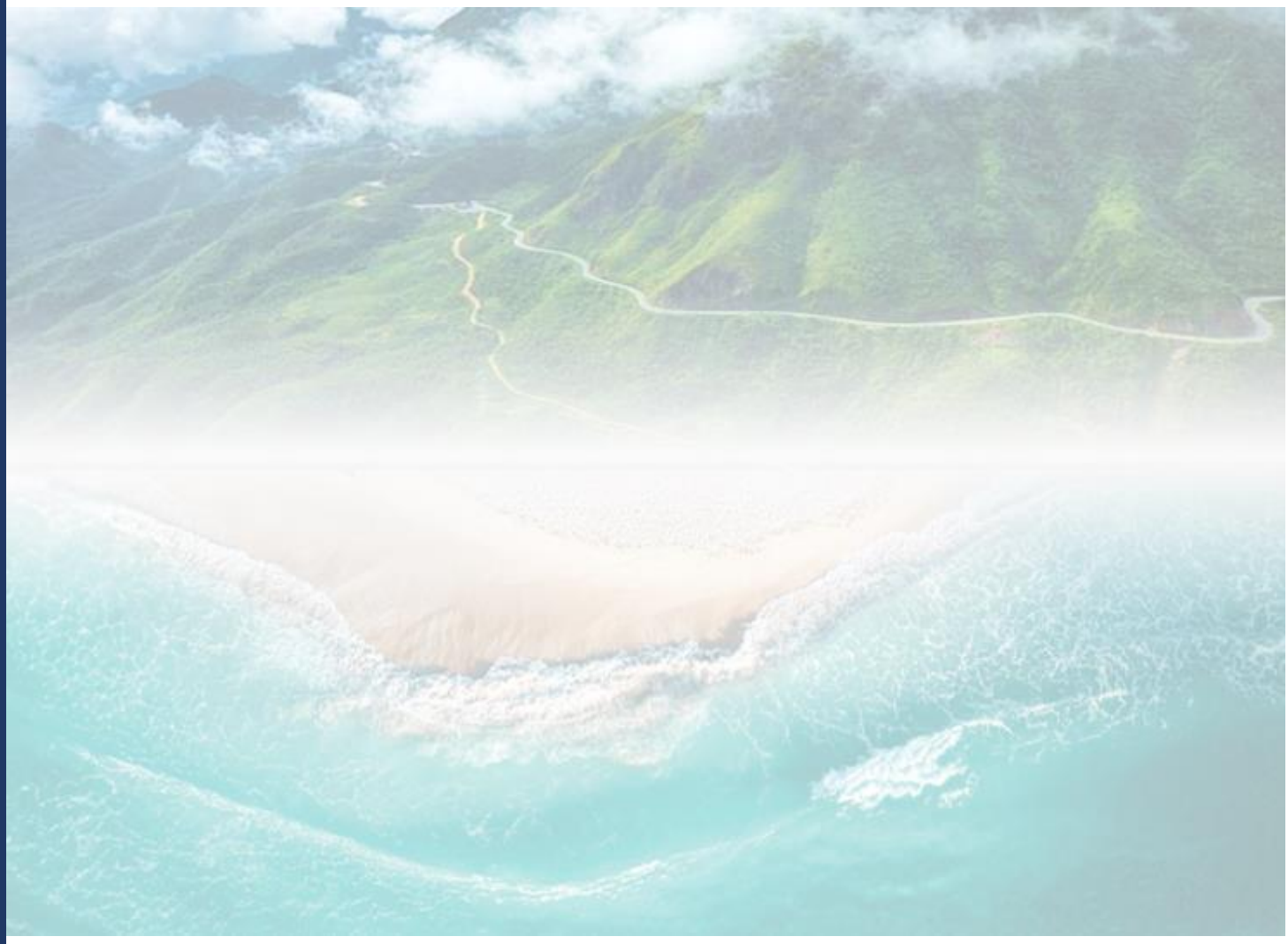
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

*****

BÁO CÁO TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



Quảng Ngãi, tháng 02 năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
*****

BÁO CÁO TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ... tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH QUẢNG NGÃI

TỔ CHỨC TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH
ĐẠI DIỆN LIÊN DANH TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC QUỐC TẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ANGKORA

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ THIẾT KẾ KIẾN TRÚC VIỆT NAM

Trần Hữu Hoàng Phú **Phan Quốc Lộc**

MỤC LỤC

PHẦN I. MỞ ĐẦU 3

I.1. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH 3

I.1. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH 4

I.2. CÁC YÊU CẦU CHÍNH CỦA VIỆC LẬP QUY HOẠCH TỈNH 23

I.2.1. Tên, phạm vi ranh giới, thời kỳ điều chỉnh quy hoạch 23

I.2.2. Quan điểm lập quy hoạch 27

I.2.3. Mục tiêu lập quy hoạch 28

I.2.4. Nội dung điều chỉnh quy hoạch tỉnh 28

I.2.5. Nguyên tắc lập quy hoạch 38

I.2.6. Cách tiếp cận lập quy hoạch 39

I.2.7. Các phương pháp nghiên cứu 40

I.3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ 45

PHẦN II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG 63

II.1. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH 63

II.1.1. Vị trí địa lý 63

II.1.2. Điều kiện tự nhiên 65

II.2. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH 73

II.2.1. Đánh giá việc thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu 73

II.2.2. Phân tích về thực trạng tăng trưởng kinh tế (tốc độ tăng trưởng, quy mô GRDP, GRDP bình quân đầu người, chuyển dịch cơ cấu kinh tế) của 02 tỉnh (Quảng Ngãi, Kon Tum) 76

II.2.3. Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế chung 84

II.2.4. Về phát triển các ngành, lĩnh vực 85

II.2.5. Thực trạng về dân số, lao động, việc làm 100

II.2.6. Thực trạng phát triển ngành Giáo dục - Đào tạo 103

II.2.7. Thực trạng phát triển ngành văn hoá - thể dục thể thao 126

II.2.8. Thực trạng phát triển ngành an sinh xã hội 140
II.2.9. Thực trạng phát triển ngành Khoa học - Công nghệ 146
II.2.9.1. Việc ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch 146
II.2.10. Thực trạng phát triển ngành Y tế 155
II.3. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN 170
II.3.1. Hiện trạng hệ thống đô thị 170
II.3.2. Hiện trạng phát triển nông thôn 174
II.4. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP 177
II.4.1. Khu kinh tế 177
II.4.2. Cụm công nghiệp 185
II.5. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT 196
II.5.1. Thực trạng phát triển hệ thống giao thông 196
II.5.2. Thực trạng phát triển mạng lưới cấp điện 217
II.5.3. Thực trạng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông 243
II.5.4. Hiện trạng cấp nước 255
II.5.5. Hiện trạng thoát nước 261
II.5.6. Thực trạng thu gom, xử lý, quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi 271
II.6. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI 277
II.6.1. Thực trạng hạ tầng y tế 277
II.6.2. Thực trạng hạ tầng giáo dục - đào tạo 282
II.6.3. Thực trạng hạ tầng văn hoá - thể dục thể thao 291
II.6.4. Thực trạng hạ tầng thương mại - dịch vụ 294
II.6.5. Thực trạng hạ tầng khoa học và công nghệ 299
II.7. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT 300
II.7.1. Hiện trạng sử dụng đất 300
II.7.2. Biến động sử dụng đất 305

II.8. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TRẠNG MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU 315

II.8.1. Phân tích đánh giá hiện trạng môi trường 315

II.8.2. Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước 328

II.8.3. Hiện trạng tài nguyên khoáng sản 329

II.9. XÁC ĐỊNH VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA 331

II.9.1. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia 331

II.9.2. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh 332

PHẦN III. XÁC ĐỊNH NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ CẦN GIẢI QUYẾT; PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC 338

PHẦN IV. XÂY DỰNG KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN VÀ LỰA CHỌN KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN TỈNH 339

IV.1. XÂY DỰNG CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN 339

IV.1.1. Kịch bản 1: Phát triển theo hướng đa trung tâm 340

IV.1.2. Kịch bản 2: Phát triển theo hướng động lực phát triển chính của từng vùng 342

IV.1.3. Kịch bản 3: “Liên kết để mạnh hơn - Tập trung để bứt phá - Bản sắc để trường tồn.” - Kịch bản chọn 344

IV.2. PHÂN TÍCH ƯU ĐIỂM, HẠN CHẾ, TÍNH KHẢ THI CỦA TỪNG KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN 350

IV.2.1. Đánh giá Kịch bản A - Mô hình đa trung tâm 350

IV.2.2. Đánh giá Kịch bản B - Phân vùng chức năng chuyên sâu 351

IV.2.3. Đánh giá Kịch bản C - Phát triển theo hành lang Tây - Đông 352

IV.3. LỰA CHỌN KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN TỐI ƯU 353

IV.3.1. Kịch bản chỉ tiêu kinh tế 353

IV.3.2. Kịch bản hành lang phát triển 354

PHẦN V. XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN 359

V.1. QUAN ĐIỂM VỀ PHÁT TRIỂN TỈNH 359

V.2. QUAN ĐIỂM VỀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 361

V.3. CÁC CHIẾN LƯỢC HÀNH ĐỘNG 362

V.4. XÂY DỰNG MỤC TIÊU TỔNG QUÁT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH 10 NĂM, TẦM NHÌN TỪ 20 ĐẾN 30 NĂM 363

V.5. MỤC TIÊU CỤ THỂ THEO GIAI ĐOẠN 05 NĂM 364

V.6. XÁC ĐỊNH CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN TRONG KỲ QUY HOẠCH 365

PHẦN VI. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 381

VI.1. XÁC ĐỊNH CÁC KHU VỰC ĐỘNG LỰC ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN 381

VI.2. XÁC ĐỊNH CÁC KHU VỰC HẠN CHẾ PHÁT TRIỂN VÀ CÁC KHU VỰC BẢO TỒN 382

VI.3. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI 383

VI.3.1. Vùng A: Vùng trung tâm hành chính - chính trị, thương mại - dịch vụ 383

VI.3.2. Vùng B: Vùng công nghiệp trọng điểm cảng biển, năng lượng, phi thuế quan, thương mại tự do 387

VI.3.3. Vùng C: Vùng động lực phía Tây: kinh tế biên giới, thương mại tự do, trung tâm dịch vụ hậu cần, sản xuất chế biến nông nghiệp 391

VI.3.4. Vùng D: Vùng kinh tế rừng xanh, dược liệu, nông nghiệp xanh, du lịch sinh thái, du lịch vườn quốc gia, năng lượng tái tạo, ‘‘thung lũng hưu trí’’ 396

VI.3.5. Vùng E: Vùng động lực phía Đông Nam dịch vụ hậu cần kinh tế biển, du lịch văn hóa, du lịch cao cấp 403

VI.3.6. Vùng F: Vùng biển Đông và đặc khu Lý Sơn, kinh tế biển và an ninh biển đảo. 407

VI.4. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC 410

VI.4.1. Ngành nông nghiệp 410

VI.4.2. Ngành công nghiệp 414

VI.4.3. Quan điểm phát triển 414

VI.4.4. Phương hướng phát triển 415

VI.4.5. Ngành dịch vụ 417
VI.4.6. Giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực 423
VI.4.7. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân 428
VI.4.8. Văn hóa, thể thao 430
VI.4.9. Khoa học và công nghệ 440
VI.4.10. An sinh xã hội 446
VI.4.11. An ninh quốc phòng 446
PHẦN VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN 447
VII.1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ 447
VII.1.1. Quan điểm, nguyên tắc phát triển đô thị 447
VII.1.2. Mô hình phát triển đô thị 448
VII.1.3. Định hướng phân loại đô thị 451
VII.1.4. Định hướng phát triển mô hình đô thị TOD 452
VII.1.5. Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở 452
VII.2. XÁC ĐỊNH KHU VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN 453
VII.2.1. Quan điểm phát triển 453
VII.2.2. Mục tiêu 454
VII.2.3. Định hướng phát triển 454
VII.2.4. Dự báo dân số nông thôn 455
VII.2.5. Phân bố phát triển không gian dân cư nông thôn 456
PHẦN VIII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG 459
VIII.1. HỆ THỐNG KHU KINH TẾ 459
VIII.1.1. Khu kinh tế Dung Quất 460
VIII.1.2. Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y 463
VIII.2. KHU CÔNG NGHIỆP 465
VIII.2.1. Quan điểm 465
VIII.2.2. Định hướng phát triển 466

VIII.2.3. Giải pháp thực hiện 476
VIII.3. CỤM CÔNG NGHIỆP 477
VIII.3.1. Quan điểm 477
VIII.3.2. Định hướng phát triển các cụm công nghiệp 477
VIII.3.3. Phương án phát triển 478
VIII.4. KHU DU LỊCH 479
VIII.4.1. Mục tiêu phát triển 479
VIII.4.2. Định hướng phát triển 479
- 482
VIII.4.3. Định hướng tổ chức không gian du lịch 483
VIII.4.4. Giải pháp phát triển 492
VIII.5. KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO 494
VIII.6. VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG 498
VIII.6.1. Khu vực miền núi 499
VIII.6.2. Khu vực đồng bằng 499
VIII.6.3. Vùng ven biển và trên biển 499
VIII.6.4. Vùng hải đảo 499
VIII.6.5. Vùng sản xuất nông nghiệp tập trung 500
VIII.7. HỆ THỐNG CỬA KHẨU 501
PHẦN IX. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NHỮNG KHU VỰC KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN 502
IX.1. TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH NHỮNG XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN 502
IX.2. XÁC ĐỊNH NHỮNG KHU VỰC KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 503
IX.2.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển 505
IX.2.2. Phương hướng phát triển khu vực miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn 507
IX.2.3. Giải pháp thực hiện phát triển vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn 513
PHẦN X. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT 515

X.1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG 515
X.1.1. Quan điểm phát triển 515
X.1.2. Mục tiêu phát triển 516
X.1.3. Dự báo nhu cầu giao thông vận tải 518
X.1.4. Phương hướng phát triển giao thông 520
X.1.5. Phương hướng bảo vệ môi trường và phát triển bền vững 544
X.2. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN 544
X.2.1. Quan điểm phát triển 544
X.2.2. Mục tiêu phát triển 545
X.2.3. Bố trí không gian hạ tầng 548
X.2.4. Định hướng, phương án và các chỉ tiêu phát triển và bố trí không gian hạ tầng năng lượng, mạng lưới cấp điện 549
X.3. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG . 558
X.3.1. Quan điểm phát triển 558
X.3.2. Mục tiêu 559
X.3.3. Phương án phát triển 561
X.4. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, HỆ THỐNG CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC 575
X.4.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển thuỷ lợi, cấp - thoát nước 575
X.4.2. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp, thoát nước 579
X.5. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI, NGHĨA TRANG 638
X.5.1. Thực trạng thu gom, xử lý, quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi 638
X.5.2. Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải 645
X.5.3. Phương hướng về phân loại, phương thức thu gom, vận chuyển chất thải rắn. 649
X.5.4. Phương hướng sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang 651
X.6. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY 654

X.7. PHƯƠNG HƯỚNG NUÔI TRỒNG, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN; PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ 657

X.7.1. Phương án nuôi trồng, khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản 657

X.7.2. Định hướng, phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 205 659

X.7.3. Phương án phát triển thủy sản 663

X.7.4. Quan điểm quy hoạch cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021 - 2030 675

X.7.5. Mục tiêu quy hoạch cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021 - 2030 676

X.7.6. Phương hướng phát triển cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021 - 2030 677

PHẦN XI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI 680

XI.1. CÁC DỰ ÁN HẠ TẦNG XÃ HỘI CẤP QUỐC GIA, CẤP VÙNG, LIÊN TỈNH ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH TRONG QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG TRÊN ĐỊA BÀN; 680

XI.2. HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI 681

XI.2.1. Hạ tầng thương mại xuất nhập khẩu - mạng lưới kho bãi, logistics 681

XI.2.2. Trung tâm hội chợ, triển lãm, siêu thị, trung tâm thương mại 681

XI.2.3. Hệ thống chợ bán buôn 682

XI.2.4. Hệ thống chợ bán lẻ theo khu vực thành thị - nông thôn 682

XI.2.5. Phát triển xăng dầu, khí 682

XI.2.6. Phát triển thương mại điện tử 683

XI.3. HẠ TẦNG Y TẾ 684

XI.3.1. Định hướng sắp xếp, phân bổ quy hoạch không gian của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng 684

XI.3.2. Định hướng sắp xếp, phân bổ quy hoạch cơ sở kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế, vắc xin và sinh phẩm y tế, không gian cơ sở giám định y khoa, giám định pháp y và pháp y tâm thần 688

XI.3.3. Định hướng sắp xếp, phân bổ quy hoạch không gian cơ sở thuộc lĩnh vực y tế dự phòng và y tế công cộng 689
XI.3.4. Định hướng sắp xếp, phân bổ quy hoạch không gian các cơ sở thuộc lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình 689
XI.4. HẠ TẦNG GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO 689
XI.4.1. Giáo dục mầm non 690
XI.4.2. Giáo dục phổ thông 690
XI.4.3. Giáo dục thường xuyên 693
XI.4.4. Giáo dục chuyên biệt 694
XI.4.5. Giáo dục Đại học, giáo dục nghề nghiệp 694
XI.5. HẠ TẦNG CÁC THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH 696
XI.5.1. Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục thể thao cấp tỉnh: 696
XI.5.2. Phát triển hệ thống trung tâm văn hóa, thể dục thể thao cấp xã: 698
XI.5.3. Hạ tầng du lịch 700
XI.6. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO 702
XI.7. HẠ TẦNG CÁC CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI 705
XI.7.1. Phương hướng cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp các cơ sở bảo trợ xã hội 705
XI.7.2. Phương hướng phát triển các cơ sở bảo trợ xã hội mới 705
XI.7.3. Phương hướng phát triển mạng lưới trung tâm dịch vụ việc làm 706
XI.7.4. Phương hướng phát triển mạng lưới trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng 707
PHẦN XII. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 708
XII.1. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH 708
XII.1.1. Nhóm đất nông nghiệp 708
XII.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp 709
XII.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng 711
XII.2. XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT 712
XII.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất Quốc gia phân bổ 712
XII.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh 714

XII.2.3. Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi..... 721

XII.2.4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất..... 723

XII.2.5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng..... 725

PHẦN XIII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU 730

XIII.1. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC 730

XIII.1.1. Phương hướng về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường cấp quốc gia, cấp vùng;..... 730

XIII.1.2. Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, bản đồ, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh. 744

XIII.1.3. Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh;..... 746

XIII.1.4. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu..... 751

XIII.1.5. Phương hướng về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia trên địa bàn tỉnh..... 753

XIII.1.6. Phương hướng về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia;..... 754

XIII.1.7. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh..... 757

XIII.1.8. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp..... 762

XIII.2. PHƯƠNG HƯỚNG KHAI THÁC, CHẾ BIẾN, **SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA..... 763**

XIII.2.1. Phân vùng khai thác, chế biến, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh 763

XIII.2.2. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực thăm dò khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp 766

XIII.2.3. Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước; 767

XIII.2.4. Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước.... 783

XIII.2.5. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra. 795

XIII.3. PHƯƠNG HƯỚNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH: 801

XIII.3.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn 801

XIII.3.2. Xây dựng phương hướng phòng chống lũ của các tuyến sông có đê; 805

XIII.3.3. Xây dựng phương hướng phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng 811

XIII.3.4. Xây dựng phương hướng quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh 811

PHẦN XIV. GIẢI PHÁP, DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH 816

XIV.1. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ; 816

XIV.2. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN 822

XIV.3. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC; 825

XIV.4. GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ; 829

XIV.5. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN; 833

XIV.6. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH; 834

PHẦN XV. KẾT LUẬN..... 835

XV.1. KẾT LUẬN..... 835

XV.2. TÓM TẮT CÁC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH 835

THỐNG KÊ BẢNG BIỂU

Bảng 1 Đánh giá rà soát kết quả triển khai thực hiện phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 73
Bảng 2 Bảng thống kê hiện trạng hệ thống đô thị..... 173
Bảng 3 Danh mục các cụm công nghiệp đã thành lập 187
Bảng 4 Thống kê hiện trạng đường do Trung ương đầu tư..... 197
Bảng 5 Thống kê hiện trạng đường Tỉnh 200
Bảng 6 Thống kê hiện trạng bến xe khách trên địa bàn Tỉnh 202
Bảng 7 Tổng hợp tàu thuyền đánh bắt thủy hải sản trên địa bàn tỉnh..... 207
Bảng 8 Hiện trạng các ga đường sắt 209
Bảng 9 Thống kê các nhà máy phát điện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi..... 222
Bảng 10 Danh mục trạm biến áp 220-110kV hiện hữu..... 231
Bảng 11 Danh mục các đường dây 500-220-110kV Quảng Ngãi 233
Bảng 12 Thống kê khối lượng lưới điện hiện hữu tỉnh Quảng Ngãi tính đến 2019 237
Bảng 13 Sản lượng điện năng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020-2025 239
Bảng 14 Hiện trạng hệ thống/công trình cấp nước 255
Bảng 15 Hiện trạng sử dụng đất tự nhiên năm 2024 tỉnh Quảng Ngãi..... 300
Bảng 16 Biến động sử dụng đất tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020-2024. 305
Bảng 17 Biến động diện tích đất nông nghiệp giai đoạn 2020 - 2024..... 308
Bảng 18 Biến động diện tích đất phi nông nghiệp giai đoạn 2020 - 2024..... 310
Bảng 19 Tổng hợp một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030 353
Bảng 20 Danh mục các Khu kinh tế..... 465
Bảng 21 Danh mục các khu công nghiệp trong Khu kinh tế 466
Bảng 22 Danh mục các khu công nghiệp ngoài Khu kinh tế..... 469
Bảng 23 Đề xuất khu, vùng NNCNC tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030 495
Bảng 24 Vị trí ga trên tuyến đường sắt hiện hữu qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi 527
Bảng 25 Phân vùng chức năng thủy lợi cấp nước từ nguồn nước mặt 579
Bảng 26 Các công trình, giải pháp cấp nước, điều tiết, cắt lũ, chống hạn chính 581
Bảng 27 Nhu cầu dùng nước đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2030..... 587
Bảng 28 Nhu cầu dùng nước các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh 591
Bảng 29 Nhu cầu dùng nước các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh..... 592

Bảng 30 Định hướng các công trình cấp nước đô thị, công nghiệp..... 595
Bảng 31 Tổng hợp nhu cầu cấp nước cho các ngành..... 604
Bảng 32 Tổng hợp nhu cầu nước theo các ngành sử dụng nước tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030 và năm 2050 ứng với các kịch bản BĐKH 604
Bảng 33 Tổng hợp các hạng mục công trình thuỷ lợi theo vùng..... 611
Bảng 34 Phân vùng lưu vực thu gom nước thải đô thị 620
Bảng 35 Dự báo lưu lượng nước thải sinh hoạt đến năm 2030 và 2050 621
Bảng 36 Quy hoạch các NMXLNT cấp vùng..... 622
Bảng 37 Quy hoạch các NMXLNT cấp đô thị nhỏ..... 623
Bảng 38 So sánh các thông số giới hạn chính..... 625
Bảng 39 Kịch bản mưa thiết kế theo tần suất 629
Bảng 40 Hệ số dòng chảy ψ theo loại hình sử dụng đất 630
Bảng 41 Hệ số tiêu tính toán theo vùng và giai đoạn 630
Bảng 42 Lưu lượng tiêu tính toán (m^3/s) - Tần suất 10%..... 631
Bảng 43 Phân cấp theo tần suất bảo vệ..... 632
Bảng 44 Phân vùng bảo đảm tiêu thoát theo tần suất 632
Bảng 45 Tiêu chuẩn tỷ lệ mặt nước điều hòa..... 634
Bảng 46 Định hướng hồ điều hòa các đô thị chính..... 634
Bảng 47 Tổng hợp giải pháp tiêu thoát nước cho các vùng..... 636
Bảng 48 Danh mục hạ tầng cảng cá tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030 677
Bảng 49 Danh mục các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030 678
Bảng 50 Hệ thống các cơ sở y tế tỉnh Quảng Ngãi được tính toán và thống kê như sau 686
Bảng 51 Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi..... 712
Bảng 52 Bảng chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030..... 718
Bảng 53 Tổng hợp nguồn nước sử dụng cho nhà máy nước sinh hoạt cần thiết lập Hành lang bảo vệ địa bàn tỉnh Quảng Ngãi..... 737

PHẦN I. MỞ ĐẦU

I.1. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH

Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp tỉnh, tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum chính thức hợp nhất thành một tỉnh mới mang tên Quảng Ngãi từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. Đây không chỉ là một quyết định kỹ thuật về địa giới, mà là bước ngoặt thể chế, đặt lại phương hướng hành động và định hướng phát triển theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; đồng thời mở ra một không gian cơ hội rộng lớn cho cực tăng trưởng miền Trung - Tây Nguyên.

Sau hợp nhất, tỉnh Quảng Ngãi mới có quy mô mở rộng đáng kể với diện tích tự nhiên khoảng 14.832,55 km² (lớn thứ năm cả nước), dân số khoảng 2,16 triệu người và 96 đơn vị hành chính cấp xã (86 xã, 09 phường, 01 đặc khu hành chính - kinh tế Lý Sơn). Từ đây, một Quảng Ngãi có quy mô lớn hơn xuất hiện với một không gian địa - kinh tế trải dài từ cao nguyên Kon Tum tới dải đồng bằng ven biển và vươn ra biển đảo tiền tiêu Lý Sơn, tiếp giáp hành lang biên giới Lào - Campuchia. Vị thế ấy vừa tạo "độ sâu" địa chiến lược, vừa mở ra rộng ra các không gian chiến lược phát triển phong phú: hành lang kinh tế biển gắn cảng nước sâu và KKT Dung Quất; vùng cao nguyên giàu rừng, tài nguyên và dược liệu (Măng Đen, Ngọc Linh); mạng lưới đô thị - nông thôn đang chuyển động theo những trục kết nối mới.

Song đi cùng cơ hội là thách thức tổ chức: nếu không có một "bản thiết kế tổng thể" đủ tầm, nguồn lực dễ bị manh mún, chức năng phát triển chồng lấn, liên kết nội tỉnh bị đứt đoạn giữa đô thị ven biển và miền núi, giữa cảng Dung Quất và cửa khẩu Bờ Y. Hệ lụy là nguồn lực sẽ bị chia cắt theo đơn vị hành chính cũ, đầu tư hạ tầng bị đứt đoạn ở các "mắt xích" quan trọng (đèo dốc, cửa ngõ đô thị, nút giao cảng - khu công nghiệp - quốc lộ), còn chức năng phát triển dễ chồng lấn (công nghiệp nặng - du lịch ven biển - bảo tồn sinh thái). Rủi ro thường thấy là hình thành các "ốc đảo tăng trưởng" ở ven biển (Dung Quất, TP. Quảng Ngãi) trong khi không kéo được chuỗi giá trị và dịch vụ hỗ trợ lên miền núi (Kon Tum), khiến chi phí logistics tăng, biên lợi nhuận của nông - lâm - dược liệu bị bào mòn, và dòng lao động chất lượng cao không có động lực dịch chuyển.

Trong bối cảnh địa giới mở rộng và cơ cấu kinh tế - xã hội thay đổi, việc lập và điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 có ý nghĩa then chốt: quy hoạch là nền tảng pháp lý và công cụ điều phối giúp gắn kết các tiểu vùng thành một chỉnh thể vận hành hiệu quả, tránh manh mún nguồn lực, chồng chéo chức năng, đồng thời tái cấu trúc không gian phát triển và mô hình quản trị theo hướng tinh gọn hai cấp (tỉnh - cơ sở). Trên tinh thần "đòn bẩy thể chế", quy hoạch mới cho phép tái cơ cấu toàn diện từ bố trí không gian, phân bổ nguồn lực đến kết nối hạ tầng với tầm nhìn liên vùng thay vì cục bộ địa phương. Qua đó định hướng bố trí các ngành, hệ thống đô thị - nông thôn một cách khoa học, phát huy thế mạnh từng tiểu vùng và kiên định mục tiêu "phát triển nhanh nhưng bền vững".

Vì vậy, việc lập và điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 là yêu cầu vừa mang tính pháp lý, vừa là mệnh lệnh thực tiễn hướng đến tăng trưởng nhanh mà còn bền vững, không chỉ mở rộng quy mô mà còn nâng cấp chất lượng phát triển - từng bước khẳng định vai trò một điểm sáng mới của khu vực, đóng góp thiết thực vào dòng chảy phát triển chung của vùng và cả nước.

I.1. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

a. Căn cứ pháp lý về công tác quy hoạch

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch 112/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2026);

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 144/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 66.3/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về tháo gỡ, xử lý vướng mắc để triển khai các dự án trong thời gian Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được phê duyệt điều chỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính

phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi);

Căn cứ Nghị quyết số 273/NQ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 04 tháng 05 năm 2024 phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 04 tháng 05 năm 2024 về Phê duyệt Quy hoạch vùng Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

b. Các luật khác có liên quan

- Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;

- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14 và Luật số 07/2022/QH15;

- Luật Thể dục, Thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật số: 26/2018/QH14 ngày 14/6/2018 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, Thể thao;

- Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Văn bản hợp nhất 44/VBHN-VPQH ngày 27 tháng 02 năm 2025 của văn phòng Quốc hội Hợp nhất các quy định về Luật Đê điều và các văn bản có liên quan;

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008;

- Luật số 125/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội;

- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 74/2014/QH13, Luật số 97/2015/QH13 và Luật số 34/2018/QH14;

- Luật biển Việt Nam số 18/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012; Văn bản hợp nhất số 59/VBHN-VPQH ngày 15 tháng 8 năm 2025 của văn phòng Quốc hội;

- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật số 60/2020/QH14 này 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đê điều;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

- Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014 số 74/2014/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2014; Văn bản hợp nhất số 71/VBHN-VPQH 2025 ngày 15 tháng 8 năm 2025 của của văn phòng Quốc hội;

- Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 thay cho Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số: 82/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015; Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 26 tháng 02 năm 2025 của của văn phòng Quốc hội;

- Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015; Văn bản hợp nhất số 21/VBHN-VPQH ngày 15 tháng 07 năm 2020 của của văn phòng Quốc hội;

- Bộ Luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội.

- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016;

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

- Luật Quản lý Ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017;

- Luật Đường sắt số 95/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 thay cho Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16 tháng 6 năm 2017);

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017; được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội.

- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017;

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017;

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017;

- Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 ngày 08 tháng 6 năm 2018;

- Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2018;

- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018;

- Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2018;

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018;

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018;

- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019;

- Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21 tháng 11năm 2019;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11năm 2020;

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

- Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023;

- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

- Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;

- Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

- Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 ngày 23 tháng 11 năm 2024;

- Luật Quy hoạch Đô thị và Nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung số 144/2025/QH15;

- Luật Địa chất và Khoáng sản công số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

- Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

- Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024;

- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024;

- Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025;

- Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

- Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025;

- Luật Giáo dục đại học (sửa đổi);

- Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;

- Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

- Luật Trí Tuệ nhân tạo số 134/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

- Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

- Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025;

- Luật Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

c. Văn kiện của Đảng

- Kết luận số 64-KL/TW ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ Chính trị (khóa XII) về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW về tiếp tục xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới;

- Kết luận số 36-KL/TW ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 49-KL/TW, ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 127-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

- Kết luận số 167-KL/TW ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ chính trị, Ban Bí thư về chủ trương thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính, đưa vào hoạt động đồng thời cấp tỉnh, cấp xã từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

- Kết luận của Bộ Chính trị tại công văn số 15902-CV/VPTW ngày 06 tháng 7 năm 2025 của Văn phòng Trung ương Đảng về việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Kết luận số 177-KL/TW ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục xây dựng tổ chức, hoạt động của đơn vị hành chính 2 cấp bảo đảm thông suốt, hiệu quả;

- Kết luận số 178-KL/TW ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục triển khai các nhiệm vụ bảo đảm tổ chức bộ máy của đơn vị hành chính 2 cấp hoạt động thông suốt, hiệu quả;

- Kết luận số 179-KL/TW ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục triển khai các nhiệm vụ hoàn thiện tổ chức bộ máy và hoạt động của mô hình chính quyền địa phương 2 cấp;

- Kết luận số 192-KL/TW ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện pháp luật về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi vận hành chính quyền địa phương 2 cấp;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22 tháng 09 năm 2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5 tháng 11 năm 2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28 tháng 9 năm 2019 của Ban Chấp hành Trung ương về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia;

- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 76-KL/TW ngày 04 tháng 6 năm 2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW;

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII (2021), Chiến lược phát triển KTXH 2021-2030;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao;

- Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022, Hội nghị lần thứ năm của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Nghị quyết 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới;

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

- Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

- Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ Nhân dân;

- Nghị quyết Đại hội lần thứ XIV của Đảng.

- Các Nghị quyết khác có liên quan.

d. Các Nghị quyết của Quốc hội; Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ; Quyết định Thủ tướng Chính phủ

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 139/2024/QH15 ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 162/2024/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035;

- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 về phân loại đô thị.

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 282/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 092 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân;

- Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam;

- Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

- Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện, đầu tư xây dựng dự án điện lực và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án kinh doanh điện lực;

- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng;

- Nghị định số 215/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, di sản văn hóa dưới nước, di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO và Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể và chính sách đối với nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể;

- Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khảo cổ; quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong, nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới; dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc hạ tầng kỹ thuật và trưng bày bảo tàng công lập;

- Nghị định số 308/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa;

- Nghị định số 145/2025/NĐ-CP 12 tháng 6 năm 2025 Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

- Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

- Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị;

- Nghị định số 269/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về về phát triển đô thị thông minh;

- Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030;

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09 tháng 06 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 07 tháng 2 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án "Chính sách phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, gắn kết phát triển kết cấu hạ tầng trong nước với mạng lưới hạ tầng trong các liên kết khu vực";

- Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1497/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030;

- Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025;

- Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2021, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030;

- Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định 1893/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình phát triển y dược cổ truyền, kết hợp y dược cổ truyền với y dược hiện đại đến năm 2030;

- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7, khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Quyết định số 339 QĐ-TTg ngày 11 tháng 03 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 659/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp giai đoạn 2020-2030;

- Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất tiêu dùng và bền vững giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1190/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030;

- Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đến năm 2030;

- Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030;

- Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030;

- Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030;

- Quyết định số 157/QĐ-TTg ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình sản phẩm quốc gia đến năm 2030;

- Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030;

- Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp dược, dược liệu sản xuất trong nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án "Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030";

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 531/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030;

- Quyết định số 2238/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030";

- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 150/QĐ-TTg, ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg, ngày 09 tháng 3 năm 2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030;

- Quyết định số 654/QĐ-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển bưu chính đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 892/QĐ-TTg, ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh thời kỳ đến năm 2030;

- Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050;

- Quyết định số 922/QĐ-TTg, ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 583/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo đến năm 2030;

- Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 847/QĐ-TT ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 966/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1200/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Lào thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược dữ liệu quốc gia đến năm 2030;

- Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng, chống thiên tai đến năm 2030;

- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thuỷ sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 991/QĐ-TTg ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hoá và thể thao thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1018/QĐ-TTg ngày 21 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển công nghiệp bán dẫn Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 1132/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược hạ tầng số đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1189/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thể dục thể thao đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 2486/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1587/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thuỷ nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về phụ nữ, hoà bình và an ninh giai đoạn 2024-2030;

- Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

- Quyết định số 1415/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành điện lực Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 42/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành về việc ban hành Bộ tiêu chí phát triển văn hóa toàn diện các cấp (tỉnh, xã) giai đoạn 2025-2030.

e. Các tiêu chuẩn, quy định, kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật liên quan trực tiếp đến Quy hoạch

- Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia;

- Thông tư số 48/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật cơ sở dữ liệu địa lý tỷ lệ 1:250.000;

- Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;

- Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông về quy định hoạt động xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực thông tin và truyền thông (QCVN);

- Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về bản đồ địa chính;

- Thông tư số 12/2020/TT-BTNMT ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về nội dung và ký hiệu bản đồ quốc gia tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 04/2023/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn yêu cầu nội dung và kỹ thuật của cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch và sơ đồ, bản đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

- Thông tư số 21/2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2019/TT-

BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;

- Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

f. Văn bản của các Bộ, ngành Trung ương

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hoá, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Quyết định số 177/QĐ-BGTVT ngày 15 tháng 02 năm 2025 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1102/QĐ-BXD ngày 20 tháng 7 năm 2025 của Bộ Xây dựng phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3369/QĐ-BKHCN ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành "Chương trình thúc đẩy, triển khai, chuyển đổi ipv6 only cho Việt Nam giai đoạn 2026 - 2030;

- Công văn số 15581/BTC-QLQH ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc đẩy nhanh tiến độ điều chỉnh các quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được quyết định hoặc phê duyệt;

- Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa, giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030.

g. Các văn bản của tỉnh

- Nghị quyết, Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;

- Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh về triển khai lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn số 2559/UBND-KTTH ngày 17 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh về việc rà soát, lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Báo cáo tổng hợp Quy tỉnh Quảng Ngãi, Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các văn bản khác của tỉnh Quảng Ngãi có liên quan;

- Nguồn dữ liệu của các Sở, ban ngành; Thống kê tỉnh; UBND xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

I.2. CÁC YÊU CẦU CHÍNH CỦA VIỆC LẬP QUY HOẠCH TỈNH

I.2.1. Tên, phạm vi ranh giới, thời kỳ điều chỉnh quy hoạch

a. Tên điều chỉnh quy hoạch tỉnh

Tên quy hoạch: "Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050".

Phạm vi, ranh giới điều chỉnh quy hoạch tỉnh

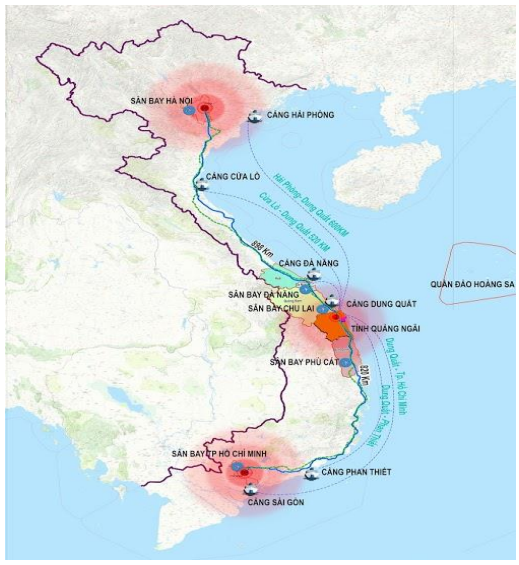
Phạm vi ranh giới điều chỉnh Quy hoạch tỉnh có diện tích tự nhiên 14.832,55 km2, bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền và phần không gian biển được xác định theo Luật biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

- Phía Bắc giáp thành phố Đà Nẵng;

- Phía Nam giáp tỉnh Gia Lai;

- Phía Tây giáp nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Cam-pu-chia;

- Phía Đông giáp Biển Đông.



Bản đồ vị trí và các mối liên hệ của tỉnh Quảng Ngãi

b. Phạm vi thời gian điều chỉnh quy hoạch tỉnh

- Đánh giá thực trạng giai đoạn 2021-2025;

- Định hướng, phương án phát triển điều chỉnh giai đoạn 2026-2030 và giai đoạn 2021-2035;

- Tầm nhìn dài hạn: Đến năm 2050.

c. Tình hình thực hiện quy hoạch

Sau khi Quy hoạch tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, UBND tỉnh đã triển khai các nhiệm vụ trọng tâm đến các Sở, ban ngành, địa phương, trong đó tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, trên cổng/trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, nhằm cung cấp kịp thời những thông tin về Quy hoạch tỉnh; nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và người dân, tạo sự đồng thuận và quyết tâm cao để thực hiện tốt Quy hoạch tỉnh[1]. Đồng thời, UBND tỉnh đã tổ chức thành công Hội nghị công bố Quy hoạch tỉnh[2], qua đó đã truyền tải được sâu rộng nội dung Quy hoạch tỉnh và giới thiệu, quảng bá tiềm năng, lợi thế, các dự án ưu tiên của Tỉnh, để các nhà đầu tư, doanh nghiệp và Nhân dân tìm hiểu, nắm bắt tư duy, tầm nhìn, không gian phát triển mới của Tỉnh, thông qua đó để thu hút đầu tư, huy động các nguồn lực hiện thực hóa Quy hoạch tỉnh.

Trước ngày 01 tháng 7 năm 2025, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tiến hành xây dựng Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh theo đúng quy định gửi lấy ý kiến của các sở, ban ngành, đơn vị liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố đối với nội dung dự thảo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh. Theo đó, UBND tỉnh đã gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ để lấy ý kiến về nội dung dự thảo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh[3]. Trên cơ sở ý kiến tham gia góp ý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND tỉnh đã tổ chức tiếp thu, giải trình và hoàn thiện dự thảo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh theo đúng quy định khoản 20 Điều 1 Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định[4]. UBND tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện nội dung các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh và ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh[5].

Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh KonTum được phê duyệt là cơ sở quan trọng trong việc hoàn thiện đồng bộ hệ thống quy hoạch. Theo đó, UBND tỉnh đã Tổ chức rà soát, đánh giá toàn diện; đồng thời lập mới, điều chỉnh các quy hoạch đô thị - nông thôn[6] và quy hoạch chuyên ngành, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt; Thực hiện quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất theo từng giai đoạn, bảo đảm tuân thủ các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển không gian và các nội dung của Quy hoạch tỉnh; làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý đất đai, triển khai các chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn; Tổ chức rà soát, lựa chọn và ưu tiên triển khai các dự án hạ tầng khung có tính chất động lực, bao gồm hạ tầng liên kết

[1] Quảng Ngãi tại Công văn số 6159/UBND-KTTH ngày 05/12/2023; Kon Tum tại Kế hoạch số 118/KH-UBND ngày 12/01/2024.
[2] Quảng Ngãi ngày 24/12/2023 và Kon Tum ngày 16/01/2024.
[3] Quảng Ngãi tại Công văn số 482/UBND-KTTH ngày 25/01/2024; Kon Tum tại Công văn số 1943/UBND-KTTH ngày 04/06/2024.
[4] Quảng Ngãi tại Quyết định số 1320/QĐ-TTg ngày 01/11/2024; Kon Tum tại Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 10/01/2025.
[5] Quảng Ngãi tại Công văn số 6569/UBND-KTTH ngày 04/12/2024; Kon Tum tại Quyết định số 243/QĐ-UBND ngay 17/4/2025.
[6] Quy hoạch chung đô thị Đức Phổ, Quy hoạch chung Khu du lịch Quốc Gia Măng Đen, Điều chỉnh Quy hoạch chung các thị trấn, đô thị mới…

vùng, giao thông chiến lược, hạ tầng đô thị và hạ tầng xã hội. Bên cạnh đó, Quy hoạch tỉnh được duyệt là công cụ trong việc theo dõi, đánh giá việc lập, điều chỉnh các Quy hoạch, các Dự án trong giai đoạn triển khai; Từ đó kịp thời đề xuất, kiến nghị điều chỉnh, đảm bảo sự kết nối, đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực.

Một số khó khăn hiện nay: Quy hoạch tỉnh được xây dựng trên cơ sở các định hướng ngành tại thời điểm trước năm 2023. Sau đó, có các Nghị quyết, các định hướng và các Quy hoạch ngành quốc gia được phê duyệt[7] với một số điều chỉnh về mạng lưới hạ tầng, không gian phát triển và phân bố nguồn lực, đã xuất hiện độ "vênh" nhất định giữa quy hoạch cấp quốc gia và quy hoạch cấp tỉnh, gây khó khăn trong việc áp dụng thống nhất.

d. Tỉnh Quảng Ngãi sau sáp nhập và bối cảnh

Việc hợp nhất Quảng Ngãi và Kon Tum tạo nên một đơn vị hành chính - kinh tế có tầm vóc quy mô cấp vùng. Với tổng diện tích tự nhiên 14.832,55 km² (tỉnh lớn thứ 5/34 tỉnh) và dân số hơn 2,16 triệu người (đứng thứ 22/34 tỉnh), tỉnh mới sở hữu vị thế địa lý từ biên cương hùng vĩ đến lợi thế biển đảo, tạo ra một dư địa phát triển đủ lớn để thực hiện các phân vùng chức năng chuyên biệt. Cấu trúc 96 đơn vị hành chính, bao gồm các hạt nhân đô thị, các vùng nông thôn sinh thái và đặc khu kinh tế biển (Lý Sơn), tạo tiền đề cho việc tối ưu hóa nguồn lực đất đai và phân bổ mật độ dân cư theo mô hình đa trung tâm. Với quy mô nền kinh tế mới này, tỉnh Quảng Ngãi cần rà soát lại vị thế của mình trong liên hệ toàn vùng.

❖ Hành lang động lực đa chiều.

Tỉnh mới có vai trò "lợi thế kép" kết nối giữa hành lang kinh tế Bắc - Nam và hành lang kinh tế Đông - Tây. Hệ thống khung hạ tầng thiết yếu: Sự giao thoa giữa các trục đường bộ dọc (Quốc lộ 1, Cao tốc Bắc - Nam, CT21, Đường Hồ Chí Minh) và các trục đường bộ ngang (Quốc lộ 24, Quốc lộ 40, cao tốc Kon Tum - Quảng Ngãi, CT22); đường sắt cao tốc, đường sắt Bắc Nam, sân bay Măng Đen, sân bay Lý Sơn, Cảng biển nước sâu Dung Quất, thiết lập nên một mạng lưới giao thông tích hợp đa phương thức.

Do đó trong vị thế vai trò của vùng, Tỉnh Quảng Ngãi là lãnh thổ thống nhất với "cao nguyên - duyên hải - biển đảo", trở thành cửa ngõ chính ra biển của tiểu vùng Đông Dương, kết nối trực tiếp khu vực Tây Nguyên và tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng với thị trường quốc tế qua hệ thống cảng biển nước sâu.

❖ Mô hình cấu trúc không gian: "nhị cánh - song môn" (hai cánh - hai cửa ngõ)

Quy hoạch không gian tỉnh được tổ chức theo mô hình đối xứng động lực, tạo sự cân bằng giữa phát triển công nghiệp nặng và bảo tồn sinh thái:

[7] Quy hoạch điện VIII; Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ Nhân dân; Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045…

- Cánh cung phía Đông (Kinh tế biển & Công nghiệp năng lượng): Khu kinh tế Dung Quất đóng vai trò là "Cửa ngõ đại dương", tập trung vào chuỗi giá trị công nghiệp lọc hóa dầu, thép và năng lượng sạch. Đặc khu Lý Sơn và dải đô thị ven biển định vị phân khúc du lịch di sản và văn hóa biển chất lượng cao.

- Cánh cung phía Tây (Kinh tế biên mậu & Sinh thái cao nguyên): Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y đóng vai trò "Cửa ngõ lục địa", tận dụng lợi thế ngã ba biên giới để phát triển kinh tế xuyên biên giới và dịch vụ mậu dịch quốc tế. Đô thị Kon Tum, tiểu vùng Măng Đen được quy hoạch thành trung tâm nghỉ dưỡng sinh thái và nông nghiệp công nghệ cao, đóng vai trò là "lá phổi xanh" điều hòa không gian cho toàn tỉnh.

❖ ***Tối ưu hóa hệ thống logistics liên vùng.***

Sáp nhập là lời giải cho bài toán "Hợp nhất chuỗi cung ứng". Bằng việc khép kín hành lang logistics từ vùng nguyên liệu nông - lâm sản phía Tây (Kon Tum, DakPek) đến hạ tầng chế biến sâu và xuất khẩu phía Đông (Đức Phổ, Thạch Trụ, Quảng Ngãi, Bình Sơn), tỉnh sẽ giảm thiểu được chi phí vận tải nội vùng, nâng cao năng lực cạnh tranh cho hàng hóa xuất khẩu. Đây là sự chuyển dịch từ mô hình kinh tế địa phương sang mô hình kinh tế chuỗi giá trị xuyên không gian, cộng hưởng từ sức mạnh của núi rừng đại ngàn đến biển xanh bao la.

❖ ***Tầm nhìn hội nhập: "ba quốc gia - một điểm đến"***

Với vị trí chiến lược cả trong và ngoài nước, tỉnh hướng tới mục tiêu hội nhập sâu rộng, quy hoạch tỉnh lấy phương châm "3 Quốc gia - 1 Điểm đến" làm kim chỉ nam. Tầm nhìn này tận dụng sức mạnh cộng hưởng từ vị thế cửa khẩu quốc tế và cảng biển nước sâu để hình thành một hệ sinh thái kinh tế mở, thu hút các luồng vốn FDI và dòng khách du lịch quốc tế, tạo bước đột phá trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, bền vững.

Quảng Ngãi và Kon Tum là ‘‘một lãnh thổ, một tương lai chung’’, đây không chỉ là sự mở rộng về mặt cơ học, mà là trên cơ sở **kế thừa và định vị lại cấu trúc lãnh thổ chiến lược**. Với triết lý phát triển xuyên suốt từ "Đỉnh cao cao nguyên đến chiều sâu biển cả", tỉnh mới hội tụ đầy đủ các xung lực để trở thành động lực dẫn dắt kinh tế cho cả vùng Duyên hải Trung Bộ và Tây Nguyên, đóng góp vào sự thịnh vượng chung của quốc gia.



I.2.2. Quan điểm lập quy hoạch

- Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi (mới) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch tỉnh) phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ, kế thừa các Quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng đã được phê duyệt; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong định hướng phát triển, tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi sau sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh. Bảo đảm phù hợp với đường lối chung của Đảng và Nhà nước.

- Bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực của tỉnh; phát triển hài hoà giữa các địa phương, vùng lãnh thổ trên địa bàn tỉnh, phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn lực triển khai của tỉnh Quảng Ngãi. Bảo đảm sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng; bảo đảm hài hoà lợi ích quốc gia, vùng, tỉnh Quảng Ngãi và lợi ích của cộng đồng, doanh nghiệp.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, nâng cao mức sống người dân; phát triển các hoạt động văn hoá, y tế, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ; tăng cường quốc phòng, ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, chủ quyền biên giới; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế; quan tâm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và khu vực biên giới; phù hợp các nội dung về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo; phát triển nông nghiệp thông minh, công nghệ cao; giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai,…

- Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh bảo đảm tuân thủ theo quy định tại Luật Quy hoạch 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật quy hoạch, luật đầu tư, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và luật đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024; Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ và các quy định hiện hành.Mục tiêu

- Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh là công cụ để Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Quảng Ngãi (mới) lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện và thống nhất quản lý sau sáp nhập

đơn vị hành chính cấp tỉnh và sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025; sử dụng trong việc hoạch định chính sách và tạo động lực phát triển giai đoạn 2026-2030, bảo đảm tính khách quan, khoa học.

- Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh nhằm xây dựng kịch bản phát triển, phương án tổng thể, bố trí hợp lý không gian để giải quyết các vấn đề mâu thuẫn, chưa phù hợp giữa Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và Kon Tum (cũ) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.

I.2.3. Mục tiêu lập quy hoạch

- Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh là công cụ để Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Quảng Ngãi (mới) lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện và thống nhất quản lý sau sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh và sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025; sử dụng trong việc hoạch định chính sách và tạo động lực phát triển giai đoạn 2026-2030, bảo đảm tính khách quan, khoa học.

- Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh nhằm xây dựng kịch bản phát triển, phương án tổng thể, bố trí hợp lý không gian để giải quyết các vấn đề mâu thuẫn, chưa phù hợp giữa Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và Kon Tum (cũ) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.

I.2.4. Nội dung điều chỉnh quy hoạch tỉnh

- Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh bảo đảm định hướng phát triển, tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi sau sáp nhập đơn vị hành chính phải đồng bộ, thống nhất, ổn định và kế thừa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế và các cam kết trong các điều ước quốc tế đa phương và song phương mà Việt Nam là thành viên.

- Điều chỉnh quan điểm, mục tiêu phát triển của tỉnh Quảng Ngãi sau sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh bảo đảm tính phù hợp và phát huy tối đa lợi thế của địa phương.

- Phân bố phát triển không gian thống nhất giữa kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phân bổ đất đai và bảo vệ môi trường, tránh sự chồng chéo trong tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phân bố, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn các di tích lịch sử, văn hoá trên địa bàn tỉnh.

- Có sự liên kết, đồng bộ với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh gắn với tiến bộ công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, cân bằng và hài hoà phát triển kinh tế - xã hội - môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

- Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực của quá trình phát triển kinh tế - xã hội đến sinh kế cộng đồng, những đối tượng dễ bị tổn thương (người cao tuổi, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em); thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và khu vực biên giới; bảo đảm hài hoà lợi ích giữa các chủ thể (Nhà nước, Cộng đồng và Doanh nghiệp); bảo đảm cân đối nguồn lực công bằng và hài hoà lợi ích phát triển giữa các khu vực, địa phương sau sáp nhập.

- Bảo đảm quyền được tham gia ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư trong quá trình lập điều chỉnh quy hoạch; bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại trong quá trình lập điều chỉnh quy hoạch; đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy chuẩn và phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế sâu rộng của đất nước.

- Nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được thể hiện bằng Báo cáo tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch tỉnh; hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu điều chỉnh Quy hoạch tỉnh theo quy định.

Trên cơ sở thực tiễn rà soát, đánh giá thực hiện Quy hoạch của 02 tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và Kon Tum (cũ) đã được phê duyệt, quy định tại Luật Quy hoạch 2017 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn liên quan về quy hoạch, yêu cầu đối với nội dung lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được xác định cụ thể như sau:

a. Mục tiêu, tầm nhìn

Tại Kết luận số 123-KL/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã xác định mục tiêu tăng trưởng năm 2025 đạt 8% trở lên, tạo nền tảng vững chắc để đạt tốc độ tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026-2030. Do có sự thay đổi về mục tiêu tăng trưởng của cả nước, dẫn tới các quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 cũng cần điều chỉnh mục tiêu, định hướng phát triển để góp phần cùng với cả nước đạt mục tiêu tăng trưởng "2 con số" cho giai đoạn 2026-2030.

Dự báo từ nay đến năm 2030, cục diện thế giới sẽ chuyển biến nhanh, phức tạp; các thách thức toàn cầu tiếp tục tác động bất lợi đến an ninh và phát triển của nước ta và tỉnh ta. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tiếp tục phát triển mạnh mẽ và tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực; lực lượng sản xuất mới, nhất là công nghệ cao và trí tuệ nhân tạo phát triển đột phá. Xu thế tự chủ chiến lược về kinh tế, đẩy mạnh chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, chuyển đổi năng lượng ngày càng được quan tâm. Trong nước, phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng ngày càng được đổi mới và nâng cao; Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày càng hoàn thiện. Cuộc cách mạng tinh gọn tổ chức bộ máy, hệ thống chính trị hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phát triển kinh tế tư nhân là đòn bẩy đưa đất nước bước vào kỷ nguyên thịnh vượng sẽ là bộ 3 đột phá nhất thể tạo cơ hội lịch sử cho sự phát triển mạnh mẽ của đất nước. Không gian phát triển được mở rộng, tạo thuận lợi để phát huy hiệu quả các tiềm năng, lợi thế về liên kết phát triển kinh tế rừng, biển, đảo, cửa khẩu.

Những thành tựu đạt được của tỉnh trong thời gian qua là nền tảng, tạo ra thế và lực mới cho sự phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn đến. Các dự án trọng điểm đã, đang và sẽ triển khai trên địa bàn tỉnh sẽ tạo xung lực mới cho sự phát triển. Tuy nhiên, tỉnh ta sẽ đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như: Phát triển kinh tế - xã hội chưa bền vững; nhiều hạn chế, điểm nghẽn của những năm trước chưa được tháo gỡ, giải quyết triệt để; có đông đồng bào dân tộc thiểu số sống ở vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới; tỷ lệ hộ nghèo còn cao; biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường;…

Do đó, cần nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung nội dung về quan điểm, định hướng, mục tiêu và các đột phá phát triển mới cho phù hợp với thực tiễn.

b. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển trong kỳ quy hoạch, phương án tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực

Điều chỉnh: (1) Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển trong kỳ quy hoạch; (2) Phương án tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, (3) Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trên cơ sở Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2025-2030 và các định hướng tại Thông báo số 222A-TB/VPTW ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Văn phòng Trung ương Đảng.

- Chủ động rà soát lại toàn bộ hệ thống quy hoạch, tổ chức không gian phát triển theo hướng tích hợp, liên kết vùng và phát huy lợi thế bổ sung giữa Kon Tum (cũ) và Quảng Ngãi (cũ).

- Có định hướng phát triển các trung tâm logistics, công nghiệp phụ trợ, trung chuyển hàng hoá và năng lượng tái tạo trên hành lang Đông - Tây và Bắc - Nam trên cơ sở mạng lưới hạ tầng quy mô lớn: Cao tốc Bắc - Nam, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum, sân bay Lý Sơn và sân bay Măng Đen, cảng nước sâu Dung Quất, cửa khẩu Bờ Y,…

- Rà soát, định hướng quy hoạch các cụm du lịch trọng điểm, có sức cạnh tranh quốc tế với lợi thế bờ biển dài 130km, Khu du lịch biển - đảo Lý Sơn, Khu du lịch sinh thái Măng Đen, các điểm du lịch gắn với di sản lịch sử, văn hóa, tâm linh và bản sắc các dân tộc; tận dụng tối đa thế mạnh so sánh này để đột phá về thu ngân sách, giải quyết việc làm và thu hút đầu tư bền vững.

- Hình thành đồng bộ các trục phát triển kinh tế - kỹ thuật, các vùng động lực ven biển, trung tâm công nghiệp - đô thị, kết hợp hài hoà với khu vực trung du, miền núi, biên giới. Phát triển phải bền vững, bao trùm, gắn với bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hoá và bảo đảm an sinh xã hội.

- Quy hoạch phát triển phải đồng bộ, dài hạn và khả thi, tránh chồng lấn và phân mảnh. Cần rà soát, tích hợp các quy hoạch ngành, lĩnh vực, xây dựng hệ thống pháp lý, chính sách ổn định, minh bạch, tạo nền tảng vững chắc để thu hút các nhà đầu tư chiến lược, đảm bảo phù hợp với các "Nghị quyết trụ cột" đột phá đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới của Bộ Chính trị.

- Về khoa học - công nghệ và chuyển đổi số: Hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo đúng tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Xác định phát triển chuyển đổi số toàn diện không chỉ là yêu cầu thời đại mà còn là giải pháp căn cơ để khắc phục tình trạng địa bàn phân tán, dân cư không đồng đều của tỉnh Quảng Ngãi (mới). Gắn đổi mới sáng tạo với từng lĩnh vực cụ thể như nông nghiệp, công nghiệp, đô thị thông minh, du lịch và dịch vụ.

Cần ưu tiên số hoá các ngành kinh tế chủ lực, như logistics (gắn với cảng Dung Quất, cửa khẩu Bờ Y), công nghiệp nặng, công nghiệp chế tạo, công nghiệp phụ trợ (Khu kinh tế, các KCN và khu vực ven biển), công nghiệp chế biến (gắn với nông - lâm - thuỷ sản vùng đồng bằng và trung du), du lịch (biển đảo Lý Sơn, Mỹ Khê - Sa huỳnh, sinh thái Măng Đen,...) và nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất và chế biến được liệu, với trọng tâm là sâm Ngọc Linh (ở các vùng trung du và miền núi). Đầu tư xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp tại Huế, Đà Nẵng, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, gắn với chính sách khuyến khích thanh niên, phụ nữ, nông dân khởi nghiệp sáng tạo.

- Về phát triển kinh tế tư nhân: Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế như yêu cầu của Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân. Tiếp tục tháo gỡ rào cản, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; bảo đảm tiếp cận công bằng về đất đai, vốn, thông tin, dịch vụ công. Có chính sách khuyến khích mạnh mẽ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã kiểu mới trong các lĩnh vực có tiềm năng: nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, năng lượng tái tạo, dịch vụ logistics, du lịch cộng đồng. Đẩy mạnh liên kết chuỗi, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

- Về hội nhập kinh tế quốc tế: Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, phát huy tối đa lợi thế vị trí cửa ngõ hành lang kinh tế Đông - Tây , mở rộng không gian phát triển về phía Tây gắn với tăng cường hợp tác với các tỉnh của Lào. Sớm hoàn thiện hạ tầng logistics tại các khu kinh tế ven biển, các cửa khẩu quốc tế; đồng thời, nghiên cứu xây dựng các khu thương mại, gắn với cửa khẩu, cảng biển, cảng hàng không và các chuỗi cung ứng khu vực và quốc tế, trung tâm trung chuyển hàng hoá quy mô vùng. Chủ động tiếp cận các nhà đầu tư chiến lược để xúc tiến và thu hút đầu tư, ưu tiên lĩnh vực công nghiệp chế biến, xuất khẩu, công nghệ cao đúng định hướng của Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

- Về nguồn nhân lực: Triển khai hiệu quả Kết luận số 91-KL/TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế và Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ

Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; phát huy tinh thần tự học, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, nhất là trong thanh niên nông thôn, lao động trẻ. Khơi dậy phong trào học tập suốt đời trong toàn dân, xem đây là động lực bền vững để từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh về nhân lực, vươn lên trở thành địa phương mạnh về nguồn lực con người trong khu vực Miền Trung - Tây Nguyên và cả nước. Đẩy mạnh liên kết với doanh nghiệp, viện - trường trong và ngoài nước để xây dựng chương trình đào tạo theo đơn đặt hàng, tập trung vào các ngành kỹ thuật, công nghệ, chuyển đổi số, logistics, quản trị công và du lịch. Đồng thời, có cơ chế đặc thù hỗ trợ thanh niên vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận giáo dục nghề và kỹ năng mềm, phù hợp với yêu cầu thị trường.

- Về phát triển vùng: Tổ chức thực hiện quyết liệt Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Xác định rõ các trục phát triển: ven biển - cảng biển - công nghiệp - đô thị; trung du - công nghiệp chế biến - dịch vụ; miền núi nông nghiệp - du lịch sinh thái. Phát triển kinh tế phải gắn với bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hoá địa phương, nâng cao đời sống đồng bào vùng khó khăn. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào hạ tầng thiết yếu, dịch vụ xã hội cơ bản tại vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là các xã miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Sau khi hợp nhất còn 34 tỉnh, thành phố, đối với tỉnh Quảng Ngãi (mới), Đảng ủy Chính phủ đang dự kiến phân về vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (gồm 6 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đăk Lăk, Khánh Hoà và Lâm Đồng), đây là điều kiện tạo ra không gian mới, động lực mới, thời cơ mới và để Quảng Ngãi trở thành cực tăng trưởng mới, đầy triển vọng cho vùng động lực miền Trung, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và cả nước.

c. Phương án phát triển hệ thống đô thị và nông thôn

Do việc sáp nhập tỉnh, sáp nhập xã và kết thúc hoạt động của cấp huyện (từ ngày 1 tháng 7 năm 2025) nên hệ thống đô thị có sự thay đổi lớn, không còn các mô hình đô thị như thành phố, thị xã và thị trấn; hiện tại chỉ tồn tại mô hình đô thị hiện hữu là các Phường sau sáp nhập.

- Bổ sung Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính theo phương án sắp xếp đơn vị hành chính 2 cấp năm 2025; Cập nhật lại hệ thống đô thị trong toàn tỉnh theo các hướng dẫn về phân loại, phân cấp đô thị tại các văn bản quy phạm pháp luật.

- Phân tích, đánh giá lại hệ thống đô thị, nông thôn sau sáp nhập tỉnh, sáp nhập xã, kết thúc hoạt động của cấp huyện. Xác định lại phương hướng phát triển mới cho hệ thống đô thị và nông thôn sau sáp nhập tỉnh, sáp nhập xã, kết thúc hoạt động của cấp huyện phù hợp với các định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh đến 2050 và đảm bảo sự phù hợp với quy hoạch hệ thống đô thị quốc gia; phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng.

- Nghiên cứu phương án phát triển hệ thống đô thị và nông thôn theo hướng liên phường, liên xã nhằm điều phối quy hoạch trên phạm vi không gian chung, tránh manh mún, cục bộ, đảm bảo hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật được thống nhất, đồng bộ và liên kết.

d. Phương án phát triển các khu chức năng

❖ ***Khu kinh tế***

- Rà soát, cập nhật phương án phát triển các Khu Kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (mới) để phù hợp với không gian phát triển của tỉnh Quảng Ngãi (mới) và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển đô thị, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Bổ sung định hướng: "Phát triển Khu kinh tế Cửa khẩu Bờ Y nhằm khai thác hiệu quả không gian thương mại - dịch vụ - du lịch lấy Cảng hàng không Măng Đen làm trung tâm logistics hàng không tiến tới trở thành đầu mối vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không của khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; đồng thời, nghiên cứu điều chỉnh quy mô, ranh giới Khu kinh tế Cửa khẩu Bờ Y cho phù hợp với điều kiện thực tiễn".

❖ ***Khu công nghiệp***

Rà soát, cập nhật phương án phát triển các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (mới) để phù hợp với không gian phát triển của tỉnh Quảng Ngãi (mới) và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển đô thị, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

❖ ***Cụm công nghiệp***

Rà soát phương án phát triển cụm công nghiệp để phù hợp với không gian phát triển của tỉnh Quảng Ngãi (mới) và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển đô thị, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

❖ ***Khu nghiên cứu***

Rà soát, định vị lại hệ thống khu nghiên cứu phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, theo định hướng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.

❖ ***Vùng sản xuất nông nghiệp tập trung***

Rà soát, cập nhật lại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung để phù hợp với không gian phát triển của tỉnh Quảng Ngãi (mới) và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển đô thị, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

❖ ***Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn***

Rà soát, cập nhật lại Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn để phù hợp với không gian phát triển của tỉnh Quảng Ngãi (mới), các hướng dẫn của Trung ương về khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

❖ ***Khu an ninh***

Kiến nghị giao Công an tỉnh rà soát tổng thể, xác định lại khu an ninh trên toàn tỉnh Quảng Ngãi (mới) để phù hợp với không gian phát triển của tỉnh Quảng Ngãi (mới) và chỉ đạo của Trung ương, hướng dẫn của Bộ Công an.

❖ ***Khu quân sự và hợp phần quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội***

Kiến nghị giao Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh rà soát, điều chỉnh theo hướng dẫn của Quân khu 5, Bộ Quốc Phòng gửi Sở Tài chính tích hợp vào Quy hoạch tỉnh điều chỉnh theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

e. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

Cập nhật lại hệ thống giao thông trong toàn tỉnh sau sáp nhập; phân tích, đánh giá lại mạng lưới giao thông trong toàn tỉnh sau sáp nhập; đề ra phương hướng phát triển phù hợp với các định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh đến 2050 và đảm bảo sự phù hợp với quy hoạch hệ thống giao thông quốc gia.

f. Phương án phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện

Rà soát, cập nhật, điều chỉnh các nội dung liên quan đến Phương án phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện trong Quy hoạch tỉnh, để bảo đảm an ninh năng lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của tỉnh Quảng Ngãi mới, đồng thời phù hợp với nội dung Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Quy hoạch điện VIII, Quy hoạch điện VIII (điều chỉnh) và các quy hoạch ngành khác. Đây là bước đi chiến lược, tạo nền tảng để khai thác hiệu quả tiềm năng năng lượng, đồng thời thu hút đầu tư, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội lâu dài.

g. Phương án phát triển hạ tầng viễn thông

Rà soát, cập nhật lại Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông để phù hợp với không gian phát triển của tỉnh Quảng Ngãi (mới) và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển đô thị, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

h. Phương án phát triển công trình thuỷ lợi

- Rà soát, hợp nhất nội dung quy hoạch về thủy lợi và phòng, chống thiên tai để phù hợp với không gian phát triển của tỉnh Quảng Ngãi (mới).

- Điều chỉnh phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu (cập nhật tần suất chống lũ) phù hợp với quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định 847/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

i. Phương án phát triển hệ thống cấp nước, thoát nước

Phân tích, đánh giá lại mạng lưới cấp nước, thoát nước trong toàn tỉnh sau sáp nhập; Cập nhật lại mạng lưới cấp nước, thoát nước phù hợp với không gian

phát triển của tỉnh Quảng Ngãi (mới) và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển đô thị, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

j. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

Rà soát, điều chỉnh Phương án phát triển khu xử lý chất thải rắn (xây dựng, sinh hoạt, nguy hại,…), trong đó nghiên cứu không đưa giới hạn về công suất xử lý; nghiên cứu bổ sung thêm một số công nghệ xử lý phù hợp, thân thiện với môi trường; nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung một số khu liên hợp xử lý chất thải (khu xử lý chất thải liên vùng) phù hợp với không gian phát triển của tỉnh Quảng Ngãi (mới) và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển đô thị, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phân tích, đánh giá lại khả năng đáp ứng nhu cầu xử lý của từng khu xử lý nước thải sau sáp nhập tỉnh, sáp nhập xã; Cập nhật lại các khu xử lý nước thải, phân bố các khu nghĩa trang trong toàn tỉnh phù hợp với không gian phát triển của tỉnh Quảng Ngãi (mới) và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển đô thị, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

k. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Rà soát, cập nhật lại Phương án phát triển hạ tầng PCCC để phù hợp với không gian phát triển của tỉnh Quảng Ngãi (mới) và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển đô thị, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

l. Phương án phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

Tiếp tục thực hiện và rà soát, bổ sung (nếu có) theo Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; rà soát, cập nhật cho phù hợp với Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

m. Phương án phát triển hệ thống cửa khẩu đường bộ

Thực hiện theo Quyết định 1201/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia, Việt Nam - Lào thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

n. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

❖ ***Hạ tầng thương mại***

Rà soát, cập nhật, điều chỉnh các nội dung liên quan như quan điểm và mục tiêu phát triển, Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển các ngành thương mại, Giải pháp phát triển ngành thương mại của tỉnh,... để phù hợp với không gian phát triển của tỉnh Quảng Ngãi (mới) và định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

❖ ***Hạ tầng y tế, các cơ sở bảo trợ xã hội***

Rà soát, cập nhật lại phương án phát triển hạ tầng y tế, các cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp với nội dung Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ Nhân dân và không gian phát triển của tỉnh Quảng Ngãi (mới) và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển đô thị, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

❖ ***Hạ tầng giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp***

Rà soát, cập nhật lại phương án phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp phù hợp với nội dung Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển đô thị, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

❖ ***Hạ tầng các thiết chế văn hoá, thể thao, du lịch***

Rà soát, cập nhật lại phương án phát triển hạ tầng các thiết chế văn hoá, thể thao, du lịch và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển đô thị, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Các phương án phát triển hệ thống khu, điểm du lịch trong quy hoạch tỉnh hiện không còn phù hợp do việc sáp nhập đơn vị hành chính các cấp. Trên cơ sở rà soát các đơn vị hành chính mới, đề nghị hợp nhất 02 quy hoạch du lịch của 02 tỉnh Kon Tum và tỉnh Quảng Ngãi (trước hợp nhất), đồng thời bổ sung, chỉnh sửa các phương án phù hợp theo đơn vị hành chính mới

o. Về định hướng phát triển không gian ngầm (nếu có).

Đây là nội dung dự kiến được bổ sung trong Quy hoạch tỉnh (theo dự thảo Luật Quy hoạch sửa đổi, dự thảo ngày 05 tháng 8 năm 2025). Nếu phù hợp với đặc điểm tỉnh Quảng Ngãi (mới), có thể đề xuất lập bổ sung vào Quy hoạch tỉnh.

p. Về định hướng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh (theo dự thảo Luật Quy hoạch (sửa đổi))

- Tác động do nguyên nhân sáp nhập đơn vị hành chính các cấp và sáp nhập tỉnh; làm thay đổi phạm vi địa lý, đơn vị quản lý hành chính; dẫn đến phải điều chỉnh các nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được ban hành;

- Sự điều chỉnh, thay đổi trong định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn tới, đòi hỏi phải cập nhật, điều chỉnh các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất tương ứng;

- Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi (sau hợp nhất tỉnh Kon Tum và tỉnh Quảng Ngãi) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và chỉ tiêu do Trung ương giao.

q. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Rà soát, cập nhật các nội dung về Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh mới trên cơ sở 2 Quy hoạch tỉnh

đã phê duyệt để phù hợp với không gian phát triển của tỉnh Quảng Ngãi (mới) và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển đô thị, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

r. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

Cập nhật, rà soát, điều chỉnh phương án để phù hợp với không gian phát triển của tỉnh Quảng Ngãi (mới) và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển đô thị, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

s. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí

Điều chỉnh, cập nhật Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh theo bản Kế hoạch hành động mới (giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2050), bảo đảm tính liên thông, thống nhất với các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực liên quan.

t. Các nội dung khác

Trên cơ sở Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định xử lý, khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi) và Dự thảo Luật Quy hoạch (sửa đổi), trong quá trình triển khai thực hiện, sẽ tiếp tục rà soát, đề xuất cập nhật các nội dung, hạng mục cần bổ sung hoặc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh cho phù hợp với quy hoạch cấp cao hơn và điều kiện thực tiễn của tỉnh.

u. Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch

Cập nhật các giải pháp, nguồn lực thực hiện theo nội dung điều chỉnh.

v. Danh mục các dự án quan trọng, ưu tiên của tỉnh

Cập nhật, bổ sung các chương trình, dự án ưu tiên theo các Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện các Quy hoạch cấp quốc gia, Quy hoạch vùng, các chương trình, dự án cấp tỉnh, liên xã đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Các nhiệm vụ cụ thể do nhà thầu phải tiến hành trong thời gian thực hiện gói thầu tư vấn:

w. Nghiên cứu nhiệm vụ quy hoạch, lập kế hoạch, bố trí nhân sự thực hiện công việc.

Nhà thầu nghiên cứu các nội dung, yêu cầu của nhiệm vụ Lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt. Căn cứ nhiệm vụ quy hoạch, nhà thầu lập kế hoạch và bố trí nhân sự, đảm bảo thực hiện công việc đúng tiến độ, đúng chất lượng theo yêu cầu.

x. Thu thập thông tin, điều tra khảo sát hiện trạng.

Tiếp nhận bản đồ địa hình, thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ thông tin có liên quan, các dự án, quy hoạch đã được duyệt hoặc được phê duyệt chủ trương đầu tư.

Nghiên cứu các quy định pháp luật, các quy chuẩn, tiêu chuẩn và các Văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều tra, khảo sát chi tiết về hiện trạng khu vực lập quy hoạch: về tự nhiên, kinh tế- xã hội, hạ tầng kỹ thuật, hiện trạng sử dụng đất,...

y. Xây dựng phương án quy hoạch.

Căn cứ yêu cầu, mục tiêu,ưu điểm, hạn chế, cơ hội và thách thức, các chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt tại nhiệm vụ, các quy định hiện hành và các yếu tố liên quan, nhà thầu xây dựng sơ bộ các phương án quy hoạch.

Đánh giá các phương án quy hoạch theo các tiêu chí kỹ thuật, kinh tế, xã hội môi trường và các tiêu chí liên quan, báo cáo chủ đầu tư để lựa chọn phương án quy hoạch tối ưu.

I.2.5. Nguyên tắc lập quy hoạch

Nguyên tắc 1: Kế thừa các quy hoạch đã được phê duyệt của hai tỉnh trước đây

Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi kỳ này được lập trên cơ sở kế thừa toàn diện các nội dung đã được phê duyệt của tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum trước khi sáp nhập. Việc điều chỉnh tập trung vào việc thống nhất tên gọi, phạm vi ranh giới, quy mô diện tích, dân số và hệ thống số liệu hiện trạng, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Đồng thời, các quy hoạch đã được phê duyệt và đang triển khai như quy hoạch đô thị - nông thôn, quy hoạch xây dựng, quy hoạch khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu - cụm công nghiệp,… tiếp tục được kế thừa và triển khai, bảo đảm tính liên tục, ổn định và không làm gián đoạn các chương trình, dự án đầu tư đã được xác định.

Nguyên tắc 2: Tuân thủ và cập nhật các quy hoạch cấp trên, quy hoạch chuyên ngành và các nghị quyết chỉ đạo

Quy hoạch tỉnh được xây dựng phù hợp và cập nhật đầy đủ các quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành và các nghị quyết, chiến lược phát triển của Trung ương và vùng. Các định hướng mới về hạ tầng chiến lược, các tuyến cao tốc, liên kết vùng, các dự án trọng điểm, cùng các chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, chuyển đổi số, chuyển dịch năng lượng và đổi mới sáng tạo được tích hợp đồng bộ, bảo đảm sự thống nhất từ Trung ương đến địa phương và nâng cao vai trò liên kết vùng của tỉnh Quảng Ngãi mới.

Nguyên tắc 3: Bảo đảm phù hợp với khung pháp lý mới

Quy hoạch kỳ điều chỉnh được lập và rà soát trên cơ sở cập nhật đầy đủ các luật, nghị quyết và văn bản pháp luật mới có hiệu lực, đặc biệt là Luật Quy hoạch, Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn sửa đổi, các nghị định và nghị quyết liên

quan đến phân loại đơn vị hành chính, phân loại đô thị và các tiêu chí, tiêu chuẩn mới. Việc chuẩn hóa thuật ngữ, chỉ tiêu và nội dung quy hoạch bảo đảm tính pháp lý, tính thống nhất và khả năng triển khai trong thực tiễn quản lý và đầu tư phát triển.

Nguyên tắc 4: Phát hiện và tích hợp các nhân tố phát triển mới

Quy hoạch tiếp cận theo hướng linh hoạt, vừa giữ ổn định các định hướng lớn trong giai đoạn 2025 - 2030, vừa chủ động điều chỉnh các chỉ tiêu phát triển phù hợp mục tiêu tăng trưởng cao, rà soát và điều chỉnh các dự án không còn phù hợp với thực tiễn trên cơ sở phối hợp với các sở, ngành, địa phương, nhưng không làm ảnh hưởng đến việc triển khai các quy hoạch đang thực hiện. Đối với giai đoạn sau năm 2030, quy hoạch tập trung tái cấu trúc không gian phát triển, hình thành các hành lang kinh tế, trục động lực và cực tăng trưởng mới; đồng thời định hướng dài hạn cho các ngành, lĩnh vực then chốt như hệ thống đô thị, giao thông, khu - cụm công nghiệp, khu kinh tế, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

Nguyên tắc 5: Quy hoạch mở, linh hoạt và thích ứng

Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi kỳ này được xây dựng theo hướng quy hoạch mở, có khả năng thích ứng với những biến động về kinh tế, xã hội, môi trường, khoa học - công nghệ và bối cảnh phát triển trong nước và quốc tế. Quy hoạch không chỉ là công cụ quản lý không gian phát triển mà còn là công cụ điều phối nguồn lực, tạo dư địa cho các sáng kiến mới, các mô hình phát triển mới, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị lãnh thổ và hướng tới mục tiêu phát triển nhanh, bền vững, cân bằng và bao trùm cho tỉnh Quảng Ngãi mới.

I.2.6. Cách tiếp cận lập quy hoạch

Cách tiếp cận tổng thể, hệ thống, phù hợp với Nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt, trong đó xem Quảng Ngãi là một bộ phận của tổng thể phát triển quốc gia; các tiểu vùng, địa phương trong vùng là một bộ phận của tổng thể phát triển vùng; các yếu tố, điều kiện về kinh tế - xã hội - môi trường trên lãnh thổ vùng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

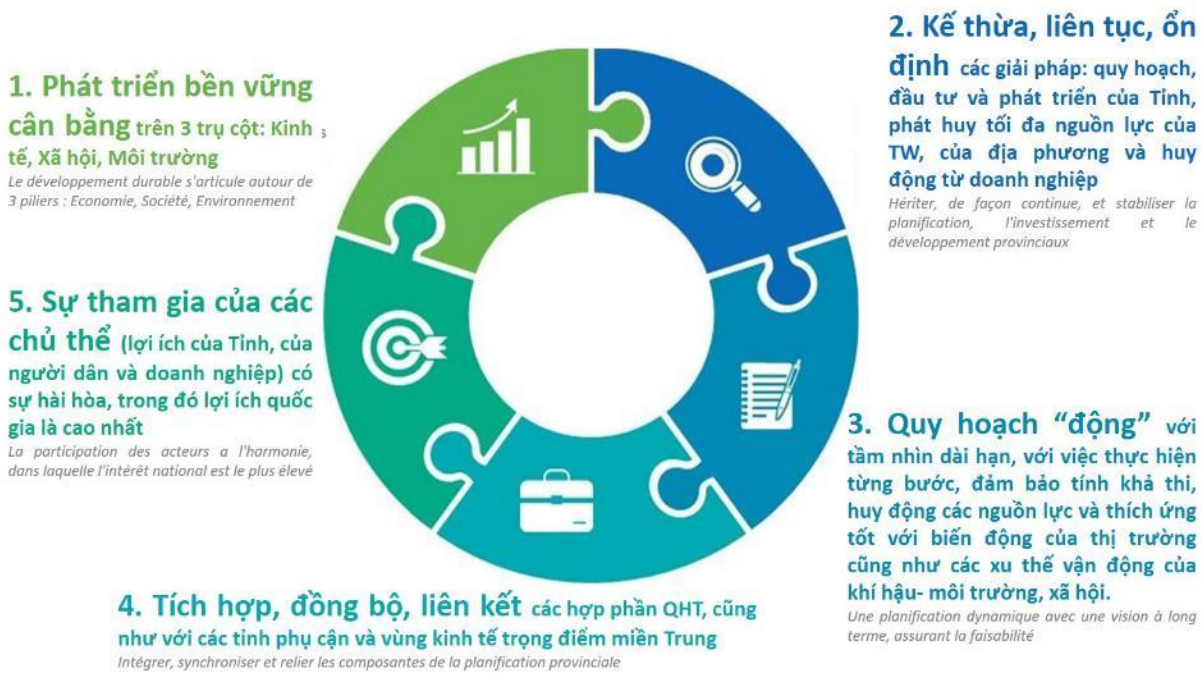
Cách tiếp cận hướng đến sự đơn giản, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả nhất cho sự phát triển của địa phương.

Cách tiếp cận hướng đến việc hoạch định và quản lý, tập trung vào những nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh, những khâu đột phá và thúc đẩy sự phát triển bền vững. Quy hoạch hướng đến tập trung giải quyết các vấn đề trọng tâm, có tính chiến lược đối với sự phát triển dài hạn của vùng KTTĐMT thông qua lựa chọn các bước đi và ưu tiên phát triển, định hướng chiến lược phát triển của vùng trong từng giai đoạn phù hợp với nguồn lực huy động.

Cách tiếp cận đa chiều, từ trên xuống, từ dưới lên, có sự tham gia của nhiều bên (cơ quan quản lý, viện nghiên cứu, nhà khoa học, nhà đầu tư, doanh nghiệp, tổ chức chính trị, cộng đồng dân cư, v.v.) xác định những nội dung chiến lược quan trọng và có khả năng triển khai, có độ mở, linh hoạt cho các yếu tố thị trường

gắn liền với doanh nghiệp, cư dân, các vấn đề xã hội cũng như môi trường; nhằm đảm bảo tính khả thi, minh bạch, hiểu quả, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

QHT không là một tổng hợp các công cụ quản lý chi tiết, mà sẽ hướng đến những nội dung tổng quát, có sự quan tâm của toàn Tỉnh. Trong đó xem xét, đánh giá toàn diện các tác động về không gian của các chính sách phát triển để đưa ra các giải pháp phù hợp, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và cân bằng của toàn vùng, giữa các tiểu vùng và các địa phương trong vùng.



I.2.7. Các phương pháp nghiên cứu

Phương pháp đánh giá

Rà soát, đánh giá các chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình hành động có liên quan để xem xét kế thừa các nội dung phù hợp. Phương pháp này thường được xây dựng qua việc rà soát, đánh giá tổng hợp để đưa ra các nhận định mang tính định tính. Phương pháp này cho phép thấy được các dữ kiện lịch sử về quá trình phát triển để từ đó nhận định được các khuynh hướng phát triển trong tương lai.

Phương pháp khảo sát thực địa

Khảo sát thực địa để thu thập và kiểm chứng số liệu, xây dựng ý tưởng và giải pháp phát triển. Công tác thực địa là bước rất quan trọng trong Khoa học quy hoạch, khảo sát thực địa không chỉ là bước kiểm chứng lại trên thực tế địa bàn với các thông tin về số liệu, dữ liệu qua việc thu thập theo thời gian, mà còn là một giai đoạn quan trọng trong việc cảm nhận mang tính định tính, trực quan. Đối với việc quy hoạch, những cảm nhận trực tiếp này, song hành với các tương tác, trao đổi trực tiếp với các chủ thể của quy hoạch như người dân địa phương, doanh nghiệp, các nhà quản lý v.v. cho phép lộ diện những tiềm năng, những "ý tưởng" mà phần lớn, các công tác thu thập số liệu dữ liệu không cho phép nhận định được.

Phương pháp tích hợp

Đưa ra những tầm nhìn và chiến lược chung nhất mà tất cả các bên đều phải cùng nhau thực hiện, cần có sự tham gia và đạt được mức đồng thuận cao của các bên liên quan trong mọi quá trình quy hoạch, từ khâu nhận định hiện trạng, xác định vấn đề đến khâu đưa ra các tầm nhìn, quan điểm, giải pháp, dự án.

Công tác quy hoạch nhất là các quy hoạch quy mô lớn, là kết quả của một " trí tuệ tập thể" do liên quan và gắn với lợi ích của nhiều bên, cũng như theo việc quản lý theo các ngành ngang và ngành dọc. Do vậy việc tích hợp không chỉ đơn thuần là việc tổng lại của tất cả các thành phần mà thực sự là một công việc tương tác, sàng lọc và phát triển thành các nội dung lồng ghép và giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích như đề cập trên.

Phương pháp phân tích

Thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu, tổng hợp dữ liệu, đánh giá tổng hợp để tổng hợp dữ liệu phục vụ. Phân tích hệ thống, phân tích SWOT, phương pháp so sánh, và các phương pháp phân tích chuyên ngành. Đây chính là các công cụ phân tích, có thể nói đã được "khoa học hóa" hoặc "logic hóa" để hướng tới một công cụ mang tích khách quan nhất có thể giúp các nhà tư vấn cố gắng khách quan nhất có thể đối với một nội dung của quy hoạch.

Phương pháp mô hình hệ thống

Mô hình hóa đô thị, có thể nói đã được "khoa học hóa" hoặc "logic hóa" để hướng tới một công cụ mang tính khách quan nhất có thể; mô phỏng hiện tượng, dự báo xu thế diễn biến trong tương lai và theo các kịch bản, phương án phát triển.

Cũng mang tính chất khoa học như Phương pháp phân tích, đây chính là những công cụ hỗ trợ cho việc phân tích, nhận định cho tư vấn, để có thể đánh giá nhanh, nhất là các mô hình tính toán liên quan đến các chỉ số các dự báo tăng trưởng.

Phương pháp tham vấn, huy động trí tuệ tập thể

Xác định các chủ thể liên quan đại diện cho đơn vị liên quan trong quá trình nghiên cứu (nhà quản lý, cư dân, doanh nghiệp, môi trường v.v.). Tham vấn về những vấn đề chính để triển khai hiệu quả Quy hoạch Tỉnh từ việc xác định tầm nhìn chiến lược, thách thức, định hướng phát triển v.v. Tham vấn được thực hiện bằng nhiều phương pháp: tham vấn trực tiếp, workshop, hội thảo, khảo sát v.v. Khoa học quy hoạch trên thế giới cũng như tại Việt Nam gần đây cho thấy, việc tham vấn ngày hôm nay không chỉ là việc hậu kiểm của đồ án quy hoạch, mà thật sự là một phần của công tác đầu vào thượng nguồn của quy hoạch bởi sự đa dạng, phức tạp trong các mối quan hệ hữu cơ giữa các chủ thể trực tiếp và gián tiếp liên quan đến đồ án quy hoạch.

Phương pháp chuyên gia và tham vấn các bên liên quan (cộng đồng dân cư, doanh nghiệp, chính quyền trung ương, địa phương, các nhà khoa học, chuyên gia…)

Dựa trên kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm thực tế của các chuyên gia, nhà khoa học từ các Bộ, ngành Trung ương, các trường đại học, Viện nghiên

cứu,… kết hợp với các chuyên gia trên địa bàn tỉnh và của các địa phương trong Vùng nhằm tạo sự tin cậy, tính khả thi và sự hiệu quả khi triển khai thực hiện quy hoạch vào thực tiễn.

Cần xác định các chủ thể liên quan đại diện cho đơn vị liên quan trong quá trình nghiên cứu (nhà quản lý, cư dân, doanh nghiệp, môi trường,…) để tham vấn về những vấn đề chính để triển khai hiệu quả quy hoạch Tỉnh từ việc xác định tầm nhìn chiến lược, thách thức, định hướng phát triển,… Công tác tham vấn được thực hiện bằng nhiều phương pháp: tham vấn trực tiếp, workshop, hội thảo, khảo sát,… Khoa học quy hoạch trên thế giới cũng như tại Việt Nam gần đây cho thấy, việc tham vấn ngày nay không chỉ là việc hậu kiểm của đồ án quy hoạch, mà thật sự là một nguồn dữ liệu đầu vào không thể thiếu của quy hoạch bởi sự đa dạng, phức tạp trong các mối quan hệ hữu cơ giữa các chủ thể trực tiếp và gián tiếp liên quan đến đồ án quy hoạch.

Phương pháp quy hoạch - phân tích chuyên ngành

Các phân tích đầu vào - đầu ra (Input-Output analysis); phân tích lợi ích - chi phí (CBA); phân tích cụm liên kết ngành; phương pháp chồng lớp bản đồ với việc áp dụng công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin địa lý (GIS)- phương pháp được sử dụng để xây dựng các lớp hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin địa lý làm cơ sở cho công tác tổ chức không gian lãnh thổ; cũng như sử dụng để tổng hợp, xử lý các mâu thuẫn trong quy hoạch không gian lãnh thổ liên quan đến nhu cầu khai thác, sản xuất với nhu cầu bảo tồn, bảo vệ môi trường.

- Xây dựng lộ trình triển khai quy hoạch tuần tự các bước như sau:

Phân tích, đánh giá tổng hợp hiện trạng: kinh tế, tổ chức không gian và phân vùng phát triển kinh tế, hệ thống đô thị - nông thôn, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu;

Tổng hợp hiện trạng/phân tích SWOT;

Xây dựng tầm nhìn chiến lược chia sẻ;

Thiết lập các kịch bản phát triển để xem xét các khả năng có thể phát triển của Tỉnh;

Lựa chọn kịch bản;

Định hướng phát triển theo thời kỳ;

Xác định chương trình hành động và các dự án ưu tiên, nguồn lực triển khai.

Báo cáo về thu thập, xử lý tài liệu, số dữ liệu đầu vào phục vụ lập quy hoạch tỉnh

- Về công tác liên hệ địa phương để thu thập dữ liệu

Trong quá trình liên hệ phối hợp, nhìn chung đa số đầu mối của các Sở ban ngành, địa phương đều hỗ trợ liên danh tư vấn rất nhiệt tình. Nhóm lập quy hoạch đã chủ động liên hệ và làm việc trực tiếp với các sở, ban, ngành để thu thập số liệu phục vụ nghiên cứu. Nội dung thu thập bao gồm dữ liệu về hiện trạng kinh tế

- xã hội, sử dụng đất, dân số, hạ tầng kỹ thuật, các dự án đang triển khai và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực. Việc thu thập được thực hiện thông qua văn bản chính thức, họp trao đổi chuyên môn và khảo sát thực địa, nhằm bảo đảm tính đầy đủ, cập nhật và phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa phương.

- Về công tác đánh giá, xử lý dữ liệu được thu thập

Bên cạnh các hạn chế về khối lượng và khả năng cung cấp dữ liệu, chất lượng và độ tin cậy của dữ liệu cung cấp cũng gây ra nhiều khó khăn, buộc liên danh tư vấn phải rà soát, xử lý, bổ sung đồng thời với quá trình nghiên cứu quy hoạch. Cụ thể:

- Tại thời điểm bắt đầu lập quy hoạch, một số dữ liệu còn là ước tính. Trong quá trình lập, liên danh tư vấn phải thu thập bổ sung, rà soát và điều chỉnh lại hệ thống đánh giá - dự báo - tính toán, dẫn đến kéo dài thời gian nghiên cứu;

- Tình trạng dữ liệu không đáp ứng một hoặc nhiều điều kiện về chuẩn hoá dữ liệu tích hợp:tính pháp lý, tính khoa học, tính chuyên ngành và tính không gian;

- Chuỗi dữ liệu không xuyên suốt, hoặc mắc các lỗi cục bộ tại một số mục hoặc thời điểm nhất định;

- Dữ liệu thiếu đồng bộ do các yếu tố khách quan (thay đổi về phương pháp thống kê, các sự cố biến động ngoài dự báo v.v.)

Một số hạn chế điển hình về cơ sở dữ liệu có thể liệt kê:

- GRDP và cơ cấu kinh tế: có sự khác biệt về các số liệu thống kê giá trị sản xuất của Cục Thống kê, báo cáo kinh tế - xã hội của Tỉnh và các huyện thị. Do vậy, cần phải có sự phân tích và tính toán thêm cùng với những điều chỉnh cho công tác dự báo mới có thể sử dụng các số liệu thống kê trong lĩnh vực kinh tế cho công tác lập quy hoạch.

- Dân số, lao động, việc làm và đô thị hóa: có sự chênh lệch giữa số liệu của Cục Thống kê và số liệu của các sở ngành, địa phương cung cấp. Bên cạnh đó, công tác thống kê dân số đô thị và dân số nông thôn ở cấp huyện và thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong thời kỳ trước chưa được thực hiện đầy đủ, gây khó khăn cho công tác dự báo số liệu đến cấp độ địa phương.

- Số liệu các ngành: về cơ bản, các số liệu chung đã có trong các báo cáo tổng kết hàng năm của các ngành và một số số liệu tổng hợp khác. Tuy nhiên, tính hệ thống và đồng bộ của các số liệu này là không cao. Đặc biệt, rất khó để có được các số liệu tổng hợp theo cụm ngành để phân tích tổng thể, do các vấn đề bất cập đã nêu ở trên.

Đây gần như là tình hình chung trong quá trình triển khai thực tế lần đầu tiên của các quy hoạch tỉnh nói riêng và quy hoạch tích hợp nói chung. Do đó, quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi cũng không ngoại lệ. Các nghiên cứu, dự báo, đề xuất thuộc phạm vi quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi đã được lập theo phương pháp "đúng dần", hay nói cách khác, một số quy trình nghiên cứu đã phải điều chỉnh theo

hướng linh hoạt và thích ứng để đạt được đồng thời yêu cầu cấp bách về tiến độ, khối lượng lẫn chất lượng nghiên cứu.

- Báo cáo việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch

Việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi đã nghiên cứu và bám sát thông tư 16/2025/BXD ngày 30/6/2025 về khung cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh hướng dẫn về "nội dung, yêu cầu kỹ thuật đối với cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch; việc thu thập, cập nhật, xử lý, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch" để xem xét, triển khai thực hiện phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, bảo đảm không trái với các quy định pháp luật hiện hành. Theo đó, khung cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi bao gồm 03 cấu phần chính: cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thuộc phạm vi tỉnh Quảng Ngãi, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và lĩnh vực, và Cơ sở dữ liệu hồ sơ, bản đồ.

+ Về cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia

Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỉnh Quảng Ngãi tỉ lệ 1:100.000 (mã số: CSDL) đã được Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ (trực thuộc Cục đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý Việt Nam - Bộ Tài nguyên và Môi trường) cung cấp cho Sở Kế hoạch và Đầu tư (đơn vị đại diện) phục vụ mục đích lập quy hoạch tỉnh.

+ Về cơ sở dữ liệu chuyên ngành và lĩnh vực

Liên danh tư vấn đã triển khai lập cơ sở dữ liệu chuyên ngành và lĩnh vực theo các quy định hiện hành. Công ty EAI43 (Trưởng liên danh) đã chủ động xây dựng tài liệu Hướng dẫn kỹ thuật về triển khai lập cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi và tổ chức Workshop tập huấn trực tuyến cho các đơn vị thành viên liên danh và một số cán bộ chuyên môn tại địa phương để phối hợp triển khai thực hiện.

+ Về cơ sở dữ liệu hồ sơ, cơ sở dữ liệu bản đồ

Hệ thống cơ sở dữ liệu hồ sơ, bản đồ trong quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi được liên danh tư vấn quản lý hệ thống và đồng bộ theo các hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục 2 của Văn bản hướng dẫn. Trưởng liên danh đóng vai trò là đầu mối tích hợp, biên tập bộ sản phẩm bản đồ và cơ sở dữ liệu sau cùng. Các thành phần định danh (bao gồm: mã và tên lớp thông tin dữ liệu, mã và tên bản đồ, khung bản vẽ) đã được Trưởng liên danh xây dựng phù hợp với quy định. Sau đó, hệ thống định danh này được phổ biến và thống nhất với toàn bộ các đơn vị thành viên, tạo thuận lợi cho việc phối hợp và tổng hợp giữa các bên liên quan.

Dựa trên công cụ GIS và các công cụ hỗ trợ khác, sản phẩm đầu ra của khung cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi được đóng gói theo định dạng file Geodatabase (*.gdb); dữ liệu thuộc tính quy hoạch tỉnh được đóng gói theo đơn vị hành chính cấp tỉnh lưu trữ theo định dạng XML; siêu dữ liệu quy hoạch tỉnh được lập theo cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh và đóng gói theo định dạng XML; Hồ sơ quét pháp lý quy hoạch tỉnh được đóng gói và giao nộp theo định dạng JPG,

PDF; Bản đồ số quy hoạch tỉnh được đóng gói và giao nộp theo một trong các định dạng JPG, PDF, Geotiff.

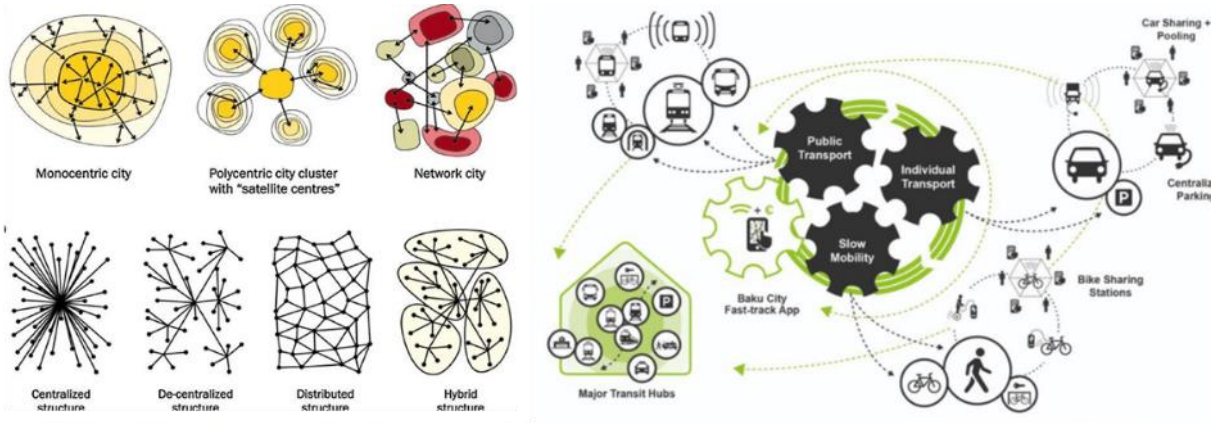
I.3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

a. Kinh nghiệm phát triển khu vực trung tâm hành chính - chính trị - tài chính - thương mại

Nói đến đô thị, người ta thường đề cập đến khu vực trung tâm của vùng dân cư đô thị, nơi bắt đầu của sự hình thành vùng đô thị đó. Hay nói cách khác đó chính là đô thị trung tâm.

Cùng với quá trình phát triển của đô thị trung tâm, các khu vực lân cận xung quanh cũng ngày càng được mở rộng và kết nối tốt hơn thông qua việc làm, nhu cầu đi lại hàng ngày, nơi ở, cung cấp các mặt hàng nông sản, thu gom xử lý rác thải của cụm đô thị trung tâm…

Do vậy ngày hôm nay, khái niệm Vùng đô thị lớn (hay còn gọi là không gian Vùng đô thị) được sử dụng nhằm phù hợp với quá trình phát triển năng động, mở rộng của đô thị.





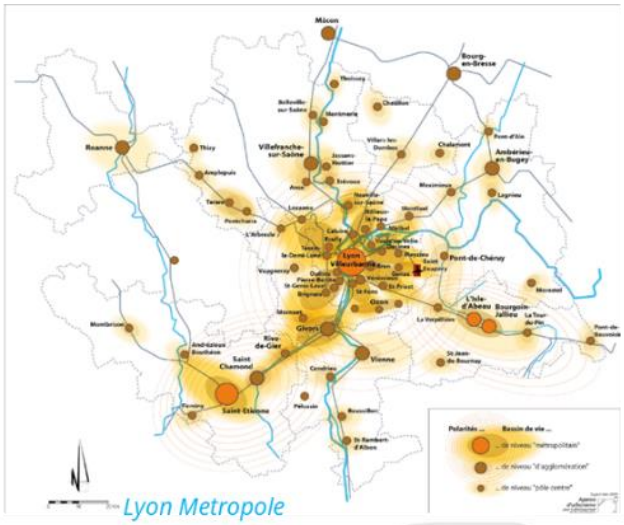
Theo đó sẽ có 03 yếu tố hình thành không gian Vùng đô thị lớn bao gồm: Đô thị trung tâm, cụm đô thị bao quanh đô thị trung tâm và khu vực vành đai của vùng đô thị lớn.Thách thức đặt ra cho việc quy hoạch không gian Vùng đô thị lớn chính là việc giải quyết các vấn đề của 03 yếu tố cấu thành.

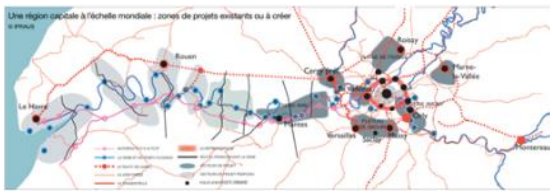
Đối với khu vực đô thị trung tâm, thách thức chủ yếu tập trung vào việc cải tạo không gian đô thị đã hình thành do quá trình lịch sử phát triển, bao gồm cả các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

Đối với cụm đô thị bao quanh đô thị trung tâm, thường có xu hướng mở rộng thiếu kiểm soát và thường được so sánh với hình ảnh vết dầu loang do thiếu các hoạt động quy hoạch cụm đô thị và kiểm soát quá trình mở rộng của chúng.

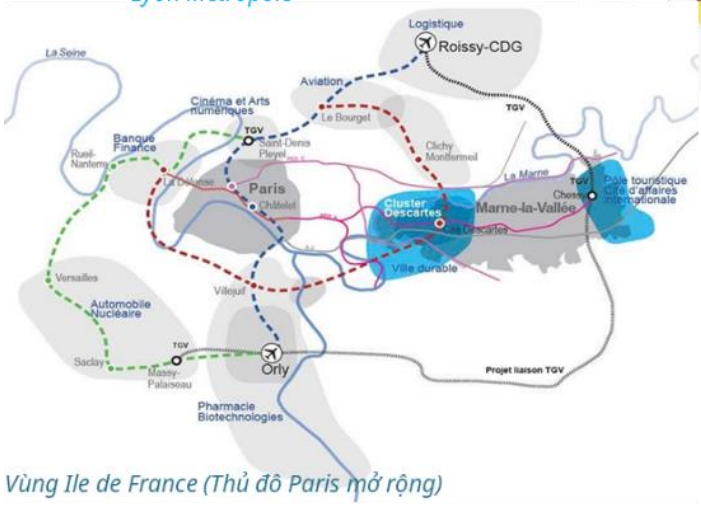
Đối với khu vực vành đai của vùng đô thị, nơi chủ yếu tập trung dân số trẻ với tốc độ gia tăng dân số nhanh chóng và tỷ lệ thất nghiệp cao (trong khi địa bàn này vốn đã thiếu thốn các công trình hạ tầng và việc làm so với khu vực đô thị trung tâm và cụm đô thị bao quanh đô thị trung tâm); do vậy, khu vực vành đai rơi vào tình trạng ngày càng mở rộng không được kiểm soát, kéo theo các hiện tượng phân hóa ngày càng tăng về mặt tổ chức không gian, hủy hoại các không gian nông nghiệp và tự nhiên.

Bài học phát triển theo mô hình đa cực:









Vùng Ile de France (Thủ đô Paris mở rộng)



Growth areas as shown in the proposed Singapore Land Use Plan beyond 2030

Khuynh hướng phát triển của khu vực vành đai tập trung vào một hoặc nhiều đô thị mới. Cụ thể như trường hợp tại đồ án quy hoạch tổng thể vùng Ile-de-France năm 1976, 05 đô thị mới được bố trí hợp lý tại các cửa ngõ dẫn vào cụm đô thị trung tâm. Do vậy đến năm 1982, 05 đô thị này đã thu hút được hơn một nửa số dân và các hoạt động kinh tế - xã hội tăng thêm trong vùng.

Thành công tượng tự cũng xảy ra đối với 5 đô thị mới đầu tiên của vùng Seoul khi 5 đô thị này được kết nối với đô thị trung tâm bằng hệ thống giao thông công cộng thuận tiện.

Các đô thị mới của Hồng Kông thì được phát triển theo 2 nhóm chính: Nhóm thứ nhất gồm một số đô thị đảm bảo chức năng giảm tải sự tập trung vào đô thị trung tâm, trong khi nhóm thứ 2 gồm một số đô thị khác lại tạo lập được một vị thế trọng điểm quy mô cấp vùng. trung tâm 20 đến 40 km.

b. Kinh nghiệm phát triển khu vực Công nghiệp

- Cảng Rotterdam

Rotterdam: Một khu cảng mới cho các sản phẩm thực phẩm

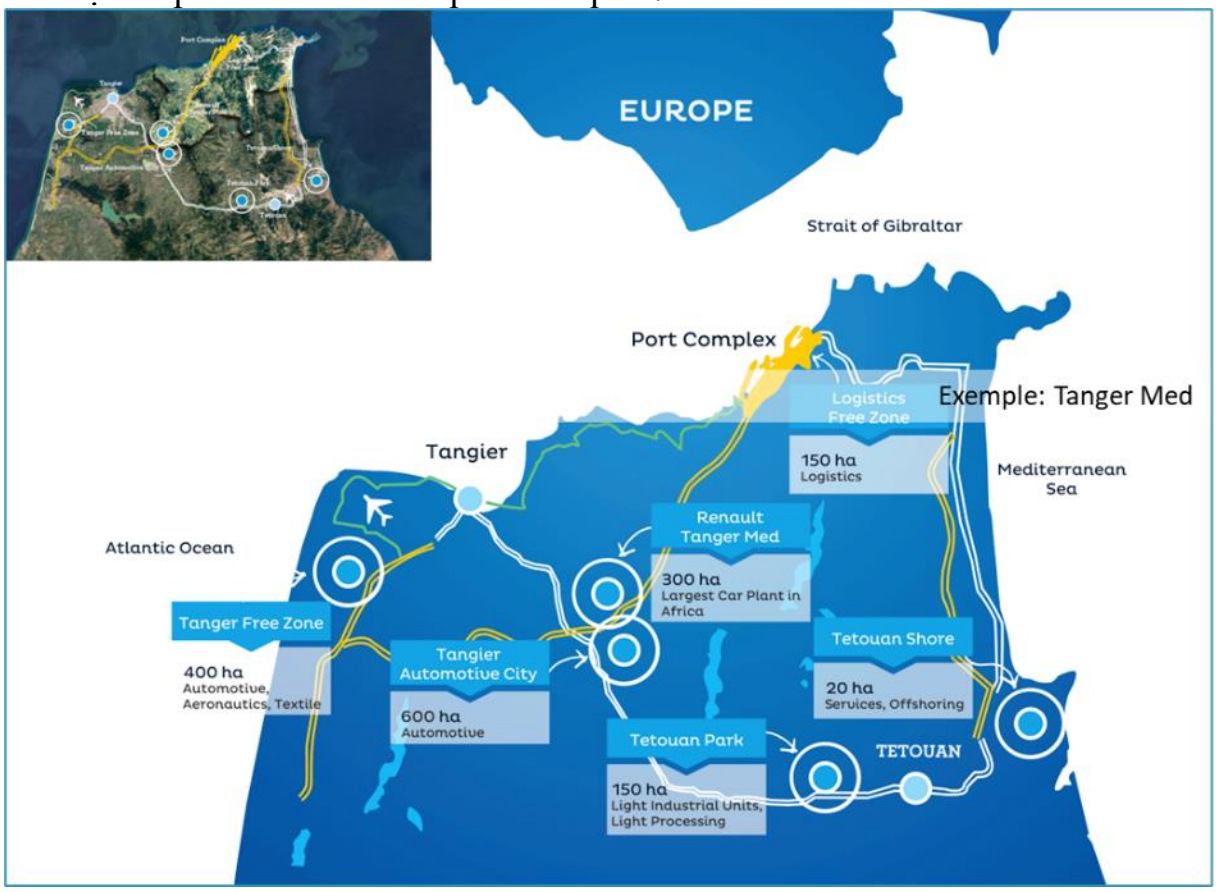
- Với Trung tâm thực phẩm rộng 60 ha, công việc sẽ bắt đầu vào tháng 6 tới trên Maasvlakte, cảng Rotterdam dự định củng cố vị thế của mình trong thương mại các sản phẩm nông sản.

- Với danh hiệu "cảng trung chuyển lớn nhất cho các sản phẩm nông nghiệp, làm vườn và đánh bắt hải sản", Rotterdam muốn củng cố hơn nữa vị thế của mình tại các thị trường khác nhau này, với sự ra mắt của Food Hub. Không gian rộng 60 ha, trong đó 45 ha dành cho việc thành lập các công ty trong lĩnh vực nông sản thực phẩm, nằm trên Calandkanaal, ở lối vào Maasvlakte. Khu cảng nông sản mới này sẽ được gọi là "Kop van de Beer", có nghĩa là "đầu gấu" trong tiếng Hà Lan.

- "Sau Hoa Kỳ, Hà Lan là nhà xuất khẩu nông sản lớn nhất trên thế giới", Cơ quan Cảng Rotterdam cho biết. Cảng Rotterdam, với lưu lượng 16 triệu tấn mỗi năm, dẫn đầu thị trường ở Tây Âu. Đối với nhập khẩu, chủ yếu từ Nam Phi, Brazil và Costa Rica, các sản phẩm chủ lực là trái cây có múi, chuối, nho và nước ép trái cây. Về mặt xuất khẩu, Trung Quốc là điểm đến đầu tiên. Trong số các sản phẩm được vận chuyển, rau, hành và khoai tây đứng đầu, tiếp theo là thịt lợn, thịt gia cầm, pho mát, thực vật ngoại thất và đặc sản Hà Lan là cá trích.



Bài học về phát triển các khu phi thuế quan:



Diện tích 5.000 ha nằm ngay sau các bến trên đất liền đã được thêm vào để khuyến khích sự phát triển của các cơ sở công nghiệp. Toàn bộ ý tưởng của Tanger Med dựa trên phần bổ sung này: có một cảng biển với tiêu chuẩn quốc tế và các khu vực thương mại tự do dành riêng cho các giao dịch.

Trên thực tế, hệ thống này đã tồn tại từ vài năm trước ở các cảng biển lớn trên thế giới, ở Rotterdam, Thượng Hải, Le Havre hay Los Angeles. Lưu lượng container của các cơ sở này phụ thuộc vào sự hiệu quả của các dịch vụ hậu cần trong hoạt động của cảng. Điểm độc đáo của Tanger Med là tạo ra các vùng tự do (phi thuế quan) dành riêng cho các ngành. Một khu vực tập hợp lĩnh vực hậu cần, một khu vực cho lĩnh vực phân phối hàng loạt khác, một khu vực thứ ba là ngành công nghiệp ô tô. Đồng thời, Tanger Med đã đa dạng hóa các hoạt động của mình tại cảng. Sau cảng container tổng hợp, cảng đã phát triển cảng dành cho công nghiệp ô tô bằng cách tạo ra một trung tâm cảng chuyên dụng cho lĩnh vực này.

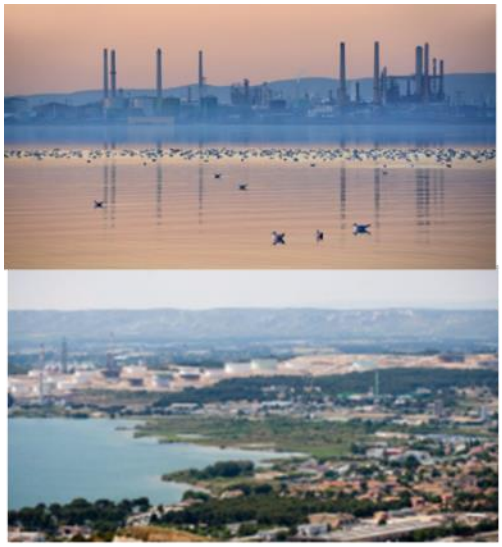
- Đảo Hải Nam: một trong các trung tâm thương mại tự do



Dự án được khởi động vào tháng 6 năm 2020 sẽ có hiệu lực chậm nhất vào năm 2025 nhằm tự do hóa thương mại, đầu tư, vận tải và tự do di chuyển vốn và con người.

Thuế nhập khẩu dự kiến sẽ thấp hơn khoảng 80% so với Thượng Hải và thậm chí bằng không khi áp dụng đối với thiết bị cho một công ty công nghệ cao trên đảo. Thuế công ty sẽ giảm xuống còn 15% (so với 25% ở Thượng Hải).

c. Kinh nghiệm cho các khu vực cảng, khu kinh tế và khu công nghiệp











Maîtrise du développement industriel sur site sensible
Exemple de l'Etang de Berre, un espace naturel confronté au développement d'une industrialisation lourde. La loi littorale a permis de limiter le développement industriel anarchique. Un schéma Directeur de Développement et de protection de l'environnement a été élaboré et un Etablissement Public d'Aménagement a été mis en place. Les points positifs : Un développement industriel et urbain aujourd'hui mieux maîtrisé. Les points négatifs : Site toujours pollué par les industries anciennes malgré les efforts entrepris.

Formation aux métiers de l'industrie *Exemple de « l'Industreet » du groupe Total*

- *Combattre le chômage en formant des jeunes pour des postes dans l'industrie*
- *Répondre à l' Objectif : « 1 jeune = 1 emploi »*
- *Délivrance d'un certificat professionnel, reconnu par l'Etat, dans 5 filières*
- *Formation gratuite de 18 mois en parité homme femme*

Kiểm soát phát triển công nghiệp trên các khu vực "nhạy cảm"

Ví dụ về Etang de Berre, một khu vực tự nhiên đang đối mặt với sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp nặng. Luật ven biển có thể hạn chế sự phát triển của các lĩnh vực công nghiệp phi chính phủ. Một Kế hoạch tổng thể về Phát triển & Bảo vệ môi trường và một Cơ quan Phát triển Công cộng đã được thiết lập.

Ưu điểm: Sự phát triển công nghiệp và đô thị đã được kiểm soát tốt hơn.

Hạn chế: Khu vực vẫn bị ô nhiễm bởi các ngành công nghiệp cũ, mặc dù đã có nhiều cố gắng.

Đào tạo nhân lực cho lĩnh vực công nghiệp: Ví dụ về "Industreet" của tập đoàn Total:

Đẩy lùi thất nghiệp bằng cách đào tạo thanh niên cho các vị trí cụ thể trong ngành;

Đáp ứng mục tiêu: "1 thanh niên= 1 việc làm";

Cấp chứng chỉ nghiệp vụ được Nhà nước công nhận trong 5 lĩnh vực xác định;

Đào tạo miễn phí 18 tháng cho cả nam và nữ.

Gia tăng giá trị cùng với sự kết hợp đa chức năng



Dựa trên các trung tâm đô thịhiện hữu: củng cố, nâng cao chất lượng các trung tâm đô thị và thúc đẩy sự phát triển của các dự án đô thị mới với sự kết hợp đa chức năng gắn kết trực tiếp với các lĩnh vực kinh tế.

Ví dụ: các thị trấn Port de Bouc và Port Saint Louis

Các khu vực này nằm gần khu cảng công nghiệp Fos sur Mer ở phía Đông của Etang de Berre. Bảo tồn các địa điểm tự nhiên và hiện thực hóa các kết nối xanh trong bối cảnh ngăn cách giữa các khu vực sinh sống và sản xuất công nghiệp. Dự án được lãnh đạo và quản lý bởi Tổng Giám đốc cảng, để soạn thảo một đề cương chiến lược sau khoảng 20 cuộc hội thảo làm việc với tất cả các bên liên quan, người dân, công ty, tổ chức.

Phát triển đô thị hậu cần gắn với cảng, logistic.



d. Kinh nghiệm quốc tế cho các khu vực biên giới

- Bài học các đô thị biên giới



•Hong Kong (Trung Quốc): Cửa ngõ quan trọng vào Trung Quốc đại lục, nổi tiếng với thương mại tự do, dịch vụ tài chính và logistics.



•Hamburg (Đức): Cảng lớn thứ ba châu Âu, là đầu mối vận tải và trung tâm kinh tế quan trọng của Đức và Bắc Âu.



•Shenzhen (Trung Quốc): Từ một làng chài trở thành siêu đô thị nhờ trở thành Đặc khu Kinh tế, thu hút đầu tư, sản xuất công nghệ cao và thương mại biên mậu với Hồng Kông.



•Rotterdam (Hà Lan): Cảng biển lớn nhất châu Âu, kết nối với hinterland (vùng nội địa) rộng lớn bằng hệ thống đường sông, đường sắt, đường bộ, là cửa ngõ quan trọng của EU.



•Dubai (UAE): Trung tâm thương mại, du lịch và tài chính của Trung Đông, tận dụng vị trí giao thoa giữa Á-Âu-Phi, phát triển các khu thương mại tự do.



•Los Angeles (Mỹ): Cảng Los Angeles-Long Beach là cửa ngõ thương mại lớn nhất Hoa Kỳ, kết nối với châu Á, thúc đẩy kinh tế thành phố và khu vực.

Các thành phố sống nhờ kinh tế biên giới (trên đất liền và biển) nổi tiếng thế giới thường là những đô thị sầm uất, nơi hoạt động buôn bán, logistics, dịch vụ tài chính diễn ra sôi động, điển hình như Singapore, Hong Kong, Dubai, Los Angeles (Mỹ) và các thành phố cửa khẩu lớn ở châu Âu (ví dụ như Rotterdam - Hà Lan, Hamburg - Đức) hay châu Á (như Shenzhen - Trung Quốc, Kolkata - Ấn Độ), tập trung vào thương mại quốc tế, cảng biển, và kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu, tạo nên những trung tâm kinh tế phồn thịnh nhờ vị trí chiến lược và chính sách hỗ trợ thương mại.

Các đô thị này có những đặc điểm chung:

Vị trí địa lý: Gần biên giới, cửa ngõ quốc tế, cảng biển, sân bay lớn.

Hạ tầng: Hệ thống giao thông, kho bãi, logistics hiện đại.

Chính sách: Khu kinh tế tự do, ưu đãi thuế, thủ tục hải quan thông thoáng.

Hoạt động kinh tế: Thương mại, dịch vụ logistics, tài chính, sản xuất hàng xuất khẩu.

- Mô hình đặc khu Kinh tế Johor - Singapore







Đặc khu Kinh tế Johor-Singapore (JS-SEZ) là thành quả của quan hệ đối tác chiến lược giữa Malaysia và Singapore nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xuyên

biên giới bằng cách tận dụng thế mạnh của cả hai địa điểm, chẳng hạn như lợi thế về đất đai và chi phí của Johor, cũng như dịch vụ tài chính và cơ sở hạ tầng của Singapore.

Khu vực này hướng đến mục tiêu thu hút đầu tư và tạo ra một trung tâm kinh doanh thịnh vượng trong 11 lĩnh vực ưu tiên thông qua các ưu đãi, thủ tục hải quan đơn giản hóa và tăng cường khả năng di chuyển của hàng hóa và con người.

Khu vực này bao gồm 9 khu vực trọng điểm được chỉ định tại Johor, bao gồm Trung tâm Thành phố Johor Bahru, Iskandar Puteri và Pengerang…

Các lĩnh vực ưu tiên: Sáng kiến tập trung vào 11 lĩnh vực, bao gồm sản xuất, kinh tế số, hậu cần, dịch vụ tài chính và kinh tế xanh.

Ưu đãi: Khu vực này cung cấp các ưu đãi hấp dẫn cho doanh nghiệp, chẳng hạn như thuế suất cạnh tranh, quy chế miễn thuế và thủ tục hải quan đơn giản hóa.

Kết nối nâng cao: Dự án bao gồm các sáng kiến nhằm cải thiện giao thương hàng hóa và con người qua biên giới, qua đó tăng cường mối quan hệ kinh doanh và giao lưu nhân dân.

Mục tiêu chung:

Mục tiêu cuối cùng là tạo ra một trung tâm đầu tư và kinh tế mạnh mẽ, mang lại lợi ích cho cả hai quốc gia bằng cách thúc đẩy đổi mới sáng tạo, các ngành công nghiệp có giá trị cao hơn và sự dịch chuyển nhân tài.

- Bài học kinh nghiệm về phát triển các khu kinh tế cửa khẩu






Khu kinh tế cửa khẩu là một trong những mô hình kinh tế đặc thù của Việt Nam, được thành lập tại khu vực biên giới nhằm thúc đẩy thương mại, logistics, du lịch và công nghiệp hướng xuất khẩu. Đóng vai trò như "cửa ngõ giao thương" kết nối Việt Nam với các thị trường lân cận, Khu Kinh tế cửa khẩu không chỉ góp phần phát triển kinh tế địa phương mà còn tạo động lực quan trọng cho tăng trưởng quốc gia.

Thông thường Khu kinh tế có được những vùng chức năng như: kinh tế biên mậu, dịch vụ, đô thị cửa khẩu; dịch vụ hỗn hợp, dân cư đô thị; phát triển công nghiệp, dịch vụ kho tàng; phát triển dân cư, dịch vụ du lịch; nông - lâm nghiệp sinh thái.

e. Bài học kinh nghiệm cho việc phát triển các khu vực rừng xanh

- Đỉnh Olympus:

Công viên quốc gia đầu tiên của Hy Lạp và là khu dự trữ sinh quyển được UNESCO bảo vệ - đây là những ngôi làng vẫn có người dân địa phương sinh sống, sinh hoạt bằng các nghề thủ công, luôn giữ cho truyền thống của ngọn núi thần thoại này tồn tại. Cho dù nó bị che khuất khỏi người phàm bởi ngàn mây hay tỏa sáng khi bầu trời quang đãng, thì đỉnh Olympus vẫn vô hình và được người xưa coi như một khu vườn bí mật, một nơi cư trú của các vị thần, nơi mà những vị thần đã dành thời gian để tổ chức yến tiệc (ăn và uống các món yêu thích của họ (ambrosia) khiến họ trở nên bất tử), cùng chiêm ngưỡng thế giới và giúp đỡ cho cuộc sống của con người.

Homère mô tả đây là nơi lý tưởng và yên bình, cách biệt với thời tiết khắc nghiệt như mưa, tuyết hoặc gió, nơi các vị thần có thể sống trong hạnh phúc trọn vẹn.







Mont Olympe: *premier parc national de Grèce et d'une réserve de biosphère protégée par l'UNESCO - ce sont des villages encore habités par des locaux qui font leur part pour maintenir bien vivantes les traditions et l'artisanat de cette montagne mythique. Comme son sommet reste invisible, qu'il soit caché aux mortels par les nuages ou qu'il resplendisse lorsque le ciel se dégage, l'Olympe a été perçu par les anciens comme un jardin secret, la villégiature des dieux qui y passaient leur temps à festoyer (leurs mets et boisson favoris étant l'ambroisie qui les rendait immortels, arrosée du fameux nectar), à contempler le monde et à intriguer à travers les destins des hommes.*
Homère décrit ce lieu comme idéal et paisible, isolé des intempéries telles que la pluie, la neige ou le vent, où les dieux pouvaient vivre dans un parfait bonheur.







Núi Olympus và sự hiện thân của các vị thần:

Là đỉnh núi cao nhất ở Hy Lạp

Được thần thoại hóa là: Nơi 12 vị thần trong thần thoại Hy Lạp trú ngụ.

Đỉnh Mytikas- Đền Pantheon, nơi ở của các vị thần, con người không được phép đặt chân đến đỉnh Mytikas.

Đỉnh Stefani: Ngai vàng của thần Zeus

Thung lũng của 9 người con gái thần Zeus là thung lũng dưới chân đỉnh Stefani

Thác nước Býthos- thác nước của thần Zeus trong vườn quốc gia Olympus

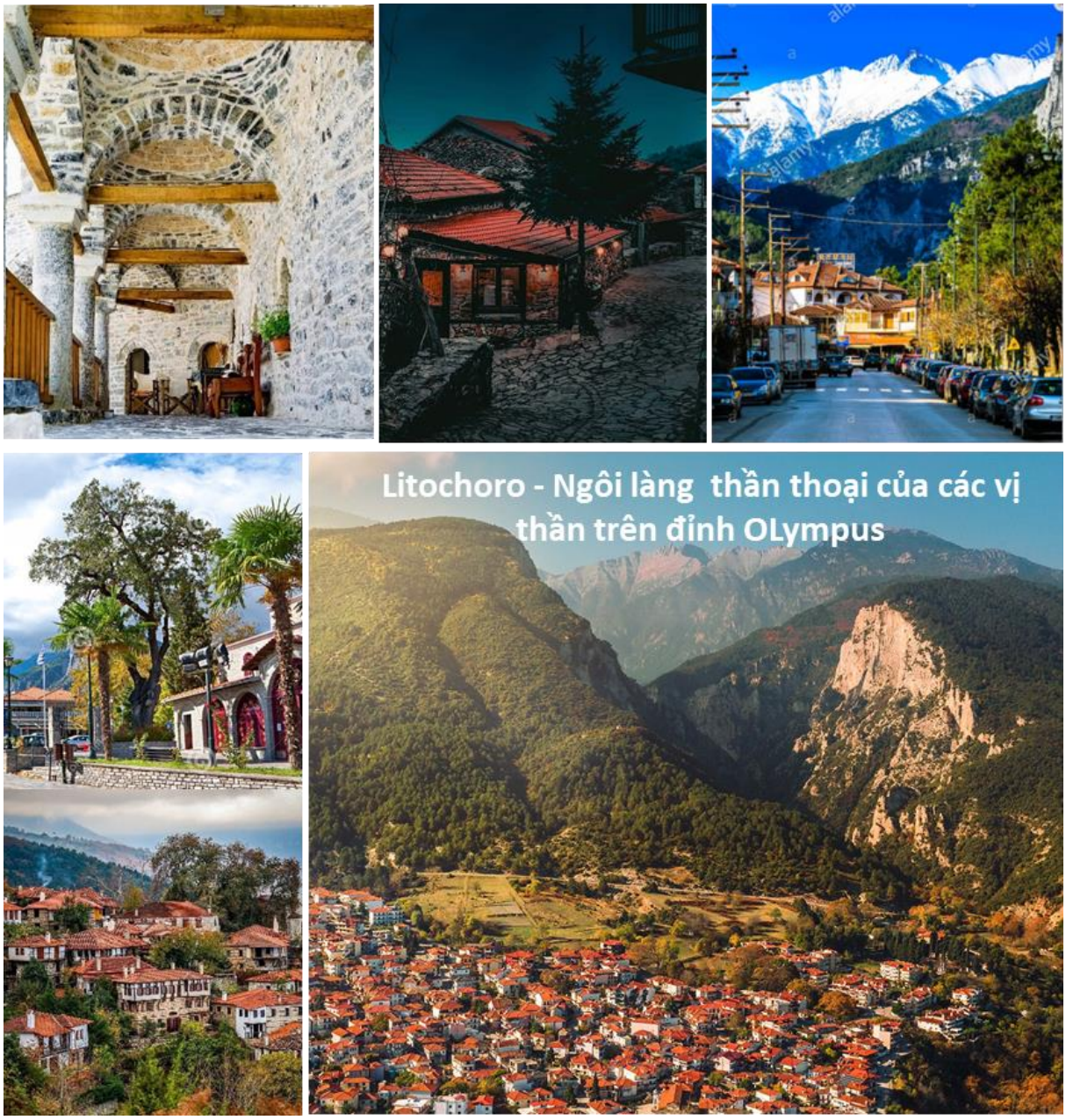
Các câu chuyện được kể lại qua các không gian tạo sự cuốn hút, hình thành một điểm đến nổi tiếng giúp cho phát triển du lịch trải nghiệm và tận hưởng cuộc sống trong không gian sinh thái.

- Ví dụ thị trấn Litochoro, cách thành phố lớn thứ 2 của Hy Lạp (TP Thesaloniki) khoảng 80km;

Là thành phố nổi tiếng vì nằm gần nhất với đỉnh Olympic; Thành phố lưu giữ được kiến trúc Macedonia cổ;

Là điểm bắt đầu của nhưng cung đường khám phá đỉnh Olympic, hành trình về với các vị thần; Nổi danh với các món ăn địa phương gắn với vị thần tiệc tùng

Ambrosia: mứt, xi-rô, compotes và các sản phẩm mật ong cùng với một ly tsipouro, rượu mùi từ quýt, quả mâm xôi, nam việt quất và hạnh nhân đắng.



- Vườn quốc gia Olympus - Khu dự trữ sinh quyển Unesco

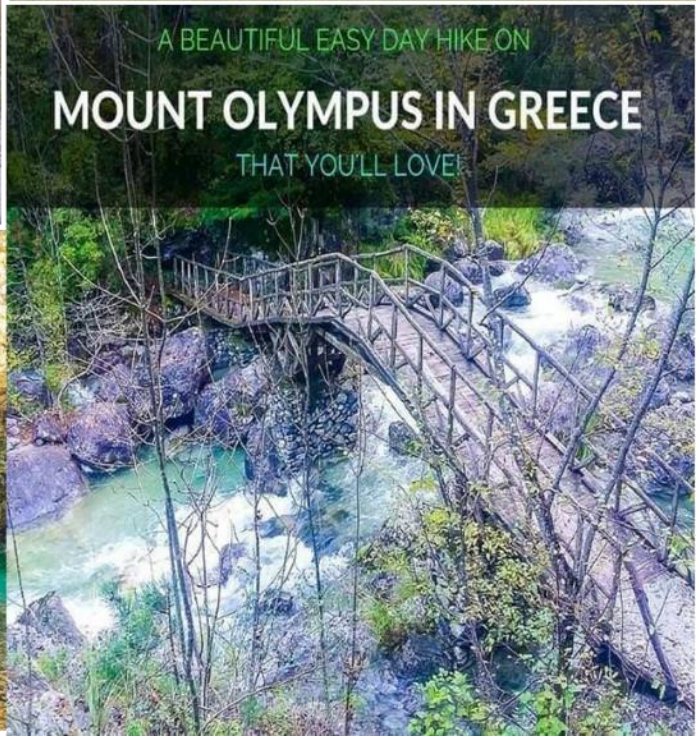
Chỉ có Trecking xuyên vườn Quốc gia Olympus để đến được đỉnh núi của các vị thần

Leo núi và đi bộ đường dài trên đỉnh Olympus là một chuyến đi bộ ngược thời gian và đi bộ giữa các vị thần.

Trong khi ngắm nhìn thiên nhiên hùng vĩ, có thể mường tượng những gì đã diễn ra giữa các vị thần trong thần thoại Hy Lạp











- Các hoạt động, lễ hội tôn vinh các vị thần

Marathon trên đỉnh Olympus từ Công viên khảo cổ Dion đến đỉnh Stefani, làm sống lại lộ trình chiến binh Hy Lạp và tôn vinh thần Zeus

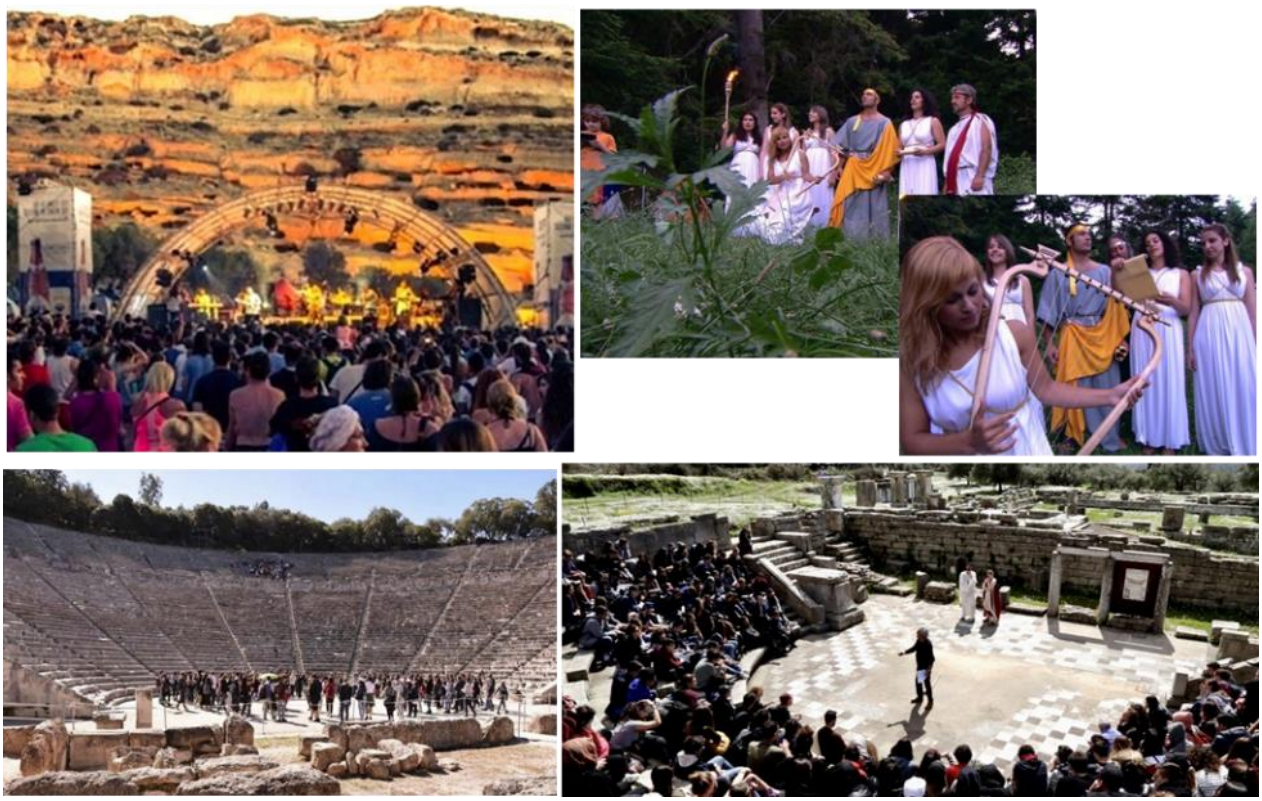
Lễ hội Olympus 9 ngày tổ chức tại công viên khảo cổ Dion tượng trưng cho 9 người con gái của thần Zeus: âm nhạc và thể thao diễn ra trên nền nhà hát cổ

Lễ hội hiện đại "Prometheia" tại Litochoro: tổ chức đám rước cổ Hy Lạp, vở kịch Ngọn lửa Promethean và tái hiện các nghi lễ theo thần thoại Hy Lạp.









f. Bài học kinh nghiệm cho vùng ven biển

- Ví dụ về bảo vệ và tăng cường bờ biển Languedoc:

Xây dựng Chiến lược phát triển, và sau đó là quy hoạch tổng thể phát triển các khu du lịch ven biển Pháp để tránh tình trạng dàn trải.

Luật Littoral năm 1986, mục tiêu là:

Tạo ra khung phát triển, bảo vệ và nâng cao giá trị đường bờ biển. Hạn chế đầu cơ bất động sản

Cho phép người dân tiếp cận miễn phí các lối đi bộ ven biển

Thiết lập các nguyên tắc đặc biệt để bảo vệ các không gian. Mở rộng đô thị hóa có kiểm soát

Được triển khai cùng với việc:

Tạo ra các thể chế và công cụ cụ thể để thực hiện/ Hội đồng Quốc gia về Biển và Bờ biển, quy tụ các cơ quan nhà nước và các đối tác xã hội - nghề nghiệp/Trung tâm giám sát không gian ven biển và bờ hồ/ Tích hợp vào Bộ luật Quy hoạch Đô thị



Bối cảnh làng quê, vùng nông thôn nông nghiệp của miền trung du - một địa điểm đáng chú ý nằm giữa vùng ven biển và vùng núi.

Ví dụ : La Camargue

Các khu vực tự nhiên được bảo tồn với hệ động thực vật đặc hữu ở Châu Âu, được bảo vệ bằng một công viên tự nhiên trong vùng. Nó được chia thành ba phân vùng: cây trồng ở phía Bắc, làm muối ở phía Tây và phía Đông, và đầm phá ở phía Nam. Phát triển một nền nông nghiệp thích ứng (lúa và muối), kiểm soát sự lưu thông giữa vùng nước ngọt sông Rhône và vùng nước mặn Địa Trung Hải. Sự can thiệp của con người cũng được kiểm soát chặt chẽ, giúp bảo vệ môi trường trong khi vẫn cho phép hình thành các địa điểm tham quan cho công chúng.



g. Bài học kinh nghiệm cho khu vực hải đảo

- Đảo Santorini, Hy Lạp

Hòn đảo nổi tiếng nhất của cụm đảo Cyclades, Hy Lạp thu hút với những bức tranh toàn cảnh tráng lệ, làn nước trong vắt và miệng núi lửa! Cũng giống tính chất địa chất như Lý Sơn , Santorini là một quần đảo núi lửa nhỏ nép mình ở phía đông nam của Biển Aegean, cách đất liền Hy Lạp vài km, quy mô khoảng 73km2. Là một địa điểm du lịch trong mơ, Santorini thu hút với khung cảnh đẹp mê hồn, những bãi biển nhiều màu ngoạn mục (cát trắng, đỏ hoặc đen), những ngôi nhà đặc trưng của Hy Lạp và làn nước xanh như ngọc. Quần đảo này hứa hẹn những điều kỳ diệu và mê hoặc khách du lịch. Ngoài những cảnh quan hùng vĩ của nó, Santorini còn có một sự ngọt ngào độc đáo của cuộc sống ở Hy Lạp. Giữa ánh nắng thường trực và khung cảnh bình dị, bạn sẽ bị quyến rũ bởi cái mà chúng tôi đặt biệt danh là "kallisté".

Santorini, là hình mẫu cho việc khai thác các thế mạnh về thiên nhiên, văn hóa để làm giàu có cho người dân địa phương, và kinh tế địa phương.



- Đảo Yeu

cách khoảng 17k m khu vực duyên hải vùng Vendee, trải rộng trên 23km2. Kinh tế chủ đạo của đảo là đánh bắt thủy sản và du lịch, và đặc biệt đảo nổi tiếng bởi đặc trưng với sự đa dạng về cảnh quan. Tại đây, rất phù hợp cho việc đi dạo bằng xe đạp hoặc đi bộ, bởi sự đa dạng về hệ cảnh quan từ đồng cỏ, bãi biển, các cồn cát, các khu rừng tự nhiên. Đặc biệt là cảnh quan đặc sắc dọc biển, khu vực này không được phép xây dựng các công trình, với sự hiện diện các vách đá cao, và các vũng biển cát vàng.



PHẦN II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG

II.1. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH

II.1.1. Vị trí địa lý

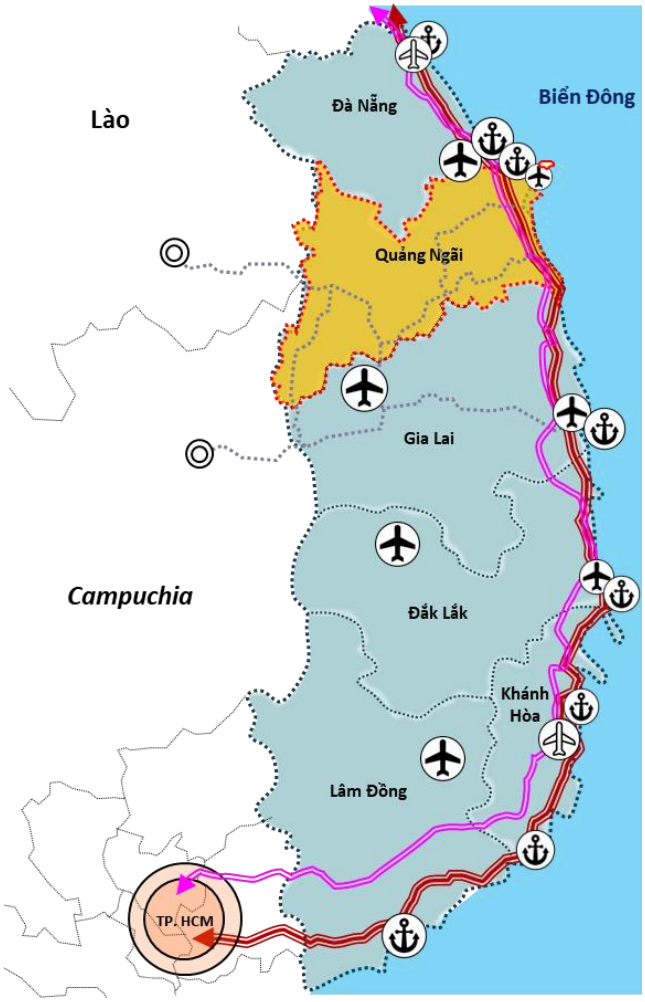
Tỉnh Quảng Ngãi có vị trí địa chính trị và địa kinh tế đặc biệt quan trọng, trải dài từ Duyên hải Nam Trung Bộ vào sâu khu vực Bắc Tây Nguyên, là tỉnh duy nhất của cả nước sở hữu lợi thế kép "Biển - Đồng bằng - Cao nguyên - Biên giới hai nước Lào - Campuchia". Vị trí trung tâm này giúp Quảng Ngãi trở thành cầu nối chiến lược giữa vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và vùng Bắc Tây Nguyên, đồng thời là cửa ngõ ra biển của khu vực Tây Nguyên và các nước Đông Dương.

- Phía Bắc giáp thành phố Đà Nẵng;

- Phía Nam giáp tỉnh Gia Lai;

- Phía Tây giáp Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia;

- Phía Đông giáp Biển Đông với đường bờ biển dài trên 130 km, bao gồm đặc khu Lý Sơn.



Vị trí địa lý của tỉnh Quảng Ngãi

Phía Đông, tỉnh có cụm cảng nước sâu Dung Quất - trung tâm công nghiệp nặng và đầu mối giao thương hàng hải quốc tế quan trọng của khu vực miền Trung. Phía Tây giáp Lào và Campuchia qua các cửa khẩu quốc tế như Bờ Y, mở ra khả năng giao thương trực tiếp trên Hành lang kinh tế Đông - Tây (Myanmar - Thái Lan - Lào - Campuchia - Việt Nam).

Sự kết hợp giữa hai vùng lãnh thổ cũ (Quảng Ngãi và Kon Tum) hình thành hành lang phát triển đa chiều, kết nối đồng bộ các tuyến giao thông huyết mạch

quốc gia như Quốc lộ 1A, Quốc lộ 24, Quốc lộ 40, Đường Hồ Chí Minh,... cùng hệ thống cảng biển và cửa khẩu quốc tế. Nhờ đó, Quảng Ngãi trở thành trung tâm liên kết vùng, động lực tăng trưởng mới của khu vực Miền Trung - Tây Nguyên, giữ vai trò chiến lược về kinh tế, quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững quốc gia.

a. Thuận lợi

Vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng: Quảng Ngãi (mới) nằm ở trung tâm khu vực miền Trung - Tây Nguyên, là điểm giao thoa giữa vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Bắc Tây Nguyên, đồng thời là cầu nối giữa đất liền Việt Nam với hai nước Lào và Campuchia thông qua các tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây. Vị trí này mang lại lợi thế lớn trong phát triển giao thương quốc tế, logistics, quốc phòng - an ninh và hợp tác khu vực.

Lợi thế "bốn trong một": Biển - Đồng bằng - Cao nguyên - Biên giới quốc tế, hiếm có trong các đơn vị hành chính của Việt Nam. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nền kinh tế đa ngành, kết hợp giữa công nghiệp - dịch vụ ven biển, nông nghiệp đồng bằng, kinh tế lâm nghiệp - thủy điện vùng núi và giao thương xuyên biên giới.

Cửa ngõ ra biển của khu vực Tây Nguyên và các nước Đông Dương, với hệ thống cảng nước sâu Dung Quất, tiềm năng phát triển cảng Chu Lai - Dung Quất mở rộng. Đây là đầu mối quan trọng của trục hành lang kinh tế Đông - Tây và hệ thống logistics quốc gia.

Hạ tầng giao thông liên vùng phát triển: Có các tuyến giao thông huyết mạch quốc gia chạy qua như Quốc lộ 1A, cao tốc Bắc - Nam, đường sắt Bắc - Nam, đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 24, 24B, 40 và 40B, giúp kết nối nhanh giữa biển - đồng bằng - cao nguyên - biên giới. Điều này tạo điều kiện hình thành các vùng kinh tế động lực, nhất là quanh Khu kinh tế Dung Quất - Chu Lai - Bờ Y.

Tiềm năng phát triển đô thị và hành lang kinh tế liên vùng: Với vị trí nằm giữa hai trung tâm kinh tế lớn (Đà Nẵng và Gia Lai), tỉnh có điều kiện phát triển chuỗi đô thị - công nghiệp - dịch vụ dọc tuyến ven biển và dọc hành lang kinh tế Đông - Tây, hình thành trục tăng trưởng chiến lược cho miền Trung - Tây Nguyên.

b. Khó khăn và thách thức

Địa hình kéo dài và phân hóa mạnh, từ biển đến cao nguyên, khiến chi phí đầu tư hạ tầng, giao thông, logistics và quản lý lãnh thổ tăng cao; khó đảm bảo tính đồng bộ trong phát triển không gian kinh tế - xã hội.

Khoảng cách phát triển giữa các vùng trong tỉnh lớn: Khu vực ven biển phát triển mạnh về công nghiệp - dịch vụ, trong khi vùng cao nguyên và miền núi còn nhiều khó khăn về hạ tầng, kinh tế và dân sinh; gây áp lực trong công tác phân bổ nguồn lực và đảm bảo phát triển bền vững.

Nguy cơ chịu ảnh hưởng của thiên tai đa dạng: vùng ven biển thường xuyên chịu bão, triều cường và xói lở; vùng trung du - cao nguyên chịu nguy cơ lũ quét,

sạt lở đất. Sự phân hóa địa hình - khí hậu làm gia tăng thách thức trong ứng phó biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.

Vị trí biên giới dài và địa hình phức tạp tạo áp lực đối với công tác quản lý an ninh - quốc phòng, phòng chống buôn lậu, di cư tự do và bảo vệ rừng đầu nguồn.

II.1.2. Điều kiện tự nhiên

Tỉnh Quảng Ngãi có điều kiện tự nhiên đa dạng, thể hiện rõ sự chuyển tiếp từ vùng duyên hải nhiệt đới gió mùa đến vùng cao nguyên khí hậu ôn hòa của Tây Nguyên. Địa hình được cấu thành bởi bốn vùng đặc trưng: vùng ven biển và hải đảo, vùng đồng bằng trung tâm, vùng trung du - miền núi chuyển tiếp, và vùng cao nguyên - biên giới phía Tây. Phần phía Đông là đồng bằng ven biển bằng phẳng, xen kẽ các dải đồi thấp, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ cảng biển; trong khi phía Tây là vùng núi cao, địa hình chia cắt mạnh, nhiều dãy núi trên 1.000 m như Ngọc Linh, Ngọc Kring, có giá trị lớn về tài nguyên rừng, khoáng sản và tiềm năng phát triển thủy điện.

Khí hậu của tỉnh mang tính nhiệt đới gió mùa ẩm, phân hóa rõ theo độ cao và không gian. Khu vực ven biển chịu ảnh hưởng của khí hậu nóng ẩm, có mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12; trong khi vùng cao nguyên Kon Tum có khí hậu mát mẻ quanh năm, nhiệt độ trung bình 20-22°C, lượng mưa dồi dào. Sự khác biệt khí hậu này tạo điều kiện phát triển nông - lâm nghiệp đa dạng, từ cây trồng nhiệt đới (lúa, mía, keo, cao su) đến cây ôn đới (cà phê, rau, hoa).

Hệ thống sông suối phong phú, gồm sông Trà Khúc, sông Vệ, sông Trà Bồng, sông Đăk Bla,..., tạo nguồn nước dồi dào cho sản xuất, sinh hoạt và thủy điện. Ngoài ra, vùng biển Quảng Ngãi có ngư trường rộng, nguồn lợi hải sản phong phú và cụm cảng nước sâu Dung Quất - một trong những trung tâm công nghiệp ven biển lớn nhất Việt Nam.

Tài nguyên thiên nhiên của tỉnh bao gồm rừng, khoáng sản, đất đai, nước và biển đảo. Diện tích rừng tự nhiên lớn tập trung ở phía Tây, đóng vai trò quan trọng trong cân bằng sinh thái và bảo vệ nguồn nước đầu nguồn. Các loại khoáng sản có giá trị như sắt, vàng, đá vôi, bauxit và vật liệu xây dựng phân bố rải rác ở khu vực Kon Plông, Ba Tơ, Sơn Hà.

Sự đa dạng về địa hình, khí hậu và tài nguyên đã tạo cho Quảng Ngãi một nền tảng tự nhiên phong phú, vừa là lợi thế phát triển toàn diện, vừa đặt ra yêu cầu cao trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai - đặc biệt là lũ quét, sạt lở ở vùng núi và xói lở, triều cường ở vùng ven biển.

Khu vực có hệ sinh thái tự nhiên đa dạng và phân hóa mạnh mẽ, tạo nên một lợi thế so sánh độc đáo tại Việt Nam. Về mặt địa hình, tỉnh là một hành lang chuyển tiếp hoàn chỉnh từ địa hình đồng bằng ven biển và hệ thống đảo ở phía Đông đến dãy núi Trường Sơn cao và cao nguyên bazan ở phía Tây. Sự phân hóa này không chỉ định hình tiềm năng phát triển mà còn là thách thức lớn về quản lý không gian. Đất đỏ bazan ở vùng Tây (Cao nguyên Kon Tum) là nguồn tài nguyên quý giá cho cây công nghiệp dài ngày (cà phê, cao su), trong khi đất phù sa ven

biển hỗ trợ nông nghiệp thâm canh và đô thị hóa. Về khí hậu, tỉnh chịu ảnh hưởng của hai tiểu vùng khí hậu rõ rệt: Khí hậu Duyên hải Nam Trung Bộ với mùa mưa tập trung và nguy cơ bão lũ ở phía Đông, và khí hậu Cao nguyên ôn hòa hơn ở phía Tây, là cơ sở cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng và nông nghiệp công nghệ cao. Hệ thống thủy văn giàu tiềm năng, với các sông lớn chảy ra Biển Đông (Trà Khúc) và các phụ lưu của sông Sê San ở phía Tây, cung cấp nguồn nước dồi dào và tiềm năng phát triển thủy điện lớn. Tuy nhiên, quy hoạch cần đặc biệt chú trọng đến việc quản lý rủi ro thiên tai kép - lũ lụt và bão tại ven biển, sạt lở đất và lũ quét tại miền núi - và xây dựng hệ thống hạ tầng liên kết Đông - Tây để khai thác đồng bộ các lợi thế tài nguyên này, biến sự khác biệt về địa lý thành động lực tăng trưởng bền vững.

a. Khí hậu

Tỉnh Quảng Ngãi nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, chịu ảnh hưởng trực tiếp của cả hai hệ thống gió mùa Đông Bắc và Tây Nam, đồng thời có sự phân hóa rõ rệt theo độ cao và không gian địa lý.

Nhiệt độ trung bình năm toàn tỉnh dao động từ 21-26,5°C, giảm dần theo độ cao địa hình, trung bình cứ lên cao 100m nhiệt độ giảm khoảng 0,5-0,6°C. Ở vùng đồng bằng ven biển và thung lũng thấp, nhiệt độ trung bình năm từ 25,5-26,5°C; vùng núi cao dưới 500m khoảng 23,5-25,5°C; vùng cao từ 500-1.000m khoảng 21-23,5°C; và ở các khu vực trên 1.000m như Ngọc Linh, nhiệt độ có thể xuống dưới 21°C.

Biên độ nhiệt ngày khá lớn, trung bình từ 6-11°C; các tháng nóng nhất rơi vào tháng 4-7, lạnh nhất từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau. Giai đoạn 1976-2020 cho thấy nhiệt độ trung bình có xu hướng tăng nhẹ theo biến đổi khí hậu toàn cầu.

Độ ẩm tương đối trung bình năm đạt 84-85%, cao hơn trong mùa mưa (85-90%) và giảm xuống khoảng 80% trong mùa khô; độ ẩm thấp nhất ghi nhận khoảng 30-34% tại Ba Tơ và Quảng Ngãi.

Tỉnh chịu ảnh hưởng của hai mùa gió chính:

Gió mùa Tây Nam và Đông Nam thịnh hành từ tháng 5-9 (mùa hạ), mang hơi ẩm và gây mưa lớn ở sườn Tây dãy Trường Sơn.

Gió mùa Đông Bắc thịnh hành từ tháng 10-4 (mùa đông), gây thời tiết khô lạnh, mưa rào cục bộ ở vùng ven biển.

Tốc độ gió trung bình năm khoảng 1,2-1,4 m/s, nhưng khi có bão, tốc độ gió cực đại có thể đạt 40 m/s (cấp 12).

Tổng số giờ nắng trung bình năm đạt 2.000-2.200 giờ, cao nhất vào tháng 5-7 (từ 225-247 giờ/tháng).

Lượng mưa trung bình năm dao động từ 2.100-3.700 mm, giảm dần từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông. Vùng mưa lớn tập trung tại Trà Bồng, Ba Tơ, Sơn Giang, Minh Long (3.400-3.700 mm/năm), trong khi vùng đồng bằng ven biển chỉ còn khoảng 2.100-2.500 mm/năm.

Hàng năm, Quảng Ngãi chịu 1-2 cơn bão trực tiếp, có năm tới 4-5 cơn bão mạnh (60% số bão có sức gió từ cấp 10 trở lên), tập trung trong tháng 9-12, đặc biệt là tháng 10.

Tổng thể, khí hậu tỉnh mang đặc trưng nhiệt đới ẩm, nhiều nắng, mưa nhiều, song phân hóa rõ theo không gian - thời gian và chịu ảnh hưởng mạnh của biến đổi khí hậu, đặt ra yêu cầu cao trong quản lý tài nguyên nước, nông nghiệp, và ứng phó thiên tai.

b. Địa hình

Địa hình Quảng Ngãi thể hiện sự chuyển tiếp đặc trưng từ đồng bằng ven biển đến cao nguyên phía Tây Trường Sơn, tạo nên cấu trúc không gian tự nhiên phong phú và đa dạng bậc nhất miền Trung.

Phần phía Đông là đồng bằng ven biển hẹp, cao độ trung bình 2-20m, xen kẽ các dải đồi thấp và hệ thống sông ngòi đổ ra biển như Trà Khúc, Trà Bồng, sông Vệ, thuận lợi cho phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ cảng biển và du lịch biển đảo (Lý Sơn).

Phần phía Tây gồm vùng trung du - cao nguyên - biên giới (từ Ba Tơ, Sơn Hà đến Kon Tum), địa hình chia cắt mạnh, độ cao phổ biến 500-1.600m, có nhiều dãy núi cao chạy theo hướng Bắc - Nam. Đỉnh Ngọc Linh (2.598m) là điểm cao nhất của tỉnh và cũng là đỉnh cao nhất khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

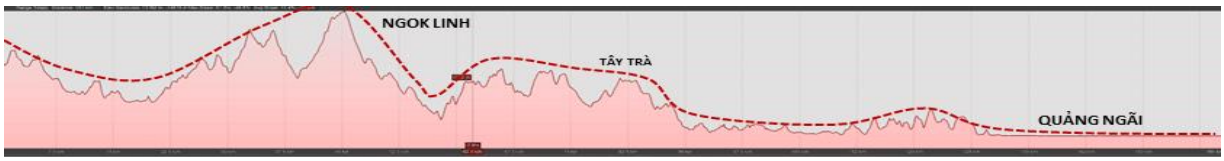
Địa hình được chia thành bốn dạng chính:

Đồi núi trung bình và núi cao - chiếm hơn 60% diện tích tự nhiên (khoảng 597.000 ha), tập trung ở phía Bắc và Đông Bắc, là nơi bắt nguồn của nhiều con sông lớn như Trà Khúc, Thu Bồn, Sê San, Pô Kô.

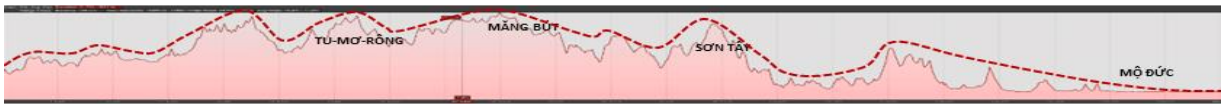
Địa hình đồi núi thấp và trung du - nằm ở khu vực chuyển tiếp giữa cao nguyên và đồng bằng, thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp, chăn nuôi, thủy điện nhỏ.

Địa hình đồng bằng ven biển - phân bố dọc Quốc lộ 1A và khu vực hạ lưu sông Trà Khúc, thích hợp phát triển đô thị - công nghiệp - nông nghiệp công nghệ cao.

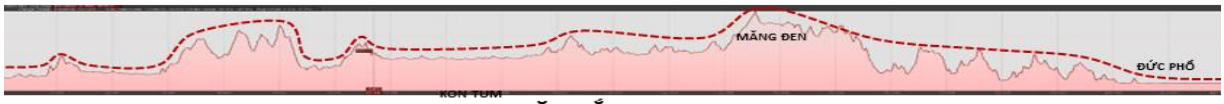
Địa hình hải đảo và vùng ven biển thấp - tiêu biểu là đảo Lý Sơn và các xã ven biển Dung Quất, Bình Sơn, Tư Nghĩa,... có tiềm năng lớn về kinh tế biển, du lịch và năng lượng tái tạo.



MẶT CẮT A – A



MẶT CẮT B - B



MẶT CẮT C - C

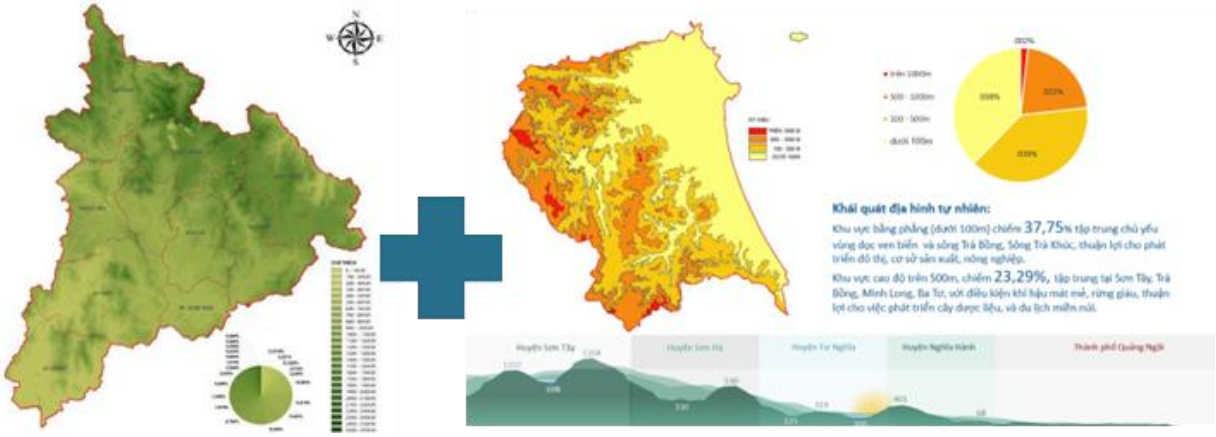
Tỉnh Quảng Ngãi nằm trên sườn Đông và Tây Trường Sơn, có địa hình phức tạp, cao ở phía Tây và thấp dần ra phía Đông, hình thành nhiều dạng địa hình đặc trưng, tạo nên sự đa dạng về cảnh quan, tài nguyên và tiềm năng phát triển. Nhìn chung, có bốn nhóm địa hình chính:

Vùng núi cao và trung bình (phía Tây Trường Sơn, chiếm diện tích lớn nhất): Bao gồm các dãy núi cao thuộc Kon Tum (Ngọc Linh cao 2.598m), Măng Đen (1.200m) và khu vực Trà Bồng, Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ, Minh Long (500-1.600m).

Vùng đồi núi thấp và trung du, thung lũng cao nguyên: Phân bố ven QL14, Đăk Tô, Đăk Hà, TP. Kon Tum và vùng gò đồi Quảng Ngãi.

Vùng thung lũng và đồng bằng: Gồm thung lũng Pô Kô, Sa Thầy ở Kon Tum và vùng đồng bằng ven sông của Quảng Ngãi.

Vùng ven biển và hải đảo (phía Đông): Bờ biển Quảng Ngãi dài trên 130km, với hệ thống cồn - đụn cát và đồng bằng ven biển hẹp và đảo Lý Sơn.



c. Địa chất

Điều kiện địa chất khá phức tạp, phần phía Bắc thuộc địa khối Kon Tum bao gồm chủ yếu các thành tạo biến chất cổ và các phức hệ macma xâm nhập có tuổi từ Arkeozoi đến Kainozoi. Phần trung tâm phía Tây của vùng là một khối nâng dạng vòm được cấu thành bởi các đá biến chất hệ tầng sông Re, có cấu trúc rất

phức tạp gồm hàng loạt các nếp uốn nhỏ. Phần phía Nam là các đá biến chất tướng granalit hệ tầng Kanak và phát triển chủ yếu hệ thống đứt gẫy phương Đông Bắc - Tây Nam. Dọc theo phía Tây chủ yếu là hệ đứt gẫy Ba Tơ - Giá Vực. Dọc các đứt gẫy xuất hiện nhiều thể macma xâm nhập nối tiếp với các thành tạo trầm tích Neogen và kỷ đệ tứ.

Các thành tạo chính trong vùng: Thành tạo biến chất cổ; Thành tạo macma phún xuất; Thành tạo trầm tích; Thành tạo macma xâm nhập.

Theo phân loại của FAO - UNESCO tỉnh Quảng Ngãi có 9 nhóm đất như sau:

Nhóm đất cát ven biển: Có diện tích 6.290 ha chiếm 1,22% diện tích toàn tỉnh, phân bố tại các huyện (cũ) đồng bằng: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, thị xã Đức Phổ và huyện đảo Lý Sơn. Loại đất này thường được trồng hoa màu, nếu chủ động nguồn nước có thể sẽ trồng ngô mùa và phát triển nuôi trồng thủy sản.

Nhóm đất mặn: Có diện tích 1.573 ha chiếm 0,38% diện tích toàn tỉnh, phân bố các huyện ven biển do phù sa sông lắng đọng trong môi trường nước lợ hoặc bị nhiễm mặn. Loại đất này sử dụng hiệu quả nhất là nuôi trồng thủy sản và làm muối.

Nhóm đất phù sa: Có diện tích 97.158 ha chiếm 18,92% diện tích toàn tỉnh, phân bố các huyện vùng đồng bằng và ven sông, suối của các huyện miền núi. Đặc điểm chung loại đất này thích hợp với nhiều loại cây trồng nông nghiệp khác nhau, đặc biệt là sản xuất lúa nước.

Nhóm đất Giây: Có diện tích 13.174,8 ha, phân bố các huyện đồng bằng (cũ): Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, thị xã Đức Phổ. Đặc điểm chung loại đất này là chua và ít chua, thích nghi trồng lúa nước nhưng cần chú ý luân canh để cải thiện tính khử của đất.

Nhóm đất xám: Có diện tích 376.547 ha chiếm 73,3% diện tích toàn tỉnh, phân bố các huyện vùng đồng bằng đến vùng núi cao. Đặc điểm chung loại đất này thành phần dinh dưỡng nghèo đến trung bình. Có khả năng khai thác cho sản xuất nông nghiệp nhưng hạn chế.

Nhóm đất đỏ: Có diện tích 8.142 ha, phân bố các huyện (cũ) Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa có thành phần cơ giới đất thịt pha cát, thịt pha sét, chất hữu cơ từ trung bình đến khá, giàu kali. Nhóm đất này có khả năng trồng cây công nghiệp lâu năm như: quế, cà phê, chè, mía, lạc, v.v.

Nhóm đất đen: Có diện tích 2.328 ha phân bố các huyện (cũ) Bình Sơn, Sơn Tịnh, Lý Sơn, Tư Nghĩa có thành phần thịt cơ giới trung bình và thịt nặng. Loại đất này thích hợp với các loại cây trồng như ngô, hành, tỏi, dưa hấu, cao su, điều, v.v.

Đất nứt nẻ: Có diện tích 634 ha, phân bố ở Bình Sơn, Tư Nghĩa thành phần cơ giới là thịt nặng và sét. Loại đất này bị hạn chế do thiếu nước nên chưa được khai thác nông nghiệp.

Đất dốc mòn trơ sỏi đá: Có diện tích 9.696 ha được phân bố hầu hết ở các huyện trong tỉnh. Loại đất này nghèo dinh dưỡng, tầng đất mỏng phù hợp với các loại cây lâm nghiệp.

Theo tài liệu của viện Vật lý địa cầu, phần địa chất thuộc khu vực Tây Quảng Ngãi thuộc vùng Tây Nguyên, nằm trong vùng dự báo có động đất cấp 5, cấp 6. Khi phát triển xây dựng cần lưu ý đảm bảo an toàn cho công trình với cấp động đất trên, đặc biệt là các công trình cao tầng, công trình đầu mối, đầu tư lớn và sử dụng lâu dài.

Những vùng dự báo có động đất thường dọc theo đới đứt gãy Tam Kỳ - Hiệp Đức nằm khu vực phía Bắc, qua địa bàn các phía Tây tỉnh Quảng Ngãi và vùng núi tỉnh Gia Lai. Vùng đất phía Tây của tỉnh chứa đựng nguy cơ phát triển sự cố môi trường địa chất ở các mức độ trung bình. Các sự cố ngày càng gia tăng với tần suất lớn hơn, diện phân bố rộng hơn, mức độ thiệt hại ngày càng nghiêm trọng hơn.

Tác động tiêu cực thể hiện qua các hiện tượng như động đất, nứt, lún sụt hay trượt lở nền móng công trình, đá lăn, v.v.

Khu vực xung quanh các đứt gãy thường là vùng có nguy cơ cao về các tai biến thiên nhiên, mặt khác các hoạt động xây dựng, khai thác tài nguyên, đặc biệt là hoạt động khoan nước ngầm và khai thác khoáng sản,... sẽ góp phần gia tăng thêm những tác động xấu đến địa chất. Khi xây dựng cần căn cứ vào các tài liệu đã dự báo về các đứt gãy của vùng, đặc biệt lưu ý đối với các công trình đầu mối để đảm bảo tính kinh tế và an toàn trong hoạt động.

Phần diện tích đất phía Tây của tỉnh có cấu tạo địa chất bao gồm đất phù sa sông suối, phù sa cổ, đất xám trên đá macma axít, đất đỏ vàng trên đá sét và phiến chất, đất mùn vàng đỏ trên núi, đất thung lũng dốc tụ. Có khả năng xây dựng tương đối thuận lợi, tuy nhiên vì hàm lượng cát và mùn khá cao nên công tác san đắp, đặc biệt ở các khu vực có độ dốc lớn cần phải có biện pháp hợp lý tránh xói mòn, sạt lở.

d. Thủy văn

Các sông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đều xuất phát từ Đông Trường Sơn và chảy ra biển Đông. Dòng sông ngắn, độ dốc cao (từ 10,50÷330), lòng sông cạn và hẹp nên vào mùa mưa (có lượng mưa rất nhiều) dòng chảy cường độ mạnh, thường gây ra lũ lụt lớn, gây tác hại cho sản xuất và đời sống, mặt khác cũng mang về cho đồng bằng một lượng phù sa đáng kể. Với mạng lưới sông suối dày đặc, các phụ lưu của 04 dòng sông chính: Sông Trà Bồng, Trà Khúc, Sông Vệ và Trà Câu đều bắt nguồn từ những vùng núi cao có độ dốc lớn với lượng nước nhiều là những nguồn thuỷ năng có giá trị.

❖ ***Sông Trà Khúc***



Sông Trà Khúc nằm ở gần giữa tỉnh, là sông lớn có lượng nước dồi dào nhất so với các sông khác trong toàn tỉnh. Sông Trà Khúc bắt nguồn từ rừng núi Kon Plông - Kon Tum. Phần thượng nguồn sông chảy theo hướng Bắc Nam qua địa phận Ba Tơ, Sơn Hà, Sơn Tây khi đến Thạch Nham sông chảy theo hướng Tây - Đông đổ ra biển ở Cổ Lũy. Sông Trà Khúc có chiều dài 148km, diện tích lưu vực 3.337 km2 , mật độ lưới sông 0,39 km/km2 , độ dốc bình quân lưu vực 18,5%. Sông Trà Khúc có 03 nguồn chính:

- Nguồn thứ nhất từ vùng Giá Vực phía Tây Ba Tơ, chảy theo hướng Nam-Bắc, đến địa phận Sơn Hà gọi là sông Re.

- Nguồn thứ hai bắt nguồn từ vùng Đông Kon Tum và Sơn Tây, với các suối lớn, nhỏ hợp nước với nhau chảy theo hướng Tây- Đông xuống Sơn Hà, gọi là sông Rinh (Đắk Rinh). Một nguồn nước rất quan trọng của sông Rinh là sông Tang. Sông Tang bắt nguồn từ Trà Bồng, chảy theo hướng Tây Bắc- Đông Nam, hợp nước với sông Rinh ở đoạn làng Lô, làng Mùng xã Sơn Hà.

- Nguồn thứ ba bắt nguồn từ phía Tây Nam Sơn Hà giáp với Sơn Tây, chảy theo hướng Tây Nam- Đông Bắc, gọi là sông Xà Lò (Đắk Sêlô).

❖ ***Sông Trà Bồng***

Sông Trà Bồng nằm ở phía Bắc tỉnh, bắt nguồn từ dãy núi phía Tây của Trà Bồng thuộc khu vực xã Thanh Bồng, chảy qua xã Bình Sơn ra biển tại cửa Sa Cần. Sông dài 62 km, diện tích lưu vực 626 km2 , độ cao trung bình lưu vực 196m, độ dốc 10,5%, mật độ lưới sông 0,43 km/km2. Hướng chảy cơ bản từ Tây sang Đông, đoạn cửa sông hướng rẽ hướng Nam - Bắc. Phần lớn sông chảy qua vùng địa hình rừng núi có độ cao 200÷1.300 m, phần còn lại chảy trong vùng đồng bằng xen đồi trọc và bãi cát. Phía thượng nguồn của sông Trà Bồng có nhiều phụ lưu gồm nhiều sông suối như suối Nun, suối Cà Đú, sông Trà Bói ở các xã Trà Bồng, Đông Trà Bồng. Về tới hạ lưu phía Đông Bình Sơn có thế đất khá cao, nên

sông Trà Bồng không còn chảy xiết như đoạn trên. Đoạn gần cửa sông còn có những vùng có độ cao 10÷40 m. Sông Trà Bồng có 5 nhánh cấp I, ở vùng hạ lưu còn có các nhánh sông suối nhỏ chảy ngược, hợp nước vào sông chính trước khi đổ ra biển.

Nhánh suối Sâu (xã Bình Minh) bắt nguồn từ núi Đá Miếu (xã Bình Minh) theo hướng Bắc - Nam, gặp sông chính tại An Phong (xã Bình Chương), dài 19 km.

Nhánh sông Bí chảy từ Đông Phước (xã Đông Sơn) theo hướng Nam - Bắc, gặp sông chính ở Thượng Hà (xã Bình Sơn) tiếp giáp giữa hạ lưu và cửa sông dài 12 km.

❖ ***Sông Vệ***

Sông Vệ bắt nguồn từ vùng núi phía Tây của xã Ba Tơ thuộc các xã Ba Tô, Ba Dinh. Sông chảy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc đổ ra biển Đông tại cửa Cổ Lũy và cửa Đức Lợi, sông dài 109 km, diện tích lưu vực 1.263km2 , bao gồm phần lớn diện tích đất đai của Ba Tơ, Minh Long, Mộ Đức, Nghĩa Hành và một phần diện tích của Tư Nghĩa. Độ cao trung bình lưu vực khoảng 170 m, mật độ lưới sông: 0,79 km/ km2.

❖ ***Sông Trà Câu***

Bắt nguồn từ vùng núi Ngang, núi Đá Chát với độ cao 400 m thuộc Ba Tơ. Dòng sông chính chủ yếu chảy theo hướng Tây - Đông, đoạn trên thường gọi là sông Vực Liêm. Ở cuối nguồn, sông Trà Câu nhập lưu với sông Thoa tại Sa Bình, phường Đức Phổ, rồi đổ ra cửa Mỹ Á cách đó khoảng 2,5 km.

Sông Trà Câu có chiều dài sông 32 km, diện tích lưu vực 485 km2 ; chiều dài lưu vực 19 km và chiều rộng bình quân lưu vực 14 km. Đây là con sông nhỏ nhất trong các con sông của tỉnh, nước thường cạn kiệt về mùa khô.

Lưu vực sông Trà Câu bao gồm một phần phía Đông và Đông Nam Ba Tơ, các xã Nguyễn Nghiêm, Phường Trà Câu. Lớp phủ thực vật chủ yếu là rừng thưa và đồi núi trọc.

❖ ***Sông Pô Kô:***

Chảy ở rìa phía Tây phường KonTum, là một sông chính trong lưu vực.

❖ ***Sông Đăk Bla:***

Dòng sông bắt nguồn từ chân núi Ngọc Linh, chảy qua trung tâm phường Kon Tum và chảy ra Sông Sê San. Đây là dòng sông chảy ngược lên hướng Tây Trường Sơn. Phụ lưu của nó bao gồm Đak Nghe, Đak Akoi, Đak Pone.

❖ ***Sông Sê San:***

Là hệ thống sông lớn nhất ở khu vực phía Tây tỉnh Quảng Ngãi, bao gồm Sông Pô Kô, Sê Kaman, Sông Sa Thầy.

❖ ***Sông Ba:***

Sông dài nhất sườn Đông Trường Sơn, bắt nguồn từ núi Ngok Rô, sau đó chảy qua Gia Lai và đổ ra Biển Đông ở Phú Yên. Một phần lưu vực thượng nguồn nằm trong phạm vi tỉnh mới.

❖ ***Vùng ven biển***

Địa hình bờ biển ít quanh co khúc khuỷu, phía Bắc chỉ có vũng Dung Quất tương đối kín gió, phần còn lại về phía Nam chủ yếu là bãi ngang, không có những vũng vịnh kín gió cho nên không thuận lợi cho việc neo trú tàu thuyền và nuôi trồng thủy sản biển.

Dọc theo bờ biển có 6 cửa biển: Sa Cần, Sa Kỳ, cửa Đại, cửa Lở, Mỹ Á và Sa Huỳnh. Trong đó, 4 cửa biển lớn là Sa Cần, Sa Kỳ, cửa Đại và Sa Huỳnh tàu thuyền đánh cá ra vào tương đối thuận lợi, còn 2 cửa biển nhỏ là cửa Lở và Mỹ Á hàng năm vào mùa khô thường bị cát bồi lấp.

Ven biển bãi ngang địa hình chủ yếu là những dải cồn cát và rừng phi lao, không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp trồng trọt và chăn nuôi. Nhưng gần đây, vùng đất cát ven biển đang được đầu tư cải tạo thành những vùng nuôi trồng thủy sản, dựa trên quy trình kỹ thuật nuôi tôm sử dụng vật liệu chống thấm trên đất cát.

II.2. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH

II.2.1. Đánh giá việc thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu

Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế, xã hội so với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025 (cập nhật kết quả theo báo cáo 152/BC-UBND ngày 27 tháng12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).

Bảng 1 Đánh giá rà soát kết quả triển khai thực hiện phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025

STT	Các chỉ tiêu	Giai đoạn 2021-2025/Đến 2025 QHT-2020	Giai đoạn 2021-2025/Đến 2025 QHT-2020	Kết quả thực hiện giai đoạn 2021 - 2025/Đến 2025 (Quảng Ngãi mới)
I	Kinh tế			
1	Tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân/năm	7,5 - 8,5%	>10%	7,2%
2	GRDP bình quân đầu người	4.200-4.400 USD	70 triệu đồng	4.042 USD
3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế			

STT	Các chỉ tiêu	Giai đoạn 2021-2025/Đến 2025 QHT-2020	Giai đoạn 2021-2025/Đến 2025 QHT-2020	Kết quả thực hiện giai đoạn 2021 - 2025/Đến 2025 (Quảng Ngãi mới)
	- Công nghiệp - Xây dựng	69 - 70%	32-33%	70,2% (trong đó, công nghiệp - xây dựng 41%; dịch vụ 29,2%)
	- Dịch vụ		42-43%	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản		19-20%	17,2%
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	150.000 tỷ đồng	118.000 tỷ đồng	~340.000 tỷ đồng
5	Năng suất lao động			10,3%/năm
6	Thu nhập bình quân đầu người			52,5 triệu đồng/năm
7	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn		Đến năm 2025 đạt 250 triệu USD	Năm 2025 đạt 2.890 triệu USD Tổng 5 năm 13,7 tỷ USD
II	Xã hội			
1	Chỉ số phát triển con người HDI	Mức trung bình cả nước	0,7	
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	>65%	>45%	63,97%
3	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia:			
	- Trường mầm non	56,7%	>50%	55,46%
	- Trường tiểu học	88%	>70%	82,67%
	- Trường THCS	88%	>50%	76,17%
	- Trường Trung học phổ thông	71%	>55%	68,75%
4	Số giường bệnh/1 vạn dân(không tính trạm y tế xã)	32		35,35%

STT	Các chỉ tiêu	Giai đoạn 2021-2025/Đến 2025 QHT-2020	Giai đoạn 2021-2025/Đến 2025 QHT-2020	Kết quả thực hiện giai đoạn 2021 - 2025/Đến 2025 (Quảng Ngãi mới)
5	Số bác sỹ /1 vạn dân	8		10,2
III	Môi trường			
1	Tỷ lệ dân cư được dùng nước sạch	Thành thị 95% Nông thôn 75%		Thành thị 91,75% Nông thôn 62%
2	Tỷ lệ che phủ rừng	52%	64%	59,45%

Sau 05 năm Quảng Ngãi triển khai, mặc dù kinh tế - xã hội của tỉnh có sự chuyển biến và đạt được những kết quả nhất định song so với mục tiêu phát triển giai đoạn 2021 - 2025 của quy hoạch tỉnh đến năm 2030 (ghi tắt QHT-2020) còn một số tồn tại, hạn chế nhất định. Cụ thể:

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chưa đạt yêu cầu; công nghiệp chế biến, chế tạo và sản phẩm công nghệ cao còn ít; công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm; liên kết chuỗi giá trị trong công nghiệp - dịch vụ chưa hình thành rõ nét.

- Kết cấu hạ tầng phát triển chưa đồng bộ; tiến độ đầu tư hạ tầng KKT, KCN còn chậm; hạ tầng giao thông, đô thị, thương mại, nông nghiệp còn thiếu và yếu; hạ tầng phục vụ chuyển đổi số chưa được quan tâm đầu tư tương xứng.

- Nông nghiệp, thủy sản phát triển thiếu bền vững; sản xuất còn manh mún, giá trị gia tăng thấp; liên kết theo chuỗi, bảo quản, chế biến, tiêu thụ còn hạn chế; nuôi trồng thủy sản chưa tương xứng tiềm năng; kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả chưa cao; thu hút đầu tư vào nông nghiệp còn khó khăn.

- Các ngành dịch vụ chủ lực phát triển chậm; dịch vụ giá trị gia tăng cao, nhất là logistics, chưa có đột phá; du lịch chuyển biến chưa rõ, hiệu quả khai thác lợi thế chưa tương xứng.

- Huy động nguồn lực cho phát triển còn hạn chế; thu hút FDI và vốn ngoài nhà nước cho hạ tầng KTXH chưa nhiều; thị trường bất động sản phát triển chậm; xã hội hóa trong y tế, giáo dục, môi trường, thể thao còn thấp; phát triển nhà ở xã hội chưa đạt yêu cầu.

- Lĩnh vực văn hóa - xã hội còn nhiều hạn chế; thiết chế văn hóa xuống cấp chậm được đầu tư, khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa các vùng còn lớn; chất lượng giáo dục, nguồn nhân lực chất lượng cao (đặc biệt lĩnh vực công nghệ cao) còn hạn; chất lượng khám, chữa bệnh có mặt chưa đáp ứng; xuất khẩu lao động còn ít; giảm nghèo miền núi chưa bền vững, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao.

- Công tác quản trị nhà nước, nội chính và bảo đảm ANTT còn bất cập; vướng mắc đất đai, đầu tư, quy hoạch tháo gỡ chưa kịp thời, quản lý đất đai, tài nguyên có nơi chưa chặt; văn bản hướng dẫn sắp xếp tổ chức bộ máy chưa đồng bộ gây lúng túng khi triển khai; tội phạm ma túy, tội phạm công nghệ cao còn diễn biến phức tạp; hiệu quả tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia phòng, chống tội phạm có nơi chưa cao; đối ngoại, hội nhập còn hạn chế; thực hiện các giải pháp gỡ "thẻ vàng" IUU hiệu quả chưa đạt yêu cầu.

Nguyên nhân

- Bối cảnh quốc tế biến động nhanh, phức tạp, khó lường (xung đột vũ trang, cạnh tranh/chiến tranh thương mại) tác động trực tiếp đến sản xuất, thương mại, đầu tư. Dịch Covid-19 kéo dài làm gián đoạn chuỗi cung ứng, thị trường, nguồn lực xã hội. Biến đổi khí hậu, thiên tai diễn biến cực đoan, đặc biệt hậu quả bão số 9 năm 2020, gây thiệt hại lớn, ảnh hưởng phục hồi và phát triển.

- Đặc thù hợp nhất địa giới hành chính: Kon Tum (cũ) và Quảng Ngãi (cũ) có cơ cấu kinh tế, nguồn lực, tiềm năng khác biệt; cần thời gian đồng bộ chiến lược, quy hoạch, cơ chế quản lý và hệ thống dữ liệu.

- Một số quy định pháp luật còn bất cập, chậm sửa đổi, gây vướng mắc trong đất đai, đầu tư, quy hoạch, thủ tục triển khai dự án.

- Hạ tầng, nhất là khu vực phía Tây còn yếu và thiếu đồng bộ; nguồn lực đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu.

- Liên kết, hợp tác phát triển nội tỉnh và với vùng lân cận còn hạn chế, làm giảm hiệu quả huy động nguồn lực và mở rộng không gian phát triển.

II.2.2. Phân tích về thực trạng tăng trưởng kinh tế (tốc độ tăng trưởng, quy mô GRDP, GRDP bình quân đầu người, chuyển dịch cơ cấu kinh tế) của 02 tỉnh (Quảng Ngãi, Kon Tum)

a. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2025 *(theo giá so sánh 2010)* ước đạt 92.348 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 7,20%/năm; trong đó: (1) Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2025 ước đạt 15.193 tỷ đồng, tăng bình quân 4,27%/năm; (2) Khu vực công nghiệp - xây dựng năm 2025 ước đạt 36.883 tỷ đồng, tăng bình quân 10,09%/năm; trong đó: công nghiệp năm 2025 ước đạt 30.392 tỷ đồng, tăng bình quân 11,73%/năm; (3) Khu vực dịch vụ năm 2025 ước đạt 28.342 tỷ đồng, tăng bình quân 5,95%/năm; (4) Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm năm 2025 ước đạt 11.929 tỷ đồng, tăng bình quân 6,09%/năm.

Tốc độ phát triển GRDP giai đoạn 2021 - 2025

ĐVT: %

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024	2025	BQ GĐ 2021-2025
Tổng SP trên địa bàn (GRDP)	**106,86**	**108,95**	**106,01**	**104,23**	**110,02**	**107,20**
*** Tổng giá trị tăng thêm**	**107,00**	**109,13**	**106,66**	**104,07**	**110,07**	**107,37**
- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	105,72	103,19	104,31	104,60	103,56	**104,27**
- Công nghiệp - xây dựng	113,92	111,68	108,17	102,31	114,85	**110,09**
+ Công nghiệp	*120,68*	*111,86*	*108,72*	*100,68*	*117,83*	*111,73*
+ Xây dựng	*91,87*	*110,94*	*105,78*	*109,57*	*102,66*	*103,93*
- Dịch vụ	100,30	109,64	106,15	106,00	107,88	**105,95**
*** Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm**	**106,00**	**107,81**	**101,78**	**105,35**	**109,69**	**106,09**

Trong đó, đối với tỉnh Quảng Ngãi (cũ), giai đoạn 2021-2025, GRDP của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) tăng bình quân 7,14%/năm, cao hơn mức chung 7,20% của tỉnh hợp nhất. Tốc độ tăng trưởng có xu hướng biến động: năm 2021 đạt 6,95%, năm 2022 tăng lên 8,93%, sau đó giảm dần còn 5,67% năm 2023 và 3,53% năm 2024, trước khi phục hồi mạnh lên 10,75% năm 2025 - mức cao nhất trong 5 năm. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ khu vực công nghiệp - xây dựng, tăng bình quân 10,10%/năm, trong đó công nghiệp tăng 11,58%/năm. Tuy nhiên, năm 2024 công nghiệp chỉ tăng -0,24% (99,76%), phản ánh tính chu kỳ và phụ thuộc ngành. Khu vực dịch vụ tăng bình quân 5,65%/năm, còn nông, lâm, thủy sản tăng chậm hơn, bình quân 3,37%/năm, cho thấy cấu trúc tăng trưởng nghiêng mạnh về công nghiệp.

Đối với tỉnh Kon Tum (cũ) giai đoạn 2021 - 2025, GRDP tăng bình quân 7,39%/năm, cao hơn nhẹ so với Quảng Ngãi (cũ) (7,14%/năm). Tốc độ tăng trưởng khá ổn định qua các năm: 6,55% (2021), 9,0% (2022), 7,17% (2023), 6,55% (2024) và 7,69% (2025), không có biến động giảm sâu như Quảng Ngãi. Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 10,04%/năm, trong đó công nghiệp tăng 13,17%/năm - cao hơn đáng kể so với Quảng Ngãi (cũ). Đặc biệt, nông, lâm, thủy sản tăng bình quân 6,64%/năm, cao hơn nhiều so với mức 3,37%/năm của Quảng Ngãi (cũ), cho thấy tăng trưởng của Kon Tum cân bằng hơn giữa các khu vực. Khu vực dịch vụ tăng bình quân 6,58%/năm, đóng góp tương đối ổn định vào tăng trưởng chung.

So sánh giai đoạn 2021 - 2025 cho thấy Kon Tum (cũ) tăng trưởng bình quân 7,39%/năm, nhỉnh hơn Quảng Ngãi (cũ) 7,14%/năm, nhưng khác biệt không lớn về mặt con số. Tuy nhiên, xét theo diễn biến từng năm, Kon Tum duy trì nhịp tăng tương đối ổn định (dao động từ 6,55% đến 9,0%), trong khi Quảng Ngãi biến động mạnh hơn, đặc biệt giảm xuống 3,52% năm 2024 rồi bật tăng 10,75% năm 2025. Về cơ cấu động lực, cả hai tỉnh đều dựa vào khu vực công nghiệp - xây dựng (Quảng Ngãi tăng bình quân 10,10%/năm, Kon Tum 10,04%/năm), nhưng Kon Tum có mức tăng công nghiệp cao hơn (13,17%/năm so với 11,58%/năm). Đồng thời, khu vực nông, lâm, thủy sản của Kon Tum tăng 6,64%/năm, gần gấp đôi Quảng Ngãi (3,37%/năm),

cho thấy tăng trưởng của Kon Tum cân bằng và ít phụ thuộc hơn vào một ngành chủ lực. Như vậy, Quảng Ngãi có xu hướng tăng trưởng theo chu kỳ và chịu tác động mạnh từ công nghiệp, còn Kon Tum tăng trưởng ổn định hơn về nhịp độ và cấu trúc.

Tốc độ tăng trưởng GRDP tỉnh Quảng Ngãi (cũ), Kon Tum (cũ)

ĐVT: %

Tốc độ tăng trưởng (Quảng Ngãi cũ)	2021	2022	2023	2024	2025	BQ GĐ 2021-2025
Tổng SP trên địa bàn (GRDP)	**106,95**	**108,93**	**105,67**	**103,53**	**110,75**	**107,14**
- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	104,54	102,01	103,68	104,10	102,56	**103,37**
- Công nghiệp - xây dựng	114,65	111,21	107,74	101,37	116,18	**110,10**
+ Công nghiệp	*120,68*	*111,63*	*108,54*	*99,76*	*118,56*	*111,58*
+ Xây dựng	*83,56*	*108,06*	*101,66*	*114,55*	*99,15*	*100,84*
- Dịch vụ	98,74	110,73	105,72	105,57	107,86	**105,65**
*** Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm**	**106,37**	**107,75**	**102,00**	**105,35**	**110,11**	**106,28**
Tốc độ tăng trưởng (Kon Tum cũ)	2021	2022	2023	2024	2025	BQ GĐ 2021-2025
Tổng SP trên địa bàn (GRDP)	**106,55**	**109**	**107,17**	**106,55**	**107,69**	**107,39**
- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	109,02	106,37	105,94	105,84	106,05	**106,64**
- Công nghiệp - xây dựng	110,35	114,09	110,26	106,9	108,72	**110,04**
+ Công nghiệp	*120,66*	*114,09*	*110,5*	*109,46*	*111,5*	*113,17*
+ Xây dựng	*103,14*	*114,09*	*110,06*	*104,79*	*106,34*	*107,62*
- Dịch vụ	103,69	107,37	107,07	106,89	107,91	**106,58**
*** Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm**	**103,81**	**108,12**	**100,44**	**105,33**	**107,10**	**104,92**

Quy mô nền kinh tế (GRDP theo giá hiện hành) có sự tăng trưởng qua từng năm, cụ thể: Năm 2020 đạt 109.595 tỷ đồng, dự kiến đến năm 2025 đạt 191.612 tỷ đồng, tăng 74,8% so với năm 2020, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 11,8%/năm.

Trong đó, đối với tỉnh Quảng Ngãi (cũ), giai đoạn 2021 - 2025, quy mô GRDP theo giá hiện hành của Quảng Ngãi (cũ) tăng từ 101.409,2 tỷ đồng năm 2021 lên 144.774,6 tỷ đồng năm 2025, tăng khoảng 43.365,4 tỷ đồng sau 4 năm. Riêng năm 2025, khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 62.503 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lớn nhất; trong đó công nghiệp đạt 56.828 tỷ đồng. Khu vực dịch vụ đạt 38.063,9 tỷ đồng, còn nông, lâm, thủy sản đạt 23.677,2 tỷ đồng. Quy mô kinh tế lớn và cơ cấu nghiêng mạnh về công nghiệp cho thấy Quảng Ngãi (cũ) là địa phương có nền tảng sản xuất - chế biến quy mô cao, đóng vai trò động lực chính trong không gian kinh tế trước sáp nhập.

Đối với tỉnh Kon Tum (cũ) GRDP theo giá hiện hành của Kon Tum (cũ) tăng từ 27.140,6 tỷ đồng năm 2021 lên 46.837,6 tỷ đồng năm 2025, tăng khoảng 19.697 tỷ đồng, tương đương gần 1,7 lần sau 4 năm. Năm 2025, khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 16.315,3 tỷ đồng (trong đó công nghiệp 10.171,1 tỷ đồng), dịch vụ đạt 17.693,8 tỷ đồng, và nông, lâm, thủy sản đạt 9.279,7 tỷ đồng. So với Quảng Ngãi (cũ), quy mô từng khu vực đều nhỏ hơn đáng kể, phản ánh nền kinh tế có quy mô trung bình - nhỏ, nhưng cơ cấu tăng trưởng tương đối cân bằng hơn giữa các ngành.

Đến năm 2025, GRDP của Quảng Ngãi (cũ) đạt 144.774,6 tỷ đồng, trong khi Kon Tum (cũ) đạt 46.837,6 tỷ đồng; như vậy quy mô kinh tế Quảng Ngãi lớn gấp hơn 3 lần Kon Tum. Chênh lệch thể hiện rõ nhất ở khu vực công nghiệp: Quảng Ngãi đạt 56.828 tỷ đồng, cao gấp hơn 5 lần mức 10.171,1 tỷ đồng của Kon Tum. Ở khu vực dịch vụ, Quảng Ngãi đạt 38.063,9 tỷ đồng, cao hơn khoảng 2,15 lần so với 17.693,8 tỷ đồng của Kon Tum. Ngay cả khu vực nông nghiệp, Quảng Ngãi cũng có quy mô 23.677,2 tỷ đồng, lớn hơn khoảng 2,5 lần so với 9.279,7 tỷ đồng của Kon Tum. Như vậy, trước sáp nhập, Quảng Ngãi (cũ) là trung tâm kinh tế có quy mô lớn, thiên về công nghiệp; còn Kon Tum (cũ) có quy mô nhỏ hơn đáng kể, đóng vai trò bổ sung về không gian, tài nguyên và tiềm năng tăng trưởng hơn là về sức nặng kinh tế tuyệt đối.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của tỉnh Quảng Ngãi (cũ), Kon Tum (cũ)

ĐVT: tỷ đồng

Tổng sản phẩm trên địa bàn (Quảng Ngãi cũ)	2021	2022	2023	2024	2025
Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo giá hiện hành	**101.409,2**	**124.434,1**	**127.372,5**	**131.342,2**	**141.774,6**
Khu vực I: Nông, lâm nghiệp và thủy sản	18.036,2	18.993,9	20.413,7	21.665,6	23.677,2
Khu vực II: Công nghiệp và Xây dựng	43.745,1	59.220,0	58.028,1	57.048,8	62.503
Công nghiệp	*39.621,1*	*54.399,3*	*53.129,6*	51.451,1	56.828
Xây dựng	*4.123,9*	*4.820,7*	*4.898,5*	5.597,7	5.675
Khu vực III: Dịch vụ	**24.607,5**	**27.925,5**	**30.917,7**	33.882,1	38.063,9
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	**15.020,4**	**18.294,7**	**18.013,0**	18.745,7	20.530,5
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Kon Tum Ngãi cũ)	2021	2022	2023	2024	2025
Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo giá hiện hành	**27.140,6**	**30.868,2**	**35.003,6**	**40.504,5**	**46.837,6**
Khu vực I: Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.496,7	5.980,5	6.642,1	8.434,8	9.279,7
Khu vực II: Công nghiệp và Xây dựng	8.009,3	9.820,4	11.616,1	13.414,8	16.315,3
Công nghiệp	*3.460,6*	*4.372,0*	*5.646,4*	7.867,8	10.171,1
Xây dựng	*4.548,7*	*5.448,4*	*5.969,7*	5.547,0	6.144,2
Khu vực III: Dịch vụ	11.382,8	12.526,7	14.046,4	15.568,7	17.693,8
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.251,9	2.540,7	2.698,9	3.086,2	3.548,8

1.3. *GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành)* năm 2025 dự kiến đạt

102 triệu đồng/người/năm *(tương đương 4.042 USD/người/năm),* tăng 66,3% so với năm 2020, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 10,7%/năm.

Trong đó, đối với tỉnh Quảng Ngãi (cũ), GRDP bình quân đầu người dự kiến đạt 114,72 triệu đồng/người/năm (tương dương 4.552 USD/người/năm), tăng 65,1% so với năm 2020, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 10,55%/năm. Đối với tỉnh Kon Tum (cũ), GRDP bình quân đầu người dự kiến đạt 75,54 triệu đồng/người/năm (tương dương 2.998 USD/người/năm), tăng 75,6% so với năm 2020, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 11,93%/năm.

Thu nhập bình quân đầu người (theo giá hiện hành) năm 2025 dự kiến đạt 52,5 triệu đồng/người/năm, tăng 50,1% so với năm 2020, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 8,5%/năm.

Trong đó, đối với tỉnh Quảng Ngãi (cũ), thu nhập bình đầu người (giá hiện hành) dự ước đạt 57,74 triệu đồng/người/năm, tăng 52,3% so với năm 2020, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 8,78%/năm. Đối với tỉnh Kon Tum (cũ), thu nhập bình quân đầu người (giá hiện hành) dự ước đạt 49,08 triệu đồng/người/năm, tăng 72,2% so với năm 2020, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 11,49%/năm.

Năng suất lao động xã hội (theo giá hiện hành) năm 2020 đạt 114,8 triệu đồng/lao động, đến năm 2025 ước đạt 187,6 triệu đồng/lao động; bình quân giai đoạn 2021 - 2025 (giá so sánh) tăng 5,8%/năm.

Trong đó, đối với tỉnh Quảng Ngãi (cũ), năng suất lao động (giá hiện hành) năm 2020 đạt 128,89 triệu đồng/lao động, đến năm 2025 ước đạt 216,33 triệu đồng/lao động, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 (theo giá so sánh) tăng 7%/năm. Đối với tỉnh Kon Tum (cũ), năng suất lao động (giá hiện hành) năm 2020 đạt 43,01 triệu đồng/lao động, đến năm 2025 ước đạt 75,54 triệu đồng/lao động, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 (theo giá so sánh) tăng 5,06%/năm.

Tổng vốn đầu tư trên địa bàn trong 5 năm 2021 - 2025 theo giá hiện hành ước đạt khoảng 339.789 tỷ đồng. Tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP theo giá hiện hành qua các năm luôn ở mức cao: Năm 2021 đạt 34,9%; năm 2022 đạt 34,2%; năm 2023 đạt 40,1%; năm 2024 ước đạt 54,9%; dự kiến kế hoạch năm 2025 đạt 42,9%. Bình quân 5 năm giai đoạn 2021 - 2025, tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP đạt 41,9% được thể hiện qua bảng số liệu sau đây:

Tỷ lệ vốn đầu tư trên địa bàn so với GRDP hiện hành

ĐVT: Tỷ đồng

Năm	Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành	Tỷ lệ vốn đầu tư so với tổng sản phẩm trên địa bàn (%)
Tổng 5 năm 2021 - 2025	**339.789**	**809.991**	**41,9**
2021	44.857	128.550	34,9

Năm	Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành	Tỷ lệ vốn đầu tư so với tổng sản phẩm trên địa bàn (%)
2022	53.041	155.302	34,2
2023	65.179	162.376	40,1
2024	94.507	172.150	54,9
Dự kiến 2025	82.205	191.612	42,9

Trong đó, đối với tỉnh Quảng Ngãi (cũ), tổng vốn đầu tư trên địa bàn trong 5 năm 2021 - 2025 (theo giá hiện hành) ước đạt khoảng 217.633,6 tỷ đồng; bình quân 5 năm 2021 - 2025 tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP đạt 34,6%. Đối với tỉnh Kon Tum (cũ), tổng vốn đầu tư trên địa bàn trong 5 năm 2021 - 2025 (theo giá hiện hành) ước đạt khoảng 119.281 tỷ đồng; bình quân 5 năm 2021 - 2025, tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP đạt 66,13%.

b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Giai đoạn 2021 - 2025, khu vực công nghiệp - xây dựng có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung và chiếm tỷ trọng lớn trong GRDP nên tỷ trọng của khu vực này trong GRDP có sự chuyển biến đáng kể; trong khi đó các khu vực còn lại có mức tăng trưởng thấp hơn mức tăng chung GRDP nên tỷ trọng của các khu vực này giảm xuống trong cơ cấu GRDP. Tuy nhiên, tính chung tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GRDP có sự chuyển biến tích cực trong giai đoạn 2021 - 2025: Năm 2020, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của tỉnh là 66,9%, trong đó công nghiệp - xây dựng chiếm 34,7%, dịch vụ chiếm 32,2% trong GRDP. Dự kiến đến năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chiếm 70,2% trong GRDP, trong đó công nghiệp - xây dựng chiếm 41%, dịch vụ chiếm 29,2%. Như vậy, cơ cấu kinh tế của tỉnh trong 5 năm chuyển dịch theo định hướng tăng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

Cơ cấu GRDP giai đoạn 2021 - 2025 (Theo giá hiện hành)

ĐVT: %

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024	Ước 2025
- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	19,5	18,3	16,1	16,7	17,7	17,2
- Công nghiệp - xây dựng	34,7	40,3	44,5	42,9	40,9	41,0
- Dịch vụ	32,2	28,0	26,0	27,7	28,7	29,2
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	13,6	13,4	13,4	12,8	12,7	12,6

Trong đó, giai đoạn 2021 - 2025, cơ cấu kinh tế Quảng Ngãi (cũ) duy trì đặc trưng công nghiệp chi phối. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng tăng mạnh lên 47,59% năm 2022, sau đó giảm dần còn 43,17% năm 2025; riêng công nghiệp từ mức cao giảm về 39,25% năm 2025. Ngược lại, dịch vụ tăng từ 22,44% năm 2022 lên 26,29% năm 2025, cho thấy xu hướng phục hồi và mở rộng khu vực III khi

công nghiệp chững lại. Khu vực nông, lâm, thủy sản dao động quanh 16-17% (năm 2025 khoảng 16,35%), ít biến động. Như vậy, chuyển dịch cơ cấu của Quảng Ngãi chủ yếu là điều chỉnh nội bộ giữa công nghiệp và dịch vụ, còn trục "công nghiệp làm động lực" vẫn không thay đổi.

Đối với Kon Tum (cũ) có quá trình chuyển dịch rõ nét hơn. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng tăng từ 29,51% năm 2021 lên 34,83% năm 2025, trong đó riêng công nghiệp tăng mạnh từ 12,75% lên 21,72%, mức tăng gần 9 điểm phần trăm trong 5 năm. Trong khi đó, dịch vụ giảm từ 41,94% năm 2021 xuống 37,78% năm 2025, dù vẫn là khu vực lớn nhất. Nông, lâm, thủy sản duy trì tỷ trọng tương đối cao, khoảng 19,81% năm 2025, cao hơn Quảng Ngãi. Điều này cho thấy Kon Tum chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa rõ rệt hơn, nhưng vẫn duy trì nền tảng dịch vụ và nông nghiệp lớn.

So sánh đến năm 2025, Quảng Ngãi có tỷ trọng công nghiệp - xây dựng 43,17%, cao hơn Kon Tum (34,83%) khoảng 8 điểm phần trăm, phản ánh mức độ công nghiệp hóa cao hơn. Tuy nhiên, tốc độ tăng tỷ trọng công nghiệp của Kon Tum lại nhanh hơn (tăng từ 29,51% lên 34,83%), trong khi Quảng Ngãi có xu hướng giảm nhẹ sau đỉnh năm 2022. Ở chiều ngược lại, dịch vụ của Kon Tum (37,78%) cao hơn nhiều so với Quảng Ngãi (26,29%), cho thấy Kon Tum có nền kinh tế đa trụ cột hơn, còn Quảng Ngãi phụ thuộc lớn vào công nghiệp. Tỷ trọng nông nghiệp của Kon Tum (19,81%) cũng cao hơn Quảng Ngãi (16,35%), phản ánh mức độ chuyển dịch cơ cấu của Kon Tum vẫn đang trong giai đoạn trung gian. Nếu xét về động thái chuyển dịch, Kon Tum có tốc độ thay đổi cơ cấu mạnh hơn; còn xét về trình độ cơ cấu, Quảng Ngãi đã ở mức công nghiệp hóa cao hơn rõ rệt.

Cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Ngãi (cũ), Kon Tum (cũ)

ĐVT: %

Cơ cấu kinh tế (tỉnh Quảng Ngãi cũ)	2021	2022	2023	2024	Ước 2025
Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Khu vực I: Nông, lâm nghiệp và thủy sản	17,79	15,26	16,03	16,50	16,35
Khu vực II: Công nghiệp và Xây dựng	43,14	47,59	45,56	43,44	43,17
Công nghiệp	39,07	43,72	41,71	39,17	39,25
Xây dựng	4,07	3,87	3,85	4,26	3,92
Khu vực III: Dịch vụ	24,27	22,44	24,27	25,80	26,29
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	14,81	14,70	14,14	14,27	14,18
Cơ cấu kinh tế (Kon Tum cũ)	2021	2022	2023	2024	Ước 2025
Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Khu vực I: Nông, lâm nghiệp và thủy sản	20,25	19,37	18,98	20,82	19,81
Khu vực II: Công nghiệp và Xây dựng	29,51	31,81	33,19	33,12	34,83
Công nghiệp	12,75	14,16	16,13	19,42	21,72
Xây dựng	16,76	17,65	17,05	13,69	13,12
Khu vực III: Dịch vụ	41,94	40,58	40,13	38,44	37,78
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	8,30	8,23	7,71	7,62	7,58

Phân tích mối tương quan so sánh về quy mô nền kinh tế và tốc độ tăng trưởng GRDP giữa 02 tỉnh (trước khi sáp nhập) từ đó nhận diện được sự khác biệt rõ nét về thực trạng phát triển kinh tế của 02 tỉnh.

c. Tương quan về quy mô nền kinh tế

Đến năm 2025, GRDP theo giá hiện hành của Quảng Ngãi (cũ) đạt 144.774,6 tỷ đồng, trong khi Kon Tum (cũ) đạt 46.837,6 tỷ đồng; quy mô Quảng Ngãi lớn hơn khoảng 3,03 lần Kon Tum. Chênh lệch rõ nhất nằm ở khu vực công nghiệp: năm 2025, công nghiệp Quảng Ngãi đạt 56.828 tỷ đồng, cao gấp hơn 5 lần Kon Tum (10.171,1 tỷ đồng). Ở dịch vụ, Quảng Ngãi đạt 38.063,9 tỷ đồng, lớn hơn khoảng 2,15 lần so với Kon Tum (17.693,8 tỷ đồng). Ngay cả khu vực nông, lâm, thủy sản, Quảng Ngãi (23.677,2 tỷ đồng) cũng cao hơn khoảng 2,5 lần Kon Tum (9.279,7 tỷ đồng). Như vậy, về "sức nặng tuyệt đối", Quảng Ngãi (cũ) là trung tâm kinh tế vượt trội, đặc biệt ở trụ cột công nghiệp.

d. Tương quan về tốc độ tăng trưởng GRDP

Giai đoạn 2021-2025, tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân của Kon Tum (cũ) đạt 7,39%/năm, nhỉnh hơn Quảng Ngãi (cũ) 7,14%/năm. Tuy nhiên, cấu trúc tăng trưởng có khác biệt rõ: Quảng Ngãi biến động mạnh theo chu kỳ: từ 8,93% năm 2022 giảm xuống 3,53% năm 2024, rồi tăng vọt 10,75% năm 2025; Kon Tum duy trì nhịp ổn định hơn, dao động trong khoảng 6,55% - 9,0%, không có năm giảm sâu. Nghĩa là Kon Tum có tốc độ tăng tương đối cao và ổn định hơn, dù xuất phát điểm quy mô thấp.

e. Nhận diện sự khác biệt về thực trạng phát triển kinh tế

Từ hai chiều quy mô và tốc độ có thể rút ra ba khác biệt cốt lõi: **(1)** Thứ nhất, khác biệt về nền tảng phát triển: Quảng Ngãi có quy mô lớn gấp hơn 3 lần, cho thấy đã tích lũy nền tảng sản xuất và công nghiệp mạnh; Kon Tum có quy mô nhỏ hơn nhiều, phản ánh mức độ phát triển thấp hơn về lượng; **(2)** Thứ hai, khác biệt về tính ổn định tăng trưởng, Quảng Ngãi phụ thuộc lớn vào công nghiệp (khu vực II chiếm 42,62% năm 2025), nên tăng trưởng biến động theo chu kỳ ngành; Kon Tum có cơ cấu cân bằng hơn, nên tăng trưởng ổn định hơn qua các năm; **(3)** Thứ ba, khác biệt về "chất" tăng trưởng, Quảng Ngãi là nền kinh tế có quy mô lớn, nhưng tăng trưởng mang tính chu kỳ; Kon Tum là nền kinh tế nhỏ, song có tốc độ tăng tương đương và tính ổn định cao hơn, thể hiện dư địa phát triển còn lớn. Như vậy, Quảng Ngãi (cũ) mạnh về quy mô, trình độ công nghiệp hóa cao, nhưng tăng trưởng nhạy cảm với biến động ngành; Kon Tum (cũ) quy mô nhỏ, cơ cấu cân bằng hơn, tăng trưởng tương đối bền và còn nhiều dư địa mở rộng. Hai tỉnh vì vậy mang tính bổ sung cấu trúc hơn là cạnh tranh trực tiếp về cùng một mô hình phát triển.

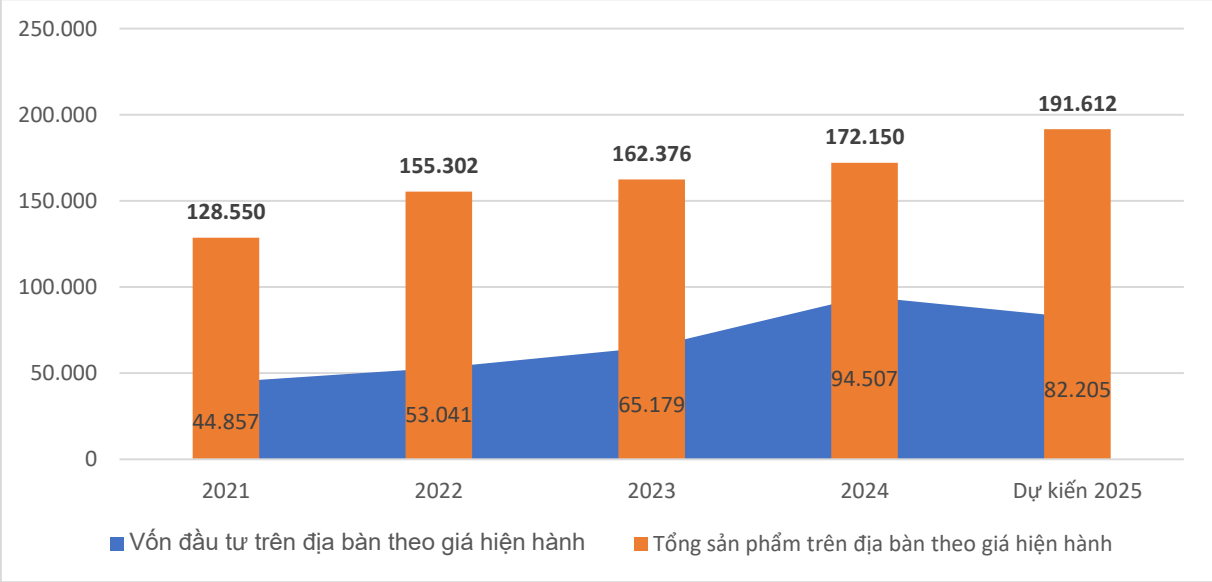
II.2.3. Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế chung

II.2.3.1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2025 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 92.348 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 7,20%/năm; trong đó: (1) Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2025 ước đạt 15.193 tỷ đồng, tăng bình quân 4,27%/năm; (2) Khu vực công nghiệp - xây dựng năm 2025 ước đạt 36.883 tỷ đồng, tăng bình quân 10,09%/năm; trong đó: công nghiệp năm 2025 ước đạt 30.392 tỷ đồng, tăng bình quân 11,73%/năm; (3) Khu vực dịch vụ năm 2025 ước đạt 28.342 tỷ đồng, tăng bình quân 5,95%/năm; (4) Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm năm 2025 ước đạt 11.929 tỷ đồng, tăng bình quân 6,09%/năm.

Quy mô nền kinh tế ngày càng phát triển, năm 2025 ước đạt 191.612 tỷ đồng, gấp 1,75 lần so với năm 2020. GRDP bình quân đầu người năm 2025 dự kiến đạt 102 triệu đồng/người/năm (tương đương 4.042 USD/người/năm), tăng 66,3% so với năm 2020, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 10,7%/năm. Thu nhập bình quân đầu người năm 2025 dự kiến đạt 52,5 triệu đồng/người/năm, tăng 50,1% so với năm 2020, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 8,5%/năm. Năng suất lao động xã hội năm 2025 ước đạt 187,6 triệu đồng/lao động, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 5,8%/năm.

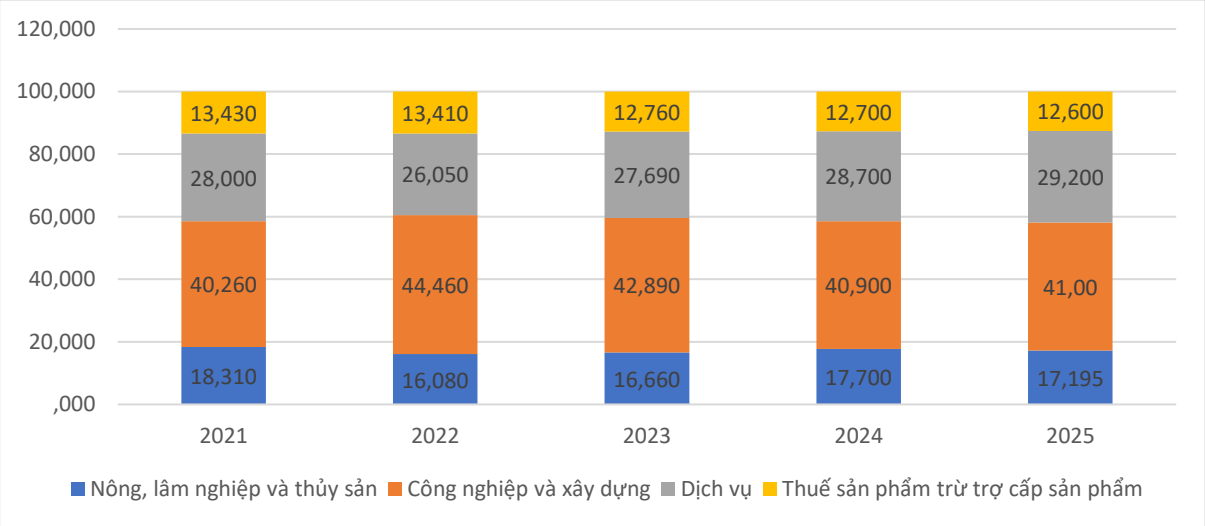
Tổng vốn đầu tư trên địa bàn trong 5 năm 2021 - 2025 theo giá hiện hành ước đạt khoảng 339.789 tỷ đồng. Tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP theo giá hiện hành qua các năm luôn ở mức cao: Năm 2021 đạt 34,9%; năm 2022 đạt 34,2%; năm 2023 đạt 40,1%; năm 2024 ước đạt 54,9%; dự kiến kế hoạch năm 2025 đạt 42,9%. Bình quân 5 năm giai đoạn 2021 - 2025, tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP đạt 41,9%.



Hình : Vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025
(Nguồn Niên giám thống kê, Biểu thống kê 2021 - 2025 của tỉnh Quảng Ngãi)

II.2.3.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Giai đoạn 2021 - 2025, khu vực công nghiệp - xây dựng có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung và chiếm tỷ trọng lớn trong GRDP nên tỷ trọng của khu vực này trong GRDP có sự chuyển biến đáng kể; trong khi đó các khu vực còn lại có mức tăng trưởng thấp hơn mức tăng chung GRDP nên tỷ trọng của các khu vực này giảm xuống trong cơ cấu GRDP. Tuy nhiên, tính chung tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GRDP có sự chuyển biến tích cực trong giai đoạn 2021 - 2025: Năm 2020, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của tỉnh là 66,9%, trong đó công nghiệp - xây dựng chiếm 34,7%, dịch vụ chiếm 32,2% trong GRDP. Dự kiến đến năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chiếm 70,2% trong GRDP, trong đó công nghiệp - xây dựng chiếm 41%, dịch vụ chiếm 29,2%. Như vậy, cơ cấu kinh tế của tỉnh trong 5 năm chuyển dịch theo định hướng tăng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.



Hình : Cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025
(Nguồn Niên giám thống kê, Biểu thống kê 2021 - 2025 của tỉnh Quảng Ngãi)

II.2.4. Về phát triển các ngành, lĩnh vực

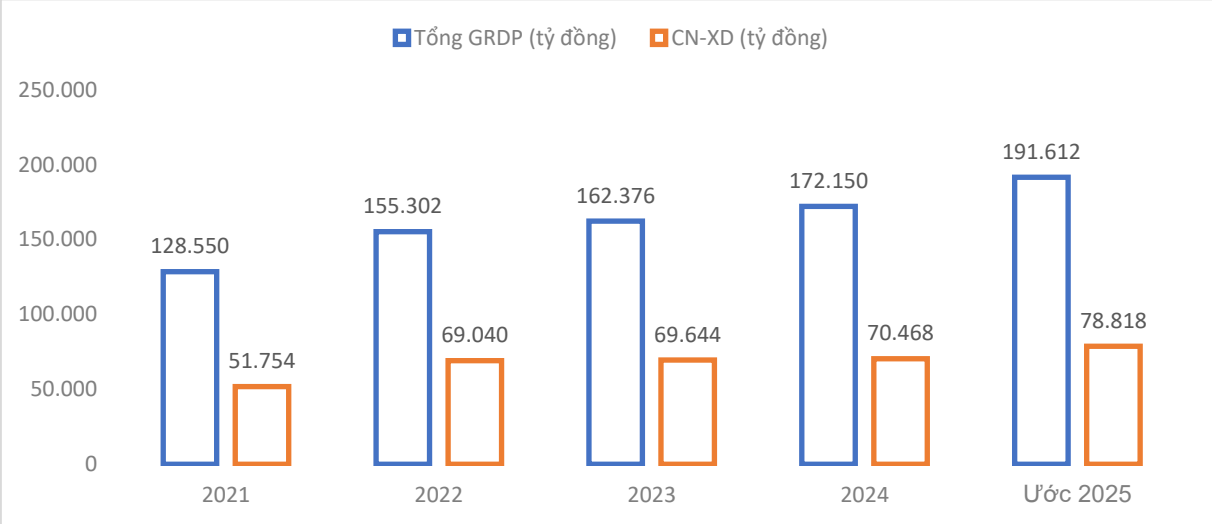
II.2.4.1. Phát triển công nghiệp

Trong giai đoạn 2021 - 2025, sản xuất công nghiệp phát sinh những khó khăn mới do ảnh hưởng của đại dịch COVID -19 và biến động địa chính trị toàn cầu. Đồng thời, Nhà máy lọc dầu Dung Quất nghỉ bảo dưỡng tổng thể lần thứ 5 trong năm 2024; Khu liên hợp Hòa Phát Dung Quất dừng hoạt động 02 lò cao từ tháng 11/2022 đến tháng 4/2023. Hiện nay Khu liên hợp Hòa Phát Dung Quất 1 hoạt động ổn định và Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất đã đưa vào vận hành thử nghiệm dự án Khu liên hợp gang thép Hòa Phát Dung Quất 2, nên dự kiến sản lượng sắt thép năm 2025 ước đạt 7,1 triệu tấn/năm; nhà máy lọc dầu Dung Quất hoạt động ổn định và có bước phát triển nên dự kiến sản lượng dầu năm 2025 đạt 7,8 triệu tấn/năm; một số dự án mới đi vào hoạt động trong năm 2025 góp phần tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh. Nhờ vậy, trong giai đoạn 2021 -

2025 phát triển công nghiệp tiếp tục giữ đà tăng trưởng, đạt nhiều kết quả tích cực so với thời kỳ trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) đến năm 2025 dự kiến đạt 112,9%, tăng 12,9 điểm % so với năm 2024. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp năm 2025 ước đạt 30.392 tỷ đồng, tăng 17,8% so với năm 2024, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 11,7%/năm, trong đó: giá trị tăng thêm của sản phẩm lọc dầu ước đạt 8.623 tỷ đồng, tăng 19,4% so với năm 2024, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 7,0%/năm; giá trị tăng thêm của công nghiệp không tính sản phẩm lọc dầu ước đạt 21.769 tỷ đồng, tăng 17,2% so với năm 2024, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 13,9%/năm.

Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025, tỷ trọng của khu vực công nghiệp - xây dựng trong GRDP có sự chuyển biến đáng kể, cụ thể: Năm 2020, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng chiếm 34,7%, trong đó, công nghiệp chiếm 26,1%; dự kiến đến năm 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng chiếm 41,0%, trong đó, công nghiệp chiếm 35,0%.



Hình : So sánh GRDP ngành công nghiệp - xây dựng với GRDP toàn lĩnh vực kinh tế tỉnh Quảng Ngãi (theo giá hiện hành)
(Nguồn Niên giám thống kê, Biểu thống kê 2021 - 2025 của tỉnh Quảng Ngãi)

Ngành công nghiệp là trụ cột trong tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh, trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò chủ lực và là điểm sáng hiện nay trong phát triển công nghiệp của tỉnh, chiếm tỷ trọng rất cao (năm 2025, chiếm gần 95% giá trị sản xuất ngành công nghiệp). Cơ cấu giá trị sản xuất năm 2025 của một số ngành trong nội bộ ngành công nghiệp: Công nghiệp lọc hóa dầu (tỷ trọng hơn 36%); ngành luyện kim, sản xuất kim loại phát triển mạnh mẽ kể từ năm 2019, đây cũng là ngành thế mạnh chủ lực thứ 2 hiện nay của tỉnh (tỷ trọng gần 31%); công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống là ngành thế mạnh của tỉnh nhờ khai thác tốt lợi thế nguồn nguyên liệu tại chỗ (tỷ trọng 4,5%); công nghiệp dệt may, da giày là ngành công nghiệp có lợi thế phát triển, chủ yếu tập trung ở

Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Quảng Ngãi, Khu công nghiệp Tịnh Phong và một số cụm công nghiệp ở các địa phương vùng đồng bằng, sản phẩm của ngành phần lớn xuất khẩu (tỷ trọng 3,8%); công nghiệp chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản được quan tâm đầu tư với sự tham gia từ nhiều loại hình kinh tế; một số sản phẩm đã từng bước thâm nhập và được đón nhận tại một số thị trường quốc tế có tiêu chuẩn cao, nhất là các sản phẩm từ Sâm Ngọc Linh và dược liệu; công nghiệp sản xuất máy móc, thiết bị cũng là ngành có thế mạnh của tỉnh. Các nhóm ngành công nghiệp khai khoáng; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nhóm ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm tỷ trọng nhỏ (khoảng 5,2%) trong giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh.

Xây dựng Đề án Trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia tại Khu Kinh tế Dung Quất theo Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị. Bên cạnh đó cũng thường xuyên quan tâm, tạo điều kiện hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án có quy mô lớn, có tác động lan tỏa, thúc đẩy phát triển KTXH tỉnh như: dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất, dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất 2, dự án Nhà máy sản xuất ray thép và thép đặc biệt, dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp VSIP II Quảng Ngãi (giai đoạn 1), các dự án Nhà máy điện tuabin khí hỗn hợp Dung Quất I, Dung Quất II, Dung Quất III, Khu công nghiệp và sản xuất dược liệu tập trung Đăk Tô,… tạo điều kiện đẩy mạnh phát triển công nghiệp.

II.2.4.2. Về phát triển nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (theo giá so sánh 2010) năm 2025 ước đạt 31.208 tỷ đồng, tăng 5,2% so với năm 2024, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 4,7%/năm. Trong đó, nông nghiệp tăng 5,1%/năm, lâm nghiệp tăng 5,3%/năm, thuỷ sản tăng 3,5%/năm. Cơ cấu nội bộ ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản chưa có sự chuyển dịch đáng kể qua các năm trong giai đoạn 2021 - 2025: Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp chiếm khoảng 66%; lâm nghiệp chiếm khoảng 8% và thủy sản chiếm khoảng 26%. Giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2025 ước đạt 15.409 tỷ đồng, tăng 5,2% so với năm 2024, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 4,6%/năm.

a) Phát triển nông nghiệp

- Về trồng trọt: Năm 2025, sản lượng cây lương thực có hạt ước đạt 634.347 tấn, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 1,47%/năm. Diện tích lúa gieo trồng ước đạt 95.802,5 ha, năng suất ước đạt 58 tạ/ha, sản lượng 555.882,6 tấn; bình quân giai đoạn 2021 - 2025: Diện tích tăng 0,31%/năm, năng suất tăng 1,46%/năm, sản lượng tăng 1,77%/năm. Diện tích ngô gieo trồng ước đạt 13.928,5 ha, năng suất 56,3 tạ/ha,

sản lượng 78.464,4 tấn; bình quân giai đoạn 2021 - 2025: Diện tích giảm 2,2%/năm, năng suất tăng 1,72%/năm, sản lượng giảm 0,52%/năm.

Đã rà soát, phát triển các loại cây trồng chủ lực, nâng cao năng suất, sản lượng đối với một số cây trồng truyền thống để phục vụ các cơ sở chế biến; mở rộng diện tích một số cây trồng đặc hữu, cây trồng mới có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng từng vùng; năm 2025, diện tích trồng cây ăn quả các loại ước đạt 13.547 ha, bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng 9,7%/năm, cây mắc ca ước đạt 4.418 ha, bình quân tăng 127,6%/năm, cây cà phê ước đạt 34.568 ha, bình quân tăng 6,5%/năm, cây cao su ước đạt 81.211 ha, bình quân tăng 1,7%/năm. Tăng cường dồn điền đổi thửa, tích tụ đất nông nghiệp để hình thành "cánh đồng lớn", vùng sản xuất tập trung, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, nông nghiệp hữu cơ gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ. Các mô hình kinh tế trong nông nghiệp hoạt động ngày càng hiệu quả. Công tác cấp, quản lý mã vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, khai thác chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu nông sản được chú trọng. Hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp có nhiều tiến bộ.

Nhiều công trình thủy lợi được đầu tư, nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống kênh mương nội đồng; hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm cấp nước tưới chủ động cho 103.145 ha/142.009 ha tổng diện tích gieo trồng cả năm 2025 (đạt 72,63% diện tích gieo trồng cần tưới); hạ tầng thủy lợi từng bước được đầu tư kiên cố nên tăng mức ổn định cấp nước, giảm tổn thất, tiết kiệm nước trong sản xuất nông nghiệp, tăng cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp. Tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp từng bước tăng lên (toàn tỉnh có khoảng 6.186 máy làm đất, 9.622 máy phun thuốc BVTV, 932 máy gặt đập liên hợp phục vụ trong sản xuất trồng trọt. Tỷ lệ cơ giới hóa các khâu sản xuất: làm đất lúa 85 %, phun thuốc BVTV bằng máy bơm có động cơ 30%, thu hoạch bằng máy GĐLH 75%).

- Về chăn nuôi: Phát triển đàn bò theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng; chuyển đổi giống có chất lượng như: Bò Zêbu thay cho bò vàng địa phương, tỷ trọng bò lai khoảng 67,01%; ước đến cuối năm 2025, tổng đàn bò đạt 365.450 con, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 0,3%/năm. Đàn heo đảm bảo ổn định về sản lượng và chất lượng, ước đến cuối năm 2025 đạt 612.109 con (không tính heo con chưa tách mẹ); bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 3,11%/năm; sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 4,52%/năm. Công tác phòng chống dịch gia súc, gia cầm được quan tâm, kịp thời thực hiện các biện pháp chống dịch theo quy định... Nhờ đó, nhiều ổ dịch được khống chế gọn, không lây lan ra diện rộng, dịch bệnh qua các năm cũng giảm dần.

b) Phát triển lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng hiện có duy trì 966.900 ha; trong đó diện tích rừng tự nhiên 659.059 ha và rừng trồng 222.582 ha. Diện tích đất có rừng trong quy hoạch

03 loại rừng (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng) là 897.475,91 ha, cụ thể: (i) Rừng phòng hộ: 285.109,49 ha; (ii) Rừng đặc dụng: 91.383,97 ha; (iii) Rừng sản xuất: 520.982,45 ha. Diện tích rừng trồng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, chủ yếu là rừng trồng sản xuất, tổng diện tích trồng bình quân hàng năm đạt khoảng trên 25.510 ha/năm, ngoài ra trong giai đoạn này diện tích rừng trồng phòng hộ khoảng trên 400 ha, cụ thể:

+ Trồng rừng phòng hộ: Tổng diện tích trồng mới rừng phòng hộ đạt khoảng 400 ha, diện tích rừng được thiết lập theo các dự án bảo vệ và phát triển rừng thuộc lâm phần quản lý của các Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng các dự án trồng rừng thay thế, của các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân đầu tư sau khai thác tận thu sau bão,... Loài cây trồng rừng là các loài cây bản địa như: Lim xanh, Lát hoa, Muồng đen, Lõi thọ, Thông Ba lá,...

+ Trồng rừng sản xuất: Tổng diện tích trồng rừng đạt khoảng 127.549 ha, trung bình mỗi năm diện tích trồng rừng khoảng 25.510 ha/năm. Loài cây trồng rừng là các loại Keo lai. Diện tích trồng chủ yếu là các hộ gia đình cá nhân trồng rừng bằng vốn tự có; vốn liên kết với doanh nghiệp để thực hiện quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng.

+ Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng có trồng bổ sung: Tổng diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng đạt khoảng 2.013 lượt ha, bình quân hàng năm diện tích khoanh nuôi là 403 ha/năm, theo Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững trồng bổ sung rừng là các loài cây bản địa (Lim xanh);

+ Làm giàu rừng phòng hộ: Tổng diện tích làm giàu rừng ước đạt 87 ha, thuộc các xã phía Đông của tỉnh Quảng Ngãi, diện tích này trồng bổ sung cây bản địa (Lim xanh) thuộc Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên lâm phần Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi quản lý, giai đoạn 2021-2025.

c) Phát triển thủy sản

Sản lượng thủy sản năm 2025 ước đạt 300.397 tấn. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 282.850 tấn (trong đó khai thác biển 280.450 tấn, khai thác nội địa 2.400 tấn), so với năm 2020 tăng 19.883 tấn. Sản lượng giai đoạn 2021-2024 đạt 57,476 nghìn tấn. Năm 2025 ước đạt 19,322 nghìn tấn, trong đó: nuôi tôm đạt4,650 nghìn tấn, nuôi thủy sản khác (ốc, cua, cá nước lợ) đạt 4,380 nghìn tấn, nuôi thủy sản nước mặn đạt 0,48 nghìn tấn, nuôi nước ngọt đạt 9,817 nghìn tấn.

Tăng cường công tác quản lý hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, các hệ sinh thái biển, giảm các nghề có tác động xấu đến môi trường và nguồn lợi, phát triển nghề cá theo hướng bền vững, có trách nhiệm và hội nhập quốc tế, nhằm nâng cao đời sống, cải thiện sinh kế của người dân vùng ven biển, góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Chuyển dịch cơ cấu tàu thuyền theo đúng định hướng, giảm dần tàu cá có chiều dài dưới

15m khai thác vùng biển ven bờ; ước năm 2025 có 4.890 chiếc với tổng công suất 1.811.957 CV, có 3.026 chiếc có chiều dài từ 15m trở lên, giảm 9,37% so với năm 2020, giảm 1,66% so với năm 2024. Trong những năm qua, được sự tuyên truyền, vận động của các cấp chính quyền, ngư dân mạnh dạn nâng cấp cải hoán tàu cá công suất lớn, chuyển đổi nghề khai thác thủy sản thân thiện với môi trường (giảm tỷ lệ nghề lưới kéo từ 30,99% vào năm 2020 xuống còn 24,31% vào năm 2025), áp dụng những tiến bộ về kỹ thuật trong khai thác và bảo quản, nhờ vậy sản lượng khai thác thủy sản qua các năm đều tăng.

Chú trọng định hướng phát triển nuôi trồng thuỷ sản theo từng vùng, địa phương, khu vực phù hợp với thực tiễn. Đến năm 2025, diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 2.531 ha, sản lượng ước đạt 17.547 tấn. Diện tích sản xuất muối qua các năm thường dao động từ 80 - 100 ha; sản lượng muối hàng năm thường giao động từ 3.500 - 7.000 tấn. Sản xuất muối theo phương pháp phơi nước phân tán, kết tinh trên nền đất truyền thống và nền bạt HDPE. Trên địa bàn tỉnh có 03 công ty chế biến muối, 02 Hợp tác xã sản xuất muối. Các công ty được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tương đối đầy đủ, đảm bảo các điều kiện sản xuất kinh doanh.

Về công tác chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU): Thời gian qua, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành, địa phương nỗ lực triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chống khai thác IUU trên địa bàn tỉnh và đạt được một số kết quả nhất định theo các khuyến nghị của EC, trong đó: Việc tuyên truyền chống khai thác IUU đã đến được chủ tàu, thuyền trưởng và ngư dân của địa phương; hầu hết đều hưởng ứng tích cực và nhận thấy trách nhiệm trong việc chống khai thác IUU; cơ bản kiểm soát, ngăn chặn tàu cá và ngư dân Quảng Ngãi vi phạm vùng biển nước ngoài để khai thác hải sản trái phép; công tác quản lý tàu cá ngày càng chặt chẽ, số lượng tàu cá giảm dần theo đúng định hướng; thực hiện tốt công tác theo dõi, kiểm tra, kiểm soát hoạt động tàu cá trên biển; công tác kiểm tra tàu cá tại cảng, giám sát sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng phục vụ truy xuất nguồn gốc, cấp xác nhận, chứng nhận thủy sản được triển khai thực hiện đồng bộ, đảm bảo theo quy định.

d) Về diêm nghiệp

Diện tích sản xuất muối qua các năm thường dao động từ 80 - 100 ha; sản lượng muối hàng năm thường giao động từ 3.500 - 7.000 tấn. Sản xuất muối theo phương pháp phơi nước phân tán, kết tinh trên nền đất truyền thống và nền bạt HDPE. Trên địa bàn tỉnh có 03 công ty chế biến muối, 02 Hợp tác xã sản xuất muối. Các công ty được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tương đối đầy đủ, đảm bảo các điều kiện sản xuất kinh doanh.

đ) Về phát triển hợp tác xã và tổ hợp tác; kinh tế trang trại; liên kết sản xuất trong nông nghiệp

Tính đến nay, toàn tỉnh hiện có 497 hợp tác xã (HTX) nông nghiệp, so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, số HTX nông nghiệp tăng lên 163 HTX. Toàn tỉnh có 40 tổ hợp tác (THT) nông nghiệp. Hoạt động của các THT đã phần nào hỗ trợ và nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các hộ thành viên, tạo việc làm và thu nhập cho một bộ phận lao động.

Có 364 trang trại đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường). Tổng diện tích đất của các trang trại là 412,8 ha, giá trị vốn đầu tư và vốn sản xuất kinh doanh bình quân một trang trại là 10.455,38 triệu đồng, tổng số lao động thường xuyên của các trang trại là 715 người, tổng giá trị sản xuất của các trang trại là 743.722,58 triệu đồng. Tổ chức liên kết sản xuất trong nông nghiệp được thực hiện hiệu quả, nhiều HTX thực hiện việc liên kết giữa nông dân, HTX, doanh nghiệp để tổ chức sản xuất, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm cho thành viên.

e) Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)

Toàn tỉnh có 642 sản phẩm đạt OCOP 3 - 5 sao; hơn 600 sản phẩm OCOP lên sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Quảng Ngãi; đã xây dựng 33 Điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP. Qua đó, nâng cao giá trị, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp của tỉnh; cải thiện đời sống của nông dân các vùng nông thôn, giảm nghèo bền vững; góp phần xây dựng nông nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả với chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng và hướng tới xuất khẩu; khai thác tốt tiềm năng, nâng cao giá trị, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm của tỉnh trên thị trường.

f) Chương trình nông thôn mới

Công tác xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo được tích cực thực hiện; triển khai sâu rộng, hiệu quả xây dựng thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thực hiện Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Quảng Ngãi năm 2025, sau khi sắp xếp, tỉnh Quảng Ngãi có 86 xã thực hiện xây dựng nông thôn mới; qua rà soát theo nguyên tắc, xác định xã đạt chuẩn nông thôn mới thì trên địa bàn tỉnh dự kiến có 45 xã đạt chuẩn nông thôn mới, không còn xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất ở, đất sản xuất đạt 98,86%; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2,17%/năm; trong đó miền núi giảm bình quân 4,64%/năm.

II.2.4.3. Phát triển đa dạng các ngành dịch vụ

Phát triển đa dạng các ngành dịch vụ, trong đó, đẩy mạnh phát triển du lịch được xác định là nhiệm vụ trọng tâm đặt ra của tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2025. Tỉnh đã ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược tổng thể phát

triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn, trong đó đã giao cụ thể các nhiệm vụ, giải pháp cho các Sở, ngành triển khai thực hiện thúc đẩy tăng trưởng khu vực dịch vụ. Tuy nhiên, giá trị sản xuất khu vực dịch vụ (theo giá so sánh 2010) năm 2025 ước đạt 49.662 tỷ đồng, tăng 8,5% so với năm 2024, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 6,15%/năm. Giá trị tăng thêm ngành dịch vụ năm 2025 ước đạt 28.342 tỷ đồng, tăng 7,88% so với năm 2024, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 5,95%/năm.

Trong năm 2021, dịch Covid-19 bùng phát mạnh nên các địa phương trên địa bàn tỉnh thực hiện các biện pháp chống dịch đặc thù, các hoạt động dịch vụ du lịch, lưu trú, ăn uống và dịch vụ tiêu dùng khác đều giảm nên đã ảnh hưởng lớn đến tổng mức bán lẻ hàng hóa và hầu hết các ngành dịch vụ giảm so với năm 2020. Từ tháng 4/2022 tình hình dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát. Năm 2023 đến năm 2025, hoạt động ngành thương mại khôi phục trở lại và phát triển mạnh. Giai đoạn 2021 - 2025 xác nhận cho doanh nghiệp đăng ký tổ chức 07 Hội chợ cấp tỉnh, 17 hội chợ cấp huyện; tổ chức 41 phiên chợ/đợt hàng Việt về nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo; tổ chức 08 Hội nghị kết nối cung cầu, tiêu thụ sản phẩm hàng Việt; hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, đẩy mạnh xuất khẩu, góp phần thúc đẩy sản xuất; hỗ trợ hơn 603 lượt doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh tham gia hơn 76 đợt hội chợ, phiên chợ, hội nghị kết nối cung cầu trong và ngoài tỉnh; tổ chức 06 gian hàng tại Chương trình kết nối thúc đẩy hợp tác đầu tư, thương mại, du lịch Việt Nam - Lào - Thái Lan tại tỉnh Champasak (Lào), tham gia Hội chợ triển lãm tại tỉnh Sê Kông và tỉnh Attapư (Lào). Đặc biệt, trong năm 2025 đã tổ chức thành công: (i) tổ chức 02 Hội nghị kết nối cung cầu, tiêu thụ sản phẩm hàng Việt Nam tại thị trường trong nước năm 2025 giữa tỉnh Quảng Ngãi với nhà phân phối các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ tại tỉnh Quảng Trị đã kết nối thành công 20 cặp doanh nghiệp ký kết hợp đồng hợp tác, các sản phẩm của 10 doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đã kết nối vào 6 hệ thống phân phối của tỉnh Quảng Trị; (ii) Hội chợ Công Thương - OCOP năm 2025 từ ngày 29/8/2025 - 02/9/2025 tại Quảng trường Phạm Văn Đồng, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi với quy mô 60 gian hàng, thu hút hơn 60 lượt doanh nghiệp tham gia, 25.000 lượt khách đến tham quan mua sắm, doanh thu ước đạt 05 tỷ đồng; tại Hội chợ, nhiều gian hàng đã tổ chức livestream bán hàng trực tuyến và trực tiếp mang lại hiệu quả cao; (iii) Tổ chức gian hàng, khu vực trưng bày, quảng bá sản phẩm hàng hóa tiêu biểu OCOP của tỉnh Quảng Ngãi để trưng bày tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030; (iv) Tổ chức Khu trưng bày, giới thiệu sản phẩm tỉnh Quảng Ngãi tại Hội chợ Mùa Thu năm 2025 diễn ra từ ngày 25/10/2025 - 04/11/2025 tại Trung tâm Triển lãm Việt Nam (VEC) nhằm tạo môi trường kết nối cung - cầu, kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, mở rộng xuất nhập khẩu.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng dự kiến đến năm 2025 đạt 133.745 tỷ đồng; bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 11,8%/năm.

Trong những năm qua, nhu cầu sử dụng các loại dịch vụ tăng lên đáng kể, làm thay đổi cơ cấu các ngành kinh doanh trong tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng. Hình thức bán lẻ cũng đa dạng và phong phú hơn. Bên cạnh hệ thống chợ được củng cố và phát triển, siêu thị cũng được mở ra với phương thức bán tự chọn và chất lượng hàng hóa đảm bảo hơn, giá cả được niêm yết, tạo thuận tiện cho người tiêu dùng.

Hoạt động vận tải chuyển biến tích cực cả về số lượng và chất lượng phục vụ; phát triển hợp lý các phương thức vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải, vận tải đa phương thức, góp phần cải thiện dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh. Lượng khách và lượng hàng hóa vận chuyển tăng bình quân lần lượt là 5,3%/năm và 13,5%/năm; doanh thu vận tải bình quân hàng năm đạt hơn 7.600 tỷ đồng, doanh thu vận tải bình quân tăng 14,8%/năm.

Dịch vụ bưu chính, viễn thông và internet đã "phủ sóng" đến hầu hết địa bàn, điểm dân cư, đáp ứng nhu cầu thông tin, liên lạc, giúp người dân có thể tiếp cận được các thông tin thiết yếu cũng như thông tin về sản xuất, kinh doanh, giải trí... Mạng bưu chính với 397 điểm phục vụ; mạng thông tin di động với hơn 3.095 vị trí trạm BTS; 100% số xã, phường, đặc khu đã phủ cáp quang và sóng thông tin di động; hầu hết các thôn, bản trên địa bàn tỉnh có sóng di động 3G, 4G. Mạng 5G phủ 76% khu vực thành phố và trung tâm hành chính huyện thuộc tỉnh Kon Tum (cũ), 90% khu vực thành phố, Khu Công nghiệp VSIP, Khu Công nghiệp Dung Quất tỉnh Quảng Ngãi.

Ngành ngân hàng trên địa bàn tỉnh đã vượt qua khó khăn, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động. Ước đến cuối năm 2025, tổng nguồn vốn huy động đạt 136.515 tỷ đồng, tăng 13,16% so với năm 2024, bình quân tăng 12,5%/năm; tổng dư nợ tín dụng đạt 135.890 tỷ đồng, tăng 5,18% so với năm 2024, bình quân tăng 8,9%/năm; nợ xấu dưới mức 2% so với tổng dư nợ.

Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, triển khai nhiều giải pháp nhằm hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh tận dụng có hiệu quả các FTA; cung cấp kịp thời thông tin về các biện pháp phòng vệ thương mại của nước nhập khẩu; cập nhật, thông báo những thay đổi trong chính sách xuất nhập khẩu và thông quan từ các đối tác thương mại lớn đến các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Qua đó, giúp doanh nghiệp đã tận dụng tốt các Hiệp định thương mại tự do (FTA, FTA thế hệ mới) để tìm kiếm thị trường xuất khẩu. Nhờ đó kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2021 - 2025, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn do giá nguyên liệu đầu vào tăng, lạm phát, suy thoái kinh tế ở các thị trường nhập khẩu lớn, nhưng các doanh nghiệp của tỉnh vẫn duy trì và mở rộng được thị trường xuất khẩu hàng hóa, theo đó hoạt động xuất nhập khẩu của tỉnh tiếp tục đạt những kết quả tích cực. Kim ngạch xuất khẩu năm 2025 ước đạt 2.995 triệu USD triệu USD, bình quân giai đoạn 2021 - 2025 tăng 12,1%/năm, tăng hơn 1,8 lần so với năm 2020. Kim ngạch nhập khẩu năm 2025 ước đạt 5.560 triệu USD, bình quân giai

đoạn 2021 - 2025 tăng 27%/năm; sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là: Dầu thô, sắt thép, máy móc, phụ tùng thay thế, bông, sợi, vải, nguyên phụ liệu,... phục vụ nhu cầu sản xuất ở tỉnh.

Đẩy mạnh phát triển du lịch, từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn được xác định là nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2025. Tuy nhiên, trong năm 2021 và những tháng đầu năm 2022, du lịch gặp rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19; sau khi dịch được kiểm soát, hoạt động du lịch được phục hồi, Tỉnh đã triển khai thực hiện hiệu quả các hoạt động quản lý, khai thác, phát triển sản phẩm, liên kết, xúc tiến, hợp tác và quảng bá du lịch. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong công tác xúc tiến, quảng bá du lịch; tăng cường quảng bá du lịch Quảng Ngãi trên mạng xã hội,… Chủ trương phát triển Lý Sơn thành trung tâm du lịch biển - đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được tích cực triển khai thực hiện. Khu du lịch Măng Đen được quy hoạch bài bản, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, hạ tầng và chất lượng dịch vụ được nâng lên. Tập trung xây dựng và phát triển các sản phẩm du lịch mới, đặc trưng riêng, trọng tâm là du lịch tham quan, nghiên cứu văn hóa, lịch sử, tâm linh, du lịch thể thao mạo hiểm, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng.

Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển du lịch ngày càng được cải thiện, hệ thống cơ sở lưu trú du lịch ngày càng tăng về số lượng và chất lượng, cơ bản đáp ứng nhu cầu phục vụ khách du lịch, chuyên gia, khách công vụ đến tham quan, làm việc, đến nay, có hơn 700 cơ sở lưu trú du lịch với tổng số khoảng 9.000 phòng, trong đó khách sạn xếp hạng 4 sao: 03 cơ sở với khoảng 250 phòng; 3 sao: 06 đơn vị với 374 phòng; xếp hạng 2 sao: 14 đơn vị với 458 phòng; xếp hạng 01 sao: 18 đơn vị với 85 phòng.

Tổng lượt khách ước đạt 5.200 nghìn lượt, trong đó, khách quốc tế ước đạt 98.500 lượt. Doanh thu ước đạt 3,700 tỷ đồng, trong đó thu bằng ngoại tệ 22 triệu USD.

Trên địa bàn tỉnh có 19 điểm du lịch đã được công nhận và 04 [8]khu du lịch cấp tỉnh (Khu Du lịch sinh thái Vườn quốc gia Chư Mom Ray theo Quyết định số101/QĐ-UBND ngày 01 tháng 03 năm 2024, Khu du lịch Lý Sơn theo Quyết định số 1761/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2018, Khu du lịch Mỹ Khê theo Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2021, Khu du lịch sinh thái Suối Chí theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024), có 30 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành. Công tác quảng bá, xúc tiến du lịch tiếp tục được quan tâm, triển khai với nhiều hình thức đa dạng, góp phần nâng cao hiệu quả giới thiệu hình ảnh, tiềm năng và sản phẩm du lịch của địa phương[9].

[8] Khu Du lịch sinh thái Vườn quốc gia Chư Mom Ray theo Quyết định số101/QĐ-UBND ngày 01/03/2024, Khu du lịch Lý Sơn theo Quyết định số 1761/QĐ-UBND ngày 18/10/2018, Khu du lịch Mỹ Khê theo Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 28/11/2021, Khu du lịch sinh thái Suối Chí theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 22/10/2024.

[9] Phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí xây dựng nội dung truyền thông, quảng bá, bài viết, thông tin, hình ảnh về các hoạt động, sự kiện văn hóa, thể thao du lịch tỉnh Quảng Ngãi; đẩy mạnh truyền thông tương tác mạng

Công tác chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch được quan tâm triển khai từng bước ứng dụng các nền tảng số, công nghệ thông minh nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành và trải nghiệm cho du khách.

II.2.4.4. Tình hình thu chi ngân sách

❖ ***Thu ngân sách***

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2021 - 2025 ước đạt 168.696 tỷ đồng, vượt 31% so với mục tiêu kế hoạch 05 năm 2021 - 2025 (Kế hoạch giao 128.798 tỷ đồng), vượt khá so với mục tiêu kế hoạch 05 năm, chủ yếu là tăng thu từ nhà máy lọc dầu Dung Quất và từ hoạt động xuất nhập khẩu. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 112.660 tỷ đồng, tăng 16,1% so với mục tiêu kế hoạch 05 năm (Kế hoạch giao 96.997 tỷ đồng) và chiếm 66,8% tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bản. Trong đó, thu từ nhà máy lọc dầu Dung Quất ước đạt 56.682 tỷ đồng, bằng 192,6% so với mục tiêu kế hoạch 05 năm (Kế hoạch giao 29.424 tỷ đồng), chiếm 50,3% thu nội địa. Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu ước đạt 55.130 tỷ đồng, tăng 88,5% so với mục tiêu kế hoạch 05 năm (Kế hoạch giao 29.249 tỷ đồng), chiếm 32,6% tổng thu NSNN trên địa bàn.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 vượt mục tiêu kế hoạch giao. Tuy nhiên, thu tiền sử dụng đất dạt rất thấp, chỉ bằng 34,1% so với mục tiêu kế hoạch 05 năm, nguyên nhân chủ yếu là do thị trường bất động sản trầm lắng kéo dài, một số dự án chậm triển khai thực hiện so với kế hoạch đề ra. Nguồn thu chủ yếu của tỉnh Quảng Ngãi phụ thuộc lớn vào Nhà máy lọc dầu Dung Quất (chiếm khoảng 50% tổng thu của ngân sách địa phương). Do đó, thu ngân sách của tỉnh không ổn định và dễ biến động theo nguồn thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, nhất là khi giá dầu thô thế giới biến động khó lường, có xu hướng giảm, dẫn đến ngân sách tỉnh hụt thu so với dự toán được giao.

Trong cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bản của tỉnh, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn (chiếm 32,6%) và hàng năm đều vượt mức dự toán giao; tuy nhiên, toàn bộ khoản thu này điều tiết về ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương không được hưởng nên không tạo được cơ chế khuyến khích cho địa phương trong công tác quản lý thu thuế trên địa bàn Thu tử DNNN địa phương chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu thu ngân sách Nhà nước theo thành phần kinh tế và có xu hướng giảm dần qua từng năm, do một số doanh

xã hội về sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch; Phối với các đơn vị liên quan xây dựng video quảng bá các sự kiện văn hóa, thể thao du lịch nổi bật, các sự kiện Tuần lễ Du lịch Quảng Ngãi; Giới thiệu các sự kiện, chương trình, hội chợ, hoạt động du lịch của các địa phương; giới thiệu, hỗ trợ tuyên truyền và tham gia bình chọn Giải thưởng Du lịch Thế giới năm 2025, "Điểm đến thiên nhiên hàng đầu Việt Nam và Điểm đến thiên nhiên Khu vực hàng đầu Châu Á năm 2025"...; Trình hồ sơ giải thưởng "Làng Du lịch tốt nhất" năm 2025 của UN Tourism của làng du lịch cộng đồng Gò Cỏ. Tổ chức Lễ chào cờ đón chào năm mới và lan tỏa hình ảnh du lịch Lý Sơn;Tham dự các hoạt động: Hội nghị xúc tiến du lịch; gặp mặt Hội đồng hương Quảng Ngãi tại các tỉnh, thành phố; Tham gia các hoạt động, sự kiện do các tỉnh trong nhóm liên kết; Hội nghị xúc tiến, quảng bá du lịch và giới thiệu, tham quan, trải nghiệm các tour, tuyến điểm tại Kon Tum; Hội nghị đánh giá kết quả triển khai các nhiệm vụ hợp tác phát triển du lịch tại các tỉnh lân cận.

nghiệp địa phương thực hiện cổ phần hóa và hoạt động hiệu quả không cao nên cũng ảnh hưởng đến số thu ngân sách từ khu vực này.

❖ ***Chi ngân sách***

Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 là 229.189 tỷ đồng. bằng 173,1% so với mục tiêu kế hoạch 05 năm (Kế hoạch giao 132.408 tỷ đồng) và bằng 28,4% so với tổng sản phẩm (GRDP) theo giá hiện hành giai đoạn 2021-2025. Trong đó: Chi đầu tư phát triển: ước đạt 41.828 tỷ đồng, chiếm 18,3% trong tổng chi ngân sách địa phương; chi thường xuyên ước đạt 83.837 tỷ đồng, chiếm 36,6% trong tổng chi ngân sách địa phương. Chi ngân sách địa phương hằng năm tăng trưởng so với năm trước, trong đó chi đầu tư xây dựng cơ bản được cơ cấu bố trí theo đúng quy định của Luật đầu tư công, chi thường xuyên thực hiện theo đúng định mức, chế độ tài chính hiện hành, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; thực hiện chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Bộ Tài chính.

Nguồn thu của tỉnh phụ thuộc nhiều vào Nhà máy lọc dầu Dung Quất nên khi có biến động giảm về giá dầu thì ngân sách tỉnh hụt thu, ảnh hưởng đến việc cân đối nguồn để thực hiện các nhiệm vụ chí của địa phương, phải thực hiện cắt, giảm chỉ hoặc chuyển nhiệm vụ chỉ sang năm sau thực hiện. Nguồn thu tiền sử dụng đất không đạt mục tiêu kế hoạch giao, đã ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ chỉ đầu tư từ nguồn vốn này, phải rà soát để cắt, giảm việc đầu tư từ nguồn này chưa thật sự cần thiết làm ảnh hưởng rất lớn đến công tác điều hành, giải ngân của tỉnh và tiến độ thực hiện các dự án. Chi chuyển nguồn ngân sách hàng năm còn lớn và kéo dài dẫn đến nguồn vốn sử dụng chưa hiệu quả.

Cơ sở hạ tầng của tỉnh Quảng Ngãi chưa đồng bộ, tỷ lệ hộ nghèo cao, thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh, do đó, nhu cầu để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội là rất lớn, trong khi đó nguồn lực của đja phương còn hạn chế nên không đáp ứng được hết yêu cầu đề ra. Một số chính sách do Trung ương ban hành giao địa phương bố trí kinh phí thực hiện, nên rất khó khăn trong việc cân đối ngân sách địa phương để thực hiện.

II.2.4.5. Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại

Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, tạo động lực cho phát triển là nhiệm vụ đột phá của tỉnh trong giai đoạn 2021-2025. Đầu tư phát triển là một trong những yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế và giải quyết nhiều vấn đề xã hội, vì hoạt động này trực tiếp làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động, tài sản trí tuệ và số lượng cũng như chất lượng nguồn nhân lực, đồng thời góp phần quan trọng vào việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao mức sống dân cư và mặt bằng dân trí, bảo vệ môi trường sinh thái và đưa các chương trình phát triển KTXH vào cuộc sống.

Nhận thức được vai trò quan trọng của đầu tư phát triển như vậy nên những năm qua tỉnh đã có nhiều chính sách và giải pháp khơi dậy nguồn nội lực và tranh thủ nguồn lực từ bên ngoài để huy động vốn cho đầu tư phát triển. Nhờ đó, tổng

vốn đầu tư trên địa bàn trong 5 năm 2021 - 2025 theo giá hiện hành ước đạt khoảng 339.789 tỷ đồng.

- Về phát triển hạ tầng cung cấp điện: Trong thời gian qua, trên địa bàn tỉnh thu hút đầu tư các dự án năng lượng tái tạo, sử dụng công nghệ tiên tiến gắn với bảo vệ môi trường. Kết quả, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi hiện có:

+ Thủy điện: 56 nhà máy đang vận hành với tổng công suất 1.085,5 MW; 17 dự án đang triển khai thi công với tổng công suất 336,9 MW; 12 dự án đã Quyết định chủ trương đầu tư, chuẩn bị triển khai thi công với tổng công suất 137,2 MW; 25 dự án chuẩn bị các thủ tục lựa chọn Nhà đầu tư với tổng công suất 249,7 MW; 27 dự án tiềm năng được cập nhật điều chỉnh bổ sung trong Quy hoạch, Kế hoạch thực hiện điện VIII điều chỉnh với tổng công suất 191,3 MW và 01 dự án thủy điện tích năng với công suất 300 MW.

+ Điện gió (782 MW): 01 dự án đã thi công hoàn thành với công suất 50 MW, đang thực hiện các thủ tục pháp lý để phát điện; 01 dự án đang xin điều chỉnh chủ trương đầu tư với công suất 103,5 MW; 06 dự án đã có trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, đang đề xuất cập nhật vào Quy hoạch tỉnh với tổng công suất 582,75 MW; 04 dự án với tổng công suất 149,25 đã được phân bổ công suất theo Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, đang đề xuất bổ sung vào Quy hoạch tỉnh.

+ Điện mặt trời (905 MW): 03 dự án điện mặt trời đã vận hành với tổng công suất 105 MW; 01 dự án đã quyết định chủ trương đầu tư, đang chuẩn bị đầu tư với tổng công suất 160 MW; 8 dự án đã có trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, đang đề xuất cập nhật vào Quy hoạch tỉnh với tổng công suất 530 MW; 04 dự án với tổng công suất 110 MW đã được phân bổ công suất trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, đang đề xuất bổ sung vào Quy hoạch tỉnh.

+ Điện sinh khối: 03 dự án với tổng công suất 86 MW; Điện rác: 01 dự án với công suất 15 MW.

- Về phát triển hạ tầng thương mại: Trong thời gian qua, trên địa bàn tỉnh đã đầu tư phát triển mới và đưa vào hoạt động 02 trung tâm thương mại (Trung tâm thương mại Vincom Plaza Quảng Ngãi và Trung tâm thương mại và Siêu thị Hùng Cường Big C), các siêu thị Vinmart Quảng Ngãi và Bách Hóa Xanh. Giai đoạn 2021 - 2025 đầu tư xây mới 08 chợ; nâng cấp cải tạo 07 chợ. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 03 Trung tâm thương mại hạng III; 12 siêu thị; 181 chợ; 357 cửa hàng bán lẻ xăng dầu, 10 thương nhân đầu mối, thương nhân phân phối xăng dầu có trụ sở trên địa bàn tỉnh; 39 cửa hàng tiện ích (29 cửa hàng Winmart^{+}, 10 cửa hàng Bách Hóa Xanh); 23 cửa hàng tự chọn và trên 6.000 cơ sở bán lẻ hàng hóa với nhiều loại hình khác nhau như cửa hàng tiện lợi, cửa hàng kinh doanh, cửa hàng tổng hợp, đại lý phân phối, bán lẻ rộng khắp trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển hạ tầng cụm công nghiệp (CCN): Công tác phát triển hạ tầng CCN trên địa bàn tỉnh đã được chú trọng và triển khai một cách đồng bộ, góp phần nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư và phát triển sản xuất công nghiệp. Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án phát triển khu kinh tế, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Phương án phát triển CCN giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2050. Đồng thời, thường xuyên hỗ trợ, hướng dẫn các địa phương và nhà đầu tư trong quá trình thực hiện các nội dung, thủ tục đầu tư hạ tầng CCN và các dự án sản xuất công nghiệp. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 33 CCN đã thành lập, tổng diện tích 888,955 ha. Trong đó: 23 CCN với diện tích 552,255 ha đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và có doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh, đi vào hoạt động. Hiện tại có 139 dự án sản xuất kinh doanh, 388 cơ sở sản xuất đang hoạt động trong CCN, giải quyết việc làm cho khoảng 6.300 lao động, tỷ lệ lấp đầy trung bình các CCN là 68,72%.

- Về phát triển hạ tầng giao thông: Phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện dự án Đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông đoạn qua tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư, phát triển hạ tầng giao thông với một số dự án quan trọng: Cầu và đường nối từ trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (cũ) đến huyện Tư Nghĩa (cũ); Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong; Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi; Cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim, thành phố Kon Tum (cũ) (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối với Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly huyện Sa Thầy (cũ); cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (đường Đồng Nai), thành phố Kon Tum (cũ); cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum (cũ) với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi (cũ); Đường tránh phía Tây thành phố Kon Tum (cũ); Đường Trường Chinh, thành phố Kon Tum (cũ);…

- Hạ tầng đô thị: Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị từng bước đồng bộ, hiện đại. Đến nay có 2 đô thị cơ bản đạt chuẩn đô thị loại II (thành phố Quảng Ngãi và Kon Tum cũ). Đã và đang thực hiện đầu tư, nâng cấp các công trình hạ tầng đô thị quy mô lớn: nâng cấp, cải tạo Sân vận động tỉnh; Nâng cấp, chỉnh trang Quảng trường và trục đường Phạm Văn Đồng; nâng cấp, chỉnh trang các trục đường chính trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi (cũ); Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (Cầu Trà Khúc 1 - Bến Tam Thương), nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường và thôn hẻm phố trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi (cũ),...; đồng thời đang triển khai đầu tư các dự án xử lý chất thải rắn, xử lý nước thải đô thị: Dự án nhà máy xử lý rác thải kết hợp phát điện được đề xuất xây dựng tại thôn Thế Lợi, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (cũ); Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa, nước thải thành phố Quảng Ngãi (cũ) lưu vực phía Nam hạ lưu sông Trà Khúc,...

- Về hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp: Giai đoạn 2021 - 2025 đã thực hiện đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa khoảng 211 công trình thủy lợi (46 hồ chứa nước; 153 đập dâng, đập ngăn mặn; 06 trạm bơm tưới; 06 công trình tiêu, thoát nước), 198 công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung và 58 công trình đê điều, kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển. Với tổng mức đầu tư hơn 7.071 tỷ đồng.

- Hạ tầng giáo dục: Hệ thống mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng, trung cấp toàn tỉnh hiện có 959, cụ thể: mầm non có 339 trường; tiểu học có 225 trường; trung học cơ sở có 171 trường; tiểu học - trung học cơ sở có 118 trường; trung học phổ thông có 64 trường; 01 Trường Mầm non - Tiểu học Việt Úc; 01 Trường Liên cấp thành phố giáo dục quốc tế IEC - Quảng Ngãi; 02 Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; 02 Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh; 12 Trung tâm GDNN-GDTX; 5 trung cấp; 6 cao đẳng; 13 cơ sở tham gia đào tạo GDNN.

- Hạ tầng khoa học và công nghệ: Trung tâm Ứng dụng khoa học công nghệ và Trung tâm Giống tỉnh được bố trí khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất,… với tổng diện tích 686.063 m^2. Ngoài ra, Trung tâm Ứng dụng khoa học công nghệ được bố trí Khu thực nghiệm tại thôn 6, Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi tổng diện tích 4,2ha. Đầu tư về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu, ứng dụng KHCN gồm: khu nghiên cứu công nghệ sinh học, nuôi cấy mô tế bào thực vật; nhà xưởng sản xuất chế phẩm, giá thể hữu cơ; 02 nhà màng triển khai các mô hình trình diễn và các mô hình thực nghiệm khác,… với tổng diện tích hơn 4,2 ha. Trong đó, quy mô Phòng thí nghiệm được đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KHCN trên tổng diện tích xây dựng 523m^2 đã phục vụ tốt cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học tại Trung tâm. Hạ tầng thông tin và thống kê khoa học và công nghệ được quan tâm đầu tư, đưa vào khai thác sử dụng, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động thông tin, thống kê KH&CN, phục vụ tốt hơn nhu cầu của cá nhân, tổ chức và người dân trên địa bàn tỉnh.

- Về đầu tư phát triển nhà ở xã hội: Về đánh giá hiện trạng phát triển nhà ở xã hội: Hiện toàn tỉnh đã dự kiến đưa vào Chương trình phát triển nhà ở với tổng diện tích 362,18 ha để phát triển các dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân; đối với các dự án nhà ở thương mại, các dự án đã bố trí 20% quỹ đất phát triển nhà ở xã hội.

- Hạ tầng y tế: Triển khai thực hiện đề án Hồ sơ sức khỏe điện tử; hệ thống Hội chẩn từ xa, kết nối giữa các bệnh viện tuyến tỉnh với các bệnh viện tuyến trung ương; các bệnh viện đang triển khai hệ thống công nghệ thông tin quản lý bệnh viện (HIS), liên thông dữ liệu với cổng Bảo hiểm xã hội và cổng Bộ Y tế. Ngành y tế đã triển khai và duy trì hệ thống giao ban trực tuyến từ tỉnh đến huyện, góp phần thực hiện chỉ đạo xuyên suốt. Các kỹ thuật mới được thực hiện tại Bệnh

viện đa khoa tỉnh[10] và Bệnh viện Sản nhi[11]. Thành lập và đưa vào hoạt động Bệnh viện Nội tiết với quy mô ban đầu 35 giường nội trú.

II.2.5. Thực trạng về dân số, lao động, việc làm

II.2.5.1. Thực trạng về dân số

Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15, tổng dân số tỉnh Quảng Ngãi sau sáp nhập đạt 2.161.755người[12], xếp thứ 22 trong số 34 tỉnh, thành của Việt Nam. Con số này bao gồm dân số đô thị (khoảng 16,3%) và dân số nông thôn (83,7%), với các khu vực trung tâm như phường Cẩm Thành, Nghĩa Lộ, Trà Câu, Trương Quan Trọng, Đức Phổ, Sa Huỳnh, Kon Tum, Đăk Cấm, Đăk Bla,… là nơi tập trung đông dân nhất. Xã Măng Bút có dân số ít nhất tỉnh với 91 người, được thành lập trên cơ sở nhập nguyên trạng dân số, diện tích của xã Đăk Nên, xã Đăk Ring, xã Măng Bút. Xã có quy mô dân số đông nhất là xã Bình Sơn với 89.058 người, hình thành trên cơ sở nhập nguyên trạng 03 xã Bình Khương, xã Bình An, xã Bình Minh.

Mật độ dân số và phân bố: Mật độ dân số trung bình của tỉnh Quảng Ngãi đạt khoảng 146 người/km², thấp hơn so với trước sáp nhập do diện tích tăng đáng kể. Mật độ dân số cao nhất tại phường Cẩm Thành là 7.692 người/km^2 và thấp nhất tại xã Đăk Kôi là 13,2 người/ km^2. Sự phân bố này phản ánh đặc điểm địa hình đa dạng của tỉnh.

Cơ cấu dân tộc phong phú: Tỉnh Quảng Ngãi là nơi sinh sống của 43 dân tộc anh em. Trong đó, đồng bào dân tộc thiểu số hơn 133.600 hộ với 540.000 người, chiếm 25% tổng dân số toàn tỉnh. Với thành phần dân tộc đa dạng như Xơ Đăng, Ba Na, Gia Rai, Giẻ Triêng, Hrê, Co, Brâu, Rơ Măm,…, tỉnh Quảng Ngãi hội tụ nền văn hóa phong phú, đậm đà bản sắc, gắn liền với phong tục, tập quán đặc trưng của vùng Trường Sơn-Tây Nguyên.

Tốc độ tăng trưởng dân số: Tốc độ tăng dân số tự nhiên của tỉnh Quảng Ngãi dao động từ 0,77% đến 1,3% mỗi năm, kết hợp với tăng trưởng cơ học khoảng 0,5% đến 01% do di cư từ các khu vực khác. Điều này tạo áp lực nhưng cũng là cơ hội để tỉnhphát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của các ngành công nghiệp và dịch vụ..

II.2.5.2. Thực trạng về lao động, việc làm

a. Nguồn lao động

Giai đoạn 2020-2025 nguồn lao động và lao động đang làm việc của năm sau luôn tăng so với năm trước. Năm 2025 nguồn lao động khoảng 1.035 nghìn

[10] Chụp động mạch vành, Chụp, nong và đặt stent động mạch vành, PP Thẩm tách siêu lọc máu HDF-Online. Nội soi dạ dày có gây mê; Ghi điện cơ. Các kỹ thuật cao thực hiện tại BVĐK tỉnh: Mổ thay khớp háng, Mổ nội soi khớp gối, Mổ thoát đĩa đệm CSTL, PT nội soi niệu quản tán sỏi bằng máy Laser, PT máu tụ dưới màng cứng, Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm, Phẫu thuật nạo vét hạch D3, cắt 2/3 dạ dày, cắt đường mật ngoài gan, cắt túi mật, nối hỗng tràng ống gan chung….

[11] Sàng lọc sơ sinh; Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng (Đẻ không đau); Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng gây mê; Chụp cộng hưởng từ, ICU…

[12] Số liệu dân số của tỉnh lấy theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp Tỉnh.

người, chiếm khoảng 55% dân số trung bình của tỉnh. Trong đó, lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 26%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 74%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2025 đạt 1.021,3 nghìn người, tăng 8,4 nghìn người so với năm 2024, trong đó: Lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 421,1 nghìn người, chiếm 41,23% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực công nghiệp và xây dựng 263,6 nghìn người, chiếm 25,81%; khu vực dịch vụ 336,6 nghìn người, chiếm 32,96%.

b. Tỷ lệ lao động qua đào tạo

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo trong giai đoạn 2020-2025 luôn tăng, do đó phản ánh kết quả sử dụng nguồn nhân lực đã qua đào tạo có chiều hướng tiến bộ, nhằm nâng cao năng suất lao động. Năm 2025, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25,6%, tăng 2,8% so với năm 2020.

c. Sử dụng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật của nhân lực Tỉnh Quảng Ngãi trong những năm qua đã được nâng lên nhằm từng bước đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế. Lao động qua đào tạo nghề ngày càng được chú trọng.

d. Sự chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các ngành kinh tế

Theo khu vực kinh tế: Năm 2020, dân số trong độ tuổi lao động làm việc ở lĩnh vực nông, lâm, thủy sản là 522,1 nghìn người, chiếm 51,1%; lĩnh vực công nghiệp, xây dựng là 190,6 nghìn người, chiếm 18,7% và lĩnh vực dịch vụ là 308,5 nghìn người, chiếm 30,2% so với tổng dân số trong độ tuổi lao động đang làm việc. Đến năm 2025, dân số trong độ tuổi lao động làm việc ở lĩnh vực nông, lâm, thủy sản là 421,1nghìn người, chiếm 41,2%; lĩnh vực công nghiệp, xây dựng là 263,6 nghìn người, chiếm 25,8% và lĩnh vực dịch vụ là 336,6 nghìn người, chiếm 33% tổng dân số trong độ tuổi lao động đang làm việc.

Kết quả trên cho thấy lao động có sự dịch chuyển từ lĩnh vực nông, lâm, thủy sản (giảm 9,9%) sang lĩnh vực công nghiệp, xây dựngvà lĩnh vực dịch vụ.

e. Về bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2025 là 1,85%, trong đó khu vực thành thị 1,79%; khu vực nông thôn 1,87%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,58%.Giai đoạn 2020-2025 số người tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội năm sau luôn tăng hơn năm trước. Đến năm 2025 tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế chiếm đến 95,2% dân số của tỉnh;

f. Bối cảnh thực hiện nhiệm vụ phát triển dạy nghề

Giai đoạn 2020 - 2025, trước yêu cầu ngày càng cao về chất lượng nguồn nhân lực của thị trường lao động trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của kinh tế số, kinh tế tri thức, dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và

xu thế dịch chuyển nhân lực trên thị trường lao động quốc tế, tỉnh Quảng Ngãi đã xác định đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực là một trong ba nhiệm vụ đột phá, tỉnh đã tổ chức quán triệt các cấp, các ngành và xem đây là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Theo đó, công tác phát triển nguồn nhân lực qua đào tạo nghề đã được thực hiện tương đối đồng bộ ở tất cả các khâu: khảo sát thực trạng, dự báo nhu cầu, đào tạo đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu nghề và trình độ đào tạo; chất lượng đào tạo của một số nghề đạt trình độ các nước phát triển trong khu vực ASEAN; hình thành đội ngũ lao động lành nghề, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; phổ cập nghề cho người lao động, góp phần thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập, giảm nghèo vững chắc, đảm bảo an sinh xã hội.

II.2.5.3. Đánh giá chung

Sự sáp nhập tỉnh Kon Tum vào tỉnh Quảng Ngãi đã làm tăng đáng kể quy mô dân số, đồng thời tạo nên một cộng đồng dân cư đa dạng về văn hóa và dân tộc. Dân số mới không chỉ phản ánh sự gia tăng về số lượng mà còn thể hiện sự phong phú về bản sắc, góp phần vào sự phát triển văn hóa và kinh tế của tỉnh đặc biệt tạo điều kiện cho phát triển du lịch văn hóa và bảo tồn truyền thống dân tộc.

Nguồn lao động của Tỉnh tương đối lớn, tính về số lượng có thể đáp ứng lao động cho các ngành kinh tế của Tỉnh. Tuy nhiên khi cơ cấu kinh tế của Tỉnh chuyển dịch nhanh sang phát triển công nghiệp theo hướng hội nhập quốc tế và đòi hỏi lao động có kỹ thuật cả về số lượng và chất lượng ngày càng cao, vấn đề đặt ra phải nâng cao chất lượng và tăng cường đào tạo lao động có tay nghề với nhiều ngành, lĩnh vực và ở trên các địa bàn.

Mặc dù lực lượng lao động thất nghiệp trên địa bàn tỉnh ít, chiếm tỷ lệ không lớn, nhưng đây là sức ép cho vấn đề giải quyết việc làm ở địa phương. Để tạo việc làm đầy đủ, năng suất và bền vững cho tất cả người lao động, nhằm đáp ứng mục tiêu đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện và liên tục. Trong thời gian tới, cần triển khai, thực hiện tốt các mục tiêu giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao đời sống Nhân dân trên địa bàn tỉnh, cần có những giải pháp sau: (1) Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, nhất là khu vực nông thôn; (2) Nâng cao chất lượng nguồn lực lao động, chú trọng lao động ở khu vực nông thôn; (3) Thúc đẩy chuyển đổi việc làm từ phi chính thức sang chính thức; (4) Đẩy nhanh tiến độ đô thị hóa và phát triển mạnh các khu công nghiệp, tăng cường mối quan hệ giữa sản xuất nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ, đặc biệt khai thác mối liên kết kinh tế với các vùng, các tỉnh, thành phố lớn nhằm tạo ra nhiều việc làm; (5) Cần có sự phát triển bền vững và đồng bộ thị trường hàng hóa, thị trường đất đai, thị trường vốn, thị trường lao động và thị trường tín dụng; (6) Bên cạnh việc giải quyết việc làm, cần đầu tư cho công tác dạy nghề; (7) Hoàn thiện hệ thống bảo hiểm thất nghiệp và an sinh xã hội; (8) Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động; (9) Khuyến khích, thu hút sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học tại các trường trong và ngoài tỉnh làm việc tại tỉnh nhà

II.2.6. Thực trạng phát triển ngành Giáo dục - Đào tạo

II.2.6.1. Chính sách phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Ngãi

Nhằm đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; nhằm thực hiện các chính sách của Đảng, Nhà nước, Ngành Giáo dục Quảng Ngãi đã ban hành nhiều chính sách để triển khai và thúc đẩy giáo dục phát triển, với trọng tâm hướng vào các vấn đề như sau:

a) Đổi mới một số yếu tố cơ bản của giáo dục và đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực.

b) Đổi mới hình thức, phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo cơ bản bảo đảm trung thực, khách quan, giảm áp lực cho xã hội.

c) Triển khai hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập, bước đầu thực hiện chủ trương sắp xếp lại theo Nghị quyết số 19 của Trung ương khóa XII.

d) Công tác quản lý GDĐT được đổi mới, coi trọng quản lý chất lượng, bước đầu thực hiện tốt chủ trương tăng quyền tự chủ ở một số đơn vị, cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh.

đ) Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cả về số lượng và nâng cao trình độ đào tạo

e) Đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội; nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển giáo dục.

g) Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học trong cán bộ quản lý giáo dục, đội ngũ nhà giáo, đặc biệt trong HS.

h) Triển khai hội nhập, hợp tác trong giáo dục và đào tạo; giáo dục có yếu tố nước ngoài.

Hoàn thành chương trình GD mầm non đạt tiêu chuẩn phổ cập GV mầm non TNT[13].

II.2.6.2. Thực trạng giáo dục mầm non

a. Quy mô trường, lớp, học sinh

Quy mô mạng lưới các trường mầm non của Quảng Ngãi sau khi sáp nhập giai đoạn 2015 - 2025 về cơ bản ổn định về số lượng và đáp ứng được phần lớn nhu cầu của người dân. Năm 2020, toàn tỉnh có 348 trường (trong đó có 303 trường công lập, 45 trường ngoài công lập). Tới năm 2025, tổng số trường mầm non của toàn tỉnh là 348 trường (303 trường công lập và 45 trường ngoài công lập) với 3.701 nhóm lớp. Tới năm 2025, toàn tỉnh có 339 trường với 86.688 học sinh trong đó có 77.550 cháu học trường công lập.

b. Chất lượng giáo dục mầm non.

[13] Các trường thuộc xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện gói hỗ trợ cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em lứa tuổi mầm non ở xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 17/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2019-2025.

Chất lượng giáo dục cấp mầm non ngày càng được cải thiện và nâng cao. Công tác đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng giáo viên để triển khai thực hiện Chương trình giáo dục mầm non: Thực hiện bồi dưỡng liên tục tại cơ sở giáo dục mầm non gắn nội dung bồi dưỡng thường xuyên với nội dung sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn trong trường và cụm trường để nâng cao năng lực nghề nghiệp giáo viên; gắn với sinh hoạt chuyên môn theo theo nghiên cứu bài học. Giai đoạn 2021-2025 có 36 giáo viên hoàn thành chương trình đào tạo nâng cao trình độ chuẩn.

Năm 2025, toàn tỉnh có 9.592 giáo viên mầm non. Tỷ lệ phổ cập giáo dục cho trẻ 5 tuổi của các xã 100% đạt chuẩn. Số lượng trường đạt kiểm định chất lượng và đạt chuẩn quốc gia là 188/339 trường, đạt 55,46% vượt kế hoạch giai đoạn 2021-2025 đề ra (chi tiêu tương ứng của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và tỉnh Kon Tum (cũ) là Mầm non 50%.

Tuy nhiên một số trường Mầm non ở một số địa phương, nhất là khu vực miền núi khó khăn còn phân tán, nhiều trường mầm non có diện tích hẹp, phòng học chưa đảm bảo đúng quy cách và diện tích cho trẻ sử dụng, nhiều điểm lẻ, nhiều lớp ghép. Một số nơi còn phòng tạm chưa đảm bảo yêu cầu và thiếu phòng học trẻ phải học ở phòng nhờ, mượn; thiếu CSVC và trang thiết bị dạy học, chưa đáp ứng được yêu cầu cho trẻ học bán trú và 2 buổi/ngày. Giáo viên mầm non còn thiếu so với quy định.

II.2.6.3. Thực trạng giáo dục phổ thông

a. Quy mô trường, lớp, học sinh

Quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở giáo dục được phát triển, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập trên địa bàn tỉnh. Quy mô mạng lưới trường lớp được sắp xếp tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; hệ thống giáo dục ngoài công lập phục hồi nhanh chóng, góp phần đáp ứng yêu cầu giáo dục trên địa bàn tỉnh. Đội ngũ giáo viên được quan tâm bồi dưỡng, bổ sung mới. Cơ sở vật chất tiếp tục được quan tâm tăng cường. Chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo, gắn với đổi mới công tác quản lý, đổi mới phương pháp dạy và học đạt được quan tâm triển khai hiệu quả. Phong trào thi đua "Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập" được đổi mới, góp phần lan tỏa tích cực. Các chỉ tiêu chất lượng giáo dục được củng cố, và từng bước nâng cao.

Đến nay, toàn tỉnh hiện có 620 cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng, trung cấp cụ thể: tiểu học có 225 trường; THCS có 171 trường; TH&THCS có 118 trường; THPT có 64 trường; 01 Trường Mầm non - Tiểu học Việt Úc; 01 Trường Liên cấp thành phố giáo dục quốc tế IEC-Quảng Ngãi; 02 Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; 02 Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh; 12 Trung tâm GDNN-GTDX; 05 Trường trung cấp; 06 Trường Cao đẳng; 13 cơ sở tham gia đào tạo GDNN. Toàn tỉnh có 387.847học sinh, học viên, sinh viên (trong đó: TH: 175.025; THCS: 128.959, THPT: 57681; GDNN-GDTX: 26.182)

b. Chất lượng giáo dục đào tạo

Ước thực hiện đến cuối năm 2025, số lượng trường đạt kiểm định chất lượng và đạt chuẩn quốc gia như sau: Tiểu học có 186/225 trường tỷ lệ 82,67%; Trung học cơ sở có 179/235 trường tỷ lệ 76,17%; TH - THCS có 21/54 trường tỷ lệ 38,89%; THPT có 44/64 trường tỷ 68,8% (tăng 76 trường đạt chuẩn so với năm 2020). Các chỉ tiêu này đều vượt kế hoạch giai đoan 2021-2025 đề ra (chi tiêu tương ứng của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và tỉnh Kon Tum (cũ) là Tiểu học 88% và 70%; Trung học cơ sở là 88% và 50%; TH-THCS là 32%; Trung học phổ thông là 71% và 55%).

Chất lượng giáo dục toàn diện ở các bậc học có chuyển biến tích cực, nhất là việc đổi mới phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS. Công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập được nhân dân quan tâm tham gia. Công tác chỉ đạo, tổ chức tuyển sinh lớp 10 qua các năm học và kỳ thi THPT Quốc gia thực hiện đúng quy trình, không để xảy ra sai sót và có sự khắc phục những hạn chế tồn tại sau mỗi năm học.

❖ ***Giáo dục trung học***

Sở GDĐT chỉ đạo các cơ sở giáo dục xây dựng và triển khai có hiệu quả kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch giáo dục môn học/hoạt động giáo dục; thường xuyên đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; nhiều cơ sở giáo dục phổ thông vận dụng linh hoạt sáng tạo các mô hình, phương pháp dạy học tích cực; triển khai giáo dục STEM, STEAM trong giáo dục tiểu học; triển khai dạy học nội dung giáo dục "Địa phương em" và tổ chức dạy học giáo dục địa phương theo Chương trình GDPT 2018, tăng cường tổ chức thực hành trải nghiệm, vận dụng kiến thức vào thực tế cuộc sống; thực hiện đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực học sinh. Trang bị sáo recorder cho các cơ sở giáo dục phổ thông vùng khó khăn để tổ chức dạy học môn Âm nhạc. Triển khai Chiến lược 6C vào dạy học môn Giáo dục thể chất cấp tiểu học bước đầu có hiệu quả.

Tăng cường kiểm tra, giám sát, tư vấn, hỗ trợ việc triển khai các hoạt động giáo dục, hoạt động tăng cường tiếng Việt cho học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số; chỉ đạo các đơn vị thực hiện hiệu quả việc dạy học Tiếng Anh và Tin học trong Chương trình GDPT 2018. Học bạ số cấp tiểu học: đối với các trường tại tỉnh Kon Tum (cũ): số học bạ đã khởi tạo: 64,211; số học bạ đã có chữ kí số: 63,019; số học bạ đã đóng gói: 13,208; số học bạ đang lưu hành: 29,858; tỉ lệ học bạ lưu hành: 45,72%. Hiện nay, đã thực hiện đồng bộ lên cổng học bạ số của Bộ GDĐT là 99,63%. Đối với các trường tại tỉnh Quảng Ngãi (cũ), việc triển khai học bạ số được thí điểm 100% ở khối lớp 1 với 206/206 trường tham gia. Các khối còn lại triển khai ở mức độ khác nhau: khối 2 đạt 86% lớp, 89% học sinh; khối 3 đạt 48% lớp, 47% học sinh; khối 4 đạt 47% lớp, 49% học sinh; khối 5 đạt 47% lớp, 46% học sinh. Tính chung toàn cấp tiểu học, đạt 83% lớp và 66% học sinh tham gia. Hiện nay, đã thực hiện đồng bộ lên cổng học bạ số của Bộ GDĐT là 70% tại những trường có triển khai học bạ số; đổi mới và nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động thư viện, nhân rộng mô hình thư viện thân thiện. Từng bước

đổi mới hiệu quả các hoạt động giáo dục và môi trường giáo dục, huy động tối đa học sinh ra lớp, giảm thiểu tình trạng thiếu chuyên cần, bỏ học, chất lượng chăm sóc, giáo dục học sinh được nâng lên.

Sở Giáo GDĐT đã chủ trì, phối hợp với các đơn vị tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo tổ chức xây dựng, biên soạn, thẩm định và triển khai nội dung giáo dục của địa phương trong Chương trình GDPT3 2018 trên địa bàn tỉnh. Tài liệu Giáo dục địa phương đã được đưa vào sử dụng; đáp ứng được mục tiêu Chương trình GDPT 2018, được nhà trường, nhân dân, cha mẹ học sinh ủng hộ, học sinh yêu thích, tham gia học tập tích cực.

Sở GDĐT xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên cốt cán cấp tiểu học để triển khai bồi dưỡng tại địa phương theo phương thức bồi dưỡng trực tuyến, thường xuyên, liên tục, tại chỗ; gắn nội dung bồi dưỡng thường xuyên với nội dung sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn trong trường và cụm trường để nâng cao năng lực nghề nghiệp giáo viên; tiếp tục triển khai hiệu quả công tác đánh giá và bồi dưỡng thường xuyên theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên và chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông.

Tổ chức sinh hoạt chuyên môn và hướng dẫn giáo viên trong tổ, nhóm chuyên môn tham gia cùng xây dựng kế hoạch cá nhân, kịp thời phát hiện thuận lợi, khó khăn và đề xuất những biện pháp giải quyết khó khăn về chuyên môn, nghiệp vụ khi thực hiện chương trình giáo dục mầm non, chương trình, sách giáo khoa GDPT 2018.

❖ ***Giáo dục Thường xuyên***

Công tác xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời từng bước được củng cố, nâng cao hiệu quả và chất lượng, việc tuyên truyền về học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập được duy trì; các Trung tâm học tập cộng đồng tiếp tục phối hợp mở các lớp chuyên đề: Chăn nuôi, trồng trọt, thú y, v.v góp phần áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân. Việc quản lí các trường cao đẳng ngoài công lập; kiểm tra việc liên kết đào tạo, tin học, ngoại ngữ, xác nhận các điều kiện mở ngành đào tạo, thực hiện 3 công khai và chỉ tiêu tuyển sinh tại các trường trung cấp chuyên nghiệp được thực hiện thường xuyên.

Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp (CSGDNN) của tỉnh sau khi sáp nhập tỉnh tính đến ngày 01/7/2025 là 36 đơn vị[14], gồm 06 trường cao đẳng; 05 trường trung cấp; 02 trung tâm GDNN; 12 trung tâm GDNN - GDTX; 11 cơ sở đào tạo khác có tham gia đào tạo nghề[15] (giảm 5 trung tâm GDNN-GDTX cùng kỳ so với năm 2020, tỷ lệ tương ứng 12,19%). Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 78,2% (tăng 19,8% so với đầu nhiệm kỳ); cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được đầu tư.

[14] Có 21 cơ sở công lập và 15 cơ sở ngoài công lập.
[15] Có 3 trường cao đẳng thuộc UBND tỉnh quản lý là: Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi, Trường Cao đẳng Kon Tum, Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm.

❖ ***Giáo dục chuyên biệt cho học sinh khuyết tật***

- Trẻ em khuyết tật đã được tiếp cận với các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại cộng đồng.

- Trẻ em khuyết tật được cung cấp các kiến thức, kỹ năng hòa nhập cộng đồng phù hợp; cha mẹ, người chăm sóc trẻ em khuyết tật được cung cấp các kiến thức, kỹ năng về hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận với các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại cộng đồng.

- Cán bộ tại các cơ sở cung cấp dịch vụ liên quan đến bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em, các tổ chức xã hội có liên quan đến trẻ em khuyết tật, cán bộ, cộng tác viên làm công tác trợ giúp trẻ em khuyết tật được cung cấp các kiến thức, kỹ năng về bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em khuyết tật.

- Các huyện, thành phố trước khi sát nhập đã triển khai thiết lập mạng lưới liên kết các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em khuyết tật tại cộng đồng và thí điểm các mô hình dịch vụ hỗ trợ trẻ em khuyết tật.

❖ ***Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống và kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên***

Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống và phổ biến pháp luật cho học sinh, sinh viên (HSSV), đạt được nhiều kết quả tích cực: 100% đơn vị trường học duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động sinh hoạt dưới cờ, sinh hoạt lớp, các buổi nói chuyện chuyên đề tuyên truyền pháp luật, đạo đức, kỹ năng sống phù hợp với từng cấp học. Các hoạt động trải nghiệm, ngoại khóa được lồng ghép nội dung giáo dục đạo đức giá trị sống, ý thức công dân và trách nhiệm cộng đồng. Sở GDĐT chỉ đạo củng cố, kiện toàn hoạt động của các tổ tư vấn tâm lý học đường, kịp thời hỗ trợ, can thiệp đối với những HSSV gặp khó khăn về tâm lý,... Phối hợp chặt chẽ với các cấp bộ Đoàn, Hội, Đội và các tổ chức đoàn thể trong việc tổ chức các phong trào thi đua, các cuộc vận động lớn. Nhìn chung, ý thức chấp hành pháp luật, tinh thần tự giác học tâpk và kỹ năng ứng xử của học sinh được nâng lên, góp phần xây dựng môi trường giáo dục toàn diện, an toàn và thân thiện.

❖ ***Đổi mới giáo dục, đào tạo; triển khai thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới.***

- Sở GDĐT chỉ đạo các cơ sở giáo dục xây dựng và triển khai có hiệu quả kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch giáo dục môn học/hoạt động giáo dục; thường xuyên đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; nhiều cơ sở giáo dục phổ thông vận dụng linh hoạt sáng tạo các mô hình, phương pháp dạy học tích cực; triển khai giáo dục STEM, STEAM trong giáo dục tiểu học; triển khai dạy học nội dung giáo dục "Địa phương em" và tổ chức dạy học giáo dục địa phương theo Chương trình GDPT 2018, tăng cường tổ chức thực hành trải nghiệm, vận dụng kiến thức vào thực tế cuộc sống; thực hiện đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực học sinh. Trang bị sáo recorder cho các cơ sở giáo dục phổ thông vùng khó

khăn để tổ chức dạy học môn Âm nhạc. Triển khai Chiến lược 6C vào dạy học môn Giáo dục thể chất cấp tiểu học bước đầu có hiệu quả.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, tư vấn, hỗ trợ việc triển khai các hoạt động giáo dục, hoạt động tăng cường tiếng Việt cho học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số; chỉ đạo các đơn vị thực hiện hiệu quả việc dạy học Tiếng Anh và Tin học trong Chương trình GDPT 2018. Học bạ số cấp tiểu học: đối với các trường tại tỉnh Kon Tum (cũ): số học bạ đã khởi tạo: 64,211; số học bạ đã có chữ kí số: 63,019; số học bạ đã đóng gói: 13,208; số học bạ đang lưu hành: 29,858; tỉ lệ học bạ lưu hành: 45,72%. Hiện nay, đã thực hiện đồng bộ lên cổng học bạ số của Bộ GDĐT là 99,63%. Đối với các trường tại tỉnh Quảng Ngãi (cũ), việc triển khai học bạ số được thí điểm 100% ở khối lớp 1 với 206/206 trường tham gia. Các khối còn lại triển khai ở mức độ khác nhau: khối 2 đạt 86% lớp, 89% học sinh; khối 3 đạt 48% lớp, 47% học sinh; khối 4 đạt 47% lớp, 49% học sinh; khối 5 đạt 47% lớp, 46% học sinh. Tính chung toàn cấp tiểu học, đạt 83% lớp và 66% học sinh tham gia. Hiện nay, đã thực hiện đồng bộ lên cổng học bạ số của Bộ GDĐT là 70% tại những trường có triển khai học bạ số; đổi mới và nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động thư viện, nhân rộng mô hình thư viện thân thiện. Từng bước đổi mới hiệu quả các hoạt động giáo dục và môi trường giáo dục, huy động tối đa học sinh ra lớp, giảm thiểu tình trạng thiếu chuyên cần, bỏ học, chất lượng chăm sóc, giáo dục học sinh được nâng lên.

- Sở Giáo GDĐT đã chủ trì, phối hợp với các đơn vị tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo tổ chức xây dựng, biên soạn, thẩm định và triển khai nội dung giáo dục của địa phương trong Chương trình GDPT 2018 trên địa bàn tỉnh[16]. Tài liệu Giáo dục địa phương đã được đưa vào sử dụng; đáp ứng được mục tiêu Chương trình GDPT 2018, được nhà trường, nhân dân, cha mẹ học sinh ủng hộ, học sinh yêu thích, tham gia học tập tích cực.

- Sở GDĐT xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên cốt cán cấp mầm non, tiểu học để triển khai bồi dưỡng tại địa phương theo phương thức bồi dưỡng trực tuyến, thường xuyên, liên tục, tại chỗ; gắn nội dung bồi dưỡng thường xuyên với nội dung sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn trong trường và cụm trường để nâng cao năng lực nghề nghiệp giáo viên; tiếp tục triển khai hiệu quả công tác đánh giá và bồi dưỡng thường xuyên theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên và chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông.

- Tổ chức sinh hoạt chuyên môn và hướng dẫn giáo viên trong tổ, nhóm chuyên môn tham gia cùng xây dựng kế hoạch cá nhân, kịp thời phát hiện thuận lợi, khó khăn và đề xuất những biện pháp giải quyết khó khăn về chuyên môn, nghiệp vụ khi thực hiện chương trình giáo dục mầm non, chương trình, sách giáo khoa GDPT 2018.

[16] Kế hoạch số 145/KH-UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc tổ chức biên soạn và triển khai nội dung giáo dục của địa phương trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 235/KH-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2020 của ủy ban nhân dân tỉnh về biên soạn, tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương trong Chương trình GDPT mới theo hướng dẫn của Bộ GDĐT; Văn bản số 1106/BGDĐT-GDTrH ngày 20 tháng 3 năm 2019 về việc biên soạn và tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương trong chương trình GDPT; số 3536/BGDĐT-GDTH ngày 19 tháng 8 năm 2019 về việc biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục địa phương cấp tiểu học trong CT GDPT 2018 và tổ chức thực hiện từ năm 2020-2021.

- Công tác đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng giáo viên để triển khai thực hiện Chương trình giáo dục mầm non, GDPT 2018: Sở GDĐT phối hợp với Ban Quản lý Chương trình ETEP triển khai bồi dưỡng cho giáo viên phổ thông cốt cán và cán bộ quản lý cơ sở GDPT cốt cán các cấp Tiểu học; bồi dưỡng về đổi mới giáo dục và phát triển nhà trường; đổi mới phương pháp dạy học; kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh; tổ chức Hội thảo về góp ý Chương trình GDPT tổng thể và Chương trình các môn học, hoạt động giáo dục. Thực hiện bồi dưỡng liên tục tại cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông; gắn nội dung bồi dưỡng thường xuyên với nội dung sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn trong trường và cụm trường để nâng cao năng lực nghề nghiệp giáo viên; gắn với sinh hoạt chuyên môn theo theo nghiên cứu bài học.

- Sở GDĐT chỉ đạo các cơ sở giáo dục có phương án xây dựng tủ sách dùng chung, thực hiện hiệu quả phong trào "Sách cũ cho năm học mới" nhằm hỗ trợ sách giáo khoa cho các đối tượng học sinh hộ nghèo, cận nghèo, học sinh thuộc đối tượng chính sách, học sinh có hoàn cảnh khó khăn, yếu thế, vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số, bảo đảm đầy đủ, thuận lợi trước thềm năm học mới.

❖ ***Công tác chuyển đổi số trong dạy và học; phát triển và ứng dụng công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số***

- Phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ: Trong những năm qua, phong trào nghiên cứu, sáng tạo khoa học, kỹ thuật trong các nhà trường được ngành GDĐT quan tâm chỉ đạo, triển khai rộng khắp. Hằng năm, Sở GDĐT ban hành văn bản hướng dẫn, tổ chức Cuộc thi KHKT học sinh trung học, qua đó đã tuyển chọn các dự án tham dự cấp quốc gia. Công tác giáo dục STEM được triển khai thực hiện ở các trường phổ thông, cùng với đó là các hoạt động trong năm bao gồm nâng cao nhận thực và năng lực cho cán bộ quản lý và giáo viên; xây dựng tài liệu hướng dẫn giảng dạy phù hợp với điều kiện thực tiễn của Quảng Ngãi, tổ chức các lớp tập huấn, tổ chức hội thảo, mua sắm thiết bị. Vì vậy, nhận thức và năng lực của cán bộ, giáo viên về tổ chức, quản lý và thực hiện dạy học theo định hướng STEM ngày càng được nâng cao, góp phần thực hiện hiệu quả Chương trình GDPT 2018.

- Đổi mới sáng tạo: tổ chức tuyên truyền, giáo dục khởi nghiệp cho học sinh thông qua các hoạt động giáo dục và phương tiện truyền thông. Đồng thời, Sở tăng cường tập huấn cho đội ngũ tư vấn, truyền thông về Cuộc thi "Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp," và khuyến khích phát triển các câu lạc bộ nghiên cứu khoa học, ĐMST và khởi nghiệp. Công tác này còn tập trung vào định hướng xây dựng và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST, chú trọng đối tượng học sinh THCS, THPT.

- Công tác chuyển đổi số:

Thể chế số: Sở GDĐT đã ban hành nhiều Kế hoạch về chuyển đổi số năm 2025 và ban hành các văn bản chỉ đạo, thành lập Ban Chỉ đạo triển khai thí điểm Học bạ số ở các cấp học (Tiểu học, THCS, THPT và GDTX)

Chính quyền số: Sở GDĐT đã sử dụng hiệu quả và đồng bộ các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh như email công vụ, hệ thống quản lý văn bản điều

hành, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, và hệ thống thông tin báo cáo tỉnh. 100% cán bộ, công chức tại Sở GDĐT đã được cấp chữ ký số để sử dụng trong hoạt động công vụ.

Hệ thống chuyên ngành: Sở đã triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu ngành GDĐT (cập nhật theo mô hình chính quyền hai cấp), hệ thống quản lý, tuyển sinh đầu cấp trực tuyến (đạt mức độ 4), và đang triển khai hệ thống quản lý, tra cứu văn bằng, chứng chỉ.

An toàn thông tin: Công tác đảm bảo an toàn thông tin mạng tại cơ quan Sở được đảm bảo, với hệ thống thông tin của Sở đã được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin mức 2 Học bạ số được triển khai tại hầu hết các trường ở tất cả các cấp học. Công tác chuẩn bị đội ngũ được chú trọng, với tỷ lệ giáo viên được tập huấn cao và phần lớn giáo viên đã được trang bị chữ ký số/chứng thư số do doanh nghiệp cung cấp.

Xã hội số: triển khai Phong trào "Bình dân học vụ số" bằng việc ban hành Kế hoạch và quảng bá nền tảng **https://binhdanhocvuso.gov.vn** để cán bộ, viên chức và học sinh nâng cao kiến thức, kỹ năng về công nghệ thông tin và chuyển đổi số. Đồng thời, quán triệt việc sử dụng các Ứng dụng trên nền tảng di động phục vụ hoạt động công vụ và người dân tỉnh Quảng Ngãi.

❖ ***Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống và kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên***

Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống và phổ biến pháp luật cho học sinh, sinh viên (HSSV), đạt được nhiều kết quả tích cực: 100% đơn vị trường học duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động sinh hoạt dưới cờ, sinh hoạt lớp, các buổi nói chuyện chuyên đề tuyên truyền pháp luật, đạo đức, kỹ năng sống phù hợp với từng cấp học. Các hoạt động trải nghiệm, ngoại khóa được lồng ghép nội dung giáo dục đạo đức giá trị sống, ý thức công dân và trách nhiệm cộng đồng. Sở GDĐT chỉ đạo củng cố, kiện toàn hoạt động của các tổ tư vấn tâm lý học đường, kịp thời hỗ trợ, can thiệp đối với những HSSV gặp khó khăn về tâm lý,... Phối hợp chặt chẽ với các cấp bộ Đoàn, Hội, Đội và các tổ chức đoàn thể trong việc tổ chức các phong trào thi đua, các cuộc vận động lớn. Nhìn chung, ý thức chấp hành pháp luật, tinh thần tự giác học tâpk và kỹ năng ứng xử của học sinh được nâng lên, góp phần xây dựng môi trường giáo dục toàn diện, an toàn và thân thiện.

Điều kiện tài chính và đảm bảo cơ sở vật chất

Trong những năm vừa qua, vơi sự nỗ lực trong đổi mới, cải cách quản lý ngân sách, tích cực thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, đã đạt được những kết quả quan trọng, hoàn thành cơ bản, khá toàn diện các chỉ tiêu đặt ra. Công tác ngân sách đã được quan tâm chỉ đạo của các cấp các ngành trên cơ sở triển khai thực hiện có hiệu quả Luật ngân sách nhà nước, qui trình cấp phát và thanh toán qua Kho bạc nhà nước. Các đơn vị dự toán cấp trên thực hiện công khai tất cả các khoản chi ngân sách và phân bổ cụ thể cho các đơn vị thụ hưởng ngân sách ngay từ đầu năm, đảm bảo công khai, công bằng dân chủ, khách quan trên cơ sở các đơn vị chủ động triển khai một cách có hiệu quả. Ngành giáo dục và đào tạo thực

hiện nghiêm túc công tác quán triệt và tổ chức triển khai các chính sách chủ trương, Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và của tỉnh Quảng Ngãi về giáo dục và đào tạo. Kịp thời, rà soát và ban hành các văn bản liên quan nhằm đáp ứng các quy định của cấp trên, phù hợp với thực tiễn, mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch đã đề ra.

- Đối với Sở GDĐT tỉnh Quảng Ngãi (cũ):

+ Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2 tỉnh QuảngNgãi: Năm 2021, trên cơ sở nguồn vốn kết dư của Dự án Giáo dục Trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2 tỉnh Quảng Ngãi, Sở Giáo dục và Đào tạo đã đề xuất Bộ Giáo dục và Đào tạo bổ sung thêm danh mục công trình Trường THCS Nghĩa Thắng, huyện Tư Nghĩa (cũ) thuộc Dự án Giáo dục Trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2 tỉnh Quảng Ngãi (hạng mục: 06 phòng học 2 tầng và nhà vệ sinh). Tổng mức đầu tư dự án là 4.410 triệu đồng, trong đó vốn ADB (vốn nước ngoài) là: 3.291,5 triệu đồng, vốn đối ứng (NS tỉnh) là 1.118,5 triệu đồng;

+ Dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025: Theo số liệu báo cáo của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh, Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025 đầu tư xây dựng các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo là 280.400 triệu đồng, nguồn vốn Ngân sách tỉnh được bố trí để thực hiện 22 dự án và vốn vượt thu 30.750 triệu đồng. Số dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025 là 21 dự án. Số dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 là 01 dự án: Dự án Trường Trung học Phổ thông Lý Sơn. Năm 2024-2025, Sở Giáo dục và Đào tạo đã triển khai hoàn thành Dự án: Đầu tư, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các dự án khắc phục đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy tại các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo với kinh phí tổng mức đầu tư đã thực hiện là 4.850 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 Tổng nhu cầu vốn thực hiện Tiểu dự án 1- Dự án 5 là 173.039 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương 150.469 triệu đồng (Vốn đầu tư: 130.240 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 20.229 triệu đồng); vốn ngân sách tỉnh: 15.799 triệu đồng *(vốn đầu tư 13.675 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 2.124 triệu đồng)*; Ngân sách huyện trước sát nhập: 6.771 triệu đồng *(vốn đầu tư 5.861 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 910 triệu đồng).*

- Đối với Sở GDĐT tỉnh Kon Tum (cũ): Việc huy động các nguồn lực từ ngân sách để đầu tư cho cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021- 2024, với kinh phí là 1.366.405 triệu đồng và dự kiến thực hiện đến giai đoạn 2021-2025 là 1.966.405 triệu đồng, tăng gấp đôi so với nhiệm kỳ 2016-2020 (935.243 triệu đồng). Ngoài ra, nguồn lực xã hội hóa được quan tâm, huy động giai đoạn 2021-2024, với kinh phí là 187.429 triệu đồng và dự kiến thực hiện đến giai đoạn 2021-2025 là 237.429 triệu đồng, tăng 46,5% so với nhiệm kỳ 2016-2020 (162.018 triệu đồng).

+ Sở GDĐT đã phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum

giai đoạn 2021-2025(2) với tổng kinh phí hơn 2.135 tỷ đồng nhằm đảm bảo 100% phòng học, công sinh vệ sinh, phòng ở và thiết bị dạy học thiết bị tối thiểu; 30% tổng nhu cầu phòng chức năng, trong đó ngân sách tỉnh bố trí 640 tỷ đồng, ngân sách trung ương 1.175 tỷ đồng, xã hội hóa 320 tỷ đồng. Ngân sách tỉnh bố trí cơ bản đảm bảo, nguồn xã hội hóa đã huy động được 106,8 tỷ đồng; tuy nhiên, ngân sách trung ương chỉ bố trí đến nay là 62,9 tỷ đồng từ nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi (dự kiến giai đoạn 2021-2025 là 419 tỷ đồng) và khoảng 23 tỷ từ CTMTQG nông thôn mới nên rất khó khăn trong việc đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (Tiểu dự án 1 - Dự án 5: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS): Kinh phí được phân bổ cho cả giai đoạn 2021-2025 là 457.041 triệu đồng, trong đó vốn đầu tư là: 291.385 triệu đồng (nguồn vốn TW 265.088 triệu đồng, nguồn vốn NSĐP 26.297 triệu đồng); vốn sự nghiệp là: 165.656 triệu đồng *(nguồn vốn TW 150.596 triệu đồng, nguồn vốn NSĐP 15.060 triệu đồng)*.

Phát triển đội ngũ giáo viên

Hằng năm, tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh; theo đó, giai đoạn 2021-2025 có 820/959 giáo viên hoàn thành chương trình đào tạo nâng trình độ chuẩn (trong đó có 36 giáo viên Mầm non, 422 giáo viên Tiểu học, 362 giáo viên THCS).

Giai đoạn 2021-2025, Sở GDĐT đã cử công chức, viên chức thuộc thẩm quyền và đề nghị cấp có thẩm quyền cử 1.418 lượt công chức, viên chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng tạo nguồn nhân lực chất lượng cao bổ sung cho hệ thống chính trị và phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội tỉnh nhà. Cụ thể, đã tham mưu cấp thẩm quyền cử đi đào tạo thạc sĩ cho 27 công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý; cao cấp chính trị: 04; trung cấp chính trị: 49; lãnh đạo cấp Sở 03; lãnh đạo, quản lý cấp phòng: 44; bồi dưỡng cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý: 07; bồi dưỡng cán bộ thuộc Sở GDĐT quản lý: 132; thanh tra viên: 02; chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông: 390; bồi dưỡng cập nhật kiến thức quốc phòng, an ninh (đối tượng 3): 137; bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ khác: 623.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBQL, giáo viên đáp ứng yêu cầu chương trình GDPT 2018 được lãnh đạo các cấp và xã hội quan tâm. Công chức, viên chức sau khi được cử đào tạo, bồi dưỡng đã hoàn thành tốt nhiệm vụ công tác; bảo đảm được các tiêu chuẩn, điều kiện để quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ, đáp ứng cơ cấu vị trí việc làm đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực chuyên môn vững vàng, được cấp tài khoản để thực hiện tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng theo chương trình GDPT 2018.

Công tác phổ cập và nâng cao chất lượng giáo dục

Giai đoạn 2021-2025, phổ cập giáo dục được duy trì kết quả vững chắc. Toàn tỉnh có 96/96 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, tỷ lệ đạt chuẩn 100%. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo là 95,10%.

II.2.6.4. Thực trạng giáo dục nghề nghiệp

a. Đổi mới quản lý nhà nước về dạy nghề

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBQL, giáo viên đáp ứng yêu cầu chương trình GDPT 2018 được lãnh đạo các cấp và xã hội quan tâm. Công chức, viên chức sau khi được cử đào tạo, bồi dưỡng đã hoàn thành tốt nhiệm vụ công tác; bảo đảm được các tiêu chuẩn, điều kiện để quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ, đáp ứng cơ cấu vị trí việc làm đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực chuyên môn vững vàng, được cấp tài khoản để thực hiện tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng theo chương trình GDPT 2018.

b. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh; theo đó, giai đoạn 2021-2025 có 820/959 giáo viên hoàn thành chương trình đào tạo nâng trình độ chuẩn (trong đó có 36 giáo viên Mầm non, 422 giáo viên Tiểu học, 362 giáo viên THCS).

- Giai đoạn 2021-2025, Sở GDĐT đã cử công chức, viên chức thuộc thẩm quyền và đề nghị cấp có thẩm quyền cử 1.418 lượt công chức, viên chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng tạo nguồn nhân lực chất lượng cao bổ sung cho hệ thống chính trị và phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội tỉnh nhà. Cụ thể, đã tham mưu cấp thẩm quyền cử đi đào tạo thạc sĩ cho 27 công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý; cao cấp chính trị: 04; trung cấp chính trị: 49; lãnh đạo cấp Sở 03; lãnh đạo, quản lý cấp phòng: 44; bồi dưỡng cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý: 07; bồi dưỡng cán bộ thuộc Sở GDĐT quản lý: 132; thanh tra viên: 02; chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông: 390; bồi dưỡng cập nhật kiến thức quốc phòng, an ninh (đối tượng 3): 137; bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ khác: 623.

c. Phát triển chương trình, giáo trình

Để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, các trường đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh đã và đang từng bước tổ chức thực hiện chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế, chuyển đổi linh hoạt phương thức đào tạo theo hướng đáp ứng nhu cầu của thị trường. Như Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dung Quất đã tổ chức triển khai tiếp nhận, chuyển giao công nghệ và chương trình đào tạo chương trình Chất lượng cao của Pháp trong khuôn khổ dự án ODA AFD.

Đối với đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đến năm 2019, UBND tỉnh đã ban hành 88 ngành, nghề đào tạo hệ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 03 tháng,

trong đó có 08 ngành, nghề đào tạo nghề cho người khuyết tật và 32 nghề nông nghiệp.

d. Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy nghề

Cơ sở vật chất, trang thiết bị của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp những năm qua được tăng cường thông qua các nguồn lực dự án ODA, chương trình mục tiêu, vốn xây dựng cơ bản tập trung, ngân sách địa phương, nguồn thu của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Theo thống kê, có 61% cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã được đầu tư xây dựng, cải tạo, mở rộng đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập. Hầu hết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đủ thiết bị tối thiểu phục vụ công tác đào tạo nghề, cơ bản đáp ứng yêu cầu của các chương trình đào tạo chất lượng cao.

Thiết bị của một số nghề trọng điểm quốc tế, trọng điểm quốc gia có đủ hạng mục thiết bị, đủ số lượng để đào tạo cho sinh viên. Tuy nhiên, thiết bị dạy nghề trình độ sơ cấp của trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện trước sát nhập ở một số nghề chưa được đầu tư mới, công nghệ lạc hậu chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo; một số nghề chưa phát huy hết công suất sử dụng thiết bị do sự biến động về nhu cầu học nghề của người dân.

e. Kiểm soát, đảm bảo chất lượng dạy nghề

❖ ***Về tuyển sinh***

- Trong giai đoạn 2021-2025, số học sinh tốt nghiệp đào tạo nghề tại các cơ sở GDNN là 74.046 HSSV, trong đó trình độ: cao đẳng là 6.141 HSSV, trung cấp là 6.787 HSSV; sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng là 61.118 người.

- Tỷ lệ học sinh, sinh viên tốt nghiệp trình độ cao đẳng, trung cấp có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp đạt khoảng 85%.

❖ ***Kiểm định chất lượng dạy nghề***

Các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh đã tổ chức rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của đơn vị, lập và triển khai các kế hoạch hành động cải tiến và nâng cao chất lượng dạy nghề, từ đó có những hoạch định, kế hoạch trong giai đoạn tiếp theo nhằm tiếp cận, hoàn thiện và đạt chuẩn theo các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng dạy nghề theo quy định của Bộ Lao động- thương binh và Xã hội. Chỉ đạo các cơ sở dạy nghề cử cán bộ tham gia các lớp tập huấn kiểm định chất lượng của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, đồng thời mời các chuyên gia về kiểm định chất lượng tham gia bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ làm công tác kiểm định chất lượng tại các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh.

❖ ***Đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia***

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có 01 đơn vị được cấp Giấy chứng nhận đánh giá kỹ năng nghề đó là Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dung Quất. Những năm qua, Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dung Quất đã tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho 358 người và số lao động đạt yêu cầu là 303 người, với các nghề Công nghệ ô tô (bậc 2, bậc 3), Điện Công nghiệp (bậc 3) và và Hàn (bậc 3). Tuy nhiên, công tác tuyển học viên gặp nhiều khó khăn do phần lớn các

doanh nghiệp, người lao động chưa thật sự quan tâm đến hoạt động đánh giá kỹ năng nghề; hoạt động đánh giá kỹ năng nghề đang dừng lại ở đánh giá cho giáo viên, người lao động thuộc các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

❖ ***Gắn kết giữa dạy nghề với thị trường lao động và sự tham gia của doanh nghiệp***

Trong giai đoạn 2021-2025, trên cơ sở chỉ đạo của các cấp, các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh đã chú trọng đẩy mạnh công tác liên kết với doanh nghiệp nhằm gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động, cụ thể:

- Ký kết Quy chế Phối hợp số 01-QCPH/SGDĐT-BQL ngày 14 tháng 5 năm 2025 giữa Sở Giáo dục và Đào tạo với Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi tăng cường hợp tác đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực qua đào tạo cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2025 - 2030; triển khai Hội nghị gắn kết giữa đào tạo với thị trường lao động, với các doanh nghiệp thông qua việc ký kết hợp tác với các doanh nghiệp trong việc tuyển sinh, tổ chức đào tạo và giải quyết việc làm cho học sinh, sinh viên sau tốt nghiệp, với sự tham gia của các doanh nghiệp, các trường đại học, cao đẳng, các trường THPT, THCS,…

- Làm cầu nối liên kết, trao đổi hợp tác giữa Trường với các doanh nghiệp lớn trên địa bàn trong quá trình đào tạo (Trường CĐ Kỹ nghệ Dung Quất, Trường CĐ Cơ giới, Trường CĐ Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi, Trường ĐH Công nghiệp TP.HCM- Phân hiệu Quảng Ngãi với Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất; Trường CĐ Kỹ nghệ Dung Quất với Công ty CP Vinatex Chi nhánh Dung Quất, Trường CĐ Y tế Đặng Thùy Trâm, Trường CĐ Quảng Ngãi,…), qua theo dõi thời gian qua Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất đã hợp tác với các trường đào tạo được 7.239 lượt học viên, trong đó có 88 lượt học viên đào tạo hệ đại học Văn bằng 2 và Liên thông từ Cao đẳng lên Đại học, 7.151 lượt học viên đào tạo các trình độ khác, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh lĩnh vực đặc thù ngành luyện cán thép; các doanh nghiệp đã đi đến thỏa thuận hợp tác tiếp nhận 1.950 thực tập sinh với Trường Cao đẳng Kon Tum. Hoạt động đào tạo của các cơ sở GDNN gắn với các doanh nghiệp đã đáp ứng một phần nhu cầu lao động kỹ thuật của doanh nghiệp, góp phần tăng quy mô đào tạo trong cả hệ thống GDNN và tăng cường sự gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo với sử dụng lao động qua đào tạo nghề nghiệp nhất là tại các vùng kinh tế. Với sự thuận lợi trong cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh, việc thu hút các dự án đầu tư và phát triển doanh nghiệp ngày càng tăng, các công ty lớn như Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất, Công ty Cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi, Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất,... có nhu cầu tuyển dụng các nhóm ngành kỹ thuật với số lượng lớn nên học viên tốt nghiệp các nghề Hàn, Cơ khí, Điện,... có cơ hội được tuyển dụng khá cao. Đối với học viên học nghề May Công nghiệp đều được các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tuyển dụng vào làm việc ngay sau khi tốt nghiệp như Công ty TNHH King Maker III Việt Nam, Công ty TNHH Mensa, Công ty TNHH Millennium Furniture,... Đối với đào tạo nghề nông nghiệp, tập trung đào tạo nghề gắn với mô hình sản xuất, chủ yếu là thực hành tại địa bàn sản

xuất, phục vụ cho nhiệm vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu, sản xuất công nghệ cao và an sinh xã hội nông thôn. Tỷ lệ lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề có việc làm sau đào tạo, có thêm việc làm mới hoặc tiếp tục làm công việc cũ nhưng nâng cao năng suất, tăng thêm thu nhập chiếm 80%.

❖ ***Nghiên cứu ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ; hướng nghiệp, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.***

Tỉnh đã lồng ghép nguồn kinh phí từ các Chương trình MTQG để thực hiện. Trong giai đoạn 2021-2025, đã phối hợp các đơn vị có chức năng tổ chức 06 lớp tập huấn kiến thức kỹ năng khởi nghiệp cho 600 học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và 03 lớp tập huấn kỹ năng mềm cho 400 thanh niên, học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Thông qua chương trình đã thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp và tự tạo việc làm của học sinh, sinh viên; trang bị kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp giúp học sinh, sinh viên tự tin, chủ động, sáng tạo trong việc khởi nghiệp, chủ động tìm việc làm, tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp; Tạo môi trường để nhà tuyển dụng tiếp cận với nguồn nhân lực do nhà trường đã và đang đào tạo; qua đó, trao đổi thông tin và ký kết hợp đồng tuyển dụng lao động.

- Phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan và các địa phương tổ chức "Ngày Hội hướng nghiệp - Tư vấn tuyển sinh và giải quyết việc làm" tại các địa phương, với sự tham gia của các trường đại học, cao đẳng và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, mỗi năm gần 20.000 lượt học sinh để phân luồng học sinh, định hướng nghề nghiệp và giới thiệu việc làm.

❖ ***Chủ động và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế về giáo dục nghề nghiệp***

- Hội nhập kinh tế quốc tế, một số trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đã và đang từng bước tổ chức thực hiện chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế, chuyển đổi linh hoạt phương thức đào tạo theo hướng đáp ứng nhu cầu của thị trường. Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dung Quất được lựa chọn đào tạo thí điểm 02 nghề Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí và Vận hành hệ thống thiết bị chế biến dầu khí trình độ cao đẳng, cấp độ quốc tế theo chương trình chuyển giao từ CHLB Đức. Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi đã được Hàn Quốc chuyển giao 08 bộ tiêu chuẩn năng lực, chương trình, giáo trình để áp dụng vào giảng dạy cho các ngành nghề: Cắt gọt kim loại, Hàn, Điện công nghiệp, Cơ điện tử, Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm), Điện tử công nghiệp, Công nghệ ô tô, Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí.

- Triển khai thực hiện Kế hoạch số 391/KH-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh[17] trong công tác hội nhập quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; các chương trình ký kết hợp tác 3 nước: Việt Nam - Lào và Campuchia.

[17] Triển khai Bản ghi nhớ về hợp tác giữa UBND tỉnh Kon Tum và Chính quyền tỉnh Ắt-ta-pư, tỉnh Sê Kông, tỉnh Sa-la-van, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 2022-2027. Sở GDĐT tổ chức xét hồ sơ, tiếp nhận cán bộ, học sinh tỉnh Sê Kông theo diện học bổng toàn phần của tỉnh sang học tập tại các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh theo Chương trình đại học giai đoạn 2024-2029, bắt đầu từ năm học 2024, số lượng 10 suất học bổng.

Công tác tuyển sinh và cử công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu được triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định. - Để thực hiện tốt việc liên kết trong công tác tuyển sinh và đào tạo, Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm và Trường Cao đẳng Quảng Ngãi đã ký Biên bản ghi nhớ và hợp tác với Sở Giáo dục và Thể thao tỉnh Savannakhet, Bolikhamsai và Khăm-Muộn, Xekong, Champasak,… của Lào. Từ năm 2020 đến nay, các trường đã tuyển sinh và đào tạo cho trên 400 lưu học sinh Lào theo học các chuyên ngành Y, Dược, Điều dưỡng và Hộ sinh. Ngoài ra, các trường cũng đã ký kết biên bản ghi nhớ 3 bên với Tập đoàn Suganuma - Nhật Bản về tuyển dụng lao động làm việc tại Nhật Bản và hỗ trợ đào tạo Tiếng Nhật miễn phí cho các em sinh viên có nhu cầu sang làm việc tại Nhật Bản sau khi tốt nghiệp.

- Trường Cao đẳng Kon Tum đã hợp tác với Công ty Nhựa thông SJ Rosin Hàn Quốc; Công ty Hwaseung Vina; Công ty Kotek Bio; Công ty TNHH MTV Dịch vụ Giáo dục Thái Nam; Công ty TNHH ECCO (Việt Nam); Công ty TNHH 4 Ways Măng Đen và Công ty TNHH 4 Ways PTY LTD với nội dung hợp tác cụ thể như: Tạo cơ hội để HSSV, học viên tiếp cận công việc thực tế, giới thiệu việc làm cho HSSV, liên kết đào tạo, đào tạo theo đặt hàng của đối tác.

❖ ***Công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức về dạy nghề***

Hoạt động tuyên truyền, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về phát triển dạy nghề đã được duy trì thường xuyên, thông qua nhiều hình thức tuyên truyền, vận động để nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của công tác nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho nhiệm vụ phát triển kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội bền vững; tạo thêm nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm, tự tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

Hoạt động tuyên truyền, tư vấn về dạy nghề cho lao động luôn được quan tâm và duy trì thực hiện. Cấp ủy, chính quyền các địa phương thường xuyên quán triệt, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác dạy nghề đến cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân. Các tổ chức Hội, Đoàn thể, báo chí, Đài Phát thanh- Truyền hình tỉnh và địa phương đã đẩy mạnh tuyên truyền về vai trò, vị trí của đào tạo nghề; vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tham gia học nghề, tạo việc làm; tuyên truyền các mô hình đào tạo nghề gắn với việc làm có hiệu quả và giới thiệu những gương tiêu biểu, điển hình trong phát triển kinh tế để nhân dân biết và tích cực tham gia học nghề, tạo việc làm, nâng cao thu nhập góp phần cải thiện đời sống cho người lao động.

Các cơ quan thông tin, báo chí đã chủ động phối hợp với các Sở ngành, địa phương mở các chuyên trang, chuyên mục với nội dung thông tin, tuyên truyền về công tác dạy nghề cho lao động để đăng tải thường xuyên trên báo in, đài phát thanh - truyền hình tỉnh, đài phát thanh các huyện, thị xã, thành phố (nay là các phường, xã).

II.2.6.5. Thực trạng giáo dục đại học

Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học:

Hiện nay, toàn tỉnh Quảng Ngãi có khoảng 14 cơ sở đào tạo Trung cấp, cao đẳng, đại học. Trong đó có 04 trường đại học, có ba cơ quan chủ quản khác nhau: Trường ĐH Phạm Văn Đồng trực thuộc UBND tỉnh Quảng Ngãi, Trường Đại học tài chính kế toán Quảng Ngãi trực thuộc bộ Tài chính, Trường Đại học công nghiệp TP. Hồ Chí Minh - cơ sở Quảng Ngãi trực thuộc Bộ Công thương, Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum trực thuộc Bộ GDĐT. Các trường đại học trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đào tạo hầu hết các khối ngành theo vị trí việc làm.

Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo GV;

Khối ngành II: Nghệ thuật;

Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, Pháp luật;

Khối ngành IV: Khoa học sự sống, Khoa học tự nhiên;

Khối ngành V: Toán và thống kê, Máy tính và công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật, Kỹ thuật, Sản xuất và chế biến, Kiến trúc và xây dựng, Nông lâm và thủy sản, Thú y;

Khối ngành VI: Sức khỏe;

Khối ngành VII: Nhân văn, Khoa học xã hội và hành vi, Báo chí và thông tin, Dịch vụ xã hội, Khách sạn - Du lịch - Thể thao và Dịch vụ cá nhân, Dịch vụ vận tải, Môi trường và bảo vệ môi trường, An ninh quốc phòng.

STT	Tên trường	Năm	Cơ quan Chủ quản	Địa điểm	Ngành chính
1	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2007	UBND tỉnh	Phường Cẩm Thành	Sư phạm - Công nghệ kỹ thuật - Du lịch
2	Trường Đại học tài chính kế toán Quảng Ngãi	2012	Bộ Tài Chính	Phường Tư Nghĩa	Kế toán - Quản trị kinh doanh - Ngân hàng
3	Trường Đại học công nghiệp TP. Hồ Chí Minh - cơ sở Quảng Ngãi	2015	Bộ Công Thương	Phường Cẩm Thành	Công nghệ kỹ thuật (điện, cơ khí, ô tô) - Công nghệ thông tin
4	Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum	2007	Bộ GDĐT	Phường Kon Tum	Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Kế toán - Kiểm toán

(Nguồn:Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được phê duyệt theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023; Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 phê duyệt theo Quyết định số1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023)

❖ ***Trường Đại học Phạm Văn Đồng***



Hình 1 Trường Đại học Phạm Văn Đồng

Trường Đại học Phạm Văn Đồng trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, chịu sự quản lý Nhà nước về giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Sứ mệnh của Trường Đại học Phạm Văn Đồng là cơ sở công lập, đào tạo đa ngành, đa phương thức; là cơ sở nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi và cả nước.

Quy mô đào tạo của trường Đại học Phạm Văn Đồng, năm học 2020 - 2021

TT	Khối ngành	Đại học		Cao đẳng sư phạm chính quy
		Chính quy	Vừa học vừa làm	
	Tổng số	**1094**	**83**	**618**
1	Khối ngành I	467	58	618
2	Khối ngành IV	6		
3	Khối ngành V	362		
4	Khối ngành VII	259	25	

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 phê duyệt theo Quyết định số1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023)

Trường đang tổ chức đào tạo 02 ngành cao học, 12 ngành đào tạo bậc đại học, 30 ngành đào tạo bậc cao đẳng hệ chính quy; 08 ngành đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học, 10 ngành đào tạo liên thông từ Trung cấp chuyên nghiệp lên cao đẳng; 05 ngành đào tạo cao đẳng hình thức vừa làm vừa học, văn bằng 2 và 06 chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ. Ngoài ra, còn có một số nhóm ngành đào

tạo ngắn hạn khác theo nhu cầu của các địa phương, của các cơ quan tổ chức, doanh nghiệp trong tỉnh và khu vực.

Năm học 2020-2021, thực tế, trường Đại học Phạm Văn Đồng đào tạo các khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo GV; khối ngành IV: Khoa học sự sống, Khoa học tự nhiên; khối ngành V: Toán và thống kê, Máy tính và công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật, Kỹ thuật, Sản xuất và chế biến, Kiến trúc và xây dựng, Nông lâm và thủy sản, Thú y và khối ngành VII: Nhân văn, Khoa học xã hội và hành vi, Báo chí và thông tin, Dịch vụ xã hội. Phân bố sinh viên giữa các khối ngành chưa đồng đều, ví dụ: Khối ngành 1 có tỷ lệ sinh viên khoảng 45%, khối ngành IV ít nhất, có 6 sinh viên. Tổng số sinh viên đại học, cao đẳng 1795, trong đó sinh viên chính quy là 1.094, sinh viên vừa học vừa làm là 83, số còn lại là sinh viên Cao đẳng sư phạm chính quy có 618. So với mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Phạm Văn Đồng (đến năm 2020 đạt quy mô đào tạo 9.000 sinh viên trong đó có 6.000 sinh viên hệ chính quy và 3.000 sinh viên hệ không chính quy), mức độ thực hiện thực tiễn chưa đạt được. Tương tự, đánh giá mức độ đạt được của quy hoạch ngành đào tạo cho thấy, quy hoạch ngành đào tạo chưa phù hợp với chiến lược của nhà trường, chưa có ngành đào tạo sau đại học.

Đội ngũ giảng viên cơ hữu của trường ĐH Phạm Văn Đồng

STT	Khối ngành	Tổng số	PGS/TS	Thạc sỹ	Đại học
	Tổng số	200	20	143	37
1	Khối ngành I	115	12	87	16
2	Khối ngành IV	5	2	3	
3	Khối ngành V	33	4	29	
4	Khối ngành VII	16	2	12	2
5	Giảng viên cơ hữu môn chung	31		12	19

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 phê duyệt theo Quyết định số1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023)

Tính đến nay, tỷ lệ đội ngũ có trình độ tiến sỹ 10%, chưa đạt so với mục tiêu chiến lược (năm 2020, trường có 90% giảng viên cơ hữu đạt trình độ sau đại học, trong đó có 15% trình độ TS). Phân bố giảng viên theo các ngành đào tạo chưa đồng đều, khối ngành I có 115 giảng viên/467 SV; Khối ngành V có 33 giảng viên/362 SV.

❖ ***Trường Đại học Tài chính Kế toán***



Hình 2 Trường Đại học Tài chính - Kế toán

Trường Đại học Tài chính Kế toán là cơ sở đào tạo công lập thuộc Bộ Tài chính nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân, có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực các ngành, chuyên ngành thuộc lĩnh vực tài chính, kinh tế và các ngành, nghề khác được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép ở trình độ cao đẳng, đại học, sau đại học; thực hiện nghiên cứu khoa học và ứng dụng trong lĩnh vực tài chính, kinh tế.

Quy mô đào tạo của trường ĐH Tài chính, năm học 2020-2021

Khối ngành	Thạc sỹ	Đại học Chính quy
Tổng Khối ngành III	**156**	**1439**
3.1. Tài chính ngân hàng		84
3.2. Quản trị KD		276
3.3. Kinh doanh QT		42
3.4. Kế toán		839
3.5. Kiểm toán		37
3.6. Luật kinh tế		161

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 phê duyệt theo Quyết định số1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023)

Năm học 2020 -2021, Trường Đại học Tài chính Kế toán đào tạo chỉ riêng Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, Pháp luật, gồm các ngành về tài chính ngân hàng, quản tri kinh doanh, kế toán, kiểm toán, luật kinh tế. Quy mô sinh viên của trường có 1439 sinh viên đại học của 6 ngành thuộc khối ngành 3 và 156 học viên cao học. Tuy nhiên phân bố các khối ngành chưa đồng đều, xu hướng ngành kế toán tuyển sinh nhiều nhất với tỷ lệ 58% tổng số sinh viên của 6 ngành.

Đội ngũ giảng viên cơ hữu của trường ĐH Tài chính Kế toán

Khối ngành	Tổng số	PGS/TS	Thạc sỹ	Đại học
Tổng số	**140**	**1+18**	**120**	**1**
Khối ngành III				
3.1. Tài chính ngân hàng	12	5	7	
3.2. Quản trị KD	16	1	15	
3.3. Kinh doanh QT	13	4	9	
3.4. Kế toán	50	3	47	
3.6. Luật kinh tế	14	2	12	
Giảng viên cơ hữu môn chung	35	4	30	1

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 phê duyệt theo Quyết định số1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023)

Tính đến năm 2021, tỷ lệ đội ngũ có trình độ tiến sỹ đạt 13.5%, chưa đạt so với mục tiêu đổi mới giáo dục đại học được nêu ra tại Nghị quyết 14/2005/NQ-CP về Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020 (phấn đấu 35 % giảng viên đạt trình độ tiến sỹ). Phân bố giảng viên theo các ngành đào tạo theo khối ngành III chưa đồng đều, ngành kế toán có 50 giảng viên/839 SV; ngành tài chính ngân hàng có 12 giảng viên/84 SV, trong khi đó, ngành Luật kinh tế có 14 giảng viên/161 SV.

Nhu cầu của người học có thể biến động tùy theo yêu cầu của thị trường lao động, như vậy, trường đại học cần tự chủ để tuyển dụng, phân bố nguồn nhân lực kịp thời để đảm bảo chất lượng đào tạo.

❖ ***Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum***



Hình 3 Phân hiệu đại học Đà Nẵng tại Kon Tum

Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum được thành lập ngày 14 tháng 02 năm 2007, là một trong 7 trường thành viên của Đại học Đà Nẵng. Phân hiệu có chức năng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học và sau đại học cho các tỉnh Tây Nguyên, đặc biệt cho đồng bào dân tộc ít người, hợp tác đào tạo với các tỉnh vùng Đông Nam Lào và Đông Bắc Campuchia. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ phục vụ nhu cầu sản xuất và đời sống vùng Tây Nguyên. Toàn bộ cơ sở của Phân hiệu đại học Đà Nẵng tại Kon Tum được chia thành hai địa điểm: Khu vực giảng đường, hiệu bộ và Khu vực ký túc xá sinh viên, học tập thể dục, thể thao.

Về ngành đào tạo và trình độ đào tạo: Phân hiệu chiêu sinh 17 hệ đại học và 4 chuyên ngành hệ cao đẳng. Chuyên ngành đào tạo thuộc 4 trường đại học thành viên của Đại học Đà Nẵng là trường Đại học Bách khoa, trường Đại học Kinh tế, trường Đại học Sư phạm và trường Đại học Ngoại ngữ. Ngoài đào tạo hệ đại học, Phân hiệu mở các khoá đào tạo sau đại học nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của Tây Nguyên.

Về quy mô đào tạo: Quy mô đào tạo khoảng 1.200 sinh viên; đào tạo đa ngành nghề như: Kế toán, điện kỹ thuật, kinh tế phát triển, tài chính ngân hàng, quản trị kinh doanh, kinh tế xây dựng và quản lý dự án, sư phạm giáo dục tiểu học, sư phạm toán, công nghệ thông tin, luật học và luật thương mại; luật hành chính.

Quy mô đào tạo của trường Phân hiệu đại học Đà Nẵng tại Kon Tum, năm học 2024 - 2025

STT	Khối ngành	Chính quy	Vừa làm vừa học
	Tổng số	**635**	**33**
	Khối ngành I	150	0
	Khối ngành III	312	14
	Khối ngành V	90	19
	Khối ngành VII	83	0

Về đội ngũ cán bộ, giảng viên: Hiện có 93 cán bộ, viên chức; trong đó có 01 phó giáo sư, 04 tiến sĩ, 92% giảng viên giảng dạy có trình độ thạc sĩ. Phân hiệu cơ bản đáp ứng yêu cầu giảng dạy. Tuy tỷ lệ giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên khá cao nhưng về lâu dài Phân hiệu cần đào tạo, thu hút đội ngũ giảng viên cơ hữu mạnh hơn để đáp ứng yêu cầu giảng dạy bậc đại học và trên đại học.

Về nghiên cứu khoa học: Mặc dù là cơ sở đào tạo còn non trẻ, cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu khoa học hạn chế, đội ngũ cán bộ giảng viên còn mỏng, Phân hiệu luôn xem công tác Nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ chính. Phân hiệu thực hiện phương châm gắn lý luận với thực tiễn, đào tạo theo nhu cầu thị trường, trên cơ sở đó hướng hoạt động nghiên cứu khoa học của nhà trường vào việc đổi mới nội dung chương trình, phương pháp nâng cao chất lượng đào tạo; nghiên cứu ứng dụng khoa học vào sản xuất và đời sống.

II.2.6.6. Nhận định chung về thực trạng giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Ngãi

h. Về Giáo dục Mầm non

Thục hiện kế hoạch giai đoạn 2021-2025, giáo dục Quảng Ngãi đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Hệ thống cơ chế, chính sách phát triển giáo dục ngày được hoàn thiện, công tác an sinh xã hội được đảm bảo, chất lượng giáo dục được nâng cao và đảm bảo công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục: Quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở giáo dục các cấp đặc biệt là mầm non đảm bảo như cầu và cơ hội tiếp cận giáo dục có chất lượng được mở rộng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của người dân, nhất là trẻ mầm non; Cơ sở vật chất, các công trình phụ trợ được sửa chữa, nâng cấp và xây mới, hàng nghìn phòng học, các công trình phụ trợ được sửa chữa, nâng cấp và xây mới Các chỉ tiêu về giáo dục UBND tỉnh giao, chương trình, kế hoạch công tác xây dựng đến năm 2025, có 188 trường mầm non (tỷ lệ 55,46%) đạt chuẩn quốc gia; Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo GV mầm non đảm bảo về chất lượng và ngày càng đồng bộ về cơ cấu, từng bước đáp ứng được yêu cầu phát triển giáo dục mầm non của tỉnh, Các GV được đào tạo bồi dưỡng nâng cao nhận thức chính trị, chuyên môn nghiệp vụ.

Tuy nhiên, một số trường mầm non ở một số xã, nhất là các trường thuộc khu vực miền núi khó khăn còn phân tán, nhiều trường mầm non có diện tích hẹp, phòng học chưa đảm bảo đúng quy cách và diện tích cho trẻ sử dụng, nhiều điểm lẻ, nhiều lớp ghép. Một số nơi còn phòng tạm chưa đảm bảo yêu cầu và thiếu phòng học trẻ phải học ở phòng nhờ, mượn; thiếu CSVC và trang thiết bị dạy học, chưa đáp ứng được yêu cầu cho trẻ học bán trú và 2 buổi/ngày. Đội ngũ GV và nhân viên tại các trường mầm non ở khu vực này còn thiếu nên ảnh hưởng đến việc nhận trẻ đến trường và chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ, chế độ nhân viên nấu ăn không có quy định cụ thể; những trường thuộc vùng khó khăn không có nguồn chi trả lương cho nhân viên nấu ăn phải tổ chức bán trú dân nuôi, chất lượng bữa ăn không đảm bảo ảnh hưởng đến sức khỏe của trẻ.

i. Về Giáo dục trung học & giáo dục thường xuyên

Thực hiện chương trình đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, Tỉnh Quảng Ngãi đã triển khai đổi mới một số yếu tố cơ bản của giáo dục và đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực. Bên cạnh đó tiến hành đổi mới hình thức, phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo cơ bản bảo đảm trung thực, khách quan, giảm áp lực cho xã hội. Công tác quản lý GDĐT được đổi mới, coi trọng quản lý chất lượng, bước đầu thực hiện tốt chủ trương tăng quyền tự chủ ở một số đơn vị, cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý được phát triển cả về số lượng và nâng cao trình độ đào tạo. Đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội; nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển giáo dục. Chất lượng, hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học trong cán bộ quản lý giáo dục, đội ngũ nhà giáo, đặc biệt trong HS được đẩy mạnh và đã thu được một số kết quả quan trọng.

Một số điểm cần được chú trọng hơn:

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học ở một số cơ sở giáo dục phổ thông còn thiếu, chưa đồng bộ so với yêu cầu triển khai CTGDPT hiện hành và Chương trình GDPT 2018 nhất là thiết bị thí nghiệm, thực hành; hệ thống nhà ăn, nhà bếp, nhà nội trú, của nhiều trường Phổ thông dân tộc bán trú còn thiếu; nhà công vụ cho giáo viên ở vùng sâu, vùng xa chưa đáp ứng yêu cầu. Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp và tỷ lệ đáp ứng thiết bị giáo dục tối thiểu còn thấp so với yêu cầu. Mặc dù đã được quan tâm đầu tư hỗ trợ các nguồn, tuy nhiên sự gia tăng các yếu tố cơ sở vật chất, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục còn chậm so với yêu cầu (tỷ lệ phòng kiên cố là 54,2%, tăng 7,6% so với năm học 2010-2011; tỉ lệ đáp ứng thiết bị dạy học tối thiểu là 30,9%, tăng 9,8% so với năm học 2010-2011). Quy mô trường lớp ở nhiều địa bàn còn nhỏ lẻ; sỉ số học sinh trên lớp một số địa bàn thấp.

Định mức giáo viên thấp so với mặt bằng chung của cả nước và so với định mức quy định. Năng lực của một bộ phận cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên chưa đáp ứng tốt so với yêu cầu tổ chức triển khai Chương trình GDPT 2018. Một bộ phận nhỏ giáo viên và cán bộ quản lý ngại đổi mới.

Chất lượng giáo dục ở một số địa bàn chuyển biến chậm. Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dạy học và kiểm tra đánh giá còn hạn chế ở một số đơn vị; công tác truyền thông giáo dục của một số đơn vị chưa thường xuyên, chậm đổi mới; thông tin trên website của các đơn vị chưa thường xuyên cập nhật.

j. Về Giáo dục đại học

Sự đóng góp của các cơ sở giáo dục đại học ở Quảng Ngãi đã phần nào giải quyết được nhu cầu được học tập của con em địa phương. Có 02 trường đại học (một trường đại học đa ngành và 01 trường đại học tài chính kế toán), 01 chi nhánh trường đại học công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh và 01 phân hiệu đại học Đà Nẵng tại Kon Tum đã có hầu hết các ngành được tuyển sinh hiện nay, cơ bản yêu cầu đáp ứng của thị trường lao động trong việc đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ. Tuy nhiên, sự phát triển như trên đang có một số điểm yếu:

Thứ nhất, Các trường đại học trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trực thuộc các cơ quan chủ quản khác nhau dẫn đến việc quản lý hành chính nhà nước đối với các trường đại học phân tán, lỏng lẻo, chưa hiệu quả. Quy hoạch ngành nghề đào tạo của 3 trường đại học trên địa bàn tỉnh vẫn còn nhiều điểm chưa phù hợp với nhu cầu của địa phương và đặc điểm tình hình kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Ngãi. Số lượng sinh viên thuộc các ngành dễ có việc làm (các khối ngành tài chính, ngân hàng) cao hơn nhiều lần so với các ngành khác. Thực tế của cơ cấu sinh viên và quy hoạch ngành đào tạo hiện nay dẫn đến cơ cấu đội ngũ giảng viên chưa phù hợp.

Thứ hai, các trường đại học trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có đội ngũ khoa học còn non trẻ, cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu khoa học hạn chế, đội ngũ giảng viên vừa thừa, vừa thiếu cục bộ, vừa không đồng bộ về cơ cấu chuyên môn. Tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học trong giáo dục đại học còn thấp. Về lâu dài cần đào tạo, thu hút đội ngũ giảng viên cơ hữu mạnh hơn để đáp ứng yêu cầu giảng dạy bậc đại học và trên đại học.

Thứ ba, chất lượng giáo dục đại học còn nhiều bất cập, lực lượng lao động có trình độ chuyên môn cao đáp ứng với nhịp độ tăng trưởng kinh tế của địa phương và hội nhập quốc tế còn thiêu. Chương trình đào tạo đại học còn nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành. Sinh viên tốt nghiệp cá nhiều ngành phải đào tạo lại thông qua thực tiễn.

Thứ tư, có sự bất cập của việc quy hoạch ngành đào tạo ở 4 trường đại học trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và thực tiễn. Hầu hết các mục tiêu tăng quy mô sinh viên và mở thêm ngành mới đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động địa phương của các trường trên địa bàn tỉnh không đạt được như chiến lược phát triển đã ban hành. Tỷ lệ giảng viên/sinh viên giữa các ngành chưa phù hợp.

Thứ năm, các trường đại học trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi cần chủ động, linh hoạt trong việc phát triển các chương trình đào tạo theo đặt hàng của các doanh nghiệp địa phương; cần linh hoạt để tổ chức các hình thức đào tạo phù hợp để phục vụ kịp thời nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của tỉnh.

II.2.7. Thực trạng phát triển ngành văn hoá - thể dục thể thao

Sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa, con người Quảng Ngãi đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong đời sống xã hội; nhận thức về vị trí, vai trò của văn hóa được nâng lên, hình thành nhiều phong trào văn hóa, thu hút đông đảo quần chúng tham gia, góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự xã hội, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Hoạt động nghệ thuật, biểu diễn nghệ thuật về văn hóa đã đạt được một số kết quả. Tổ chức thành công tuần lễ Văn hóa - Du lịch Tỉnh với chuỗi các hoạt động, thu hút sự tham gia hưởng ứng đông đảo của các nghệ nhân trong, ngoài Tỉnh và được người dân đón nhận nồng nhiệt. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc được khôi phục, bảo tồn và phát huy.

II.2.7.1. Về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa

Trong những năm qua, xác định công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh là việc làm cấp thiết nên UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản quan trọng nhằm tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích, danh thắng trên địa bàn tỉnh. Đồng thời thực hiện phân cấp quản lý, nhằm phát huy giá trị di tích được xếp hạng. UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành chuyên môn xây dựng, ban hành Quy chế phối hợp quản lý, bảo vệ và phát huy các di sản cấp quốc gia và quốc gia đặc biệt. Đến nay, toàn tỉnh có 04 di tích quốc gia đặc biệt (Di tích văn hóa Sa Huỳnh, Địa điểm cuộc khởi nghĩa Ba Tơ, Địa điểm chiến thắng ĐăkTô - Tân Cảnh, đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh; *Di tích lịch sử Nhà ngục Kon Tum*); 39 di tích cấp quốc gia, 193 di tích cấp tỉnh, 148 di tích được thuộc danh mục kiểm kê; 19 di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia, 02 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh vào di sản văn hóa phi vật thể nhân loại; 05 bảo vật quốc gia. Toàn tỉnh hiện có 06 nghệ nhân nhân dân, 125 nghệ nhân ưu tú được Chủ tịch nước phong tặng trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

Các di tích đã xếp hạng được chú trọng trùng tu, phục dựng và phát huy. Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể được trú trọng,

góp phần dần đưa di sản văn hóa trở thành nguồn lực cho phát triển kinh tế, xã hội của Tỉnh, đặc biệt là du lịch.

Hệ thống di sản văn hóa có giá trị lớn về mặt lịch sử, văn hóa, tâm linh, tín ngưỡng, di sản địa chất v.v. là thiết chế văn hóa phục vụ nhu cầu tìm hiểu, tham quan, sinh hoạt văn hóa của nhân dân trên địa bàn tỉnh và khách du lịch.

a. *Di sản văn hóa vật thể*

Về di tích lịch sử, văn hóa, Quảng Ngãi hiện có rất nhiều di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng, trong đó có 05 di tích: Di tích văn hóa Sa Huỳnh, Địa điểm cuộc khởi nghĩa Ba Tơ, Địa điểm chiến thắng ĐăkTô - Tân Cảnh, đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh; Di tích lịch sử Nhà ngục Kon Tum được công nhận là Di tích quốc gia đặc biệt. Là địa phương có số lượng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tương đối nhiều, những năm qua công tác quản lý và phát huy giá trị của di tích được quan tâm. Các di tích đã xếp hạng và di tích đã kiểm kê có Quyết định bảo vệ đều phân cấp, giao về cho các địa phương quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị.

Tuy nhiên, mới chỉ có một số di tích quốc gia phát huy được giá trị như: Khu Chứng tích Sơn Mỹ, Khu Lưu niệm Thủ tướng Phạm Văn Đồng; Di tích thắng cảnh Núi Thiên Ấn mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng; Khu di tích đội Hoàng Sa - Bắc Hải và di tích thắng cảnh trên đảo Lý Sơn; Nhà trưng bày bổ sung cuộc khởi nghĩa Ba Tơ; Di tích cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và Miền Tây Quảng Ngãi, Di tích lịch sử khu Tỉnh ủy Kon Tum, di tích lịch sử Ngục Đăk Glei, di tích lịch sử chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh, di tích lịch sử Măng Đen, di tích lịch sử Plei Kần,...

Các di tích còn lại chưa phát huy hoặc phát huy giá trị còn chưa tương xứng với tiềm năng và tầm của di tích. Lý do: Các di tích nằm rải rác, chủ yếu là các di tích lịch sử cách mạng tồn tại dưới dạng địa điểm, phân bố ở vùng sâu, xa, đường giao thông đi đến di tích có nơi rất khó khăn, nhiều di tích chưa được đầu tư kinh phí để phục hồi, tu bổ.

Phát huy giá trị di tích gắn với phát triển du lịch chưa hiệu quả, đặc biệt trong việc kết nối với "Con đường di sản miền Trung". Hiện nay mới đưa một số di tích vào tour du lịch như Khu chứng tích Sơn Mỹ, đền thờ Trương Định, mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng,… tuy nhiên mới chỉ dừng lại ở tham quan, chưa có các hoạt động trải nghiệm gắn với giá trị của di tích tạo sức hút du khách.

Nhìn chung, di tích trên địa bàn tỉnh có số lượng nhiều, nhưng đa số là di tích các sự kiện lịch sử hoặc danh nhân địa phương, do đó các lễ hội được tổ chức đơn lẻ nên hầu hết chưa gắn kết, phát huy được hiệu quả các giá trị di tích gắn với phát triển du lịch, nhân dân các địa phương có di tích chưa được hưởng lợi về hiệu quả kinh tế từ các di tích này.

b. Di sản văn hóa phi vật thể

Theo kết quả điều tra, tỉnh Quảng Ngãi có 384 di sản văn hóa phi vật thể đang còn duy trì trong các thôn làng trên địa bàn các thôn, làng, phường, xã; Đến nay tỉnh Quảng Ngãi có 02 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận là di sản phi vật thể nhân loại là không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên (năm 2005) và Nghệ thuật Trung bộ Việt Nam (2017); 19 di sản văn hóa phi vật

thể được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia và 363 di sản được kiểm kê.

Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa phi vật thể được chú trọng. Hiện nay các làn điệu dân ca, nghệ thuật bài chòi được đưa vào biểu diễn và giảng dạy. Nghệ thuật ca múa nhạc nhân dân truyền thống đặc thù của các dân tộc tỉnh Quảng Ngãi được quảng bá và phát triển. Nhiều dự án bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa phi vật thể được thực hiện như: Khôi phục các sàn nhà truyền thống dân tộc thiểu số và sử dụng trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng tại các địa phương có dân tộc thiểu số sinh sống; Khôi phục và phát triển một số nghề truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số trong tỉnh đã bị mai một (nghề dệt thổ cẩm của dân tộc Hrê; Nghề rèn luyện sắt, dệt vải của dân tộc Ca Dong, nghề đan chiếu cưới, nón cưới, nón đội đi mưa của dân tộc Cor); Tổ chức lớp nghệ nhân truyền dạy dân ca, dân vũ, dân nhạc của các dân tộc thiểu số Hrê, Cor, Ca Dong tại các xã miền núi trong tỉnh; Triển khai xây dựng Trung tâm bảo tồn văn hóa H’re tại huyện Sơn Hà (cũ); Sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn văn hóa phi vật thể của các dân tộc,...

Tuy nhiên, việc phát huy các di sản văn hóa phi vật thể trở thành sản phẩm du lịch gắn với cộng đồng còn yếu do các nguồn lực hỗ trợ chưa đủ mạnh.

c. Bảo tàng, nhà trưng bày, lưu niệm

Quảng Ngãi có 02 Bảo tàng tổng hợp tỉnh, 03 bảo tàng chuyên đề và nhiều nhà trưng bày, lưu niệm phục vụ cho hoạt động trưng bày. Bảo tàng tổng hợp tỉnh, các Bảo tàng chuyên đề và Khu Lưu niệm Thủ tướng Phạm Văn Đồng ước thực hiện trong 5 năm qua thu hút rất nhiều khách đến tham quan. Hoạt động trưng bày còn theo truyền thống, theo câu chuyện lịch sử là chính và chưa đổi mới để thu hút công chúng. Hệ thống bảo tàng, nhà trưng bày chưa đổi mới hình thức hoạt động, chưa ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại vào trưng bày để thu hút du khách. Đồng thời thiếu sự gắn kết giữa hoạt động bảo tàng và du lịch.

❖Bộ máy tổ chức và nhân sự

Bảo tàng tổng hợp tỉnh gồm: Cơ cấu tổ chức gồm Lãnh đạo bảo tàng (Giám đốc và 02 phó Giám đốc); 04 phòng chuyên môn, nghiệp vụ gồm phòng tổ chức hành chính (04 người); phòng nghiên cứu và Sưu tầm (04 người); phòng Trưng bày và tuyên truyền (01 người); phòng kiểm kê và bảo quản (01 người); Bảo tàng Khởi nghĩa Ba Tơ (03 người); Bảo tàng Chiến thắng Vạn Tường (01 người); Khu lưu niệm Thủ tướng Phạm Văn Đồng (01 người); Nhà trưng bày Văn hóa Sa Huỳnh (01 người). Nhân lực của Bảo tàng tổng hợp tỉnh hiện là 19 biên chế, đáp ứng số lượng người làm tối thiểu theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (theo quy định tối thiểu 15 người).

Ban quản lý Khu chứng tích Sơn Mỹ: Cơ cấu tổ chức gồm Lãnh đạo Ban Quản lý (Giám đốc); Phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp (02 người); Phòng Thuyết minh - Tuyên truyền (1 người); Phòng Nghiệp vụ (03 người); Phòng Quản lý Đền thờ Anh hùng dân tộc Trương Định (02 người). Nhân lực của Ban quản lý 11 biên chế viên chức, chưa đáp ứng số lượng người làm tối thiểu theo quy định

tại Điều 5 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ (theo quy định tối thiểu 15 người).

❖Cơ chế hoạt động và nội dung hoạt động

+ Cơ chế hoạt động

Bảo tàng tổng hợp tỉnh là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, hoạt động do ngân sách Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, chưa đáp ứng quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ.

Bản quản lý Khu chứng tích Sơn Mỹ: Là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, hoạt động theo cơ chế tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, chưa đáp ứng quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ.

❖Nhận định chung

Cơ sở vật chất của Bảo tàng tổng hợp tỉnh hiện đã xuống cấp, cần được nâng cấp, cải tạo trong giai đoạn tới.

Hệ thống bảo tàng, nhà trưng bày chưa đổi mới hình thức hoạt động, chưa ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại vào trưng bày để thu hút du khách. Đồng thời thiếu sự gắn kết giữa hoạt động bảo tàng và du lịch.

Cơ chế hoạt động của bảo tàng chưa đảm bảo theo quy định của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở ngành.

II.2.7.2. Thực trạng hoạt động nghệ thuật biểu diễn

Tỉnh Quảng Ngãi có 02 trung tâm văn hoá nghệ thuật tỉnh. Trong đó đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp địa phương là Đoàn Ca múa nhạc dân tộc Quảng Ngãi, tuy nhiên, đã thực hiện sáp nhập với Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh (theo Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc sáp nhập Đoàn Ca múa nhạc dân tộc tỉnh Quảng Ngãi vào Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh Quảng Ngãi), trong năm 2021, Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh đã dàn dựng nhiều chương trình, tiết mục ca múa nhạc đa dạng, phong phú, mang bản sắc văn hóa dân tộc địa phương để biểu diễn phục vụ nhân dân trên địa bàn tỉnh, phục vụ các ngày lễ kỷ niệm, các sự kiện trọng đại của tỉnh, của đất nước đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hoá tinh thần của nhân dân, thu hút hàng vạn lượt người dự xem tạo khí thế vui tươi, phấn khởi.

Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh đóng vai trò quan trọng với sứ mệnh thực thi nhiệm vụ ở cả 3 lĩnh vực: nghệ thuật biểu diễn, văn hóa cơ sở và điện ảnh. Duy trì, kiện toàn và phát triển đơn vị sự nghiệp biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp; định mức mỗi năm Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ mừng Đảng mừng Xuân; chào mừng Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII; bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026; Lễ kỷ niệm 80 năm Ngày Khởi nghĩa Ba Tơ (11/3/1945 - 11/3/2025) và 50 năm Ngày Giải phóng tỉnh Quảng Ngãi (24/3/1975 - 24/3/2025); Lễ công bố Giải thưởng Văn học - Nghệ thuật Phạm Văn Đồng và Lễ dâng hoa, dâng hương nhân dịp kỷ niệm 119 năm Ngày sinh Thủ tướng Phạm Văn Đồng; Lễ Kỷ niệm 60 năm Ngày Chiến thắng

Ba Gia (31/5/1965 - 31/5/2025); Lễ Kỷ niệm 60 năm ngày Chiến thắng Vạn Tường (18/8/1965 - 18/8/2025); Lễ Kỷ niệm 140 năm ngày Chí sĩ yêu nước Lê Trung Đình bị thực dân Pháp xử chém; các hoạt động Kỷ niệm 80 năm Ngày Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2025); hoạt động tháng 8 với chủ đề "Về Làng trải nghiệm nét văn hóa truyền thống" tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam;.... Nghiên cứu đào tạo bồi dưỡng tài năng trẻ, các chính sách đãi ngộ đối với những người làm công tác đào tạo, phát triển đội ngũ văn nghệ sĩ.

Hoạt động văn hoá lễ hội với được trưng có nhiều thành phần dân tộc sinh sống; mỗi dân tộc có bản sắc văn hóa đặc thù riêng; tuy nhiên, trong cái riêng đó nhiều nét tương đồng của sắc thái văn hóa vùng mà lễ hội dân gian là không gian văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc, với các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể, tồn tại cùng với không gian và thời gian, nó cố kết cộng đồng, tồn tại và phát triển trong một điều kiện địa lý - xã hội còn nhiều khó khăn thách thức. Trong đó lễ hội dân gian của đồng bào các dân tộc thiểu số đều là những lễ hội mang tính quy mô nhỏ, được thể hiện trong phạm vi một gia đình, nhóm gia đình, cao nhất là một cộng đồng làng.

Bởi vậy bảo tồn những lễ hội của các dân tộc thiểu số trên cơ sở khai thác, phát huy và kế thừa những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, loại bỏ những yếu tố lạc hậu để lễ hội thực sự là một không gian văn hóa cộng đồng trở thành một yêu cầu có tính cấp thiết trên địa bàn tỉnh.

Cơ chế hoạt động: Trung tâm là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, tự đảm bảo một phần chi thường xuyên.

Bộ máy hoạt động và nhân sự: Cơ cấu tổ chức của trung tâm gồm Lãnh đạo trung tâm (Giám đốc và 02 Phó giám đốc); Phòng hành chính - Tổng hợp (7 người); phòng Nghiệp vụ (04 người); phòng Nghệ thuật biểu diễn (12 người); Đội tuyên truyền lưu động (07 người). Tổng số nhân lực là 33 người, đáp ứng số lượng người làm tối thiểu theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ (tối thiểu 15 người).

Đánh giá chung:

+ Công tác phát triển sự nghiệp trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn của tỉnh gặp nhiều khó khăn. Ngân sách đầu tư cho lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn của tỉnh còn hạn chế; thiếu thốn lực lượng diễn viên biểu diễn; phương tiện, thiết bị dàn âm thanh, ánh sáng, nhạc cụ còn ít và lạc hậu, không đảm bảo chất lượng hoạt động.

+ Kỹ thuật, khả năng biểu diễn của một số diễn viên còn nhiều hạn chế; tình trạng diễn viên, nhạc công bỏ Đoàn đi nơi khác chưa được khắc phục, đời sống của một số cán bộ, diễn viên còn nhiều khó khăn. Chương trình nghệ thuật không phong phú, chương trình xây dựng mới còn ít, chưa được đầu tư sáng tạo, còn nghèo ý tưởng sáng tác về biên đạo, biểu diễn.

II.2.7.3. Thực trạng hoạt động điện ảnh, phát hành chiếu bóng

Hoạt động phát hành chiếu bóng trên địa bàn tỉnh chủ yếu phục vụ nhiệm vụ chính trị. Xã hội hóa lĩnh vực điện ảnh còn hạn chế, số lượng rạp chiếu phim

tư nhân còn quá ít, chưa đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người dân trên địa bàn tỉnh.

II.2.7.4. Thực trạng hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm

Hàng năm, trung bình tổ chức 04 cuộc triển lãm; 80 buổi tuyên truyền, chiếu phim lưu động phục vụ nhân dân vùng sâu, vùng xa.Thực hiện 48 chuyên mục Văn hóa (24 chuyên mục phát thanh, 24 chuyên mục truyền hình); Tổ chức trung bình 40 buổi biểu diễn nghệ thuật, 100 buổi tuyên truyền lưu động, 04 cuộc triển lãm tranh, ảnh phục vụ Nhân dân. Tổ chức Giải thưởng Mỹ thuật thiếu nhi hàng năm; Liên hoan Nghệ thuật quần chúng tỉnh Quảng Ngãi hai năm một lần (năm 2021, 2023, 2025); Liên hoan tuyên truyền lưu động tỉnh hai năm một lần; thường xuyên tổ chức, tham gia các hội thi, hội diễn khu vực và toàn quốc, bảo đảm đan xen hài hòa giữa các loại hình nghệ thuật truyền thống và đương đại, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc gắn với hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch, phục vụ khách du lịch trong và ngoài tỉnh.

Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động nhiếp ảnh, mỹ thuật và triển lãm cấp tỉnh đang được chuyển đổi, quy hoạch và xây dựng mới theo quy hoạch chung của tỉnh; các hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm thường xuyên tổ chức và phối hợp với các đơn vị Trung ương đăng cai tổ chức. Bình quân hằng năm tỉnh tổ chức 09 đợt sáng tác mỹ thuật, nhiếp ảnh; 30 đợt triển lãm. Phần lớn các hoạt động triển lãm chủ yếu phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương, kết hợp quảng bá giới thiệu về văn hoá, con người Quảng Ngãi. Cấp huyện trước khi sát nhập (10/10 đơn vị) đều có Trung tâm văn hoá và đơn vị Trung tâm Văn hoá, Thể thao, Du lịch và Truyền thông trực tiếp quản lý triển khai các hoạt động, nhiệm vụ chính trị chung của tỉnh, địa phương. Trong đó, thường xuyên tổ chức các hoạt động triển lãm.

Các hoạt động triển lãm hầu hết là do các tổ chức, đơn vị, địa phương thực hiện và đảm bảo các quy định của nhà nước, không có trường hợp nào vi phạm pháp luật về hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm. Thông qua các hoạt động, nhằm đẩy mạnh phong trào hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh của tỉnh nhà, góp phần tăng cường công tác tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền thực hiện chỉ tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Các cuộc triển lãm ảnh, đa số là tác phẩm của các tác giả trong tỉnh, và một số tác giả tỉnh bạn gửi tham gia, tư liệu do Trung ương cấp (triển lãm nội dung chủ đề về Đảng, Bác Hồ, nhân vật lịch sử); triển lãm của nhóm tác giả, các cuộc triển lãm mỹ thuật, đa số là tác phẩm của các tác giả trong tỉnh; đối với cá nhân, trong năm 2020 không có cuộc triển lãm nào.

II.2.7.5. Hệ thống thư viện

a. Thư viện cấp tỉnh

Có 01 Thư viện tổng hợp tỉnh tại phường Cẩm Thành, 01 Thư viện cấp tỉnh được xếp hạng II tại phường Kontum.

Bộ máy tổ chức và nhân lực: Nhân lực có 16 biên chế. Cơ cấu tổ chức gồm Lãnh đạo Thư viện (Giám đốc và 01 Phó giám đốc) và 04 phòng chuyên môn

(phòng Tổ chức - Hành chính có 4 người; phòng Thông tin - thư mực có 03 người; phòng Bổ sung và xử lý tài liệu có 02 người; phòng Phục vụ bạn độc và Bảo quản tài liệu có 03 người). Nhân lực tại Thư viện đảm bảo số lượng người làm tối thiểu theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ (theo quy định tối thiểu 15 người).

Cơ chế hoạt động: Thư viện tổng hợp tỉnh là đơn vị sự nghiệp của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Ngãi, hoạt động do ngân sách Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, chưa đáp ứng quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ.

Hoạt động thư viện: Đã triển khai thư viện điện tử từ năm 2019. Công tác tổ chức các hoạt động triển lãm, trưng bày giới thiệu di sản văn hóa và các hoạt động chính trị của Tỉnh: Các hoạt động trưng bày, triển lãm giới thiệu di sản văn hóa là hoạt động thường niên và luôn đổi mới chủ đề. Góp phần tác động đến ý thức bảo tồn và phát huy sự sáng tạo của các dân tộc tại chỗ về văn hóa truyền thống.

Việc trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể vẫn còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện nhiệm vụ. Nhiều loại hình di sản tiêu biểu đang có nguy cơ mai một nhanh chóng như: luật tục, kiến trúc dân gian, ngôn ngữ, chữ viết, trang phục truyền thống, văn học dân gian,... Các sinh hoạt lễ hội, văn nghệ dân gian một số nơi có biểu hiện biến đổi nhanh chóng, nhiều giá trị nhân văn, mỹ thuật dân gian, trò diễn giàu giá trị tiêu biểu không được bảo tồn và phát huy. Nhận thức của người dân về các giá trị văn hóa tiêu biểu do chính cộng đồng mình sáng tạo nên còn có những hạn chế nhất định. Nguồn kinh phí hỗ trợ các hoạt động bảo tồn, tổ chức truyền dạy kỹ năng, và quảng bá, giới thiệu các giá trị di sản văn hóa phi vật thể chưa đáp ứng yêu cầu.

b. Thư viện cấp xã, phường

Toàn tỉnh có 20 thư viện công cộng, đảm bảo 100% đơn vị hành chính đều có thư viện. Trung bình mỗi thị xã, thành phố trước khi thực hiện chính quyền hai cấp đều có 01 người làm công tác thư viện, tuy nhiên làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, phần lớn gặp nhiều khó khăn, hạn chế trong công tác thư viện và phục vụ nhu cầu đọc sách của người dân địa phương. Bình quân mỗi thư viện có trung bình khoảng 8.000 bản sách, 5 - 10 đầu báo, tạp chí và sách biếu tặng của các nhà xuất bản, tổ chức, cá nhân và sách luân chuyển từ Thư viện Tổng hợp tỉnh, chưa đạt điều kiện của thư viện công cộng tại Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện (theo quy định có ít nhất 10.000 bản sách với ít nhất 1.000 đầu sách; ít nhất 10 đầu báo, tạp chí (bao gồm báo điện tử) được xử lý theo quy tắc nghiệp vụ thư viện).

Công tác sưu tầm, bổ sung nguồn tài liệu địa chí và một số nội dung quan trọng đặc thù khác trong công tác thư viện chưa được đầu tư. Công tác xử lý kỹ thuật sách chưa đảm bảo quy trình; một số sách mới chưa được đem ra phục vụ

độc giả. Thư viện chưa đổi mới, vẫn hoạt động theo truyền thống, chưa chuyển sang mô hình thư viện điện tử.

c. Nhận định chung

Thư viện cấp tỉnh: Cơ sở vật chất đã xuống cấp, diện tích còn nhỏ hẹp, nguồn nhân lực và hoạt động của thư viện chưa đáp ứng điều kiện của thư viện công cộng cấp tỉnh.

Thư viện cấp xã, phường: Thư viện đã đảm bảo mỗi đơn vị hành chính có 1 thư viện. Chưa đổi mới sang mô hình thư viện điện tử. Hoạt động thư viện chưa đáp điều kiện của thư viện công cộng cấp tỉnh.

II.2.7.6. Thực trạng hoạt động quảng cáo

a. Đối với các phương tiện quảng cáo

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, việc sử dụng phương tiện quảng cáo bằng màn hình LED phát triển tương đối chậm so với các tỉnh, thành trong cả nước. Đa số các phương tiện quảng cáo đều sử dụng hình thức quảng cáo bằng bảng quảng cáo tấm lớn, nhỏ hoặc băng rôn. Hầu hết các màn hình LED đều kết hợp quảng cáo thương mại với tuyên truyền nhiệm vụ chính trị (quảng cáo thương mại không vượt quá 20% thời gian). Trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi (cũ) có 04 vị trí màn hình LED, các địa phương còn lại: chưa có phương tiện quảng cáo bằng màn hình LED.

b. Hoạt động của các doanh nghiệp quảng cáo tại địa phương

Doanh nghiệp đăng ký kinh doanh dịch vụ quảng cáo có trụ sở trên địa bàn tỉnh có chi nhánh, văn phòng đại diện đặt tại địa phương.

Số lượng, tình hình hoạt động của Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại địa phương: Đến thời điểm hiện nay, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chưa tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài xin Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại tỉnh Quảng Ngãi.

c. Công tác xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch quảng cáo ngoài trời

Ngày 17 tháng 6 năm 2016, Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định số 287/QĐ-UBND về việc ban hành Quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh. Quy hoạch đã góp phần nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với hoạt động quảng cáo trong phạm vi toàn tỉnh; các loại phương tiện quảng cáo ngoài trời được thực hiện theo quy cách thống nhất, đảm bảo an toàn kỹ thuật, đặt tại các khu vực, địa điểm đã được xác định cụ thể trong quy hoạch; các vị trí quy hoạch đều đảm bảo an toàn giao thông, tầm nhìn của người tham gia giao thông, phù hợp với tình hình đặc điểm của tỉnh.

II.2.7.7. Thiết chế văn hóa cơ sở

Trên địa bàn tỉnh có hơn 43 dân tộc cùng sinh sống, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm hơn 54%, trong đó có 07 dân tộc tại chỗ (Xơ Đăng, Ba Na, Gia

Rai, Gié -Triêng, Hrê, Cor, Brâu và Rơ Măm); cùng với các dân tộc thiểu số khác xen cư như: Tày, Thái, Nùng,…

Trong những năm qua, hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở trên địa bàn tỉnh ngày càng được các cấp chính quyền quan tâm đầu tư, xây dựng, hoàn thiện, góp phần phát huy vai trò quan trọng trong công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao góp phần xây dựng đời sống văn hóa cơ sở và giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Kết quả, hiện nay, tỉnh Quảng Ngãi đã có hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở như sau (chỉ tính các thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng do ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý):

- Cấp tỉnh: Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh, Bảo tàng tỉnh, Thư viện tỉnh, Sân vận động và Nhà thi đấu đa năng tỉnh (có cơ sở tại phía Đông và phía Tây tỉnh), đảm bảo tiêu chí đã đề ra trong Quy hoạch. Trung tâm Hội nghị và Triển lãm tỉnh đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ đầu năm 2025.

- Cấp xã: trên địa bàn tỉnh có 81/96 xã, phường, đặc khu có nhà văn hóa. Trong đó có khoảng 50% số NVH cấp xã đạt chuẩn theo quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 5 năm 2014 sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư số 12/2010/TTBVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã và Thông tư số 06/2011/TTBVHTTDL ngày 08 tháng 3 năm 2011 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn).

- Cấp thôn: toàn tỉnh có 1.688/1.710 thôn có nhà văn hóa - khu thể thao thôn. Trong đó 212 nhà văn hóa cấp thôn đã hư hỏng, xuống cấp, nhất là loại hình nhà rông truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh vẫn còn 22 thôn chưa có nhà văn hóa.

Hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở từ cấp tỉnh đến xã, thôn của tỉnh Quảng Ngãi cơ bản được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây mới nhằm thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030 phê duyệt tại Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt Quyết định số 2164/QĐ-TTg).

Hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở từ cấp tỉnh đến xã, thôn của tỉnh Quảng Ngãi cơ bản được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây mới nhằm thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030 phê duyệt tại Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt Quyết định số 2164/QĐ-TTg).

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" trên địa bàn tỉnh hiện nay đã đạt được những kết quả nhất định:

Xây dựng gia đình văn hóa: Hoạt động tổ chức trong các dịp kỷ niệm về gia đình như Ngày Quốc tế hạnh phúc 20/3, ngày Gia đình Việt Nam 28/6 được thực hiện hàng năm, góp phần lan tỏa trong cộng đồng, xã hội về giá trị của gia đình, ý nghĩa của việc xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc.

Xây dựng văn hóa nông thôn mới và văn minh đô thị: Cuộc vận động "Xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh" được các tầng lớp nhân dân tham gia.Bên cạnh những kết quả được, việc thực hiện xây dựng đời sống văn hóa còn mang tính phong trào, hình thức, thiếu bền vững. Phong trào xây dựng "Phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị" chưa được quan tâm, chú trọng.

II.2.7.8. Thực trạng công tác gia đình

Tình trạng bạo lực gia đình tại Quảng Ngãi trong giai đoạn 2025 có chiều hướng giảm.. Tuy nhiên việc kiểm soát vấn đề bạo lực gia đình chưa được tốt do giữa các năm trong giai đoạn này có sự tăng giảm không ổn định.Các hình thức bạo lực gia đình chủ yếu là bạo lực tinh thần và thân thể, chiếm trên 85%.

Người gây bạo lực chủ yếu là nam giới, chiếm khoảng 91% trong tổng số người gây bạo lực gia đình và hầu hết được áp dụng các biện pháp để xử lý. Trong đó khoảng 76% số người gây bạo lực gia đình bị xử lý bằng biện pháp góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư; 15% số người bị xử phạt vi phạm hành chính và xử lý hình sự; còn lại là áp dụng các biện pháp giáo dục tại xã/phường và biện pháp cấm tiếp xúc.

Nạn nhân bị bạo lực gia đình hầu hết đều là nữ giới, chiếm khoảng 76% trong tổng số người bị bạo lực gia đình. Như vậy, Quảng Ngãi cần tăng cường hơn nữa trong thực hiện pháp luật về Bình đẳng giới và Phòng chống bạo lực gia đình để bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ, hướng tới chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em.

Nhận định chung:

- Vấn đề bạo lực gia đình của tỉnh chưa kiểm soát tốt.

- Kinh phí chi cho hoạt động về công tác gia đình còn thấp, đặc biệt cấp xã không bố trí nguồn kinh phí riêng cho công tác gia đình mà chủ yếu sử dụng nguồn sự nghiệp văn hóa, gây khó khăn trong việc tổ chức thực hiện các hoạt động tại địa phương.

- Việc tuyên truyền ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn. Tài liệu phục vụ công tác tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình còn nghèo nàn, chưa đáp ứng được nhu cầu tại cơ sở.

- Giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình đang dần bị tác động bởi mặt trái của kinh tế thị trường.

II.2.7.9. Thiết chế thể dục thể thao

a. Thiết chế thể thao cấp tỉnh

Thiết chế thể thao cấp tỉnh tập trung tại Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh gồm: Nhà thi đấu đa năng, sân vận động.

Bộ máy tổ chức và nhân lực: Cơ cấu tổ chức của Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh gồm: Lãnh đạo Trung tâm (Giám đốc và 02 Phó Giám đốc); Phòng Hành chính - tổng hợp (09 người); Phòng Nghiệp vụ Huấn luyện thể thao (24 người); Phòng Thi chức Thi đấu thể thao (03 người) và phòng Quảng lý vận động viên (03 người). Tổng nhân lực có 42 người, trong đó 38 biên chế. Nhân lực tại trung tâm đảm bảo số lượng người làm tối thiểu theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ (theo quy định tối thiểu 15 người).

Cơ chế hoạt động: Trung tâm là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, hoạt động theo cơ chế tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, chưa đáp ứng quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ.

b. Hiện trạng tình hình hoạt động thể dục thể thao

❖Hoạt động Thể dục thể thao quần chúng:

Thể dục thể thao quần chúng ngày càng được nhân dân trên địa bàn tỉnh hưởng ứng tham gia tập luyện theo cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại", được thể hiện qua các chỉ tiêu phát triển:

+ Tỷ lệ người tập thể dục thể thao thường xuyên: Phong trào thể dục thể thao quần chúng ngày càng phát triển rộng khắp trên địa bàn tỉnh; tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên ngày càng được tăng lên. Tính đến cuối năm 2025, toàn tỉnh có số người thường xuyên tập luyện thể dục thể thao đạt 39,39. Thể thao thành tích cao được chú trọng có nhiều chuyển biến tích cực, các vận động viên thi đấu đạt nhiều huy chương ở các giải khu vực, toàn quốc và thế giới

+ Tỷ lệ gia đình tập TDTT thường xuyên: Tính đến cuối năm 2025 số gia đình tập luyện TDTT đạt tỷ lệ 27,5%

Thể dục thể thao người khuyết tật được tạo điều kiện hoạt động, giúp người khuyết tật hòa nhập cộng đồng. Hàng năm Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đều cử đội tuyển Thể thao Người khuyết tật tập trung tập luyện và tham gia thi đấu các giải Điền kinh, Bóng bàn và Bơi lội toàn quốc dành cho Người khuyết tật do Tổng cục Thể dục thể thao, Hội Người khuyết tật toàn quốc tổ chức và đã đạt được nhiều huy chương.

Thể dục thể thao người cao tuổi: Được quan tâm và đẩy mạnh các hoạt động phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao ở cơ sở, tạo ra sân chơi bổ ích giúp người cao tuổi sống vui, sống khỏe, sống có ích, góp phần nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần, thể chất cho Người cao tuổi tỉnh nhà.

❖Hoạt động giáo dục thể chất và thể thao trường học:

Giáo dục thể chất: Trong giai đoạn 2025, hoạt động giáo dục thể chất đạt được nhiều kết quả tích cực:

Năm 2025, đạt 100% trường mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, thực hiện đầy đủ nội dung, chương trình môn học giáo dục thể chất trong chương trình giáo dục và đào tạo của từng cấp học, ngành học.

Năm 2025, đạt 100% cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp thực hiện đổi mới phương pháp dạy và học, lồng ghép môn thể thao đặc thù, có tiềm năng phát triển và phù hợp với thực tế của địa phương vào chương trình dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá kết quả môn học giáo dục thể chất.

Năm 2025, 99% tổng số học sinh phổ thông được đánh giá đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

❖Hoạt động thể thao trường học:

Các chỉ tiêu đạt được vào năm 2025 như sau

+ 100% cơ sở giáo dục phổ thông duy trì thường xuyên tập thể dục giữa giờ và hướng dẫn học sinh tập thể dục buổi sáng;

+ 90% số học sinh thường xuyên tham gia hoạt động thể thao ngoại khóa, trong đó 85% đạt tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại thể lực theo độ tuổi;

+ 100% cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học có câu lạc bộ các môn thể thao dành cho học sinh và được duy trì hoạt động thường xuyên.

+ 100% các đơn vị trường học tổ chức Hội khoẻ Phù Đổng, tập trung chủ yếu là các môn như: Điền kinh, Bóng đá, Bóng bàn, Cầu lông, Đá cầu, Bơi lội, Điền kinh, Bóng chuyền,... Qua hoạt động này tuyển chọn vận động viên, tổ chức tập luyện và tham gia thi đấu cấp huyện, thị xã, thành phố (trước khi sát nhập) và cấp tỉnh, và toàn quốc.

+ 100% các trường đảm bảo về đội ngũ giáo viên thể dục cả về số lượng và tiêu chuẩn, trình độ đào tạo theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Toàn ngành có 853 cán bộ, giáo viên giáo viên giáo dục thể chất (01 tiến sĩ, 05 thạc sĩ, 762 đại học, 25 cao đẳng, 70 trung cấp).

❖Hoạt động thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang:

Hoạt động thể dục, thể thao trong lực lượng vũ trang của tỉnh được nâng cao hiệu quả, các chỉ tiêu năm 2025 đạt được như sau:

+ Tỷ lệ đơn vị làm tốt công tác kiểm tra tiêu chuẩn rèn thân thể đạt 100%. Tỷ lệ chiến sỹ đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể thao theo tiêu chuẩn của Bộ Quốc phòng đạt 91,8%.

+ Tỷ lệ chiến sĩ biết bơi đạt trên 90%.

+ Tỷ lệ đạt chiến sĩ khỏe đạt trên 90%.

❖Hoạt động thể thao thành tích cao:

Hàng năm đóng góp nhiều lượt vận động viên vào các đội tuyển và tuyển trẻ quốc gia; tập trung đào tạo vận động viên các môn võ thuật, điền kinh để đạt thành tích tốt ở các giải quốc tế và SeaGames. Hàng năm có 10-12 vận động viên, 02-03 huấn luyện viên và nhiều trọng tài xuất sắc được triệu tập vào đội tuyển quốc gia, ban huấn luyện, ban trọng tài.

Xây dựng các môn thể thao thế mạnh của tỉnh, đặc biệt Boxing, Wushu, Võ Cổ truyền, Vovinam, Điền kinh thường xuyên nằm trong tốp 10 đội mạnh ở các giải cấp quốc gia.

Tham gia thi đấu tại Đại hội TDTT toàn quốc, xếp thứ 38/65 trong Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ VII (năm 2014) và 45/65 trong Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ VIII (năm 2018).

Thành tích huy chương của các đội tuyển tỉnh giai đoạn 2010 -2020 được nâng cao, trung bình mỗi năm đạt 140 huy chương các loại.

❖Hoạt động thể dục thể thao các Liên đoàn, Hiệp hội thể thao:

Hệ thống các tổ chức xã hội về TDTT cấp tỉnh hiện có 02 Liên đoàn và 01 Hội: Liên đoàn Bóng đá, Liên đoàn Võ thuật và Hội Mô tô - Xe đạp. Các liên đoàn, hiệp hội phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức các giải trong tỉnh và tham gia các giải toàn quốc hàng năm như các giải Trung cao tuổi, Quần vợt, Vô địch, Vô địch trẻ quốc gia.

Trung bình mỗi huyện trước khi sát nhập có từ 5-10 Hội, Câu lạc bộ thể thao, câu lạc bộ thể thao hoạt động tương đối hiệu quả. Trong những năm qua đã có thêm nhiều tổ chức xã hội về TDTT được thành lập mới ở cơ sở theo Thông tư số 18/2011/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 12 năm 2011, Quy định mẫu về tổ chức và hoạt động của câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở.

❖Công tác xã hội hóa thể dục thể thao:

Hiện nay tỉnh đang hoàn thiện cơ chế chính sách để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác xã hội hóa như:

Huy động các nguồn lực từ xã hội để đầu tư vào các dự án TDTT các cấp; tổ chức quản lý khai thác hiệu quả Nhà tập luyện, thi đấu đa năng, khu liên hiệp thể dục thể thao có kinh phí đầu tư của tỉnh. Thực hiện chuyển cơ chế hoạt động của các cơ sở công lập sang cơ chế cung ứng dịch vụ, trước mắt là thí điểm ở các đơn vị sự nghiệp công lập có thu (Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu đang tiến hành thực hiện Quy chế quản lý và khai thác sử dụng nhà thi đấu đa năng).

Đối với các tổ chức xã hội về TDTT: Củng cố và kiện toàn bộ máy tổ chức, chức năng nhiệm vụ của 04 Liên đoàn, 01 Hội thể thao đã được công nhận, hình thành một mạng lưới hệ thống các tổ chức xã hội về TDTT. Chuyển giao dần một số công việc mà các cơ quan nhà nước hiện đang thực hiện cho các tổ chức xã hội về TDTT.

Tuy nhiên công tác xã hội hóa chưa đạt được kết quả cao do công tác tuyên truyền, vận động, kêu gọi các tổ chức doanh nghiệp đầu tư, hỗ trợ, tài trợ cho TDTT còn yếu. Mặt khác, chưa có cơ chế đặc thù đầu tư cho TDTT, còn nhiều vướng mắc chưa được tháo gỡ, một số dự án thực hiện nhưng chưa đảm bảo quy định đã bị thu hồi. Cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị còn thiếu thốn, lạc hậu; chưa chú trọng đầu tư cho khoa học kỹ thuật TDTT. Tỷ trọng đầu tư của nhà nước và xã hội cho TDTT trong những năm qua tuy có xu hướng tăng song vẫn chưa đáp ứng kịp với nhu cầu phát triển.

❖Nhận định chung

- **Về cơ sở vật chất**

Cơ sở vật chất thể thao cấp tỉnh đã xuống cấp (sân vận động tỉnh) và chưa được hoàn thiện (Khu liên hợp Thể dục thể thao), chưa đáp ứng nhu cầu luyện tập và thi đấu, đặc biệt trong thể thao thành tích cao.

Cơ sở vật chất thể thao thị xã, thành phố trước sát nhập đa phần có quy mô nhỏ, thiếu trang thiết bị, chưa được nâng cấp, sửa chữa.

Quy hoạch đất dành cho thể dục thể thao còn khá chậm, diện tích đất quy hoạch được thực hiện chỉ chiếm khoảng 22,5% so với diện tích được phê duyệt

Tỉnh chưa có câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

Về bộ máy tổ chức và cơ chế hoạt động: đã đảm bảo theo quy định tuy nhiên cơ chế hoạt động chưa đáp ứng quy định của đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở.

- **Về hoạt động**

Các chỉ tiêu về thể dục thể thao cho mọi người đã đáp ứng yêu cầu. Tuy nhiên, phong trào thể thao quần chúng phát triển chưa đồng đều, chủ yếu tập trung tại các đô thị, tỷ lệ người tham gia tập luyện TDTT thường xuyên khu vực nông thôn còn thấp.

Thể thao thành tích cao chưa đạt nhiều thành tích và đang ở vị trí trung bình thấp so với cả nước.

Công tác xã hội thể dục thể thao chưa hiệu quả do chưa kêu gọi được nhiều các nhà tài trợ và chưa có chính sách đặc thù ưu đãi cho đầu tư cho TDTT.

II.2.7.10. Nhận định, đánh giá chung văn hóa, thể dục thể thao tỉnh Quảng Ngãi

a. Về thực trạng phát triển thiết chế văn hóa, thể thao

Di sản văn hóa: Mặc dù là địa phương có nhiều di sản văn hóa nhưng chưa đáp ứng nhu cầu về tham quan, sinh hoạt tín ngưỡng, tâm linh của người dân địa phương và du khách do công tác tu bổ, trùng tu, tôn tạo di tích và phát huy di sản văn hóa phi vật thể còn hạn chế về nguồn lực đầu tư.

Hệ thống bảo tàng, thư viện: Các cơ sở vật chất hầu như đã xuống cấp. Hoạt động chưa đổi mới, chưa ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại vào trưng bày để thu hút du khách, thiếu sự gắn kết giữa hoạt động bảo tàng và du lịch. Thư viện cấp phường, xã cơ sở chưa đổi mới sang mô hình thư viện điện tử.

Thiết chế văn hóa cơ sở mới đáp ứng ở cấp tỉnh. Thiết chế văn hóa cấp xã, các khu công nghiệp còn thiếu, chưa đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, vui chơi, giải trí của nhân dân và người lao động do điều kiện kinh tế của tỉnh còn khó khăn.

Cơ sở mạng lưới thể dục thể thao ở các cấp hầu như đã xuống cấp, chưa đáp ứng nhu cầu luyện tập và thi đấu.

Cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Ngãi như Bảo tàng tổng hợp tỉnh, Thư viện tỉnh, Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh, Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh đều chưa đáp ứng theo quy định của một đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở. Hiện nay mới chỉ hoạt động tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và hoạt động do Ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên.

Xã hội hóa văn hóa, thể thao còn yếu. Chưa thu hút được nhiều các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân phát triển thư viện, bảo tàng, rạp chiếu phim tư nhân và

tài trợ hoạt động thể dục thể thao. Tuy nhiên, văn hóa là tiềm năng lớn cho du lịch của tỉnh Quảng Ngãi vì bên cạnh phát triển du lịch theo ngành dọc, vẫn có thể phát huy các đặc trưng văn hóa như các sự kiện lễ hội truyền thống, các làng nghề v.v.để thu hút du khách nếu được phát triển đúng hướng.

b. Về vị thế

Văn hóa, thể thao tỉnh Quảng Ngãi chưa nổi bật trong vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung do nằm giữa thành phố Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn - là các trung tâm văn hóa lớn của vùng.Thể thao tỉnh Quảng Ngãi đang đứng vị trí trung tâm thấp của quốc gia.

c. Về tiềm năng, thế mạnh phát triển

Quảng Ngãi có tiềm năng, lợi thế để xây dựng và phát triển văn hóa, con người toàn diện, nổi bật:

Phẩm chất tốt đẹp con người xứ Quảng gắn với đức tính truyền thống và những đức tính mới đang được hình thành để đáp ứng trong bối cảnh hội nhập;

Giá trị văn hóa lịch sử lâu đời gắn với văn hóa Sa Huỳnh; Bản sắc văn hóa cộng đồng phong phú gắn với văn hóa miền biển và văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số của người Ca Dong, Cor, Hrê,…

Các môn thể thao thế mạnh như Võ thuật, Điền Kinh là lợi thế để phát triển thể thao thành tích cao của tỉnh. Các môn thể thao dân tộc như kéo co, đẩy gậy, bắn ná, leo cột mỡ và nhảy bao bố góp phần phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và du lịch địa phương.

II.2.8. Thực trạng phát triển ngành an sinh xã hội

II.2.8.1. Chính sách an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo, việc làm và bảo trợ xã hội

Cùng với việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, Tỉnh Quảng Ngãi luôn xác định bảo đảm an sinh xã hội là một trong những nhiệm vụ quan trọng, mọi người dân đều phải được hưởng thành quả của sự phát triển. Bởi vậy mà hệ thống các chính sách an sinh xã hội của Tỉnh ngày càng đồng bộ và hoàn thiện trên các lĩnh vực, nguồn lực không ngừng tăng. Nâng cao chất lượng cuộc sống Nhân dân, nhất là công tác giải quyết việc làm, giảm nghèo; hỗ trợ người dân chuyển đổi nghề nghiệp, có việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo bền vững; xây dựng nghị quyết về việc thực hiện chương trình xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm, đưa công tác này trở thành nhiệm vụ chính trị trọng tâm của Tỉnh.

Trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi hiện nay có 11 cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp gồm 03 cơ sở công lập trực thuộc Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi (Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi (cơ sở 1), Trung Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi (cơ sở 2) và Trung tâm Công tác xã hội Kon Tum) và 08 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập (chủ yếu nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ mất nguồn nuôi dưỡng; người khuyết tật; một số người cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa; điều dưỡng người có công, thực hiện công tác xã hội khẩn cấp,...) gồm: (1) Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật Võ Hồng Sơn tại xã Nghĩa Hành, (2) Trung tâm Nuôi dưỡng và

Phục hồi chức năng nạn nhân chất độc da cam Nghĩa Thắng (3) Trung tâm Nuôi dưỡng phục hồi chức năng nạn nhân chất độc da cam Đức Phổ, (4) Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập Vinh Sơn I; (5) Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập Vinh Sơn II; (6) Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập Vinh Sơn IV; (7) Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập Vinh Sơn IV; (8) Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập Vinh Sơn V.

a. Xóa đói giảm nghèo:

Công tác giảm nghèo được các cấp chỉ đạo thực hiện quyết liệt và đồng bộ, phát huy hiệu quả; hoạt động trong quản lý, điều hành, có các giải pháp chỉ đạo kịp thời tháo gỡ, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện mục tiêu kế hoạch đề ra. Quan tâm ưu tiên bố trí nguồn lực lồng ghép thực hiện các nội dung, hoạt động trọng tâm của chương trình nâng cao kết quả giảm nghèo bền vững. Theo thống kê, giai đoạn 2021-2025 toàn tỉnh Quảng Ngãi có 10.458 hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều, giảm bình quân 2,17%/năm, riêng khu vực miền núi giảm tới 4,64%/năm, vượt chỉ tiêu đề ra tại Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 29 tháng 07 năm 2022 là 1,0-1,5%/năm (giảm Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1,0 - 1,5%/năm; Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm trên 3,0%/năm.). Chất lượng cuộc sống người nghèo được cải thiện, cơ sở hạ tầng được đầu tư phát triển. Nhiều mô hình sản xuất, hỗ trợ sinh kế, tạo việc làm tại các khu vực miền núi được triển khai hiệu quả. Các chương trình giảm nghèo của Nhà nước chuyển từ hỗ trợ hoàn toàn sang hỗ trợ có điều kiện.

Tỉnh đã ban hành chính sách hỗ trợ lãi suất, quan tâm và tạo điều kiện cho các hộ nghèo được vay vốn ưu đãi để phát triển sản xuất, thu nhập của nhóm hộ nghèo ở nông thôn đang dần được cải thiện, ổn định nâng cao đời sống. Trong 9 tháng đầu năm 2025, có 50.734 lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn ưu đãi. Trong đó có 2.403 lượt hộ nghèo, 5.921 lượt hộ cận nghèo, 3.238 hộ mới thoát nghèo được vay vốn phát triển kinh tế; đồng thời tạo việc làm cho 14.489 lao động. Đặc biệt, chương trình tín dụng học sinh, sinh viên tiếp tục phát huy hiệu quả với 258 lượt sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và 13 sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh ngành STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật, toán học) được vay vốn theo Quyết định 29/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Chính sách hỗ trợ về nhà ở đạt hiệu quả: Tính đến cuối tháng 6 năm 2025, toàn tỉnh Quảng Ngãi (trước sáp nhập) đã hoàn thành việc xóa 6.331 căn nhà tạm, nhà dột nát; cùng với tỉnh Kon Tum (trước sáp nhập) hoàn thành xóa 2.740 căn nhà tạm, nhà dột nát, tổng số nhà được xây mới và sửa chữa trên toàn địa bàn đạt 9.071 căn (6.369 căn được xây mới và 2.702 căn được sửa chữa), tương đương 100% kế hoạch. Trong đó, nhà ở thuộc 02 Chương trình mục tiêu quốc gia là 2.474 nhà (xây mới 2.037 nhà, sửa chữa 437 nhà); Nhà ở thuộc Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo là 4.163 nhà (xây mới 2.834 nhà, sửa chữa 1.329 nhà); Nhà ở thuộc Đề án hỗ trợ xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ là 1.373 nhà

(xây mới là 605 nhà, sửa chữa là 768 nhà); Nhà ở của hộ mới chia tách thuộc hộ nghèo; hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo nhưng chưa được công nhận (thuộc tỉnh Kon Tum trước sáp nhập) là 1.061 nhà (xây mới 893 nhà, sửa chữa 168 nhà). Mang lại mái ấm kiên cố, an toàn cho hàng nghìn hộ dân nghèo, cận nghèo và người có công với cách mạng. Các nhóm đối tượng được hỗ trợ gồm hộ nghèo, hộ cận nghèo, người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ. Mức hỗ trợ trung bình 60 triệu đồng cho mỗi căn xây mới và 30 triệu đồng cho mỗi căn sửa chữa, được triển khai linh hoạt từ nhiều nguồn: ngân sách Trung ương, các chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn lực xã hội hóa và sự đóng góp của cộng đồng.

Những kết quả đạt được là nền tảng để Quảng Ngãi đặt mục tiêu đến năm 2030 cơ bản không còn hộ nghèo. Đây là mục tiêu đầy thách thức, vì một số khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn tỷ lệ hộ nghèo cao, chất lượng giảm nghèo chưa thật sự bền vững. Việc lồng ghép nguồn lực, hiệu quả triển khai dự án chưa đồng đề, nhất là khi miền núi vẫn đối mặt với địa hình chia cắt, hạ tầng hạn chế, biến đổi khí hậu ngày càng khắc nghiệt.

b. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, trợ cấp xã hội:

Năm 2025, đã có nhiều đợt mưa lớn, dông, lốc, sét xảy ra trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; trong đó, các đợt thiên tai đều gây thiệt hại về người và kinh tế. Trong đợt mưa lũ từ ngày 25/10/2025 đến ngày 02/11/2025 và bão số 13 gây ra trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã khiến 07 người chết, 76 ngôi nhà bị sập, 1.533 ngôi nhà bị tốc mái, hư hỏng,… Tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 2.250 tỷ đồng. Tỉnh đã huy động lực lượng, phương tiện khẩn trương hỗ trợ các hộ dân có nhà ở bị tốc mái, hư hỏng khắc phục thiệt hại sớm ổn định đời sống; rà soát, kịp thời tổ chức cứu trợ, hỗ trợ lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩn cần thiết cho các hộ dân có nguy cơ thiếu đói, nhất là hộ đã mất hết nhà cửa, gia đình chính sách. Bên cạnh đó, giải quyết ngay chỗ ở tạm cho các hộ dân có nhà ở bị thiệt hại hoàn toàn và phải di dời khẩn cấp; bố trí đất, hỗ trợ người dân xây dựng lại nhà ở hoặc buộc phải di dời khẩn cấp. Đối với các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu bị hư hỏng, nhất là các công trình giao thông, y tế, giáo dục cần tập trung khắc phục nhanh nhất, đảm bảo việc đi lại, khám chữa bệnh, học tập của người dân và học sinh. Tỉnh đã chủ động rà soát, quy hoạch, sắp xếp bố trí lại khu dân cư, chủ động di dời nhân dân ra khỏi khu vực có nguy cơ cao về thiên tai, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất để đảm bảo an toàn cho người dân, ưu tiên bố trí di dời dân về các khu dân cư tập trung để thuận tiện trong công tác phòng ngừa rủi ro thiên tai, thuận lợi trong đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội phục vụ nhân dân. Đồng thời rà soát, đánh giá các công trình thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai để có kế hoạch xây dựng, sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn, ổn định lâu dài; đề xuất cấp thẩm quyền xem xét, bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030 để thực hiện.

Tỉnh có 03 Trung tâm Bảo trợ xã hội là đơn vị công lập (đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi). Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi đang thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng 157 đối tượng (trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt: 34 em; người cao tuổi không nơi nương tựa: 31 người; khuyết tật:

16 người; lang thang xin ăn: 16 người; tâm thần: 60 người). Trung tâm Công tác xã hội Kon Tum đang thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng 133 đối tượng (trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt: 69 em; người cao tuổi không nơi nương tựa: 15 người; khuyết tật: 48 người; 01 đối tượng khẩn cấp).

c. Hỗ trợ giải quyết việc làm:

Lao động, việc làm có nhiều chuyển biến tích cực, công tác đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm được quan tâm chỉ đạo; hệ thống cơ sở giáo dục - nghề nghiệp từng bước được sắp xếp tinh gọn, hiệu quả năng lực đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp sau khi sáp nhập được cải thiện. Tỷ lệ lao động qua đào tạo và số lao động được tạo việc làm thông qua các chương trình ngày càng tăng, trong năm 2025 đã có hơn 15.500 lao động được giải quyết việc làm thông qua các chương trình tư vấn, kết nối và tuyển dụng. Việc làm cho con em đồng bào dân tộc thiểu số sau khi tốt nghiệp các trường cao đẳng, đại học được chú trọng giải quyết. Đưa lao động đi làm việc tại nước ngoài là chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân, đặc biệt lao động là đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, chi phí không nhỏ, do đó chương trình vay vốn đã và đang tiếp sức cho nhiều người dân có cơ hội đi làm việc nước ngoài. Năm 2025, tỉnh Quảng Ngãi đặt mục tiêu tạo việc làm mới cho khoảng 17.000 lao động và 1.100 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Tỉnh đang tăng cường hoạt động hỗ trợ đào tạo nghề, kết nối doanh nghiệp, mở nhiều phiên giao dịch việc làm, tư vấn, giới thiệu việc làm. Tỉnh đẩy mạnh tuyên truyền về chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm để người lao động được tiếp cận nguồn tín dụng chính sách xã hội phát triển kinh tế.

d. Công tác chăm sóc người cao tuổi; bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em và người có công; vì sự tiến bộ phụ nữ: được quan tâm chỉ đạo và tổ chức thực hiện:

- Các hoạt động chăm sóc và phụng dưỡng người cao tuổi được quan tâm đúng mức, tạo điều kiện để người cao tuổi "sống vui, sống khỏe, sống có ích". Đồng thời, tổ chức nhiều hoạt động truyền thông, các hoạt động phù hợp nhân Ngày Quốc tế người cao tuổi, hưởng ứng Tháng hành động vì người cao tuổi Việt Nam.

Thực hiện Luật NCT và các văn bản hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh, Thường trực Ban Công tác NCT tỉnh đã chỉ đạo các địa phương chi trả trợ cấp chính sách cho các cụ NCT thuộc diện người có công với cách mạng đúng chính sách, chế độ theo quy định; phối hợp với Bưu điện tỉnh tổ chức chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng và các tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội không dùng tiền mặt cho đối tượng bảo trợ xã hội, trong đó có đối tượng bảo trợ xã hội là người cao tuổi, trợ cấp hưu trí xã hội. Tính đến tháng 10 năm 2025, toàn tỉnh có hơn 58.736 NCT được hưởng chế độ BTXH. Đối với các trường hợp NCT khó khăn, tàn tật, neo đơn, không nơi nương tựa được các tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội tại nhà. Ngoài ra, Trung tâm Công tác xã hội tỉnh, Trung tâm Điều dưỡng Người có công tỉnh tổ chức chăm sóc, nuôi dưỡng chu đáo đối với đối tượng NCT thuộc

diện người có công và thuộc diện bảo trợ xã hội không có nơi nương tựa trên địa bàn tỉnh đúng chính sách, chế độ quy định.

Ban Công tác Người cao tuổi tỉnh thường xuyên tổ chức Đoàn kiểm tra, giám sát công tác Người cao tuổi tại địa phương, qua đó, kịp thời chấn chỉnh những sai sót, tháo gỡ những khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện công tác NCT tại địa phương như: Rà soát hoàn tất hồ sơ đối tượng bảo trợ xã hội là NCT, điều chỉnh đúng đối tượng, đúng hệ số được hưởng chính sách theo qui định; chỉ đạo các địa phương tăng cường công tác truyền thông, bố trí cán bộ theo dõi công tác Người cao tuổi; triển khai thực hiện các nội dung theo Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động quốc gia về NCT giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

- Tăng cường huy động nguồn lực xã hội hóa để hỗ trợ cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn trên địa bàn tỉnh. Hàng năm, thông qua Quỹ Bảo trợ Trẻ em tỉnh (thuộc Sở Y tế) đã kêu gọi vận động tài trợ từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, với tổng kinh phí trên 15 tỷ đồng/năm hỗ trợ cho trẻ hơn 22.600 lượt em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn trên địa bàn tỉnh thông qua nhiều dự án, chương trình của trẻ em.

- Sau sát nhập, tỉnh Quảng Ngãi có 96 xã phường và đặc khu, dân số hơn 2,1 triệu người, trong đó, tỷ lệ nữ chiếm khoảng 50%. Tỉnh Quảng Ngãi bố trí hơn 190 cán bộ lãnh đạo cấp ủy, chính quyền 96 xã, phường. Trong đó, có 27 cán bộ nữ đứng đầu cấp ủy, chính quyền cơ sở. Riêng khu vực 40 xã, phường ở vùng cao, biên giới phía tây tỉnh, có 14 cán bộ nữ lãnh đạo. Các đồng chí cán bộ nữ ở vùng cao, biên giới tỉnh Quảng Ngãi đã đẩy mạnh cải cách hành chính, triển khai đa dạng mô hình sinh kế, hỗ trợ phụ nữ làm chủ kinh tế và nâng cao thu nhập, góp phần thúc đẩy bình đẳng giới, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc.

- Quan tâm, chăm lo đời sống người có công và thân nhân người có công cách mạng là nhiệm vụ chính trị quan trọng và thường xuyên của cả hệ thống chính trị. Các chính sách được thực hiện tốt, đảm bảo 100% đối tượng đủ điều kiện được thụ hưởng các chính sách xã hội theo quy định. Công tác giải quyết các chế độ cho người có công được thực hiện kịp thời, đến nay không còn hồ sơ tồn đọng của người có công. Những gia đình chính sách, người có công còn được tạo điều kiện, hỗ trợ vay vốn để làm ăn, nâng cao thu nhập. Giai đình thuộc diện hộ nghèo được các địa phường hỗ trợ bằng nhiều cách để có cuộc sống tốt hơn như hỗ trợ về nhà ở. Đến nay, toàn tỉnh có trên 98% hộ gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình ở khu dân cư, đời sống vật chất và tinh thần của các đối tượng ngày càng được cải thiện. Tỉnh Quảng Ngãi đang quản lý và thực hiện chế độ chính sách đối với gần 232 ngàn người (tỉnh Quảng Ngãi cũ có trên 181 ngàn lượt, tỉnh Kon Tum là 50,6 ngàn người). Phong trào phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, công tác chăm sốc bố, mẹ liệt sĩ, nhận đỡ đầu con liệt sĩ, thương binh, bệnh binh,... được các địa phương, các ngành, đoàn thể quan tâm. Nhiều trường hợp đặc biệt khó khăn được tỉnh đón nhận về nuôi dưỡng, chăm sóc tại Trung tâm Điều dưỡng người có công với cách mạng tỉnh. Hiện tỉnh có 02 trung tâm điều dưỡng người có công đó là Trung tâm điều dưỡng người có

công tỉnh Quảng Ngãi và Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công - nằm trong khuôn viên của Trung tâm Bảo trợ xã hội Kon Tum. 02 trung tâm đều thực hiện điều dưỡng luân phiên, nuôi dưỡng tập trung, tổ chức các hoạt động chăm sóc sức khỏe, vật lý trị liệu và các hoạt động văn hóa, giải trí, tham quan di tích; tiếp nhận và chăm sóc Bà mẹ Việt Nam anh hùng neo đơn, thương bệnh binh nặng và người có công không có thân nhân chăm sóc, đồng thời đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách của Nhà nước.

Kỷ niệm ngày Thương binh - Liệt sĩ, tỉnh đã tổ chức các hoạt động thiết thực, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, như: thăm hỏi, tặng quà đối với người có công với cách mạng và nhân nhân liệt sĩ, tổ chức viếng nghĩa trang liệt sĩ, tổ chức Lễ thắp nến tri ân, tổ chức xây dựng, nâng cấp sửa chữa một số nghãi trang liệt sĩ, mộ liệt sĩ...

e. Công tác dân tộc

Sau khi sáp nhập, tỉnh Quảng Ngãi có tổng số 45 dân tộc định cư và sinh sống, trong đó đồng bào DTTS có 551.916 người gồm: Xê Đăng 174.538 người, chiếm 31,62%; Hrê 146.025 người, chiếm 26,46%; Ba Na 81.262 người 14,72%; Giẻ -Triêng 43.744 người, chiếm 7,92%; Co 37.615 người, chiếm 6,81%; Gia Rai 29.869 người, chiếm 5,41%; Rơ Măm 688 người chiếm 0,12%; Brâu 554 người, chiếm 0,100 % và một số dân tộc khác là 37.621 người chiếm 6,81%.

f. Công tác Bảo trợ xã hội (BTXH) khác:

Tập trung chỉ đạo giải quyết các vấn đề xã hội như: tình hình di cư tự do, truyền học đạo trái phép, tái trồng cây thuốc phiện, tranh chấp đất đai, tệ nạn ma túy. Tập trung đấu tranh triệt phá các đường dây tội phạm về ma túy, Tình hình tội phạm ma túy được kiềm chế; quản lý chặt chẽ các đối tượng phạm tội về ma túy, người nghiện ma túy ở địa bàn cơ sở, mục tiêu 20% xã, phường, đặc khu không ma túy năm 2025.

II.2.8.2. Di dân, tái định cư các dự án thủy điện:

Các dự án thủy điện tại tỉnh Quảng Ngãi liên quan đến công tác di dân và tái định cư, ảnh hưởng đến đời sống của người dân khu vực lòng hồ. Việc di dời dân cư cho các công trình thủy điện luôn là một vấn đề phức tạp, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền và các ban ngành liên quan để đảm bảo quyền lợi của người dân. Mặc dù việc di dân, tái định cư của các dự án thủy điện ở tỉnh Quảng Ngãi được thực hiện kết hợp với việc xây dựng, phát triển nông thôn mới nhưng tại các dự án tái định cư vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế như: Dự án hết thời hạn phải dừng lại dở dang, không đưa được dân vào cư ngụ như kế hoạch; dự án xây dựng ở vị trí bất lợi gây khó khăn canh tác nên dân bỏ về nơi ở cũ,… Toàn tỉnh có 11 dự án thủy điện đang triển khai ở khu vực phía Đông với tổng công suất hơn 208MW. Cả 11 dự án đều chậm tiến độ so với kế hoạch được phê duyệt. Trong đó, nhiều dự án như Đăkđrinh 2, Sông Liên 1, Trà Phong,... đang bị đình trệ kéo dài do vướng công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, thiếu hệ thống đấu nối, vận hành, phát điện.

II.2.9. Thực trạng phát triển ngành Khoa học - Công nghệ

II.2.9.1. Việc ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch

a. Triển khai Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi (cũ):

Thực hiện Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1320/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2020-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 805/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050; Công văn số 6569/UBND-KTTH ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện nội dung các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh và ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi;

Sở Thông tin và Truyền thông (cũ) đã ban hành Kế hoạch số 2940/KH-STTTT ngày 10 tháng 12 năm 2024 về triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

Sở Khoa học và Công nghệ (cũ) đã ban hành Kế hoạch số 3036/KH-SKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2024 về triển khai thực hiện Kế hoạch triển khai thực hiện nội dung các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh và ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi.

b. Triển khai Quy hoạch tỉnh Kon Tum (cũ):

Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

UBND tỉnh ban hành: Kế hoạch 2040/KH-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2024 về triển khai thực hiện Kế hoạch số 144-KH/TU ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Kết luận số 69-KL/TW ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Bộ Chính trị về "tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế"; Kế hoạch 2629/KH-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2023 về triển khai thực hiện Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Kế hoạch số 1063/KH-UBND ngày 02 tháng 4 năm

2025 về triển khai thực hiện Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Sở Khoa học và Công nghệ ban hành Kế hoạch 50/KH-SKHCN ngày 10 tháng 7 năm 2025 về triển khai thực hiện Kế hoạch số 2040/KH-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Kế hoạch số 144-KH/TU ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Kết luận số 69-KL/TW, ngày 11 tháng 01 tháng 2024 của Bộ Chính trị.

II.2.9.2. Hiện trạng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ được tăng cường. Chủ động phối hợp quản lý, triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ giai đoạn 2020-2025 đối với 14 nhiệm vụ; trong đó, có 05 dự án10 thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số (11 nhiệm vụ KHCN đã được nghiệm thu, 03 nhiệm vụ đang triển khai thực hiện. Nhiệm vụ phát triển sản phẩm quốc gia Sâm Ngọc Linh được Bộ KH&CN phê duyệt triển khai 05 nhiệm vụ thuộc 02 dự án khoa học và công nghệ phát triển sản phẩm quốc gia "Sâm Việt Nam"11). Tổ chức theo dõi, quản lý chặt chẽ 75 nhiệm vụ (cấp tỉnh 73 nhiệm vụ; cấp cơ sở 02 nhiệm vụ), trong đó có 56 đề tài, dự án đã được nghiệm thu, 19 đề tài, dự án đang triển khai. Việc triển khai thực hiện các đề tài, dự án KH&CN đã đạt nhiều kết quả quan trọng, có những đóng góp lớn cho phát triển KTXH của tỉnh. Kết quả đạt được chủ yếu như sau:

+ Trong lĩnh vực trồng trọt: Nhiều đề tài, dự án KH&CN đã có những đóng góp lớn cho phát triển nông nghiệp và kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đã khảo nghiệm, tuyển chọn một số giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng cao, phù hợp để đưa vào sản xuất, như: các giống rau, hoa, quả; các giống lúa chất lượng cao phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và biến đổi khí hậu (RVT, HT9, ĐH815-6, ĐH99-81QNg6, QNg13, QNg128); các giống mía (K95-156, Suphanburi, K88-92, LK92-11); các giống cà phê (chè TN1, TN2, F5TN1, vối RT4); các giống sắn (KM98-7, SM2075-18, HN1, HN5); một số cây ăn quả (cam không hạt, mắc ca); cây lâm nghiệp (bạch đàn, thông, giổi ăn hạt). Đã đầu tư hệ thống phòng thí nghiệm kiểm định, phân tích chất lượng sâm Ngọc Linh, ứng dụng bộ chỉ thị phân tử ADN để định danh, phân biệt sâm thật. Phân tích hoạt chất Saponin để đánh giá chất lượng sâm. Đến nay, đã phân tích 1.476 mẫu (1.453 mẫu ADN và 23 mẫu Saponin) phục vụ cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Ngọc Linh". Đã nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật, công nghệ mô hom trong chọn tạo, sản xuất một số giống cây trồng, cây dược liệu như: sâm Ngọc Linh, Đảng sâm, lan Kim tuyến, Đương quy, Ngũ vị tử, một số hoa (lan, đồng tiền, cẩm chướng).

+ Trong lĩnh vực chăn nuôi: Thực hiện các dự án ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển chăn nuôi ở Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Trà Bồng, Sơn Hà đã mang lại hiệu quả thiết thực, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm và thu nhập. Việc áp

dụng giống mới, với các quy trình kỹ thuật chăn nuôi hợp lý, năng suất, sản lượng và giá trị thương phẩm gia súc, gia cầm tăng từ 1,5 đến 2,0 lần.

+ Trong lĩnh vực thủy sản: Đã triển khai điều tra, đánh giá nguồn lợi và đề xuất giải pháp bảo vệ, phát triển và khai thác bền vững đối tượng cua Dẹp, Nhum sọ tại đảo Lý Sơn; nghiên cứu sinh sản nhân tạo và nuôi thử nghiệm thương phẩm cá bống cát sông Trà; ứng dụng công nghệ tuần hoàn để quản lý ổn định môi trường nước trong ao nuôi tôm siêu thâm canh ở huyện Mộ Đức (cũ); thực nghiệm mô hình chế biến mực xà tại Bình Sơn; Nghiên cứu, nuôi thử nghiệm thành công một số giống thủy sản nước ngọt, đặc biệt, đã chuyển giao quy trình công nghệ sinh sản nhân tạo và nuôi thương phẩm cá niên, cá trắm đen...

- Bảo tồn, lưu giữ nguồn gen: Điều tra, thu thập, đánh giá nguồn gen và nghiên cứu phục tráng giống nếp Ngự Sa Huỳnh và nếp Cút địa phương để phục vụ sản xuất, lưu giữ an toàn và đề xuất được biện pháp bảo tồn, khai thác bền vững và phát triển nguồn gen cây trồng quý có giá trị về kinh tế phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Bên cạnh đó, đang tiếp tục duy trì, lưu giữ an toàn giống lợn bản địa (lợn Kiềng Sắt) và giống gà H’re Quảng Ngãi.

- Trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường: Các nhiệm vụ KH&CN đã đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) trong cây trồng như Đề tài “Điều tra đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp sử dụng thuốc BVTV” đã bổ sung thông tin, đánh giá tồn dư và đề xuất giải pháp hạn chế ô nhiễm.

+ Trong lĩnh vực kỹ thuật - công nghệ: Các nhiệm vụ KH&CN đã tập trung nghiên cứu, ứng dụng một số công nghệ mới, chế tạo thử nghiệm các sản phẩm, xây dựng một số mô hình thí điểm trong quản lý, điều hành, sản xuất. Điển hình là: dự án “Ứng dụng công nghệ thông tin thí điểm xây dựng mô hình quản lý, vận hành hệ thống tưới nước tự động” làm cơ sở triển khai hiện đại hóa công tác thủy nông; Đề tài “Xây dựng cơ sở dữ liệu 4D phục vụ phát triển du lịch cho đảo Lý Sơn”; Đề tài “Xây dựng Cơ sở dữ liệu điện tử tiếng đồng bào dân tộc thiểu số Việt - Hrê, Việt - Co”.

- Quản lý công nghệ, thị trường công nghệ: Thẩm định công nghệ các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh. Đến nay, có trên 500 lượt doanh nghiệp đã được tiếp cận các nội dung hỗ trợ, trong đó chủ yếu là các hoạt động đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực, nâng cao trình độ công nghệ, quản trị công nghệ, cùng với đó là hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ về chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất chất lượng cho doanh nghiệp dưới hình thức nhiệm vụ KH&CN. Hỗ trợ 10 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia các sự kiện trình diễn kết nối cung cầu công nghệ, chợ công nghệ - thiết bị, như: Trình diễn, kết nối cung cầu công nghệ và Hội nghị về hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ,… ở các tỉnh bạn.

- Xây dựng Hệ sinh thái hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (KNĐMST): Đã thực hiện đề tài KH&CN cấp cơ sở “Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển hệ sinh thái KNĐMST tỉnh Quảng Ngãi”. Tổ chức đa dạng các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức về KNĐMST như truyền thông trên Fanpage Khởi nghiệp sáng tạo Quảng Ngãi, Cổng thông tin điện tử tỉnh, Đài Phát

thanh và Truyền hình tỉnh, mạng xã hội. Qua triển khai, hoạt động xây dựng hệ sinh thái TKNĐMST đạt được một số kết quả như sau: (1) Xây dựng được hệ thống cơ chế, chính sách thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp sáng tạo tỉnh; (2) Phong trào khởi nghiệp sáng tạo đã lan tỏa rộng rãi vào cộng đồng; (3) Thu hút được sự chủ động, chung tay vào cuộc của các cấp, các ngành, các địa phương trong hoạt động xây dựng thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp của tỉnh; (3) Đã hỗ trợ cho 75 cá nhân, doanh nghiệp về mô hình kinh doanh, hoàn thiện sản phẩm; (2) Có 120 cá nhân thuộc mạng lưới tư vấn về KNĐMST được cấp giấy chứng nhận; (3) Đã kết nối hình thành 01 Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo (100 % vốn tư nhân), 08 câu lạc bộ khởi nghiệp sáng tạo; (4) Kết nối cho 03 doanh nghiệp tiếp cận nguồn vay vốn lãi suất ưu đãi của Ngân hàng Vietcombank Quảng Ngãi; (5) Thông qua các cuộc thi khởi nghiệp, một số doanh nghiệp khởi nghiệp với mô hình mới, sản phẩm mới được ra đời. Có 20 dự án của các cá nhân, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp bước ra từ các Cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh đang phát triển tốt.

II.2.9.3. Hiện trạng Sở hữu trí tuệ; tiêu chuẩn đo lường chất lượng

- Phối hợp với các ngành, địa phương triển khai thực hiện các giải pháp tăng cường công tác quản lý chất lượng sâm Ngọc Linh. Cấp 09 Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Ngọc Linh" cho sản phẩm sâm củ cho các tổ chức, cá nhân và triển khai việc dán Tem cho sản phẩm sâm củ. Hướng dẫn 295 tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục về sở hữu công nghiệp. Đến năm 2025, tỉnh Quảng Ngãi có 1838 đơn đăng ký SHTT. Cục đã cấp 913 Văn bằng bảo hộ quyền SHTT, bao gồm 02 chỉ dẫn địa lý ("Tỏi Lý Sơn", "Quế Trà Bồng"), 104 nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và 718 nhãn hiệu thông thường; 07 sáng chế, 82 kiểu dáng công nghiệp được cấp bằng bảo hộ.

- Hướng dẫn, hỗ trợ 12 cơ sở sản xuất xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở; 12 lượt doanh nghiệp thực hiện viết báo cáo tham dự GTCLQG12. Tiếp nhận và xác nhận 215 hồ sơ kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu. Triển khai áp dụng, duy trì có hiệu quả Hệ thống Quản lý Chất lượng (HTQLCL) theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại các cơ quan hành chính các cấp thuộc tỉnh. Tổ chức Hội thảo khoa học, kết nối doanh nghiệp tham dự Diễn đàn Năng suất Việt Nam, Hội thảo khoa học do Bộ Khoa học và Công nghệ, Uỷ ban TCĐLCL Quốc gia tổ chức; 16 khóa đào tạo về các hệ thống quản lý tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, năng suất xanh, chuyển đổi xanh, về mã số, mã vạch và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, đo lường,... cho khoảng 1.120 lượt người; định hướng hỗ trợ 13 doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến và hoạt động sản xuất, kinh doanh. Xây dựng 22 phóng sự, chuyên mục tuyên truyền về năng suất chất lượng, đo lường, phát trên Đài PTQ, Báo Quảng Ngãi; biên tập các bài viết về Truy xuất nguồn gốc, mã số mã vạch trên Bản tin TBT, đăng trên trang thông tin điện tử Sở KH&CN13 và gửi các doanh nghiệp liên quan. Phân tích ADN 1227 mẫu; phân tích saponin và trả kết quả 04 mẫu. Kiểm định - hiệu chuẩn 23.249 phương tiện đo, chuẩn đo lường các loại. Thử nghiệm 2.821 mẫu sản phẩm, hàng hóa; đo điện trở tiếp đất 588 công trình. Đánh giá chứng nhận VietGAP Trồng trọt cho 02 doanh nghiệp. Hỗ trợ kỹ thuật về đo

lường cho 4.001 phương tiện đo.

II.2.9.4. Ứng dụng công nghệ thông tin; giao dịch điện tử; chính quyền số; kinh tế số, xã hội số và chuyển đổi số

Chính quyền số: Duy trì và phát huy hiệu quả hệ thống phần mềm dùng chung đảm bảo tập trung, thông suốt, đáp ứng yêu cầu điều hành của chính quyền các cấp trên môi trường số. Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh hoạt động ổn định, kết nối với CSDL quốc gia về dân cư, Cổng dịch vụ công Quốc gia và các Hệ thống thông tin của các bộ ngành, đảm bảo phục vụ tổ chức và cá nhân trong thực hiện các dịch vụ công trực tuyến. Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành triển khai 2.500 cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; kết nối, liên thông với hệ thống của Trung ương; thiết lập 20.500 tài khoản cho CBCCVC; tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành đạt trên 99,58%, cấp xã đạt 94,67%; trên 98% văn bản được ký số khi phát hành văn bản điện tử. Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành đã triển khai đến các cơ quan hành chính cấp tỉnh, huyện, xã và thực hiện kết nối với Chính phủ và các bộ, ngành, đáp ứng yêu cầu liên thông văn bản 4 cấp (Trung ương, tỉnh, huyện, xã). Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước toàn tỉnh hoàn toàn dưới dạng điện tử đạt 99.48%. Hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh duy trì và cấp đầy đủ cho công chức, viên chức người lao động trong cơ quan. Trục kết nối chia sẻ dữ liệu tỉnh (LGSP) kết nối chia sẻ đến CSDLQG/HTTT trung ương đến địa phương.

Hạ tầng CNTT phục vụ chuyển đổi số: Tỉnh đã đầu tư, đưa vào vận hành Trung tâm dữ liệu tỉnh với tổng dung lượng lưu trữ là 170 TB, vận hành ổn định 30 hệ thống thông tin (HTTT), cơ sở dữ liệu (CSDL) của các cơ quan nhà nước tỉnh. Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh đảm bảo khả năng lưu trữ và kết nối dữ liệu từ các CSDL, HTTT của tỉnh. Toàn tỉnh đang khai thác gần 60 ứng dụng, CSDL, HTTT; trong đó, có 23 hệ thống được kết nối, khai thác dữ liệu quốc gia, CSDL Bộ ngành. Hệ thống hội nghị truyền hình có 100% điểm (96 UBND cấp xã) có thiết bị kết nối, sử dụng đường truyền số liệu chuyên dùng.

Kinh tế số: Duy trì sàn thương mại điện tử của tỉnh, đưa thông tin doanh nghiệp, sản phẩm của tỉnh lên hệ thống. 100% cá nhân, hộ gia đình được giải quyết hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên Cổng dịch vụ công Quốc gia. 100% người nộp thuế đủ điều kiện đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử và khai, nộp thuế điện tử trên Cổng dịch vụ thuế. Thanh toán không dùng tiền mặt chiếm tỉ lệ hơn 35% so với tổng phương tiện thanh toán. 96,65% đối tượng bảo trợ xã hội đã có tài khoản thanh toán.

Xã hội số: Tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại di động là 84%, điện thoại thông minh là 92% dân số trưởng thành. Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử: 85,3% (trong đó 84,5% dân số được cập nhật thông tin về sức khỏe). Hoàn thành việc đồng bộ, xác thực dữ liệu bảo hiểm với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư 505.747/511.580 trường hợp (98,86%). 100% các bệnh viện tuyến tỉnh, Trung tâm Y tế các huyện thành phố đã triển khai thanh toán điện tử không dùng tiền mặt. Triển khai Sổ sức khỏe điện tử: Tỷ lệ người dân khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế (BHYT) có sử dụng CCCD gắn chíp hoặc ứng dụng VNeID là 87,31%.

II.2.9.5. Đánh giá kết quả đạt được về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số gắn với các phương hướng của Quy hoạch vùng.

a. Hoạt động khoa học, công nghệ:

Giai đoạn 2022-2025, Sở Khoa học và Công nghệ đã tham mưu triển khai thực hiện 65 đề tài, dự án khoa học và công nghệ trong tất cả các lĩnh vực: Khoa học tự nhiên, Khoa học kỹ thuật và công nghệ, Khoa học y, dược, khoa học Nông nghiệp, khoa học xã hội - nhân văn. Trong đó đã nghiệm thu 36 đề tài, dự án khoa học và công nghệ để chuyển giao ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất, kinh doanh và phục vụ đời sống. Hàng năm đã thẩm định và có ý kiến thống nhất đối với các nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở của các Trường Đại học Phạm Văn Đồng, Trường chính trị tỉnh Quảng Ngãi và của Sở Y tế.. Các đề tài, dự án khoa học và công nghệ bám sát các nghị quyết, chương trình, kế hoạch, đề án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; chiến lược, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; định hướng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của tỉnh; đồng thời tập trung triển khai đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ nhằm phát triển các sản phẩm chủ lực của địa phương, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị, sức cạnh tranh của các sản phẩm, phát triển các mô hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, tạo đầu ra ổn định; xây dựng các giải pháp giải quyết các xung đột xã hội, bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội và chăm sóc sức khỏe nhân dân...góp phần vào sự phát kinh tế - xã hội của tỉnh.

Khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất,… với tổng diện tích 686.063 m2 (Trại nghiên cứu thực nghiệm và chuyển giao công nghệ được thành lập năm 2012, diện tích 17ha); Khu thực nghiệm tại thôn 6, xã Ia Chim có diện tích 4,2ha. Ngoài ra, Trung tâm Ứng dụng khoa học công nghệ được đầu tư về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu, ứng dụng KHCN gồm: khu nghiên cứu công nghệ sinh học, nuôi cấy mô tế bào thực vật; nhà xưởng sản xuất chế phẩm, giá thể hữu cơ; 02 nhà màng triển khai các mô hình trình diễn và các mô hình thực nghiệm khác,…với tổng diện tích hơn 4,2 ha. Trong đó, quy mô Phòng thí nghiệm được đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KHCN trên tổng diện tích xây dựng 523m2 đã phục vụ tốt cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học.

b. Hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo:

Mạng lưới khởi nghiệp và ĐMST, các cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp KH&CN. Đã kết nối hình thành 01 Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo (100 % vốn tư nhân), 08 câu lạc bộ khởi nghiệp sáng tạo.

Hoạt động khởi nghiệp sáng tạo đạt được một số kết quả như sau: (1) Xây dựng được hệ thống cơ chế, chính sách thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp sáng tạo tỉnh; (2) Phong trào khởi nghiệp sáng tạo đã lan tỏa rộng rãi vào cộng đồng; (3) Thu hút được sự chủ động, chung tay vào cuộc của các cấp, các ngành, các địa phương trong hoạt động xây dựng thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp của tỉnh; (4) Đã hỗ trợ cho 75 cá nhân, doanh nghiệp về mô hình kinh doanh, hoàn thiện sản

phẩm; (5) Có 120 cá nhân thuộc mạng lưới tư vấn về KNĐMST được cấp giấy chứng nhận; (6) Đã kết nối hình thành 01 Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo (100 % vốn tư nhân), Hình thành 25 doanh nghiệp KNST; thành lập 08 câu lạc bộ khởi nghiệp sáng tạo. (7) Kết nối cho 03 doanh nghiệp tiếp cận nguồn vay vốn lãi suất ưu đãi của Ngân hàng Vietcombank Quảng Ngãi với mức vay 1,7 tỷ đồng; (8) Thông qua các cuộc thi khởi nghiệp, một số doanh nghiệp khởi nghiệp với mô hình mới, sản phẩm mới được ra đời. Có 20 dự án của các cá nhân, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp bước ra từ các Cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh đang phát triển tốt.

Bảng so sánh đổi mới sáng tạo của tỉnh với quốc gia

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021	Thực hiện 2022	Thực hiện 2023	Thực hiện 2024
1	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	Điểm			37,8	37,3
	Xếp hạng				26/63	24/63
2	Tỉnh Kon Tum (cũ)	Điểm			34,44	33,49
	Xếp hạng				39/63	35/63

c. Phát triển hạ tầng số:

Toàn tỉnh có 22 doanh nghiệp hoạt động bưu chính, với 397 điểm phục vụ; tổng số lao động gần 2.200 người. Có 06 doanh nghiệp hoạt động viễn thông và internet; 100% số xã, phường, đặc khu đã phủ cáp quang và sóng thông tin di động; hầu hết các thôn, bản trên địa bàn tỉnh có sóng di động 3G, 4G. Các doanh nghiệp viễn thông đã triển khai phát sóng thương mại 5G tại Khu công nghiệp, Khu kinh tế, các đô thị dọc tuyến quốc lộ 1A (5/7 Khu công nghiệp, 2/15 cum công nghiệp, 9/10 nhà ga cảng biển, bến xe, trung tâm phường). Sở KHCN đã phối hợp với 03 doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn để xây dựng Kế hoạch của UBND tỉnh kế hoạch triển khai hạ tầng mạng viễn thông thế hệ thứ năm (5G) và Internet vạn vật (IoT) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2025 - 2030. Nhìn chung, thông tin, liên lạc trên địa bàn tỉnh thời gian qua được đảm bảo, phục vụ tốt các sự kiện lớn của tỉnh, công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm, cứu nạn cũng như nhu cầu của các tổ chức, doanh nghiệp và Nhân dân trong tỉnh.

Bảng so sánh chuyển đổi số của tỉnh với quốc gia

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021	Thực hiện 2022	Thực hiện 2023	Thực hiện 2024
1	Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	Điểm	0,3166	0,6033	0,7077	0,68
	Xếp hạng		60/63	26/63	21/63	23/63
2	Tỉnh Kon Tum (cũ)	Điểm	0,3708	0,5438	0,6518	
	Xếp hạng		46/63	45/63	50/63	

d. Tăng cường phối hợp, chia sẻ thông tin và dữ liệu với nhau trong công tác điều hành quản lý nhà nước:

Trung tâm dữ liệu tỉnh với tổng dung lượng lưu trữ là 170 TB, vận hành ổn định 30 hệ thống thông tin (HTTT), cơ sở dữ liệu (CSDL) của các cơ quan nhà nước tỉnh. Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh đảm bảo khả năng lưu trữ và kết nối dữ liệu từ các CSDL, HTTT của tỉnh. Toàn tỉnh đang khai thác gần 61 ứng dụng, CSDL, HTTT; trong đó, có 23 CSDL, hệ thống được kết nối, khai thác dữ liệu quốc gia, CSDL Bộ ngành. Tình hình triển khai một số hệ thống dùng chung quan trọng như sau:

+ Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu LGSP tỉnh Quảng Ngãi đã được triển khai. Tổng số văn bản liên thông: 5.548,665; Tổng số bản tin (dịch vụ gửi và nhận) liên thông VDXP: 4.201,912. Tiếp tục phát triển Cổng Dữ liệu mở tỉnh Quảng Ngãi.

+ Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành triển khai 2.500 cơ quan, đơn vị, thiết lập 20.500 tài khoản cho CBCCVC; tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành đạt trên 99,58%, cấp xã đạt 94,67%; trên 98% văn bản được ký số khi phát hành văn bản điện tử. Thực hiện rà soát và hoàn thiện các chức năng của hệ thống theo đề nghị của các cơ quan.

+ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh hoạt động ổn định, kết nối với CSDL quốc gia về dân cư, Cổng dịch vụ công Quốc gia và các Hệ thống thông tin của các bộ ngành, đảm bảo phục vụ tổ chức và cá nhân trong thực hiện các dịch vụ công trực tuyến. Tổng số TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia: cấp tỉnh 1891 DVCTT/ TTHC; cấp xã 384 DVCTT/395 TTHC. Sở KHCN đã cập nhật đầy đủ TTHC, tài khoản tham gia giải quyết TTHC của các cơ quan, đơn vị; đồng thời, phối hợp giải quyết việc mở kết nối liên thông của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel.

e. Xây dựng và triển khai các Đề án đô thị thông minh:

Tỉnh đã ban hành Đề án Đô thị thông minh (1551/QĐ-UBND); Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh tỉnh Quảng Ngãi, phiên bản 3.0 (Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2024). Đã triển khai CSDL Đất đai; Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị TP. Quảng Ngãi; Hệ thống quản lý hạ tầng kỹ thuật, quản lý thông tin KKT Dung Quất trên nền tảng bản đồ số 2D, 3D; Hệ thống Trung tâm điều hành thông minh (IOC) tỉnh Quảng Ngãi; Hệ thống cảnh báo sớm về ngập lũ trên lưu vực 04 sông chính của tỉnh Quảng Ngãi (cũ).

f. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo dựa trên dữ liệu lớn trong các ngành, lĩnh vực quan trọng:

Đã ban hành Kế hoạch số 3584/KH-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2024 về triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh1. Một số nền tảng số, CSDL trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã ứng dụng công nghệ AI để tăng hiệu quả khai tác sử dụng như: Hệ thống giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng tập trung (SOC); Nền tảng Sổ tay đảng viên; Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính;

Trung tâm điều hành thông minh (IOC),... Đang triển khai hệ thống Chatbott. Nền tảng kết nối dữ liệu ngành y tế đã triển khai, cung cấp dữ liêu lớn cho ngành y tế (Bộ Y Tế). Việc bồi dưỡng cho công chức, viên chức, người lao động và người dân về sử dụng các công cụ AI đã được một số ngành, địa phương trong tỉnh quan tâm thực hiện.

g. Hiệu quả ứng dụng chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin:

Ứng dụng chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong nhiều lĩnh vực đã đạt được một số kết quả nhất định:

- Ứng dụng công nghệ và vật liệu tiên tiến để đổi mới công tác xây dựng các công trình giao thông quan trọng, trọng điểm của tỉnh; ứng dụng công nghệ mới trong quản lý khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông (như: Ứng dụng công nghệ dây chuyền thiết bị tự động hoá để thực hiện hạng mục cào bóc và tái sinh nguội mặt đường bê tông nhựa tuyến Quốc lộ 24C). Áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM) trong công tác quản lý đầu tư xây dựng đối với các công trình (Cầu Cổ Lũy, Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc, cầu Sông Rin), hiện tại đang áp dụng thí điểm Mô hình thông tin công trình (BIM) trong công tác quản lý, vận hành đối với cầu Cổ Lũy; Ứng dụng phần mềm quản lý, giám sát và bảo trì đường bộ trong công tác quản lý, bảo trì, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin quản lý kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Quảng Ngãi, dự kiến trong những năm đến sẽ tiếp tục triển khai nhiệm vụ tương tự trên các tuyến đường huyện và đường đô thị để xây dựng CSDL bản đồ số về hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị tỉnh Quảng Ngãi trên nền bản đồ số để triển khai thực hiện.

- Thực hiện cung cấp dữ liệu mở trên Cổng dữ liệu mở tỉnh hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước khai thác hiệu quả dữ liệu về: Hoạt động trồng trọt trên địa bàn; Bảo hộ giống cây trồng; Dinh dưỡng đất, sử dụng đất nông nghiệp; Các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng, khuyến cáo người dân sử dụng. Xây dựng và triển khai thực hiện phần mềm Hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin quản lý và theo dõi tình hình sản xuất trồng trọt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại http://trongtrot.nuian.vn; thực hiện ứng dụng các phần mềm: Quản lý dữ liệu bảo vệ thực vật PPDMS 2.0 để báo cáo, cập nhật nhanh tình hình sinh vật gây hại cây trồng trên toàn tỉnh; Cơ sở dữ liệu quốc gia ngành bảo vệ thực vật để báo cáo các nội dung về tình hình sinh vật gây hại, sản xuất trồng trọt và quản lý sử dụng vật tư nông nghiệp trong canh tác; Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu; Cơ sở dữ liệu trồng trọt trong công tác quản lý mã số vùng trồng tiêu thụ nội địa.

- Ứng dụng công nghệ GIS và viễn thám trong công tác quản lý, bảo vệ rừng: Quảng Ngãi hiện đang ứng dụng phần mềm FRMS trong công tác theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng. Phần mềm FRMS có nhiều ưu điểm như: Tích hợp tự động chuyển hệ tọa độ từ các hệ quy chiếu và các phần mềm biên tập, lưu trữ bản đồ khác nhau sang bản đồ hệ tọa độ quốc gia VN-2000 múi chiếu 30; Có khả năng ứng dụng các nguồn ảnh vệ tinh miễn phí để theo dõi

diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng; Có sự kết nối giữa bản đồ số và cơ sở dữ liệu, tích hợp các bản đồ chuyên đề đơn giản, số hoá trực tiếp bản đồ; thực hiện thống kê, truy vấn cơ sở dữ liệu nhanh, chính xác, có thể truy xuất thành quả trên ứng dụng trên máy tính hoặc ứng dụng web dễ dàng,…

- Hệ thống giám sát rừng thông minh tại (FMS): Hiện đang vận hành kiểm thử trước khi bàn giao cho tỉnh sử dụng, với tính năng tự động cung cấp các thông tin cảnh báo sớm về biến động diện tích rừng, cháy rừng; hỗ trợ quản lý thông tin về diễn biến rừng và công tác tuần tra, bảo vệ rừng, hoàn thiện bảng tra cấp dự báo cháy rừng với quy mô toàn tỉnh. Khi có các thông tin cảnh báo về biến động vê diện tích rừng như: Phá rừng, cháy rừng, trồng rừng,... hệ thống FMS sẽ gửi Email/SMS cho người dùng đăng ký (cán bộ quản lý ngành Kiểm lâm) để tiến hành xác minh thông tin ngoài hiện trường xử lý theo quy định.

- Ứng dụng Hệ thống theo dõi cháy rừng trực tuyến của Cục Kiểm lâm (gọi tắt là FireWatch Việt Nam) là một hệ thống tự động phát hiện sớm các điểm cháy (hotspots) trên toàn lãnh thổ Việt Nam từ dữ liệu ảnh MODIS và AVHRR trên vệ tinh TERRA, AQUA và các vệ tinh NOAA thu được thường xuyên tại trạm thu TeraScan đặt tại Cục Kiểm lâm. Thông qua phần mềm này, thông tin các điểm cháy được cập nhật thường xuyên theo giờ, ngày tại website https://watch.pcccr.vn/DiemChay, kịp thời phát hiện ngăn chặn hàng chục đám cháy có nguy cơ gây cháy rừng. Tính từ năm 2021 đến 2024, Quảng Ngãi đã xác định và cung cấp hơn 2.200 điểm nghi ngờ cháy rừng ngăn chặn và xử lý kịp thời.

- Chú trọng ứng dụng các thành tựu KH&CN vào công tác khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh, đào tạo nhân lực, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân, đến nay 100% cơ sở khám chữa bệnh công lập

trên địa bàn tỉnh đã ứng dụng phần mềm quản lý bệnh viện (HIS) và triển khai bệnh án điện tử tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến huyện trở lên theo đúng lộ trình đến 30 tháng 9 năm 2025; Áp dụng công nghệ xét nghiệm sinh học phân tử (PCR, Realtime PCR) phục vụ chẩn đoán COVID-19, các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và bệnh không lây nhiễm; Một số cơ sở tuyến huyện đã được đầu tư thiết bị hiện đại như máy chụp CT, siêu âm Doppler màu, xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang, góp phần nâng cao chất lượng chẩn đoán; Triển khai nền tảng khám chữa bệnh từ xa (Telehealth) kết nối giữa tuyến tỉnh và một số trạm y tế xã,...

II.2.10. Thực trạng phát triển ngành Y tế

II.2.10.1. Vai trò ngành y tế

Ngành Y tế đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ sức khỏe cho cộng đồng, là cơ quan chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân các cấp, trước Bộ Y tế về chăm sóc sức khỏe cộng đồng góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh, đảm bảo sự công bằng xã hội nói chung và công bằng trong chăm sóc sức khỏe nói riêng.

Sở Y tế là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về y tế, gồm các lĩnh vực:

Y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh; phục hồi chức năng; giám định y khoa, pháp y, pháp y tâm thần; y, dược cổ truyền; sức khỏe sinh sản; trang thiết bị y tế; dược; mỹ phẩm; an toàn thực phẩm; bảo hiểm y tế; dân số và các dịch vụ công thuộc ngành y tế theo quy định của pháp luật.

II.2.10.2. Nhân lực y tế

Nhân lực y tế là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn, bao gồm: bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên v.v.

- Số bác sĩ tại thời điểm năm 2025 của tỉnh đạt khoảng 1.918 người trên tổng số 1.881.239 người dân.

- Số bác sĩ/1 vạn dân thực hiện giai đoạn 2021-2025 đạt 10,20 bác sĩ/vạn dân.

- Đội ngũ cán bộ y tế chưa đáp ứng yêu cầu trong các lĩnh vực hoạt động của ngành Y tế Quảng Ngãi, tập trung chủ yếu là đội ngũ y, bác sĩ và điều dưỡng. Tuy nhiên, trình độ còn chênh lệch giữa các tuyến.

- Đội ngũ bác sĩ có trình độ sau đại học chủ yếu tập trung ở những chuyên khoa cơ bản như nội, ngoại, sản, nhi,… Chưa phát triển đội ngũ bác sĩ ở các chuyên khoa lẻ như: Tim mạch, thần kinh, tâm thần, ung thư, huyết học truyền máu, giải phẫu bệnh, mắt, tai - mũi họng, răng - hàm - mặt,...

- Số cán bộ ngành y - dược phân bố không đồng đều, tập trung chính tại khu vực đồng bằng và tại các đô thị lớn.

- Số cán bộ ngành y - dược tại khu vực miền núi và đảo Lý Sơn vẫn còn thấp, chưa đáp ứng nhu cầu khám - chữa bệnh của người dân.

II.2.10.3. Tài chính y tế

Thực hiện lộ trình tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập ngành y tế; sử dụng quỹ bảo hiểm y tế đúng mục đích, hiệu quả, hạn chế lạm dụng.

Tiếp tục duy trì, mở rộng chính sách hỗ trợ người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người cao tuổi, đồng bào vùng khó khăn trong tiếp cận dịch vụ y tế.

Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút đầu tư tư nhân, đa dạng hóa các hình thức hợp tác PPP trong y tế, đặc biệt ở lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật cao, chăm sóc người cao tuổi, phục hồi chức năng, y tế cộng đồng.

Tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo, tài chính, ODA; chủ động bố trí vốn đối ứng, triển khai hiệu quả các chương trình, dự án được Trung ương và các tổ chức quốc tế hỗ trợ.

II.2.10.4. Hệ thống thông tin y tế

Tiếp tục triển khai KCB BHYT bằng CCCD gắn chip hoặc ứng dụng Sổ sức khỏe điện tử trên VNeID; các cơ sở KCB tiếp tục liên thông dữ liệu Giấy

khám sức khỏe lái xe lên Cổng Giám định bảo hiểm xã hội. Kết nối liên thông dữ liệu giấy chứng sinh, giấy báo tử. Đẩy mạnh quá trình đồng bộ và kết nối hệ thống thông tin giữa y tế xã, phường với y tế tỉnh để theo dõi, quản lý sức khỏe người dân trên địa bàn; quản lý hoạt động khám, chữa bệnh và chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại các cơ sở y tế xã, phường.

Đảm bảo 100% cơ sở khám, chữa bệnh triển khai phần mềm Quản lý bệnh viện (HIS) kết nối liên thông với Cổng dữ liệu Bộ Y tế, Cổng BHXH, riêng tại tuyến xã triển khai phần mềm quản lý toàn diện hoạt động của Trạm Y tế xã, phường, thị trấn.

Đưa vào vận hành thí điểm Khám chữa bệnh sử dụng sinh trắc học, Kiosk tự phục vụ tại Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh.

- Triển khai các ứng dụng CNTT trong quản lý, điều hành điện tử, ứng dụng phát triển giao dịch điện tử, xác thực điện tử: Triển khai các nền tảng, ứng dụng hệ thống của tỉnh, Bộ Y tế như: hệ thống quản lý văn bản và điều hành; hệ thống thư điện tử công vụ; Cổng dịch vụ công của tỉnh,... Đảm bảo 100% văn bản của Sở, đơn vị trực thuộc được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng, trừ văn bản mật theo quy định pháp luật.

- Đảm bảo 100% cơ sở khám, chữa bệnh triển khải phần mềm Quản lý bệnh viện (HIS) kết nối liên thông với Cổng dữ liệu Bộ Y tế, Cổng BHXH, riêng tại tuyến triển khai phần mềm quản lý toàn diện hoạt động của Trảm Y tế xã, phường, thị trấn.

Tiếp tục triển khai kết nối các cơ sở cung ứng thuốc nhằm kiểm soát kê đơn thuốc và bán thuốc kê đơn; triển khai kê đơn thuốc bằng hình thức điện tử tại tất cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Đến 30/9/2025, đã hoàn thành triển khai Bệnh án điện tử toàn ngành.

II.2.10.5. Kết quả thực hiện nhiệm vụ Bảo hiểm y tế

Thực hiện Chỉ thị số 52-CT/TW ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Ban Bí thu về "Thực hiện bảo hiểm y tế (BHYT) toàn dân trong giai đoạn mới", Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Quản Ngãi đã ban hành Công văn số 105-CV/TU ngày 25 tháng 10 năm 2025 chỉ đạo quán triệt, phổ bi9eesn, tuyên truyền và tổ chức thực hiện nghiêm túc Chỉ thị 52 trong toàn Đảng bộ tỉnh.

Thực hiện Bảo hiểm y tế: phối hợp các đơn vị liên quan đẩy mạnh huy động bảo hiểm y tế tự nguyện và người cận nghèo, tỷ lệ người dân trong tỉnh tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95,17%.

II.2.10.6. Công tác y tế dự phòng, y tế công cộng; Công tác Dân số - Sức khoẻ sinh sản

a) Công tác y tế dự phòng, y tế công cộng

Y tế dự phòng của tỉnh được tăng cường với quan điểm "dự phòng tích cực, chủ động", kiểm soát dịch bệnh, thực hiện các chương trình mục tiêu y tế - dân số, bảo vệ sức khỏe nhân dân trong tình hình bình thường cũng như trong các tình huống y tế công cộng khẩn cấp. Chương trình tiêm chủng mở rộng được triển khai thực hiện tại 100% xã, phường.

Cùng với công tác phòng chống dịch COVID-19, toàn ngành triển khai đồng bộ các hoạt động phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm và các bệnh xã hội, không để bùng phát dịch trên diện rộng, khống chế và hạn chế đến mức thấp nhất số ca mắc, tử vong do các dịch bệnh lưu hành tại địa phương như sốt rét, sốt xuất huyết, cúm A và các bệnh dịch mới nổi, tái nổi như cúm gia cầm, bạch hầu, tay chân miệng, hội chứng viêm da dày sừng bàn tay bàn chân. Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng hằng năm cho trẻ em dưới 1 tuổi, phụ nữ có thai, phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều đạt từ 90-95%; tiếp tục duy trì kết quả thanh toán bại liệt và loại trừ uốn ván sơ sinh.

Các chương trình dinh dưỡng học đường, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em đã góp phần giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em thể thấp còi xuống dưới 20%.

Công tác phòng, chống dịch Covid-19 được thực hiện kịp thời, quyết liệt, đồng bộ, góp phần vừa phòng chống hiệu quả dịch bệnh, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội. Ước đến hết năm 2025, có 100% đơn vị hành chính cấp xã đạt chuẩn quốc gia về y tế.

Công tác truyền thông giáo dục sức khỏe được đẩy mạnh, gắn với triển khai các phong trào, đề án lớn như "Vệ sinh yêu nước nâng cao sức khỏe nhân dân".[18]

[18] Khống chế thành công các ổ dịch sốt xuất huyết, không có trường hợp tử vong do dịch sốt xuất huyết. Loại trừ sốt rét thành công khu vực phía Đông tỉnh Quảng Ngãi và đang từng bước loại trừ khu vực phía Tây, với số ca mắc hàng tháng giảm mạnh chỉ còn ghi nhận 1-2 ca/ năm. Tỷ lệ điều trị khỏi lao mọi thể đạt trên 90%. Tiếp tục duy trì quản lý và điều trị ngoại trú bệnh nhân tâm thần tại cộng đồng ở 100% xã, phường.
- Lỵ trực trùng và Lỵ amíp giảm đều qua các năm (914 → 55 ca; 150 → 8 ca), cả 2 bệnh đều giảm ≥80% trong 5 năm.
Bệnh tiêu chảy luôn chiếm tỷ trọng cao nhất: giảm từ 17.098 ca (2021) → 6.375 ca (đến 10/2025), thể hiện xu hướng giảm rõ rệt (giảm ~63%). Viêm não Nhật Bản (VNNB) dao động nhẹ, số ca thấp (3-15 ca/năm), không có xu hướng bùng phát. Sốt xuất huyết (SXH) biến động mạnh: tăng đỉnh năm 2022 (5.553 ca), giảm dần đến 2025 (1.309 ca). Điều này phản ánh chu kỳ dịch 2–3 năm/lần và hiệu quả phòng chống muỗi vằn đang được duy trì tốt.
- COVID-19 bùng phát cực lớn năm 2022 (73.981 ca, tử vong 109), sau đó giảm nhanh còn 173 ca (2023) và chỉ 23 ca đến tháng 10/2025 - dịch đã được kiểm soát hoàn toàn.
- Bệnh sởi xuất hiện trở lại từ 2023 (4 ca) → tăng nhanh 119 ca (2024) → 912 ca chỉ trong 10 tháng 2025. Tay chân miệng duy trì ổn định quanh 50-60 ca/100.000. Duy trì sàng lọc, điều trị quản lý bệnh nhân phong, hiện đang quản lý tính 166 bệnh nhân, trong đó: Đang điều trị 04
bệnh nhân; giám sát sau điều trị 22 bệnh nhân; chăm sóc tàn tật 140 bệnh nhân.
- Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng hằng năm cho trẻ em dưới 1 tuổi, phụ nữ có thai, phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều đạt từ 90–95%; tiếp tục duy trì kết quả thanh toán bại liệt và loại trừ uốn ván sơ sinh, không có tai biến xảy ra.
- Hoạt động phòng, chống suy dinh dưỡng cho trẻ em luôn được sự quan tâm. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi hàng năm đều đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra, sau 5 năm tỷ lệ SDD thấp còi giảm còn 22,7%
- Tỷ lệ trẻ em từ 6 - 60 tháng tuổi được uống Vitamin A trong các năm luôn đạt trên 98%. Số bà mẹ sau sinh trong vòng 1 tháng được uống Vitamin A qua các năm luôn đạt trên 95%.
- Tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng dân cư (tích lũy) hàng năm đều dưới 0,17% đạt chỉ tiêu kế hoạch; hiện ghi nhận 1.376 người nhiễm còn sống; nhận thức, thái độ và hành vi của người dân về kiến thức phòng, chống HIV/AIDS cơ bản được nâng lên rõ rệt. Tổng số bệnh nhân hiện đang điều trị ARV là: 963 người. Duy trì hiệu quả chương trình điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone, hiện có 115 bệnh nhân đang điều trị.
- Công tác bảo đảm ATTP: Hoạt động thanh tra, kiểm tra được tổ chức thường xuyên theo các hình thức chuyên ngành, liên ngành, đã phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm, ngăn chặn kịp thời các hành vi phạm về an toàn thực phẩm. Tỷ lệ các cơ sở được thanh, kiểm tra hàng năm đạt quy định về ATTP trên 82- 85% (đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra hằng năm).
Triển khai có hiệu quả các đề án, mô hình về nâng cao chất lượng dân số trên địa bàn tỉnh, gồm: Đề án Sàng lọc trước sinh và sơ sinh, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ DS-KHHGĐ cho vị thành niên, thanh niên, kiểm soát dân số vùng biển, đảo và ven biển giai đoạn 2021 - 2025.

Chủ động củng cố, kiện toàn Ban chỉ đạo phòng, chống dịch các cấp; 100% đơn vị xây dựng kế hoạch, thành lập đội cơ động phòng, chống dịch, đảm bảo thực hiện tốt phương châm "4 tại chỗ", sẵn sàng ứng phó với các tình huống dịch bệnh có thể xảy ra.

b) Công tác Dân số - Sức khoẻ sinh sản

Công tác dân số đạt được một số kết quả nhất định: năm 2025, dân số trung bình là 1.881.239 người với tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 9,7 %; bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng 0,76 %/năm; số con trung bình mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ còn 2,2 con. Chất lượng dân số được cải thiện; hoạt động tầm soát, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh được mở rộng trên địa bàn tỉnh.

Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh vượt 20% so với kế hoạch đề ra (Kế hoạch 50% phụ nữ mang thai tầm soát ít nhất 4 bệnh phổ biến); tỷ lệ trẻ sơ sinh được sàng lọc đạt 100% kế hoạch (70% trẻ sơ sinh đươc tầm soát ít nhất 5 loại bệnh phổ biến); tuổi thọ bình quân đạt 72,9 tuổi; tỷ lệ suy dinh dưỡng và tỷ suất tử vong trẻ em đã giảm đáng kể.

Tăng cường công tác truyền thông trên phạm vi toàn tỉnh về nâng cao nhận thức của cộng đồng về chính sách Dân số và phát triển. Tiếp tục triển khai các Đề án về nâng cao chất lượng dân số. Duy trì các hoạt động nâng cao chất lượng dân số: Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh; Đề án Giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh; Đề án Chăm sóc sức khỏe Người cao tuổi.

II.2.10.7. An toàn thực phẩm

Triển khai thực hiện công tác truyền thông bảo đảm an toàn thực phẩm bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng góp phần nâng cao nhận thức và thực hành cho các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm và người tiêu dùng và giúp cho người dân phòng tránh được ngộ độc thực phẩm do độc tố tự nhiên (nấm, cóc,...).

Công tác thanh, kiểm tra từng bước được đẩy mạnh và phát huy hiệu quả nhờ làm tốt việc tổ chức phối hợp liên ngành.

Công tác phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm được triển khai tích cực, công tác bảo đảm ATVSTP phục vụ các ngày lễ kỷ niệm, các sự kiện trọng đại diễn ra trên địa bàn tỉnh được quan tâm đặc biệt và được triển khai một cách chủ động và kịp thời Công tác phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm được triển khai tích cực, công tác bảo đảm ATVSTP phục vụ các ngày lễ kỷ niệm, các sự kiện trọng đại diễn ra trên địa bàn tỉnh được quan tâm đặc biệt và được triển khai một cách chủ động và kịp thời.

II.2.10.8. Khám - chữa bệnh

Trong năm 2025, Ngành tiếp tục tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tuyến tỉnh và tuyến xã/phường để đáp ứng nhu cầu của nhân dân, rà soát ban hành các quy trình kỹ thuật chuyên môn, phác đồ điều trị; triển khai và duy trì phương pháp cải tiến chất lượng 5S; điều tra, khảo sát đánh giá thường

xuyên các chỉ số chất lượng như: thời gian chờ khám bệnh, sự hài lòng người bệnh, nhiễm trùng bệnh viện; xây dựng văn hóa chất lượng bệnh viện; triển khai đầy đủ các nội dung "Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh"; thực hiện tốt công tác chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, đặc biệt là công tác cấp cứu người bệnh; xây dựng cơ sở y tế xanh, sạch, đẹp.

Đầu tư xây dựng và nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm các trang thiết bị y tế hiện đại. Xây dựng và thực hiện quy trình khám bệnh tại khoa khám bệnh; xây dựng kế hoạch phát triển kỹ thuật, kế hoạch nâng cao chất lượng bệnh viện theo Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện; tăng cường chất lượng xét nghiệm. Nâng cao tinh thần thái độ phục vụ người bệnh tại các bệnh viện và xây dựng văn hóa bệnh viện; phát động phong trào bệnh viện xanh - sạch - đẹp - an toàn,…

Chú trọng đến việc tăng cường giáo dục y đức cho đội ngũ cán bộ làm công tác y tế, nâng cao tinh thần thái độ phục vụ người bệnh, không ngừng học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; thực hiện tốt lời dạy của Bác Hồ "Lương y như từ mẫu". Chất lượng khám, chữa bệnh ở các tuyến luôn được chú trọng quan tâm; nhiều kỹ thuật mới được triển khai thực hiện ở các tuyến, đặc biệt là các bệnh viện tuyến tỉnh.

Triển khai có hiệu quả Đề án Bệnh viện Đa khoa Quảng Ngãi là bệnh viện vệ tinh của bệnh viện Trung ương Huế và Kế hoạch phát triển kỹ thuật cao, chuyên sâu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Đề án thuê chuyên gia Cuba hỗ trợ khám, chữa bệnh, đào tạo và chuyển giao kỹ thuật cho Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025,…

- Bệnh viện đa khoa tỉnh đã triển khai và thực hiện thành công nhiều kỹ thuật mới, kỹ thuật cao theo phân hạng Bệnh viện hạng I. Cụ thể: Đã thực hiện được trên 90% các phẫu thuật, thủ thuật loại đặc biệt; trên 95% các phẫu thuật, thủ thuật loại I và 100% các phẫu thuật, thủ thuật loại II theo danh mục kỹ thuật Bộ Y tế. Từ đầu giai đoạn đến nay đã triển khai được 53 kỹ thuật mới; thường xuyên duy trì mối quan hệ tốt với các bệnh viện tuyến trung ương trong công tác chỉ đạo tuyến và thực hiện đề án 1816. Tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế.

- Bệnh viện đa khoa Quảng Ngãi 2 đã triển khai mới 1.295 kỹ thuật, trong đó có 183 kỹ thuật loại I trở lên[19], bệnh viện liên kết với Bệnh viện Trung ương, các bệnh viện thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh để tiếp nhận chuyển giao các kỹ thuật cao, hiện đại, đồng thời quan tâm hỗ trợ chuyên môn, kỹ thuật cho Bệnh viện tỉnh At-ta-pư và Bệnh viện tỉnh Sê-kông của Nước CHDCND Lào.

Triển khai xếp cấp chuyên môn kỹ thuật tại các cơ sở khám chữa bệnh. Tham mưu xây dựng giá dịch vụ y tế, gồm giá dịch vụ khám chữa bệnh; giá dịch vụ hệ dự phòng.

[19] Trong đó tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật từ các bệnh viện tuyến trên các kỹ thuật: Phẫu thuật tán sỏi thận qua da; Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối; Phẫu thuật nội soi khớp vai; Phẫu thuật nội soi mũi xoang; Nội soi chẩn đoán và can thiệp đường tiêu hóa; Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ; Kỹ thuật ECMO; Phẫu thuật dị dạng lồng ngực và các bệnh lý mạch máu, bướu cổ; Phẫu thuật điều trị bệnh lý cột sống bằng phương pháp xâm lấn tối thiểu.

Công tác xây dựng xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế được ngành và các địa phương chú trọng quan tâm, có 94 xã, phường đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế; 100% Trạm Y tế xã có bác sỹ hoạt động, 100% Trạm Y tế xã triển khai khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế. Tỷ lệ người dân tham gia đóng bảo hiểm y tế năm 2025 là 95,17%.

Đến hết năm 2025, có 100% đơn vị hành chính cấp xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; tỷ lệ khám chữa bệnh y học cổ truyền và y học cổ truyền kết hợp với y học hiện đại trên 25% so với tổng số lượt khám chữa bệnh; tổng số giường bệnh/vạn dân (không tính giường Trạm Y tế xã) đạt 35,35; tỷ lệ bác sĩ/vạn dân là 10,20 đạt và vượt các kế hoạch giai đoạn đề ra.

II.2.10.9. Công tác dược, kiểm nghiệm; cơ sở hạ tầng, trang thiết bị:

a) Công tác Dược

Hoạt động lĩnh vực dược ngày càng được chú trọng, công tác đấu thầu thuốc tập trung được thực hiện đảm bảo công khai, minh bạch và cung ứng kịp thời, đủ thuốc có chất lượng phục vụ công tác phòng bệnh, chữa bệnh trên địa bàn. Tham mưu và tổ chức thực hiện Đề án tăng cường kiểm soát kê đơn thuốc và bán thuốc theo đơn trên địa bàn tỉnh. Triển khai phần mềm quản lý bán lẻ thuốc và thực hiện kết nối liên thông tại tất cả các nhà thuốc và hiện đang tiếp tục thực hiện đối với quầy thuốc.

Công tác dược lâm sàng được chú trọng, các bệnh viện đã hướng dẫn và thường xuyên kiểm tra, giám sát việc sử dụng thuốc của điều dưỡng và người bệnh. Tổ chức các lớp đào tạo liên tục cho các dược sỹ làm công tác dược lầm sàng tại bệnh viện. Hoạt động dược tại các trạm y tế xã đã được thay đổi từ chỉ cấp phát thuốc sang cấp phát thuốc, hướng dẫn và tư vấn bệnh nhân sử dụng thuốc đúng cách, đủ liều.

Kiểm nghiệm dược, mỹ phẩm: Công tác kiểm nghiệm dược, mỹ phẩm trên địa bàn tỉnh được tăng cường, giai đoạn 2021-2025 đã thực hiện kiểm nghiệm 2.859 mẫu/chỉ tiêu kế hoạch là 2.860 mẫu (gồm thuốc 2.618 mẫu, mỹ phẩm 241 mẫu). Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm đã đạt tiêu chuẩn Thực hành tốt phòng thí nghiệm (GLP) theo Quyết định số 225/QĐ-QLD ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Cục trưởng Cục Quản lý dược về việc cấp giấy chứng nhận "Thực hành tốt phòng thí nghiệm.

b) Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị.

- Hoàn thành các dự án đầu tư công đang đầu tư thi công giai đoạn 2021-2025 đưa vào sử dụng: Dự án Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm; Dự án Trung tâm Y tế Sơn Tịnh; Dự án Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Dự án Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi. Các dự án đầu tư từ nguồn vốn phục hồi phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2025 đưa vào sử dụng: Dự án Trung tâm Y tế Đức Phổ; Dự án nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế Mộ Đức; Dự án nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế Tư Nghĩa; Dự án nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế Nghĩa Hành.

- Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ Y tế tuyến cơ sở đã đầu tư 51 Trạm Y tế xã, trong đó có 11 Trạm Y tế xây mới và 40 Trạm Y tế sửa chữa cải tạo mở rộng, mua sắm 73 loại trang thiết bị y tế và trang thiết bị văn phòng cho các Trung tâm Y tế và các Trạm Y tế xã. Cung cấp trang thiết bị, đào tạo, và công cụ quản lý chất lượng nhằm nâng cao năng lực của TYT xã trong quản lý các vấn đề sức khoẻ ưu tiên.

- Đã hoàn thành Dự án Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I với 850 giường bệnh - giai đoạn 1; Dự án nâng cấp Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi từ 100 giường bệnh lên 250 giường bệnh (Hạng mục Khu điều trị nội trú và kỹ thuật nghiệp vụ); Dự án đầu tư Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi, Trung tâm Y tế Đăk Glei và Đăk Hà; Dự án nâng cấp Trung tâm Y tế Ia H'Drai (60 giường bệnh); trang bị 113 danh mục thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi; đang triển khai Dự án Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường (giai đoạn 2), Dự án cải tạo, mở rộng Trung tâm Y tế Kon Plông, xây mới, sửa chữa, cải tạo các trạm y tế trên địa bàn tỉnh .

II.2.10.10. Các chỉ tiêu sức khỏe

Về chỉ tiêu chuyên môn: Tất cả các chỉ tiêu về y tế của tỉnh sau khi sáp nhập 02 tỉnh Quảng Ngãi và Kon Tum thực hiện đều vượt chỉ tiêu so với các chỉ tiêu đề ra tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX (nhiệm kỳ 2020-2025), cụ thể:

- Số bác sỹ/vạn dân: đạt 10,20 (NQ: 8)
- Số giường bệnh/vạn dân: đạt 35,35 (NQ: 32)
- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế: đạt 95,17 (NQ: 95)
- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn: đạt 100% (NQ: 95%)

Tình hình thực hiện kế hoạch lĩnh vực Y tế 5 năm 2021-2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	So với mục tiêu KH 2021-2025	Ghi chú
	CHỈ TIÊU Y TẾ											
1	Tổng số giường bệnh	Giường	6.108	6.020	6.080	6.135	6.285	6.125	6.650	6.650	108,9	
	Trong đó: - Tuyến tỉnh	"	3.558	3.450	3.460	3.515	3.565	3.615	3.745	3.745	105,3	
	- Tuyến huyện	"	2.500	2.520	2.520	2.520	2.520	2.510	2.530	2.530	101,2	
2	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	"	33,2	33,4	33,3	33,4	34,0	34,83	35,3	35,3	106,4	
	- Số giường bệnh quốc lập/vạn dân	Giường	32,94	33,13	32,78	32,85	32,92	33,1	33,36	33,36	101,3	
	- Số giường bệnh tư/vạn dân	Giường	1,00	0,28	0,55	0,54	1,99	1,73	1,99	1,99	199,3	
3	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	9,04	8,51	8,61	8,64	8,75	9,47	10,20	10,20	112,8	
4	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph	275	275	274	274	275	96	96	96	-	Sáp nhập
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
6	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	trạm	275	275	274	274	275	269	272	272	99,1	Sáp nhập
7	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100	100,0	100,0	100,0	
8	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã, Ph	258	255	254	255	257	94,00	94	94	-	Sáp nhập
9	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	94,0	92,7	92,7	93,1	93,5	97,92	97,9	97,9	104,2	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	So với mục tiêu KH 2021-2025	Ghi chú
10	Tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi	%o	20,7	27,3	27,3	24,8	25,3	19,36	19,0	19,0	108,9	
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	22,0	23,1	22,9	22,7	22,7	23,20	22,7	22,7	96,9	
12	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	96,4	92,5	93,5	95,0	96,0	99,90	100,0	100,0	103,8	
13	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	94,05	91,24	92,28	94,59	94,82	94,87	95,17	95,17	101,2	

Các cơ sở khám chữa bệnh được nâng cấp, mở rộng; số giường bệnh kế hoạch hằng năm được tăng thêm để đáp ứng nhu cầu của người dân.

Nhìn chung, các chỉ số về sức khoẻ đã được cải thiện đáng kể, tuy nhiên nhiều chỉ còn thấp so với mức trung bình chung cả nước và khu vực. Đa số các tiêu chí chuyên môn hằng năm đạt và vượt kế hoạch được giao. Bên cạnh đó, một số chỉ tiêu chưa đạt như: Tỉ lệ xã, phường, đặc khu có trạm y tế đạt 96%.

Đã thành lập các mô hình xã hội hoá mang tính từ thiện như: Chương trình đem lại ánh sáng cho người mù nghèo; Chương trình vận động hiến máu tình nguyện, thành lập ngân hàng máu sống hàng năm đã thu nhận và giải quyết được 70 - 80% nhu cầu máu tại bệnh viện đa khoa tỉnh.

Hình thành các Hội nghề nghiệp y tế như: Hội Đông y, Hội Dược học, Hội Nữ hộ sinh, Hội Y học, Hội Điều dưỡng, Hội Châm cứu, v.v.

II.2.10.11. Đánh giá thực trạng hoạt động chăm sóc sức khỏe của ngành y tế Quảng Ngãi

Sau gần 5 năm triển khai thực hiện phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, ngành Y tế đã đạt được những kết quả quan trọng. Mạng lưới y tế được củng cố, từng bước hoàn thiện và được quan tâm đầu tư trên nhiều lĩnh vực; công tác bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ nhân dân có nhiều chuyển biến tích cực, hoàn thành cơ bản các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.Những kết quả đạt được

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân của tỉnh đã có chuyển biến tích cực. Các chương trình, dự án y tế quốc gia được triển khai đồng bộ. Việc KCB cho các đối tượng chính sách, người nghèo, người có thẻ bảo hiểm y tế được quan tâm.

Công tác y tế dự phòng thu được những thành tựu quan trọng, khống chế, đẩy lùi và kiểm soát được một số bệnh dịch nguy hiểm, không để bệnh dịch lớn xảy ra. Mạng lưới y tế được củng cố và phát triển. Các chế độ chính sách đối với cán bộ y tế cơ sở được quan tâm giải quyết; hoạt động của y tế cơ sở có bước chuyển biến.

Hệ thống khám chữa bệnh được quan tâm đầu tư nâng cấp, bổ sung trang thiết bị mới, chất lượng điều trị và thái độ của cán bộ, nhân viên y tế có nhiều tiến bộ.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ được tăng cường; từng bước chấn chỉnh công tác quản lý nhà nước về y tế và quản lý bệnh viện.

Công tác quản lý hành nghề y, dược tư nhân được chú trọng. Mạng lưới cung ứng thuốc được kiện toàn từ tỉnh đến cơ sở, đảm bảo đủ thuốc thiết yếu phục vụ phòng bệnh và chữa bệnh.

Công tác dân số và phát triển và chăm sóc sức khoẻ bà mẹ - trẻ em được quan tâm; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm liên tục hàng năm; gần 100% số phụ nữ có thai được tiêm đủ 2 mũi phòng uốn ván. Sức khỏe nhân dân ngày càng được cải thiện, nhiều chỉ số sức khỏe cộng đồng đạt, và vượt chỉ tiêu đề ra.

❖Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình hoạt động của ngành Y tế còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế:

- Việc khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền tuyến xã còn hạn chế.

- Một số chỉ tiêu về dân số, sức khỏe trẻ em tuy có giảm hàng năm, nhưng còn ở mức cao so với tỷ lệ chung của toàn quốc và khu vực như tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi, tỷ lệ sinh con thứ 3, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, tử vong trẻ dưới 1 tuổi, dưới 5 tuổi,..., nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.

- Việc kinh phí triển khai thực hiện một số các nhiệm vụ thuộc hoạt động Y tế - Dân số chưa có quy định cụ thể của TW, nên địa phương không có cơ sở bố trí kinh phí, đã ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ, chất lượng dịch vụ y tế, bao gồm các chỉ tiêu y tế liên quan chưa đạt theo kế hoạch đề ra.

- Chất lượng khám chữa bệnh từng bước được nâng lên, tuy nhiên, vẫn chưa đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao của người dân; tỷ lệ chuyển tuyến và tự đi khám ở tuyến trên ngoài địa phương vẫn còn nhiều.

- Nguồn nhân lực là Bác sĩ, Bác sĩ có trình độ chuyên môn cao, sau đại học tập trung phần lớn tại BVĐK tỉnh, Bệnh viện Sản Nhi; tại tuyến y tế cơ sở (phường, xã) thiếu về số lượng Bác sĩ nói chung và các Bác sĩ thuộc các chuyên khoa lẻ (Mắt, TMH, RHM,...), năng lực chuyên môn còn hạn chế, đặc biệt là lĩnh vực Ngoại, Sản (hầu hết các Trung tâm Y tế chưa thực hiện được đầy đủ các kỹ thuật theo phân tuyến).

Việc thu hút, tuyển dụng nhân lực đặc biệt là Bác sĩ (Bác sĩ đa khoa, Bác sĩ RHM, Bác sĩ TMH,…) chưa đáp ứng được nhu cầu, đặc biệt là tuyển dụng cho các đơn vị tuyến cơ sở.

- Điều kiện chăm sóc y tế cho người nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số và đời sống, vật chất, điều kiện làm việc của y, bác sĩ, người lao động trong ngành y còn nhiều khó khăn.

- Công tác quy hoạch, tạo nguồn cán bộ lãnh đạo, quản lý đã được quan tâm, tích cực triển khai; tuy nhiên vẫn còn khó khăn trong tạo nguồn cán bộ trẻ, cán bộ nữ; cơ cấu cán bộ lãnh đạo, quản lý tại một số đơn vị chưa đảm bảo được tính kế thừa. Tình trạng nghỉ việc của viên chức y tế, đặc biệt là nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao.

- Mặc dù, ngành Y tế đã nỗ lực chuyển đổi số y tế, góp phần nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ y tế; tuy nhiên, ngành Y tế chuyển đổi số vẫn còn gặp nhiều khó khăn, trang thiết bị còn lạc hậu, chưa được đầu tư đồng bộ, và đặc biệt kinh phí chuyển đổi số phụ thuộc vào nguồn thu của đơn vị, chi phí ứng dụng CNTT chưa được tính vào cơ cấu giá dịch vụ nên các đơn vị không có nguồn kinh phí để triển khai, đặc biệt đối với các đơn vị khó khăn. Hạ tầng trang thiết bị CNTT tại các đơn vị chưa được đồng bộ, còn lạc hậu, ảnh hưởng đến công việc và không đáp ứng được nhu cầu thực tế; nhân lực CNTT tại các đơn vị còn thiếu, chưa đáp ứng với tốc độ phát triển CNTT, chuyển đổi số hiệu nay, chưa có chế độ hỗ trợ, thu hút, giữ chân cán bộ CNTT, một số đơn vị còn kiêm nhiệm.

- Cơ sở hạ tầng của nhiều đơn vị khám, chữa bệnh xuống cấp, trang thiết bị y tế còn thiếu, chưa đồng bộ. Trang thiết bị văn phòng thiếu, hư hỏng nhiều (nhất là máy vi tính) chưa có kinh phí để mua sắm, sữa chữa. Nhiều cơ sở khám chữa bệnh chưa có kính phí nên mau hư hỏng, xuống cấp.

❖Nguyên nhân

a. Nguyên nhân khách quan

- Khối lượng công việc, nhiệm vụ phải hoàn thành rất nhiều, ngoài nhiệm vụ thường xuyên thì còn tập trung giải quyết những vấn đề tồn đọng, những nhiệm vụ chưa giải quyết.

- Vướng mắc trong thanh, quyết toán chi phí khám chữa bệnh BHYT chưa được giải quyết kịp thời.

- Ngành y tế là ngành đặc thù, lãnh đạo các khoa, phòng phải có trình độ chuyên môn chuyên sâu, cần được bố trí theo đúng chuyên khoa. Đội ngũ cán bộ, lãnh đạo quản lý kế cận hiện nay chưa đảm bảo.

- Một số vị trí công tác thuộc diện chuyển đổi vị trí công tác nhưng không có vị trí khác phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị như một số vị trí liên quan đến công tác: tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công,...

b. Nguyên nhân chủ quan

Hệ thống các cơ sở khám, chữa bệnh công lập tuyến tỉnh cung ứng dịch vụ y tế vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của người dân; hệ thống bệnh viện ngoài công lập chưa phát triển mạnh, dẫn đến không có sự cạnh tranh (lành mạnh) giữa các bệnh viện công lập và ngoài công lập, tạo tư tưởng "ỷ lại" nên chậm đổi mới để phát triển; tình trạng bác sĩ thôi việc ở bệnh viện công chuyển sang cơ sở y tế tư nhân khá nhiều. Một bộ phận cán bộ y tế vẫn chưa thật sự đem hết tâm huyết phục vụ người bệnh tại cơ sở y tế công lập.

II.2.10.12. Những thuận lợi và khó khăn đối với hoạt động chăm sóc sức khỏe nhân dân và trong phát triển hệ thống y tế

a. Thuận lợi

Trong bối cảnh thế giới diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường cùng kỷ nguyên vươn mình của dân tộc đặt ra nhiều thách thức và cơ hội, thuận lợi, khó khăn đan xen. Cùng với đó vừa phải tập trung giải quyết những vấn đề phức tạp mới nảy sinh sau sáp nhập, vừa xử lý các hạn chế, khuyết điểm từ các năm trước với ý chí, quyết tâm cao, Sở Y Tế đã tham mưu Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh ban hành kịp thời nhiều văn bản như nghị quyết, quyết định, chương trình, kế hoạch,…, đặc biệt là các chính sách lớn liên quan đến công tác phát triển, kiện toàn tổ chức bộ máy ngành Y tế theo Nghị quyết Trung ương, đẩy mạnh cải cách hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý điều hành nhằm tạo ra sự chuyển biến rõ rệt trong công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân trong giai đoạn hiện nay.

Sự hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau giữa các cơ sở y tế của tỉnh với các cơ sở đầu ngành ở tuyến trung ương và một số tỉnh lân cận trong các hoạt động khám chữa bệnh, phòng bệnh, chuyển tiếp, cấp cứu, đào tạo, trau dồi kinh nghiệm v.v. cũng thuận lợi nhờ thế mạnh này.

Những thành tựu đã đạt được về kinh tế - xã hội trong những năm qua là nền tảng vững chắc, tạo môi trường thuận lợi hơn cho phát triển kinh tế - xã hội trong các năm tới. Khả năng đầu tư các nguồn lực (vốn, cơ sở, nhân lực) cho y tế sẽ cao hơn cùng với sự tăng trưởng kinh tế và phát triển toàn diện về mặt văn hóa - xã hội của tỉnh. GDP bình quân đầu người tăng cơ cấu lao động có những cải thiện. Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước (như thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo của Chính phủ, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo) tạo điều kiện cho các đối tượng chính sách được hưởng những chăm sóc cơ bản, thu hẹp dần khoảng cách giữa các nhóm dân cư trong tỉnh, thực hiện công bằng trong khám chữa bệnh.

Trang thiết bị ngày càng được đầu tư mạnh mẽ và thực hiện đúng quy trình đúng luật định; phát huy dân chủ, giao cho cơ sở sử dụng lựa chọn chủng loại, tính năng kỹ thuật nên các trang thiết bị sau khi được mua sắm đáp ứng tốt nhu

cầu sử dụng hiệu quả ở các đơn vị. Quản lý sử dụng, đào tạo chuyển giao công nghệ, bảo hành, bảo dưỡng cho các kỹ thuật viên phụ trách từng bước được cải thiện một cách hiệu quả.

Công tác quản lý ngành được tăng cường thông qua các hình thức giám sát hỗ trợ được thực hiện thường xuyên.

b. Khó khăn

Tỷ lệ dân số nông thôn cao, lao động nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn, tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp. Sự chênh lệch về phát triển kinh tế, xã hội và mức sống giữa thành thị và nông thôn ngày càng lớn gây không ít khó khăn trong việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe giữa hai khu vực này.

Môi trường sống ngày càng bị ô nhiễm trước sự phát triển nhanh chóng của các ngành công nghiệp, du lịch và cả đô thị hóa tại Quảng Ngãi. Khai thác tài nguyên chưa được quản lý chặt chẽ đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường sống. Việc xử lý rác thải công nghiệp và rác thải bệnh viện chưa được thỏa đáng. Một số bệnh nghề nghiệp và bệnh do tệ nạn xã hội và lối sống hiện đại ngày càng có xu hướng tăng cao và khó kiểm soát.

Hạ tầng đô thị chưa được phát triển đồng bộ tại các thị trấn. Cơ sở vật chất chưa đảm các yêu cầu đạt chuẩn quốc gia. Trang thiết bị thiết yếu còn thiếu, lạc hậu và không đồng bộ. Số lượng y bác sỹ còn thiếu, trình độ chuyên môn chưa dáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh. Do đó công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân gặp nhiều khó khăn và thiếu hiệu quả. Bên cạnh những mặt tích cực của phát triển kinh tế, du lịch, ngành y tế Quảng Ngãi cũng phải đối mặt với nhiều yếu tố nguy cơ gây bệnh do sự giao lưu của du khách đem lại, đặc biệt là các dịch bệnh nguy hiểm mới xuất hiện và các bệnh xã hội.

Thời tiết khí hậu diễn biến bất thường (lũ lụt, hạn hán, v.v.) ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe của người dân cũng như các hoạt động chăm sóc sức khỏe. Địa hình phức tạp, tỷ lệ người dân tộc và miền núi cao cùng với sự tồn tại của một số tập quán lạc hậu cũng là một thách thức của tỉnh Quảng Ngãi.

Thiếu bác sĩ và các kỹ thuật viên chuyên ngành; chưa có chính sách thu hút sinh viên y khoa ra trường về địa phương Quảng Ngãi công tác. Tình trạng quá tải vẫn còn xảy ra ở các bệnh viện.

Phòng chống dịch bệnh còn gặp nhiều thách thức nhất là đối với các bệnh chưa có văc xin phòng bệnh; một bộ phận người dân còn chủ quan, thiếu quan tâm; biện pháp chế tài đối với người cố tình làm phát tán mầm bệnh.

c. Cơ hội

Quá trình toàn cầu hoá kinh tế đang diễn ra ngày càng mạnh và hội nhập kinh tế quốc tế đem lại cơ hội cho Ngành Y tế tỉnh Quảng Ngãi tiếp nhận chuyển giao máy móc thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến trên thế giới trong chẩn đoán và điều trị bệnh và thu hút các nguồn vốn ODA và FDI cho phát triển Ngành Y tế.

Đời sống người dân từng bước được cải thiện, ý thức và nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng gia tăng.

Đại dịch Covid -19 khiến Quảng Ngãi nói riêng và cả nước nói chung đều chịu những tổn thất nặng nề. Đại dịch chưa kết thúc, nhưng qua đó chúng ta có thể thấy vai trò của Y tế cơ sở chiếm một phần quan trọng. Do vậy cần hướng đến một chiến lược phát triển cân bằng giữa Y tế chuyên sâu và Y tế công cộng như là một phần của chiến lược phát triển cân bằng. Riêng đối với Quảng Ngãi, điều này còn cấp thiết hơn khi nhiều điểm miền núi vẫn là những khu vực khó khăn trong việc tiếp cận việc chăm sóc sức khỏe và điều trị.

Nếu nhìn ở góc độ liên ngành, thì việc phát triển đô thị đặc biệt là các khu kinh tế, các khu du lịch nghỉ dưỡng thì dịch vụ y tế chất lượng cao cần phải được kêu gọi đầu tư mạnh mẽ.

d. Thách thức

Tác động của biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét, bất thường, kèm theo thiên tai, dịch bệnh. Đặc biệt Quảng Ngãi là địa phương thường xuyên phải hứng chịu các cơn bão lớn trong năm ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội và phát triển kinh của tỉnh.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ tạo ra thời cơ thuận lợi mà cả thách thức rủi ro. Tình hình dịch bệnh trên thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, nguy cơ một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm gây dịch quay trở lại.

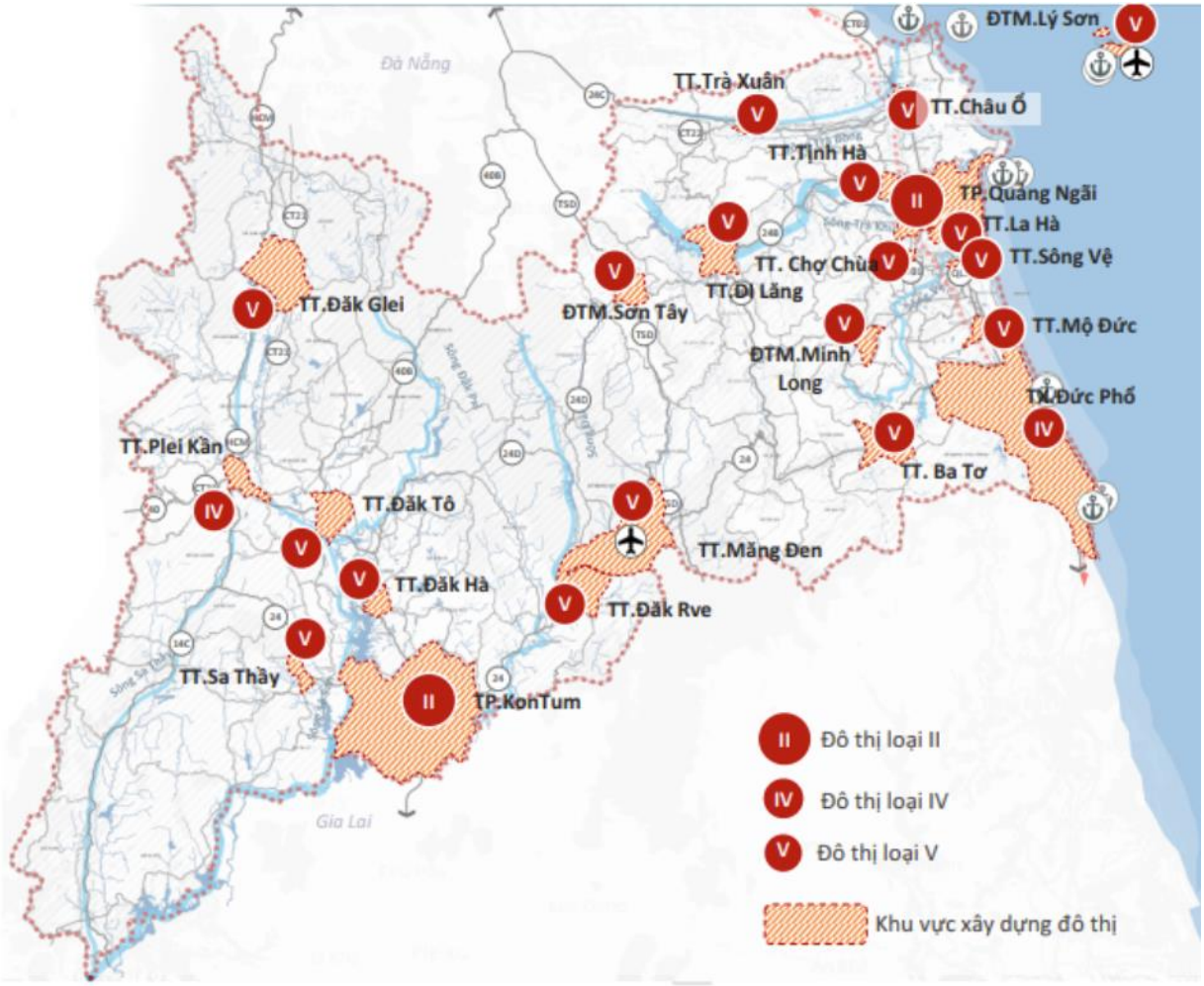
Ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường, nhiều bác sĩ chuyển từ bệnh viện công ra bệnh viện tư nhân hoặc lên tuyến trên.

Tâm lý người bệnh đa số muốn lên tuyến trên còn nhiều, cần hoàn thiện hệ thống y tế tỉnh để người dân yên tâm sử dụng dịch vụ khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe của các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

II.3. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

II.3.1. Hiện trạng hệ thống đô thị

a. Hệ thống đô thị trước sáp nhập



Trước sáp nhập, toàn tỉnh có 02 đô thị loại II là TP. Quảng Ngãi và TP. Kon Tum; Bên cạnh đó, tỉnh có 1 đô thị loại IV là thị xã Đức Phổ ở phía Nam Quảng Ngãi, thị trấn Plei Kần mở rộng đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV; Còn lại là một số thị trấn huyện lỵ, đô thị mới đạt đô thị loại V. Cụ thể:

a) Hệ thống đô thị và nông thôn tỉnh Quảng Ngãi (cũ)

- Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Quảng Ngãi năm 2024:

+ Tính theo dân số các phường, thị trấn và đô thị loại V: 27,5%;

+ Tính theo quy định tại Nghị định số 94/2022/BĐ-CP (chỉ tiêu số 0115. Tỷ lệ đô thị hóa): 39,5% (số liệu tính toán trên cơ sở Niên giám thống kê năm 2024).

TT	Tỉnh/Huyện	Loại đô thị	Đất xây dựng đô thị (ha)
	TỔNG	**14**	**73.722,08**
1	Thành phố Quảng Ngãi	II	15.735,8
2	Thị xã Đức Phổ	IV	37.277
3	Thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa	V	1.242,75
4	Thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa	V	264,42
5	Thị trấn Mộ Đức, huyện Mộ Đức	V	871,72
6	Thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ	V	3.205,0
7	Thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành	V	753,46
8	Thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng	V	592,84
9	Thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	V	5.676
10	Thị trấn Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	V	2018
11	Thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn	IV	679,883
12	Đô thị mới Minh Long, huyện Minh Long	V	1.731,49
13	Đô thị mới Lý Sơn, huyện Lý Sơn	V	150,00
14	Đô thị mới Sơn Tây, huyện Sơn Tây	V	536,17

Bảng thống kê các đô thị tại tỉnh Quảng Ngãi (cũ)

b) Hệ thống đô thị và nông thôn tỉnh Kon Tum (cũ)

- Về tỷ lệ đô thị hóa năm 2024 dự kiến: 32,74 % (chưa bao gồm tính dân số quy đổi).

- Về dân số (chưa bao gồm tính dân số quy đổi): Tổng dân số toàn tỉnh ước khoảng 600.831 người; trong đó dân số toàn đô thị khoảng 271.335 người, dân số khu vực nội thị: 196.704 người.

- Về diện tích:

+ Tổng diện tích toàn đô thị: 707,539 km2.

+ Tổng diện tích khu vực nội thành/nội thị/thị trấn/đô thị mới loại V : 186,943 km2.

+ Tổng diện tích đất xây dựng đô thị: 238,789 km2, trong đó tổng diện tích đất xây dựng đô thị thực tế đã phát triển 132,758 km2

TT	Tỉnh/Huyện	Loại đô thị	Đất xây dựng đô thị (ha)
	TỔNG	**8**	**707,539**
TT	**Tỉnh/Huyện**	**Loại đô thị**	**Đất xây dựng đô thị (ha)**
1	Thành phố KonTum	II	436,01
2	Thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi	IV	28,962
3	Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	V	1.242,75
4	Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	V	264,42
5	Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	V	871,72
6	Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	V	3.205,0
7	Thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông	V	753,46
8	Thị trấn ĐăkRơVe, huyện Kon Rẫy	V	592,84

Bảng thống kê các đô thị tại tỉnh KonTum (cũ)

b. Hiện trạng đô thị hiện nay

Hệ thống đô thị hiện tại của tỉnh có hai đô thị hạt nhân lớn (Quảng Ngãi và Kon Tum trước đây) cách xa nhau gần 200km, kết nối chính bằng Quốc lộ 24 với thời gian di chuyển khoảng 4 giờ. Như vậy, khoảng cách cự ly và thời gian di chuyển của 02 đô thị này là quá lớn.

Các khu vực còn lại có số lượng và phân bố đô thị hiện hữu cơ bản phù hợp với địa bàn rộng của tỉnh, bước đầu hình thành các cực phát triển vùng (ven biển, cao nguyên, cửa khẩu). Tuy nhiên, còn một số bất cập: vùng ven biển Bắc Quảng Ngãi (Dung Quất) chưa có đô thị tương xứng để hỗ trợ khu công nghiệp; vùng cao nguyên phía Tây có khoảng cách giữa các đô thị khá xa. Do đó, cần nghiên cứu bổ sung một số đô thị mới và nâng cấp đô thị có nhiều tiềm năng để tạo mạng lưới hợp lý hơn. (như tại khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y - Ngọc Hồi, Măng Đen, Đắk Pek,...). Mặt khác, có thể sáp nhập hoặc ghép cụm những thị trấn liền kề để hình thành khu vực đô thị có đầy đủ hệ thống hạ tầng xã hội, tránh dàn trải nguồn lực (chẳng hạn cụm Tư Nghĩa - Vệ Giang,...).

Như vậy, hệ thống đô thị tỉnh mới cần điều chỉnh theo hướng đa trung tâm, bảo đảm mỗi tiểu vùng đều có một đô thị động lực dẫn dắt phát triển.

Về hệ thống đô thị toàn tỉnh sau sáp nhập, căn cứ theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, hệ thống đô thị toàn tỉnh như sau:

- 09 phường, cụ thể: Phường Trương Quang Trọng, Phường Cẩm Thành; Phường Nghĩa Lộ; Phường Trà Câu; Phường Đức Phổ; Phường Sa Huỳnh; Phường Kon Tum; Phường Đăk Cấm; Phường Đăk Bla.

- Khu vực đã được công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, V, và thị trấn trước đây: 18 đô thị.

- Tỷ lệ đô thị hóa: 30,5%.

Bảng 2 Bảng thống kê hiện trạng hệ thống đô thị

STT	Tên	Dân số (người)	Quy mô diện tích (km2)
I	**Các phường hiện nay**	**432.229**	
1	P. Trương Quang Trọng	49.308	34,65
2	P. Cẩm Thành	60.996	7,93
3	P. Nghĩa Lộ	73.556	17,07
4	Phường Kon Tum	77.476	19,14
5	Phường Đăk Cấm	29.799	66,33
6	Phường Đăk BLa	21.816	14,99
7	Phường Trà Câu	45.524	54,46
8	Phường Đức Phổ	41.358	69,33
9	Phường Sa Huỳnh	32.396	49,95
II	**Đô thị loại IV, V, thị trấn trước đây**	**227.469**	
1	Thị trấn La Hà	12.176	41,93
2	Thị trấn Tịnh Hà	20.861	59,78
3	Thị Trấn Chợ Chùa	12.374	24,40
4	Thị Trấn Sông Vệ	14.830	24,21
5	Thị trấn Châu Ổ	16.552	8,22
6	Thị trấn Trà Xuân	8.747	5,93
7	Thị trấn Mộ Đức	8.406	8,72
8	Thị trấn Ba Tơ	7.579	32,05
9	Thị trấn Di Lăng	10.632	56,76
10	Đô thị mới Minh Long (Xã Long Hiệp)	4.905	17,31
11	Thị trấn Đăk Hà	19.074	15,47
12	Thị trấn Đăk Tô	15.567	39,53
13	Thị trấn Đăk Glei	7.571	93,24
14	Thị trấn Măng Đen	5.203	148,07
15	Thị trấn Plei Kần	18.007	25,11
16	Thị trấn Đắk Rve	5.605	50,94
17	Thị trấn Sa Thầy	13.741	13,93
18	Lý Sơn	25.639	10,40
TỔNG DÂN SỐ ĐÔ THỊ		659.698	
TỔNG DÂN SỐ TOÀN TỈNH		2.161.755	
TỈ LỆ ĐÔ THỊ HÓA 2026		30,5	

***c.** Đánh giá tổng quát khó khăn, hạn chế sau sáp nhập*

Sau khi sáp nhập hai tỉnh Quảng Ngãi và Kon Tum, không gian phát triển đô thị - nông thôn của tỉnh Quảng Ngãi (mới) được mở rộng đáng kể, bao trùm từ vùng ven biển đến trung du, miền núi và cao nguyên. Tuy nhiên, quá trình tổ chức và phát triển hệ thống đô thị - nông thôn trong bối cảnh mới đang đối mặt với nhiều khó khăn, hạn chế. Sự khác biệt lớn về điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển, mật độ dân cư và hệ thống hạ tầng giữa các tiểu vùng làm gia tăng chi phí đầu tư, khó bảo đảm phát triển đồng đều. Hệ thống đô thị hiện hữu còn phân tán, quy mô nhỏ, tính liên kết chưa cao; kết cấu hạ tầng giao thông, kỹ thuật và xã hội

giữa các khu vực còn thiếu đồng bộ, đặc biệt là các trục kết nối Đông - Tây. Bên cạnh đó, việc kế thừa các quy hoạch đã được phê duyệt trước sáp nhập và yêu cầu điều chỉnh để phù hợp với không gian tỉnh mới cũng tạo áp lực lớn cho công tác quản lý, điều hành và phân bổ nguồn lực đầu tư.

Trong bối cảnh đó, phát triển đô thị được xác định là động lực then chốt để thúc đẩy tái cấu trúc không gian phát triển và lan tỏa tăng trưởng cho toàn tỉnh. Các đô thị trung tâm, đô thị động lực ven biển, dọc các hành lang kinh tế và tại các cửa ngõ giao thương liên vùng có khả năng đóng vai trò hạt nhân thu hút dân cư, lao động chất lượng cao, vốn đầu tư và các hoạt động sản xuất - dịch vụ. Thông qua việc tập trung phát triển các đô thị có điều kiện thuận lợi về vị trí, hạ tầng và tiềm năng thị trường, hệ thống đô thị có thể tạo sức lan tỏa mạnh mẽ, hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy công nghiệp, dịch vụ, logistics và du lịch, đồng thời tạo đầu ra ổn định cho khu vực nông thôn, miền núi. Cách tiếp cận này góp phần hình thành mạng lưới đô thị - nông thôn liên kết, bổ trợ lẫn nhau**,** nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, giảm chênh lệch phát triển giữa các vùng và tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh Quảng Ngãi sau sáp nhập.

II.3.2. Hiện trạng phát triển nông thôn

II.3.2.1. Hiện trạng trạng phát triển

Đến năm 2025 tổng dân số nông thôn của tỉnh chiếm khoảng 70% tổng dân số toàn tỉnh. Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh ước đạt 98,3% *(trong đó: người dân sử dụng nước sạch ước đạt 62%).* Đời sống Nhân dân vùng ven biển, đảo, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa được nâng lên. Các dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng sâu, vùng xa, biên giới đã được quan tâm, triển khai. Tuy nhiên nông thôn Quảng Ngãi vẫn chưa đáp ứng đầy đủ cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phục vụ đời sống nhân dân, thiếu các gắn kết với các khu vực đô thị và đặc biệt là thiếu các cơ sở kinh tế động lực làm tiền đề phát triển đô thị hoá. Trong tương lai, khi Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng diện rộng, giao thông vận tải, hình thành các tuyến hành lang đông tây, là cơ hội để phát triển khu vực nông thôn Quảng Ngãi.

Hầu hết các điểm dân cư nông thôn trong tỉnh vẫn được phân bố theo hình thái tự nhiên, phương thức sản xuất quy mô nhỏ (vài chục đến trên 100 hộ), số điểm dân cư lên hàng ngàn hộ còn ít. Hình thức các điểm dân cư nông thôn được tổ chức theo các dạng (mô hình) sau:

+ Theo tuyến: Bám theo quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện, liên xã.

+ Theo điểm: phân tán nhỏ ở trong nội đồng, các vùng nông - lâm nghiệp.

Trong những năm gần đây đang hình thành một dạng mới đó là các điểm dân cư nằm trên các trục lộ giao thông quan trọng hoặc ở các khu kinh tế mới, trung tâm xã. Sự hình thành các điểm dân cư mới này có thể coi như là cơ sở cho sự phát triển các đô thị nhỏ phát triển mạnh và có ưu thế trong tương lai, khi mà chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp mạnh, công nghiệp hóa nông thôn lớn và sự chuyển đổi công nghệ sản xuất nông nghiệp.

Tại khu vực đồng bằng, dân cư sinh sống tập trung theo các thôn, xóm với mật độ khá cao, còn lại là không gian nông nghiệp; Khu vực vùng đồi thấp tại các khu vực trung du, dân cư sống rải rác xen kẽ giữa các không gian vườn đồi trồng cây ăn quả, quỹ đất nông nghiệp còn lại nhỏ lẻ, xen kẹp gây khó khăn trong công tác phát triển đô thị và công nghiệp. Tại khu vực miền núi, dân cư chủ yếu phân bố dọc theo các chân núi, dọc các thung lũng sông với mật độ cu trú khá thấp.

Vùng miền núi biên giới phía Tây với địa hình phức tạp, chia cắt, cơ sở hạ tầng còn hạn chế; đời sống của người dân còn gặp nhiều khó khăn, trình độ dân trí không đồng đều giữa các vùng. Bên cạnh đó, một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn những tập quán cũ chưa thể thay đổi do đó gặp rất nhiều khó khăn trong công tác sắp xếp, bố trí ổn định dân cư. Những năm qua, việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đã gắn việc sắp xếp, ổn định dân cư với đất đai sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng nông thôn. Đời sống dân sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số cơ bản ổn định, nhiều nơi được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo đang có các chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, nhu cầu kinh phí đầu tư cho các dự án lớn trong khi đó nguồn kinh phí bố trí cho các dự án còn rất hạn hẹp, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của địa phương và tiến độ thi công công trình. Hệ thống giao thông, cấp nước, cấp điện còn rất hạn chế, đặc biệt là đối với các khu dân cư ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người.

❖ ***Thực trạng đô thị hóa khu vực nông thôn.***

Sự phát triển đô thị lớn luôn gắn liền với quá trình đô thị hoá các làng xã vùng ven và các vùng có mật độ dân cư nông thôn tập trung dày đặc. Với quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, nhiều khu đất nông nghiệp vùng ven đô thị bị thu hồi để xây dựng các khu đô thị mới khiến cho vùng nông thôn dần thu hẹp. Cùng với đó, đất nông nghiệp thu hồi để triển khai thực hiện nhiều dự án phát triển khu công nghiệp và nhằm nhằm xây dựng hệ thống các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đường xá, cầu cống,... Mô hình nông thôn truyền thống đã có sự dịch chuyển đáng kể, các hộ dân có xu hướng tập trung xung quanh các trục đường bộ được đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và dần hình thành các dịch vụ đô thị, dịch vụ khu công nghiệp...Các khu đô thị và khu công nghiệp được xây dựng đã đem lại diện mạo mới cho nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân nông thôn, tuy nhiên cũng gây ra các vấn đề lo ngại về môi trường.

Thời gian qua, cơ cấu ngành nghề của hộ nông thôn đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, số lượng, tỷ trọng số hộ hoạt động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản ngày càng giảm, trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ ngày càng tăng, tiêu biểu ở một số địa phương như Bình Sơn (cũ), Tư Nghĩa (cũ), Sơn Tịnh (cũ).

II.3.2.2. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

Chương trình nông thôn mới đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển các điểm dân cư nông thôn tiến tới đạt chuẩn, đáp ứng các nhu cầu về hạ tầng xã hội và hạ tầng kĩ thuật cho khu vực nông thôn. Qua chương trình xây dựng nông thôn mới, tỉnh Quảng Ngãi đã đạt được nhiều kết quả quan trọng: Kinh tế nông

thôn phát triển; đời sống nông dân được cải thiện, cơ sở hạ tầng, nhà ở nông thôn được xây dựng, nâng cấp, cải tạo; bộ mặt nông thôn từng bước được khởi sắc; các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao quần chúng được đẩy mạnh, chất lượng giáo dục ngày càng được nâng cao, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng, hệ thống chính trị cơ sở không ngừng được củng cố; các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp được phát huy, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, chuyên canh; nhiều hàng hóa nông sản được chứng nhận nhãn hiệu và chất lượng.

Tỉnh đã tích cực triển khai thực hiện công tác giảm nghèo bằng nhiều hình thức. Ngoài thực hiện những chính sách chung, tỉnh còn có các chính sách đặc thù hỗ trợ giảm nghèo góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất ở, đất sản xuất đạt 98,86%; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2,17%/năm; trong đó miền núi giảm bình quân 4,64%/năm.

Trước khi sáp nhập, tính đến 30/6/2025, tỉnh Quảng Ngãi *(cũ)* có 03 huyện đạt chuẩn NTM, có 98 xã đạt chuẩn NTM; 12 xã đạt chuẩn NTM nâng cao; tỉnh Kon Tum *(cũ)* có 51 xã đạt chuẩn NTM; 10 xã đạt chuẩn NTM nâng cao; 4 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.

Thực hiện Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Quảng Ngãi năm 2025, sau khi sắp xếp, tỉnh Quảng Ngãi có 86 xã thực hiện xây dựng nông thôn mới, qua rà soát theo nguyên tắc, xác định xã đạt chuẩn nông thôn mới thì trên địa bàn tỉnh dự kiến có 45 xã đạt chuẩn nông thôn mới, không còn xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

II.3.2.3. Đánh giá chung về thực trạng nông thôn

❖ ***Kết quả đạt được***

Với sự chung sức đồng lòng của hệ thống chính trị và cả xã hội, Quảng Ngãi đã thu được những thành tựu ấn tượng. Diện mạo nông thôn được đổi mới, khang trang, sạch đẹp hơn, tạo được không khí xây dựng nông thôn mới rộng khắp các vùng nông thôn. Đời sống của người dân được cải thiện; văn hóa xã hội, môi trường khu vực nông thôn có nhiều tiến bộ; dân chủ được mở rộng; hệ thống chính trị ngày càng vững mạnh; an ninh trật tự xã hội được giữ vững.

❖ ***Tồn tại, hạn chế***

Do địa hình chia cắt, mạng lưới đường giao thông nông thôn ở một số xã vùng sâu vùng xa, khu vực biên giới đường đến trung tâm còn gặp khó khăn vào mùa mưa, thậm chí bị gián đoạn giao thông cục bộ, chất lượng còn yếu, tỷ lệ bê tông hóa đường thôn, xóm ở mức thấp. Cầu cống trên tuyến chủ yếu có quy mô nhỏ, hạn chế lưu thông cho các phương tiện vận tải lớn.

Thiết chế văn hóa cơ sở còn thiếu, gây khó khăn cho việc tuyên truyền phổ biến pháp luật, tiến bộ khoa học, kỹ thuật và sản xuất cho người dân địa phương, vệ sinh môi trường nông thôn chưa được chú trọng, rác thải không được xử lý tập trung, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống cư dân và môi trường nông thôn.

Công tác phát triển kinh tế-sản xuất, các loại hình sản xuất đã triển khai còn nhỏ lẻ, phân tán, cơ cấu ngành chuyển dịch chậm, chưa hình thành các liên kết sản xuất, chưa thu hút được lực lượng lao đông tại địa phương. Các mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất vẫn xoay quanh các truyền thống có sẵn, chưa có đột phá; việc bao tiêu sản phẩm còn khó khăn.

Chất lượng giáo dục và y tế ở nông thôn vẫn còn hạn chế, nhất là ở những vùng miền núi. Giáo dục nghề nghiệp chưa bền vững, chưa đáp ứng được yêu cầu công việc; công tác hỗ trợ tìm việc làm sau đào tạo còn yếu.

II.4. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

II.4.1. Khu kinh tế

II.4.1.1. Khu kinh tế Dung Quất

Phạm vi Khu kinh tế Dung Quất: 45.332 ha.

Địa điểm: Đặc khu Lý Sơn, xã Bình Sơn, xã Đông Sơn, xã Vạn Tường, xã Tịnh Khê, xã Thọ Phong.

KKT Dung Quất được thành lập tại Quyết định số 50/2005/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2005 (tiền thân là KCN Dung Quất thành lập năm 1996), có tổng diện tích quy hoạch 45.332 ha, bao gồm đất liền, đảo Lý Sơn và vùng biển.

Về quy hoạch: Quy hoạch chung xây dựng KKT Dung Quất đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2023, với tổng diện tích quy hoạch 45.332 ha, bao gồm đất liền, đảo Lý Sơn và vùng biển.

Nhiều định hướng ngành đã thay đổi theo: Quy hoạch điện VIII, Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Quảng Ngãi (Quyết định số 311/QĐ-BXD ngày 25 tháng 3 năm 2025), quy hoạch không gian biển quốc gia.

Đến tháng 9/2025, KKT Dung Quất có 302 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 18,85 tỷ USD, trong đó có 65 dự án FDI với vốn đăng ký đầu tư khoảng 2,47 tỷ USD từ 13 quốc gia, 237 dự án trong nước, vốn đăng ký 353.007 tỷ đồng (khoảng 16,37 tỷ USD).

Đặc biệt, ngày 30 tháng 6 năm 2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1455/QĐ-TTg và 1456/QĐ-TTg chấp thuận chủ trương đầu tư 02 dự án: Khu đô thị mới Đông Nam Dung Quất - phía Bắc và Khu đô thị mới Đông Nam Dung Quất - phía Nam, với tổng số vốn đăng ký đầu tư 54.617 tỷ đồng (tương đương 2,1805 tỷ USD[20]). Ban Quản lý đang triển khai các thủ tục đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư cho 2 dự án này.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp:

[20] Khu đô thị mới Đông Nam Dung Quất - phía Bắc 27.191 tỷ đồng; Khu đô thị mới Đông Nam Dung Quất -phía Nam 27.426 tỷ đồng (Giá quy đổi 01 USD ngày 30/6/2025 là 25.048 đồng).

- Đến nay, có 215 dự án đi vào hoạt động, trong đó có 128 dự án công nghiệp, đóng vài trò hạt nhân trong phát triển công nghiệp và xuất khẩu của tỉnh. Kim ngạch xuất khẩu tăng từ 22,3 triệu USD năm 2004 lên 260 triệu USD năm 2010 và đạt hơn 2,7 tỷ USD vào năm 2024, gấp hơn 10 lần sau 14 năm.

- Trong giai đoạn 2021-2025, sản xuất công nghiệp gặp nhiều khó khăn do Covid-19, biến động địa chính trị toàn cầu và việc một số dự án lớn phải tạm dừng sản xuất (Nhà máy lọc dầu Dung Quất dừng hoạt động hơn 50 ngày để bảo dưỡng tổng thể lần thứ 5 trong năm 2024; Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất dừng 2 lò cao từ 11/2022 đến 4/2023)

- Từ quý II/2025 đến nay, tình hình sản xuất đã phục hồi tích cực: Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất 1 hoạt động ổn định; các lò cao số 1 và số 2 của KLH sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất 2 lần lượt đi vào vận hành, đánh dấu việc hoàn thành đồng bộ dự án, dự kiến nâng sản lượng thép năm 2025 đạt 7,4 triệu tấn/năm. Nhà máy lọc dầu Dung Quất vận hành ổn định, dự kiến sản lượng dầu năm 2025 ước đạt 6,5 triệu tấn/năm cùng với các dự án mới đi vào hoạt động, giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn KKT Dung Quất được kỳ vọng tăng mạnh.

Phát triển hạ tầng:

- Ngoài hạ tầng khung được quan tâm đầu tư từ sớm, KKT Dung Quất có lợi thế nổi bật về hệ thống cảng biển nước sâu. Đến nay đã hình thành và đưa vào sử dụng 05 hệ thống bến cảng tổng hợp có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng 70.000DWT[21] và 05 hệ thống bến cảng chuyên dùng có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng 200.000DWT[22]. Hệ thống cảng này đáp ứng tốt nhu cầu xuất nhập khẩu của doanh nghiệp trong tỉnh và khu vực lân cận, góp phần tăng nguồn thu ngân sách.

- Hàng hóa thông qua cảng ngày càng đa dạng, gồm: Dầu thô, Polypropylene, các thiết bị công nghiệp nặng như lò hơi, cần cẩu trục, máy lọc nước mặn thành nước ngọt, dăm gỗ, xi măng, sắt, thép, linh kiện,… Khối lượng hàng hoá qua cảng tăng mạnh từ 7,5 triệu tấn năm 2010 lên 45,7 triệu tấn năm 2024 (tăng gấp 6 lần). Gai đoạn 2021-2025, thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu tại địa bàn ước đạt khoảng 49.383 tỷ đồng.

- Hiện nay, Bến cảng tổng hợp-container Hòa Phát Dung Quất của Công ty cổ phần Cảng tổng hợp Hòa Phát đã đưa vào hoạt động bến số 6, 7, bến số 8 đang tiếp tục xây dựng. Tại khu vực cảng Dung Quất 1, các nhà đầu tư đang nghiên cứu đầu tư bến số 4, 5 để mở rộng năng lực cảng.

[21] Bến cảng số 1 - của Công ty Cổ phần dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi - PTSC, Cảng tổng hợp Dung Quất của Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Gemadept Dung Quất, Bến cảng số 3 - của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, Bến cảng tổng hợp - container Hòa Phát Dung Quất (gồm 03 bến 6, 7, 8) của Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Hòa Phát, Bến chuyên dùng phục vụ chung Khu kinh tế Dung Quất của Công ty TNHH MTV Hào Hưng Quảng Ngãi

[22] Cảng xuất sản phẩm của Công ty Cổ phần lọc hóa dầu Bình Sơn, Bến tàu lai dắt và tàu chuyên ngành dầu khí của Công ty Cổ phần dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi - PTSC, cảng chuyên dùng của Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam, cảng chuyên dùng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát, cảng chuyên dùng của Công ty Công nghiệp tàu thủy Dung Quất.

Về đầu tư hạ tầng:

- Đầu tư từ nguồn vốn NSNN: trong giai đoạn 2021-2025, có 23[23] công trình dự án trọng điểm đã được triển khai, bao gồm các tuyến đường trục, kè chống sạt lở, khu dân cư tái định cư, cải tạo cầu, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng, kênh thoát nước, hệ thống xử lý nước thải KCN.

- Đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Ban Quản lý đã chủ động, kêu gọi các Tập đoàn, Tổng công ty, các doanh nghiệp tư nhân, các doanh nghiệp FDI,… đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng với tổng vốn đăng ký khoảng 5.355,08 tỷ đồng; trong đó có 01 dự án[24] đã đi vào hoạt động, 02 dự án[25] hạ tầng KCN đang triển khai; Đồng thời, trong giai đoạn này, Bến cảng tổng hợp container Hòa Phát Dung Quất của Công ty cổ phần Cảng tổng hợp Hòa Phát đã đưa vào hoạt động bến số 6, 7, bến số 8 đang tiếp tục xây dựng; tại khu vực cảng Dung Quất 1, các nhà đầu tư đang nghiên cứu đầu tư bến số 4, 5 để mở rộng năng lực cảng.

Về đóng góp kinh tế - xã hội: KKT Dung Quất đóng góp khoảng 70-80% thu ngân sách tỉnh, kim ngạch xuất khẩu chiếm 80-85% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Lũy kế đến nay đã giải quyết việc làm cho trên 72.000 lao động trực tiếp và hàng chục nghìn lao động gián tiếp trong các lĩnh vực dịch vụ, xây dựng, logistics. Sự phát triển của KKT cũng thúc đẩy đô thị hóa, hình thành các khu đô thị - dịch vụ mới, tạo động lực phát triển hạ tầng, đặc biệt là cảng biển nước sâu Dung Quất, góp phần nâng cao năng lực logistics và liên kết vùng.

Dung Quất không chỉ được biết đến là Khu kinh tế quan trọng của cả nước, mà còn là nơi có các bãi biển đẹp, với chiều dài mặt tiền biển khoảng 40km như Khe Hai (xã Bình Sơn); Lệ Thủy (biển bậc thang), Dung Quất (xã Vạn Tường), Ba Làng An (xã Đông Sơn). Biển nơi đây vẫn giữ vẻ đẹp nguyên sơ và yên bình, có nhiều tiềm năng để phát triển thành các khu du lịch nghỉ dưỡng hấp dẫn,... được nhiều nhà đầu tư lớn quan tâm.

Hoạt động du lịch ngày càng được quan tâm của các nhà phát triển bất động sản du lịch. Các cơ sở kinh doanh, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ

---

[23] 1) Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường; (2) Đường Trì Bình - cảng Dung Quất (giai đoạn 1); (3) Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, cứu nạn di dân tái đinh cư, neo đậu tàu thuyền - đập Cà Ninh hạ lưu sông Trà Bồng phục vụ KKT Dung Quất (giai đoạn 1); (4) Khu dân cư Hải Nam (thuộc dự án đầu tư hạ tầng các khu dân cư trong đô thị Vạn Tường); (5) Thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2); (6) Xây dựng nghĩa trang nhân dân Phượng Hoàng; (7) Đường số 6 KCN Tịnh Phong; (8) Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2); (9) Sửa chữa cầu Trà Bồng; (10) Đường nối Quốc lộ 1A đến đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi; (11) Đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng tuyến 1A - Thượng Hòa - tuyến đường Trì Bình - Dung Quất; (12) Làn đường giảm tốc tại nút giao thông Quốc lộ 1A KCN Tịnh Phong; (13) Nâng cấp, cải tạo và đầu tư hoàn thiện các khu dân cư trên địa bàn KKT Dung Quất; (14) Các tuyến đường trục vào KCN nặng Dung Quất phía Đông (giai đoạn 1); (15) Tuyến đường trục liên cảng Dung Quất 1 (giai đoạn 1); (16) Kênh thoát nước đoạn cuối đường Võ Văn Kiệt; (18) Nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn KKT Dung Quất; (19) Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư và cải táng mồ mả phục vụ các dự án tại Khu công nghiệp, dịch vụ, đô thị Bình Thanh; (20) Hệ thống xử lý nước thải KCN Tịnh Phong (giai đoạn 1); (21) Đầu tư xây dựng Mặt đường, vỉa hè, điện chiếu sáng, cấp thoát nước đường số 8 KCN Tịnh Phong; (22) Khu dân cư Mẫu Trạch phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong KKT Dung Quất; (23) Xây dựng các tuyến đường gom D3-D4; (24) 02 Hạng mục phát sinh của Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ tái định cư phục vụ Dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

[24] Dự án đầu tư kho vận SIS Quảng Ngãi.

[25] Dự án đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ tầng Khu công nghiệp nhẹ Bình Hòa - Bình Phước, tỉnh Quảng Ngãi; Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp VSIP II Quảng Ngãi (giai đoạn 1).

ăn uống, khách sạn, nhà hàng đã đầu tư, nâng cấp, trang bị đầy đủ tiện nghi, chất lượng phục vụ ngày càng tốt hơn, đáp ứng nhu cầu của người dân đến làm việc tại KKT.

II.4.1.2. Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y

Địa điểm: xã Bờ Y và xã Sa Loong và một phần xã Dục Nông

Về quy hoạch: Quy hoạch chung xây dựng KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2007, quy mô 70.438 ha, trước đây thuộc tỉnh Kon Tum. KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y là khu kinh tế động lực, được xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội hiện đại, đồng bộ; phát triển thành đô thị loại II vùng biên giới, gắn kết với hành lang kinh tế Đông - Tây của khu vực, nhằm khai thác có hiệu quả các điều kiện về địa lý - chính trị - kinh tế - xã hội; có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng.

Tuy nhiên, sau hơn 20 năm thực hiện, đến nay việc phát triển KKT còn chậm so với mục tiêu đề ra. Một số chỉ tiêu theo quy hoạch chưa đạt được, các chỉ tiêu cơ bản không còn phù hợp với một số quy hoạch khác. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh Kon Tum (trước sáp nhập) đã đề nghị Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh quy mô diện tích KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y giảm còn 16.000 ha[26]. Quy mô diện tích 16.000 ha đã được xác định trong quy hoạch tỉnh (Kon Tum cũ) và cập nhật trong tỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia[27].

Tuy nhiên, để đảm bảo quy mô, diện tích KKT phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (cũ) đã có Văn bản số 482/BKH&ĐT-KTCNDV ngày 17 tháng 01 năm 2025, theo đó Phương án đề xuất của Tỉnh Kon Tum nêu trên không phù hợp quy định pháp luật tại khoản 1 Điều 18 Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 (do điều chỉnh thay đổi quá 10% diện tích của KKT)).

Ban quản lý đã có các văn bản báo cáo UBND tỉnh, trong đó có đề xuất: "chờ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung có hiệu lực, Ban quản lý Khu kinh tế sẽ chủ động, phối hợp Vụ Quản lý các Khu kinh tế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư để báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện".

Hiện nay, Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 35/2022/NĐ-CP của Chính phủ và đã triển khai lấy ý kiến của các bộ, ngành, địa phương trình Chính phủ ban hành.

Hạ tầng Khu kinh tế chủ yếu được đầu tư từ ngân sách Nhà nước và được bố trí cho các công trình thiết yếu như: (1) Đường NT18- Khu KTCKQT Bờ Y, (2) Đường N5 (đoạn nối từ đường NT18 đến đường HCM) Khu KTCKQT Bờ Yl; (3) Quốc môn cửa khẩu quốc tế Bờ Y; (4) Nạo vét lòng hồ cung cấp nước cho Nhà máy nước sạch Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (Hồ Lạc Long Quân); (5) Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia (giai đoạn 1); Cơ bản

[26] Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh Kon Tum (cũ).
[27] Tại Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

hệ thống hạ tầng bước đầu đáp ứng được nhu cầu giao thông đi lại và các hoạt động đầu tư, kinh doanh, thương mại, dịch vụ, du lịch qua cửa khẩu quốc tế Bờ Y.

Hạ tầng Khu kinh tế chủ yếu được đầu tư từ Ngân sách nhà nước([28]) tập trung cho một số công trình thiết yếu như: Giao thông chính, điện, nước và khu kiểm soát cửa khẩu, đáp ứng bước đầu nhu cầu giao thông đi lại và các hoạt động đầu tư, kinh doanh, thương mại, dịch vụ, du lịch qua lại khu vực cửa khẩu quốc tế Bờ Y.

Đến nay, trên địa bàn Khu kinh tế có 53 dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư/chứng nhận đầu tư với tổng số vốn đăng ký 934,989 tỷ đồng, vốn thực hiện 805,55 tỷ đồng. Trong đó: có 46 dự án đã đi vào hoạt động, 03 dự án đang triển khai, 04 dự án vi phạm tiến độ đầu tư (quá thời hạn đầu tư); các doanh nghiệp trong Khu kinh tế nộp ngân sách nhà nước khoảng 96 tỷ đồng/năm, giải quyết cho 333 lao động.

Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y chủ yếu là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, lực lượng lao động làm trong các doanh nghiệp chưa nhiều, chưa thu hút được lực lượng lao động về nhập cư làm việc tại khu kinh tế, lao động chủ yếu là người địa phương. Bên cạnh đó vốn đầu tư ngân sách nhà nước còn hạn chế, chưa có nhà đầu tư nên việc phát triển cơ sở hạ tầng (công trình thể dục thể thao, văn hóa, công trình y tế, công trình giáo dục, công trình thương mại, công trình nhà ở công nhân,...) chưa được quan tâm, chú trọng đầu tư trong thơi gian vừa qua. Các dự án nhà ở công nhân trong khu kinh tế đã được bố trí quỹ đất nhưng chưa được triển khai xây dựng.

Cơ sở hạ tầng xã hội (trường học, giáo dục, văn hóa,…) hiện tại đã được đầu tư xây dựng nhưng chỉ đáp ứng một phần cho người dân địa phương, chưa được chú trọng đầu tư, nâng cấp mở rộng quy mô để phù hợp với nhu cầu sử dụng khi có sự gia tăng dân số trong giai đoạn tới. Các dịch vụ thiết yếu phục vụ công nhân như: chợ, siêu thị, khu vui chơi giải trí,... chủ yếu đều mang tính tự phát, chưa được đầu tư và đáp ứng đủ nhu cầu thực tế của người lao động.

Hạ tầng khu vực cửa khẩu quốc tế Bờ Y (Việt Nam) - Cửa khẩu quốc tế Phu Cưa (Lào) dần được đầu tư hoàn thiện, đáp ứng cơ bản nhu cầu các hoạt động XNK, XNC qua cửa khẩu hiện nay; các hoạt động đầu tư dịch vụ kho, bãi tập kết kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu, bãi đậu xe chờ làm thủ tục XNK, các hoạt động buôn bán thương mại, dịch vụ thu đổi ngoại tệ, cửa hàng miễn thuế,... đã được một số doanh nghiệp quan tâm đầu tư.

Kết quả các hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh qua lại cửa khẩu quốc tế Bờ Y lũy kế giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2024 (20 năm): Tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu qua cửa khẩu đạt 3.445 triệu USD (bình quân đạt 172,25 triệu USD/năm); hành khách xuất nhập cảnh đạt 4,3 triệu lượt người (bình quân 215.000 lượt người/năm); phương tiện XNC đạt 597.574 lượt (bình quân 29.879

([28]) Từ năm 1999 đến năm 2025, vốn ngân sách Nhà nước đầu tư cho hạ tầng Khu kinh tế gần 1.700 tỷ đồng.

lượt phương tiện/năm); tổng thu ngân sách nhà nước đạt 3.764 tỷ đồng (bình quân đạt 188,2 tỷ đồng/năm).

Tuy nhiên, đánh giá chung kết quả thực hiện Quy hoạch phát triển Khu kinh tế cửa khẩu đến nay không đạt được các mục tiêu đề ra. Lý do: Quy mô và các mục tiêu phát triển Khu kinh tế theo Quy hoạch chung được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt là rất lớn và trong thời gian ngắn([29]), trong khi vốn đầu tư hạ tầng Khu kinh tế từ ngân sách Nhà nước còn hạn chế so với nhu cầu theo quy hoạch (khoảng 3,9% quy hoạch). Bên cạnh đó, điều kiện kinh tế - xã hội của Tỉnh và các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Campuchia tiếp giáp với Khu kinh tế còn khó khăn, việc thu hút đầu tư vào Khu kinh tế không thuận lợi như các địa phương khác trên cả nước.

II.4.1.3. Các KCN nằm trong KKT Dung Quất (03 KCN tập trung)

Hiện nay, đang quản lý 10 KCN, trong đó có 06 KCN đang hoạt động và tiếp tục xây dựng hoàn thiện đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật là: (1) KCN Tịnh Phong 140,72(ha); (2) KCN Quảng Phú 92,147(ha) (các khu công nghiệp này được thành lập từ khá sớm, khu công nghiệp Quảng Phú thành lập năm 1999, khu công nghiệp Tịnh Phong thành lập năm 1997), (3) Phân khu công nghiệp Sài Gòn - Dung Quất, (4) KCN VSIP Quảng Ngãi, (5) KCN Hòa Bình, (6) KCN Sao Mai; 04 KCN đang trong giai đoạn thực hiện đầu tư là : (1) KCN Phổ Phong diện tích 157,387(ha), (2) KCN nhẹ Bình Hòa - Bình Phước, (3) Khu đô thị - công nghiệp Dung Quất (giai đoạn 1); (4) KCN VSIP II Quảng Ngãi (giai đoạn 1); cụ thể như sau:

a. Phân khu công nghiệp Sài Gòn - Dung Quất

- Phân khu công nghiệp Sài Gòn - Dung Quất đi vào hoạt động năm 2010, quy mô diện tích quy hoạch: 118,25ha, trong đó đất công nghiệp 99,9 ha, đã cho thuê 98,96ha (tỷ lệ lấp đầy 99%); có 31 dự án đã được cấp phép, 28 dự án ((24 doanh nghiệp) đi vào hoạt động, ngành nghề hoạt động chủ yếu là dăm gỗ, may mặc, cấu kiện thép; lũy kế đến tháng 12 năm 2025 giải quyết lao động cho 2.005 lao động (chiếm 2,5 % KKT và các KCN).

- Có 09 tuyến đường, chiều dài 7,942km.

- Hệ thống xử lý nước thải 2.500m3/ngày đêm; Hiện nay, đã dừng hoạt động do thiết bị hư hỏng, xuống cấp. Nguyên nhân: Sau khi đầu tư, do đặc trưng ngành nghề nên nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung ít dẫn đến hoạt động của TXL tập trung hoạt động không hiệu quả, đường ống thu gom bị hư hỏng, nước thải rò rỉ không về trạm xử lý, thiết bị hư hỏng trong khu chủ đầu tư không đầu tư sửa chữa, cải tạo dẫn đến HLXL dừng hoạt động

b. KCN Tịnh Phong

- KCN Tịnh Phong đi vào hoạt động năm 1997, quy mô diện tích đất quy hoạch: 140,72 ha, trong đó diện tích đất công nghiệp là 101,6ha, đã cho thuê 99,78ha (tỷ lệ lấp đầy 98,2%); có 60 dự án đã được cấp phép, 50 dự án (38 doanh

([29]) Mục tiêu: Đến năm 2025 phát triển thành đô thị loại II vùng biên giới, với hướng phát triển hiện đại, bền vững, môi trường thân thiện, văn minh, gồm các khu đô thị và nhiều khu chức năng; có quy mô dân số khoảng 293.000 người, trong đó dân số đô thị khoảng 220.000 người …

nghiệp) đi vào hoạt động, ngành nghề hoạt động chủ yếu là may mặc, điện tử, chiết nạp gas, phân bón, sản xuất bê tông, gạch,…; lũy kế đến tháng 12/2025, giải quyết lao động cho 8.674 lao động (chiếm 10,7% KKT và các KCN).

- Có 06 tuyến đường, chiều dài 6,291km; 01 cầu dài 23m; 01 cầu dài 18m

- Hệ thống xử lý nước thải 1.000m3/ngày đêm; thực tế hiện nay chỉ hoạt động với công suất khoảng 500m3/ngày đêm.

c. KCN VSIP Quảng Ngãi

- KCN đi vào hoạt động năm 2013, với diện tích giai đoạn 1 khoảng 615,25 ha, trong đó diện tích đất công nghiệp là 460,35ha, đã cho nhà đầu tư thứ cấp thuê 328,14ha (tỷ lệ lấp đầy 71,3%), là KCN hiện đại nhất của tỉnh Quảng Ngãi hiện nay với hệ thống hạ tầng tương đối đồng bộ bao gồm hệ thống đường giao thông, điện chiếu sáng; hệ thống cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải; Hệ thống xử lý nước thải tập trung; Trạm PCCC,... Việc triển khai và đưa vào hoạt động đối với dự án đã tác động tích cực đến kinh tế - xã hội của tỉnh, cụ thể:

+ Về thu hút đầu tư: Tính đến nay, KCN VSIP Quảng Ngãi đã thu hút được 44 dự án đầu tư (trong đó có 39 dự án FDI) với tổng vốn đầu tư trên 1.348 triệu USD; các nhà đầu tư tại KCN VSIP Quảng Ngãi đến từ nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ khác nhau trên thế giới như: Nhật Bản, Singapore, Malaysia, Mỹ, Bỉ, Trung Quốc,... với đa dạng các ngành nghề, trong đó các ngành nghề chủ yếu là Giày da, dệt may, túi xách, thực phẩm - nước giải khát, sản xuất đồ nội - ngoại thất,…

+ Về giải quyết lao động: KCN VSIP Quảng Ngãi đã giải quyết tốt việc làm cho lao động địa phương; hiện nay, đã có 37/44 dự án đi vào hoạt động, giải quyết việc làm cho khoảng trên 38.187 lao động ((chiếm 47% KKT và các KCN).

+ Ngoài ra, các dự án trong KCN VSIP Quảng Ngãi đã làm tăng nguồn thu ngân sách của địa phương; góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa của tỉnh; giúp tỉnh Quảng Ngãi đa dạng hóa các ngành công nghiệp, tiếp cận với công nghệ hiện đại và trình độ quản lý tiên tiến của các quốc gia phát triển như Nhật Bản, Mỹ, Singapore,...; góp phần đáng kể vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế thông qua việc xuất khẩu các sản phẩm được sản xuất tại KCN VSIP Quảng Ngãi đến với nhiều quốc gia trên thế giới.

II.4.1.4. Các KCN nằm ngoài các KKT (03 KCN)

a. KCN Quảng Phú

- Đi vào hoạt động năm 1999, diện tích đất quy hoạch: 92,147ha, trong đó diện tích đất công nghiệp là 74,49ha, đã cho thuê 74,49ha (tỷ lệ lấp đầy 100%); có 49 dự án đã được cấp phép, 48 dự án (33 doanh nghiệp) đi vào hoạt động, ngành nghề hoạt động chủ yếu là chế biến thủy sản, bia, bánh kẹo, nước khoáng,… lũy kế đến tháng 12/2025, giải quyết lao động cho 4.764 lao động (chiếm 5,9% KKT và các KCN).

- Có 09 tuyến đường, chiều dài 5,047km; 02 cầu dài 18m

- Hệ thống xử lý nước thải 4.500m3/ngày đêm; thực tế hiện nay chỉ hoạt động với công suất khoảng 2500m3/ngày đêm.

b. KCN Hòa Bình

- Đi vào hoạt động 2008, quy mô diện tích đất quy hoạch: 60ha, trong đó diện tích đất công nghiệp là 50,53ha, đã cho thuê 50,17ha (tỷ lệ lấp đầy 99,3%); có 41 dự án đã được cấp phép, 37 dự án (33 doanh nghiệp) đi vào hoạt động, ngành nghề hoạt động chủ yếu là công nghiệp chế biến các loại sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp vật liệu xây dựng, cơ khí, điện tử, hàng tiêu dùng,… lũy kế đến tháng 12/2025, giải quyết lao động cho 1.500 lao động (chiếm 1,85% KKT và các KCN). Các doanh nghiệp hoạt động trong Khu công nghiệp đều là doanh nghiệp vừa và nhỏ, năng lực tài chính hạn chế.

- Đã đầu tư hoàn thiện và đồng bộ bằng nguồn vốn Ngân sách Nhà nước.

- Hệ thống xử lý nước thải 500 m3/ngày đêm.

c. KCN Sao Mai

- Đi vào hoạt động 2025, quy mô diện tích đất quy hoạch: 150ha, trong đó diện tích đất công nghiệp là 102,64 ha, đã cho thuê 42,11ha (tỷ lệ lấp đầy 41%); có 3 dự án đã được cấp phép, 2 dự án (2 doanh nghiệp) đi vào hoạt động, ngành nghề hoạt động chủ yếu là chế biến thực phẩm; chế biến dược liệu; chế biến nông lâm sản; sản xuất vật liệu xây dựng,… lũy kế đến tháng 12 năm 2025, giải quyết lao động cho 148 lao động (chiếm 0,2% KKT và các KCN).

- Về hạ tầng: Hiện đã có 63,88 ha diện tích KCN được bồi thường giải phóng mặt bằng, đang tiếp tục triển khai công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư. Khu công nghiệp Sao Mai được quy hoạch phát triển gắn với Khu đô thị - dịch vụ theo Nghị định số 82/2018/NĐ-CP; đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung 500m3/ngày đêm; đang đầu tư một số đường giao thông để thu hút đầu tư.

II.4.1.5. Các KCN đã được thành lập/chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng đang trong quá trình triển khai đầu tư

a. KCN nhẹ Bình Hòa - Bình Phước

Dự án được cấp phép năm 2022, do Công ty TNHH DeaYoung Industrial Park Quảng Ngãi làm chủ đầu tư, với quy mô diện tích 249,51 ha, nhưng đến nay vẫn chưa triển khai thực hiện. Ban Quản lý đã nhiều lần làm việc cũng như có văn bản đề nghị Công ty khẩn trương triển khai dự án. Tuy nhiên, đến nay Công ty vẫn chưa triển khai các thủ tục liên quan để thực hiện đầu tư dự án. Ban Quản lý đã báo cáo UBND tỉnh và có văn bản đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) hướng dẫn xử lý. Ngày 20 tháng 9 năm 2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) đã có Công văn số 7608/BKHĐT-QLKKT hướng dẫn xử lý đối với dự án. Ngày 26 tháng 11 năm 2025, Ban Quản lý tiếp tục làm việc với Nhà đầu tư, trên cơ sở báo cáo và cam kết tiến độ triển khai dự án, Ban Quản lý đã có văn bản gửi Nhà đầu tư, theo đó nêu rõ nếu dự án không được triển khai thực hiện

theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp, Ban Quản lý sẽ xem xét thực hiện quy trình chấm dứt hoạt động đầu tư dự án theo quy định.

b. Khu đô thị - công nghiệp Dung Quất (giai đoạn 1)

Dự án Khu đô thị - công nghiệp Dung Quất (giai đoạn 1) do Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt làm chủ đầu tư, được Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu năm 2016; điều chỉnh lần thứ 03 năm 2020. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện dự án, do vướng mắc trong công tác BT, GPMB và có một phần diện tích ảnh hưởng đến việc điều chỉnh quy hoạch liên quan đến dự án.

Sau khi Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị, công nghiệp, dịch vụ Tây Bắc Dung Quất được phê duyệt, trên cơ sở phần diện tích, ranh giới đã được thống nhất điều chỉnh Quy hoạch (khoảng 154,8ha). Theo đó, nhà đầu tư đã nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án, Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi đã lấy ý kiến thẩm định của các sở, ngành, địa phương liên quan theo quy định và đã yêu cầu Công ty tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ đề nghị điều chỉnh Dự án. Hiện nay, nhà đầu tư đang hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh dự án. Sau khi Ban Quản lý tiếp nhận hồ sơ đã hoàn thiện sẽ tổng hợp tham mưu cấp thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định.

c. KCN VSIP II Quảng Ngãi (giai đoạn 1)

Dự án đã được Thủ tướng Chính phủ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1664/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2023 (vốn đăng lý đầu tư 3.737 tỷ đồng), với quy mô diện tích: 497,7ha. Hiện nhà đầu tư đang triển khai công tác bồi thường, GPMB và các thủ tục liên quan (đã được cấp thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 và Báo cáo đánh giá tác động môi trường; thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi).

d. KCN Phổ Phong

Diện tích đất theo quy hoạch là 157,382 ha; đất công nghiệp có thể cho thuê theo quy hoạch 104,04 ha. Về hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư dự án Đường vào KCN Phổ Phong, dự án đã được đầu tư xây dựng hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng tháng 4 năm 2014 nhưng vẫn chưa khai thác được do hạ tầng kỹ thuật bên trong hàng rào KCN chưa được đầu tư. Thời gian qua, chưa thu hút được nhà đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN để triển khai thực hiện đầu tư tại KCN này.

Hiện nay, đang có nhà đầu tư quan tâm khảo sát tại KCN để lập hồ sơ đăng ký đầu tư diện tích đất theo quy hoạch là 157,382 ha.

II.4.2. Cụm công nghiệp

Về xây dựng, thực hiện Phương án phát triển CCN trên địa bàn: Theo Phương án phát triển CCN của Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi và Quy hoạch tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh[30] Quảng Ngãi có 64 CCN (gồm 36 CCN tại tỉnh Quảng Ngãi *(trước sáp nhập)* và 28 CCN tại

[30] Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ

tỉnh Kon Tum *(trước sáp nhập)*), với tổng diện tích là 2.570,425 ha. Trong đó: có 33 CCN đã thành lập, tổng diện tích 888,955 ha (23 CCN, diện tích 552,255 ha, đã đi vào hoạt động; 08 CCN, diện tích 262,6 ha đã thành lập, chưa đầu tư hạ tầng hoặc đã đầu tư một phần hạ tầng kỹ thuật nhưng chưa có Doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh; 02 CCN, diện tích 74,1ha do Doanh nghiệp làm chủ đầu tư).

Tình hình thành lập, mở rộng, điều chỉnh, bãi bỏ quyết định các CCN trên địa bàn tỉnh:

- Trên địa bàn tỉnh hiện chưa có CCN nào được thành lập, mở rộng, điều chỉnh theo quy định của Nghị định số 32/2024/NĐ-CP.

- Về bãi bỏ CCN: Đã tham mưu UBND tỉnh bãi bỏ Quyết định thành lập CCN Kon Plông tại Quyết định số 21/QĐUBND ngày 10 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Kon Tum (cũ) theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP.

Trong năm 2024 và 6 tháng đầu năm 2025, tổng kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các CCN trên địa bàn tỉnh khoảng 131,4 tỷ đồng, trong đó ngân sách nhà nước khoảng 120,9 tỷ đồng, doanh nghiệp đầu tư hạ tầng kỹ thuật khoảng 10,5 tỷ đồng[31].

Đến nay, đã thu hút được 139 dự án và 388 cơ sở đầu tư, hoạt động sản xuất kinh doanh trong CCN, tỷ lệ lấp đầy các CCN trung bình khoảng 68,5%; tạo việc làm cho khoảng 6.000 lao động, thu nhập bình quân khoảng 6-8 triệu đồng/ tháng.

[31] Trong năm 2024 và 6 tháng đầu năm 2025, tổng kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các CCN trên địa bàn tỉnh (1) Quảng Ngãi (cũ) khoảng 72,5 tỷ đồng, trong đó ngân sách nhà nước khoảng 62 tỷ đồng, doanh nghiệp đầu tư hạ tầng kỹ thuật khoảng 10,5 tỷ đồng; (2) Kon Tum (cũ) khoảng 58,9tỷ đồng, trong đó ngân sách nhà nước khoảng 58,9 tỷ đồng.

Bảng 3 Danh mục các cụm công nghiệp đã thành lập

STT	Tên CCN	Địa điểm	Năm thành lập	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ lấp đầy các CCN (%)	Các ngành nghề hoạt động	Ghi chú
TỔNG CỘNG				1417,30			
I	CCN đã đi vào hoạt động			588,004			
1	CCN Bình Nguyên	Xã Bình Sơn	2006	30,7	77,75	Các ngành công nghiệp sạch và ít gây ô nhiễm, bao gồm: sản xuất hàng dệt và may mặc; sản xuất các sản phẩm từ kim loại, sửa chữa cơ khí, lắp ráp điện tử, sản xuất thực phẩm, sản xuất các sản phẩm từ gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ, trang trí nội thất; chế biến nông - lâm - thủy sản; sản xuất vật liệu xây dựng và ngành công nghiệp phụ trợ.	
2	CCN Tịnh Ấn Tây	Phường Trương Quang Trọng	2004	27,3	84,06	Các ngành công nghiệp sạch và ít gây ô nhiễm, bao gồm: chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm; sản xuất hàng dệt và may mặc, cơ khí nông nghiệp; sản xuất bao bì, nhựa cao cấp	Đã loại ra khỏi Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050
3	CCN Trương Quang Trọng	Phường Trương Quang Trọng	2004	1	100	Thủ Công mỹ nghệ	
4	CCN La Hà	Xã Tư Nghĩa	GĐ 1: 2004	21	100	Các ngành công nghiệp sạch và ít gây ô nhiễm, bao gồm: chế biến nông sản thực	

STT	Tên CCN	Địa điểm	Năm thành lập	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ lấp đầy các CCN (%)	Các ngành nghề hoạt động	Ghi chú
			GĐ 2: 2018	9	46,76	phẩm; cơ khí nông nghiệp; nhựa cao cấp; gỗ DMF; vật liệu xây dựng; sản xuất hàng dệt và may mặc.	
5	CCN Quán Lát	Xã Long Phụng, Xã Mỏ Cày	2005	31,586	97,45	Các ngành công nghiệp sạch và ít gây ô nhiễm, bao gồm : công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, chế biến, gia công gỗ, trang trí nội thất, may mặc, thủ công mỹ nghệ, cơ khí, vật liệu xây dựng.	
6	CCN Thạch Trụ	Xã Lân Phong	2006	20	99,83	Các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp sạch và ít gây ô nhiễm, bao gồm: Công nghiệp chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, mộc gia dụng, hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc, cơ khí.	
7	CCN Phổ Hòa	Phường Đức Phổ	2015	4,068	100	May xuất khẩu, Công nghiệp nhẹ, sạch khác.	
8	CCN Đồng Làng	Phường Đức Phổ	2010	20	62,03	Các ngành công nghiệp ít ô nhiễm - bao gồm các ngành công nghiệp chế biến gỗ, chế biến thủy sản, vật liệu xây dựng, sản xuất nhựa, công cụ nông nghiệp, điện tử và một số loại hình công nghiệp nhẹ khác.	
9	CCN Phổ Phong	Xã Nguyễn Nghiêm	GĐ 1: 2007	10,2	100	Các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp sạch và ít gây ô nhiễm, bao gồm:	

STT	Tên CCN	Địa điểm	Năm thành lập	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ lấp đầy các CCN (%)	Các ngành nghề hoạt động	Ghi chú
			GĐ 2: 2018	6,4	0	công nghiệp chế biến gỗ, mộc gia dụng, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, sửa chữa cơ khí, sản xuất gạch.	
10	CCN Sa Huỳnh	Phường Sa Huỳnh	2004	4,125	100	Các ngành công nghiệp phục vụ đánh bắt và chế biến hải sản, đóng mới - sửa chữa tàu thuyền và các dịch vụ khác liên quan.	
11	CCN Đồng Dinh	Xã Nghĩa Hành	2004	30	50,66	Các ngành công nghiệp sạch và ít gây ô nhiễm, công mỹ nghệ, trang trí nội thất; công nghiệp dệt may. bao gồm : cơ khí chế tạo, chế biến lương thực, thực phẩm; chế biến gỗ, thủ.	
12	CCN thị trấn Ba Tơ	Xã Ba Tơ	2008	1,8	100	Các ngành công nghiệp sạch và ít gây ô nhiễm, bao gồm : công nghiệp chế biến gỗ, thủ công mỹ nghệ, sửa chữa cơ khí.	Đã loại ra khỏi quy hoạch tỉnh
13	CCN Ba Động	Xã Ba Động	2015	25	37,72	Các ngành chế biến nông lâm sản, sửa chữa cơ khí, chế biến khoáng sản, ngành nghề truyền thống gắn với nguyên liệu địa phương và các lĩnh vực, ngành nghề khác phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp - TTCN của tỉnh.	
14	CCN Sơn Hạ	Xã Sơn Hạ	2015	25	36,26	Các ngành chế biến nông lâm sản, mộc dân dụng, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ ván ghép thanh, ván MDF, viên nhiên liệu sinh học; gia công, sửa chữa cơ khí;	

STT	Tên CCN	Địa điểm	Năm thành lập	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ lấp đầy các CCN (%)	Các ngành nghề hoạt động	Ghi chú
						sản xuất hàng nhang, các ngành nghề truyền thống của địa phương và các lĩnh vực, ngành nghề khác phù hợp với quy hoạch phát triển Công nghiệp - Trung tâm Công nghiệp của tỉnh.	
15	CCN Thị trấn Trà Xuân	Xã Trà Bồng	2015	10	69,33	Các ngành chế biến nông lâm sản, gia công, sửa chữa cơ khí, mộc dân dụng, ngành nghề truyền thông gắn với nguyên liệu địa phương và các lĩnh vực, ngành nghề khác phù hợp quy hoạch phát triển công nghiệp - TTCN của tỉnh.	
16	CCN-TTCN Thanh Trung	Phường Đăk Cấm		70,285	35	Sản xuất gạch, ngói, gốm, sứ…	
17	CCN-TTCN, làng nghề H'nor	Phường Đăk Bla		18,3	93,74	SX cửa sắt, nhôm; sx cấu kiện kim loại; gia công, sửa chữa cơ khí; gia công đá ốp lát, đá mỹ nghệ; gia công nhôm, kính; gia công đồ trang trí nội thất, mộc mỹ nghệ, mộc dân dụng; gò hàn, súc két nước…	
18	CCN-TTCN Hòa Bình	Xã Đăk Rơ Wa		65,89	40,35	Các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng (sx gạch Tuynel, gạch không nung, gạch trang trí, ngói cao cấp…); cơ sở sản xuất chế biến nông lâm sản, dược liệu và cơ sở sản xuất cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp khác phục vụ công nghiệp nông thôn.	

STT	Tên CCN	Địa điểm	Năm thành lập	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ lấp đầy các CCN (%)	Các ngành nghề hoạt động	Ghi chú
19	CCN-TTCN, làng nghề thị trấn Đăk Hà	Xã Đăk Hà		10,6	98,7	Sản xuất công nghiệp đa ngành	
20	CCN Đăk La	Xã Đăk Hà		73,78	42,4	CN Chế biến Nông-lâm-thổ sản; CN chế biến khác; CN nhẹ-TTCN; CN vật liệu xây dựng; CN hóa chất, phân bón…	
21	CCN Đăk Mar	Xã Đăk Mar		37,21	80,6	CN chế biến tinh bột sắn, cà phê, phân vi sinh và chế phẩm sinh học; thức ăn gia súc…	
22	CCN và dịch vụ 24/4 thị trấn Đăk Tô	Xã Đăk Tô	2012	24,76	76,7	Chế biến lâm sản, nông sản, CN lắp ráp đồ điện tử dân dụng, cơ khí, sản xuất hàng tiêu dùng, tiểu thủ công nghiệp, nghề truyền thốn.	
23	CCN-TTCN Đăk Xú	Xã Bờ Y, Sa Loong		10	39,7	Sản xuất các sản phẩm ngành nghề truyền thống; Sản xuất CN, TTCN chế biến nông sản, lâm sản; Các ngành nghề thủ công mỹ nghệ, mộc dân dụng, gạch không nung, cơ khí phục vụ nông thôn.	
II	CCN đã thành lập do DN làm chủ đầu tư			829,3			
1	CCN An Sơn-Đức Lân	Xã Lân Phong		50,4		Sản xuất chế biến thực phẩm; Chế biến và bảo quản rau quả; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Sản xuất thực phẩm khác; Sản xuất thức ăn gia súc, gia	

STT	Tên CCN	Địa điểm	Năm thành lập	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ lấp đầy các CCN (%)	Các ngành nghề hoạt động	Ghi chú
						cầm và thuỷ sản; Sản xuất đồ uống; Dệt; Sản xuất trang phục: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm; Sơ chế và nhuộm da lông thú, Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất giày, dép; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sản phẩm hoá chất khác; Xay xát và sản xuất bột; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn; Sản xuất máy chuyên dụng; Sản xuất thiết bị điện; Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu; Công nghiệp chế biến, chế tạo khác; Sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường, định hướng thay thế nhựa. Các ngành, nghề, sản phẩm có thể mạnh của địa phương, vùng và các lĩnh vực, ngành, nghề khác phù hợp quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh; các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm trong làng nghề, khu dân cư, đô thị và	

STT	Tên CCN	Địa điểm	Năm thành lập	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ lấp đầy các CCN (%)	Các ngành nghề hoạt động	Ghi chú
						các cơ sở sản xuất khác cần di dời vào cụm công nghiêng,	
2	CCN Hành Đức Hành Minh	Xã Đình Cương, xã Phước Giang		23,7		Sản xuất gạch ngói, vật liệu xây dựng các loại; chế biến nông lâm sản, lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc; chế biến đồ gỗ, mỹ nghệ, trang trí nội thất; may mặc; các ngành nghề phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh và ít gây ô nhiễm. Các ngành, nghề, sản phẩm có thế mạnh của địa phương, vùng và các lĩnh vực, ngành, nghề khác phù hợp quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh; các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm trong làng nghề, khu dân cư, đô thị và các cơ sở sản xuất khác cần di dời vào cụm công nghiệp.	
III	CCN đã thành lập, đầu tư dỡ dang			377,6			
1	CCN Bình Long	Xã Bình Sơn		25		Chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, các ngành công nghiệp phụ trợ khác	
2	CCN Tịnh Bắc	Xã Ba Gia		30		Chế biến nông lâm sản và thực phẩm; sản xuất, gia công hàng dệt, may, da giày nội địa và XK; sản xuất, sửa chữa	

STT	Tên CCN	Địa điểm	Năm thành lập	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ lấp đầy các CCN (%)	Các ngành nghề hoạt động	Ghi chú
						cơ khí và các phân ngành công nghiệp phụ trợ; chế biến gỗ; sản xuất giấy kraft (từ phế liệu), đồ nhựa, bao bì các loại; sản xất vật liệu xây dựng thông thường không nung, chế biến đá ốp lát; sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng lưu niệm; các ngành nghề dịch vụ phục vụ các cơ sở sản xuất, chế biến công nghiệp trong CCN; các ngành nghề khác phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh.	
3	CCN thị trấn Mộ Đức	Xã Mộ Đức		30,6		các sản phẩm chế biến từ gỗ rừng trồng, mộc dân dụng; các mặt hàng nội ngoại thất; chế biến nông lâm sản, thực phẩm; sản xuất sản phẩm, lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn; sản xuất hàng dệt, may mặc và may khác; sản xuất sản phẩm vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp phụ trợ. Ưu tiên các dự án ít gây ô nhiễm môi trường và giải quyết nhiều lao động tại địa phương.	
4	CCN phía Tây thị trấn Đăk Tô	Xã Đăk Tô	2017	50			

STT	Tên CCN	Địa điểm	Năm thành lập	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ lấp đầy các CCN (%)	Các ngành nghề hoạt động	Ghi chú
5	CCN - TTCN Phường Ngô Mây và xã Đăk Cấm	Phường Đăk Cấm		62,6			
IV	CCN đã thành lập nhưng chưa hoạt động, chưa được đầu tư			90			
1	CCN-TTCN Đăk Ruồng	Xã Kon Braih		20			
2	CCN Đăk Sút	Xã Đăk Môn		20			
3	CCN thị trấn Sa Thầy	Xã Sa Thầy		25			

II.5. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

II.5.1. Thực trạng phát triển hệ thống giao thông

II.5.1.1. Hệ thống mạng lưới giao thông đường bộ

a. Hệ thống đường Quốc gia

Các tuyến đường do Trung ương đầu tư bước đầu đã hình thành các trục dọc Bắc - Nam và trục ngang Đông - Tây chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi làm cơ sở để các tuyến đường địa phương kết nối hình thành mạng lưới đường liên hoàn. Hệ thống bao gồm 01 tuyến Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi dài 40 km tiêu chuẩn kỹ thuật được thiết kế với đường cao tốc 4 làn xe; 07 tuyến Quốc lộ, tuyến đường Hồ Chí Minh và tuyến đường Trường Sơn Đông với tổng chiều dài qua địa bàn Tỉnh khoảng 962,44 km tỷ lệ cứng hoá đạt 100%.

- Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01): Đoạn Đà Nẵng - Quảng Ngãi Dài khoảng 40 km (từ lý trình Km99+200 đến Km139+204), tỷ lệ nhựa hóa đạt 100%. tiêu chuẩn kỹ thuật được thiết kế với đường cao tốc 4 làn xe, bề rộng nền đường là 24,25m, mặt đường từ 21m.

- Quốc lộ 1: Đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, bắt đầu từ Dốc Sỏi xã Bình Sơn (Km1027+000) đến phường Sa Huỳnh (Km1125+000), chiều dài khoảng 129,39 km, do Trung ương quản lý. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng; nền đường rộng 20,5m; mặt đường rộng 19,0-19,5m; chất lượng đường trung bình.

- Đường Hồ Chí Minh: Đoạn qua địa phận Quảng Ngãi có chiều dài khoảng 163,9 km. Điểm đầu tuyến bắt đầu thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi (tại Km1411+000) thuộc xã Đăk Plô (giáp ranh hai tỉnh Quảng Ngãi và TP Đà Nẵng). Điểm cuối tuyến hết địa phận tỉnh Quảng Ngãi (Km1566+000) (giáp ranh hai tỉnh Quảng Ngãi và Gia Lai). Đoạn tuyến qua Quảng Ngãi đạt tiêu chuẩn đường cấp II-III. Chất lượng đường trung bình.

- Đường Trường Sơn Đông: Đoạn qua địa phận Quảng Ngãi có chiều dài khoảng 88,11 km. Điểm đầu tuyến bắt đầu thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi (tại Km142+000) thuộc xã Sơn Tây Thượng (giáp ranh hai tỉnh Quảng Ngãi và TP Đà Nẵng). Điểm cuối tuyến hết địa phận tỉnh Quảng Ngãi (Km230+000) thuộc xã Kon Plông (giáp ranh hai tỉnh Quảng Ngãi và Gia Lai). Toàn đoạn tuyến qua Quảng Ngãi đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, nền đường rộng 7,5m; mặt đường láng nhựa, BTXM rộng 5,5 - 6,5m; lề gia cố 2x0,5m. Chất lượng đường tốt.

- Quốc lộ 24: Là trục ngang quan trọng của khu vực kinh tế trọng điểm miền Trung. Điểm đầu tuyến nối từ QL.1 (Km1086+200) tại xã Lân Phong, điểm cuối tại phường Kon Tum, chiều dài khoảng 168,2 km. Tuyến do Trung ương uỷ thác cho tỉnh quản lý, đường cấp II, III, IV với mặt đường từ 5,5 đến 15m, nền đường rộng 6,0 đến 27,0m

- Quốc lộ 24B: Điểm đầu tuyến QL.24B tại cảng Sa Kỳ xã Đông Sơn, điểm cuối tại xã Ba Vì, có chiều dài khoảng 106,2 km. Chất lượng đường ở mức trung

bình, mặt đường rộng 5,5 - 20,5m, nền đường rộng từ 6,0m đến 30m bao gồm đoạn ở trong và ngoài đô thị, cấp đường III, IV.

- Quốc lộ 24C: Đoạn qua địa phận Quảng Ngãi, có điểm đầu tại cảng Dung Quất xã Vạn Tường, điểm cuối giáp ranh giới với TP Đà Nẵng, với chiều dài khoảng 80,37 km. Kết cấu mặt đường 5,5 - 45m và nền đường rộng từ 6,0 - 50m.

- Quốc lộ 14C: Đoạn qua địa phận Quảng Ngãi, có điểm đầu tại xã Bờ Y, điểm cuối giáp ranh giới với tỉnh Gia Lai, với chiều dài khoảng 106,8 km. Tuyến qua Quảng Ngãi đạt tiêu chuẩn đường cấp III-IV. Chất lượng đường trung bình.

- Quốc lộ 40: Tuyến QL.40 thuộc địa phận xã Bờ Y với chiều dài khoảng 21,53 km. Tuyến QL.40 đạt tiêu chuẩn đường cấp III-IV. Chất lượng đường trung bình.

- Quốc lộ 40B: Đoạn qua địa phận Quảng Ngãi, có điểm đầu tại ranh giới với TP Đà Nẵng, điểm cuối giao đường Hồ Chí Minh, với chiều dài khoảng 57,94 km. Tuyến QL.40B đạt tiêu chuẩn đường cấp II-VI. Chất lượng đường trung bình.

Bảng 4 Thống kê hiện trạng đường do Trung ương đầu tư

STT	Tên tuyến đường	Chiều Dài (Km)	Quy mô (cấp/làn)	Điểm đầu	Điểm cuối
1	CT Đà Nẵng - Quảng Ngãi	40,00	4 làn xe	Km99+200	Km139+204
2	Quốc lộ 1	129,39	III	Km1027+00	Km1125+00
3	Đường Hồ Chí Minh	163,90	III	Km1411+000	Km1566+000
4	Trường Sơn Đông	88,11	IV	Km142+00	Km230+000
5	Quốc lộ 24	168,20	II, III, IV	Km0+000, xã Lân Phong	Km168,2+000 phường Kon Tum
6	Quốc lộ 24B	106,20	III, IV	Km0+00/ cảng Sa Kỳ, xã Đông Sơn	Km108+000, xã Ba Vì
7	Quốc lộ 24C	80,37	II, III, IV	Km0+00/cảng Dung Quất, xã Vạn Tường	Km80+365, giáp ranh TP Đà Nẵng
8	Quốc lộ 14C	106,80	III, IV	Xã Bờ Y	Ranh giới tỉnh Gia Lai
9	Quốc lộ 40	21,53	III, IV	Xã Bờ Y	Đi Bờ Y; Đăk Kôi

10	Quốc lộ 40B	57,94	II ĐB - VI	Giáp TP. Đà Nẵng	Đường Hồ Chí Minh
Tổng		**962,44**			

b. Hệ thống đường tỉnh

Hệ thống đường tỉnh gồm 26 tuyến với tổng chiều dài khoảng 1052,7 km. Tỷ lệ cứng hóa đạt 100% cùng với sự phân bố trên phạm vi rộng, hệ thống đường tỉnh kết hợp với hệ thống đường Quốc gia trên địa bàn Tỉnh hình thành các trục giao thông chủ đạo kết nối trung tâm tỉnh Quảng Ngãi với trung tâm các xã, phường đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân nội tỉnh và khu vực. Quy mô các tuyến đường tỉnh tương đối nhỏ, còn nhiều tuyến đạt cấp V-VI. Trong thời gian tới với sự phát triển KT - XH và sự hình thành các KCN, CCN mới, lưu lượng giao thông tăng đặc biệt là những xe có kích thước và tải trọng lớn sẽ tạo ra áp lực lớn đòi hỏi phải nâng cấp và mở rộng các tuyến giao thông nằm trên trục giao thông quan trọng.

- Đường tỉnh 621 (ĐT.621): Tuyến có chiều dài khoảng 23,6 km, đường cấp IV; điểm đầu tại xã Bình Sơn, điểm cuối tại cảng Sa Kỳ, xã Đông Sơn. Đạt tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng, nền đường 6,5-12,5m, mặt đường 5,5-11m.

- Đường tỉnh 622B (ĐT.622B): Tuyến có chiều dài khoảng 73,05 km, đường cấp IV và VI. Đường tỉnh ĐT622B có điểm đầu tại xã Bình Sơn, điểm cuối tại xã Tây Trà. Nền đường rộng 6,5 - 25m, mặt BTN và BTXM rộng từ 5,5-15m.

- Đường tỉnh 622C (ĐT.622C): Tuyến có chiều dài khoảng 23,7 km, đường cấp V. Điểm đầu tuyến Km0+0.00 giao với QL.1 tại Km1049+450 thuộc xã Thọ Phong. Điểm cuối tuyến Km23+7.00 nối vào đường tỉnh ĐT.622 tại Km19+200 thuộc xã Đông Trà Bồng.

- Đường tỉnh 623 (ĐT.623): Với tổng chiều dài khoảng 42,50 km, đường VI, nền đường rộng 6,0-15m, mặt đường láng nhựa, BTN, BTXM rộng 5,5-10m. Điểm bắt đầu từ xã Sơn Hà đến xã Sơn Tây Thượng.

- Đường tỉnh 623B (ĐT.623B): Đường tỉnh ĐT.623B có điểm đầu tại phường Nghĩa Lộ, điểm cuối tại xã Trường Giang với tổng chiều dài khoảng 22,0 km, nền rộng 7,5m - 9m, mặt đường láng nhựa rộng 5,5 -8m, đường cấp IV.

- Đường tỉnh 624 (ĐT.624): Tuyến đường có chiều dài khoảng 54 km, đường cấp IV -VI. Nền đường rộng 6,5 - 24m, mặt đường rộng từ 5,5 - 13,5m. Điểm bắt đầu của tuyến từ phường Nghĩa Lộ, điểm cuối tại xã Ba Động.

- Đường tỉnh 624B (ĐT.624B): Điểm đầu tuyến tại xã Mõ Cày, điểm cuối tại xã Thiện Tín với tổng chiều dài khoảng 35,1 km. đường cấp IV-VI, với nền đường rộng 6,0 - 10m, mặt đường láng nhựa và BTXM rộng 5,0 - 8,0m.

- Đường tỉnh 624C (ĐT.624C): Tuyến có chiều dài khoảng 19,3 km, có điểm đầu tại xã Mõ Cày, điểm cuối tại xã Thiện Tín, nền đường rộng 6,5 - 17m, mặt đường láng nhựa và BTXM rộng 5,5 - 11m, đường đường cấp IV -VI.

- Đường tỉnh 626 (ĐT.626): Điểm đầu tuyến tại xã Sơn Hà, điểm cuối tại xã Tây Trà Bồng với tổng chiều dài khoảng 31,7 km, nền đường rộng 7,5 - 8m và mặt đường rộng 5,5 - 6m, đường cấp IV.

- Đường tỉnh 627B (ĐT.627B): Điểm đầu tuyến tại xã Long Phụng, điểm cuối tại phường Trà Câu với tổng chiều dài khoảng 39,7 km, đường cấp VI, nền đường rộng từ 6-8m, mặt đường rộng 5,5 - 6m.

- Đường tỉnh 627 (ĐT.627 - Đường Dung Quất - Sa Huỳnh (đoạn KM 48 - Km23+950)): Tuyến có chiều dài khoảng 5,95 km, với nền đường 12-12,5m, mặt đường 7,5 - 11,5m, đường cấp III chất lượng đường tốt.

- Đường tỉnh 628 (ĐT.628): Điểm đầu tuyến tại xã Vệ Giang, điểm cuối tại xã Sơn Kỳ với tổng chiều dài khoảng 63,6 km, đường cấp IV-VI, nền đường rộng 6,0 - 10m, mặt đường rộng 5,0 - 8m.

- Đường tỉnh 627C (ĐT.627C): Dài khoảng 37 km với điểm đầu tại phường Đức Phổ, điểm cuối tại xã Ba Tơ, đường cấp IV-V.

- Đường tỉnh 621B (ĐT.621B): Dài khoảng 27,8 km với điểm đầu tại xã Bình Sơn, điểm cuối tại xã Trà Bồng, đường cấp IV-V.

- Đường tỉnh 671 (ĐT.671): Chiều dài khoảng 62,2 km, có điểm đầu tại xã Đăk Hà (giao với đường Hồ Chí Minh), điểm cuối tại xã Ya Ly (giao với Tỉnh lộ 675A); đường cấp V.

- Đường tỉnh 672 (ĐT.672): Điểm đầu tiếp giáp với đường tỉnh 673 tại xã Măng Ri, điểm cuối giao với Quốc lộ 40B tại xã Măng Ri ; đường cấp VI, chiều dài khoảng 10,59 km.

- Đường tỉnh 673 (ĐT.673): Điểm đầu tại xã Đăk Plô giao với đường Hồ Chí Minh, điểm cuối tiếp giáp với đường tỉnh 672 tại xã Măng Ri, đường cấp V, chiều dài khoảng 39,5 km.

- Đường tỉnh 673A (ĐT.673A): Có điểm đầu giao với đường tỉnh 673, cắt qua đường Hồ Chí Minh tại xã Đăk Plô, điểm cuối tại Cửa khẩu phụ Đăk Plô; toàn tuyến dài khoảng 33,5 km, đường cấp V-IV.

- Đường tỉnh 674 (ĐT.674): Điểm đầu tại xã Sa Thầy (ngã 3 Điện Biên Phủ) cắt qua Quốc lộ 14C đến đường tuần tra biên giới, giáp với Campuchia; toàn tuyến dài khoảng 72,4 km, đường cấp V.

- Đường tỉnh 675 (ĐT.675): Điểm đầu giao với tỉnh lộ 679 xã Đăk Tô, điểm cuối giao với Quốc lộ 14C tại xã Sa Loong, toàn tuyến dài khoảng 53,09 km, đường cấp II-V.

- Đường tỉnh 675A (ĐT.675A): Điểm đầu giao với Quốc lộ 24 kéo dài tại xã Sa Thầy, điểm cuối tại Hồ Đá sang Campuchia xã Ia Đal; toàn tuyến dài khoảng 109,5 km, đường cấp IV-VI.

- Đường tỉnh 676 (ĐT.676): Điểm đầu tại xã Măng Đen giao với Quốc lộ 24 (Km114+170), điểm cuối tại xã Măng Đen giao với Quốc lộ 24D, dài khoảng 32 km, đường cấp II-V.

- Đường tỉnh 677 (ĐT.677): Điểm đầu tại xã Kon Braih, giao với Quốc lộ 24 (tại Km140+300), điểm cuối tại xã Đăk Pxi giao với Quốc lộ 24D, dài khoảng 28,07 km đường cấp IV.

- Đường tỉnh 678 (ĐT.678): Điểm đầu giao với Quốc lộ 40B tại xã Kon Đào, điểm cuối tại xã Đăk Sao; toàn tuyến dài khoảng 28,0 km, đường cấp IV-VI.

- Đường tỉnh 678A (ĐT.678A): Điểm đầu tại xã Tu Mơ Rông giao với Quốc lộ 40B, điểm cuối kết thúc tại xã Pờ Y; toàn tuyến dài khoảng 58,8 km đường cấp IV-VI.

- Đường tỉnh 679 (ĐT.679): Điểm đầu tại xã Sa Bình, điểm cuối tại xã Đăk Tô; toàn tuyến dài khoảng 42,9 km đường cấp IV-VI.

Bảng 5 Thống kê hiện trạng đường Tỉnh

STT	Tên tuyến đường	Chiều Dài (km)	Cấp đường	Điểm đầu	Điểm cuối
1	Đường tỉnh 621	23,60	IV	xã Bình Sơn	Cảng Sa Kỳ, xã Đông Sơn
2	Đường tỉnh 622B	73,05	IV-VI	xã Bình Sơn	xã Tây Trà
3	Đường tỉnh 622C	23,70	V	xã Thọ Phong	xã Đông Trà Bồng
4	Đường tỉnh 623	42,50	VI	xã Sơn Hà	xã Sơn Tây Thượng
5	Đường tỉnh 623B	22,00	IV	Phường Nghĩa Lộ	xã Trường Giang
6	Đường tỉnh 624	54,00	IV-VI	Phường Nghĩa Lộ	xã Ba Động
7	Đường tỉnh 624B	35,10	IV-VI	Biển Hàm An	Đèo Đá Chát
8	Đường tỉnh 624C	19,30	IV-VI	Biển Đạm Thủy	xã Thiện Tín
9	Đường tỉnh 626	31,70	IV	xã Sơn Hà	xã Tây Trà Bồng
10	Đường tỉnh 627B	39,70	VI	Ngã ba Bồ Đề	Cảng Mỹ Á
11	Đường tỉnh 628	63,60	IV-VI	xã Vệ Giang	xã Sơn Kỳ
12	Đường tỉnh 627-Đường Dung Quất-Sa Huỳnh đoạn Km18-Km23+950	5,95	III	Km18+00	Km23+950

13	Đường tỉnh 621B	27,80	IV - V	xã Bình Sơn	xã Trà Bồng
14	Đường tỉnh 627C	37,00	IV - V	phường Đức Phổ	xã Ba Tơ
15	Đường tỉnh 671	62,00	V	xã Đăk Hà x Hồ Chí Minh	xã Ya Ly x Tỉnh lộ 675A
16	Đường tỉnh 672	10,59	VI	Xã Măng Ri x với ĐT.673	Xã Măng Ri
17	Đường tỉnh 673	39,50	V	Xã Đăk Plô x Hồ Chí Minh	Xã Măng Ri x Quốc lộ 40B
18	Đường tỉnh 674	34,00	V	xã Sa Thầy	Đường tuần tra biên giới
19	Đường tỉnh 675	53,09	II - V	xã Đăk Tô x ĐT.679	QL.14C, xã Sa Loong
20	Đường tỉnh 676	53,70	II - V	xã Măng Đen x Quốc lộ 24	xã Măng Đen x với QL 24D
21	Đường tỉnh 677	28,07	IV	Xã Kon Braih x với QL 24	xã Đăk Pxi x QL24D
22	Đường tỉnh 678	28,00	IV - VI	Xã Kon Đào x với QL 40B	xã Đắk Sao
23	Đường tỉnh 673A	33,50	IV - V	Giao với ĐT.673	Cửa khẩu Đăk Blô, xã Đăk Plô
24	Đường tỉnh 675A	109,50	IV - VI	xã Sa Thầy x QL 24 kéo dài	Hồ Đá, xã Ia Đal
25	Đường tỉnh 678A	58,80	IV - VI	Xã Tu Mơ Rông x với QL 40B	xã Bờ Y
26	Đường tỉnh 679	42,90	IV - VI	Xã Sa Bình x với Quốc lộ 24	xã Đăk Tô
Tổng		1052,65			

c. Hệ thống đường huyện

Toàn tỉnh có 229 tuyến đường huyện với tổng chiều dài khoảng 2063,01 km, tỷ lệ cứng hóa đạt 100%. Các tuyến đường huyện hiện tại đa số đạt tiêu chuẩn cấp V-VI, một số tuyến mặt đường đã xuống cấp gây khó khăn cho việc đi lại của người dân nhất là trong mùa mưa bão. Nhiều tuyến khu vực miền núi thường xuyên đối diện với tình trạng sạt lở.

d. Hệ thống đường nông thôn

Hệ thống đường giao thông nông thôn bao gồm các tuyến đường xã và đường giao thông nông thôn khác với chiều dài khoảng 9.977 km với tỷ lệ cứng hóa đạt hơn 70%. Tỷ lệ đường đất trong hệ thống đường thôn xóm, nội đồng còn chiếm tỷ lệ tương đối cao gây khó khăn cho việc đi lại của người dân khu vực nông thôn nhất là trong mùa mưa.

e. Hệ thống đường đô thị

Hệ thống đường đô thị tỉnh Quảng Ngãi hiện có tổng chiều dài khoảng 751,67 km, đã được nhựa hóa, cứng hóa với tỷ lệ đạt 100%. Các đô thị lớn trên địa bàn Tỉnh có tuyến Quốc lộ đi qua đều hình thành các tuyến tránh có vai trò như tuyến vành đai đô thị.

f. Hệ thống đường chuyên dùng

Hệ thống đường chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã và đang được đầu tư hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu vận tải tại các khu công nghiệp, các khu vực khai thác mỏ, khoáng sản,...

g. Đường tuần tra biên giới

Toàn tỉnh Quảng Ngãi có khoảng 435 km đường tuần tra biên giới. Kết cấu đường chủ yếu là bê tông xi măng.

h. Hệ thống bến bãi đường bộ

❖ ***Hệ thống bến xe khách***

Trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi hiện nay có 10 bến xe đang hoạt động với tổng diện tích khoảng 79.114 m2 đóng vai trò đầu mối vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân. Trong đó bến xe tại số 02 đường Trần Khánh Dư, phường Cẩm Thành với quy mô bến loại 1 đóng vai trò là bến xe trung tâm của Tỉnh.

Bảng 6 Thống kê hiện trạng bến xe khách trên địa bàn Tỉnh

STT	Tên Bến xe	Diện tích (m2)	Loại bến
1	Bến xe Quảng Ngãi	24300	1
2	Bến xe Bắc Quảng Ngãi	5070	3
3	Bến xe khách Bình Sơn	2841	4
4	Bến xe Chín Nghĩa	16000	2
5	Bến xe khách Kon Tum cũ	13312	3
6	Bến xe khách huyện Đăk Hà cũ	3939	4
7	Bến xe khách huyện Ngọc Hồi cũ	5156	4

STT	Tên Bến xe	Diện tích (m2)	Loại bến
8	Bến xe khách huyện Kon Plông cũ	5000	3
9	Bến xe khách huyện Đăk Glei cũ	2700	6
10	Bến xe khách huyện Tu Mơ Rông cũ	796	Tạm thời
Tổng		**79114**	

❖ ***Trung tâm đăng kiểm và đào tạo lái xe***

Hiện nay các Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới; Cơ sở đào tạo lái xe và các Trung tâm sát hạch lái xe trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi cơ bản đáp ứng nhu cầu của địa phương. Trong giai đoạn ngắn hạn các Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới, Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe sẽ được nâng cấp chuẩn hóa.

II.5.1.2. Hệ thống hàng hải, đường thủy nội địa

a. Luồng tuyến hàng hải

Theo Thông tư số 37/2019/TT-BGTVT ngày 03 tháng 10 năm 2019 công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi và khu vực quản lý của cảng vụ hàng hải Quảng Ngãi, Tỉnh có 03 Vùng nước cảng biển đó là Vùng nước tại khu vực Dung Quất; khu vực Sa Kỳ và khu vực đảo Lý Sơn hình thành các luồng hàng hải kết nối với 03 vùng nước cảng biển trên cụ thể như sau:

❖ ***Luồng hàng hải Dung Quất***

- Trong phạm vi đáy luồng hàng hải rộng 150 m được giới hạn và hướng dẫn bởi hệ thống báo hiệu hàng hải, độ sâu đạt - 11,1 m (Dải cạn có độ sâu nhỏ nhất - 10,8 m, tại khu vực biên phải luồng từ phao số 5 kéo dài về phía thượng lưu khoảng 230 m, khu vực rộng nhất lấn vào luồng tàu khoảng 15m.

- Vùng quay tàu trong phạm vi giới hạn bởi đường tròn đường kính 360 m, tâm có tọa độ

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
15°24'43,1"	108°47'37,0"	15°24'39,4"	108°47'43,5"

- Độ sâu đạt -11,4m.

❖ ***Luồng hàng hải Sa Kỳ***

- Trong phạm vi đáy luồng hàng hải rộng 50m, được giới hạn và hướng dẫn bởi hệ thống báo hiệu hàng hải, độ sâu đạt: -2,1 m (Dải cạn có độ sâu nhỏ nhất +0,6 m, nằm phía biên phải luồng, từ hạ lưu phao số 5 khoảng 70 m đến thượng lưu phao số 5 khoảng 140 m, khu vực rộng nhất lấn vào luồng khoảng 20 m).

- Trong phạm vi vùng quay tàu thiết kế được giới hạn bởi đường tròn đường kính 110 m, tâm có tọa độ:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
15°12'57.1"	108°54'43.6"	15°12'53.4"	108°54'50.1"

- Độ sâu đạt: -2,5 m.

❖ ***Luồng hàng hải Lý Sơn***

Là tuyến hàng hải quan trọng trên tuyến hành trình Bắc Nam nói chung và từ bờ ra đảo nói riêng. Hiện nay có nhiều tuyến vận tải hành khách trong khu vực và trong đất liền sử dụng luồng hàng hải này để kết nối với đảo Lý Sơn.

❖ ***Luồng hàng hải ven bờ:***

Đoạn từ Quảng Trị đến Lâm Đồng với phạm vi hoạt động cách bờ không quá 12 hải lý, dành cho phương tiện thủy nội địa sông pha biển (cấp SB).

b. Hệ thống cảng biển

❖ ***Cảng Dung Quất***

Là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (Loại I) trong hệ thống cảng biển Việt Nam. Cảng nằm trong khu kinh tế Dung Quất, là cảng nước sâu đa chức năng lớn nhất Việt Nam, gồm khu cảng dầu khí, khu cảng chuyên dụng, khu cảng tổng hợp (gồm hàng container, hàng rời, v.v.). Các bến có thể tiếp nhận tàu từ 5.000 DWT đến 200.000 DWT. Tổng diện tích cảng theo quy hoạch là 1.158 ha, gồm 458 ha mặt nước hữu ích, 421 ha mặt bằng và kho bãi (thuộc địa phận KCN phía Đông); sâu -19 m. Được thiết kế có đê chắn sóng (kết cấu thân đê: dài 1.600 m, cao 27 m, rộng 15 m), kè chắn cát ở phía Tây dài 1.750 m.

❖ ***Cảng Sa Kỳ***

Là cảng tổng hợp, nằm ở khu vực cửa biển của tỉnh Quảng Ngãi đóng vai trò là bến vệ tinh của cảng Dung Quất có khả năng tiếp nhận tàu 1.000 DWT. Cảng nằm ở phía Nam của mũi Ba Làng An, thuộc bờ Bắc cửa Sa Kỳ (xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi) nằm trong vùng kín gió. Đây là cảng tổng hợp (dành cho hàng bách hoá và xăng dầu,...), công suất thiết kế 200.000 tấn/năm, được xây dựng từ năm 1993 do Sở GTVT tỉnh Quảng Ngãi đầu tư.



Hình: Nhà ga cảng Sa Kỳ

❖ ***Cảng Bến Đình***

Là cảng biển, là đầu mối giao thông vận tải, trung tâm vận tải hàng hóa, hành khách và dịch vụ quan trọng của đặc khu Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, cảng cho phép neo đậu đồng thời 01 tàu có trọng tải tới 2.000 DWT, 01 tàu có trọng tải 1.000 DWT và 01 tàu khách trọng tải 400 ghế.



Hình: Cảng Bến Đình

c. Các cơ sở cảng cá, bến cá

Đến thời điểm hiện nay trên địa bàn tỉnh mới triển khai đầu tư được 5 cảng cá là: cảng cá Sa Huỳnh, cảng cá và khu neo đậu trú bão Tịnh Hòa, cảng cá Lý Sơn trong khu neo trú bão Lý Sơn, cảng cá Mỹ Á trong khu neo đậu trú bão Mỹ Á và 2 cảng cá đang triển khai đầu tư là Cảng cá Sa Kỳ và Cảng cá Trà Bồng, cụ thể như sau:

- Cảng cá Sa Huỳnh: Nằm trên địa phận phường Sa Huỳnh, tỉnh Quảng Ngãi, có quy mô 12.000 tấn SP/năm được đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2009. Tuy nhiên việc đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện chưa đồng bộ, chỉ hoàn thiện các hạng mục công trình thủy như: bến cập tàu gồm 2 khu (khu A với kích thước 156 m x 5m và khu B là 10 4m x 9 m); diện tích vùng nước 45.000 m2; độ sâu vùng nước trước bến: -4,5 m; Chiều dài luồng : 1.416 m; chiều rộng luồng 30 m và hệ thống phao tiêu báo hiệu là 19 phao do đó làm ảnh hưởng rất lớn cho công tác quản lý vận hành cũng như phát huy hiệu quả của dự án. Mặt khác, do dự án chưa được đầu tư hoàn thiện, giải pháp kỹ thuật chưa triệt để nên tuyến luồng đã bị bồi lấp nghiêm trọng gây khó khăn cho tàu thuyền ra vào cảng. Hiện nay tiếp nhận khoảng 250 chiếc từ 20 CV đến dưới 300 CV.

- Vũng neo đậu tàu thuyền dịch vụ hậu cần nghề cá: Nằm trên địa phận đặc khu Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi có quy mô hiện tại 8.000 tấn SP/năm được đầu tư trong dự án Vũng neo đậu tàu thuyền và khu DVHC nghề cá đảo Lý Sơn được đầu tư hoàn thành giai đoạn 1 và đưa vào sử dụng từ năm 2008. Luồng vào đã được nâng cấp và hệ thống phao tiêu báo hiệu được bố trí trên tuyến luồng và vùng nước trước bến nên rất thuận lợi cho các loại tàu thuyền ra vào cảng. Khả năng tiếp nhận lượng tàu thuyền neo đậu hiện nay khoảng 450 chiếc từ 25 CV đến 500 CV. Hiện nay đang thu hút các thành phần kinh tế đầu tư dịch vụ hậu cần tại đây, đồng thời đã hoàn thành phê duyệt đầu tư giai đoạn 2 để nâng cấp mở rộng cảng và vũng neo đậu.

- Cầu cảng Lý Sơn nằm trên địa phận đặc khu Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi đã được ngành Thủy sản đầu tư và xây dựng làm cảng cá, và đưa vào khai thác từ tháng 6/1998 nhằm phục vụ tàu thuyền hoạt động khai thác thủy sản và giao thông. Cầu cảng có hình chữ T, với chiều dài đường dẫn 150 m, rộng 18 m, tuyến mép bến dài 60 m. Tuy nhiên, năm 2009 cầu cảng bị bão đánh sập gần hết 60m bến và đến nay đã khắc phục và đưa vào sử dụng nhưng sau khi sửa chữa cầu cảng chỉ có thể tiếp nhận tàu trong những thời điểm điểm thời tiết tốt còn những thời điểm thời tiết có sóng gió cấp 5 trở lên thì tàu không thể cập cầu cảng để tiếp và trung chuyển hàng hóa cũng như đón trả hành khách. Hiện nay quanh khu vực cầu cảng chưa được đầu tư hệ thống phao tiêu báo hiệu.

- Cảng cá Tịnh Hòa: Nằm trên địa phận xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi có quy mô hiện tại 8.000 tấn SP/năm được đầu tư trong dự án Cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hòa được đầu tư với các hạng mục công trình thủy như: kích thước cầu tàu (bến cá) 210 m x 7,4 m; bến neo buộc tàu gồm: 2A dài 63m dùng để neo đậu tàu từ 30CV - 140 CV, 2B dài 73m neo đậu tàu từ 60CV - 140 CV; Công trình neo buộc tàu gồm: 3A dài 69m dùng để neo đậu tàu từ 30CV - 140 CV, 3B dài 72 m

neo đậu tàu từ 60CV - 140 CV; hệ thống phao tiêu báo hiệu 2 trụ đến báo hiệu đầu đê đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2008 với khả năng tiếp nhận tàu thuyền từ 350 đến 400 chiếc với công suất từ 30 CV đến 450 CV neo đậu và làm hàng. Hiện nay đang thu hút các thành phần kinh tế đầu tư dịch vụ hậu cần nhằm phát huy hiệu quả đầu tư của công trình.

- Cảng cá Mỹ Á: Nằm trên địa phận phường Trà Câu, có quy mô hiện tại 5.000 tấn SP/năm được đầu tư trong dự án Cảng neo trú tàu thuyền Mỹ Á (giai đoạn 1) với kích thước cầu tàu 60 m x 10,5 m và hệ thống phao tiêu là 3 phao chỉ dẫn trên tuyến luồng vào bến được đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng vào cuối tháng 12/2011, với khả năng thiết kế tiếp nhận khoảng 400 chiếc nhưng hiện nay khi đưa vào sử dụng chỉ tiếp nhận khoảng 100 chiếc với công suất từ 20 CV đến dưới 400 CV do luồng vào bị bồi lấp.

❖ ***Đánh giá thực trạng cảng cá, bến cá:***

Trong những năm qua được sự quan tâm của các cơ quan, lãnh đạo từ Trung ương đến địa phương, hệ thống bến cảng, hạ tầng kỹ thuật từng bước được đầu tư và hoàn thiện. Công suất tàu thuyền phục vụ cho việc đánh bắt ngày càng tăng cùng với đó là sản lượng đánh bắt thủy hải sản tăng theo, để giải quyết vấn đề tăng quá nhanh số lượng tàu thuyền, tỉnh đã xây dựng cảng cá, bến cá để đảm bảo cho việc neo đậu cũng như là nơi tập kết, trung chuyển thủy hải sản.

Bảng 7 Tổng hợp tàu thuyền đánh bắt thủy hải sản trên địa bàn tỉnh

STT	Địa phương	Tổng số Công suất (CV)	Số lượng tàu công suất 20 CV trở lên	Công suất tàu 20 CV trở lên	Số lượng tàu công suất dưới 20 CV	Công suất tàu dưới 20 CV
1	Huyện Bình Sơn cũ	110.940	922	104.048	495	6.892
2	Huyện Sơn Tịnh cũ	71.400	726	67.456	224	3.944
3	Huyện Mộ Đức cũ	3.706	19	1.506	256	2.200
4	Huyện Lý Sơn cũ (nay là Đặc khu Lý Sơn)	41.636	316	40.165	112	1.471
5	Huyện Tư Nghĩa cũ	239.683	1.069	238.053	134	1.630
6	Thị xã Đức Phổ cũ	200.198	1.288	198.623	142	1.575
7	TP. Quảng Ngãi cũ	1.350	4	1.350	-	-
	Tổng cộng	668.913	4.344	651.201	1.363	17.712

d. Đường thủy nội địa

Trong các tuyến sông chính trên địa bàn tỉnh, có 2 tuyến có hoạt động khai thác vận tải khu vực hiện đang phát huy hết khả năng trong việc vận chuyển phục vụ nhu cầu đi lại từ đất liền ra đảo cũng như liên kết các Đảo ở khu vực ngoài biển với nhau:

- Tuyến Sa Kỳ - Lý Sơn: Chiều dài 32 km, cấp luồng tàu là cấp II - ĐTNĐ (đoạn từ cảng đến phao số 0 chiều rộng đáy luồng 70 m, chiều sâu chạy tàu là 2 ÷ 3 m, bán kính cong 300 ÷ 500 m); được khai thác phục vụ vận chuyển hàng hóa và nhu cầu đi lại của nhân dân từ đất liền ra đảo Lý Sơn và ngược lại. Hai đầu tuyến có 02 bến cảng là cảng Sa Kỳ (chủ yếu là phục vụ tàu cá và tàu hàng nhỏ với cầu tàu dài 50 m, rộng 10 m, tiếp nhận tàu 01 tàu hàng 1.000 DWT và 01 tàu khách 200 ghế) và cảng Bến Đình đang khai thác có thể tiếp nhận 01 tàu hàng 2.000 DWT và 01 tàu khách 400 ghế.

- Tuyến đảo Lớn - đảo Bé: Chiều dài tuyến là 8 km; cấp luồng là cấp III-ĐTNĐ, chiều rộng đáy luồng B > 40 m; chiều sâu chạy tàu H > 2,8 m; bán kính cong R > 350 m. Tiếp nhận tàu cá 200 CV; tàu khách: 100 khách; tàu hàng: 200 tấn. Điểm đầu tại Cảng Bến Đình (đặc khu Lý Sơn điểm cuối tại bến cập tàu quân sự đảo Bé (đặc khu Lý Sơn).

Hầu hết các phương tiện đã được đầu tư nâng cấp với chất lượng cao, 10 tuyến lòng hồ thủy điện Đắkđrinh cụ thể như sau:

Bảng Thống kê 10 tuyến vận tải thủy trong lòng hồ Đắkđrinh

STT	Tên sông (hồ)	Địa danh		Cấp	Chiều dài
		Điểm đầu	Điểm cuối		
1	Đăkđrinh	Đăk Lang, xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi	Huy Ra Lung, xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi	Cấp VI - ĐTNĐ	1,5 km
2	Đăkđrinh	Đăk Lang, xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi	Nước Vương, xã Sơn Tây Thượng, tỉnh Quảng Ngãi	Cấp VI - ĐTNĐ	01 km
3	Đăkđrinh	Đăk Lang, xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi	Đăk Nên, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	Cấp VI - ĐTNĐ	03 km
4	Đăkđrinh	Huy Ra Lung, xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi	Ra Manh, xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi	Cấp VI - ĐTNĐ	02 km
5	Đăkđrinh	Huy Ra Lung, xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi	Nước Vương, xã Sơn Tây Thượng, tỉnh Quảng Ngãi	Cấp VI - ĐTNĐ	2,5 km
6	Đăkđrinh	Huy Ra Lung, xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi	Đăk Nên, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	Cấp VI - ĐTNĐ	4,5 km

STT	Tên sông (hồ)	Địa danh		Cấp	Chiều dài
		Điểm đầu	Điểm cuối		
7	Đăkđrinh	Ra Manh, xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi	Đăk Lang, xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi	Cấp VI - ĐTNĐ	03 km
8	Đăkđrinh	Ra Manh, xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi	Nước Vương, xã Sơn Tây Thượng, tỉnh Quảng Ngãi	Cấp VI - ĐTNĐ	04 km
9	Đăkđrinh	Ra Manh, xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi	Đăk Nên, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	Cấp VI - ĐTNĐ	06 km
10	Đăkđrinh	Nước Vương, xã Sơn Tây Thượng, tỉnh Quảng Ngãi	Đăk Nên, xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi	Cấp VI - ĐTNĐ	2,3 km

Các tuyến sông còn lại như: Sông Trà Khúc, sông Vệ, sông Trà Câu, sông Thoa và sông Trường, sông Kinh Giang, v.v. được quy hoạch cấp IV, V - Đường thủy nội địa, chủ yếu là phục vụ cho công tác quản lý nhất là quản lý tĩnh không khi đầu tư xây dựng công trình cầu đường bộ, đường dây điện bắt ngang qua sông, việc khai thác vận tải trên các tuyến sông này chưa được quan tâm đầu tư.

II.5.1.3. Hệ thống đường sắt

Đường sắt chạy qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thuộc tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh. Đoạn tuyến chạy qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi dài khoảng 99 km, điểm đầu tại xã Bình Sơn và điểm cuối tại phường Sa Huỳnh, tỉnh Quảng Ngãi. Đoạn tuyến đi qua vùng đồng bằng ven biển miền Trung, đường có độ dốc thấp, đường thẳng, bán kính cong rộng, nhìn chung trạng thái đường đảm bảo khai thác vận hành tốt. Đoạn tuyến chạy qua tỉnh gồm 10 ga, các ga này đều là ga trung gian, chỉ có ga Quảng Ngãi là ga khu đoạn. Chủ yếu các ga chỉ có 2 - 3 đường, chiều dài đường trong ga từ 374 m - 438 m. Các ga này còn nhỏ, chưa đủ thiết bị tiện nghi hiện đại, còn mang tính chất là ga tạm.

Bảng 8 Hiện trạng các ga đường sắt

STT	Tên ga	Vị trí km số	Số đường	Chiều dài đường chính về (m)	Chiều dài đường chính đi (m)	Chiều dài đường phải ga (m)
1	Trì Bình	901 + 050	2	387	387	-
2	Bình Sơn	909 + 050	3	403	405	433
3	Đại Lộc	919 + 520	3	374	404	404
4	Quảng Ngãi	927 + 930	3	399	405	428

STT	Tên ga	Vị trí km số	Số đường	Chiều dài đường chính về (m)	Chiều dài đường chính đi (m)	Chiều dài đường phải ga (m)
5	Hoà Vinh Tây	940 + 420	3	374	404	404
6	Mộ Đức	948 + 900	3	374	404	404
7	Thạch Trụ	958 + 700	3	374	404	404
8	Đức Phổ	967 + 680	3	408	410	438
9	Thuỷ Thạch	977 + 100	3	402	402	
10	Sa Huỳnh	990 + 820	3	408	410	438

Tình hình thực hiện quy hoạch mạng lưới đường sắt tính đến nay hầu như không có nhiều thay đổi về cơ sở hạ tầng, với tuyến đường sắt quốc gia đi qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Theo quy hoạch giai đoạn 2016 - 2020 sẽ triển khai đầu tư tuyến đường sắt mới vào cảng Dung Quất với chiều dài tuyến 13,3 km với quy mô ga tiền cảng khoảng 15 ha nhưng đến nay vẫn chưa được triển khai.

Dịch vụ vận tải hàng hoá đường sắt khối lượng lớn chưa phát triển thêm nhánh mới đến các khu mỏ, cảng biển, cảng cạn, khu kinh tế lớn để chia sẻ với đường bộ.

Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt có cải thiện về sức cạnh tranh ở khía cạnh chất lượng dịch vụ (đúng giờ, chất lượng toa xe, dịch vụ bán vé) nhưng vẫn chưa cạnh tranh được về tổng thời gian, giá vé.

Vận tải đường sắt quốc tế chưa phát triển thêm được kết nối với quốc gia láng giềng, thậm chí cũng chưa giải quyết được các tồn tại về kết nối với đường sắt Trung Quốc.

Các ga đường sắt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi chỉ phần nào đáp ứng nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hóa nhỏ lẻ, không đáp ứng yêu cầu là đầu mối giao thông của tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh với các loại hình vận tải khác đặc biệt là hàng hải vì vậy chưa phát huy được vị trí và vai trò quan trọng.

II.5.1.4. Đường hàng không

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi không có sân bay và không có hoạt động hàng không. Thời kỳ chiến tranh, trên địa bàn tỉnh có một số sân bay thời chiến như: Sân bay Kon Tum, sân bay Phượng Hoàng (Tân Cảnh - Đăk Tô), sân bay Măng Đen, sân bay Quảng Phú,... Các sân bay được xây dựng khai thác từ thời chiến, nhưng hiện nay không sử dụng và đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

II.5.1.5. Hạ tầng logistics

Trên địa bàn tỉnh có một số doanh nghiệp hoạt động liên quan đến lĩnh vực logistics, chủ yếu làm dịch vụ vận chuyển và cho thuê kho bãi, vì hàng hóa tiêu dùng tại tỉnh chủ yếu mua ở TP.Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh lân cận. Hàng hóa qua cảng chủ yếu là dầu thô, các sản phẩm xăng, dầu từ NMLD Dung Quất, thiết bị cơ khí của Công ty Doosan Vina, dăm gỗ, v.v.

Hệ thống giao thông đường bộ với nhiều tuyến đường cơ bản đã được đầu tư kết nối Quảng Ngãi với các tỉnh trong khu vực; đảm bảo kết nối trung tâm của tỉnh tới trung tâm các đô thị, khu kinh tế và các khu công nghiệp.

II.5.1.6. Hiện trạng vận tải

a. Khối lượng vận tải

Quảng Ngãi có 04 phương thức vận tải chính (Đường bộ; đường thủy; hàng hải và đường sắt). Tuy nhiên, trên địa bàn Tỉnh hiện tại có hai phương thức vận tải chính là hàng hải và đường bộ trong đó vận chuyển phương thức vận tải đường bộ vẫn đóng vai trò chủ đạo. Hàng hải vẫn chưa phát huy được đúng tiềm năng với hệ thống cảng biển của khu vực khi tỷ trọng vận chuyển hàng hóa chỉ chiếm 1-2% cơ cấu.

❖ ***Khối lượng hành khách, hàng hóa vận chuyển và luân chuyển bằng đường bộ:***

Khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa bằng đường bộ tỉnh Quảng Ngãi có xu hướng tăng theo các năm.

Bảng: Khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa bằng đường bộ

STT	Năm	KL hành khách (nghìn lượt)	KL hàng hóa (nghìn tấn)
1	2016	9.484	15.444
2	2017	10.710	17.065
3	2018	11.634	20.261
4	2019	12.266	21.459

❖ ***Khối lượng hành khách, hàng hóa vận chuyển và luân chuyển bằng đường biển:***

Mặc dù thị phần vận tải chiếm tỷ trọng tương đối khiêm tốn nhưng bước tăng trưởng những năm gần đấy của vận tải đường biển đang từng bước cải thiện với mức tăng trưởng trung bình trên 16% (Trong đó lượng khách du lịch sử dụng loại hình dịch vụ vận chuyển bằng đường biển tăng trên 20% và hàng hóa tăng khoảng 16%).

Bảng: Khối lượng HK, HH vận chuyển và luân chuyển bằng đường biển

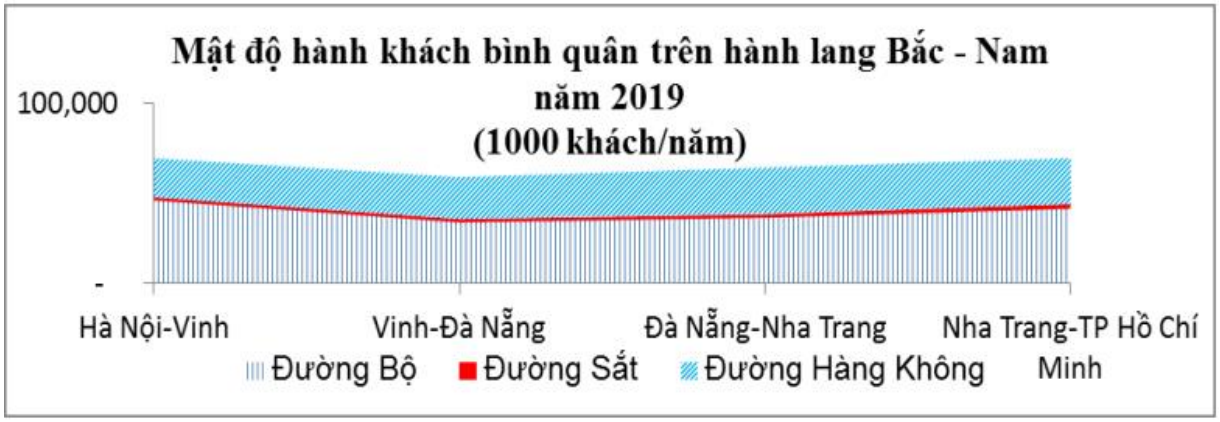
Loại hình	Hành Khách		Hàng hóa	
	Vận chuyển	Luân chuyển	Vận chuyển	Luân chuyển
Đơn vị	10^3 HK	10^3 HK km	10^3 tấn	10^3 T.km
2016	209	6.303	96	2.904
2017	256	7.669	111	3.337
2018	463	13.879	144	4.323
2019	493	13.963	182	5.471
2020	414	11.981	168	5.031

❖ ***Khối lượng hành khách, hàng hóa vận chuyển và luân chuyển bằng đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh***

Thị phần vận tải đường sắt thậm chí không đạt mức như quy hoạch là 1,0% - 2,0% về hành khách và 1,0% - 3% về hàng hoá trong tổng ngành GTVT tại năm 2020, tuy nhiên trên 1 số cung đoạn vẫn đạt và vượt mức 3%, đến 7%. Đường sắt đô thị vẫn chưa đưa vào khai thác nên chưa có thị phần tại đô thị. Theo quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 14/08/2015 GTVT đường sắt đáp ứng khoảng 1 - 2% về nhu cầu vận tải hành khách và khoảng 1 - 3% về hàng hóa. Năm 2019 vận chuyển hành khách và hàng hóa bằng đường sắt lần lượt chiếm 0,16% và 0,31%.

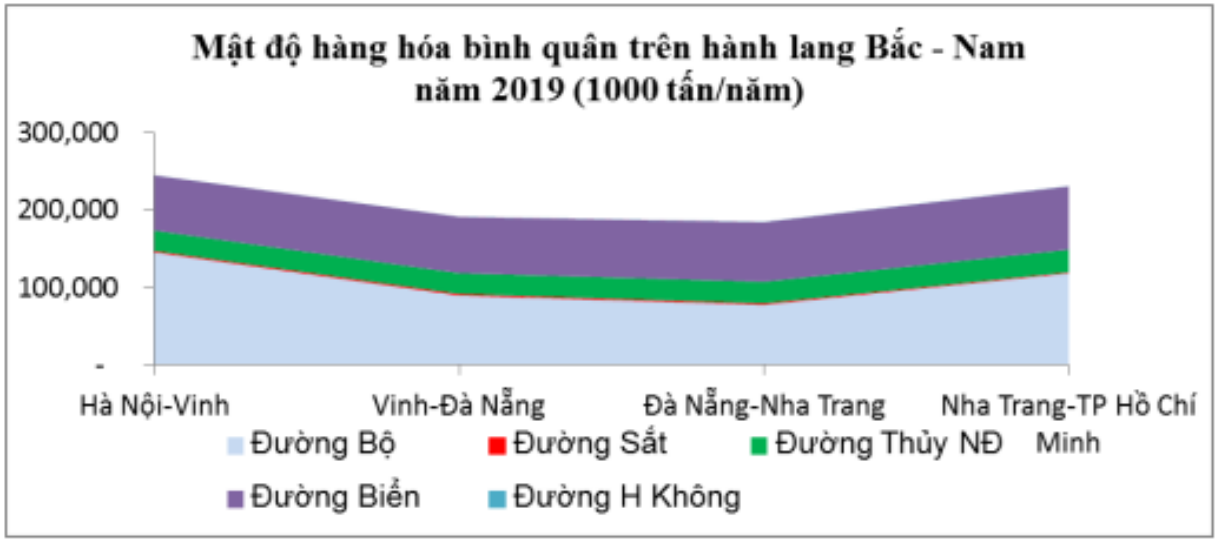
Năm 2019, tổng khối lượng vận tải hành khách toàn ngành đạt 4.801 triệu lượt hành khách, cao hơn 481 triệu lượt (11,14%) so với năm 2018. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010 - 2019 đạt 9,62%/năm. Vận tải đường sắt giai đoạn 2010-2019 tăng trưởng âm -3,54%, chỉ đạt 8,1 triệu lượt hành khách.

Đơn vị: 1000 khách/năm



Năm 2019 vận tải hàng hoá đường sắt gặp rất nhiều khó khăn do nhu cầu vận tải của các khách hàng lớn giảm sút, tổng sản lượng vận tải năm 2019 đạt hơn 5,1 triệu tấn chỉ bằng 90% so với năm 2018 (hơn 5,6 triệu tấn). Tỷ trọng tuyến vận tải hàng hoá đường sắt Hà Nội - TP. HCM vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất 43,3%.

Đơn vị: 1000 tấn/năm



b. Các tuyến vận tải hành khách

❖ ***Tuyến vận tải hành khách cố định***

Hiện đang quản lý khai thác các tuyến vận tải hành khách liên tỉnh và các tuyến vận tải hành khách nội tỉnh, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại của nhân dân trong và ngoài tỉnh. Có các đơn vị tham gia khai thác vận chuyển hành khách đi đến tất cả các vùng, miền trong cả nước tùy theo nhu cầu của hành khách.

❖ ***Vận tải hành khách bằng xe buýt***

Hệ thống vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn Tỉnh ngày càng phát triển về năng lực vận tải và chất lượng phục vụ hành khách, cơ bản đáp ứng nhu cầu đi chuyển hàng ngày của người dân. Đến nay, mạng lưới tuyến vận tải khách công cộng bao gồm 15 tuyến xe buýt nội Tỉnh với các phương tiện đảm bảo chất lượng,

❖ ***Taxi***

Vận tải hành khách bằng xe taxi: Có các đơn vị đang tổ chức khai thác; tập trung chủ yếu ở thành phố Quảng Ngãi cũ và thành phố Kon Tum cũ.

c. Khai thác vận tải đường thủy

Với địa hình dốc và biên độ dao động của thủy triều lớn, vận tải thủy nội địa của Tỉnh đang đối mặt với nhiều bất lợi. Sau nhiều năm triển khai quy hoạch vẫn chưa có tuyến đường thủy nội địa nào được khai thác với mục đích vận chuyển hàng hóa. Trong các tuyến sông chính trên địa bàn tỉnh, có 2 tuyến (tuyến Sa Kỳ - Lý Sơn và tuyến đảo Lớn - đảo Bé) có hoạt động khai thác vận tải khu vực hiện đang phát huy hết khả năng trong việc vận chuyển phục vụ nhu cầu đi lại từ đất

liền ra đảo cũng như liên kết các Đảo ở khu vực ngoài biển với nhau với hầu hết các phương tiện đã được đầu tư nâng cấp với chất lượng cao, 10 tuyến lòng hồ thủy điện Đắkđrinh phục vụ nhu cầu du lịch và đi lại của người dân trong lòng hồ với các phương tiện đường thủy thô sơ.

d. Phương tiện vận tải

Các phương tiện đường bộ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đang quản lý bao gồm Mô tô và xe gắn máy; Ô tô; Công nông và xe khác. Tỷ lệ tăng trưởng phương tiện đường bộ bình quân giai đoạn 2015 - 2020 của Tỉnh đạt khoảng 4%. Năm 2020 tỷ lệ sở hữu phương tiện xe máy của người dân là 0,5/người dân đứng ở mức trung bình trong khu vực.

Phương tiện đường thủy năm 2016 tỉnh quản lý là 253 phương tiện và đến năm 2020 con số này đã tăng lên là 291 phương tiện. Tăng trưởng bình quanh giai đoạn đạt khoảng 4%.

II.5.1.7. Đánh giá chung

a. Tình hình thực hiện quy hoạch giai đoạn trước

Tình hình thực hiện quy hoạch giai đoạn trước đối với mạng lưới đường bộ được thực hiện tương đối tốt với tỷ lệ thực hiện theo quy hoạch đạt khoảng 70% về chiều dài, tuy nhiên đa số chưa đạt cấp quy hoạch đề ra. Do điều kiện khó khăn về nguồn vốn một số tuyến chưa được triển khai hoặc chưa đạt cấp theo quy hoạch.

❖ ***Cao tốc***

Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đã đầu tư theo quy hoạch trong giai đoạn đến năm 2020.

Cao tốc Quảng Ngãi - Hoài Nhơn đang triển khai thi công.

Cao tốc Ngọc Hồi- Plei Ku chưa triển khai theo quy hoạch.

❖ ***Quốc lộ***

Theo quy hoạch, đến năm 2020 hoàn thành cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh, tuy nhiên một số tuyến chưa đạt về cấp quy hoạch như: QL.1, QL.24, QL.14C, QL.40, QL.40B.

❖ ***Đường tỉnh***

Các tuyến đường tỉnh hiện trạng được quy hoạch đến năm 2020 cơ bản đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-V miền núi, kết cấu mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng; tuy nhiên giai đoạn 2016 - 2020 do điều kiện về nguồn vốn còn hạn chế nên nhiều tuyến đường Tỉnh vẫn chưa được đầu tư đạt cấp đường theo quy hoạch.

❖ ***Đường huyện, giao thông nông thôn***

Các tuyến đường huyện cơ bản thực hiện theo quy hoạch, đạt cấp V, một số tuyến quan trọng đạt cấp IV, kết cấu bê tông nhựa, láng nhựa hoặc BTXM.

Theo quy hoạch các tuyến đường xã đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A; đường thôn, xóm, nội đồng tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại B kết cấu

láng nhựa hoặc BTXM. tuyến đường đến trung tâm các xã đạt 100% cứng hoá. Kết quả thực hiện đến năm 2020: Về cơ bản, các đường xã, đường giao thông nông thôn đã, đang được triển khai cứng hoá theo Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới với phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm"; chương trinh mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững - Chương trình 135, Nghị quyết 30a,…; chất lượng mặt đường đã được cải thiện tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng so với nhu cầu thực hiện, tỷ lệ mặt đường đất, đường chưa vào cấp vẫn còn lớn. Về mục tiêu cứng hoá 100% các tuyến đường đến trung tâm các xã hiên đã đảm bảo theo yêu cầu quy hoạch.

b. Điểm mạnh

Quảng Ngãi nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, hội đủ các điều kiện địa lý và tự nhiên thuận lợi cho đầu tư phát triển giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không đến tất cả các vùng, miền trong cả nước và quốc tế.

Cơ sở hạ tầng của tỉnh được xây dựng sau và có tính quy hoạch. Tỉnh hiện có cảng biển nước sâu Dung Quất, đường bộ giao thông quốc lộ 1 Bắc Nam, đường Hồ Chí Minh, QL.24, QL.40 (kết nối với Lào), đường biên giới, đường sắt, v.v. Mạng lưới đường bộ cơ bản đã hình thành các liên kết đối nội tốt giúp hàng hóa được luân chuyển nội vùng từ thành thị tới nông thôn. Hệ thống giao thông đường bộ của Tỉnh đã hình thành các hành lang Bắc - Nam và Đông - Tây trên cơ sở phát triển từ các trục chính là các tuyến Quốc lộ đi qua địa bàn.

Tỉnh Quảng Ngãi có cửa khẩu quốc tế Bờ Y, góp phần mở rộng giao lưu kinh tế, thương mại, gắn sản xuất hàng hóa của Tỉnh với thị trường trong và ngoài nước.

Được nhà nước đầu tư nhà máy lọc dầu Dung Quất, nay tỉnh đã phát triển thành khu kinh tế Dung Quất hứa hẹn trong tương lai sẽ thu hút một lượng lớn các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào tỉnh tạo ra một lượng lớn việc làm.

c. Điểm yếu

Tỉnh Quảng Ngãi là tỉnh thường xuyên chịu ảnh hưởng nặng của biến đổi khí hậu, nhiều rủi ro khôn lường. Gây những thiệt hại về người và tài sản của người dân trên địa bàn tỉnh, cũng như tình trạng chia cắt với các khu vực địa hình hiểm trở, núi cao những đợt mưa lũ lớn thường xuyên gây ách tắt các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ như QL.14C, QL.40, QL.40B, QL.24, QL.24B, đường Hồ Chí Minh, ĐT.671, ĐT.672, ĐT.673, ĐT.678, ĐT.628, ĐT.622B,... đi qua năm khu vực miền núi tỉnh Quảng Ngãi bị chia cắt giữa các vùng, kiềm hãm sự phát triển của nền kinh tế tỉnh nói chung. Để bảo đảm an toàn cho người dân vùng sâu, vùng núi, vùng trung du, tỉnh Quảng Ngãi đầu tư xây dựng công trình đường tránh lũ, cứu hộ cứu nạn. Hệ thống hạ tầng giao thông mới, trọng yếu đang gấp rút hoàn thiện, với mục tiêu phục vụ cứu hộ, cứu nạn cho nhân dân vùng sạt lở miền núi tỉnh Quảng Ngãi. Đồng thời, cũng kỳ vọng thúc đẩy kinh tế - xã hội vùng núi cao Quảng Ngãi tăng trưởng hơn.

Kết nối giữa các phương thức vận tải kém, hoạt động trung chuyển giữa các loại hình vận tải chưa thật sự thuận lợi. Sự phối hợp giữa hai phương thức vận tải thủy bộ tại Quảng Ngãi chưa phát triển.

Nguồn lực phát triển hạ tầng giao thông vận tải của Tỉnh còn hạn chế.

d. Cơ hội

Quảng Ngãi có nhiều tiềm năng, lợi thế. Là tỉnh có đường bờ biển dài khoảng 130 km, 6 cửa biển vốn giàu nguồn lực hải sản với nhiều bãi biển đẹp. Quảng Ngãi nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung được Chính phủ chọn khu vực Dung Quất để xây dựng nhà máy lọc dầu đầu tiên của Việt Nam.

Quảng Ngãi có các tuyến đường kết nối Quốc tế với các nước láng giềng (Lào, Thái Lan, Campuchia) thông qua các cửa khẩu, đặc biệt có cửa khẩu quốc tế Bờ Y giúp thúc đẩy phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa - xã hội với Quốc tế.

Hệ thống cảng, bến thủy nội địa được nhiều nhà đầu tư quan tâm. Trong đó có Cảng biển nước sâu là một lợi thế lớn của Tỉnh nói chúng và của KKT Dung Quất nói riêng trong việc thu hút đầu tư vào Quảng Ngãi

Có nhiều tiềm năng để phát triển đa dạng các loại hình du lịch. Sự đa dạng của địa chất, địa mạo đã tạo cho Quảng Ngãi những cảnh quan hùng vĩ, tuyệt đẹp. Những bãi biển đẹp như: Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Bình Châu, v.v. và hệ sinh thái biển phong phú, đặc sắc; các khu du lịch sinh thái đã và đang hình thành (tiêu biểu như Măng Đen). Nhưng ngành du lịch của tỉnh vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng du lịch ngày một lớn cũng sẽ là một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển hạ tầng giao thông phục vụ du khách.

e. Thách thức

Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật còn hạn chế, thiếu các chuyên gia giỏi; việc tuyển dụng lao động vào các khu công nghiệp hiện đang khó khăn, thiếu lao động có trình độ quản lý, cán bộ kỹ thuật. Tranh chấp lao động tự phát còn phổ biến; ý thức tổ chức kỷ luật của một bộ phận công nhân chưa tốt, kỹ năng và tay nghề còn hạn chế.

Các KCN và CCN đã và đang phát triển lấy phương thức vận tải đường bộ là chủ yếu. Các tuyến đường bộ với sự tăng trưởng chậm dẫn đến sẽ không đáp ứng được nhu cầu lưu thông hàng hóa từ các KCN và CCN trong tương lai, ùn tắc giao thông sẽ là hệ quả tất yếu gây ra phản ứng nghịch trong phát triển kinh tế - xã hội.

Điểm yếu trong giao thông làm tăng chi phí vận tải là không vận chuyển được hàng hóa khối lượng lớn, nhiều tuyến đường có cầu tải trọng chưa tương ứng với cấp đường làm cho việc vận chuyển bằng cotainer tải trọng lớn gặp khó khăn, do việc tích hợp các phương thức vận tải thủy bộ chưa thuận lợi làm hạn chế khả năng khai thác phương tiện lớn, tốc độ cao. Điều này dẫn đến việc vận chuyển trang thiết bị sản xuất, nguyên liệu đầu vào cũng như sản phẩm hàng hóa gặp nhiều khó khăn.

Hạ tầng giao thông không phát triển tạo sự cản trở sự phát triển của hệ thống phân phối, lưu thông hàng hóa, làm cho các dịch vụ logistics của Doanh Nghiệp bị chậm trễ, chi phí logistics bị đẩy lên cao. Điều này là một trong những cản trở chính đối với việc thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh vào tỉnh Quảng Ngãi.

II.5.2. Thực trạng phát triển mạng lưới cấp điện

II.5.2.1. Đánh giá chung

Cung cấp điện an toàn và ổn định cho phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ngãi là cần thiết cho mục tiêu chung trong quy hoạch phát triển tỉnh. Tỉnh Quảng Ngãi là một trong các tỉnh có nguồn nước khá phong phú có điều kiện phát triển nguồn thủy điện nhỏ, là địa bàn có giờ nắng bình quân tương đối cao, đây cũng là điều kiện thuận lợi để phát triển điện từ năng lượng mặt trời. Tuy nhiên, để tránh tình trạng phát triển nguồn thủy điện và điện mặt trời tự phát không hiệu quả, gây lãng phí trong trong giờ thấp điểm và quá tải trong giờ cao điểm khi hòa lên lưới. Cần có định hướng phát triển nguồn điện hiệu quả, tuân thủ theo quy định vận hành lưới điện của tỉnh và quốc gia.

Nguồn điện cung cấp cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp vẫn là nguồn lưới điện quốc gia thông qua các trạm biến áp 500 kV, việc đẩy mạnh phát triển điện mặt trời bằng hình thức trang trại hoặc áp mái để tận dụng khai thác giờ nắng trong ngày phát điện sử dụng tại chỗ cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp là phù hợp định hướng phát triển nguồn năng lượng tái tạo cũng như giảm tải cho các trạm biến áp chuyên dụng.

Dù những dự án điện mặt trời mới phát triển, nhưng cần nhìn nhận không phải tấm pin mặt trời nào cũng có thời hạn sử dụng 15-20 năm, vậy vấn đề xử lý chất thải tấm pin cần phải nghiên cứu. Sản phẩm này không chỉ khó phân hủy trong môi trường tự nhiên mà còn chứa các kim loại nặng, nên nếu để nó trong môi trường sẽ rất nguy hại.

Nguồn năng lượng gió trên biển cũng là một hướng cần nghiên cứu thêm nhằm khai thác trữ lượng nhờ chiều dài bờ biển của tỉnh khá lớn. Khai thác và sử dụng nguồn năng lượng khí ngoài khơi cũng là một phương cần xem xét phát triển khi điều kiện thuận lợi.

Đầu tư xây dựng điện nông thôn, miền núi hải đảo và tiếp nhận trực tiếp bán điện cho người sử dụng điện ở nông thôn. Xác định điện khí hoá nông thôn là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng, đóng góp hiệu quả trong công cuộc xoá đói giảm nghèo cũng như Chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.

Phân kỳ đầu tư, lựa chọn các khu vực trung tâm tiến hành ngầm hóa hệ thống phân phối điện và mỹ quan đô thị.

Theo các kết quả phân tích tình hình các yếu tố tác động đến ngành năng lượng nói chung và ngành điện lực nói riêng, mô hình SWOT được đánh giá như sau:

a. Thế mạnh phát triển năng lượng của tỉnh Quảng Ngãi

Xét về vị trí địa lý, tỉnh Quảng Ngãi là một tỉnh ven biển miền trung có chiều dài bờ biển lớn với 130 km không chỉ thuận lợi phát triển khai thác tài nguyên biển, dịch vụ du lịch văn hóa biển và các lĩnh vực liên quan đến du lịch nghỉ dưỡng mà còn có trữ lượng khai thác nguồn năng lượng tái tạo như điện gió ngoài khơi, thuỷ triều. Ngoài ra, địa hình đa dạng của tỉnh Quảng Ngãi bao gồm cả đồi núi có ưu thế về địa hình sông suối thuận lợi khai thác nguồn năng lượng thủy điện.

Về điều kiện phát triển năng lượng mặt trời không phải là ưu thế lớn của tỉnh nhưng cũng là một trong các địa phương có giờ nắng tương đối khá nên cũng là một trong các thế mạnh cần được khai thác tại các vùng đất giá trị tài nguyên thấp.

Việc thuận lợi về nguồn khí được khai thác ngoài khơi cũng là thế mạnh của tỉnh Quảng Ngãi cho phát triển nhiệt điện khí.

Cũng vì là địa phương trung chuyển năng lượng nên nguồn lưới điện quốc gia trên địa bàn tỉnh khá ổn định, các vị trí tiếp cận đấu nối tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển lưới điện tỉnh Quảng Ngãi đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Xu hướng phát triển công nghệ hiện đại là điều tất yếu, đặc biệt các công nghệ mới trong nguồn điện gió, mặt trời, cũng như sử dụng năng lượng hiệu quả. Điều này đòi hỏi phải tiếp cận công nghệ và cần lao động kỹ thuật cao.

Sự ủng hộ mạnh mẽ từ chính quyền cấp chính phủ đến địa phương trong việc phát triển tỉnh Quảng Ngãi cũng là một yếu tố thuận lợi cho phát triển năng lượng của Tỉnh.

b. Điểm yếu

Mặc dù có nhiều ưu điểm và thế mạnh nhờ vị trí địa lý thuận lợi, nhưng cũng vì là địa bàn trung chuyển năng lượng nên vấn đề chuyển tải nguồn năng lượng từ nơi sản xuất về phụ tải bằng các đường dây điện truyền tải, đặc biệt đường dây 500kV đang vận hành tương đối đầy tải là vấn đề khó khăn khi phát triển thêm các nguồn điện.

Địa bàn phía Tây có mật độ phụ tải khá thưa thớt nên mật độ sử dụng năng lượng thấp và rất không đồng đều so với các vị trí thành thị. Một số khu chưa có giao thông nên khó khăn cho việc kéo phủ lưới điện đến các phụ tải ở xa.

Thế mạnh phát triển nguồn thủy điện trên các công trình sông suối có ảnh hưởng lớn đến môi trường sinh thái của khu vực hạ lưu. Vì vậy các đầu tư xây dựng phải được đánh giá môi trường đảm bảo không làm ảnh hưởng đến sinh thái và điều kiện sống của người dân xung quanh.

c. Tình hình thực hiện giai đoạn 2021-2035

Về nguồn điện: Đã đưa vào vận hành phát điện 15 dự án với tổng công suất là 159,6 MW, gồm Nhà máy thủy điện Đăk Psi 6 (công suất 12MW), Nhà máy thủy điện Thượng Đăk Psi (công suất 9MW), Nhà máy thủy điện Nam Vao 2 (công suất 8,6MW), nhà máy thủy điện Bo Ko 2 (công suất 12,6MW), Nhà máy thủy

điện Nước Long 1 (công suất 3,2MW), Nhà máy thủy điện Nước Long 2 (công suất 6,4MW), Nhà máy thủy điện Đăk Robaye (công suất 10MW), Nhà máy thủy điện Thượng Nam Vao (công suất 9,8MW), Nhà máy thủy điện Đăk Nghé (công suất 7MW), Nhà máy thủy điện Nam Vao 1 (công suất 10MW), Nhà máy thủy điện Sơn Trà 1C (công suất 9MW), Nhà máy thủy điện Đăkre 2 (công suất 10MW), Nhà máy thủy điện Đăkba (công suất 30MW), Nhà mát thủy điện Thượng Sơn Tây (công suất 12MW), Nhà máy thủy điện Thạch Nham (công suất 10MW). Hiện trên địa bàn tỉnh còn có 17 dự án thủy điện đang triển khai thi công với tổng công suất 336,9MW, dự án điện gió Tân Tấn Nhật - Đăk Glei (công suất 50MW) đã thi công hoàn thành, đang hoàn thiện các thủ tục để phát điện. Đồng thời, Sở Công Thương đang phối hợp với các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan hoàn thiện các thủ tục để lựa chọn nhà đầu tư 06 dự án thủy điện, tổng công suất 67,6MW đáp ứng đủ điều kiện, gồm thủy điện Sơn Màu 1, Sơn Màu 2, Trà Lãnh, Nước Long A, Nước Trê, Đăk Glei (Trong đó, có 02 dự án đã được cấp chủ trương đầu tư (Nước Trê và Đăk Glei), đã được Ban Thường vụ Tỉnh ủy Kon Tum (cũ) thống nhất chủ trương quyết định chủ trương đầu tư).

Về hệ thống lưới điện: Đã thực hiện đầu tư, nâng công suất trạm biến áp 220kV Kon Tum (cải tạo nâng công suất thành 500MVA); cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110kV Tư Nghĩa; cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV 02 mạch AC-240 TBA 220kV Quảng Ngãi- Quảng Ngãi (Núi Bút); xây dựng mới TBA 110kV Mỹ Khê; xây dựng mới 02 mạch đường dây AC-400 đấu nối trạm Mỹ Khê; cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV 02 mạch Bình Nguyên - Quảng Ngãi.

d. Kết quả đạt được

Các dự án năng lượng tái tạo được nghiên cứu quy hoạch, đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành trên địa bàn tỉnh đã khai thác có hiệu quả tiềm năng của tỉnh, phát huy được nguồn lực đất đai, bảo đảm hiệu quả đầu tư, tăng kết cấu hạ tầng nông thôn, ít gây ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và dân cư khu vực có dự án; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đồng thời thu hút một số lượng lớn vốn đầu tư vào tỉnh. Đến nay, sản lượng điện sản xuất từ các nhà máy đảm bảo đáp ứng nhu cầu cho phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, trong đó, năm 2024 tổng sản lượng điện thương phẩm đạt khoảng 3.160,24 triệu kWh, năm 2025 ước tổng sản lượng điện thương phẩm đạt khoảng 3.699,19 triệu kWh.

Tính đến nay trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi hiện có: 59 dự án nguồn điện đã vận hành, với tổng công suất 1190,5MW (trong đó, 56 dự án thủy điện, 03 dự án điện mặt trời), 01 trạm biến áp 500 kV, với tổng công suất 1200MVA, 05 TBA 220kV với tổng công suất 200MVA (Dốc Sỏi - 2x125MVA; Dung Quất - 2x250 MVA; Quảng Ngãi - 2x125 MVA; Sơn Hà - 2x250 MVA và Kon Tum - 2x250MVA); 43 trạm biến áp 110kV tổng công suất 3816MVA và tổng chiều dài đường dây 110kV khoảng 784,181km. Với hệ thống điện nêu trên được đầu tư đồng bộ, bảo đảm yêu cầu kỹ thuật để cấp điện an toàn ổn định phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân trên địa bàn.

Đồng thời, giai đoạn 2020-2024, việc đầu tư cấp điện từ lưới điện quốc gia cho các làng, xã vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo đã được tỉnh và ngành điện hết sức quan tâm. Đến nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi 100% các thôn, làng đã được cấp điện.

II.5.2.2. Nguồn điện

a. Thủy điện

❖ ***Các nguồn thủy điện lớn***

Các nguồn thủy điện lớn của tỉnh Quảng Ngãi có tổng công suất 1750 MW hàng năm cung cấp cho hệ thống điện Quốc gia hơn 7 tỷ kWh, đấu nối vào lưới điện quốc gia 500kV và 220kV bao gồm các nhà máy như sau:

Nhà máy thủy điện Thượng Kon Tum công suất 2x110 MW được xây dựng tại xã Kon Plông tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam. Với sản lượng bình quân hàng năm là 850 triệu kWh, nhà máy có cột nước cao nhất Việt Nam (937m). Nhà máy cấp điện chủ yếu trực tiếp cho phụ tải tỉnh Quảng Ngãi thông qua đường dây 220kV Thượng Kon Tum - Quảng Ngãi.

Thủy điện Đak Đrinh công suất 125 MW được đấu nối bằng 2 mạch 110kV về TBA 220kV Sơn Hà.

Chuỗi các nhà máy thủy điện Yaly (720MW) - Sê San 3A (2x130MW) - Sê San 3A (3x36MW) - Sê San 4 (3x120MW) - Sê San 4A (3x21MW). Các nhà máy thủy điện này được xây dựng trên sông Sê San là ranh giới của 2 tỉnh Quảng Ngãi - Gia Lai. Các nhà máy này đều đấu nối về TBA 500kV Plei Ku (Plei Ku 2) bằng các đường dây 500kV và 220kV. Trong năm 2020, EVN còn bổ sung cho nhà máy thủy điện Sê San 4 tổ hợp điện mặt trời với công suất 49 MWp. Năm 2021, EVN còn khởi công dự án mở rộng nhà máy thủy điện Yaly công suất 360MW nâng tổng công suất các NMTĐ lớn trong khu vực tỉnh Quảng Ngãi là 2225MW.

❖ ***Các nguồn điện vừa và nhỏ***

Các nguồn điện vừa của tỉnh Quảng Ngãi có tổng công suất 220 MW bao gồm 02 nhà máy thủy điện sau:

Thủy điện Plei Krông (công suất 2x50 MW) là nguồn cấp điện cho nội tỉnh Quảng Ngãi lớn nhất hàng năm cung cấp cho lưới điện Quốc gia 417 triệu kWh. Đặc biệt hồ chứa của thủy điện Plei Krông có dung tích rất lớn (hơn 1 tỷ m3 nước) là hồ điều tiết chính cho chuỗi các nhà máy thủy điện dọc trên sông Sê San.

Thủy điện Đăk Re (công suất 2x30 MW) vận hành từ năm 2019. Cũng giống như thủy điện Thượng Kon Tum, thủy điện Đăk Re cung cấp điện trực tiếp phụ tải cho tỉnh Quảng Ngãi thông qua đường dây 110kV Đăk Re - Quảng Ngãi.

Thủy điện Sơn Trà 1A, Sơn Trà 1B (công suất 2x30 MW) vận hành từ năm 2019. Cũng giống như thủy điện Thượng Kon Tum, thủy điện Đăk Re cung cấp điện trực tiếp phụ tải cho tỉnh Quảng Ngãi thông qua đường dây 110kV Sơn Trà - Sơn Hà - Dốc Sỏi.

Hiện nay tỉnh Quảng Ngãi đang vận hành 42 nhà máy thủy điện vừa và nhỏ với tổng công suất là 633,1 MW.

b. Điện gió

- Dự án Nhà máy điện gió (NMĐG) Tân Tấn Nhật- Đăk Glei quy mô công suất 50MW là dự án nhóm B, cấp I. Dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư tại các Quyết định: số 866/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2020, số 1264/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020, số 954/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2021. Dự án đã cơ bản hoàn thành công tác xây dựng trong tháng 01 năm 2022: đã hoàn thành lắp đặt 18/18 tuabin gió, thi công hoàn thành tuyến đường dây 110kV đấu nối có chiều dài tuyến 19,6 km từ TBA 110kV Nhà máy điện gió về TBA 110kV Bờ Y. Đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2021, Nhà máy điện gió chưa đủ điều kiện vận hành thương mại theo Quyết định số 39/2018/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam.

- Dự án Nhà máy điện gió (NMĐG) Kon Plông, quy mô công suất 103,5 MW là dự án nhóm B, cấp I. Dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2021, hiện trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư theo quy định.

- Ngoài ra có 19 dự án điện gió tổng công suất 1.413,1 MW đã hoàn thành công tác lập hồ sơ bổ sung quy hoạch (trong đó 09 dự án được Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực tại công văn số 7201/BCT-ĐL ngày 25 tháng 9 năm 2020); 27 cụm dự án điện gió tổng công suất 2.342,0MW đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực. Tiềm năng điện gió chưa có Nhà đầu tư đề xuất khảo sát 2.149,40MW.

c. Điện mặt trời

Dự án Nhà máy quang điện mặt trời Thiên Tân do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thiên Tân làm chủ đầu tư, có công suất 19,2MW tại xã Mỏ Cày. Nhà máy được đưa vào hoạt động năm 2019. Đây là một trong những dự án điện mặt trời đầu tiên tại Việt Nam được cấp phép.

Dự án Nhà máy Điện mặt trời Bình Nguyên có diện tích sử dụng đất khoảng 56 ha tại xã Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, do Công ty CP Năng lượng và Công nghệ cao Trường Thành Quảng Ngãi (được thành lập bởi Công ty CP Tập đoàn Trường Thành Việt Nam và Sermsang Power Corporation - Thái Lan) làm chủ đầu tư. Dự án có công suất thiết kế khoảng 50 MW, vốn đầu tư 1.138 tỷ đồng, được đưa vào vận hành thương mại từ ngày 27/5/2019.

Trên địa bàn tỉnh có 02 Dự án đã được bổ sung quy hoạch: Nhà máy điện mặt trời Sê San 4 với công suất 49MW được Bộ Công Thương bổ sung Quy hoạch điện phát triển điện lực tỉnh tại Quyết định số 3644/QĐ-BCT ngày 22 tháng 9 năm 2017. Nhà máy điện mặt trời nổi KN Ialy Kon Tum với công suất 200 MWp được

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung quy hoạch điện VII điều chỉnh tại văn bản số 1870/TTg-CN ngày 31/12/2020.

- Dự án nhà máy điện mặt trời Sê San 4 với công suất 49MW đã xây dựng hoàn thành đóng điện tháng 11 năm 2020.

- Dự án Nhà máy điện mặt trời nổi KN Ialy Kon Tum được Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2021, hiện trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư theo quy định.

Ngoài ra có 15 Dự án đã lập hồ sơ bổ sung quy hoạch phát triển điện lực, hồ sơ được Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum cũ báo cáo Bộ Công Thương thẩm định trình cơ quan có thẩm quyền bổ sung quy hoạch: 1.698,937 MWp; 02 Dự án đang trong quá trình khảo sát, lập hồ sơ bổ sung quy hoạch: 375MWp. Tiềm năng đầu tư phát triển điện mặt trời: 11.641,7 MWp.

Riêng về điện mặt trời mái nhà dưới 01MW được phân cấp cho ngành điện thực hiện, đến nay trên địa bàn tỉnh đã triển khai thực hiện và đưa vào vận hành tổng cộng 1.444 dự án/hệ thống điện mặt trời mái nhà, trong đó có 159 dự án/hệ thống điện mặt trời mái nhà có công suất đặt ≥100kWp và 1.285 dự án/hệ thống điện mặt trời mái nhà có công suất đặt <100kWp với tổng công suất lắp đặt 161.196kWp

d. Nhiệt điện, điện sinh khối

Khu Kinh tế Dung Quất hiện có nhà máy điện của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, với 4 tổ máy (4x27)MW - tổng công suất là 108MW, thường xuyên phát 50 - 60 MW và 04 cụm máy phát điện (4x60)MW của Tập đoàn Hòa Phát với tổng công suất 240 MW.

Nguồn phát điện diesel đảo Lý Sơn có 7 tổ máy phát diesel 4.610 kW do Công ty Điện lực Quảng Ngãi quản lý.

Điện sinh khối có tiềm năng phát triển khoảng 172MW, trong đó 01 dự án điện sinh khối (50MW) đã hoàn thành hồ sơ bổ sung quy hoạch, hồ sơ được UBND tỉnh Kon Tum báo cáo Bộ Công Thương thẩm định trình cơ quan có thẩm quyền bổ sung quy hoạch.

Về điện mặt trời mái nhà: đến nay toàn tỉnh có 161MW điện mặt mái nhà đã được lắp đặt đưa vào vận hành.

Bảng 9 Thống kê các nhà máy phát điện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

STT	Tên nhà máy điện	Công suất (MW)	Địa điểm (Đơn vị hành chính mới)
I	**Nhà máy thủy điện lớn**		
1	Thượng Kon Tum	220	Xã Kon Plông
2	Yaly	720	Xã Ya Ly

STT	Tên nhà máy điện	Công suất (MW)	Địa điểm (Đơn vị hành chính mới)
3	Sê san 3A	260	Xã Ia Tơi
4	Sê san 3A	108	Xã Ia Tơi
5	Sê san 4	360	Xã Ia Tơi
6	Sê san 4 A	72	Xã Ia Tơi
7	Đak Đring	125	Xã Sơn Tây Thượng
8	Yaly 2021	360	Xã Ya Ly
II	**Nhà máy thủy điện vừa và nhỏ**		
1	Cà Đú	2,6	Xã Trà Bồng
2	Sông Riềng	2,9	Xã Tây Trà
3	Hà Nang	11	Xã Trà Bồng
4	Nước Trong	16,5	Xã Sơn Hà
5	Huy Măng	1,8	Xã Sơn Tây Thượng
6	Đăkre	60	Xã Ba Xa
7	Sơn Trà 1A, 1B	60	Xã Sơn Tây Hạ, Sơn Kỳ
8	Sơn Trà 1C	9	Xã Sơn Tây Hạ
9	Sơn Tây	18	Xã Sơn Tây Thượng
10	Núi Ngang	0,7	Xã Ba Động
11	Kà Tinh	12	Xã Thanh Bồng
12	Plei Krông	100	Xã Ngọk Bay
13	Đăk Pô Ne	15,6	xã Đăk Rve
14	Đăk Pô Ne 2	3,6	xã Đăk Rve
15	Đăk Ne	8,1	xã Kon Braih
16	Đăk Pxi 4	30	xã Tu Mơ Rông
17	Đăk Pxi 3	15	xã Tu Mơ Rông
18	Thượng Đăk Pxi	6,6	Xã MĂNG RI
19	Đăk Rơ Sa 2	2,4	xã Ngọk Tụ

STT	Tên nhà máy điện	Công suất (MW)	Địa điểm (Đơn vị hành chính mới)
20	Đăk Pia	2,2	xã Đăk Kôi
21	Đăk Pxi 5	10	Xã ĐĂK PXI
22	Đăk Rơ Sa	7,5	xã Kon Đào
23	Đăk Pô Ne 2AB	5,1	Xã ĐĂK RVE
24	Đăk Ter 1	3,6	xã Tu Mơ Rông
25	Đăk Ter 2	3,4	xã Tu Mơ Rông
26	Đăk Gret	3,6	xã Đăk Kôi
27	Đăk Lô	22	xã Kon Plông
28	Đăk Lây	3,2	xã Măng Ri
29	Đăk Xú	2,2	xã Bờ Y
30	Đăk Pô Kô	15	xã Đăk Tô
31	Đăk Bla 1	15	xã Kon Braih
32	Đăk Pxi 1+2	18	xã Măng Ri
33	Đăk Pxi 2B	14	xã Măng Ri
34	Đăk Pru 1	7	xã Đăk Plô
35	Đăk Lô 2	7,7	xã Kon Plông
36	Đăk Bla	27	xã Đăk Rơ Wa
37	Plei Kần	17	xã Bờ Y
38	Đăk Trưa 1	4,8	xã Đăk Pxi
39	Đăk Trưa 2	4	xã Đăk Pxi
40	Đăk Piu 2	4	xã Dục Nông
41	Đăk Re	60	xã Kon Plông
42	Kon Đào	1	xã Kon Đào
III	Nhà máy thủy điện đang xây dựng		
1	Đăk Ruồi 2	14	xã Đăk Pék
2	Đăk Ruồi 3	3	xã Đăk Pék

STT	Tên nhà máy điện	Công suất (MW)	Địa điểm (Đơn vị hành chính mới)
3	Đăk Mek 3	7,5	Xã Ngọc Linh
4	Đăk Mi 1	84	Xã Xốp
5	Đăk Mi 1A	11	Xã Xốp
6	Đăk Pxi 1	4	xã Đăk Pxi
7	Đăk Pxi 6	12	xã Đăk Pxi
8	Bo Ko 1	6	Xã KON PLÔNG
9	Bo Ko 2	12,6	Xã KON PLÔNG
10	Thượng Đăk Pxi	9	Xã Măng Ri
11	Đăk Robaye	10	xã KON PLÔNG
12	Plei Kần Hạ	13	xã Đăk Tô, xã Sa Loong
13	Đăk Nghé	7	xã Măng Đen, xã Đăk Kôi
14	Nam Vao 2	8,6	xã Măng Bút
IV	Các nhà máy thủy điện trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư		
1	Đăk Lô 1	12	xã Kon Plông
2	Đăk Lô 3	22	xã Kon Plông
3	Đăk Pxi 2	3,4	xã Đăk Pxi
4	Đăk Krin	7,4	xã Xốp
5	Đăk Pru 3	5	Xã ĐĂK PLÔ
6	Ngọc Tem	7,5	xã Kon Plông
7	Nước Long 1	3,2	xã Kon Plông
8	Nước Long 2	6,4	xã Kon Plông
9	Thượng Đăk Pxi 1	7,2	xã Măng Ri, xã Tu Mơ Rông
10	Đăk Na	15,2	xã Đăk Sao
11	Đăk Lô 4	10	xã Kon Plông
12	Nước Trê	12,8	Xã Măng Bút
13	Đăk Roong	5	xã Dục Nông

STT	Tên nhà máy điện	Công suất (MW)	Địa điểm (Đơn vị hành chính mới)
14	Tân Lập	5,2	Xã Kon Braih
15	Đăk Re Thượng	14	xã Kon Plông
16	Đăk Pek	7,5	xã Đăk Pék
17	Đăk Glei	10,6	xã Đăk Pxi
18	Đăk Rve	5	xã Đăk Rve
19	Thượng Nam Vao	9,8	Xã Măng Bút
20	Nam Vao (bậc 1)	10	Xã Măng Bút
21	Sa Thầy 1	9,5	xã Ia Tơi
22	Sa Thầy 2	11,2	xã Ia Tơi, xã Ia Đai
23	Sa Thầy 3	10,5	xã Ia Tơi, xã Ia Đai
24	Đăk Bla 3	8,6	Xã Đăk Rơ Wa
25	Ngọc Linh 1	4	Xã Ngọc Linh
26	Ngọc Linh 2	7,8	Xã Ngọc Linh
27	Ngọc Linh 3	8,2	Xã Ngọc Linh
28	Đăk Mi 1B	6	Xã Xốp
29	Đăk Sú 2	7,2	xã Bờ Y
30	Tà Âu	12	xã Kon Plông
31	Nước Đao	20	Xã Măng Bút
32	Đăk Toa	5	xã Đăk Kôi
33	Đăk Pô Nê 4	6	xã Kon Braih
34	Đăk Nghé 3	17	Xã Đăk Rve
35	Đak Piu 1	4,5	Xã Dục Nông
36	Đăk Pô Kô 1	7,5	Xã Dục Nông
V	Nhà máy nhiệt điện		
1	Dung Quất	108	Xã Vạn Tường
2	Lọc dầu Hòa Phát	240	Xã Vạn Tường

STT	Tên nhà máy điện	Công suất (MW)	Địa điểm (Đơn vị hành chính mới)
3	Diesek	4,61	Đặc khu Lý Sơn
VI	Nhà máy điện mặt trời		
1	Điện mặt trời mái nhà	163 MWp	Phân rải trên toàn tỉnh Công suất ≤ 01 MW
2	Thiên Tân	19,2 MWp	Xã Mỏ Cày
3	Bình Nguyên	50 MWp	Xã Bình Sơn
4	Sê san 4	160 MWp	Xã Ia Tơi
VII	Nhà máy điện gió		
1	Kon Plông	103,5	xã Kon Plông
2	Tân Tấn Nhật	50	xã Đăk Môn

(Nguồn: Công ty Truyền tải điện Quảng Ngãi, tổng hợp từ báo cáo QHT Quảng Ngãi cũ và QHT Kontum cũ)

II.5.2.3. Lưới điện và trạm điện

a. Lưới điện 500kV

Tỉnh Quảng Ngãi được cấp điện chủ yếu từ lưới điện quốc gia qua trạm 500 kV Dốc Sỏi đặt trên địa bàn tỉnh có công suất 2x600 MVA. Lưới điện 500 kV trên địa bàn tỉnh hiện có:

- Đường dây 500 kV Đà Nẵng - Dốc Sỏi - Pleiku mạch 1 dây dẫn ACSR - 4x330 cấp điện cho trạm 500kV Dốc Sỏi 500/220 kV-2x600MVA và trạm 500kV Pleiku, đoạn đi qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi dài 220 km.

- Đường dây 500kV mạch 3 Quảng Trạch - Dốc Sỏi với tổng chiều dài 500 km, đoạn đi qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi dài 11,284 km.

- Đường dây 500kV mạch 3 Dốc Sỏi - Pleiku 2 với tổng chiều dài 209 km, đoạn đi qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi dài 190 km.

Ngoài ra Trạm 500kV đang được đề xuất bổ sung tại Văn bản số 1748/UBND-HTKT ngày 20 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Kon Tum trình Thủ tướng Chính phủ về việc "Bổ sung các dự án điện gió và Trạm biến áp 500kV, 220kV vào Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Kon Tum".

b. Lưới điện 220kV

Hiện tại tỉnh Quảng Ngãi có 05 trạm biến áp 220kV là: trạm Dốc Sỏi, trạm Dung Quất, trạm Quảng Ngãi, trạm Sơn Hà và trạm Kon Tum. Đây là nguồn cung cấp điện chính cho các trạm biến áp 110kV trên địa bàn tỉnh.

- Trạm Dốc Sỏi 220/110kV - 250MVA nằm trong trạm 500kV Dốc Sỏi.

- Trạm Dung Quất 220/110kV - 2x250MVA được cấp điện từ đường dây 220kV Dốc Sỏi - Dung Quất, 2 mạch, chiều dài 9,27km.

- Trạm Quảng Ngãi 220/110kV - 2x125MVA được cấp điện từ đường dây 220kV mạch kép Dốc Sỏi - Quảng Ngãi dài 59,2km (treo dây 1 mạch).

- Trạm Sơn Hà 220/110kV - 2x250MVA được cấp điện từ đường dây 2 mạch Dốc Sỏi - Sơn Hà, 2 mạch, chiều dài 47km.

- Trạm 220/110/22kV Kon Tum công suất 250MVA đặt tại xã Ngọk Bay được cấp điện từ đường dây Pleiku - Kon Tum, Pmax năm 2022 là 120MW

Ngoài ra trên địa bàn tỉnh còn có đường dây mạch kép 220kV đấu nối Dốc Sỏi - Tam Kỳ, trạm 220kV Tam Kỳ đấu nối vào thủy điện Sông Tranh và kết nối tới trạm 500 kV Đà Nẵng.

Trạm biến áp 220 kV Dung Quất vận hành khoảng 50% công suất, còn lại các trạm biến áp 220 kV Dốc Sỏi đầy tải máy biến áp 63 MVA, trạm Quảng Ngãi máy 125 MVA đầy tải và trạm Kon Tum 2 máy 125 MVA đầy tải.

Các trạm biến áp 220 kV tỉnh Quảng Ngãi, ngoài cấp điện cho các trạm biến áp 110 kV trong tỉnh, còn liên kết cấp điện cho các trạm biến áp 110 kV Tam Kỳ, Kỳ Hà thuộc thành phố Đà Nẵng và trạm Hoài Nhơn thuộc tỉnh Gia Lai.

c. Lưới điện 110kV

Hiện tại Công ty Điện lực Quảng Ngãi (QNPC) quản lý vận hành lưới điện 110kV trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được cấp nguồn từ các TBA 500kV Dốc Sỏi; TBA 500kV Pleiku; TBA 220kV Quảng Ngãi; TBA 220kV Dung Quất; TBA 220kV Sơn Hà; TBA 220kV Kon Tum và 43 TBA 110kV (trong đó QNPC: 18 trạm, TSKH: 25 trạm) với tổng công suất 3816MVA, 784,181km đường dây 110kV.

Trong đó, QNPC quản lý lưới điện 110kV với khối lượng quản lý 18 TBA 110kV, 25 MBA với công suất 872MVA; 41 XT đường dây 110kV tổng chiều dài 497,79 km đường dây 110kV.

Tình hình vận hành: Trong thời gian qua Công ty Điện lực Quảng Ngãi đã nỗ lực để đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng điện cho các hoạt động văn hoá xã hội, sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; phục vụ tốt các sự kiện chính trị xã hội quan trọng của tỉnh.

Mức độ mang tải bình quân 10 tháng năm 2025 của các MBA 110kV vận hành ở mức mang tải 69,74% Sđm và các ĐZ 110kV mang tải bình quân 59,48% đảm bảo cung cấp điện cho các phụ tải hiện hữu và đảm bảo tối ưu tính dự phòng trong trường hợp chuyển/san tải.

Mang tải bình quân của MBA 110kV 10 tháng năm 2025

Mang tải (%)	< 30%	Từ 30%-50%	Từ 50% - 80%	Từ 80%-100%	Trên 100%	Tổng cộng

Số MBA	1	2	14	8	0	25
Tỷ lệ (%)	4	8	56	32	0	100%
Tỷ lệ mang tải trung bình của MBA 110kV (%)						69,74

Mang tải bình quân của ĐZ 110kV 10 tháng năm 2025

Mang tải (%)	< 30%	Từ 30%-50%	Từ 50% - 80%	Từ 80% - 100%	Trên 100%	Tổng cộng
Số ĐZ	5	6	23	7	0	41
Tỷ lệ (%)	12,2	14,6	56,1	17,1	0	100%
Tỷ lệ mang tải trung bình của ĐZ 110kV (%)						59,48

Kết quả thực hiện ngành điện những năm gần đây:

- Cải tạo nâng công suất trạm biến áp Tư Nghĩa hoàn thành tháng 11/2024.

- Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV 2 mạch AC-240 TBA 220kV Quảng Ngãi - Quảng Ngãi (Núi bút) hoàn thành đóng điện tháng 3/2025.

- Xây dựng mới TBA 110kV Mỹ Khê hoàn thành đóng điện tháng 6/2024.

- Xây dựng 2 mạch AC-400 đấu nối trạm Mỹ Khê khởi công tháng 9/2022 và hoàn thành đóng điện tháng 8/2025.

- Cải tạo nâng tiết diện ĐZ 110kV 2 mạch (AC-400 và ACCC277) Bình Nguyên-Quảng Ngãi khởi công tháng 8/2024 và dự kiến hoàn thành tháng 12/2025.

Các dự án đang thực hiện

- Trạm biến áp 110kV Sa Thầy và đấu nối.

- TBA110kV Nghĩa Hà và đấu nối.

- TBA110kV Phổ Minh và đấu nối.

- TBA110kV VSIP 2 và đấu nối.

- Đấu nối 110kV sau TBA 220kV Bờ Y.

- Trạm biến áp 110kV Đăk Glei và đấu nối.

- Trạm 110kV Ba Tơ và đấu nối.

Nguồn: Công ty điện lực Quảng Ngãi

Thống kê chi tiết các trạm 110kv trên địa bàn như sau:

- Trạm Quảng Ngãi 110/35/22 kV- (40+63) MVA, đặt tại phường Nghĩa Lộ và xã An Phú, nhận điện từ trạm 220 kV Quảng Ngãi qua tuyến đường dây 110

kV Quảng Ngãi 220 kV - Quảng Ngãi hoặc nhận điện từ trạm 220 kV Dốc Sỏi qua tuyến đường dây 110 kV Dốc Sỏi - Quảng Ngãi.

- Trạm Tư Nghĩa 110/22 kV - 25 MVA, đặt tại xã Vệ Giang, nhận điện từ trạm 220kV Quảng Ngãi qua tuyến đường dây 110 kV Quảng Ngãi 220 kV- Tư Nghĩa.

- Trạm Mộ Đức 110/35/22 kV - 2x25 MVA, đặt tại phường Trà Câu, nhận điện từ đường dây 110 kV Quảng Ngãi 220 kV - Mộ Đức.

- Trạm Đức Phổ 110/22 kV - 1x25 MVA, đặt tại xã Khánh Cường, nhận điện từ đường dây 110 kV Quảng Ngãi 220kV - Mộ Đức - Đức Phổ.

- Trạm Tịnh Phong 110/35/22 kV - 2x40 MVA, đặt tại xã Thọ Phong, nhận điện từ đường dây 110 kV Dốc Sỏi 220kV - Tịnh Phong.

- Trạm Bình Chánh 110/22 kV - 25 MVA, đặt tại xã Bình Sơn, nhận điện từ đường dây 110 kV Dốc Sỏi 220kV Bình Chánh.

- Trạm Dung Quất 110/22 kV - 2x25 MVA, nằm trong trạm Dung Quất 220 kV đặt tại xã Vạn Tường trong KCN Đông Dung Quất thuộc Khu kinh tế Dung Quất, nhận điện từ trạm Dung Quất 220 kV cấp điện cho nhà máy lọc dầu Dung Quất, khu vực Cảng Dung Quất, xã Vạn Tường và Khu kinh tế Dung Quất.

- Trạm Cảng Dung Quất 110/22 kV - 40 MVA, đặt tại KCN Đông Dung Quất, nhận điện từ trạm Dung Quất 220 kV cấp điện cho Dự án CN nặng Doosan, NM đóng tàu Dung Quất, Nhà máy sản xuất Bio Ethanol thuộc KCN Đông Dung Quất.

- Trạm Quảng Phú 110/22 kV - 40+25 MVA (mới đưa vào vận hành), đặt tại phường Nghĩa Lộ, nhận điện từ đường dây 110kV Quảng Ngãi - Núi Bút cấp điện cho KCN Quảng Phú và khu vực lân cận.

- Trạm Bình Nguyên 110/22 kV - 25 MVA (mới đưa vào vận hành), đặt tại xã Bình Sơn, nhận điện từ đường dây 110kV Dốc Sỏi - Bình Nguyên.

- Trạm VSIP 110/22 kV - 2x40 MVA (mới đưa vào vận hành), đặt tại xã Thọ Phong, nhận điện từ đường dây 110kV Dốc Sỏi - Bình Nguyên - VSIP.

- Trạm Sơn Hà 110/22 kV - 65 MVA (mới đưa vào vận hành), nằm trong trạm 220kV Sơn Hà, đặt tại xã Sơn Hà, nhận điện từ trạm 220kV Sơn Hà.

- Trạm Thép Hòa Phát 110/22 kV - 5x100 MVA (mới đưa vào vận hành), đặt tại KCN Thép Hòa Phát thuộc xã Vạn Tường, nhận điện từ đường dây 110kV Dung Quất - Thép Hòa Phát, cấp điện cho KCN Thép Hòa Phát

- Trạm Kon Tum 110/22 kV bao gồm 2 máy: máy T1 - 1x25MAV, máy T2 - 1x40MAV đặt tại phường Kon Tum, phường Đăk Cấm; nhận điện từ đường dây 110kV KonTum - Kon Tum.

- Trạm Kon Plông 110/22 kV - 40MVA, đặt tại xã Măng Đen; nhận điện từ đường dây 110kv Đăk Bla 1 - Kon Plông và Kon Plông - TĐ Đăk Lô.

- Trạm Đăk Tô110/22 kV - 16MVA, đặt tại xã Đăk Tô; nhận điện từ đường dây 110kV Đăk Hà - Đăk Tô.

- Trạm Tân Mai110/22 kV - 63MAV, đặt tại xã Đăk Tô, nhận điện từ đường dây 110kV Tân Mai - Đăk Psi5.

- Trạm Đăk Hà110/22 kV- 40MAV, đặt tại xã Đăk Ui, nhận điện từ đường dây 110 kV Đăk Hà - Đăk Tô.

- Trạm Bờ Y110/22 kV - 1x40MAV, đặt tại xã Ngọk Tụ, nhận điện từ đường dây 110kV Đăk Tô - Bờ Y.

- Trạm Kon Tum 2 110/22 kV - 40MVA, đặt tại phường Đăk Bla; nhận điện từ đường dây 110kV trạm cắt Kon Tum - Đăk Bla.

- Trạm Mỹ Khê 110/22 kV - 1x25MVA, đặt tại xã Tịnh Khê, nhận điện từ đường dây 110kV Tịnh Phong - Mỹ Khê.

- Trạm Nghĩa Hà 110/22 kV - 25MVA, đặt tại xã An Phú, nhận điện từ đường dây 110kV Nghĩa Hà - Tư Nghĩa.

- Trạm Phổ Minh 110/22 kV - 25MVA, đặt tại phường Trà Câu, nhận điện từ đường dây 110kV Quảng Ngãi - TT Đức Phổ.

- Trạm Vsip 2 110/22 kV - 63MVA, đặt tại phường Trương Quang Trọng, nhận điện từ đường dây 110kV Dung Quất - Vsip.

- Trạm Đăk Glei 110/22 kV - 25MVA, đặt tại xã Đăk Môn đang được thi công xây dựng.

- Trạm Ba Tơ: 110/22 kV - 25MVA, đặt tại xã Ba Tơ, nhận điện từ đường dây 110kV nhánh rẽ Ba Tơ - Quảng Ngãi.

Các trạm biến áp 110kV hiện đang vận hành gần đầy tải và quá tải gồm có: trạm Núi Bút, Tịnh Phong, trạm Kon Tum máy 1 đạt 117,2% công suất, trạm Đăk Tô đạt 90% công suất. Các trạm Tư Nghĩa và Quảng Phú có những lúc đầy tải do phương thức vận hành. Các trạm biến áp 110 kV khác vận hành từ 50-60% công suất tải.

Bảng 10 Danh mục trạm biến áp 220-110kV hiện hữu

STT	Tên trạm	Điện áp (kV)	Dung lượng (MVA)	Vị trí
A	Trạm 220kV			
1	Dốc Sỏi	220/110	2x125	Xã Bình Sơn
2	Dung Quất	220/110	2x250	Xã Vạn Tường
3	Quảng Ngãi	220/110	2x125	Xã Mộ Đức
4	Sơn Hà	220/110	2x250	Xã Sơn Hà

STT	Tên trạm	Điện áp (kV)	Dung lượng (MVA)	Vị trí
5	Kon Tum	220/110/22	2x125	Xã Ngọc Bay
6	Trạm cắt Bờ Y	220		Xã Bờ Y
B	Trạm 110kV			
1	Quảng Ngãi - T1	110/35/22	63	Phường Nghĩa Lộ
	Quảng Ngãi - T2	110/35/22	40	Xã An Phú
2	Mộ Đức - T1	110/22	25	Phường Trà Câu
	Mộ Đức - T2	110/35/22	25	Phường Trà Câu
3	Dung Quất - T1	110/22	25	Xã Vạn Tường
	Dung Quất - T2	110/22	25	Xã Vạn Tường
4	Bình Chánh	110/22	25	Xã Bình Sơn
5	Cảng Dung Quất	110/22	40	Xã Vạn Tường
6	Tịnh Phong	110/35/22	2x40	Xã Thọ Phong
7	Tư Nghĩa	110/22	25	Xã Vệ Giang
8	Đức Phổ	110/22	25	Xã Khánh Cường
9	Quảng Phú	110/22	25+40	Phường Nghĩa Lộ
10	Bình Nguyên	110/22	25	Xã Bình Sơn
11	VSIP	110/22	2x40	Xã Thọ Phong
12	Thép Hòa Phát	110/10	5x100	Xã Vạn Tường
13	Sơn Hà (trong trạm 220kV)	110/35/22	25+40	Xã Sơn Hà
14	Kon Tum			
	Máy T1	110/22	25	Phường Kon Tum, phường Đăk Cấm
	Máy T2	110/22	40	Phường Kon Tum, phường Đăk Cấm
15	Kon Plông	110/22	40	Xã Măng Đen
16	Đăk Tô	110/22	16	Xã Đăk Tô

STT	Tên trạm	Điện áp (kV)	Dung lượng (MVA)	Vị trí
17	Tân Mai	110/22	63	Xã Đăk Tô
18	Đăk Hà	110/22	40	xã Đăk Ui
19	Bờ Y	110/22	40	xã Ngọc Tụ
20	Kon Tum 2	110/22	40	Phường Đăk Bla
21	Mỹ Khê	110/22	25	Xã Tịnh Khê
22	Sa Thầy	110/22	1x25	Xã Sa Thầy, Xã Sa Bình
23	Nghĩa Hà	110/22	25	Xã An Phú
24	Phổ Minh	110/22	25	Phường Trà Câu
25	Visip 2	110/22	63	Phường Trương Quang Trọng
26	Đăk Glei	110/22	1x25	Xã Đăk Môn
27	Ba Tơ	110/22	25	Xã Ba Tơ
	Tổng cộng trạm 110kV		1437	
C	Các trạm 110kV ngoài tỉnh nhận điện từ trạm 220kV tỉnh Quảng Ngãi			
1	Tam Kỳ	110/35/22	2x25	
2	Kỳ Hà	110/35/22	40	
3	Hoài Nhơn	110/35/22	2x25	

(Nguồn: Tổng hợp từ QHT Quảng Ngãi cũ và QHT Kon tum cũ)

Bảng 11 Danh mục các đường dây 500-220-110kV Quảng Ngãi

STT	Tên đường dây	Dây dẫn	Số mạch/chiều dài (km)
A	Đường dây 500kV		
1	Dốc Sỏi - Đà Nẵng (đoạn Quảng Ngãi)	4AC330	1x6,87
2	Dốc Sỏi - Quảng Trạch (đoạn Quảng Ngãi)	4AC330	1x11,284

STT	Tên đường dây	Dây dẫn	Số mạch/chiều dài (km)
3	Dốc Sỏi - Pleiku (đoạn Quảng Ngãi)	4AC330	2x220
4	Dốc Sỏi - Pleiku 2 (đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi)	4AC330	2x190
5	Thành Mỹ - Pleiku 2 (đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi)	4AC330	1x84,27
B	Đường dây 220kV		
1	Dốc Sỏi - Tam Kỳ	AC-500	2x6,454
2	Dốc Sỏi - Dung Quất	AC-400	2x8,9
3	Dốc Sỏi - Quảng Ngãi	AC-400	2x59,3 (treo dây 1 mạch)
4	Dốc Sỏi - Sơn Hà (vận hành 110kV)	AC-400	2x47
5	Thượng KonTum - Quảng Ngãi	AC-400	2x76,4
6	Quảng Ngãi - Phước An	AC-400	2x37
7	Pleiku - Kon Tum	ACSR400	2x35,8
8	Xekaman1 - PleiKu	2x ACSR400	2x120
9	TK Tum - Quảng Ngãi	AC330	2x76
	Tổng cộng		933,708
C	Đường dây 110kV		
1	Dốc Sỏi - Tam Kỳ110	AC 185-TK50	5,2
2	Dốc Sỏi - Kỳ Hà110	ACSR 240-TK50-OPGW	6,5
3	Dốc Sỏi - Dung Quất220	ACSR 300-OPGW-GW	8,8
4	Dốc Sỏi - Tịnh Phong	AC 185-TK50	17,9
5	Tịnh Phong - Núi Bút	AC 185-TK50	11,29

STT	Tên đường dây	Dây dẫn	Số mạch/chiều dài (km)
6	Dốc Sỏi - Núi Bút	ACSR 240-OPGW	28,2
7	Dốc Sỏi - Bình Chánh	ACSR 185-TK50-OPGW	2x2,5
8	Núi Bút - Quảng Phú	AC 185-OPGW	10,276
9	Quảng Phú - Tư Nghĩa	AC 185-OPGW	17,1
10	Tư Nghĩa - Quảng Ngãi 220	AC 185-OPGW	22,5
11	Quảng Ngãi 220 - Mộ Đức	AC 185-OPGW	5,6
12	Mộ Đức - Đức Phổ	AC 185-OPGW	26,6
13	Đức Phổ - Ranh giới Bình Định đến vị trí 288	AC 185-OPGW	7,7
14	Nhánh rẽ Cảng Dung Quất	AC 185-TK50-OPGW	2x3,7
15	TĐ Đăkdrinh - Trạm Sơn Hà 220kV	AC-240	2x9,8
16	Nhánh rẽ TBA 110 kV Bình Nguyên	AC-400	2x2,7
17	Nhánh rẽ TBA 110 kV VSIP	AC-400	2x1
18	Dung Quất - Thép Hòa Phát	AC-400	2x5
19	TĐ Đăkre - Quảng Ngãi	AC-240	1x60
20	TĐ Sơn Tây - Đăkdrinh	AC-185	1x0,5
21	TĐ Sơn Trà 1A,1B - Sơn Hà	AC-185	1x25
22	Kon Tum 220kV - Plei Krông	2xACSR240	12
23	Kon Tum 220kV - Kon Tum	1xACSR240	6,5
24	Kon Tum - Đăk Bla 1	1xACSR185	24,9

STT	Tên đường dây	Dây dẫn	Số mạch/chiều dài (km)
25	Kon Tum - Pleiku 500	1xGZT200	14,5
26	Kon Tum 220 - Đăk Hà	1xACSR300	14,4
27	Kon Tum 220 - Tân Mai	1xACSR300	31,6
28	Đăk Hà - Đăk Tô	1xACSR300	18,9
29	Tân Mai - Đăk Tô	1xACSR300	6,8
30	Đăk Tô - Bờ Y	1xACSR300	19,8
31	Tân Mai - TĐ Đăk Pxi 5	1xACSR185	15,1
32	TĐ Đăk Pxi 5 -TĐ Đăk Pxi 1	1xACSR185	11,5
33	Đăk Tô - TĐ Đăk Pxi 4	1xACSR185	30,9
34	TĐ Đăk Pxi 4 - TĐ Đăk Pxi 2B	1xACSR185	16,2
35	Kon Plông - TĐ Đăk Lô	1xACSR240	25,8
36	Đăk Bla 1 - Kon Plông	1xACSR185	25,8
37	Rẽ Đăk Ne - Đăk Ne	1xACSR120	2,1
38	Trạm cắt 110kV - Đăk Bla	1xACSR185	17
39	Bờ Y - Plei Kần	1xACSR185	4,8
40	Bờ Y - Đăk Pô Kô	1xACSR185	2
41	Đăk Re - Quảng Ngãi	1xACSR240	60
	Tổng cộng		663,166

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo QHT Quảng Ngãi cũ và QHT KonTum cũ)

d. Lưới điện phân phối

Đường dây:

- Tỉnh Quảng Ngãi vẫn còn tồn tại cấp điện áp trung gian 35 kV chiếm tỷ lệ rất nhỏ, chủ yếu là để thi công các thủy điện và một phần nhỏ lưới trung thế. Toàn bộ lưới trung thế còn lại hiện đang vận hành ở cấp điện áp 22 kV.

- Hầu hết các tuyến đường dây 22 kV cung cấp điện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi với bán kính vừa phải, công suất tải của đường dây không lớn.

- Tuy nhiên, một số tuyến đường dây trung thế 22 kV có bán kính cấp điện dài, kéo xa từ 30-49 km tính từ trạm 110 kV, chưa đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện và tổn thất điện cao.

Trạm biến áp:

- Tổng số trạm biến áp phân phối 22kV toàn tỉnh là 3.891 trạm với tổng dung lượng lắp đặt là 739.613 kVA, trong đó tài sản điện lực là 61%.

- Về kết cấu trạm: hầu hết trạm biến áp là loại trạm ngoài trời, bao gồm các loại trạm trên nền, trên giàn và treo trên trụ, tất cả đều được đấu rẽ nhánh.

- Các trạm trên nền thường có công suất khá lớn từ 630 - 2.000 kVA. Trạm trên giàn có công suất từ 160kVA đến 560kVA. Loại trạm treo trên cột được sử dụng để phục vụ các phụ tải nhỏ. Các trạm thường lắp đặt theo sơ đồ gồm có FCO và thiết bị chống sét.

- Máy biến áp 1 pha có giá trị công suất như sau: 15; 25; 31,5; 50 kVA. Máy biến áp 3 pha: 100; 160; 250; 320; 400; 560; 630; 750; 800; 1.250; 1.600; 2.000 kVA.

Đường dây hạ thế:

- Lưới điện hạ thế có cấp điện áp 220/380V (loại 3 pha) và 220V (loại 1 pha).

- Bán kính cấp điện của lưới hạ thế ở nội thành khoảng 200 - 300 m, ngoại thành 600 - 800 m.

- Trụ hạ thế chủ yếu là trụ bê tông ly tâm, được xây dựng đúng chuẩn. Dây dẫn chủ yếu là dây nhôm bọc AV, một số khu vực nội thị và trung tâm thị trấn, khu dân cư còn sử dụng cáp ABC, ngoài ra còn một số ít là cáp đồng bọc.

- Dây dẫn hạ thế có tiết diện từ 50 - 120 mm2.

Bảng 12 Thống kê khối lượng lưới điện hiện hữu tỉnh Quảng Ngãi tính đến 2019

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	
			Ngành điện	Khách hàng
1	Đường dây 110kV	km	282.937	
2	Đường dây 35kV	km	132,15	4,29
3	Đường dây 22kV	km	2.177,880	250.938
4	Đường dây 0,4kV	km	3.345,496	342.188
5	Cáp ngầm trung áp	km	45,08	28.043
6	Cáp ngầm hạ áp	km	1.447	19,609
7	Trạm biến áp 110kV	Trạm	10	1
	Tổng số MBA		**14**	**4**

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	
			Ngành điện	Khách hàng
	Tổng dung lượng	**kVA**	**478**	**400**
8	Trạm trung gian	Trạm	3	1
	Tổng số MBA		5	1
	Tổng dung lượng		24,6	1,8
9	Trạm nâng áp	Trạm	0	0
	+ MBA	máy	0	0
	+ Dung lượng	kVA	0	0
10	Trạm phân phối	Trạm	2,184	722
	Tổng số máy	máy	2,208	774
	Tổng dung lượng	kVA	405,269	347,051
11	Tụ bù trung áp		62	5
	+ Số lượng cụm	cụm	62	5
	+ Tổng dung lượng	kVAr	22,2	4,17
12	Tụ bù hạ áp		967	355
	+ Số lượng cụm	cụm	967	355
	+ Tổng dung lượng	kVAr	37,995	81,275
13	Máy cắt trung áp	Máy	11	11
14	Recloser	Máy	112	16
15	Tủ máy cắt hợp bộ	Tủ	3	1
16	Dao cắt phụ tải	Bộ	116	1
17	DCL cắt có tải	Bộ	6	1

(Nguồn: Sở Công thương và Điện lực Quảng Ngãi)

II.5.2.4. Tiêu thụ điện

Trong thời gian qua Công ty Điện lực Quảng Ngãi đã nỗ lực để đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng điện cho các hoạt động văn hoá xã hội, sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân, doanh nghiệp

trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; phục vụ tốt các sự kiện chính trị xã hội quan trọng của tỉnh.

Trong giai đoạn từ 2020-10T/2025, QNPC đã đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng điện cho các hoạt động văn hoá xã hội, sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và kết quả thực hiện đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện của các phụ tải qua các năm cụ thể như sau:

Bảng 13 Sản lượng điện năng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020-2025

Chỉ tiêu	**ĐVT**	**2020**	**2021**	**2022**	**2023**	**2024**	**2025 (ước)**
Toàn tỉnh Quảng Ngãi							
Điện thương phẩm	GWh	2.137	2.742	2.723	2.798	3.160	3.699
Tốc độ gia tăng	%	11,60	28,29	-0,71	2,75	12,97	17,05
KV Kon Tum cũ							
Điện thương phẩm	GWh	422					
Tốc độ gia tăng	%	6,31					
Khu vực Quảng Ngãi cũ							
Điện thương phẩm	GWh	1715					
Tốc độ gia tăng	%	10,59					

Nguồn: Công ty điện lực Quảng Ngãi 10/2025, tổng hợp QHT QUảng Ngãi cũ, QHT Kon Tum cũ

Trong những năm qua, PC Quảng Ngãi (PC Quảng Ngãi cũ, PC Kon Tum cũ) đã tập trung đẩy mạnh tương tác qua các kênh số hóa, giúp cải thiện đáng kể trải nghiệm người dùng. Các dịch vụ điện tử như thanh toán không dùng tiền mặt, đăng ký dịch vụ trực tuyến và giám sát tiêu thụ điện qua ứng dụng di động tiếp tục được triển khai sâu rộng, trên toàn bộ các địa phương. Tỷ lệ online hệ thống đo xa được cải thiện qua từng tháng, giúp khách hàng theo dõi được kịp thời sản lượng điện sử dụng hàng ngày. Việc ứng dụng công nghệ hiện đại không chỉ nâng cao hiệu quả phục vụ mà còn giúp khách hàng dễ dàng tiếp cận dịch vụ mọi lúc, mọi nơi.

❖ ***Tình hình độ tin cậy cung cấp điện***

Các chỉ số về độ tin cậy lưới điện tăng dần từng năm theo chỉ tiêu được giao của ngành điện, thể hiện qua số lượng và thời gian mất điện giảm hàng năm.

II.5.2.5. Thực trạng hạ tầng xăng dầu và khí đốt

Hệ thống kho xăng dầu, kho/trạm chứa khí đốt để dự trữ dầu thô, các sản phẩm xăng dầu (bao gồm: kho/trạm dự trữ sản xuất; kho/trạm dự trữ thương mại và kho/trạm dự trữ quốc gia) trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Quyết định số 1030/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt của tỉnh phù hợp với Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia. Trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tỉnh hiện có:

- 01 Dự án kho chứa xăng dầu và LPG đang thực hiện đầu tư do công ty Cổ phần đầu tư thương mại Petro Dung Quất làm chủ đầu tư tại xã Vạn Tường (xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn cũ)

- Kho chứa xăng dầu có dung tích 12.000 m3 và Kho chứa LPG sức chứa 1000 tấn.

02 kho xăng dầu được đề xuất trong quy hoạch:

- Kho nhà máy lọc dầu Dung Quất tại xã Vạn Tường (xã Bình Trị, huyện Bình Sơn cũ) tỉnh Quảng Ngãi do Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn quản lý với quy mô 377.322 m3 (Kho nhà máy lọc dầu), đang hoạt động, khai thác.

- Kho Quảng Ngãi tại xã Vạn Tường, Khu kinh tế Dung Quất (huyện Bình Sơn cũ) do Tổng Công ty dầu Việt Nam (PVOIL-PetroVietNam) quản lý với quy mô 7.250 m3 (Tuyến sau), đang hoạt động, khai thác.

02 dự án kho xăng dầu thương mại đầu tư mở rộng, xây mới

- Dự án xây mới Kho ngoại quan dầu thô tại Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi với sức chứa 1 triệu m3, tiến độ đầu tư giai đoạn 2016-2020.

- Dự án mở rộng kho Quảng Ngãi PVOil tại Khu kinh tế Dung Quất (huyện Bình Sơn cũ), tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 với quy mô đầu tư sức chứa 8.000 m3 nâng tổng công suất cả dự án lên 15.250 m3. Dự án chưa triển khai thực hiện (Công suất hiện tại vẫn 7.250 m3).

Danh mục kho xăng dầu >5000m^3 hiện hữu

STT	Tên kho/ Loại kho	Sức chứa D (m^3)	Địa chỉ	Chủ đầu tư	Năm xây dựng	Ghi chú
I	Kho > 5.000 m^3					

STT	Tên kho/ Loại kho	Sức chứa D (m^3)	Địa chỉ	Chủ đầu tư	Năm xây dựng	Ghi chú
1	Kho nhà máy lọc dầu Dung Quất	377.322	Xã Vạn Tường	Công ty TNHH MTV LHD Bình Sơn (quản lý)		Kho nhà máy lọc dầu
2	Khu bồn chứa và trạm xuất xăng dầu Quảng Ngãi	7.250	Xã Vạn Tường	Pvoil - PetroVietNam	2013	

(Nguồn: Sở Công thương Quảng Ngãi, tổng hợp từ QHT Quảng Ngãi cũ)

Thực trạng hệ thống kho xăng dầu dự trữ chiến lược và dự trữ lưu thông

Theo quy định tại khoản b, điểm 3, mục IV Quyết định số 1030/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, Kho ngoại quan dầu thô tại Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi thuộc hệ thống kho dự trữ quốc gia với sức chứa 1 triệu m^3, tiến độ đầu tư giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, dự án chưa thực hiện do thiếu nguồn lực về vốn và quỹ đất.

Bảng Tổng hợp số liệu bồn chứa, kho chứa LPG

STT	Đơn vị	Số lượng (bồn)	Dung tích (tấn)	Tổng cộng (tấn)
I	Bồn chứa			
1	Công ty CP KD khí miền Nam CN miền Trung	2	1.500 và 2.000	3.500
2	Công ty CP TMDV Dầu khí miền Trung	2	25	50
3	Công ty TNHH MTV Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi (QISC)	2	50	100
4	Công ty TNHH TMDV Tiến Phát	2	30	60
5	Công ty Lọc hóa dầu Bình Sơn	5	4.900	24.500
	Tổng cộng			28.210

(Nguồn: Sở Công thương Quảng Ngãi, tổng hợp từ QHT Quảng Ngãi cũ)

II.5.2.6. Đánh giá chung

❖ ***Thực hiện quy hoạch điện lực***

Lưới điện cao áp 500 kV theo quy hoạch quốc gia đã thực hiện hoàn tất đồng thời đang nâng cấp, cải tạo, nâng cấp công suất lưới điện. Các Trạm 500 kV Dốc Sỏi, 500kV Pleiku đã cung cấp ổn định cho khu vực vùng Tỉnh Quảng Ngãi đáp ứng độ tin cậy của hệ thống.

Lưới điện cao áp 220 - 110 kV: Vẫn còn một số tuyến đường dây 220 kV, 110 kV mạch đơn tiết diện nhỏ; kết cấu lưới 220, 110kV chưa có liên lạc cần thiết, dự phòng thấp dẫn đến cung cấp không tin cậy cho các trạm 220,110 kV.

Khối lượng trạm biến áp phân phối trung áp lớn, mức độ mang tải của các trạm phân phối ở mức độ vừa phải với độ dự phòng cao.

Về cơ bản lưới điện truyền tải và phân phối đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện cho phát triển kinh tế xã hội trong tỉnh, tham gia vào việc vận hành các thủy điện nhỏ trong tỉnh, đem lại doanh thu và các loại thuế phí vào ngân sách phát triển cho tỉnh Quảng Ngãi.

Lưới điện truyền tải và phân phối hiện có không đáp ứng yêu cầu về giải phóng công suất các nhà máy thủy điện nhỏ trong tỉnh nhất là vào thời kỳ mùa mưa thấp điểm đêm hoặc thấp điểm trưa khi mà phụ tải tiêu thụ điện giảm những các nhà máy thủy điện đều phát hết công suất do nước đang thừa vào mùa lũ.

Mặc dù lưới điện trung áp đã được phủ kín trên địa bàn toàn tỉnh, tỷ lệ hộ cấp điện tăng đáng kể nhưng do các đường dây trung áp quá dài nên chất lượng cung cấp điện chưa được cao; đồng thời vẫn còn tồn tại nhiều cấp điện áp, cần cải tạo về một cấp điện áp chuẩn 22kV và từng bước ngầm hóa trong khu vực đô thị để phù hợp theo quy chuẩn và đảm bảo mỹ quan.

Mặt khác trong giai đoạn này, các phụ tải lớn tại các KKT, KCN, CCN trên địa bàn phát triển mạnh (Nhà máy thép Hòa Phát, các phụ tải trong KCN VSIP Quảng Ngãi v.v.), cho thấy thành phần phụ tải CN-XD tăng cao, ước đạt 50% cơ cấu thành phần phụ tải, phát triển KT-XH tỉnh chuyển dịch hướng công nghiệp; điều đó làm cho Giá bán điện bình quân của QNPC có chiều hướng giảm.

❖ ***Quy hoạch nguồn năng lượng***

So với mặt bằng chung cả nước, tỉnh Quảng Ngãi là một tỉnh có tiềm năng năng lượng tái tạo là rất lớn, trong đó:

- Tiềm năng điện gió được đánh giá khoảng hơn 7.200 MW, nhiều dự án đã được bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực.

- Tiền năng điện mặt trời là rất lớn, hiện tại trong tỉnh đã có 3 nhà máy điện mặt trời được vận hành: NMĐMT Thiên Tân, NMĐMT Bình Nguyên và NMĐMT Sê San 4 với tổng công suất khoảng 229,2 MWp; điện mặt trời mái nhà đã được đưa vào vận hành trong giai đoạn 2019-2021.

Thời gian tới, lưới điện tỉnh cần tiếp tục đầu tư chiều sâu để nâng cấp lưới điện nhằm đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

Cần đẩy nhanh tiến độ đầu tư các TBA 110kV đã được phê duyệt để đảm bảo cấp điện an toàn và hiệu quả cho các Phụ tải tiêu thụ điện trong tỉnh.

❖ ***Cấp xăng dầu, gas***

Thực trạng quản lý nhà nước đối với hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu trong thời gian qua.

Các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh đã tăng cường công tác kiểm tra đảm bảo các doanh nghiệp tuân thủ nghiêm các quy định về phòng chống cháy nổ, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và các quy định về kinh doanh xăng dầu. Đồng thời tổ chức tuyên truyền phổ biến văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu để cập nhật thông tin cho tổ chức/cá nhân đang tham gia kinh doanh lĩnh vực này. Hầu hết các cơ sở tồn chứa, kinh doanh xăng dầu chấp hành và thực hiện nghiêm các quy định về kinh doanh xăng dầu.

Các dự án về phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu theo Quy hoạch Quốc gia đã được phê duyệt. Tuy nhiên, nguồn lực đầu tư, đặc biệt về vốn và quỹ đất bị hạn chế đã ảnh hưởng đến việc thực hiện dự án xây mới Kho ngoại quan dầu thô theo Quyết định số 1030/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2017. Hiện nay, hệ thống kho dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu trên địa bàn tỉnh cơ bản đáp ứng nhu cầu.

Đánh giá việc thực hiện chương trình phát nguồn, lưới điện

Việc phát triển hệ thống cửa hàng xăng dầu và khí dầu mỏ hóa lỏng trên địa bàn tỉnh đã thực hiện đúng định hướng đã đề ra trong quy hoạch ngành nghề kinh doanh thương mại có điều kiện và hạn chế kinh doanh thương mại tỉnh Quảng Ngãi đến giai đoạn 2020, định hướng đến năm 2035, góp phần tích cực trong việc phục vụ cung ứng nhiên liệu cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

II.5.3. Thực trạng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

II.5.3.1. Thực trạng phát triển mạng lưới bưu chính

Mạng lưới bưu chính của tỉnh Quảng Ngãi bao gồm hệ thống các bưu cục, điểm bưu điện văn hóa xã rộng khắp đảm bảo cung ứng dịch vụ thương mại điện tử và logistics bên cạnh các dịch vụ bưu chính truyền thống, hiện đại. Mạng lưới bưu chính được phát triển mạnh mẽ và mở rộng vùng phục vụ đến nông thôn, vùng sâu, vùng xã, khu vực biên giới, đáp ứng nhu cầu trao đổi thông tin và giao lưu văn hoá của nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng của tỉnh

Điểm cung cấp dịch vụ: Toàn tỉnh Quảng Ngãi có: 380 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính. Các điểm bưu điện văn hóa xã duy trì hoạt động tối thiểu 4h/ngày, bán kính phục vụ bình quân đạt 3,77 km/điểm phục vụ; số dân được phục vụ 4.967 người/điểm phục vụ. Đạt 100% xã có hệ thống điểm Bưu điện văn hóa xã đa dịch vụ. Hệ thống điểm bưu điện văn hoá xã đạt 100%

Mạng lưới đường thư: Mạng lưới đường thu được đảm bảo duy trì 3 cấp (cấp 1, 2 và 3) từ trung tâm bưu chính tỉnh đến trung tâm bưu chính khu vực và điểm bưu chính các xã phường, đặc khu. Thời gian đưa phát hành từ trung tâm tỉnh đến trung tâm xã với tần suất trung bình 1-2 chuyến/ngày.

Bưu chính cung cấp dịch vụ hành chính công: Thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ/TTg 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích, hiện nay, tất cả các sở, ban, ngành và các xã phường, đặc khu đã ký kết Hợp đồng cung ứng dịch vụ tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI với Bưu điện tỉnh; đồng thời các đơn vị cũng đã thực hiện công khai, niêm yết danh mục TTHC thực hiện và chưa thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua dịch vụ BCCI trên Trang thông tin điện tử của các đơn vị, địa phương; đồng thời phối hợp với Bưu điện tỉnh triển khai tập huấn, đào tạo cho nhân viên Bưu điện về nghiệp vụ, kỹ năng tiếp nhận hồ sơ TTHC.

II.5.3.2. Thực trạng phát triển hạ tầng số

a. Cơ sở hạ tầng viễn thông

❖ ***Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia***

Hiện nay, có 04 công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia. Trong đó, 01 công trình thuộc hệ thống quản lý, điều khiển, định tuyến, chuyển mạch viễn thông quốc tế, đường dài liên tỉnh và khu vực và 03 công trình viễn thông phục vụ sự chỉ đạo điều hành trực tiếp của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

❖ ***Hạ tầng viễn thông thụ động***

Hạ tầng mạng cáp

- Toàn tỉnh có tổng số km cáp quang là 11.109 km (trong đó có 9.460 km cáp hạ ngầm), Tỷ lệ ngầm hóa chiếm 13,03%. Hệ thống cáp treo chủ yếu được treo trên cột thông tin hoặc cột hạ thế của điện lực, đã đáp ứng kịp thời nhu cầu lắp đặt thuê bao mới cho nhân dân trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, do điều kiện địa hình khó khăn, chi phí đầu tư ngầm hóa cao nên dung lượng mạng tại khu vực này còn thấp.

Hạ tầng mạng thông tin di động

- Toàn Tỉnh hiện có 5 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel, Vietnam Mobile, Gtel với tổng số 2.698 vị trí cột thu phát sóng, bán kính phục vụ trung bình từ 1,0-3,0km/cột. Các nhà mạng di động đã phủ sóng di động 2G/3G/4G đến 100% các xã, phường. Hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động trên địa bàn tỉnh được xây dựng theo 3 loại: loại A1a, A2a và A2b. Cột loại A2b chiếm đa số (85,88% tổng số cột), được phát triển nhiều tại khu vực nông thôn. Cột loại A2a (tỷ lệ 12,94%) và A1a (tỷ lệ 1,19%) phát triển đa số tại khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư. Hạ tầng viễn thông và internet ở một số khu vực thuộc xã vùng sâu, vùng xa còn chưa đảm bảo, sóng

điện thoại di động 3G, 4G một số điểm dân cư còn yếu, tỷ lệ dùng chung hạ tầng trạm BTS còn thấp.

Bảng thống kê số lượng cột thu phát sóng tỉnh Quảng Ngãi

Khu vực	Cột thu phát sóng	Loại cột			Tổng cộng
		A1a	A2a	A2b	
Quảng Ngãi cũ	Số vị trí cột thu phát sóng	14	186	1375	1575
	Tỷ lệ	0,9	11,8	87,3	100
Kontum cũ	Số vị trí cột thu phát sóng	18	163	942	1123
	Tỷ lệ	1,6	14,51	83,88	100
Tổng cộng	Số vị trí cột thu phát sóng	32	349	2317	2698
	Tỷ lệ	1,19	12,94	85,88	100

Bảng thống kê số lượng hiện trạng thuê bao dịch vụ tỉnh Quảng Ngãi

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	TH 2025	ƯTH giai đoạn 2020 - 2025
1	Số thuê bao di động	Thuê bao	1.778.680	1.419.013	1.662.796	1.701.584	1.750.187	1.778.680	1.778.680
2	Tỷ lệ thuê bao/100 dân	%	100	75	90	92	95	95	95
3	Số thuê bao Internet	Thuê bao	1.838.623	1.484.723	1.637.043	1.653.469	1.666.283	1.838.623	1.838.623
4	Số xã, phường, đặc khu có bưu điện văn hóa	Điểm	241	246	245	245	96	96	96
5	Tỷ lệ xã, phường, đặc khu có bưu điện văn hóa	%	96	95	98	98	100	100	100
6	Số xã, phường, đặc khu có thư báo trong ngày	xã	256	256	256	256	96	96	96

II.5.3.3. Thực trạng phát triển hạ tầng trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây

Trong thời gian qua, hạ tầng chính quyền số phục vụ cơ quan nhà nước của tỉnh đã từng bước được hoàn thiện, cơ bản đáp ứng được nhu cầu phục vụ công tác quản lý nhà nước của các cơ quan, đơn vị, địa phương, cụ thể như sau:

Đạt 100% các cơ quan nhà nước các cấp đã trang bị máy tính, với số lượng cán bộ, công chức nhà nước được trang bị máy tính phục vụ công việc ngày càng

tăng. Đến nay 100% cán bộ, công chức có máy tính kết nối Internet phục vụ công tác chuyên môn.

Đạt 100% cơ quan Đảng, các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp xã kết nối mạng LAN và Internet tốc độ cao và mạng diện rộng của tỉnh. Mạng truyền số liệu chuyên dùng đang được khai thác, sử dụng; kết hợp với việc sử dụng các kênh truyền thương mại, đã đáp ứng nhu cầu truyền dẫn, tính toán tập trung trong triển khai ứng dụng trên địa bàn.

Trung tâm dữ liệu của tỉnh được nâng cấp, vận hành các ứng dụng dùng chung trong toàn tỉnh, đáp ứng nhu cầu và yêu cầu ứng dụng; kết hợp với việc sử dụng các hạ tầng tính toán - lưu trữ dựa trên nền tảng điện toán đám mây đáp ứng các nhu cầu lưu trữ - tính toán dùng chung, tập trung cho những hệ thống có yêu cầu đặc thù trong tỉnh.

Hệ thống họp trực tuyến: Hệ thống họp trực tuyến tại Văn phòng UBND tỉnh được sử dụng thường xuyên với Chính phủ. Việc phát triển mạng Truyền số liệu chuyên dùng cấp I và II đến 100% các đơn vị, cơ quan quản lý nhà nước từ cấp tỉnh đến cơ sở và các cơ quan Đảng, Nhà nước hoạt động thông suốt, ổn định, bảo đảm ATTT theo cấp độ.

Hạ tầng số tiếp tục được đẩy mạnh đầu tư, phát triển. Mạng cáp quang đã phủ đến 100% cấp xã. Có 05 nhà mạng thông tin di động (Vinaphone, Mobifone, Viettel, Vietnam Mobile, Gtel) với sóng di động 3G, 4G đã phủ 100% các thôn, đã khắc phục các thôn bản lõm sóng. Mạng 5G đã triển khai hoàn thiện các khu vực đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Trung tâm dữ liệu tỉnh được nâng cấp, vận hành với 104 máy chủ ảo và 26 phần mềm, cơ sở dữ liệu (CSDL) của các cơ quan nhà nước tỉnh.

Thực hiện triển khai kết nối Hệ thống định danh điện tử nhằm thực hiện việc đăng nhập tài khoản VNeID của công dân và tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp từ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh; phối hợp với VNPT và Cục chuyển đổi số quốc gia rà soát số liệu đồng bộ trên EMC. Triển khai các phương án đối với các hệ thống thông tin dùng chung sau khi hợp nhất các cơ quan nhà nước tỉnh đảm bảo hoạt động an toàn, ổn định.

II.5.3.4. Thực trạng phát triển hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin

a. Ứng dụng công nghệ thông tin

Ứng dụng công nghệ và vật liệu tiên tiến để đổi mới công tác xây dựng các công trình giao thông quan trọng, trọng điểm của tỉnh; ứng dụng công nghệ mới trong quản lý khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông (như: Ứng dụng công nghệ dây chuyền thiết bị tự động hoá để thực hiện hạng mục cào bóc và tái sinh nguội mặt đường bê tông nhựa tuyến Quốc lộ 24C). Áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM) trong công tác quản lý đầu tư xây dựng đối với các công trình (Cầu Cổ Lũy, Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc, cầu Sông Rin), hiện tại đang áp dụng thí điểm Mô hình thông tin công trình (BIM) trong công tác quản lý, vận hành đối với cầu Cổ Lũy; Ứng dụng phần mềm quản lý, giám sát và bảo trì đường bộ trong công tác quản lý, bảo trì, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh. Hoàn

thiện cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin quản lý kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Quảng Ngãi, dự kiến trong những năm đến sẽ tiếp tục triển khai nhiệm vụ tương tự trên các tuyến đường liên xã và đường đô thị để xây dựng CSDL bản đồ số về hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị tỉnh Quảng Ngãi trên nền bản đồ số để triển khai thực hiện.

Thực hiện cung cấp dữ liệu mở trên Cổng dữ liệu mở tỉnh hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước khai thác hiệu quả dữ liệu về: Hoạt động trồng trọt trên địa bàn; Bảo hộ giống cây trồng; Dinh dưỡng đất, sử dụng đất nông nghiệp; Các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng, khuyến cáo người dân sử dụng. Xây dựng và triển khai thực hiện phần mềm Hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin quản lý và theo dõi tình hình sản xuất trồng trọt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại địa chỉ http://trongtrot.nuian.vn; thực hiện ứng dụng các phần mềm: Quản lý dữ liệu bảo vệ thực vật PPDMS 2.0 để báo cáo, cập nhật nhanh tình hình sinh vật gây hại cây trồng trên toàn tỉnh; Cơ sở dữ liệu quốc gia ngành bảo vệ thực vật để báo cáo các nội dung về tình hình sinh vật gây hại, sản xuất trồng trọt và quản lý sử dụng vật tư nông nghiệp trong canh tác; Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu; Cơ sở dữ liệu trồng trọt trong công tác quản lý mã số vùng trồng tiêu thụ nội địa.

Ứng dụng công nghệ GIS và viễn thám trong công tác quản lý, bảo vệ rừng: Quảng Ngãi hiện đang ứng dụng phần mềm FRMS trong công tác theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng. Phần mềm FRMS có nhiều ưu điểm như: Tích hợp tự động chuyển hệ tọa độ từ các hệ quy chiếu và các phần mềm biên tập, lưu trữ bản đồ khác nhau sang bản đồ hệ tọa độ quốc gia VN-2000 múi chiếu 3 độ; Có khả năng ứng dụng các nguồn ảnh vệ tinh miễn phí để theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng; Có sự kết nối giữa bản đồ số và cơ sở dữ liệu, tích hợp các bản đồ chuyên đề đơn giản, số hoá trực tiếp bản đồ; thực hiện thống kê, truy vấn cơ sở dữ liệu nhanh, chính xác, có thể truy xuất thành quả trên ứng dụng trên máy tính hoặc ứng dụng web dễ dàng.

Hệ thống giám sát rừng thông minh tại (FMS): Hiện đang vận hành kiểm thử trước khi bàn giao cho tỉnh sử dụng, với tính năng tự động cung cấp các thông tin cảnh báo sớm về biến động diện tích rừng, cháy rừng; hỗ trợ quản lý thông tin về diễn biến rừng và công tác tuần tra, bảo vệ rừng, hoàn thiện bảng tra cấp dự báo cháy rừng với quy mô toàn tỉnh. Khi có các thông tin cảnh báo về biến động vê diện tích rừng như: Phá rừng, cháy rừng, trồng rừng,... hệ thống FMS sẽ gửi Email/SMS cho người dùng đăng ký (cán bộ quản lý ngành Kiểm lâm) để tiến hành xác minh thông tin ngoài hiện trường xử lý theo quy định.

Ứng dụng Hệ thống theo dõi cháy rừng trực tuyến của Cục Kiểm lâm (gọi tắt là FireWatch Việt Nam) là một hệ thống tự động phát hiện sớm các điểm cháy (hotspots) trên toàn lãnh thổ Việt Nam từ dữ liệu ảnh MODIS và AVHRR trên vệ tinh TERRA, AQUA và các vệ tinh NOAA thu được thường xuyên tại trạm thu TeraScan đặt tại Cục Kiểm lâm. Thông qua phần mềm này, thông tin các điểm cháy được cập nhật thường xuyên theo giờ, ngày tại website

https://watch.pcccr.vn/DiemChay, kịp thời phát hiện ngăn chặn hàng chục đám cháy có nguy cơ gây cháy rừng. Tính từ năm 2021 đến 2024, Quảng Ngãi đã xác định và cung cấp hơn 2.200 điểm nghi ngờ cháy rừng ngăn chặn và xử lý kịp thời.

Chú trọng ứng dụng các thành tựu KH&CN vào công tác khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh, đào tạo nhân lực, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân, đến nay 100% cơ sở khám chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh đã ứng dụng phần mềm quản lý bệnh viện (HIS) và triển khai bệnh án điện tử tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến huyện trở lên theo đúng lộ trình đến 30/9/2025; Áp dụng công nghệ xét nghiệm sinh học phân tử (PCR, Realtime PCR) phục vụ chẩn đoán COVID-19, các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và bệnh không lây nhiễm; Một số cơ sở tuyến huyện đã được đầu tư thiết bị hiện đại như máy chụp CT, siêu âm Doppler màu, xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang, góp phần nâng cao chất lượng chẩn đoán; Triển khai nền tảng khám chữa bệnh từ xa (Telehealth) kết nối giữa tuyến tỉnh và một số trạm y tế xã.

Triển khai Đề tài KH&CN: "Xây dựng Cơ sở dữ liệu điện tử tiếng đồng bào dân tộc thiểu số Việt - Hrê, Việt - Cor" hỗ trợ công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu tiếng nói, chữ viết của người Hrê, người Co, tạo ra sự thuận lợi để đẩy mạnh giao tiếp, giao lưu giữa đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh, góp phần thu hẹp khoảng cách về phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội giữa các vùng miền trong tỉnh, đặc biệt là góp phần gìn giữ và giới thiệu bản sắc văn hóa, phong tục, tập quán của người Hrê và người Cor ở miền núi Quảng Ngãi; là sản phẩm tiên phong ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo xây dựng Mô hình nhận dạng lời nói tiếng dân tộc thiểu số và tích hợp vào CSDL điện tử, và là công cụ quan trọng phục vụ việc học tập, tra cứu một cách nhanh chóng cho đông đảo các đối tượng có nhu cầu học tiếng đồng bào như: cán bộ công chức, viên chức, giáo viên, học sinh, qua đó tăng cường tình đoàn kết giữa các dân tộc ngày được bền chặt hơn, cùng giúp nhau phát triển kinh tế, văn hoá, nâng cao đời sống, góp phần giữ vững an ninh, chính trị tại địa phương.

Hoạt động KH & CN phục vụ phát triển du lịch:

- Nhiều giải pháp ứng dụng KH&CN phục vụ công tác quản lý, khai thác tiềm năng, lợi thế về di sản văn hóa trong việc đẩy mạnh phát triển du lịch, từng bước đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, trong đó đã triển khai thực hiện Đề tài KH&CN "Xây dựng cơ sở dữ liệu 4D phục vụ phát triển du lịch cho đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi" đã góp phần tạo dựng được cơ sở dữ liệu 4D trên nền GIS để khai thác, ứng dụng phục vụ công tác quản lý và quảng bá phát triển du lịch đảo Lý Sơn; thực hiện Dự án "Xây dựng phần mềm Quản lý di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 1)"; xây dựng và đưa vào vận hành App Du lịch Quảng Ngãi - một công cụ hiện đại ứng dụng công nghệ 4.0 trong hoạt động marketing du lịch, đưa cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp đến gần du khách nội địa cũng như quảng bá đưa doanh nghiệp du lịch kết nối cộng đồng du lịch toàn cầu một cách nhanh chóng, hiệu quả, tiết kiệm chi phí và thời gian, đáp ứng xu hướng hiện đại, nâng cao năng lực hội nhập quốc tế, thúc đẩy du lịch phát triển; triển khai sử dụng nền tảng quản trị và kinh doanh du lịch, cung

cấp dịch vụ quản trị trên hệ thống phần mềm App du lịch, thống kê, báo cáo theo thời gian thực về các sản phẩm và dịch vụ du lịch, du khách.

- Việc nghiên cứu bảo tồn, phát triển du lịch văn hóa, lịch sử, nghiên cứu đa dạng hóa sản phẩm du lịch và phát triển các sản phẩm du lịch có tiềm năng, lợi thế, nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư khai thác du lịch và khẳng định thương hiệu, năng lực cạnh tranh cũng được quan tâm; thực hiện hướng dẫn các địa phương trên địa bàn tỉnh xây dựng công trình thanh niên "Số hóa di tích lịch sử, văn hóa" tích hợp thông tin về di tích, gắn mã QR code tại một số điểm tham quan. Đây là hoạt động ý nghĩa, phù hợp với xu hướng, nhằm cung cấp chính xác dữ liệu, hình ảnh, tài liệu liên quan đến các khu di tích, địa chỉ đỏ, danh lam thắng cảnh. Qua đó, tuyên truyền, quảng bá các giá trị văn hóa, thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa, du lịch.

(Nguồn: Công văn số 1462/BC-SKHCN ngày 19/6/2025 của Sở KH&CN)

b. Phát triển nền tảng số, dữ liệu số, chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và chuyển đổi số

Tỉnh Quảng Ngãi đã triển khai ứngdụng trí tuệ nhân tạo (AI); và ứng dụng di động trên các nền tảng số để phục vụ thực hiện chuyển đổi số toàn diện (1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP); (2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; (3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; (4) Ứng ụng trên nên tảng di động phục vụ Cán bộ công chức viên chức; (5) Nền tảng họp trực tuyến:
Sử dụng VNPT meeting; (6) Nền tảng quản trị tổng thể của cơ quan Đảng.

Tỉnh Quảng Ngãi xây dựng và đưa vào sử dụng Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung tỉnh Quảng Ngãi; Cổng dữ liệu mở tỉnh Quảng Ngãi; triển khai thí điểm Trung tâm IOC.

(Nguồn: Công văn số 2640/BC-SKHCN ngày 06/11/2025 của Sở KH&CN)

Chính quyền số: Duy trì và phát huy hiệu quả hệ thống phần mềm dùng chung đảm bảo tập trung, thông suốt, đáp ứng yêu cầu điều hành của chính quyền các cấp trên môi trường số. Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh hoạt động ổn định, kết nối với CSDL quốc gia về dân cư, Cổng dịch vụ công Quốc gia và các Hệ thống thông tin của các bộ ngành, đảm bảo phục vụ tổ chức và cá nhân trong thực hiện các dịch vụ công trực tuyến. Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành triển khai 2.500 cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; kết nối, liên thông với hệ thống của Trung ương; thiết lập 20.500 tài khoản cho CBCCVC; tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành đạt trên 99,58%, cấp xã đạt 94,67%; trên 98% văn bản được ký số khi phát hành văn bản điện tử. Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành đã triển khai đến các cơ quan hành chính cấp tỉnh, huyện, xã và thực hiện kết nối với Chính phủ và các bộ, ngành, đáp ứng yêu cầu liên thông văn bản 4 cấp (Trung ương, tỉnh, huyện, xã). Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước toàn tỉnh hoàn toàn dưới dạng điện tử đạt 99.48%. Hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh duy trì và cấp đầy đủ cho công chức, viên chức người lao động

trong cơ quan. Trục kết nối chia sẻ dữ liệu tỉnh (LGSP) kết nối chia sẻ đến CSDLQG/HTTT trung ương đến địa phương.

Hạ tầng CNTT phục vụ chuyển đổi số: Tỉnh đã đầu tư, đưa vào vận hành Trung tâm dữ liệu tỉnh với tổng dung lượng lưu trữ là 170 TB, vận hành ổn định 30 hệ thống thông tin (HTTT), cơ sở dữ liệu (CSDL) của các cơ quan nhà nước tỉnh. Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh đảm bảo khả năng lưu trữ và kết nối dữ liệu từ các CSDL, HTTT của tỉnh. Toàn tỉnh đang khai thác gần 60 ứng dụng, CSDL, HTTT; trong đó, có 23 hệ thống được kết nối, khai thác dữ liệu quốc gia, CSDL Bộ ngành. Hệ thống hội nghị truyền hình có 100% điểm (96 UBND cấp xã) có thiết bị kết nối, sử dụng đường truyền số liệu chuyên dùng.

Kinh tế số: Duy trì sàn thương mại điện tử của tỉnh, đưa thông tin doanh nghiệp, sản phẩm của tỉnh lên hệ thống. 100% cá nhân, hộ gia đình được giải quyết hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên Cổng dịch vụ công Quốc gia. 100% người nộp thuế đủ điều kiện đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử và khai, nộp thuế điện tử trên Cổng dịch vụ thuế. Thanh toán không dùng tiền mặt chiếm tỉ lệ hơn 35% so với tổng phương tiện thanh toán. 96,65% đối tượng bảo trợ xã hội đã có tài khoản thanh toán.

Xã hội số: Tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại di động là 84%, điện thoại thông minh là 92% dân số trưởng thành. Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử: 85,3% (trong đó 84,5% dân số được cập nhật thông tin về sức khỏe). Hoàn thành việc đồng bộ, xác thực dữ liệu bảo hiểm với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư . 100% các bệnh viện tuyến tỉnh, Trung tâm Y tế địa phương đã triển khai thanh toán điện tử không dùng tiền mặt. Triển khai Sổ sức khỏe điện tử: Tỷ lệ người dân khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế (BHYT) có sử dụng CCCD gắn chíp hoặc ứng dụng VNeID là 87,31%.

(Nguồn: Công văn 2474/KH-SKHCN ngày 30/10/2025 của Sở Khoa học công nghệ Quảng Ngãi)

c. Xây dựng và triển khai đề án đô thị thông minh

Tỉnh đã ban hành Đề án Đô thị thông minh (1551/QĐ-UBND); Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh tỉnh Quảng Ngãi, phiên bản 3.0 (Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2024). Đã triển khai CSDL Đất đai; Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị TP. Quảng Ngãi; Hệ thống quản lý hạ tầng kỹ thuật, quản lý thông tin KKT Dung Quất trên nền tảng bản đồ số 2D, 3D; Hệ thống Trung tâm điều hành thông minh (IOC) tỉnh Quảng Ngãi; Hệ thống cảnh báo sớm về ngập lũ trên lưu vực 04 sông chính khu vực phía Đông.

(Nguồn: Công văn 2034/KH-SKHCN ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Sở Khoa học công nghệ Quảng Ngãi)

d. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo dựa trên dữ liệu lớn trong các ngành, lĩnh vực quan trọng

Đã ban hành Kế hoạch số 3584/KH-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2024 về triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng

Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh. Một số nền tảng số, CSDL trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã ứng dụng công nghệ AI để tăng hiệu quả khai tác sử dụng như: Hệ thống giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng tập trung (SOC); Nền tảng Sổ tay đảng viên; Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính; Trung tâm điều hành thông minh (IOC),... Đang triển khai hệ thống Chatbott. Nền tảng kết nối dữ liệu ngành y tế dã triển khai, cung cấp dữ liêu lớn cho ngành y tế (Bộ Y Tế). Việc bồi dưỡng cho công chức, viên chức, người lao động và người dân về sử dụng các công cụ AI đã được một số ngành, địa phương trong tỉnh quan tâm thực hiện.

(Nguồn: Công văn 2034/KH-SKHCN ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Sở Khoa học công nghệ Quảng Ngãi)

e. Phát triển nguồn nhân lực số, kỹ năng số, công dân số

Phối hợp với Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam triển khai tập huấn nâng cao kỹ năng số và an toàn Internet dành cho giáo viên trung học; phối hợp với Trường Đại học FPT (Phân hiệu FPT Bình Định) tổ chức tập huấn "STEM trong kỷ nguyên trí tuệ nhân tạo" cho giáo viên trung học cơ sở và trung học phổ thông với nhiều nội dung ứng dụng công nghệ thông tin trong soạn giảng và dạy học như: AI, Machine learning; Microbit

Phong trào Bình dân học vụ số: (1) Tham mưu UBND tỉnh tổ chức Lễ Phát động Phong trào "Bình dân học vụ số" và tập huấn Kỹ năng ứng dụng AI trong xử lý công việc cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, đốc thúc tiếp tục đẩy mạnh triển khai phong trào "Bình dân học vụ số" trên địa bàn tỉnh; (2) Hướng dẫn các địa phương tổ chức triển khai đồng bộ phong trào "Bình dân học vụ số", "Ngày hội toàn dân học tập số" và "Ngày chuyển đổi số quốc gia"; (3) Triển khai lớp tập huấn trên nền tảng trực tuyến tại Cổng Bình dân học vụ số tỉnh Quảng Ngãi. Thống kê số liệu đến hiện tại: Tổng số tài khoản học viên tham gia: 45.941 học viên, trong đó có 26.501 học viên là CBCCVC và 19.440 học viên là người dân; Tổng số học viên đã hoàn thành khóa học và được cấp chứng nhận: 30.142 người (đạt 65.6 %).

Tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn nâng cao kỹ năng số cho CBCCVC xã, phường, đặc khu: (1) Tập huấn kỹ năng sử dụng trí tuệ nhân tạo cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan nhà nước tại Lễ phát động Phong trào "Bình dân học vụ số" trên địa bàn tỉnh; (2) Tập huấn hướng dẫn quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi cho cán bộ, công chức, viên chức là đầu mối triển khai ứng dụng chữ ký số tại UBND các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh; (3) Tập huấn cho các đối tượng quản lý, vận hành, khai thác điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin: Lớp 1 tại khu vực phía Tây Quảng Ngãi, lớp 2 tại khu vực Đông Quảng Ngãi.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên hỗ trợ, giữ mối liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã để hỗ trợ nghiệp vụ; Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh có văn bản phân công cụ thể công chức, viên chức của Trung tâm làm đầu mối hỗ trợ trực tiếp chuyên môn cho 96 Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp

xã, tham mưu tổ chức 02 hội nghị tập huấn (vào ngày 12 và 13 tháng 7 năm 2025) về công tác tổ chức, vận hành Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã, nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông cho gần 800 cán bộ, công chức của 96 xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và một số sở chuyên môn đã thiết lập các kênh phối hợp, trao đổi thông tin thường xuyên với địa phương, nhằm kịp thời hỗ trợ nghiệp vụ và xử lý linh hoạt các tình huống phát sinh hàng ngày, góp phần bảo đảm hoạt động tiếp nhận và giải quyết TTHC tại cấp xã được triển khai đồng bộ, thông suốt, hiệu quả.

100% cán bộ, công chức cấp tỉnh được bồi dưỡng kỹ năng số cơ bản; 80% cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành.

Hướng dẫn các xã, phường, đặc khu thành lập và tổ chức hoạt động của Tổ Công nghệ số cộng đồng tại địa phương. Đây là lực lượng nòng cốt, là "cánh tay nối dài" của chính quyền trong công tác tuyên truyền, hướng dẫn và hỗ trợ trực tiếp người dân tiếp cận, sử dụng các dịch vụ số, nhất là dịch vụ công trực tuyến, thanh toán không dùng tiền mặt, định danh điện tử,… Các địa phương hoàn thành kiện toàn thành lập 1.477 Tổ Công nghệ số cộng đồng (theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và đến 100% cấp thôn) với hơn 12.198 thành viên, trực tiếp hướng dẫn, hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ số.

Tổ chức lễ phát động phong trào chuyển đổi số ngành GDĐT, nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, học sinh về công tác chuyển đổi số trong GDĐT; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong ngành và học sinh.

Người dân được trang bị kỹ năng số cơ bản, có khả năng sử dụng thiết bị thông minh, dịch vụ công trực tuyến và các ứng dụng IoT

Thúc đẩy văn hóa số, nâng cao nhận thức về bảo mật thông tin cá nhân và an toàn thông tin mạng.

(Nguồn: Công văn số 2640/BC-SKHCN ngày 06/11/2025 của Sở KH&CN)

II.5.3.5. An toàn thông tin mạng cho chính phủ số, kinh tế số và xã hội số

Công tác an toàn an ninh mạng trên địa bàn tỉnh được đảm bảo. Thực hiện vận hành Hệ thống Giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng tập trung (SOC) tỉnh Quảng Ngãi. Đã triển khai Nền tảng điều phối xử lý sự cố irlab.vn. Điều phối, hỗ trợ khắc phục và xử lý các sự cố an toàn thông tin mạng cho các đơn vị trên địa bàn tỉnh; Giải pháp phòng, chống mã độc tập trung triển khai ở 43 cơ quan, đơn vị với 4.773 máy trạm.

Mô hình bảo vệ 04 lớp an toàn thông tin đã được áp dụng tại hầu hết các cơ quan nhà nước cấp tỉnh và cấp xã; đã hướng dẫn, giám sát việc thực hiện và kiểm

tra định kỳ hàng năm. Hiện tại nhiệm vụ này Công an tỉnh Quảng Ngãi triển khai thực hiện.

II.5.3.6. Công nghiệp công nghệ thông tin

Địa bàn tỉnh Quảng ngãi chưa hình thành khu công nghiệp công nghệ thông tin tập trung. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin hoạt động chủ yếu trong khu công nghiệp VSIP, các sản phẩm chủ yếu là thiết bị điện, lắp ráp linh kiện điện tử,...

II.5.3.7. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại

a. Mạng lưới báo chí, phát thanh, truyền hình

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Đề án số 36-ĐA/TU ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về việc hợp nhất Báo Quảng Ngãi và Trung tâm Truyền thông tỉnh Kon Tum thành một cơ quan báo chí có tên gọi mới là Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi (mới) đã chính thức đi vào hoạt động. Hợp nhất nội dung và phát hành, phát sóng các ấn phẩm báo in, báo điện tử, các kênh phát thanh, truyền hình, cụ thể như sau:

❖ ***Báo In***

Báo thường ngày: Có 05 kỳ/tuần, gồm các số báo: Thứ Hai, thứ Ba, thứ Tư, thứ Năm và thứ Sáu (8 trang, khổ 28x42cm).

Báo Cuối tuần (12 trang, khổ 28x42cm), phát hành trong ngày thứ Sáu hằng tuần.

Báo ảnh: Có 01 kỳ/tuần (4 trang, khổ 28x42cm), phát hành trong ngày thứ Hai hằng tuần

❖ ***Báo điện tử***

Hoạt động 24/24 giờ tại địa chỉ https://baoquangngai.vn

❖ ***Phát thanh***

Hợp nhất nội dung và được phát sóng trên 02 tần số:

- Tần số 102.9 MHz (của Báo Quảng Ngãi - cũ)

- Tần số 95.10 Mhz (của Trung tâm Truyền thông tỉnh Kon Tum - cũ)

❖ ***Kênh truyền hình***

Hợp nhất nội dung, có Logo nhận diện là QNg TV và được phát sóng trên các hạ tầng:

- Truyền hình số mặt đất: Tiếp tục duy trì phát sóng trên hai kênh truyền hình của Báo Quảng Ngãi và Trung tâm Truyền thông tỉnh Kon Tum.

- Truyền hình vệ tinh: Tiếp tục duy trì phát sóng trên vệ tinh Vinasat 2 của Báo Quảng Ngãi đang thuê (Vinasat 2, tần số 11262 Mhz, tốc độ mẫu (Symbol) 30000 Khz, phân cực V, điều chế DVB-S2 8PSK, FEC ¾) và trên vệ tinh Vinasat 1 của Trung tâm Truyền thông tỉnh Kon Tum đang thuê (Vinasat 1, tần số 11472 Mhz, tốc độ mẫu (Symbol) 23.200 Khz, phân cực H, điều chế DVB-S2 8PSK, FEC ¾).

- Truyền hình cáp, internet (bao gồm IPTV và OTT): Tiếp tục duy trì các kênh trên các nền tảng, ứng dụng hiện có của Báo Quảng Ngãi và Trung tâm Truyền thông tỉnh Kon Tum

❖ ***Nền tảng số***

Các trang thông tin điện tử tổng hợp và trang mạng xã hội Facebook, Youtube, Tiktok, Zalo...của Báo Quảng Ngãi và Trung tâm Truyền thông tỉnh Kon Tum đang vận hành vẫn tiếp tục duy trì.

b. Mạng lưới thông tin cơ sở

Hiện nay 100% các xã ,phường, đặc khu Lý Sơn có trang thông tin thông tin cơ sở. Các trang thông tin điện tử cấp xã đã được xây dựng các chức năng hỗ trợ khai thác thông tin và chức năng hỗ trợ cho từng mục thông tin. Nội dung tuyên truyền luôn bám sát với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, nhiệm vụ chính trị và sự chỉ đạo, lãnh đạo của địa phương, đảm bảo đúng định hướng và trúng trọng tâm. Đây là kênh thông tin hữu ích của địa phương, luôn được đông đảo quần chúng nhân dân đón nhận.

Hệ thống truyền thanh: có 100% xã, phường, đặc khu Lý Sơn có đài truyền thanh phủ sóng đến thôn, tổ dân phố. Hệ thống truyền thanh cơ sở chịu trách nhiệm tuyên truyền chủ trương, chính sách, thông tin thiết yếu, cảnh báo thiên tai, an ninh trật tự,…; được xác định là một kênh quan trọng trong chiến lược thông tin cơ sở và chuyển đổi số của tỉnh.

Bản tin công cộng: có 100% xã, phường, đặc khu Lý Sơn có bảng tin công cộng được đặt tại Trụ sở UBND xã, phường, đặc khu và thôn, xóm, tổ dân phố. Bảng tin công cộng là nơi dán báo hằng ngày, niêm yết các thông báo, văn bản pháp luật mới, tin tức hoạt động của địa phương, cơ quan.

c. Thông tin điện tử

Trang thông tin địa chỉ: quangngai.gov.vn - là cổng thông tin chính thức của UBND tỉnh, tích hợp tin tức, văn bản chỉ đạo điều hành, dịch vụ công, multimedia

Cổng thông tin điện tử các Sở ngành, xã, phường, đặc khu Lý Sơn,… đều được liên kết từ Cổng thông tin điện tử tỉnh.

d. Thông tin đối ngoại

Tỉnh ủy, UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo thông tin đối ngoại trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội. UBND tỉnh ban hành các Đề án, Kế hoạch phát triển thông tin đối ngoại; chỉ đạo các cơ quan báo chí, truyền thông của tỉnh liên tục xây dựng, cập nhật và đổi mới cả về nội dung và hình thức bản tin đối ngoại nhằm

tuyên truyền những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, an ninh - chính trị, chính sách thu hút đầu tư; du lịch của tỉnh; xây dựng và vận hành fanpage Thông tin đối ngoại Quảng Ngãi; xây dựng cụm pa nô tuyên truyền biển đảo, thông tin đối ngoại. Phối hợp với các cơ quan báo chí trung ương tuyên truyền, quảng bá hình ảnh Quảng Ngãi đến với bạn bè trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, công tác thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh cũng còn không ít hạn chế: Các ban, ngành, lực lượng nòng cốt trong triển khai hoạt động thông tin đối ngoại chưa có sự phối hợp tốt trong triển khai hoạt động. Dẫn đến việc quảng bá hình ảnh Quảng Ngãi chưa được tương xứng với tầm vóc, vị thế, còn bỏ ngỏ nhiều khía cạnh đặc sắc. Đưa hình ảnh Quảng Ngãi ra bên ngoài không thể thực hiện một cách chung chung, theo khuôn mẫu của những địa phương khác mà chúng ta buộc phải tìm ra và nhấn mạnh các đặc biệt về dân tộc, về văn hóa, về di tích lịch sử, vẽ đẹp thiên nhiên, sản phẩm và ẩm thực truyền thống.

II.5.4. Hiện trạng cấp nước

II.5.4.1. Hiện trạng công trình cấp nước đô thị

Hiện tại trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi gồm có các nhà máy, hệ thống cấp nước sau:

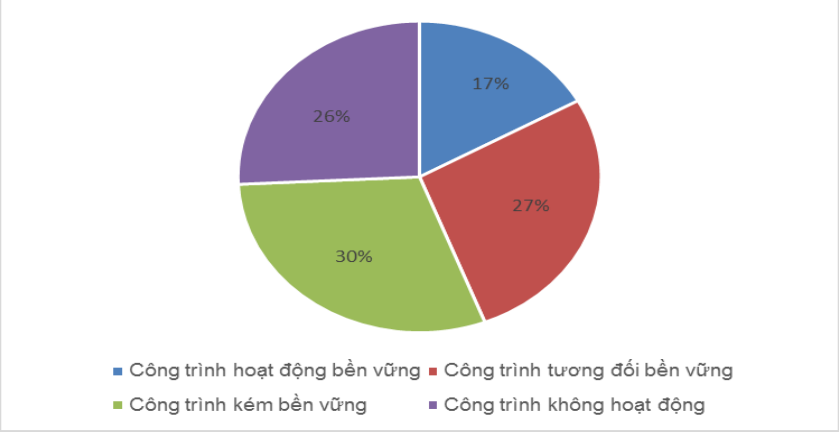
Bảng 14 Hiện trạng hệ thống/công trình cấp nước

STT	Tên công trình / hệ thống	Công suất (m^3/ngày đêm)	Nguồn nước	Đơn vị quản lý / vận hành
1	Nhà máy nước đô thị Quảng Ngãi	20.000	Nước ngầm (giếng ven sông Trà Khúc)	CT CP Cấp thoát nước & XD Quảng Ngãi
2	Hệ thống cấp nước xã Bình Sơn	2.900	Nước ngầm + nước mặt sông Trà Bồng	CT CP Cấp thoát nước & XD Quảng Ngãi
3	Hệ thống cấp nước đô thị Quảng Ngãi	20.000	Nước ngầm	CT CP Cấp thoát nước & XD Quảng Ngãi
4	Nhà máy nước Mộ Đức	350	Nước ngầm	CN Mộ Đức – CT CP Cấp thoát nước & XD QN
5	Nhà máy nước Đức Phổ	800	Nước ngầm	CN Đức Phổ – CT CP Cấp thoát nước & XD QN
6	Hệ thống cấp nước xã Ba Tơ	600	Chủ yếu nước mặt	Đội QL đô thị xã
7	Hệ thống cấp nước xã Sơn Hà	3.000		HTX DV điện Di Lăng
8	Hệ thống cấp nước xã Trà Bồng	400		Đội QL đô thị xã
9	Hệ thống cấp nước đặc khu Lý Sơn	700	Nước mặt hồ Thới Lới, nước ngầm	UBND xã/đơn vị công ích
10	Hệ thống cấp nước đô thị Kon Tum	31.200 thiết kế; 19.000 vận hành	Nước mặt Đăk Bla	CT CP Cấp nước Kon Tum

STT	Tên công trình / hệ thống	Công suất (m^3/ngày đêm)	Nguồn nước	Đơn vị quản lý / vận hành
11	NMN KKT cửa khẩu Bờ Y	2.000		Cty ĐT phát triển hạ tầng KKT
12	NMN xã Bờ Y	10.000 TK; 5.000 gđ I; 1.200 vận hành		CT CP Cấp nước Đà Nẵng – Ngọc Hồi
13	HT cấp nước xã Đăk Hà	4.200		Đơn vị cấp nước xã
14	CT cấp nước xã Đăk Rve – suối Đăk Rve	392	Suối Đăk Rve	Đơn vị xã
15	CT cấp nước xã Đăk Rve – kênh Đăk S'Nghé	4.000	Kênh Đăk S'Nghé	Đơn vị xã
16	HT cấp nước tự chảy Đăk Tơ Kan	1.000	Suối Đăk Sing	Đơn vị xã
17	NMN xã Đăk Tô (gđ I)	5.400 (I) – 10.000 TK	Suối Đưk Nu	Cty TNHH Utility Water VN
18	HT cấp nước xã Măng Đen	3.000		Đơn vị xã hoặc CT cấp nước
19	CT cấp nước xã Sa Thầy	5.100		Đơn vị xã
20	HT cấp nước khu dân cư Sa Huỳnh	2500-5000	Hồ Cây Xoài	CT CP Dịch vụ cấp nước Sa Huỳnh

II.5.4.2. Hiện trạng công trình cấp nước nông thôn

Toàn tỉnh hiện có 854 công trình cấp nước nông thôn tập trung, trong đó trong đó: 144 công trình hoạt động bền vững, 233 công trình tương đối bền vững, 257 công trình kém bền vững, 220 công trình không hoạt động:



Hình ..: Tỷ lệ loại hình công trình cấp nước nông thôn hiện có

- *Các chỉ số chính:*

+ Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh: 93%

+ Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung: 23%

+ Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước nhỏ lẻ: 70%

+ Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN: 53%.

+ Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung: 17%

+ Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước nhỏ lẻ: 36 %

+ Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh: 81,23%

+ Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN: 37,78%

II.5.4.3. Hiện trạng khai thác nước sử dụng cho sản xuất công nghiệp và kinh doanh, dịch vụ

* Các khu công nghiệp thuộc KKT Dung Quất

- Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất: Công suất cấp nước thiết kế 100.000 m^3/ngày đêm, nguồn nước thô từ công trình Đập ngăn mặn Trà Bồng.

- Nhà máy nước Vinaconex Dung Quất công suất 22.000 m^3/ngày đêm, khai thác nguồn nước từ kênh B7 hệ thống thủy lợi Thạch Nham.

- Khu công nghiệp VSIP đang khai thác nguồn nước từ nước kênh Thạch Nham với công suất 20.000 m^3/ngày đêm.

- Khu công nghiệp Tịnh Phong đang khai thác nguồn nước sông Trà Khúc chung hệ thống cấp nước cho đô thị Quảng Ngãi với công suất 25.000 m^3/ngày đêm.

- Khu vực phía Tây: các nhà máy trong KCN Sài Gòn - Dung Quất đang sử dụng nguồn ngầm với công suất 960 m^3/ngày đêm.

* Các khu công nghiệp ngoài KKT Dung Quất

- Khu công nghiệp Quảng Phú đang khai thác nguồn nước sông Trà Khúc chung hệ thống cấp nước cho đô thị với công suất 25.000 m^3/ngày đêm

- Khu công nghiệp Phổ Phong: Hiện đang san lấp mặt bằng, chưa đưa vào hoạt động.

- Khu công nghiệp Hòa Bình: Dùng nguồn nước cung cấp chung của đô thị Kon Tum.

- Khu công nghiệp Sao Mai: Được Lấy từ nguồn nước mặt của hồ Đăk Yên.

- Khu công nghiệp Đăk Tô: Nguồn cấp nước: Được lấy từ thượng nguồn sông ĐăkTơKan (suối Đăk Sing) ở cao trình 760m. Được đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước tự chảy theo chương trình nước sạch nông thôn năm 1998-2000, với công suất là Q=1.000 (m3/ngày).

II.5.4.4. Hiện trạng khai thác sử dụng nước cho nông nghiệp

- Đến nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đang quản lý, sử dụng 1.478 công trình thủy lợi cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh và cấp nước công nghiệp; cụ thể: 211 hồ chứa nước với tổng dung tích trữ là 487,29 triệu m3 (46 hồ chứa nước lớn, 63 hồ chứa nước vừa và 102 hồ chứa nước nhỏ), 1.108 đập dâng (03 đập lớn, 05 đập vừa và 1.100 đập nhỏ), 149 trạm bơm (12 trạm bơm vừa, 137 trạm bơm nhỏ) và 10 cống ngăn mặn (10 cống lớn). Hiện có khoảng 4.748,98 km kênh mương các loại, đã kiên cố hóa khoảng 3.383,54 km, chiếm tỷ lệ 71,25%. Tổng năng lực tưới thiết kế là 69.990 ha; năng lực tưới thực tế là 52.153 ha; đạt 74,5% so với năng lực thiết kế

- Tổng lượng nước tưới cho toàn tỉnh ước tính khoảng 954,58 triệu m3/năm.

II.5.4.5. Hiện trạng khai thác sử dụng nước cho nuôi trồng thủy sản

Tổng diện tích hiện đang nuôi trồng thủy sản tỉnh Quảng Ngãi (nuôi cá truyền thống trong ao hồ nhỏ, hồ chứa thủy lợi, nuôi tôm trên cát) khoảng 23.083,3 ha. Diện tích nuôi trồng trong các ao hồ, hồ chưa thủy lợi tận dụng nguồn nước mặt tại chỗ nên không xác định nhu cầu dùng nước. Nhu cầu dùng nước cho nhu cầu nuôi tôm trên cát khoảng 9,65 triệu m3/năm.

II.5.4.6. Đánh giá hiện trạng cấp nước

❖ ***Đánh giá hiện trạng cấp nước***

Hiệu quả một số công trình cấp nước sạch nông thôn còn thấp, thiếu bền vững. Các công trình hầu hết có quy mô nhỏ, manh mún, phân tán, khó khăn trong công tác quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng công trình. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nguồn nước ngày càng cạn kiệt, ô nhiễm nên ảnh hưởng đến tính bền vững của công trình và khó khăn trong việc bảo đảm chất lượng nước; đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bãi ngang ven biển.

Đối với cấp nước sinh hoạt khu vực đô thị và công nghiệp hiện tại các công trình cơ bản đáp ứng nhu cầu cấp nước hiện tại, tuy nhiên công suất các nhà máy chưa đảm công suất theo quy hoạch. Cùng với sự phát triển của xã hội, nhu cầu cấp nước sẽ tăng lên, các nhà máy cần thiết phải đầu tư nâng cấp, mở rộng đảm bảo nhu cầu dùng nước ngày càng tăng.

Đối với cấp nước sinh hoạt nông thôn: Hiện nay, tại tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc ban hành quy định chính sách hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, trong đó bao gồm đầu tư nước sạch nông thôn. Mặc dù lĩnh vực nước sạch nông thôn có tiềm năng phát triển rất lớn, tuy nhiên, việc xã hội hóa trong đầu tư, quản lý, khai thác và vận hành công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung còn chậm, sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân còn thấp, do đầu tư ở

khu vực nông thôn sẽ không sinh lời nên không hấp dẫn các nhà đầu tư; các doanh nghiệp tư nhân chỉ tập trung đầu tư vào các khu vực đô thị, thị trấn, thị tứ, khu công nghiệp, khu kinh tế, ở các khu vực này dân cư tập trung đông đúc, đầu tư vào khu vực này có khả năng sinh lời cao; ở đô thị Quảng Ngãi, xã Bình Sơn, xã Tư Nghĩa, Sông Vệ, xã Mộ Đức, xã Nguyễn Nghiêm, xã Khánh Cường, xã Trà Câu do Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi đầu tư và cấp nước; Khu kinh tế Dung Quất do Công ty Cổ phần Vinaconex đầu tư và cấp nước. Ở khu vực nông thôn mới chỉ có Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi, đầu tư Dự án Công trình cấp nước sinh hoạt cho nhân dân thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Giang. Vì vậy, đối với khu vực nông thôn hiện nay rất cần Nhà nước đầu tư các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung có quy mô lớn để cấp nước sạch cho người dân trong thời gian đến.

II.5.4.7. Đánh giá mức độ an toàn hệ thống cấp nước

(1) An toàn nguồn nước

Nguồn nước cấp của tỉnh sau sáp nhập được khai thác từ nước mặt và nước dưới đất, phân bố khác nhau giữa hai khu vực Quảng Ngãi cũ và Kon Tum cũ. Tại khu vực Quảng Ngãi cũ, hệ thống cấp nước hiện nay vẫn khai thác đáng kể nước dưới đất thông qua 17 giếng khoan tại Xí nghiệp Cấp nước TP. Quảng Ngãi và các giếng khoan phân tán tại Bình Sơn, Mộ Đức, phường Đức Phổ, với tổng công suất các nhà máy nước khoảng 25.200 m^3/ngày đêm. Tại khu vực Kon Tum cũ, nguồn nước chủ yếu khai thác từ các tầng chứa nước bazan và trầm tích Neogen, với tổng công suất khoảng 19.000 m^3/ngày đêm, trong đó Nhà máy nước TP. Kon Tum đã được nâng công suất từ 12.000 lên 19.000 m^3/ngày đêm từ năm 2020.

Về tổng thể, mức độ an toàn nguồn nước của tỉnh được đánh giá ở mức trung bình. Hệ thống có lợi thế về đa dạng nguồn nước, khả năng bổ trợ từ các hồ chứa thủy lợi và chất lượng nước dưới đất tại Kon Tum tương đối tốt, ít phải xử lý phức tạp. Tuy nhiên, hệ thống cũng tồn tại nhiều rủi ro, đặc biệt là khai thác nước dưới đất kéo dài tại Quảng Ngãi, nguy cơ ô nhiễm và xâm nhập mặn cục bộ tại các khu vực ven biển, cùng với việc chưa hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát khai thác nước theo yêu cầu quản lý tài nguyên nước, làm giảm mức độ an toàn lâu dài của nguồn cấp.

(2) Khả năng dự phòng và tính linh hoạt của hệ thống

Khả năng dự phòng công suất của hệ thống cấp nước tỉnh hiện ở mức thấp và chưa đáp ứng nhu cầu thực tế. Với dân số đô thị năm 2025 ước khoảng 1,25 triệu người, nhu cầu nước sinh hoạt đô thị khoảng 141.000 m^3/ngày, trong khi tổng công suất các nhà máy nước đang vận hành chỉ đạt khoảng 44.200 m^3/ngày, tương đương khoảng 31% nhu cầu. Tỷ lệ dự phòng này thấp hơn nhiều so với yêu cầu quy hoạch, cho thấy hệ thống đang trong tình trạng thiếu hụt công suất.

Mặc dù đã có các dự án lớn được phê duyệt nhằm bổ sung nguồn cấp (nhà máy nước 50.000 m³/ngày, nhà máy nước Dung Quất 30.000 m³/ngày, mở rộng hệ thống cấp nước TP. Quảng Ngãi cũ), nhưng tiến độ triển khai chậm kéo dài làm hạn chế hiệu quả tăng cường dự phòng. Bên cạnh đó, hệ thống cấp nước còn thiếu liên kết và liên thông liên vùng, chưa hình thành được các tuyến cấp nước thay thế khi xảy ra sự cố nguồn hoặc sự cố nhà máy, đặc biệt tại các khu vực ven biển Quảng Ngãi và các huyện vùng sâu của Kon Tum (cũ).

(3) Khả năng vận hành ổn định trong các điều kiện bất lợi

Hệ thống cấp nước của tỉnh chịu tác động rõ rệt trong các điều kiện bất lợi như hạn hán, xâm nhập mặn và sự cố hạ tầng. Tại Quảng Ngãi, tình trạng thiếu nước cục bộ vào mùa khô vẫn xảy ra tại một số khu vực ven biển; xâm nhập mặn làm suy giảm chất lượng nước dưới đất tại các giếng khai thác. Tại Kon Tum, tình trạng thiếu nước mùa khô từng diễn ra tại khu vực đô thị trung tâm và các huyện lân cận, tuy nhiên đã được cải thiện đáng kể tại TP. Kon Tum sau khi nâng công suất nhà máy nước, bảo đảm cấp nước liên tục 24/24 giờ cho khu vực nội thành.

Khả năng ứng phó sự cố của hệ thống còn hạn chế do mạng lưới đường ống cũ, tỷ lệ sự cố cao, trong khi việc ứng dụng công nghệ giám sát, cảnh báo sự cố mới được triển khai chưa đồng bộ giữa các địa phương. Nhìn chung, khả năng vận hành ổn định của hệ thống cấp nước trong các điều kiện bất lợi được đánh giá ở mức yếu đến trung bình, trong đó hạn hán và xâm nhập mặn vẫn là các rủi ro chính cần được kiểm soát.

(4) Hiện trạng thất thoát và thất thu nước sạch

Tỷ lệ thất thoát nước tại các khu vực đô thị và khu chức năng của tỉnh hiện đang ở mức cao, chưa đạt được mục tiêu quốc gia đề ra. Nguyên nhân thất thoát nước được chia thành hai nhóm chính là thất thoát vật lý và thất thu thương mại. Về thất thoát vật lý do rò rỉ đường ống, hệ thống đường ống cũ kỹ là nguyên nhân chủ yếu, đặc biệt tại Quảng Ngãi nơi có hệ thống vận hành từ năm 1963. Áp lực nước không ổn định gây vỡ ống, một số tuyến ống tại Kon Tum như ở huyện Ia H'Drai và Sa Thầy (cũ) để nổi trên mặt đất nên dễ bị hư hỏng, trong khi các công trình thiếu bảo dưỡng định kỳ. Về thất thu thương mại, tình trạng sử dụng nước trái phép thông qua đấu nối không phép vẫn còn phổ biến, đồng hồ đo lường không chính xác hoặc bị người dân tháo gỡ đặc biệt tại các huyện vùng sâu Kon Tum (cũ), đồng thời việc phân loại mục đích sử dụng nước chưa rõ ràng dẫn đến sai sót trong áp giá nước.

Các địa phương đã triển khai một số giải pháp để giảm thất thoát nhưng chưa thực sự hiệu quả và toàn diện. Tại Quảng Ngãi, công nghệ điều hòa tự động lưu lượng và áp lực đã được áp dụng, hệ thống giám sát từ xa các trạm bơm đã được lắp đặt, và trong kế hoạch năm 2024 dự kiến đầu tư thiết bị dò tìm rò rỉ nước theo công nghệ hiện đại, cùng với ứng dụng "Nước Sạch" trên smartphone để kiểm soát tiêu thụ. Tại Kon Tum, hệ thống ghi thu online và thanh toán không dùng tiền

mặt đã được áp dụng, đồng thời miễn phí lắp đặt đồng hồ mới cho khách hàng có khoảng cách dưới 3m. Tuy nhiên, tỉnh vẫn chưa có chương trình toàn diện chống thất thoát theo mô hình DMA (phân vùng quản lý), chưa thay thế hệ thống ống cũ trên diện rộng, và chưa đào tạo đội ngũ chuyên trách giảm thất thoát một cách bài bản.

Đánh giá chi tiết về hiện trạng thất thoát tại các khu vực cho thấy tình hình không đồng đều. TP. Quảng Ngãi với loại đô thị II có tỷ lệ thất thoát ước tính 20-22%, chưa đạt mục tiêu dưới 15%, chủ yếu do hệ thống cũ cần cải tạo. TP. Kon Tum cũng là đô thị loại II có tỷ lệ thất thoát 15-18%, gần đạt mục tiêu nhờ đã được nâng cấp trong giai đoạn 2019-2020. TX. Đức Phổ là đô thị loại II* với tỷ lệ thất thoát 22-25% chưa đạt mục tiêu do nhà máy có công suất nhỏ. Các huyện tại Quảng Ngãi với đô thị loại III có tỷ lệ thất thoát 25-30%, chưa đạt mục tiêu dưới 20% do thiếu đầu tư và ống cũ. Đặc biệt nghiêm trọng là các huyện Kon Tum với đô thị loại III có tỷ lệ thất thoát từ 30-55%, được đánh giá rất kém do nhiều công trình bỏ hoang. Tổng thể, ước tính tỷ lệ thất thoát trung bình toàn tỉnh mới là 22-25%.

Tổng kết lại, hệ thống cấp nước tỉnh mới sau sáp nhập Quảng Ngãi - Kon Tum hiện đang ở mức độ an toàn trung bình, đối mặt với những thách thức lớn về công suất không đủ chỉ đáp ứng 31% nhu cầu, tỷ lệ thất thoát cao từ 22-25% với một số khu vực lên tới 55%, tình trạng thiếu nước mùa khô và xâm nhập mặn vùng ven biển, cùng với hệ thống cũ kỹ chậm đổi mới công nghệ.

II.5.5. Hiện trạng thoát nước

II.5.5.1. Thực trạng tiêu thoát nước chung trên địa bàn toàn tỉnh

***(1)*Mạng lưới sông ngòi tỉnh Quảng Ngãi**

Hệ thống tiêu thoát nước mưa tỉnh Quảng Ngãi tiêu thoát ra 6 hệ thống sông chính: Sông Trà Bồng, Trà Khúc, Sông Vệ, sông Trà Câu, sông Pô Kô, sông Đắc Bla. Nhìn chung các sông lớn đều phát nguyên từ vùng rừng núi phía Tây, phần thượng nguồn chảy theo hướng Nam - Bắc, khi sông chảy xuống đồng bằng chuyển hướng Tây - Đông rồi đổ ra biển.

Đặc điểm hệ thống sông ngòi trong tỉnh Quảng Ngãi đều xuất phát từ Đông Trường Sơn và chảy ra biển Đông. Dòng sông ngắn, độ dốc cao (từ 10,50 - 330), lòng sông cạn và hẹp nên vào mùa mưa (có lượng mưa rất nhiều) dòng chảy cường độ mạnh, thường gây ra lũ lụt lớn, gây tác hại cho sản xuất và đời sống, mặt khác cũng mang về cho đồng bằng một lượng phù sa đáng kể. Với mạng lưới sông suối dày đặc, các phụ lưu của hệ thống sông đều bắt nguồn từ những vùng núi cao có độ dốc lớn với lượng nước nhiều là những nguồn thuỷ năng có giá trị.

***(2)*Lưu vực thoát nước tỉnh Quảng Ngãi**

- ***Lưu vực sông Trà Bồng***

Nằm ở phía Bắc tỉnh, bắt nguồn từ dãy núi phía Tây của xã Thanh Bồng, chảy qua các xã Trà Bồng, Đông Trà Bồng, Bình Minh, Bình Sơn, Vạn Tường, Đông Sơn, Bình Minh ra biển tại cửa Sa Cần. Lưu vực sông Trà Bồng có diện tích lưu vực khoảng 697 km^2. Sông dài khoảng 45 km, hướng chảy cơ bản từ Tây sang Đông, đoạn cửa sông hướng Nam - Bắc.

• ***Lưu vực sông Trà Khúc***

Sông Trà Khúc có diện tích lưu vực khoảng 3.240 km^2, bao gồm phần đất của các xã Tây Trà, Tây Trà Bồng, Cà Đam, Sơn Tây Thượng, Sơn Tây, Sơn Hà, Sơn Hạ, Trà Giang, Măng Bút, Kon Plông, Ba Sa, Ba Vì Sơn Tây Hạ, Sơn Kỳ, Măng Đen, Sơn Thủy, Sơn Linh, Minh Long, Sơn Mai, Trường Giang, Phước Giang, Nghĩa Hành, Nghĩa Giang, Nghĩa Lộ, Cẩm Thành, An Phú, Tư Nghĩa , Vệ Giang.

• ***Lưu vực sông Vệ***

Sông Vệ bắt nguồn từ rừng núi phía Tây của Ba Tô. Sông chảy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc, đổ ra biển Đông tại cửa Lỡ và cửa Đại. Sông dài khoảng 90 km, trong đó 2/3 chiều dài chảy trong vùng núi có độ cao 100 - 1.000 m. Sông Vệ có diện tích lưu vực 1.260 km^2, bao gồm các xã Ba Tô, Ba Tơ, Ba Dinh, Ba Vinh, Ba Động, Thiện Tín, Mộ Đức, Đình Cương, Mỏ Cày và Long Phụng.

• ***Lưu vực sông Trà Câu***

Bắt nguồn từ vùng núi Ba Trang (xã Đặng Thùy Trâm), với độ cao 400m. Dòng sông chính chủ yếu chảy theo hướng Tây - Đông, đoạn trên thường gọi là sông Vực Liêm. Ở cuối nguồn, sông Trà Câu nhập lưu với sông Thoa tại Sa Bình, phường Đức Phổ, rồi đổ ra cửa Mỹ Á cách đó khoảng 2,5 km. Sông Trà Câu có diện tích lưu vực 442 km^2, chiều dài sông khoảng 32 km; chiều dài lưu vực 19 km và chiều rộng bình quân lưu vực 14 km. Đây là lưu vực sông nhỏ nhất trong 04 lưu vực sông kể trên, nước thường cạn kiệt về mùa khô. Lưu vực sông Trà Câu bao gồm một phần phía Đông và phía Đông Nam xã Ba Tơ, các xã Đặng Thùy Trâm, Ba Động, Nguyễn Nghiêm, Lân Phong, Trà Câu, Đức Phổ, Khánh Cường. Lớp phủ thực vật chủ yếu là rừng thưa và đồi trọc.

• ***Lưu vực sông Đắc Bla***

Sông Đắk Bla hay Krông B'Lah là nhánh trái của sông Sê San có diện tích lưu vực 3.507 km^2, bắt nguồn từ dãy núi Ngọc Cơ Rinh cao 2.025m, phía Bắc giáp với hệ thống sông Thu Bồn, phía Đông giáp với hệ thống sông Ba, phía Nam là hạ lưu sông Sê San. Sông Đắk Bla chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam và hợp với sông Krông Pôkô cách thủy điện Ialy khoảng 16km về phía thượng lưu. Từ phần trung lưu đến chỗ hợp lưu với Krông Pôkô sông chảy trên cao nguyên cổ Quảng Ngãi.

• ***Lưu vực sông Krông Pô Kô***

Sông Krông Pô Kô là một phụ lưu cấp 2 của sông Sê San. có diện tích lưu vực là 3.530km² với chiều dài là 121 km. Sông bắt nguồn từ vùng núi cao Ngọc Linh có đỉnh cao 2.598m.

II.5.5.2. Thực trạng thoát nước mưa đô thị

Hiện trạng các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi chủ yếu đang sử dụng hệ thống thoát nước chung. Nước mưa và nước thải được thu gom chung sau đó xả thải trực tiếp ra môi trường. Các đô thị lớn đã có hệ thống thoát nước dọc theo mạng lưới giao thông; tuy nhiên hầu hết các khu vực đều chưa có hệ thống thoát nước hoàn thiện và đồng bộ. Cấu tạo mạng lưới chủ yếu bằng ống bê tông cốt thép chôn ngầm, chủ yếu tập trung ở các khu vực trung tâm các đô thị và một số các khu dân cư mới được hình thành. Các khu vực ngoại thành chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh.

Hiện trạng cao độ nền xây dựng và hệ thống tiêu thoát nước tại đô thị Quảng Ngãi và các đô thị trên địa bàn tỉnh cho thấy phần lớn các khu vực đô thị hiện hữu có cao độ nền cơ bản phù hợp với chế độ tiêu thoát nước tự chảy. Hiện trạng tiêu thoát nước và chống ngập ở đô thị Quảng Ngãi và các đô thị với tần suất chống lũ 10%. Các đô thị hiện đang có mật độ xây dựng chưa cao, hệ thống thoát nước vận hành tốt, chưa bị ngập úng cục bộ. Chế độ tiêu thoát mưa tại các đô thị trên địa bàn Tỉnh cơ bản là tự chảy. Các đô thị mới phát triển sau này và các khu dân cư mới có cơ hội đầu tư hệ thống thoát nước đồng bộ, khả năng thoát nước tốt. Chống lũ chính vụ bảo vệ đô thị giai đoạn đến 2030 là: 10%, giai đoạn sau 2030 là 5%.

Tăng cường khả năng chống ngập lụt bằng cách nâng cao độ nền xây dựng tại một số khu đô thị xây dựng mới. Cao độ nền xây dựng định hướng tuân thủ tiêu chuẩn QCVN 01:2021/BXD: Đối với các khu vực xây dựng mới thuộc trung tâm đô thị, khu vực dân cư tập trung và khu công nghiệp đảm bảo chu kỳ lặp lại mực nước ngập tính toán 1%. Xem xét các giải pháp cưỡng bức, kè bảo vệ, hệ thống thoát nước đồng bộ và giải pháp sống chung với lũ cho các khu vực hiện trạng nền đã xây dựng ổn định, việc nâng cấp cao độ không thể thực hiện được.

Đô thị Quảng Ngãi hiện có mật độ xây dựng cao, hiện trạng hệ thống thoát nước mưa gồm một trạm bơm 12500 m^3/h tại công viên Ba Tơ để kết hợp bơm động lực chảy ra sông Trà khúc. Phía Nam sông Trà Khúc đã có hệ thống đê bao tần suất 10%, phía Nam đô thị (sông Bàu Giang) chưa có hệ thống đê bao, trạm bơm nước mưa nên lưu vực phía Nam, mặt khác hệ thống thoát nước khu vực trung tâm đô thị Quảng Ngãi đã xây dựng rất lâu (giai đoạn 2005-2010) đã xuống cấp, bồi lấp, lâu ngày chưa được nạo vét nên ảnh hưởng rất lớn đến khả năng thoát nước đô thị thường xảy ra ngập úng cục bộ tại một số khu vực ở lưu vực phía Nam khi có mưa lớn xảy ra dài ngày trên địa bàn.

Đô thị Kon Tum hiện đang sử dụng hệ thống thoát nước chung, chưa có nhà máy xử lý nước thải. Tổng chiều dài đường cống thoát nước khu vực nội thành

là khoảng 87,9km, với các loại cống bê tông cốt thép với cống hộp có kích thước từ 1x1m - 2x2m, cống tròn có đường kính từ 0,6 - 1,4m, cống hộp xây bằng đá chẻ và mương hở bằng bê tông xi măng. Mạng lưới thoát nước hiện tại là hệ thống cống chung, nước thải và nước mưa cùng đổ vào một đường ống. Hệ thống cống chung tại khu vực chưa hoàn chỉnh nên chưa đáp ứng vấn đề thoát nước của khu vực. Nước mưa và nước thải thoát tự nhiên vào các kênh, mương, sông. Nước thải sinh hoạt, nước thải các xí nghiệp, cũng như nước thải chăn nuôi đều xả trực tiếp vào hệ thống mương, cống thoát nước mưa rồi đổ ra các vực nước trong khu quy hoạch. Trong khu vực nội thị có nhà vệ sinh tự hoại được coi là xử lý sơ bộ, nhưng không được quản lý, kiểm tra nên các bể tự hoại đều xử lý không tốt nên chất lượng nước thải sau xử lý tự hoại đều không đạt tiêu chuẩn vệ sinh. Hệ thống thoát nước chung bao gồm các loại cống ngầm bằng bê tông cốt thép kích thước D300 - D1500mm, với tổng chiều dài khoảng 30km. Các mương hở, rãnh thoát nước, mương lắp đan kích thước BxH=700x700m, BxH = 1000x1000m với tổng chiều dài khoảng 7km.

- Các thị trấn khác trong tỉnh, hệ thống thoát nước hiện trạng là hệ thống thoát nước chung, chưa hoàn chỉnh.

II.5.5.3. Thực trạng thoát nước mưa tại khu vực nông thôn

Hiện trạng các nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đang sử dụng hệ thống thoát nước chung. Nước mưa và nước thải được thu gom chung sau đó xả thải trực tiếp ra môi trường.

Trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, hầu hết các khu vực nông thôn đều không có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh. Cấu tạo mạng lưới chủ yếu bằng mương bê tông, chủ yếu chạy dọc theo các trục đường chính đi ngang qua khu vực trung tâm các xã và một số các khu dân cư mới được hình thành. Các khu vực còn lại chủ yếu chưa có hệ thống thoát nước. Nước mưa và nước thải thoát tự nhiên vào các kênh, mương, sông v.v.

II.5.5.4. Thực trạng thoát nước thải và xử lý nước thải đô thị

Hiện trạng các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi chủ yếu đang sử dụng hệ thống thoát nước chung. Nước mưa và nước thải được thu gom chung sau đó xả thải trực tiếp ra môi trường.

Nước thải sinh hoạt hiện đang là nguồn thải chiếm tỷ trọng cao trong tổng lượng nước thải phát sinh trên các khu vực đô thị. Trong khi đó, hệ thống thu gom, xử lý nước thải lại chưa đáp ứng được nên phần lớn nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực đô thị, khu dân cư hầu như không được xử lý (chỉ có nước đen được xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại trong hộ gia đình rồi xả trực tiếp và hệ thống cống, rãnh, kênh mương thoát nước rồi thải vào các sông trong khu vực). Nước thải chưa được xử lý đang là nguồn gây ô nhiễm cho các đô thị.

Trên địa bàn tỉnh có công trình xử lý nước thải đô thị Vạn Tường (Trạm số

4,5, cs mỗi trạm 900 m^3/ngđ; trong đó trạm số 4 đang hoạt động; tỷ lệ thu gom khoảng 20% cho khu vực đô thị vạn tường). Ngoài ra các khu dân cư, khu đô thị mới của các nhà đầu tư đang đầu tư đã định hướng xây dựng các trạm xử lý nước thải riêng cho từng khu dân cư; một số dự án đã xây dựng các công trình xử lý nước thải theo quy hoạch và đang trong quá trình chuẩn bị đi vào hoạt động. Đô thị Quảng Ngãi hiện đang triển khai dự án thu gom và xử lý nước thải đô thị Quảng Ngãi, công suất dự kiến giai đoạn 1 khoảng 6.000 m^3/ngđ trong giai đoạn 2021 - 2025. Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải tập trung cho đô thị Quảng Ngãi và các đô thị trung tâm các xã, Thị xã hiện là 0%, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường tại đô thị.

II.5.5.5. Thực trạng thoát nước thải và xử lý nước thải nông thôn

Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư, chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên và thoát theo hệ thống kênh mương hiện trạng; một phần thẩm thấu vào đất. Do vậy, đây là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất lớn.

II.5.5.6. Thực trạng thoát nước và xử lý nước thải công nghiệp

(1)Hiện trạng thoát nước thải các khu công nghiệp

Hiện trạng các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đang sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng. Nước mưa thu gom riêng; nước thải được thu gom riêng sau đó đưa về các trạm xử lý nước thải riêng của khu công nghiệp đạt tiêu chuẩn trước khi xả thải ra môi trường. Tỷ lệ thu gom nước thải công nghiệp đạt 80%.

KCN Quảng Phú đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 6.000 m3/ngày đêm; giai đoạn 1 đang hoạt động công suất 4.500 m3/ngày đêm. Trạm xử lý nước thải đã thu gom và xử lý toàn bộ nước thải từ các cơ sở công nghiệp trong KCN Quảng Phú; sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn mới thải ra nguồn tiếp nhận.

KCN VSIP-Quảng Ngãi: Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước thải KCN VSIP-Quảng Ngãi giai đoạn I đã khánh thành và đưa vào hoạt động tháng 6/2015, công suất 12.000 m3/ngày đêm. Đây là hệ thống xử lý nước thải được ứng dụng công nghệ tiên tiến tự động hóa hoàn toàn lần đầu tiên tại Quảng Ngãi.

Khu vực công nghiệp Tây Dung Quất có 1 trạm xử lý nước thải tại khu công nghiệp Phân khu công nghiệp Sài Gòn - Dung Quất công suất 2.500 m3/ngày đêm.

Khu công nghiệp Tịnh Phong công suất 2.000 m3/ngày; đến nay, đã xây dựng hoàn thiện giai đoạn 1 với công suất 1.000 m3/ngày đêm.

Ngoài ra các nhà máy công nghiệp nặng Doosan, lọc dầu, sản xuất BioEthanol, thép Hòa phát v.v. đều có hệ thống xử lý nước thải riêng đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra nguồn

Một số khu công nghiệp khác đang trong quá trình xây dựng thực hiện theo quy hoạch dự án.

(2) Thoát nước thải cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cụm công nghiệp, TTCN, làng nghề

Hiện trạng các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cụm công nghiệp, TTCN, làng nghề khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi hầu hết chưa có các trạm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn. Hầu hết các cơ sở sản xuất, kinh danh dịch vụ, nhà máy sản xuất sử dụng các bể xử lý riêng cho từng dự án và sử lý sơ bộ sau đó xả thải trực tiếp vào nguồn tiếp nhận. Các cụm công nghiệp đã đầu thư hệ thống đường ống thu gom riêng; tuy nhiên đa phần chưa đầu tư các trạm xử lý nước thải theo quy hoạch cụm công nghiệp. Việc các cơ sở sản xuất nhỏ lẽ không có khả năng đầu tư hệ thống xử lý nước thải riêng, trong khi đó các cụm công nghiệp nhỏ cũng chưa đầu tư hệ thống xử lý nước thải đã gây ra ô nhiễm môi trường nước cho khu vực có cụm công nghiệp kéo dài trong những năm gần đây như CCN Tịnh Ấn Tây, đô thị Quảng Ngãi; CCN Sa Huỳnh, thị xã Đức Phổ; CCN Bình Nguyên, xã Bình Sơn; CCN Đồng Dinh, v.v. Thực trạng thoát nước và xử lý nước thải y tế.

(3) Hiện trạng xử lý nước thải các bệnh viện

Hiện trạng các bệnh viện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đều có hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng của từng bệnh viện. Nước mưa thu gom riêng; nước thải được thu gom và xử lý riêng đạt tiêu chuẩn trước khi xả thải ra môi trường. Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải y tế đạt 95%

(4) Hiện trạng xử lý nước thải các trạm y tế

Hiện trạng các trạm y tế tại các xã phường sử dụng các bể tự hoại để xử lý cục bộ nước thải. Nước thải tại các trạm y tế chủ yếu là nước thải sinh hoạt của nhân viên y tế và bệnh nhân; lượng nước thải y tế của các trạm y tế xã phường không phát sinh nhiều.

II.5.5.7. Đánh giá hiện trạng thoát nước và xử lý nước thải công nghiệp

❖Đánh giá thực trạng xử lý nước thải đô thị

Hệ thống thoát nước của hầu hết các đô thị trên toàn tỉnh là hệ thống thoát nước chung, chủ yếu để thoát nước mưa, thoát trực tiếp ra sông, suối, ao, hồ, trong đó có đô thị Vạn Tường đã đầu tư xây dựng hệ thống đường ống thoát nước riêng và trạm xử lý, các đô thị còn lại hiện chưa có hệ thống thu gom và xử lý. Nước thải chưa qua xử lý tập trung thải vào môi trường về mùa khô, lưu lượng dòng chảy của sông hồ giảm, làm giảm mức độ pha loãng nước thải, tạo mùi hôi thối nên đã gây ô nhiễm môi trường

(đặc trưng các hồ chứa thu gom nước mưa và chứa nước thải tại thành phố Quảng Ngãi).

Công tác duy tu bảo dưỡng chưa đầy đủ và theo định kỳ, cho nên đến nay mạng lưới cống thoát nước nhiều đô thị đã bị xuống cấp. Một số đã bị vỡ, bị vùi lấp không thực hiện được chức năng thoát nước cho đô thị. Việc xây dựng bổ sung được thực hiện một cách chắp vá, không theo quy hoạch lâu dài, không đáp ứng được yêu cầu phát triển đô thị.

Định hướng quy hoạch chung xây dựng mỗi đô thị trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt, trong đó có nội dung đề xuất đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước thải và xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung, tuy nhiên quá trình thực hiện quy hoạch và đặc biệt là nguồn vốn ưu tiên đầu tư chưa tập trung cho việc xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải các đô thị. Nếu kéo dài sẽ ảnh hưởng đến tính khả thi của quy hoạch.

❖Đánh giá thực trạng xử lý nước thải nông thôn

Hầu hết các khu vực nông thôn đều không có hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Nước mưa và nước thải thoát tự nhiên vào các kênh, mương, sông v.v.. Gây ô nhiễm môi trường.

Các trang trại chăn nuôi cá thể chưa được quy hoạch tập trung, chưa có hệ thống xử lý nước thải hợp vệ sinh, nước thải chăn nuôi xả thải trực tiếp vào nguồn tiếp nhận. Khu vực nuôi trồng thủy sản ven biển chưa có sự quản lý chặt chẽ về vấn đề xử lý nước thải cũng gây ra nguồn thải trực tiếp vào kênh mương và chảy ra biển gây ô nhiễm môi trường biển.

❖Đánh giá thực trạng xử lý nước thải công nghiệp - y tế

Phần lớn Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tại các bệnh viện các tuyến trên địa bàn tỉnh đều xuống cấp, cần cải tạo, nâng cấp đảm bảo quy mô xử lý nước thải cho bệnh viện trong giai đoạn tới. Hầu hết các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải đồng bộ hoặc hoạt động không hiệu quả gây nên ô nhiễm môi trường cục bộ các khu vực xung quanh các cụm công nghiệp.

II.5.5.8. Đánh giá rủi ro ngập úng theo không gian đô thị và lưu vực thoát nước

1. Đánh giá rủi ro ngập úng theo không gian đô thị và lưu vực thoát nước

Tỉnh mới sau sáp nhập có địa hình phân hóa rõ rệt với vùng núi cao phía Tây (Kon Tum), đồng bằng ven biển phía Đông (Quảng Ngãi) và hệ thống sông ngòi dày đặc bao gồm các sông chính như Trà Khúc, Vệ, Trà Bồng, Bàu Giang. Đặc điểm này tạo ra các lưu vực thoát nước có quy mô và tính chất khác nhau, đồng thời làm phân hóa mức độ rủi ro ngập úng giữa các khu vực đô thị.

Dựa trên phân tích hiện trạng địa hình, hệ thống thoát nước, các sự kiện ngập úng lịch sử (đặc biệt các đợt mưa lớn năm 2021 với lượng mưa 532mm/24h và tháng 11/2025 với thiệt hại 300 tỷ đồng), tỉnh mới đối mặt với ba loại hình ngập úng chính. Thứ nhất là ngập do mưa lớn cục bộ tại các đô thị đồng bằng ven biển, xảy ra khi cường độ mưa vượt quá năng lực thoát nước của hệ thống, điển hình tại TP. Quảng Ngãi và các đô thị Dung Quất, Sa Huỳnh. Thứ hai là ngập do lũ sông kết hợp triều cường, xảy ra khi lưu lượng lũ lớn trùng với pha triều cao, gây hiện tượng nước sông dâng ngăn dòng chảy thoát từ đô thị ra biển, kéo dài thời gian ngập từ 3-6 giờ thậm chí lâu hơn. Thứ ba là lũ quét và sạt lở tại các đô thị miền núi, xảy ra khi mưa lớn trên lưu vực nhỏ có độ dốc lớn, nước dâng nhanh trong 1-2 giờ gây nguy hiểm cho khu dân cư ven sông suối, đặc biệt tại các khu vực miền núi như Trà Bồng, Ba Tơ, Sơn Hà,...

Phân tích theo không gian đô thị cho thấy mức độ rủi ro ngập úng không đồng đều. Các đô thị loại II tại vùng đồng bằng ven biển (TP. Quảng Ngãi, Dung Quất, Sa Huỳnh) có diện tích nguy cơ ngập cao nhất, ước tính 800-1.000 ha với độ ngập từ 0,5-1,5m, tập trung tại các lưu vực chính như Bàu Cả, Nghĩa Chánh, kênh Bàu He, kênh Bàu Sắt. TP. Kon Tum có diện tích nguy cơ ngập thấp hơn khoảng 200-300 ha nhờ địa hình cao và hệ thống thoát nước tốt hơn. Các đô thị loại III có diện tích ngập nhỏ hơn nhưng mức độ nguy hiểm không kém do thiếu hệ thống cảnh báo và cơ sở hạ tầng yếu kém. Tổng diện tích có nguy cơ ngập úng trên toàn tỉnh ước tính 1.200-1.500 ha, ảnh hưởng trực tiếp đến khoảng 150.000-200.000 người dân đô thị

Nguyên nhân gốc rễ của tình trạng ngập úng bao gồm yếu tố tự nhiên và nhân tác. Về mặt tự nhiên, địa hình vùng đồng bằng ven biển thấp trũng, nhiều khu vực có cao trình thấp hơn mực nước triều, trong khi vùng miền núi có độ dốc lớn dễ gây lũ quét. Về mặt nhân tác, hệ thống thoát nước hiện hữu được xây dựng từ trước thập niên 1990 với công suất thiết kế cho dân số và cường độ mưa thấp hơn nhiều so với hiện nay. Quá trình đô thị hóa nhanh đã làm giảm 60% khả năng điều tiết tự nhiên do san lấp ao hồ, bê tông hóa bề mặt, trong khi hệ thống thoát nước không được đầu tư tương xứng. Các hồ điều hòa như Bàu Cả, Nghĩa Chánh bị bồi lắng nghiêm trọng, mất 40-50% dung tích. Nhiều tuyến kênh rạch chính bị thu hẹp do lấn chiếm, cỏ dại xâm lấn nhưng không được nạo vét kịp thời.

Đánh giá tổng thể, rủi ro ngập úng của tỉnh mới được xếp ở mức CAO, với xu hướng gia tăng nhanh nếu không có biện pháp can thiệp kịp thời. Tần suất ngập đang tăng từ 3-5 lần/năm (giai đoạn 2000-2010) lên 8-12 lần/năm (giai đoạn 2015-2025) tại các đô thị lớn. Thiệt hại kinh tế do ngập úng ước tính 1-1,5% GDP đô thị hàng năm, tương đương 500-800 tỷ đồng, chưa kể tác động gián tiếp đến sức khỏe cộng đồng, gián đoạn hoạt động kinh tế và suy giảm chất lượng sống đô thị.

2. Mối quan hệ giữa quy mô, tốc độ mở rộng đô thị với năng lực đáp ứng

của hệ thống thoát nước

Theo quy hoạch tỉnh mới, tốc độ đô thị hóa diễn ra rất nhanh với tỷ lệ đô thị hóa tăng từ hiện nay lên 52% vào năm 2030 và 66% vào năm 2050. Dân số đô thị tăng từ khoảng 1.250.629 người (2025) lên 2.203.510 người (2050), tương đương tăng 76% trong vòng 25 năm. Các đô thị trung tâm có tốc độ tăng trưởng đặc biệt nhanh như TP. Quảng Ngãi tăng 85%, Dung Quất tăng 56%, kéo theo nhu cầu thoát nước tăng theo cấp số nhân do cả sự gia tăng dân số lẫn mở rộng diện tích đô thị.

Phân tích mối quan hệ giữa tốc độ đô thị hóa và năng lực hệ thống thoát nước cho thấy sự mất cân đối nghiêm trọng. Trong khi dân số và diện tích đô thị tăng nhanh, công suất hệ thống thoát nước không được đầu tư tương xứng, tạo ra khoảng cách ngày càng lớn giữa cung và cầu. Tính toán cho thấy nhu cầu công suất thoát nước cho năm 2030 tại TP. Quảng Ngãi khoảng 150-180 m^3/s trong mưa lớn, trong khi công suất hiện hữu chỉ 60-80 m^3/s, thiếu hụt 50-60%. Tại TP. Kon Tum, nhu cầu 80-100 m^3/s nhưng công suất chỉ 40-50 m^3/s. Các đô thị mới như Dung Quất, Sa Huỳnh gần như chưa có hệ thống thoát nước quy mô, chủ yếu thoát tự nhiên qua kênh mương.

Quá trình đô thị hóa không chỉ làm tăng lượng nước cần thoát mà còn thay đổi căn bản đặc tính dòng chảy. Hệ số dòng chảy bề mặt tăng từ 0,3-0,4 (trước đô thị hóa) lên 0,7-0,8 (sau đô thị hóa) do diện tích bê tông hóa chiếm 60-70%, nghĩa là lượng nước chảy tràn cần thoát tăng gấp đôi với cùng cường độ mưa. Đồng thời, khả năng điều tiết tự nhiên giảm mạnh khi tổng dung tích ao hồ, vùng trũng giảm từ 2-2,5 triệu m^3 xuống còn 0,8-1 triệu m^3, mất hơn 60% khả năng chứa tạm. Thời gian tập trung dòng chảy giảm từ 2-3 giờ xuống còn 0,5-1 giờ, tạo lưu lượng đỉnh cao hơn và nguy cơ quá tải cục bộ.

Nguyên nhân sâu xa của tình trạng này là mô hình phát triển đô thị "đầu tư nhà ở trước, hạ tầng sau" kéo dài nhiều năm. Việc đầu tư xây dựng hàng loạt khu dân cư, khu đô thị không được kết nối đồng bộ với hệ thống thoát nước chung, trong khi chưa có cơ chế ràng buộc chủ đầu tư phải hoàn thiện hạ tầng trước khi bàn giao. Hệ thống đường ống thoát nước Việt Nam hiện chỉ đạt 0,5m/người, chỉ bằng 25% tiêu chuẩn quốc tế (2m/người), cho thấy mức độ thiếu hụt đầu tư trầm trọng. Khoảng cách giữa tốc độ đô thị hóa và đầu tư hạ tầng thoát nước có xu hướng ngày càng mở rộng, dẫn đến ngập úng ngày càng nghiêm trọng cả về tần suất lẫn quy mô.

Dự báo đến năm 2030, nếu không có giải pháp can thiệp mạnh mẽ, thiếu hụt công suất thoát nước có thể lên đến 60-70% tại các đô thị lớn. Đến năm 2050, với kịch bản dân số đô thị đạt 2,2 triệu người, nhu cầu thoát nước có thể tăng gấp 2-2,5 lần so với hiện nay, trong khi nếu chỉ duy trì mức đầu tư như hiện tại, công suất chỉ tăng 30-40%, tạo ra khoảng cách khổng lồ giữa cung và cầu. Điều này đặt ra yêu cầu bức thiết

phải có chương trình đầu tư đột phá, ưu tiên hàng đầu cho hệ thống thoát nước nhằm bảo đảm phát triển đô thị bền vững.

3. Tác động của biến đổi khí hậu và thời tiết cực đoan

Biến đổi khí hậu đang và sẽ tác động ngày càng mạnh mẽ đến hệ thống thoát nước thông qua ba kênh chính. Thứ nhất là gia tăng cường độ mưa cực đoan, với các nghiên cứu cho thấy trong 15 năm gần đây, cường độ mưa cực đại đã tăng đáng kể và tần suất xuất hiện các trận mưa lớn trên 300mm/24h tăng từ 1 lần/10 năm lên 1-2 lần/5 năm. Thứ hai là sự phân bố mưa bất thường hơn với xu hướng tập trung vào các trận mưa lớn trong thời gian ngắn thay vì phân bố đều, tạo lưu lượng đỉnh cao vượt khả năng thiết kế của hệ thống. Thứ ba là nước biển dâng và triều cường cao hơn, gây khó khăn cho thoát nước tại các đô thị ven biển khi cửa xả bị ngăn do mực nước sông cao.

Theo các kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TN&MT, đến năm 2050, nhiệt độ trung bình tăng 1,5-2°C, lượng mưa năm tăng 5-10% nhưng phân bố ngày càng bất thường với mùa mưa ngắn hơn và cường độ mưa cực đoan tăng 20-30%. Mực nước biển dâng 30-40cm làm tăng mực nước triều cường và xâm nhập mặn sâu hơn vào các sông ven biển. Điều này có nghĩa là hệ thống thoát nước cần được thiết kế với công suất cao hơn 30-50% so với tiêu chuẩn hiện hành để đáp ứng các điều kiện cực đoan trong tương lai.

Phân tích tác động cụ thể cho thấy nếu không có biện pháp thích ứng, diện tích ngập úng có thể tăng 50-80% so với hiện nay do kết hợp của nhiều yếu tố: cường độ mưa tăng, triều cường cao hơn, và hệ thống thoát nước không còn đủ công suất. Các khu vực hiện ngập 0,3-0,5m có thể ngập 0,8-1,2m. Thời gian ngập kéo dài hơn do khó thoát ra biển khi triều cao. Tần suất ngập tăng từ 8-12 lần/năm hiện nay lên có thể 15-20 lần/năm vào 2050. Thiệt hại kinh tế do ngập úng có thể tăng từ 1-1,5% GDP đô thị lên 2-3% GDP nếu không có giải pháp thích ứng.

Đặc biệt đối với các đô thị miền núi, biến đổi khí hậu làm tăng nguy cơ lũ quét và sạt lở do mưa lớn cục bộ với cường độ cao trong thời gian ngắn. Các sông suối nhỏ có độ dốc lớn, khi mưa lớn nước dâng rất nhanh gây nguy hiểm cho khu dân cư ven sông. Hệ thống cảnh báo sớm và quy hoạch tránh vùng nguy hiểm trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Tổng thể, biến đổi khí hậu không chỉ làm trầm trọng thêm vấn đề ngập úng hiện tại mà còn đặt ra yêu cầu cao hơn về thiết kế, vận hành và quản lý hệ thống thoát nước trong tương lai.

II.5.6. Thực trạng thu gom, xử lý, quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

a. Chất thải rắn đô thị

❖ ***Thực trạng phát sinh:***

Chất thải rắn đô thị là chất thải rắn do hoạt động sinh hoạt, đô thị (thương mại, công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, sản xuất, phá hủy hoặc các hoạt động khác tại đô thị) phát sinh, được xem là loại chất thải có nguồn phát sinh đa dạng nhất, chiếm tỷ lệ cao nên công tác quản lý chất thải còn gặp nhiều hạn chế, khó khăn do thiếu nguồn tài chính để vận hành hệ thống thu gom, năng lực thể chế trong lập kế hoạch, giám sát và thực thi chính sách pháp luật quản lý chất thải rắn còn thấp, hạn chế trong cơ cấu tổ chức, trách nhiệm, sự phối hợp giữa các cơ quan chính quyền, ý thức của người dân trong việc tự phân loại, thu gom rác thải không phát thải ra môi trường bên ngoài,…

- Lượng chất thải tạo thành phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt, sản xuất của con người trong một ngày đêm cùng với sự phát triển kinh tế và mật độ gia tăng dân số trên địa bàn tỉnh, nhất là nhu cầu cao của người dân trong tiêu dùng hàng hóa, nguyên vật liệu dẫn đến phát sinh ngày càng nhiều chất thải rắn cả về số lượng, thành phần; nhiều rác thải sẽ làm tăng sự tiêu thụ và lãng phí tài nguyên, phân loại rác thải tại nguồn giúp giảm lượng rác thải cần thu gom, xử lý (việc phân loại rác tại nguồn chưa có chế tài áp dụng và không đồng bộ cho các công đoạn thu gom, xử lý).

- Phân loại chất thải rắn sinh hoạt đô thị tại nguồn đã được người dân thực hiện nhưng chỉ đối với chất thải có thể bán tận thu được như giấy, bìa carton, kim loại... với tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn khoảng 15,0%. Khi rác thải vận chuyển đến khu xử lý rác sẽ được công nhân thực hiện phân loại trước khi đưa vào các công đoạn xử lý.

- Theo số liệu thống kê, đến năm 2024 tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh khoảng 150 tấn/ngày, trong đó khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom đạt khoảng 90,0%

❖ ***Thực trạng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn***

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị với tỷ lệ thu gom đạt 90,0%, tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh khoảng 150 tấn/ngày.

- Phương tiện thu gom, vận chuyển từ các nguồn thải bằng xe đẩy tay, sau đó đưa đến các điểm tập kết chuyển lên các xe ép rác chuyên dụng để vận chuyển đến khu xử lý rác thải.

- Công tác thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đô thị trên địa bàn tỉnh hiện nay do các công ty dịch vụ môi trường, hợp tác xã vệ sinh môi trường hoặc các tổ, đội vệ sinh tại các địa phương thực hiện

❖ ***Tái sử dụng và tái chế chất thải rắn đô thị***

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng đạt khoảng 12% CTR đô thị được thu gom. Tái chế các loại chất thải như giấy thải, nhựa, kim loại. Công việc tái chế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi hầu hết do các công ty tư nhân nằm trong các KCN, CCN đảm nhiệm. Ngoài ra, hiện nay rác thải hữu cơ được tái chế thành phân Compost hiện là phương pháp đang sử dụng rộng rãi.

Lượng rác thải phát sinh tăng nhanh qua từng năm có thể làm cho con người, động thực vật đối mặt với vấn đề suy thoái tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường, tác động đến tăng trưởng bền vững. Vì vậy, trong định hướng phát triển bền vững cũng đã xác định quản lý chất thải là vấn đề trọng tâm của công tác bảo vệ môi trường mà trong đó vai trò tái sử dụng, tái chế chất thải hiện nay đang trở nên hết sức quan trọng và cần thiết. Một số loại rác thải có thể tái chế như: Rác hữu cơ, giấy, nhựa, kim loại,… bị vùi chôn trong đất mà theo tính toán phải mất hàng trăm năm sau mới có thể phân hủy. Trong khi đó, việc tái chế rác thải không chỉ có ý nghĩa về mặt môi trường mà còn đem lại lợi ích về kinh tế, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; giảm lượng rác thải cần xử lý, tiết kiệm diện tích các công trình xử lý chất thải; giảm tác động môi trường từ hoạt động đổ thải; tạo lợi nhuận từ hoạt động tái chế; chúng làm giảm sự phụ thuộc của con người vào việc khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên đang dần cạn kiệt. Đặc biệt, với lượng hữu cơ lớn trong rác thải sinh hoạt (ước tính khoảng 50 - 70%) đây sẽ là nguồn nguyên liệu dồi dào để sản xuất phân vi sinh, một loại phân rất tốt cho cây trồng và thân thiện với môi trường.

Tuy nhiên, tình hình chung hiện nay trên đất nước ta là tỷ lệ tái sử dụng, tái chế chất thải còn rất thấp, đặc biệt trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế và khó khăn do chủ yếu chất thải phân loại ngay tại nhà được tái sử dụng hoặc hoạt động công nghiệp tái chế chất thải (tỷ lệ tái chế 15%) còn lạc hậu, nhỏ lẻ, phần lớn mang tính tự phát, chưa được quản lý và kiểm soát chặt chẽ nên cũng có thể góp phần gây nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất cao mặc dù vai trò tái sử dụng, tái chế chất thải hiện nay đang trở nên hết sức quan trọng và cần thiết.

Để việc tái chế đạt hiệu quả cao thì công tác quản lý phải được thực hiện tốt ngay từ giai đoạn đầu, tại nguồn phát sinh chất thải. Dựa vào thành phần, tính chất, rác thải sẽ được phân chia thành nhiều loại khác nhau và đựng trong các bao, thùng rác khác nhau. Đồng thời, thiết lập cơ sở dữ liệu và hệ thống quan trắc dữ liệu về chất thải rắn toàn quốc; thúc đẩy các nghiên cứu khoa học có liên quan để phục vụ hiệu quả công tác quản lý tổng hợp chất thải rắn; tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng, khuyến khích tham gia vào các hoạt động phân loại tại nguồn, giảm thiểu, tái chế tái sử dụng chất thải, hạn chế sử dụng túi ni lông, không đổ rác bừa bãi,... Quan trọng, cần đẩy mạnh xây dựng các mô hình xã hội hóa trong công tác thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị, nông thôn.

❖ ***Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn đô thị***

Đối với chất thải rắn sau khi thu gom được xử lý bằng các phương pháp (chôn lấp, đốt, tái chế, ủ sinh học,...) để giảm mức độc hại, chuyển chất thải thành các dạng có thể kiểm soát, có thể sử dụng có ích. Hiện nay phương pháp phổ biến trên địa bàn tỉnh là đốt và chôn lấp (chôn lấp không có xử lý, chôn lấp có sử dụng chế phẩm và kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm). Các bãi rác còn lại chỉ đơn thuần là tập trung rác, đốt thủ công hoặc tự phân hủy; một số công trình này hiện nay bị hư hỏng, quá tải, xuống cấp không đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

❖ ***Chất thải nguy hại đô thị***

Chất thải rắn nguy hại trong chất thải trong sinh hoạt thuường là: pin, ắc-quy, đèn tuýp, nhiệt kế thủy ngân vỡ, bao bì chất tẩy rửa v.v. Công tác phân loại chất thải tại nguồn trên địa bàn còn hạn chế, do đó chất thải nguy hại còn bị trộn lẫn với chất thải rắn thông thường, đây là nguy cơ ảnh hưởng lớn đối với sức khỏe cộng đồng.

b. Chất thải rắn nông nghiệp, nông thôn

❖ ***Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn***

- Chất thải rắn nông thôn phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, phát triển nông, lâm, thủy sản; trong đó lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, làng nghề, tỷ lệ thu gom đạt 60,0%.

- Việc phân loại chất thải rắn tại nguồn chưa được người dân thực hiện triệt để, mới chỉ phân loại, thu gom đối với loại chất thải có thể tận dụng như giấy thải, bìa carton, kim loại để bán phế liệu và thức ăn thừa, rau quả hỏng để tận dụng làm thức ăn cho vật nuôi,... Công tác thu gom CTR nông thôn chỉ tập trung ở các khu có tập trung đông dân cư và các tuyến đường lớn bởi các đội, tổ vệ sinh thuộc các HTX. Các khu vực nông thôn thuộc khu vực vùng sâu vùng xa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi CTR vẫn chưa được thu gom thì người dân tự thu gom và xử lý bằng cách tự đốt hoặc đào hố để chôn lấp. Ngoài ra, một lượng rác phát sinh từ khu vực nông thôn thường thải ra sông, kênh rạch, hoặc thải tạm vào một số bãi rác tự phát ở khu vực chợ, hoặc ở ngã ba đường đi, v.v. gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường cục bộ.

❖ ***Chất thải rắn từ hoạt động nông nghiệp***

- Các loại phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ bao gồm rơm, rạ, trấu, thân cây, v.v. trên địa bàn tỉnh

- Ngoài ra, chất thải rắn còn phát sinh trong quá trình canh tác, trồng trọt bao gồm: các vỏ bao, vỏ chai thủy tinh, vỏ chai nhựa, túi nilon, v.v. đựng hóa chất thuốc BVTV thải bỏ sau khi sử dụng, trong giai đoạn 2021 - 2025 bình quân 40,0 tấn/năm.

- Trong lĩnh vực chăn nuôi, tổng lượng chất thải rắn phát sinh từ quá trình chăn nuôi gia súc và gia cầm hiện nay (bao gồm: phân gia súc, gia cầm + thức ăn dư thừa và các loại chất thải rắn khác như rác, chất độn chuồng, thức ăn dư thừa,

chất thải rắn vô cơ). Tỷ lệ chất thải rắn từ quá trình chăn nuôi được xử lý qua công trình khí sinh học chiếm 30%, sử dụng để ủ phân hữu cơ chiếm 40%, các hình thức xử lý khác là 10%, tỷ lệ chất thải rắn không được xử lý là 20%.

- Tổng lượng chất thải rắn phát sinh từ quá trình giết mổ gia súc và gia cầm (bao gồm: lông, da, mỡ, phân và thức ăn dư thừa). Tỷ lệ chất thải rắn từ quá trình giết mổ được xử lý 100% bằng các phương pháp: ủ phân; hợp đồng với Công ty môi trường xử lý; hầm Biogas.

❖ ***Tái sử dụng và tái chế chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn***

- Chất thải rắn từ sinh hoạt có thể tái sử dụng, tái chế như giấy, đồ nhựa v.v. được tự người dân thu gom tái sử dụng hoặc bán tận thu. Thức ăn thừa, rau củ quả hỏng, v.v. được tận dụng để làm thức ăn cho vật nuôi. khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được tái chế, tái sử dụng đạt khoản 25% khối lượng thu gom.

- Chất thải từ hoạt động chăn nuôi đã được tận dụng, thu gom vào hầm biogas để tạo khí sinh học sử dụng cho hoạt động sinh hoạt. Theo thống kê Tỷ lệ chất thải rắn từ quá trình chăn nuôi được xử lý qua công trình khí sinh học chiếm 30%, sử dụng để ủ phân hữu cơ chiếm 40%, các hình thức xử lý khác là 10%, tỷ lệ chất thải rắn không được xử lý là 20%. Bên cạnh đó, chất thải chăn nuôi còn được các hộ chăn nuôi tận dụng để ủ làm phân bón cho cây trồng hoặc làm thức ăn cho cá.

- Chất thải trồng trọt cũng được tận dụng triệt để như rơm rạ cung cấp cho các cơ sở trồng nấm; trấu cung cấp cho đơn vị sản xuất chất đốt, làm chất độn chuồng trong chăn nuôi; cây ngô, rơm, v.v. làm thức ăn cho gia súc nhưng mới chỉ tận dụng được một lượng nhỏ chất thải này.

- Chất thải xây dựng chủ yếu được tận dụng để san lấp mặt bằng.

❖ ***Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn***

Hiện nay, công tác phân loại tại nguồn khu vực nông thôn còn yếu dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý và xử lý. Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn chủ yếu được xử lý bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh, hiện nay trên địa bàn khu vực nông thôn hầu hết các bãi chôn lấp chủ yếu là bãi rác hở, các biện pháp khác như làm phân hữu cơ, đốt chất thải vẫn đang được nghiên cứu và triển khai áp dụng rộng rãi tại khu vực nông thôn khi được đánh giá là hợp lý và đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường.

- Chất thải nguy hại nông thôn: Hầu hết chất thải nguy hại phát sinh từ sinh hoạt như pin, bóng đèn, ác quy, v.v. chất thải nguy hại từ xây dựng như thùng đựng sơn, dầu mỡ, v.v. được thu gom, xử lý chung với chất thải sinh hoạt.

- Chất thải nguy hại từ nông nghiệp: Quá trình sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật kéo theo phát sinh một lượng đáng kể bao bì, chai, lọ đựng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trên đồng ruộng. Các địa phương đã xây dựng bể bê tông xi măng tại các ruộng để thu gom vỏ bao bì hóa chất bảo vệ thực vật. Tuy nhiên, vẫn còn hiện tượng vỏ bao bì xuất hiện dọc theo kênh mương, đường giao thông nội đồng. Ngoài ra, các địa phương gặp khó khăn trong việc ký hợp đồng với các

đơn vị chức năng đến thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải này do nguồn kinh phí hạn hẹp.

c. Chất thải công nghiệp, xây dựng

❖ ***Phân loại và thu gom chất thải công nghiệp***

Trong giai đoạn phát triển, tăng trưởng kinh tế năm 2016 - 2020, khu vực công nghiệp và xây dựng có tốc độ phát triển cao, ước tính đóng góp hơn 70% giá trị xuất khẩu, góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động của cả nước theo hướng công nghiệp hóa nói chung và khu vực địa bàn tỉnh Kon Tum nói riêng. Một số nhóm ngành có tốc độ tăng trưởng thấp hơn tốc độ tăng trưởng toàn ngành song có mức độ gây ô nhiễm lớn như: Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm; khai thác khoáng sản; công nghiệp điện, gas, nước,... đây là các điểm nóng môi trường vì ngành công nghiệp chưa có sự liên kết giữa khai thác, sản xuất và môi trường tự nhiên, một số ngành còn chưa đầu tư cho môi trường.

Chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất,… bao gồm chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp (chất thải thông thường và chất thải nguy hại),

Tương ứng với mỗi ngành công nghiệp khác nhau, hình thức thu gom chất thải rắn đặc trưng khác nhau; đối với chất thải rắn phần lớn các đơn vị doanh nghiệp đều hợp đồng với đơn vị môi trường thu gom; đối với chất thải rắn công nghiệp, dựa trên đặc trưng của ngành mà các cơ sở lựa chọn hình thức thu gom như: Tập trung lưu trữ và chuyển giao cho đơn vị tái chế; tái chế tại chỗ; tái sử dụng chất thải,… tính chất và mức độ phát thải chưa ổn định do tỷ lệ lấp đầy còn thấp, quy mô và tính chất của các loại hình doanh nghiệp vẫn đang có biến động lớn.

Theo kết quả phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các ngành công nghiệp thì dự báo tổng lượng phát thải giải đoạn 2021 - 2025 có thể lên tới hàng chục triệu tấn, bên cạnh đó số lượng cơ sở độc lập nằm rải rác, việc quản lý chất thải rắn chưa có số liệu thống kê cụ thể, đầy đủ, chất thải rắn công nghiệp thường được thu gom chung với các chất thải sinh hoạt. Vì vậy, công tác phân loại chất thải hết sức cần thiết, quan trọng và trọng yếu trong công tác quản lý chất thải đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường và sức khỏe cộng đồng.

❖ ***Xử lý và tái chế chất thải công nghiệp thông thường***

Đối với chất thải công nghiệp, ngoài hình thức xử lý thải bỏ phần lớn được phân loại, làm sạch chế biến thành nguyên liệu cho sản xuất tái chế; sản phẩm tái chế chủ yếu trên địa bản tỉnh là chế biến chất thải có thành phần hữu cơ thành phân bón vi sinh, nhiên liệu đốt, vật liệu xây dựng,… với tỷ lệ tái chế 15% .Các ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhìn chung có quy mô nhỏ, loại hình sản xuất chưa phong phú (chủ yếu là các ngành sản xuất điện, gỗ, may mặc, cồn và tinh bột sắn, gạch ngói,…) nên các phương pháp xử lý và tái chế chất thải công nghiệp theo ngành còn hạn chế (khan hiếm các cơ sở tái chế, chất thải của ngành này lại là nguyên liệu của ngành khác nhưng lại chưa được phát triển trên địa bàn) các vấn đề ô nhiễm môi trường vẫn còn tồn đọng, một số chất thải rắn được quay vòng

tái sử dụng ngay (chai thủy tinh, chi tiết điện tử,…) thì được thu gom và chuyển đến các cơ sở tái chế trên địa bàn các tỉnh khác, trong đó một phần chất thải không được thu gom còn rò rỉ, phát tán gây ô nhiễm môi trường.

❖ ***Chất thải nguy hại công nghiệp.***

Quá trình phát sinh chất thải rắn gắn liền với quá trình sản xuất, mỗi giai đoạn của quá trình sản xuất đều tạo ra chất thải rắn, từ khâu khai thác, tuyển chọn nguyên liệu đến khi tạo ra sản phẩm phục vụ người tiêu dùng nên chất thải rắn công nghiệp có chứa thành phần nguy hại luôn chiếm lượng khá lớn trong chất thải rắn công nghiệp (tăng trưởng kinh tế, đô thị hóa càng phát triển thì tải lượng chất thải càng tăng) và cũng là nguồn ô nhiễm tiềm tàng rất đáng lo ngại cho môi trường và sức khỏe cộng đồng. Mức độ phát sinh chất thải nguy hại công nghiệp tùy thuộc vào loại hình sản xuất chủ yếu như: Dầu khí, mỏ quặng, sửa chữa phương tiện giao thông, dược phẩm nhuộm, điện - điện tử,… các ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhìn chung có quy mô nhỏ, loại hình sản xuất chưa phong phú nên lượng phát thải chất thải với mức độ chưa cao.

d. Chất thải rắn y tế

❖ ***Phân loại, thu gom và vận chuyển chất thải y tế***

Công tác thu gom, phân loại chất thải rắn y tế từ hoạt động của các cơ sở y tế trên địa tỉnh. Toàn bộ các chất thải y tế được thu gom và phân loại ngay sau khi phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh, cụ thể như sau:

- Chất thải rắn y tế thông thường: Đối với chất thải sinh hoạt (trừ buồng bệnh cách ly) và rác ngoại cảnh (lá cây, v.v.) được thu gom vào túi, thùng màu xanh; các chất thải vật liệu giấy, nhựa, kim loại, thủy tinh, v.v. không dính dịch máu và các thành phần nguy hại khác được thu gom vào túi/thùng màu trắng.

- Chất thải y tế nguy hại: Các chất thải lây nhiễm sắc nhọn như bơm, kim tiêm, chai lọ vỡ, lưỡi dao mổ, v.v. đựng trong hộp/thùng cứng màu vàng; các chất thải lây nhiễm không sắc nhọn như bông, băng, gạc, bệnh phẩm chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao, chất thải giải phẫu được đựng trong túi hoặc trong thùng có lót túi màu vàng.

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng rắn được thu gom trong túi/thùng có lót túi màu đen; chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng được thu gom trong các dụng cụ có nắp đậy kín.

Chất thải y tế thông thường phát sinh tại các cơ sở y tế khu vực thành phố Quảng Ngãi và một số huyện lân cận như: Tư Nghĩa, Nghĩa Hành thì do Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi thực hiện thu gom, vận chuyển đưa đi xử lý; đối với các bệnh viện đa khoa huyện và trung tâm y tế các huyện thì do các đội quản lý môi trường của từng huyện thực hiện việc thu gom, vận chuyển; các cơ sở y tế còn lại chủ yếu là đốt và chôn lấp.

❖ ***Xử lý và tái chế chất thải rắn y tế thông thường***

Chất thải rắn y tế thông thường sau khi phân loại và được các đơn vị môi trường tại khu vực tại địa phương thực hiện thu gom, xử lý và tái chế; Số liệu

thống kê về số lượng chất thải y tế thông thường phát sinh giai đoạn 2021 - 2025 vẫn chưa đầy đủ, công tác phân loại chất thải có thể tái chế và không thể tái chế chủ yếu sau khi thu gom vận chuyển đến công trình xử lý mới được phân loại. Hoạt động vận chuyển chất thải y tế nguy hại từ bệnh viện, cơ sở y tế đến nơi xử lý, chôn lấp hầu hết do các công ty môi trường đảm nhiệm.

❖ ***Chất thải nguy hại y tế***

Chất thải nguy hại y tế là chất thải rắn y tế phát sinh mang tính chất nguy hại; chất thải được phân loại dựa trên các thành phần chất thải nguy hại (CTNH lây nhiễm và CTNH không lây nhiễm) từ đó thực hiện thu gom và xử lý giảm tải khó khăn trong công tác quản lý đảm bảo chất lượng môi trường.

Chất thải nguy hại y tế có thành phần chất thải chứa các tác nhân vi sinh, chất phóng xạ, hóa chất, các kim loại nặng và các chất độc gây đột biến tế bào là dạng chất thải có thể sẽ gây những tác động tiềm tàng tới môi trường và tới sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là những người phải tiếp xúc trực tiếp. Tính đến năm 2020, tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom đạt trên 90%, công tác phân loại, xử lý cũng đạt nhiều thành tựu.

II.6. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

II.6.1. Thực trạng hạ tầng y tế

Cơ sở hạ tầng Y tế xây dựng đã lâu nên tình trạng xuống cấp của các trụ sở y tế rất nhiều, làm ảnh hưởng đến công tác điều trị bệnh nhân. Tình hình thực hiện phương án phát triển Hạ tầng y tế trong giai đoạn 2021-2025 so với mục tiêu, định hướng đề ra theo QHT tại QĐ 1456/QĐ-TTg và QĐ 1756/QĐ-TTg.

Đánh giá: Nguồn lực đầu tư, xã hội hóa và tình hình đầu tư xây dựng, khai thác, quản lý các công trình, dự án liên quan đến ngành, lĩnh vực y tế: Nâng cấp, cải tạo, mở rộng và xây dựng mới các đơn vị trực thuộc Sở Y tế như: Trung tâm Y tế: Đức Phổ, Mộ Đức, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành; Nâng cấp xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi, Nâng cấp cải tạo mở rộng Bệnh viện đa khoa Ngọc ngành Y tế đã được đầu tư các dự án: Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ.

Y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi (sử dụng vốn vay ODA), Sửa chữa, cải tạo Bệnh viện đa khoa thành phố Quảng Ngãi (cũ), Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khu điều trị cán bộ trung cao, kỹ thuật cao, các khoa phòng chức năng và hạng mục phụ trợ), Trung tâm Y tế Sơn Tịnh, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa Đặng Thùy Trâm, Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị cho 04 trung tâm Y tế khu vực, tỉnh Quảng Ngãi, Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị y tế của ngành Y tế, Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi 2 từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hang I quy mô 750 giường (giai đoạn 1, giai đoạn 2), Nâng cấp Trung tâm Y tế Ia H'Drai (Hạng mục: Xây dựng Bệnh viện đa khoa khu vực 60 giường bệnh), Đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 03 Bệnh viện đa khoa khu

vực, trung tâm y tế tỉnh Kon Tum, Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Kon Tum.

Bảng... Danh mục cơ sở y tế hiện trạng tỉnh Quảng Ngãi

STT	TÊN CƠ SỞ	Địa điểm
I	**Tuyến tỉnh**	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi 2	Phường Kon Tum
3	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
4	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
5	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
6	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
7	Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng Kon Tum	Phường Kon Tum, Xã Đăk Rơ Wa, Xã Ia Chim
8	Trung tâm Điều trị và Nuôi dưỡng người bệnh tâm thần Kon Tum	Phường Đăk Cấm
9	Trung tâm Mắt tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
10	Bệnh viện Đa khoa khu vực Đặng Thùy Trâm	xã Đức Phổ
11	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	xã Bờ Y
12	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành
13	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi	Phường Trương Quang Trọng
14	Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành, Phường Đăk Cấm
15	Trung tâm Pháp Y tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ, Phường Kon Tum
16	Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành, Phường Kon Tum
17	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành, Phường Kon Tum
18	Trường Cao Đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	Phường Nghĩa Lộ
II	**Tuyến khu vực**	
1	Trung tâm Y tế Đức Phổ	Xã Đức Phổ
2	Trung tâm Y tế Mộ Đức	Xã Mộ Đức
3	Trung tâm Y tế Tư Nghĩa	Xã Tư Nghĩa
4	Trung tâm Y tế Nghĩa Hành	Xã Nghĩa Hành
5	Trung tâm Y tế Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành
6	Trung tâm Y tế Sơn Tịnh	Phường Trương Quang Trọng
7	Trung tâm Y tế Bình Sơn	xã Bình Sơn

STT	TÊN CƠ SỞ	Địa điểm
8	Trung tâm Y tế Minh Long	xã Minh Long
9	Trung tâm Y tế Ba Tơ	xã Ba Tơ
10	Trung tâm Y tế Trà Bồng	xã Trà Bồng, xã Tây Trà
11	Trung tâm Y tế Sơn Hà	xã Sơn Hà
12	Trung tâm Y tế Sơn Tây	xã Sơn Tây
13	Trung tâm Y tế Quân Dân y đặc khu Lý Sơn	Đặc khu Lý Sơn
14	Trung tâm Y tế Kon Tum	Phường Kon Tum
15	Trung tâm Y tế Ia H'Drai	xã Ia Tơi
16	Trung tâm Y tế Kon Rẫy	xã Kon Braih
17	Trung tâm Y tế Kon Plông	xã Măng Đen
18	Trung tâm Y tế Ngọc Hồi	xã Bờ Y
19	Trung tâm Y tế Đăk Glei	xã Đăk Pék
20	Trung tâm Y tế Đăk Hà	xã Đăk Hà
21	Trung tâm Y tế Đăk Tô	xã Đăk Tô
22	Trung tâm Y tế Tu Mơ Rông	xã Tu Mơ Rông
23	Trung tâm Y tế Sa Thầy	xã Sa Thầy
III	**Trạm Y tế**	
1	268 Trạm y tế, 05 PKĐKKV, 01 bệnh xá tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh (bao gồm cả TYT và các điểm trạm)	Các xã/phường
IV	**Danh mục các bệnh viện tư nhân**	
1	Bệnh viện Mắt Kon Tum	Phường Kon Tum
2	Bệnh viện Mắt Kỹ thuật cao Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
3	Bệnh viện Đa khoa Vạn Gia An	Phường Kon Tum
4	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng	Phường Cẩm Thành
5	Bệnh viện Mắt Sài Gòn - Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành

(Nguồn: Sở y tế tỉnh Quảng Ngãi)

- Hạ tầng Y tế: Hệ thống mạng lưới cơ sở y tế công lập gồm Chi cục An toàn thực phẩm và 40 đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế, trong đó: 16 đơn vị sự nghiệp y tế tuyến tỉnh, Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm và 23 Trung tâm Y tế (22 Trung tâm Y tế khu vực liên xã, phường; 01 Trung tâm Y tế Quân Dân y đặc khu). Có 96 Trạm Y tế và các điểm Trạm, Phòng khám đa khoa khu vực tại các xã, phường.



Bệnh viện Đa khoa tỉnh



Bệnh viện Tâm thần



Bệnh viện Lao và bệnh phổi



Bệnh viện cổ truyền



Bệnh viện Sản - nhi



Bệnh viện nội tiết tỉnh

Hình… Các cơ sở y tế lớn tỉnh Quảng Ngãi

Thực trạng về năng lực cung ứng dịch vụ của mạng lưới cơ sở y tế tỉnh:

- Hiện nay, khu vực duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đang trong quá trình phát triển hệ thống bệnh viện chuyên sâu, với trọng tâm là nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hoà thành bệnh viện vùng tuyến cuối.

- Tại tỉnh Quảng Ngãi hiện tại chưa có bệnh viện cấp chuyên sâu. Các bệnh viện chuyên sâu thuộc Bộ Y Tế ở gần Quảng Ngãi (hoặc tuyến Trung ương khu vực) thường tập trung ở Đà Nẵng và Huế. Khoảng cách trung bình Bệnh viện Đa khoa Quảng Ngãi đến các bệnh viện cấp chuyên sâu trong vùng (Gần nhất là Đà Nẵng - 152 km và xa nhất là Khánh Hòa - 384 km).

- Mạng lưới y tế Quảng Ngãi đang có nhiều nỗ lực phát triển, đặc biệt là mở rộng mạng lưới điều trị đột quỵ đến tuyến cơ sở để giảm thiểu di chứng, nhưng vẫn đối mặt thách thức về nhận thức cộng đồng và cần tăng cường vai trò "người gác cổng" của trạm y tế xã trong dự phòng, truyền thông, nâng cao chất lượng cơ sở y tế vững mạnh hơn.

- Tỉnh Quảng Ngãi là địa phương có diện tích lớn thứ 5 cả nước, nhưng mới chỉ có 3 cơ sở y tế ở khu vực trung tâm có đơn vị đột quỵ gồm: Bệnh viện Đa khoa Quảng Ngãi, Bệnh viện Đa Khoa Quảng Ngãi 2 và Bệnh viện Đa khoa tư nhân Phúc Hưng.

Các chỉ tiêu phát triển y tế được xác lập căn cứ các chủ trương, định hướng của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, cụ thể tại Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 và Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ; Nghị quyết số 262/2025/QH15 của Quốc hội. Trên cơ sở đó, Bảng dưới đây phản ánh kết quả thực hiện các chỉ tiêu y tế của tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, đối chiếu với mức trung bình toàn quốc, làm căn cứ đánh giá hiện trạng và đề xuất định hướng phát triển ngành y tế trong giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Bảng... Đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu y tế tỉnh Quảng Ngãi

TT	Hạng mục	Đơn vị	Quảng Ngãi năm 2025	Chỉ tiêu Toàn quốc	
				Năm 2025	Năm 2030
1	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%	95,17	95,15	100
2	Số bác sỹ /10.000 dân	người	10,20	Khoảng 15	
3	Số giường bệnh /10.000 dân	giường	35,35	34,5	
4	Tuổi thọ trung bình (Tính từ lúc sinh)	Tuổi	72,9	74,6	75,5
5	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	110	111	< 109
6	Tỷ suất tử vong trẻ em < 1 tuổi	Số ca/ trên 1.000 trẻ đẻ sống	34	11,1	
7	Tỷ suất tử vong của trẻ em < 5 tuổi	Số ca/ trên 1.000 trẻ đẻ sống	39	18	
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao/tuổi)	%	22,7	< 17	< 15
9	Tỷ lệ xã, phường, đặc khu đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	97,92		90
10	Phụ nữ mang thai được khám sàng lọc trước sinh ít nhất 4 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất	%	70		70
11	Trẻ sơ sinh được khám sàng lọc sơ sinh ít nhất 5 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất	%	70		90

- Tỉnh đã đạt được những kết quả tích cực ở các chỉ số về hạ tầng, chuẩn hoá y tế tuyến cơ sở và độ bao phủ dịch vụ. Bên cạnh những điểm sáng về các chỉ số hệ thống, tỉnh vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức lớn về các chỉ số sức khoẻ trực tiếp như: thiếu hụt bác sỹ so với quy mô dân số, chất lượng nguồn lực và sức khoẻ trẻ em. Hạn chế trong sàng lọc và chẩn đoán, chất lượng chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em còn yếu. Thể hiện qua tỷ lệ trẻ sơ sinh được khám sàng lọc thấp hơn nhiều so với mục tiêu của toàn quốc, tỷ lệ tử vong và suy dinh dưỡng trẻ em

rất cao so với mặt bằng chung cả nước. Điều này dẫn đến việc không phát hiện và can thiệp kịp thời các dị tật hoặc bệnh bẩm sinh.

- Những yếu tố ảnh hưởng đến các chỉ số y tế của tỉnh:

+ Yếu tố Tự nhiên: Quảng Ngãi là tỉnh ven biển miền Trung thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão lũ và sạt lở đất (đặc biệt trong cuối năm 2025), là địa phương có địa hình phức tạp, phân hoá rõ rệt giữa vùng đồng bằng ven biển và vùng núi cao. Các khu vực Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tây chiếm phần lớn diện tích tự nhiên nhưng dân cư thưa thớt, khoảng cách địa lý xa xôi ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận y tế.

+ Yếu tố Kinh tế: Tăng trưởng nhanh nhưng chưa đồng đều. Kinh tế Quảng Ngãi có bước nhảy vọt song sự chênh lệch giàu nghèo vẫn ảnh hưởng đến các chỉ số sức khoẻ. Năm 2025, Quảng Ngãi dẫn đầu cả nước về tốc độ tăng trưởng GRDP (11,51% trong 6 tháng đầu năm) nhờ khu kinh tế Dung Quất. Trong khi vùng công nghiệp phát triển, khu vực nông thôn và miền núi vẫn chủ yếu dựa vào nông nghiệp với năng suất thấp, kinh tế nhiều hộ gia đình còn khó khăn.

+ Yếu tố Xã hội và Nhân lực: Đây là yếu tố then chốt giải thích vì sao hạ tầng (giường bệnh, trạm y tế xã) tốt nhưng chỉ số sức khoẻ lại thấp. Tỉnh đang thiếu trầm trọng các chuyên gia đầu ngành và nhân lực y tế chuyên sâu tại cơ sở. Tại các vùng dân tộc thiểu số, nhận thức về chăm sóc sức khoẻ sinh sản và sàng lọc bệnh tật còn hạn chế.

Bảng… Tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cung ứng dịch vụ y tế tỉnh

Nhóm yếu tố	Tác động tích cực	Thách thức/Hệ quả
Tự nhiên	Phát triển du lịch, kinh tế biển.	Sạt lở, lũ lụt làm gián đoạn y tế vùng sâu, vùng xa.
Kinh tế	Ngân sách dồi dào để xây trạm y tế, mua giường bệnh.	Chênh lệch giàu nghèo dẫn đến suy dinh dưỡng vùng lõm.
Xã hội	Tỷ lệ bao phủ BHYT và xã chuẩn y tế rất tốt.	Thiếu bác sĩ và chuyên gia đầu ngành; dân trí chưa đồng đều.

II.6.2. Thực trạng hạ tầng giáo dục - đào tạo

a. Hiện trạng hạ tầng giáo dục đào tạo

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 339 cơ sở giáo dục mầm non với 86.688 cháu.

Thống kê hiện trạng cơ sở giáo dục được thống kê theo bậc học và địa bàn xã, số liệu cụ thể như bảng sau:

Bảng Thống kê hiện trạng cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

STT	Tên xã, phường/ trường	Số trường	Số lớp	Số học sinh
I	**Trường Tiểu học**	**225**		**175.025**
II	**Trường THCS**	**171**		**128.959**

III	**THPT**	64		**57.681**
1	Xã Bình Sơn	3	99	7.326
2	Xã Đông Sơn	1		
3	Xã Ba Gia	2	99	6.955
4	Phường Trương Quang Trọng	2	140	3.806
5	Phường Tịnh Khê	1		
6	Phường Cẩm Thành	2		
7	Phường Nghĩa Lộ	4		
8	Xã Tư Nghĩa	3	100	4.364
9	Xã Nghĩa Giang	1		
10	Xã Nghĩa Hành	2	68	2.318
11	Xã Đình Cương	1		
12	Xã Long Phụng	1	98	4.129
13	Xã Mộ Đức	1		
14	Xã Mỏ Cày	1		
15	Xã Lân Phong	1		
16	Xã Đức Phổ	1	95	3.373
17	Xã Khánh Cường	1		
18	Phường Trà Câu	1		
19	Xã Ba Tơ	1	58	1.189
20	Xã Ba Vì	1		
21	Xã Minh Long	1	14	141
22	Xã Sơn Hạ	1	75	2.058
23	Xã Sơn Hà	1		
24	Xã Sơn Kỳ	1		
25	Xã Sơn Tây	1	28	535
26	Xã Tây Trà	1		1.379
27	Xã Trà Bồng	1		
28	Đặc Khu Lý Sơn	1	17	654
29	Phường Kon Tum	4	180	6.906
30	Phường Đăk Bla	1		
31	Phường Đắk Cấm	3		
32	Xã Ia Chim	1		

33	Xã Đăk Pék	2		1.003
34	Đăk Hà	2	30	1.915
35	Đăk Mar	1		
36	Xã Bờ Y	1	43	1.580
37	Xã Dục Nông	1		
38	Xã Đăk Tô	1	29	1.026
39	Xã Măng Đen	1	16	442
40	Xã Đăk Rve	2		1.474
41	Xã Kon Braih	1		
42	Xã Đắk Hà	2	64	2.234
43	Xã Đăk Mar	1		
44	Xã Sa Thầy	1	33	1.068
45	Xã Ia Tơi	1	6	160
46	Xã Tu Mơ Rông	1		339

b. Hiện trạng hạ tầng giáo dục nghề nghiệp

Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh tính đến nay là 24 đơn vị (giảm 15 đơn vị so với năm 2015 do sáp nhập, giải thể, tạm ngừng hoạt động). Gồm 07 trường cao đẳng; 05 trường trung cấp; 08 trung tâm GDNN; 15 trung tâm GDNN-GDTX. Phân theo loại hình sở hữu có 20 cơ sở công lập và 15 cơ sở ngoài công lập, phân theo cơ quan quản lý có 04 cơ sở do trung ương quản lý, 31 cơ sở do địa phương quản lý.

STT	Tên cơ sở	Tên xã, phường	Loại hình cơ sở	Cơ quan chủ quản	Năm thành lập	Diện tích (m2)	Năng lực đào tạo theo thiết kế			
							Tổng số	Trong đó:		
								CĐ	TC	SC
I	**Cơ sở công lập**									
I.1	Trường Cao đẳng Cơ giới	Xã Nghĩa Giang	Công lập	Bộ Nông nghiệp &PTNT	1976	63.374	3.146	290	685	2.171
I.2	Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dung Quất	xã Vạn Tường	Công lập	Bộ Lao động - TB&XH	2001	207.653	3.285	555	375	2.355
I.3	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	Phường Nghĩa Lộ	Công lập	Sở Y tế	1978	16.000	585	495	60	30
I.4	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn	Phường Nghĩa Lộ	Công lập	UBND tỉnh	2013	107.168	4.395	290	785	3.320

STT	Tên cơ sở	Tên xã, phường	Loại hình cơ sở	Cơ quan chủ quản	Năm thành lập	Diện tích (m2)	Năng lực đào tạo theo thiết kế			
							Tổng số	Trong đó:		
								CĐ	TC	SC
	Quốc - Quảng Ngãi			Quảng Ngãi						
I.5	Trường Cao đẳng Công Thương TP. Hồ Chí Minh *(CSĐT tại Quảng Ngãi)*	Phường Trương Quang Trọng	Công lập	Trường Cao đẳng Công Thương TP. Hồ Chí Minh	2009	43000	150	0	0	150
I.6	Trường cao đẳng cộng đồng Kon Tum	Phường Đăk Cấm	Công lập	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	2018					
I.7	Trung tâm Hỗ trợ và GDNN nông dân - phụ nữ tỉnh Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành	Công lập	Hội Nông dân tỉnh	2004	7.409	200	0	0	200
I.8	Trung tâm GDNN-GDTX Bình Sơn	Xã Bình Sơn	Công lập	UBND tỉnh	2012	12.000	150	0	0	150
I.9	Trung tâm GDNN-GDTX Mộ Đức	Xã Mộ Đức	Công lập	UBND tỉnh	2010	11.000	60	0	0	60
I.10	Trung tâm GDNN-GDTX Ba Tơ	Xã Ba Tơ	Công lập	UBND tỉnh	2010	8.000	150	0	0	150
I.11	Trung tâm GDNN-GDTX Đức Phổ	Phường Đức Phổ,	Công lập	UBND tỉnh	2010	12.500	150	0	0	150
I.12	Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ	Công lập	Sở GD&ĐT	2005	12.500	150	0	0	150

STT	Tên cơ sở	Tên xã, phường	Loại hình cơ sở	Cơ quan chủ quản	Năm thành lập	Diện tích (m2)	Năng lực đào tạo theo thiết kế			
							Tổng số	Trong đó:		
								CĐ	TC	SC
I.13	TTGDTX Tỉnh	Phường Kon Tum	Công lập	UBND Tỉnh	1994					
I.14	TTGDNN-GDTX Đăk Hà	Xã Đăk Hà	Công lập	UBND Tỉnh	2016					
I.15	TTGDNN-GDTX Đăk Tô	Xã Đăk Tô	Công lập	UBND Tỉnh	2018					
I.16	TTGDNN-GDTX Đăk Glei	Xã Đăk Pék	Công lập	UBND Tỉnh						
I.17	TTGDNN-GDTX Tu Mơ Rông	Xã Tu Mơ Rông	Công lập	UBND Tỉnh						
I.18	TTGDNN-GDTX Sa Thầy	Xã Sa Thầy	Công lập	UBND Tỉnh						
I.19	TTGDNN-GDTX Kon Rẫy	Xã Kon Braih	Công lập	UBND Tỉnh						
I.20	TTGDNN-GDTX Ngọc Hồi	Xã Bờ Y	Công lập	UBND Tỉnh						
II	**Cơ sở tư thục**									
II.1	Trường Cao đẳng Quảng Ngãi	Phường Trương Quang Trọng	Tư thục	Bộ Lao động - TB&XH	2007	108.905	1.810	710	800	300
II.2	Trường Trung cấp Đông Á	Phường Nghĩa Lộ	Tư thục	Công ty TNHH Giáo dục Tigia	2019	10.000	1.010	0	860	150
II.3	Trường Trung cấp Kinh tế - Công nghệ Dung Quất	Phường Cẩm Thành	Tư thục	UBND tỉnh	2009	20.000	190	0	90	100
II.4	Trường Trung cấp Công nghệ Việt Mỹ	Phường Nghĩa Lộ	Tư thục	Công ty TNHH Trí Tuệ Đất Việt	2019	10.000	630	0	280	350

STT	Tên cơ sở	Tên xã, phường	Loại hình cơ sở	Cơ quan chủ quản	Năm thành lập	Diện tích (m2)	Năng lực đào tạo theo thiết kế			
							Tổng số	Trong đó:		
								CĐ	TC	SC
II.5	Trường Trung cấp Thăng Long	Xã An Phú	Tư thục	Công ty TNHH Kinh tế Kỹ thuật Thăng Long	2020	15.000	475	0	175	300
II.6	Trường Trung cấp Văn hóa du lịch	Phường Đức Phổ	Tư thục	Công ty TNHH Nhân lực Trường Sơn	2021	20.000	0	0	0	0
II.7	Trung tâm GDNN 3T Nghĩa Bình	Phường Đức Phổ	Tư thục	Cty TNHH Phát triển GD&DN 3T	2020	1.000	200	0	0	200
II.8	TT GDNN đào tạo lái xe KoRuCo	Phường Đăk Cấm	Tư thục							
II.9	TT GDNN Kỹ thuật vận tải nghề	Phường Đăk Cấm	Tư thục	Công ty cổ phần vận tải ô tô Kon Tum	2014					
II.10	Trung tâm Đào tạo Lái xe Cơ giới đường bộ Quảng Ngãi	Phường Trương Quang Trọng	Tư thục	Cty CP DV GTVT Quảng Ngãi	2007	20.000	2.000	0	0	2.000
II.11	Cty CP Kiểm định - Huấn luyện và đào tạo nhân lực ITC- CN Quảng Ngãi	Xã Bình Sơn	Tư thục	Cty CP Kiểm định - Huấn luyện và đào tạo nhân lực ITC-CN Quảng Ngãi	2019	1000	150	0	0	150

STT	Tên cơ sở	Tên xã, phường	Loại hình cơ sở	Cơ quan chủ quản	Năm thành lập	Diện tích (m2)	Năng lực đào tạo theo thiết kế			
							Tổng số	Trong đó:		
								CĐ	TC	SC
II.12	Công ty TNHH MTV Kiểm định huấn luyện HSE Miền Trung	Xã Vệ Giang	Tư thục	Công ty TNHH MTV Kiểm định huấn luyện HSE Miền Trung	2020	1000	150	0	0	150
II.13	Công ty TNHH CNN Doosan Việt Nam	Xã Vạn Tường	Tư thục	Công ty TNHH CNN Doosan Việt Nam	2021	1000	150	0	0	150
II.14	Công ty TNHH MTV Dịch vụ TM&XD Trung Hiếu	Xã Vạn Tường	Tư thục	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại và Xây dựng Trung Hiếu	2021	1000	150	0	0	150
II.15	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật Võ Hồng Sơn	Xã Nghĩa Hành	Tư thục	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật Võ Hồng Sơn	2014	11.000	150	0	0	150

(Nguồn:Theo Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được phê duyệt theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 phê duyệt theo Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023)

c. Hiện trạng hạ tầng giáo dục đại học

Thống kê hiện trạng cơ sở giáo dục đại học theo bảng sau:

STT	Tên cơ sở	Cơ quan chủ quản	Năm thành lập	Địa điểm	Diện tích đất cơ sở quản lý, sử dụng (m2)
1	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	UBND tỉnh	2007	Phường Cẩm Thành	290.094
2	Trường Đại học tài chính kế toán Quảng Ngãi	Bộ Tài Chính	2012	Phường Tư Nghĩa	193.876
3	Trường Đại học công nghiệp TP. Hồ Chí Minh - cơ sở Quảng Ngãi	Bộ Công Thương	2015	Phường Cẩm Thành	21.818
4	Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum	Bộ GDĐT	2007	Phường Kon Tum	37.300

Trong những năm qua, hệ thống cơ sở hạ tầng của Quảng Ngãi đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Hệ thống cơ chế, chính sách phát triển giáo dục ngày được hoàn thiện, công tác an sinh xã hội được đảm bảo, chất lượng giáo dục được nâng cao và đảm bảo công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục: Quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở giáo dục các cấp đặc biệt là mầm non đảm bảo nhu cầu và cơ hội tiếp cận giáo dục có chất lượng được mở rộng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của người dân, nhất là trẻ mầm non; Cơ sở vật chất, các công trình phụ trợ được sửa chữa, nâng cấp và xây mới, hàng nghìn phòng học, các công trình phụ trợ được sửa chữa, nâng cấp và xây mới.

d. Đánh giá chung:

* Ưu điểm:

Trong những năm vừa qua, vơi sự nỗ lực trong đổi mới, cải cách quản lý ngân sách, tích cực thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, đã đạt được những kết quả quan trọng, hoàn thành cơ bản, khá toàn diện các chỉ tiêu đặt ra. Công tác ngân sách đã được quan tâm chỉ đạo của các cấp các ngành trên cơ sở triển khai thực hiện có hiệu quả Luật ngân sách nhà nước, qui trình cấp phát và thanh toán qua Kho bạc nhà nước. Các đơn vị dự toán cấp trên thực hiện công khai tất cả các khoản chi ngân sách và phân bổ cụ thể cho các đơn vị thụ hưởng ngân sách ngay từ đầu năm, đảm bảo công khai, công bằng dân chủ, khách quan trên cơ sở các đơn vị chủ động triển khai một cách có hiệu quả. Ngành giáo dục và đào tạo thực hiện nghiêm túc công tác quán triệt và tổ chức triển khai các chính sách chủ trương, Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và của tỉnh Quảng Ngãi về giáo dục và đào tạo. Kịp thời, rà soát và ban hành các văn bản liên quan nhằm đáp ứng các quy định của cấp trên, phù hợp với thực tiễn, mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch đã đề ra.

Quy mô mạng lưới trường lớp được sắp xếp tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; hệ thống giáo dục ngoài công lập phục hồi nhanh chóng, góp phần đáp ứng yêu cầu giáo dục trên địa bàn tỉnh. Đội ngũ giáo viên được quan tâm bồi dưỡng, bổ sung mới. Cơ sở vật chất tiếp tục được quan tâm tăng cường. Chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo, gắn với đổi mới công tác quản lý, đổi mới phương pháp dạy và học đạt được quan tâm triển khai hiệu quả. Phong trào thi đua "Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập" được đổi mới, góp phần lan tỏa tích cực. Các chỉ tiêu chất lượng giáo dục được củng cố, và từng bước nâng cao.

Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, xã hội hóa giáo dục được quan tâm. Đến nay, toàn tỉnh có 618/917 trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia (tỷ lệ 67,4%); trong đó, Mầm non có 188/339 trường tỷ lệ 55,5%; Tiểu học có 186/225 trường tỷ lệ 82,7%; Trung học cơ sở có 179/235 trường tỷ lệ 76,2%; TH - THCS có 21/54 trường tỷ lệ 38,9%; THPT có 44/64 trường tỷ lệ 68,8% (tăng 76 trường đạt chuẩn so với năm 2020), các chỉ tiêu này đều đạt và vượt kế hoạch đề ra.

Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp (CSGDNN) của tỉnh sau khi sáp nhập tỉnh tính đến ngày 01/7/2025 là 36 đơn vị3, gồm 06 trường cao đẳng; 05 trường trung cấp; 02 trung tâm GDNN; 12 trung tâm GDNN - GDTX; 11 cơ sở đào tạo khác có tham gia đào tạo nghề4 (giảm 5 trung tâm GDNN-GDTX cùng kỳ so với năm 2020, tỷ lệ tương ứng 12,19%).

Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 78,2% (tăng 19,8% so với đầu nhiệm kỳ); cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được đầu tư.

* Hạn chế, khó khăn:

- Cơ sở vật chất được tăng cường đầu tư, tuy nhiên một số hạng mục của các trường đã xuống cấp: lớp học, bàn ghế, thiết bị dạy học, sân chơi, nhà vệ sinh,... nhất là ở các điểm trường lẻ tại miền núi và vùng nông thôn. Công trình nước sạch và bếp ăn ở một số trường thuộc các huyện miền núi, nhất là tại các xã đặc biệt khó khăn vẫn còn thiếu thốn.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học ở một số cơ sở giáo dục còn thiếu, chưa đồng bộ so với yêu cầu triển khai CTGDPT hiện hành và CTGDPT 2018, nhất là thiết bị dạy học ngoại ngữ, tin học, thiết bị thí nghiệm, thực hành; hệ thống nhà ăn, nhà bếp, nhà nội trú của nhiều trường PTDTBT còn thiếu so với nhu cầu. Mặc dù đã được quan tâm đầu tư hỗ trợ các nguồn, tuy nhiên sự gia tăng các yếu tố cơ sở vật chất, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục còn chậm so với yêu cầu (tỷ lệ phòng kiên cố là 54,2%, tăng 7,6% so với năm học 2010- 2011; tỉ lệ đáp ứng thiết bị dạy học tối thiểu là 30,9%, tăng 9,8% so với năm học 2010-2011).

* Nguyên nhân:

Công tác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất chưa theo kịp yêu cầu phát triển bởi nguồn ngân sách hàng năm có hạn nhưng nhu cầu về cơ sở vật chất của các trường học lớn.

II.6.3. Thực trạng hạ tầng văn hoá - thể dục thể thao

a. Bảo tàng, nhà trưng bày, lưu niệm

Bảo tàng công cộng cấp tỉnh: Quảng Ngãi có 02 Bảo tàng tổng hợp tỉnh. Có 01 bảo tàng tại phường Nghĩa Lộ tỉnh Quảng Ngãi (cơ sở 1). Cơ sở vật chất bảo tàng đang xuống cấp, thiếu các thiết bị bảo quản các hiện vật, bảo vật. Về trưng bày gồm khu trưng bày trong nhà và khu trưng bày ngoài trời, thực hiện trưng bày nền văn hoá Sa Huỳnh cổ, văn hóa các dân tộc Kinh, Hrê, Ca dong, Kor cùng lịch sử đấu tranh. Hoạt động trưng bày còn theo truyền thống, theo câu chuyện lịch sử là chính và chưa đổi mới để thu hút công chúng. Có 01 bảo tàng tại phường kontum (cơ sở 2). Được thành lập từ năm 2007 và đi vào hoạt đồng từ năm 2012 Bảo tàng hiện nay là toà nhà ba tầng với kiến trúc hiện đại mang vóc dáng truyền thống vùng Tây Nguyên. Đây là công trình kiến trúc văn hoá, là nơi hội tụ các di sản văn hoá, lịch sử là điểm đến hấp dẫn cho du khách trong và ngoài nước đến tham quan, du lịch, học tập, nghiên cứu khoa học. Bảo tảng có diện tích gần 1.500m² với hơn 1.800 hiện vật, tư liệu, gần 400 bức ảnh, 89 tài liệu khoa học (trong tổng số trên 20.000 hiện vật, tư liệu đã sưu tập được cho đến nay); đã cơ bản thể hiện được tập trung và khá đầy đủ những nét tiêu biểu, đặc sắc, phản ánh gần như toàn diện lịch sử, văn hóa của Tỉnh Kon Tum. Bảo tàng là một trong những điểm du lịch tiềm năng đối với khách du lịch trong nước và quốc tế thông qua giới thiệu và quảng bá các di sản văn hoá lịch sử của tỉnh nói riêng và của khu vực nói chung.

Bảo tàng chuyên đề: Toàn tỉnh có 03 bảo tàng chuyên đề gồm: Bảo tàng Khởi nghĩa Trà Bồng (Phường Nghĩa Lộ), Bảo tàng Khởi nghĩa Ba Tơ (xã Ba Động) với diện tích đất 0,7 ha và Bảo tàng chiến thắng Vạn Tường (xã Vạn Tường) đã xuống cấp, nhiều chỗ hư hỏng. Hiện nay dự án Bảo tàng Lịch sử Hoàng Sa, Trường Sa với quy mô 1,5-2 ha chưa được thực hiện do chưa có kinh phí đầu tư.

Nhà trưng bày, lưu niệm: Gồm Khu lưu niệm Thủ tướng Phạm Văn Đồng; Khu chứng tích Sơn Mỹ; Nhà trưng bày Hải đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc; Nhà trưng bày văn hóa Sa Huỳnh, các nhà lưu niệm Nguyện Nghiêm, Nguyễn Chánh, Trương Quang Giao, Phạm Kiệt, v.v.

b. Hoạt động nghệ thuật biểu diễn

Gồm 01 trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh có vị trí tại phường Nghĩa Lộ. Năm 2020, sáp nhập Đoàn Ca múa nhạc Dân tộc vào trung tâm. Trước khi sáp nhập, Đoàn ca múa nhạc Dân tộc (diện tích 1.958 m2) được cải tạo, nâng cấp nhà làm việc và luyện tập. Tuy nhiên, hiện nay cơ sở vật chất của trung tâm đã xuống cấp, chưa đáp ứng nhu cầu tập luyện và biểu diễn của nghệ sĩ. Và 01 trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh khác có vị trí tại phường KonTum có quy mô khoảng 1000 chỗ, diện tích khoảng 0.9 ha.

c. Hoạt động điện ảnh, phát hành chiếu bóng

Rạp chiếu phim công lập: Trước năm 2017, Quảng Ngãi có Rạp chiếu bóng Hòa Bình và 07 đội chiếu phim lưu động thuộc Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng tỉnh, phục vụ nhiệm vụ chính trị. Cuối năm 2017, sáp nhập Trung tâm

Phát hành phim và chiếu bóng và Trung tâm văn hóa tỉnh. Do đó, rạp chiếu bóng Hòa Bình hiện đóng cửa, không còn hoạt động. Ngoài ra tỉnh còn có rạp 16/3 có tổng diện tích 1.468m², diện tích xây dựng là 1.127m², rạp được xây dựng vào năm 1969. Đến nay, rạp có sức chứa khoảng 460 chỗ ngồi, 1 máy chiếu phim nhựa, âm thanh lập thể, hệ thống thông gió và quạt trần. Tuy nhiên, trang thiết bị phần lớn đã cũ (380 ghế cũ), giá trị thẩm mĩ không đảm bảo, hiệu suất sử dụng trong rạp còn khoảng 70%. Hiện nay, rạp 16/3 đã không còn được sử dụng và chuyển đổi mục đích sang chức năng khác.

Rạp chiếu phim tư nhân: Trên địa bàn tỉnh hiện có 02 rạp chiếu phim tư nhân là CGV Vincom Quảng Ngãi và Dcine Quảng Ngãi. Các phường, xã còn lại chưa thu hút tổ chức, doanh nghiệp đầu tư. Đây là một trong những nguyên nhân tạo khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa các vùng miền của địa phương.

d. Hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm

Nhà triển lãm: Hiện dự án xây dựng Trung tâm Hội nghị và triển lãm tỉnh tại phường Nghĩa Lộ đã được phê duyệt dự án đầu tư, đang thực hiện đầu tư. Hiện tại, tỉnh có 01 nhà trưng bày triển lãm tư nhân tại phường Nghĩa Lộ, diện tích khu đất 0,83 ha. Và 01 nhà triển lãm và hội trường biểu diễn nghệ thuật Tỉnh được xây dựng và đưa vào hoạt động từ năm 1995, tại số 205B, đường Lê Hồng Phong, phường Kon Tum. Trong đó, nhà triển lãm có tổng diện tích 9.000m², bình quân một năm có khoảng 5 đợt triển lãm. Hội trường biểu diễn nghệ thuật, diện tích xây dựng là 1.000m², có 200 ghế ngồi dành cho khán giả. Tuy nhiên, giai đoạn 2011-2015 đã xuống cấp và không còn đảm bảo diện tích sử dụng.

Hiện nay hầu hết các địa phương trong tỉnh chưa có nhà triển lãm, nên các hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm ở cơ sở gần như bỏ trống, nhất là các khu vực miền núi, hải đảo. Bên cạnh đó, một số địa phương chưa thực sự quan tâm đầu tư đúng mức cho lĩnh vực này.

Tượng đài, phù điêu: Trên địa bàn tỉnh có 1 số công trình tượng đài, phù điêu sau: Tượng đài Khởi nghĩa Ba Tơ tại xã Ba Động; Phù điêu "Bốn dũng sĩ Nghĩa Hiệp"; Phù điêu Di tích vụ thảm sát thôn 2 ; tượng đài Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi,phường Nghĩa Lộ; tượng đài "Cuộc khởi nghĩa chiếm huyện đường Đức Phổ" xã Lân Phong. Theo Quy hoạch phát triển văn hóa tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 đã được phê duyệt năm 2014, dự án xây dựng tượng đài Thủ tướng Phạm Văn Đồng được thực hiện trong giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên đến nay chưa được triển khai do chưa có chủ trương đầu tư.

e. Thư viện

Có 01 Thư viện tổng hợp tỉnh tại phường Cẩm Thành, đưa vào sử dụng từ năm 1995. Công trình gồm kho sách 4 tầng, khu vực đọc, mượn sách và các phòng làm việc. Các phòng phục vụ độc giả có: Phòng đọc sách, phòng mượn sách, phòng đọc sách thiếu nhi, phòng đọc báo và tạp chí. Diện tích xây dựng 1.169 m2, chưa đáp ứng theo Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên môi trường (theo quy định 7.000 -14.000 m2). Cơ sở vật chất,

tiện tích của Thư viện tổng hợp tỉnh đã xuống cấp, chưa được đầu tư nâng cấp. Và 01 thư viện tổng hợp tại phường KonTum được đầu tư xây dựng mới từ năm 2005 với tổng diện tích của Thư viện là 4.233,6 m2. Trong đó, diện tích sử dụng là 2.010 m2. Thư viện được thành lập trên quan điểm truyền thống và hiện đại tạo điều kiện thuận lợi tiếp cận nguồn tài liệu và truy cập thông tin của độc giả. Tổng số đầu sách khoảng 170.995 phục vụ bình quân 3.600 lượt đọc. Nhìn chung cơ sở vật chất hệ thống thư viện của tỉnh còn nhiều khó khăn, chưa phát huy có hiệu quả.

f. Thiết chế văn hóa cơ sở

* Cấp tỉnh: Quảng Ngãi có 02 Trung tâm văn hóa tỉnh, 02 Nhà văn hóa lao động (thuộc Liên đoàn lao động tỉnh), 01 Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi Diên Hồng (thuộc Tỉnh đoàn), 01 Nhà văn hóa thanh thiếu nhi đã đáp ứng mục tiêu của Quyết định số 2164/QĐ-TTg.

* Cấp phường, xã, thôn:

Về quy mô xây dựng: các công trình nhà văn hóa cấp phường, xã, thôn (gồm các loại hình: nhà văn hóa, nhà rông, nhà dài) được xây dựng đạt chuẩn về quy mô, có các công trình, vật chất phụ trội như sân khấu, nhà vệ sinh, nước sạch, điện; được trang bị các phương tiện tối thiểu để tổ chức hoạt động như: phông màn, sân khấu, âm thanh, bóng lưới. Tuy nhiên, một số thôn, tổ tự trang bị nên một số thiết bị âm thanh, bảo quản không tốt nên hư hỏng, xuống cấp, không đạt chuẩn theo quy định.

* Các khu kinh tế, khu công nghiệp: Tại khu kinh tế Dung Quất có Trung tâm Văn hóa, Thể thao Dung Quất phục vụ sinh hoạt văn hóa của công nhân và người lao động. Các khu công nghiệp khác chưa có thiết chế văn hóa dành cho công nhân, người lao động, chưa đáp ứng mục tiêu của Quyết định số 2164/QĐ-TTg.

g. Thiết chế thể dục thể thao

Nhà thi đấu đa năng tỉnh: có 02 Nhà thi đấu đa năng tỉnh tại phường Nghĩa Lộ (Nhà thi đấu thuộc Liên đoàn lao động tỉnh và Nhà thi đấu thuộc Tỉnh đoàn), với 01 sân bóng rổ, 03 sân Tennis, 07 sân cầu lông. Trang thiết bị, dụng cụ thi đấu đáp ứng tổ chức các giải thi đấu thể thao quốc gia.

Sân vận động tỉnh: Có 01 sân vận động tỉnh tại phường Nghĩa Lộ, hiện tại đã xuống cấp, chưa đáp ứng nhu cầu tập luyện và thi đấu. Dự án nâng cấp, cải tạo Sân vận động tỉnh và xây dựng đường vành đai xung quanh sân vận động được sẽ được thực hiện trong giai đoạn từ nay đến năm 2025, với tổng kinh phí khoảng 90 tỷ đồng, từ nguồn ngân sách Trung ương.Có 01 sân vận động tỉnh tại phường Kon Tum với sức chứa 11.000 chỗ ngồi đi vào hoạt động từ năm 2013; 02 khán đài sân vận động đã được lắp mái che vào năm 2020. Cơ sở vật chất về TDTT của Tỉnh hiện có đủ điều kiện đăng cai tổ chức một số giải thể thao khu vực và toàn quốc như môn bóng đá, điền kinh, cầu lông, võ thuật.

Khu liên hợp Thể dục thể thao tỉnh: Dự án có vị trí tại xã An Phú với quy mô khoảng 15 ha. Hiện nay dự án chưa được triển khai thực hiện.

Tính đến thời điểm hiện tại, 80% trường có công trình thể dục thể thao phục vụ cho công tác giảng dạy môn thể dục:

- Đối với Trường THPT hầu hết trường có nhà tập Đa năng, 100% trường có cơ sở vật chất đáp ứng được việc dạy và học môn thể dục.

- Đối với Trường THCS 95% trường đáp ứng được cơ sở vật chất phục vụ cho việc dạy học môn thể dục.

- Đối với trường Tiểu học không có nhà tập Đa năng, 75% trường có đủ điều kiện phục vụ cho việc dạy học môn học thể dục.

- Về công trình bể bơi: Hiện tại các trường đã có bể bơi đang hoạt động, với nhiều hình thức tổ chức dạy học như dạy bơi trong chương trình chính khóa (và tự chọn), dạy bơi miễn phí trong hè, nên số lượng học sinh biết bơi ngày càng tăng.

II.6.4. Thực trạng hạ tầng thương mại - dịch vụ

a. Mạng lưới chợ, siêu chị, trung tâm thương mại

Hiện tại, Hệ thống siêu thị hiện có 12 siêu thị tập trung ở phường Cẩm Thành, phường Đức Phổ, phường Kon Tum,... và 03 Trung tâm thương mại. Ưu tiên đầu tư, cải tạo, nâng cấp các chợ trên địa bàn đáp ứng các yêu cầu về phòng chống cháy nổ.

Nhu cầu nguồn vốn đầu tư cho hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nói chung rất lớn, nhưng các nguồn huy động và hỗ trợ chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Hệ thống cơ sở hạ tầng cho thương mại hiện đại, gồm hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích, v.v. trên địa bàn tỉnh còn hạn chế so với các địa phương trong vùng KTTĐMT. Điều này ảnh hưởng nhất định đến việc phát triển thương mại nội địa trên địa bản tỉnh Quảng Ngãi.

❖ ***Chợ***

Giai đoạn 2021-2025 đầu tư xây mới 08 chợ; nâng cấp cải tạo 07 chợ. Hiện trên địa bàn tỉnh có 179 chợ, trong đó có 03 chợ hạng 1, 13 chợ hạng 2, 140 chợ hạng 3 và 23 chợ tạm/chưa phân hạng. Nhìn chung, các chợ hoạt động đạt hiệu quả, đáp ứng tốt các nhu cầu về mua bán, phục vụ tiêu dùng, sản xuất hàng hóa của nhân dân trong tỉnh.

Mặc dù mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh đã đáp ứng được một phần nhu cầu mua bán và trao đổi hàng hoá của các đối tượng tham gia, nhưng hiện nay mật độ chợ còn thấp, quy mô diện tích chợ còn nhỏ và cơ sở vật chất còn nghèo nàn, lạc hậu, bên cạnh đó sự phân bố còn chưa phù hợp, hạn chế khả năng khai thác các lợi thế về thương mại của tỉnh. Các huyện miền núi cũ địa bàn rất rộng nhưng bình quân chỉ có từ 1-2 chợ/xã. Đặc biệt một số xã khu vực miền núi, chợ trung tâm xã chỉ có quy mô chợ hạng 3, chưa có chợ trung tâm khu vực phục vụ dân sinh.

Về cơ sở vật chất, phần lớn các chợ là chợ bán kiên cố, chợ qua thời gian sử dụng lâu dài đã xuống cấp, quá tải, hoặc là chợ tạm, diện tích chợ còn nhỏ, thiếu những trang thiết bị cơ bản như nhà vệ sinh, thiết bị phòng, chống cháy. Một số chợ được xây dựng mới xong việc thu hút người dân đến chợ kinh doanh gặp khó khăn.

Các chợ chủ yếu là chợ tổng hợp bán lẻ. Mặt hàng kinh doanh trên chợ chủ yếu là hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng thiết yếu như lương thực, thực phẩm tươi sống và hàng may mặc, nhu yếu phẩm. Hiện chưa phát triển các hình thức chợ bán buôn, chợ đầu mối. Ngoại trừ thành phố Quảng Ngãi (cũ) đã xây mới và đưa vào hoạt động ổn định chợ đầu mối nông sản. Lực lượng tham gia kinh doanh chủ yếu trên các chợ đều thuộc thành phần kinh tế tư nhân kinh doanh bán buôn, bán lẻ và người sản xuất nhỏ trực tiếp bán sản phẩm. Các doanh nghiệp nhà nước và hợp tác xã mua bán hầu như không tham gia kinh doanh trực tiếp trên chợ.

❖ ***Siêu thị, trung tâm thương mại***

Trong thời gian qua, trên địa bàn tỉnh đã đầu tư phát triển mới và đưa vào hoạt động 02 trung tâm thương mại (Trung tâm thương mại Vincom Plaza Quảng Ngãi và Trung tâm thương mại và Siêu thị Hùng Cường Big C), các siêu thị Vinmart Quảng Ngãi và Bách hóa xanh. Đến nay trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có 03 Trung tâm thương mại hạng III; 12 siêu thị (02 siêu thị hạng I, 01 siêu thị hạng II và 09 siêu thị hạng III).

Sự ra đời, phát triển hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, gắn với phong cách phục vụ theo hướng văn minh, hiện đại đã mang lại cho người tiêu dùng nhiều sự lựa chọn, tiện ích trong mua sắm hàng hóa, dịch vụ đảm bảo về chất lượng, an toàn thực phẩm.

❖ ***Cửa hàng bán lẻ***

Hệ thống cửa hàng bán lẻ trong thời gian qua phát triển nhanh chóng và phân bố rộng khắp từ trung tâm xã đến các thôn, bản. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có trên 6.000 cơ sở bán lẻ hàng hóa với nhiều loại hình khác nhau như cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tổng hợp đã góp phần cung ứng đầy đủ hàng hóa thiết yếu phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

Hệ thống cửa hàng của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh được hình thành chủ yếu tập trung ở dọc các đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện. Mạng lưới này đã góp phần làm phong phú hoạt động thương mại. Điểm hạn chế là các cửa hàng hầu hết kinh doanh theo phương thức truyền thống, thiếu sự liên kết và hợp tác để mở rộng quy mô kinh doanh và giảm chi phí nên hạn chế về năng lực cạnh tranh. Vì vậy, cần phải có định hướng và giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho loại hình thương mại này trong thời gian tới.

❖ ***Cửa hàng tự chọn***

Trên địa bàn tỉnh hiện có 39 cửa hàng tiện ích (29 cửa hàng Winmart+, 10 cửa hàng Bách Hóa Xanh); 23 cửa hàng tự chọn với quy mô diện tích từ 150 - 400m2 và quy mô lao động bình quân từ 3 đến 10 lao động/1 cửa hàng.

b. Mạng lưới kinh doanh xăng dầu

Những năm gần đây, cùng với sự mở rộng, nâng cấp của hệ thống đường giao thông, số lượng cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh đã tăng lên nhanh chóng. Hệ thống cửa hàng xăng dầu hiện tại được xây dựng khang trang, hiện đại, đảm bảo tiêu chuẩn về kỹ thuật xây dựng, bảo vệ môi trường, an toàn phòng cháy, chữa cháy, đảm bảo an toàn giao thông, đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ nhiên liệu xăng dầu của tổ chức doanh nghiệp, nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Từ năm 2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Công Thương; theo đó đã bãi bỏ quy hoạch phát triển hệ thống kinh doanh xăng dầu. Do đó, hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu phát triển không theo quy hoạch, còn chưa hợp lý: Mật độ khá dày ở khu vực đô thị, quá thưa ở khu vực miền núi. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 360 cửa hàng bán lẻ xăng dầu (trong đó có 11 tàu dầu),... đang hoạt động ổn định, đảm bảo nhu cầu tiêu thị năng lượng trên địa bàn.

Mật độ phân bố của các cửa hàng, trạm kinh doanh xăng dầu không đồng đều, thường tập trung tại các khu vực đông dân cư, có điều kiện giao thông thuận lợi (khu vực nội thành các phường, xã, dọc các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh,…). Hệ thống mạng lưới cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh đã được cơ bản hình thành trên cở sở thực tế về điều kiện kinh tế, xã hội của vùng và nhu cầu của người tiêu dùng trong tỉnh. Các cửa hàng kinh doanh được đầu tư theo tiêu chuẩn và hoạt động có hiệu quả trong một bán kính phục vụ nhất định. Các đơn vị kinh doanh xăng dầu cơ bản đều có ý thức chấp hành yêu cầu về tiêu chuẩn cửa hàng, kho hàng, bảo quản hàng hóa; cơ bản đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy, an toàn trong hoạt động kinh doanh.

Hệ thống kho xăng dầu, kho/trạm chứa khí đốt để dự trữ dầu thô, các sản phẩm xăng dầu trên địa bàn tỉnh như sau:

- 02 kho xăng dầu đang hoạt động (được quy hoạch tới năm 2035) và 15 bồn chứa LPG với tổng dung tích 28.710 tấn.

+ Dự án xây mới Kho ngoại quan dầu thô tại Khu kinh tế Dung Quất với sức chứa 1 triệu m3, thuộc hệ thống kho dự trữ quốc gia được lên kế hoạch đầu tư giai đoạn dự kiến 2016-2020. Tuy nhiên, dự án chưa thực hiện do thiếu vốn và quỹ đất.

c. Mạng lưới kho bãi thương mại và logistics

Hoạt động logistics của Quảng Ngãi đã dần hình thành và bắt đầu phát triển. Toàn tỉnh có 10 doanh nghiệp kinh doanh hàng hóa tiêu dùng thiết yếu đã đầu tư hệ thống kho tại trung tâm các phường và các điểm kho, cửa hàng, đại lý tại các xã. Ngoài ra, hệ thống kho bãi giao nhận vận tải và các dịch vụ logistic phục vụ hoạt động thương mại số lượng ít, quy mô rất nhỏ và chủ yếu tập trung ở một số địa bàn trung tâm như: Phường cẩm thành, Phường Nghĩa Lộ, phường Kon Tum, phường Đức Phổ,... Đa số là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, nguồn vốn ít, cơ sở

vật chất cũ kỹ, lạc hậu không có doanh nghiệp chủ lực trong kinh doanh dịch vụ logistic nên chưa theo kịp với nhu cầu phát triển của xã hội.

Hiện tại trên địa bàn tỉnh, một số doanh nghiệp hoạt động có liên quan đến lĩnh vực logistics như: Chi nhánh Công ty cổ phần giao nhận kho vận ngoại thương Việt Nam tại Quảng Ngãi; Công ty cổ phần Nhà và thương mại Dầu khí (PV Building); Công ty cổ phần Thương mại và dịch vụ dầu khí Miền Trung; Công ty cổ phần Thương mại và dịch vụ THDTRANS; Công ty cổ phần Vận tải dầu khí Quảng Ngãi; Công ty TNHH logistics New Waves; Công ty TNHH Hà Hương, v.v. Các doanh nghiệp này chủ yếu làm dịch vụ vận chuyển và cho thuê kho, bãi vì hàng hóa tiêu dùng tại tỉnh chủ yếu mua ở Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh lân cận; hàng hóa qua cảng chủ yếu là dầu thô, các sản phẩm xăng dầu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, thiết bị cơ khí của Công ty Doosan, dăm gỗ, v.v.

Trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến nay có 4 kho hàng hóa tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y gồm: 01 kho ngoại quan (Kho xuất), 01 kho ngoại quan (Kho nhập), 01 kho chứa nông sản Kon Tum, 01 kho chứa hàng Kon Tum.

Theo Quyết định số 1012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, tỉnh Quảng Ngãi nằm trong phạm vi ảnh hưởng của 02 trung tâm logistic được quy hoạch thuộc hành lang kinh tế đường 14B và hành lang kinh tế đường 19 và duyên hải Nam Trung bộ.

Dự án cao tốc Cao Bồ - Mai Sơn hiện đang trong giai đoạn mở rộng làn xe dự kiến hoàn thành vào năm 2026. Dự án đầu tư công (Cam Lộ - La Sơn, cầu Mỹ Thuận 2) đã khánh thành và đưa vào khai thác. Cao tốc Cam Lộ - La Sơn nối thông với đường Hồ Chí Minh qua tỉnh Quảng Trị và cao tốc La Sơn - Túy Loan, cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi. Ngoài ra, cao tốc Cam Lộ - La Sơn sẽ kết nối cơ bản các vùng kinh tế trọng điểm miền Trung từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi. Đây là tuyến đường quan trọng trong hạ tầng giao thông đường bộ phục vụ logistic, giúp rút ngắn thời gian và giảm chi phí trong vận chuyển hàng hoá.

d. Thương mại điện tử

❖ ***Nền tảng hạ tầng thương mại điện tử***

Mạng lưới truyền dẫn, mạng chuyên dụng, internet băng thông rộng đáp ứng nhu cầu kết nối của hầu hết các đơn vị hành chính nhà nước, các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh được trang bị đầy đủ để tích hợp các hệ thống phần mềm phục vụ cơ sở dữ liệu các hệ thống chuyên ngành, bao gồm cả thương mại điện tử (TMĐT).

Vấn đề cung cấp, sử dụng dịch vụ internet, công nghệ thông tin được tỉnh quan tâm đầu tư để phục vụ nhu cầu phát triển. Bước đầu đã triển khai công nghệ FTTH (FTTx) (truy cập Internet tốc độ cao bằng cáp quang). Hệ thống mạng lưới viễn thông, Internet cáp quang trên địa bàn tỉnh được nâng cấp, mở rộng các nhà mạng đảm bảo hệ thống cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet có chất lượng cao. Trong đó 100% cơ quan hành chính nhà nước, 100% doanh nghiệp có trang

bị mạng internet tốc độ cao, 80% dân số trên địa bàn tỉnh có điện thoại thông minh, 70% hộ gia đình đảm bảo điều kiện có đường Internet cáp quang băng rộng, trên 99,7% thôn/làng được phủ sóng băng rộng di động.

Trong giai đoạn 2021-2025, hạ tầng TMĐT của Quảng Ngãi đã có bước cải thiện đáng kể, cụ thể: 80% website thương mại điện tử của các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh trên địa bàn tỉnh có tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến; 50% doanh nghiệp vừa và nhỏ tiến hành hoạt động kinh doanh trên các sàn giao dịch thương mại điện tử, bao gồm mạng xã hội có chức năng sàn giao dịch thương mại điện tử; 40% doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại điện tử trên các ứng dụng di động; 100% doanh nghiệp có ứng dụng các phần mềm chuyên dụng trong hoạt động quản lý sản xuất và kinh doanh; 100% các siêu thị, trung tâm mua sắm và cơ sở phân phối hiện đại cho phép người tiêu dùng thanh toán không dùng tiền mặt khi mua hàng; 90% các đơn vị cung cấp dịch vụ điện, nước, viễn thông và truyền thông trên địa bàn tỉnh triển khai hợp đồng điện tử với người tiêu dùng và chấp nhận thanh toán phí dịch vụ của các hộ gia đình qua phương tiện điện tử; 90% cơ sở kinh doanh trong các lĩnh vực thương mại dịch vụ như vận tải, văn hoá, thể thao và du lịch phát triển các kênh giao dịch điện tử phục vụ người tiêu dùng.

Bên cạnh đó ngân hàng nhà nước và các ngân hàng thương mại đã đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ứng dụng công nghệ thanh toán điện tử, sử dụng có hiệu quả hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng và hệ thống thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng, lắp đặt máy giao dịch tự động ATM và các trang thiết bị phục vụ thanh toán khác. Các ngân hàng thương mại trên địa bàn đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc triển khai các dịch vụ như: Vấn tin tài khoản, tra cứu số dư, chuyển khoản, rút tiền qua thẻ, thực hiện các giao dịch tài chính trực tuyến, thanh toán hóa đơn tiền điện, truyền hình cáp, viễn thông,... các dịch vụ E-mobile Banking cho điện thoại, các dịch vụ trả lương qua thẻ, internet banking,...

Việc giao dịch không sử dụng tiền mặt được chú trọng, ngày một phát triển, hệ thống ngân hàng trên địa bàn tỉnh đã chủ động khuyến khích các giao dịch không sử dụng tiền mặt, sự phát triển và ra đời của nhiều ứng dụng thanh toán trực tuyến cũng đã đáp ứng nhu cầu không sử dụng tiền mặt của người dân và doanh nghiệp.

Việc triển khai ứng dụng chữ ký số trong cơ quan hành chính nhà nước đã được triển khai thực hiện, đến nay đã có 100% các cơ quan hành chính đã thực hiện ký số các văn bản hành chính; các lĩnh vực thuế, bảo hiểm đã chuyển qua hệ thống ký số chuyên dùng trong giao dịch.

❖ ***Phát triển sàn thương mại điện tử***

Đến nay trên hệ thống 02 sàn TMĐT gồm: Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Quảng Ngãi (cũ) (https://quangngaitrade.gov.vn/), Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Kon Tum (cũ) (https://kontumtrade.gov.vn/) đã hỗ trợ cho hơn 1.060 tổ chức, cá nhân, quảng bá, giới thiệu trên 1.717 sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm đặc trưng của địa phương. Hiện nay, đã

hoàn thành thực hiện sáp nhập 02 sàn giao dịch thương mại điện tử nêu trên thành Trang Thông tin thương mại điện tử tỉnh Quảng Ngãi (https://quangngaitrade.gov.vn/). Triển khai hỗ trợ được 25 tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh tham gia các ứng dụng TMĐT như Tiktok, Shopee, Lazada,...

II.6.5. Thực trạng hạ tầng khoa học và công nghệ

Tính đến năm 2025 Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi có 02 Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và dịch vụ KH&CN và 04 tổ chức KHCN thuộc Bộ, ngành trung ương quản lý hệ thống cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển tỉnh. Việc sử dụng hiệu quả trang thiết bị được đầu tư, phòng Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đã đảm bảo ổn định nguồn thu từ việc thực hiện các dịch vụ về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.. Trong giai đoạn này tỉnh Quảng Ngãi đẩy mạnh các mô hình chuyển đổi số cấp tỉnh, nâng cấp năng lực hạ tầng ICT phục vụ dịch vụ công.

a. Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ

Về đầu tư xây dựng, phát triển tiềm lực KH&CN đã được quan tâm, thực hiện đồng bộ cả nguồn nhân lực và cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu, phát triển chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

Thực hiện Kế hoạch của UBND tỉnh về thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ ở các lĩnh vực tỉnh cần ưu tiên thu hút giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, đến nay đã tỉnh thu hút được 09 trường hợp tốt nghiệp đại học loại xuất sắc, thạc sĩ về công tác tại các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh (có 01 trường hợp ngành khoa học công nghệ). Trong giai đoạn 2021-2024, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tổ chức 17 lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng liên quan đến công nghệ thông tin, chuyển đổi số cho 1.446 lượt cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh đến cấp xã;

Trong giai đoạn 2021-2025, đã triển khai thực hiện hoàn thành Dự án đầu tư "Nâng cao năng lực thông tin và thống kê khoa học và công nghệ". Đến nay các hạng mục đầu tư đã đưa vào khai thác sử dụng, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động thông tin, thống kê KH&CN, phục vụ tốt hơn nhu cầu của cá nhân, tổ chức và người dân trên địa bàn tỉnh.

Việc triển khai Hội thi Sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh Thiếu niên Nhi đồng tỉnh được tổ chức thường xuyên, tạo sự đồng tình, tham gia của nhiều tầng lớp tri thức của tỉnh, phát huy trí tuệ, tinh thần sáng tạo, nghiên cứu ứng dụng vào KH&CN của Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

b. Xây dựng, thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo

Qua thời gian triển khai, hoạt động xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (HSTKNĐMST) đạt được một số kết quả như sau: (1) Xây dựng được hệ thống cơ chế, chính sách thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp sáng tạo tỉnh; (2) Phong trào khởi nghiệp sáng tạo đã lan tỏa rộng rãi vào cộng đồng; (3) Thu hút được sự chủ động, chung tay vào cuộc của các cấp, các ngành, các địa phương

trong hoạt động xây dựng thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp của tỉnh; (3) Đã hỗ trợ cho 75 cá nhân, doanh nghiệp về mô hình kinh doanh, hoàn thiện sản phẩm; (2) Có 120 cá nhân thuộc mạng lưới tư vấn về KNĐMST được cấp giấy chứng nhận; (3) Đã kết nối hình thành 01 Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo (100 % vốn tư nhân), 08 câu lạc bộ khởi nghiệp sáng tạo; (4) Kết nối cho 03 doanh nghiệp tiếp cận nguồn vay vốn lãi suất ưu đãi của Ngân hàng Vietcombank Quảng Ngãi; (5) Thông qua các cuộc thi khởi nghiệp, một số doanh nghiệp khởi nghiệp với mô hình mới, sản phẩm mới được ra đời. Có 20 dự án của các cá nhân, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp bước ra từ các Cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh đang phát triển tốt.

II.7. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

II.7.1. Hiện trạng sử dụng đất

Theo số liệu kiểm kê đất đai đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 tỉnh Quảng Ngãi có tổng diện tích đất tự nhiên là 1.482.597 ha, trong đó: Đất nông nghiệp có 1.357.789ha chiếm 91,58% so với tổng diện tích tự nhiên; Đất phi nông nghiệp 115.657 ha chiếm 7,80% so với tổng diện tích tự nhiên; Đất chưa sử dụng 9.150 ha chiếm 0,62%.

Bảng 15 Hiện trạng sử dụng đất tự nhiên năm 2024 tỉnh Quảng Ngãi

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích		***1.482.597***	***100,00***
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.357.789**	**91,58**
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60.881	4,11
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	53.288	3,59
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.593	0,51
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	166.916	11,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	228.767	15,43
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	91.384	6,16
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	285.109	19,23
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	520.982	35,14
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*309.636*	20,88

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.354	0,16
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	342	0,02
1.9	Đất làm muối	LMU	115	0,01
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	938	0,06
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**115.657**	**7,80**
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	16.226	1,09
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.761	0,32
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	404	0,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2.442	0,16
2.5	Đất an ninh	CAN	156	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.239	0,15
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	261	0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	15	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	138	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.270	0,09
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	446	0,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	2	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	105	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.084	0,34
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.031	0,14

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	515	0,03
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	517	0,03
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.180	0,08
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	841	0,06
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	44.062	2,97
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	21.809	1,47
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	9.535	0,64
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	79	0,01
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	142	0,01
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh	DDD	229	0,02
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	124	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11.737	0,79
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	25	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	75	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	308	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	256	0,02
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	91	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	5.491	0,37
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	34.355	2,32
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	12.196	0,82
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22.160	1,49
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	89	0,01
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**9.150**	**0,62**

(Nguồn: Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Quảng Ngãi sau sáp nhập)

II.7.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp: **1.357.789** ha, chiếm 91,58% so với DTTN.

Trong đó:

1) Đất trồng lúa: 60.881 ha, chiếm 4,11% so với DTTN.

+ Đất chuyên trồng lúa: 53.288 ha, chiếm 3,59% so với DTTN.

+ Đất trồng lúa còn lại: 7.593 ha, chiếm 0,51% so với DTTN.

2) Đất trồng cây hằng năm khác: 166.916 ha, chiếm 11,26% so với DTTN.

3) Đất trồng cây lâu năm: 228.767 ha, chiếm 15,43% so với DTTN.

4) Đất rừng đặc dụng: 91.384 ha, chiếm 6,16% so với DTTN.

5) Đất rừng phòng hộ: 285.109 ha, chiếm 19,23% so với DTTN.

6) Đất rừng sản xuất: 520.982 ha, chiếm 35,14% so với DTTN *(Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 309.636 ha, chiếm 20,88% so với DTTN).*

7) Đất nuôi trồng thủy sản: 2.354 ha, chiếm 0,16% so với DTTN.

8) Đất chăn nuôi tập trung: 342 ha, chiếm 0,02% so với DTTN.

9) Đất làm muối: 115 ha, chiếm 0,01% so với DTTN.

10) Đất nông nghiệp khác: 938 ha, chiếm 0,06% so với DTTN.

II.7.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp 115.657 ha, chiếm 7,80% so với DTTN.

Trong đó:

1) Đất ở tại nông thôn: 16.226 ha, chiếm 1,09% so với DTTN.

2) Đất ở tại đô thị: 4.761 ha, chiếm 0,32% so với DTTN.

3) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 404 ha, chiếm 0,03% so với DTTN.

4) Đất quốc phòng: 2.442 ha, chiếm 0,16% so với DTTN.

5) Đất an ninh: 156 ha, chiếm 0,01% so với DTTN.

6) Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 2.239 ha, chiếm 0,15% so với DTTN.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 261 ha, chiếm 0,02% so với DTTN.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: 15 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 138 ha, chiếm 0,01% so với DTTN.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1.270 ha, chiếm 0,09% so với DTTN.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 446 ha, chiếm 0,03% so với DTTN.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: 2 ha

+ Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: 2 ha.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 105 ha, chiếm 0,01% so với DTTN.

7) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 5.084 ha, chiếm 0,34% so với DTTN

+ Đất khu công nghiệp: 2.031 ha, chiếm 0,14% so với DTTN.

+ Đất cụm công nghiệp: 515 ha, chiếm 0,03% so với DTTN.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 517 ha, chiếm 0,03% so với DTTN

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1.180 ha, chiếm 0,08% so với DTTN

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 841 ha, chiếm 0,06% so với DTTN.

8) Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 44.062 ha, chiếm 2,97% so với DTTN.

Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: 21.809 ha, chiếm 1,47% so với DTTN.

+ Đất công trình thủy lợi: 9.535 ha, chiếm 0,64% so với DTTN.

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: 79,00 ha, chiếm 0,01% so với DTTN.

+ Đất công trình phòng, chống thiên tai: 142 ha, chiếm 0,01% so với DTTN.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh: 229 ha, chiếm 0,02% so với DTTN.

+ Đất công trình xử lý chất thải: 124 ha, chiếm 0,01% so với DTTN.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 11.737 ha, chiếm 0,79% so với DTTN.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: 25 ha.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 75 ha, chiếm 0,01% so với DTTN.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng: 308 ha, chiếm 0,02% so với DTTN.

9) Đất tôn giáo: 256, chiếm 0,02% so với DTTN.

10) Đất tín ngưỡng: 91 ha, chiếm 0,01% so với DTTN.

11) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 5.491 ha, chiếm 0,37% so với DTTN.

12) Đất có mặt nước chuyên dùng: 34.355 ha, chiếm 2,32% so với DTTN.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 12.196 ha, chiếm 0,82% so với DTTN.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 22.160ha, chiếm 1,49% so với DTTN.

13) Đất phi nông nghiệp khác: 89 ha, chiếm 0,01% so với DTTN.

II.7.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng: 9.150 ha, chiếm 0,62% so với DTTN.

II.7.2. Biến động sử dụng đất

II.7.2.1. Biến động diện tích tự nhiên:

Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh năm 2024 sau sáp nhập là 1.482.597 ha tăng 1.375 ha so với diện tích năm 2020.

Nguyên nhân tăng do thực hiện việc sắp xếp lại đơn vị hành chính theo Nghị Quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc Hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum chính thức hợp nhất, hình thành đơn vị hành chính mới với tên gọi là tỉnh Quảng Ngãi. Trước khi tiến hành thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024 sau sắp xếp, địa phương đã rà soát, hoàn thiện lại đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã sau sắp xếp để gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường cập nhật lên hệ thống kiểm kê đất đai tại địa chỉ http://tk.gdla.gov.vn theo yêu cầu của Bộ tại Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02 tháng 7 năm 2025 *(trong quá trình kiểm tra, rà soát lại đường địa giới hành chính thì trên địa bàn tỉnh Kon Tum cũ chưa cập nhật đường địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" gọi tắt là Quyết định số 513/QĐ-TTg. Đến kỳ kiểm kê đất đai năm 2024, địa phương đã cập nhật lại đường địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg trên địa bàn toàn tỉnh nên diện tích tự nhiên của tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp có sự chênh lệch như trên).*

II.7.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất:

Bảng 16 Biến động sử dụng đất tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020-2024.

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2024 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) -(4)
	Tổng diện tích		***1.481.222***	***1.482.597***	***1.375***
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.356.058**	**1.357.789**	**1.731**
	Trong đó:				

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2024 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) -(4)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	62.489	60.881	-1.608
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	52.498	53.288	791
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	9.991	7.593	-2.399
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	181.443	166.916	-14.527
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	227.565	228.767	1.202
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	91.077	91.384	307
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	284.186	285.109	924
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	506.129	520.982	14.853
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*		*309.636*	309.636
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.324	2.354	30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	11	342	331
1.9	Đất làm muối	LMU	121	115	-5
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	714	938	224
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**111.960**	**115.657**	**3.698**
	Trong đó:				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	16.673	16.226	-447
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.895	4.761	866
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	444	404	-40
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3.163	2.442	-720
2.5	Đất an ninh	CAN	141	156	14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.170	2.239	69
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	251	261	9
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11	15	4

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2024 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) -(4)
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	136	138	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.254	1.270	16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	421	446	25
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1	2	1
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		2	2
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	95	105	11
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.648	5.084	-564
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.360	2.031	-329
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	321	515	195
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	471	517	46
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.879	1.180	-699
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	618	841	223
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	51.226	44.062	-7.164
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	19.936	21.809	1.873
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	9.390	9.535	145
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	7	79	72
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		142	142
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh	DDD	208	229	21

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2024 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) -(4)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	101	124	22
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	21.264	11.737	-9.527
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	22	25	3
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	72	75	3
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	224	308	83
2.9	Đất tôn giáo	TON	235	256	20
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	94	91	-2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	5.496	5.491	-5
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.700	34.355	11.656
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	1.536	12.196	10.660
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	21.164	22.160	995
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	75	89	15
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**13.204**	**9.150**	**-4.054**

(Nguồn: Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Quảng Ngãi sau sáp nhập)

a. Biến động sử dụng đất nhóm đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2024 là 13.357.789 ha, tăng 1.731 ha so với năm 2020.

Bảng 17 Biến động diện tích đất nông nghiệp giai đoạn 2020 - 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2024 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)
I	***Loại đất***		***1.481.222***	***1.482.597***	***1.375***
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.356.058**	**1.357.789**	**1.731**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	62.489	60.881	-1.608
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	52.498	53.288	791
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	9.991	7.593	-2.399
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	181.443	166.916	-14.527
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	227.565	228.767	1.202
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	91.077	91.384	307
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	284.186	285.109	924
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	506.129	520.982	14.853
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*		*309.636*	309.636
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.324	2.354	30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	11	342	331
1.9	Đất làm muối	LMU	121	115	-5
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	714	938	224

(Nguồn: Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Quảng Ngãi sau sáp nhập)

1) Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa năm 2024 là 60.881 ha, giảm 1.608 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất chuyên trồng lúa năm 2024 là 53.288 ha, tăng 791 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất trồng lúa còn lại năm 2024 là 7.593 ha, giảm 2.399 ha so với năm 2020.

2) Đất trồng cây hằng năm khác:

Diện tích đất trồng cây hằng năm khác năm 2024 là 166.916 ha, giảm 14.527 ha so với năm 2020.

3) Đất trồng cây lâu năm:

Diện tích đất trồng cây lâu năm 2024 là 228.767 ha, tăng 1.202 ha so với năm 2020.

4) Đất rừng đặc dụng:

Diện tích đất rừng đặc dụng năm 2024 là 91.384 ha, tăng 307 ha so với năm 2020.

5) Đất rừng phòng hộ:

Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2024 là 285.109 ha, tăng 924 ha so với năm 2020.

6) Đất rừng sản xuất:

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2024 là 520.982 ha, tăng 14.853 ha so với năm 2020.

Trong đó: Diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên năm 2024 là 309.636 ha, tăng 309.636 ha so với năm 2020.

7) Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 2.354 ha, tăng 30 ha so với năm 2020.

8) Diện tích đất chăn nuôi tập trung năm 2024 là 342 ha, tăng 331 ha so với năm 2020.

9) Diện tích đất làm muối năm 2024 là 115 ha, giảm 5 ha so với năm 2020.

10) Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2024 là 938 ha, tăng 224 ha so với năm 2020.

b. Biến động sử dụng đất nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nghiệp năm 2024 là 115.657 ha, tăng 3.698 ha so với năm 2020.

Bảng 18 Biến động diện tích đất phi nông nghiệp giai đoạn 2020 - 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2024 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**111.960**	**115.657**	**3.698**
	Trong đó:				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	16.673	16.226	-447
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.895	4.761	866
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	444	404	-40
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3.163	2.442	-720

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2024 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)
2.5	Đất an ninh	CAN	141	156	14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.170	2.239	69
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	251	261	9
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11	15	4
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	136	138	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.254	1.270	16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	421	446	25
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1	2	1
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		2	2
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	95	105	11
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.648	5.084	-564
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.360	2.031	-329
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	321	515	195
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	471	517	46
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.879	1.180	-699
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	618	841	223
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	51.226	44.062	-7.164
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	19.936	21.809	1.873

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2024 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	9.390	9.535	145
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	7	79	72
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		142	142
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh	DDD	208	229	21
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	101	124	22
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	21.264	11.737	-9.527
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	22	25	3
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	72	75	3
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	224	308	83
2.9	Đất tôn giáo	TON	235	256	20
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	94	91	-2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	5.496	5.491	-5
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.700	34.355	11.656
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	1.536	12.196	10.660
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	21.164	22.160	995
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	75	89	15

(Nguồn: Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Quảng Ngãi sau sáp nhập)

1) Diện tích đất ở tại nông thôn:

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2024 là 16.226 ha, giảm 447 ha so với năm 2020.

2) Diện tích đất ở tại đô thị:

Diện tích đất ở tại đô thị năm 2024 là 4.761 ha, tăng 866 ha so với năm 2020.

3) Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 là 404 ha, giảm 40 ha so với năm 2020.

4) Đất quốc phòng:

Diện tích đất quốc phòng năm 2024 là 2.442 ha, giảm 720 ha so với năm 2020.

5) Đất an ninh:

Diện tích đất an ninh năm 2024 là 156 ha, tăng 14 ha so với năm 2020.

6) Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2024 là 2.239 ha, tăng 69 ha so với năm 2020.

Trong đó:

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 là 261 ha, tăng 9 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội năm 2024 là 15 ha, tăng 4 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024 là 138 ha, tăng 2 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 là 1.270 ha, tăng 16 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2024 là 446 ha, tăng 25 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ năm 2024 là 2 ha, tăng 1 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn năm 2024 là 2 ha, tăng 2 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2024 là 105 ha, tăng 11 ha so với năm 2020.

7) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2024 là 5.084 ha, giảm 564 ha so với năm 2020.

Trong đó:

+ Diện tích đất khu công nghiệp năm 2024 là 2.031 ha, giảm 329 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2024 là 515 ha, tăng 195 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2024 là 517 ha, tăng 46 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 là 1.180 ha, giảm 699 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2024 là 841 ha, tăng 223 ha so với năm 2020.

8) Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2024 là 44.062 ha, giảm 7.164 ha so với năm 2020.

Trong đó:

+ Diện tích đất công trình giao thông năm 2024 là 21.809 ha, tăng 1.873 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất công trình thủy lợi năm 2024 là 9.535 ha, tăng 145 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2024 là 79 ha, tăng 72ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai năm 2024 là 142 ha, tăng 142 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh năm 2024 là 229 ha, tăng 21 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất công trình xử lý chất thải năm 2024 là 124 ha, tăng 22 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2024 là 11.737 ha, giảm 9.527 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2024 là 25 ha, tăng 3 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2024 là 75 ha, tăng 3 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng năm 2024 là 308 ha, tăng 83 ha so với năm 2020.

9) Đất tôn giáo:

Diện tích đất tôn giáo năm 2024 là 256 ha, tăng 20 ha so với năm 2020.

10) Đất tín ngưỡng:

+ Diện tích đất tín ngưỡng năm 2024 là 91 ha, giảm 2 ha so với năm 2020.

11) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

+ Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2024 là 5.491 ha, giảm 5 ha so với năm 2020.

12) Đất có mặt nước chuyên dùng:

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng năm 2024 là 34.355 ha, tăng 11.656 ha so với năm 2020.

Trong đó:

+ Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá năm 2024 là 12.196 ha, tăng 10.660 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2024 là 22.160 ha, tăng 995 ha so với năm 2020.

13) Đất phi nông nghiệp khác:

Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2024 là 89 ha, tăng 15 ha so với năm 2020.

c. Biến động sử dụng đất chưa sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2024 là 9.150 ha, giảm 4.054 ha so với năm 2020.

II.8. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TRẠNG MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

II.8.1. Phân tích đánh giá hiện trạng môi trường

II.8.1.1. Môi trường đất

Chất lượng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tương đối tốt, chưa bị ô nhiễm. Kết quả phân tích chất lượng đất tại 12 điểm trên địa bàn tỉnh (trong đó có 03 điểm khu vực đất chịu tác động bởi nông nghiệp; 06 điểm tại khu vực đất chịu tác động bởi công nghiệp; 03 điểm tại khu vực đất chịu tác động bởi hoạt động bãi rác) cho thấy: Tại các vị trí quan trắc, một số chỉ tiêu như sau:

- Hàm lượng Cd là KPH (<0,02 mg/kg) nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT (Loại 1 là 4 mg/kg; Loại 2 là 10 mg/kg; Loại 3 là 60 mg/kg).

Hàm lượng Cd năm 2025 (tháng 10) có sự biến động, cụ thể như sau: So với đợt 3 năm 2023 giá trị hàm lượng Cd ít biến động; So với đợt 3 năm 2024 tại 10/12 vị trí quan trắc: D1, D4 và D8 (Đất nông nghiệp); D6, D7, D10, D11 (Đất ven khu vực công nghiệp); D5, D9, D12 (Đất ven vùng bãi rác - nghĩa địa) hàm lượng Cd biến động giảm (Đợt 3 năm 2024 từ 0,516 mg/kg - 1,66 mg/kg và năm 2025 (Tháng 10) là KPH (KPH (<0,02 mg/kg). Các vị trí quan trắc còn lại hàm lượng Cd ít biến động.

- Tại tất cả các vị trí quan trắc, hàm lượng Cu dao động từ KPH (<5,00 mg/kg - 19,6 mg/kg); trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT (Loại 1 là 150 mg/kg; Loại 2 là 500 mg/kg; Loại 3 là 2.000 mg/kg). Hàm lượng Cu năm 2025 có sự biến động, cụ thể như sau: So với đợt 3 năm 2023 tại 7/12 vị trí quan trắc: D1, D4 và D8 (Đất nông nghiệp); D3, D6, D7 và D10 (Đất ven khu vực công

nghiệp) hàm lượng Cu biến động tăng từ 1,85 lần - 6,80 lần. Tại 3/12 vị trí quan trắc: D11 (Đất ven khu vực công nghiệp); D9 (Đất ven vùng bãi rác - nghĩa địa) hàm lượng Cu biến động giảm (Đợt 3 năm 2023 từ 13,2 mg/kg - 14,9 mg/kg và năm 2025 (Tháng 10) từ KPH (<5,00 mg/kg - 8,03 mg/kg). Các vị trí quan trắc còn lại hàm lượng Cu ít biến động. So với đợt 3 năm 2024 tại 4/12 vị trí quan trắc: D11 (Đất ven khu vực công nghiệp); D5, D9 và D12 (Đất ven vùng bãi rác - nghĩa địa) giá trị hàm lượng Cu biến động giảm (Đợt 3 năm 2024 từ 10,1 mg/kg - 30,9 mg/kg và năm 2025 (Tháng 10) từ KPH (<5,00) mg/kg - 8,03 mg/kg. Các vị trí quan trắc còn lại hàm lượng Cu ít biến động.

- Hàm lượng Pb dao động từ KPH (<20,0 mg/kg - 139 mg/kg); nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT (Loại 1 là 200 mg/kg; Loại 2 là 400 mg/kg; Loại 3 là 700 mg/kg). Hàm lượng Pb năm 2025 có sự biến động, cụ thể như sau: So với đợt 3 năm 2023: Tại 2/12 vị trí quan trắc: D7 và D11 (Đất ven khu vực công nghiệp) giá trị hàm lượng Pb biến động tăng lần lượt là 19,17 lần và 14,34 lần. Tại 2/12 vị trí quan trắc: D2, D3 (Đất ven khu vực công nghiệp) hàm lượng Pb biến động giảm (Đợt 3 năm 2023 từ 25,5 mg/kg - 26,9 mg/kg và năm 2025 (Tháng 10) là KPH (<20,0) mg/kg; So với đợt 3 năm 2024: Tại 2/12 vị trí quan trắc: D7 và D11 (Đất ven khu vực công nghiệp) giá trị hàm lượng Pb biến động tăng lần lượt là 20,04 lần và 6,85 lần. Tại 6/12 vị trí quan trắc: D2, D3, D6 (Đất ven khu vực công nghiệp); D5, D9 và D12 (Đất ven khu vực bãi rác - nghĩa địa) hàm lượng Pb biến động giảm (Đợt 3 năm 2024 từ 23,0 mg/kg - 36,6 mg/kg và năm 2025 (Tháng 10) là KPH (<20,0 mg/kg);

- Tại 12 vị trí quan trắc, hàm lượng As là KPH (<0,200 mg/kg); nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 03:2023/BTNMT (Loại 1 là 25 mg/kg; Loại 2 là 50 mg/kg; Loại 3 là 200 mg/kg). Hàm lượng As năm 2025 (tháng 10) có sự biến động, cụ thể như sau: - So với đợt 3 năm 2023: Hàm lượng As ít biến động; - So với đợt 3 năm 2024: Hàm lượng As tại 12/12 vị trí quan trắc biến động giảm (Đợt đợt 3 năm 2024 từ 0,845 mg/kg - 2,41 mg/kg và năm 2025 (tháng 10) là KPH (<0,08 mg/kg). So với đợt 3 năm 2023: Tại 3/12 vị trí quan trắc: D1, D4 và D8 (Đất nông nghiệp) hàm lượng Zn biến động tăng từ 2,26 lần - 4,36 lần. Tại 6/12 vị trí quan trắc: D6, D7, D10 và D11 (Đất ven khu vực công nghiệp); D9 và D12 (Đất ven khu vực bãi rác - nghĩa địa) hàm lượng Zn biến động giảm (Đợt đợt 3 năm 2023 từ 14,5 mg/kg - 23,5 mg/kg và năm 2025 (Tháng 10) từ KPH (<5,00 mg/kg - 9,18 mg/kg). Các vị trí quan trắc còn lại hàm lượng Zn ít biến động;

- Tại 12/12 vị trí quan trắc, hàm lượng Zn dao động từ KPH (<5,00 mg/kg - 55,4 mg/kg) nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 03:2023/BTNMT (Loại 1 là 300 mg/kg; Loại 2 là 600 mg/kg; Loại 3 là 2.000 mg/kg). So với đợt 3 năm 2023: Tại 3/12 vị trí quan trắc: D1, D4 và D8 (Đất nông nghiệp) hàm lượng Zn biến động tăng từ 2,26 lần - 4,36 lần. Tại 6/12 vị trí quan trắc: D6, D7, D10 và D11 (Đất ven khu vực công nghiệp); D9 và D12 (Đất ven khu vực bãi rác - nghĩa địa) hàm lượng Zn biến động giảm (Đợt đợt 3 năm 2023 từ 14,5 mg/kg - 23,5 mg/kg và năm 2025 (Tháng 10) từ KPH (<5,00-9,18 mg/kg). Các vị trí quan trắc còn lại hàm lượng Zn ít biến động; So với đợt 3 năm 2024: Tại 1/12 vị trí quan trắc: D8 (Đất nông nghiệp) hàm lượng Zn biến động tăng 1,88

lần. Tại 8/12 vị trí quan trắc: D3, D6, D7, D10 và D11 (Đất ven khu vực công nghiệp); D5, D9 và D12 (Đất ven khu vực bãi rác - nghĩa địa) giá trị hàm lượng Zn biến động giảm (Đợt đợt 3 năm 2024 từ 19,8 mg/kg - 61,5 mg/kg và năm 2025 (tháng 10) từ KPH (<0,08 mg/kg - 16,4 mg/kg). Các vị trí quan trắc còn lại hàm lượng Zn ít biến động;

- Hàm lượng các hóa chất bảo vệ thực vật trong đất vùng nông nghiệp: Aldin, Tổng DDT, Dieldrin, Heptachlor, Endrin, Lindance, Hexachlorobenzene: Tại tất cả các vị trí quan trắc chất lượng đất (đất nông nghiệp) hàm lượng Aldrin (KPH <0,05 mg/kg), Tổng DDT (KPH<0,005 mg/kg); Dieldrin (KPH<0,05 mg/kg); Heptachlor (KPH <0,005 mg/kg); Endrin (KPH<0,005 mg/kg); Lindane (KPH<0,005 mg/kg); Hexachlorobenzen (KPH <0,005 mg/kg) và nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 03:2023/BTNMT loại 1 (Aldin là 0,04 mg/kg; Tổng DDT là 1,10 mg/kg; Dieldrin là 0,08 mg/kg; Heptachlor là 0,08 mg/kg; Endrin là 0,11 mg/kg; Lindanne là 0,33 mg/kg; Hexachlorobenzene là 0,51 mg/kg).

Như vậy, tại 12/12 điểm quan trắc năm 2025 (Tháng 10) cho thấy: Tất cả các thông số nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn. So với năm 2024, môi trường đất có xu hướng được cải thiện đối với các chỉ số kim loại nặng như Asen, Cadmi và Kẽm (tại khu vực công nghiệp/bãi rác). Tuy nhiên, cần lưu ý sự gia tăng cục bộ của thông số Chì (Pb) tại một số điểm công nghiệp (D7, D11) và sự gia tăng của Đồng (Cu), Kẽm (Zn) trong đất canh tác nông nghiệp so với năm 2023.

Quá trình phát triển của nền kinh tế thị trường, các hoạt động trong phát triển công nghiệp, canh tác nông nghiệp, khai thác khoáng sản, đô thị hoá diễn ra một cách ồ ạt khó kiểm soát đã dẫn đến ô nhiễm môi trường không khí, nước, rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp v.v. ở nhiều mức độ khác nhau. Hệ quả của chúng làm cho môi trường đất ngày càng biến đổi về chất lượng thậm chí nếu không được kiểm soát và xử lý tốt các nguồn gây ô nhiễm thải vào môi trường đất sẽ dẫn đến ô nhiễm và thoái hóa đất trong thời gian tới.

Sức ép về chuyển đổi mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội cũng đã chuyển đổi một số diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang đất ở, đất công nghiệp,… tuy nhiên tỷ lệ chuyển đổi nhỏ nên chưa gây ảnh hưởng lớn về môi trường đất

II.8.1.2. Môi trường nước

a. Chất lượng nước mặt:

Kết quả tổng hợp quan trắc và phân tích chất lượng nước mặt tại 31 vị trí ở phía Đông tỉnh Quảng Ngãi. Cụ thể như sau:

- Có 25/31 vị trí quan trắc, hàm lượng NH4+-N dao động từ 0,01 mg/L - 0,24 mg/L; nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1; 0,3 mg/l). Tuy nhiên, 6/31 vị trí hàm lượng NH4+-N vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn tại các vị trí: Cửa biển Sa Cần NM5; Sông Bàu Giang tại cầu Bàu Giang NM21; Suối Bản Thuyền tại cầu Bản Thuyền NM26; Suối Bản Thuyền đoạn dưới KCN Tịnh Phong NM27, Kênh Bàu Lăng NM28 và Đầm An Khê NM31 từ 1,17 - 2,37 lần.

- So với đợt 3 năm 2023: Có 16/31 vị trí quan trắc: NM7 và NM11 (Lưu vực sông Trà Khúc); NM14 và NM16 (Lưu vực sông Vệ); NM17, NM18, NM19 (Lưu vực sông Trà Câu); NM20, NM21 và NM22 (Lưu vực sông Bàu Giang); NM23 (Sông Thoa tại điểm cắt với đường tránh tại cầu Đập); NM26 và NM27 (Suối Bản Thuyền); NM28 (Kênh Bàu Lằng); NM29 (Kênh Chìm dưới CCN Tịnh Ấn Tây) và NM31 (Đầm An Khê) hàm lượng Amoni biến động tăng (Đợt 3 năm 2023 từ (<0,005 mg/L - 1,79 mg/L năm 2025 (tháng 10) từ 0,02 mg/L - 6,72 mg/L). Có 8/31 vị trí quan trắc: NM2 và NM5 (Lưu vực sông Trà Bồng); NM6 và NM10 (Lưu vực Sông Trà Khúc); NM12, NM13 và NM15 (Lưu vực sông Vệ) và NM30 (Đầm An Khê) hàm lượng Amoni biến động giảm từ 1,50 - 5,00 lần. Các vị trí quan trắc còn lại hàm lượng Amoni ít biến động; So với đợt 3 năm 2024: Có 14/31 vị trí quan trắc: NM11 (Hạ nguồn sông Trà Khúc tại Cửa Đại); NM14 và NM16 (Lưu vực Sông Vệ); NM17, NM18 và NM19 (Lưu vực sông Trà Câu); NM20, NM21 và NM22 (Lưu vực sông Bàu Giang); NM23 (Sông Thoa tại điểm cắt với đường tránh tại cầu Đập); NM26 (Suối Bản Thuyền tại cầu Bản Thuyền); NM29 (Kênh Chìm dưới CCN Tịnh Ấn Tây) và NM30 (Hồ Nước Trong) hàm lượng Amoni biến động tăng từ 1,33 lần - 15,2 lần. Có 11/31 vị trí quan trắc: NM2, NM3, NM4 và NM5 (Lưu vực sông Trà Bồng); NM6, NM8 (Lưu vực sông Trà Khúc); NM12 và NM15 (Lưu vực sông Vệ); NM24 và NM25 (Lưu vực sông Thoa) và NM31 (Đầm An Khê) hàm lượng Amoni biến động giảm (Đợt 3 năm 2024 từ 0,02 mg/L - 0,40 mg/L và năm 2025 (Tháng 10) từ KPH (<0,005 mg/L - 0,21 mg/L). Các vị trí quan trắc còn lại hàm lượng Amoni ít biến động.

- Tại 27/31 vị trí quan trắc, hàm lượng Clorua dao động từ KPH (<4,0 mg/L - 229 mg/L), nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1; 250 mg/L). Tuy nhiên, có 4/31 vị trí quan trắc có hàm lượng Clorua từ 483 mg/L - 2.038 mg/L và vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn, tại các vị trí: NM5 (Cửa biển Sa Cần), NM11 (Hạ nguồn sông Trà Khúc tại Cửa Đại); NM16 (Hạ nguồn sông Vệ tại Cửa Lỡ); NM19 (Sông Trà Câu tại cửa biển Mỹ Á) từ 1,93 lần - 8,15 lần. Tại thời điểm quan trắc khu vực thượng nguồn các con sông Trà Khúc, sông Vệ và Trà Câu (địa bàn các xã Ba Tơ, Ba Vì và Sơn Hà) có mưa lớn nên nước từ thượng nguồn đổ về nhiều lưu vực các sông này. Do đó, nước mặt tại các vị trí gần cửa sông của các khu vực này bị hòa lẫn với nước nguồn dẫn đến hàm lượng Clorua giảm tại các cửa sông so với năm 2023.

- Có 10/31 vị trí quan trắc, hàm lượng Fe dao động từ 0,02 mg/L - 0,48 mg/L nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1; 0,5 mg/L). Tuy nhiên 21/31 vị trí quan trắc hàm lượng Fe vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn. Tại thời điểm quan trắc khu vực tỉnh Quảng Ngãi khu vực thượng nguồn các sông: Trà Khúc, Sông Vệ, Trà Bồng và Trà Câu có mưa lớn nên nước từ thượng nguồn đổ về nhiều dẫn đến cuốn theo đất đá về phía hạ nguồn các con sông làm cho hàm lượng sắt trong nước mặt vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn.

- Có 28/31 vị trí quan trắc, hàm lượng Nitrit dao động từ KPH <0,006 mg/L-0,04 mg/L nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1; 0,05 mg/L). Tuy nhiên 3/31 vị trí quan trắc: NM11 (Hạ nguồn sông Trà Khúc tại

Cửa Đại); NM26 (Suối Bản Thuyền tại cầu Bản Thuyền) và NM28 (Kênh Bàu Lăng) hàm lượng Nitrit vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn từ 1,20 lần - 9,40 lần.

- Hàm lượng Tổng dầu mỡ: Tại 31/31 vị trí quan trắc chất lượng nước mặt, hàm lượng tổng dầu mỡ cho kết quả phân tích là KPH (<1,41 mg/L) nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1, 5,0 mg/L). So sánh với đợt 3 năm 2024, hàm lượng tổng dầu mỡ ít biến động.

- Hàm lượng Pb: Tại 31/31 vị trí quan trắc chất lượng nước mặt hàm lượng lượng Pb cho kết quả phân tích là KPH (<0,001 mg/L), nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1, 0,02 mg/L)

- Hàm lượng Cu: Tại 31/31 vị trí quan trắc chất lượng nước mặt hàm lượng lượng Cu cho kết quả phân tích là KPH (<0,001 mg/L - 0,005mg/L) nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1, 0,1 mg/L).

- Hàm lượng Cr (VI): Tại 31/31 vị trí quan trắc chất lượng nước mặt hàm lượng lượng Cr (VI) cho kết quả phân tích là KPH (<0,001 mg/L - 0,009 mg/L) nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1, 0,01 mg/L).

Khu vực phí Tây tỉnh Quảng Ngãi:

Qua diễn biến chất lượng nước mặt được thể hiện ở trên có thể thấy nguồn nước mặt phía Tây tỉnh vẫn bị ô nhiễm chủ yếu bởi các thông số hữu cơ như COD, BOD520 và Coliform. Tuy nhiên, chất lượng nước mặt thuộc các sông và hồ phía Tây tỉnh quan trắc trong giai đoạn năm 2021 - 2025 kết quả tương đối tốt, có sự thay đổi rõ rệt và hầu hết các thông số đặc trưng đều nằm trong giới hạn cho phép của cột B1 QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Riêng tại một số vị trí như SDL3, SPC2, SSS thông số Coliform vượt giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT nhiều lần do đó cần tiếp tục quan sát thêm tại các đợt quan trắc tiếp theo để tìm ra nguyên nhân và giải pháp giảm thiểu.

Như vậy, hiện trạng môi trường nước mặt: Qua diễn biến chất lượng nước mặt được thể hiện ở trên có thể thấy nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh bị ô nhiễm chủ yếu bởi các thông số hữu cơ như COD, BOD520 và Coliform. Tuy nhiên, chất lượng nước mặt thuộc các sông và hồ trên địa bàn tỉnh quan trắc kết quả tương đối tốt, hầu hết các thông số đặc trưng đều nằm trong giới hạn cho phép của cột B1 QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

b. Hiện trạng môi trường nước dưới đất:

Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất năm 2025 (tháng 10) cho thấy tại 15/39 vị trí quan trắc tất cả các thông số phân tích nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT. Tại 24/39 vị trí quan trắc có các thông sốvượt quy chuẩn cho phép, cụ thể:

- Thông số pH như đã đánh giá ở phần trên (Chất lượng nước dưới đất) có 5/39 vị trí: Vùng bãi rác, nghĩa địa và nghĩa trang: N41 (Mẫu nước dưới đất lấy tại nhà hộ dân Huỳnh Tạo gần nghĩa địa Truông Ổi, thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Giang) và N42 (Mẫu nước dưới đất lấy tại nhà hộ dân Nguyễn Lựu, gần bãi rác Nghĩa Kỳ, xã Nghĩa Giang); Vùng Công nghiệp, làng nghề: N11 (Mẫu nước dưới đất lấy tại nhà hộ dân Võ Thị Hiền (Phía Tây KCN Tịnh Phong), thôn Phong Niên

Thượng, xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi), N16 (Mẫu nước dưới đất lấy tại nhà hộ dân Nguyễn Thị Mai gần Cụm công nghiệp - Làng nghề Tịnh Ấn Tây, phường Trương Quang Trọng), N31 (Mẫu nước dưới đất lấy tại nhà hộ dân Đỗ Thị Thu Ba (Phía Nam KCN VSIP Quảng Ngãi), thôn Thế Long, xã Thọ Phong) có giá trị thấp hơn ngưỡng giới hạn dưới quy chuẩn cho phép (từ 5,8 - 8,5);

- Thông số TDS và độ cứng (tính theo CaCO3) có 01/39 vị trí: N10 (Mẫu nước giếng lấy tại khu du lịch nước nóng Mộ Đức, thôn Thạch Trụ Tây, xã Lân Phong) vượt quy chuẩn cho phép (TDS: 1.500 mg/L, độ cứng: 500 mg/L);

- Thông số Clorua có 2/39 vị trí: N10 (Mẫu nước giếng lấy tại khu du lịch nước nóng Mộ Đức, thôn Thạch Trụ Tây, xã Lân Phong); N8 (Nước dưới đất lấy tại nhà hộ dân Võ Văn Hùng, làng nghề chế biến hải sản Đức Lợi (Làng nước mắm), thôn Kỳ Tân, xã Long Phụng) vượt quy chuẩn cho phép (250 mg/L);

- Thông số Nitrat có 3/39 vị trí: N34 (Mẫu nước dưới đất lấy tại nhà hộ dân Nguyễn Văn Y, gần nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt Lý Sơn, đội 9, thôn Đồng Hộ, An Hải, đặc khu Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi); N25 (Mẫu nước dưới đất hộ dân Nguyễn Thị Diệp (gần khu nuôi thủy sản Phổ Khánh), xóm 32, thôn Quy Thiện, xã Khánh Cường, tỉnh Quảng Ngãi); N8 (Nước dưới đất lấy tại nhà hộ dân Võ Văn Hùng, làng nghề chế biến hải sản Đức Lợi (Làng nước mắm), thôn Kỳ Tân, xã Long Phụng, tỉnh Quảng Ngãi) vượt quy chuẩn cho phép (15 mg/L);

- Thông số Mn có 1/39 vị trí: N31 (Mẫu nước dưới đất lấy tại nhà hộ dân Đỗ Thị Thu Ba (Phía Nam KCN VSIP Quảng Ngãi), thôn Thế Long, xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi) vượt quy chuẩn cho phép (0,5 mg/L);

- Thông số Coliform có 21/39 vị trí quan trắc: N1, N14, N23, N29 và N38 (Vùng đô thị); N7, N15, N20, N26 và N34 (Vùng bãi rác, nghĩa địa và nghĩa trang); N3, N9, N12 và N25 (Vùng nông nghiệp - nông thôn); N6 và N21 (Vùng du lịch); N4, N8, N16 và N37 (Vùng công nghiệp, làng nghề); N33 (Vùng nuôi trồng thủy sản) vượt quy chuẩn cho phép (3 MPN/100 ml);

- Thông số E.Coli có 9/39 vị trí quan trắc: N23, N29 và N38 (Vùng đô thị); N20, N26 (Vùng bãi rác, nghĩa địa và nghĩa trang); N3, N12 (Vùng nông nghiệp - nông thôn); N6 và N21 (Vùng du lịch); N4, N8 (Vùng công nghiệp, làng nghề) vượt quy chuẩn cho phép (KPH); Thông số Coliform và E.Coli được xem là một trong những nhân tố chính cho phép đánh giá chất lượng nước dưới đất bị ô nhiễm hay không bị ô nhiễm.

Như vậy, có thể nhận thấy chất lượng nước dưới đất tại 21/39 vị trí quan trắc đã bị ô nhiễm Coliform, 9/39 vị trí quan trắc bị ô nhiễm E.Coli. Do đó, việc sử dụng nước dưới đất vào mục đích sinh hoạt cần phải được đun sôi, nấu chín hay có biện pháp xử lý thích hợp trước khi sử dụng, nhằm bảo đảm sức khỏe của cộng đồng dân cư. Ngoài ra, cần bố trí vị trí nhà vệ sinh và trại chăn nuôi hợp lý.

Định hướng phát triển không gian vùng tỉnh Quảng Ngãi sẽ ảnh hưởng đến thành phần và chất lượng nguồn nước. Các các hoạt động chính phát sinh nguồn ô nhiễm nước bao gồm: Các tác động từ hoạt động vận tải biển và phát triển cảng biển trong KKT Dung Quất, Sa Kỳ; Các hoạt động chế biến, nuôi trồng thuỷ sản ven bờ; Các hoạt động du lịch ven biển; Các hoạt động phát triển dân cư đô thị và

sự hình thành các đô thị mới; Phát triển các hoạt động công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

c. Môi trường nước biển

Qua kết quả phân tích năm 2025 chi thấy:

- Giá trị pH tại 21/21 vị trí quan trắc nước biển ven bờ dao động từ 7,12 - 8,29 và nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 10:2023/BTNMT (6,5 ÷ 8,5).

- Tại 21/21 vị trí quan trắc nước biển ven bờ, (Vùng nuôi trồng thuỷ sản, Vùng bãi tắm và các nơi khác) hàm lượng DO dao động từ 6,8 - 8,1 mg/L, nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 10:2023/BTNMT (≥5 mg/L).

- Tại 18/21 vị trí quan trắc nước biển ven bờ (Vùng nuôi trồng thuỷ sản, Vùng bãi tắm và các nơi khác) hàm lượng TSS dao động từ 6 - 32 mg/L; nằm trong khoảng giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 10:2023/BTNMT (50 mg/L). Vị trí NB8 (Vùng nuôi trồng thuỷ sản); NB9 và NB19 (Các nơi khác) hàm lượng TSS vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn từ 1,08 lần - 1,2 lần.

- Tại 21/21 vị trí quan trắc chất lượng nước biển ven bờ, Coliform dao động từ KPH (<1,8 MPN/100ml - 790 MPN/100ml) nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 10:2023/BTNMT (1.000 MPN/100 ml).

- Tại 19/21 vị trí quan trắc hàm lượng Amoni dao động từ KPH (<0,005 mg/L - 0,07 mg/L) nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 10:2023/BTNMT (0,1 mg/L). Tại 02/21 vị trí quan trắc: NB16 và NB20 (Các nơi khác) hàm lượng Amoni vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn lần lượt là 2,90 lần và 1,40 lần.

- Tại 20/21 các vị trí hàm lượng PO43-P dao động từ KPH (<0,004 mg/L - 0,07 mg/L) ằm trong giới hạn cho phép của QCVN 10:2023/BTNMT (0,2 mg/L). Tại 1/21 vị trí quan trắc: NB21 (Các nơi khác) hàm lượng PO43--P vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn là 1,50 lần.

-Tại 16/21 vị trí quan trắc hàm lượng Fe dao động từ KPH (<0,02 mg/L - 0,47 mg/L) nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 10:2023/BTNMT (0,5 mg/L). Tại 5/21 vị trí NB8 (Vùng nuôi trồng thuỷ sản), NB6 (Vùng bãi tắm), NB9 và NB16 (Các nơi khác) hàm lượng Fe vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn từ 1,08 lần - 2,82 lần.

- Tại 21/21 vị trí quan trắc hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng là KPH (<0,3 mg/L) nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 10:2023/BTNMT (5 mg/L).

- Hàm lượng Cd: Tại 21/21 vị trí quan trắc chất lượng nước biển ven bờ hàm lượng Cd cho kết quả phân tích là KPH (<0,001 mg/L) nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 10:2023/BTNMT (0,005 mg/L).

- Hàm lượng Pb: Tại 21/21 vị trí quan trắc chất lượng nước biển ven bờ hàm lượng Pb cho kết quả phân tích là KPH (<0,001 mg/L) nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 10:2023/BTNMT (0,05 mg/L).

Nhìn chung, chất lượng nước biển ven bờ tại 16/21 vị trí quan trắc (vùng nuôi trồng thủy sản, vùng bãi tắm và các nơi khác) các thông số quan trắc nằm

trong giới hạn cho phép của quy chuẩn, tuy nhiên có 5/21 vị trí quan trắc có các thông số quan trắc vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn.

d. Môi trường không khí

Nhìn chung, môi trường không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh đều không bị tác động nhiều bởi các nguồn gây ô nhiễm. Kết quả quan trắc những thông số đại diện và đặc trưng cơ bản: Bụi TSP, thông số SO2, NO2 và CO đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 05:2013/BTNMT. Ngoài ra, sự biến động của các thông số này qua các năm tại các vị trí quan trắc không lớn. Như vậy, tính đến thời điểm hiện tại chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tương đối ổn định. Trong quan trắc năm 2025 (Tháng 10) đã tiến hành khảo sát, lấy mẫu 49 vị trí quan trắc (Khu vực đô thị: 13 vị trí; Khu vực du lịch: 4 vị trí; Khu vực giao thông: 5 vị trí; Khu vực công nghiệp: 21 vị trí quan trắc và Khu vực bãi rác - nghĩa địa: 6 vị trí) tại các xã, phường, đặc khu trên địa bàn phía Đông tỉnh Quảng Ngãi. Cụ thể:

- Tại 49/49 vị trí quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh (Khu vực đô thị, Khu vực du lịch, Khu vực giao thông, Khu vực công nghiệp và Khu vực bãi rác - nghĩa địa), hàm lượng bụi TSP có giá trị dao động từ 22 - 261 µg/Nm3 và nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ, 300 µg/Nm3).

- Quan trắc của các khu vực đô thị, giao thông, du lịch, công nghiệp và bãi rác - nghĩa địa, hàm lượng CO dao động từ KPH (<2.000 µg/Nm3 - 7.473 µg/Nm3, nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ, 30.000 µg/Nm3).

- Quan trắc của các khu vực đô thị, giao thông, du lịch, công nghiệp và bãi rác - nghĩa địa, hàm lượng NO2 dao động từ KPH (<10µg/Nm3 - 33 µg/Nm3), nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ, 200 µg/Nm3).

- Tại tất cả các vị trí quan trắc, hàm lượng SO2 dao động từ KPH (<15 µg/Nm3) - 34 µg/Nm3), nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ, 350 µg/Nm3).

- Có 15/49 điểm quan trắc, tiếng ồn dao động từ 72,2 - 75,6 dBA, vượt ngưỡng cho phép của quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT (Khu vực thông thường - Từ 6 giờ đến 21 giờ, 70 dBA) từ 1,03 - 1,08 lần; Tập trung chủ yếu tại các điểm trung tâm đô thị, khu vực giao thông và khu vực công nghiệp.

II.8.1.3. Hiện trạng công tác bảo vệ môi trường

- Công tác bảo vệ môi trường được quan tâm thực hiện. Khuyến khích cơ sở sản xuất sử dụng công nghệ sạch, ít tiêu hao nhiên liệu góp phần giảm phát thải ra môi trường.

- Hệ thống quan trắc của tỉnh được đầu tư, thực hiện các chương trình quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu và báo cáo về môi trường.

- Công tác thanh tra, kiểm tra được thực hiện thường xuyên, các vụ việc về môi trường được phát hiện và xử lý kịp thời, không để lại hậu quả nghiêm trọng.

- Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

- Kiểm soát môi trường tại các khu vực tập trung nhiều nguồn gây ô nhiễm môi trường

- Tổ chức thực hiện các chương trình về trồng rừng, phục hồi, tái sinh rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Đồng thời, thường xuyên chỉ đạo tăng cường công tác tuần tra, truy quét nhằm ngăn chặn, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi xâm hại tài nguyên rừng; kiểm tra, giám sát hoạt động của các dự án có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, hạn chế đến mức thấp nhất việc lợi dụng thi công các công trình để vi phạm làm ảnh hưởng đến môi trường rừng.

Nhìn chung trong những năm gần đây, công tác BVMT ngày càng được coi trọng, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quan điểm chỉ đạo không đánh đổi môi trường lấy lợi ích kinh tế. Nhận thức, ý thức BVMT của cộng đồng, người dân, doanh nghiệp ngày càng được nâng lên. Quá trình thẩm định chủ trương đầu tư các dự án luôn coi trọng đến phương án bảo vệ môi trường được xây dựng trong Dự án. Các dự án có phát sinh nguồn thải lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được giám sát chặt chẽ, thông qua việc kết nối hệ thống quan trắc tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm soát, giám sát. Qua đó, đã góp phần hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường trên địa bàn, giữ cân bằng sinh thái, bảo đảm chất lượng môi trường sống và sức khỏe của người dân, cộng đồng. Công tác thanh tra, kiểm tra được tiến hành thường xuyên, có sự phối hợp của các ngành, các địa phương; Duy trì đường dây nóng (trên Website, điện thoại,...) tiếp nhận thông tin phản ánh, kiến nghị của cộng đồng dân cư và phản ánh của báo chí về ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh. Qua đó những sai phạm trong công tác BVMT ở các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã được chấn chỉnh kịp thời

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý nhà nước về BVMT trên địa bàn tỉnh còn gặp một số hạn chế như sau:

- Hệ thống hạ tầng, xử lý nước thải đầu tư thiếu đồng bộ; nước thải, rác thải tràn lan gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tại các cảng cá ở tỉnh Quảng Ngãi. Thực tế này kéo dài nhiều năm nay, gây khó khăn cho việc phát triển nghề cá bền vững của địa phương.

- Ô nhiễm môi trường từ nuôi tôm dọc bờ biển: Từ năm 2013 đến năm 2018, UBND xã Long Phụng đã cho 71 hộ mượn tạm diện tích hàng năm, với tổng diện tích 34.223 m. Tuy nhiên, trong quá trình làm hồ ươm một số hộ đã tự ý lấn chiếm đất để mở rộng hồ ươm, hộ ít thì lấn chiếm đất từ 7-8 mét, nhiều thì 10-15 mét. Ngoài ra khi nuôi tôm thì nhiều hộ đã tự ý xây dựng kho đựng vật tư nằm phía trong rừng phòng hộ. Trong quá trình đắp và gia cố bờ hồ, các hộ nuôi tôm còn lấy đất cát để bán vì mục đích kinh tế.

- Ô nhiễm môi trường từ các nhà máy chế biến thủy sản: Nhà máy chế biến thủy sản Sa Kỳ, thôn An Kỳ, xã Tịnh Kỳ. Người dân ở thôn An Kỳ phản ánh nhà máy thường xuyên phát tán mùi hôi nồng nặc, nhất là thời điểm từ 17 giờ chiều

hôm trước đến 7 giờ sáng ngày hôm sau, ảnh hưởng rất lớn đến sinh hoạt của các hộ dân xung quanh.

- Tại tỉnh Quảng Ngãi, nhiều cụm công nghiệp, làng nghề đầu tư hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường chưa đồng bộ; chưa có hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung,… Một số địa phương, đơn vị chưa xây dựng phương án bảo vệ môi trường cụm công nghiệp theo quy định; chưa thực hiện nghiêm việc quan trắc, giám sát chất lượng môi trường không khí, khí thải, nước thải. Trên địa bàn tỉnh không phát sinh thêm các cơ sở có phát sinh khí thải lưu lượng lớn nhưng có 03 cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc khí thải tự động. Trong đó: Nhà máy đường Kon Tum đã hoàn thành lắp đặt và kết nối dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường; Nhà máy cồn và tinh bột sắn Đăk Tô đang thực hiện đầu tư; Nhà máy xử lý rác Đăk Hà chưa đầu tư.

- Một số bãi tập kết rác thải nằm gần khu dân cư ở gây ô nhiễm môi trường khiến các hộ dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Đặc biệt, bãi rác thiết kế sơ sài không có các biện pháp xử lý để đảm bảo môi trường như bãi rác An Kim,xã Trường Giang; Bãi rác xã Đăk Tô; Bãi rác thải xã Sa Loong; Bãi rác thải xã Sa Thầy; Bãi rác thải xã Đắk Rve. Hiện nay, bãi rác xã Đăk Tô và xã Sa Loong đã được hỗ trợ kinh phí để xử lý ô nhiễm triệt để.

- Công tác thu gom, xử lý chất thải ở địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa còn gặp khó khăn. Chưa có giải pháp quản lý và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật, quản lý lượng chất thải nguy hại phát sinh tại các cơ sở sản xuất nhỏ, lẻ; Việc thu gom và xử lý chất thải nguy hại còn bất cập về hạ tầng kỹ thuật và công nghệ, ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả quản lý nhà nước.

- Công tác quản lý nhà nước về BVMT ở một số địa phương, một số ngành, lĩnh vực còn yếu do nguồn lực còn hạn chế; Số lượng các cơ sở sản xuất kinh doanh được xác nhận hoàn thành công trình BVMT còn ít

- Nguồn kinh phí chi cho công tác BVMT hằng năm vẫn chưa được bổ sung thêm, chưa huy động được sự tham gia tích cực của các đơn vị sản xuất kinh doanh, cộng đồng và toàn xã hội trong việc tham gia xã hội hóa các dự án về bảo vệ môi trường. Chưa đa dạng được nhiều nguồn vốn cho công tác BVMT, chưa thu hút và khuyến khích được nhiều thành phần kinh tế tham gia, vốn viện trợ ODA từ nước ngoài rất ít.

II.8.1.4. Hệ sinh thái rừng

Hệ sinh thái rừng có sự đa dạng về thành phần loài cao nhất trong các hệ sinh thái trên cạn, có nguồn tài nguyên phong phú đảm bảo nguồn thực phẩm cho con người, duy trì nguồn gen quý hiếm, nguồn gen tạo giống cây trồng, vật nuôi; cung cấp các sản phẩm tự nhiên, dược liệu,…

Hiện trạng đa dạng sinh học của các hệ sinh thái trên địa bàn tỉnh đang chịu áp lực từ biến đổi khí hậu và tác động của con người. Nhằm nâng cao chất lượng môi trường tự nhiên, các hệ sinh thái, đồng thời duy trì đa dạng loài, nguồn gen, giống cây trồng, vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và các loài có giá trị khoa học, các loài mới phát hiện thì các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, rừng đặc dụng đã được thiết lập và phát huy được vai trò tích cực, đây là hình

thức bảo tồn nguyên vị (tại chỗ) chủ yếu tại địa bàn tỉnh (VQG Chư Mom Ray, khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh, rừng Nà, Hệ sinh thái tự nhiên đất liền trên các đảo ven biển như Lý Sơn vẫn còn giữ được giá trị hoang sơ, nhưng chưa được nghiên cứu chi tiết,…). Đối với công tác bảo tồn chuyển vị (chuyển chỗ) cũng thu được nhiều thành tựu (Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật, nhà kính). Thông tin về hệ sinh thái của các khu bảo tồn thiên nhiên được điều tra, nghiên cứu vẫn chưa đảm bảo độ chính xác vì các khu bảo tồn thiên nhiên còn nhiều tiềm năng và bí ẩn đang cần tiếp tục được nghiên cứu và khám phá. Ngoài ra, số loài đã được biết thấp hơn nhiều so với số loài đang sống và phát triển trong thiên nhiên, chắc chắn còn nhiều loài sinh vật hoang.

Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh với diện tích 37.485,98 ha kết hợp với Khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh tỉnh Quảng Nam, hình thành nên một khu vực bảo tồn liên hoàn rộng lớn nhất ở Việt Nam với diện tích khoảng 150.000 ha; là một phần quan trọng trong hành lang đa dạng sinh học kéo dài từ Quảng Ngãi - Quảng Nam - Thừa Thiên Huế - Quảng Trị. Khu vực này là vùng đầu nguồn các con sông lớn nên có giá trị phòng hộ đầu nguồn cung cấp nước cho sinh hoạt và tưới tiêu cho người dân ở vùng hạ lưu các con sông và cung cấp nước cho các nhà máy thuỷ điện hoạt động. Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh có tính đa dạng sinh học cao, bước đầu ghi nhận được 1.802 loài trong đó có 711 loài động vật có xương sống, 1.091 loài thực vật bậc cao có mạch. Trong số các loài ghi nhận có 87 loài nằm trong sách đỏ Việt Nam (thực vật có 40 loài, động vật có 47 loài); 60 loài nằm trong sách đỏ thế giới (thực vật có 25 loài, động vật có 35 loài) và 49 loài nằm trong Nghị định 32 của Chính phủ về cấm và hạn chế khai thác (thực vật có 11 loài, động vật có 38 loài). Đặc biệt, đây là nơi phát hiện được các loài đặc hữu như khướu Ngọc Linh, Sâm Ngọc Linh.

Vườn quốc gia Chư Mom Ray (VQG) được thành lập năm 2002 trên cơ sở chuyển hạng từ Khu bảo tồn thiên nhiên Chư Mom Ray. Hiện nay, tổng diện tích quản lý, sử dụng là 56.257,16 ha (trong đó diện tích rừng, đất lâm nghiệp trong lâm phần được giao quản lý bảo vệ là 55.923,23 ha; đất Trụ sở VQG và đất các Trạm QLBVR là 7,93 ha), nằm trên địa bàn các xã Bờ Y, Sa Loong, Rờ Kơi, Mô Rai và xã Sa Thầy. VQG có hệ sinh thái rừng đa dạng và phong phú, với 05 kiểu thảm thực vật rừng chính đại diện vùng sinh thái lâm nghiệp Tây Nguyên; giá trị đa dạng sinh học cao, là nơi phân bố và phát triển của nhiều loài động, thực vật quý, hiếm, đặc hữu có tên trong sách đỏ Việt Nam và Thế giới, cần được ưu tiên bảo tồn . Theo công tác điều tra ĐDSH tại VQG Chư Mom Ray đã xác định được 1.895 loài thực vật trong đó có 192 loài quý, hiếm, đặc hữu và 1.001 loài động vật trong đó có 112 loài quý, hiếm, đặc hữu. Trong số 1.895 loài thực vật bậc cao có mạch đã thống kê được 192 loài nguy cấp, quý, hiếm, có giá trị cao về kinh tế và khoa học. Trong đó, có một số loài đang có nguy cơ bị tiêu diệt như: Chò chỉ (Parashorea chinensis), Tuế lá xẻ (Cycas micholitzii), Kim giao (Decussocarpus fleuryi), Kim giao núi (Nageia wallichiana), Thông tre (Podocarpus neriifolius), Cẩm lai (Dalbergia cochinchinensis), Trầm hương (Aquilaria crassna), Vù hương (Cinnamomum balansae), Dầu đọt tím (Dipterocarpus grandiflorus), … Trong số 1.001 loài động vật đã ghi nhận được ở VQG Chư Mom Ray, có 112 loài quý,

hiếm được ghi trong sách đỏ Việt Nam và Thế giới, cần ưu tiên bảo tồn như: Mang trường sơn (Canninmuntiacus truongsonenis), Trâu rừng (Bubalus bubalis), Bò rừng (Bos javanicus), Bò tót (Bos gaurus), Sói đỏ (Cuon alpimus), Mèo rừng (Prionailurus bengalensis), Beo lửa (Catopuma temmincki), Gấu ngựa (Selenarctos thibetanus), Hổ đông dương (Panthera tigris), Voọc vá chân nâu (Pygathrix nemaeus), Voọc vá chân xám (P.Pygathrix cinerea), Voọc vá chân đen (P.nigripes) và một số loài chim như Hồng hoàng (Buceros bicornis), Niệc mỏ vằn (Rhyticeros undulatus), Công (Pavo muticus), Trĩ sao (Rheinardia ocellata), Gà tiền mặt đỏ (Polyplectron germaini),...Với giá trị cao về đa dạng sinh học năm 2003 Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á đã công nhận VQG Chư Mom Ray là di sản ASEAN.

Rừng Nà có diện tích 17 ha thuộc xã Mỏ Cày là khu rừng rậm với nhiều gò đồi và bãi sình lầy chạy dọc theo chiều Bắc - Nam của xã Mỏ Cày. Rừng có diện tích hơn 350.000m2 với nhiều cây cối, đầm lầy, bao quanh. Rừng Nà có độ đa dạng sinh học phong phú: có khoảng 123 loài động vật có xương sống thuộc 5 lớp, 21 bộ, 57 họ và 92 giống; động vật có xương sống với 23 loài di cư mùa đông, 17 loài di cư mùa hè, 83 loài định cư. Thảm thực vật Rừng Nà cũng đa dạng phong phú, trong tổng số 52 loài đã xác định ở Rừng Nà có 28 loài có giá trị sử dụng. (Nghiên cứu tạo lập cơ sở dữ liệu, đề xuất giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học, môi trường và lịch sử Rừng Nà - Mộ Đức, Chi cục Bảo vệ môi trường, 2010). Ngoài ra Rừng Nà còn có giá trị là một địa

Các khu BTTN trong tỉnh đã phát huy được tác dụng khá tốt trong công tác bảo tồn mặc dù còn nhiều trở ngại từ nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan. Trên địa bàn tỉnh đã thực hiện các nội dung quy hoạch chính liên quan đến đa dạng sinh học như sau: Đến năm 2020, chuyển tiếp 02 khu bảo tồn hiện có sang hệ thống khu bảo tồn theo Luật đa dạng sinh học (Vườn Quốc gia Chư Mom Ray với diện tích 56.621 ha và Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh với diện tích 38.109,4 ha); nâng cấp Rừng đặc dụng Đăk Uy thành Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Đăk Uy với diện tích 659,5 ha; thành lập mới 01 vườn thực vật (Ngọc Linh), vườn thuốc (Sâm ngọc linh và các "vườn mẫu thuốc nam" ở Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh và các Trạm y tế tại các xã trong tỉnh). Đến năm 2030, thành lập mới 02 khu bảo tồn (Vườn Quốc gia Ngọc Linh và khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh Măng Đen); thành lập mới 01 vườn thực vật (Măng Đen), 02 vườn động vật (Ngọc Linh, Đăk Ui), 01 trung tâm cứu hộ động vật (Ngọc Linh); thành lập mới hành lang Đa dạng sinh học Ngọc Linh - Ngọc Linh.

II.8.1.5. Các hệ sinh thái thủy vực nước ngọt

Khu vực phía Đông có 04 sông chính: Sông Trà Bồng, Sông Trà Khúc, sông Vệ, sông Trà Câu. Sông Trà Bồng bắt nguồn từ vùng núi phía Tây của xã Trà Bồng và khu vực lân cận, chảy qua Bình Sơn ra biển tại cửa Sa Cần. Dòng chảy của sông Trà Bồng không lớn, lưu lượng nước trung bình trên sông tại Châu Ô đạt 63,71 m3/s, (24,63 - 133,9 m^3/s). Sông Trà Khúc là dòng sông lớn nhất tỉnh Quảng Ngãi với ba nguồn nước chính. Nguồn nước từ vùng Giá Vụt của Ba Tơ chảy đến Sơn Hà (sông Rhe), nguồn nước từ vùng rừng núi Sơn Tịnh, Tây Trà - Trà Bồng và nguồn nước từ phía nam Sơn Hà. Lưu lượng nước trên sông Trà

Khúc đo tại Sơn Giang có giá trị lớn nhất trong các sông lớn với trung bình là 198,1 m3/s (85,01 - 361,5 m^3/s).

Khu vực phía Tây: Mạng lưới sông ngòi được xếp vào loại trung bình, có hai hệ thống sông lớn là Sêrêpôk và Sê San. So với sông Sêrêpôk, sông Sê San có mật độ lưới sông nhỏ hơn. Hệ thống sông Sê San có 27 nhánh sông, suối lớn nhỏ đổ vào, nhỏ nhất là suối Đăk Mi có diện tích lưu vực là 20 km^2 và lớn nhất là Sông Đăk Pô ne có diện tích lưu vực 3.507 km2. Mạng lưới thủy văn phát triển ở khu vực phía Tây tỉnh Quảng Ngãi chủ yếu các lưu vực thuộc hệ thống sông Sê San bao gồm ba con sông chính: Sông Đăk Pô ne, sông Krông Pôkô và sông Sa Thầy.

Sông Sê San là phụ lưu cấp 2 của sông Mê Kông đổ vào phụ lưu cấp 1 là sông Sêrêpôk. Sông Sê San bắt nguồn từ vùng núi cao Ngọc Linh (2.698m), Ngọc Bin San và Ngọc Kơ Rinh thuộc sườn phía Tây của dãy Trường Sơn. Lưu vực nằm trên vùng núi và cao nguyên với độ cao trung bình là 737m. Sông Sê San có lưu vực hình quạt, diện tích là 11.620km2, chiều dài sông là 210km, mật độ lưới sông bình quân là 0,38km/km2, phát triển không đều

Với mạng lưới sông, suối có diện tích lưu vực tương đối lớn thì ĐDSH các hệ sinh thái thủy vực của tỉnh khá phong phú. Đặc biệt là ĐDSH nguồn lợi cá nước ngọt nội địa; nguồn lợi động vật thân mềm hai mảnh vỏ; thực vật thủy sinh và một số loài động thực vật đặc hữu, quý hiếm, có giá trị kinh tế và sinh học cao. Vì vậy, việc xây dựng và lập quy hoạch bảo tồn ĐDSH là một hướng đi rất phù hợp nhằm góp phần bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững các giá trị nguồn lợi sẵn có kết hợp với phát triển các nguồn lợi mới nhằm phục vụ cho nhu cầu của địa phương.

Các hệ sinh thái ao, hồ chứa quan trọng:

* Hồ chứa thủy điện Ialy: Với diện tích bề mặt rộng 64,5 km^2 và dung tích 1,03 tỷ m^3. Kéo dài từ Yaly qua khu vực phía Tây Nam phường Kon Tum đến cống tràn sông Pôkô, tạo thành 3 khu vực:

+ Khu vực từ cầu Đăk Bla đến ngã ba sông: kéo dài gần 20km, rộng trung bình 1,5km.

+ Khu vực từ ngã ba Sông Đăk Pô ne và Pô kô xuôi về hạ lưu 8km. Đoạn này tương đối dốc và hẹp, có chiều rộng trung bình là 500m.

+ Khu vực còn lại là hồ chính, dài khoảng 10km và khá rộng, chỗ rộng nhất là 3km, khu vực này rất thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản.

* Hồ chứa thủy điện Plei Krông: Với dung tích toàn bộ hồ chứa là 948 triệu m3 nước. Rất thuận lợi cho việc phát triển nghề cá và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

Các hồ chứa có tiềm năng nước mặt khá lớn, không chỉ cung cấp cho lĩnh vực thủy điện mà còn góp phần điều tiết nguồn nước cho vùng hạ lưu. Diện tích và độ sâu lòng hồ khá lớn rất phù hợp cho việc nuôi trồng thủy sản và phát triển nhiều loại hình du lịch, dịch vụ và tham quan nghĩ dưỡng. Các hệ sinh thái thủy sinh vật trong hồ cũng rất đa dạng và phong phú, đặc biệt là nguồn lợi cá nước ngọt. Đây là một trong những nguồn lợi tự nhiên có giá trị kinh tế cao góp phần nâng cao cuộc sống của người dân xung quanh khu vực hồ.

Đầm An Khê có diện tích 347 ha nằm trên địa bàn xã Khánh Cường, xã Mộ Đức, đầm này có ngõ thông ra biển qua cửa Lỗ. Đây là một bộ phận trong Khu Di chỉ văn hoá Sa Huỳnh, là nơi có nguồn lợi thuỷ sản phong phú. Thuỷ sản sống trong đầm chủ yếu là các loài nước ngọt (cá diếc, cá thác lác, cá bống, cá chép, cá chình, cá trắm cỏ, cá mè, tôm, ốc, cá rô phi,...). Nơi đây có tiềm năng phát triển nuôi thuỷ sản và dịch vụ du lịch, đóng vai trò rất quan trọng trong việc đáp ứng và cung cấp nguồn sống cho hàng trăm hộ dân sinh sống quanh đầm, mang lại nguồn thu nhập lớn cho cộng đồng ngư dân địa phương. Qua quan trắc chất lượng môi trường nước đầm An Khê cho thấy đây là đầm nước gần như ngọt hoàn toàn, hàm lượng chất hữu cơ tích tụ trong đầm cao có thể do hiện tượng lưu.

II.8.1.6. Các hệ sinh thái biển

Với đường bờ biển dài 130km, tỉnh ta được đánh giá là địa phương giàu có về ĐDSH, cũng như mức độ đa dạng tài nguyên sinh vật của cả nước. Kết quả điều tra xác định, khu vực đảo Lý Sơn và các vùng biển phụ cận có trên 700 loài động, thực vật biển, gồm: 150 loài san hô, 202 loài cá biển, 137 loài rong biển, 96 loài giáp xác, 40 loài da gai, 6 loài cỏ biển v.v.

II.8.2. Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Nguồn nước trên địa bàn tỉnh Quảng ngãi được cung cấp chính từ các sông lớn: Sông Trà Bồng, Trà Khúc, Sông Vệ, sông Trà Câu, sông Đắk Bla, sông Krông Pô Kô, hồ Đăk Uy,... Tổng lượng nước mặt trên toàn tỉnh khoảng 18.631 triệu m3/năm. Đặc điểm các nguồn nước mặt:

- Sông Trà Khúc có tổng lượng nước khoảng 6.270 triệu m3/năm. Sông ngòi trong tỉnh Quảng Ngãi đều xuất phát từ Đông Trường Sơn và chảy ra biển Đông. Dòng sông ngắn, độ dốc cao (từ 10,50÷330), lòng sông cạn và hẹp nên vào mùa mưa (có lượng mưa rất nhiều) dòng chảy cường độ mạnh, thường gây ra lũ lụt lớn, gây thiệt hại cho sản xuất và đời sống, mặt khác cũng mang về cho đồng bằng một lượng phù sa đáng kể. Với mạng lưới sông suối dày đặc, các phụ lưu của 04 dòng sông chính: Sông Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ và Trà Câu đều bắt nguồn từ những vùng núi cao có độ dốc lớn với lượng nước nhiều là những nguồn thuỷ năng có giá trị.

- Sông Trà Bồng nằm ở phía Bắc tỉnh, bắt nguồn từ dãy núi phía Tây của Trà Bồng thuộc khu vực xã Thanh Bồng, chảy qua Bình Sơn đổ ra biển tại cửa Sa Cần. Sông dài 62 km, diện tích lưu vực 626 km2, độ cao trung bình lưu vực 196 m, độ dốc 10,5%, mật độ lưới sông 0,43 km/km2. Hướng chảy cơ bản từ Tây sang Đông, đoạn cửa sông có hướng Nam - Bắc.

- Sông Trà Khúc nằm ở gần giữa tỉnh, sông Trà Khúc là sông lớn có lượng nước dồi dào nhất so với các sông khác trong toàn tỉnh. Sông Trà Khúc bắt nguồn từ rừng núi Kon Plông - Kon Tum. Phần thượng nguồn sông chảy theo hướng Bắc Nam qua địa phận khu vực phía Đông Bắc của tỉnh, khi đến Thạch Nham sông chảy theo hướng Tây - Đông đổ ra biển ở Cổ Lũy. Sông Trà Khúc có chiều dài

148 km, diện tích lưu vực 3.337 km2, mật độ lưới sông 0,39 km/km2, độ dốc bình quân lưu vực 18,5%.

- Sông Vệ bắt nguồn từ vùng núi phía Tây thuộc các xã Ba Tô và Ba Dinh. Sông chảy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc đổ ra biển Đông tại cửa Cổ Lũy và cửa Đức Lợi, sông dài 109 km, diện tích lưu vực 1.263 km2. Độ cao trung bình lưu vực khoảng 170m, mật độ lưới sông: 0,79 km/ km2.

- Sông Trà Câu có chiều dài sông 42 km, diện tích lưu vực 485 km2; chiều dài lưu vực 19 km và chiều rộng bình quân lưu vực 14 km. Bắt nguồn từ vùng núi Ngang, núi Đá Chát với độ cao 400 m. Dòng sông chính chủ yếu chảy theo hướng Tây - Đông, đoạn trên thường gọi là sông Vực Liêm. Ở cuối nguồn, sông Trà Câu nhập lưu với sông Thoa tại phường Đức Phổ, rồi đổ ra cửa Mỹ Á cách đó khoảng 2,5 km. Đây là con sông nhỏ nhất trong các con sông kể trên, nước thường cạn kiệt về mùa khô.

Sông Krông Pôkô là một phụ lưu cấp 2 của sông Sê San. có diện tích lưu vực là 3.530km² với chiều dài là 121km. Sông bắt nguồn từ vùng núi cao Ngọc linh có đỉnh cao 2.598m. Đoạn thượng nguồn dài khoảng 21,5 km mang đặc điểm sông miền núi chảy trong thung lũng hẹp dạng chữ V với độ dốc khoảng 3,3%. Đoạn trung lưu thoải hơn có độ rộng lòng sông khoảng 20-30 m trong mùa kiệt và 50-70 m trong mùa lũ đoạn này dài 144 km, có độ dốc khoảng 1,8%. Độ cao nguồn sông là 2.000m và giảm dần tới chỗ hợp lưu.

Sông Đắk Bla hay Krông B'Lah là nhánh trái của sông Sê San có diện tích lưu vực 3.507 km², bắt nguồn từ dãy núi Ngọc Cơ Rinh cao 2.025m, phía Bắc giáp với hệ thống sông Thu Bồn, phía Đông giáp với hệ thống sông Ba, phía Nam là hạ lưu sông Sê San. Sông Đắk Bla chảy theo hướng Đông Bắc-Tây Nam và hợp với sông Krông Pôkô cách thủy điện Ialy khoảng 16km về phía thượng lưu. Từ phần trung lưu đến chỗ hợp lưu với Krông Pôkô sông chảy trên cao nguyên cổ Kon Tum với độ dốc khoảng 1,3%, lòng sông uốn khúc, nhiều ghềnh, thung lũng có nhiều lòng cũ và bãi bồi, mang nét điển hình của sông đồng bằng. Tốc độ chảy trung bình của sông vào khoảng 0,2 - 0,5m/s với độ rộng lòng sông thay đổi từ 15-20m trong mùa kiệt và 1,5-3m/s với độ rộng lòng sông thay đổi từ 100-200m trong mùa lũ, với những năm lũ lớn mặt nước rộng đến trên 400m.

Trữ lượng nước dưới đất trên địa phận tỉnh Quảng Ngãi được tính toán theo diện tích hành chính, gồm: Trữ lượng động tự nhiên, trữ lượng tĩnh, trữ lượng khai thác tiềm năng và trữ lượng khai thác dự báo. Tổng lượng nước dưới đất là 2.240 triệu m3/năm.

II.8.3. Hiện trạng tài nguyên khoáng sản

Các văn bản pháp lý:

+ Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

+ Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh KonTum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

+ Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ "Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050"

+ Quyết định số 1626/QĐ-TTg 2023 ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ "Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050"

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có tổng cộng 541 mỏ VLXD thông thường gồm 138 mỏ đá với diện tích 2.213,30 ha, trữ lượng dự báo 235.818.500 m3; 182 mỏ cát với diện tích 3810,92 ha, trữ lượng dự báo 47.904.030 m3 và 221 mỏ đất với diện tích 2.593,54 ha, trữ lượng dự báo 143.098.360 m3

Thực trạng công nghiệp khai khoáng của tỉnh chủ yếu là khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường; hoạt động khai thác đã đã đáp ứng được nhu cầu phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, nhưng hiệu quả kinh tế chưa cao. Các doanh nghiệp khai thác khoáng sản đều có quy mô nhỏ, trung bình, chưa đủ sức đầu tư công nghệ mới, tiên tiến thân thiện với môi trường (đối với khoáng sản làm VLXD thông thường); hoặc hoạt động khai thác với quy mô theo hình thức tận thu, thu hồi khoáng sản trước khi xây dựng công trình khác, với thời gian khai thác ngắn nên chưa đủ điều kiện để chế biến sâu; công nghệ còn lạc hậu, đầu tư thiết bị chưa đồng bộ; chưa giải quyết được mối quan hệ lợi ích giữa nhà nước, doanh nghiệp, nhân dân nơi có khoáng sản được khai thác. Tình trạng gây ô nhiễm môi trường, mất an toàn lao động trong hoạt động khai thác khoáng sản vẫn còn xảy ra. Ý thức chấp hành pháp luật về khoáng sản của các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản chưa nghiêm túc, còn chạy theo lợi nhuận, gây lãng phí tài nguyên; chưa quan tâm đến công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác và công tác bảo vệ môi trường; cơ sở hạ tầng nơi có hoạt động khoáng sản chưa được quan tâm đầu tư đúng mức, ảnh hưởng đến đời sống dân cư nơi có khoáng sản khai thác. Công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra sau cấp phép còn hạn chế; xử lý vi phạm trong hoạt động khoáng sản chưa thật sự kiên quyết.

Trong thời gian qua, công tác quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản các cấp, các ngành chức năng được quan tâm đúng mức, có nhiều chuyển biến tích cực, cấp phép khai thác khoáng sản và hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh đã đi vào nề nếp, ổn định; công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản không ngừng phát triển góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; đặc biệt, kể từ khi Chính phủ ban hành Nghị định số 203/2013/NĐ-CP Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (nay là Nghị định

số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ), tỉnh Quảng Ngãi đã thu vào ngân sách nhà nước hàng năm trên 150 tỷ đồng từ hoạt động khai thác khoáng sản. Công tác thanh tra, kiểm tra khai thác khoáng sản được tăng cường, xử lý kịp thời các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về khoáng sản.

Tăng cường công tác điều tra, đánh giá tài nguyên khoáng sản, môi trường địa chất phục vụ quy hoạch, xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản, bảo đảm nguồn lực khoáng sản được khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả trên cơ sở tăng cường chế biến, nâng cao tối đa thu hồi quặng và thành phần có ích trong khai thác khoáng sản, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, ổn định và lâu dài; đồng thời tăng hiệu quả kinh tế, giảm thiểu tối đa tác động đến môi trường, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn trong hoạt động khoáng sản.

❖ ***Hạn chế, bất cập và nguyên nhân***

Nhìn chung Luật khoáng sản và các văn bản hướng dẫn thi hành luật đã được các cơ quan có thẩm quyền ban hành tương đối đồng bộ, bước đầu đáp ứng được yêu cầu của Nhà nước về quản lý khoáng sản, tuy nhiên trong các hệ thống văn bản này còn nhiều bất cập, có một số điểm chưa phù hợp với thực tế hoặc có nội dung chưa phù hợp với thực tiễn; quá trình tổ chức thực hiện còn phải xin ý kiến chỉ đạo của cơ quan cấp trên có thẩm quyền, dẫn đến tình trạng kéo dài thời gian do phải xin ý kiến chỉ đạo; không phù hợp với tiến trình cải cách hành chính và đặc biệt là đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong giai đoạn hiện nay, cần được nghiên cứu điều chỉnh. Mặc dù được cải thiện rất nhiều nhưng công tác quản lý Nhà nước về khoáng sản hiện nay vẫn còn phải chịu sự chi phối trong công tác quản lý và thủ tục hành chính của nhiều Bộ, Ngành, địa phương có nhiều chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ và việc phân định chức năng quản lý giữa các các ngành chưa thống nhất, chưa thực sự tập trung vào một đầu mối, gây phiền hà cho cơ quan cấp phép và các tổ chức cá nhân tham gia hoạt động khoáng sản.

Ngoài ra, bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn những tồn tại, hạn chế nhất định, một số nơi hoạt động khai thác khoáng sản làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường thiên nhiên; ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác khoáng sản của một số tổ chức, cá nhân chưa thực hiện nghiêm theo quy định, tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh vẫn còn tiếp diễn. Công tác thanh, kiểm tra tuy đã được tiến hành thường xuyên, song việc kiểm tra toàn diện, mang tính chất liên ngành chưa thường xuyên, định kỳ.

II.9. XÁC ĐỊNH VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA

II.9.1. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia

Tỉnh Quảng Ngãi mới, được hình thành từ sự sáp nhập của tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum, sở hữu một vị thế chiến lược độc nhất khi là hành lang kinh tế

Đông - Tây hoàn chỉnh, kết nối Biển Đông với biên giới quốc tế Lào và Campuchia. Đối với Quốc gia, tỉnh được định vị là cực công nghiệp và năng lượng trọng yếu, với Khu Kinh tế Dung Quất đóng vai trò là cửa ngõ hàng hải quốc tế và trung tâm lọc hóa dầu quy mô lớn, đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Vai trò này càng được củng cố bởi vị thế quốc phòng kép (biển, đảo và biên giới đất liền). Đối với Vùng Miền Trung - Tây Nguyên, Quảng Ngãi mới là trung tâm liên kết và trung chuyển then chốt, không chỉ nằm trên các trục huyết mạch Bắc - Nam (QL1A, Cao tốc) mà còn là đầu mối logistics hỗ trợ xuất khẩu và nhập khẩu cho toàn bộ khu vực Tây Nguyên. Về kinh tế, tỉnh trở thành cực phát triển đa ngành, kết hợp thế mạnh công nghiệp, với nông nghiệp công nghệ cao (trên đất bazan Kon Tum) và kinh tế biển, du lịch tổng hợp (biển đảo - sinh thái cao nguyên). Như vậy, Quảng Ngãi mới không chỉ là một đơn vị hành chính lớn hơn, mà là một nhân tố kiến tạo thúc đẩy sự phát triển cân bằng, bền vững và hội nhập sâu rộng cho toàn bộ Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung - Tây Nguyên.

II.9.2. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh

II.9.2.1. Các yếu tố, điều kiện, bối cảnh quốc tế

a. Cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc

Bối cảnh cạnh tranh kinh tế - chính trị toàn cầu và sự đối đầu giữa các cường quốc đang tạo ra một môi trường đầy **biến động, cơ hội và rủi ro** chi phối trực tiếp quỹ đạo phát triển của tỉnh Quảng Ngãi mới.

b. Cơ hội từ sự chuyển dịch chuỗi cung ứng và FDI

Cuộc chiến thương mại giữa các cường quốc đã kích hoạt sự chuyển dịch mạnh mẽ của chuỗi cung ứng toàn cầu. Điều này mang lại cơ hội vàng cho Quảng Ngãi mới:

Đón làn sóng FDI mới: Việt Nam trở thành điểm đến ưu tiên của làn sóng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) mới từ các tập đoàn đa quốc gia. Với lợi thế sở hữu Khu Kinh tế Dung Quất và cảng nước sâu, Quảng Ngãi mới có vị thế cực kỳ thuận lợi để thu hút các dự án sản xuất công nghệ cao và logistics mới, tận dụng năng lực sẵn có về công nghiệp nặng.

Tăng cường tham gia chuỗi cung ứng: Sự dịch chuyển này giúp các doanh nghiệp tại Quảng Ngãi có cơ hội tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Định hướng phát triển tỉnh Quảng Ngãi mới (sáp nhập Kon Tum) tập trung vào việc tái kiến tạo không gian theo trục Đông - Tây để khai thác tối đa lợi thế "Biển - Cao nguyên - Biên giới". Mục tiêu là xây dựng tỉnh thành cực tăng trưởng đa chiều, bền vững, lấy Công nghiệp công nghệ cao và Logistics biển làm động lực, kết hợp hài hòa với Kinh tế rừng xanh/Nông nghiệp chất lượng cao ở Tây Nguyên, đồng thời quản trị hiệu quả rủi ro thiên tai và bất bình đẳng lãnh thổ.Thách thức và Rủi ro kinh tế - chính trị

Sự cạnh tranh và xung đột toàn cầu cũng gây ra những rủi ro lớn đối với các định hướng chiến lược của tỉnh:

- Biến động giá cả và lạm phát: Khủng hoảng năng lượng và chiến tranh trong và ngoài khu vực làm gia tăng áp lực lạm phát toàn cầu và tại Việt Nam. Điều này trực tiếp làm tăng chi phí nhân công và giá thuê bất động sản công nghiệp tại Quảng Ngãi, ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh và lợi nhuận của nhà đầu tư.

- Suy giảm nhu cầu tiêu thụ: Khủng hoảng kinh tế và lạm phát tại các thị trường xuất khẩu lớn sẽ làm giảm nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm xuất khẩu từ các nhà máy tại Quảng Ngãi, đồng thời giảm lượng khách du lịch quốc tế đến với tỉnh.

- Ảnh hưởng tâm lý nhà đầu tư: Tình hình kinh tế - chính trị phức tạp, sự đứt gãy của các chuỗi cung ứng và xung đột vũ trang làm ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý các nhà đầu tư FDI, khiến họ trở nên thận trọng hơn trong việc ra quyết định đầu tư dài hạn vào tỉnh.

- An ninh biển Đông: Sự đối đầu chiến lược và các hoạt động trên Biển Đông có thể gây ra những khó khăn, bất ổn cho các hoạt động kinh tế biển của tỉnh, bao gồm khai thác thủy sản và hoạt động của các cảng biển.

c. Cách mạng công nghiệp

Trong dài hạn, sự phát triển của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 sẽ là thách thức lớn. Lợi thế đón làn sóng FDI hiện tại (dựa vào chi phí lao động thấp) sẽ bị ảnh hưởng bởi xu hướng tự động hóa, đòi hỏi Quảng Ngãi mới phải chuyển đổi mạnh mẽ từ mô hình phát triển dựa trên tài nguyên và lao động sang mô hình dựa trên đổi mới sáng tạo và công nghệ cao để duy trì sức cạnh tranh.

Vì vậy, cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc biển Quảng Ngãi mới thành một "sân chơi" có rủi ro cao nhưng tiềm năng lớn. Chiến lược phát triển của tỉnh cần tập trung vào việc tận dụng triệt để làn sóng FDI ngắn hạn để nâng cấp hạ tầng, đồng thời chuẩn bị nền tảng công nghệ số và tăng cường khả năng chống chịu trước các cú sốc về địa chính trị, kinh tế và an ninh biển.

d. Biến đổi khí hậu và xu hướng kinh tế xanh

Việc phân tích tác động của Biến đổi Khí hậu (BĐKH) và xu hướng Tăng trưởng Xanh là tối quan trọng, định hình mô hình phát triển bền vững của tỉnh Quảng Ngãi mới. Trong thời kỳ tới, tỉnh sẽ phải đối mặt với áp lực kép từ BĐKH: gia tăng tần suất bão, lũ lụt, nước biển dâng đe dọa trực tiếp Khu Kinh tế Dung Quất ở ven biển, đồng thời làm trầm trọng thêm nguy cơ hạn hán, lũ quét và sạt lở đất ở vùng cao nguyên Kon Tum. Những rủi ro này buộc Quảng Ngãi phải tích hợp hạ tầng chống chịu và các giải pháp thích ứng vào mọi cấp độ quy hoạch, nếu không sẽ bị tụt hậu và tổn thương. Ngược lại, xu hướng Kinh tế Xanh và Carbon thấp (theo Chiến lược Quốc gia) mang đến cơ hội lịch sử để tỉnh thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng: áp dụng sản xuất sạch hơn và thu hút FDI Xanh vào công nghiệp hiện đại; đồng thời phát triển Nông nghiệp Xanh và kinh tế rừng carbon thấp trên cao nguyên. Bằng cách tích hợp các giải pháp xanh này, Quảng Ngãi mới có thể xây dựng một thương hiệu phát triển bền vững dựa trên sự hài hòa giữa Kinh tế Biển Xanh và Kinh tế Rừng Xanh, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng dài hạn và nâng cao khả năng cạnh tranh.

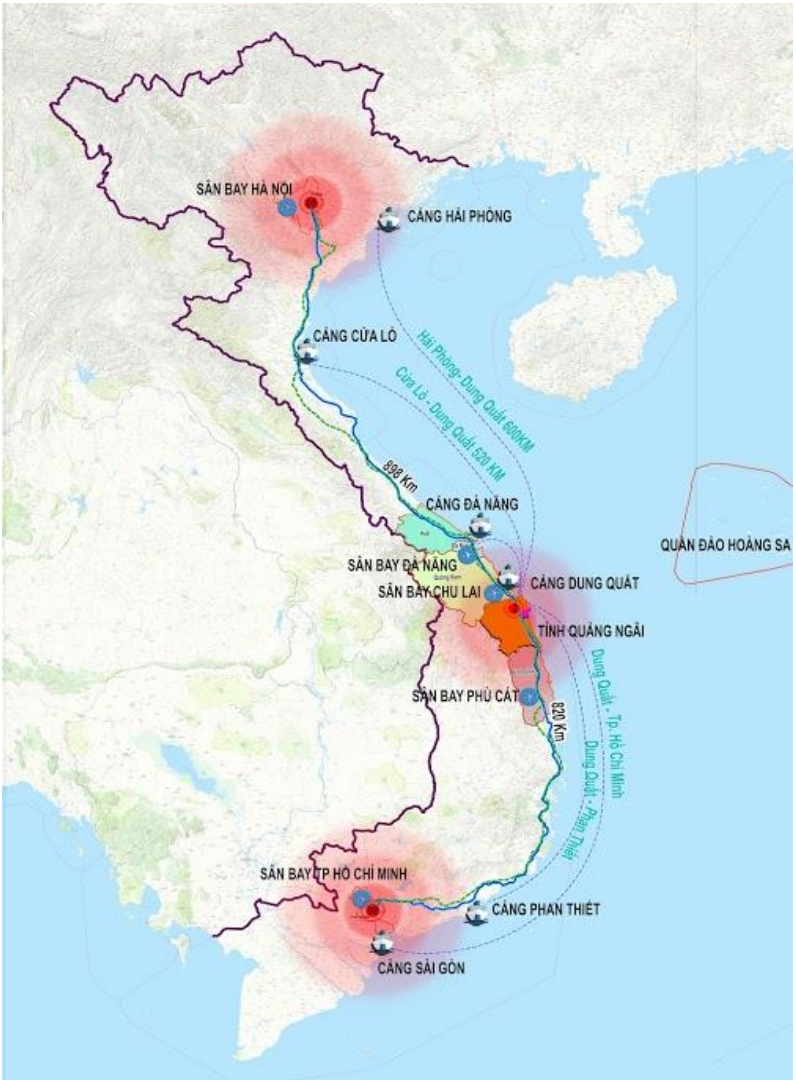
II.9.2.2. Các yếu tố, điều kiện, bối cảnh của vùng, quốc gia

a. Tác động từ điều kiện bối cảnh trong nước

Quảng Ngãi là một tỉnh ven biển và miền núi nằm ở khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên của Việt Nam, thuộc vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung. Nằm dọc tuyến Quốc Lộ 1, có vị trí trung độ của cả nước, cách thủ đô Hà Nội 980km về phía Nam & thành phố Hồ Chí Minh 824km về phía Bắc.

Quảng Ngãi chứa đựng những giá trị văn hóa của người Việt, thuộc nền văn minh Sa Huỳnh (là một trong ba nền văn minh lớn: Đông Sơn, Óc Eo, Sa Huỳnh).

Theo Quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Quảng Ngãi cùng Đà Nẵng thuộc tiểu vùng phía Bắc.



Mối liên hệ vùng với khu vực và vùng lân cận

Cầu nối giữa Duyên hải miền Trung - Tây Nguyên Việt Nam, Lào và Campuchia, tỉnh Quảng Ngãi mới hội tụ đầy đủ các yếu tố để trở thành một nhân tố chủ đạo và mang tính lan tỏa của miền Trung Việt nam. Tỉnh cần định vị mình là một vị trí "bản lề" cân bằng, có khả năng hỗ trợ một mô hình đô thị - nông thôn thích ứng, đổi mới và hợp tác, trong sự đối thoại kết nối liên tục với các tỉnh lân cận.

Các yếu tố bối cảnh, từ cạnh tranh chiến lược toàn cầu, xu hướng tăng trưởng xanh, cho đến các định hướng phát triển quốc gia, tạo nên một khuôn khổ bắt buộc và đầy tham vọng chi phối toàn bộ Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi mới trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050.

❖ ***Tác động Định hình Mô hình Phát triển (Chuyển đổi Bắt buộc)***

Tăng trưởng xanh và công nghệ là yêu cầu sống còn: Định hướng quốc gia lấy Khoa học Công nghệ, Đổi mới Sáng tạo và Chuyển đổi số làm động lực chính, kết hợp với áp lực Biến đổi Khí hậu và xu hướng Kinh tế Carbon thấp, buộc Quy hoạch tỉnh phải từ bỏ tư duy phát triển truyền thống dựa vào khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ.

Quy hoạch phải chuyển đổi Khu kinh tế Dung Quất thành khu công nghiệp hóa sạch, đồng thời ưu tiên phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao và Kinh tế rừng bền vững (Kon Tum cũ).

Hội nhập và chuỗi cung ứng: Việc tham gia các FTA lớn đặt ra yêu cầu cao hơn về chất lượng đầu tư, buộc Quy hoạch phải tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn theo tiêu chuẩn quốc tế và xây dựng hệ thống logistics Hành lang Đông - Tây đủ sức kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu.

❖ ***Tác động đến Cấu trúc Không gian (Ưu tiên Liên kết)***

Tái cấu trúc Không gian Chiến lược: Vị thế "Biển - Cao nguyên - Biên giới" đòi hỏi Quy hoạch phải tập trung vào việc tổ chức không gian theo trục Đông - Tây. Sự liên kết này không chỉ là giao thông mà là liên kết chuỗi giá trị từ sản xuất nguyên liệu thô ở Tây Nguyên đến chế biến và xuất khẩu tại Cảng Dung Quất.

Hài hòa Phát triển Biển và Quốc phòng: Chiến lược Biển Việt Nam yêu cầu Quy hoạch phải tích hợp phát triển kinh tế biển tổng hợp (công nghiệp, logistics, du lịch) gắn chặt với nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng - an ninh trên biển và biên giới, đặc biệt tại Lý Sơn.

❖ ***Tác động về Quản trị và Rủi ro (Tăng cường Khả năng Chống chịu)***

Quản trị Rủi ro và Thích ứng BĐKH: Bối cảnh BĐKH gia tăng nguy cơ thiên tai kép buộc Quy hoạch phải coi xây dựng hạ tầng chống chịu và phân vùng rủi ro địa chất là ưu tiên hàng đầu, đặc biệt ở các khu vực dễ bị tổn thương như ven biển và các sườn dốc Kon Tum.

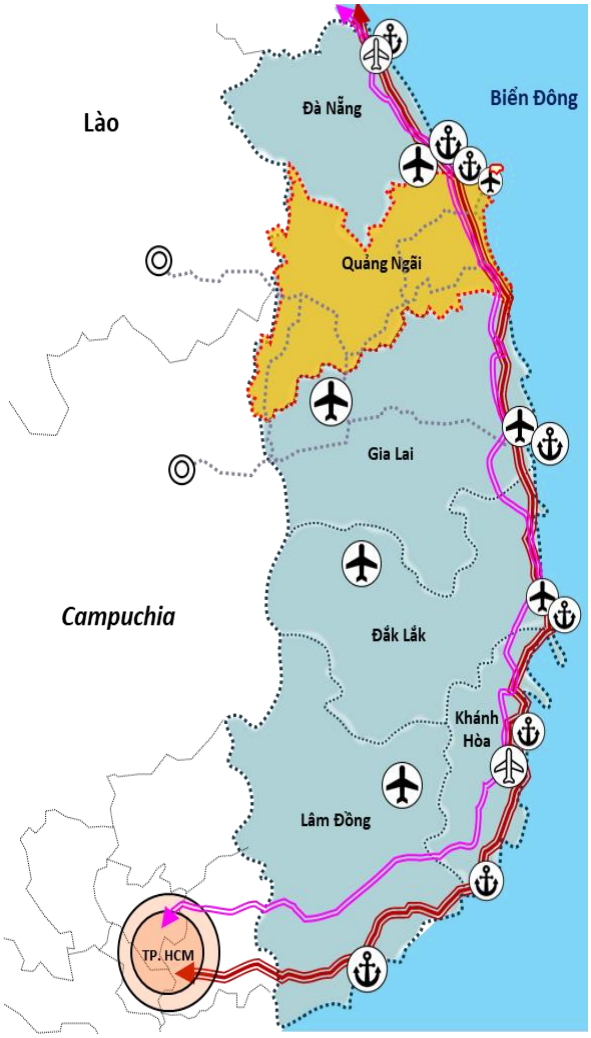
Giải quyết Thách thức Nội bộ: Quy hoạch cần phải là công cụ hóa giải bất bình đẳng lãnh thổ và xáo trộn hành chính do sáp nhập. Các định hướng phải đảm bảo tính công bằng, công khai và phát triển cân bằng giữa các khu vực để tránh căng thẳng xã hội và giảm sút hiệu quả quản lý.

Tóm lại: Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi mới trong giai đoạn tiếp theo phải là một chiến lược tổng hòa, chuyển từ tư duy quản lý hành chính sang tư duy kiến tạo không gian chiến lược, nhằm biến các áp lực toàn cầu và nội tại thành động lực để xây dựng một tỉnh thông minh, xanh, bền vững và có khả năng chống chịu cao.

b. Tác động từ các tỉnh và khu vực lân cận

Tỉnh Quảng Ngãi mới nằm tại vị trí bản lề của Vùng Kinh tế Trọng điểm Miền Trung (KTTĐ Miền Trung), đóng vai trò là điểm giao thoa giữa Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Sự phát triển của tỉnh mới chịu tác động đồng thời từ hai nhóm địa lý chính: các tỉnh duyên hải lân cận ở phía Đông, vốn là đối thủ cạnh tranh trực tiếp; và khu vực Tây Nguyên ở phía Tây, nơi tạo ra mối quan hệ cộng sinh không thể tách rời. Từ các tỉnh duyên hải như Quảng Nam và Bình Định, Quảng Ngãi mới phải đối mặt với áp lực cạnh tranh gay gắt về FDI và công nghiệp chế biến, chế tạo.

Sự tồn tại của các cực phát triển mạnh mẽ như Khu phức hợp sản xuất và lắp ráp ô tô Trường Hải (Quảng Nam) và KKT Nhơn Hội (Bình Định) buộc Khu Kinh tế Dung Quất phải nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh và hiệu quả quản trị để giữ chân và thu hút các dự án mới, đồng thời tránh việc bị thất thoát nguồn lao động chất lượng cao.



Vị trí và môi liên hệ vùng của tỉnh Quảng Ngãi trong khu vực Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Tuy nhiên, sự cạnh tranh cũng mở ra cơ hội liên kết chuỗi cung ứng công nghiệp phụ trợ và chuyên môn hóa dịch vụ cảng biển để tối ưu hóa hiệu quả vận tải chung cho toàn Vùng KTTĐ Miền Trung.

Mặt khác, mối quan hệ với khu vực Tây Nguyên (đặc biệt là Gia Lai và phần Kon Tum đã sáp nhập) mang tính cộng sinh chiến lược và là động lực quan trọng nhất cho mô hình phát triển Đông - Tây. Tỉnh Quảng Ngãi mới, với lợi thế sở hữu Hành lang Đông - Tây được kết nối bởi các tuyến Quốc lộ và Cảng nước sâu Dung Quất, trở thành cửa ngõ logistics thiết yếu cho toàn bộ khu vực này. Sự phát triển nông nghiệp hàng hóa và công nghiệp chế biến nông sản tại Tây Nguyên trực tiếp tăng khối lượng vận tải qua Quảng Ngãi, tạo ra nhu cầu lớn cho ngành dịch vụ hậu cần (logistics) và kho bãi của tỉnh.

Tuy nhiên, vai trò này cũng đi kèm với thách thức: áp lực nâng cấp hạ tầng xuyên vùng là rất lớn, buộc Quy hoạch tỉnh phải ưu tiên đầu tư vào các tuyến kết nối Tây Nguyên ra biển, giải quyết triệt để sự "yếu và thiếu" của hạ tầng giao thông liên vùng. Ngoài ra, việc quản lý và khai thác tài nguyên nước (lưu vực sông) và bảo vệ môi trường rừng biên giới cũng đòi hỏi cơ chế hợp tác liên tỉnh chặt chẽ, vượt qua rào cản hành chính.



Vị trí Quảng Ngãi đối với các vùng lân cận

Cuối cùng, tỉnh Quảng Ngãi mới còn chịu tác động mạnh mẽ từ khung Chiến lược Vùng do Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề ra. Các thách thức chung của Vùng KTTĐ miền Trung như động lực tăng trưởng công nghiệp còn yếu, thiếu thể chế liên kết vùng đồng bộ và năng lực quản trị Nhà nước chưa cao tạo thành áp lực cải cách trực tiếp. Điều này buộc tỉnh mới phải tiên phong trong việc thiết lập các mô hình quản lý kinh tế và hợp tác liên tỉnh mới, không chỉ nhằm giải quyết các vấn đề nội tại mà còn nâng cao vai trò là nhân tố kiến tạo thúc đẩy sự phát triển chung của toàn Vùng. Đồng thời, việc khai thác lợi thế độc đáo về du lịch (kết nối Biển - Núi) cũng phải được đặt trong chiến lược liên kết tuyến du lịch của Vùng để tăng cường sức hút và kéo dài thời gian lưu trú của khách du lịch. Tóm lại, Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi mới phải được xây dựng với tầm nhìn vượt ra ngoài địa giới hành chính, chủ động biến áp lực cạnh tranh từ các tỉnh duyên hải thành động lực cải cách và tối đa hóa vai trò cộng sinh với khu vực Tây Nguyên.

PHẦN III. XÁC ĐỊNH NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ CẦN GIẢI QUYẾT; PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC

❖ *Điểm mạnh (Strengths) - Lợi thế nội sinh và cộng hưởng*

Lãnh thổ thống nhất "Biển - Rừng - Cao nguyên": Sở hữu không gian tài nguyên đa dạng, tạo điều kiện phát triển đa ngành, đa lĩnh vực trên một chỉnh thể lãnh thổ duy nhất.

Năng lực công nghiệp và năng lượng sẵn có: Nền tảng công nghiệp nặng và trung tâm năng lượng đã hình thành (Lọc hóa dầu, thép), tạo đà cho việc kết hợp công nghiệp hóa ven biển với khai thác tài nguyên miền núi.

Vị trí trung tâm của trục Bắc - Nam và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ - Tây Nguyên, Quảng Ngãi nằm gần trung điểm đất nước, kết nối thuận lợi giữa TP.Hà Nội và TP.HCM, thuận lợi cho vận tải xuyên vùng và giao thương liên vùng. Có đường bờ biển hơn 129 km với nhiều cửa biển, đặc biệt là cảng biển nước sâu Dung Quất - cửa ngõ quan trọng ra Biển Đông, thuận lợi cho vận tải biển, xuất nhập khẩu và phát triển kinh tế biển.

Vị trí chiến lược kết nối quốc tế: Là điểm kết nối quan trọng giữa "Biển - Lục địa Đông Dương", hội tụ đủ các yếu tố để trở thành trung tâm logistics - công nghiệp - năng lượng lớn với Cảng nước sâu Dung Quất và KKT cửa khẩu Bờ Y.

Không gian phát triển đa cực: Khả năng hình thành các khu vực kinh tế đa dạng, kết hợp hài hòa giữa công nghiệp nặng, nông - lâm nghiệp và du lịch chất lượng cao dựa trên bản sắc văn hóa phong phú.

❖ *Điểm yếu (Weaknesses) - Những nút thắt nội tại*

Hạ tầng giao thông thiếu đồng bộ: Đặc biệt là trục kết nối Đông - Tây chưa hoàn thiện, gây trở ngại cho việc lưu thông hàng hóa và liên kết vùng.

Chất lượng nguồn nhân lực và tăng trưởng: Trình độ phát triển kinh tế và chất lượng tăng trưởng còn hạn chế; nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của các ngành công nghiệp hiện đại.

Năng lực cạnh tranh và thể chế: Hiệu quả thể chế kinh tế - hành chính và năng lực cạnh tranh cấp tỉnh còn ở mức khiêm tốn.

Không gian KT-XH phân hóa mạnh: Tổ chức lãnh thổ chưa tối ưu, tạo ra thách thức lớn trong việc thu hẹp khoảng cách phát triển giữa khu vực nông thôn, miền núi với thành thị.

Thương hiệu địa phương chưa rõ nét: Chưa khai thác hết giá trị chiến lược của các đặc sản và lợi thế so sánh như Sâm Ngọc Linh hay Tỏi Lý Sơn.

❖ *Cơ hội (Opportunities) - Thời cơ phát triển*

Cơ hội từ chiến lược quốc gia: Được định hướng rõ ràng thông qua các Nghị quyết về kinh tế biển (NQ 36-NQ/TW), phát triển Tây Nguyên (NQ 23-NQ/TW) và phát triển Duyên hải miền Trung (NQ 26-NQ/TW).

Xu hướng kinh tế xanh và chuyển dịch FDI: Đón đầu dòng vốn đầu tư vào kinh tế xanh, đổi mới sáng tạo và chuyển dịch năng lượng (cam kết Net-zero).

Tiềm năng hành lang kinh tế xuyên quốc gia: Dư địa phát triển hành lang Đông - Tây giữa ba nước Đông Dương còn rất lớn, mở ra cơ hội trở thành trung tâm trung chuyển quốc tế.

Nhu cầu du lịch trải nghiệm ngày càng tăng lên: Sự kết hợp độc đáo giữa "biển đảo - cao nguyên - rừng - văn hóa" là tiền đề để tạo ra các sản phẩm du lịch đặc sắc như Măng Đen hay Lý Sơn.

❖ ***Thách thức / Rủi ro (Threats) - Những áp lực bên ngoài***

Cạnh tranh vùng và quốc tế: Đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các tỉnh lân cận và biến động kinh tế thế giới.

Áp lực chuyển đổi xanh: Thách thức trong việc cân bằng giữa phát triển công nghiệp nặng, thủy điện với bảo vệ môi trường và giảm phát thải.

Biến đổi khí hậu và an ninh: Các hiện tượng thiên tai cực đoan (bão, lũ, sạt lở, cháy rừng) và vấn đề an ninh biên giới, tội phạm xuyên quốc gia là những rủi ro thường trực.

Hạn chế về nguồn lực tài chính: Quy mô GRDP và thu ngân sách còn hạn chế so với mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng đồng bộ trên diện tích lớn.

PHẦN IV. XÂY DỰNG KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN VÀ LỰA CHỌN KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN TỈNH

IV.1. XÂY DỰNG CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

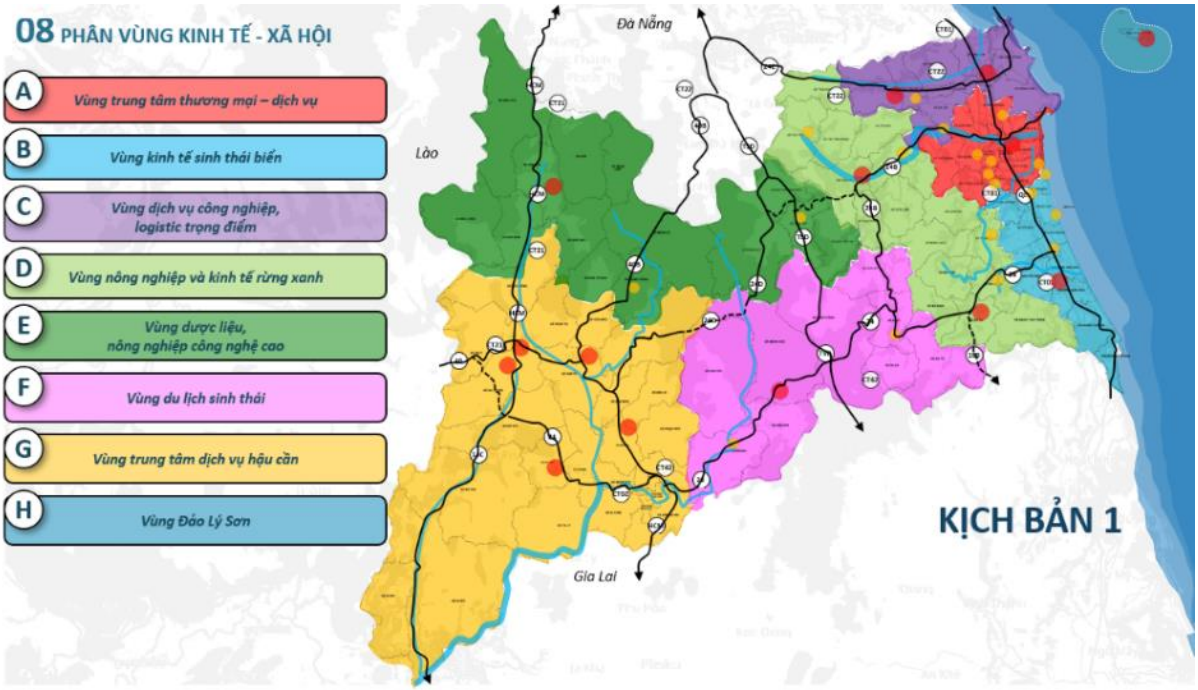
Dựa trên phân tích về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi thời gian qua, đặc biệt là những năm từ 2011- 2025; các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức; về sự tác động của các yếu tố bên trong (môi trường, cơ chế, chính sách, hạ tầng, nguồn nhân lực v.v. của tỉnh); và về khả năng tác động của các yếu tố bên ngoài (bối cảnh thế giới, bối cảnh trong nước v.v.) tới nền kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi, đề xuất 03 kịch bản phát triển, bao gồm:

(1) Phát triển theo hướng đa trung tâm;

(2) Phát triển theo hướng công nghiệp hoá toàn diện;

(3) Phát triển theo hướng hài hoà và bền vững.

IV.1.1. Kịch bản 1: Phát triển theo hướng đa trung tâm



Hình Phân vùng phát triển kịch bản 1

Phương án phát triển không gian theo mô hình đa trung tâm được xây dựng dựa trên nguyên tắc tối ưu hóa các lợi thế thuộc địa hình, tài nguyên và cấu trúc kinh tế - xã hội đa dạng của tỉnh sau sáp nhập. Sự kết hợp giữa vùng biển - đồng bằng Quảng Ngãi và cao nguyên - sinh thái rừng đặc trưng của Kon Tum tạo ra một đơn vị lãnh thổ có tính phân hóa cao, đòi hỏi một tổ chức không gian thích ứng, đa cực, nhằm đảm bảo hiệu quả sử dụng đất, phân bổ hạ tầng đồng bộ và nâng cao sức cạnh tranh tổng thể. Mô hình đa trung tâm là một trong những phương án thay thế cho kiểu phát triển tập trung truyền thống, qua đó hình thành mạng lưới các trung tâm có vai trò động lực khác nhau, được kết nối bằng hệ thống giao thông và dịch vụ tích hợp.

Mặc dù kịch bản phát triển đa trung tâm có ưu điểm về tính ổn định và khả năng duy trì sự tự chủ của từng địa phương trong ngắn hạn, phương án này vẫn bộc lộ một số giới hạn nhất định khi xem xét ở quy mô toàn tỉnh. Trước hết, mức độ liên kết giữa các địa phương có thể chưa đạt tối ưu, dẫn đến việc khai thác tiềm năng và thế mạnh liên vùng chưa thật sự đồng bộ. Điều này làm cho hiệu quả đầu tư công và đầu tư tư nhân dễ bị phân tán, trong khi các chuỗi giá trị quy mô lớn và các cực tăng trưởng chủ đạo khó hình thành rõ nét.

Bên cạnh đó, sự phát triển theo hướng dàn trải có thể làm giảm tính tập trung của hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, khiến việc tổ chức không gian sản xuất, dịch vụ quy mô lớn gặp một số hạn chế. Điều này không phải là bất lợi tuyệt đối, nhưng khiến kịch bản khó tạo ra bước đột phá mạnh mẽ so với định hướng phát triển của tỉnh trong dài hạn - đặc biệt trong bối cảnh cần tăng cường kết nối liên vùng và tham gia vào các hành lang kinh tế của khu vực Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên.

Ngoài ra, mức độ phối hợp liên thông trong quản lý đất đai, hạ tầng, môi trường và dịch vụ công có thể chịu ảnh hưởng khi mỗi địa phương phát triển theo

định hướng riêng. Điều này không làm ảnh hưởng lớn trong giai đoạn đầu, nhưng về lâu dài có thể phát sinh một số khó khăn trong việc điều chỉnh tổng thể hoặc triển khai các dự án liên vùng cần sự thống nhất cao.

Trong cấu trúc này, tỉnh được tổ chức thành 08 phân vùng phát triển kinh tế – xã hội, mỗi vùng có chức năng đặc thù và đóng vai trò nhất định trong hệ thống kinh tế tổng thể.

Vùng trung tâm hành chính chính trị là động lực hạt nhân, nơi tập trung hệ thống đô thị lớn, trung tâm hành chính - chính trị và các hoạt động dịch vụ chất lượng cao. Đây là cực phát triển chủ đạo, giữ vai trò điều phối hoạt động của toàn bộ mạng lưới vùng.

Vùng kinh tế sinh thái biển đảm nhiệm các chức năng liên quan đến kinh tế biển, vùng nuôi trồng thủy hải sản công nghệ cao, dịch vụ hậu cần nghề cá và phát triển du lịch biển gắn với bảo tồn tài nguyên sinh thái.

Vùng dịch vụ công nghiệp - logistic trọng điểm, với hạt nhân là Khu kinh tế Dung Quất và cụm cảng nước sâu, đóng vai trò then chốt trong cơ cấu phát triển công nghiệp và xuất nhập khẩu của tỉnh. Tại đây hình thành các hoạt động công nghiệp chủ lực, công nghiệp công nghệ cao và logistic quy mô vùng. Mối liên kết giữa vùng này với chuỗi nguyên liệu từ Kon Tum qua các tuyến Quốc lộ 24 - 24B - 40 là một trong những động lực quan trọng giúp tỉnh hình thành chuỗi cung ứng tích hợp, giảm chi phí vận tải và nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm.

Ở khu vực phía Tây, hệ sinh thái rừng và điều kiện khí hậu phân tầng tạo tiền đề cho 3 vùng chuyên môn hóa bao gồm: **Vùng nông nghiệp và kinh tế rừng xanh, vùng dược liệu - nông nghiệp công nghệ cao và vùng du lịch sinh thái.** Đây là các vùng giữ vai trò bảo tồn sinh thái, phát triển lâm nghiệp bền vững và khai thác tài nguyên bản địa theo hướng giá trị gia tăng cao. Điển hình là vùng chuyên canh dược liệu tại các khu vực có khí hậu lạnh, nơi thích hợp cho các loài dược liệu quý như Sâm Ngọc Linh, góp phần tạo ra sản phẩm đặc trưng mang tầm quốc gia. Vùng du lịch sinh thái, với hạt nhân Măng Đen - Kon Plông, được định hướng trở thành một trung tâm du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng quy mô lớn, phát triển dựa trên lợi thế khí hậu ôn đới, cảnh quan tự nhiên và văn hóa bản địa.

Vùng nông nghiệp và kinh tế rừng xanh, vùng dược liệu - nông nghiệp công nghệ cao và vùng du lịch sinh thái. Đây là các vùng giữ vai trò bảo tồn sinh thái, phát triển lâm nghiệp bền vững và khai thác tài nguyên bản địa theo hướng giá trị gia tăng cao. Điển hình là vùng chuyên canh dược liệu tại các khu vực có khí hậu lạnh, nơi thích hợp cho các loài dược liệu quý như Sâm Ngọc Linh, góp phần tạo ra sản phẩm đặc trưng mang tầm quốc gia. Vùng du lịch sinh thái, với hạt nhân Măng Đen - Kon Plông, được định hướng trở thành một trung tâm du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng quy mô lớn, phát triển dựa trên lợi thế khí hậu ôn đới, cảnh quan tự nhiên và văn hóa bản địa.

Vùng trung tâm dịch vụ hậu cần gắn với cửa khẩu quốc tế Bờ Y được định hướng phát triển trở thành cửa ngõ logistics chiến lược của tỉnh Quảng Ngãi mới trên hành lang kinh tế Đông - Tây, giữ vai trò là điểm trung chuyển then chốt

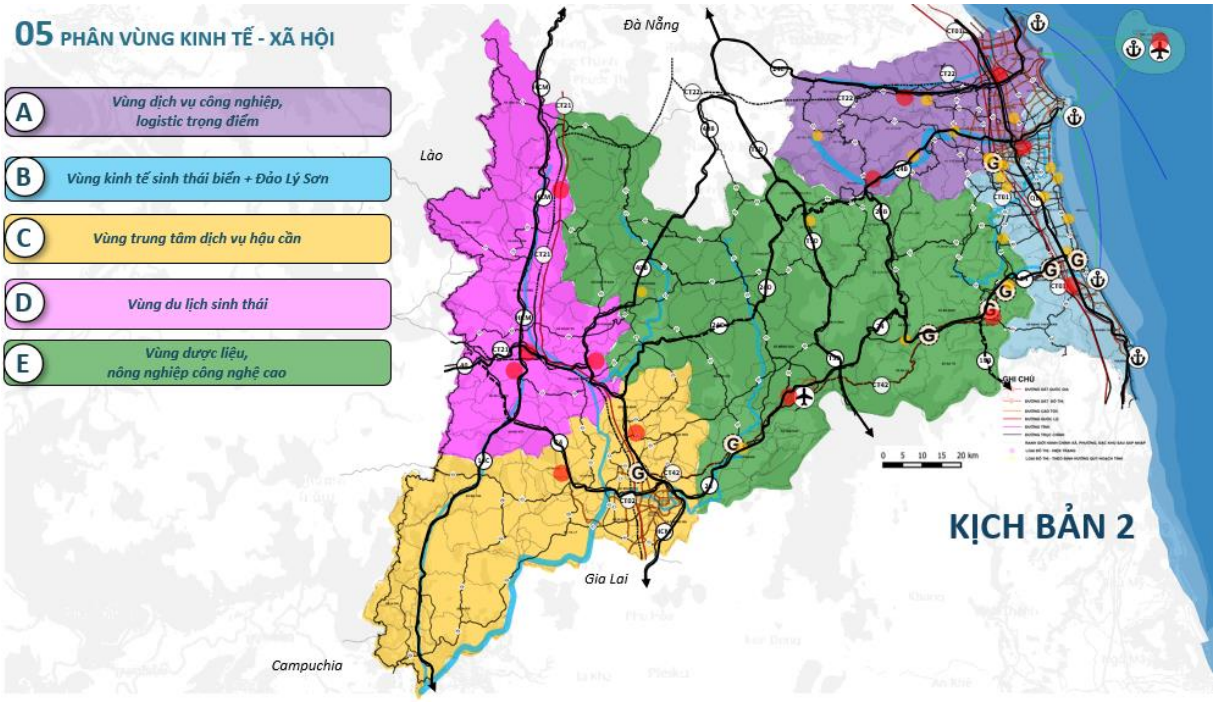
giữa thị trường nội địa Việt Nam với Lào, Campuchia và khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng. Đây không chỉ là không gian kinh tế cửa khẩu đơn thuần mà là hạt nhân thúc đẩy liên kết vùng, thương mại xuyên biên giới và dịch chuyển chuỗi giá trị từ cao nguyên ra biển.

Vùng Đảo Lý Sơn được định hướng phát triển trở thành không gian biển đảo đặc thù của tỉnh Quảng Ngãi, giữ vai trò kép vừa là tiền tiêu chiến lược về quốc phòng - an ninh, vừa là trung tâm du lịch biển đảo - kinh tế biển xanh mang tầm quốc gia, gắn với bảo tồn di sản tự nhiên, văn hóa và sinh kế bền vững cho cộng đồng cư dân đảo.

Tất cả các vùng được kết nối bằng hệ thống trục giao thông chiến lược, gồm trục biển - đô thị ven biển - công nghiệp - cao nguyên theo hướng Đông - Tây, kết hợp với các trục Bắc - Nam dọc Quốc lộ 1A, cao tốc Bắc - Nam và trục miền núi phía Tây. Hệ thống này đóng vai trò khung hạ tầng chủ đạo, đảm bảo kết nối liên tục giữa các trung tâm chức năng, hỗ trợ hình thành chuỗi giá trị kinh tế khép kín: sản xuất - chế biến - logistic - xuất khẩu - dịch vụ đô thị.

Tổng thể, đây là một kịch bản có giá trị tham khảo quan trọng, phản ánh đúng bản chất, làm nổi bật thế mạnh của từng vùng và xu hướng phát triển tự nhiên của các địa phương và tạo cơ sở để so sánh với các kịch bản tập trung - liên kết hơn. Tuy nhiên, xét trên mục tiêu tạo động lực tăng trưởng mới và nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, phương án này được xem là phù hợp hơn với vai trò kịch bản đối chứng hơn là phương án lựa chọn tối ưu.

IV.1.2. Kịch bản 2: Phát triển theo hướng động lực phát triển chính của từng vùng



Hình Phân vùng phát triển kịch bản 2

Kịch bản 2 tổ chức không gian phát triển tỉnh Quảng Ngãi - Kon Tum sau sáp nhập dựa trên mô hình phân vùng chức năng chuyên sâu, với mục tiêu phân

định rõ thế mạnh từng khu vực, hạn chế sự dàn trải trong đầu tư và tạo ra các vùng kinh tế có vai trò đặc thù. Không gian tỉnh được chia thành 5 vùng kinh tế - xã hội:

(A) Vùng dịch vụ công nghiệp, logistic trọng điểm;

(B) Vùng kinh tế sinh thái biển và đảo Lý Sơn;

(C) Vùng trung tâm dịch vụ hậu cần;

(D) Vùng du lịch sinh thái;

(E) Vùng dược liệu, nông nghiệp công nghệ cao.

Mô hình này giúp các vùng phát triển theo chiều sâu, tập trung vào các ngành có lợi thế nổi trội và tạo ra tính phân hóa chức năng rõ rệt trên toàn lãnh thổ.

Kịch bản 2 có ưu điểm lớn nhất là tính chuyên môn hóa cao, cho phép tập trung nguồn lực đầu tư vào các vùng có tiềm năng lớn nhất. Điều này góp phần hình thành các cụm ngành mạnh như công nghiệp - logistics phía Đông, nông nghiệp công nghệ cao và dược liệu ở khu vực Trường Sơn, hay du lịch sinh thái tại các trung tâm cảnh quan tự nhiên. Việc phân vùng rõ ràng cũng giúp nâng cao hiệu quả quản lý, giảm trùng lặp chức năng giữa các xã, đồng thời tăng cường khả năng thu hút đầu tư theo ngành.

Ngoài những tác động tích cực, kịch bản này tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng và định vị thương hiệu vùng một cách rõ nét. Mỗi tiểu vùng có thể phát huy tối đa lợi thế so sánh riêng, hình thành các hình ảnh nhận diện đặc trưng như thương hiệu dược liệu - sinh thái Trường Sơn, kinh tế biển - đảo Lý Sơn, hay trung tâm dịch vụ biên mậu và logistics khu vực Tây Nguyên. Việc xác lập rõ vai trò cho các vùng có lợi thế về tài nguyên, vị trí và kết nối kinh tế giúp gia tăng khả năng hình thành các cực tăng trưởng mới, đóng góp vào tăng trưởng chung của tỉnh theo chiều sâu và nâng cao giá trị gia tăng.

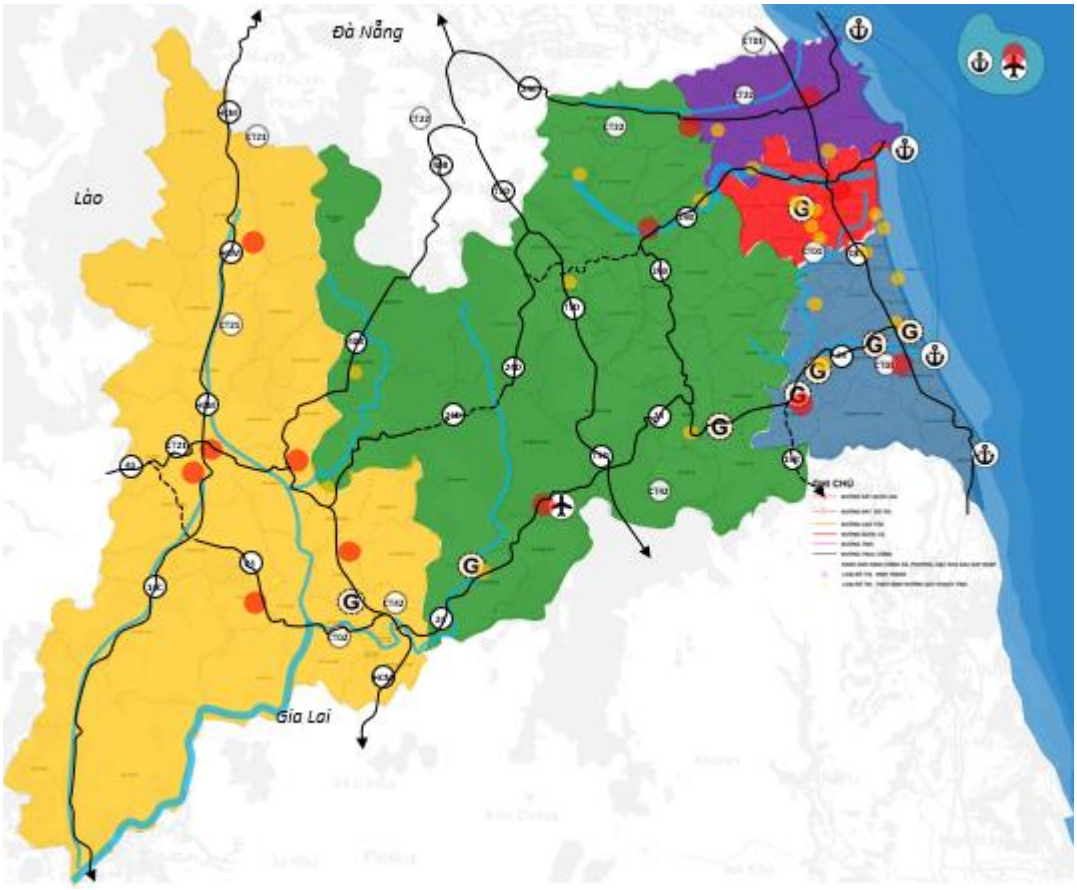
Tuy nhiên, do ưu tiên phân hóa chức năng phát triển theo vùng, kịch bản này tiềm ẩn nguy cơ làm giảm mức độ liên kết nội tỉnh, đặc biệt giữa khu vực trung du - miền núi với các đô thị và không gian ven biển. Khi mỗi tiểu vùng tập trung vào một chức năng riêng biệt, nếu thiếu cơ chế điều phối đủ mạnh và các trục kết nối hiệu quả, các vùng có thể vận hành như những đơn vị phát triển tương đối độc lập, làm hạn chế khả năng lan tỏa của các trung tâm tăng trưởng lớn như Dung Quất, Măng Đen hay đô thị Quảng Ngãi tới các khu vực xung quanh.

Bên cạnh đó, việc phát triển không đồng đều giữa các khu vực trung tâm vùng có thể dẫn đến gia tăng chênh lệch phát triển giữa các tiểu vùng, cả về hạ tầng, dịch vụ, cơ hội việc làm và chất lượng sống. Các trung tâm động lực có xu hướng thu hút mạnh nguồn lực đầu tư, lao động và dịch vụ chất lượng cao, trong khi các khu vực phụ cận hoặc vùng chuyển tiếp dễ rơi vào tình trạng phát triển chậm hơn, thiếu động lực nội sinh và sự gắn kết với chuỗi giá trị chung của toàn tỉnh. Về dài hạn, điều này có thể làm suy giảm tính thống nhất của không gian kinh tế - xã hội và làm gia tăng áp lực di cư một chiều.

Một hạn chế khác của kịch bản phân vùng mạnh là mức độ linh hoạt không cao trước các biến động kinh tế và công nghệ. Việc xác lập các ranh giới chức năng tương đối "cứng" có thể làm giảm khả năng điều chỉnh định hướng phát triển trong dài hạn, hạn chế việc tích hợp các ngành kinh tế mới hoặc các mô hình phát triển liên ngành nảy sinh từ đổi mới công nghệ, chuyển đổi số và xu hướng thị trường toàn cầu.

Tổng thể, kịch bản phân vùng mạnh (Kịch bản B) là phương án có giá trị tham khảo quan trọng trong quá trình phân tích và so sánh. Kịch bản này phát huy tốt lợi thế đặc thù của từng tiểu vùng, thúc đẩy phát triển theo chiều sâu và xây dựng thương hiệu vùng rõ ràng. Tuy nhiên, xét trên yêu cầu liên kết nội tỉnh, giảm chênh lệch phát triển, nâng cao tính linh hoạt và khả năng thích ứng dài hạn, kịch bản này phù hợp hơn với vai trò phương án so sánh, nhằm làm nổi bật ưu thế của phương án liên kết - tích hợp được lựa chọn trong quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ mới.

IV.1.3. Kịch bản 3: "Liên kết để mạnh hơn - Tập trung để bứt phá - Bản sắc để trường tồn." - Kịch bản chọn



Hình Phân vùng phát triển kịch bản 3

Kịch bản 3 định hướng cấu trúc không gian tỉnh Quảng Ngãi - Kon Tum (sau sáp nhập) theo mô hình liên kết chặt chẽ giữa hai vùng lãnh thổ Tây Nguyên - Duyên hải miền Trung. Đây là mô hình có khả năng tạo ra sự bổ trợ lớn giữa tài nguyên tự nhiên, vị trí địa lý và hệ sinh thái kinh tế - xã hội của hai khu vực, đồng

thời hình thành động lực tăng trưởng mới cho toàn tỉnh trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

Trục phát triển chủ đạo của kịch bản là Hành lang Tây - Đông, kết nối từ Cửa khẩu quốc tế Bờ Y qua các vùng sinh thái Kon Tum, trung du miền núi Quảng Ngãi đến khu vực biển và cảng nước sâu Dung Quất. Hành lang này không chỉ đóng vai trò là trục giao thông - logistics quan trọng, mà còn là "trục động lực" dẫn dắt không gian công nghiệp, đô thị, thương mại và dịch vụ của toàn tỉnh theo định hướng hội nhập khu vực và quốc tế.

Trên cơ sở hành lang chủ đạo, tỉnh được tổ chức thành 6 vùng kinh tế - xã hội:

(A) Vùng trung tâm hành chính - chính trị;

Gồm 03 phường: Trương Quang Trọng, Nghĩa Lộ, Cẩm Thành và 09 xã: Tịnh Khê, An Phú, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Vệ Giang, Nghĩa Hành, Phước Giang, Nghĩa Giang và Trà Giang. Là vùng trung tâm hành chính - chính trị của tỉnh, giữ vai trò là đầu mối quản lý, điều hành và tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội, văn hoá, giáo dục, thương mại - dịch vụ và an ninh - quốc phòng.được định hướng là hạt nhân quản trị và điều phối phát triển của toàn tỉnh Quảng Ngãi mới, giữ vai trò đầu mối tổ chức bộ máy chính quyền, cung cấp dịch vụ công chất lượng cao và dẫn dắt các hoạt động thương mại - dịch vụ cấp vùng. Khu vực này tập trung các cơ quan hành chính cấp tỉnh, trung tâm chính trị, văn hóa, giáo dục, y tế và tài chính, đồng thời là không gian đại diện về hình ảnh, bản sắc và năng lực quản trị của tỉnh.

Về phát triển kinh tế, vùng được định hướng trở thành trung tâm thương mại - dịch vụ tổng hợp, bao gồm tài chính - ngân hàng, logistics đô thị, thương mại hiện đại, dịch vụ giáo dục - y tế chất lượng cao, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Các hoạt động dịch vụ này không chỉ phục vụ nhu cầu nội tỉnh mà còn đóng vai trò trung chuyển, kết nối và hỗ trợ cho các vùng động lực khác như Khu kinh tế Dung Quất, vùng du lịch biển - đảo, vùng cao nguyên và khu vực cửa khẩu.

Về không gian và hạ tầng, vùng trung tâm được phát triển theo hướng đô thị xanh - thông minh - đáng sống, ưu tiên nâng cao chất lượng môi trường, không gian công cộng, hạ tầng số và giao thông công cộng. Tổ chức không gian đô thị theo mô hình đa trung tâm, gắn kết chặt chẽ với các trục giao thông chiến lược và hành lang kinh tế liên vùng, qua đó nâng cao khả năng tiếp cận, giảm áp lực tập trung và tạo sự lan tỏa phát triển ra các khu vực lân cận.

Về vai trò vùng, đây là đầu mối liên kết và điều phối nội tỉnh, bảo đảm sự kết nối hài hòa giữa các tiểu vùng ven biển - đồng bằng - miền núi, góp phần hạn chế chênh lệch phát triển, nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và thúc đẩy tăng trưởng bền vững cho toàn tỉnh Quảng Ngãi trong giai đoạn mới.

(B) Vùng công nghiệp trọng điểm và cảng biển;

Gồm 09 xã: Vạn Tường, Bình Sơn, Đông Sơn, Thọ Phong, Ba Gia, Trường Giang, Đông Trà Bồng, Bình Minh, Bình Chương; Là vùng công nghiệp trọng điểm được định hướng là động lực tăng trưởng kinh tế chủ lực của tỉnh Quảng Ngãi mới, giữ vai trò then chốt trong phát triển công nghiệp quy mô lớn, năng lượng và hội nhập kinh tế quốc tế. Khu vực này lấy Khu kinh tế Dung Quất và hệ thống cảng biển nước sâu làm hạt nhân, hình thành không gian công nghiệp - cảng biển - đô thị công nghiệp tích hợp, có năng lực cạnh tranh cao trong khu vực và quốc gia.

Về định hướng ngành, vùng tập trung phát triển công nghiệp lọc - hóa dầu, năng lượng, luyện kim, cơ khí chế tạo, công nghiệp hỗ trợ và các ngành công nghiệp công nghệ cao gắn với chuỗi giá trị toàn cầu. Song song đó, phát triển các trung tâm năng lượng đa dạng, bao gồm khí - điện (LNG), điện mặt trời và các hình thức năng lượng mới, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia và thúc đẩy chuyển dịch năng lượng theo hướng xanh, bền vững.

Về logistics và thương mại quốc tế, vùng công nghiệp trọng điểm được định hướng hình thành trung tâm logistics và khu phi thuế quan quy mô lớn, gắn với cảng biển nước sâu, khu kho bãi, trung tâm phân phối và dịch vụ hậu cần hiện đại. Khu phi thuế quan đóng vai trò là không gian trung chuyển, gia công, lắp ráp và tái xuất, thu hút đầu tư nước ngoài, nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trong tỉnh cũng như khu vực Tây Nguyên.

Về không gian và hạ tầng, ưu tiên đầu tư đồng bộ hạ tầng giao thông, cảng biển, năng lượng, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng số, bảo đảm kết nối thông suốt với vùng trung tâm hành chính - dịch vụ, các khu công nghiệp vệ tinh và hành lang kinh tế Đông - Tây. Đồng thời, chú trọng kiểm soát môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, phát triển công nghiệp xanh và kinh tế tuần hoàn nhằm giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái ven biển và cộng đồng dân cư.

Về vai trò vùng, vùng công nghiệp trọng điểm không chỉ là đầu tàu tăng trưởng của tỉnh Quảng Ngãi, mà còn là cực công nghiệp - năng lượng quan trọng của miền Trung - Tây Nguyên, tạo sức lan tỏa mạnh mẽ về việc làm, ngân sách, công nghệ và chuỗi cung ứng, góp phần thúc đẩy phát triển cân bằng và hội nhập sâu rộng của toàn vùng.

(C) Vùng trung tâm thương mại - dịch vụ phía Tây;

Gồm 03 phường: Đăk Cấm, Kon Tum, Đăk Bla và 27 xã: Xốp, Đăk Tờ Kan, Đăk Sao, Đăk Plô, Đăk Pék, Đăk Long, Đăk Môn, Dục Nông, Bờ Y, Ngọk Tụ, Kon Đào, Sa Loong, Đăk Tô, Rờ Kơi, Đăk Mar, Đăk Ui, Mô Rai, Sa Thầy, Sa Bình, Đăk Hà, Ngọk Réo, Ngọk Bay, Ia Tơi, Ia ĐaI, Ya Ly, Ia Chim, Đăk Rơ Wa; Là Vùng động lực phía Tây được định hướng là không gian phát triển kinh tế - xã hội chiến lược phía Tây Quảng Ngãi gắn với kinh tế biên giới và hành lang Đông - Tây, đóng vai trò cầu nối trực tiếp giữa khu vực duyên hải - cảng biển Quảng Ngãi với Tây Nguyên, Lào và Campuchia. Khu vực này lấy cửa khẩu quốc tế Bờ Y, đô thị Kon Tum và các trục giao thông chính (QL14, QL24, các tuyến cao tốc tương lai) làm hạt nhân để hình thành một trung tâm kinh tế tổng hợp phía Tây của tỉnh.

Về kinh tế biên giới, vùng được định hướng phát triển khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y theo mô hình đa ngành, đa chức năng, kết hợp thương mại biên mậu, dịch vụ logistics, công nghiệp chế biến và dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu. Đây là cửa ngõ quan trọng của tỉnh trong tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia, thúc đẩy giao thương quốc tế, mở rộng thị trường và nâng cao vai trò của Quảng Ngãi trong mạng lưới kinh tế khu vực ASEAN.

Về dịch vụ hậu cần và logistics, vùng phía Tây được xác định là trung tâm trung chuyển - phân phối hàng hóa cho khu vực Tây Nguyên và vùng nguyên liệu miền núi. Phát triển các trung tâm logistics, cảng cạn (ICD), kho lạnh, trung tâm kiểm định - thông quan gắn với cửa khẩu và các trục giao thông liên vùng, nhằm giảm chi phí vận chuyển, rút ngắn thời gian đưa hàng hóa nông - lâm - dược liệu từ vùng nguyên liệu xuống các khu chế biến và cảng biển Dung Quất để xuất khẩu.

Về sản xuất và chế biến nông nghiệp, vùng tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn gắn với chế biến sâu, dựa trên lợi thế đất bazan, khí hậu cao nguyên và hệ sinh thái rừng. Trọng tâm là các sản phẩm chủ lực như dược liệu (sâm Ngọc Linh, cây thuốc quý), nông sản đặc hữu, lâm sản và thực phẩm chế biến. Định hướng chuyển đổi từ nông nghiệp đơn ngành sang nông nghiệp tích hợp đa tầng giá trị, kết hợp sản xuất - chế biến - dịch vụ - thương mại, nâng cao giá trị gia tăng và thu nhập cho người dân.

Vùng động lực phía Tây được định hướng phát triển năng lượng tái tạo, trọng tâm là điện gió trên đất liền, kết hợp điện mặt trời và hệ thống lưu trữ năng lượng. Các dự án được bố trí tại những khu vực có điều kiện gió thuận lợi, ít ảnh hưởng đến rừng tự nhiên và sinh thái, nhằm bổ sung nguồn điện sạch cho sản xuất - logistics - chế biến, góp phần thực hiện mục tiêu chuyển dịch năng lượng, giảm phát thải carbon và phát triển kinh tế xanh - bền vững cho toàn tỉnh.

Về xã hội và không gian phát triển, vùng động lực phía Tây được định hướng hình thành các đô thị trung tâm và cụm dân cư động lực, gắn với các chức năng y tế, giáo dục - đào tạo, văn hóa và dịch vụ chất lượng cao, phục vụ không chỉ cho khu vực phía Tây mà cho toàn tỉnh. Đồng thời, phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm gắn với rừng, nông nghiệp và văn hóa bản địa, góp phần bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, ổn định dân cư và bảo đảm an ninh biên giới.

Với định hướng trên, vùng động lực phía Tây không chỉ là không gian phát triển bổ trợ mà trở thành một trong những trụ cột tăng trưởng quan trọng của tỉnh Quảng Ngãi mới, tạo liên kết chặt chẽ giữa miền núi - đồng bằng - ven biển, góp phần giảm chênh lệch vùng miền và thúc đẩy phát triển bền vững, hài hòa trên toàn tỉnh.

(D) Vùng kinh tế rừng xanh

Gồm 30 xã: Ngọc Linh, Măng Ri, Tu Mơ Rông, Đăk Pxi, Măng Bút, Sơn Tây Thượng, Sơn Tây, Sơn Tây Hạ, Sơn Kỳ, Ba Vì, Ba Tô, Ba Xa, Kon Plông, Măng Đen, Đăk Kôi, Đăk Rve, Kon Braih, Thanh Bồng, Trà Bồng, Tây Trà, Tây Trà Bồng, Cà Đam, Sơn Hà, Sơn Hạ, Sơn Thủy, Sơn Linh, Sơn Mai, Minh Long,

Ba Vinh, Ba Dinh; Là vùng kinh tế rừng xanh, dược liệu, nông nghiệp xanh, du lịch sinh thái, du lịch vườn quốc gia, năng lượng tái tạo, ‘‘thung lũng hưu trí’’;

Vùng kinh tế rừng xanh được định hướng là “trái tim sinh thái” của tỉnh Quảng Ngãi mới, đóng vai trò bảo tồn hệ sinh thái rừng đầu nguồn Trường Sơn, đồng thời phát triển các ngành kinh tế dựa trên tài nguyên thiên nhiên theo hướng xanh - tuần hoàn - giá trị cao. Trọng tâm của vùng là khu vực Măng Đen - Ngọc Linh và các không gian rừng, cao nguyên lân cận, nơi hội tụ điều kiện khí hậu mát mẻ, đa dạng sinh học và bản sắc văn hóa đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số.

Về dược liệu và nông nghiệp xanh, vùng được định hướng trở thành trung tâm dược liệu quốc gia, với hạt nhân là sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu quý, kết hợp phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao gắn với bảo tồn rừng. Hình thành các chuỗi giá trị khép kín từ trồng trọt - sơ chế - chế biến sâu - nghiên cứu - thương mại hóa, nâng cao giá trị gia tăng và thu nhập bền vững cho người dân miền núi, đồng thời góp phần giữ rừng và ổn định sinh kế.

Về du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng, vùng kinh tế rừng xanh được phát triển thành không gian du lịch đặc thù của tỉnh, dựa trên cảnh quan rừng núi, khí hậu ôn hòa, các vườn quốc gia, khu bảo tồn và bản sắc văn hóa bản địa. Du lịch được tổ chức theo hướng quy mô vừa và nhỏ, chất lượng cao, ưu tiên trải nghiệm thiên nhiên, nghỉ dưỡng sinh thái, du lịch chăm sóc sức khỏe, du lịch văn hóa - cộng đồng, hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường và cảnh quan.

Về năng lượng tái tạo, vùng có vai trò bổ trợ quan trọng trong chuyển dịch năng lượng của tỉnh, với định hướng phát triển điện gió trên đất liền, điện mặt trời phân tán và các mô hình năng lượng sinh khối, gắn với nông - lâm nghiệp. Các dự án năng lượng được lựa chọn kỹ lưỡng, bảo đảm không xâm hại rừng tự nhiên và hệ sinh thái nhạy cảm, đồng thời góp phần cung cấp nguồn năng lượng sạch, ổn định cho sản xuất, chế biến và sinh hoạt khu vực miền núi.

Tổng thể, vùng kinh tế rừng xanh không chỉ là không gian bảo tồn sinh thái mà còn là vùng phát triển kinh tế đặc thù, đóng vai trò cân bằng với các vùng công nghiệp - đô thị ven biển, góp phần định hình mô hình phát triển bền vững, bao trùm và hài hòa cho tỉnh Quảng Ngãi trong dài hạn.

(E) Vùng động lực phía Đông Nam.

Gồm 03 phường: Sa Huỳnh, Đức Phổ, Trà Câu và 11 xã: Khánh Cường, Đặng Thuỳ Trâm, Ba Tơ, Nguyễn Nghiêm, Ba Động, Lân Phong, Mộ Đức, Thiện Tín, Mỏ Cày, Đình Cương, Long Phụng; Là vùng động lực phía Đông Nam được định hướng là không gian phát triển kinh tế biển hiện đại và năng động, giữ vai trò đầu mối kết nối giữa công nghiệp - logistics ven biển với các hoạt động dịch vụ, du lịch và đô thị chất lượng cao của tỉnh Quảng Ngãi mới. Khu vực này tận dụng lợi thế đường bờ biển dài, vị trí cửa ngõ giao thương và sự hiện diện của các tuyến giao thông huyết mạch để hình thành một cực tăng trưởng quan trọng ở phía Đông Nam tỉnh.

Về dịch vụ hậu cần kinh tế biển, vùng tập trung phát triển hệ thống logistics biển đồng bộ, bao gồm dịch vụ cảng, kho bãi, trung chuyển hàng hóa, hậu cần

nghề cá và dịch vụ hỗ trợ khai thác - nuôi trồng thủy sản. Các trung tâm dịch vụ hậu cần được gắn kết chặt chẽ với các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển và mạng lưới giao thông liên vùng, góp phần giảm chi phí logistics, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành kinh tế biển và công nghiệp chế biến xuất khẩu.

Về du lịch cao cấp, vùng Đông Nam được định hướng phát triển các khu du lịch biển chất lượng cao, nghỉ dưỡng sinh thái ven biển, du lịch gắn với văn hóa Sa Huỳnh và không gian cảnh quan tự nhiên đặc trưng. Du lịch được tổ chức theo hướng chọn lọc, ưu tiên các dự án có giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, hình thành chuỗi dịch vụ nghỉ dưỡng - giải trí - thương mại hiện đại, từng bước nâng tầm hình ảnh du lịch biển Quảng Ngãi trong mạng lưới du lịch miền Trung.

Bên cạnh đó, vùng động lực phía Đông Nam còn đóng vai trò vùng đệm chuyển tiếp giữa các khu công nghiệp - cảng biển quy mô lớn với không gian đô thị và du lịch, góp phần cân bằng phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường biển, cảnh quan ven bờ và sinh kế cộng đồng địa phương. Qua đó, khu vực này trở thành một trong những động lực then chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế biển bền vững và nâng cao chất lượng phát triển của toàn tỉnh.

(F) Vùng biển Đông và đặc khu Lý Sơn.

Gồm không gian Biển Đông và đặc khu Lý Sơn Vùng Biển Đông và đặc khu Lý Sơn; được định hướng là không gian chiến lược đặc biệt quan trọng về phát triển kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh, chủ quyền biển đảo quốc gia. Đây vừa là tiền tiêu bảo vệ chủ quyền, vừa là điểm nhấn phát triển kinh tế - văn hóa - du lịch biển đảo của tỉnh Quảng Ngãi mới và cả khu vực miền Trung.

Về kinh tế biển, vùng Lý Sơn được định hướng phát triển tổng hợp các ngành: khai thác và nuôi trồng thủy sản xa bờ, dịch vụ hậu cần nghề cá, logistics biển, kết hợp với du lịch biển đảo đặc sắc. Các hoạt động kinh tế được tổ chức theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với bảo vệ hệ sinh thái biển, rạn san hô và cảnh quan tự nhiên, từng bước hình thành trung tâm kinh tế biển đảo có giá trị gia tăng cao.

Về du lịch, Lý Sơn được xác định là trung tâm du lịch biển đảo quốc gia, mang bản sắc riêng với cảnh quan núi lửa độc đáo, văn hóa biển - đảo và lịch sử chủ quyền Hoàng Sa. Phát triển du lịch theo hướng kiểm soát quy mô, nâng cao chất lượng dịch vụ, ưu tiên du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm và du lịch văn hóa - lịch sử, qua đó vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vừa gìn giữ bản sắc và môi trường đảo.

Về quốc phòng - an ninh, vùng Biển Đông và đặc khu Lý Sơn giữ vai trò tiền tiêu chiến lược trong bảo vệ chủ quyền biển đảo, an ninh hàng hải và an ninh năng lượng. Phát triển kinh tế gắn chặt với củng cố thế trận quốc phòng toàn dân trên biển, nâng cao năng lực ứng phó thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và bảo đảm an toàn cho ngư dân hoạt động trên các ngư trường truyền thống.

Tổng thể, vùng Biển Đông và đặc khu Lý Sơn không chỉ là cực phát triển kinh tế biển đảo mà còn là biểu tượng về chủ quyền, bản sắc và sức mạnh biển

của tỉnh Quảng Ngãi mới, đóng góp quan trọng vào chiến lược phát triển bền vững và bảo vệ lợi ích quốc gia trên Biển Đông.

Đánh giá chung

Cách tổ chức này giúp phát huy rõ rệt thế mạnh của từng tiểu vùng, tránh trùng lắp chức năng, đồng thời đảm bảo sự liên kết chặt chẽ giữa các ngành và không gian phát triển.

Các động lực tăng trưởng của kịch bản bao gồm: công nghiệp - năng lượng - cảng biển tại Dung Quất và ven biển phía Đông; nông nghiệp công nghệ cao, dược liệu và kinh tế lâm nghiệp ở Kon Tum; và hệ thống du lịch sinh thái - văn hóa - biển đảo trải dài từ Trường Sơn đến Lý Sơn. Ba nhóm động lực này bổ sung cho nhau, tạo nên cấu trúc phát triển cân bằng, bền vững và có tính cạnh tranh cao.

Định hướng chiến lược đến năm 2050 theo kịch bản này là hình thành một tỉnh vừa là trung tâm công nghiệp - logistics biển của khu vực, vừa là vùng sinh thái - dược liệu - du lịch trọng điểm của Tây Nguyên, đồng thời giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa bản địa đặc trưng. Đây là kịch bản có khả năng kết nối hài hòa giữa phát triển kinh tế, bảo tồn tài nguyên và nâng cao chất lượng sống của người dân, góp phần đưa tỉnh bước vào giai đoạn phát triển mới với vai trò và vị thế cao hơn trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

IV.2. PHÂN TÍCH ƯU ĐIỂM, HẠN CHẾ, TÍNH KHẢ THI CỦA TỪNG KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

IV.2.1. Đánh giá Kịch bản A - Mô hình đa trung tâm

Kịch bản A đề xuất cấu trúc phát triển đa trung tâm với nhiều vùng động lực phân bố rộng trên toàn tỉnh. Cách tiếp cận này giúp các địa phương phát huy tương đối đồng đều tiềm năng sẵn có, đảm bảo tính ổn định và tính linh hoạt trong giai đoạn đầu. Tuy nhiên, do không tập trung hình thành một trục kinh tế rõ nét, mô hình đa trung tâm dễ dẫn đến phân tán nguồn lực, làm giảm sức cạnh tranh của tỉnh trong thu hút đầu tư quy mô lớn và thiếu yếu tố đột phá. Mức độ lan tỏa phát triển giữa các vùng có xu hướng trải rộng nhưng chưa đủ mạnh để tạo nên sự thúc đẩy đồng bộ. Vì vậy, kịch bản này phù hợp làm phương án tham khảo nhưng chưa đáp ứng yêu cầu chiến lược cho giai đoạn phát triển mới.

Ưu điểm

Kịch bản A kế thừa và phát huy những định hướng phân vùng của hai tỉnh trước sáp nhập, đảm bảo sự ổn định trong tổ chức không gian và phù hợp với đặc trưng tự nhiên - kinh tế - xã hội của các tiểu vùng hiện hữu. Việc phân vùng dựa trên hiện trạng cho phép các địa phương tiếp tục phát triển theo những lợi thế đã được định hình, giúp giảm rủi ro trong giai đoạn đầu và dễ dàng triển khai nhờ hệ thống hạ tầng, chức năng sử dụng đất và mô hình sản xuất đã tương đối rõ nét. Các tiểu vùng được xác lập tương đối phù hợp với điều kiện địa hình, dân cư và nguồn lực sẵn có, tạo thuận lợi cho quản lý phát triển ngắn hạn.

Nhược điểm

Tuy nhiên, các phân vùng tại khu vực miền núi có tính chất tương đối tương đồng, dẫn tới khó tạo ra sự khác biệt về chức năng - động lực và chưa đủ sức hình thành các cực tăng trưởng mạnh. Đồng thời, nhiều vùng có mật độ dân cư thấp bị chia nhỏ thành các tiểu vùng riêng lẻ, thiếu quy mô kinh tế đủ lớn để đóng vai trò dẫn dắt hoặc tạo hiệu ứng lan tỏa. Việc phân tán nguồn lực theo mô hình đa trung tâm khiến khả năng hình thành các vùng động lực quy mô lớn bị hạn chế, làm giảm sức cạnh tranh của toàn tỉnh và khó thu hút các dự án chiến lược. Điều này dẫn đến nguy cơ phát triển dàn trải, thiếu kết nối và chưa đáp ứng yêu cầu đột phá trong bối cảnh tỉnh bước vào giai đoạn phát triển mới sau sáp nhập.

IV.2.2. Đánh giá Kịch bản B - Phân vùng chức năng chuyên sâu

Kịch bản B nhấn mạnh phân vùng mạnh theo lĩnh vực, tổ chức lãnh thổ dựa trên lợi thế đặc thù của từng khu vực: kinh tế biển, công nghiệp - logistics, dược liệu - nông nghiệp, du lịch sinh thái,… Cách tiếp cận chuyên môn hóa cao này giúp nâng hiệu quả sản xuất - dịch vụ trong từng vùng và tạo điều kiện phát triển các ngành mũi nhọn. Tuy vậy, mô hình phân vùng "cứng" dễ gây thiếu linh hoạt, đặc biệt trong bối cảnh thị trường thay đổi nhanh, và có nguy cơ giảm mức độ gắn kết giữa các vùng. Sự phát triển mạnh của một số vùng chuyên ngành có thể không kéo theo diện rộng, đòi hỏi cơ chế điều phối đồng bộ và đầu tư hạ tầng kết nối lớn. Kịch bản B phù hợp làm phương án so sánh, nhưng vẫn còn hạn chế trong việc tạo dựng động lực phát triển chung toàn tỉnh.

Ưu điểm

Kịch bản này có ưu điểm nổi bật là phát huy được sức mạnh tổng hợp giữa Khu kinh tế Dung Quất - trung tâm công nghiệp - năng lượng - cảng biển của tỉnh - với khu vực trung tâm hành chính, chính trị và thương mại - dịch vụ. Việc hình thành hai cực động lực song song giúp tạo sự tương hỗ về chức năng, tăng cường vai trò điều phối và hỗ trợ lẫn nhau giữa công nghiệp - dịch vụ - quản trị. Đồng thời, kịch bản còn mở rộng và gia tăng động lực phát triển về phía trung du và miền núi phía Tây, tạo cơ hội lan tỏa phát triển từ vùng ven biển đến các khu vực nội tỉnh, khai thác tốt hơn tiềm năng đất đai, tài nguyên và không gian phát triển mới. Qua đó, kịch bản góp phần giảm áp lực cho vùng ven biển và tạo điều kiện thúc đẩy phát triển cân bằng giữa các vùng.

Nhược điểm

Tuy nhiên, việc đặt hai trung tâm lớn - trung tâm hành chính chính trị TMDV của tỉnh và KKT Dung Quất - trong cùng một mô hình phát triển song song có thể dẫn đến thiếu đường hướng chủ đạo, làm mờ đi đặc trưng riêng của từng khu vực. Sự phát triển song trùng và mở rộng chức năng dễ tạo ra cạnh tranh không cần thiết, khiến các trung tâm có nguy cơ phát triển lan rộng, thiếu tập trung và khó hình thành bản sắc đô thị - chức năng rõ nét. Ngoài ra, nếu không có định hướng phân vai rõ ràng và cơ chế điều phối thống nhất, hai khu vực động lực này có thể phát triển theo xu hướng mạnh ai nấy làm, làm giảm hiệu quả liên kết và không tạo được trục phát triển chủ đạo dẫn dắt toàn tỉnh. Điều này khiến kịch bản kém

hấp dẫn hơn so với phương án có trục phát triển xuyên suốt, khả năng lan tỏa cao như kịch bản 3.

IV.2.3. Đánh giá Kịch bản C - Phát triển theo hành lang Tây - Đông

Kịch bản C là mô hình nổi bật nhất với cách tiếp cận phát triển dựa trên hành lang kinh tế Tây - Đông, kết nối chặt chẽ khu vực biên giới Kon Tum với vùng đồng bằng và cụm cảng biển Quảng Ngãi. Cấu trúc hành lang giúp hình thành trục động lực liên hoàn, tạo sự liên kết mạnh mẽ giữa các trung tâm công nghiệp, đô thị, logistics, nông nghiệp công nghệ cao và kinh tế biển. Đây là mô hình có khả năng lan tỏa cao, tạo điều kiện tối ưu cho phát triển chuỗi giá trị liên vùng, thu hút đầu tư và thúc đẩy chuyển dịch kinh tế theo chiều sâu. Bên cạnh đó, kịch bản C cho phép phát huy tối đa lợi thế chiến lược của từng vùng - đặc biệt là lợi thế cảng biển nước sâu, tài nguyên rừng và dược liệu Tây Nguyên, du lịch sinh thái - văn hóa, cùng hạ tầng giao thông quốc gia được nâng cấp. Mặc dù yêu cầu nguồn lực đầu tư lớn hơn, kịch bản này đáp ứng đầy đủ tiêu chí về tính kết nối, tính cạnh tranh, tính bền vững và khả năng thích ứng dài hạn. Vì vậy, đây là phương án được đánh giá phù hợp nhất để định hướng phát triển tỉnh Quảng Ngãi - Kon Tum trong thời kỳ mới, mở ra cơ hội bứt phá trong kỷ nguyên hội nhập và phát triển.

Ưu điểm

Kịch bản C nổi bật ở khả năng tạo dựng một cấu trúc phát triển liên vùng mạnh mẽ dựa trên hành lang Tây - Đông, kết nối các trung tâm kinh tế - đô thị - công nghiệp quan trọng từ Kon Tum đến cửa biển Quảng Ngãi. Sự hình thành trục động lực xuyên suốt giúp tăng cường tính liên kết, giảm phân tán nguồn lực và tạo điều kiện thu hút các dự án chiến lược quy mô lớn. Các phân vùng trong kịch bản được định hướng dựa trên những đặc trưng riêng có của từng khu vực, bao gồm: cực công nghiệp, trung tâm hành chính - chính trị và TMDV - văn hóa - giáo dục, không gian kinh tế biển xanh, hành lang công nghiệp - sản xuất - chế biến gắn với kinh tế cửa khẩu, và không gian rừng xanh - đỉnh thiêng. Cấu trúc phân vùng rõ ràng theo đặc trưng này cho phép tập trung nguồn lực đúng trọng tâm, đồng thời đảm bảo sự bổ trợ chức năng giữa các vùng.

Đặc biệt, kịch bản hình thành vùng "Đỉnh thiêng Quảng Ngãi" - không gian rừng xanh mang giá trị biểu tượng, hội tụ các lợi thế về nông nghiệp, lâm nghiệp và dược liệu, gắn liền với thương hiệu Ngọc Linh tạo tính độc bản. Đây được xem như "trái tim xanh" của toàn tỉnh, tạo sự cân bằng sinh thái và bản sắc văn hóa, đồng thời trở thành động lực quan trọng cho kinh tế xanh, du lịch sinh thái và phát triển bền vững. Cùng với đó, không gian biển đảo Lý Sơn góp phần hoàn thiện hệ thống nhận diện chiến lược của tỉnh với cặp giá trị rừng thiêng - biển đảo, tăng sức cạnh tranh và định vị rõ nét hình ảnh Quảng Ngãi mới trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

Nhờ cấu trúc xuyên suốt và giàu bản sắc, kịch bản C mang lại khả năng lan tỏa kinh tế - xã hội rộng; tối ưu hóa kết nối giao thông; tăng cường hiệu quả phân bổ dân cư và đô thị; và tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng tỉnh Quảng Ngãi - Kon Tum trở thành cực tăng trưởng mới của khu vực Nam Trung Bộ và Bắc Tây Nguyên.

Nhược điểm

Tuy có nhiều ưu điểm nổi trội, kịch bản C vẫn đối mặt với một số thách thức. Việc đầu tư phát triển hành lang Tây - Đông đòi hỏi nguồn vốn lớn và sự phối hợp đa ngành, đặc biệt trong nâng cấp hạ tầng giao thông, logistics, đô thị và liên kết vùng. Sự phụ thuộc vào các trục động lực trọng điểm khiến kịch bản dễ bị ảnh hưởng khi có biến động về nguồn lực đầu tư cần có sự hỗ trợ lớn về chính sách vĩ mô.

Một số khu vực miền núi và các điểm dân cư thưa thớt dọc hành lang có thể cần thời gian dài để kết nối và hấp thụ động lực phát triển, dẫn đến chênh lệch tạm thời so với các trung tâm mạnh. Ngoài ra, để giữ được bản sắc của các vùng đặc trưng như Đỉnh thiêng Quảng Ngãi, không gian rừng xanh, hay không gian biển đảo, cần có cơ chế quản lý không gian chặt chẽ, tránh nguy cơ phát triển nóng, lấn chiếm sinh thái hoặc trùng lặp chức năng.

Dù vậy, các hạn chế nêu trên chủ yếu là vấn đề kỹ thuật và quản trị, có thể được kiểm soát thông qua lộ trình triển khai hợp lý, cơ chế điều phối vùng hiệu quả và ưu tiên nguồn lực theo từng giai đoạn. So với hai kịch bản còn lại, kịch bản C vẫn được xem là phương án tối ưu nhờ khả năng tạo đột phá, tính liên kết cao và sự cân bằng giữa phát triển kinh tế - xã hội - sinh thái.

IV.3. LỰA CHỌN KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN TỐI ƯU

Sau khi xem xét toàn diện các điều kiện phát triển, tiềm năng lợi thế và khả năng huy động nguồn lực, Kịch bản C được lựa chọn như phương án tối ưu cho định hướng phát triển tỉnh Quảng Ngãi trong giai đoạn tới. Đây là kịch bản thể hiện bước chuyển mạnh mẽ trong tư duy phát triển, tập trung đột phá vào kinh tế biển, công nghiệp, đô thị và khai thác hiệu quả không gian sinh thái miền núi, tạo nền tảng cho tăng trưởng nhanh và bền vững. Trên cơ sở lựa chọn này, cần tiếp tục cụ thể hóa hướng đi bằng hai cấu phần quan trọng: kịch bản chỉ tiêu kinh tế - nhằm định lượng tốc độ tăng trưởng, cơ cấu ngành và các mục tiêu chủ chốt; và kịch bản phát triển hành lang kinh tế - nhằm xác định các trục động lực không gian để triển khai chiến lược phát triển theo **Kịch bản C** một cách hiệu quả. Với những định hướng cụ thể sau đây, sẽ đóng vai trò làm rõ cách thức hiện thực hóa lựa chọn chiến lược, đảm bảo tính khả thi và sự đồng bộ trong tổ chức không gian phát triển của toàn tỉnh.

IV.3.1. Kịch bản chỉ tiêu kinh tế

Bảng 19 Tổng hợp một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030

	Bình quân giai đoạn 2021-2025/đến năm 2025	**Bình quân giai đoạn 2026-2030/đến năm 2030 Phương án 1**	**Bình quân giai đoạn 2026-2030/đến**	**Bình quân giai đoạn 2026-2030/đến năm 2030 Phương án 3**	**Đề xuất kế hoạch 5 năm 2026-2030/đến năm 2030**

			năm 2030[32] Phương án 2		
GRDP chung	7,30	8,07	10,01	10,71	**>10**
Nông - Lâm nghiệp và thủy sản	4,57	5,15	5,84	6,53	**5 - 6**
Công nghiệp - **Xây dựng** (%)	10,23	10,27	12,21	13,10	12 - 13
Dịch vụ (%)	5,91	8,51	11,7	12,36	**11 - 12**
Thuế sản phẩm từ trợ cấp sản phẩm (%)	6,2	3	3	3	**2-3**
Tỷ trọng Công nghiệp, Xây dựng và Dịch vụ (%)	70,2	74 - 75	75 - 76	76 - 77	**75 -76**
Tăng trưởng năng suất lao động (%)	5,8%	7 - 8	8,5 - 9,5	9 - 10	**8,5 - 9,5**
GRDP bình quân đầu người (USD)	**~4.042 USD**	**6.300 - 6.500**	**6.900 - 7.000**	**7.100 - 7.500**	**6.900 - 7.000**

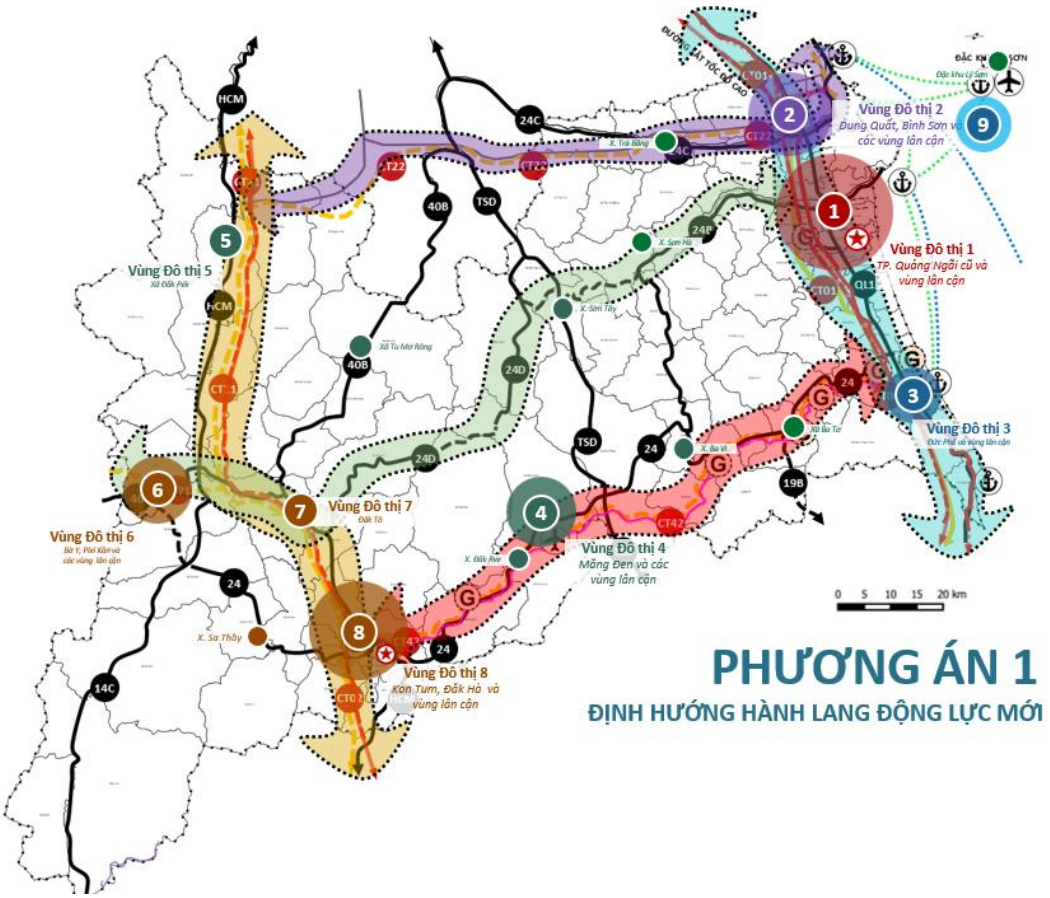
IV.3.2. Kịch bản hành lang phát triển

a. Phương án 1:

Phương án 1 xác định 05 hành lang kinh tế đóng vai trò trục xương sống trong chiến lược phát triển của tỉnh Quảng Ngãi. Các hành lang này được hình thành dựa trên lợi thế về vị trí địa lý, kết nối vùng, hệ thống hạ tầng giao thông, các khu kinh tế - khu công nghiệp hiện hữu và tiềm năng phát triển dịch vụ - đô thị.

Mỗi hành lang có chức năng riêng, song đều hướng tới mục tiêu chung: tối ưu hóa kết nối, thúc đẩy công nghiệp - dịch vụ - logistics - nông nghiệp, tạo động lực tăng trưởng mới phù hợp bối cảnh hội nhập và phát triển kinh tế biển.

[32] Theo Báo cáo số 81-BC/TU ngày 30/12/2025 Báo cáo kịch bản tăng trưởng và các nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Quảng Ngãi



Hình sơ đồ định hướng hành lang kinh tế phương án 1

1. Hành lang kinh tế trọng điểm (CT Kon Tum - Quảng Ngãi - QL24D - QL24B)

Hành lang kinh tế trọng điểm đóng vai trò là trục động lực chủ đạo của tỉnh, kết nối trực tiếp giữa khu vực miền núi Tây Nguyên với vùng ven biển Quảng Ngãi và đặc biệt là Khu kinh tế Dung Quất. Nhờ tiếp giáp hệ thống cảng biển nước sâu và kết nối đến cửa khẩu Bờ Y, hành lang này tạo điều kiện cho luồng hàng hóa từ nội địa ra biển và từ biển vào nội địa được lưu thông thuận lợi hơn. Vai trò cốt lõi của hành lang là thúc đẩy phát triển công nghiệp nặng, lọc hóa dầu, cơ khí, năng lượng và các ngành công nghiệp quy mô lớn. Trong tương lai, trục này được định hướng trở thành xương sống công nghiệp - logistics, hỗ trợ mở rộng chuỗi giá trị sản xuất, đồng thời phát triển dịch vụ đô thị, thương mại nhằm khai thác tối đa tiềm năng của KKT Dung Quất.

2. Hành lang kinh tế ven biển (CT.01 - QL.1 - Đường sắt)

Đây là trục phát triển gắn liền với vùng duyên hải Nam Trung Bộ, nơi hội tụ đầy đủ các điều kiện về giao thông đa phương thức gồm đường bộ, đường sắt và hệ thống cảng biển. Với lợi thế kéo dài dọc bờ biển, hành lang đóng vai trò thúc đẩy các ngành kinh tế biển như cảng biển - logistics, công nghiệp chế biến - chế tạo và du lịch biển. Hành lang này còn giúp kết nối các đô thị ven biển, hình thành mạng lưới phân phối hàng hóa và dịch vụ liên vùng. Định hướng phát triển tập trung vào nâng cấp hạ tầng giao thông dọc biển, mở rộng các khu công nghiệp

ven biển, phát triển đô thị - dịch vụ và xây dựng các trung tâm thương mại, kho vận, từ đó tạo ra chuỗi giá trị kinh tế tổng hợp ven biển bền vững.

3. Hành lang công nghiệp - dịch vụ hậu cần (CT22 - QL24C)

Hành lang này giữ vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ phát triển công nghiệp nhẹ, công nghiệp hỗ trợ và các cơ sở chế biến nông lâm sản ở khu vực phía Tây và trung tâm tỉnh. Đây là tuyến kết nối thuận lợi giữa vùng sản xuất nguyên liệu với các khu, cụm công nghiệp và trung tâm đô thị. Với vai trò bổ trợ cho trục động lực chính và ven biển, hành lang này hướng tới phát triển hệ thống logistics nội địa, các trung tâm kho vận, vận tải hàng hóa, qua đó giảm tải cho các tuyến chính và tối ưu hóa luồng vận chuyển trong tỉnh. Định hướng chức năng tập trung vào phát triển công nghiệp sạch, công nghiệp chế biến, hình thành các cụm công nghiệp vệ tinh và hoàn thiện hạ tầng logistics địa phương.

4. Hành lang kinh tế biên giới - cửa khẩu (CT21 - QL14 - HCM - đường sắt)

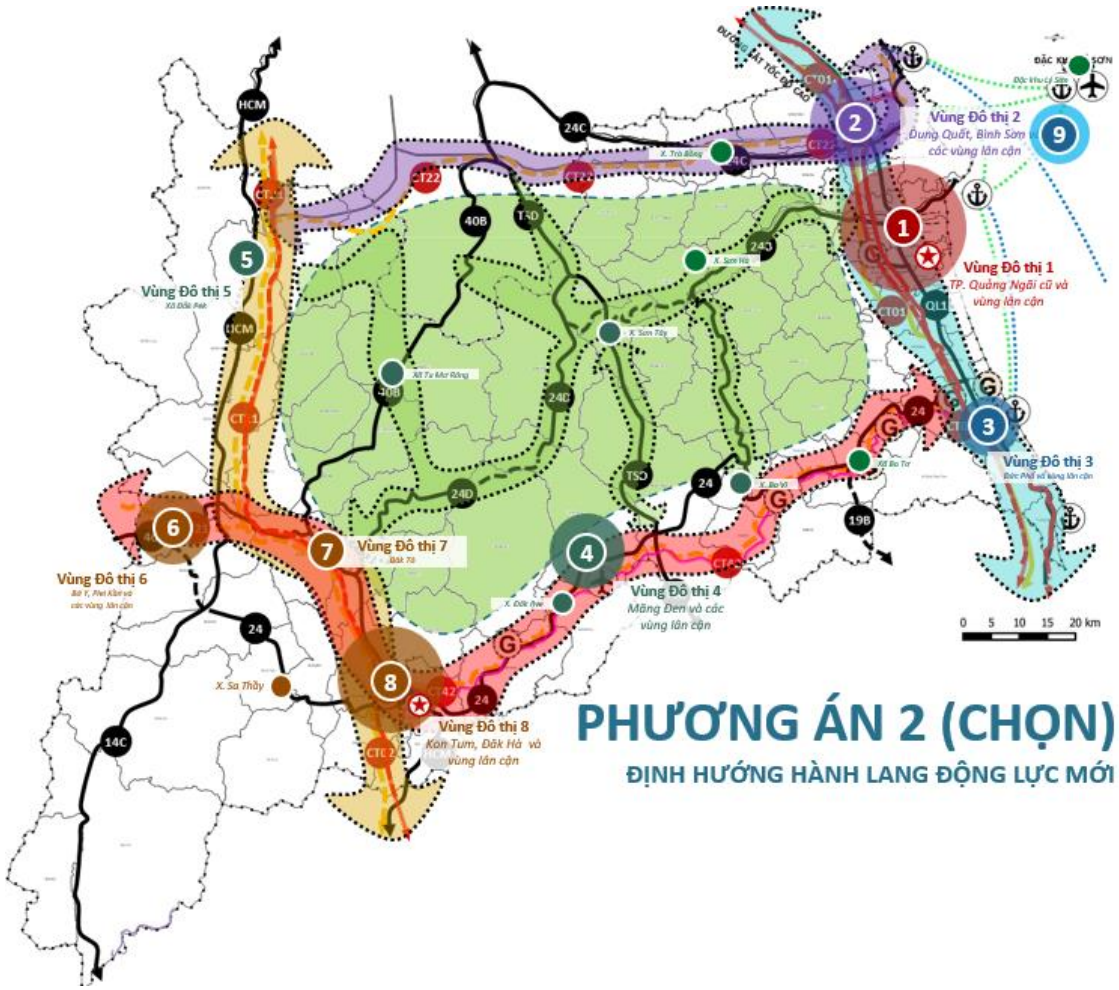
Hành lang biên giới - cửa khẩu có vai trò chiến lược trong kết nối kinh tế giữa Quảng Ngãi, Tây Nguyên và các nước Đông Dương thông qua cửa khẩu Bờ Y. Đây là tuyến có khả năng tạo đột phá cho hoạt động thương mại biên giới và vận tải xuyên quốc gia nhờ khả năng liên kết trực tiếp với hệ thống quốc lộ, đường sắt và các tuyến quốc tế. Vai trò chính của hành lang là mở rộng chuỗi logistics xuất - nhập khẩu, giảm áp lực vận tải trên trục ven biển và tạo ra luồng vận tải mới theo hướng Đông - Tây. Định hướng phát triển bao gồm xây dựng trung tâm logistics biên giới, phát triển dịch vụ thương mại quốc tế, trung chuyển hàng hóa và kết nối hàng hóa nông - lâm - khoáng sản khu vực Tây Nguyên ra cảng biển Quảng Ngãi.

5. Hành lang du lịch sinh thái (CT Kon Tum - Quảng Ngãi - QL14 - QL24)

Hành lang du lịch sinh thái đóng vai trò quan trọng trong khai thác hệ sinh thái rừng núi và tài nguyên văn hóa bản địa của khu vực phía Tây Quảng Ngãi. Đây là vùng có tiềm năng lớn về du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng và các sản phẩm văn hóa đặc sắc của đồng bào dân tộc. Việc hình thành hành lang này góp phần kết nối các điểm du lịch miền núi của Quảng Ngãi với Kon Tum, tạo ra tuyến du lịch liên tỉnh giàu trải nghiệm. Định hướng phát triển tập trung vào bảo tồn cảnh quan tự nhiên, phát triển sản phẩm du lịch bền vững, xây dựng hạ tầng phục vụ du lịch và liên kết các điểm đến để hình thành chuỗi giá trị du lịch đặc thù của khu vực.

b. Phương án 2:

05 hành lang kinh tế trở thành trục xương sống phát triển của Quảng Ngãi, kết nối nông nghiệp chế biến, công nghiệp và logistics trên nền tảng cảng biển và mạng lưới hạ tầng giao thông vùng. Đây là động lực quan trọng để tái cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, thích ứng biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế trong thời đại mới.



Hình sơ đồ định hướng hành lang kinh tế phương án 2 (Phương án chọn)

1. Hành lang kinh tế trọng điểm Đông - Tây (theo Cao tốc Kon Tum - Quảng Ngãi, Quốc lộ 14 và Quốc lộ 24) là trục liên kết Đông, Tây chủ đạo của tỉnh. Giữ vai trò kết nối các không gian công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp, đồng thời thúc đẩy phát triển logistics và giao thương hàng hóa.

Hành lang kinh tế trọng điểm trong Phương án B được xác định là trục liên kết Đông - Tây quan trọng nhất của tỉnh, kết nối các vùng động lực nội tỉnh với khu vực Tây Nguyên thông qua mạng lưới giao thông quốc gia. Hành lang này đóng vai trò xương sống trong việc vận chuyển hàng hóa và thúc đẩy giao thương giữa Quảng Ngãi và các tỉnh Tây Nguyên, đồng thời gắn với các trung tâm kinh tế lớn của tỉnh ở phía Đông. Đây sẽ là tuyến tạo lực kéo cho phát triển công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp trên toàn tuyến, hình thành chuỗi đô thị - công nghiệp - logistics liên vùng. Trong dài hạn, trục này được định hướng phát triển theo hướng nâng cấp hạ tầng giao thông, mở rộng không gian công nghiệp, phát triển các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất và tăng cường giao thương hàng hóa Đông - Tây.

2. Hành lang kinh tế ven biển (theo Cao tốc 01, Quốc lộ 1, Đường ven biển, …) là trục phát triển chiến lược dọc ven biển, hội tụ điều kiện thuận lợi về giao thông đường bộ, đường sắt và cảng biển. Hành lang định hướng phát triển kinh tế biển, du lịch, thương mại, công nghiệp chế biến và hệ thống đô thị ven biển, tăng cường kết nối các vùng động lực ven biển với khu kinh tế và cảng biển.

Hành lang ven biển tiếp tục giữ vai trò chiến lược trong Phương án 2 khi nằm trên tuyến giao thông huyết mạch của Nam Trung Bộ, nơi hội tụ các điều kiện thuận lợi nhất về đường bộ, đường sắt và gần hệ thống cảng biển. Vai trò của hành lang này là thúc đẩy các ngành kinh tế ven biển, đặc biệt là dịch vụ du lịch - thương mại - công nghiệp chế biến - đô thị ven biển, đồng thời tạo trục kết nối hiệu quả giữa các vùng động lực ven biển. Định hướng phát triển tập trung vào khai thác kinh tế biển bền vững thông qua mở rộng khu công nghiệp - dịch vụ ven biển, phát triển các đô thị du lịch biển quy mô lớn và nâng cấp các tuyến giao thông ven biển để tăng cường khả năng kết nối với cảng biển và các khu kinh tế.

3. Hành lang công nghiệp và dịch vụ hậu cần (theo Cao tốc 22, Quốc lộ 24C) là trục phát triển hỗ trợ công nghiệp và logistics. Giữ vai trò kết nối các khu vực miền núi, trung du với đô thị trung tâm và các đầu mối giao thông liên vùng. Hành lang tập trung phát triển các cụm công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ, hệ thống kho bãi, trung tâm logistics và dịch vụ vận tải, góp phần hoàn thiện chuỗi cung ứng, nâng cao năng lực phân phối hàng hóa và giảm áp lực cho các trục giao thông chính.

Hành lang công nghiệp - hậu cần là tuyến có vai trò chuyên biệt trong việc phục vụ phát triển công nghiệp và logistics nội địa. Đây là vùng hội tụ các khu, cụm công nghiệp có quy mô vừa, đóng vai trò hỗ trợ cho hệ thống công nghiệp lớn dọc trục Đông - Tây và ven biển. Nhờ vị trí kết nối linh hoạt giữa khu vực miền núi, trung du và trung tâm đô thị, hành lang này giúp hệ thống hóa chuỗi cung ứng nông - lâm sản, tăng khả năng tiếp cận thị trường và giảm áp lực cho các tuyến giao thông chính. Định hướng chức năng tập trung phát triển hạ tầng logistics, kho bãi, dịch vụ vận tải, kết hợp mở rộng các cụm công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ, từ đó tạo mạng lưới sản xuất - hậu cần liên hoàn trong tỉnh.

4. Hành lang biên giới và cửa khẩu (theo Cao tốc 21, Quốc lộ 14, đường Hồ Chí Minh) là trục kết nối kinh tế quan trọng giữa tỉnh với các nước Đông Dương thông qua cửa khẩu Bờ Y. Hành lang thúc đẩy thương mại biên giới, xuất nhập khẩu và logistics xuyên biên giới; mở rộng không gian hội nhập khu vực và quốc tế.

Hành lang biên giới - cửa khẩu đóng vai trò then chốt trong việc mở rộng không gian giao lưu kinh tế của Quảng Ngãi với Tây Nguyên và các nước Đông Dương. Tuyến này tạo điều kiện cho phát triển thương mại biên giới gắn với cửa khẩu Bờ Y, đồng thời hình thành luồng vận tải mới kết nối từ biên giới đến cảng biển Quảng Ngãi. Vai trò của hành lang là thúc đẩy hoạt động xuất - nhập khẩu, vận tải xuyên biên giới, và tạo động lực hình thành các trung tâm trung chuyển hàng hóa quy mô vùng. Định hướng phát triển tập trung vào hình thành trục logistics biên giới - cảng biển, đẩy mạnh dịch vụ thương mại quốc tế, xây dựng hệ thống kho bãi - vận tải quy mô lớn, đồng thời giảm tải cho trục vận tải ven biển.

5. Hành lang kinh tế xanh (theo các tuyến đường quốc lộ 24B, 24C, 24D, 40B và Trường Sơn Đông,…) là không gian phát triển gắn với khu vực miền núi phía Tây, giữ vai trò "trái tim xanh" của tỉnh. Hành lang tập trung phát triển du lịch sinh

thái, du lịch cộng đồng và nông nghiệp chất lượng cao gắn với bảo tồn rừng, cảnh quan và bản sắc văn hóa; đồng thời kết nối với các trục Đông - Tây và Bắc - Nam để lan tỏa lợi ích phát triển bền vững đến các cộng đồng miền núi.

Hành lang du lịch sinh thái trong Phương án 2 giữ vai trò đặc biệt quan trọng khi bao trùm khu vực miền núi phía Tây - nơi sở hữu hệ sinh thái rừng nguyên sinh phong phú, cảnh quan tự nhiên hùng vĩ và bản sắc văn hóa đặc trưng của các cộng đồng dân tộc thiểu số. Đây không chỉ là không gian phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và du lịch nông nghiệp mà còn được xem như "trái tim xanh" của tỉnh Quảng Ngãi, đóng vai trò điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước và duy trì cân bằng sinh thái cho toàn tỉnh.

Hành lang này giúp mở rộng không gian phát triển du lịch theo hướng bền vững, giảm áp lực lên các khu du lịch ven biển đồng thời tạo ra chuỗi sản phẩm du lịch mang dấu ấn "miền núi - miền Trung" đặc sắc. Định hướng phát triển tập trung vào việc bảo tồn hệ sinh thái rừng, nâng cấp hạ tầng du lịch, xây dựng sản phẩm trải nghiệm bản địa, và kết nối hành lang này với trục Đông - Tây để hình thành tuyến du lịch liên tỉnh hấp dẫn, góp phần lan tỏa lợi ích kinh tế - xã hội đến các cộng đồng miền núi.

c. Đề xuất lựa chọn Phương án 2

Qua phân tích, so sánh hai phương án phát triển các hành lang kinh tế tỉnh Quảng Ngãi, phương án 2 được đề xuất lựa chọn do đáp ứng tốt hơn các yêu cầu về phát triển bền vững, liên kết vùng và tái cơ cấu không gian kinh tế trong bối cảnh mới. Phương án 2 kế thừa những ưu điểm cốt lõi của Phương án 1, đồng thời điều chỉnh và hoàn thiện cấu trúc hành lang theo hướng rõ vai trò - chuyên biệt chức năng - tăng tính liên kết, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế xanh, kinh tế biển và logistics hiện đại. Năm hành lang kinh tế trong Phương án 2 được xác định như các trục xương sống phát triển, gắn chặt giữa công nghiệp, nông nghiệp chế biến, dịch vụ logistics và bảo vệ hệ sinh thái.

Điểm nổi bật nhất của Phương án 2 là việc nâng tầm hành lang du lịch sinh thái thành hành lang kinh tế xanh, bao trùm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, nông nghiệp chất lượng cao và logistics thông minh. Cách tiếp cận này không chỉ khai thác tiềm năng miền núi phía Tây mà còn bảo đảm vai trò "lá phổi xanh" của tỉnh, góp phần điều hòa môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và lan tỏa lợi ích phát triển đến cộng đồng dân cư miền núi.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định Phương án 2 là phương án tối ưu, bảo đảm sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường, giữa phát triển vùng động lực và lan tỏa lợi ích đến các khu vực khó khăn, đồng thời phù hợp với định hướng phát triển dài hạn của tỉnh Quảng Ngãi trong giai đoạn hội nhập và phát triển bền vững.

PHẦN V. XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

V.1. QUAN ĐIỂM VỀ PHÁT TRIỂN TỈNH

Việc sáp nhập Kon Tum - Quảng Ngãi để hình thành một tỉnh Kon Tum - Quảng Ngãi thống nhất phù hợp hoàn toàn với định hướng hiện đại hóa lãnh thổ được nêu trong Tầm nhìn Việt Nam 2050. Tỉnh mới được kỳ vọng trở thành một mô hình lãnh thổ đặc thù, kết hợp hài hòa không gian miền núi - đồng bằng - biển, phát triển trên nền tảng kinh tế xanh, đổi mới sáng tạo và bao trùm. Với cấu trúc tự nhiên đa dạng và văn hóa phong phú, tỉnh Kon Tum - Quảng Ngãi thống nhất thể hiện tầm nhìn về một vùng động lực liên kết sâu với các hành lang kinh tế xuyên quốc gia, đồng thời góp phần cân bằng chiến lược quốc gia giữa vùng ven biển công nghiệp hóa và vùng cao nông thôn còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác.

Trong khi Tầm nhìn Việt Nam 2050 đặt ra yêu cầu xây dựng một nền kinh tế bền vững, cân bằng và hội nhập, thì không gian hợp nhất Kon Tum - Quảng Ngãi trở thành môi trường lý tưởng để hiện thực hóa điều này. Vùng ven biển Quảng Ngãi - Dung Quất có thể tiếp tục công nghiệp hóa và mở rộng kinh tế biển, trong khi vùng Kon Tum - Trường Sơn phát triển nông nghiệp sinh thái, lâm nghiệp bền vững, dược liệu và du lịch tự nhiên - văn hóa tạo động lực phát triển nhanh và bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi. Sự kết hợp này cho phép hình thành một cấu trúc kinh tế đa tầng, vừa thúc đẩy tăng trưởng, vừa bảo vệ tài nguyên và hỗ trợ cộng đồng địa phương. Đây cũng là cánh cửa mở ra hội nhập khu vực, thông qua các hành lang Đông - Tây kết nối Lào và Campuchia đến Biển Đông và Thái Bình Dương.

Việc sáp nhập sẽ tạo ra một lãnh thổ có vị thế chiến lược đặc biệt, với hơn 2 triệu dân và diện tích gần 15.000 km², sở hữu đồng thời cảng nước sâu Dung Quất kết nối toàn cầu và cửa khẩu quốc tế Bờ Y nối sang tiểu vùng Mekong. Một không gian kinh tế đa dạng hình thành từ sự kết hợp công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp và du lịch giúp tỉnh mới trở thành trung tâm liên vùng quan trọng của miền Trung - Tây Nguyên. Đây có thể là mô hình thí điểm cho quản trị lãnh thổ đa trung tâm, bảo đảm phát triển công bằng giữa miền núi, đồng bằng và ven biển, đồng thời tạo công bằng lợi ích cho các khu vực phụ.

Trên nền lãnh thổ này, các vùng chức năng đóng vai trò riêng biệt nhưng bổ trợ lẫn nhau: Quảng Ngãi là trung tâm hành chính - đô thị; Dung Quất là cực công nghiệp - cảng biển; Sa Huỳnh - Sa Kỳ - Lý Sơn là trung tâm du lịch biển và hàng hải; các đồng bằng giữ vai trò không gian sản xuất nông - lâm nghiệp; khu vực Kon Tum - Bờ Y trở thành cực đô thị - logistics quan trọng kết nối Đông - Tây. Các hành lang kinh tế đặc trưng như Bắc - Nam, Đông - Tây và Biển - Núi sẽ tạo thành mạng lưới liên kết chiến lược, đảm bảo sự lưu chuyển nguồn lực, hàng hóa, du lịch và đổi mới sáng tạo.

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi quy mô lớn này cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro nếu không được chuẩn bị kỹ lưỡng. Việc hợp nhất hai địa phương có lịch sử hành chính và cơ chế quản lý khác nhau có thể dẫn đến tình trạng xáo trộn trong cung cấp dịch vụ công, tăng độ phức tạp hành chính và làm mờ ranh giới trách nhiệm nếu thiếu quy trình phối hợp rõ ràng. Nguy cơ bất bình đẳng lãnh thổ cũng có thể gia tăng nếu các xã vùng sâu, vùng xa hoặc ít nguồn lực bị loại khỏi quá trình ra

quyết định. Sự tái tập trung quyền lực hành chính về Quảng Ngãi có thể tạo cảm giác bị bỏ rơi tại các trung tâm lịch sử như Kon Tum, Bình Sơn hoặc khu vực biên giới Bờ Y, ảnh hưởng đến sự đồng thuận của cộng đồng. Mặt khác, bản sắc của người dân - vốn gắn với tỉnh lỵ, dấu ấn văn hóa và lịch sử hành chính riêng biệt - có thể bị phai mờ nếu thiếu các chiến lược bảo tồn và truyền thông phù hợp. Trong trường hợp không có các cơ chế tham vấn rộng rãi và truyền thông minh bạch, nguy cơ phản kháng xã hội hoặc căng thẳng lãnh thổ là hoàn toàn có thể xảy ra.

Nhìn chung, sáp nhập Kon Tum - Quảng Ngãi không chỉ là một cải cách hành chính đơn thuần, mà là một dự án chiến lược về quản trị lãnh thổ bền vững, nhằm hình thành một vùng phát triển mới có khả năng đóng góp quan trọng vào tầm nhìn quốc gia đến năm 2050. Muốn thành công, quá trình này cần phải được quản lý cẩn trọng, dựa trên sự đồng thuận xã hội, sự cân bằng lợi ích các vùng và một mô hình quản trị đa trung tâm, minh bạch và bao trùm.

V.2. QUAN ĐIỂM VỀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Quan điểm về tổ chức không gian phát triển theo mô hình đa trung tâm, liên kết chặt chẽ: Không gian phát triển tỉnh Quảng Ngãi được định hướng theo mô hình đa cực - đa trung tâm, hình thành các vùng động lực ven biển và cao nguyên, được kết nối hiệu quả bằng hệ thống giao thông liên vùng. Ưu tiên phát triển các trục giao thông chủ lực theo hướng Bắc - Nam (quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh) và Đông - Tây (cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum) làm xương sống tổ chức lãnh thổ, tạo thuận lợi cho giao thương nội tỉnh, liên vùng và quốc tế. Hình thành mạng lưới đô thị, khu kinh tế, khu chuyên ngành phân bố hợp lý trên toàn tỉnh, đảm bảo tính liên kết nội vùng và liên kết với các tỉnh lân cận.

Về gắn kết phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái: Tổ chức không gian phát triển trên nguyên tắc không đánh đổi môi trường để lấy tăng trưởng kinh tế. Các khu công nghiệp, khu đô thị phải được bố trí tách biệt với các vùng sinh thái nhạy cảm như rừng đặc dụng, rừng đầu nguồn, khu bảo tồn thiên nhiên. Ưu tiên bố trí hạ tầng xanh như công viên, vành đai cây xanh, hành lang sinh thái ven sông, ven biển. Định hướng phát triển theo hướng công nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ và đô thị thông minh thích ứng biến đổi khí hậu. Phấn đấu đến năm 2030, 100% khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

Về quy hoạch không gian gắn với quốc phòng - an ninh: Phân bổ không gian phát triển đảm bảo yêu cầu quốc phòng - an ninh, đặc biệt ở khu vực biên giới và ven biển. Phát triển các cụm kinh tế - quốc phòng tại huyện Ngọc Hồi (cũ) và đặc khu Lý Sơn theo mô hình kết hợp giữa phát triển kinh tế địa phương và tăng cường lực lượng phòng thủ (biên phòng, cảnh sát biển). Quy hoạch các tuyến dân cư biên giới ổn định, thúc đẩy kinh tế biên mậu, đồng thời củng cố thế trận quốc phòng toàn dân, bảo vệ chủ quyền quốc gia. Phát triển bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; kết hợp

chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường tiềm lực, củng cố quốc phòng, an ninh.

Sử dụng tài nguyên hợp lý, ứng phó với biến đổi khí hậu: Tổ chức không gian phát triển dựa trên sử dụng hiệu quả tài nguyên, nhất là đất nông nghiệp ven biển và đất đỏ bazan ở vùng cao nguyên. Tăng cường quản lý tổng hợp tài nguyên nước tại các lưu vực sông liên tỉnh như Trà Khúc, Vu Gia - Thu Bồn, Sê San. Lồng ghép các giải pháp thích ứng biến đổi khí hậu: hạn chế phát triển đô thị tại các khu vực ven sông có nguy cơ lũ quét, xói lở bờ biển, nước biển dâng; quy hoạch vùng an toàn, nâng cao khả năng chống chịu của hệ thống hạ tầng và dân cư trước thiên tai, biến động khí hậu cực đoan.

Hạ tầng làm nền tảng tổ chức không gian phát triển: Quan điểm tổ chức không gian lấy hạ tầng làm khung phát triển, trong đó hạ tầng giao thông, năng lượng và đô thị giữ vai trò then chốt. Ưu tiên đầu tư các dự án hạ tầng trọng điểm quốc gia đi qua địa bàn tỉnh như: đường cao tốc, cảng nước sâu Dung Quất, sân bay nội địa, hệ thống điện truyền tải liên vùng. Hình thành khung hạ tầng thống nhất, đảm bảo kết nối thông suốt giữa vùng ven biển - đồng bằng - cao nguyên, tạo điều kiện để người dân toàn tỉnh tiếp cận thuận lợi các dịch vụ thiết yếu về giao thông, điện, nước, viễn thông và logistics.

V.3. CÁC CHIẾN LƯỢC HÀNH ĐỘNG

Chiến lược phát triển tỉnh Quảng Ngãi (sau sáp nhập Kon Tum - Quảng Ngãi) được xây dựng trên mục tiêu tạo lập một lãnh thổ cân bằng, đa trung tâm, lấy con người làm trung tâm, kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo tồn văn hóa và phát triển bền vững.

Thứ nhất, ở cấp độ đô thị - không gian sống, tỉnh được tổ chức theo mô hình đa trung tâm dựa trên các "lưu vực sống", phản ánh thực tế nơi người dân sinh sống, làm việc, tiếp cận dịch vụ và tương tác xã hội. Cách tiếp cận này cho phép tổ chức hiệu quả và công bằng các dịch vụ công (giáo dục, y tế, giao thông, văn hóa - thể thao,...), giảm khoảng cách tiếp cận, nâng cao chất lượng sống và tăng khả năng phục hồi trước biến đổi khí hậu, đồng thời bảo tồn bản sắc riêng của từng vùng lãnh thổ.

Thứ hai, ở cấp độ kinh tế, chiến lược hướng tới một mô hình phát triển bền vững dựa trên ba trụ cột:

(1) Công nghiệp và dịch vụ hiện đại gắn với cảng biển và logistics;

(2) Nông nghiệp công nghệ cao và công nghiệp chế biến tạo giá trị gia tăng;

(3) Đô thị hóa có trách nhiệm gắn với bảo tồn môi trường và văn hóa.

Trong đó, du lịch tổng hợp biển - đồng bằng - miền núi được xác định là ngành mũi nhọn, kết nối Quảng Ngãi với Kon Tum thông qua các tuyến du lịch liên vùng, du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng, hình thành bản sắc chung "Từ đỉnh cao Tây Nguyên đến biển miền Trung", quan tâm và phát triển nhanh và bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi.

Thứ ba, phát triển các chuỗi sản xuất và hạ tầng kết nối, thông qua việc hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, thúc đẩy chế biến nội địa, logistics tích hợp từ Tây sang Đông, giảm chênh lệch kinh tế giữa vùng ven biển và vùng cao. Các cơ chế ưu đãi đầu tư có chọn lọc, trung tâm đào tạo địa phương và hỗ trợ công nghệ được triển khai nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo việc làm bền vững.

Thứ tư, thu hút đầu tư và hội nhập quốc tế, tỉnh được định vị là một không gian hấp dẫn FDI nhờ quy mô lãnh thổ, hệ thống cửa ngõ kép (cảng biển - cửa khẩu biên giới), cơ chế một cửa liên tỉnh và mô hình đối tác công tư (PPP). Thương hiệu phát triển "Một tỉnh - Nhiều cửa ngõ" được sử dụng như đòn bẩy chiến lược để thu hút các ngành ưu tiên như logistics, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao và công nghệ sinh học.

Thứ năm, nâng cao giá trị trí tuệ tập thể và quản trị, chiến lược nhấn mạnh vai trò của tham vấn cộng đồng, huy động chuyên gia, doanh nghiệp và tổ chức xã hội để xây dựng tầm nhìn chung. Trí tuệ tập thể giúp tạo ra các giải pháp sáng tạo, phù hợp với thực tiễn địa phương, bảo đảm cân bằng giữa đô thị - nông thôn, kinh tế - môi trường - xã hội, đồng thời tăng tính đồng thuận và hiệu quả triển khai.

Toàn bộ chiến lược được cô đọng trong khung định hướng tổng thể; Hướng tới xây dựng Quảng Ngãi trở thành hình mẫu quốc gia về hội nhập lãnh thổ cân bằng, kết hợp tăng trưởng kinh tế, bảo tồn văn hóa và phát triển bền vững trong dài hạn:

"Một trái tim xanh (Hệ sinh thái trung tâm) - Hai khu kinh tế động lực - Ba tam giác du lịch - Bốn chỉ dẫn toàn cầu (Lý Sơn, Sa Huỳnh, Măng Đen, Ngọc Linh) - Năm hành lang kinh tế - Sáu không gian phát triển".

V.4. XÂY DỰNG MỤC TIÊU TỔNG QUÁT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH 10 NĂM, TẦM NHÌN TỪ 20 ĐẾN 30 NĂM

❖ ***Mục tiêu đến năm 2030***

Quảng Ngãi trở thành tỉnh phát triển khá, trở thành một cực tăng trưởng quan trọng ở khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên:

- Tỉnh công nghiệp với quy mô các ngành chủ lực là lọc hóa dầu, luyện kim thép đứng đầu cả nước. Từng bước xây dựng, mở rộng nền tảng cho các ngành công nghiệp phái sinh giá trị gia tăng cao từ các ngành chủ lực, CN công nghệ cao, công nghiệp xanh, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch.

- Phát triển mạnh các loại hình dịch vụ chất lượng cao gắn với lợi thế riêng của tỉnh, trong đó, tập trung phát triển kinh tế biển gắn với cảng nước sâu Dung Quất, kinh tế cửa khẩu gắn với hành lang Đông - Tây; phát triển du lịch trên cơ sở phát triển các giá trị văn hóa, lịch sử, cảnh quan thiên nhiên (Măng Đen, Lý Sơn,...).

- Thử nghiệm và nhân rộng dần các mô hình nông nghiệp tập trung, áp dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn. Kinh tế rừng xanh dần trở thành một mũi nhọn của ngành.

❖ ***Tầm nhìn 2050:***

Quảng Ngãi là tỉnh phát triển mạnh và bền vững của cả nước:

- Tỉnh phát triển bền vững và đa dạng. Bên cạnh các ngành có thế mạnh chủ lực, hướng đến Tầm nhìn Việt Nam 2050 về kinh tế xanh, cân bằng, bao trùm, trung hòa các bon.

- Các chuỗi công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, trung tâm năng lượng tái tạo, năng lượng sạch được hình thành và hoạt động ổn định tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Các loại hình dịch vụ tiên tiến, hiện đại ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, đặc biệt là Logistics, du lịch, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khoẻ

- Các loại hình nông nghiệp áp dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, sản xuất qui mô lớn, nông nghiệp tuần hoàn và lâm nghiệp với kinh tế rừng xanh là mũi nhọn của lĩnh vực nông nghiệp

V.5. MỤC TIÊU CỤ THỂ THEO GIAI ĐOẠN 05 NĂM

* Về kinh tế:

(1) Phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt từ 10%/năm trở lên.

(2) Năng suất lao động xã hội tăng bình quân 8,5% - 9,5%/năm.

(3) Đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người khoảng 6.900 - 7.000 USD.

(4) Thu nhập bình quân đầu người (giá hiện hành) tăng bình quân 9% - 10%/năm.

(5) Đến năm 2030, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm khoảng 75% - 76%; trong đó, công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 44% - 45%.

(6) Đến năm 2030, tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt tối thiểu 30%.

(7) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong 5 năm đạt ít nhất 560.000 tỷ đồng.

* Về văn hóa - xã hội:

(8) Đến năm 2030, phấn đấu có 19 bác sĩ trên 01 vạn dân; 38 giường bệnh trên 01 vạn dân; 4,0 dược sĩ trên 01 vạn dân; 33 điều dưỡng trên 01 vạn dân; tỉ lệ gường bệnh tư nhân đạt tối thiểu 15% trên tổng số giường bệnh.

(9) Đến năm 2030, có ít nhất 65,19% trường mầm non, 80% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

(10) Đến năm 2030, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội dưới 38,7%.

(11) Đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ trên 30,6%.

(12) Đến năm 2030, phấn đấu cơ bản không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030.

* Về môi trường, đô thị:

(13) Đến năm 2030, duy trì tỷ lệ độ che phủ rừng ổn định ở mức 60%.

(14) Đến năm 2030, Đảm bảo 95% lượng chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị, 90% lượng chất thải rắn tại khu vực nông thôn được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

(15) Đến năm 2030, Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt trên 98%; Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 100%. Tỷ lệ dưới 50% rác thải sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng rác thải sinh hoạt được thu gom.

(16) Đến năm 2030, 100% các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung xử lý đạt quy chuẩn về môi trường; 100% các cụm công nghiệp thuộc diện phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định của pháp luật có hệ thống xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

(17) Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 38%.

* Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội:

(18) Hằng năm, 100% đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chuẩn vững mạnh về quốc phòng, trong đó vững mạnh toàn diện đạt khoảng 70%.

(19) Hằng năm, có ít nhất 80% khu dân cư, đơn vị hành chính cấp xã, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự.

V.6. XÁC ĐỊNH CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN TRONG KỲ QUY HOẠCH

❖ *Quan điểm chung*

- Phát triển tỉnh Quảng Ngãi trong thời kỳ mới phù hợp với Tầm nhìn phát triển Việt Nam đến năm 2050, kết hợp hài hòa giữa không gian miền núi, đồng bằng và ven biển, hải đảo; Tận dụng lợi thế của một tỉnh vừa có biển, vừa có núi; lấy kinh tế xanh, đổi mới sáng tạo làm nền tảng; bảo đảm cân bằng phát triển giữa vùng ven biển công nghiệp hóa và vùng cao, vùng nông thôn còn nhiều tiềm năng, góp phần điều chỉnh hợp lý không gian phát triển quốc gia. Phát triển tỉnh có ngành nông nghiệp xanh, công nghiệp hiện đại, đô thị thông minh, văn hóa tinh hoa, du lịch đặc sắc.

- Tổ chức không gian phát triển theo mô hình đa trung tâm, đa cực, đa hành lang; Hình thành các vùng động lực ven biển, cao nguyên, biên giới và hải đảo với các không gian đặc thù riêng biệt nhưng có sự kết nối, bổ trợ lẫn nhau. Ưu

tiên phát triển trên các trục hành lang kinh tế chính, hình thành mạng lưới đô thị, khu chức năng phân bố hợp lý, bảo đảm liên kết nội tỉnh, liên vùng và kết nối quốc tế.

- Phát triển kinh tế trên cơ sở khai thác hiệu quả lợi thế của biên cương hùng vĩ đến lợi thế biển đảo, lấy sự khác biệt và bổ trợ giữa các vùng: công nghiệp, cảng biển, logistic, dịch vụ, du lịch và kinh tế biển tại khu vực phía Đông; Kinh tế cửa khẩu, nông nghiệp sinh thái, lâm nghiệp bền vững, dược liệu và du lịch tự nhiên - văn hóa tại khu vực phía Tây. Tổ chức không gian phát triển theo nguyên tắc không đánh đổi môi trường để lấy tăng trưởng; ưu tiên công nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, hạ tầng xanh và đô thị thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn với yêu cầu quốc phòng - an ninh, nhất là tại khu vực biên giới, ven biển và hải đảo. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tăng cường quản lý tài nguyên nước, lồng ghép các giải pháp phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu trong quy hoạch và đầu tư phát triển.

- Lấy hệ thống hạ tầng làm khung phát triển, trong đó hạ tầng giao thông, năng lượng, đô thị, công nghiệp, nông nghiệp, du lịch và hạ tầng số giữ vai trò then chốt; Tăng cường mô hình quản trị lãnh thổ đa trung tâm, minh bạch, có sự tham gia của cộng đồng; bảo đảm ổn định quản lý nhà nước, đồng thuận xã hội, cân bằng lợi ích giữa các vùng và phát huy bản sắc địa phương, tạo nền tảng phát triển ổn định, lâu dài đến năm 2050.

❖ ***Xác định các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển trong kỳ quy hoạch***

1. Triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung chỉ đạo của Trung ương về phát triển kinh tế - xã hội

Kịp thời ban hành các quyết định, chương trình hành động, kế hoạch, chỉ thị, xây dựng các phương án, kịch bản điều hành và quyết liệt chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương tập trung triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các Nghị quyết, nhiệm vụ, giải pháp của Chính phủ về phát triển KTXH hàng năm và 05 năm 2026 - 2030.

Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện hiệu quả, hiệu lực các nhiệm vụ trọng tâm và các đột phá chiến lược đề ra tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030. Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới; Chương trình MTQG về phát triển KTXH vùng dân tộc thiểu số và miền núi; Chương trình MTQG về giảm nghèo bền vững và các Chương trình khác được Trung ương giao.

2. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển nhanh và bền vững

2.1. Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế

Cơ cấu lại nền kinh tế, xác lập mô hình tăng trưởng mới với trọng tâm là nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của

nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính. Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng gắn với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Phát triển các mô hình kinh tế mới.

Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; xác định phát triển kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế; kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cùng các loại hình kinh tế khác giữ vai trò quan trọng. Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới theo Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương. Tập trung thu hút một số dự án lớn từ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong các lĩnh vực bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI), đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuỗi cung ứng thông minh, năng lượng sạch, các dự án có sự liên kết, hợp tác về chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực chất lượng cao, chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

Bảo vệ quyền sở hữu tài sản, quyền tự do kinh doanh, cải thiện môi trường kinh doanh minh bạch, công khai, tạo động lực thúc đẩy khu vực tư nhân phát triển nhanh, bền vững. Tập trung tháo gỡ điểm nghẽn về đất đai, tín dụng, công nghệ, thị trường; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hình thành hệ sinh thái doanh nghiệp linh hoạt, năng động.

Khẩn trương rà soát, tích hợp, cập nhật lại quy hoạch tỉnh, bảo đảm đồng bộ với các quy hoạch vùng, quy hoạch quốc gia, vừa khai thác hiệu quả lợi thế tổng hợp của địa phương, vừa mở rộng dư địa và không gian phát triển mới. Phát triển kinh tế dựa trên nền tảng đa dạng sinh thái - kinh tế, hướng đến tăng trưởng xanh, bao trùm và bền vững, với mô hình tăng trưởng đa trung tâm, kết hợp giữa lợi thế khí hậu mát mẻ, thổ nhưỡng phù hợp phát triển nông nghiệp hữu cơ, cây dược liệu, rừng nguyên sinh ở vùng cao nguyên với nền tảng công nghiệp nặng, cảng biển, tạo nên chuỗi giá trị hoàn chỉnh từ nông nghiệp, khai thác tài nguyên đến chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu. Phát triển kinh tế đa ngành, bền vững từ nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, đến kinh tế biển, năng lượng tái tạo, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng trên cơ sở kết hợp và phát huy lợi thế của 3 vùng sinh thái chủ đạo: vùng núi cao nguyên, vùng đồng bằng, vùng biển đảo.

Phát huy vai trò của các vùng kinh tế động lực, các hành lang kinh tế chiến lược, nhất là hành lang kinh tế Đông - Tây với vai trò là cửa ngõ phía Tây của hành lang kinh tế Đông Tây gắn với phát triển kinh tế vùng biên mậu, phát triển công nghiệp, kinh tế biển và du lịch, tạo động lực phát triển theo quy hoạch được phê duyệt. Khai thác không gian phát triển mới trên cơ sở thúc đẩy liên kết nội vùng, liên kết vùng, liên kết quốc gia, kết nối thông suốt từ vùng Tây Nguyên đến biển, hình thành trục giao thương liên vùng, liên quốc gia.

2.2. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, phát triển theo chiều sâu

Triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, phát triển theo chiều sâu, đa dạng hóa các ngành công nghiệp; phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Phát triển công nghiệp với tốc độ cao, thu hút một số dự án công nghiệp quy mô lớn, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Phát triển mạnh công nghiệp: lọc hóa dầu, sau lọc hóa dầu, luyện kim, cơ khí và công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở phát huy các tiềm năng, lợi thế khác biệt như: trung tâm công nghiệp lọc, hóa dầu, trung tâm công nghiệp đóng tàu, trung tâm sản xuất thép. Thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp quan trọng khác như: Điện tử, trí tuệ nhân tạo, sinh học, bán dẫn, năng lượng (điện khí, thủy điện, điện mặt trời, điện gió), sản xuất hàng tiêu dùng; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ phát triển nông, lâm, thủy sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung, quy mô lớn tại các địa bàn có lợi thế. Đồng thời, phát triển công nghiệp theo hướng xanh và bền vững, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị tiên tiến nhằm tiết kiệm năng lượng, giảm ô nhiễm môi trường và nâng cao hiệu quả sản xuất. Từng bước áp dụng tự động hóa, số hóa trong quản lý và sản xuất.

Thực hiện hiệu quả Kế hoạch Tái cơ cấu ngành công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Kế hoạch tái cơ cấu ngành Công Thương tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn đến năm 2030 gắn với thực hiện chuyển đổi số nhằm tạo bứt phá và động lực tăng trưởng mới. Phát triển ngành chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, da giày, dệt may, cơ khí chế tạo,...; Kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 và Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ. Giảm tỷ trọng sản phẩm công nghiệp sơ chế, gia công, lắp ráp và tăng tỷ trọng nội địa hóa đối với một số sản phẩm công nghiệp chủ lực.

Chủ động thúc đẩy mối liên kết giữa Khu kinh tế Dung Quất, Khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y với Khu kinh tế mở Chu Lai để hình thành trung tâm công nghiệp trọng điểm của khu vực và cả nước. Hình thành Trung tâm lọc, hóa dầu và năng lượng quốc gia tại Khu kinh tế Dung Quất. Nghiên cứu thành lập các khu công nghiệp ở những nơi có điều kiện theo quy hoạch. Đẩy mạnh huy động đầu tư hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp và cụm công nghiệp, nhất là hệ thống giao thông kết nối và hệ thống xử lý chất thải. Định hướng phát triển Khu Công nghiệp VSIP II là khu công nghiệp công nghệ cao, thu hút đầu tư các ngành có hàm lượng công nghệ cao gắn với chuyển đổi số, thân thiện môi trường, có giá trị gia tăng cao.

Hỗ trợ, thúc đẩy tiến độ thực hiện các dự án công nghiệp lớn, có tác động lan tỏa, tạo động lực phát triển công nghiệp của tỉnh như dự án: Nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất 2, Sản xuất ray đường sắt và thép đặc biệt Hòa Phát Dung Quất, KCN VSIP II, các dự án Nhà máy điện tuabin khí hỗn hợp Dung Quất I, Dung Quất II, Dung Quất III, Khu công nghiệp sản xuất, chế biến dược liệu tập trung Đăk Tô,…

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm trong giai đoạn 2026 - 2030 của khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 12% - 13%/năm; trong đó công nghiệp tăng bình quân 12% - 13%/năm; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GRDP chiếm 44% - 45%.

Đẩy mạnh đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp. Ưu tiên đầu tư hạ tầng kết nối, đầu tư đồng bộ hạ tầng thiết yếu cụm công nghiệp đang hoạt động và các cụm công nghiệp đầu tư hạ tầng dở dang, nhất là hạ tầng giao thông, điện, cấp thoát nước, hạ tầng bảo vệ môi trường cụm công nghiệp đáp ứng nhu cầu thu hút các dự án thứ cấp trong cụm công nghiệp; Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành đưa vào khai thác vận hành các cụm công nghiệp đã thành lập. Quan tâm đầu tư hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp phía Tây Quảng Ngãi, vùng miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn. Đồng thời tăng cường thu hút đầu tư và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp mới trong quy hoạch.

2.3. Phát triển nhanh, đa dạng các loại hình dịch vụ, các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng cao; phát triển du lịch gắn với phát huy sự đa dạng bản sắc văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo của mỗi vùng miền

Tiếp tục phát triển mạnh các ngành dịch vụ phục vụ đời sống người dân như: văn hóa, giáo dục và đào tạo, y tế, chăm sóc sức khỏe, môi trường,… Khuyến khích phát triển các dịch vụ: khoa học và công nghệ; tài chính; viễn thông; công nghệ thông tin; tư vấn pháp lý; tư vấn khởi nghiệp và các dịch vụ mới của nền kinh tế số.

Thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn 2025 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Chương trình phát triển thị trường trong nước, kích cầu tiêu dùng, đẩy mạnh Cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam giai đoạn 2025 - 2027. Phát triển thương mại điện tử, phổ cập các loại hình thương mại mới, áp dụng công nghệ cao. Phát triển hệ thống phân phối hàng hóa qua nền tảng số. Khuyến khích đầu tư các siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm dịch vụ tổng hợp tại các đô thị và khu du lịch. Tiếp tục nâng cao chất lượng, đa dạng hoá các hình thức bán buôn và bán lẻ. Thu hút đầu tư phát triển hợp lý hệ thống logistics đường bộ, đường thủy. Phát triển mạnh dịch vụ cảng biển, vận tải biển, logistics dựa trên ưu thế của cảng nước sâu Dung Quất gắn với phát triển Khu kinh tế Dung Quất. Thu hút đầu tư, phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y, cửa khẩu Đăk Long - Văng Tắt (giáp Lào), cửa khẩu Hồ Le (giáp Campuchia),… gắn với định hướng phát triển kinh tế vùng biên mậu trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của khu vực "Ngã ba Đông Dương". Phấn đấu tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2026 - 2030 của khu vực dịch vụ đạt 11% - 12%/năm; tỷ trọng dịch vụ trong GRDP chiếm 31 - 32%.

Đẩy mạnh phát triển đồng bộ kinh tế biển - du lịch - dịch vụ. Phát triển du lịch trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn. Phát huy những tiềm năng, lợi thế đặc biệt của tỉnh cùng các giá trị văn hóa, lịch sử, con người để thu hút đầu tư, phát triển du lịch với các hạt nhân tạo thành tam giác phát triển du lịch thế mạnh của tỉnh: Trung tâm du lịch biển - đảo Lý Sơn, Khu du lịch Măng Đen, Di tích quốc

gia đặc biệt Văn hóa Sa Huỳnh. Phát triển du lịch với định hướng "ba quốc gia, một điểm đến". Hình thành các tuyến du lịch kết nối giữa rừng và biển trên cơ sở phát huy sự đa dạng bản sắc văn hóa của mỗi vùng miền, của các đồng bào dân tộc thiểu số, các di tích lịch sử, văn hóa, thắng cảnh mang đậm bản sắc Tây Nguyên. Phát triển đa dạng các loại hình, sản phẩm du lịch như: Du lịch sinh thái, nông nghiệp; du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng; du lịch cộng đồng; du lịch chuyên đề khác; ưu tiên sản phẩm du lịch đặc trưng, có bản sắc riêng. Phát triển Khu du lịch Mỹ Khê để sớm được công nhận là khu du lịch quốc gia; phát triển Khu du lịch Măng Đen thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Thu hút các nhà đầu tư chiến lược để đầu tư tổ hợp khu đô thị - dịch vụ - du lịch nghỉ dưỡng, giải trí quy mô lớn, chất lượng cao dọc tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, đặc khu Lý Sơn, Khu du lịch Thạch Bích - Núi Chúa, núi Cà Đam,... Thúc đẩy liên kết, hình thành các khu, điểm du lịch những nơi có tiềm năng. Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu, tổ chức xúc tiến và quảng bá du lịch của tỉnh.

2.4. Phát triển nông, lâm, thủy sản hiệu quả, bền vững, nâng cao giá trị gia tăng

Chuyển mạnh tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp trên nền nông nghiệp sạch, sản xuất sạch, kiểm soát đầu vào, quy trình chế biến, bảo quản; có chiến lược truyền thông, giới thiệu sản phẩm ở thị trường nội địa, khu vực và thế giới. Khuyến khích phong trào khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp số. Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững; phát triển các ngành hàng chủ lực, lợi thế theo vùng, miền; nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh kết nối thị trường, quảng bá sản phẩm, xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; nâng cao vị thế và giá trị nông sản của tỉnh trên thị trường quốc tế. Phát triển ít nhất 5 thương hiệu nông sản mạnh cấp vùng, có khả năng xuất khẩu hoặc dẫn dắt thị trường nội địa.

Ưu tiên phát triển nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao gắn với xây dựng thương hiệu theo địa danh và đặc sản vùng miền; kinh tế lâm nghiệp, kinh tế dược liệu, với trọng tâm là sâm Ngọc Linh và các loài dược liệu quý đặc hữu, cây ăn quả, rau hoa xứ lạnh, tỏi Lý Sơn, cây công nghiệp; phấn đấu trở thành vùng trọng điểm dược liệu của quốc gia. Hình thành các vùng nguyên liệu tập trung gắn với chế biến sâu, tạo hàng hóa có giá trị gia tăng cao phục vụ xuất khẩu; trong đó, xây dựng vùng nguyên liệu (dứa, chanh dây,…) để phục vụ công nghiệp chế biến. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với lợi thế của từng vùng, địa phương gắn với nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Thúc đẩy chuyển đổi xanh, chuyển đổi số trong nông nghiệp, xây dựng hệ thống dữ liệu số ngành nông nghiệp, nền tảng quản lý vùng trồng, công cụ đo lường sản lượng, chất lượng; bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, bảo quản và chế biến nông sản. Có chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai, hình thành vùng sản xuất tập trung, chuyên canh. Phát triển đàn gia súc theo hướng hàng hóa . Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển các trang trại chăn nuôi theo hướng tập trung.

Tăng cường quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, nhất là rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn. Phát triển ngành lâm nghiệp bền vững gắn với bảo tồn đa dạng sinh học; phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng, đặc biệt là giá trị các-bon rừng. Phấn đấu đến năm 2030, độ che phủ rừng tiếp tục duy trì đạt trên 60%.

Phát triển hài hòa giữa khai thác và nuôi trồng thủy sản; tiếp tục hình thành các trang trại nuôi trồng trên biển. Tiếp tục phát huy hiệu quả hoạt động của các nghiệp đoàn nghề cá. Tuyên truyền, vận động giúp chủ tàu, ngư dân hiểu rõ các quy định, không vi phạm, không đánh bắt cá trái phép ở vùng biển nước ngoài, không khai thác hải sản bất hợp pháp. Nâng cao năng lực đánh bắt xa bờ; thu hút đầu tư, phát triển dịch vụ nghề cá và các cơ sở chế biến thủy sản, nâng cao giá trị gia tăng của thủy sản. Có chính sách hỗ trợ phát triển nuôi trồng thủy sản; mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản tại các hệ thống sông, lòng hồ thủy lợi, thủy điện khu vực miền núi. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm trong giai đoạn 2026 - 2030 của khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản đạt 5% - 6%/năm.

2.5. Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; phát triển đô thị và đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới

Tập trung đầu tư, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong xã hội theo phương thức đối tác công tư (PPP) để đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, nhất là các dự án trọng điểm có tác động lan tỏa, tạo động lực để phát triển, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Phân bổ nguồn lực đầu tư cân đối, công bằng, hợp lý giữa các địa bàn, khu vực, đảm bảo mức đầu tư vào từng địa bàn không thấp hơn trước khi hợp nhất tỉnh, không để nơi nào bị tụt hậu, mất động lực phát triển. Đầu tư hạ tầng thiết yếu, đầu tư phát triển kinh tế tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Tích cực phối hợp, nhất là trong công tác giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án hạ tầng giao thông quan trọng trên địa bàn tỉnh như: Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn; đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam; tuyến cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum; đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh; đường tránh phía Tây thành phố Quảng Ngãi (cũ),... Kiến nghị Trung ương sớm đầu tư tuyến cao tốc Ngọc Hồi - Kon Tum - Pleiku; đồng thời, quan tâm đầu tư nâng cấp Quốc lộ 24, Quốc lộ 40B, Quốc lộ 40, Quốc lộ 14C. Đầu tư hạ tầng giao thông kết nối sân bay Chu Lai; nghiên cứu phát triển cảng hàng không, sân bay tại đặc khu Lý Sơn, cảng hàng không Măng Đen, tuyến đường sắt kết nối vùng Tây Nguyên. Nghiên cứu đề xuất Trung ương về chủ trương đầu tư hạ tầng giao thông kết nối cửa khẩu quốc tế Bờ Y và cảng nước sâu Dung Quất.

Phát triển hạ tầng logistics hiện đại; xây dựng mạng lưới logistics đa chiều, nâng tầm khu vực trở thành trung tâm trung chuyển hàng hóa, du lịch dịch vụ chiến lược của Tây Nguyên, duyên hải Trung Bộ và các nước tiểu vùng Mê Kông. Tiếp tục đầu tư để xây dựng các cảng biển trở thành điểm trung chuyển quốc tế gắn với Trung tâm logistics cấp vùng tại Khu kinh tế Dung Quất theo quy hoạch.

Đầu tư, nâng cấp các tuyến đường kết nối các địa phương trong tỉnh, nhất là các xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

Phát triển hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp đồng bộ đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Ưu tiên nguồn lực để hoàn chỉnh hạ tầng thiết yếu trong Khu kinh tế Dung Quất, nhất là hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung, giao thông kết nối cảng biển - khu công nghiệp - khu đô thị, các khu tái định cư. Đẩy nhanh thực hiện dự án Dự án Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai sớm đầu tư hoàn thiện hạ tầng, đưa KCN đi vào hoạt động thu hút đầu tư vào KCN. Đầu tư cải tạo nâng cấp các công trình thủy lợi đầu mối; nâng cấp hệ thống đê kè sông, biển, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão,... gắn với ứng phó thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu. Đầu tư và đẩy mạnh huy động các nguồn lực đầu tư phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng văn hóa - xã hội đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của Nhân dân. Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu về xây dựng nhà ở xã hội do Trung ương giao.

Tập trung phát triển đô thị gắn với những đột phá về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, kiến trúc cảnh quan theo hướng đô thị sinh thái, văn minh, thông minh, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD). Hình thành các đô thị sinh thái, thông minh dọc hai bên bờ sông Trà Khúc, sông Đăk Bla, gắn kết giữa bảo tồn thiên nhiên và phát triển hiện đại; định hướng phát triển một số đô thị động lực ở các khu vực có lợi thế như: Đông Nam Dung Quất, xã Măng Đen; tập trung phát triển tại các đô thị hiện hữu, khu du lịch hiện nay.

Thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo hướng toàn diện, bền vững gắn với đô thị hóa và phát triển kinh tế nông thôn; duy trì và phát huy kết quả xây dựng thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Phấn đấu đến năm 2030, có trên 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới. Quy hoạch phân bố dân cư phù hợp với truyền thống văn hóa, dân tộc, môi trường sinh thái của từng địa phương và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn; tăng đầu tư ngân sách nhà nước và thu hút các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân và cư dân nông thôn, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị và giữa các vùng trong tỉnh. Phấn đấu đến năm 2030, 100% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; trên 70% dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn.

2.6. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội

Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư. Đẩy mạnh thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin để cắt giảm thời gian, chi phí trong việc giải quyết thủ tục hành chính cho người dân và doanh nghiệp. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm, sự năng động sáng tạo và tiên phong của lãnh đạo các cấp chính quyền và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong việc hỗ trợ doanh nghiệp. Tăng cường công tác đối thoại với doanh nghiệp bằng

nhiều hình thức, kịp thời nắm bắt, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và xem đây là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của cơ quan, đơn vị, địa phương. Việc giải quyết khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, nhà đầu tư phải được giải quyết dứt điểm hợp tình, hợp lý tạo niềm tin cho doanh nghiệp vào sự kiên quyết, nỗ lực của chính quyền trong quá trình đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp, từ đó tạo môi trường đầu tư kinh doanh lành mạnh, thông thoáng góp phần kêu gọi xúc tiến đầu tư cũng như thúc đẩy tăng trưởng dòng vốn tái đầu tư từ doanh nghiệp đã đầu tư thành công trên địa bàn tỉnh để tạo hiệu ứng lan tỏa thông tin để thu hút các nhà đầu tư mới. Đồng thời, thực hiện đối xử bình đẳng, công bằng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong việc tiếp cận các ưu đãi từ nguồn vốn, đất đai, cơ chế chính sách và giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý.

Khuyến khích khởi nghiệp sáng tạo, chuyển đổi số. Đồng hành cùng doanh nghiệp và hình thành đội ngũ doanh nhân có tâm, có tầm, đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế của tỉnh. Rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách để thu hút, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước; nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư, thu hút đầu tư có chọn lọc, ưu tiên các dự án phát triển hạ tầng, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, năng lượng tái tạo, logistics, du lịch sinh thái, các dự án công nghệ có giá trị cao, thân thiện với môi trường phù hợp với ngành, lĩnh vực mà tỉnh có lợi thế so sánh; chú trọng thu hút nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm đầu tư các dự án quy mô lớn, là đầu tàu dẫn dắt, liên kết phát triển tạo chuỗi giá trị trong các ngành, lĩnh vực của tỉnh. Áp dụng cơ chế ưu đãi đặc biệt cho các dự án công nghiệp bán dẫn, vi mạch, sản phẩm công nghệ cao. Mở rộng đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Đổi mới phương thức quản trị, thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách hỗ trợ, nâng cao hiệu quả hoạt động của các mô hình kinh tế hợp tác, hợp tác xã.

Bảo đảm điều hành thực hiện tốt các quy định, quản lý chặt chẽ, hiệu quả thu chi ngân sách, tiết kiệm, chống lãng phí; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn hằng năm vượt mức chỉ tiêu Trung ương giao; nâng cao hiệu quả đầu tư công, giảm chi thường xuyên, tăng chi đầu tư phát triển, ưu tiên cân đối nguồn vốn ngân sách đầu tư vào các ngành, lĩnh vực quan trọng, công trình, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa, tạo động lực để phát triển KTXH.

3. Phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân

3.1. Tiếp tục phát triển văn hóa, con người Quảng Ngãi đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển bền vững

Xác định phát triển văn hóa, con người Quảng Ngãi là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của cả hệ thống chính trị. Thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa; tăng cường nguồn lực cho phát triển văn hoá tương xứng với tăng trưởng kinh tế. Chú trọng phục hồi, bảo tồn các loại hình nghệ thuật truyền thống có nguy cơ mai một; giữ gìn, phát huy và làm giàu di sản văn hoá các dân tộc thiểu số. Bảo tồn và phát huy giá trị các làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch trải nghiệm và tạo sinh kế cho người dân. Bảo vệ, giữ gìn thuần

phong, mỹ tục, đạo lý, đoàn kết, nghĩa tình, tinh thần tương thân, tương ái của con người. Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động văn hóa, tạo dựng các giá trị văn hóa phù hợp với phát triển xã hội số, nâng cao chất lượng các loại hình văn hóa, các tác phẩm văn học - nghệ thuật; đẩy mạnh xây dựng môi trường và đời sống văn hóa lành mạnh gắn với phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", "Xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh". Thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa, dịch vụ văn hóa đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ văn hóa của Nhân dân.

Đẩy mạnh huy động các nguồn lực trong xã hội để đầu tư xây dựng, nâng cấp các thiết chế văn hóa theo hướng thiết thực, linh hoạt, lấy địa bàn làm cơ sở, lấy người dân làm trung tâm. Hoàn thành việc xây dựng và đưa vào sử dụng Công viên Thiên Bút, Bảo tàng và Thư viện tỉnh thành tổ hợp thiết chế văn hóa, nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân. Lập hồ sơ Di tích khảo cổ Văn hóa Sa Huỳnh trình UNESCO công nhận Di sản thế giới; đề nghị công nhận Ngục Kon Tum là Di tích cấp quốc gia đặc biệt; bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể, các di tích lịch sử cách mạng - văn hóa, danh lam thắng cảnh gắn với phát triển kinh tế, du lịch bền vững,… Nâng cao chất lượng đội ngũ làm công tác văn hóa đủ phẩm chất, năng lực, đáp ứng yêu cầu giai đoạn mới. Phát triển thể dục, thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao.

Tiếp tục tuyên truyền Kết luận số 70-KL/TW ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Bộ Chính trị; Chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ các hoạt động thể dục thể thao quần chúng ở xã, phường, trường học, các cơ sở câu lạc bộ,..., coi đây là nền tảng cơ bản để phát triển TDTT. Tập trung chỉ đạo, tuyên truyền, hướng dẫn phát triển TDTT đối với tất cả các đối tượng, kể cả người cao tuổi, người khuyết tật, trước hết là trong lực lượng thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên, cán bộ - công chức - viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang. Tập trung khai thác có hiệu quả cơ sở, vật chất, trang thiết bị Thể dục thể thao tỉnh đầu tư xây dựng giao ngành quản lý, sử dụng. Đến năm 2030, số người thường xuyên tập luyện thể dục thể thao đạt 41,39; số gia đình tập luyện TDTT đạt tỷ lệ 29%. Xây dựng và triển khai Đề án Phát triển thể thao thành tích cao tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2035.

Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác quản lý báo chí. Theo dõi sát sao thông tin trên báo chí, trên không gian mạng có liên quan đến tỉnh để kịp thời tham mưu giải quyết. Tiếp tục hợp tác truyền thông với cơ quan báo chí; ứng dụng các nền tảng số vào công tác truyền thông để đưa thông tin của các cấp chính quyền đến người dân, nhất là người dân ở vùng sâu, vùng xa. Kịp thời tham mưu, hướng dẫn và tổ chức tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, các Ngày Lễ, kỷ niệm của tỉnh và của đất nước. Thúc đẩy nâng cao chất lượng báo chí, công tác thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở thông qua đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực và đầu tư tăng cường cơ sở vật chất.

3.2. Đẩy mạnh đổi mới căn bản, toàn diện, hiệu quả giáo dục và đào tạo; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Tổ chức thực hiện hiệu quả các Chương trình, Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị đột phá phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học và giáo dục thường xuyên; chú trọng đối với học sinh dân tộc thiểu số. Chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp. Tập trung đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học; chuyển mạnh quá trình giáo dục phổ thông từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực, kỹ năng và phẩm chất người học, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người dạy, người học. Đầu tư kiên cố hóa trường học, lớp học, nhà ở công vụ cho giáo viên, bảo đảm đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tối thiểu, nhất là ở các vùng nông thôn, miền núi. Chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục tại các xã biên giới; đồng thời duy trì và tổ chức tốt hoạt động của các trường nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh được học tập và sinh hoạt ổn định. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ phòng học được kiên cố hóa đạt 100%.

Nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Phạm Văn Đồng. Tăng cường công tác tư vấn học đường, tư vấn hướng nghiệp; sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong giáo dục, phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất của người học. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu thị trường. Khuyến khích đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập. Nâng cao năng lực ngoại ngữ của học sinh, sinh viên, đưa Tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học. Tập trung đào tạo nhân lực chất lượng cao theo chuẩn quốc tế, nhất là cán bộ quản lý, các ngành mũi nhọn về khoa học, công nghệ, quản trị thông minh, khoa học cơ bản và các lĩnh vực ưu tiên. Có cơ chế, chính sách hiệu quả trong phát hiện, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng nhân tài, các chuyên gia, nhà khoa học giỏi. Chú trọng nâng cao trình độ lao động nông thôn, tăng số lượng lao động kỹ thuật có tay nghề cao gắn với chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

3.3. Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 18 tháng 02 năm 2022 và Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch hành động số 359-KH/TU ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Đến năm 2030, bố trí ít nhất 3% tổng chi ngân sách địa phương cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và đẩy mạnh thu hút nguồn lực xã hội. Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ. Phát triển tổ chức dịch vụ khoa học, công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm xúc tiến và hỗ trợ

chuyển giao công nghệ. Khuyến khích nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp sáng tạo trong học sinh, sinh viên.

Đào tạo, đào tạo lại, chuẩn bị nguồn nhân lực số, kỹ năng số cho chuyển đổi số để phát triển xã hội số, kinh tế số. Phổ cập kỹ năng số cho người dân nhằm xây dựng một xã hội số bao trùm, toàn diện. Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số trên tất cả các lĩnh vực; trong đó, ưu tiên một số lĩnh vực như: Y tế, giáo dục, nông nghiệp, tài chính - ngân hàng, tài nguyên và môi trường, đảm bảo kết nối đồng bộ với các cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai, doanh nghiệp. Đầu tư, phát triển hạ tầng số và đẩy nhanh chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị. Ứng dụng các công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành của cấp ủy, chính quyền trong tỉnh. Thúc đẩy phát triển mạnh khoa học, công nghệ, chủ động đặt hàng sản phẩm khoa học công nghệ cao, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong các doanh nghiệp; hỗ trợ từng bước hình thành và phát triển doanh nghiệp số, doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác thông tin truyền thông, tạo sự đồng thuận trong xã hội; nâng cao năng lực bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

Tổ chức thực hiện có hiệu quả các kế hoạch thực hiện các chương trình, đề án của Chính phủ ban hành[33]; tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; tăng cường công tác phổ biến, hướng dẫn, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức thực thi pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng của tổ chức, doanh nghiệp,…

3.4. Tiếp tục nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Tổ chức thực hiện hiệu quả Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân trên địa bàn tỉnh. Nâng cao chất lượng, hiệu quả khám, chữa bệnh ở các tuyến đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh ngày càng cao của người dân, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và sử dụng dịch vụ y tế cơ sở, nhất là vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa góp phần xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả, bền vững. Triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển; phấn đấu 100% số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Tập trung đầu tư, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Thúc đẩy phát triển y tế tư nhân, thu hút đầu tư các bệnh viện chất lượng cao. Đẩy mạnh thực hiện tự chủ trong các bệnh viện công lập, cải cách hành chính, chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế; liên thông, công nhận kết quả xét nghiệm giữa các cơ sở khám,

[33] Kế hoạch của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quyết định số 1703/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 30/7/2024 của Ban Bí thư; Kế hoạch thực hiện Đề án "Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế; Kế hoạch thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kế hoạch thực hiện Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc; Kế hoạch thực hiện Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

chữa bệnh. Tăng cường kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại. Phát triển nguồn nhân lực y tế bảo đảm số lượng và chất lượng. Thu hút nguồn nhân lực y tế; khuyến khích y, bác sĩ có năng lực chuyên môn làm việc tại y tế cơ sở. Nâng cao năng lực y tế dự phòng, chủ động kiểm soát và ứng phó với các dịch bệnh.

Triển khai khám sức khỏe định kỳ bắt buộc từ năm 2026 cho mọi người dân theo lộ trình; đến năm 2030 tiến tới miễn viện phí cơ bản trong phạm vi quyền lợi bảo hiểm y tế; thực hiện chính sách ưu đãi đặc thù cho cán bộ y tế tuyến cơ sở, trong đó nâng mức phụ cấp ưu đãi nghề lên tối thiểu 70% đối với nhân viên y tế làm chuyên môn tại trạm y tế cấp xã (và 100 % đối với những người làm việc tại vùng miền núi, vùng đặc biệt khó khăn).

Tiếp tục mở rộng và nâng cao chất lượng bảo hiểm y tế toàn dân; phấn đấu tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 97,1% dân số. Đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số và phát triển; có chính sách để duy trì vững chắc mức sinh thay thế. Quan tâm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, bà mẹ, trẻ em. Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Chú trọng công tác bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm.

3.5. Thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững

Chú trọng thực hiện và huy động các tổ chức, cá nhân trong xã hội tích cực tham gia thực hiện tốt công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, điều dưỡng, đền ơn đáp nghĩa người có công với cách mạng. Phát triển các cơ sở trợ giúp xã hội, chăm lo đời sống đối với các đối tượng yếu thế, khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt, phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào dân tộc thiểu số là nạn nhân của bạo lực gia đình, bị mua bán trở về. Bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng, tạo môi trường lành mạnh để trẻ phát triển toàn diện. Hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật. Bảo vệ và phát huy vai trò của người cao tuổi trong gia đình và xã hội.

Phát triển thị trường lao động gắn với giải quyết việc làm và đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài. Xây dựng cơ sở dữ liệu người trong độ tuổi lao động làm cơ sở để dự báo thị trường, kết nối cung - cầu lao động. Chú trọng phát triển đa dạng các hình thức bảo hiểm xã hội; thực hiện hiệu quả chính sách bảo hiểm thất nghiệp. Hỗ trợ thanh niên giải quyết việc làm, khởi nghiệp; phấn đấu tỷ lệ thất nghiệp khu vực đô thị dưới 1,68%.

Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia gắn với giảm nghèo bền vững. Mở rộng phạm vi, quy mô, đối tượng thực hiện tín dụng chính sách xã hội để góp phần tạo việc làm, cải thiện sinh kế, giảm nghèo nhanh và bền vững, nhất là ở các vùng khó khăn, vùng dân tộc ít người, bảo đảm trợ giúp cho các nhóm đối tượng yếu thế. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, nâng cao dân trí, ý thức tự lực, tự cường để vươn lên thoát nghèo bền vững. Thu hút đầu tư phát triển KTXH khu vực miền núi; khuyến khích trí thức trẻ, thanh niên tham gia phát triển nông thôn, miền núi, vùng khó khăn. Đẩy mạnh công tác bố trí, sắp xếp dân cư các vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo; 100% hộ dân tộc thiểu số có đất ở, đất sản xuất.

4. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường; chủ động ứng phó với thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

Kiểm soát chặt chẽ và nâng cao hiệu quả hoạt động khai thác khoáng sản, đặc biệt là khai thác cát, sỏi lòng sông, bờ biển; thu hút đầu tư Nhà máy tuyển luyện quặng tại những nơi có điều kiện gắn với quy hoạch khoáng sản. Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thực hiện tốt công tác quản lý đất đai. Thường xuyên rà soát, kiểm tra và kiên quyết xử lý các sai phạm trong sử dụng đất, không để lãng phí tài nguyên đất đai. Quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các hệ sinh thái biển gắn với bảo vệ đa dạng sinh học. Nâng cao năng lực bảo vệ tài nguyên, phòng, chống cháy rừng.

Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư xanh, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng và tài nguyên, ít phát thải nhà kính để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Tăng tỷ lệ cây xanh trong các đô thị, nhất là các đô thị trung tâm của tỉnh; phấn đấu đến năm 2030, diện tích cây xanh đạt 8 - 10 m^2/người dân đô thị. Tập trung giải quyết hiệu quả các vấn đề cấp bách về môi trường, nhất là xử lý nước thải tại các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Nâng cao chất lượng đánh giá tác động môi trường các dự án. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, ngăn ngừa và xử lý nghiêm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Đẩy mạnh thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng phân loại, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt kết hợp thu hồi năng lượng, hạn chế chôn lấp. Tạo sự chuyển biến tích cực trong ý thức, văn hóa người dân về bảo vệ môi trường. Giảm thiểu chất thải nhựa, ô nhiễm chất thải nhựa. Phấn đấu đến năm 2030, trên 98% chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định, 100% chất thải y tế được xử lý.

Thực hiện hiệu quả Chiến lược Quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050. Ưu tiên đầu tư xây dựng, củng cố hệ thống hạ tầng KTXH thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động ứng phó với thiên tai. Tiếp tục nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai; bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn đập, hồ chứa; chủ động ứng phó với sạt lở đất, lũ quét khu vực miền núi; chú trọng công tác di dời, tái định cư cho người dân ở các khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao. Chủ động chuyển đổi cơ cấu các ngành, lĩnh vực để thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp.

5. Bảo đảm quốc phòng, an ninh

Xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang địa phương vững mạnh toàn diện gắn sát mục tiêu xây dựng Quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu, dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp. Đẩy mạnh xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Nâng cao hiệu quả công tác bồi dưỡng, giáo dục kiến thức quốc phòng, an ninh và phổ biến giáo dục pháp luật. Thực hiện tốt nhiệm vụ phòng thủ dân sự tại địa phương; xây dựng khu vực phòng thủ các cấp vững chắc. Nâng cao chất lượng công tác tuyển quân. Kết hợp chặt chẽ giữa KTXH, đối ngoại với quốc phòng, an ninh. Phát triển các công trình lưỡng dụng có khả năng chuyển đổi trạng thái kịp

thời, hiệu quả. Chú trọng công tác đảm bảo an ninh biên giới; quản lý chặt địa bàn biên giới, xây dựng vùng biên hòa bình và phát triển; đấu tranh có hiệu quả với các hành vi xâm hại đến chủ quyền biên giới quốc gia, quyền chủ quyền các vùng biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Thực hiện tốt chính sách đối với Quân đội, hậu phương quân đội.

Kịp thời phát hiện, chủ động xử lý có hiệu quả các vấn đề phức tạp về ANTT và ứng phó với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống. Triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh tuyến biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia, an ninh cửa khẩu Bờ Y, cửa khẩu Đăk Long - Văng Tắt, an ninh trong tôn giáo, an ninh vùng dân tộc thiểu số và an ninh tại các khu kinh tế trọng điểm mới. Thực hiện tốt bảo vệ chính trị nội bộ trong công tác nhân sự và bảo đảm ANTT Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031. Bảo đảm an ninh số, an ninh mạng, an ninh, an toàn thông tin, an ninh dữ liệu.

Triển khai đồng bộ, quyết liệt các chủ trương, biện pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm; tập trung đấu tranh triệt xóa các tụ điểm phức tạp về tệ nạn xã hội, trấn áp mạnh các băng, nhóm liên quan đến "tín dụng đen", núp bóng doanh nghiệp, tội phạm lợi dụng công nghệ cao. Tăng cường công tác phát hiện, xử lý nghiêm loại tội phạm về môi trường, vệ sinh, an toàn thực phẩm, tài nguyên, khoáng sản. Thực hiện hiệu quả Chương trình MTQG phòng, chống ma túy đến năm 2030; tăng cường các biện pháp quản lý, phòng ngừa đối tượng liên quan đến ma túy phạm tội tại địa bàn cơ sở; nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai.

Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ phù hợp điều kiện, hoàn cảnh, tình hình mới, nhất là trên không gian mạng và trong công nhân, doanh nghiệp FDI. Nâng cao hiệu quả khai thác, ứng dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Đề án 06/CP của Chính phủ vào phục vụ quản trị xã hội. Đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, chuyển đổi số. Tăng cường thực hiện các giải pháp giảm tai nạn giao thông, giảm cháy, nổ.

6. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế

Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới và các chính sách có liên quan đến Quảng Ngãi tại Nghị quyết số 250/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc thù nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tết. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, tích cực tham gia các sự kiện đối ngoại quan trọng, phù hợp trong và ngoài nước nhằm xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch, huy động nguồn lực góp phần phát triển KTXH, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế của tỉnh ngày càng sâu rộng, hiệu quả. Tiếp tục củng cố, tăng cường quan hệ, hợp tác toàn diện với các địa phương của các nước Lào, Campuchia, nhất là các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan; phối hợp chặt chẽ trong công tác mở các cặp cửa cửa khẩu trên tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia, nâng cấp cặp cửa khẩu phụ Đăk Long - Văng Tắt lên thành cửa khẩu chính; tiếp tục kiến nghị đầu tư, nâng cấp Quốc lộ 18B từ Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y đi tỉnh Attapư (Lào). Tham gia giải quyết vấn đề

phân giới, cắm mốc còn tồn đọng giữa Việt Nam với Campuchia trên tuyến biên giới qua tỉnh. Tạo điều kiện để các nhà đầu tư trong tỉnh triển khai đầu tư, góp phần kết nối về kinh tế với các địa phương của Lào và Campuchia. Đẩy mạnh ngoại giao kinh tế, tăng cường năng lực hội nhập kinh tế quốc tế trong các ngành, lĩnh vực. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp trong các hoạt động sản xuất, đầu tư, kinh doanh, hợp tác với đối tác nước ngoài. Phát huy công tác đối ngoại nhân dân, nâng cao chất lượng công tác thông tin tuyên truyền đối ngoại và ngoại giao văn hóa góp phần quảng bá, giới thiệu về tiềm năng, thế mạnh, khả năng hợp tác của tỉnh. Tiếp tục quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; thực hiện tốt công tác bảo hộ ngư dân, tàu thuyền trên địa bàn tỉnh.

Triển khai thực hiện đồng bộ 17 Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã có hiệu lực, các cam kết trong WTO và Cộng đồng Kinh tế ASEAN; Kế hoạch triển khai chương trình hành động thực hiện chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 của tỉnh; Hỗ trợ doanh nghiệp đa dạng hóa thị trường, gắn với nâng cao chất lượng sản phẩm, tham gia sâu rộng vào các chuỗi cung ứng, chuỗi sản xuất khu vực, toàn cầu và đẩy mạnh xuất nhập khẩu.

❖ ***Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển trong kỳ quy hoạch***

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp, trọng tâm là công nghiệp nền tảng, thúc đẩy hình thành Trung tâm lọc, hóa dầu và năng lượng quốc gia tại Khu kinh tế Dung Quất;

- Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ;

- Đẩy mạnh phát triển du lịch; phát triển Lý Sơn trở thành trung tâm du lịch biển - đảo và Khu du lịch Măng Đen trở thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng;

- Thực hiện có hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống Nhân dân;

- Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, ưu tiên hạ tầng giao thông, đô thị, công nghệ phục vụ cho quá trình chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng để phát triển nhanh và bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt cấp tỉnh, cấp xã, có đủ phẩm chất, năng lực, tư duy mới, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ;

- Tập trung cải cách hành chính, phát triển chính quyền số; phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; nâng cao năng lực cạnh tranh; đẩy mạnh hội nhập quốc tế.

PHẦN VI. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

VI.1. XÁC ĐỊNH CÁC KHU VỰC ĐỘNG LỰC ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN

Để Quảng Ngãi hiện thực hóa các định hướng phát triển đã đề ra, việc xác định rõ các ngành mũi nhọn và các khu vực động lực ưu tiên phát triển là yêu cầu then chốt. Những lựa chọn này không chỉ tạo nền tảng cho tăng trưởng nhanh và bền vững, mà còn giúp định hình rõ không gian kinh tế, phân bổ nguồn lực hiệu quả và phát huy tối đa các lợi thế cạnh tranh của tỉnh. Trong bối cảnh chuyển dịch mạnh mẽ của kinh tế biển, công nghiệp chế biến - chế tạo, dịch vụ logistics và du lịch sinh thái, tỉnh cần lựa chọn đúng các ngành có khả năng tạo lan tỏa lớn và hình thành các vùng, hành lang động lực có vai trò dẫn dắt. Đây sẽ là cơ sở quan trọng để tổ chức không gian phát triển hợp lý, đảm bảo sự kết nối liên vùng, nâng cao năng lực cạnh tranh và đưa Quảng Ngãi phát triển theo đúng tầm nhìn chiến lược đã xác định.

1. Công nghiệp chế biến - chế tạo và lọc hóa dầu (động lực số 1 ven biển)

Đây là ngành có lợi thế nổi trội nhờ hệ thống hạ tầng sẵn có tại Khu kinh tế Dung Quất, cảng nước sâu và mạng lưới giao thông kết nối đồng bộ. Ngành này bao gồm lọc hóa dầu, hóa chất, cơ khí, luyện kim, thiết bị công nghiệp và các ngành công nghiệp hỗ trợ. Việc mở rộng và nâng cấp chuỗi giá trị công nghiệp giúp Quảng Ngãi trở thành trung tâm công nghiệp nặng quan trọng của vùng Duyên hải miền Trung.

2. Logistics và dịch vụ cảng biển (động lực theo trục ven biển - Đông Tây)

Khai thác tiềm năng cảng biển nước sâu Dung Quất và vai trò kết nối của các hành lang kinh tế, Quảng Ngãi có thể phát triển mạnh dịch vụ logistics, vận tải biển, kho bãi, trung chuyển hàng hóa. Ngành này giúp giảm chi phí vận tải, hỗ trợ ngành công nghiệp và mở rộng chuỗi cung ứng liên vùng, đặc biệt quan trọng trong kết nối Đông - Tây và thương mại quốc tế.

Tăng cường liên kết vùng, nhất là với các tỉnh lân cận để hình thành các chuỗi cung ứng sản phẩm hàng hóa nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong và ngoài nước, đồng bộ từ trồng, chế biến, tiêu thụ sản phẩm,...; xây dựng các sản phẩm du lịch mang thương hiệu của tỉnh; phát huy vai trò cầu nối các tỉnh Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và Vùng Đông Nam Bộ.

3. Năng lượng và công nghiệp năng lượng tái tạo

Quảng Ngãi có tiềm năng lớn về điện gió ven biển, điện mặt trời, sinh khối và khí tự nhiên hóa lỏng (LNG). Phát triển ngành năng lượng mới không chỉ đáp ứng nhu cầu cho công nghiệp mà còn tạo ra ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao, phù hợp định hướng chuyển dịch năng lượng quốc gia.

4. Du lịch sinh thái - văn hóa - nghỉ dưỡng (động lực miền núi và ven biển)

Dựa vào lợi thế "trái tim xanh" phía Tây với hệ sinh thái rừng đặc sắc và các bãi biển đẹp phía Đông, Quảng Ngãi có tiềm năng phát triển du lịch đa dạng: du lịch sinh thái, cộng đồng, nông nghiệp, du lịch biển, văn hóa Sa Huỳnh và không gian biển đảo Lý Sơn,… Đây là ngành có khả năng thúc đẩy dịch vụ, nâng cao thu nhập cộng đồng và tạo thương hiệu địa phương.

5. Nông nghiệp công nghệ cao và kinh tế nông nghiệp vùng miền núi

Ngành này tập trung vào phát triển chuỗi giá trị nông - lâm nghiệp và dược liệu với công nghệ mới, chế biến sâu và sản phẩm đặc hữu miền núi. Đây là hướng đi quan trọng để nâng cao giá trị sản phẩm, giảm nghèo bền vững và gắn kết với hành lang du lịch sinh thái.

6. Đô thị - thương mại - dịch vụ chất lượng cao

Quảng Ngãi cần phát triển các đô thị trung tâm theo xu hướng thông minh - xanh - đáng sống, tạo nền tảng dịch vụ chất lượng cao, thu hút nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng sống. Đây là ngành nền tảng hỗ trợ cho phát triển công nghiệp, du lịch và logistics.

VI.2. XÁC ĐỊNH CÁC KHU VỰC HẠN CHẾ PHÁT TRIỂN VÀ CÁC KHU VỰC BẢO TỒN

Song song với việc tổ chức các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng liên xã, phường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; xác định các khu vực hạn chế phát triển như sau:

1. Khu vực biên giới: Quảng Ngãi có khoảng 292,9km đường biên giới giáp nước CHDCND Lào và Campuchia. Đây là những khu vực hạn chế các loại hoạt động kinh tế - xã hội có yếu tố nước ngoài; đồng thời, bảo đảm nghiêm ngặt các quy định của Nhà nước về bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ của tỉnh.

2. Khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia: Thực hiện hạn chế phát triển tại khu vực vùng đệm, vùng lõi. Đối với người dân bị ảnh hưởng tại các khu vực này, thực hiện việc rà soát, đánh giá lại nhu cầu sử dụng đất ở và đất sản xuất để xây dựng phương án sản xuất, sinh kế cho người dân.

3. Khu vực vùng lõi, vùng đệm các khu di tích lịch sử, di sản văn hóa: Thực hiện đúng quy định của pháp luật vềbảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trịnổi bật của các công trình kiến trúc, di sản và cảnh quan môi trường xung quanh. Do đó, thực hiện nghiêm các quy định về không phát triển, hạn chế phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội tại các khu vực vùng lõi, vùng đệm theo các quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, công trình kiến trúc văn hóa đã được phê duyệt.

4. Hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật: Tổ chức thực hiện đúng quy định của pháp luật vềhạn chếphát triển tại khu vực hành lang bảo vệcác công trình hạ tầng kỹ thuật, gồm: Hành lang bảo vệ nguồn nước; hành lang bảo vệ đê và các công trình thủy lợi theo các cấp công trình; hành lang bảo vệ an toàn lưới

điện cao áp, trung áp, hạ áp; hành lang bảo vệ an toàn đường bộ, đường sắt, đường hàng không; hành lang bảo vệ các công trình ngầm và hành lang bảo vệ các công trình kiến trúc theo quy định pháp luật.

5. Các khu vực đặc thù khác: thuộc quyền quản lý an ninh quốc phòng hoặc quy định đặc biệt thuộc danh mục bảo vệ bí mật của nhà nước.

Các khu vực bảo tồn: vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng phục hồi sinh thái của các khu bảo tồn thiên nhiên; vùng lõi di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận; khu vực bảo vệ I các di tích lịch sử - văn hóa quốc gia, di tích lịch sử - văn hóa quốc gia đặc biệt; rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư;

VI.3. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Trên cơ sở nhận diện rõ nét sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng và trình độ phát triển giữa các địa phương, đồng thời bám sát mục tiêu phát triển bền vững, bao trùm nhằm thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa miền núi và đồng bằng; tỉnh Quảng Ngãi định hướng phân cụm không gian phát triển theo hướng chuyên sâu hơn. Thay vì chia tách rời rạc, phương án đề xuất 6 vùng kinh tế - xã hội dưới đây được xây dựng nhằm tối ưu hóa nguồn lực tại chỗ, tạo ra các 'hệ sinh thái' phát triển đặc thù nhưng vẫn đảm bảo tính kết nối hữu cơ trong tổng thể không gian toàn tỉnh.

VI.3.1. Vùng A: Vùng trung tâm hành chính - chính trị, thương mại - dịch vụ

❖ ***Quy mô***

Diện Tích: 259,003 km^2

Dân số hiện trạng: 594.774 người

Dân số dự báo 2030: 620.000 - 630.000 người

Bao gồm:

9 xã: Sơn Tịnh, Tịnh Khê, Tư Nghĩa, Vệ Giang, Nghĩa Hành, Phước Giang, Nghĩa Giang, Trà Giang và An Phú;

Và 3 phường: Trương Quang Trọng, Nghĩa Lộ, Cẩm Thành.

❖ ***Định hướng tổng thể***

Là **trung tâm hành chính - chính trị của tỉnh**, giữ vai trò là đầu mối quản lý, điều hành và tổ chức các hoạt động kinh tế, văn hoá, giáo dục, dịch vụ và an ninh - quốc phòng.

Phát triển đô thị hạt nhân (các phường Nghĩa Lộ, Cẩm Thành, Trương Quang Trọng và khu vực phụ cận,...), đóng vai trò dẫn dắt, lan toả, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của toàn tỉnh; là cực tăng trưởng trọng tâm, kết nối và hỗ trợ sự phát triển của các đô thị vệ tinh, khu công nghiệp, khu du lịch và các vùng phụ cận.

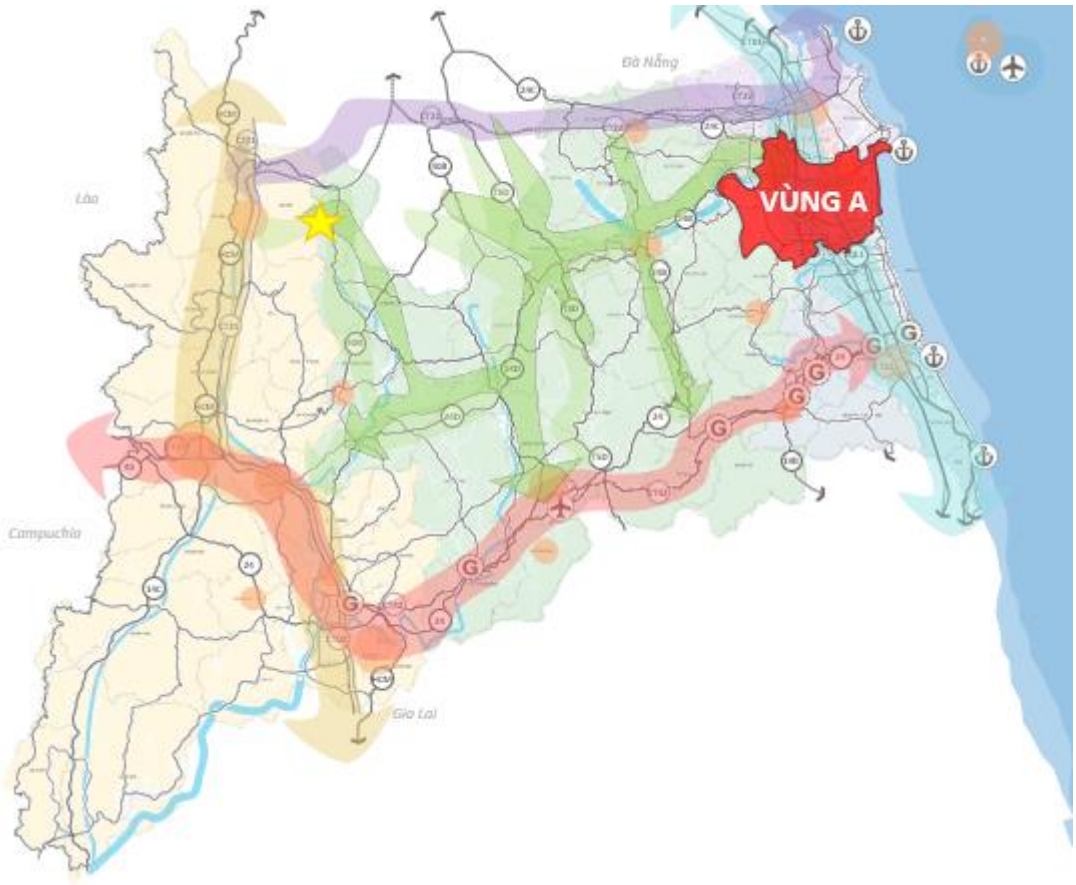
Hình thành **môi trường đô thị hiện đại, thông minh**, có hạ tầng đồng bộ, thích ứng biến đổi khí hậu, nâng cao chất lượng sống và năng lực cạnh tranh của địa phương.

Tập trung phát triển dịch vụ, thương mại, tài chính, giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao nhằm thu hút nguồn lực, dân cư và lao động trình độ cao; qua đó tạo sức bật phát triển bền vững cho toàn tỉnh.

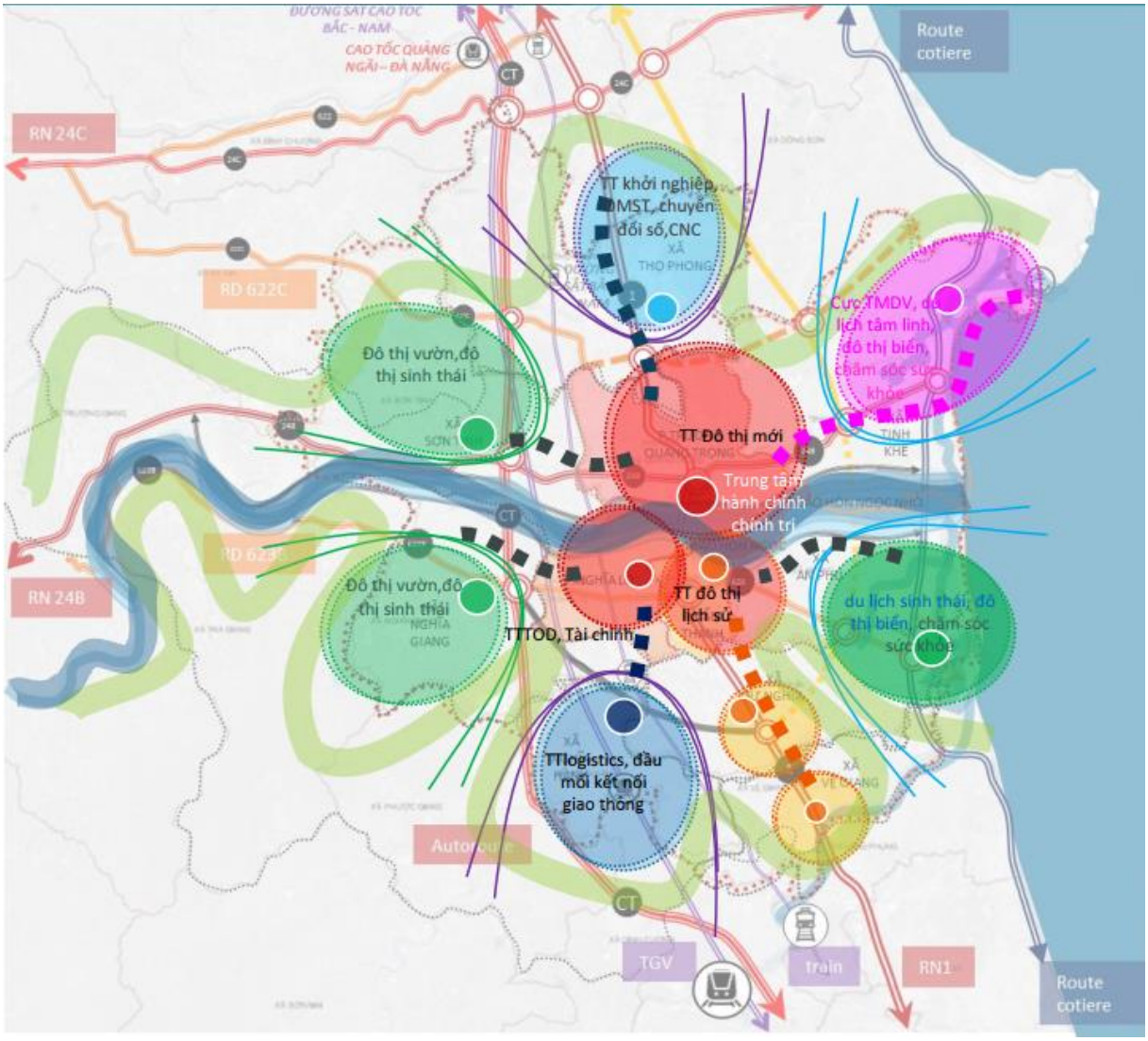
Nâng cao chất lượng đô thị hướng đến phát triển các **đô thị xanh**, làm nền tảng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xanh lục và xanh lam.

Thúc đẩy phát triển hạ tầng kinh tế du lịch, kinh tế đêm, dịch vụ trên sông Trà Khúc v.v.

Phát triển các điểm du lịch biển xen kẽ các không gian có giá trị sinh thái



Vị trí Vùng A: Trung tâm hành chính chính trị - tài chính - thương mại



Sơ đồ định hướng phát triển không gian phân vùng A



❖ ***Công Nghiệp***

Hạn chế phát triển CCN trong trung tâm thành phố Quảng Ngãi

Tận dụng lợi thế, tiềm năng về kết nối giao thông (nhà ga cao tốc, nút giao CT) để phát triển công nghiệp logistics

Ưu tiên phát triển công nghiệp kỹ thuật cao, hướng đến giảm thiểu thâm dụng lao động, chế biến nông lâm sản, da giày, lắp ráp, không phát triển công nghiệp nặng

Chuyển đổi mô hình sang KCN xanh, tăng cường các không gian cây xanh xung quanh khu vực công nghiệp

Khuyến khích NL mặt trời, trên mái các toàn nhà. Thiết lập các thiết bị vi mô để sản xuất năng lượng tái tạo

Nâng cao chất lượng nước từ các trạm xử lý nước thải tập trung trước khi xả vào mạng lưới nước công cộng.

❖ ***Du Lịch***

Phát triển các tổ hợp du lịch kết hợp TM, dịch vụ, vui chơi giải trí

Hình thành các khu vực cảnh quan du lịch dọc theo mặt tiền sông Trà Khúc, sông Phước Giang, sông Vệ, biển Mỹ Khê, kết hợp với các bến du lịch, khách sạn và khu lưu trú,...

Phát triển các tuyến du lịch thủy tận dụng địa thế của các sông trong khu vực.

Phát triển các trọng điểm du lịch (du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng - văn hóa - tín ngưỡng): chùa Thiên Ấn, chùa Minh Đức, làng nghề truyền thống Thu Xà, v.v.

Thành lập cơ quan truyền thông, marketing và du lịch cho Quảng Ngãi.

❖ ***Nông Nghiệp& Môi Trường***

Duy trì các vùng sản xuất nông nghiệp, các không gian nông nghiệp nông thôn không chỉ góp phần vào nâng cao giá trị kinh tế nông nghiệp, gìn giữ và phát huy mô hình nông hộ truyền thống. Mà các không gian này còn là các vùng đệm giữa các vùng đô thị, giúp giảm nhiệt đô thị, và tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt là đối với các hiện tượng thời tiết cực đoan. Ngoài ra duy trì quỹ đất nông nghiệp và không gian nông thôn hợp lý còn giúp phát triển kinh tế du lịch nông nghiệp và nông thôn của Tỉnh.

❖ ***Giáo Dục- Y Tế- Văn Hóa- Thể Thao***

Với vai trò là trung tâm dịch vụ tổng hợp của Tỉnh Quảng Ngãi, định hướng Giáo dục- Y tế - Văn hóa- Thể thao vùng này bên cạnh việc đáp ứng các nhu cầu căn bản của vùng, thì cần thu hút và thúc đẩy các dự án từ nguồn xã hội hóa, đặc biệt là y tế và giáo dục chất lượng cao như bệnh viện và trường liên cấp quốc tế. Khuynh hướng này hiện đang rất phổ biến để đáp ứng nhu cầu, đặc biệt đối với chuyên gia chất lượng cao, quốc tế. Từ đó tăng thêm sức hấp dẫn cho vùng nói

riêng và cho toàn Tỉnh nói riêng, cũng như đây cũng là những ngành kinh tế chiến lược.

VI.3.2. Vùng B: Vùng công nghiệp trọng điểm cảng biển, năng lượng, phi thuế quan, thương mại tự do

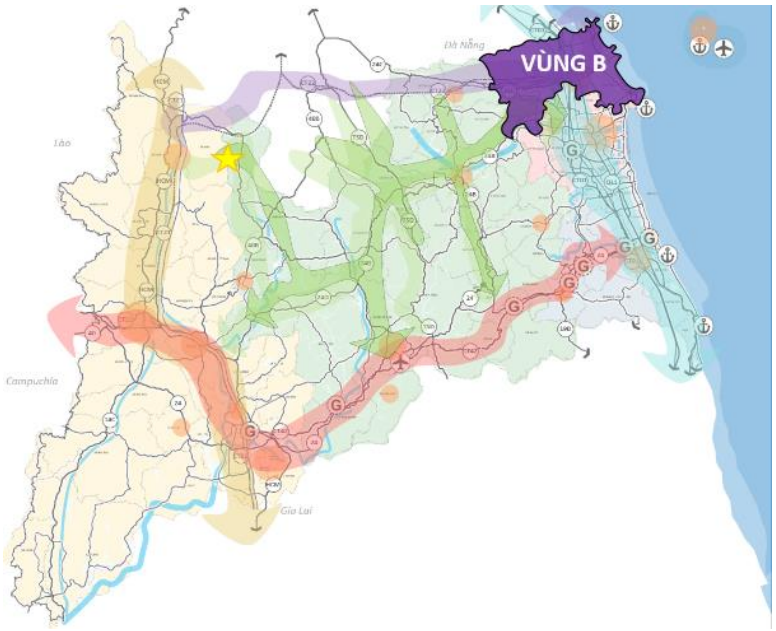
❖ ***Quy mô***

Diện Tích: 483,926 km2

Dân số: khoảng: 304.217 người

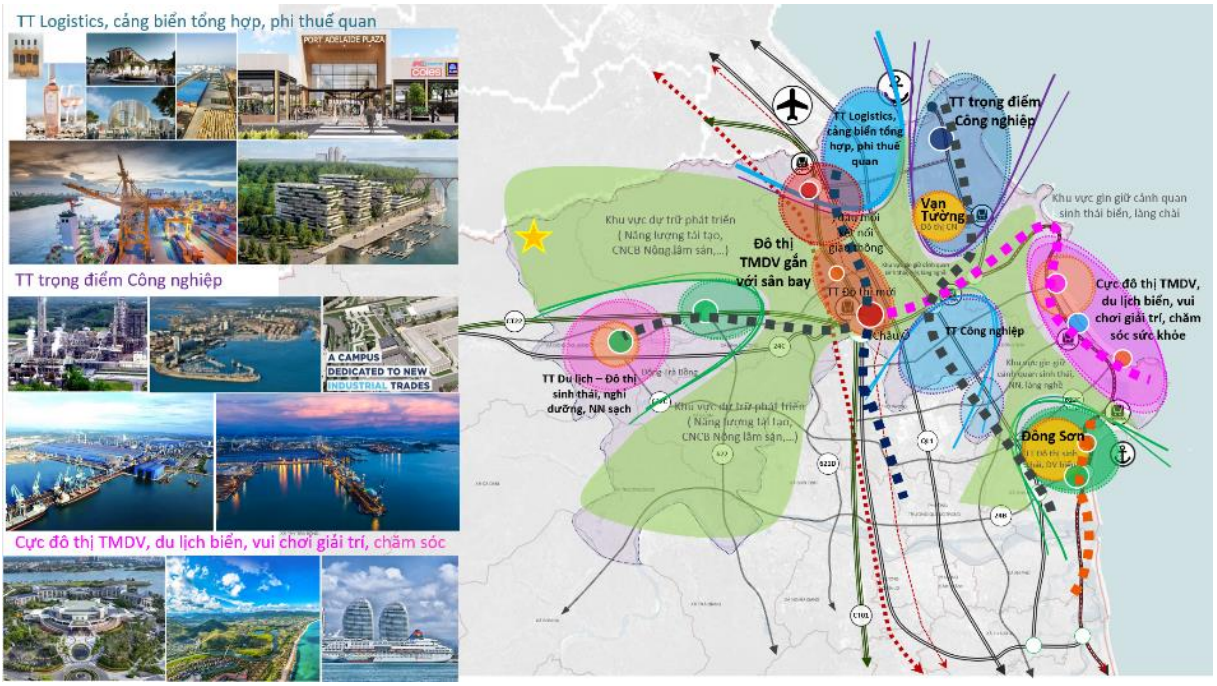
Dân số dự báo đến 2030: 365.000 - 370.000 người

Bao gồm 9 xã: Bình Sơn, Đông Sơn, Ba Gia, Trường Giang, Đông Trà Bồng, Thọ Phong, Bình Minh, Vạn Tường, Bình Chương.



Vị trí Vùng B: Công nghiệp trọng điểm - cảng biển - năng lượng - phi thuế quan

❖ *Định hướng tổng thể*



Sơ đồ định hướng các vùng chức năng trong vùng B

Trọng điểm tăng trưởng kinh tế của tỉnh, vùng kinh tế trọng điểm miền trung

Với hạt nhân là KKT Dung Quất, đây là vùng tập trung phát triển khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, giữ vai trò quan trọng của toàn tỉnh và quốc gia. Là vùng động lực của Tỉnh để phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, phát triển theo chiều sâu.

Có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng, năng lượng quốc gia, trung tâm trung chuyển hàng hóa đầu mối xuất nhập khẩu quan trọng quốc gia.

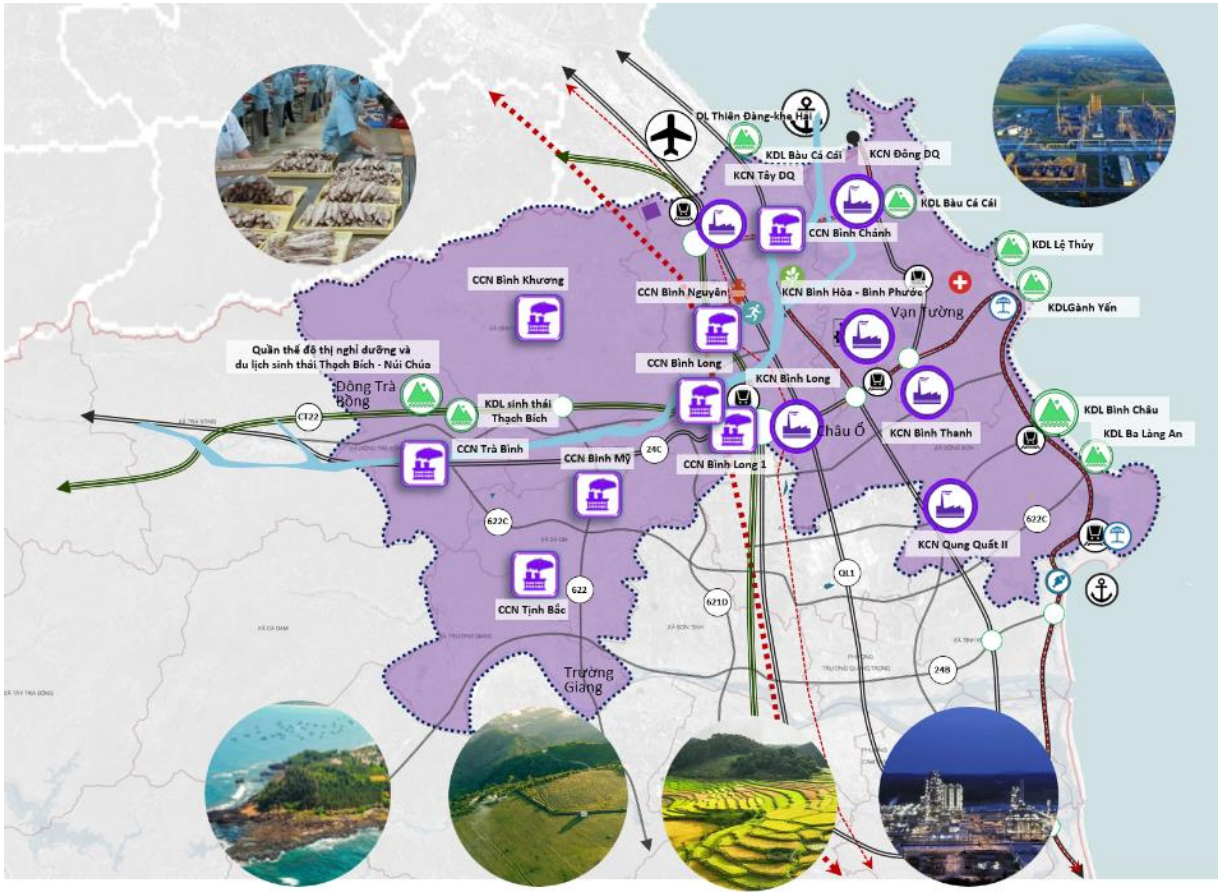
Phát triển các cơ sở đào tạo nghề, đào tạo chuyên sâu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp trên các ngành lợi thế và các ngành mới đáp ứng nhu cầu phát triển tương lai

Phát triển các khu đô thị - công nghiệp - dịch vụ (KĐT Tịnh Phong, v.v.)

Hình thành các đô thị du lịch ven biển (KĐT Vạn Tường, v.v.)

Đến năm 2030, tiếp tục thu hút để lấp đầy các KCN trong KKT, từ năm 2030, thu hút các ngành nghề mới theo hướng nâng dần công nghệ cao, hạn chế thâm dụng lao động và gây tác động lên môi trường. Tận dụng lợi thế nước sâu để nghiên cứu có bến cảng tổng hợp, bến cảng cho ngành hàng nông nghiệp, khu phi thuế quan, hình thành tổ hợp cảng-phi thuế quan,… hiệp đồng với sân bay Chu Lai (Đà Nẵng) sẽ là sân bay quan trọng của Vùng.

Gìn giữ các vùng sinh thái nông nghiệp, bảo tồn các di sản tự nhiên, vốn đóng vai trò như các hạt nhân sinh thái tạo nên vành đai xanh tự nhiên góp phần hạn chế tác động của các hoạt động công nghiệp đến môi trường.



Sơ đồ vị trí các KCN trong vùng B

❖ ***Công nghiệp***

Tiếp tục gia tăng giá trị, và lấp đầy của các ngành

CN nặng (hóa dầu, đóng tàu, v.v.) của KKT Dung Quất.

Phát triển CN nhẹ, kỹ thuật cao đón đầu cho tương lai (CN chế biến nông lâm sản, năng lượng tái tạo, v.v.).

Hình thành trọng điểm CN-DV gắn với cảng tổng hợp mới, khu phi thuế quan tạo sự hiệp đồng với sân bay Chu Lai (sân bay trọng điểm miền Trung).

Gia tăng tỷ trọng CN ở khu vực phía Tây (Trà Bồng), hình thành vùng giao thoa nhận ảnh hưởng từ sự phát triển CN của KKT Dung Quất, ưu tiên phát triển CN chế biến nông lâm sản, đặc sản. Thành lập các làng nghề truyền thống ở khu vực miền núi, tăng cường hành lang KT Đông Tây.

Khuyến khích sản xuất năng lượng tái tạo (điện mặt trời, v.v.) ở các KCCN.

❖ ***Du lịch***

Thành lập, phát triển các khu du lịch biển tại khu vực xã Bình Sơn, Vạn Tường, xã Đông Sơn (KDL Ba Làng An, Ghành Yến, Khe Hai, v.v.).

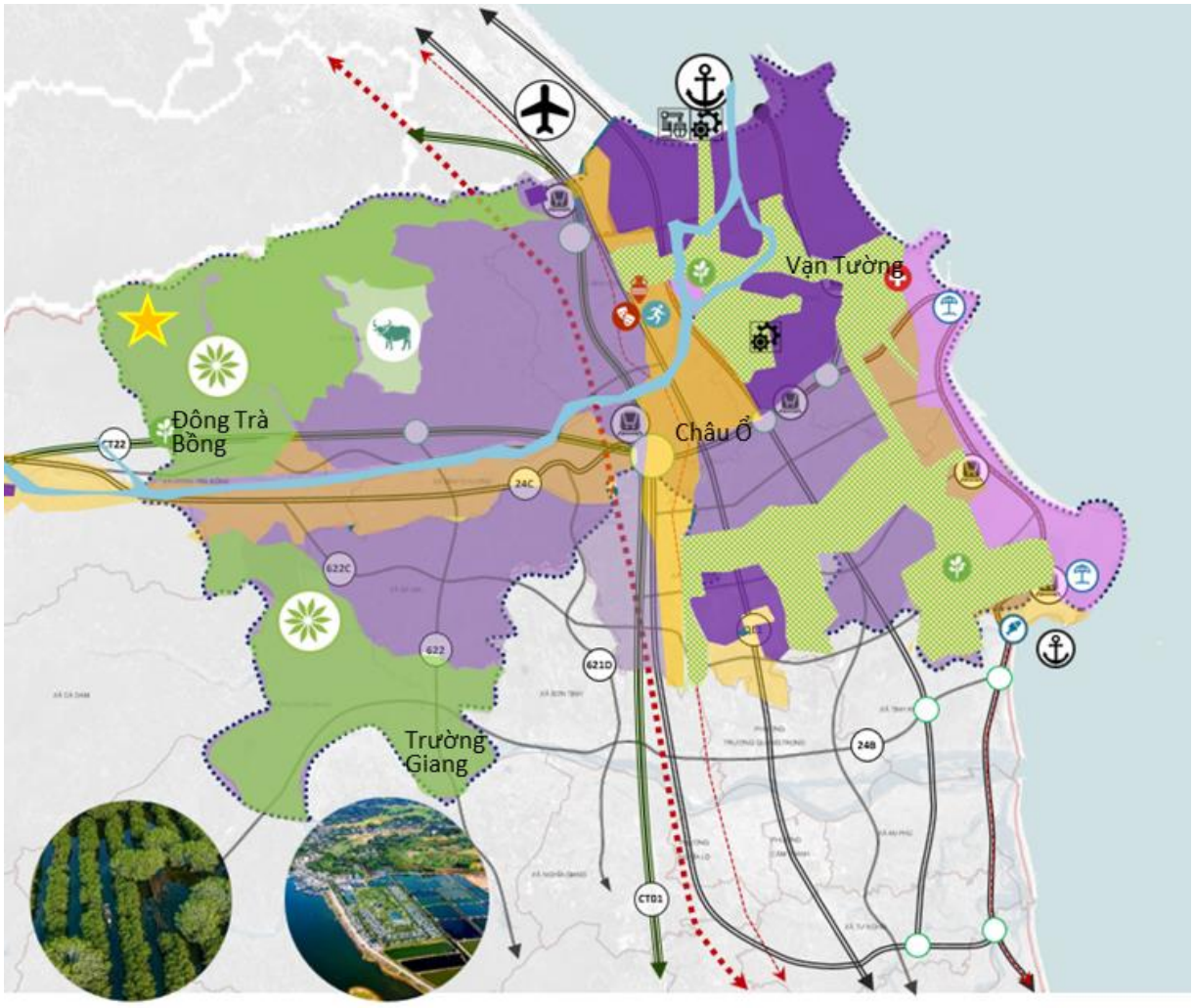
Hình thành chuỗi không gian du lịch sinh thái ở khu vực Đông Trà Bồng (thác Trà Bói, Thạch Bích, Thạch Bích - Núi Chúa).

Chú trọng đầu tư loại hình du lịch tâm linh, lịch sử, cộng đồng (du lịch tìm hiểu văn hóa người Cor, du lịch Điện Trường Bà, v.v.).

Tổ chức các hoạt động thể thao, du lịch mạo hiểm tận dụng địa thế hiểm trở của khu vực núi rừng Trà Bồng.

❖ ***Nông nghiệp & môi trường***

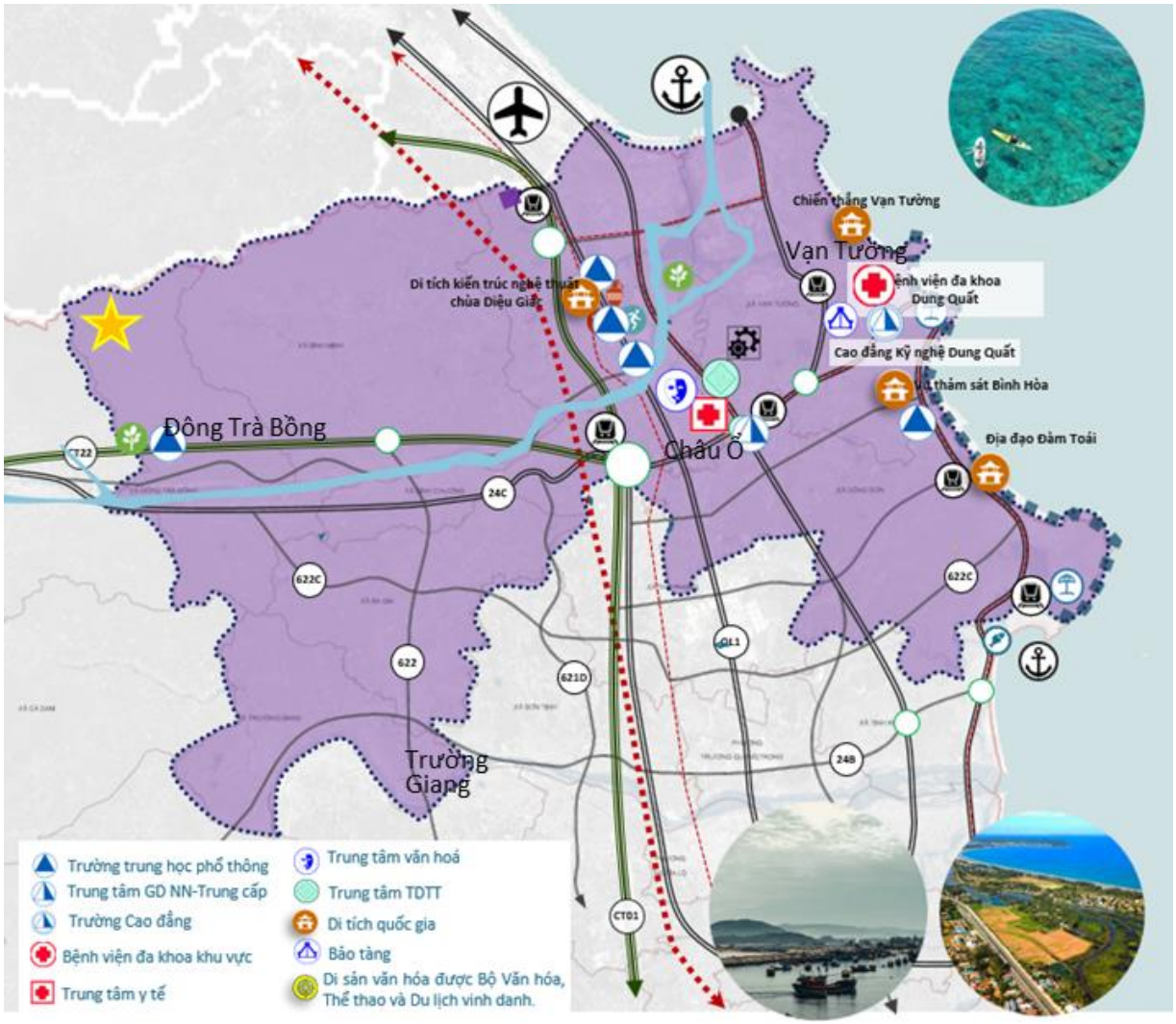
Duy trì các vùng sản xuất nông-lâm nghiệp khu vực phía Tây của vùng, cũng như trong khu vực Khu kinh tế Dung Quất. Gìn giữ các không gian nông nghiệp nông thôn và các làng chài, bãi biển (Gành Cả, Phước Thiện, Mũi Ba Làng, Gành Yến,…) không chỉ góp phần vào nâng cao giá trị kinh tế nông nghiệp, gìn giữ và phát huy mô hình truyền thống, phát triển du lịch cộng đồng, nông nghiệp. Các điểm xanh trong hệ sinh thái đô thị-công nghiệp, là các vùng đệm giữa các vùng đô thị, giúp giảm nhiệt đô thị, và tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt là đối với các hiện tượng thời tiết cực đoan khu vực hạ lưu sông Trà Bồng.



❖ ***Giáo dục - y tế - văn hóa - thể thao***

Là nơi tập trung lực lượng chuyên gia, các doanh nghiệp, tập đoàn chủ lực quốc gia và quốc tế của Tỉnh Quảng Ngãi. Định hướng Giáo dục - Y tế - Văn hóa - Thể thao vùng này bên cạnh việc cải thiện các nhu cầu căn bản của vùng đặc biệt là khu vực phía Tây. Đối với KKT phía Đông, thúc đẩy kêu gọi các dự án từ khối doanh nghiệp tư, đặc biệt là y tế và giáo dục chất lượng cao (bệnh viện, trường liên cấp quốc tế,... Nhằm đáp ứng nhu cầu, đặc biệt đối với chuyên gia chất

lượng cao, quốc tế làm việc tại chỗ. Do đó tăng thêm tiện ích đô thi, sức hấp dẫn cho vùng và toàn Tỉnh, cũng như đây cũng là những ngành kinh tế chiến lược.



VI.3.3. Vùng C: Vùng động lực phía Tây: kinh tế biên giới, thương mại tự do, trung tâm dịch vụ hậu cần, sản xuất chế biến nông nghiệp

❖ ***Quy mô***

Diện Tích: 6.333,11 km2

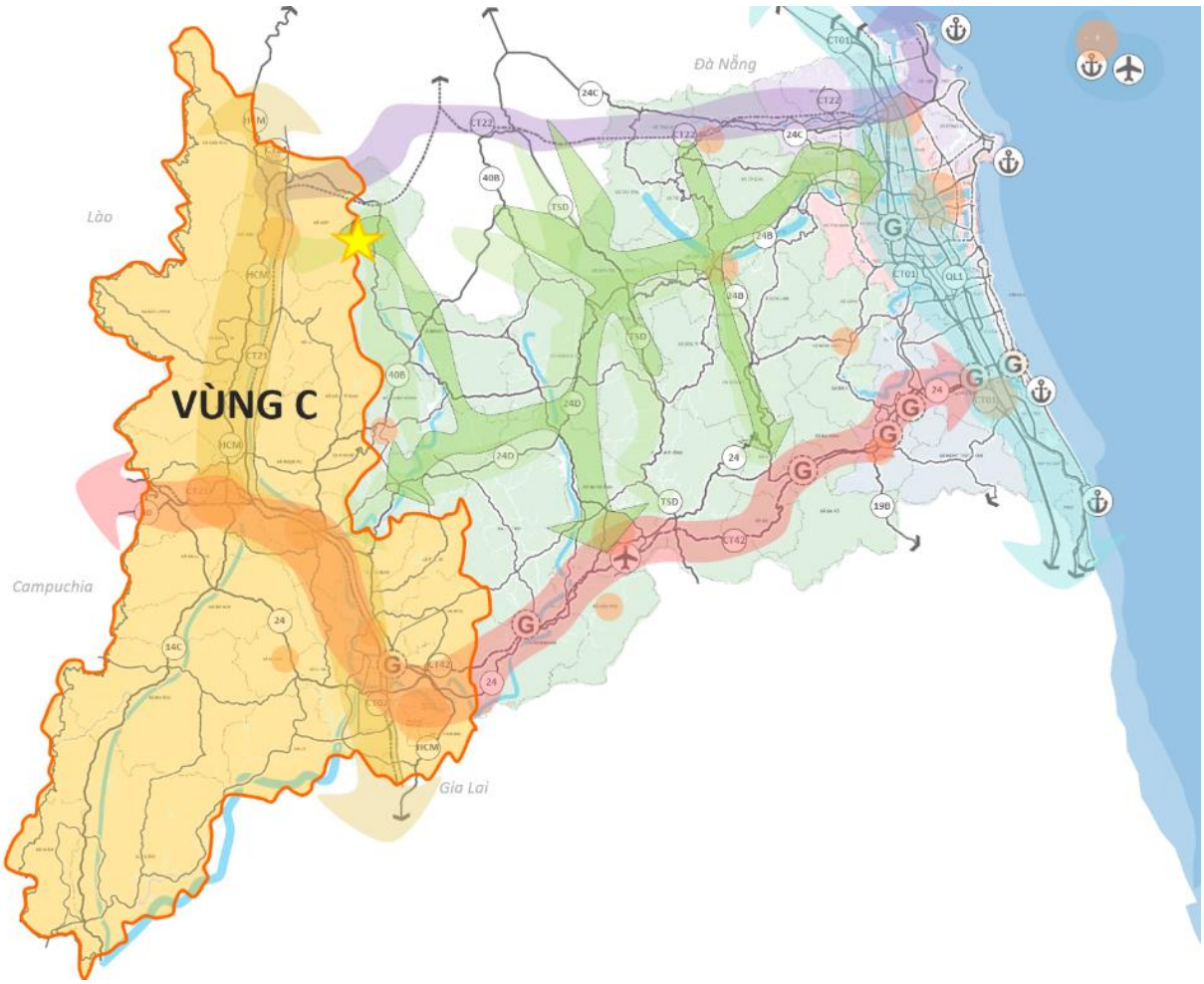
Dân số hiện trạng khoảng: 535.849 người

Dân số dự báo 2030: 600.000 - 620.000 người

Bao gồm: 27 xã, 3 phường;

27 xã: Xã Xốp, Đak Tờ Kan, Đak Sao, Đak Plô, Đak Pék, Đak Long, Đak Môn, Dục Nông, Bờ Y, Ngọk Tụ, Kon Đào, Sa Loong, Đak Tô, Rờ Kơi, Đak Mar, Đak Ui, Mô Rai, Sa Thầy, Sa Bình, Đak Hà, Ngọk Réo, Ngọk Bay, Ia Tơi, Ia ĐaI, Ya Ly, Ia Chim, Đak Rơ Wa.

3 phường: Đak Cấm, Kon Tum, Đak Bla.



Vị trí Vùng C: kinh tế biên giới, thương mại tự do, trung tâm dịch vụ hậu cần, sản xuất chế biến nông nghiệp

❖ *Tổng quan*

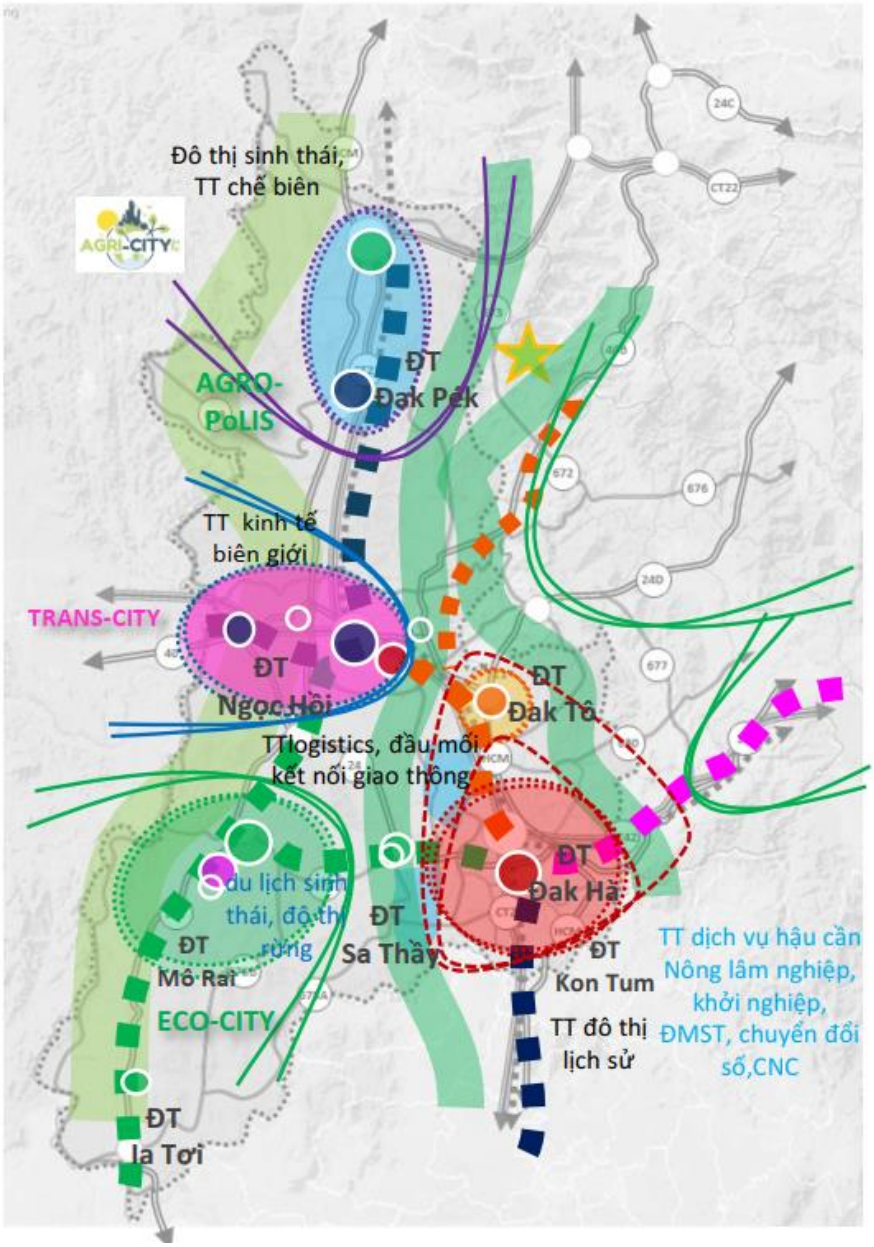
Phân vùng C với hạt nhân là khu vực đô thị KonTum (gồm các phường KonTum, Đăk Cấm, Đăk Bla và vùng phụ cận), được xác định là trung tâm phát triển kinh tế - xã hội phía Tây của tỉnh Quảng Ngãi; Phát triển Đăk Hà, Đăk Tô, Bờ Y hình thành chuỗi đô thị tại khu vực phía Tây Nam của tỉnh.

Phát triển Cửa khẩu Bờ Y định hướng trở thành trung tâm giao thương xuyên biên giới, kết nối tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia; Phát triển dịch vụ cửa khẩu, logistics, thương mại biên giới, nông - lâm nghiệp công nghệ cao; Phát triển đô thị hóa Bờ Y gắn với kinh tế cửa khẩu, xuất nhập khẩu hàng hóa và du lịch văn hóa - sinh thái vùng biên;

Phát triển Đăk Pek trở thành khu vực trung chuyển then chốt trên hành lang từ cửa khẩu Bờ Y đến KKT Dung Quất thông qua hệ thống giao thông cao tốc quy hoạch, hình thành trục động lực mới cho vận tải hàng hóa, đóng vai trò quan trọng tại mạng lưới không gian phía Tây tỉnh với các ngành logistic, công nghiệp chế biến,...

Phát triển du lịch sinh thái - văn hoá - mạo hiểm núi rừng, gắn với rừng nguyên sinh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Vườn quốc gia Chư Mom Ray;

Phát triển cân bằng giữa khai thác kinh tế và bảo tồn tài nguyên, hướng đến mô hình phát triển xanh - hội nhập - bền vững lâu dài.



Định hướng phát triển các khu chức năng vùng C

❖ *Du lịch*

Phát triển hình thức du lịch sinh thái - du lịch trải nghiệm, thể thao mạo hiểm, phát triển du lịch dọc theo sông Đăk Bla, tận dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên hiện hữu từ các vùng núi rừng, thác, suối, hồ (vườn quốc gia Chư Mom Ray, khu bảo tồn sinh cảnh Đắk Uy, Ialy,…) và cộng đồng người dân tộc thiểu số với đa dạng văn hóa, truyền thống (Lễ cúng trỉa lúa của người Brâu, Lễ mở cửa kho lúa của người Rơ Măm, Lễ Kra cơ maar của người Xơ Đăng, lễ Ét Đông của dân tộc Ba Na nhánh Jơ Lâng,…). Lấy du lịch cộng đồng và văn hóa dân tộc làm nền tảng, từ đó nâng cao chất lượng đời sống của người miền cao.

Kết nối, tour tuyến du lịch giữa tỉnh Kon Tum với các tỉnh Nam Lào và Đông Bắc Campuchia; tổ chức triển khai Đề án khai thác du lịch khu vực cột mốc quốc giới chung 3 nước Campuchia - Lào - Việt Nam.



❖ *Công nghiệp*

Phát triển các KCN tập trung chủ yếu vào công nghiệp chế biến, CN nhẹ và công nghiệp dịch vụ. Phát triển các CCN CB nông - lâm sản, trong đó chế biến dược liệu có vai trò quan trọng nhằm nâng cao giá trị sản lượng dược liệu tại tỉnh. Ưu tiên thành lập các cụm chế biến tại chỗ đối với các khu vực trồng dược liệu quy mô lớn, cần bảo quản, chế biến ngay sau khi thu hoạch.

Tạo chuỗi hành trình của sản phẩm từ khâu tạo nguyên liệu cho tới khai thác, chế biến (theo hướng nhà máy chế biến gắn với vùng nguyên liệu, giảm xuất thô) và tiêu thụ sản phẩm, làm nên sự kết hợp hài hòa, liên hoàn chuỗi hành trình sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, nâng cao lợi nhuận và sức cạnh tranh.

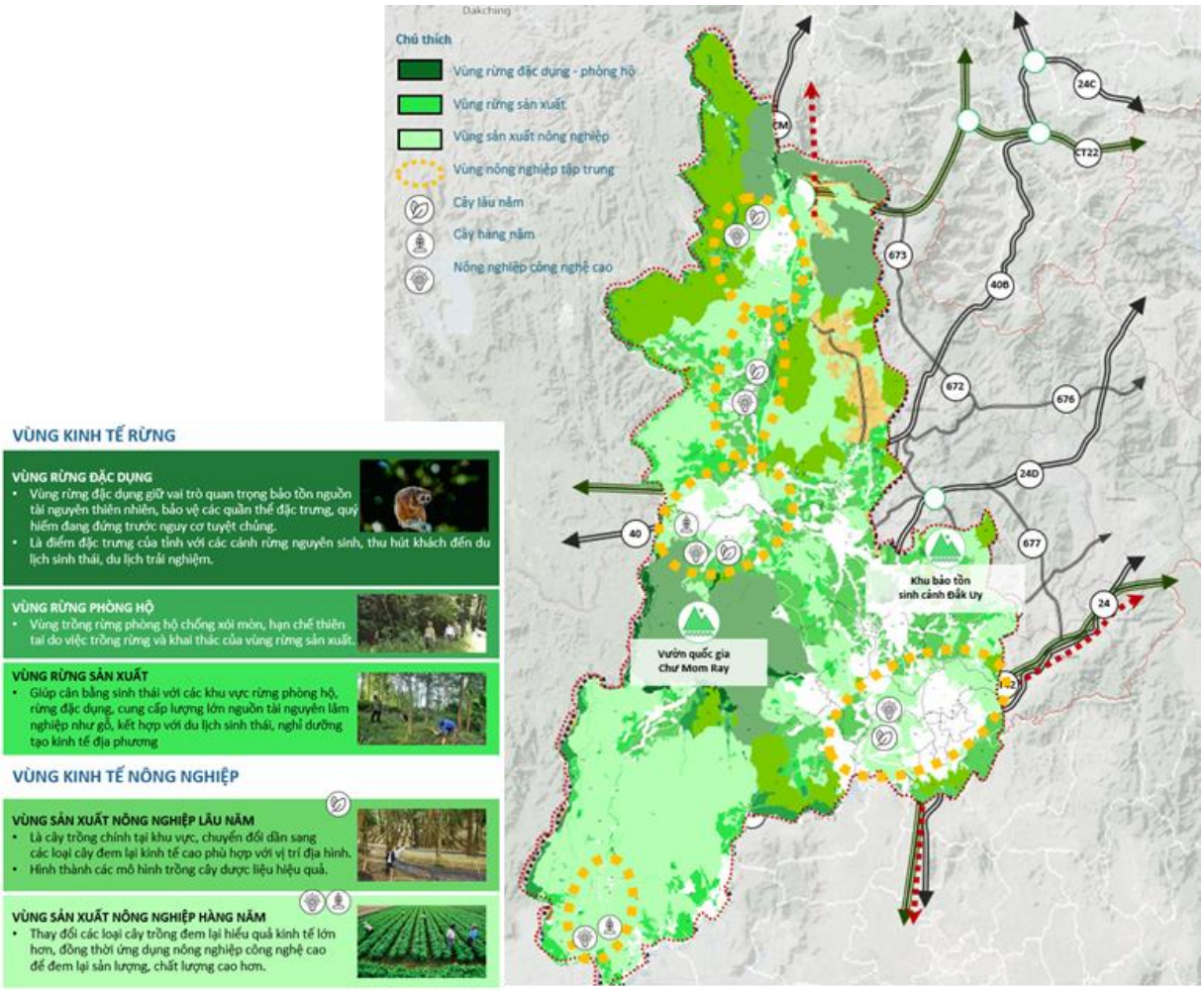
Là điểm liên kết các nước khu vực biên giới lân cận (Lào, Campuchia) đến cảng Dung Quất.

❖ *Nông nghiệp& môi trường*

Phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ; lâm nghiệp đô thị, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững gắn với rừng. Triển khai hiệu quả chính sách chi

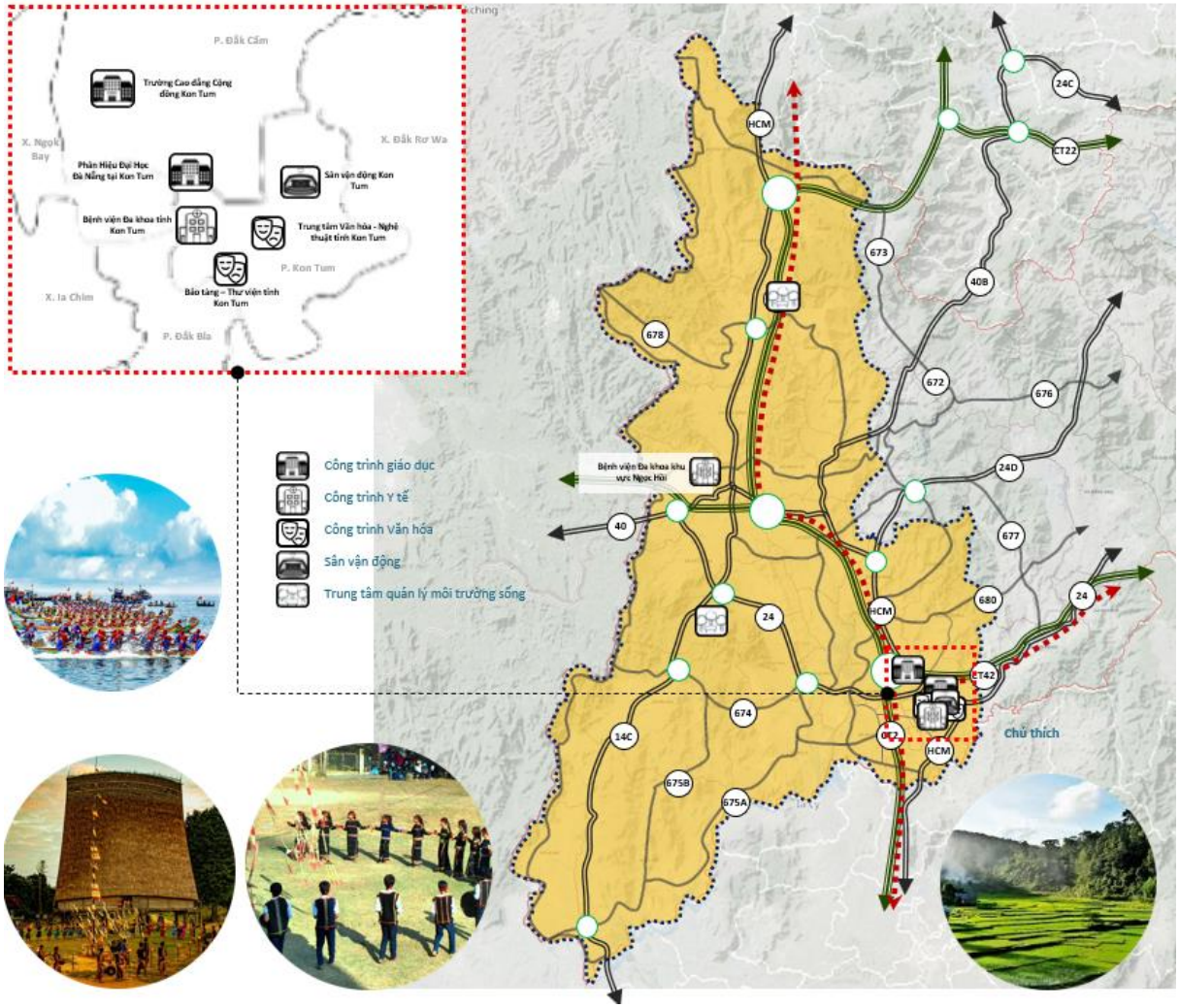
trả dịch vụ môi trường rừng. Đẩy mạnh mở rộng diện tích rừng trồng có chứng chỉ rừng quản lý bền vững FSC và các loại chứng chỉ rừng khác.

Phát triển các vùng sản xuất cây trồng trên cơ sở rà soát hiện trạng đất đai, lợi thế của từng địa phương để đẩy mạnh liên kết vùng trong phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững, hình thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực (cao su, cà phê, cây ăn quả, sắn, cây dược liệu (Dak Glei),...).



❖ *Giáo dục- y tế- văn hóa- thể thao*

Tích hợp chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (tích hợp ba Chương trình Mục tiêu quốc gia). Nâng cấp, hoàn thiện các trung tâm y tế cấp xã, phát triển các dịch vụ y tế, nâng cao năng lực chuyên môn thông qua việc tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật từ tuyến trên. Hoàn thiện mạng lưới giáo dục phổ thông, và đặc biệt là giáo dục chuyên biệt cho khu vực này về cơ sở vật chất cũng như phát triển đội ngũ giáo viên, và các chính sách đặc thù để thu hút sinh viên theo học các ngành này để phục vụ cho địa phương.



VI.3.4. Vùng D: Vùng kinh tế rừng xanh, dược liệu, nông nghiệp xanh, du lịch sinh thái, du lịch vườn quốc gia, năng lượng tái tạo, "thung lũng hưu trí"

❖ ***Quy mô***

Diện Tích: 6.095,6 km2

Dân số hiện trạng khoảng: 313.731 người

Dân số dự báo 2030: 320.000 - 330.000 người

Bao gồm: 30 xã: Ngọc Linh, Măng Ri, Tu Mơ Rông, Đak Pxi, Măng Bút, Sơn Tây Thượng, Sơn Tây, Sơn Tây Hạ, Sơn Kỳ, Ba Vì, Ba Tô, Ba Xa, Kon Plông, Măng Đen, Đak Kôi, Đak Rve, Kon Braih, Thanh Bồng, Trà Bồng, Tây Trà, Tây Trà Bồng, Cà Đam, Sơn Hà, Sơn Hạ, Sơn Thủy, Sơn Linh, Sơn Mai, Minh Long, Ba Vinh, Ba Dinh.

❖ ***Tổng quan***

Hướng tới dân tộc miền cao, phát triển kinh tế núi rừng:

Bảo tồn, thúc đẩy phát triển các vùng trồng rừng quy mô lớn gắn với kinh tế rừng và dịch vụ môi trường rừng (FSC, và các chứng chỉ khác).

Nâng cao chuỗi giá trị lâm sản, hình thành các trung tâm chế biến lâm sản (sau khai thác) tại chỗ hướng tới thị trường toàn cầu.

Phát triển nông nghiệp và công trình thủy lợi:

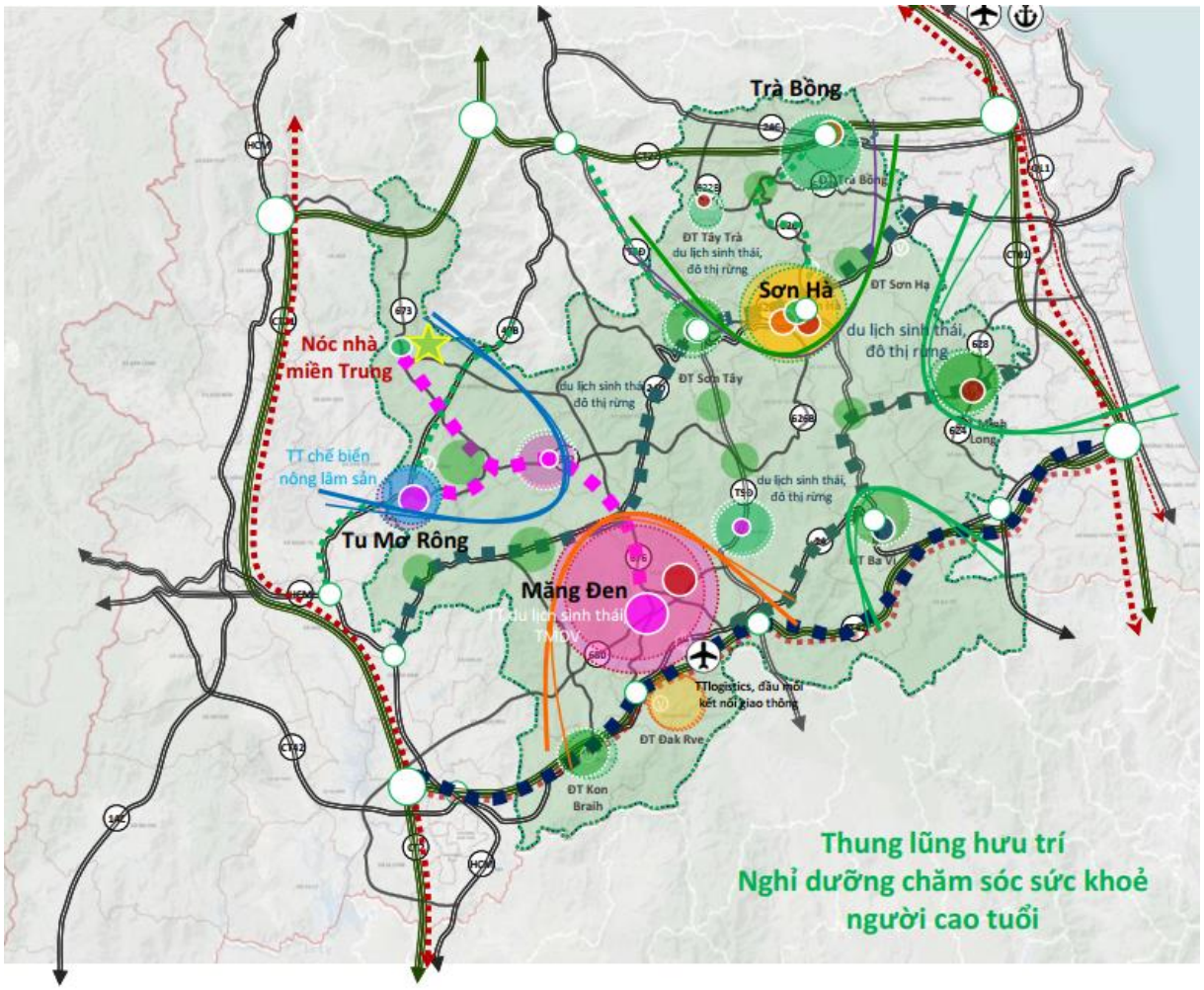
Từ nguồn tài nguyên sẵn có, hình thành nên các công trình thủy điện quy mô từ nhỏ tới lớn, giúp điều tiết nguồn nước phục vụ nông nghiệp và cấp điện toàn tỉnh.

Tiếp tục phát huy ngành nông nghiệp tại vùng, kết hợp với ứng dụng nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao một cách phù hợp nhằm gia tăng sản lượng.

Phát triển du lịch cộng đồng:

Kết hợp bảo tồn, phát triển và quản lý rừng gắn với phát triển du lịch - văn hóa địa phương, trong đó lấy du lịch cộng đồng và văn hóa dân tộc thiểu số làm nền tảng.

Kết hợp đẩy mạnh du lịch sinh thái, trải nghiệm không chỉ ở rừng mà còn ở các vùng nông nghiệp trồng trọt, giúp đa dạng loại hình du lịch và thu hút khách du lịch đến với địa phương.



Định hướng phát triển khu chức năng tại vùng D

❖ ***Du lịch***

Lấy Măng Đen làm trung tâm du lịch toàn vùng, đỉnh Ngọc Linh làm giá trị biểu tượng phát triển du lịch sinh thái khai thác giá trị khí hậu mát mẻ.

Xây dựng chiến lược « Thung lũng hưu trí » gắn với nghỉ dưỡng, chăm sóc, hồi phục sức khỏe, an dưỡng.

Phát triển hình thức du lịch sinh thái, trải nghiệm rừng, tận dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên hiện hữu từ các vùng núi rừng hoang sơ (khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh, Kon Plông, khu dự trữ thiên nhiên Ba Tơ,…); Phát triển du lịch sinh thái - du lịch cộng đồng - nghỉ dưỡng cao nguyên, có khí hậu đặc thù, cảnh quan tự nhiên và bản sắc văn hóa dân tộc, đóng vai trò mở rộng không gian du lịch của tỉnh theo trục cao nguyên - trung du - ven biển.

Hình thành các đô thị du lịch nghỉ dưỡng cao cấp để thu hút các nhà đầu tư chiến lược.

kết hợp với văn hóa của người dân tộc thiểu số để hình thành các tuyến du lịch trải nghiệm văn hóa, đặc biệt là văn hóa Tây Nguyên và đồng bào miền cao. Hình thành các tuyến du lịch cộng đồng - lịch sử - văn hóa dựa trên các công trình di tích, bảo tồn hiện hữu và cộng đồng dân tộc đang sinh sống.

❖ ***Công nghiệp***

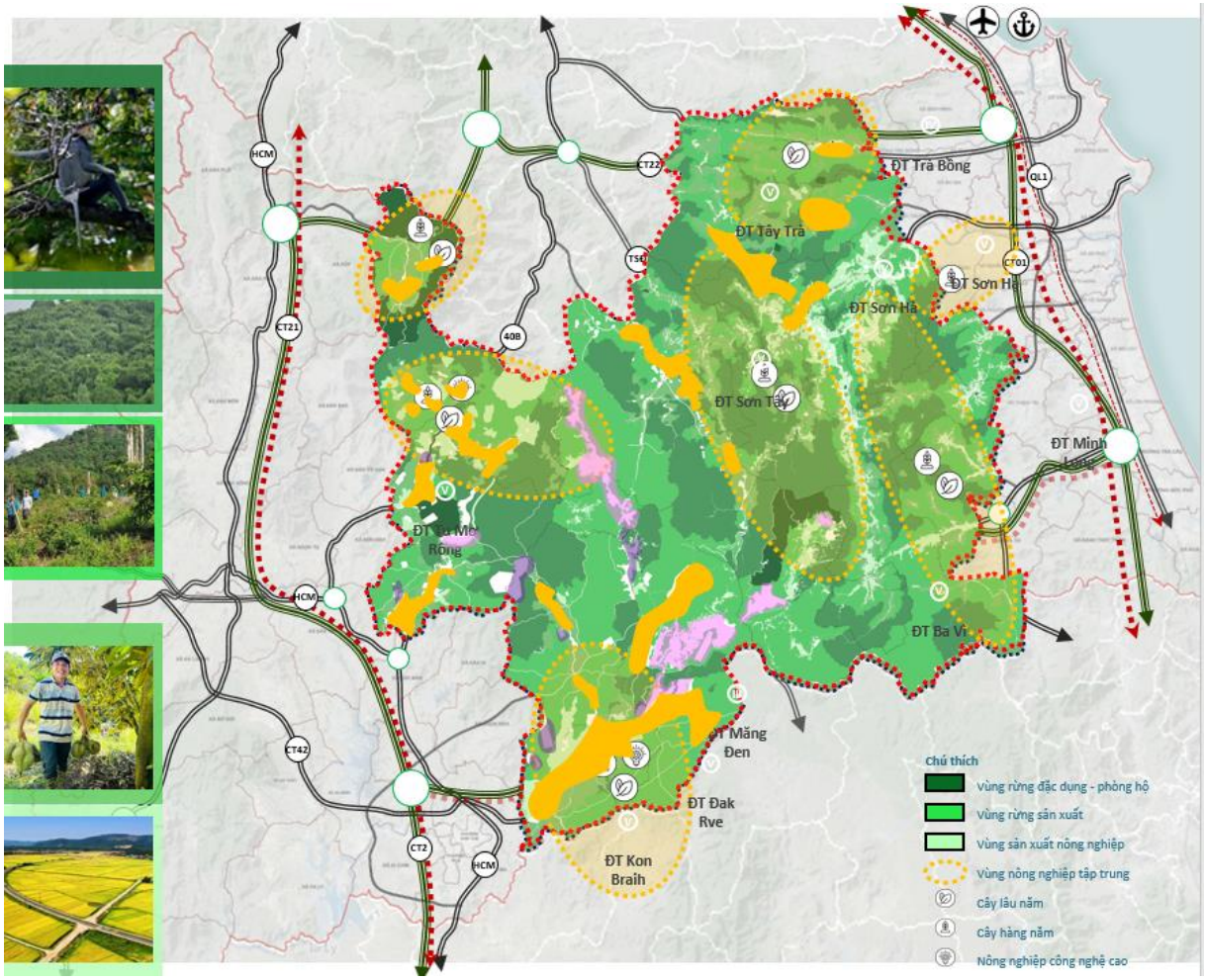
Phát triển hạn chế công nghiệp, các KCN tập trung chủ yếu vào công nghiệp nhẹ và công nghiệp chế biến sau thu hoạch.

Phát triển các CCN chế biến nông - lâm sản, trong đó chế biến dược liệu có vai trò quan trọng nhằm nâng cao giá trị sản lượng dược liệu tại tỉnh.

Ưu tiên thành lập các cụm chế biến tại chỗ đối với các khu vực trồng dược liệu quy mô lớn, cần bảo quản, chế biến ngay sau khi thu hoạch.

❖ ***Nông nghiệp & môi trường***

Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững; đổi mới mô hình tăng trưởng từ dựa vào mở rộng diện tích và khối lượng sang tập trung vào nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp. Khu vực này sẽ tập trung vào trồng rừng nguyên liệu (tập trung) theo quy hoạch; thực hiện tốt phương án quản lý rừng bền vững, trồng thêm rừng (đặc biệt là loại có giá trị cao), và nâng cao độ che phủ rừng. Sử dụng hình ảnh đỉnh Ngọc Linh (2605m), nóc nhà miền Trung làm thương hiệu rừng, lan tỏa vùng trồng sâm Ngọc Linh từ Tu Mơ Rông đến các khu vực có điều kiện tương tự, để hình thành thế mạnh tổng hợp cho ngành, cùng với các khu vực được cấp chứng chỉ FSC hoặc đạt tiêu chuẩn VFCC. Phát triển trở thành vùng nông nghiệp công nghệ cao, sinh thái; Phát triển các loại cây dược liệu - cây ôn đới trọng điểm của khu vực cao nguyên tỉnh Quảng Ngãi, có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao, gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn (Kon Plông, Măng Đen, Măng Bút, Ba Tơ, Ba Vì, Sơn Tây, Sơn Hà,...).



❖ ***Giáo dục - y tế - văn hóa - thể thao***

Với định hướng là Trung tâm du lịch quốc gia tại khu vực Măng Đen. Nên ngoài việc tích hợp ba Chương trình Mục tiêu quốc gia, đối với lĩnh vực y tế, cần nâng cấp, hoàn thiện các trung tâm y tế cấp xã, phát triển các dịch vụ y tế, nâng cao năng lực chuyên môn thông qua việc tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật từ tuyến trên, thì cần kêu gọi, thu hút đầu tư từ các Doanh nghiệp tư nhân, để hình thành các trung tâm y tế, chăm sóc sức khỏe chất lượng cao, hướng đến du lịch y tế.

Bên cạnh việc hoàn thiện mạng lưới giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên biệt thì cần có các trung tâm đào tạo nghề (nghiệp vụ du lịch, khai thác quản lý rừng, các dịch vụ hậu cần trong tương lai).



❖ ***Định hướng phát triển cho Măng Đen và trái tim xanh***

Ngày nay có một xu hướng phổ biến ở nhiều nước phát triển: Việc bảo tồn, nâng cao các phong tục địa phương và tín ngưỡng của các dân tộc khác nhau. Dự án phát triển " Trái tim xanh - Nóc nhà miền Trung" với **Măng Đen, Tu Mơ Rông, Sơn Hà, Trà Bồng** là cơ hội để tham gia vào phương pháp tiếp cận toàn cầu do UNESCO hỗ trợ này.

Nước (Thác, suối), **Lửa** (suối nước nóng), **Rừng** (Vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển), **Đất** (con người) và **Khí** (các lễ hội)



Do đó, chiến lược sẽ phải đối mặt với ba thách thức:

Làm thế nào để bảo tồn và phát huy tín ngưỡng, phong tục, lối sống của người dân vùng vao trong thắng cảnh ngàn năm văn hiến kỳ vĩ này, đồng thời đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương?

Làm thế nào để mang lại ý nghĩa và danh tiếng nhất định cho vùng lãnh thổ mang tính chất của một trung tâm chuỗi đô thị du lịch của Việt Nam?

Làm thế nào để vùng lãnh thổ đặc biệt này trở nên đặc biệt hấp dẫn đối với những người nhà đầu tư?

❖ ***Thách thức của Măng Đen***

Bảo tồn và nâng cao văn hóa của người Mơ Nâm, cũng như các dân tộc khác như Ba Na, Gia Rai, Giẻ Triêng, Rơ Mâm trong cảnh quan ngàn năm văn hiến.

Tạo trung tâm đô thị và cực du lịch sinh thái miền núi mới

Hình thành một địa chỉ độc đáo mới cho Quảng Ngãi.

Với vị trí địa lý đắc địa cùng độ cao lớn, giữa lãnh thổ của lịch sử **Ngok Linh** và địa điểm phát triển đương thời, kế hoạch hiện thực hóa một viên ngọc quý **Măng Đen, Tu Mơ Rông, Sơn Hà, Trà Bồng** bằng hệ thống hội tụ các loại hình du lịch cao cấp.

Đối với Măng Đen đương đại, chúng tôi đề xuất định nghĩa lại **05 yếu tố Nước** (Thác, suối), **Lửa** (suối nước nóng), **Rừng** (Vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển), **Đất** (con người) và **Khí** (các lễ hội) này để biến chúng thành chủ đề phát triển du lịch.

Như vậy, toàn bộ lãnh thổ này sẽ có 3 sắc diện: các trung tâm lịch sử, các trung tâm đô thị mới, và các khu nghỉ dưỡng độc lập.



Ba sắc diện đô thị kiến tạo khung cấu trúc không gian kinh tế xã hội cho Măng Đen

❖ *Các hướng phát triển*

Hướng tới các trung tâm kinh tế miền cao, đột phá kinh tế rừng Quảng Ngãi.

Thúc đẩy các vùng trồng rừng quy mô lớn gắn với kinh tế rừng và dịch vụ môi trường rừng.

Nâng cao chuỗi giá trị lâm sản, hình thành các trung tâm chế biến lâm sản (sau khai thác) tại chỗ hướng tới thị trường toàn cầu.

Phát triển « nền kinh tế xanh lục ».

Phát triển các thủy điện vừa và nhỏ, điện gió cho các vùng thảo nguyên tạo ra nguồn dự trữ giá trị « tiền tệ lâm sản » và « tiền tệ sinh thái ».

Nghiên cứu các mô hình vườn ươm và khoa học phát triển rừng, hỗ trợ kỹ thuật, khởi nghiệp hướng tới mục tiêu xuất khẩu chứng chỉ carbon rừng, trao đổi, giao dịch hạn ngạch giảm phát thải.

Phát triển du lịch cộng đồng

Kết hợp phát triển và quản lý rừng gắn với phát triển du lịch - văn hóa địa phương, trong đó lấy du lịch cộng đồng và văn hóa dân tộc miền cao làm nền tảng.

Kết hợp đẩy mạnh du lịch sinh thái rừng ở khu vực Ngọc Linh, Tu Mơ Rông, Măng Đen trở thành nơi thu hút về du lịch nghỉ dưỡng, thể thao mạo hiểm, trải nghiệm, v.v.

VI.3.5. Vùng E: Vùng động lực phía Đông Nam dịch vụ hậu cần kinh tế biển, du lịch văn hóa, du lịch cao cấp

❖ ***Quy mô***

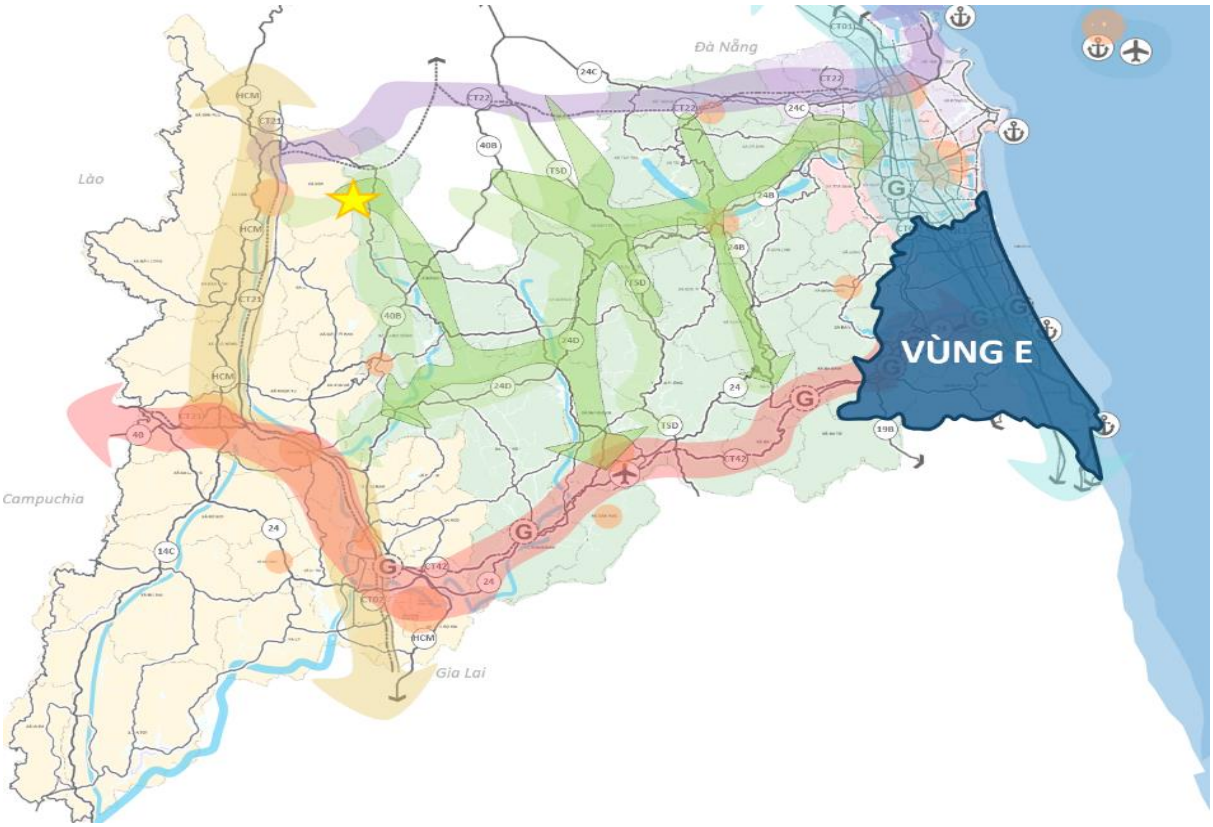
Diện Tích: 643,886 km2

Dân số: khoảng: 394.746 người

Dân số dự báo đến 2030: 410.000 - 420.000 người

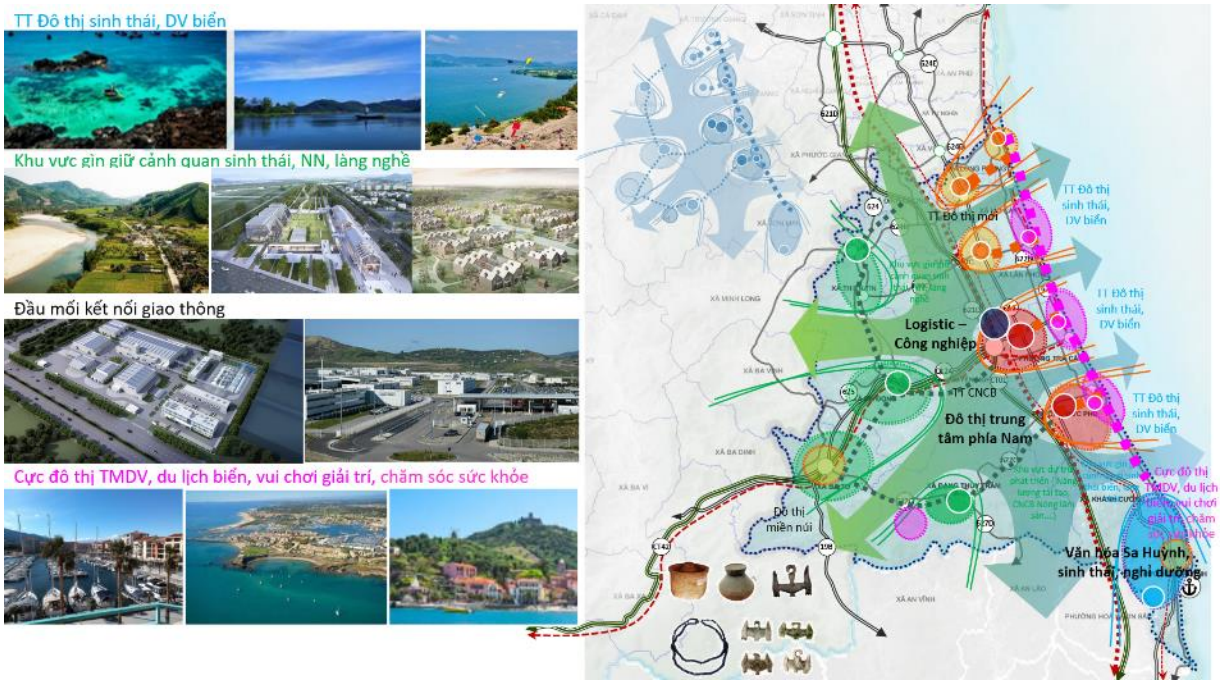
Bao gồm 11 xã: Khánh Cường, Đặng Thuỳ Trâm, Ba Tơ, Nguyễn Nghiêm, Ba Động, Lân Phong, Mộ Đức, Thiện Tín, Mỏ Cày, Đình Cương, Long Phụng.

Và 3 phường: Sa Huỳnh, Đức Phổ, Trà Câu.



Vị trí Vùng E: Vùng động lực phía Đông Nam dịch vụ hậu cần kinh tế biển, du lịch văn hóa, du lịch cao cấp

Tổng quan



Là vùng động lực phát triển kinh tế biển, du lịch gắn với văn hóa Sa Huỳnh, dịch vụ, khai thác thủy sản, logistic và năng lượng. Tận dụng lợi thế ven biển, cửa ngõ vùng, hình thành động lực phát triển của tỉnh, đẩy mạnh phát triển kinh tế ven biển,…

Khai thác lợi thế nút giao quốc lộ 24, CT 42 (Kon Tum- Quảng Ngãi) trong tương lai với CT01, QL1, đường sắt Bắc Nam, để hình thành cực CN chế biến tổng hợp nông lâm thủy sản không chỉ cho khu vực của Nam Quảng Ngãi, mà còn khu vực phía Bắc Gia Lai và khu vực Tây Nguyên trước đây.

Thay cho việc đô thị hóa kéo dài liên tục dọc theo ven biển, cần hình thành các điểm chuỗi đô thị theo hướng vuông góc với mặt biển, đảm bảo các hành lang đa dạng sinh học Đông Tây (kết nối biển - đồng bằng - trung du).

Hình thành các cảng cá quy mô lớn, gắn với CN hậu cần nghề cá, trung tâm đầu mối, giao thương thủy sản hoàn thành chuỗi giá trị ngành hàng.

Tăng cường quảng bá thương hiệu « Sa Huỳnh » không chỉ là du lịch mà còn trở thành chỉ dẫn địa lý đối với các sản phẩm địa phương: muối, cá, v.v.

Phát huy tiềm năng các bãi biển hoang sơ, hệ sinh thái đầm phá, cồn cát.

Phát triển các hình thức du lịch thân thiện với môi trường, gìn giữ sự nguyên sơ của các địa điểm du lịch.

❖ ***Công nghiệp***

Phát triển CNCB để nâng cao giá trị gia tăng cho các ngành nông nghiệp (sản xuất lúa, chăn nuôi) và ngư nghiệp (đánh bắt và nuôi trồng thủy sản), hình thành hệ thống kho bãi, bảo quản, bổ trợ cho công nghiệp chế biến, công nghiệp kinh tế biển.

Thiết lập các cụm chế biến thực phẩm tại các xã dọc QL 1 (Mỏ Cày, Mộ Đức, Lân Phong, Nguyễn Nghiêm, Trà Câu, Phổ Cường, Sa Huỳnh,…).

Hình thành trung tâm đầu mối tổng hợp về kinh tế nông nghiệp (chế biến, đóng gói, kho bãi, nghiên cứu, công nghệ, du lịch nông nghiệp, v,v, khu vực phía Nam của tỉnh.

Phát triển công nghiệp năng lượng.



❖ *Du lịch*

Thương hiệu Sa Huỳnh chính là gốc rễ cho hệ sinh thái du lịch văn hóa (Sa Huỳnh), kết hợp TMDV và du lịch biển, khám phá thiên nhiên, hình thành các khu vực nghỉ dưỡng cao cấp.

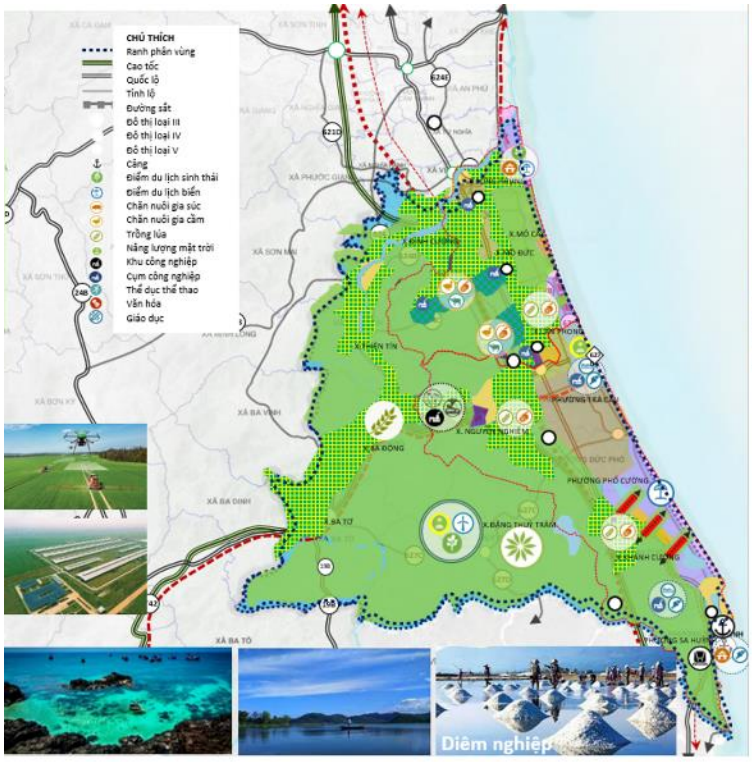
Phát triển loại hình du lịch đặc thù: du lịch muối (trải nghiệm hoạt động liên quan về sản xuất muối, v.v.), Khai thác địa thế thiên nhiên ban tặng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng (thảo nguyên Bùi Hui, rừng Ba Tơ, v.v.).

Du lịch tham quan các bãi biển hoang sơ, tôn trọng thiên nhiên, đa dạng sinh học, nâng cao ý thức giữ sự nguyên bản của thắng cảnh, v.v.

❖ *Nông nghiệp & môi trường*

Đa dạng hình thức nuôi, trồng, tái tạo nguồn lợi thủy sản và gắn kết khai thác du lịch cộng đồng để nâng cao giá trị kinh tế cho người dân ven bờ. Đây là hướng đi phù hợp với thực tế khi mà nguồn lợi thủy sản khai thác không còn nhiều, thủy sản nuôi thường xuyên đối diện với dịch bệnh, giá cả thị trường bấp bênh, đặc biệt

cho các khu vực đầm An Khê, nước mặn Sa Huỳnh, khu vực ven biển Mộ Đức. Tiếp tục phát huy các khu vực trồng cây hoa màu, cây lâu năm, lúa, chăn nuôi (khu vực đồng bằng) gắn liền với cá khu vực có giá trị cảnh quan độc đáo. Khu vực trung du, khuyến khích, hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp, kinh tế nông nghiệp theo hướng sinh thái bền vững, phát triển kinh tế hộ gia đình.





"Văn hóa Sa Huỳnh được nhà khảo cổ học người Pháp M.Vinet phát hiện vào năm 1909 khi tìm ra khu mộ chum tại Phổ Thạnh. Di tích khảo cổ học Văn hóa Sa Huỳnh được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt."

" Đầm An Khê là cội nguồn sinh thái nhân văn, là điều kiện cần và đủ để hình thành các di sản văn hóa Sa Huỳnh, văn hóa Champa, văn hóa Việt tiếp nối nhau liên tục phát triển. Đầm An Khê và khu vực xung quanh với những di tích khảo cổ học đã được phát lộ, còn trong lòng đất là môi trường sống, không gian sinh tồn, sinh thái nhân văn của cư dân văn hóa Sa Huỳnh, Champa, Đại Việt."

❖ ***Giáo dục - y tế - văn hóa - thể thao***

Điểm nhấn độc đáo của khu vực này chính là Khu di chỉ văn hóa Sa Huỳnh tại Đức Phổ, trên 5 địa điểm: Long Thạnh, Phú Khương, Thạnh Đức, đầm An Khê - lạch An Khê và Quần thể di tích Chăm Pa, triển khai công tác nghiên cứu, xây dựng hồ sơ gửi UNESCO ghi danh là Di sản Thế giới. Đối với Giáo dục, Đầu tư cơ sở vật chất trường lớp đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, đào tạo nghề, hướng nghiệp các ngành đào tạo chủ đạo liên quan đến kinh tế biển, kinh tế rừng và nông nghiệp. Cải thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, từng bước nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại các trung tâm y tế xã, phường. Phát triển các chương trình, dịch vụ y tế tư nhân, y tế chất lượng cao, kêu gọi xây dựng trung tâm chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao Ba Tơ khu vực thảo nguyên Bùi Hui.



VI.3.6. Vùng F: Vùng biển Đông và đặc khu Lý Sơn, kinh tế biển và an ninh biển đảo.

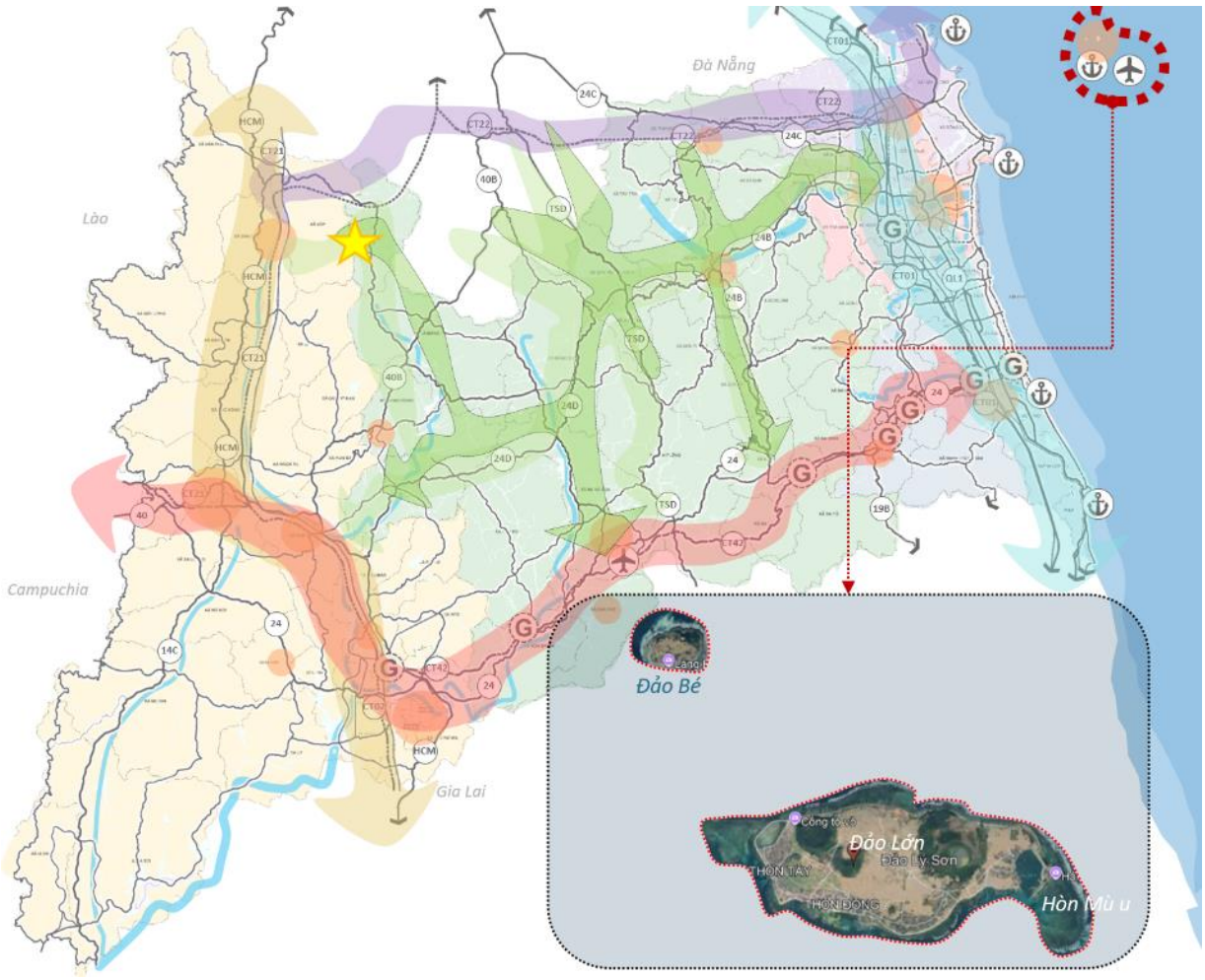
❖ ***Quy mô***

Diện Tích: 14,92 km2

Dân số: khoảng: 25.639 người

Dân số dự báo đến 2030: 28.000 - 32.000 người

Bao gồm đảo lớn (Lý Sơn), đảo bé (An Bình).



Vị trí Vùng F: Biển Đông và Đặc khu Lý Sơn - kinh tế Biển và an ninh biển đảo

❖ *Tổng quan*

Lý Sơn là một đặc khu tiền tiêu có vị trí chiến lược quan trọng, được hình thành từ 5 ngọn núi lửa đã tắt.

Là trung tâm du lịch biển đảo quốc gia gắn liền với kinh tế biển xa bờ, gắn liền với an ninh quốc phòng, chủ quyền quốc gia.

Gắn kết hình thức du lịch cao cấp với các hoạt động tham quan nghỉ dưỡng biển (bãi biển, rạn san hô, cắm trại), bảo tồn phát huy các làng chài.

Phát huy các đặc trưng của đảo, hình thành các hình thức du lịch đặc thù: du lịch văn hóa gắn với khảo cổ địa chất, du lịch tỏi, du lịch trải nghiệm các lễ hội truyền thống (lễ Khao lề thế lính, lễ Nghinh Ông), v.v.

Xây dựng bảo tàng Trường Sa - Hoàng Sa, phát triển trung tâm trung chuyển du lịch Hoàng Sa - Trường Sa, nâng cao vị thế du lịch biển Việt Nam vươn tầm thế giới và ổn định an ninh quốc phòng.

Trung tâm du lịch biển đảo:

Phát triển Lý Sơn thành đặc khu kiểu mẫu, trung tâm du lịch biển, đảo (Nghị quyết 26-NQ/TW), làm hạt nhân trung tâm thúc đẩy phát triển lĩnh vực dịch vụ, du lịch của toàn tỉnh. Khai thác và sử dụng bền vững không gian và tài nguyên biển phục vụ phát triển du lịch; phát triển du lịch gắn liền với văn hoá, lịch sử, giá

trị di sản cốt lõi của Quảng Ngãi, du lịch địa chất làm trọng tâm để tạo ra các sản phẩm du lịch đặc trưng; phát triển du lịch sinh thái làm nền tảng cho sự phát triển bền vững.

- Các sản phẩm du lịch đặc thù

Du lịch gắn với chủ quyền quốc gia

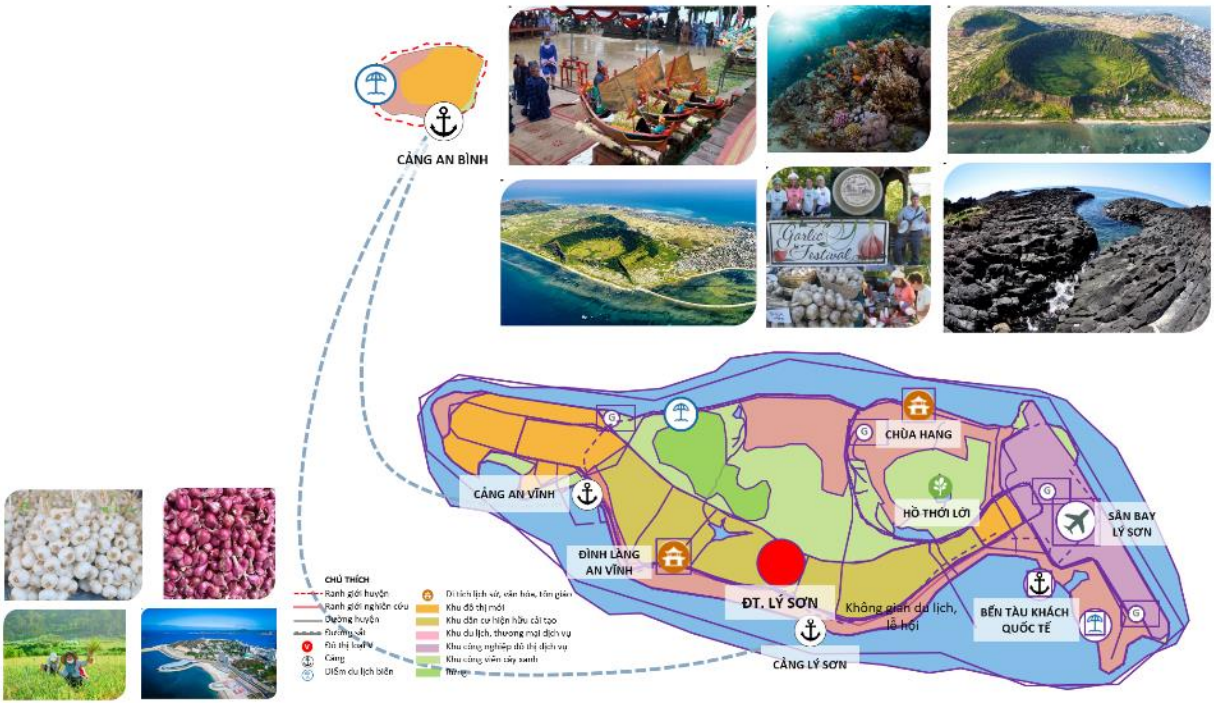
Du lịch sinh thái trong khu bảo tồn biển

Du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao

Du lịch địa chất

Du lịch Tỏi- Vương quốc hành tỏi

.



Phát triển kinh tế xã hội đặc khu gắn với an ninh quốc phòng:

Lý Sơn không chỉ là trung tâm phát triển kinh tế mà còn đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ chủ quyền biển đảo. Ngoài đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, Lý Sơn sẽ phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá, logistics biển và đặc biệt là công tác bảo vệ quốc phòng - an ninh.

Đẩy mạnh các ngành tạo thu nhập bền vững như nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch biển đảo và nông nghiệp sạch. Tạo điều kiện để người dân tham gia vào chuỗi giá trị du lịch, gia tăng thu nhập. Phát huy giá trị thương hiệu Lý Sơn.

Đẩy mạnh hỗ trợ khởi nghiệp, nhất là trong lĩnh vực kinh tế số và nông nghiệp công nghệ cao, nhằm mở ra cơ hội phát triển mô hình kinh doanh mới cho người dân địa phương, đặc biệt là thế hệ trẻ.

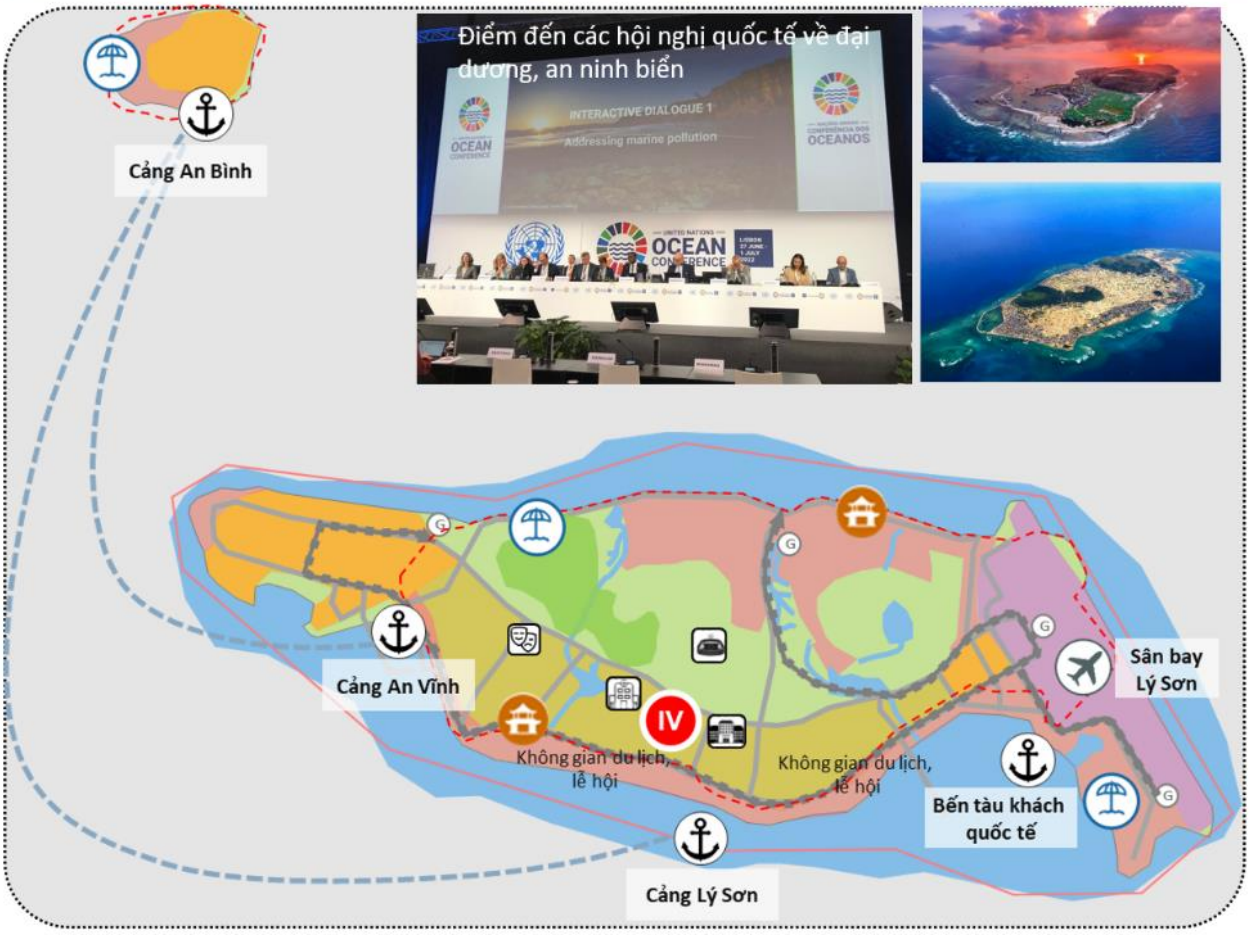
Ngoài việc đảm bảo tiếp cận giáo dục y tế cơ bản. Đầu tư hạ tầng giáo dục, mở rộng các chương trình đào tạo nghề ngắn hạn đáp ứng nhu cầu lao động thực

tế mà đặc khu cần trong tương lai. Xây dựng các trung tâm y tế chất lượng cao để phục vụ khách lưu trú và cư dân trong các trường hợp khẩn cấp. Kêu gọi xã hội hóa, các cơ sở tập luyện thể thao gắn liền với thể thao dưới nước.









VI.4. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

VI.4.1. Ngành nông nghiệp

Tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng, xây dựng ngành nông nghiệp theo hướng giá trị gia tăng, phát triển bền vững và xanh hóa nông nghiệp. Ngành nông nghiệp cần hiện đại, gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, và kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn quốc và quốc tế.

Hướng tới 2030, ngành Nông nghiệp (bao gồm: Nông, Lâm, Thủy sản) và Nông thôn ở Quảng Ngãi là ngành kinh tế quan trọng, mang định hướng lớn tạo đột phá phát triển; các lĩnh vực NLTS chủ lực của Quảng Ngãi là: trồng trọt (lúa, rau củ quả,...), chăn nuôi (trâu bò, heo, gia cầm); nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản;

trồng dược liệu, cây rừng lâu năm (các sản phẩm về gỗ, tín chỉ Carbon), đặc biệt là phát triển các vùng dược liệu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến.

Để đạt mục tiêu nâng cao mức sống nhân dân, thì ngành nông nghiệp phải tái cơ cấu, đầu tư, đổi mới, áp dụng các công nghệ hiện đại, đặc biệt là đẩy mạnh chuyển đổi số để đạt được sự phát triển nhanh; tập trung phát triển các ngành sau nguồn, chế biến sâu, tăng thêm giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị của ngành. Cần đổi mới nhận thức từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp.

Tầm nhìn 2050, các lĩnh vực NLTS chủ lực của Quảng Ngãi là: nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi,...) tuần hoàn, hữu cơ; đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản; trồng cây rừng lâu năm (các sản phẩm về gỗ, tín chỉ Carbon), dược liệu,...

VI.4.1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển nông nghiệp Quảng Ngãi theo hướng lập thành nền Kinh tế Nông nghiệp toàn diện, hiện đại, hiệu quả, bền vững trên cơ sở phát huy lợi thế của các vùng, tiểu vùng; lợi thế, hiệu quả các nguồn lực (tài nguyên đất, nước, không khí, con người, truyền thống lịch sử, văn hóa) và khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo để hình thành các vùng, khu, cụm sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô thích hợp, công nghệ cao, sản phẩm sạch, gắn với mục tiêu kép về phát triển kinh tế - xã hội, hiện đại hoá khu vực nông thôn, đạt mục tiêu về nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và đặc biệt phải hướng tới nền nông nghiệp xanh, bền vững, bảo vệ môi trường, NN gắn với du lịch, Dịch vụ chi trả, Kinh tế rừng. Phù hợp với xu thế chung của thế giới và cam kết giảm phát thải của Việt Nam.

Chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, sản xuất sản phẩm hàng hóa có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị phù hợp với yêu cầu của thị trường, tích hợp các giá trị văn hóa, xã hội và môi trường vào thương hiệu sản phẩm. Sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm, hiện đại, hiệu quả và bền vững; phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải Cacbon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển nông nghiệp gắn với ứng dụng công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến trở thành ngành động lực và đột phá quan trọng phát triển tỉnh đến 2030, tầm nhìn đến 2050.

Phát triển đa dạng hoá theo hình thức kết hợp kinh tế tư nhân và tập thể, khuyến khích hình thức kết hợp giữa 4 nhà: Nhà nông - Nhà khoa học- Nhà đầu tư - Nhà nước, khuyến khích cổ phần đất đai vào doanh nghiệp nông nghiệp, góp đất vào lập trang trại, v.v. Khuyến khích canh tác các sản phẩm có giá trị kinh tế cao và ở trình độ công nghệ cao. Tiếp tục phát huy tính tích cực của các nông, lâm trường, trang trại để trở thành chỗ dựa của các thành phần kinh tế khác tại địa bàn nông thôn. Gắn mục tiêu tăng trưởng nông nghiệp với xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, nâng cao dân trí và từng bước cải thiện đời sống nhân dân.

Phát triển nông nghiệp phát huy tiềm năng, lợi thế từng địa phương, vùng sinh thái, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ mới về giống, công nghệ sinh học, kỹ thuật sản xuất và thu hoạch.

Tăng cường hội nhập, hợp tác quốc tế trong tiếp nhận và thu hút đầu tư. Phát triển sản xuất nông nghiệp phù hợp với thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Tiếp tục đổi mới tổ chức các hoạt động nông nghiệp theo hướng xã hội hóa, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng để mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển.

VI.4.1.2. Mục tiêu phát triển

+ Mục tiêu phát triển tổng quát:

Xây dựng ngành nông nghiệp Quảng Ngãi theo hướng nền kinh tế nông nghiệp sản xuất hàng hóa có giá trị cao, hiện đại, bền vững, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh cao trên cơ sở phát triển đa dạng hóa các loại hình canh tác như: nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, v.v. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng có tiềm năng, lợi thế, có sản lượng lớn. Thu hút các tổ chức, doanh nghiệp có sự hợp tác, liên kết đầu tư vào nông nghiệp để nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm. Phấn đấu đưa Kon Tum trở thành vùng trọng điểm dược liệu quốc gia, thuộc nhóm dẫn đầu khu vực Miền Trung - Tây Nguyên, là trung tâm sản xuất dược liệu lớn của cả nước.

Phát triển nông nghiệp Quảng Ngãi theo hướng gắn kết với các ngành kinh tế khác như công nghiệp, du lịch, thương mại,... nhằm tạo lập sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các ngành về thị trường tiêu thụ sản phẩm, máy móc, vật tư,... và các tiền đề nhằm hiện đại hóa, công nghiệp hóa nông nghiệp, giảm bớt rủi ro, mở rộng tiêu thụ sản phẩm; gia tăng phát triển cơ sở hạ tầng, thúc đẩy đô thị hóa nông thôn.

Phát triển nông nghiệp gắn với phát triển nông thôn; nhằm nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống; nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống, vai trò và vị thế của người tham gia sản xuất nông nghiệp; tạo nhiều việc làm và phát triển sinh kế đa dạng; giảm nghèo bền vững; đảm bảo cơ hội phát triển công bằng giữa các vùng miền trong tỉnh. Phát triển nông thôn toàn diện, hiện đại, có cơ sở hạ tầng dịch vụ xã hội đồng bộ; giữ gìn và phát huy sắc thái văn hóa dân tộc; Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái có hiệu quả cao, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.

Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án, dự án về phát triển nông lâm thuỷ sản trên địa bàn tỉnh, đưa ngành nông nghiệp tỉnh Kon Tum trở thành ngành kinh tế mũi nhọn đóng góp ngày càng cao cho tổng sản phẩm (GRDP) của tỉnh. Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế nông lâm thuỷ sản nhanh và bền vững gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học, cung cấp đa dạng các dịch vụ hệ sinh thái rừng, cải thiện sinh kế cho người dân.

Tầm nhìn 2050, nền nông nghiệp Quảng Ngãi là nền nông nghiệp hiện đại với nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp tuần hoàn là chủ đạo với quy mô sản xuất mang tính công nghiệp, rộng lớn. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm trong giai đoạn 2026 - 2030 của khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản đạt 5% - 6%/năm.

+ Mục tiêu phát triển một số ngành quan trọng:

Hướng tới 2030, các mô hình về trồng trọt và chăn nuôi áp dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn dần được nhân rộng. Sản lượng đánh bắt thuỷ sản được duy trì ở mức bền vững, tăng sản lượng nuôi trồng thủy sản. Công tác trồng rừng và duy trì tỷ lệ che phủ rừng được đảm bảo và đóng vai trò quan trọng cho Quảng Ngãi tham gia sâu rộng vào thị trường Cacbon.

Tầm nhìn 2050, trồng trọt và chăn nuôi hữu cơ, trồng trọt và chăn nuôi áp dụng mô hình nông nghiệp tuần hoàn là chủ đạo với quy mô sản xuất mang tính công nghiệp. Đánh bắt thuỷ sản tiếp tục được duy trì với sản lượng đảm bảo tính bền vững của ngư trường. Khai thác lâm nghiệp chủ đạo là cây rừng trồng lâu năm; dược liệu phát triển với quy mô lớn, tạo tiền đề phát triển ngành sản xuất thực phẩm chức năng, thuốc,…

VI.4.1.3. Chỉ tiêu phát triển

Tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm trong giai đoạn 2026 - 2030 của khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản đạt 5% - 6%/năm.

Duy trì tỷ lệ độ che phủ rừng ổn định 60%, hướng đến mục tiêu đạt chứng nhận tín chỉ cacbon đạt tiêu chuẩn quốc tế để có thể bán ra thị trường thế giới.

- Trồng trọt: chỉ tiêu một số loại cây trồng chính như: + Lúa gạo: Diện tích gieo trồng ước khoảng 95.300 ha; sản lượng ước đạt 562.300 tấn; + Ngô: Diện tích ngô gieo trồng ước khoảng 13.700 ha; sản lượng ước đạt 78.100 tấn; Cây rau: Diện tích cây rau các loại gieo trồng ước khoảng 16.700 ha; sản lượng ước đạt 272.700 tấn. + Cây sắn: Diện tích gieo trồng khoảng 48.000 ha; sản lượng ước đạt 811.680 tấn. + Cây cà phê: Diện tích gieo trồng khoảng 35.000 ha; sản lượng ước đạt 91.800 tấn. + Cây cao su: Diện tích gieo trồng khoảng 80.000 ha; sản lượng ước đạt 113.600 tấn. + Cây ăn quả: Diện tích gieo trồng khoảng 20.000 ha, sản lượng ước đạt 179.000 tấn.

- Lâm nghiệp: Tỷ lệ che phủ rừng đạt 60%; Tổng diện tích đất lâm nghiệp đạt 920.250 ha (trong đó: Rừng sản xuất: 541.010 ha, Rừng phòng hộ: 263.930 ha, Rừng đặc dụng: 115.310 ha); 100% diện tích rừng được quản lý, bảo vệ và theo dõi bằng hệ thống thông tin số.

- Chăn nuôi: Sản lượng thịt hơi các loại đạt từ 140.000 tấn; Tỷ lệ bò lai đạt 72% trên địa bàn toàn tỉnh; Duy trì tổng đàn gia cầm đạt 8 triệu con; Phát triển ổn định đàn lợn đạt 800.000 con; Đảm bảo cung ứng được 60% con giống lợn chất lượng cho chăn nuôi thương phẩm; Đảm bảo 80% chăn nuôi trang trại nhỏ và vừa trong chăn nuôi lợn có hầm Biogas để xử lý chất thải.

- Thủy sản:

+ Tổng sản lượng thủy sản đến năm 2030 đạt 284.947 tấn.

+ Sản lượng khai thác thủy sản ở mức 267.400 tấn/năm (khai thác biển 265.000 tấn/năm, khai thác nội địa 2.400 tấn/năm). Cơ cấu tàu thuyền khai thác theo hướng giảm dần tàu có chiều dài dưới 15 mét khai thác vùng biển ven bờ và vùng lộng. Tiếp tục giảm tỷ lệ nghề lưới kéo xuống dưới 25%, khuyến khích

chuyển đổi sang các nghề khai thác thân thiện với môi trường. Chú trọng nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm thủy sản khai thác, 100% tàu thuyền có chiều dài từ 15m trở lên được lắp thiết bị giám sát hành trình. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả công tác chống khai thác IUU theo các văn bản chỉ đạo của Trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và UBND tỉnh.

+ Diện tích ao hồ nuôi trồng thủy sản phấn đấu đến năm 2030 đạt 2.491 ha nuôi nước lợ, ngọt. Trong đó, nuôi lợ 440 ha (290 ha nuôi tôm, 150 ha thủy sản khác), nuôi nước ngọt 2.051 ha (phía đông Quảng Ngãi 725 ha, phía tây Quảng Ngãi 1.326 ha) và 160.000 m3 lồng nuôi mặn (khoảng gần 2.500 ô lồng nuôi) trên biển. Sản lượng nuôi trồng thủy sản phấn đấu đến năm 2030 đạt 17.547 tấn, trong đó trong đó tôm nước lợ 4.550 tấn, cá nước ngọt 8.030 tấn (phía đông Quảng Ngãi 1.100 tấn, phía tây Quảng Ngãi 6.930 tấn), thủy sản khác 4.967 tấn (ốc hương, cá, cua, nuôi biển).

+ Xây dựng hình thành 1 - 2 chuỗi liên kết sản xuất khai thác, nuôi trồng - chế biến - tiêu thụ sản phẩm thủy sản.

+ Phấn đấu 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và đảm bảo đúng các quy định của nhà nước về sản xuất kinh doanh thủy sản.

- Thủy lợi: 70% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch, 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; Tổng diện tích gieo trồng được tưới bằng công trình thủy lợi kiên cố 103.145 ha.

- Phát triển nông thôn và hợp tác xã nông nghiệp:

+ Phấn đấu đến năm 2030, có trên 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; Phấn đấu cơ bản không còn hộ nghèo.

+ Thành lập mới khoảng 50 HTXNN và thành lập mới 01 liên hiệp HTXNN; Phấn đấu số HTXNN hoạt động hiệu quả đạt khoảng 30% trên tổng số HTXNN của tỉnh; Phấn đấu 40% cán bộ HTXNN có trình độ cao đẳng trở lên.

+ Cơ giới hóa: Tỷ lệ cơ giới hóa các khâu sản xuất đạt: làm đất 80%, chăm sóc 70%, thu hoạch lúa 75%.

+ OCOP: Phấn đấu đến năm 2030 có thêm 500 sản phẩm mới đạt OCOP 3 sao trở lên. Có ít nhất 5-7 sản phẩm tham gia đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP 5 sao.

VI.4.2. Ngành công nghiệp

VI.4.3. Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi theo hướng hiện đại, chiều sâu, bền vững và có tính dẫn dắt, gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh trong không gian phát triển liên vùng và quốc gia. Công nghiệp được xác định là động lực tăng trưởng chủ yếu, đóng vai trò trụ cột trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh.

- Quan điểm xuyên suốt là không mở rộng công nghiệp theo chiều rộng, không đánh đổi môi trường để lấy tăng trưởng ngắn hạn, mà tập trung nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ của các ngành công nghiệp chủ lực. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp nặng có chọn lọc, đồng thời từng bước chuyển dịch sang các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, thân thiện với môi trường và tiết kiệm tài nguyên.

- Phát triển công nghiệp gắn chặt với khai thác lợi thế đặc thù của tỉnh, đặc biệt là lợi thế cảng nước sâu Dung Quất, vị trí trung chuyển giữa duyên hải miền Trung và Tây Nguyên, hành lang kinh tế Đông - Tây, cửa khẩu quốc tế Bờ Y và mạng lưới hạ tầng giao thông quốc gia. Trên cơ sở đó, hình thành cấu trúc công nghiệp liên kết chặt chẽ giữa Khu kinh tế Dung Quất - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y - Khu kinh tế mở Chu Lai, tạo nên trung tâm công nghiệp trọng điểm của khu vực miền Trung - Tây Nguyên và từng bước vươn tầm quốc gia.

- Quan điểm phát triển công nghiệp cũng nhấn mạnh yêu cầu liên kết ngành và liên kết không gian, thúc đẩy hình thành các chuỗi giá trị hoàn chỉnh từ sản xuất nguyên liệu, chế biến sâu, logistics, dịch vụ hỗ trợ đến tiêu thụ và xuất khẩu. Đồng thời, phát triển công nghiệp phải gắn với phát triển đô thị, nguồn nhân lực, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với ổn định xã hội, quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường.

VI.4.4. Phương hướng phát triển

Trên cơ sở các quan điểm nêu trên, định hướng phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi trong thời kỳ quy hoạch tập trung vào các phương hướng chủ yếu sau:

❖ ***Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hiện đại và phát triển theo chiều sâu.***

- Tập trung tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng giảm dần tỷ trọng các hoạt động gia công, sơ chế, tăng mạnh tỷ trọng các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, hàm lượng công nghệ và tri thức lớn. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, tự động hóa, số hóa và áp dụng mô hình sản xuất xanh, sản xuất sạch hơn, kinh tế tuần hoàn nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp.

❖ ***Lấy công nghiệp lọc - hóa dầu, công nghiệp hóa chất và công nghiệp nặng làm trụ cột phát triển.***

- Tiếp tục xác định công nghiệp lọc - hóa dầu là ngành công nghiệp nền tảng, có vai trò dẫn dắt và lan tỏa đối với toàn bộ hệ thống công nghiệp của tỉnh. Phát triển công nghiệp hóa chất, công nghiệp sau lọc hóa dầu, luyện cán thép, cơ khí nặng, đóng tàu biển, sản xuất năng lượng trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế của Khu kinh tế Dung Quất và hệ thống cảng nước sâu. Từng bước hình thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, công nghệ hiện đại, gắn với chuỗi cung ứng toàn cầu.

❖ ***Mở rộng và đa dạng hóa các ngành công nghiệp chế tạo và công nghiệp hỗ trợ.***

- Định hướng phát triển các ngành cơ khí chế tạo, sản xuất ô tô, thiết bị vận tải, vật liệu mới, thiết bị năng lượng, thiết bị công nghiệp và các ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ trực tiếp cho công nghiệp lọc - hóa dầu, luyện kim, năng lượng và logistics. Ưu tiên thu hút các dự án có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và tạo hiệu ứng lan tỏa cho khu vực doanh nghiệp trong tỉnh.

❖ ***Thúc đẩy liên kết không gian và hình thành trung tâm công nghiệp liên vùng.***

- Chủ động thúc đẩy mối liên kết giữa Khu kinh tế Dung Quất, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và Khu kinh tế mở Chu Lai thông qua hệ thống hạ tầng giao thông chiến lược đã được quy hoạch. Trên cơ sở đó, hình thành mạng lưới sản xuất - logistics - dịch vụ công nghiệp liên hoàn, kết nối hiệu quả từ cửa khẩu biên giới, khu công nghiệp, khu kinh tế đến cảng biển và sân bay, nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn vùng.

❖ ***Phát triển công nghiệp gắn với cảng biển, logistics và các ngành dịch vụ hỗ trợ.***

- Phát triển mạnh công nghiệp gắn liền với cảng biển Dung Quất, hình thành các khu công nghiệp - dịch vụ - logistics hậu cần cảng, trung tâm phân phối, trung chuyển và dịch vụ kỹ thuật cảng. Mở rộng không gian công nghiệp về phía Tây Dung Quất nhằm tạo dư địa cho phát triển các ngành chế tạo, lắp ráp, công nghiệp hỗ trợ và các ngành công nghiệp mới gắn với xuất nhập khẩu, qua đó nâng cao hiệu quả khai thác cảng và vị thế của tỉnh trong chuỗi logistics quốc gia.

❖ ***Phát triển công nghiệp theo hướng xanh, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.***

- Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp thân thiện với môi trường, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và các dự án công nghiệp có tiêu chuẩn môi trường cao. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng tài nguyên, phát thải và chất thải công nghiệp; bảo đảm các khu công nghiệp, khu kinh tế có hệ thống xử lý môi trường đồng bộ, đạt chuẩn. Lồng ghép các yêu cầu thích ứng biến đổi khí hậu, an toàn môi trường và phát triển bền vững trong toàn bộ quá trình quy hoạch và đầu tư công nghiệp.

❖ ***Gắn phát triển công nghiệp với phát triển đô thị, nguồn nhân lực và khoa học - công nghệ.***

- Phát triển các đô thị công nghiệp, đô thị dịch vụ gắn với khu kinh tế, khu công nghiệp; đồng thời chú trọng đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là lao động kỹ thuật, chuyên gia và đội ngũ quản lý. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong sản xuất công nghiệp, tạo nền tảng cho Quảng Ngãi phát triển công nghiệp bền vững, hiện đại và có sức cạnh tranh dài hạn.

❖ ***Phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và dược liệu***

- Tập trung hình thành các trung tâm chế biến sâu gắn với vùng nguyên liệu nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của khu vực miền núi và ven biển; ưu tiên phát triển chế biến gỗ, thực phẩm, thủy sản và các sản phẩm dược liệu đặc trưng của khu vực. Định hướng ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng, xây dựng chuỗi liên kết từ sản xuất - chế biến - tiêu thụ, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn và nâng cao giá trị sản phẩm địa phương.

❖ ***Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản***

- Khai thác hợp lý và hiệu quả các nguồn tài nguyên khoáng sản hiện có, gắn với phát triển công nghiệp chế biến sâu nhằm nâng cao giá trị kinh tế và hạn chế xuất khẩu thô. Việc khai thác khoáng sản cần gắn với yêu cầu bảo vệ môi trường, phục hồi sinh thái và sử dụng tiết kiệm tài nguyên, đồng thời ưu tiên các dự án chế biến khoáng sản phục vụ nhu cầu vật liệu xây dựng, công nghiệp và hạ tầng của khu vực.

❖ ***Phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo:***

- Đẩy mạnh phát triển các nguồn năng lượng sạch và bền vững như thủy điện, điện gió và điện mặt trời, tận dụng tiềm năng địa hình miền núi, khu vực cao nguyên và dải ven biển có điều kiện gió và bức xạ mặt trời thuận lợi. Việc phát triển năng lượng tái tạo cần gắn với nâng cấp hạ tầng truyền tải, hình thành các cụm năng lượng tái tạo quy mô lớn, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, giảm phát thải và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xanh, bền vững.

VI.4.5. Ngành dịch vụ

VI.4.5.1. Các ngành Thương mại - Dịch vụ

Hướng đến 2030, các lĩnh vực chủ lực của nhóm ngành Thương mại - Dịch vụ của Quảng Ngãi là: thương mại và dịch vụ nội địa (bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô xe máy,…); Logistics; Du lịch.

Tầm nhìn 2050, các lĩnh vực chủ lực của nhóm ngành Thương mại - Dịch vụ của Quảng Ngãi tiếp tục là: thương mại và dịch vụ nội địa (bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô xe máy,…); Logistics; Du lịch.

a. Quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu phát triển

❖ ***Quan điểm phát triển tổng quát***

Phát triển Thương mại - Dịch vụ thành một ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, ngày càng nâng cao giá trị đóng góp của ngành vào cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Phát triển đa dạng các loại hình Thương mại - Dịch vụ, đặc biệt là các loại hình thương mại mới, hiện đại, áp dụng công nghệ cao.

Phát triển Thương mại - Dịch vụ phải gắn liền với nền kinh tế thị trường và các thế mạnh của tỉnh. Ngành phải trở thành cầu nối vững chắc giữa công đoạn sản xuất và tiêu dùng, qua đó trở thành nhân tố quan trọng, dẫn dắt sản xuất phát triển.

Phát triển đa dạng loại hình du lịch (biển, biển đảo, rừng, nghỉ dưỡng, v.v.) mang tính khác biệt so với các tỉnh lân cận theo hướng xanh, bền vững, cao cấp. Phát triển phải liên kết chặt chẽ với cộng đồng địa phương để phát huy các giá trị cốt lõi của Quảng ngãi và nâng cao chuỗi giá trị kinh tế từ du lịch.

Phát triển Thương mại - Dịch vụ, đặc biệt là du lịch, cần chú trọng vào chất lượng và năng suất/giá trị kinh tế thay vì chạy đua theo số lượng trước mắt mà phát triển ồ ạt thiếu bền vững.

Phát triển thương mại điện tử trở thành hình thức thương mại chủ đạo trong tương lai. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, bồi dưỡng nguồn nhân lực để khai thác, sử dụng, quản lý có hiệu quả các loại hình kinh doanh trực tuyến, đảm bảo an toàn, thuật tiện cho người tiêu dùng trong quá trình tham gia giao dịch thương mại điện tử.

❖ ***Mục tiêu phát triển***

+ Mục tiêu phát triển tổng quát:

- Phấn đấu đưa Quảng Ngãi trở thành một tỉnh trung bình khá về nhóm ngành Thương mại - Dịch vụ của vùng.

- Xây dựng Quảng Ngãi thành thương hiệu du lịch trải nghiệm cao cấp và du lịch sinh thái, du lịch tăng cường sức khoẻ chất lượng cao.

- Ngành Thương mại - Dịch vụ phải đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng về chất lượng cuộc sống của người dân và nhu cầu về các dịch vụ chuyên nghiệp ngày càng lớn từ các hoạt động kinh tế trên địa bàn tỉnh.

- Thương mại - Dịch vụ thành nhóm ngành kinh tế mũi nhọn quan trọng nhất của tỉnh có đóng góp trong cơ cấu GRDP vượt qua Công nghiệp..

+ Mục tiêu phát triển một số lĩnh vực quan trọng:

- Hướng tới 2030, Quảng Ngãi bước đầu xây dựng được thương hiệu về Du lịch chất lượng cao. Hệ thống Logistics, vận tải, kho bãi được hình thành và vận hành hiệu quả. Tỷ lệ số hoá trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ nội địa (bán buôn, bán lẻ,…) được nâng cao bằng mức bình quân của cả nước.

- Hướng tới năm 2050, Quảng Ngãi trở thành một thương hiệu Du lịch cao cấp, điểm đến du lịch mang tầm quốc tế với các loại hình du lịch đa dạng; một trung tâm trung chuyển hàng hoá, vận tải; các dịch vụ thương mại phát triển hiện đại, tiện lợi, đáp ứng nhu cầu của các thời kỳ phát triển.

❖ ***Chỉ tiêu phát triển***

+ Hướng đến năm 2030:

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (chưa loại trừ yếu tố giá) ước đạt 220.000 tỷ đồng.

- Kim ngạnh xuất khẩu đến năm 2030 đạt trên 4.469 triệu USD.

- Giá trị thương mại, dịch vụ bình quân đạt 4-5%/năm;

- Thương mại điện tử phát triển nhanh bảo đảm tính an toàn và thuận tiện cho doanh nghiệp và người tiêu dùng trong quá trình tham gia giao dịch.

+ Hướng đến năm 2050:

- Thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ, đóng vai trò chủ đạo trong giao dịch thương mại.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại được hiện đại hóa trên phạm vi toàn tỉnh, được dán nhãn công trình thương mại xanh, bảo đảm vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, nguồn gốc xuất xứ hàng hóa, phòng chống cháy nổ.

b. Sắp xếp, tổ chức không gian các ngành Thương mại - Dịch vụ

❖ ***Hạ tầng thương mại xuất nhập khẩu - mạng lưới kho bãi, logistics***

Tiếp tục triển khai hình thành và phát triển Trung tâm logistics tại Khu Kinh tế Dung Quất. Quy hoạch 02 trung tâm logistics kiêm kho, bãi tại cực phát triển xã Đăk Rơ Wa và khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y. Từng bước hình thành cảng cạn ICD tại cửa khẩu quốc tế Bờ Y gắn với hệ thống kho bãi, kho lạnh, kho ngoại quan hiện đại.

Thu hút đầu tư hệ thống kho bãi và hậu cần cảng biển; nghiên cứu hình thành tuyến container kết nối các doanh nghiệp kinh doanh vận tải với các doanh nghiệp có hoạt động xuất, nhập khẩu. Đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án cảng tổng hợp, cảng chuyên dùng tại Khu kinh tế Dung Quất.

❖ ***Trung tâm hội chợ, triển lãm***

Trung tâm hội chợ, triển lãm có chức năng tổ chức thường xuyên và chuyên nghiệp các hội chợ, triển lãm hàng hoá trong nước và quốc tế; thực hiện đồng bộ các chức năng dịch vụ hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại của các doanh nghiệp và các dịch vụ phục vụ cho hội chợ, triển lãm; thực hiện vai trò đầu mối để đưa hàng hoá của Việt Nam tham gia vào các hội chợ, triển lãm quốc tế.

Cấu trúc của trung tâm hội chợ, triển lãm bao gồm chủ yếu các khu: Khu trưng bày, giới thiệu hàng hoá (được phân khu theo các ngành hàng, nhóm hàng, bán lẻ và nhượng quyền); Khu dịch vụ (ATM, trung tâm giao dịch, khu dành cho mua bán hàng hoá của người nước ngoài, thông tin, ăn uống, in ấn, quảng cáo, hội thảo, hội nghị khách hàng, sơ cứu và y tế, khu vui chơi cho trẻ em, khu văn phòng dành cho các đơn vị tổ chức, khu vực tín ngưỡng, trung tâm báo chí, tuyến đường dành cho xe buýt và taxi,...); Khu quản lý của trung tâm.

❖ ***Hệ thống chợ bán buôn***

Chợ đầu mối có vai trò chủ yếu thu hút, tập trung lượng hàng hóa lớn để tiếp tục phân phối tới các chợ dân sinh và các kênh lưu thông khác. Do vậy, chợ đầu mối có vai trò đặc biệt quan trọng thúc đẩy phát triển sản xuất tập trung và tiêu thụ hàng hóa, là nguồn cung cấp chủ yếu đặc biệt là hàng nông sản cho thị trường tiêu thụ tại các thành phố lớn. Như vậy chợ đầu mối khi được quy hoạch hoặc khi sắp xếp thứ tự ưu tiên triển khai đầu tư cần ưu tiên đặt tại địa điểm, vị trí gần vùng tiêu thụ (đô thị trung tâm) hoặc vùng sản xuất.

❖ ***Hệ thống chợ bán lẻ theo khu vực thành thị - nông thôn***

Phục vụ nhu cầu dân sinh phản ánh sức mua và tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ hiện tại của tỉnh; với quy mô tăng trưởng gấp đôi sau 5 năm; nếu tính tới các yếu tố tăng trưởng và hiện đại hóa, năng suất của các chợ và tập quán tiêu dùng, thì mỗi chu kỳ 5 năm hệ thống hạ tầng không gian buôn bán + cửa hàng tiện lợi cần có quy hoạch tăng 50%.

- Đối với chợ thành thị: Hạn chế xây dựng mới các chợ ở khu vực trung tâm.

- Đối với chợ nông thôn: Lấy chợ làm hạt nhân, tổ chức quanh khu vực ảnh hưởng của chợ các loại hình thương mại, dịch vụ khác để hình thành các khu thương mại - dịch vụ tổng hợp ở các địa bàn. Đối với một số xã có địa hình chia cắt và dân cư phân bố rải rác không tập trung thì cần phát triển hệ thống mô hình cửa hàng dịch vụ, các cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tiện lợi với quy mô phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất và phục vụ cho người dân.

c. Định hướng, giải pháp phát triển các ngành Thương mại - dịch vụ

❖ ***Giải pháp, định hướng phát triển chung***

Đẩy mạnh hỗ trợ thu hút đầu tư và phát triển lĩnh vực vận tải, kho bãi, Logistics.

Xây dựng các mạng lưới bán buôn, bán lẻ, trung tâm thương mại và mạng lưới chợ phù hợp với nhu cầu sử dụng của từng địa phương.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và phát triển thương mại điện tử, phổ cập các loại hình thương mại mới áp dụng công nghệ cao để dần thay thế các loại hình thương mại truyền thống kém hiệu quả.

Hỗ trợ doanh nghiệp xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, đảm bảo chất lượng sản phẩm và nâng cao năng lực cạnh tranh, từ đó nâng cao khả năng tiếp cận các thị trường lớn trong nước và quốc tế theo các hiệp định thương mại.

Phát triển Lý Sơn thành đô thị du lịch chất lượng cao, làm hạt nhân trung tâm thúc đẩy phát triển lĩnh vực dịch vụ của toàn tỉnh. Đẩy mạnh phát triển du lịch trải nghiệm gắn liền với văn hoá, lịch sử, giá trị di sản cốt lõi của Quảng Ngãi.

Tích cực tạo điều kiện để thu hút các nhà đầu tư lớn vào các điểm du lịch tiềm năng. Tạo điều kiện thuận lợi để nâng cấp và khai thác hiệu quả các khu, điểm du lịch đã được đầu tư.

❖ ***Giải pháp, định hướng phát triển các lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ quan trọng***

+ Logistics:

Ngành dịch vụ Logistics phát triển mạnh mẽ trong thời gian vừa qua. Theo sách trắng của Hiệp hội doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam (VLA 2018), năm 2018, ngành Logistics tiếp tục đà tăng trưởng bình quân 12%- 14% nhờ đà tăng trưởng của kinh tế nói chung và xuất nhập khẩu nói riêng. Các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành chiếm khoảng 3,5% trong cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành (số liệu 2017). Theo ước tính

của VLA, đóng góp của lĩnh vực Logistics vào GDP quốc gia có thể cao hơn mức 4 - 5% vào năm 2025. Theo số liệu sơ bộ của Tổng cục Thống kê trong Niên giám thống kế của quốc gia, tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển trên cả nước là hơn 1,65 tỷ tấn năm 2019, tăng hơn 47% so với năm 2015. Trong đó, khối lượng hàng hóa vận chuyển qua khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung năm 2019 là hơn 393,99 triệu tấn, chiếm 23,82% khối lượng của cả nước và tăng hơn 54,5% so với năm 2015. Tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển giai đoạn vừa qua của khu vực cao hơn của cả nước cho thấy tầm quan trọng ngày càng lớn của khu vực trong mạng lưới Logistics của quốc gia.

Trong bức tranh chung đó, khối lượng vận chuyển hàng hóa của Quảng Ngãi năm 2025 đạt hơn 46.150 ngàn tấn, tăng hơn 51% so với năm 2021. Xét về khối lượng vận chuyển qua địa bàn, Quảng Ngãi còn kém xa so với các tỉnh, thành phố trong khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Xét về tốc độ tăng trưởng của khối lượng vận chuyển, Quảng Ngãi có tốc độ tăng trưởng thuộc nhóm khá trong các địa phương.

Xét về tiềm năng để phát triển Logistics, Quảng Ngãi nằm ở vị trí rất thuận lợi trên các trục kinh tế Bắc - Nam của đất nước, trục kinh tế Đông - Tây kết nối khu vực biển Đông - Đông Nam Á, có khả năng kết nối nội tỉnh, ngoại tỉnh và quốc tế rất tốt cùng cơ sở hạ tầng giao thông sẵn có, khai thác lợi thế của khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và các tuyến đường nối với Lào, Capuchia và cảng Đà Nẵng. Về đường bộ, Quảng Ngãi có hệ thống cao tốc Bắc - Nam phía Đông và Quốc lộ 1A của quốc gia đi dọc theo xương sống và qua các địa bàn trọng điểm về kinh tế của tỉnh, có hệ thống quốc lộ 24 kết nối chiều Đông - Tây. Ngoài ra, khi tuyến ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh được hình thành sẽ tạo ra một động lực mới để thúc đẩy giao thông đường bộ. Về đường biển, theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021) và Quyết định số 804/QĐ-TTg ngày 8 tháng 7 năm 2022 về Danh mục cảng biển Việt Nam, Quảng Ngãi được xếp loại Cảng biển loại I với Khu bến Dung Quất có khả năng tiếp nhận tàu container trọng tải đến 50.000 tấn; tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải lên đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, lớn nhất trong các cảng trong khu vực (chỉ sau các khu bến Vân Phong của Khánh Hòa). Về đường hàng không, Quảng Ngãi được hưởng lợi từ cảng hàng không Chu Lai của Quảng Nam, một trong 2 cảng hàng không chính của khu vực sau cảng hàng không Đà Nẵng. Trong dự thảo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chu Lai được quy hoạch là một trung tâm Logistics, trung tâm sửa chữa tàu bay nội địa gắn với căn cứ của các hàng hàng không, trung tâm sửa chữa tàu bay lớn của khu vực. Trong bối cảnh sân bay Đà Nẵng bị hạn chế về quỹ đất để mở rộng, cảng hàng không Chu Lai dự kiến sẽ thay Đà Nẵng trở thành trung tâm vận chuyển hàng hóa qua đường hàng không của khu vực, với quy mô cảng hàng không sử dụng cho mục đích dân dụng hoặc lưỡng dụng tới 2030 dự kiến lên tới khoảng 1.500 ha, gấp hơn 7 lần so với quy mô của cảng hàng không Đà Nẵng (194,62 ha). Ngoài các điều kiện về hạ tầng giao thông kết nối, Quảng Ngãi còn sở hữu Khu kinh tế Dung Quất với quy

mô hơn 45 nghìn ha, một trong những khu kinh tế trọng điểm của cả nước và là một trong những động lực chính thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng. Hơn nữa, nhu cầu vận tải và kho bãi hàng hoá qua khu vực miền Trung đang tăng mạnh trong bối cảnh năng lực sản xuất, nhu cầu xuất nhập khẩu phát triển nhanh do quá trình hội nhập sâu và rộng của Việt Nam thời gian qua và trong thời gian tới. Do đó, Quảng Ngãi đang đứng trước một cơ hội lớn để thúc đẩy phát triển lĩnh vực Logistics. Một mặt để nâng cao giá trị đóng góp của ngành vào cơ cấu GRDP, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo quan điểm phát triển của tỉnh. Mặt khác, phát triển được Logistics với quy mô đủ lớn và mang tính tập trung là tiền đề hết sức quan trọng để thúc đẩy các lĩnh vực sản xuất, chế biến của tỉnh.

Trong thời kỳ quy hoạch này, trước mắt tiếp tục thực hiện tốt quy hoạch phát triển Logistics cho Quảng Ngãi được đề ra theo Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm Logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển dịch vụ Logistics tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025.

Đẩy mạnh hoàn thiện và phát triển hệ thống hạ tầng cảng biển, hệ thống kho bãi cảng cạn/cảng khô/ cảng nội địa (ICD), hệ thống thu gom hàng lẻ, được tập trung lại để đóng hàng vào Container, các bãi Container (CY) và các trang thiết bị xếp dỡ hàng hóa phải đảm bảo tính thuận tiện khi kết nối với kết cấu hạ tầng giao thông.

Nghiên cứu hình thành các khu vực sản xuất, chế biến quy mô lớn tập trung, đi kèm các dịch vụ về lưu kho, lưu bãi, giao nhận, vận chuyển, thông tin, giao dịch, thủ tục hải quan, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì,… để hình thành một hệ sinh thái Logistics, tạo điều kiện giảm giá thành sản phẩm và thu hút thêm đầu tư.

Thu hút đầu tư và hình thành các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Logistics. Nâng cao năng lực doanh nghiệp và chất lượng dịch vụ Logistics thông qua việc hỗ trợ đào tạo nhân lực; hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực đàm phán, ký kết, thực hiện hợp đồng và giải quyết các tranh chấp liên quan đến hoạt động Logistics.

Chú trọng công tác phát triển thị trường dịch vụ Logistics thông qua công tác xúc tiến thương mại, học tập kinh nghiệm các tỉnh thành khác. Xây dựng các mối liên kết phát triển Logistics trong khu vực cảng Dung Quất và bên ngoài khu vực như khu vực đô thị Quảng Ngãi, khu vực Mộ Đức nhằm giảm thiểu tối đa chi phí vận chuyển hàng hoá và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng giao thông kết nối (cảng biển, đường bộ, đường sắt, v.v.); huy động tối đa mọi nguồn lực, xã hội hoá việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Logistics, hệ thống kho bãi; xem xét, nghiên cứu tính khả thi.

Nghiên cứu và đề xuất hình thành một trung tâm Logistics với thành phố Đà Nẵng theo hướng trục Cảng nước sâu Dung Quất và Cảng hàng không Chu Lai;

và theo mối liên kết giữa Khu kinh tế Dung Quất và Khu kinh tế mở Chu Lai, trung tâm logistics kiêm kho, bãi tại các cực phát triển, bao gồm: Trung tâm tại xã Đăk Rơ Wa và khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y. Qua đó tạo động lực bứt phá để phát triển cho cả 2 tỉnh, đặc biệt là trong các lĩnh vực sản xuất theo chuỗi công nghiệp công nghệ cao.

❖ ***Thương mại và dịch vụ nội địa:***

Lĩnh vực thương mại và dịch vụ nội địa, đặc biệt là các ngành bán buôn, bán lẻ, dịch vụ lưu trú và ăn uống, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác tiếp tục chiếm vai trò quan trọng trong cơ cấu ngành dịch vụ của tỉnh. Tiếp tục tập trung phát triển các loại hình dịch vụ thương mại rộng khắp; thu hút đầu tư các trung tâm dịch vụ tổng hợp, siêu thị, trung tâm thương mại và chợ; tiếp tục nâng cao chất lượng, đa dạng hoá các hình thức bán buôn và bán lẻ, đặc biệt là các loại hình thương mại số để tạo điều kiện thuận lợi đáp ứng nhu cầu chi tiêu, mua sắm của nhiều nhóm đối tượng khách hàng từ nông thôn đến đô thị. Đẩy mạnh tổ chức các hội chợ, triển lãm thường niên trong và ngoài tỉnh nhằm quảng bá, giới thiệu các sản phẩm dịch vụ của tỉnh. Khuyến khích, thu hút đầu tư xây dựng mô hình chuỗi cửa hàng kinh doanh kết nối từ khâu sản xuất, chế biến đến phân phối nhằm nâng cao giá trị kinh tế hàng hoá.

VI.4.5.2. Du lịch

Phát triển du lịch theo hướng bền vững, trong đó chú trọng phát triển du lịch văn hóa gắn với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc; phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với bảo vệ, tôn tạo cảnh quan môi trường.

Phát huy những tiềm năng, lợi thế đặc biệt của tỉnh cùng các giá trị văn hóa, lịch sử, con người để thu hút đầu tư, phát triển du lịch với các hạt nhân tạo thành tam giác phát triển du lịch thế mạnh của tỉnh (Măng Đen - Lý Sơn - Sa Huỳnh (đi qua khu vực Mỹ Khê, Bình Châu, Vạn Tường, Bùi Hui....); Măng Đen - Ngọc Linh - Trà Bồng (Thạch Bích - Núi Chúa, Cà Đam,...); Đô thị Kon Tum - Bờ Y - Ia Tơi).

Hình thành các tuyến du lịch kết nối giữa rừng và biển trên cơ sở phát huy sự đa dạng bản sắc văn hóa của mỗi vùng miền, của các đồng bào dân tộc thiểu số, các di tích lịch sử, văn hóa, thắng cảnh mang đậm bản sắc Tây Nguyên. Phát triển đa dạng các loại hình, sản phẩm du lịch, thúc đẩy liên kết, hình thành các khu, điểm du lịch những nơi có tiềm năng. Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu, tổ chức xúc tiến và quảng bá du lịch của tỉnh.

VI.4.6. Giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

VI.4.6.1. Quan điểm phát triển

Phát triển lĩnh vực Giáo dục và đào tạo bám sát, bảo đảm phù hợp với các chủ trương của Đảng và Nhà nước tại Nghị quyết số 71-NQ/TW, Kết luận số 91-KL/TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, Nghị quyết số 281/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình

hành động thực hiện Nghị quyết 71-NQ/TW, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2025, Luật Giáo dục nghề nghiệp (sửa đổi) năm 2025; Luật Giáo dục đại học (sửa đổi) năm 2025, Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển của tỉnh. Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã; học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

Giáo dục và đào tạo là nền tảng phát triển bền vững. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục hướng tới phát triển bền vững, cân đối về số lượng, chất lượng, hiệu quả, cung ứng tốt hơn dịch vụ công cho xã hội, bảo đảm công bằng, bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục.

Đột phá phát triển giáo dục và đào tạo gắn với hội nhập quốc tế; đổi mới tư duy quản lý, đổi mới phương pháp dạy và học, xây dựng các mục tiêu, loại hình giáo dục và đào tạo phù hợp với nhu cầu của từng giai đoạn.

Chú trọng công tác đào tạo chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, nâng cao trình độ chuyên môn, lý luận chính trị và và khả năng quản lý nhà nước, đảm bảo có đủ phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ vị trí công tác. Phát triển giáo dục phổ thông theo hướng nâng cao dân trí, vừa trang bị kiến thức vừa phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất con người, trên cơ sở đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao ý thức tự học của mọi tầng lớp nhân dân;

Phát triển giáo dục đào tạo theo hướng kế thừa những thành tựu đã đạt được và đổi mới, tạo sự chuyển biến mạnh về số lượng, chất lượng và hiệu quả; phát triển hệ thống giáo dục với nhiều phương thức, trong đó hướng tới đào tạo chất lượng cao, liên cấp, có hàm lượng ứng dụng công nghệ cao, thực hành cao, tiệm cận với yêu cầu quốc gia và quốc tế trên cơ sở: (1) Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của xã hội về giáo dục chất lượng cao; (2) Quy hoạch hợp lý mạng lưới cơ sở giáo dục chất lượng cao (3) Tăng cường gắn kết giáo dục chất lượng cao với thị trường lao động và việc làm bền vững; (4) Đẩy mạnh tính tự chủ của các cơ sở giáo dục đào tạo gắn kết trách nhiệm, giải trình, cơ chế đánh giá độc lập, sự kiểm soát của nhà nước, giám sát của xã hội; (5) Chuẩn hóa các điều kiện đảm bảo chất lượng trong hệ thống giáo dục chất lượng cao với việc phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng, đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng chất lượng cao; (6) Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục chất lượng cao; thúc đẩy xã hội hóa giáo dục đào tạo.

Huy động mọi nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa trong phát triển giáo dục và đào tạo, qua đó phát triển một hệ thống giáo dục đào tạo công, tư toàn diện.

Phát triển giáo dục nghề nghiệp là nền tảng cho phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đổi mới sáng tạo; phát triển theo hướng thích ứng với nhu cầu của thị trường lao động; sự chấp nhận của thị trường lao động là thước đo của hiệu quả giáo dục nghề nghiệp; chú trọng đào tạo thường xuyên, đào tạo cập nhật, đào tạo tại các tổ chức, doanh nghiệp để phù hợp với nhu cầu sử dụng lao động của xã hội nhằm duy trì việc làm bền vững cho người lao động; Đặc biệt là quan tâm đến việc đào tạo lại và sát hạch cấp chứng chỉ cho lao động có tay nghề được đào tạo dạng "cha truyền con nối", nhằm tăng cường lực lượng lao động có chứng chỉ tại địa phương. Có chính sách đầu tư phát triển giáo dục nghề nghiệp đối với trẻ em và người khuyết tật; đáp ứng nhu cầu tiếp cận giáo dục có chất lượng, tạo cơ hội người lao động học nghề, lập nghiệp, góp phần xóa đói, giảm nghèo thực hiện công bằng xã hội và phát triển chung của tỉnh.

Phát triển giáo dục, đào tạo tỉnh Quảng Ngãi theo hướng chuyển đổi số, ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, trí tuệ nhân tạo trong đổi mới phương pháp dạy và học, kiểm tra, đánh giá nhằm từng bước đạt được nền giáo dục thông minh; với đa dang hóa hình thức học tập như trực tuyến, từ xa, Elening khác và đa phương tiện hóa học tập; trên cơ sở sắp xếp lại hệ thống và trang bị thêm cơ sở vật chất công nghệ cho các trường từ giáo dục mầm non, PTCS, PTTH đến dạy nghề; sắp xếp lại chương trình giảng dạy và đội ngũ giáo viên cho phù hợp với các loại hình giáo dục đào tạo theo công nghệ thông minh; gắn giáo dục đào tạo với thực tiễn phát triển xã hội, nhằm gia tăng thêm kiến thức thực tiễn cho người học.

VI.4.6.2. Mục tiêu

a. Mục tiêu phát triển tổng quát:

Hệ thống giáo dục và đào tạo của Quảng Ngãi hiện đại, đảm bảo chất lượng, hiệu quả và tính phổ cập. Các thế hệ học sinh, sinh viên được giáo dục một cách toàn diện từ kiến thức, đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, đến khả năng phát huy bản sắc cần cù, chịu khó vươn lên của con người miền Trung- Tây Nguyên nói chung và Quảng Ngãi nói riêng. Hệ thống giáo dục và đào tạo đảm bảo được nguồn nhân lực theo nhu cầu phát triển của địa phương. Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và công nhân lành nghề có những kĩ năng nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu phục vụ các ngành chủ lực và tiềm năng của tỉnh. Hệ thống giáo dục và đào tạo được phát triển theo hướng mở với các phương thức giáo dục luôn luôn được đổi mới, cập nhật, có khả năng khơi dậy được tinh thần khởi nghiệp cho học sinh, sinh viên trên chính quê hương Quảng Ngãi. Giảm sự bất bình đẳng và chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa các vùng miền, phấn đấu không còn trẻ bỏ học, trẻ em ngoài nhà trường.

b. Mục tiêu cụ thể:

Tiếp tục nâng cao tỷ lệ kiên cố hóa trường, lớp học, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp, bậc học, có ít nhất 65,19% trường mầm non, 80% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Phấn đấu hoàn thành kiên cố hóa 100% phòng học, bảo đảm điều kiện dạy và học an toàn, bền vững.

❖ Giáo dục mầm non

Tiếp tục triển khai thực hiện các quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường; thực hiện nghiêm túc các nội dung, chỉ tiêu về "đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ mầm non", "Đẩy mạnh phòng, chống bạo hành trẻ trong các cơ sở GDMN".

- Tiếp tục duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phấn đấu hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo.

- Phấn đấu có 99,5% trẻ em mầm non đến trường được học 2 buổi/ngày.

- Phấn đấu huy động khoảng 35% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ và trên 96% trẻ em trong độ tuổi đến trường.

- 100% giáo viên mầm non đạt chuẩn trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục.

❖ Giáo dục tiểu học

- Phấn đấu tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học đạt 100%.

- Phấn đấu duy trì tỷ lệ lên lớp hàng năm là trên 99%.

- Tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học đạt 100%

- 100% học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày.

- Củng cố, nâng cao chất lượng xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 theo hướng bền vững.

- Tỷ lệ bỏ học dưới 0,1%.

- Tỷ lệ phòng học kiên cố năm học đạt 99%; tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt là 88%.

- Bảo đảm đủ giáo viên, nhân viên theo quy định. Duy trì 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên.

❖ Giáo dục Trung học cơ sở

- Phấn đấu tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp THCS đạt 98,6%;

- Phấn đấu tỷ lệ lên lớp là trên 99%;

- Tỷ lệ bỏ học dưới 0,3%;

- Hoàn thành giáo dục bắt buộc hết THCS;

- Bảo đảm đủ giáo viên, nhân viên theo quy định. Duy trì 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên.

❖ **Giáo dục Trung học phổ thông**

- Phấn đấu tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp THPT đạt 74%;

- Phấn đấu 95% người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông;

- Tỷ lệ lên lớp đạt trên 98,5%.

- 100% giáo viên phổ thông đạt chuẩn trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục.

❖ **Giáo dục Nghề nghiệp:**

- Thu hút 40-50% học sinh tốt nghiệp THCS và THPT vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 70%;

- Ít nhất 30% cơ sở giáo dục nghề nghiệp và 100% chương trình đào tạo các ngành, đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng;

- Bảo đảm đủ giáo viên, nhân viên theo quy định. Duy trì 100% giao viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên.

❖ **Giáo dục đại học**

- Tỷ lệ sinh viên tất cả các hệ đào tạo trên một vạn dân đạt ít nhất 260 sinh viên/vạn dân;

- Tỷ lệ giảng viên đạt trình độ tiến sỹ là khoảng 40%;

- Phấn đấu 100% cơ sở đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng theo các chu kỳ kiểm định phù hợp. Bảo đảm 100% cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn.

- Số lượng công bố khoa học và công trình ứng dụng khoa học công nghệ tính bình quân trên 01 giảng viên toàn thời gian đạt 0,6 công trình/năm.

- Các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi chú trọng tổ chức đào tạo trình độ đại học, sau đại học các ngành mà địa phương, khu vực có nhu cầu lớn như: sư phạm, kinh tế, kỹ thuật, công nghệ, toán (STEM), v.v. đảm bảo 75% nhu cầu của địa phương.

❖ **Giáo dục chuyên biệt**

Duy trì và tăng cường các lớp, khối học sinh chuyên biệt trong các trường học từ mầm non đến GDTH,THCS và THPT; Phối hợp các cấp, các ngành, đoàn thể liên quan thực hiện mục tiêu, nội dung trợ giúp NKT trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục mở lớp tập huấn về phương pháp giáo dục hòa nhập cho cán bộ quản lý, giáo viên cốt cán bậc học mầm non, cấp tiểu học, THCS để nâng cao năng lực cơ bản cho đội ngũ giáo viên dạy học hòa nhập đối với trẻ khuyết tật học hòa nhập.

❖ **Giáo dục thường xuyên:**

- Phấn đấu tỷ lệ người biết chữ mức độ 1 trong độ tuổi từ 15 - 60 đạt 99,15%; trong đó tỷ lệ người biết chữ mức độ 1 trong độ tuổi từ 15 - 60 ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đạt 98,85%.

- Phấn đấu là tỉnh đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

- Có ít nhất 50% xã/ phường được công nhận danh hiệu xã/phường học tập và phấn đấu là một trong những tỉnh được công nhận danh hiệu tỉnh học tập.

- Thu hút trên 10% học sinh tốt nghiệp THCS vào học chương trình GDTX cấp THPT; triển khai có hiệu quả mô hình học viên vừa học chương trình GDTX cấp THPT vừa học nghề. Củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng tại các xã, phường.

VI.4.7. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

VI.4.7.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển

- Định hướng phát triển ngành Y tế Quảng Ngãi trên cơ sở kế thừa đồ án Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, đảm bảo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 09 năm 2025 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 282/NQ-CP ngày 15 tháng 09 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân; đảm bảo phù hợp với "Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045" được phê duyệt tại Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ. Quy hoạch mạng lưới cơ sởy tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

VI.4.7.2. Phương hướng phát triển

- Trong kỳ điều chỉnh lần này, ngoài các định hướng đã được nêu tại Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023) và Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023). Đề xuất bổ sung một số phương hướng phát triển như sau:

- Tiếp tục quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sở y tế theo hướng tinh gọn, hiệu quả, cung ứng dịch vụ y tế, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Đảm bảo liên kết, hỗ trợ kịp thời giữa các cấp chuyên môn của hệ thống y tế trong và ngoài tỉnh.

- Kiện toàn, nâng cao năng lực hệ thống y tế dự phòng theo hướng hiện đại, đủ năng lực giám sát, cảnh báo sớm, khống chế kịp thời dịch bệnh và chủ động tổ

chức triển khai các hoạt động phòng, chống dịch bệnh. Tăng cường thực hiện Chương trình Tiêm chủng mở rộng cả về phạm vi và đối tượng tiêm chủng.

- Nâng cao năng lực hệ thống kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm soát các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe, chất lượng môi trường sống, học tập, làm việc, chất lượng thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, thiết bị y tế, chất lượng dịch vụ y tế.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả y tế cơ sở. Tập trung hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của trạm y tế cấp xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội.

- Củng cố, nâng cao năng lực đồng bộ cho trạm y tế cấp xã về nhân lực, bảo đảm cơ cấu, đủ số lượng bác sĩ theo chức năng, nhiệm vụ; duy trì đội ngũ nhân viên y tế thôn, tổ dân phố, cô đỡ thôn bản, cộng tác viên dân số theo chức năng, nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở vật chất, thuốc, thiết bị y tế cơ bản, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, biên giới, hải đảo.

- Triển khai chăm sóc sức khỏe theo nguyên lý y học gia đình, tăng cường kết nối, hỗ trợ giữa các cấp chuyên môn kỹ thuật trong hệ thống y tế, trong đó tập trung hỗ trợ cho trạm y tế cấp xã.

- Trung tâm y tế khu vực được tổ chức theo nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân tại địa phương, cung cấp đầy đủ, kịp thời dịch vụ phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh nội trú, ngoại trú ở cấp cơ bản. Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở y tế tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, hạn chế trong tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

- Phát triển y tế theo hướng chuyên khoa, chuyên sâu đáp ứng yêu cầu thực tiễn và hội nhập quốc tế. Thúc đẩy liên kết giữa bệnh viện, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp nhằm phát triển y học công nghệ cao, chuyên sâu.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng y tế, đảm bảo sự chuẩn bị để từng bước hình thành 1 bệnh viện đạt cấp chuyên sâu; phát triển bệnh viện đa khoa có chuyên khoa lão khoa và phục hồi chức năng. Phát triển các cơ sở chăm sóc người cao tuổi. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống dịch vụ phục hồi chức năng; kết hợp hiệu quả giữa các cơ sở y tế và các cơ sở chăm sóc người cao tuổi.

- Tăng cường kết hợp quân dân y, y tế công an để đáp ứng kịp thời các tình huống khẩn cấp về y tế công cộng và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn. Xây dựng, triển khai hệ thống cấp cứu ngoại viện trên toàn quốc; kết hợp hiệu quả giữa các lực lượng y tế, công an, quân đội và các ngành liên quan, bảo đảm người dân được tiếp cận dịch vụ cấp cứu nhanh chóng, kịp thời ngay tại hiện trường.

- Phát huy tiềm năng và thế mạnh của y học cổ truyền. Tăng cường quản lý nhà nước, nâng cao năng lực của hệ thống y học cổ truyền. Kết hợp y học cổ truyền và y học hiện đại trong đào tạo nhân lực, phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh. Thúc đẩy phổ biến kiến thức, kỹ thuật y học cổ truyền đến cộng đồng. Có

cơ chế để phát huy tiềm năng dược liệu, đẩy mạnh quy hoạch, phát triển vùng trồng dược liệu đạt tiêu chuẩn.

- Bảo tồn tri thức truyền thống và phát huy giá trị đa dụng của dược liệu, các bài thuốc, phương pháp truyền thống. Tập trung nâng cao chất lượng y học cổ truyền, nhất là thuốc cổ truyền, dược liệu đạt mức tương đương của các nước có nền y học cổ truyền phát triển.

- Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo. Đổi mới chính sách thu hút nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, nhân lực phục vụ y tế cơ sở, y tế dự phòng, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, biển đảo. Thực hiện quyết liệt, hiệu quả Đề án đào tạo, bồi dưỡng bác sĩ tạo nguồn cho trạm y tế cấp xã, đặc biệt cho các xã vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, biên giới, hải đảo.

- Triển khai khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho người dân ít nhất mỗi năm 1 lần theo nhóm đối tượng và lộ trình ưu tiên. Tổ chức phối hợp giữa các hoạt động khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí, kiểm tra sức khỏe của học sinh, sinh viên, khám bệnh nghề nghiệp, khám sức khỏe cho người lao động theo quy định và khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế để khám bệnh miễn phí và hoàn thành việc tạo lập sổ sức khỏe điện tử cho toàn bộ người dân. Chính sách về viện phí đảm bảo tuân thủ quy định của Nhà nước.

- Ưu tiên đầu tư để triển khai thực hiện các giải pháp đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực y tế theo Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị.

- Huy động tối đa các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch, cơ cấu lại và sử dụng hiệu quả nguồn chi đầu tư công; đẩy mạnh thực hiện phương thức đối tác công - tư; đầu tư tư nhân; thu hút đầu tư nước ngoài,…

- Thúc đẩy mạnh mẽ sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân, huy động các nguồn lực xã hội trong công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nhất là đầu tư, phát triển cung ứng dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng cao, dịch vụ phòng bệnh, nghiên cứu khoa học, đào tạo nhân lực y tế, sản xuất thuốc, vắc-xin, thiết bị y tế, kiểm định, kiểm nghiệm, kiểm chuẩn.

- Đặc biệt, khuyến khích phát triển các bệnh viện tư nhân có quy mô lớn, trình độ kỹ thuật chuyên sâu ngang tầm các quốc gia phát triển; các cơ sở chăm sóc sức khỏe ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo; cơ sở chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em; tham gia công tác phòng, chống dịch bệnh, bảo đảm an ninh y tế,...

VI.4.8. Văn hóa, thể thao

Việc phát triển lĩnh vực Văn hoá - thể thao được thực hiện trên cơ sở kế thừa và phát triển các quan điểm, mục tiêu và phương hướng phát triển của đồ án Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng

Chính phủ, Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, đảm bảo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại nghị quyết số 80/NQ-TW ngày 07 tháng 01 năm 2026 về phát triển văn hóa Việt Nam; Chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1189/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ; Chiến lược phát triển văn hoá đến năm 2030, được phê duyệt tại Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2021 Chương trình mục tiêu Quốc gia về phát triển Văn hoá giai đoạn 2025-2035 tại Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Trong kỳ điều chỉnh lần này, ngoài các định hướng đã được nêu tại Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023) và Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023). Đề xuất bổ sung một số phương hướng phát triển như sau:

VI.4.8.1. Về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh sau sáp nhập được triển khai đồng bộ, tuân thủ quy định của Luật Di sản văn hóa, bảo đảm gìn giữ, tôn tạo và phát huy giá trị hệ thống di sản vật thể và phi vật thể, góp phần xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn với phát triển du lịch, kinh tế - xã hội bền vững.

a. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể:

- Ưu tiên công tác nghiên cứu, điều tra, kiểm kê, phân loại và đánh giá toàn bộ hệ thống di tích, danh lam thắng cảnh của tỉnh Quảng Ngãi. Hoàn thành hồ sơ khoa học, pháp lý đối với các di tích đã được xếp hạng; lựa chọn các di tích tiêu biểu đề nghị xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt và di sản thế giới nhằm nâng tầm giá trị di sản vùng miền.

- Tập trung nguồn lực lập và thực hiện các quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích trọng điểm như Di tích Quốc gia đặc biệt Địa điểm khởi nghĩa Ba Tơ (Quảng Ngãi), Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh, Chiến thắng Đắk Tô - Tân Cảnh (Kon Tum), hướng tới xây dựng các khu di tích trở thành điểm nhấn trong không gian văn hóa - lịch sử khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

Đối với các di tích quốc gia và cấp tỉnh:

- Tập trung đầu tư tu bổ, phục hồi, tôn tạo các hạng mục công trình, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan và thiết chế phụ trợ (khu đón tiếp, khu tổ chức lễ hội, khu dịch vụ - lưu trú, trưng bày, nhà bia, bãi đỗ xe,…).

- Huy động đa dạng nguồn lực từ ngân sách Trung ương, địa phương và xã hội hóa.

- Khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư khai thác, phát huy giá trị di tích gắn với phát triển du lịch văn hóa - lịch sử.

Đối với các di chỉ khảo cổ, thực hiện thăm dò, khoanh vùng bảo vệ, lập hồ sơ di tích và quy hoạch chi tiết khu vực di chỉ; tiến hành khai quật, phục dựng, trưng bày hiện vật; xây dựng mô hình phục dựng phục vụ nghiên cứu, giáo dục và du lịch trải nghiệm.

Chú trọng bảo tồn cảnh quan tự nhiên gắn liền di tích như hệ sinh thái núi, sông, rừng; giữ nguyên dáng vẻ địa hình, hạn chế tối đa các hoạt động gây xâm hại hoặc thay đổi cấu trúc cảnh quan. Tăng cường quản lý, giám sát hoạt động kinh tế - du lịch tại khu vực bảo tồn; phòng ngừa ô nhiễm, cháy nổ, sạt lở và các tác động môi trường tiêu cực khác.

Phấn đấu đến năm 2030, toàn tỉnh Quảng Ngãi có 05 di tích cấp Quốc gia đặc biệt (di tích văn hóa Sa Huỳnh, địa điểm tại cuộc khởi nghĩa BaTơ, địa điểm chiến thắng ĐăkTô - Tân Cảnh, đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh, ngục KonTum); 40 di tích cấp quốc gia, 200 di tích cấp tỉnh, 200 di lịch được khoanh vùng bảo vệ, 02 di sản văn hoá phi vật thể được UNESCO ghi danh vào di sản văn hoá phi vật thể nhân loại (Di tích Quốc gia đặc biệt Văn hóa Sa Huỳnh đang làm thủ tục trình UNESCO công nhận thành Di sản thiên nhiên thế giới).

b. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể:

Tổ chức sưu tầm, kiểm kê, tư liệu hóa, lập hồ sơ khoa học các loại hình di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc sinh sống trên địa bàn, đặc biệt là dân tộc Hrê, Cor, Ca Dong (Quảng Ngãi) và Ba Na, Xơ Đăng, Giẻ Triêng (Kon Tum). Lựa chọn các di sản tiêu biểu, có nguy cơ mai một đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Bảo tồn, tôn vinh và phát huy các giá trị văn hóa đặc sắc như:

- Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ Việt Nam, Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa, Lễ hội đua thuyền Tứ Linh (Lý Sơn), Lễ hội Điện Trường Bà, Nghệ thuật cồng chiêng của dân tộc Cor, Nghề dệt thổ cẩm H'rê, Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, Sử thi và lễ hội dân gian của người Ba Na, Xơ Đăng, Giẻ Triêng, v.v.

- Tổ chức các hoạt động biểu diễn, hội thi, liên hoan, lễ hội gắn với di sản, tạo không gian giao lưu văn hóa cộng đồng và thu hút du lịch. Tận dụng tiềm năng từ các Lễ hội truyền thống đặc sắc (Lễ hội cồng chiêng, Lễ mừng lúa mới của người Xơ Đăng, Lễ Bỏ Mả) và các giá trị kiến trúc, nghệ thuật đặc trưng (nhà Rông, nhà Dài, nhà Mồ) để hình thành sản phẩm du lịch. Đồng thời, phát triển du lịch văn hóa gắn với tìm hiểu các giá trị văn hóa đặc sắc của các dân tộc H'rê, Cor, K'dong, Xơ-đăng, Giẻ Chiêng, Brâu, Ba Na,…

Hình thành các làng văn hóa - du lịch cộng đồng như: Làng du lịch cộng đồng Kon K'Tu; Làng du lịch cộng đồng Gò Cỏ; Làng du lịch cộng đồng Làng Teng (xã Ba Tơ); Làng du lịch cộng đồng Gò Rô (xã Trà Bồng); Làng Cor; Làng du lịch cộng đồng Kon Klor; Làng du lịch cộng đồng Kon Trang Long Loi; Làng du lịch cộng đồng Kon Bring; Làng du lịch cộng đồng Vi Rơ Ngheo. Đồng thời công nhận một số các làng du lịch cộng đồng khác có tiềm năng như làng Đắk Răng (dân tộc Dẻ Triêng); làng Đắk Mế (dân tộc Brâu), thôn làng đồng bào dân tộc Xơ Đăng; Làng Văn hóa truyền thống dân tộc Xơ Đăng (nhánh Xê Teng);

Làng Tê Pén, du lịch làng chài Sê San gắn với bảo tồn nghề khai thác, nuôi trồng thủy sản trên lòng hồ SêSan,... Mục tiêu đến năm 2030 là mỗi địa bàn xây dựng ít nhất 01 làng văn hóa đặc trưng gắn với phát triển du lịch.

Đưa một số loại hình di sản phi vật thể vào chương trình giáo dục chính khóa và ngoại khóa trong trường học, đặc biệt tại các địa phương có di sản đặc trưng như tiếng nói - chữ viết, làng nghề (09 nghề truyền thống như dệt thổ cẩm, đan lát, làm rượu cần, làm gốm, làm chiếu,...), ngữ văn dân gian (Sử thi dân tộc Ba Na - Rơ Ngao); xuất bản ấn phẩm, phim tài liệu, sách ảnh quảng bá di sản. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục cộng đồng về ý thức bảo vệ, tôn trọng và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Phấn đấu đến năm 2030, toàn tỉnh Quảng Ngãi có thêm 10 di sản văn hoá phi vật thể được đưa vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể, nâng tổng số di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục quốc gia là 29 di sản; 06 nghệ nhân nhân dân, 30 nghệ nhân ưu tú được Chủ tịch nước phong tặng trong lĩnh vực di sản văn hoá phi vật thể nâng tổng số 12 nghệ nhân nhân dân và 155 nghệ nhân ưu tú.

c. Phát huy giá trị di sản gắn với phát triển du lịch và kinh tế - xã hội:

Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích bảo tồn, truyền dạy và phát huy giá trị di sản, đặc biệt hỗ trợ nghệ nhân, người nắm giữ tri thức dân gian, tổ chức văn hóa - nghệ thuật, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch - văn hóa.

Quy hoạch phát triển các tuyến du lịch văn hóa - lịch sử - sinh thái, kết nối Con đường di sản miền Trung với Không gian di sản cồng chiêng Tây Nguyên, hình thành các tour tuyến khám phá di sản liên vùng. Phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng như du lịch làng nghề, du lịch lễ hội, du lịch ẩm thực, du lịch trải nghiệm văn hóa dân tộc.

Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn về bảo tồn di sản; phát huy vai trò cộng đồng dân cư trong gìn giữ, quản lý và khai thác di sản theo hướng bền vững, hài hòa giữa bảo tồn và phát triển.

VI.4.8.2. Về hoạt động văn hóa

a. Phát triển các dịch vụ, sản xuất văn hóa:

(1) Sáng chế, tạo tác, chế tác, sáng tác văn học nghệ thuật (VHNT): Nâng cao chất lượng, hiệu quả của các loại hình văn hóa, nghệ thuật trên cơ sở tác động vào tất cả thành tố của VHNT như nghệ sĩ (tác giả), tác phẩm, lý luận, phê bình, thể chế, thiết chế VHNT và hoạt động lãnh đạo, quản lý trực tiếp VHNT; cụ thể: (1) Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của các hội VHNT, là nơi tập hợp đông đảo văn nghệ sĩ tham gia; Quan tâm, tạo điều kiện phát triển văn hóa, văn nghệ của văn nghệ sĩ là người của các dân tộc thiểu số; khuyến khích phát triển của hội VHNT Tỉnh, là nơi hội tụ các tài năng, có sự ảnh hưởng rất lớn đến quá trình sáng tác của văn nghệ sĩ, hiệu quả, chất lượng của các tác phẩm và bảo hộ tác quyền của người sáng tác; bằng việc luôn đổi mới nội dung, phương

thức hoạt động, tạo mọi điều kiện để quá trình sáng tác và hưởng thụ các tác phẩm được diễn ra thuận lợi; Khắc phục tình trạng còn nhiều văn nghệ sĩ có tác phẩm tốt nhưng không vào Hội, nhất là các tác giả trẻ.

(2) Tăng cường tổ chức các trại sáng tác và vinh danh các tác giả mới, những tài năng trẻ,… Cần có chính sách đặc thù dành cho các tác giả sáng tạo VHNT vùng đồng bào thiểu số; đồng thời khắc phục mức hưởng thụ cách biệt văn hóa, nghệ thuật giữa vùng đô thị với vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc; bảo vệ bản sắc dân tộc.

(3) Phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, tham mưu trong lĩnh vực văn hóa, văn nghệ, nhất là cán bộ chủ chốt thực sự am hiểu về văn hóa, có phẩm chất, bản lĩnh, năng lực chuyên môn, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ; sẵn sang can thiệp và đảm bảo quyền tác giả và tác phẩm cho người sáng tác.

(4) Nâng cao trình độ, bản lĩnh công chúng với vai trò là người tiếp nhận, thẩm định và định đoạt "tuổi thọ" cho tác phẩm, tạo thêm sức đề kháng cho nhân dân, đặc biệt là thanh, thiếu niên đối với các văn hóa phẩm ngoại lai độc hại.

(5) Chú trọng nâng cao giá trị tư tưởng nghệ thuật trong tác phẩm, đồng thời bảo đảm tự do, dân chủ trong sáng tạo VHNT; đề cao quyền tự do cá nhân trong sáng tạo trên cơ sở phát huy trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân,... và khuôn khổ của Luật pháp".

b. Tổ chức nghệ thuật biểu diễn Văn hóa, Thể thao:

Tổ chức các hoạt động này theo "Quy hoạch tổng thể phát triển nghệ thuật biểu diễn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; với phương hướng phát triển như sau:

(1) Từng bước tổ chức, sắp xếp tái cơ cấu và hoàn thiện lại các đơn vị nghệ thuật biểu diễn, các đội TDTT theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp hóa và nâng cao năng lực tổ chức, biểu diễn nghệ thuật của các đơn vị này trên địa bàn Tỉnh.

(2) Khuyến khích phát triển nhân lực ngành nghệ thuật biểu diễn văn hóa TDTT có năng lực theo nhu cầu của xã hội; cổ vũ sáng tạo nhiều tác phẩm có giá trị; tăng cường quảng bá, phổ biến các chương trình, sản phẩm nghệ thuật biểu diễn trong Tỉnh, vùng và cả nước. Nâng cao nhận thức xã hội về vai trò của nghệ thuật biểu diễn trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị và trong các lĩnh vực của đời sống xã hội; định hướng thẩm mỹ, bảo đảm quyền tiếp cận và hưởng thụ văn hóa nghệ thuật của nhân dân.

(3) Rà soát, vận dụng phù hợp và sáng tạo hệ thống quy định về nghệ thuật biểu diễn; xây dựng cơ chế khuyến khích huy động vốn từ các thành phần kinh tế ngoài NSNN, các nguồn tài trợ hợp pháp cho đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và đào tạo nhân lực nghệ thuật biểu diễn; tăng cường hỗ trợ việc sáng tác tác phẩm phục vụ nhiệm vụ chính trị; bố trí đất đai có quy mô phù hợp để xây dựng hệ thống vật chất kỹ thuật; tăng cường tự chủ hoạt động của các đơn vị nghệ thuật biểu diễn Văn hóa - TDTT; có cơ chế phối hợp giữa cơ quan, đơn vị nghệ thuật biểu diễn với các cơ quan truyền thông, báo chí ở TW & địa phương trong

việc tổ chức, sản xuất, phát sóng, phổ biến các tác phẩm. Xây dựng các chính sách về sưu tầm, phục hồi và phát huy các loại hình nghệ thuật truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền; khuyến khích, động viên và vinh danh các nghệ nhân trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn.

(4) Nâng cao đào tạo trong các bậc học có tính nền tảng về văn hóa nghệ thuật biểu diễn, thông qua thực tiễn hoạt động nghề và đào tạo chính quy ở các trường chuyên nghiệp; nâng cao trình độ về sáng tác, thể hiện tác phẩm trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn; phát triển trình độ của lực lượng lý luận phê bình; lực lượng quản lý cho công tác tham mưu, hoạch định chính sách; cử tuyển nhân sự cần thiết học tập tại các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài nước đối với một số lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn mang tính đặc thù, đặc biệt là gắn với bảo tồn nghệ thuật văn hóa dân tộc.

(5) Tăng cường hợp tác quốc tế bằng việc tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa nghệ thuật với các tổ chức quốc tế và chú trọng lồng ghép chương trình hoạt động biểu diễn nghệ thuật gắn với các sự kiện ngoại giao, giao lưu văn hóa khu vực và quốc tế. Tăng cường tổ chức triển lãm, quảng bá và phát hành giới thiệu các tác phẩm nghệ thuật Việt Nam ra thế giới và các tác phẩm nghệ thuật có giá trị của nước ngoài vào Việt Nam.

c. Sản xuất công nghiệp văn hóa (CNVH):

Tập trung phát triển các ngành công nghiệp văn hóa là thế mạnh của tỉnh như du lịch văn hóa, truyền hình, nội dung số và giải trí số như là ngành công nghiệp văn hóa mũi nhọn, có khả năng tạo giá trị gia tăng cao và hội nhập quốc tế. Cùng với đó, nghệ thuật biểu diễn, âm nhạc, lễ hội, thủ công mỹ nghệ cao cấp được định hướng là các ngành trụ cột bổ trợ, góp phần xây dựng bản sắc và thương hiệu văn hóa riêng của tỉnh, giữ vai trò nền tảng, phục vụ bảo tồn, giáo dục và nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần của xã hội.

+ Chú trọng quy hoạch phát triển không gian công nghiệp văn hóa, sáng tạo, nghiên cứu hình thành các khu, chuỗi không gian sáng tạo phát triển công nghiệp văn hóa tại các khu đô thị trung tâm, thông qua chuyển đổi, tái thiết các khu công nghiệp cũ, khu vực có giá trị lịch sử, văn hóa nhằm tạo không gian cho hoạt động sáng tạo, biểu diễn, sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm văn hóa.

+ Quy hoạch và phát triển khu vực có các di sản văn hóa được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và UNESCO vinh danh phải đảm bảo đồng bộ với các thiết chế văn hóa và các khu, trung tâm công nghiệp văn hóa, đổi mới sáng tạo nhằm kết nối các không gian văn hóa, nghệ thuật, lễ hội, trình diễn, du lịch, giải trí, vừa bảo tồn giá trị cảnh quan, di sản, vừa hình thành động lực phát triển các ngành công nghiệp văn hóa mới.

+ Đề xuất nghiên cứu, xây dựng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với các mô hình sáng tạo, giải trí, nội dung số và kinh tế ban đêm nhằm tạo điều kiện cho các loại hình mới phát triển trong khuôn khổ pháp luật; đồng thời hoàn thiện chính sách ưu đãi về đầu tư, đất đai, thuế và tiếp cận hạ tầng đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa, đặc biệt là doanh nghiệp sáng tạo, doanh

nghiệp khởi nghiệp và doanh nghiệp nội dung số. Bên cạnh đó, cần đề xuất cơ chế thu hút, sử dụng và đãi ngộ nguồn nhân lực sáng tạo chất lượng cao, bao gồm nghệ sĩ, nhà sáng tạo và các chuyên gia trong nước, quốc tế, xác định đây là yếu tố then chốt nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy phát triển bền vững các ngành công nghiệp văn hóa của tỉnh.

Công nghiệp văn hóa được xác định gồm 12 lĩnh vực: (Quảng cáo; Kiến trúc; Phần mềm và các trò chơi giải trí;Thủ công mỹ nghệ; Thiết kế; Điện ảnh; Xuất bản;Thời trang; Nghệ thuật biểu diễn; Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; Truyền hình và phát thanh; Du lịch văn hóa); là quá trình sản xuất, tái sản xuất, truyền bá các sản phẩm, dịch vụ văn hóa thông qua cơ chế thị trường đáp ứng nhu cầu tinh thần của người dân; góp phần không nhỏ làm phong phú tâm hồn, trí tuệ, phát huy khả năng sáng tạo của con người, đồng thời quảng bá được hình ảnh, vị thế, sức mạnh của quốc gia, dân tộc, mang lại những khoản doanh thu khổng lồ, đóng góp tỷ trọng lớn trong tổng thu nhập quốc dân; là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân nên cần được tạo điều kiện thuận lợi nhằm thu hút tối đa nguồn lực từ xã hội để phát triển.

(1) Phát triển CNVH Quảng Ngãi được định hướng theo "Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030" đã được phê duyệt bởi Quyết định 1755/QĐ-TTg ngày 08 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ; Phương hướng phát triển với 07 nhóm giải pháp như sau: (1) Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành địa phương và xã hội về vai trò, vị trí của các lĩnh vực CNVH trong phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao nhận thức của xã hội trong việc đầu tư cho văn hóa là một hướng kinh doanh có lợi thế, có trách nhiệm với cộng đồng xã hội; huy động sự tham gia của các phương tiện thông tin truyền thong đại chúng trong việc tuyên truyền, phổ biến các chính sách pháp luật về phát triển các ngành CNVH.

(2) Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển các ngành CNVH nhằm cải thiện điều kiện kinh doanh; nâng cao hiệu quả thực thi quyền sở hữu trí tuệ và liên quan, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh; ưu đãi về vốn, thuế, đất đai, khuyến khích sáng tạo đối với văn nghệ sỹ và tổ chức cá nhân, khởi nghiệp; tăng cường phân cấp trong hệ thống hành chính, đẩy mạnh kiểm tra, thanh tra, giám sát thực thi công vụ; nâng cao năng lực của trung tâm bảo vệ tác quyền tác giả và dịch vụ liên quan; Xây dựng cơ sở dữ liệu về các ngành CNVH; triển khai thực hiện các chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành đã được phê duyệt; đề xuất việc sửa đổi, bổ sung, hoặc đề xuất xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển đối với những ngành chưa có định hướng phát triển.

(3) Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chuyên nghiệp cho các ngành CNVH; nâng cao năng lực và cải thiện kỹ năng quản lý, kỹ năng kinh doanh; tăng cường liên kết, hợp tác với các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp tham gia có hiệu quả vào phát triển nguồn nhân lực. Đào tạo bồi dưỡng kiến thức cán bộ quản lý, đội ngũ chuyên gia trong các ngành CNVH và lĩnh vực bản quyền; đãi ngộ phù hợp để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, có kinh nghiệm từ khu vực có trình độ phát triển cao về Tỉnh làm việc.

(4) Tăng cường chuyển đổi số và ứng dụng KHCN vào sáng tạo, sản xuất, phổ biến, lưu giữ các sản phẩm văn hóa và dịch vụ văn hóa; đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của các ngành CNVH gắn với ứng dụng KHCN hiện đại; nâng cao hàm lượng KHCN trong chuỗi sản xuất sản phẩm, dịch vụ của các ngành CNVH; đổi mới và phát triển các ngành sản xuất sản phẩm, dịch vụ văn hóa truyền thống như: In ấn, xuất bản, phát hành, biểu diễn, sản xuất phim, giải trí, quảng cáo, triển lãm. Tăng cường hợp tác, tranh thủ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến từ các quốc gia phát triển.

(5) Thu hút và hỗ trợ đầu tư phát triển các ngành CNVH sẵn có lợi thế, tiềm năng ở địa bàn; Khuyến khích đầu tư xã hội vào các hoạt động sáng tạo, sản xuất các sản phẩm và dịch vụ văn hóa; phát triển mạng lưới doanh nghiệp lớn về CNVH ở nhiều các lĩnh vực. Tạo môi trường pháp lý thuận lợi, hỗ trợ đầu tư, quảng bá, phát triển thị trường, tạo mối liên kết thị trường về ngành nghề, xây dựng thương hiệu cho các ngành CNVH; đa dạng hóa các mô hình đầu tư, đặc biệt mô hình hợp tác công tư (PPP); khuyến khích phát triển các loại quỹ đầu tư văn hóa; Tăng cường vai trò của các tổ chức hiệp hội ngành nghề trong đầu tư, hỗ trợ phát triển các hoạt động sáng tạo, sản xuất, phân phối, phổ biến và tiêu dùng các sản phẩm và dịch vụ văn hóa.

(6) Phát triển thị trường tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ văn hóa thông qua hoạt động quảng bá, nâng cao khả năng tiếp cận, sử dụng các sản phẩm, dịch vụ của công chúng; phát huy vai trò tuyên truyền của các đơn vị, tổ chức văn hóa nhằm phát triển công chúng về năng lực hiểu biết, cảm thụ các sản phẩm, dịch vụ văn hóa; nâng cao năng lực sản xuất và sáng tạo các giá trị văn hóa mới, tạo ra nhiều sản phẩm, dịch vụ văn hóa có chất lượng cao tham gia vào thị trường; Từng bước nghiên cứu xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ văn hóa; xây dựng và phát triển thị trường truyền thống về sản phẩm dịch vụ văn hóa trong và ngoài nước.

(7) Mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế qua các sự kiện thường niên, có uy tín khu vực và quốc tế, thu hút sự tham gia của các cá nhân, tổ chức hoạt động văn hóa; triển khai các chương trình quảng bá thương hiệu "Văn hóa Quảng Ngãi", các tài năng về văn hóa của Tỉnh tại các hội chợ, liên hoan quốc tế; lồng ghép với các chương trình quảng bá phát triển CNVH gắn với các sự kiện giao lưu quốc tế; mở rộng giao lưu, trao đổi văn hóa với các nước trong khu vực và trên thế giới; xây dựng và phát triển thị trường truyền thống về sản phẩm dịch vụ văn hóa ở nước ngoài.

Định vị công nghiệp văn hóa như một ngành kinh tế quan trọng, đóng góp vai trò động lực tăng trưởng GRDP, nâng cao năng lực cạnh tranh mềm của tỉnh.

Tập trung phát triển các ngành công nghiệp văn hóa là thế mạnh của tỉnh như du lịch văn hóa, truyền hình, nội dung số và giải trí số như là ngành công nghiệp văn hóa mũi nhọn, có khả năng tạo giá trị gia tăng cao và hội nhập quốc tế. Cùng với đó, nghệ thuật biểu diễn, âm nhạc, lễ hội, thủ công mỹ nghệ cao cấp được định hướng là các ngành trụ cột bổ trợ, góp phần xây dựng bản sắc và thương hiệu văn hóa riêng của tỉnh, giữ vai trò nền tảng, phục vụ bảo tồn, giáo dục và nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần của xã hội.

- Kiến nghị, đề xuất đối với nhiệm vụ, giải pháp tại điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi

+ Chú trọng quy hoạch phát triển không gian công nghiệp văn hóa, sáng tạo, nghiên cứu hình thành các khu, chuỗi không gian sáng tạo phát triển công nghiệp văn hóa tại các khu đô thị trung tâm, thông qua chuyển đổi, tái thiết các khu công nghiệp cũ, khu vực có giá trị lịch sử, văn hóa nhằm tạo không gian cho hoạt động sáng tạo, biểu diễn, sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm văn hóa.

+ Quy hoạch và phát triển khu vực có các di sản văn hóa được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và UNESCO vinh danh phải đảm bảo đồng bộ với các thiết chế văn hóa và các khu, trung tâm công nghiệp văn hóa, đổi mới sáng tạo nhằm kết nối các không gian văn hóa, nghệ thuật, lễ hội, trình diễn, du lịch, giải trí, vừa bảo tồn giá trị cảnh quan, di sản, vừa hình thành động lực phát triển các ngành công nghiệp văn hóa mới.

+ Đề xuất nghiên cứu, xây dựng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với các mô hình sáng tạo, giải trí, nội dung số và kinh tế ban đêm nhằm tạo điều kiện cho các loại hình mới phát triển trong khuôn khổ pháp luật; đồng thời hoàn thiện chính sách ưu đãi về đầu tư, đất đai, thuế và tiếp cận hạ tầng đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa, đặc biệt là doanh nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp và doanh nghiệp nội dung số. Bên cạnh đó, cần đề xuất cơ chế thu hút, sử dụng và đãi ngộ nguồn nhân lực sáng tạo chất lượng cao, bao gồm nghệ sĩ, nhà sáng tạo và các chuyên gia trong nước, quốc tế, xác định đây là yếu tố then chốt nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy phát triển bền vững các ngành công nghiệp văn hóa của tỉnh.

d. Phát triển văn hóa gia đình và xây dựng đời sống văn hóa cơ sở

Căn cứ Quyết định số 42/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí phát triển văn hóa toàn diện các cấp giai đoạn 2025-2030, tỉnh Quảng Ngãi định hướng cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu lĩnh vực văn hóa gia đình trong Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2025-2035 theo hướng đồng bộ, toàn diện và phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương. Theo đó, tỉnh tập trung xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh; nâng cao tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa gắn với thực chất chất lượng đời sống tinh thần; củng cố và phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam; tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống và trách nhiệm giữa các thế hệ trong gia đình. Đồng thời, đẩy mạnh công tác phòng, chống bạo lực gia đình; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống tư vấn, hỗ trợ phát triển gia đình bền vững; mở rộng các mô hình gia đình tiêu biểu, câu lạc bộ gia đình hạnh phúc tại cơ sở; tăng cường truyền thông, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác quản lý, thống kê, theo dõi các chỉ số phát triển gia đình.

Bên cạnh đó, tỉnh xác định việc gắn mục tiêu phát triển gia đình với các chỉ số hài lòng của người dân, mức độ tiếp cận và thụ hưởng các thiết chế văn hóa cơ sở là yêu cầu quan trọng nhằm bảo đảm tính thực chất, đo lường được và có khả năng đánh giá định kỳ. Việc cụ thể hóa hệ thống chỉ tiêu sẽ bảo đảm thống nhất với Bộ tiêu chí quốc gia, tạo cơ sở cho việc phân bổ nguồn lực, xây dựng kế hoạch

thực hiện hằng năm, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng đời sống văn hóa cơ sở, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, bền vững và đóng góp tích cực vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh trong giai đoạn mới.

VI.4.8.3. Về hoạt động thể dục thể thao

+ Định hướng chung:

- Tiếp tục vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại". Mở rộng và nâng cao hiệu quả phong trào TDTT quần chúng tại cơ sở, nâng cao mức hưởng thụ, tăng cường sức khỏe nhân dân.

- Phát triển các môn, các nội dung thể dục thể thao phù hợp với khu vực, lứa tuổi, đối tượng.

- Tăng cường tổ chức các giải thi đấu, biểu diễn, giao lưu thể thao theo từng đối tượng, lứa tuổi, vùng miền. Khuyến khích phát triển các điểm thể thao giải trí, các hình thức TDTT gắn với các hoạt động văn hóa, khu du lịch, lễ hội truyền thống của địa phương; Hình thành các đội bóng, câu lạc bộ TDTT, xây dựng hệ thống thi đấu TDTT trong công chức, viên chức và các doanh nghiệp.

- Thành lập các câu lạc bộ thể dục thể thao; mở các cơ sở luyện tập TDTT phục vụ nhân dân vùng sâu, vùng xa. Đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, điển hình tiên tiến về TDTT, gia đình thể thao gắn với mô hình gia đình văn hóa tại các cụm dân cư, thôn, bản.

- Tiếp tục tuyên truyền trong mọi tầng lớp nhân dân hưởng ứng, tham gia tích cực và thực hiện có hiệu quả Cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" và "Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân" hàng năm.

- Tăng cường tham gia hệ thống thi đấu thể dục thể thao các cấp. Chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển nền thể thao chuyên nghiệp, hướng tới thành tính cao tại các kỳ đại hội cấp quốc gia.

- Đẩy mạnh phát triển giáo dục thể chất và thể thao trong các cấp học qua các chương trình dạy TDTT, các hoạt động ngoại khóa, các lớp năng khiếu thể thao, các hoạt động thi đấu TDTT.

- Tăng cường thực hiện xã hội hóa để phát huy tiềm năng trí tuệ và vật chất trong nhân dân, huy động toàn xã hội chăm lo sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT. Đồng thời tạo điều kiện để toàn xã hội, đặc biệt là các đối tượng chính sách, người nghèo được thụ hưởng TDTT ở mức độ ngày càng cao.

+ Về thể thao thành tích cao:

- Về huấn luyện viên: Tập trung đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ nghiệp vụ cho đội ngũ huấn luyện viên. Phấn đấu có khoảng từ 5-7 huấn luyện viên đạt trình độ huấn luyện viên hạng 2 và có 01-02 huấn luyện viên hạng 1 đào tạo, huấn luyện được vận động viên đạt thành tích cao tại các giải vô địch quốc gia và quốc tế.

- Xây dựng kế hoạch tuyển chọn vận động viên phù hợp với yêu cầu phát triển, ưu tiên phù hợp với các môn thể thao trọng điểm của tỉnh. Phát triển 3 nhóm môn thể thao trọng điểm:

Nhóm 1: Những môn thể thao trọng điểm, có thứ hạng ở các giải toàn quốc và có vận động viên được chọn vào đội tuyển quốc gia, gồm các môn: Võ thuật, Điền kinh.

Nhóm 2: Những môn có phong trào phát triển rộng, cần thiết đào tạo: Cầu lông, Bóng bàn, Bơi lội.

Nhóm 3: Những môn thể thao dân tộc, các môn thể thao giải trí nhằm quảng bá phục vụ du lịch, các môn thể thao khác v.v.

+ Về Thể thao chuyên nghiệp:

- Xây dựng Đề án Câu lạc bộ bóng đá chuyên nghiệp.

- Giai đoạn 2022 - 2025: Đào tạo VĐV các tuyển U13, U15, Đội Bóng đá Trẻ Quảng Ngãi và tham gia thi đấu tại giải bóng đá hạng Nhì quốc gia.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Phấn đấu tham giải bóng đá hạng Nhất quốc gia (giải bóng đá chuyên nghiệp quốc gia).

VI.4.9. Khoa học và công nghệ

Phương hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tuân thủ Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt. Do sự hợp nhất các địa phương thuộc khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên tác động đến các định hướng phát triển và tổ chức không gian phát triển trong Quy hoạch vùng, đồ án đề xuất những định hướng lớn trong thời kỳ 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

VI.4.9.1. Quan điểm phát triển

Quan điểm 1. Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị của tỉnh, phát triển kinh tế - xã hội tạo nền tảng cho tăng trưởng nhanh, bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Lấy KHCN, ĐMST làm động lực chủ yếu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Chuyển đổi số làm động lực, nhân tố thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số và chính quyền số nhằm cụ thể hóa quyết tâm tổ chức thực hiện thành công Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Quan điểm 2. Hình thành và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo hiện đại, gắn với nhu cầu thực tiễn của địa phương. Tập trung phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; thúc đẩy ứng dụng KH&CN, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh trong mọi lĩnh vực. Ưu tiên phát triển các ngành mũi nhọn gồm: nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, du lịch

thông minh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu. Nâng cao năng lực nghiên cứu, tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo hướng gắn với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và địa phương.

Quan điểm 3. Phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ và hạ tầng số trên nguyên tắc "hiện đại, đồng bộ, an ninh, an toàn, hiệu quả, tránh lãng phí". Đẩy mạnh đầu tư xây dựng hạ tầng KH&CN, các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu - chuyển giao công nghệ và mạng lưới đổi mới sáng tạo. Phát triển đồng bộ hạ tầng số làm nền tảng then chốt cho chuyển đổi số, kinh tế số và xã hội số; thúc đẩy dữ liệu mở và các nền tảng công nghệ phục vụ quản lý, sản xuất, du lịch và dịch vụ công. Tăng cường sự lãnh đạo toàn diện của Đảng, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, sự tham gia tích cực của doanh nhân, doanh nghiệp và Nhân dân đối với phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đồng thời tăng cường liên kết giữa cơ quan quản lý, viện/trường - doanh nghiệp; mở rộng hợp tác nghiên cứu với các tỉnh và các tổ chức quốc tế. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới. KH,CN&ĐMST trở thành động lực quan trọng của tăng trưởng, Quảng Ngãi thuộc nhóm khá về năng lực KH&CN trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, hướng tới nền kinh tế xanh, thông minh, bền vững.

Quan điểm 4. Phát triển nhanh và bền vững, từng bước tự chủ về công nghệ, nhất là công nghệ chiến lược; ưu tiên nguồn lực của tỉnh đầu tư cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phát huy tối đa tiềm năng, trí tuệ gắn với nhanh chóng tiếp thu, hấp thụ, làm chủ và ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến của thế giới; đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chú trọng nghiên cứu cơ bản, tiến tới tự chủ và cạnh tranh về công nghệ ở một số lĩnh vực Tỉnh có nhu cầu, tiềm năng, lợi thế. Đồng thời Bảo đảm an ninh mạng, an ninh dữ liệu, an toàn thông tin của tổ chức và cá nhân là yêu cầu xuyên suốt, không thể tách rời trong quá trình phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

VI.4.9.2. Mục tiêu phát triển.

Mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế của tỉnh: Đóng góp của tiến bộ KH&CN vào tăng trưởng GRDP đạt tối thiểu 45-50%; Tỷ lệ tổng đầu tư cho KH&CN đạt tối thiểu 2% tổng chi ngân sách địa phương, tăng dần qua các năm và ưu tiên đầu tư cho R&D.

Mục tiêu nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng và làm chủ công nghệ: Xây dựng và vận hành 01 Trung tâm Đổi mới sáng tạo tỉnh, 02-03 phòng thí nghiệm trọng điểm trong các lĩnh vực: công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học, vật liệu - môi trường; Hằng năm triển khai 50 nhiệm vụ KH&CN, trong đó 70% kết quả được ứng dụng vào thực tiễn; Hình thành 30 doanh nghiệp KH&CN hoặc doanh nghiệp ĐMST, ít nhất 10 sản phẩm được bảo hộ hoặc thương mại hóa từ kết quả nghiên cứu; Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động

đổi mới sáng tạo đạt 40%, trong đó 30% doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ số, IoT, tự động hóa vào sản xuất - kinh doanh.

Mục tiêu thúc đẩy chuyển giao công nghệ và hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo địa phương: Hỗ trợ ít nhất 30 doanh nghiệp/HTX đổi mới công nghệ; hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cấp tỉnh gắn với Trung tâm ĐMST; 100% nhiệm vụ KH&CN được triển khai theo cơ chế đặt hàng, tuyển chọn công khai, minh bạch; nâng cao năng lực tư vấn, phản biện KH&CN; Hằng năm tổ chức 05-07 sự kiện ĐMST, kết nối với Techfest vùng, quốc gia và các quỹ đầu tư mạo hiểm; Phát triển hệ thống hỗ trợ chuyển giao công nghệ: tổ chức trung gian, điểm kết nối cung - cầu công nghệ, sàn giao dịch công nghệ trực tuyến của tỉnh.

Mục tiêu hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, nâng cao năng suất và sức cạnh tranh: 100% cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc danh mục quản lý thực hiện công bố hợp chuẩn, hợp quy; 70% doanh nghiệp ứng dụng ISO 9001:2015, 5-7 doanh nghiệp/năm được hỗ trợ cải tiến năng suất chất lượng; Ít nhất 05 sản phẩm chủ lực áp dụng truy xuất nguồn gốc điện tử, được chứng nhận chất lượng và thương hiệu; Phát triển năng lực kiểm định - hiệu chuẩn - thử nghiệm, từng bước đạt chuẩn quốc gia và khu vực.

Mục tiêu phát triển mạnh sở hữu trí tuệ gắn với thương mại hóa sản phẩm: Hỗ trợ 15-20 đối tượng đăng ký SHTT/năm (sáng chế, GPHI, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý); 100% sản phẩm chủ lực/OCOP được tư vấn về quản lý, phát triển và bảo hộ tài sản trí tuệ; Nâng cao năng lực khai thác, thương mại hóa sáng chế; hình thành hệ thống đánh giá đóng góp của tài sản trí tuệ vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Mục tiêu bảo đảm an toàn bức xạ và ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình. Đến năm 2030: 100% cơ sở sử dụng thiết bị bức xạ được cấp phép, kiểm tra, giám sát định kỳ; Xây dựng hệ thống quản lý an toàn bức xạ tập trung toàn tỉnh; hằng năm tổ chức 02-03 đợt kiểm tra chuyên đề và 100% cán bộ kỹ thuật được tập huấn.

VI.4.9.3. Phương hướng phát triển:

a. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Các chỉ tiêu về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo xác định tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi XI; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2025-230, chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 57/NQ - CP (Kế hoạch hành động số 359-KH/TU ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh),…

- Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý và phương thức hoạt động KH&CN, xác định doanh nghiệp là lực lượng chính, lấy doanh nghiệp làm trung tâm của việc nghiên cứu, phát triển, chuyển giao ứng dụng KHCN và đổi mới sáng tạo. Chú trọng xây dựng, thực hiện các dự án, mô hình theo chuỗi giá trị, gắn kết chặt chẽ nguồn lực và trách nhiệm giữa nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và người

dân, khai thác, phát huy mối liên kết bền vững trong việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa. Hoạt động nghiên cứu ứng dụng KH&CN tập trung phục vụ xây dựng nông thôn mới, thúc đẩy chuyển dịch kinh tế nông thôn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Quan tâm chỉ đạo ứng dụng KH&CN đồng bộ từ khâu sản xuất đến tiêu thụ theo chuỗi liên kết để nâng cao giá trị hàng hóa nông sản.

- Tập trung nghiên cứu. ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vào 3 trụ cột phát triển chính của tỉnh là Khu Kinh tế Dung Quất, nông nghiệp hàng hóa và kinh tế biển.

+ Đối với khu kinh tế Dung Quất: Ứng dụng khoa học tiên tiến giúp xây dựng các hệ thống công nghiệp sạch, quản lý năng lượng hiệu quả và quy trình sản xuất thông minh tại các nhà máy đặc biệt ở các ngành chủ lực như lọc hóa dầu, cơ khí và chế biến sâu. Hỗ trợ xây dựng Dung Quất thành khu kinh tế đa ngành, hiện đại và có sức cạnh tranh cao. Đổi mới sáng tạo cũng là tiền đề để Dung Quất tích hợp với các chuỗi giá trị khu vực và quốc tế, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong khu kinh tế nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng xuất khẩu.

+ Đối với nông nghiệp hành hóa: khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là đoàn bẩy quan trọng để nâng cao năng xuất, chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng của nông nghiệp hàng hóa như canh tác công nghệ cao, tự động hóa trong sản xuất và gắn kết nông dân - tổ chức khoa học công nghệ - doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất chế biến, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

+ Đối với kinh tế biển: khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giúp phát triển các ngành như du lịch biển, dịch vụ cảng biển thông minh, logistics hàng hải và hỗ trợ quản lý nguồn lợi thủy sản.

- Xây dựng hệ sinh thái KNĐMST của tỉnh, tạo lập môi trường thuận lợi cho việc hình thành, phát triển được nhiều doanh nghiệp KHCN, doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới. Đẩy mạnh hợp tác với các viện trường, các tổ chức trong và ngoài nước để phát triển thị trường công nghệ; Kết nối mạnh mẽ các nguồn lực để phát triển hệ sinh thái KNĐMST của tỉnh theo chiều sâu. Triển khai có hiệu quả kế hoạch thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo giai đoạn 2026 -2030. Tổ chức Chương trình ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; Quản lý, hướng dẫn và tổ chức triển khai phát triển hệ thống các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, khu làm việc chung hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; xây dựng, vận hành và phát triển mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia, cố vấn, nhà đầu tư khởi nghiệp sáng tạo thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh; thúc đẩy việc huy động nguồn lực đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo.

b. Sở hữu trí tuệ; Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

- Tăng cường các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực về sở hữu trí tuệ (SHTT) và đổi mới sáng tạo, hình thành các tổ chức đại

diện sở hữu công nghiệp, tạo dựng văn hóa SHTT trong xã hội; thúc đẩy đăng ký bảo hộ SHTT ở trong và ngoài nước; đẩy mạnh việc quản lý, khai thác, phát triển hiệu quả chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu sản phẩm gắn với Chương trình OCOP theo hướng hợp tác, liên kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; gắn với đăng ký mã số vùng trồng, an toàn thực phẩm, chứng nhận chất lượng và truy xuất nguồn gốc; khai thác, phát triển SHTT cho sản phẩm hình thành từ các sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm đạt giải Cuộc thi KNĐMST tỉnh, cấp vùng, cấp Quốc gia.

- Triển khai có hiệu quả các Chương trình, Đề án hỗ trợ doanh nghiệp: Chương trình phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, Đề án Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Tháo gỡ các vướng mắc về cơ chế để triển khai có hiệu quả các chương trình, đề án KH&CN nâng cao năng suất chất lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh.

c. Đổi mới và chuyển giao công nghệ

Đối mới chuyển giao công nghệ giữ vai trò then chốt trong nâng cao năng xuất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế của tỉnh; góp phần thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế phát triển nhanh và bền vững, nhất là tại Khu kinh tế Dung Quất, nông nghiệp hàng hóa và kinh tế biển. Tỉnh Quảng Ngãi định hướng đẩy mạnh đối mới và chuyển giao công nghệ gắn với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và thị trường ; ưu tiên các lĩnh vực như lọc hóa dầu, công nghiệp chế biến, nông nghiệp hàng hóa, kinh tế biển và logistics. Đồng thời tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận, làm chủ và cải tiến công nghệ; phát triển liên kết doanh nghiệp - viện - trường; khuyến khích đầu tư cho R&D, thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

d. Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân

Thực hiện nghiêm túc và hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an toàn bức xạ và hạt nhân, bảo đảm việc sử dụng nguồn phóng xạ, thiết bị X-quang y tế và các thiết bị bức xạ khác tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật. Các hoạt động rà soát, kiểm tra và thẩm định hồ sơ cấp phép được triển khai thường xuyên, hướng tới mục tiêu 100% cơ sở có thiết bị bức xạ được kiểm tra, đánh giá và cấp phép đúng quy trình. Việc giám sát định kỳ được duy trì, qua đó kịp thời phát hiện, xử lý và khắc phục các nguy cơ gây mất an toàn, góp phần bảo đảm an toàn tuyệt đối cho người lao động, bệnh nhân và cộng đồng dân cư.

Chú trọng nâng cao năng lực chuyên môn và ý thức tuân thủ pháp luật cho đội ngũ cán bộ và các đơn vị sử dụng thiết bị bức xạ. Các chương trình hướng dẫn, đào tạo và tập huấn về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân được tổ chức định kỳ cho cán bộ quản lý, kỹ thuật viên và nhân viên chuyên trách tại các cơ sở bức xạ. Thông qua các hoạt động này, nguồn nhân lực được trang bị kiến thức cập nhật, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy định pháp luật, qua đó nâng cao chất lượng quản lý, giảm thiểu rủi ro và bảo đảm môi trường làm việc an toàn, tuân thủ quy định của Nhà nước.

e. Huy động nguồn lực và thu hút đầu tư khoa học và công nghệ

Thực hiện Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2022, phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030, đến năm 2030 Tỉnh xác định phát triển KH&CN gắn với doanh nghiệp là một trong những mục tiêu chiến lược trong các kế hoạch phát triển KH&CN. Qua đó sẽ tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tham gia nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, phát triển tổ chức dịch vụ KH&CN, đổi mới sáng tạo và trung tâm hỗ trợ công nghệ.

Thu hút đầu tư qua các diễn đàn, sự kiện kết nối như *"Ngày hội đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số"* tạo diễn đàn kết nối giữa đội ngũ khoa học, doanh nghiệp, cộng đồng khởi nghiệp để chia sẽ ý tưởng, tìm nguồn vốn và xúc tiến hợp tác giữa khu vực tư nhân và công lập, cải thiện môi trường kinh doanh để tạo điều kiện tiếp cận đất đai, vốn và nguồn nhân lực cho doanh nghiệp. Đồng thời có cơ chế đối tác công - tư (PPP) trong KH&CN theo Nghị định số 180/2025/NĐ-CP, hoàn thiện chính sách thu hút tài năng và chuyên gia, tăng tính minh bạch và giảm thủ tục hành chính, ưu đãi tài chính - thuế cho doanh nghiệp đầu tư KH&CN, tăng cường liên kết vùng và quốc tế.

Phương án phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Nhiệm vụ	Địa điểm dự kiến
1.	Mở rộng các cơ sở dữ liệu dùng chung, bảo đảm an toàn thông tin và nền tảng đô thị thông minh	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
2.	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật trung tâm đổi mới sáng tạo	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
3.	Xây dựng phòng thí nghiệm, thử nghiệm và thực nghiệm công nghệ sinh học, nông nghiệp công nghệ cao Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Tiến bộ khoa học công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
4.	Xây dựng khu thực hiện ứng dụng công nghệ cao	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
5.	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
6.	Mở rộng các cơ sở dữ liệu dùng chung, bảo đảm an toàn thông tin và nền tảng đô thị thông minh	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích của các công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện các phương án phát triển./.

VI.4.10. An sinh xã hội

- Thực hiện hiệu quả các chính sách giải quyết việc làm gắn với nâng cao chất lượng lao động, đẩy mạnh giảm nghèo bền vững; triển khai đầy đủ và đồng bộ các chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, an toàn vệ sinh lao động, xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ trong doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Nâng cao hiệu quả trợ giúp xã hội, bảo trợ xã hội, đảm bảo chăm lo kịp thời cho các đối tượng yếu thế; tạo môi trường sống an toàn, thực hiện đầy đủ quyền trẻ em, thúc đẩy bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ. Tăng cường công tác phòng, chống ma túy, mại dâm, mua bán người, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.

VI.4.11. An ninh quốc phòng

Giai đoạn 2021-2025, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và Bộ Công an, lực lượng Công an tỉnh Quảng Ngãi đã chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời tham mưu cho cấp ủy, chính quyền nhiều giải pháp hiệu quả; đảm bảo an toàn tuyệt đối các mục tiêu trọng điểm, sự kiện chính trị, văn hóa, tôn giáo. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm đạt nhiều kết quả nổi bật; các loại tội phạm hình sự, ma túy, kinh tế, môi trường được kiềm chế; phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc phát triển sâu rộng, huy động được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và đông đảo quần chúng nhân dân tham gia. Qua đó, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được giữ vững, bảo đảm thuận lợi cho việc thực hiện quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2025 của 02 tỉnh Quảng Ngãi và Kon Tum cũ, góp phần quan trọng vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Sau khi thực hiện sáp nhập tỉnh, Quảng Ngãi bước vào giai đoạn phát triển mạnh mẽ với nhiều cơ hội và thách thức mới. Diện tích và quy mô dân số lớn, cùng với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và phát triển du lịch đã tạo động lực tăng trưởng nhanh cho tỉnh, song cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp về an ninh trật tự. Trước cơ hội và thách thức trên, Công an tỉnh Quảng Ngãi đã sớm ổn định tổ chức, chỉ đạo Công an các đơn vị, địa phương trong tỉnh chủ động triển khai các biện pháp công tác Công an bảo đảm tốt an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm, vi phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh, tạo môi trường an toàn, lành mạnh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Trong giai đoạn sắp đến, cần xây dựng, củng cố khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh. Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương.

PHẦN VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

VII.1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ

VII.1.1. Quan điểm, nguyên tắc phát triển đô thị

- Quan điểm phát triển đa cực, đa trung tâm: Tỉnh Quảng Ngãi mới định hướng hệ thống đô thị theo mô hình đa trung tâm, đa cực liên kết, trải dài từ vùng ven biển đến cao nguyên. Hai đô thị hạt nhân (đô thị trung tâm Quảng Ngãi và Kon Tum) đóng vai trò dẫn dắt ở hai tiểu vùng địa lý cách xa nhau, cùng với các đô thị vệ tinh ven biển, miền núi và cửa khẩu tạo thành mạng lưới đô thị toàn tỉnh. Việc phát triển đa cực, đa trung tầm nhằm bảo đảm mỗi tiểu vùng đều có một đô thị động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội, tránh tình trạng tập trung quá mức vào một trung tâm duy nhất. Cách tiếp cận này phù hợp xu hướng quy hoạch hiện đại và tăng cường khả năng chống chịu: nếu một trung tâm gặp khó khăn, các trung tâm khác có thể hỗ trợ, giảm thiểu rủi ro cho toàn hệ thống.

- Phát triển đô thị bền vững, thích ứng khí hậu, xanh và thông minh: Phát triển đô thị gắn với các yêu cầu bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu, yếu tố xanh và đô thị thông minh. Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhấn mạnh việc phân loại và phát triển đô thị phải bảo đảm các xu hướng đô thị xanh, thông minh, hiện đại, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu theo từng giai đoạn. Theo đó, các đô thị tại Quảng Ngãi cần tuân thủ các quan điểm: bảo vệ môi trường rừng đầu nguồn và biển đảo, xây dựng kết cấu hạ tầng chống chịu thiên tai (bão lũ, hạn hán) và ứng phó nước biển dâng, đồng thời ứng dụng công nghệ đô thị thông minh trong quản lý (giao thông, cấp thoát nước, năng lượng). Song song đó, tỉnh chủ trương hình thành các hành lang xanh và vùng đệm sinh thái xen kẽ khu đô thị - công nghiệp nhằm duy trì hệ sinh thái và không gian xanh cho đô thị.

- Phát triển đô thị gắn với quốc phòng, an ninh và bản sắc văn hóa: Quảng Ngãi mới có địa bàn biên giới với Lào, Campuchia, có đảo tiền tiêu Lý Sơn và đa dạng bản sắc văn hóa dân tộc. Do đó phát triển đô thị phải song hành với củng cố quốc phòng, an ninh và giữ gìn bản sắc văn hóa. Các đô thị biên giới, cửa khẩu (như Plei Kần - Bờ Y) được ưu tiên đầu tư hạ tầng, ổn định dân cư để bảo vệ chủ quyền và trật tự vùng biên. Tỉnh chú trọng bảo tồn các di sản văn hóa bản địa trong đô thị hóa: tôn tạo không gian kiến trúc truyền thống (nhà rông, lễ hội của đồng bào Tây Nguyên; di tích văn hóa Sa Huỳnh ven biển,…), tạo nét đặc trưng cho đô thị từng vùng. Nguyên tắc này vừa phù hợp định hướng Nghị quyết số 111/2025/QH15 về bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với đô thị biên giới, vừa phát huy được bản sắc vùng cao và ven biển trong bối cảnh đô thị hiện đại.

- Quy hoạch đồng bộ, gắn với tiêu chí phân loại đô thị: Phát triển đô thị phải dựa trên quy hoạch được phê duyệt và chương trình phát triển đô thị, có lộ trình cụ thể để đáp ứng các tiêu chí phân loại đô thị cấp quốc gia. Phân loại đô thị theo Nghị quyết số 111/2025/QH15 được coi là công cụ định hướng phát triển, giúp phân bổ nguồn lực hiệu quả. Việc nâng cấp, thành lập đô thị mới cần tuân thủ định

hướng quy hoạch tỉnh và quy hoạch đô thị đã duyệt, gắn với việc xây dựng Chương trình phát triển đô thị tỉnh và kế hoạch phát triển đô thị cho từng địa bàn. Trong đó đặc biệt lưu ý hoàn thiện các tiêu chuẩn còn yếu (như hạ tầng kỹ thuật và xã hội đô thị: cấp nước, giao thông, y tế, giáo dục, văn hóa,…) nhằm nâng chất lượng đô thị theo chuẩn loại cao hơn.

VII.1.2. Mô hình phát triển đô thị

Trên nền tảng các quan điểm trên, tỉnh Quảng Ngãi xác lập cấu trúc không gian đô thị theo mô hình đa cực - đa hành lang liên kết. Toàn tỉnh hình thành 06 cực đô thị chính như sau:

❖ ***Cực đô thị Quảng Ngãi - Dung Quất***

Tính chất: Cực động lực tổng hợp ven biển - công nghiệp - dịch vụ cấp tỉnh;

Quảng Ngãi - Dung Quất được xác định là cực đô thị động lực lớn nhất của tỉnh, giữ vai trò trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế tổng hợp, công nghiệp, dịch vụ và cửa ngõ hướng biển. Cực này bao gồm đô thị Quảng Ngãi, đô thị Dung Quất và các đô thị vệ tinh ven biển, ven sông.

Định hướng phát triển Quảng Ngãi - Dung Quất theo mô hình đô thị công nghiệp - dịch vụ - logistics hiện đại, gắn với Khu kinh tế Dung Quất, cảng biển nước sâu, chuỗi khu công nghiệp, dịch vụ hậu cần biển, trung tâm logistics gắn với nút giao cao tốc (tại Sơn Tịnh, Tư Nghĩa,...) hay khu vực quanh ga đường sắt tốc độ cao (Nghĩa Giang, Nghĩa Lộ,...); Đồng thời, phát triển Quảng Ngãi là đô thị trung tâm tổng hợp, tập trung các chức năng hành chính cấp tỉnh, thương mại - tài chính, giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, văn hóa và đổi mới sáng tạo.

Không gian đô thị được tổ chức theo trục biển - sông - nội địa, mở rộng đô thị Quảng Ngãi về phía biển, phát triển các khu đô thị mới ven sông Trà Khúc, hình thành hành lang xanh ven sông - ven biển, tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu. Quảng Ngãi - Dung Quất đồng thời là đầu mối của hành lang Đông - Tây, kết nối trực tiếp với Kon Tum, Tây Nguyên và khu vực cửa khẩu quốc tế.

❖ ***Cực đô thị Kon Tum***

Tính chất: Cực trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội khu vực phía Tây

Kon Tum là cực đô thị trung tâm phía Tây của tỉnh, giữ vai trò hạt nhân của vùng cao nguyên; Đây là đầu mối liên kết giữa các đô thị miền núi, nông thôn và các cực kinh tế cửa khẩu, du lịch sinh thái.

Định hướng phát triển Kon Tum dọc hai bên bờ sông Đăk Bla và trở thành đô thị trung tâm với các chức năng: dịch vụ thương mại, giáo dục - đào tạo, y tế vùng, văn hóa - thể thao, logistics trung chuyển nông - lâm sản từ cao nguyên xuống đồng bằng và ra biển. Phát triển đô thị theo hướng xanh - sinh thái - bản sắc, bảo tồn không gian văn hóa truyền thống Tây Nguyên, kiến trúc bản địa và cảnh quan sông suối.

Kon Tum là nút giao chiến lược của các hành lang: Đông - Tây (Sa Huỳnh - Kon Tum - Bờ Y) và Bắc - Nam (trục Hồ Chí Minh), đóng vai trò trung tâm điều phối phát triển vùng cao, hỗ trợ các đô thị vệ tinh như Đăk Hà, Đăk Tô, Sa Thầy, Tu Mơ Rông,...

❖ ***Cực đô thị Bờ Y***

Tính chất: Cực kinh tế cửa khẩu - logistics - đối ngoại

Bờ Y được xác định là cực đô thị cửa khẩu quốc tế, giữ vai trò trung tâm giao thương, logistics và hợp tác kinh tế xuyên biên giới giữa Việt Nam - Lào - Campuchia. Đây là điểm cuối phía Tây của hành lang Đông - Tây, có ý nghĩa chiến lược về kinh tế đối ngoại và quốc phòng - an ninh.

Định hướng phát triển Bờ Y theo mô hình đô thị cửa khẩu - logistics - công nghiệp chế biến, gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y, các khu logistics, kho ngoại quan, trung tâm thương mại biên mậu, dịch vụ vận tải và dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu. Không gian đô thị được tổ chức gọn, hiệu quả, ưu tiên hạ tầng giao thông liên vận, bãi hàng, trung tâm logistics và khu dân cư phục vụ lao động cửa khẩu.

Bờ Y đồng thời là cực đô thị biên giới đặc thù, phát triển gắn với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định dân cư vùng biên và tăng cường hiện diện đô thị tại khu vực chiến lược.

❖ ***Cực đô thị Đức Phổ***

Tính chất: Cực đô thị phía Nam - sinh thái biển, văn hóa - du lịch.

Đức Phổ là cực đô thị phía Nam của tỉnh, giữ vai trò trung tâm phát triển kinh tế - xã hội khu vực Nam Quảng Ngãi, là khu vực điểm giao giữa hành lang Bắc - Nam và Đông Tây, gắn với không gian ven biển, đầm phá và di sản văn hóa Sa Huỳnh.

Định hướng phát triển Sa Huỳnh theo mô hình đô thị sinh thái biển - văn hóa - du lịch, kết hợp chức năng thương mại - dịch vụ và du lịch nghỉ dưỡng. Ưu tiên bảo tồn cảnh quan tự nhiên ven biển, đầm An Khê, di chỉ văn hóa Sa Huỳnh, tăng cường không gian công cộng, quảng trường biển và các khu đô thị sinh thái mật độ thấp. Bên cạnh đó, tại khu vực Nguyễn Nghiêm, Lân Phong cần hình thành các trung tâm vận chuyển logistic nhằm phát huy thế mạnh về giao thông, là điểm trung chuyển quan trọng trên trục ven biển Bắc - Nam, đồng thời là điểm kết nối lên khu vực miền núi Ba Tơ và hành lang Đông - Tây phía Nam tỉnh.

❖ ***Cực đô thị Măng Đen***

Tính chất: Cực đô thị sinh thái - du lịch - nghỉ dưỡng cao nguyên;

Măng Đen được xác định là cực đô thị sinh thái đặc thù, giữ vai trò trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe và nông nghiệp công nghệ cao vùng cao nguyên.

Định hướng phát triển Măng Đen theo mô hình đô thị sinh thái - du lịch núi, kiểm soát chặt chẽ quy mô và mật độ xây dựng, bảo tồn rừng, hồ, hệ sinh thái tự nhiên và bản sắc văn hóa đồng bào dân tộc. Phát triển các chức năng du lịch nghỉ

dưỡng chất lượng cao, du lịch sinh thái, du lịch chữa lành, thể thao thiên nhiên; kết hợp nông nghiệp công nghệ cao và dược liệu.

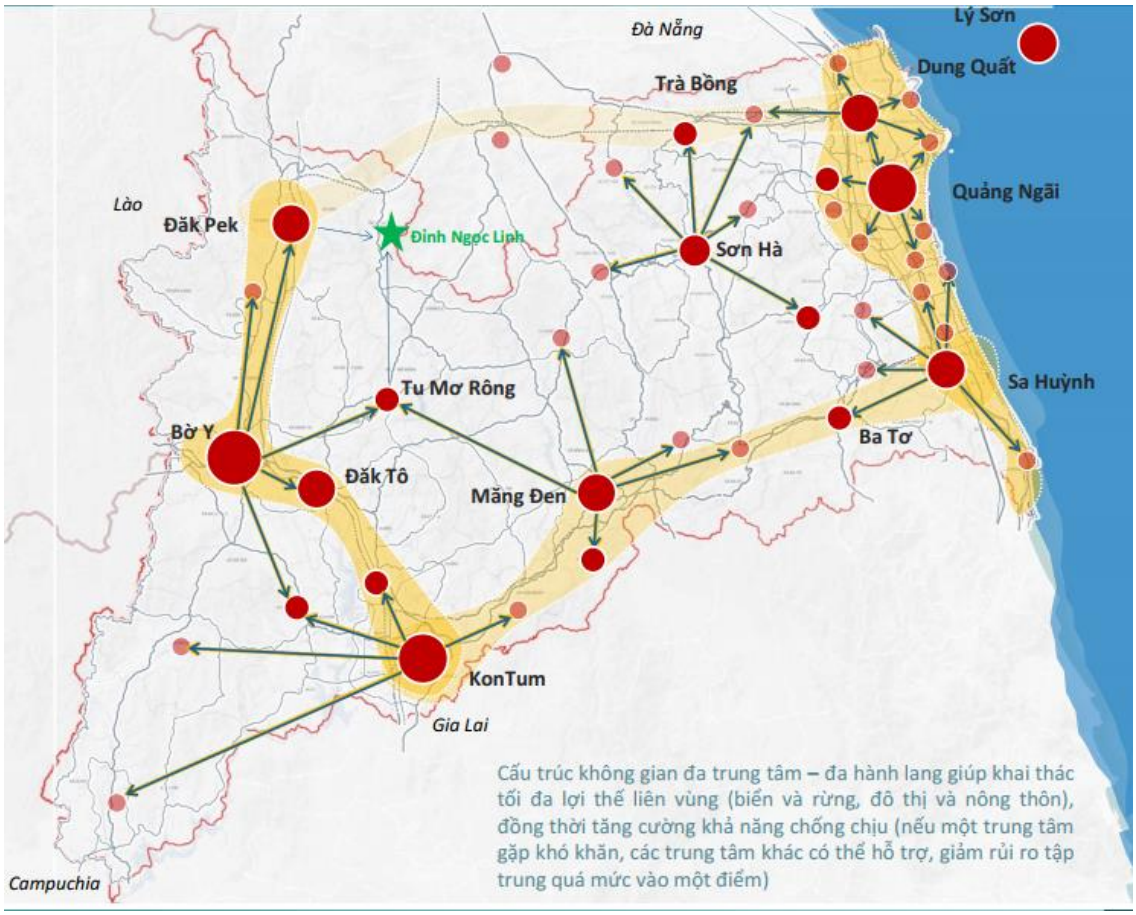
Măng Đen đóng vai trò cực cân bằng sinh thái cho toàn tỉnh, là điểm nhấn du lịch khác biệt so với các đô thị ven biển, đồng thời là trạm trung gian trên hành lang Quảng Ngãi - Kon Tum - Tây Nguyên.

❖ ***Cực đô thị Sơn Hà***

Tính chất: Cực trung tâm kinh tế xã hội của khu vực miền núi Quảng Ngãi;

Sơn Hà được xác định là cực đô thị trung tâm miền núi phía Đông Trường Sơn, giữ vai trò trung tâm cho khu vực miền núi Quảng Ngãi (Trà Bồng - Sơn Hà - Ba Tơ,...). Định hướng phát triển Sơn Hà theo mô hình đô thị miền núi - sinh thái - dịch vụ nông thôn, quy mô vừa, phù hợp điều kiện địa hình và dân cư. Tập trung các chức năng: dịch vụ thương mại - xã hội, giáo dục, y tế cơ bản, trung tâm thu gom - chế biến nông lâm sản, logistics nông thôn.

Sơn Hà là điểm trung chuyển chiến lược kết nối miền núi Quảng Ngãi với cực Quảng Ngãi - Dung Quất và các cực phía Tây, góp phần rút ngắn khoảng cách phát triển giữa đồng bằng và miền núi, bảo đảm phát triển hài hòa toàn tỉnh.



Các cực này được kết nối bằng các hành lang đô thị hóa quan trọng theo trục Đông - Tây và Bắc - Nam:

- Hành lang Bắc - Nam: Phát triển các hành lang đô thị dọc Bắc - Nam tại khu vực Ven biển phía Đông, Quốc lộ 1A và tuyến cao tốc Bắc - Nam tạo thành

dải đô thị duyên hải liên tục. Trên địa bàn tỉnh, hành lang ven biển đi qua chuỗi đô thị Dung Quất - đô thị trung tâm Quảng Ngãi - Sa Huỳnh, phát triển theo hướng công nghiệp - cảng biển ở phía Bắc (Dung Quất), dịch vụ ven sông, ven biển ở trung tâm và đô thị sinh thái cửa sông, ven biển gắn với văn hóa Sa Huỳnh. Tại khu vực phía Tây, tuyến Hồ Chí Minh (nhánh Tây) định hình hành lang Trường Sơn với chuỗi đô thị cao nguyên: Kon Tum - Đăk Hà - Đăk Tô - Bờ Y - Đăk Pek,… Đây sẽ là hành lang đô thị cửa khẩu, đô thị nông nghiệp công nghệ cao và công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu, đồng thời kết nối các tỉnh Nam Lào và Đông Bắc Campuchia. Việc đồng bộ tuyến Hồ Chí Minh và các đường cao tốc, đường nối cửa khẩu sẽ hình thành trục dọc Tây Nguyên vững chắc, bổ trợ cho trục ven biển Đông.

- Hành lang Đông - Tây: Tuyến đô thị biển - cao nguyên từ cảng Dung Quất (biển Đông) qua Trà Bồng, Đăk Pek và cửa khẩu quốc tế Bờ Y (biên giới Tây), và tuyến từ Lân Phong - Ba Tơ - Măng Đen - KonTum. Đây là trục phát triển chiến lược nối liền biển Đông với cao nguyên, hình thành chuỗi đô thị - công nghiệp - logistics kết nối 02 khu kinh tế Dung Quất và Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y. Hành lang Đông - Tây khi hoàn thiện sẽ rút ngắn thời gian, chi phí vận chuyển, thúc đẩy đô thị hóa mạnh mẽ dọc tuyến, đồng thời nâng cao vai trò cầu nối của tỉnh giữa Tây Nguyên và duyên hải miền Trung.

VII.1.3. Định hướng phân loại đô thị

❖ ***Nguyên tắc phân loại đô thị***

- Phân loại đô thị được thực hiện trên cơ sở quy hoạch đô thị, hệ thống đô thị được định hướng tại quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm các xu hướng phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, xanh, thông minh, hiện đại và bền vững theo từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh đặc biệt đối với các đô thị biên giới, đặc khu;

- Phân loại đô thị được thực hiện thông qua đánh giá thực trạng phát triển đô thị theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị quy định đối với từng đối tượng phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp và được áp dụng theo vùng, miền, yếu tố đặc trưng;

❖ ***Phân loại đô thị Quảng Ngãi***

Hệ thống đô thị phát triển theo mô hình đa cực liên kết, hình thành mạng lưới đô thị đa trung tâm bổ trợ lẫn nhau. Các đô thị của tỉnh được tổ chức theo các cực phát triển chính và các đô thị phụ cận, gắn với lợi thế vùng miền; Các đô thị lớn được liên kết bằng các hành lang đô thị hóa quan trọng. Căn cứ theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ngãi được định hướng như sau:

Toàn tỉnh có 09 đô thị trung tâm tỉnh bao gồm: (1) Đô thị Quảng Ngãi (đô thị trung tâm) gồm: các phường Cẩm Thành, Nghĩa Lộ, Trương Quang Trọng, An Phú, Tịnh Khê (định hướng mở rộng không gian đô thị đến các xã: Tư Nghĩa, Nghĩa Giang, Sơn Tịnh, Vệ Giang, Nghĩa Hành). Trong giai đoạn đến năm 2030, các xã: Tư Nghĩa, Sơn Tịnh, Nghĩa Hành, Vệ Giang sẽ phát triển thành các đô thị

mới độc lập; xã Nghĩa Giang phát triển xã nông thôn. Sau năm 2030 mới mở rộng không gian đô thị quảng Ngãi đến các xã này; (2) Đô thị KonTum (đô thị trung tâm phía Tây) gồm: các phường KonTum, Đắk Cấm, Đắk Bla, Ngọc Bay, Ia Chim, Đăk Rơ Wa; (3) Đô thị Bình Sơn gồm: các xã Bình Sơn, Vạn Tường, Đông Sơn, Thọ Phong; (4) Đô thị Đức Phổ gồm: phường Trà Câu, Đức Phổ, Sa Huỳnh và các xã: Lân Phong, Nguyễn Nghiêm, Khánh Cường; (5) Đô thị Măng Đen; (6) Đô thị Bờ Y; (7) đô thị Lý Sơn; (8) Đô thị Sơn Hà; (9) Đô thị Đăk Pék.

Bên cạnh đó là các đô thị trung tâm tiểu vùng: Đô thị Trà Bồng, Mộ Đức, Ba Tơ, Minh Long, Đăk Tô, Đăk Hà, Đăk Rve, Sa Thầy. Sau năm 2030, định hướng phát triển các đô thị tại Tu Mơ Rông, Long Phụng, Mỏ Cày, Ba Gia, Đông Trà Bồng, Thiện Tín, Sơn Hạ, Ba Động, Ba Vì, Sơn Tây, Sơn Tây Thượng, Kon PLông, Măng Bút, Kon Braih, Mô Rai, Ia Tơi,...

Tỉ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt trên 38%, đến năm 2050 đạt trên 60%.

Phụ lục I phương hướng phát triển hệ thống đô thị Tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050

VII.1.4. Định hướng phát triển mô hình đô thị TOD

- Đến năm 2030, điều kiện thuận lợi, khuyến khích phát triển một số địa điểm có để hình thành và phát triển các khu đô thị TOD trọng điểm gắn với các nhà ga đường sắt, bến xe, cảng biển, sân bay,... ưu tiên phát triển đô thị mật độ cao, đa chức năng, hỗn hợp sử dụng đất.

- Mô hình TOD được đề xuất triển khai có chọn lọc tại các đô thị trung tâm và cực phát triển của tỉnh, gắn với việc tăng cường khả năng tiếp cận giao thông công cộng, giảm phụ thuộc vào phương tiện cá nhân, tổ chức không gian đi bộ thuận tiện, liên tục và an toàn. Trong các khu vực TOD, ưu tiên bố trí các chức năng thương mại - dịch vụ, văn phòng, nhà ở đa dạng loại hình, công trình công cộng và không gian mở, bảo đảm bán kính tiếp cận hợp lý, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả.

- Việc áp dụng mô hình TOD góp phần tái cấu trúc không gian đô thị theo hướng nén hợp lý, nâng cao hiệu quả đầu tư hạ tầng giao thông, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời giảm áp lực mở rộng đô thị dàn trải, hạn chế phát thải, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng sống đô thị. Mô hình TOD cũng là công cụ quan trọng để kết nối các cực phát triển, tăng cường liên kết vùng, tạo nền tảng cho hệ thống đô thị Quảng Ngãi phát triển bền vững, hiện đại và thích ứng trong giai đoạn mới.

- Một số khu vực có thể hình thành mô hình TOD: Nghĩa Lộ, Nghĩa Giang, Vạn Tường, Bình Sơn, Măng Đen, Đăk Rve,…

VII.1.5. Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở

Xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với mục tiêu của Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia và các định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, đảm bảo nhu cầu về nhà ở cho các đối

tượng người dân trên địa bàn, đặc biệt là người thu nhập thấp, công nhân và gia đình chính sách.

Phát triển nhà ở phải công bằng và đáp ứng nhu cầu diện tích và chất lượng nhà ở cho người dân. Đối với nhà ở hiện hữu của hộ gia đình, cá nhân khi xuống cấp không đảm bảo chất lượng thì phải được cải tạo, xây dựng, sửa chữa lại kịp thời.

Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở phù hợp với nhu cầu thực tiễn, bao gồm nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư, cũng như nhà ở trong khuôn khổ các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình đầu tư công về nhà ở. Trong đó, tập trung nhà ở có giá phù hợp với khả năng chi trả của từng nhóm hộ gia đình, cá nhân có thu nhập thấp, trung bình và các đối tượng thụ hưởng chính sách.

- Phát triển thị trường bất động sản nhà ở bền vững, minh bạch dưới sự điều tiết, giám sát của Nhà nước, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở, hạn chế tình trạng đầu tư, lãng phí tài nguyên đất đai trong phát triển nhà ở.

Tầm nhìn đến năm 2050, Tiếp tục phát triển mới về nhà ở, nâng cao tổng diện tích sàn nhà ở trên địa bàn tỉnh, trong đó, ưu tiên phát triển nhà ở theo dự án đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và nâng dần tỷ lệ nhà ở chung cư trong các dự án phát triển nhà ở mới.

Đến năm 2030: Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh phấn đấu đạt khoảng 31,65m^2sàn/người; trong đó: diện tích nhà ở bình quân tại đô thị đạt khoảng 34,23m^2sàn/người; diện tích nhà ở bình quân tại nông thôn đạt khoảng 30,01m^2sàn/người; phấn đấu hết năm 2030, toàn tỉnh có khoảng 8.356 căn nhà ở xã hội. Các chỉ số, mục tiêu phát triển nhà ở được cụ thể hóa ở Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

VII.2. XÁC ĐỊNH KHU VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

VII.2.1. Quan điểm phát triển

- Quy hoạch phân bố dân cư phù hợp với truyền thống văn hóa, dân tộc, môi trường sinh thái của từng địa phương và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh và thu hút các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân và cư dân nông thôn, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị và giữa các vùng trong tỉnh.

- Xây dựng hạ tầng kinh tế xã hội nông thôn xanh, sạch đẹp, an toàn giàu bản sắc văn hóa truyền thống và phát triển bền vững, ưu tiên các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới.

- Phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại chỗ. Không gian dân cư nông thôn phải đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi cơ cấu ngành nghề của địa phương như sản xuất nông nghiệp hàng hoá và phát triển công nghiệp và TTCN. Bố trí các điểm dịch vụ thương mại hàng hoá tại các trung tâm

cụm xã và trung tâm các xã, nhằm khuyến khích phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hoá.

- Phát triển trên cơ sở duy trì sự ổn định của hệ thống khu dân cư sẵn có, đồng thời phát triển các khu vực dân cư mở rộng (các khu giãn dân, các trung tâm xã) nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nội tại của dân cư nông thôn.

- Bố trí không gian cho phát triển các hoạt động sản xuất của các làng nghề truyền thống; đối với các làng nghề sản xuất gây ô nhiễm môi trường phải quy hoạch vào khu sản xuất tập trung, không bố trí trong khu dân cư, ứng dụng công nghệ sạch và hiện đại, đảm bảo thân thiện với môi trường.

- Quy hoạch các khu dân cư mới theo nhu cầu thực tế của từng địa phương nhưng phải được dựa trên quy hoạch và được đầu tư xây dựng đồng bộ về cơ sở hạ tầng và gắn kết hài hòa với khu dân cư cũ, đảm bảo bán kính phục vụ, tiết kiệm đất đai xây dựng. Đồng thời gắn với mục tiêu an ninh, quốc phòng, đảm bảo tối đa các cơ sở an ninh quốc phòng cho khu vực.

VII.2.2. Mục tiêu

VII.2.2.1. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn; xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và hiện đại, gắn với quá trình đô thị hóa, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững; đảm bảo môi trường cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn; đời sống nông thôn giàu bản sắc văn hóa truyền thống, đưa nông thôn trở thành nơi đáng sống. Tiếp tục triển khai Chương trình gắn với thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, quá trình đô thị hóa, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và nông thôn mới ở thôn.

VII.2.2.2. Mục tiêu cụ thể

Phấn đấu đến năm 2030 tỉnh Quảng Ngãi có trên 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó, trên 35% xã nông thôn mới nâng cao, trên 12,5% xã nông thôn mới kiểu mẫu. Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt đạt chất lượng theo quy chuẩn vào năm 2030 đạt trên 70%.

Đến năm 2030, phấn đấu cơ bản không còn hộ nghèo. Đẩy mạnh công tác bố trí, sắp xếp dân cư các vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo; 100% hộ dân tộc thiểu số có đất ở, đất sản xuất.

Tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Quảng Ngãi có có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó, trên 65% xã nông thôn mới nâng cao, trên 35% xã nông thôn mới kiểu mẫu. Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt đạt chất lượng theo quy chuẩn vào năm 2030 đạt trên 95%.

VII.2.3. Định hướng phát triển

VII.2.4. Dự báo dân số nông thôn

VII.2.4.1. Định hướng phát triển không gian khu vực nông thôn

Định hướng mạng lưới điểm dân cư tập trung trên địa bàn xã hoặc liên xã. Gắn kết hệ thống này với các điểm sản xuất, dịch vụ từ nông nghiệp. Tạo điều kiện cho quá trình đô thị hoá tại chỗ, phát triển dân cư phi nông nghiệp trên địa bàn xã;

Huy động mọi nguồn lực của xã hội để thực hiện xây dựng các điểm dân cư nông thôn, các trung tâm xã theo quy hoạch được duyệt. Phát triển hình thái không gian dân cư nông thôn theo đặc trưng của từng vùng;

Định hướng các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã hoặc liên xã. Các vùng này cần bố trí tiện lợi với các điểm dân cư nhằm đảm bảo việc di chuyển, canh tác và bảo vệ thành quả sản xuất của dân cư. Khuyến khích chuyển mục đích sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa; canh tác nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và tuần hoàn. Khuyến khích phát triển các vùng không gian nông nghiệp cho các hoạt động du lịch. Đối với các điểm dân cư thuộc vùng phát triển đô thị cần được phát triển theo hướng đô thị hóa chủ động, gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại chỗ, tạo điều kiện cho việc hình thành các chức năng của đô thị và quy hoạch tạo tiền đề thuận lợi cho các khu này nhập thị trên cơ sở kế thừa các giá trị đã được xây dựng trước đây đã nêu ở trên;

Định hướng mạng lưới hạ tầng khung phục vụ sản xuất và liên kết giữa địa bàn sản xuất với khu dân cư, giữa các khu dân cư với nhau, đây là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trong vùng nông thôn;

Phát triển các trung tâm cụm xã trở thành các trung tâm dịch vụ, gắn với sản xuất nông nghiệp, công nghiệp vừa và nhỏ, TTCN tại khu vực nông thôn, phù hợp với tập quán sinh hoạt và đáp ứng tiêu chí xây dựng NTM;

Kết hợp không gian văn hóa truyền thống của địa phương với thiết chế văn hóa làng xã, xây dựng đời sống văn minh. Bảo tồn và phát triển các khu vực làng nghề, kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ thương mại;

Quy hoạch điểm sắp xếp dân cư phải đảm bảo tiêu chí đất ở, nhà ở theo các quy định của Nhà nước. Cải tạo nâng cấp các khu dân cư hiện hữu. Đầu tư xây dựng các khu dân cư mới, kiểu mẫu gắn kết với các khu dân cư hiện hữu tạo thành các khu ở tập trung để khai thác hiệu quả hệ thống hạ tầng cơ sở phù hợp với điều kiện sống của dân cư theo đặc trưng từng vùng, không phá vỡ cảnh quan sinh thái nông thôn;

Tại các xã quy mô lớn, có đặc thù sản xuất phát triển hoặc cụm 2-4 xã sẽ tổ chức hình thành 1 trung tâm cụm xã (cơ sở phát triển trở thành đô thị) tạo thuận lợi hình thành trung tâm dịch vụ - TTCN - nông nghiệp, là nhân tố đẩy mạnh quá trình đô thị hoá nông thôn và xây dựng NTM. Vị trí phải thuận lợi tiếp cận các tuyến, nút giao thông và tại những nơi đã hình thành đầu mối giao thương, dịch vụ, sản xuất TTCN;

Thực hiện xây dựng nông thôn mới các xã, dự kiến có 45 xã đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; phấn đấu đến năm 2030 có trên 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới;

Giai đoạn 2026 - 2030, các khu vực ưu tiên cho mục tiêu phát triển điểm dân cư là các khu vực bố trí, sắp xếp dân cư hộ dân nằm trong vùng thiên tai nguy hiểm, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn; quy hoạch các điểm dân cư nông thôn gắn với xây dựng NTM; sắp xếp ổn định dân cư nông thôn, cơ bản không còn hộ ở phân tán;

Giai đoạn sau 2030, xây dựng các khu dân cư nông thôn đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, xanh, có khả năng chống chịu, ứng phó với BĐKH và phòng, chống thiên tai và làm cơ sở quản lý phát triển vùng NTM theo quy hoạch; các khu vực có tiềm năng, thế mạnh để phát triển KTXH.

VII.2.5. Phân bố phát triển không gian dân cư nông thôn

a. Vùng dân cư nông thôn trong xu hướng đô thị hoá

Phát triển nông thôn theo hướng hiện đại hóa, tăng dần hoạt động phi nông nghiệp, phát triển nghề thủ công, dịch vụ, dịch vụ vui chơi giải trí cuối tuần và thương mại, TTCN làng nghề. Hoạt động sản xuất nông nghiệp theo hướng sạch, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi theo hướng tập trung. Nâng cao chất lượng dịch vụ công cộng và cải thiện hệ thống hạ tầng nông thôn.

Không gian điểm dân cư nông thôn cần phải đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động của địa phương nhằm phù hợp với nhịp sống của đô thị và tạo điều kiện cho hình thành các hình thái cư trú và sinh hoạt đô thị sau này.

Cải tạo nâng cấp khu ở hiện trạng, phát triển các khu dân cư mới hiện đại và đồng bộ với quy hoạch hệ thống hạ tầng điện, đường giao thông, hệ thống thoát nước, nước sinh hoạt và có tính đến các dịch vụ xã hội giáo dục, y tế,...

b. Vùng dân cư nông thôn miền núi gắn với sản xuất lâm nghiệp

Phần lớn đồng bào các dân tộc ít người, khu vực phía Tây của tỉnh, dân cư nông thôn định cư theo làng bám theo các trục giao thông, ven các nguồn nước: sông, suối, hồ,..., mô hình chính vẫn là truyền thống làng, xóm, ấp, thôn. Cần giữ gìn không gian cảnh quan, kiến trúc công trình hiện hữu tại bản, thôn, làng truyền thống. Bảo tồn, tôn tạo theo hướng giữ kiến trúc truyền thống đối với các công trình văn hóa cộng đồng các dân tộc.

Không để các điểm dân cư nông thôn quá phân tán, nên dồn các điểm dân cư có qui mô nhỏ, xa xôi, hẻo lánh để bảo đảm điều kiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như đường giao thông, trường học, trạm y tế và các công trình thương mại - dịch vụ cũng như hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác (cấp nước, cấp điện,…). Đồng thời không để tình trạng xây dựng nhà ở trái phép trên đất nông, lâm nghiệp.

Hạn chế tổ chức các điểm dân cư bám 2 bên theo trục giao thông quốc lộ/tỉnh lộ quá dài, gây mất an toàn cho cư dân cư và khó tổ chức hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ khu dân cư. Quy hoạch các trục giao thông chính khu vực liên

kết với trục quốc lộ/tỉnh lộ từ đó tổ chức các khu dân cư bám theo trục giao thông chính khu này tạo thành các điểm dân cư tập trung nhằm đảm bảo an toàn và dễ dàng kết nối hạ tầng. Hình thành các điểm dân cư nông thôn tập trung tại các trung tâm kinh tế mới như hồ thủy điện, các khu phục vụ du lịch, các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả,...

Di chuyển các điểm dân cư hiện có và không xây dựng các điểm dân cư mới nằm trong khu vực có mức độ rủi ro tai biến do thiên tai cao (lũ quét, trượt đất, lở, sụt đất,...), điểm dân cư nằm trong khu vực bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt môi trường sinh thái và hành lang bảo vệ an toàn nguồn nước trên địa bàn tỉnh. Các khu định canh định cư mới phải đảm bảo an toàn, đảm bảo có đủ các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sinh hoạt cho người dân và phục vụ sản xuất, đồng thời phù hợp với quy hoạch chung, phục vụ tốt yêu cầu xây dựng nông thôn mới.

c. Vùng dân cư nông thôn đồng bằng, ven biển

Mô hình phân bố dân cư vùng đồng bằng vẫn trên cơ sở làng, thôn, xã, tuy nhiên cần sắp xếp, tổ chức dân cư dần theo mô hình tập trung, dồn dân các khu vực định cư rải rác để phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn. Quy hoạch, cải tạo, xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đặc biệt giao thông, cấp nước, cấp điện theo xu hướng tiếp cận nếp sống đô thị.

Duy trì và phát huy các yếu tố truyền thống của làng, xã gắn với đặc tính văn hoá dân tộc; bảo tồn các giá trị lịch sử văn hoá của làng Việt xưa trong đời sống hiện đại. Đồng thời, đảm bảo tính quần tụ tập trung của các khu dân cư để phát huy hiệu quả những công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình công cộng, các công trình phúc lợi; góp phần tạo sự thuận tiện cho sản xuất và tiện lợi cho sinh hoạt của dân cư. Tiếp tục nâng cao năng lực phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ngăn chặn, xử lý có hiệu quả tình trạng ô nhiễm môi trường.

Hình thành vùng nông nghiệp lớn, tăng hệ số sử dụng đất, phát triển vùng chuyên canh về cây nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; phát triển các HTX nông nghiệp mới, nâng cao chất lượng hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp hiện có, xây dựng và hỗ trợ những HTX này trở thành trung tâm liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp để thực hiện chuỗi giá trị sản xuất từ đầu vào đến đầu ra và tiêu thụ sản phẩm, gắn với ứng dụng công nghệ cao... Dân cư nông thôn tại các khu vực này cần được đào tạo nghề để có thể tham gia vào phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

Dân cư vùng nông nghiệp ở những khu vực có sự tác động lớn khi phát triển các dự án khai thác chuyển đổi nhiều quỹ đất cho công nghiệp, đô thị. Việc giải quyết yêu cầu tái định cư, đào tạo lao động công nghiệp, dịch vụ cho khu vực này là vấn đề quan trọng trong quá trình thực hiện, cần có sự tham gia của cả chính quyền và các nhà đầu tư.

Cần di chuyển các điểm dân cư hiện có và không xây dựng các điểm dân cư mới tại các vùng có nguy cơ sóng thần, cửa sông, cửa biển có nguy cơ sạt lở. Kiên

cố hóa nhà ở, khuyến khích xây dựng nhà chuyên dụng cho các khu vực hay ngập lụt, tăng cường trồng cây phòng hộ ven biển.

d. ***Các vùng dân cư nông thôn đặc thù khác***

Vùng dân cư nông thôn trong khu vực Quốc phòng-An ninh: Phát triển dân cư chú trọng ổn định đời sống cho nhân dân; đồng thời gắn với mục tiêu quốc phòng, an ninh, đảm bảo tối đa các cơ sở quốc phòng an ninh cho khu vực. Giao thông kết nối giữa khu dân cư và các trụ sở này cần được chú trọng để đảm bảo thời gian di chuyển ngắn nhất trong các trường hợp khẩn cấp.

Vùng dân cư nông thôn thuộc vùng An toàn khu: Triển khai đồng bộ các chính sách mới, hoàn thiện các chính sách đang triển khai phù hợp với điều kiện hiện nay theo hướng ưu tiên cho các xã ATK cách mạng là địa bàn có điều kiện khó khăn về KT - XH, đồng thời có công với cách mạng. Tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng cơ sở, các dự án có tính lan tỏa, các dự án ở vùng trung tâm ATK; bảo tồn, tôn tạo các di tích cách mạng nhằm thu hút phát triển du lịch, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội tại các xã ATK, vùng ATK cách mạng. Khuyến khích, động viên và tạo điều kiện để nhân dân và các nhà đầu tư tích cực tham gia các hoạt động xã hội, phát triển kinh tế, mở rộng SXKD, dịch vụ du lịch, tạo điều kiện thu hút đầu tư, các nguồn lực xã hội hóa cho các xã ATK cách mạng nhất là trong lĩnh vực dịch vụ, du lịch góp phần phát triển KTXH ở các vùng ATK cách mạng.

Vùng dân cư nông thôn tại các khu vực vùng biên giới: Ưu tiên đầu tư hạ tầng kinh tế- xã hội để đảm bảo ổn định dân cư, phát triển kinh tế nông lâm nghiệp gắn với bảo về rừng đầu nguồn. Cần quan tâm đặc biệt về mặt chính sách trong đào tạo nghề, chuyển giao công nghệ kỹ thuật canh tác mới hiệu quả cao, bao tiêu thị trường đầu ra và công nghệ trong bảo quản và sơ chế.

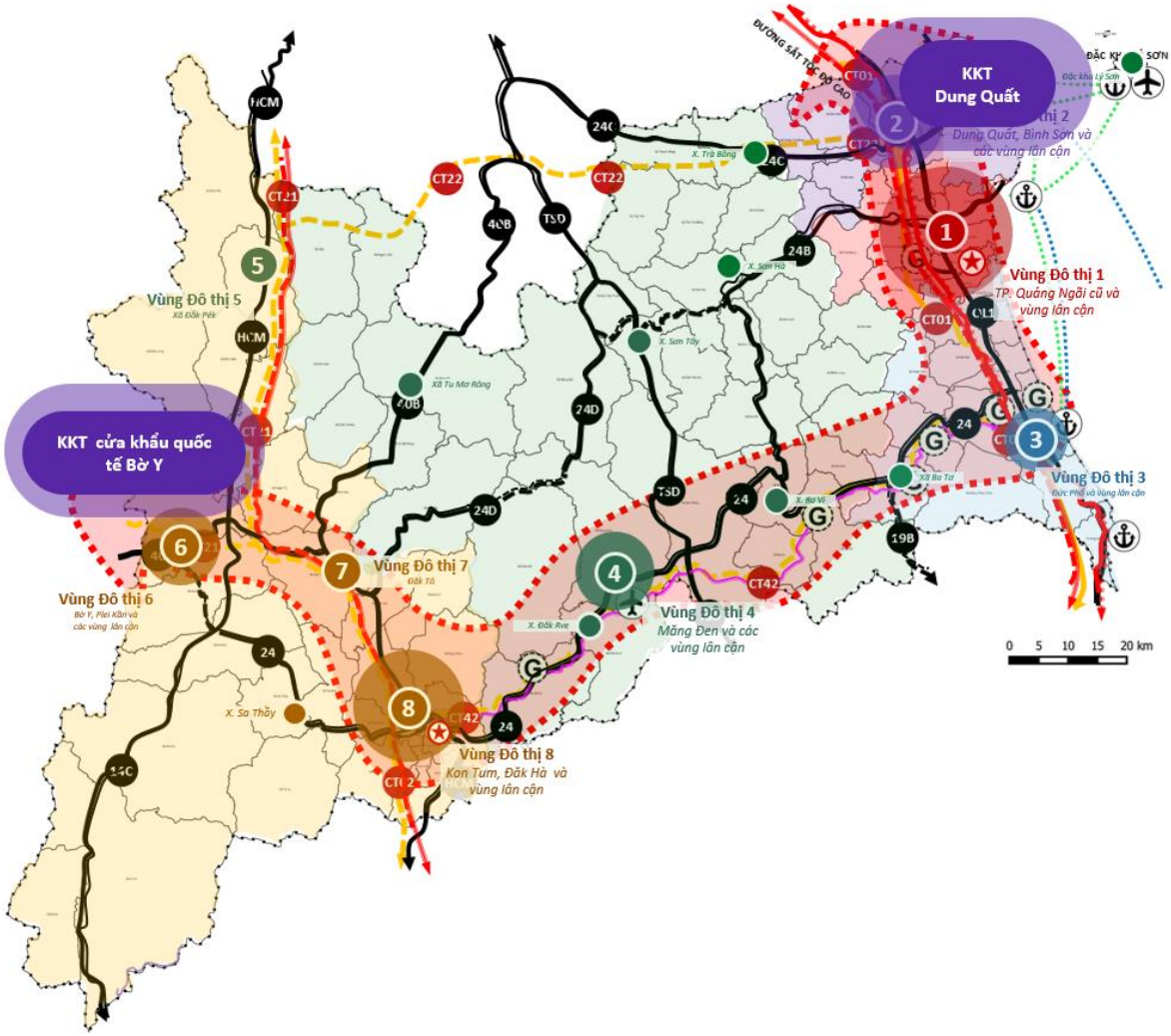
Vùng dân cư sống tập trung tại khu vực quanh cửa khẩu: Hoạt động chủ yếu cung cấp các hàng hoá nông sản trao đổi hàng hoá tại khu vực biên giới. Tập trung phát triển thương mại, dịch vụ gắn với kinh tế cửa khẩu. Phát triển một số dịch vụ về y tế để phục vụ cho cư dân của Tỉnh bạn, hình thành các khu chế biến nhỏ theo mô hình tiểu thủ công nghiệp. Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển đổi diện tích cây lâu năm thành các loại cây ăn quả đặc sản để đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp.

PHẦN VIII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

VIII.1. HỆ THỐNG KHU KINH TẾ

Tỉnh Quảng Ngãi có 02 khu kinh tế là Khu kinh tế Dung Quất và Khu kinh cửa khẩu quốc tế Bờ Y, được xác định là hai cực phát triển quan trọng, giữ vai trò dẫn dắt tăng trưởng và tạo động lực cho toàn tỉnh.

Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 kế thừa quan điểm phát triển 02 KKT Dung Quất và KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y từ Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi và Quy hoạch tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; đồng thời tiến hành rà soát, bổ sung và điều chỉnh những nội dung cần thiết để phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh Quảng Ngãi trong bối cảnh có nhiều thay đổi so với kỳ quy hoạch tỉnh trước, đặc biệt là sau quá trình sáp nhập các tỉnh và trong thời điểm Việt Nam đang bước vào một giai đoạn phát triển mới.



Sơ đồ định vị Khu kinh tế Dung Quất và Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y trong định hướng phát triển vùng không gian chính của tỉnh Quảng Ngãi

VIII.1.1. Khu kinh tế Dung Quất

Đồ án Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045 đã được phê duyệt tại Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Khu kinh tế Dung Quất là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, bao gồm: Công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch - đô thị và nông lâm ngư nghiệp. Triển khai hoàn thành Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất, hình thành Trung tâm lọc, hóa dầu và năng lượng quốc gia tại Khu kinh tế Dung Quất.

VIII.1.1.1. Mục tiêu phát triển

- Xây dựng KKT Dung Quất phù hợp với chiến lược phát triển quốc gia nói chung và chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam nói riêng.

- Xây dựng KKT Dung Quất thành một khu vực phát triển kinh tế năng động, đột phá, hiện đại, hiệu quả & bền vững; xứng đáng với vị thế của một trung tâm kinh tế động lực của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ -Tây Nguyên và Quốc gia; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an ninh - quốc phòng;

- Xây dựng KKT Dung Quất thành khu vực phát triển công nghiệp tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực; trung tâm lọc hóa dầu, năng lượng, trung tâm công nghiệp nặng, trung tâm hậu cần sân bay, cảng biển, trung tâm du lịch và dịch vụ của tỉnh Quảng Ngãi và của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, gắn với việc xây dựng & khai thác có hiệu quả cảng biển Dung Quất; có hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội đồng bộ, hiện đại; không gian kiến trúc cảnh quan, đô thị văn minh, môi trường bền vững và sử dụng đất đai hiệu quả;

- Từ nay đến năm 2030, hoàn thiện môi trường đầu tư, sản xuất, kinh doanh đặc biệt thuận lợi, triển khai một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng mang tính động lực và thu hút các nhà đầu tư chiến lược trong và ngoài nước nhằm đẩy nhanh quá trình đô thị hóa trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất, song hành với quá trình phát triển đô thị của tỉnh Quảng Ngãi trong bối cảnh thay đổi về hệ thống đô thị sau sáp nhập.

- Sau năm 2030, phát triển đồng bộ về công nghiệp; dịch vụ; thương mại; tài chính; văn hóa - xã hội; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí cao cấp; gắn phát triển kinh tế - xã hội với an ninh quốc phòng. Đầu tư phát triển đồng bộ và hiện đại hệ thống kết cấu hạ tầng trong các đô thị theo hướng đô thị xanh, đô thị thông minh, đạt tiêu chuẩn cao; hướng đến đô thị biển, đô thị biển đảo phát triển thịnh vượng, bền vững. Định hướng phát triển các chức năng về Trung tâm dịch vụ hàng hải gắn quốc tế với đô thị cảng Dung Quất, khu phi thuế quan, khu thương mại tự do với vai trò đầu mối giao thông vận tải, trao đổi hàng hóa và giao lưu quốc tế quan trọng của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Không gian phát triển của khu kinh tế Dung Quất được tổ chức dựa trên việc phát huy lợi thế về vị trí địa

lý chiến lược với 2 mũi nhọn chính là hàng hóa công nghiệp và du lịch nghỉ dưỡng biển.

- Làm cơ sở để triển khai đồng bộ các quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, lập các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn khu kinh tế theo quy định và là công cụ pháp lý để Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi và chính quyền các cấp quản lý, kiểm soát các hoạt động đầu tư xây dựng và sự phát triển của Khu kinh tế theo quy hoạch được duyệt.

- Triển khai hoàn thành Dự án nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất, hình thành Trung tâm lọc, hóa dầu và năng lượng quốc gia tại Khu kinh tế Dung Quất.

VIII.1.1.2. Quy mô và địa điểm

- Quy mô diện tích Khu kinh tế Dung Quất: 45.332 ha.

- Địa điểm: Đặc khu Lý Sơn, xã Bình Sơn, xã Đông Sơn, xã Vạn Tường, xã Tịnh Khê, xã Thọ Phong.

VIII.1.1.3. Tính chất

- Là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: Công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch - đô thị và nông lâm ngư nghiệp. Trong đó, trọng tâm là công nghiệp lọc hóa dầu, công nghiệp hóa chất và công nghiệp nặng với các ngành chủ đạo: Luyện cán thép, đóng tàu biển và các ngành công nghiệp khác gắn với việc khai thác cảng nước sâu.

- Là khu vực phát triển đô thị; trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia; trung tâm công nghiệp, dịch vụ, du lịch của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

- Là một trong các đầu mối giao thông vận tải, trao đổi hàng hóa và giao lưu quốc tế quan trọng của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với các quốc gia như Lào và Campuchia.

- Có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng của quốc gia.

VIII.1.1.4. Định hướng phát triển

Phát triển Khu kinh tế Dung Quất theo hướng xanh, phát thải thấp, gắn với phát triển công nghiệp sạch, năng lượng sạch và sử dụng hiệu quả tài nguyên, phù hợp với định hướng phát triển Trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia và cam kết phát thải ròng bằng "0" của Việt Nam đến năm 2050.

Phát huy lợi thế hiện có về vị trí địa lý chiến lược gồm:

- Kết hợp với KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y để trở thành 2 cực phát triển trọng điểm của tỉnh Quảng Ngãi thông qua các hành lang kinh tế then chốt của tỉnh như hành lang kinh tế trọng điểm (CT Kon Tum - Quảng Ngãi - QL24D - QL24B), hành

lang kinh tế công nghiệp, dịch vụ hậu cần (CT22 - QL24C) và hành lang kinh tế biên giới Bờ Y (CT21 - QL14 - HCM - đường sắt);

- Phát triển cộng sinh với KKT mở Chu Lai: 2 KKT tạo thành cụm kinh tế động lực quan trọng; Cảng hàng không quốc tế Chu Lai là đầu mối giao thông quan trọng kết nối KKT với các tỉnh/thành phố lớn của cả nước (Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh,) và quốc tế trong tương lai;

- KKT Dung Quất có được lợi thế gắn với cảng nước sâu Dung Quất, Cảng Sa Kỳ, có bờ biển dài và nằm trong vùng tuyến hàng hải quốc tế.

- Phát triển kinh tế biển gồm 2 mũi nhọn chính: hàng hóa công nghiệp và du lịch nghỉ dưỡng biển.

Đối với giải pháp hạ tầng nhập khẩu, tồn trữ và tái hóa khí LNG tại Khu kinh tế Dung Quất

- Bến cảng Trung tâm điện lực Dung Quất được định hướng phát triển theo chức năng bến lỏng/khí, là đầu mối tiếp nhận nhiên liệu khí cho các nhà máy điện và hệ thống hạ tầng năng lượng của khu vực;

- Hình thành hệ thống hạ tầng nhập khẩu, tiếp nhận và cung ứng khí (LNG/khí thiên nhiên) gắn với bến cảng, phục vụ cho các nhà máy điện khí, các KCN và các cơ sở công nghiệp sử dụng khí trong KKT Dung Quất;

- Kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng năng lượng, công nghiệp và logistics của Khu kinh tế Dung Quất, góp phần hình thành cụm liên hoàn năng lượng - công nghiệp Dung Quất theo định hướng tăng trưởng xanh, phát triển bền vững

VIII.1.1.5. Giải pháp thực hiện

- Công bố, công khai quy hoạch, xúc tiến quảng bá hình ảnh KKT Dung Quất.

- Xây dựng và ban hành quy định quản lý theo quy hoạch và quy chế quản lý kiến trúc - quy hoạch KKT Dung Quất.

- Điều chỉnh và lập mới các quy hoạch đô thị có liên quan.

- Xây dựng các chương trình và kế hoạch thực hiện.

- Vận động xúc tiến đầu tư, thu hút các nguồn lực thực hiện.

- Xây dựng các chính sách, cơ chế ưu đãi thu hút đầu tư.

- Chuẩn bị quỹ đất, đền bù giải phóng mặt bằng, giải tỏa và đảm bảo yêu cầu tái định cư. bằng sát với thực tiễn, tạo sự đồng thuận của người dân theo quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo triển khai các dự án ưu tiên.

- Cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và giám sát thực hiện quy hoạch.

- Phát huy và tăng cường vai trò của cộng đồng và sự tham gia của người dân trong quá trình xây dựng và phát triển KKT.

- Xây dựng cơ chế chính sách quản lý phát triển đặc thù cho KKT Dung Quất phù hợp với tình hình phát triển mới, trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

VIII.1.2. Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y

Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y được phê duyệt tại Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 8 tháng 02 năm 2007 với quy mô 70.438 ha được xác định là khu kinh tế động lực, trung tâm trong tam giác phát triển ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia. Trong giai đoạn đến, tập trung nguồn lực và thu hứt đầu tư phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ, công nghiệp, logistics và du lịch biên giới, đặc biệt chú trọng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kho bãi, thu hút đầu tư phát triển đô thị biên giới hiện đại, đồng thời bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống nhân dân, khai thác tối đa tiềm năng kinh tế-xã hội-văn hóa khu vực này để Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y trở thành trung tâm kinh tế, logistics năng động trên hành lang kinh tế Đông - Tây, kết nối Việt Nam - Lào - Campuchia.

VIII.1.2.1. Mục tiêu phát triển

Quy hoạch KKT đảm bảo có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, không tập trung, theo hướng tiết kiệm và hiệu quả, tránh gây lãng phí nguồn lực, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên rừng. Trên cơ sở rà soát, khớp nối với quy hoạch xây dựng để kế thừa những nội dung phù hợp và điều chỉnh, bổ sung các nội dung không đáp ứng cho phát triển trên cơ sở điều chỉnh, phân bố lại cấu trúc khu kinh tế, tổ chức không gian đô thị.

VIII.1.2.2. Quy mô và địa điểm

- Quy mô Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y định hướng phát triển với quy mô dự kiến khoảng 32.000 ha; trong đó, đến năm 2030 thực hiện đầu tư phát triển trên diện khoảng hơn 16.000 ha; đến năm 2050, phát triển với quy mô phù hợp theo yêu cầu thực tiễn và quy định của pháp luật có liên quan (quy mô diện tích chuẩn xác được xác định trong bước lập điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt).

- Địa điểm: xã Bờ Y và một phần xã Sa Loong.

VIII.1.2.3. Tính chất

Tính chất: là khu kinh tế động lực, được xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội hiện đại, đồng bộ; gắn kết với hành lang kinh tế Đông - Tây của khu vực, nhằm khai thác có hiệu quả các điều kiện về địa lý - chính trị - kinh tế - xã hội; có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng.

VIII.1.2.4. Định hướng phát triển

- KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y: Mô hình khu kinh tế cửa khẩu quốc tế quy mô vừa, có chức năng rõ ràng, tập trung vào các trụ cột: Thương mại - dịch vụ cửa khẩu, Logistics biên mậu quy mô phù hợp, công nghiệp gắn với chuỗi sản xuất, chế biến nông - lâm sản (ưu tiên theo hướng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao), khoáng sản và dịch vụ hỗ trợ, đô thị dịch vụ vừa và nhỏ gắn với du lịch sinh thái - văn hóa - biên giới.

- Kết hợp với KKT Dung Quất để trở thành 2 cực phát triển trọng điểm của tỉnh Quảng Ngãi thông qua các hành lang kinh tế then chốt của tỉnh như hành lang kinh tế trọng điểm (CT Kon Tum - Quảng Ngãi - QL24D - QL24B), hành lang kinh tế công nghiệp, dịch vụ hậu cần (CT22 - QL24C) và hành lang kinh tế biên giới Bờ Y (CT21 - QL14 - HCM - đường sắt);

- KKT được tổ chức thành các khu chức năng gồm khu công nghiệp, khu du lịch, khu đô thị, dân cư và các khu chức năng khác phù hợp với quy định của pháp luật và đặc điểm của địa phương. Quy mô, vị trí từng khu chức năng sẽ được cụ thể hóa trong quy hoạch xây dựng Khu kinh tế.

VIII.1.2.5. Giải pháp thực hiện

- Công bố, công khai quy hoạch, xúc tiến quảng bá hình ảnh KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y

- Xây dựng và ban hành quy định quản lý theo quy hoạch và quy chế quản lý kiến trúc - quy hoạch KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y.

- Điều chỉnh và lập mới các quy hoạch đô thị có liên quan.

- Xây dựng các chương trình và kế hoạch thực hiện.

- Vận động xúc tiến đầu tư, thu hút các nguồn lực thực hiện.

- Xây dựng các chính sách, cơ chế ưu đãi thu hút đầu tư.

- Chuẩn bị quỹ đất, đền bù giải phóng mặt bằng, giải tỏa và đảm bảo yêu cầu tái định cư. bằng sát với thực tiễn, tạo sự đồng thuận của người dân theo quy định của pháp luật.

- Tập trung triển khai các dự án ưu tiên.

- Cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và giám sát thực hiện quy hoạch.

- Phát huy và tăng cường vai trò của cộng đồng và sự tham gia của người dân trong quá trình xây dựng và phát triển KKT.

- Xây dựng cơ chế chính sách quản lý phát triển đặc thù cho KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y phù hợp với tình hình phát triển mới, đặc biệt trong bối cảnh sau sáp nhập.

Bảng 20 Danh mục các Khu kinh tế

STT	Tên khu kinh tế	Diện tích (ha)	Địa điểm	Tính chất
1	KKT Dung Quất	45.332	Đặc khu Lý Sơn, xã Bình Sơn, xã Đông Sơn, xã Vạn Tường, xã Tịnh Khê, xã Thọ Phong.	- Là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: Công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch - đô thị và nông lâm ngư nghiệp. Trong đó, trọng tâm là công nghiệp lọc hóa dầu, công nghiệp hóa chất và công nghiệp nặng với các ngành chủ đạo: Luyện cán thép, đóng tàu biển và các ngành công nghiệp khác gắn với việc khai thác cảng nước sâu. - Là khu vực phát triển đô thị; trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia; trung tâm công nghiệp, dịch vụ, du lịch của khu vực Nam Trung Bộ. - Là một trong các đầu mối giao thông vận tải, trao đổi hàng hóa và giao lưu quốc tế quan trọng của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với các quốc gia như Lào và Campuchia. - Có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng của quốc gia.
2	KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Sẽ được chuẩn hóa sau khi khảo sát, nghiên cứu	Xã Bờ Y, xã Sa Loong và một phần xã Dục Nông	Là khu kinh tế cửa khẩu quốc tế có vị trí quan trọng trong tam giác phát triển ba nước Campuchia - Lào - Việt Nam, tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực gắn Cửa khẩu quốc tế Bờ Y và các cửa khẩu chính, có hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng.

Các dự án thuộc phạm vi Khu kinh tế Dung Quất và KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y sẽ được triển khai theo các đồ án Quy hoạch xây dựng thuộc KKT Dung Quất và KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y.

VIII.2. KHU CÔNG NGHIỆP

VIII.2.1. Quan điểm

Điều chỉnh quy hoạch tỉnh tiếp tục kế thừa quan điểm phát triển khu công nghiệp của Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi và Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050. Quan điểm phát triển hệ thống khu công nghiệp của tỉnh được xác định theo hướng tổ chức không gian hợp lý, khai thác đúng tiềm năng của từng khu vực và bảo đảm phát triển bền vững trong dài hạn. Tỉnh chủ trương đa dạng hóa mô

hình khu công nghiệp để đáp ứng yêu cầu hội nhập và sự thay đổi của thị trường, gắn với các phương thức quản lý tiên tiến và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác thu hút đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư có nguồn lực tài chính, công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại; thu hút đầu tư vào các ngành có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện môi trường, giá trị gia tăng cao.

VIII.2.2. Định hướng phát triển

Không gian phát triển các khu công nghiệp của tỉnh được tổ chức theo mô hình tập trung tại các cực động lực chủ chốt, bao gồm KKT Dung Quất, KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y và dọc các hành lang kinh tế then chốt. Trong đó, trục hành lang kinh tế biên giới Bờ Y (CT21 - QL14 - đường Hồ Chí Minh - đường sắt) và trục hành lang kinh tế ven biển (CT.01 - QL.1 - đường sắt) là trục phát triển công nghiệp chủ đạo của tỉnh, gắn với các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp chế biến nông lâm sản và dịch vụ cảng biển. Bên cạnh đó, trục hành lang kinh tế công nghiệp - dịch vụ hậu cần (CT22 - QL24C) và trục hành lang kinh tế du lịch sinh thái (CT Kon Tum - Quảng Ngãi - QL14 - QL24) đóng vai trò hỗ trợ, bảo đảm sự kết nối thuận lợi giữa các khu công nghiệp với vùng nguyên liệu, đô thị, khu du lịch và các trung tâm kinh tế trong tỉnh.

Hệ thống khu công nghiệp giai đoạn 2026-2030:

Đến năm 2030, tỉnh Quảng Ngãi có 14 KCN với tổng diện tích khoảng 7.543 ha, bao gồm: 06 KCN nằm trong KKT với diện tích 5.984 ha, 08 KCN nằm ngoài KKT với tổng diện tích 1.559 ha. Trong đó, có 08 KCN đã thành lập tiếp tục duy trì, mở rộng và phát triển (04 KCN nằm trong KKT và 04 KCN nằm ngoài KKT), và 06 KCN dự kiến thành lập mới thời kỳ 2026-2030 (02 KCN nằm trong KKT và 04 KCN nằm ngoài KKT).

Hệ thống khu công nghiệp giai đoạn 2031-2050:

Đến năm 2050, tiếp tục duy trì và phát triển các KCN đã được triển khai trong giai đoạn trước; đồng thời, mở rộng thêm các KCN có nhu cầu cầu phát triển. Bên cạnh đó, xem xét di dời KCN Quảng Phú ra khỏi phường Nghĩa Lộ để không gây ảnh hưởng đến môi trường sống người dân và tối ưu hiệu quả sử dụng đất của khu vực.

Bảng 21 Danh mục các khu công nghiệp trong Khu kinh tế

STT	Tên KCN	Địa điểm	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Diện tích năm 2050 (ha)	Loại hình công nghiệp
I	**Các KCN đã thành lập dự kiến mở rộng hoặc phát triển mới**		**640**	**3.820**	**4.435**	

STT	Tên KCN	Địa điểm	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Diện tích năm 2050 (ha)	Loại hình công nghiệp
1	KCN phía Tây (KCN Tây Dung Quất; KCN-ĐT-DV Dung Quất I)	Xã Bình Sơn	299	500	520	Phát triển các KCN tập trung, KCN - ĐT - DV với tính chất là các KCN tổng hợp đa ngành, chủ yếu phát triển loại hình công nghiệp nhẹ, công nghiệp hỗ trợ, điện khí; trung tâm dịch vụ hậu cần sân bay - logistics.
-	*Đất khu công nghiệp*		*299*	*500*	*500*	
-	*Đất đô thị - dịch vụ*		-	-	*20*	
2	KCN Đông Dung Quất	Xã Vạn Tường	1.165	1.933	2.205	Phát triển công nghiệp nặng: CN lọc hóa dầu, đóng tàu, cơ khí, luyện cán thép; công nghiệp hỗ trợ gắn với cảng Dung Quất và các trung tâm dịch vụ hậu cần cảng biển - logistics.
3	KCN Bình Hòa - Bình Phước (KCN Bình Hòa - Bình Phước I; KCN Bình Hòa - Bình Phước II)	Xã Vạn Tường, xã Đông Sơn	86	592	915	Phát triển công nghiệp tổng hợp, đa ngành (chủ yếu là công nghiệp nhẹ, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao), phát triển công nghiệp hỗ trợ gắn với công nghiệp Đông Dung Quất.
4	KCN Tịnh Phong (KCN Tịnh Phong hiện hữu; KCN VSIP)	Xã Tịnh Phong	554	795	795	Phát triển các KCN tập trung, CCN với tính chất là các KCN tổng hợp đa ngành (chủ yếu là công nghiệp nhẹ, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao), phát triển công nghiệp hỗ trợ gắn với đô thị - dịch vụ Tịnh Phong cửa ngõ phía Tây Nam của KKT.
II	**Các KCN dự kiến thành lập mới thời kỳ 2026-2030**		-	**2.164**	**3.585**	

STT	Tên KCN	Địa điểm	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Diện tích năm 2050 (ha)	Loại hình công nghiệp
5	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Dung Quất II	Xã Đông Sơn, xã Tịnh Phong	-	765	1.085	Phát triển loại hình KCN - đô thị - dịch vụ; phát triển công nghiệp đa ngành, công nghiệp công nghệ cao, thân thiện môi trường gắn với khu đô thị - dịch vụ hỗ trợ.
-	*Đất khu công nghiệp*		-	*765*	*765*	
-	*Đất đô thị - dịch vụ*		-	-	*320*	
6	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Bình Thanh	Xã Đông Sơn	-	1.399	2.500	Phát triển công nghiệp - đô thị - dịch vụ, phát triển công nghiệp đa ngành, công nghiệp công nghệ cao, thân thiện môi trường, gắn với khu đô thị - dịch vụ hỗ trợ
-	*Đất khu công nghiệp*		-	*1.399*	*1.800*	
-	*Đất đô thị - dịch vụ*		-	-	*700*	
IV	**Các KCN dự kiến thành lập mới thời kỳ 2031-2050**		-	-	**385**	
7	KCN trong Khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y	Xã Bờ Y	-	-	385	Các loại hình công nghiệp: Chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, lắp ráp cơ khí, thiết bị điện tử… đáp ứng yêu cầu phát triển, hội nhập quốc tế.

- Diện tích đất khu công nghiệp phê duyệt theo báo cáo này dựa trên chỉ tiêu được quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg (3.157 ha) và phần diện tích được thực hiện sau khi điều chỉnh Quyết định số 326/QĐ-TTg.

- Một số KCN được xếp vào nhóm "thành lập mới" theo tên gọi và ranh giới quy hoạch, nhưng phạm vi diện tích có bao gồm các KCN đã thành lập trước đó. Trong bảng thống kê, diện tích được tổng hợp theo ranh giới KCN mới nhằm đảm bảo thống nhất với phương án quy hoạch.

- Tuỳ vào tiến độ đầu tư và khả năng thu hút đầu tư của từng dự án, sẽ phân bổ diện tích đất phù hợp đảm bảo phát huy hiệu quả đầu tư.

- Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét, điều

chỉnh, bổ sung các khu công nghiệp mới bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

Bảng 22 Danh mục các khu công nghiệp ngoài Khu kinh tế

STT	Tên KCN	Địa điểm	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Diện tích năm 2050 (ha)	Loại hình công nghiệp
I	**Các KCN đã thành lập tiếp tục duy trì, mở rộng hoặc phát triển mới**		**232,627**	**459,529**	**367,382**	
1	KCN Quảng Phú	Phường Nghĩa Lộ	92,147	92,147	Kiến nghị di dời ra khỏi TP	Chế biến thủy sản, đồ uống, sản xuất bao bì
-	*Đất KCN*		*74,5*	*74,5*		
-	*Các loại đất khác*		*17,647*	*17,647*		
2	KCN Phổ Phong	Xã Nguyễn Nghiêm	1,08	157,382	157,382	Chế biến nông lâm sản, ngành CN nhẹ ít gây ô nhiễm
3	KCN Hòa Bình	Phường Đăk Bla	60	60	60	Chế biến lâm sản, vật liệu xây dựng, thiết bị vận tải, thiết bị điện, điện tử, may mặc…
4	KCN Sao Mai	Xã Đăk Rơ Wa	79,4	150	150	Chế biến thực phẩm, chế biến dược liệu, chế biến nông lâm sản, kinh doanh cho thuê kho xưởng
II	**Các KCN dự kiến thành lập mới thời kỳ 2026-2030**		**-**	**1099,62**	**1099,62**	
5	KCN Đăk Tô	Xã Đăk Tô	100	146,76	146,76	Chế biến thực phẩm, chế biến dược liệu, chế biến nông lâm sản, giấy…
6	KCN Bình Long	Xã Bình Sơn	-	341,09	341,09	KCN đa ngành
7	KCN, đô thị và dịch vụ An Phú	Xã Nghĩa Giang	-	393,53	393,53	Công nghiệp hậu cần và các ngành CN tận dụng thế
-	*Đất KCN*			*276*	*276*	

STT	Tên KCN	Địa điểm	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Diện tích năm 2050 (ha)	Loại hình công nghiệp
-	*Đất đô thị - dịch vụ*			*117,53*	*117,53*	mạnh sẵn có với hàm lượng khoa học và công nghệ cao
8	KCN sản xuất, chế biến dược liệu tập trung Đăk Tô	Xã Đăk Tô		218,24	218,24	Sản xuất, chế biến dược liệu...
III	**Các KCN dự kiến thành lập mới thời kỳ 2031-2050**		-	-	**2500-4000**	
9	KCN khai khoáng Đăk Tơ re	Xã Kon Braih	-	-	500-800	
10	KCN TT Sa Thầy	Xã Sa Thầy	-	-	500-800	
11	KCN phía nam Đăk Glei	Xã Đăk Môn	-	-	500-800	
12	KCN Đăk Hring	Xã Đăk Mar	-	-	500-800	
13	KCN TT Đăk Tô	Xã Đăk Tô	-	-	500-800	

- Diện tích đất khu công nghiệp phê duyệt theo báo cáo này dựa trên chỉ tiêu được quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg (3.157 ha) và phần diện tích được thực hiện sau khi điều chỉnh Quyết định số 326/QĐ-TTg.

- Một số KCN được xếp vào nhóm "thành lập mới" theo tên gọi và ranh giới quy hoạch, nhưng phạm vi diện tích có bao gồm các KCN đã thành lập trước đó. Trong bảng thống kê, diện tích được tổng hợp theo ranh giới KCN mới nhằm đảm bảo thống nhất với phương án quy hoạch.

- Tuỳ vào tiến độ đầu tư và khả năng thu hút đầu tư của từng dự án, sẽ phân bổ diện tích đất phù hợp đảm bảo phát huy hiệu quả đầu tư.

- Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, định hướng phát triển của tỉnh rà soát, điều chỉnh, bổ sung các khu công nghiệp mới bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

a. Khu công nghiệp phía Tây (KCN Tây Dung Quất; KCN - ĐT - DV Dung Quất I)

- Địa điểm: xã Bình Sơn.

- Quy mô dự kiến đến năm 2030: 500 ha.

- Tính chất: là khu công nghiệp tổng hợp, bao gồm nhiều khu chức năng như: Sản xuất công nghiệp (chủ yếu là loại hình công nghiệp nhẹ, đa ngành, ít ô nhiễm); kho tàng và dịch vụ công nghiệp; các trung tâm công cộng, dịch vụ, du lịch và các khu đô thị, dân cư, nhà ở công nhân.

- Định hướng phát triển: Phát triển các KCN tập trung và KCN - đô thị - dịch vụ với tính chất là các khu công nghiệp tổng hợp đa ngành, ưu tiên công nghiệp nhẹ, công nghiệp hỗ trợ và điện - khí, đồng thời hình thành trung tâm dịch vụ hậu cần sân bay và logistics.

b. Khu công nghiệp Đông Dung Quất

- Địa điểm: xã Vạn Tường.

- Quy mô dự kiến đến năm 2030: 1.933 ha.

- Tính chất: là KCN tổng hợp, bao gồm nhiều khu chức năng như: sản xuất công nghiệp (lọc hóa dầu và sau hóa dầu, hóa chất, đóng tàu, luyện cán thép, cơ khí, vật liệu xây dựng, kho tàng và một số loại hình công nghiệp khác); khu cảng biển nước sâu gắn với dịch vụ hậu cần cảng ; trung tâm dịch vụ công cộng và các khu dân cư.

- Định hướng phát triển: Phát triển nhóm ngành công nghiệp nặng như lọc - hoá dầu, đóng tàu, cơ khí và luyện cán thép, đồng thời mở rộng các ngành công nghiệp hỗ trợ gắn với cảng Dung Quất và hệ thống dịch vụ hậu cần - logistics cảng biển.

c. Khu công nghiệp Bình Hòa - Bình Phước (KCN Bình Hòa - Bình Phước I; KCN Bình Hòa - Bình Phước II)

- Địa điểm: xã Vạn Tường, xã Đông Sơn.

- Quy mô dự kiến đến năm 2030: 592 ha.

- Về kết quả thu hút đầu tư: Dự án được cấp phép năm 2022 do Công ty TNHH DeaYoung Industrial Park Quảng Ngãi làm chủ đầu tư, với quy mô diện tích 249,51 ha. Tuy nhiên, đến nay dự án vẫn chưa được triển khai. Ban Quản lý đã nhiều lần làm việc và đôn đốc, nhưng Nhà đầu tư không chứng minh được năng lực tài chính để thực hiện dự án. Ban Quản lý đã báo cáo UBND tỉnh và có văn bản đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) hướng dẫn xử lý. Ngày 20 tháng 9 năm 2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) đã có Công văn số 7608/BKHĐT-QLKKT hướng dẫn xử lý đối với dự án. Ngày 10 tháng 7 năm 2025, Ban Quản lý tiếp tục làm việc với Nhà đầu tư, tuy nhiên khả năng thực hiện dự án là rất khó khả thi. Hiện nay, Ban Quản lý đang rà soát, giải quyết theo hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với dự án.

- Tính chất: là Khu phát triển công nghiệp tổng hợp, đa ngành (chủ yếu là công nghiệp nhẹ, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao), phát triển công nghiệp hỗ trợ gắn với Khu công nghiệp phía Đông.

- Định hướng phát triển: Phát triển công nghiệp tổng hợp, đa ngành, ưu tiên công nghiệp nhẹ, công nghiệp hỗ trợ và công nghệ cao; đồng thời hình thành chuỗi công nghiệp hỗ trợ gắn kết với không gian công nghiệp phía Đông Dung Quất.

d. Khu công nghiệp Tịnh Phong (KCN Tịnh Phong hiện hữu - KCN VSIP)

- Địa điểm: xã Thọ Phong.

- Quy mô dự kiến đến năm 2030: 795 ha.

- Về cơ sở hạ tầng: 06 tuyến đường với tổng chiều dài 6,291 km; một cầu dài 23 m; và một cầu dài 18 m. Hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 1.000 m^3/ngày đêm, nhưng hiện mới vận hành với công suất khoảng 500 m^3/ngày đêm.

- Về kết quả thu hút đầu tư: Hiện có 60 dự án được cấp phép, trong đó 50 dự án (tương ứng 38 doanh nghiệp) đã đi vào hoạt động. Các ngành nghề chủ yếu tại KCN bao gồm may mặc, điện tử, chiết nạp gas, phân bón, sản xuất bê tông, gạch,… Lũy kế đến tháng 9/2025, KCN giải quyết việc làm cho khoảng 8.470 lao động, chiếm 10,7% lao động trong KKT và các KCN.

- Tính chất: là khu vực cửa ngõ phía Tây Nam của KKT Dung Quất, phát triển các khu đô thị dịch vụ gắn với khu công nghiệp Tịnh Phong; phát triển công nghiệp theo mô hình các khu công nghiệp sinh thái, công nghiệp nhẹ, với các loại hình công nghiệp thời trang, may mặc, điện, điện tử và các ngành công nghiệp thân thiện môi trường. Bên cạnh đó, KCN Tịnh Phong còn là đầu mối giao thông và hạ tầng kỹ thuật; Trung tâm dịch vụ phía Tây Nam KKT Dung Quất, phát triển các trung tâm dịch vụ: chợ đầu mối, trung tâm nghiên cứu đào tạo, Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Định hướng phát triển: Phát triển mô hình KCN tập trung với tính chất tổng hợp đa ngành, ưu tiên các lĩnh vực công nghiệp nhẹ, công nghiệp hỗ trợ và công nghệ cao. Đồng thời hình thành chuỗi công nghiệp hỗ trợ gắn kết với khu đô thị - dịch vụ Tịnh Phong, tạo vai trò cửa ngõ phía Tây Nam của KKT.

e. Khu công nghiệp Quảng Phú

- Địa điểm: phường Nghĩa Lộ.

- Quy mô dự kiến đến năm 2030: 92,147 ha (trong đó có 74,5 ha đất công nghiệp). Đến năm 2050, dự kiến di dời ra khỏi khu vực phường Nghĩa Lộ.

- Về cơ sở hạ tầng: Cơ sở hạ tầng kỹ thuật - dịch vụ tương đối hoàn chỉnh có khả năng đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư. KCN có 09 tuyến đường với tổng chiều dài 5,047 km và 02 cầu dài 18 m. Hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 4.500 m^3/ngày đêm, nhưng hiện tại đang vận hành với công suất khoảng 2.500 m^3/ngày đêm.

- Về kết quả thu hút đầu tư: KCN có 49 dự án được cấp phép, trong đó 49 dự án (tương ứng 34 doanh nghiệp) đã đi vào hoạt động. Ngành nghề sản xuất chủ yếu gồm chế biến thủy sản, bia, bánh kẹo, nước khoáng,…

- Tính chất: sản xuất công nghiệp nhẹ, đa ngành, ít ô nhiễm.

- Định hướng phát triển: Tập trung các ngành nghề chế biến thực phẩm, sản xuất bao bì, thủy sản, sản xuất dầu ăn, bia- rượu, nước giải khát, đường, bánh kẹo, các loại sản phẩm sau đường,… các ngành công nghiệp phụ trợ.

f. Khu công nghiệp Phổ Phong

- Địa điểm: xã Nguyễn Nghiêm.

- Quy mô dự kiến đến năm 2030: 157,382 ha.

- Hiện nay, KCN Phổ Phong vẫn chưa trung đầu tư hạ tầng. KCN nằm trên địa bàn xã Nguyễn Nghiêm cũng là một trong những địa bàn nằm trong vùng phát triển công nghiệp của tỉnh. Vì vậy, trong giai đoạn từ nay đến 2030, cần đẩy nhanh việc kêu gọi nhà đầu tư vào hạ tầng KCN cũng như thu hút doanh nghiệp sản xuất trong KCN.

- Định hướng phát triển: các lĩnh vực ưu tiên như chế biến nông, lâm sản, và các ngành công nghiệp nhẹ ít gây ô nhiễm môi trường.

g. Khu công nghiệp Hòa Bình

- Địa điểm: phường Đăk Bla.

- Quy mô dự kiến đến năm 2030: 60 ha.

- Về cơ sở hạ tầng: Đã đầu tư hoàn thiện và đồng bộ bằng nguồn vốn Ngân sách Nhà nước, với tổng vốn đầu tư 61,289 tỷ đồng, do Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế (đơn vị sự nghiệp công lập, nay là Trung tâm Đầu tư và Quản lý hạ tầng Khu kinh tế) làm chủ đầu tư.

- Về kết quả thu hút đầu tư: Khu công nghiệp đã được lấp đầy 100% diện tích đất công nghiệp cho thuê với 41 dự án đầu tư, tổng vốn đăng ký 833,14 tỷ đồng, vốn thực hiện 767,99 tỷ đồng, diện tích đất cho thuê là 50,17 ha. Trong đó, đang hoạt động 35 dự án, với tổng vốn đầu tư đăng ký 764,08 tỷ đồng, vốn đầu tư thực hiện 735,34 tỷ đồng; đang triển khai đầu tư 06 dự án, vốn đầu tư đăng ký 69,06 tỷ đồng.

- Tính chất: là khu tập trung xây dựng các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ, ít gây ôi nhiễm môi trường. Trong đó, có các loại hình công nghiệp chủ yếu như: Chế biến lâm sản, vật liệu xây dựng, thiết bị vận tải, thiết bị điện, điện tử, may mặc,… phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Định hướng phát triển: Thường xuyên nâng cấp cơ sở hạ tầng, lấy hiệu quả kinh tế xã hội làm tiêu chuẩn trong việc phát triển, gắn liền việc phát triển quy hoạch

đô thị và dân cư. Tạo sự liên kết giữa vùng nông thôn, vùng nguyên liệu với các cơ sở công nghiệp tỉnh lân cận.

h. Khu công nghiệp Sao Mai

- Địa điểm: xã Đăk Rơ Wa.

- Quy mô dự kiến đến năm 2030: 150 ha.

- Về cơ sở hạ tầng: Hiện đã có 88,88 ha diện tích được bồi thường giải phóng mặt bằng (trong đó: Khu công nghiệp khoảng 63,88 ha, Khu đô thị - dịch vụ khoảng 25 ha), đang tiếp tục triển khai công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư. Khu công nghiệp Sao Mai được quy hoạch phát triển gắn với Khu đô thị - dịch vụ theo Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ; đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung; đang đầu tư một số đường giao thông để thu hút đầu tư.

- Về kết quả thu hút đầu tư: Khu công nghiệp đang trong giai đoạn đầu tư hạ tầng nhưng đã thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà đầu tư. Hiện nay, diện tích đất bồi thường đến đâu đều có nhà đầu tư đăng ký dự án; trong đó đã có 03 dự án được cấp chứng nhận đầu tư, đang xây dựng, tổng vốn đăng ký 680 tỷ đồng; diện tích 44,19 ha.

- Tính chất: Là khu công nghiệp đa ngành sản xuất ngành công nghiệp sạch, nhằm hạn chế tác động xấu đến môi trường gồm: Các loại hình công nghiệp chế biến thực phẩm; chế biến dược liệu; chế biến nông, lâm sản; kinh doanh cho thuê kho xưởng

- Định hướng phát triển: Thường xuyên nâng cấp cơ sở hạ tầng để đảm bảo các nhà đầu tư tiếp tục thuê đất tại KCN này. Quy hoạch khu công nghiệp gắn với khu đô thị - dịch vụ Sao Mai.

i. Khu công nghiệp Đăk Tô

- Địa điểm: xã Đăk Tô.

- Quy mô dự kiến đến năm 2030: 146,76 ha.

- Về cơ sở hạ tầng: Khu công nghiệp Đăk Tô đã được bổ sung vào Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam (theo Văn bản số 487/TTg-CN ngày 19 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ). Tuy nhiên, chưa có quyết định thành lập cho KCN này. Đồng thời, đã thu hồi chủ trương đầu tư dự án đầu tư cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Đăk Tô đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai sau khi tiến độ dự án không được đảm bảo. Do vậy, đến nay khu công nghiệp vẫn chưa được đầu tư.

j. Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Dung Quất II

- Địa điểm: xã Đông Sơn, xã Thọ Phong.

- Quy mô dự kiến đến năm 2030: 765 ha.

- Tính chất: là khu công nghiệp đa ngành , công nghệ cao gắn với mô hình KCN , đô thị , dịch vụ.

- Định hướng phát triển: Hình thành KCN tích hợp đô thị , dịch vụ, phát triển công nghiệp đa dạng ngành nghề, chú trọng công nghệ cao và bảo đảm yêu cầu thân thiện môi trường.

k. Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Bình Thanh

- Địa điểm: xã Đông Sơn.

- Quy mô dự kiến đến năm 2030: 1.399 ha.

- Tính chất: là khu công nghiệp đa ngành - công nghệ cao gắn với mô hình KCN - đô thị - dịch vụ.

- Định hướng phát triển: Phát triển mô hình công nghiệp - đô thị - dịch vụ, hình thành không gian công nghiệp đa ngành, ưu tiên công nghệ cao và các ngành thân thiện môi trường, gắn kết chặt với các khu đô thị và dịch vụ hỗ trợ.

l. Khu công nghiệp Bình Long

- Địa điểm: xã Bình Sơn.

- Quy mô dự kiến đến năm 2030: 341,09 ha.

- Tính chất: là khu công nghiệp đa ngành.

- Định hướng phát triển: Đa dạng ngành nghề, ưu tiên công nghiệp sạch, công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ, gắn kết với đô thị - dịch vụ.

m. Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ An Phú

- Địa điểm: xã Nghĩa Giang.

- Quy mô dự kiến đến năm 2030: 393,53 ha.

- Tính chất: là khu công nghiệp hậu cần - công nghệ cao, khai thác lợi thế địa phương.

- Định hướng phát triển: Định hướng phát triển công nghiệp hậu cần và các ngành tận dụng tốt lợi thế địa phương, bền vững, ưu tiên các lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao và hàm lượng khoa học lớn.

n. Khu công nghiệp sản xuất, chế biến dược liệu tập trung Đăk Tô

- Địa điểm: xã Đăk Tô.

- Quy mô dự kiến đến năm 2030: 218,24 ha.

- Tính chất: là khu công nghiệp chuyên ngành sản xuất - chế biến dược liệu.

- Định hướng phát triển: Sản xuất, chế biến dược liệu,...

VIII.2.3. Giải pháp thực hiện

Cần chủ động rà soát, kịp thời sửa đổi các cơ chế, chính sách nhằm hoàn thiện môi trường thể chế theo hướng tạo điều kiện thuận lợi, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư quan tâm đến việc xây dựng, mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh nói chung, và tại hệ thống khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp của tỉnh Quảng Ngãi nói riêng.

Xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư cho các doanh nghiệp, đặc biệt là những lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư như công nghệ cao, năng lượng sạch, công nghiệp xanh, công nghiệp môi trường, công nghiệp hỗ trợ. Cải thiện các thủ tục hành chính, đơn giản hóa và công khai các quy trình cấp phép đầu tư, đảm bảo môi trường cạnh tranh minh bạch, bình đẳng, thuận lợi cho các doanh nghiệp.

Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, cung cấp các cơ hội đầu tư, các chính sách ưu đãi tới các nhà đầu tư. Thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các nhà đầu tư để hiểu được những nguyện vọng của họ để nhanh chóng giải quyết được những khó khăn vướng mắc, tạo điều kiện cho việc đẩy nhanh tiến độ và hiệu quả của các dự án.

Hỗ trợ cung cấp thông tin thị trường trong và ngoài nước cho các doanh nghiệp để giúp các doanh nghiệp phát triển thị trường, tìm kiếm nguồn nguyên liệu cũng như chủ động trong việc tiêu thụ sản phẩm đầu ra.

Công tác quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các khu công nghiệp cần đảm bảo sự thống nhất với các mục tiêu phát triển công nghiệp, phát triển KT-XH, đồng thời gắn với các lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên, nhân lực của từng địa phương.

Tiến hành đánh giá các chính sách hiện hành về khoa học công nghệ, từ đó kiện toàn, bổ sung các cơ chế, chính sách nhằm bảo đảm đồng bộ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển công nghiệp.

Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ theo cơ chế cơ quan nhà nước đặt hàng và mua kết quả nghiên cứu cuối cùng nếu nghiệm thu đạt kết quả. Tăng cường hợp tác với các tổ chức, và các địa phương đi đầu trong lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo.

Nâng cao chất lượng tăng trưởng để tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ khu kinh tế, tạo nguồn cho đầu tư phát triển.

- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn hợp pháp ngoài nhà nước: Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn tỉnh, ưu tiên đầu tư theo hình thức công tư (PPP), đặc biệt là của các tập đoàn doanh nghiệp lớn.

- Tiếp tục rà soát, có cơ chế chính sách thích hợp hơn nữa trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chất lượng cao, trên cơ sở tạo ra môi trường đầu tư thông thoáng, bình đẳng và đảm bảo lâu dài lợi ích cho nhà đầu tư nước ngoài.

Phụ lục II phương hướng phát triển khu công nghiệp Tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 -

2030

VIII.3. CỤM CÔNG NGHIỆP

VIII.3.1. Quan điểm

Trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch, hệ thống cụm công nghiệp (CCN) được rà soát và tổ chức lại nhằm đảm bảo sự thống nhất trong phát triển không gian và phù hợp với định hướng phát triển mới của tỉnh Quảng Ngãi; đặc biệt trong bối cảnh sáp nhập tỉnh Quảng Ngãi và và Kon Tum. Quan điểm cho việc phát triển hệ thống CCN là xây dựng mạng lưới đồng bộ, phát huy được điểm mạnh của từng khu vực và có tính khả thi cao trong triển khai. Từ đó, tạo ra nhiều dư địa cho mở rộng sản xuất công nghiệp tại những điểm tiềm năng, góp phần thúc đẩy kinh tế địa phương và hòa vào hệ thống công nghiệp chung của toàn tỉnh. Cách tiếp cận này giúp bố trí không gian theo hướng tập trung, tránh dàn trải giúp tối ưu hóa nguồn lực đầu tư và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện sau quy hoạch.

VIII.3.2. Định hướng phát triển các cụm công nghiệp

Từ công tác rà soát thực tế và rà soát nội dung của Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi và Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050, một số cụm công nghiệp có quy mô nhỏ và bố trí tại các vị trí không còn phù hợp với định hướng phát triển chung của tỉnh, đặc biệt là ở những khu vực được định hướng mở rộng đô thị, do vậy cần điều chỉnh loại bỏ những CCN không còn phù hợp. Đối với những cụm công nghiệp có trong danh sách loại bỏ ra khỏi quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt thời kì được giữ nguyên phương án loại bỏ ở kì Điều chỉnh quy hoạch lần này.

Ưu tiên tiếp tục duy trì và mở rộng các CCN có điều kiện địa hình thuận lợi, nằm ngoài vị trí trung tâm đô thị và kết nối dễ dàng với các trục giao thông, phù hợp với định hướng không gian bố trí sản xuất và góp phần thúc đẩy hoạt động công nghiệp cùng chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại địa phương. Việc điều chỉnh quy hoạch tập trung lựa chọn các CCN đang hoạt động ổn định, hiệu quả hoặc có nhu cầu mở rộng thực sự. Việc duy trì và mở rộng các CCN này sẽ giúp nâng cao giá trị sử dụng đất và đáp ứng được nhu cầu về sản xuất trong giai đoạn tới.

Bên cạnh việc đánh giá và lựa chọn các CCN tiếp tục duy trì và mở rộng, định hướng phát triển hệ thống CCN mới cho giai đoạn 2026-2030 và giai đoạn sau 2030 được xác định theo hướng tập trung, có trọng tâm. Các CCN mới được đề xuất tại những khu vực có thuận lợi về địa lý, gắn với vùng nguyên liệu, thuận lợi cho logistics hoặc đáp ứng nhu cầu di dời các cơ sở sản xuất ra khỏi khu dân cư (như khu vực xã Nguyễn Nghiêm, Lân Phong là điểm giao của các trục giao thông, hành lang kinh tế, các xã Bình Sơn, Bình Thọ, Khánh Cường, Nghĩa Giang, Trà Giang, Bình Chương, Ia Chim, Dục Nông, Đăk Rơ Wa, Đăk Pék, Kon Plông,...). Các CCN mới chủ yếu phục vụ các ngành chế biến nông lâm sản, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất vật liệu và các ngành nghề truyền thống, những lĩnh vực có khả năng phát huy hiệu quả tiềm năng của địa phương.

VIII.3.3. Phương án phát triển

a. Hệ thống cụm công nghiệp giai đoạn 2026-2030

Trong giai đoạn 2026-2030, tỉnh Quảng Ngãi có 25 CCN đã thành lập tiếp tục duy trì phát triển và 04 CCN dự kiến mở rộng; chủ yếu là các CCN có các ngành nghề hoạt động liên quan đến chế biến, bảo quản các sản phẩm từ nông - lâm - ngư nghiệp, các sản phẩm thân thiện với môi trường. Thành lập mới 27 CCN mới với tổng diện tích khoảng 967 ha cùng cơ cấu ngành nghề đa dạng, phù hợp với điều kiện phát triển của từng khu vực. Những hoạt động ngành nghề của các CCN này thân thiện với môi trường, gắn với hoạt động sản xuất địa phương như chế biến nông - lâm - thủy sản, thủ công mỹ nghệ và các ngành nghề truyền thống.

b. Hệ thống cụm công nghiệp tiềm năng

Với chức năng cung cấp hạ tầng sản xuất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, phục vụ cho mục tiêu phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp tại mỗi xã của tỉnh, giai đoạn 2031 trở đi, tại các cụm công nghiệp, tiếp tục định hướng phát triển các ngành công nghiệp gắn với vị trí địa lý, tiềm năng nguyên liệu như như đã nêu trên, trong đó chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ, đồng thời đẩy mạnh chuyển dịch một số ngành như chế biến nông lâm thủy sản, dệt may da giày, v.v. từ vùng KKT Dung Quất, KKT cửa khẩu Bờ Y và các KCN sang. Từ đó, hình thành và phát triển sự liên kết chặt chẽ giữa các CCN, KCN và KKT.

Bên cạnh đó, việc sáp nhập tỉnh mang lại cho Quảng Ngãi những lợi thế hết sức to lớn. Chiến lược "Xuống biển": Tập trung nguồn lực để đưa hàng hóa từ vùng nguyên liệu Kon Tum (sâm Ngọc Linh, dược liệu, gỗ, nông sản) xuống chế biến và xuất khẩu tại KKT Dung Quất một cách nhanh nhất (thông qua việc đẩy nhanh Cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum) ngoài ra bằng việc hình thành nên 05 hành lang kinh tế chủ lực trở thành trục xương sống phát triển của Quảng Ngãi, kết nối nông nghiệp chế biến, công nghiệp và logistics trên nền tảng cảng biển, do vậy việc xác định một số địa phương có điều kiện thuận lợi để hình thành các cụm công nghiệp như Ba Tơ, xã Trà Giang, Trường Sơn, Sơn Mai, Nguyễn Nghiêm, Kon Plông và một số CCN có vị trí nằm trên trục động lực QL24, QL24C, QC 24B là hết sức cần thiết.

Giai đoạn 2031-2050, tiếp tục duy trì các cụm công nghiệp có trong giai đoạn 2025-2030, định hướng mới các CCN gắn với các ngành chế biến dược liệu, chế biến nông sản, các ngành công nghiệp nhẹ, logistics, chế biến, lắp ráp, công nghệ cao, sản xuất sạch.

Phụ Lục III: Phương hướng Phát Triển Cụm Công Nghiệp Tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 -2030

VIII.4. KHU DU LỊCH

VIII.4.1. Mục tiêu phát triển

VIII.4.1.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Quảng Ngãi trở thành một trong những điểm đến đặc sắc, đẳng cấp cho khách du lịch không chỉ trong nước mà còn trong khu vực và quốc tế. Ngành du lịch có tính chuyên nghiệp cao, có hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hoá truyền thống. Tầm nhìn đến 2050, Du lịch Quảng Ngãi có vai trò động lực của nền kinh tế với đóng góp cao vào GDP tỉnh. Quảng Ngãi trở thành điểm đến có giá trị nổi bật trong nước và Quốc tế.

VIII.4.1.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu đến năm 2030, Quảng Ngãi phấn đấu đón 8 triệu lượt khách, trong đó hơn 400.000 lượt khách quốc tế. Có đóng góp quan trọng trong cơ cấu ngành thương mại dịch vụ để cụ thể hoá mục tiêu tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2026 - 2030 của khu vực dịch vụ đạt 11% - 12%/năm; tỷ trọng dịch vụ trong GRDP chiếm 31 - 32%.

VIII.4.2. Định hướng phát triển

Trong thời kỳ quy hoạch 2025-2030, ngành du lịch Quảng Ngãi cần tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch đồng bộ, hiện đại, có sản phẩm du lịch đa dạng, đặc sắc, chuyên nghiệp, chất lượng cao, thương hiệu mạnh và đủ sức hấp dẫn trong nước và quốc tế, đồng thời phải thể hiện được sự đặc trưng so với các tỉnh khác nhờ tài nguyên du lịch độc đáo của riêng mình. Ưu tiên thu hút các nhà đầu tư chiến lược, có tiềm lực, thương hiệu mạnh, đầu tư quy mô lớn, đồng bộ, hiện đại, phát triển du lịch; Thúc đẩy liên kết vùng, liên kết ngành, đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, sản phẩm và chất lượng dịch vụ du lịch đa dạng, đặc sắc, có chất lượng cao, mang đẳng cấp khu vực và quốc tế.

Giai đoạn 2030- 2050 tiếp tục đẩy mạnh khai thác thị trường khách nội địa, và quốc tế, đa dạng hoá thị trường, chú trọng phân đoạn thị trường khách có khả năng chi trả cao, lưu trú dài ngày.

VIII.4.2.1. Định hướng phát triển thị trường khách du lịch

a. Thị trường nội địa

Thị trường khách nội địa sẽ là thị trường trọng tâm của du lịch Quảng Ngãi trong giai đoạn đến, do vậy cần tiếp tục khai thác và giữ vững đà tăng trưởng của thị trường khách nội địa, thị trường Hà Nội và các tỉnh miền Bắc vẫn sẽ là thị trường mục tiêu lớn mà Quảng Ngãi hướng đến. Cần tận dụng về lợi thế địa lý khả năng liên kết vùng để thu hút lượng khách du lịch ở miền Trung và Tây Nguyên. Đối với thị

trường miền Nam cần chú trọng khai thác phân khúc khách công vụ từ TP.HCM và các tỉnh có công nghiệp phát triển. Ngoài ra cần chú trọng đến khai thác các phân đoạn thị trường chi trả cao, lưu trú dài ngày.

b. Thị trường quốc tế

Duy trì khai thác tốt thị trường du lịch đang phát triển mạnh, thị trường gần như (Đông Bắc Á, Đông Nam Á), chú trọng khai thác thị trường trường mới nổi, nhiều tiềm năng, triển vọng. Mở rộng các thị trường mới để đa dạng hóa các thị trường khách du lịch.

VIII.4.2.2. Định hướng phát triển sản phẩm du lịch

Ưu tiên phát triển các dòng sản phẩm chính: Du lịch biển, đảo; Du lịch văn hoá; Du lịch sinh thái. Chú trọng phát triển các dòng sản phẩm du lịch đặc thù, nổi trội của địa phương (du lịch địa chất, khảo cổ, du lịch tỏi), các dòng sản phẩm du lịch bổ trợ. Ngoài ra cần chú trọng phát triển các loại hình du lịch mới theo hướng đa dạng hóa sản phẩm phù hợp với những xu hướng mới của thị trường: du lịch thể thao, thể thao mạo hiểm; du lịch hội nghị, hội thảo, sự kiện (MICE); du lịch giáo dục; du lịch công nghiệp; du lịch đô thị; du lịch chữa lành (wellness tourism).

a. Sản phẩm du lịch chính

- *Du lịch biển, đảo:* Phát triển mạnh hệ thống sản phẩm du lịch biển, đảo đủ sức cạnh tranh trong khu vực về nghỉ dưỡng biển, tham quan thắng cảnh biển, dịch vụ vui chơi, giải trí biển. Ưu tiên tập trung nguồn lực đầu tư phát triển 3 trung tâm nghỉ dưỡng biển Sa Huỳnh, Mỹ Khê và đảo Lý Sơn có chất lượng cao, đẳng cấp để tạo thương hiệu và vị thế cạnh tranh trên thị trường. Ngoài ra, có thể khai thác phát triển du lịch biển tại một số bãi biển tiềm năng khác khác như: Dung Quất, Khe Hai, Gành Yến, Bình Châu, Minh Tân,...

- Du lịch văn hoá: Phát triển các sản phẩm du lịch văn hoá gắn với di sản Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ Việt Nam không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên; các lễ hội đặc sắc như (lễ hội Điện Trường Bà; lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa; lễ hội đua thuyền Tứ Linh đảo Lý Sơn; tết Ngã Rạ (Sa ní)" và "Nghệ thuật trình diễn dân gian Cà đáo" của đồng bào dân tộc Co Trà Bồng; lễ hội đua thuyền truyền thống xã Tịnh Long; lễ Ét Đông của dân tộc Ba Na (nhánh Jơ Lâng); lễ mừng lúa mới Xơ đăng; lễ mừng nhà Rông mới của người Giẻ Triêng; lễ hội Puh Hơ Drih; lễ cúng đất làng của người Ba Na; lễ Bỏ Mả,…) Tham quan tìm hiểu các loại hình nghệ thuật Cồng Chiêng dân tộc Cor; nghệ thuật trình diễn Chiêng Ba của người Hrê; nghệ thuật trang trí cây nêu của người Co"; Hơmon (Sử thi) của người Ba Na - Rơ Ngao; các giá trị kiến trúc, nghệ thuật (nhà Rông, nhà Dài, nhà Sàn, nhà Mồ,…) Du lịch cộng đồng kết hợp nghỉ tại nhà dân, tìm hiểu văn hoá, lối sống địa phương, ẩm thực và phát triển du lịch làng nghề (nghề thủ công truyên thống của người Ba Na; nghề dệt thổ cẩm truyền thống của người Hrê, nghề làm gốm, làm muối, làm mạch nha, nấu rượu

cần…Du lịch về nguồn gắn với hệ thống di tích lịch sử, cách mạng (Sơn Mỹ, Ba Tơ, Ba Gia, Trà Bồng, Vạn Tường, địa điểm Chiến thắng Đăk Tô Tân Cảnh, đường mòn Hồ Chí Minh Điểm cao 1015 và Điểm cao 1049, di tích Ngục Kon Tum; Ngục Đăk Glei; khu căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum...Du lịch tín ngưỡng gắn với hệ thống chùa, đền (chùa Thiên Ấn, chùa Hang, chùa Đục, chùa Minh Đức, Điện Trường Bà, nhà thờ Gỗ Kon Tum, Chùa Bác Ái, chùa Khánh Lâm, Đức Mẹ Măng Đen,...

Du lịch sinh thái: Phát triển du lịch sinh thái dựa trên lợi thế về tài nguyên tự nhiên, đặc biệt là tại Khu du lịch Quốc Gia Măng Đen tại các xã Măng Đen, Kon Plông, Măng Bút,... các, vườn quốc gia Chư Mom Ray, Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh, Rừng đặc dụng Đăk Uy, khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, khu dự trữ thiên nhiên khu Tây Ba Tơ, các khu sinh thái nổi bật như Núi Cà Đam, Suối Chí, thác Trắng Minh Long, thác Lụa Sơn Tây Hạ, Đèo Vi Ô Lắc, suối Trà Bói, Vực Bà, thác Cao Muôn, thác Pa Sỹ,... Coi trọng phát triển du lịch sinh thái rừng ngập mặn, sinh thái miệt vườn, sông hồ,…; tập trung phát triển loại hình sản phẩm du lịch sinh thái, tìm hiểu đa dạng sinh học kết hợp nghỉ dưỡng núi, nghỉ dưỡng biển, đảo và du lịch sinh thái nông nghiệp.

b. Sản phẩm du lịch đặc thù

Sản phẩm du lịch đặc thù được xây dựng trên cơ sở các giá trị tài nguyên du lịch chỉ có duy nhất ở Quảng Ngãi hoặc có tính đặc sắc/nổi trội hơn so với ở những địa phương khác. Đây là những sản phẩm tạo ra đặc trưng riêng của địa phương, có khả năng phát triển thương hiệu du lịch tỉnh Quảng Ngãi trong giai đoạn đến. Các sản phẩm du lịch đặc thù tỉnh Quảng Ngãi gồm: Du lịch địa chất, Du lịch Tỏi, Du du lịch văn hóa gắn với tài nguyên (khảo cổ văn hóa Sa Huỳnh, các di chỉ khảo cổ tại đảo Lý Sơn, di tích Trường Luỹ);

Du lịch địa chất: Lý Sơn được hình thành từ quá trình kiến tạo địa chấn độc đáo, Sản phẩm du lịch Du lịch địa chất tại Lý Sơn cung cấp cho khách tham quan những thông tin, kiến thức và hiểu biết về giá trị đặc trưng địa chất, địa mạo gắn với với cảnh quan Núi Thới Lới, Cổng Tò Vò, Hang Câu, vách trầm tích nham thạch ở Đảo Bé,... Đây là một sản phẩm du lịch khá độc đáo đối với một khu du lịch biển.

"Du lịch Tỏi": Với đặc trưng riêng về thổ nhưỡng, khí hậu nên hành, tỏi Lý Sơn nổi tiếng với vị thơm, ngon đặc sắc riêng biệt và Lý Sơn được ví như "Vương quốc tỏi". Việc phát triển sản phẩm du lịch tỏi sẽ thu hút được nhiều khách du lịch đến Lý Sơn, đồng thời thúc đẩy hoạt động sản xuất và kinh doanh buôn bán của dân cư. Các sản phẩm du lịch khai thác từ tỏi: Tham gia trải nghiệm các hoạt động trồng, thu hoạch tỏi. Thưởng thức ẩm thực chế biến từ tỏi, các sản phẩm chăm sóc sức khoẻ, làm đẹp từ tỏi.

Du du lịch văn hóa gắn với tài nguyên khảo cổ (văn hóa Sa Huỳnh, các di chỉ khảo cổ tại đảo Lý Sơn): Văn hóa Sa Huỳnh là văn hóa đặc trưng, độc đáo của tỉnh Quảng Ngãi, góp phần hình thành nên bản sắc văn hóa Việt Nam. Quảng Ngãi là

trung tâm, là nơi lưu giữ nhiều hiện vật văn hóa Sa Huỳnh có giá trị lịch sử, văn hóa cao. Khai thác các di tích khảo cổ trong hoạt động du lịch vừa phát huy giá trị di tích hiệu quả, vừa góp phần tạo ra một sản phẩm du lịch đặc trưng riêng cho Quảng Ngãi để thu hút khách du lịch.

c. Sản phẩm du lịch bổ trợ:

Là các sản phẩm du lịch có khả năng tạo nên tính đa dạng và hấp dẫn hơn cho các sản phẩm du lịch đặc thù và sản phẩm du lịch chính qua đó thực hiện mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm du lịch của địa phương đáp ứng tốt nhất nhu cầu đa dạng của các thị trường mục tiêu cũng như thu hút các thị trường quan tâm đặc biệt tới các loại sản phẩm này. Sản phẩm du lịch bổ trợ tại tỉnh Quảng Ngãi rất đa dạng, gồm: du lịch gắn với du lịch nông thôn; du lịch cộng đồng; du lịch làng nghề, du lịch thể thao,…

- Du lịch kết hợp chăm sóc sức khỏe: Phát triển các sản phẩm du lịch chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe trên cơ sở kết hợp các tài nguyên tự nhiên thích hợp (các khu vực có khí hậu mát mẻ tại phía Tây của tỉnh, các khu vực có nguồn nước khoáng nóng của tỉnh (khu vực Đông Trà Bồng, Lân Phong,…) và các bài thuốc dân gian, liệu pháp y học cổ truyền Việt Nam.

- Du lịch nông nghiệp, nông thôn: Phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn gắn với chương trình nông thôn mới, đặc biệt gắn với các làng nghề và chương trình OCOP; phát triển du lịch nông nghiệp công nghệ cao tại một số khu vực có lợi thế.

- Du lịch công nghiệp: Phát triển du lịch công nghiệp gắn với ngành công nghiệp như nhà máy, công xưởng sản xuất, phòng trưng bày sản phẩm của doanh nghiệp kết hợp với sản phẩm du lịch tạo nên những điểm du lịch tổng hợp, hấp dẫn nhằm đa dạng hoá sản phẩm du lịch.

- Du lịch thể thao: Phát triển các sản phẩm du lịch gắn với thể thao như thể thao biển, thể thao mạo hiểm khám phá thiên nhiên, đi bộ trong rừng, leo núi, trèo đèo, vượt sông, vượt gềnh thác, đi thuyền, thám hiểm rừng,... Đặc biệt phát triển loại hình du lịch golf nhằm thu hút nhóm khách có khả năng chi trả cao, góp phần tăng tỷ trọng du lịch cao cấp của tỉnh.

- Du lịch biên giới: Tham quan, tìm hiểu các sản phẩm văn hoá đặc trưng của 3 nước giáp biên, mua sắm, đổi tiền mặt, ẩm thực đặc trưng vùng miền tại khu kinh tế cửa khẩu, chợ vùng biên, v.v.

- Du lịch gắn với văn hóa ẩm thực: thưởng thức các ẩm thực, đặc sản như: Mắm Nhum (nhím biển), cua Huỳnh Đế, bánh ít lá gai Lý Sơn, rượu tỏi Lý Sơn, rượu cần, Don, gỏi lá Kon Tum, gà nướng, heo rẫy Măng Đen và các món ăn mang bản sắc riêng của các dân tộc anh em,…

- Du lịch cộng đồng: Sau khi sáp nhập, tỉnh Quảng Ngãi là nơi chung sống hòa thuận của 43 dân tộc anh em; trong đó có 7 dân tộc thiểu số tại chỗ. Mỗi cộng đồng đều lưu giữ nhiều di sản văn hóa độc đáo, mang đậm bản sắc gắn với những câu

truyện cổ tích, sử thi, dân ca, nghệ thuật điêu khắc, dệt vải, trang phục, làm gốm, chế tác nông cụ và trang sức,... Trong giai đoạn đến tiếp tục đầu tư, khai thác, phát triển có hiệu quả các điểm du lịch cộng đồng đã được hình thành như làng du lịch cộng đồng Kon K'Tu; Làng du lịch cộng đồng Kon Klor; Làng du lịch cộng đồng Kon Trang Long Loi; Làng du lịch cộng đồng Kon Bring; Làng du lịch cộng đồng Vi Rơ Ngheo; Làng du lịch cộng đồng Gò Cỏ (Đức Phổ), làng tranh bích hoạ 3D Thanh Thuỷ - Gành Yến (Vạn Tường), xóm Cây Gạo (Mộ Đức),... Đồng thời công nhận một số các làng du lịch cộng đồng khác có tiềm năng như làng Đắk Răng (người Dẻ Triêng); làng Đắk Mế (người Brâu), làng đồng bào dân tộc Xơ Đăng; Làng Văn hóa truyền thống dân tộc Xơ Đăng (nhánh Xê Teng); Làng Tê Pén, Làng Teng xã Ba Động (người Hrê); Thọ An xã Bình Minh (người Hrê); thôn Vi Chring và thôn Kon Piêng; các khu phức hợp (gồm Vi KLâng 1, 2; Vi KTầu và Kon Klùng, Tu Cần, Vi Choon và cộng đồng các dân tộc còn lưu giữ những giá trị văn hoá đặc sắc như dân tộc H'rê, Cor, K'dong, Xơ-đăng,...

- Du lịch MICE: Tập trung chủ yếu tại 2 trung tâm đô thị lớn của tỉnh là đô thị trung tâm Quảng Ngãi và đô thị Kon Tum ngoài ra tại một số trung tâm lớn của tỉnh như Lý Sơn, Măng Đen.

- Du lịch làng nghề: Được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu và trải nghiệm các nghề truyền thống cũng như để mua các sản phẩm, hàng lưu niệm từ chính các làng nghề này. Tập trung vào các nghề như: nghề gốm Mỹ Thiện, nghề làm mạch nha - làng Thi Phổ, nghề - đúc đồng Chú Tượng, nghề dệt thổ cẩm lang Teng, làng quế Trà Bồng, Làng mắm Đức Lợi, muối Sa Huỳnh, Nghề thủ công truyên thống của người Ba Na,…

- Du lịch chữa lành: Với lợi thế về khí hậu mát mẻ quanh năm, ở vùng Tây Quảng Ngãi cùng với nhiều tài nguyên về cảnh quan tự nhiên và tài nguyên nhân văn phong phú giàu bản sắc, bên cạnh đó, tỉnh còn có thế mạnh về dược liệu và thảo mộc rừng, đặc biệt sâm Ngọc Linh, một trong những dược liệu quý hiếm đây là những lợi thế hết sức to lớn để Quảng Ngãi có thể phát triển thành sản phẩm du lịch và thương hiệu du lịch chữa lành (Wellness Tourism) trong giai đoạn đến.

VIII.4.3. Định hướng tổ chức không gian du lịch

Không gian phát triển du lịch của tỉnh Quảng Ngãi bao gồm 03 phân vùng phát triển gắn với các trung tâm động lực du lịch, các tuyến du lịch, hệ thống các khu, điểm du lịch. Phát triển du lịch với các hạt nhân tạo thành **ba tam giác phát triển du lịch** thế mạnh của tỉnh:

(1) Măng Đen - Lý Sơn - Sa Huỳnh (đi qua khu vực Mỹ Khê, Bình Châu, Vạn Tường, Bùi Hui,...);

(2) Măng Đen - Ngọc Linh - Trà Bồng (Thạch Bích – Núi Chúa, Cà Đam,...);

(3) Đô thị KonTum - Bờ Y - Ia Tơi.



Ba tam giác du lịch của tỉnh

VIII.4.3.1. Định hướng các phân vùng du lịch

Sau khi sáp nhập đơn vị hành chính, tỉnh Quảng Ngãi có một vị trí then chốt ở khu vực miền Trung, nơi giao thoa của nhiều động lực quan trọng về lãnh thổ, kinh tế và sinh thái, có khả năng bứt phá mạnh mẽ, trở thành cực tăng trưởng quan trọng ở khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Tỉnh mới có thể khai thác tối đa lợi thế biển cả, đại ngàn Tây Nguyên và giá trị văn hóa bản địa. Theo đó không gian du lịch tỉnh Quảng Ngãi được phân thành 03 phân vùng du lịch bao gồm:

a. Phân vùng không gian du lịch biển đảo

Không gian này nằm ở phía Đông của tỉnh. Trong không gian du lịch này, đặc điểm bao trùm đối với hoạt động du lịch sẽ dựa trên việc khai thác các giá trị tài nguyên du lịch biển - đảo. Phát triển các sản phẩm du lịch trên cơ sở khai thác thế mạnh từ tài nguyên du lịch biển đảo, cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái đa dạng, hệ thống di sản vật thể và phi vật thể, các di tích văn hóa lịch sử. Ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng của vùng: du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo; du lịch địa chất; du lịch khảo cổ; du lịch công nghiệp; du lịch tham quan, tìm hiểu các di tích lịch sử và cách mạng; du lịch tìm hiểu văn hóa dân tộc.

b. Phân vùng không gian du lịch trái tim xanh (Không gian du lịch xanh - sinh thái, không gian được chuyển tiếp từ vùng biển đến vùng phía Tây):

Đây là không gian chứa đựng giá trị văn hoá bản địa vô cùng đặc sắc, là nơi hội tụ của nhiều đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ sinh sống lâu đời: Xơ Đăng, Bahnar, Gia Rai, Gié Triêng, Brâu, Rơ Măm, Hrê tạo nên một không gian văn hóa - xã hội đa dạng và phong phú. Ngoài ra nơi đây còn sở hữu nhiều tài nguyên thiên nhiên nổi bậc (giá trị cảnh quan hồ nước, thác, suối, rừng xanh, và hệ sinh thái phong phú) và được thiên nhiên ưu đãi khí hậu mát mẻ trong lành. Măng Đen, Kon Plông sẽ đóng vai trò làm trung tâm du lịch toàn phân vùng. Định hướng phát triển các sản phẩm du lịch chủ lực là du lịch nghỉ dưỡng; du lịch sinh thái kết hợp hệ thống di tích, thắng cảnh và ăn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số; Du lịch kết hợp chăm sóc sức khỏe; Du lịch nông nghiệp, nông thôn; Du lịch thể thao; Du lịch gắn với văn hóa ẩm thực; Du lịch cộng đồng (Khu du lịch cộng đồng kết hợp du lịch sinh thái Thác Cao Muôn, thác Tà Manh, đèo Vi Ô Lắc lòng hồ thủy điện Ba Vì, du lịch sinh thái Cống Giang, du lịch Suối nước nóng Phước Thọ, du lịch cộng đồng Kon Brắp Du; Du lịch làng nghề; Du lịch chữa lành (wellness tourism);...

c. Phân vùng không gian du lịch vùng phía Tây

Đây là không gian du lịch gắn với động lực kinh tế vùng biên giới. Trong không gian này tập trung phát triển các sản phẩm du lịch trên cơ sở khai thác thế mạnh từ cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái đa dạng và bản sắc văn hóa đặc trưng. Ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng của phân vùng như du lịch sinh thái gắn với Sông Đăk Pô ne, lòng hồ thuỷ điện Ya Ly; khu vực lòng hồ thủy điện Plei Krông; cảnh quan thiên nhiên dọc bờ sông Đăk Bla, vườn quốc gia Chư Mom Ray, Khu bảo tồn thiên nhiên ngọc linh,… Du lịch cộng đồng (Làng Du lịch cộng đồng Kon K'tu; Làng Du lịch cộng đồng Kon Klor ;du lịch Làng chài Sê San 4 thôn 7 xã Ia Tơi, du lịch cộng đồng Kon Trang Long Loi, du lịch Camping kết hợp nông lâm nghiệp Đăk Long; du lịch Di tích lịch sử Hang đá Ôp - Bâu - Kần, du lịch cộng đồng kết hợp du lịch sinh thái suối Đăk Lôi, du lịch thác Đắk Chò thôn Gia Tun, xã Dục Nông,...; *Du lịch MICE, du lịch văn hoá gắn với* không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, các giá trị kiến trúc, nghệ thuật (nhà Rông, nhà Dài, nhà Sàn, nhà Mồ); du lịch biên giới; Điểm du lịch gắn với các di tích, lịch sử ngục Đăk Glei,...

VIII.4.3.2. Các trung tâm động lực phát triển du lịch

a. Đặc Khu Lý Sơn

Là hòn đảo tiền tiêu của Tổ quốc, Lý Sơn không chỉ có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh, mà nơi đây còn sở hữu nhiều lợi thế hiếm có để phát triển du lịch biển, đảo (di sản địa chất, lịch sử chủ quyền biển đảo, chứng tích lịch sử, giá trị văn hóa, di tích, lễ hội, Lý Sơn là nơi giao thoa văn hóa Sa Huỳnh, Champa, Đại Việt và là nơi lưu giữ được những giá trị văn hóa, tín ngưỡng đặc trưng cho biển đảo miền Trung Việt Nam), ngoài ra Lý Sơn rất thuận lợi liên kết vùng với

Mỹ Khê, Đà Nẵng và các tỉnh lân cận miền Trung. Các loại hình du lịch chính có thể phát triển bao gồm: Du lịch nghỉ dưỡng đẳng cấp quốc tế; Du lịch thể thao biển đẳng cấp quốc tế với nhiều loại hình; Du lịch sinh thái biển đảo; Du lịch MICE; Du lịch vui chơi giải trí cao cấp (các công viên chuyên đề, casino,...); Du lịch khám phá khám phá địa chất - văn hóa lễ hội, và du lịch trải nghiệm cuộc sống địa phương, du lịch tỏi.

b. Khu vực đô thị trung tâm Quảng Ngãi

Các loại hình du lịch chính có thể được phát triển ở địa bàn trọng điểm này bao gồm: Du lịch nghỉ dưỡng - tắm biển - thể thao biển; Du lịch tham quan các giá trị cảnh quan nổi bậc và các di tích lịch sử văn hoá; Du lịch thể thao - vui chơi giải trí; Du lịch đô thị; Du lịch MICE; Du lịch sự kiện; Du lịch mua sắm; Du lịch vui chơi giải trí đêm (dọc sông Trà);... là đầu mối liên kết với các phân vùng du lịch khác.

c. Khu vực Sa Huỳnh

Là vùng đất hội tụ nhiều tài nguyên du lịch cả về du lịch tự nhiên và du lịch nhân văn. Với các bờ biển đẹp có giá trị phát triển thành các khu, điểm du lịch hấp dẫn như biển Sa Huỳnh, Châu Me, có những cảnh quan hấp dẫn du khách như đầm An Khê, làng Gò Cỏ,... Đồng thời, có nhiều lễ hội văn hóa dân gian mang đậm bản sắc dân tộc như: Lễ hội ra quân đánh bắt hải sản, lễ hội cầu ngư, hát Bả Trạo, hát Sắc Bùa và nhiều món ăn đặc sản mang đậm nét văn hóa của địa phương. Cùng với di chỉ văn hóa Sa Huỳnh với hơn 2.500 năm lịch sử đã được công nhận là di tích cấp quốc gia đặc biệt, tất cả cùng góp phần quan trọng vào phát triển du lịch của Sa Huỳnh. Do vậy việc phát triển du lịch khu vực này cần khơi dậy và phát huy mạnh mẽ "thương hiệu" Sa Huỳnh dựa trên các giá trị văn hóa - sinh thái - nghỉ dưỡng, nhằm biến nơi đây thành một khu du lịch trọng điểm, có bản sắc riêng và phát triển bền vững. Các sản phẩm du lịch chủ đạo cho khu vực là:

Sản phẩm tham quan Khu di tích Văn hóa Sa Huỳnh (xem hiện vật, hiểu về quy trình khai quật, nghiên cứu lịch sử, tham quan bảo tàng Văn hóa Sa Huỳnh); sản phẩm du lịch giáo dục (Field trips): Tổ chức các chuyến đi thực tế cho học sinh, sinh viên và các nhà nghiên cứu, kết hợp các buổi tọa đàm chuyên đề về khảo cổ học Sa Huỳnh.

Sản phẩm du lịch Sinh thái và Nghỉ dưỡng Biển bằng việc khai thác tiềm năng bãi biển đẹp, hoang sơ của Sa Huỳnh để phát triển các loại hình du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao, tắm biển, thể thao dưới nước.

Ngoài ra Sa Huỳnh cần chú trọng đến phát triển mô hình du lịch cộng đồng gắn với làng muối Sa Huỳnh, đầm An Khê, làng Gò Cỏ, Hang Én, Châu Me cùng các lễ hội dân gian,... mang đến trải nghiệm chân thực về đời sống và văn hóa địa phương.

d. Khu vực Măng Đen

Nằm trên cao nguyên ở độ cao khoảng 1.200m so với mực nước biển, mang đến cho Măng Đen khí hậu ôn đới mát mẻ quanh năm, cùng với cảnh quan tự nhiên hoan sơ (rừng thông xanh bạt ngàn, hồ thác thơ mộng) và một nền văn hóa bản địa còn vẹn nguyên bản sắc của người M'Nâm, Ka Dong, Xơ Đăng. Để phát huy được lợi thế và tiềm năng tài nguyên du lịch cần định vị Măng Đen là một thương hiệu du lịch độc đáo, chuyên nghiệp, giàu bản sắc với thông điệp rõ ràng về điểm đến "xanh", "sạch" và an toàn. Trước mắt cần tập trung phát triển Du lịch sinh thái và Nghỉ dưỡng chất lượng cao. Tập trung vào các dịch vụ nghỉ dưỡng, chữa bệnh (wellness tourism), và các tour du lịch khám phá thiên nhiên, thể thao mạo hiểm (trekking, chèo thuyền). Ngoài ra cần đa dạng hóa sản phẩm du lịch gắn với các loại hình du lịch bổ trợ như: Du lịch văn hóa - cộng đồng; Du lịch nông nghiệp công nghệ cao; Du lịch tín ngưỡng; Du lịch MICE;...

e. Khu vực trung tâm Tp Kon Tum (cũ)

Với lợi thế sở hữu hạ tầng dịch vụ lưu trú, ăn uống, y tế phát triển nhất tại khu vực phía Tây của tỉnh, ngoài ra khu vực còn chứa đựng nhiều di tích và giá trị văn hoá đặc trưng do vậy khu vực sẽ là trung tâm du lịch phía Tây của tỉnh đóng vai trò vai trò điều phối và kết nối đến các điểm du lịch vệ tinh quanh khu vực. Các sản phẩm du lịch cần chú trọng phát triển theo hướng đa dạng hóa, nâng cao chất lượng và khai thác sâu thế mạnh văn hóa bản địa:

- Nhóm sản phẩm du lịch văn hóa - lịch sử và tín ngưỡng gắn với việc khai thác các di tích lịch sử như Ngục Kon Tum, Chùa Bác Ái, Nhà thờ gỗ Kon Tum, nhà rông Kon Klor, Hang đá Ôp - Bâu - Kần,… và các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số tại địa phương.

- Du lịch cộng đồng và trải nghiệm văn hóa bản địa: Đây là thế mạnh nổi bật. Chú trọng xây dựng các tour du lịch tại các làng đồng bào dân tộc thiểu số (Ba Na, Ê Đê, Gia Rai,...) ven sông Đăk Bla hoặc vùng lân cận thông qua các hoạt động Trải nghiệm văn hóa cồng chiêng, hát dân ca,... Tìm hiểu nghề thủ công truyền thống (dệt thổ cẩm, đan lát, tạc tượng).Thưởng thức ẩm thực địa phương (rượu cần, gà nướng, cơm lam,...). tham quan và trải nghiệm thu hoạch sản phẩm, thưởng thức cà phê, cây ăn trái tại vườn.

- Nhóm sản phẩm du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng: Tận dụng địa hình đồi núi, cảnh quan thiên nhiên hoang sơ với sông hồ và các thác nước để tạo ra các sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng ven sông, hồ, trekking, du lịch thể thao mạo hiểm, du lịch nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe,... như: Khu du lịch sinh thái - du lịch tín ngưỡng khu vực núi Chư Hreng, Khu du lịch sinh thái lòng hồ Plei Krông, Khu du lịch Camping kết hợp nông lâm nghiệp Đăk Long,...

- Nhóm sản phẩm du lịch M.I.C.E (Hội nghị, hội thảo, triển lãm) và ẩm thực: Với vai trò là trung tâm đô thị, du lịch phía Tây có sẵn cơ sở hạ tầng để tổ chức các sự kiện lớn. Cần nâng cấp dịch vụ để thu hút các đoàn khách kết hợp công tác và tham quan, nghỉ dưỡng. Ngoài ra cần chú trọng phát triển các nhà hàng, khu ẩm thực chuyên đề về đặc sản địa phương (cá sông, các loại rau rừng, măng khô, thịt thú rừng hợp pháp,...) để khu vực trở thành một điểm đến ẩm thực đặc sắc của Tây Nguyên.

f. Khu vực Bờ Y

Cửa khẩu quốc tế Bờ Y là nơi duy nhất ở Việt Nam tiếp giáp cả Lào và Campuchia. Không chỉ mang giá trị địa chính trị, Bờ Y còn là điểm đến du lịch độc đáo, hấp dẫn những ai yêu thích khám phá văn hóa bản địa, tìm hiểu lịch sử và trải nghiệm cảm giác đặt chân đến nơi "giao thoa ba nền văn hóa". Khu vực cửa khẩu được bao quanh bởi núi non trùng điệp, tạo nên khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ và đầy thơ mộng.

Để phát huy thế mạnh về vị thế trên, khu vực cần tập trung phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng như: Tham quan các cột mốc biên giới (Cột mốc biên giới giao giữa 3 nước Việt Nam - Lào - Campuchia,…); Trekking Vườn Quốc gia Chư Mom Ray. Ngoài ra khu vực cần phát triển thêm một số sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng biên giới như chợ phiên, chợ đêm gắn với trung tâm ẩm thực đường phố ngoài trời với đặc sản truyền thống địa phương và không gian văn hóa sắc của các dân tộc anh em. Bờ Y có thể đa dạng hóa và làm sôi động môi trường thương mại hơn nữa với loại hình mới như các cửa hàng outlet thương hiệu quốc tế, các loại hình vui chơi giải trí có thưởng (Casino).

g. Khu vực Ngọc Linh

Ngọc Linh với cảnh quan rừng núi nguyên sơ, văn hóa truyền thống của người Mơ Nâm, cũng như các dân tộc khác như Ba Na, Gia Rai, Giẻ Triêng, Rơ Mâm còn được gìn giữ nguyên vẹn vừa phong phú, vừa đặc sắc, độc đáo và mang đậm dấu ấn của vùng đất nơi đây, ngoài ra Ngọc Linh còn sở hữu cảnh quan thiên nhiên trong lành, khí hậu mát lạnh đây là điều kiện lý tưởng để xây dựng sản phẩm đặc trưng cho tỉnh Quảng Ngãi, tạo nên một hệ sinh thái du lịch chữa lành đa dạng, liên kết giữa thiên nhiên - văn hóa - ẩm thực - Đông y.

Các sản phẩm du lịch chủ đạo cần phát triển:

- Sản phẩm du lịch trải nghiệm gồm: Tham quan, tìm hiểu quy trình trồng và chăm sóc, tham gia thu hoạch (theo mùa), khám phá lịch sử nhân sâm tại các bảo tàng/điểm trưng bày, khám phá tìm hiểu tri thức dân tộc, bảo tồn văn hóa bản địa.

- Sản phẩm du lịch gắn với các lễ hội truyền thống địa phương, các lễ hội sâm kết hợp với các sự kiện thể thao như chạy marathon, đi bộ,...

- Sản phẩm du lịch chữa lành gồm:

+ Du khách trực tiếp canh tác, chăm vườn,... mang lại cảm giác kết nối sâu sắc với đất trời, đưa con người trở lại nhịp sống nguyên bản vốn bị bỏ quên giữa đô thị hiện đại. Khai thác câu chuyện bản địa, giúp du khách vừa khám phá tự nhiên vừa tìm thấy sự tĩnh tại hiếm có.

+ Sản phẩm du lịch gắn các liệu pháp hành thiền, các liệu trình tắm lá thảo dược, tắm rừng, tắm suối giúp hoàn thiện quá trình phục hồi từ bên trong hoặc bữa ăn chữa lành từ nguyên liệu bản địa,... tham gia các lớp trải nghiệm văn hóa. Các hoạt động thủ công truyền thống của người bản địa.

+ Sản phẩm du lịch chăm sóc sức khỏe chuyên sâu: Bao gồm các gói lưu trú dài ngày tại các khu nghỉ dưỡng (resorts) tích hợp yoga, thiền, liệu trình detox và chế độ dinh dưỡng sử dụng nhân sâm và thảo dược bản địa.

h. Khu vực Trà Bồng

Trà Bồng là khu vực có có nhiều di tích lịch sử và thắng cảnh thiên nhiên hùng vĩ, ngoài ra Trà Bồng nổi tiếng với nguồn khoáng nóng Thạch Bích - một trong những nguồn nước khoáng chất lượng cao của Việt Nam, có giá trị lớn trong chăm sóc sức khỏe, trị liệu và phục hồi chức năng và các lễ hội văn hóa đặc sắc của đồng bào người Cor thuận lợi cho sự phát triển du lịch. Ngoài sở hữu nhiều thắng cảnh đẹp, khí hậu ở Trà Bồng cũng vô cùng trong lành và mát mẻ rất thích hợp cho những chuyến du lịch trải nghiệm. Các sản phẩm du lịch chủ đạo của khu vực gồm:

+ Sản phẩm du lịch chăm sóc sức khỏe trị liệu và phục hồi chức năng gắn với Quần thể đô thị nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái Thạch Bích - Núi Chúa. Nguồn khoáng Thạch Bích, đỉnh Cà Đam.

+ Nhóm sản phẩm du lịch văn hóa - lịch sử và tín ngưỡng gắn với lễ hội Điện Trường Bà và các lễ hội văn hóa đặc sắc của đồng bào người Cor.

+ Du lịch cộng đồng và trải nghiệm văn hóa bản địa, tìm hiểu nghề thủ công truyền thống (dệt thổ cẩm, đan lát, trồng, chế biến tinh dầu quế,...).

+ Sản phẩm du lịch sinh thái gắn với các hệ thống cảnh quan thác suối (suối Trà Bói, Cà Đú, suối Chè, Kà Tinh, hồ Hà Nang,...

VIII.4.3.3. Định hướng hệ thống các khu, điểm du lịch trọng điểm

a. Các khu du lịch trọng điểm có ý nghĩa quốc gia

- Khu du lịch Mỹ Khê: được quy hoạch thành khu du lịch quốc gia gắn với tổ hợp đô thị - dịch vụ ven biển, gắn với động lực là đô thị trung tâm Quảng Ngãi, trong giai đoạn đến cần ưu tiên phát triển và thu hút đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch và chú trọng phát triển các sản phẩm thế mạnh như du lịch biển, vui chơi giải trí, thể thao biển, lễ hội, hội thảo,… phấn đấu thành khu du lịch quốc gia.

- Khu du lịch đảo Lý Sơn: được định hướng thành trung tâm du lịch biển - đảo tầm quốc gia có khả năng kết nối mạnh mẽ với mạng lưới du lịch ven biển miền Trung. Các định hướng chính trong giai đoạn đến:

Đảo Lớn: Khuyến khích phát triển các loại hình du lịch xanh, bền vững, trong đó tập trung vào du lịch địa chất gắn với hệ thống núi lửa; du lịch tâm linh gắn với lễ hội truyền thống và hệ thống di tích lịch sử - văn hóa; du lịch cộng đồng, trải nghiệm gắn với đời sống ngư dân và nông nghiệp đặc thù; du lịch thể thao, nghỉ dưỡng biển cao cấp và du lịch giáo dục trải nghiệm.

Đảo Bé: Phát triển thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng đẳng cấp quốc tế; khai thác và sử dụng bền vững không gian và tài nguyên biển phục vụ phát triển du lịch.

- Khu lịch Măng Đen: Khu du lịch sinh thái Măng Đen được định hướng trở thành khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng quốc gia với hệ sinh thái du lịch đặc sắc, bền vững, lấy thiên nhiên, văn hóa bản địa và cộng đồng làm nền tảng. Phấn đấu đạt tiêu chí Khu du lịch Quốc gia vào năm 2030, là trung tâm nghỉ dưỡng thiên nhiên của Việt Nam. Trong giai đoạn đến cần ưu tiên phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, đặc biệt là các dự án trọng điểm kết nối vùng, phát triển đa dạng các loại hình, sản phẩm du lịch, ưu tiên sản phẩm du lịch ít tác động làm suy giảm môi trường cảnh quan thiên nhiên và tính đa dạng sinh học. Tiếp tục đầu tư xây dựng và hoàn thiện các làng du lịch cộng đồng gắn khai thác giá trị văn hóa cồng chiêng, lễ hội truyền thống, ẩm thực bản địa, nghệ thuật dân gian, kết hợp trình diễn.

b. Các khu, điểm du lịch có ý nghĩa vùng và địa phương

- Đẩy mạnh phát triển các khu, điểm du lịch cấp tỉnh, các điểm du lịch gắn với tài nguyên biển, tài nguyên cảnh quan tự nhiên (thác, suối, hồ nước, rừng,...) và các giá trị văn hoá đặc sắc của tỉnh Quảng Ngãi để tăng cường thu hút khách du lịch cho các địa phương trong tỉnh.

- Tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng giao thông, hạ tầng phục vụ du lịch tại các khu điểm du lịch, khu vực động lực phát triển du lịch đã được định hướng.

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp các khu, điểm du lịch đã được công nhận, thu hút đầu tư hình thành các khu, điểm du lịch tiềm năng.

- Danh mục các khu, điểm du lịch, xem phần phụ lục.

VIII.4.3.4. Hệ thống các tuyến du lịch

a. Các tuyến du lịch liên tỉnh và Quốc tế:

- Các tuyến du lịch xuyên quốc gia đã được xây dựng và đưa vào khai thác đón khách:

+ Tuyến Kon Tum - Lào; Kon Tum - Pakse - Savanakhét - Vientian - Pakse - Kon Tum; Kon Tum - Lào - Thái Lan;

+ Tuyến Kon Tum - Pakxe - Savanakhét - Pattaya - Noọng Khai - Vientian - Pakxe - Kon Tum; Tuyến "Con đường di sản Đông Dương"; Tuyến "Con đường du lịch hữu nghị" xuất phát từ Kon Tum qua cửa khẩu quốc tế Bờ Y đến Lào, Thái Lan, Campuchia, nhập cảnh cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh) về Việt Nam;

+ Tuyến Gia Lai - Kon Tum - Attapư - Salavan (Lào) qua cửa khẩu quốc tế Bờ Y. Gia Lai - Kon Tum - Quảng Nam - Xêkông (Lào) qua cửa khẩu Nam Giang. Gia Lai - Kon Tum - Quảng Nam - Đà Nẵng - Huế - Quảng Trị - các tỉnh vùng Đông Lào và vùng Đông Bắc Thái Lan qua cửa khẩu Lao Bảo.

- Tuyến du lịch theo quốc lộ 1 và cao tốc Bắc- Nam và đường sắt Bắc – Nam, đường ven biển gắn với ưu thế du lịch biển, du lịch đô thị.

- Tuyến du lịch theo đường Hồ Chí Minh gắn với du lịch sinh thái, văn hóa, về nguồn.

- Tuyến du lịch đường biển Lý Sơn, Cù Lao Chàm, Đà Nẵng.

- Kết nối tuyến "Con đường di sản miền Trung": Với khu vực địa chất độc đáo Lý Sơn - Bình Châu.

b. Các tuyến du lịch nội tỉnh

Các tuyến được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát triển mới theo các hành lang kinh tế của tỉnh; Các tuyến này thuộc nhóm du lịch hỗn hợp, tìm hiểu cả giá trị sinh thái tự nhiên, văn hóa lịch sử, nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng và nhân văn khác; cụ thể gồm:

- Tuyến dọc theo hành lang QL.14 & Cao Tốc Đăk Glei; đi qua các khu du lịch như (Khu BTTN Ngọc Linh) - (ngã ba Đông Đương) - (quần thể di tích chiến tranh) - (Rừng QG Chư Mom Ray) - đô thị Kon Tum - Pleiku.

- Tuyến dọc theo hành lang QL.24: Tuyến đi qua các địa danh: rừng & Thuỷ điện Sê San - Đô thị Kon Tum - khu du lịch sinh thái QG Măng Đen - Ba Tơ - Sa Huỳnh. Đây là tuyến du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp giữa phát triển du lịch biển với hệ sinh thái và văn hóa miền biển với du lịch cao nguyên với hệ sinh thái và không gian văn hóa Tây Nguyên.

- Tuyến theo QL.14C: là tuyến đi qua các địa danh: Ngọc Hồi (Ngã ba Đông Dương) - Sa Thầy (Rừng QG Chư Mom Ray) - Ia H'Drai (rừng rừng & Thuỷ điện Sê San) - Ia Grai (tỉnh Gia lai).

- Tuyến dọc theo QL.40& QL.40B: đi qua các địa danh như: tỉnh lỵ Samakkixay, tỉnh Attapeu (Lào) đến Ngọc Hồi (ngã ba Đông Đương) - Đăk Tô (quần thể di tích chiến tranh Tân Cảnh) đến Tu Mơ Rông (Thác Siu Puông, ruộng bậc thang Măng Ri) và Nam Trà My.

- Tuyến dọc theo QL.24D & QL24B: đi qua Sa Thầy (Rừng QG Chư Mom Ray) - Đak Hà (Vườn Kon Trang Long, Chùa Kỳ Quang, cao điểm 601, Nhà thờ Kon

Hring) - khu du lịch sinh thái QG Măng Đen - Sơn Tây (Thác Lụa, Hồ Đakđrinh) - Sơn Hà (khu du lịch hồ Nước Trong) - Khu du lịch Mỹ Khê.

- Tuyến dọc theo ĐT.673 - ĐT.672- 676: Tuyến đi qua khu du lịch sinh thái QG Măng Đen - Tu Mơ Rông (Thác Siu Puông, ruộng bậc thang Măng Ri) - Đăk Glei (Khu BTTN Ngọc Linh) - K'Bang tỉnh Gia Lai.

- Tuyến dọc theo QL1 & QL24C: Tuyến đi qua đô thị trung tâm Quảng Ngãi - Bình Sơn (điểm du lịch Bàu Cá Cái, nhà máy Lọc Dầu - Trà Bồng (Khu du lịch sinh thái Thạch Bích, Quần thể đô thị nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái Thạch Bích - Núi Chúa, Bảo tàng Khởi nghĩa Trà Bồng, Điện Trường Bà, thác Cà Đú, Kà Tinh).

- Tuyến dọc theo ĐT.624: Tuyến đi qua đô thị trung tâm Quảng Ngãi - Nghĩa Hành (Di tích Trụ sở Ủy ban Kháng chiến hành chính Nam Trung bộ, đình An Định, miệt vườn trái cây, Trường Lũy, làng cổ Thiên Xuân, di tích Khánh Giang - Trường Lệ - Suối Chí)- Minh Long (Thác Trắng, đập Đồng Cần) - Ba Tơ (bảo tàng Khởi nghĩa Ba Tơ, Làng Teng, KDL thảo nguyên Bùi Hui; hồ Núi Ngang).

- Tuyến dọc theo đường biển và kết nối với đảo Lý Sơn: Tuyến đi qua đô thị trung tâm Quảng Ngãi (chùa Thiên Ấn, Thiên Mã, KDL Mỹ Khê)- Bình Sơn (KDL Bình Châu, Bình Hải) - Lý Sơn (Đình An Vĩnh, đình An Hải, hang Câu, nghĩa địa san hô cổ sinh, chùa Hang, chùa Đục, nhà cổ, nhà trưng bày Hải đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc hải, miệng núi lửa Thới Lới - cột cờ Tổ quốc, cổng Tò Vò, núi lửa Giếng Tiền, Âm Linh tự, v.v.)

- Tuyến dọc theo QL1&QL24: đô thị trung tâm Quảng Ngãi - Mộ Đức (Nhà lưu niệm Thủ tướng Phạm Văn Đồng) - Đức Phổ (Bệnh viện Đặng Thùy Trâm, bảo tàng Văn hóa Sa Huỳnh, khu du lịch Sa Huỳnh) - Ba Tơ (bảo tàng Khởi nghĩa Ba Tơ, Làng Teng, KDL thảo nguyên Bùi Hui; hồ Núi Ngang).

VIII.4.4. Giải pháp phát triển

a. Phát triển nguồn nhân lực

- Đảm bảo về số lượng và chất lượng lao động du lịch: Xây dựng Chương trình phát triển nguồn nhân lực du lịch của tỉnh gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và phù hợp với định hướng chiến lược phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ; Chú trọng dạy nghề ngắn hạn nhằm trang bị kỹ năng, kiến thức cơ bản về du lịch cho lực lượng lao động gián tiếp, cộng đồng dân cư tham gia hoạt động du lịch.

- Tăng cường liên kết trong đào tạo du lịch: Tăng cường liên kết giữa các cơ sở đào tạo, cơ sở dạy nghề du lịch với các doanh nghiệp đồng thời, tập trung dạy nghề chất lượng cao theo đặt hàng của các doanh nghiệp, điểm đến du lịch,...; liên kết đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch giữa Quảng Ngãi với các địa phương trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phát triển nhân lực du lịch, đặc biệt là đào tạo đại học và sau đại học.

b. Xúc tiến du lịch

- Xây dựng kế hoạch xúc tiến quảng bá cụ thể phù hợp với định hướng phát triển sản phẩm du lịch đã xác định. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, đặc biệt công nghệ thông tin trong hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch, nâng cao hiệu quả xúc tiến, quảng bá.

- Xây dựng hình ảnh và thương hiệu của du lịch tỉnh trên cơ sở phân tích những lợi thế so sánh và chú trọng tính thân thiện, bản sắc riêng. Đa dạng hóa các kênh xúc tiến quảng bá, cung cấp thông tin đến các thị trường trọng điểm. Tiếp tục nâng cao chất lượng trang thông tin điện tử và các kênh truyền thông mạng xã hội về du lịch Quảng Ngãi.

- Xây dựng "Trung tâm điều hành thông tin và hỗ trợ du khách du lịch" để cung cấp kịp thời và đầy đủ nhất thông tin về các điểm tham quan và dịch vụ du lịch trực tiếp đến với khách du lịch cũng như tạo được niềm tin, hình ảnh của du lịch Quảng Ngãi trong tâm trí của khách du lịch.

- Đặt văn phòng đại diện, chi nhánh du lịch tại các trung tâm du lịch trong nước như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Huế, v.v. tiến tới mở văn phòng đại diện tại các thị trường trọng điểm của du lịch Việt Nam.

- Thu hút các tập đoàn du lịch có uy tín quốc tế đầu tư phát triển du lịch tại Quảng Ngãi.

c. Liên kết phát triển du lịch

Liên kết bao gồm liên kết quốc tế, trước mắt là với các thị trường du lịch trọng điểm của Quảng Ngãi và liên kết vùng (nội vùng và liên vùng). Các nội dung liên kết cần dựa trên việc bổ trợ những lợi thế so sánh của du lịch Quảng Ngãi với những đối tác liên kết nhằm khai thác được những thế mạnh của nhau. Các nội dung liên kết tập trung vào một số lĩnh vực như xây dựng và ban hành chính sách phát triển du lịch; phát triển sản phẩm du lịch, đặc biệt là sản phẩm du lịch đặc thù với việc khai thác những giá trị tài nguyên đặc sắc không chỉ thuộc Quảng Ngãi; liên kết trong hoạt động xúc tiến quảng bá điểm đến và sản phẩm du lịch; liên kết trong đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch; liên kết trong quy hoạch và quản lý quy hoạch du lịch;...

d. Bảo vệ môi trường trong phát triển du lịch

- Tăng cường hoàn thiện thể chế, các cơ chế chính sách bảo vệ môi trường trong phát triển du lịch; xây dựng chiến lược và kế hoạch hành động về bảo vệ môi trường du lịch phù hợp với Chiến lược phát triển ngành Du lịch và Luật Bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích xây dựng các mô hình phát triển thân thiện với môi trường như du lịch xanh, mô hình đảm bảo môi trường xã hội cho phát triển du lịch.

Phụ Lục IV: Phương hướng Phát Triển Du Lịch Tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030

VIII.5. KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Đề xuất xây dựng 82 các khu, vùng sản xuất NNUDCNC với diện tích 39.188 ha của tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030 như sau:

- Xã Ngọk Bay, Xã Ia Chim, Xã Đăk Rơ Wa: xây dựng 11 khu, tổng diện tích 1.000ha

- Xã Ngọk Réo, Xã Đăk Pxi, Xã Đăk Hà: Xây dựng 08 khu, tổng diện tích 4.310ha

- Xã Măng Đen, Xã Kon Plông, Xã Măng Bút: xây dựng 13 khu, tổng diện tích 3.896ha

- Xã Đăk Tô, Xã Ngọk Tụ, Xã Kon Đào: xây dựng 08 khu, tổng diện tích 2.830ha

- Xã Bờ Y, Xã Dục Nông, Xã Sa Loong: xây dựng 08 khu, tổng diện tích 4.296ha

- Xã Kon Braih, Xã Đăk Rve, Xã Đăk Kôi: Xây dựng 10 khu, tổng diện tích 1.362ha

- Xã Xốp, xã Đăk Pék, xã Đăk Môn, Xã Đăk Long, Xã Đăk Plô: Xây dựng 2 khu, tổng diện tích 110 ha

- Xã Sa Bình, Xã Ya Ly, Xã Sa Thầy, Xã Mô Rai, Xã Rờ Kơi: Xây dựng 5 khu, tổng diện tích 1.727 ha

- Xã Ia Đal, Xã Ia Tơi, Lòng hồ thủy điện Sê San 4: Xây dựng 9 khu, tổng diện tích 10.847 ha

- Xã Măng Ri, Xã Đăk Sao, Xã Đăk Tờ Kan, Xã Tu Mơ Rông: Xây dựng 7 khu, tổng diện tích 7.964 ha.

- Xã Trường Giang: Xây dựng 01 khu, tổng diện tích 150ha.

- Xã Đăk Mar: Xây dựng 02 khu, tổng diện tích 100ha.

- Phường Đăk Cấm: Xây dựng Khu NNUDCNC 315 ha (Mô hình cánh đồng mẫu lớn 15 ha và Mô hình vùng trồng cây ăn quả, cây dược liệu,… ứng dụng công nghệ cao 300 ha).

- Xã Nghĩa Giang: Xây dựng khu chăn nuôi gia súc, gia cầm UDCNC với tổng diện tích khoảng 200ha.

Bên cạnh đó, định hướng bố trí khu chăn nuôi gia súc, gia cầm UDCNC và an toàn dịch bệnh phía Đông tỉnh Quảng Ngãi: Mỗi địa phương khoảng 50 - 100ha.

Bảng 23 Đề xuất khu, vùng NNCNC tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030

STT	Dự án	Xã, Phường	Số lượng dự án	Diện tích dự kiến (ha)
1	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn tập trung	Xã Ia Chim	1	114
2	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	Xã Ngọk Bay	1	100
3	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	Xã Đăk Rơ Wa	1	31
4	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	Xã Ngọk Réo	1	3.596
5	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	Xã Đăk Pxi	1	214
6	Dự án nông nghiệp công nghệ cao Đăk Hà	Xã Đăk Hà	1	20
7	Dự án rau, hoa UDCNC	Xã Đăk Hà	1	50
8	Dự án phát, triển vùng mía, UDCNC và phát điện sinh khối	Xã Đăk Hà	1	100
9	Khu chăn nuôi tập trung	Xã Đăk Hà	1	15
10	Dự án phát triển liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm cà phê và cây ăn quả	Xã Ngọk Réo	1	300
11	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	Xã Kon Plông	1	256
12	Dự án nuôi bò thịt trên địa bàn	Xã Kon Plông	1	100
13	Đầu tư xây dựng vùng sản xuất rau, củ, quả ôn đới UDCNC	Xã Măng Đen	1	30
14	Sản xuất hạt giống cây trồng ôn đới	Xã Măng Đen	1	10
15	Dự án nuôi cá nước lạnh trên các lòng hồ thủy điện gắn với du lịch sinh thái tại	Xã Măng Đen, Xã Măng Bút	1	50
16	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến UDCNC và phát điện sinh khối	Xã Đăk Tô	1	800
17	Dự án nông nghiệp công nghệ cao Đăk Tô	Xã Đăk Tô	1	270
18	Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Xã Đăk Tô	1	150
19	Trồng Mắc ca công nghệ cao	Xã Đăk Tô, Xã Ngọk TụXã Ngọk Tụ, Xã Kon Đào, Xã Đăk Tô	1	1300
20	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC tại xã Kon Đào	Xã Kon Đào	1	40
21	Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ	Xã Đăk Tô	1	100
22	Dự án xây dựng các trang trại chăn nuôi heo nái sinh sản	Xã Đăk Tô	1	80
23	Dự án xây dựng vùng NNUDCNC	Xã Kon Đào	1	90
24	Vùng nông nghiệp UDCNC - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Xã Bờ Y	1	2.000
25	Dự án nông nghiệp UDCNC	Xã Bờ Y	1	500
26	Dự án nông nghiệp UDCNC	Xã Dục Nông	1	416
27	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến UDCNC và phát điện sinh khối	Xã Dục Nông, Xã Sa Loong	1	700

STT	Dự án	Xã, Phường	Số lượng dự án	Diện tích dự kiến (ha)
28	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	Xã Dục Nông, Xã Bờ Y	1	100
29	Dự án sản xuất gắn với chế biến sản phẩm rau an toàn	Xã Bờ Y, Xã Sa Loong	1	60
30	Dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm UDCNC và an toàn dịch bệnh	Xã Dục Nông	1	20
31	Dự án đầu tư nông lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Xã Dục Nông	1	500
32	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến UDCNC và phát điện sinh khối	Xã Kon Braih	1	500
33	Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Xã Kon Braih	1	50
34	Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Xã Đăk Kôi	1	50
35	Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Xã Kon Braih	1	100
36	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn gia công tập trung	Xã Kon Braih	1	50
37	Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Xã Đăk Rve	1	30
38	Dự án dược liệu, trái cây, macca kết hợp du lịch	Xã Đăk Rve	1	112
39	Dự án sản xuất nông nghiệp chất lượng cao	Xã Kon Braih	1	350
40	Khu Nông nghiệp và Dược liệu công nghệ cao	Xã Kon Braih	1	80
41	Dự án sản xuất nông nghiệp chất lượng cao	Xã Kon Braih	1	40
42	Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung	Xã Đăk Pék, Xã Đăk Môn, Xã Đăk Long, Xã Đăk PLô,	1	60
43	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến ứng dụng công nghệ cao và phát điện sinh khối	Xã Đăk Môn	1	50
44	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	Xã Sa Bình, Xã Mô Rai, Xã Ya Ly, Xã Sa Thầy, Xã Rờ Kơi	1	557
45	Dự án đầu tư phát triển vùng mía, UDCNC và điện sinh khối	Xã Rờ Kơi, Xã Sa Thầy, Xã Sa Bình, Xã Ya Ly, Xã Mô Rai, Xã Sa Bình	1	1.000
46	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	Xã Sa Thầy	1	100
47	Dự án nuôi trồng thủy sản nước ngọt gắn với chế biến	Xã Sa Bình, Xã Ya Ly	1	50
48	Dự án trang trại chăn nuôi lợn tập trung kỹ thuật cao	Xã Rờ Kơi	1	20

STT	Dự án	Xã, Phường	Số lượng dự án	Diện tích dự kiến (ha)
49	Dự án đầu tư phát triển vùng nông nghiệp chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao	Xã Ia Đal	1	2.100
50	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	Xã Ia Tơi	1	2.291
51	Dự án nuôi trồng, chế biến thuỷ sản nước ngọt	Xã Ia Tơi	1	3.000
52	Dự án phát triển vùng mía, UDCNC và phát điện sinh khối	Xã Ia Đal, Xã Ia Tơi	1	1.700
53	Dự án chăn nuôi bò thịt chất lượng cao	Xã Ia Đal	1	1.000
54	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn tập trung kỹ thuật cao	Xã Ia Đal	1	200
55	Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC	Xã Ia Đal	1	356
56	Dự án nông nghiệp UDCNC	Xã Ia Tơi	1	100
57	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	Xã Ia Đal	1	100
58	Dự án nông nghiệp UDCNC	Xã Măng Ri	1	1.400
59	Dự án đầu tư quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, kết hợp bảo vệ và phát triển cây dược liệu	Xã Măng Ri	1	4.776
60	Dự án nhân giống và trồng các loại cây dược liệu và UDCNC	Xã Măng Ri, Xã Đăk Tờ Kan	1	1.500
61	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến UDCNC và phát điện sinh khối	Xã Đăk Sao, Xã Đăk Tờ Kan	1	100
62	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	Xã Đăk Tờ Kan	1	100
63	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn gia công tập trung	Xã Đăk Tờ Kan, Xã Đăk Sao	1	50
64	Dự án trồng cà phê hữu cơ và dược liệu	Xã Măng Ri	1	38
65	Dự án phát triển vùng trồng chè	Xã Kon Plông	8	500
66	Dự án phát triển vùng trồng cà phê xứ lạnh	Xã Kon Plông		700
67	Dự án phát triển cây ăn quả	Xã Kon Plông		400
68	Vùng trồng cây dược liệu	Xã Kon Plông		300
69	Dự án vùng sản xuất rau, hoa, củ, quả ôn đới UDCNC	Xã Kon Plông		350
70	Vùng trồng cây công nghiệp (cà phê, chè, …)	Xã Kon Plông		500
71	Vùng sản xuất nông nghiệp UDCNC	Xã Kon Plông		500
72	Vùng chăn nuôi gia súc	Xã Kon Plông		200
73	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	Xã Đăk Hà	1	15
74	Dự án nông nghiệp công nghệ cao 2 vị trí	Xã Đăk Mar	2	100
75	Khu chăn nuôi tập trung xã Trường Giang	Xã Trường Giang	1	150
76	Các khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Xã Ngọk Bay	3	755
77	Xây dựng khu chăn nuôi gia súc, gia cầm với tổng diện tích khoảng 200ha	Xã Nghĩa Giang	1	200

STT	Dự án	Xã, Phường	Số lượng dự án	Diện tích dự kiến (ha)
78	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	Phường Đăk Cấm	2	315

VIII.6. VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG

a) Tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng, xây dựng ngành nông nghiệp theo hướng giá trị gia tăng, phát triển bền vững và xanh hóa nông nghiệp. Ngành nông nghiệp cần hiện đại, gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn quốc và quốc tế.

b) Hướng tới 2030, ngành Nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng, mang định hướng lớn tạo đột phá phát triển; với các chủ lực: trồng trọt (lúa, rau củ quả), chăn nuôi (trâu bò, heo, gia cầm); nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản; trồng cây rừng lâu năm (các sản phẩm về gỗ, tín chỉ Các-bon). Tầm nhìn 2050, các lĩnh vực chủ lực là: nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) tuần hoàn, hữu cơ, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản, trồng cây rừng lâu năm (các sản phẩm về gỗ, tín chỉ Các-bon), dược liệu.

c) Trồng trọt theo hướng hàng hóa gắn với thị trường tiêu thụ; ưu tiên phát triển sản xuất lúa hữu cơ, công nghệ cao, thân thiện môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất gắn với đẩy mạnh cơ giới hóa; phát triển các hình thức liên kết hợp tác, xúc tiến đầu tư, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; ưu tiên phát triển các sản phẩm chủ lực; chuyển đổi những diện tích đất lúa thiếu nước, hiệu quả thấp sang cây trồng cạn có hiệu quả hơn.

d) Thúc đẩy tăng trưởng, từng bước xây dựng ngành chăn nuôi giá trị gia tăng, phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường góp phần đẩy nhanh phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội và nâng cao đời sống cho nhân dân.

e) Phát triển thủy sản trên cơ sở đảm tầm nhìn dài hạn, tổng thể, phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam và Chiến lược bảo vệ Tổ quốc, Quy hoạch không gian biển Quốc gia thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

f) Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá của tỉnh Quảng Ngãi nhằm hoàn thiện và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng ngành thủy sản, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nghề cá; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, giảm tổn thất sau thu hoạch; đảm bảo an toàn cho tàu cá và ngư dân; hội nhập quốc tế sâu rộng; thích ứng biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường hệ sinh thái và góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng.

Các khu nông nghiệp công nghệ cao, khu các chăn nuôi tập trung, trang trại trồng trọt, vùng nuôi trồng đánh bắt thủy sản, vùng chuyên canh có quy mô lớn, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại sẽ đặt nền móng cho quá trình tái cơ cấu nông nghiệp và được định hướng theo không gian lãnh thổ.

VIII.6.1. Khu vực miền núi

Đây là vùng có đất tốt, mật độ dân số thưa thớt, lượng mưa hàng năm 2.800 - 3.200 mm, nhiệt độ trung bình từ 220C -240C, khí hậu mát mẻ.

Bảo vệ tốt rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn để duy trì nguồn nước, bảo vệ đất, đặc biệt ở những khu vực có nguy cơ xói mòn cao. Chú trọng phát triển mạnh, hình thành vùng trồng cây dược liệu, trồng rừng cây gỗ lớn; phát triển rừng trồng sản xuất, cây lâm sản ngoài gỗ với quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản; Phát triển chăn nuôi trâu thịt, các loại vật nuôi đặc sản bản địa, đẩy mạnh nuôi thủy sản trên các lòng hồ thủy lợi, thủy điện và các vùng nước ven sông, suối gắn với bảo tồn và phát triển nguồn lợi quý hiếm.

VIII.6.2. Khu vực đồng bằng

Ở khu vực này đã hình thành và phát triển sản xuất thâm canh, công nghệ cao; phát triển vùng sản xuất lúa chất lượng cao, lúa hữu cơ; phát triển rau, hoa, cây cảnh, trồng cây ăn quả quy mô trang trại v.v. đã từng bước ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất; rà soát, chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng, chăn nuôi có hiệu quả kinh tế cao hơn. Phát triển chăn nuôi áp dụng công nghệ cao, tập trung vào các đối tượng nuôi chủ lực là lợn, gia cầm, bò; đầu tư trọng điểm xây dựng một số cơ sở sản xuất, kinh doanh giống có chất lượng và hiệu quả kinh tế cao.

Định hướng sẽ bố trí một số vùng chuyên canh ứng dụng công nghệ cao. Phát triển vùng sản xuất lúa chất lượng cao, vùng trồng cây ăn quả, hình thành các vùng trồng cỏ phục vụ chăn nuôi gia súc lớn như trâu, bò, v.v. Phát triển chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, tạo các vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao nằm ngoài khu vực nội thành, nội thị.

VIII.6.3. Vùng ven biển và trên biển

Đối với khu vực dọc ven biển và vùng trên biển của tỉnh, vùng này chủ yếu là đất cát, cồn cát và mặt nước biển. Lợi thế của vùng này là nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ ở khu vực cửa sông, cửa biển. Trong những năm qua, đã có nhiều mô hình nuôi trồng thủy sản các ứng dụng các kỹ thuật tiên tiến, như nuôi tôm 2,3 giai đoạn, nuôi ghép các đối tượng, nuôi tôm ứng dụng công nghệ sinh học, an toàn sinh học vùng ven biển gắn với bảo vệ tốt môi trường nuôi thủy sản; nâng cao năng lực, hiệu quả khai thác hải sản xa bờ mang lại hiệu quả kinh tế cao. Thu hút đầu tư các cơ sở bảo quản, chế biến thủy sản.

VIII.6.4. Vùng hải đảo

Đối với khu vực hải đảo thuộc đặc khu Lý Sơn, khu vực này có điều kiện về diện tích và nguồn nước hạn chế, do đó tiếp tục phát triển nông nghiệp có trọng tâm, tập trung phát triển cây hành, tỏi Lý Sơn gắn với phát triển du lịch sinh thái. Đầu tư phát triển nuôi thủy sản trên biển theo hướng công nghiệp hiện đại, ứng dụng kỹ thuật nuôi tiên tiến với các đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế cao gắn với bảo vệ

môi trường sinh thái. Thực hiện tốt nhiệm vụ bảo tồn đa dạng sinh học để bảo vệ các loài thủy sản ven biển, hải đảo; chú trọng tái tạo nguồn lợi thủy sản Khu Bảo tồn biển Lý Sơn với các đối tượng như: Hải sâm, bào ngư, trai tai tượng khổng lồ, cầu gai, cua Huỳnh đế,…

VIII.6.5. Vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

Các xã, phường, đặc khu tùy theo lợi thế tiềm năng, khả thi của các vùng trên địa bàn, đề xuất hình thành vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trong đó chú trọng tại một số địa phương có lợi thế: Phường Sa Huỳnh, Phường Trà Câu, Xã Khánh Cường, Xã Phước Giang, Xã Thiện Trí, Xã Đình Cương, Xã Nghĩa Hành; Xã Sơn Hạ, Xã Sơn Linh, Xã Sơn Hà, Xã Sơn Thủy, Xã Sơn Kỳ, Xã Mộ Đức, Xã Mỏ Cày, Xã Long Phụng, Xã Lân Phong, Xã Bình Minh, Xã Trà Giang, Phường Kon Tum, Xã Đăk Hà, Xã Ngọc Linh, Xã Măng Đen, Xã Kon Plông,...

a. Quy hoạch vùng trồng trọt tập trung

- Quy hoạch các vùng trồng lúa tập trung tại các xã, phường: Xã An Phú, Phường Nghĩa Lộ, Phường Trương Quang Trọng, Xã Nghĩa Hành, Xã Đình Cương, Xã Thiện Tín, Xã Phước Giang, Xã Vệ Giang, Xã Tư Nghĩa, Xã Long Phụng, Xã Mỏ Cày, Xã Mộ Đức, Xã Lân Phong, Xã Sa Thầy,...

- Quy hoạch các vùng cây ăn quả tập trung: Cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, có khả năng trồng tập trung thành vùng, có khả năng ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến trên địa bàn tỉnh được xác định là cây chuối, cây có múi. Diện tích tập trung tại: Xã Ia Chim, Xã Đăk Hà, Xã Đăk Tô, Xã Bờ Y, Xã Sa Bình, Xã Ia Tơi, Xã Đăk Kôi, Xã Kon Braih,...

- Quy hoạch các vùng rau, hoa: Bố trí quy hoạch phát triển mới vùng trồng rau hoa, ưu tiên trồng các loại rau mùi, rau gia vị, rau ăn lá, quả (dưa leo, bầu, bí,...), đậu (cove, xanh, đỏ, đen, ngự, mắt mèo,bắp, rồng,...) nấm ăn và nấm dược liệu, các loại cây ôn đới, cây cà phê, rau hoa xứ lạnh..; Ưu tiên các loại rau làm tinh dầu (Sả, húng, quế, tía tô, ngò,...). Ưu tiên trồng các loại hoa phục vụ người dân, du lịch tham quan chụp hình, các khách sạn, resort và sự kiện, lễ hội: lan, cúc, vạn thọ, lay ơn, cẩm chướng, hồng,... tại: Xã Tịnh Khê, Xã An Phú, Phường Trương Quang Trọng, Xã Bình Sơn, Xã Đông Sơn, Xã Ba Gia, Xã Vệ Giang, Xã Long Phụng, Xã Mỏ Cày, Xã Mộ Đức, Xã Lân Phong, Đặc khu Lý Sơn, Xã Kon Plông,...

- Quy hoạch vùng trồng dược liệu chủ yếu là sâm Ngọc Linh, đảng sâm, quế Trà Bồng, gừng gió, nấm ngọc cẩu tại: Xã Măng Ri, Xã Ngọc Linh, Xã Xốp, Xã Sơn Tây, Xã Trà Tân,…

- Quy hoạch vùng tập trung trồng cây cà phê, chè tại: Xã Kon Plông, Xã Ngọk Tem , Xã Ia Chim, Xã Đăk Pxi; Xã Đăk Mar, Xã Đăk Ui, Xã Ngọk Réo, Xã Đăk Hà, Xã Đăk Tô, Xã Măng Ri, Xã Bờ Y, Xã Sa Loong, Xã Sa Bình,...

- Quy hoạch vùng trồng cây Mắc Ca tại: Xã Đăk Tô, Xã Kon Đào, Xã Bờ Y, Xã Kon Braih,...

- Quy hoạch vùng trồng cây cao su tại: Xã Ia Chim, Xã Ngọk Réo, Xã Đăk Tô, Xã Bờ Y, Xã Sa Loong, Xã Dục Nông, Xã Mô Rai, Xã Ia Tơi, Xã Ia Đal, Xã Kon Braih,...

b. Quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung

Giai đoạn 2026-2030: trên cơ sở đã hình thành các vùng chăn nuôi lợn, trâu bò, gia súc gia cầm tập trung, tập trung nguồn lực để xây dựng và công nhận vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tại các địa phương có lợi thế.

Quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung tại: Xã Ba Vì, Xã Ba Tô, Xã Ba Dinh, Xã Ba Động, Xã Ba Tơ, Xã Ba Vinh, Xã Sơn Tây Hạ, Xã Trà Bồng, Xã Sơn Thủy, Xã Sơn Kỳ, Xã Minh Long, Xã Măng Đen, Xã Kon Plông, Xã Trường Giang,...

Để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về thú y và phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, có định hướng quy hoạch xây dựng vùng an toàn dịch bệnh động vật: Vùng an toàn dịch bệnh với bệnh Cúm gia cầm, Vùng an toàn dịch bệnh với bệnh Lở mồm long móng, Vùng an toàn dịch bệnh với bệnh dại,... tại các địa phương cấp xã trên địa bàn tỉnh.

Cơ sở giết mổ động vật: Quy hoạch hệ thống cơ sở giết mổ động vật tập trung nhằm đảm bảo công tác kiểm soát, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường tại các trung tâm đô thị, các khu dân cư tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề,… thuộc các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh.

VIII.7. HỆ THỐNG CỬA KHẨU

Việc đầu tư, xây dựng hệ thống cửa khẩu trên địa bàn tỉnh được thực hiện đảm bảo tuân thủ Quyết định số 1200/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Lào thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Bên cạnh Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y, hệ thống cửa khẩu trên địa bàn tỉnh còn có:

1. Cửa khẩu Đăk Long (đối diện cửa khẩu Văng Tắt, Ắt Tạ Pư, CHDCND Lào): nâng cấp, đầu tư mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị để nâng cấp lên cửa khẩu chính vào giai đoạn đến năm 2030 và trở thành cửa khẩu quốc tế vào giai đoạn đến năm 2050.

2. Cửa khẩu Đăk Blô (đối diện cửa khẩu Đắk Bar, Xê Kông, CHDCND Lào): nâng cấp, đầu tư mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị để nâng cấp lên cửa khẩu chính vào giai đoạn đến năm 2050.

3. Cửa khẩu Đăk Kôi (đối diện cửa khẩu Kon Tuyneak, Ratanakiri Campuchia): cửa khẩu này hiện chưa hoạt động; trong giai đoạn đến năm 2030 cần đầu tư cơ sở

hạ tầng, trang thiết bị để mở cửa khẩu phụ Đăk Kôi, giai đoạn đến năm 2050 cửa khẩu này sẽ được nâng cấp lên cửa khẩu chính.

4. Cửa khẩu Hồ Le (đối diện Đồn cảnh sát biên phòng 505, Ratanakiri Campuchia): hiện cửa khẩu này chưa phải là lối mở chính thức, trong giai đoạn đến năm 2030 cần đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị để mở cửa khẩu phụ Hồ Le, giai đoạn đến năm 2050 cửa khẩu này sẽ được nâng cấp lên cửa khẩu chính.

Các cửa khẩu cần được tập trung nguồn lực, ưu tiên đầu tư có định hướng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, kỹ thuật hiện đại, đồng bộ nhằm hình thành hệ thống cửa khẩu xanh, sạch với mục tiêu thông quan nhanh chóng, hiệu quả, cơ bản đáp ứng tiêu chuẩn từng loại hình cửa khẩu quy định tại Nghị định số 34/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 06 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền; từng bước hướng tới xây dựng hệ thống cửa khẩu số, cửa khẩu thông minh. Đảm bảo các hoạt động thương mại, logisics, du lịch và dịch vụ phát triển tương xứng với tiềm năng và nhu cầu giao thương giữa các tỉnh biên giới Việt Nam, Lào và Campuchia.

Các khu cửa khẩu được bố trí chức năng một cách hài hòa, hợp lý; đảm bảo phù hợp với địa hình tự nhiên, giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực đến môi trường và hệ sinh thái. Bố trí khu vực nhà làm việc liên hợp của các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu, khu vực dành cho kho bãi phục vụ công tác tập kết, kiểm tra, giám sát đối với hàng hóa xuất nhập khẩu; bố trí vị trí đất trong khu vực cửa khẩu để đảm bảo điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan như địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu tại cửa khẩu để đáp ứng công tác quản lý nhà nước về hải quan và đảm bảo thuận lợi thương mại; bố trí các vị trí lắp đặt trang thiết bị của cơ quan xuất nhập cảnh, hải quan, kiểm dịch tại khu vực cửa khẩu, đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát, quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu, phương tiện xuất nhập cảnh và thực hiện phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và vận chuyển hàng hóa trái phép qua biên giới.

Trang thiết bị tại các cửa khẩu cần được nâng cấp đồng bộ, hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý cửa khẩu, đảm bảo kiểm soát chặt chẽ, thông thoáng, kịp tời phát hiện và ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật.

PHẦN IX. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NHỮNG KHU VỰC KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

IX.1. TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH NHỮNG XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là các xã, phường (sau đây gọi chung là xã) có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên, xã thuộc đối tượng quy định

tại Điều 2 của Quyết định này, chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và có 1 trong 02 tiêu chí sau :

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên.

- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% và có 01 trong các tiêu chí sau:

+ Có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của xã;

+ Có số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông từ 20% trở lên;

+ Số lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên chiếm trên 80% tổng số lao động có việc làm;

+ Đường giao thông liên xã, trục xã dài trên 0 km, trong đó có trên 50% số km chưa được rải nhựa hoặc đổ bê-tông.

IX.2. XÁC ĐỊNH NHỮNG KHU VỰC KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Ngày 04/6/2021: Thủ tướng chính phủ ban hành Quyết định số 861/QĐ-TTg v/v phê duyệt Danh sách các xã khu vực III, khu vực II và khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025. Trong đó, tỉnh Quảng Ngãi (cũ) có 3 xã thuộc khu vực II và 52 xã thuộc khu vực III, tỉnh Kon Tum (cũ) có 05 xã thuộc khu vực II và 52 xã thuộc khu vực III. Trong đó: các xã ở khu vực II là xã còn khó khăn và xã ở khu vực III là xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định từ 15% trở lên.

Theo Quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo Công bố danh sách thôn, xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc khu vực I, II, III và có hiệu lực kể từ ngày ký và Quyết định 25/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2026 phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Toàn tỉnh có 1.085 thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, 561 thôn đặc biệt khó khăn; 65 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, bao gồm: 07 xã khu vực I, 10 xã khu vực II và 48 xã khu vực III.

Những khó khăn, thách thức & nguyên nhân tồn tại trong các khu vực khó khăn:

a. Những hạn chế, khó khăn, thách thức: Những vùng, khu vực khó khăn trên địa bàn tỉnh Kon Tum hiện nay chủ yếu là nơi ở của đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS); đang tồn tại một số khó khăn, thách thức có tính phổ biến như:

(1) Nguồn lao động hạn chế về năng lực, trình độ, kỹ năng tay nghề nên năng suất lao động thấp; tỷ lệ lao động được đào tạo chưa cao; lực lượng lao động chủ yếu làm việc ở khu vực I (Nông lâm nghiệp - Thủy sản) nhưng phân bố tản mát, thiếu tính tập trung;

(2) Cơ sở hạ tầng dịch vụ (kinh tế, kỹ thuật và xã hội) nhìn chung vẫn còn thấp kém, trước hết là đường giao thông, thủy lợi, hệ thống điện, đường, trường, trạm, cấp, thoát nước, xử lý rác thải,...

(3) Mặt bằng dân trí chưa cao và ít các điều kiện tiếp cận thông tin, thị trường sản xuất hàng hóa, tiến bộ cách mạng KHCN 4.0.

(4) Quy mô sản xuất nhỏ; tiềm lực kinh tế thấp, cây trồng chủ lực (café, cao su, sắn,…) luôn gặp khó, nông thôn mới về đích chậm; dẫn tới thu nhập thấp, khoảng cách chênh lệch, phân hóa giàu nghèo, phân tầng xã hội ngày càng dãn cách.

(5) Việc bảo tồn, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa, bản sắc văn hóa các dân tộc trong quá trình phát triển, giao lưu, giao thoa giữa các vùng miền trong nước và hội nhập quốc tế chưa được xem trọng.

(6) Vấn đề môi trường (tự nhiên: rừng, sông ngòi; môi trường sống: sức khỏe, y tế, vệ sinh,… nhiều nơi bị xuống cấp, ô nhiễm nghiêm trọng); biến đổi khí hậu đang hiện hữu ngày càng rõ nét với những hậu quả khôn lường.

(7) Âm mưu chống phá của các thế lực thù địch lợi dụng chiêu bài sắc tộc, tôn giáo, nhân quyền, dân tộc cực đoan, xu hướng ly khai,… để kích động, chia rẽ khối đại đoàn kết các dân tộc.

b. Nguyên nhân của hạn chế, tồn tại:

(1) Do xuất phát điểm của vùng DTTS và miền núi thấp, địa hình chia cắt, kinh tế chủ yếu là nông lâm nghiệp với trình độ canh tác lạc hậu, phụ thuộc lớn vào tự nhiên với nền khí hậu khắc nghiệt, thất thường.

(2) Nền văn hóa đa dạng do có nhiều dân tộc sinh sống, tính tự tôn dân tộc và mâu thuẫn giữa các dân tộc vẫn tiềm tàng; nên tính đồng thuận giữa các cộng đồng dân tộc vẫn có những khoảng cách điều này ảnh hưởng đến tính cộng đồng trong quyết sách về kinh tế xã hội.

(3) Chất lượng nguồn nhân lực và mặt bằng dân trí thấp; rất khó khăn trong việc thu hút đầu tư; thiếu việc làm, đói nghèo, thiên tai, bệnh tật, đang là thách thức lớn, do xuất phát điểm thấp.

(4) Biến đổi khí hậu, thiên tai, bão lũ ảnh hưởng lớn đến vùng đồng bào DTTS sinh sống. Sạt lở đất, lũ ống, lũ quét, hạn hán luôn có nguy cơ diễn ra làm cho đời sống của đồng bào DTTS đã khó khăn lại càng khó khăn thêm.

(5) Nhận thức của một số cán bộ, công chức, viên chức còn phiến diện, chưa thật lòng quan tâm đến vùng DTTS và miền núi; sự phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương chưa thường xuyên, chặt chẽ.

(6) Phân định vùng DTTS, miền núi theo trình độ phát triển còn bất cập, định mức đầu tư còn thấp (một năm xã 135 được 1 tỷ đồng, thôn ĐBKK được 200 triệu đồng); chưa có dòng ngân sách riêng để thực hiện chính sách dân tộc, do vậy đề án, chính sách nhiều nhưng thiếu nguồn lực thực hiện, chưa đạt mục tiêu đề ra.

(7) Vấn đề chính sách dân tộc (CSDT) ở một số nơi chưa được quán triệt một cách sâu sắc, nhận thức chưa thật đầy đủ, toàn diện, đáp ứng yêu cầu ngang tầm với nhiệm vụ đặt ra trong bối cảnh hiện nay.

(8) Vấn đề ưu tiên đầu tư chưa thực sự phù hợp đặc điểm đặc thù mỗi vùng miền, từng đối tượng; không gian đầu tư còn dàn trải, chưa tập trung trọng tâm, trọng điểm; Nguồn lực đầu tư cho vùng DTTS và miền núi còn thấp, chưa đủ mạnh, sự phối hợp lồng ghép trong thực hiện CSDT chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ.

(9) Công tác tuyên truyền về CSDT chưa kịp thời; ý thức tự lực cánh sinh của một bộ phận đồng bào DTTS chưa được phát huy tốt, còn nặng trông chờ, ỷ lại.

(10) Công tác kiểm tra giám sát, đôn đốc thực hiện CSDT chưa thường xuyên; việc tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, dự án chưa được quan tâm đúng mức.

(11) Tổ chức bộ máy cơ quan làm công tác dân tộc tuy đã từng bước được bổ sung kiện toàn, nhưng vẫn còn bất cập, chưa thật ổn định, tính chuyên nghiệp chưa cao.

- Trong giai đoạn 2026-2023, các xã khó khăn, đặc biệt khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh sẽ xác định, điều chỉnh, bổ sung đảm bảo các tiêu chí theo quy định hiện hành.

IX.2.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển

IX.2.1.1. Quan điểm phát triển

1. Quan điểm phát triển các khu vực khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi phải phù hợp với quan điểm lập quy hoạch tỉnh, vùng; quốc gia; gắn kết với thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030, các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước về phát triển tỉnh, vùng và liên quan; bảo đảm cho khu vực phát triển nhanh và bền vững, phù hợp với tiềm năng, lợi thế, điều kiện đặc thù của khu vực và sự phát triển của khoa học công nghệ; đi đôi với bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, di sản văn hóa, cân đối, hài hòa các mặt kinh tế, văn hóa - xã hội, môi trường và bảo đảm các yếu tố về quốc phòng, an ninh

2. Phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn của địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tuân thủ và phù hợp với Chương trình mục tiêu quốc gia. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ngãi 02 năm 2026-2030;

3. Phát triển kinh tế theo hướng bền vững; (i) gắn với việc củng cố quốc phòng, an ninh vùng biên giới về trật tự an toàn và giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ; (ii) nâng cao dân trí, đoàn kết dân tộc, nâng cao trình độ kỹ năng tay nghề của lực lượng lao động; (iii) ưu tiên đầu tư nâng cao năng lực của hệ thống kết cấu hạ tầng dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống (điện, đường, trường, trạm,...), tạo nhiều việc làm, nâng cao đời sống nhân dân đặc biệt là cư dân người DTTS. (iv) Phù hợp với biến đổi khí hậu và giảm thiểu hậu quả của tai biến thiên nhiên gây ra. (v) Tích cực tuyên truyền bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, tăng cường tiềm lực kinh tế. (vi) Tiếp tục thực hiện tốt chính sách dân tộc (CSDT) đối với các dân tộc thiểu số;

IX.2.1.2. Mục tiêu phát triển

1. Khai thác tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong vùng, khu vực khó khăn, khu vực đồng bào dân tộc thiểu số; đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập bình quân của vùng so với bình quân chung của cả tỉnh; giảm dần số xã, thôn đặc biệt khó khăn; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của nhân dân.

2. Nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người thuộc vùng khó khăn hoặc dân tộc thiểu số; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an ninh biên giới quốc gia; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc thiểu số đối với Đảng và Nhà nước.

3. Mục tiêu phấn đấu đến năm 2030: (1) Phấn đấu tăng thu nhập bình quân của người dân nông thôn năm 2030 gấp 2,5 - 3 lần so với năm 2020, tăng thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước; (2) Phấn đấu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cơ bản không còn xã, thôn đặc biệt khó khăn; Đến năm 2035: (1) Phấn đấu thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng ít nhất 1,6 lần so với năm 2030, thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước; (2) Phấn đấu giảm ít nhất 50% số xã, thôn khó khăn trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

4. Tầm nhìn đến 2050: (i) Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng gấp 4 lần so với năm 2026. (ii) Không còn hộ đói; giảm 99,5% hộ nghèo so với năm 2020; 95% hộ gia đình có mức sống bằng với mức sống dân cư trong khu vực; (iii) 100% xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có cơ sở hạ tầng (đường, điện, trường học, trạm y tế, trụ sở làm việc,…); đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế -

xã hội và đời sống của người dân; (iv) 100% số xã khu vực II, III trở thành khu vực I.

IX.2.2. Phương hướng phát triển khu vực miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

IX.2.2.1. Phương hướng phát triển khu vực miền núi

Khu vực miền núi của tỉnh Quảng Ngãi được định hướng phát triển theo mô hình đô thị miền núi - nông thôn sinh thái - kinh tế bền vững, phù hợp với điều kiện địa hình, khí hậu và phân bố dân cư. Lấy các trung tâm như Sơn Hà, Ba Tơ, Trà Bồng, Tu Mơ Rông và các khu vực là thị trấn cũ, đô thị loại V trước đây làm hạt nhân, tập trung cung cấp các dịch vụ hành chính, giáo dục, y tế, thương mại và logistics nông thôn,... cho khu vực rộng lớn xung quanh.

Ưu tiên đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu, đặc biệt là giao thông kết nối liên vùng, hạ tầng cấp điện, cấp nước, viễn thông, giáo dục và y tế, nhằm cải thiện điều kiện sống và nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ cơ bản của người dân miền núi. Phát triển kinh tế miền núi theo hướng nông - lâm nghiệp bền vững, kinh tế rừng, nông nghiệp công nghệ cao, gắn với chế biến sâu, hình thành chuỗi giá trị và liên kết với các đô thị ven biển, trung tâm công nghiệp - logistics của tỉnh.

Song song đó, chú trọng bảo vệ rừng đầu nguồn, đa dạng sinh học và cảnh quan tự nhiên, hạn chế san gạt địa hình, kiểm soát chặt chẽ việc mở rộng đô thị và khai thác tài nguyên. Phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm thiên nhiên, gắn với bảo tồn bản sắc văn hóa và không gian sinh hoạt truyền thống của cộng đồng địa phương.

IX.2.2.2. Phương hướng phát triển khu vực hải đảo

Khu vực hải đảo, trọng tâm là đặc khu Lý Sơn, được định hướng phát triển theo mô hình đô thị đảo - du lịch - dịch vụ biển đảo, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển đảo.

Tập trung đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, xử lý chất thải, hạ tầng số và hạ tầng du lịch, nâng cao năng lực tiếp nhận khách du lịch và chất lượng dịch vụ. Kiểm soát chặt chẽ không gian xây dựng, mật độ dân cư và hoạt động khai thác tài nguyên, bảo vệ hệ sinh thái biển, cảnh quan địa chất và môi trường sinh thái đặc thù của đảo.

Phát triển kinh tế hải đảo theo hướng đa dạng hóa sinh kế, kết hợp du lịch biển đảo, dịch vụ hậu cần nghề cá, nuôi trồng thủy sản bền vững và bảo tồn nghề truyền thống. Khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia trực tiếp vào các hoạt động du lịch, dịch vụ, bảo tồn di sản văn hóa - lịch sử, qua đó tạo sinh kế ổn định, lâu dài cho người dân trên đảo.

IX.2.2.3. Phương hướng phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định là nhiệm vụ xuyên suốt, gắn với mục tiêu ổn định dân cư, giảm nghèo bền vững và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Định hướng phát triển lấy con người và cộng đồng làm trung tâm, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo tồn văn hóa và môi trường sống truyền thống.

Ưu tiên triển khai các chương trình giáo dục, đào tạo nghề, y tế, nhà ở, nước sạch và vệ sinh môi trường, tạo điều kiện để người dân tiếp cận bình đẳng các dịch vụ xã hội cơ bản. Hỗ trợ chuyển đổi sinh kế phù hợp điều kiện tự nhiên và tập quán sản xuất, khuyến khích phát triển kinh tế hộ, hợp tác xã, làng nghề truyền thống, gắn với du lịch cộng đồng và kinh tế xanh.

Tăng cường sự tham gia của cộng đồng dân tộc thiểu số trong quá trình lập quy hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát phát triển; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa đặc sắc, kiến trúc bản địa, lễ hội truyền thống và tri thức bản địa. Đồng thời, gắn phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số với bảo đảm quốc phòng - an ninh, ổn định xã hội và tăng cường liên kết với các cực đô thị, hành lang phát triển của tỉnh nhằm tạo động lực phát triển bền vững và bao trùm trong dài hạn.

IX.2.2.4. Về kinh tế

a. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững ở các vùng khó khăn, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị:

(i) Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành, phát triển nông nghiệp theo hướng sản phẩm hàng hóa tập trung quy mô lớn, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; (ii) Tiếp tục hình thành và phát triển vùng chuyên canh tập trung với quy mô hợp lý, chú trọng phát triển sản xuất cây trồng, vật nuôi có giá trị như: cây cao su, cà phê, cây cà phê, cây điều, cây hồ tiêu, cây ăn quả, dược liệu, hoa, rau màu,...; phát triển chăn nuôi đại gia súc (như bò sữa, bò thịt, trâu), tiểu gia súc, gia cầm (như lợn, gà,...),... theo mô hình trang trại, gia trại ở những địa bàn phù hợp, tạo sản phẩm đặc sản, độc đáo thay thế cho sản phẩm cao sản, đại trà để nâng cao giá trị và hiệu quả sản xuất kinh doanh; (iii) Tập trung đầu tư mạnh cho phát triển kinh tế lâm nghiệp, sản xuất nguyên liệu gắn với chế biến sản phẩm gỗ rừng trồng, giữ ổn định rừng; (iv) Điều chỉnh hợp lý cơ chế, chính sách, định mức khoán bảo vệ rừng, thật sự tạo sinh kế cho người dân sống gắn với rừng.; (v) Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp; (vi) Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn; (vii) Đổi mới cơ chế chính sách, huy động các nguồn lực đa dạng cho phát triên nông nghiệp, nông thôn; (viii) Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, tiếp tục hình thành và phát triển vùng chuyên canh với quy mô hợp lý. Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với chế biến sản phẩm, trồng

rừng đi đôi với khoanh nuôi, bảo vệ và giữ rừng; Thực hiện giao đất, giao rừng cho người dân sản xuất. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về rừng, đất rừng bảo đảm các hộ đồng bào dân tộc thiểu số đều có đất, có rừng sản xuất.

b. Phát triển công nghiệp - TTCN & làng nghề:

Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề đối với các loại ngành hàng thủ công mỹ nghệ; ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản; công nghiệp hỗ trợ; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ phát triển sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động. Hỗ trợ nông dân đầu tư áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng loại cây trồng, vật nuôi; đây mạnh phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp dịch vụ kỹ thuật cho sản xuất.

b.1. Tiếp tục khôi phục, bảo tồn, lưu giữ bí quyết nghề nghiệp, phát huy giá trị văn hóa đối với 09 nghề truyền thống của tỉnh là: (1) Dệt thổ cẩm, (2) đan lát, (3) làm rượu cần, (4) chế tác nhạc cụ âm nhạc truyền thống, (5) rèn, (6) gốm, (7) tạc tượng, (8) đẽo thuyền độc mộc, (9) làm nỏ. Trong đó, chú trọng đẩy mạnh thương mại hóa đối với 04 nghề: (1) Dệt thổ cẩm, (2) đan lát, (3) làm rượu cần, (4) chế tác nhạc cụ âm nhạc truyền thống nhằm góp phần nâng cao thu nhập cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ.

b.2. Khôi phục, bảo tồn nghề truyền thống của các DTTS tại chỗ trên địa bàn tỉnh: Đưa một số nghề truyền thống vào các chương trình đào tạo ngoại khóa tại các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh; tổ chức tuyên truyền bằng nhiều hình thức như: Xây dựng Pa nô, áp phích tại các nơi công cộng, nhà rông văn hóa, trường học,…; tổ chức các Hội nghị tuyên truyền trực tiếp; tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh như: Đài phát thanh truyền hình, báo Kon Tum, cổng - trang thông tin điện tử,...; Mở 80 lớp để truyền dạy nghề tại các thôn (làng), khu dân cư cho thế hệ kế cận, nhất là người trẻ tuổi, đối tượng nòng cốt trong các tổ liên kết, hợp tác xã, hộ gia đình: Hỗ trợ nguyên vật liệu, hỗ trợ tiền ăn, hỗ trợ công cho nghệ nhân hoặc người làm nghề giỏi tay nghề tại địa phương để truyền nghề cho lớp học.

b.3. Phát huy giá trị nghề truyền thống của các DTTS tại chỗ trên địa bàn tỉnh: - Hỗ trợ thành lập mới, củng cố 54 tổ liên kết, tổ hợp tác xã sản xuất các mặt hàng thủ công, mỹ nghệ, sản phẩm truyền thống của các DTTS tại chỗ trên toàn tỉnh; Hỗ trợ kinh phí cho nhân viên bán hàng và giới thiệu sản phẩm, tủ kệ trưng bày, bảng hiệu đối với 20 điểm trưng bày, giới thiệu, ký gửi và bán sản phẩm nghề truyền thống tại các điểm du lịch và tại các hộ gia đình, doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc lồng ghép tại các gian hàng OCOP của các địa phương; Hỗ trợ phát triển một số sản phẩm dệt, rượu cần truyền thống đạt tiêu chuẩn OCOP; Xây dựng 02

thương hiệu sản phẩm nghề truyền thống, gắn với hình ảnh văn hóa - du lịch đặc trưng của tỉnh.

c. Ứng dụng khoa học và công nghệ:

Xúc tiến thương mại, quảng bá, phát triển thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm được sản xuất từ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống đối với các loại ngành hàng thủ công mỹ nghệ; Vận động người dân thay đổi tập quán, quy trình sản xuất nghề truyền thống đã lạc hậu, không còn phù hợp; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong một số khâu, kết hợp với kế thừa tri thức dân gian trong quy trình chế tác, đảm bảo vừa giữ được sự tinh xảo, nét đặc trưng, độc đáo của sản phẩm, vừa nâng cao năng suất và tính đồng nhất của sản phẩm, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Phát triển du lịch cộng đồng:

Phát triển du lịch cộng đồng gắn thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, văn hóa, ẩm thực độc đáo, đặc sắc của các dân tộc, làng nghề truyền thống để đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm; du lịch lịch sử - văn hóa, phát triển sản phẩm du lịch "xanh", tôn trọng yếu tố tự nhiên và văn hóa địa phương ở khu vực khó khăn, khu vực có người dân tộc thiểu số sinh sống; Chú trọng công tác bảo tồn và phát triển các di tích văn hóa, lịch sử, các lễ hội truyền thống tại các làng đồng bào dân tộc thiểu số đang có hoạt động nghề truyền thống, góp phần làm tăng thêm nội dung của các hoạt động du lịch tại các làng nghề truyền thống; xây dựng các chương trình kích cầu du lịch, vận động các doanh nghiệp thương mại, các địa phương có nghề truyền thống tham gia để thu hút khách du lịch, nâng cao khả năng chi tiêu của du khách. Tiếp tục hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng kinh tế - xã hội tại các làng có hoạt động nghề truyền thống gắn với các điểm du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái; đẩy mạnh phát triển kinh tế nghề truyền thống gắn với du lịch để quảng bá hình ảnh thiên nhiên, con người cùng sản phẩm đặc trưng của nghề truyền thống của các dân tộc thiểu số.

d. Khuyến khích đầu tư xã hội:

Khuyến khích đầu tư xã hội hướng đến địa bàn của các khu vực khó khăn, đặc biệt là ưu tiên các dự án xây dựng các khu nông lâm nghiệp tập trung, nông lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các khu cụm CN, TTCN nhằm tạo nhiều việc làm cho người lao động địa phương; nâng cao thu nhập và các nguồn lợi cho địa phương;

e. Ưu tiên thực hiện các 10 dự án theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã được phê duyệt bởi Quyết định số 1719/QĐ-TTg:

(1) Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc. (2) Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt. (3) Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững ở các vùng khó khăn, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: (4) Quy hoạch,

sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết. (5) Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. (6) Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch. (7) Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em. (8) Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em. (9) Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn. (10) Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Chương trình.

f. Thực hiện chính sách ưu tiên đối với các xã khó khăn

Tiếp tục thực hiện chính sách ưu tiên đối với các xã khó khăn được phân định thành 3 khu vực và các thôn đặc biệt khó khăn (ĐBKK) theo Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2020; cụ thể: (1) Địa bàn đặc biệt khó khăn (Xã khu vực III, thôn ĐBKK): Nhà nước ưu tiên, tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng; phát triển nguồn nhân lực và tạo điều kiện để người dân tiếp cận với các dịch vụ cơ bản, để từng bước thu hẹp khoảng cách so với vùng phát triển. (2) Địa bàn còn khó khăn (Xã khu vực II): Nhà nước tập ưu tiên thực hiện các chính sách đối với con người, hỗ trợ tạo sinh kế, đầu tư bổ sung hạ tầng còn thiếu hụt. (3) Địa bàn bước đầu phát triển (Xã khu vực I): Đối với những xã này, cơ bản để thực hiện chính sách đối với con người thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo. (4) Đối với đồng bào DTTS đang sinh sống ở các địa bàn không thuộc vùng DTTS&MN: Hiện nay, vẫn được thụ hưởng các chính sách đối với con người, ngoài ra còn đang thụ hưởng các chính sách đầu tư, hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác, như: Chương trình MTQG giảm nghèo và anh sinh xã hội bền vững, Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, các chính sách đối với hộ nghèo, cận nghèo, hộ DTTS (hỗ trợ mua BHYT, ưu tiên đối với con em đồng bào DTTS).

g. Hỗ trợ phương án phát triển KTXH dân tộc thiểu số (DTTS) ít người:

(i) Thực hiện tốt việc chăm lo đời sống, phát triển kinh tế - xã hội bền vững cho đồng bào DTTS rất ít người Brâu, Rơ Măm trên địa bàn quản lý. (ii) Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, có giải pháp cụ thể để lồng ghép, huy động nguồn lực các chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư trên địa bàn có dân tộc Brâu, Rơ Măm sinh sống tập trung nhằm để phát triển cơ sở hạ tầng, sản xuất nông lâm nghiệp, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, tiếp cận thông tin, hưởng thụ văn hóa, chăm sóc sức khỏe. Làm tốt công tác quy hoạch, gắn với đào tạo, bố trí sử dụng cán bộ DTTS rất ít người ở tất cả các cấp, ngành, lĩnh vực. (iii) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã thuộc phạm vi quản lý trong công tác tuyên truyền vận động thực hiện hiệu quả các chính sách mới; (iv) Phối hợp chặt chẽ với các ban ngành, đoàn thể của xã; thôn thường xuyên theo dõi, nắm bắt tình trạng các hộ, cá nhân lợi dụng chính sách, lúc người dân khó khăn để mua bán, trao đổi, chuyển nhượng các nội dung dự án đã hỗ trợ (trâu, bò; rẫy cà phê, điều, cao su,...) để có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời. (v)

Thường xuyên theo dõi, nắm bắt tình hình đời sống, sản xuất, tâm tư nguyên vọng, khó khăn, thiên tai, dịch bệnh,... của đồng bào dân tộc Brâu, Rơ Măm trên địa bàn; kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc ở cơ sở hoặc đề xuất với các ngành, các cấp chỉ đạo. (vi) Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn liên quan phối hợp với UBND xã (thuộc pham vi Đề án) tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, theo dõi việc thực hiện Đề án, nhất là nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất (cây, con giống, vật tư sản xuất,...) cho các hộ dân tộc Brâu, Rơ Măm; bảo đảm các hộ thực hiện đúng những nội dung đã cam kết, kiên quyết không để xảy ra tình trạng bán bò hoặc làm thịt như thời gian qua. (vi) Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn liên quan phối hợp với UBND xã (thuộc pham vi Đề án) tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, theo dõi việc thực hiện Đề án, nhất là nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất (cây, con giống, vật tư sản xuất,...) cho các hộ dân tộc Brâu, Rơ Măm; bảo đảm các hộ thực hiện đúng những nội dung đã cam kết, kiên quyết không để xảy ra tình trạng bán bò hoặc làm thịt như thời gian qua. (vii) Đẩy mạnh triển khai thực hiện công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số rất ít người: Brâu và Rơ Măm đảm bảo thiết thực, hiệu quả góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho người dân.

IX.2.2.5. Về phát triển văn hoá, y tế - giáo dục

Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số (như: dân tộc Xơ Đăng, Ba Na, Gié Triêng, Gia Rai, Thái, Mường, Tày, Nùng,...); gắn công tác bảo tồn văn hoá với phát triển du lịch. Rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và nâng cao chất lượng dạy và học ở vùng dân tộc thiểu số. Phát triển đa dạng các hình thức dạy nghề phù hợp với điều kiện và tập quán dân cư vùng dân tộc, miền núi. Hỗ trợ đào tạo nghề và chuyển đổi nghề đối với người lao động thiếu đất sản xuất mà địa phương không còn quỹ đất để hỗ trợ; xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát. Tạo điều kiện để đồng bào miền núi, dân tộc thiểu số phát triển kinh tế, phát huy nội lực, khắc phục khó khăn, xoá đói, giảm nghèo, vươn lên làm giàu, nâng cao đời sống. Tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, dân số có chất lượng cho người dân. Thực hiện tốt công tác bình đẳng giới và tăng cường truyền thông nâng cao nhận thức cho đồng bào về tác hại của tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống. Tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, dân số có chất lượng.

IX.2.2.6. Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu:

Tiếp tục đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu (giao thông, thủy lợi, điện, trường học, trạm y tế, chợ, viễn thông) vùng miền núi, dân tộc. Ưu tiên tập trung đầu tư hạ tầng giao thông kết nối để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn như: tuyến đường Hồ Chí Minh, nâng cấp và hoàn chỉnh các tuyến quốc lộ, đường tỉnh (QL 24, QL 24D, QL 14C, QL 40, QL 40B.., ĐT 671, ĐT 671A, ĐT 672, ĐT 673, ĐT 673A, ĐT 674, ĐT 675, ĐT 675A, ĐT 675B, ĐT 676, ĐT 677, ĐT 678,...), đường vào trung tâm, đường từ trung tâm xã đến các thôn, bản. Hoàn chỉnh hệ thống trường dân tộc nội trú và dân tộc bán trú, đầu tư trường dân tộc nội trú cho xã có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa có địa điểm hoặc

phải thuê địa điểm hoạt động. Đầu tư, hỗ trợ các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư đối với các hộ cư trú phân tán trong các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu vực có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất; hỗ trợ, ổn định dân cư sống xen ghép.

IX.2.2.7. Về bảo đảm quốc phòng, an ninh

Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; tổ chức tốt công tác nắm tình hình, giải quyết dứt điểm các tình huống phát sinh, không để hình thành các "điểm nóng" về an ninh trật tự, nhất là vấn đề lợi dụng tôn giáo trong vùng đồng bào dântộc thiểu số.

IX.2.3. Giải pháp thực hiện phát triển vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn

Để khắc phục những hạn chế, yếu kém nhằm thúc đẩy phát triển mọi mặt đời sống, kinh tế - xã hội của vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, tỉnh Kon Tum đề xuất một số giải pháp trọng tâm như sau:

- Tiếp tục phát huy khối đại đoàn kết các dân tộc, nhất là đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao nhận thức cho nhân dân các dân tộc thiểu số về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong việc phát triển kinh tế - xã hội và đối ngoại, đặc biệt là các chính sách liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số, qua đó góp phần làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm của đồng bào dân tộc thiểu số, làm cho đồng bào dân tộc thiểu số vươn lên thoát nghèo bền vững.

- Tập trung triển khai đồng bộ và huy động tối đa các nguồn lực đầu tư để lồng ghép thực hiện có hiệu quả các chính sách dân tộc trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trong đó, tập trung thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia. Giải quyết tốt vấn đề về đất đai và môi trường, bảo đảm 100% hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường; có giải pháp thu hút đồng bào dân tộc thiểu số tham gia vào các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi liên kết, tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích, hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ mới vào sản xuất; thực hiện có hiệu quả công tác giao khoán quản lý, bảo vệ và phát triển rừng gắn với tạo sinh kế, nâng cao thu nhập và làm giàu từ rừng cho người dân, cộng đồng dân cư; thực hiện rà soát quy hoạch, sắp xếp bố trí ổn định dân cư các dân tộc thiểu số ở những nơi cần thiết. Nghiên cứu, đề xuất có chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với các hộ đồng bào dân tộc thiểu số khi buộc phải giao đất ở.

- Tiếp tục huy động nguồn lực đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất về giáo dục; triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách về giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số; thực hiện tốt các giải pháp để phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở, định hướng nghề nghiệp cho học sinh trung học phổ thông; chính sách về dạy nghề cho lao động nông thôn, nhất lao động là người dân tộc thiểu số, giúp người dân nâng cao nhận thức, kỹ năng, phát huy bản sắc văn hóa đặc sắc, độc đáo của các dân tộc thiểu số trên địa bàn để phát triển du lịch, nhất là du lịch

cộng đồng. Quan tâm đào tạo và cung ứng lao động dân tộc thiểu số làm việc trong các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tại các doanh nghiệp và xuất khẩu lao động. Đưa người lao động ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đi làm việc ở nước ngoài; đồng thời thu hút, sử dụng hiệu quả lực lượng lao động đi làm việc ở nước ngoài về nước.

- Tiếp tục đầu tư, củng cố mạng lưới y tế cấp xã; đào tạo đội ngũ cán bộ y tế thôn, làng đạt chuẩn. Nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng cường công tác tuyên truyền nhằm ngăn chặn, đẩy lùi các hủ tục lạc hậu trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, như tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; tục lệ phạt vạ, giết trâu, mổ bò nhân các dịp lễ, tết gây tốn kém,... Đẩy mạnh các hoạt động y tế dự phòng, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh môi trường, hạn chế dịch bệnh, góp phần nâng cao chất lượng dân số và nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số.

- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; hoàn thiện cơ bản các thiết chế văn hóa cơ sở, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; trong đó, tập trung bảo tồn các nghề truyền thống, nhà rông, văn hóa cồng chiêng. Xây dựng các hình thức hoạt động thể dục thể thao quần chúng ở cấp cơ sở phù hợp với từng dân tộc, đối tượng và điều kiện cụ thể. Quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị hệ thống viễn thông, phát thanh, truyền hình bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin cho người dân, đặc biệt là người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

- Phát động và triển khai có hiệu quả Cuộc vận động "Làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm của đồng bào dân tộc thiểu số, làm cho đồng bào dân tộc thiểu số vươn lên thoát nghèo bền vững".

- Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; xây dựng khối đại đoàn kết trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Phát động sâu rộng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong vùng dân tộc và miền núi. Chủ động ngăn chặn các hoạt động của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để lôi kéo, kích động đồng bào các dân tộc thiểu số, phá hoại khối đại đoàn kết các dân tộc. Thực hiện có hiệu quả hoạt động phòng, chống tội phạm, ngăn chặn các tệ nạn xã hội và hoạt động tôn giáo trái pháp luật, phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn, không để các đạo lạ, tà đạo xâm nhập vào địa bàn.

- Tập trung triển khai thực hiện 5 nội dung, nhiệm vụ gồm: (i) Đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng cho Làng có dân tộc khó khăn đặc thù; (ii) Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế; (iii) Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào; (iv) Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù; (v) Hỗ trợ xây dựng mô hình nâng cao chất lượng dân số tại thôn, làng có đông đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sinh sống tập trung; tái định canh, định cư cho người

dân bị thu hồi đất khi thực hiện các dự án năng lượng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Để thực hiện có hiệu quả CTMTQG giảm nghèo & an sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025, kính đề nghị các Bộ, ban, ngành Trung ương có kế hoạch phân bổ kịp thời nguồn vốn ngay từ đầu năm, đầu giai đoạn giúp địa phương chủ động trong việc triển khai thực hiện Chương trình; đồng thời tăng định mức đầu tư, hỗ trợ phù hợp với tình hình mới, phù hợp với các tỉnh nghèo, xã nghèo trong đó có tỉnh Quảng Ngãi.

- Tích hợp các chính sách giảm nghèo theo hướng: gọn đầu mối, giảm số lượng văn bản chính sách, tránh trùng chéo, không tập trung, manh mún (chính sách tiền điện, chính sách về hỗ trợ phát triển sản xuất,...), lấy đối tượng làm trung tâm để xây dựng chính sách hỗ trợ.

- Hướng dẫn cụ thể việc thực hiện các chính sách hỗ trợ cho người nghèo theo tiêu chí thu nhập và người nghèo theo tiêu chí thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản để thực hiện các chính sách (chính sách tiền điện,chính sách về BHYT,...). Ban hành các chính sách hỗ trợ hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo để người dân thoát nghèo bền vững. Hướng dẫn cụ thể về cơ chế luân chuyển, mức thu hồi vốn và thời gian thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, da dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo phù hợp với vùng, miền.

- Đổi mới, tăng cường các hình thức tuyên truyền để xóa dần sự ỷ lại, trông chờ vào hỗ trợ của Nhà nước, chủ động tận dụng nguồn lực hỗ trợ để làm "bệ đỡ" cho sự phát triển, thoát nghèo bền vững.

- Tiếp tục quan tâm bố trí đủ nguồn vốn cho vay các Chương trình tín dụng đáp ứng nhu cầu của Nhân dân; xem xét có cơ chế xử lý rủi ro đặc thù đối với các khoản nợ quá hạn khi người vay bỏ đi khỏi địa phương lâu năm, các trường hợp đau ốm bệnh tật của người đồng bào DTTS.

PHẦN X. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

X.1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG

X.1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển giao thông phải phù hợp với phương hướng phát triển kinh tế-xã hội của Tỉnh, kết nối các điểm tập trung dân cư, các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp, các khu công nghiệp, đầu mối giao thông, khu du lịch, v.v. vào mạng lưới giao thông và đồng thời phải đảm bảo an ninh Quốc phòng.

Hệ thống giao thông cần được ưu tiên đầu tư phát triển trước một bước với tốc độ nhanh, bền vững; đảm bảo đồng bộ, hợp lý nhằm phát huy tối đa lợi thế về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của tỉnh phát triển hợp lý giữa các phương thức vận tải.

Tập trung xây dựng, nâng cấp các trục chính làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội cho một số vùng; huy động mọi nguồn lực để phát triển, đầu tư cho hệ thống hạ tầng giao thông vận tải.

Phát triển giao thông của Tỉnh đáp ứng được nhu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn, gắn kết được mạng lưới giao thông vận tải của tỉnh với mạng lưới giao thông quốc gia, tạo sự liên hoàn, thông suốt và chi phí vận chuyển hợp lý, phù hợp với đại đa số người dân.

Tổ chức phân luồng tuyến hợp lý đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và nhu cầu đi lại của người dân. Đảm bảo lưu thông thông suốt, an toàn trong mọi tình huống và đảm bảo kết nối giữa các tuyến liên tỉnh, tuyến nội tỉnh.

Dành quỹ đất hợp lý để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và đảm bảo hành lang an toàn giao thông.

Đảm bảo môi sinh và môi trường bền vững. Trên cơ sở phát huy nội lực, huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển hệ thống GTVT.

X.1.2. Mục tiêu phát triển

X.1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng mạng lưới giao thông hợp lý và thống nhất trong toàn Tỉnh, phát huy được tối đa các phương thức giao thông, có quy mô phù hợp với từng khu vực, hình thành các trục dọc và trục ngang theo địa hình của Tỉnh, kết nối các cụm, khu vực phát triển kinh tế chính, phát triển hệ thống giao thông phụ trợ nhằm hình thành mạng lưới giao thông liên hoàn và đồng bộ.

Phát triển mạng lưới giao thông đường bộ từng bước đồng bộ, một số công trình hiện đại, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, kiềm chế tiến tới giảm dần tai nạn giao thông và hạn chế ô nhiễm môi trường, hình thành hệ thống giao thông vận tải hợp lý giữa các phương thức vận tải.

Phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa nhằm đáp đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa với các cơ sở hạ tầng liên quan; đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ làm động lực phát triển kinh tế, xã hội và góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh cho địa phương.

Phát triển đường sắt từng bước đồng bộ cả về kết cấu hạ tầng, tổ chức quản lý khai thác vận tải, công nghiệp và dịch vụ với trình độ tiên tiến, hiện đại; bảo đảm hoạt động thông suốt, thuận tiện, trật tự, an toàn và hiệu quả.

Phát triển hệ thống cảng biển nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hình thành những đầu mối giao lưu kinh tế quan trọng làm động lực phát triển các khu kinh tế, đô thị - công nghiệp ven biển.

Phát triển cảng hàng không Măng Đen và Lý Sơn nhằm nâng cao năng lực kết nối, thúc đẩy phát triển du lịch, kinh tế - xã hội bền vững, khai thác hiệu quả tiềm năng lợi thế rừng - biển đảo.

X.1.2.2. Mục tiêu cụ thể

❖ ***Mục tiêu đến năm 2030***

Phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải theo hướng hiện đại đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách. Phấn đấu đến năm 2030 sản lượng vận chuyển hàng hóa đạt hơn 48 triệu tấn và vận chuyển hành khách đạt khoảng 19,2 triệu hành khách.

Sớm hình thành các tuyến giao thông chiến lược trước năm 2030 để phát triển các trục hành lang kinh tế Đông - Tây và hành lang kinh tế Bắc - Nam, hình thành phát triển các đô thị dọc các hành lang kinh tế.

Hoàn thành các trục dọc chiến lược như tuyến đường bộ ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, cao tốc Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, Quốc lộ 1,... Các trục ngang kết nối như tuyến cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum (CT.42), QL.24,...

Đầu tư các trục dọc chiến lược như cao tốc Bắc - Nam nhánh Tây (CT.02) đoạn Ngọc Hồi - Plei Ku; cao tốc Đà Nẵng - Thạch Mỹ - Ngọc Hồi - Bờ Y (CT.21) đoạn Thạch Mỹ - Ngọc Hồi - Bờ Y, cao tốc Quảng Nam - Quảng Ngãi (CT.22) khi đáp ứng đủ nguồn lực và điều kiện.

Hệ thống giao thông kết nối là hệ thống đường tỉnh đạt tối thiểu cấp IV, 100% mặt đường BTN hoặc BTXM. Hệ thống đường xã đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V với 100% mặt đường rải nhựa, BTXM.

Phát triển hệ thống đường sắt đồng bộ về kết cấu hạ tầng phương tiện. Hình thành các ga đầu mối với quy mô lớn đáp ứng nhu cầu kết nối đa phương thức trong dịch vụ vận tải logistics. Hình thành mạng lưới đường sắt kết nối với khu kinh tế Dung Quất.

Đưa các tuyến đường thủy được quy hoạch vào quản lý và tiến hành nạo vét cục bộ các luồng tuyến đảm bảo yêu cầu thông thuyền và an toàn giao thông đường thủy. Đầu tư và nâng cấp các cảng thủy đầu mối như Cảng Dung Quất; Sa Kỳ và Bến Đình đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hải của Tỉnh.

Đầu tư xây dựng sân bay Măng Đen và thực hiện các thủ tục liên quan để báo cáo cấp thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng sân bay Lý Sơn.

Tỷ lệ đất giao thông đường bộ trong đô thị đạt 70% chỉ tiêu tối thiểu theo QCVN 01:2021/BXD phù hợp với loại đô thị. Mật độ đường giao thông đô thị tối thiểu 4,0km/km2.

❖ ***Mục tiêu đến năm 2050***

Tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông vận tải theo hướng đồng bộ và hiện đại trong đó xem xét đầu tư phát triển các đầu mối giao thông kết nối như hệ thống cảng biển; ga đường sắt; Trung tâm Logistics, v.v.

Xem xét nâng cấp Sân bay dùng chung thành Cảng hàng không với quy mô nhỏ và đưa vào hệ thống quản lý của Quốc gia.

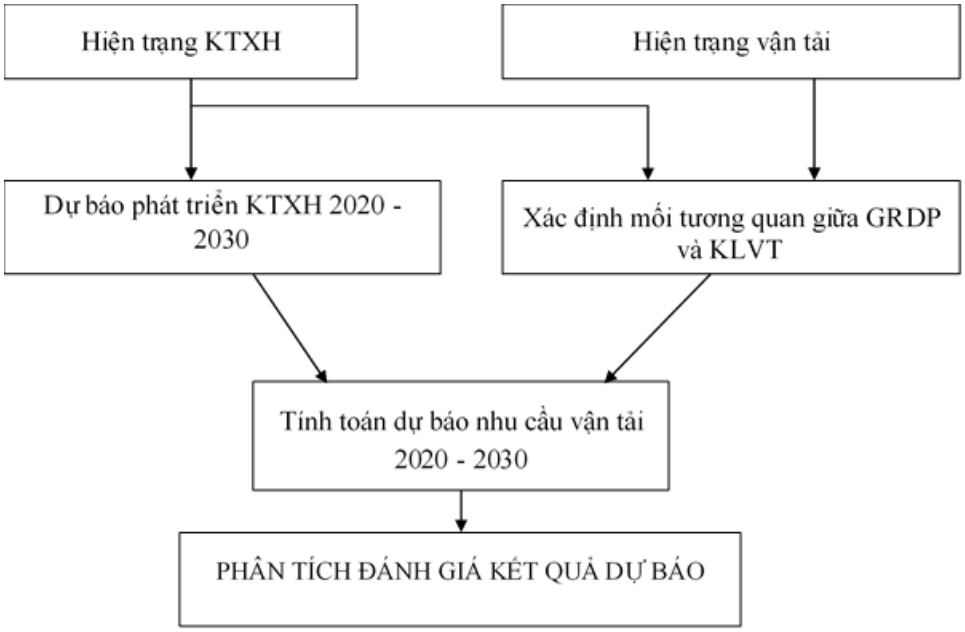
Hệ thống đường bộ địa phương với những tuyến đường tỉnh đạt quy mô tối thiểu cấp III, mặt BTN hoặc thảm nhựa; đường xã đạt quy mô tối thiểu cấp IV, mặt BTN hoặc BTXM.

Tỷ lệ đất giao thông đường bộ trong đô thị đạt 90% chỉ tiêu tối thiểu theo QCVN 01:2021/BXD phù hợp với loại đô thị. Mật độ đường giao thông đô thị tối thiểu 6,0km/km2.

X.1.3. Dự báo nhu cầu giao thông vận tải

a. Phương pháp dự báo

Để dự báo nhu cầu vận tải trong nghiên cứu đưa ra các phương pháp khác nhau như: Phương pháp theo hệ số tăng trưởng, phương pháp kịch bản kinh tế, phương pháp phân tích thống kế, phương pháp phân tích tương quan hồi quy và các phương pháp tổng hợp khác.



Hình: Mô hình dự báo đàn hồi

b. Kết quả dự báo nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách

❖ ***Dự báo nhu cầu vận chuyển hàng hóa***

Nhu cầu vận tải hàng hóa phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện, quy mô phát triển kinh tế trên địa bàn. Các yếu tố kinh tế có thể lượng hóa như tổng sản phẩm GRDP

trên địa bàn và GRDP/người. Số liệu tổng sản phẩm GRDP được thống kê đầy đủ trong giai đoạn 2011-2020 và đã được dự báo cho giai đoạn 2021-2025 và 2025-2030 theo các kịch bản phát triển kinh tế, do vậy được sử dụng là chỉ tiêu dự báo tốc độ tăng trưởng nhu cầu hàng hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Dựa trên tốc độ tăng trưởng GRDP tỉnh Quảng Ngãi được xác định theo các giai đoạn đến 2025 và 2030, tổng sản phẩm GRDP cho các giai đoạn tương ứng được dự báo. Căn cứ dựa trên hàm số tương quan vừa được xác định, sản lượng vận chuyển và lượng luân chuyển hàng hóa cũng được dự báo tương ứng. Theo kết quả tính toán, sản lượng vận chuyển hàng hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đạt lần lượt 33.160 nghìn tấn và 55.349 nghìn tấn trong năm 2025 và 2030.

Bảng Dự báo tăng trưởng sản lượng hàng hóa trên địa bàn Tỉnh

Chỉ tiêu	2020	2025	2030
Tăng trưởng GRDP (%)			
GRDP (Tỷ VNĐ)	65.557	99.105	153.831
Sản lượng vận chuyển hàng hóa (10^3 tấn)	17.536	33.160	55.349

Với tốc độ tăng trưởng GRDP được dự báo thì đến năm 2025 và 2030 thì sản lượng vận chuyển hàng hóa tăng gấp 1,9 và 3,2 lần so với quy mô năm 2020. Trong khi hệ thống vận tải hành hóa tại Quảng Ngãi phụ thuộc hoàn toàn vào vận tải đường bộ sẽ đặt ra rất nhiều vấn đề thách thức trong quản lý và phát triển phương tiện vận tải hàng hóa, cũng như kết cấu hạ tầng giao thông, đặc biệt trên các tuyến trục chính kết nối liên vùng, liên huyện và các tuyến đường ra/vào các khu vực công nghiệp.

❖ ***Dự báo nhu cầu vận chuyển hành khách***

Cũng giống như vận tải hàng hóa, nhu cầu vận chuyển hành khách phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện, quy mô phát triển kinh tế trên địa bàn, sản lượng hành khách thể hiện trong Niên giám thống kê của tỉnh chỉ là sản lượng hành khách do lực lượng phương tiện vận chuyển của tỉnh đảm nhận. Các yếu tố kinh tế có thể lượng hóa như tổng sản phẩm GRDP trên địa bàn và GRDP/người. Số liệu tổng sản phẩm GRDP được thống kê đầy đủ trong giai đoạn 2011-2020 và đã được dự báo cho giai đoạn 2021-2025 và 2025-2030 theo các kịch bản phát triển kinh tế, do vậy được sử dụng là chỉ tiêu dự báo tốc tộ tăng trưởng nhu cầu hành khách trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Dựa trên tốc độ tăng trưởng GRDP tỉnh Quảng Ngãi được xác định theo các giai đoạn đến 2025 và 2030, tổng sản phẩm GRDP cho các giai đoạn tương ứng được dự báo. Căn cứ dựa trên hàm số tương quan vừa được xác định, lưu lượng vận chuyển hành khách cũng được dự báo tương ứng. Theo kết quả tính toán, lưu lượng vận chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đạt lần lượt 10.103 nghìn người và 16.142 nghìn người trong năm 2025 và 2030.

Bảng Dự báo tăng trưởng lưu lượng hành khách trên địa bàn Tỉnh

Chỉ tiêu	2020	2025	2030
Tăng trưởng GRDP (%)			
GRDP (Tỷ VNĐ)	65.557	99.105	153.831
Lưu lượng vận chuyển hành khách (10^3 người)	10.103	16.142	24.065

Với tốc độ tăng trưởng GRDP được dự báo thì đến năm 2025 và 2030 thì lưu lượng vận chuyển hành khách tăng gấp 1,6 và 2,4 lần so với quy mô năm 2020. Tương tự nhu kết quả dự báo nhu cầu hàng hóa, với mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao trong các năm tương lai sẽ dẫn đến gia tăng nhu cầu đi lại của người dân, trong khi hệ thống vận chuyển hành khách tại tỉnh Quảng Ngãi phụ thuộc hoàn toàn vào giao thông đường bộ. Điều này đặt ra các yêu cầu cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông vận tải để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hành khách ngày càng gia tăng, cũng như các giải pháp quản lý giao thông phù hợp, khuyến khích sử dụng giao thông công cộng, quy hoạch hợp lý các tuyến vận chuyển hành khách liên tỉnh hướng đến hệ thống giao thông vận hành hiệu quả và bền vững.

X.1.4. Phương hướng phát triển giao thông

X.1.4.1. Hệ thống giao thông Quốc gia trên địa bàn tỉnh

a. Hệ thống đường bộ

Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 09 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 2470/QĐ-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ Xây dựng Phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể như sau:

- Tuyến cao tốc Bắc Nam phía Đông (CT.01): Đoạn đi qua địa phận tỉnh Quảng Ngãi với điểm đầu là ranh TP Đà Nẵng và điểm cuối là ranh tỉnh Gia Lai, gồm 2 đoạn:

+ Đoạn 1: Đà Nẵng - Quảng Ngãi chiều dài tuyến 127 km, quy mô 6 làn xe.

+ Đoạn 2: Quảng Ngãi - Hoài Nhơn chiều dài tuyến 88 km, quy mô 6 làn xe.

- Tuyến cao tốc Bắc Nam phía Tây (CT.02): Đoạn Ngọc Hồi - Pleiku tuyến dài khoảng 90 km, quy mô 6 làn xe. Đoạn đi qua địa phận tỉnh Quảng Ngãi với điểm đầu từ Km1491+150, đường Hồ Chí Minh tại xã Bờ Y và điểm cuối là ranh tỉnh Gia Lai. Quy hoạch với quy mô 6 làn xe.

- Tuyến cao tốc Đà Nẵng - Thạch Mỹ - Ngọc Hồi - Bờ Y (CT.21): Tuyến có điểm đầu từ TP Đà Nẵng, điểm cuối cửa khẩu Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi, tuyến dài khoảng 281 km, quy mô 4 làn xe.

+ Đoạn Thạnh Mỹ - Đăk Glei - Ngọc Hồi: Dài khoảng 80 km; có điểm đầu là ranh giới giữa tỉnh Quảng Ngãi và TP Đà Nẵng, điểm cuối giao với đường cao tốc Ngọc Hồi - Pleiku tại khu vực Km1495+320, đường Hồ Chí Minh; quy mô 4 làn xe.

+ Đoạn Ngọc Hồi - Bờ Y: dài khoảng 19 km; có điểm đầu giao với đường cao tốc Ngọc Hồi - Pleiku, điểm cuối giao với Nút giao đường NT18 (khu kiểm soát liên hợp khu kinh tế Bờ Y); quy mô 4 làn xe.

- Tuyến cao tốc Quảng Nam - Quảng Ngãi (CT.22): Tuyến có điểm đầu từ Cảng Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi, điểm cuối đường cao tốc Đà Nẵng - Thạch Mỹ - Ngọc Hồi - Bờ Y (CT.21), tuyến dài 100 km, quy mô 4 làn xe. Đoạn đi qua địa phận tỉnh Quảng Ngãi với điểm đầu là Cảng Dung Quất và điểm cuối là ranh TP Đà Nẵng. Quy hoạch với quy mô 4 làn xe.

- Tuyến cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum (CT.42): Tuyến có điểm đầu giao với CT.01 tại xã Nguyễn Nghiêm, tỉnh Quảng Ngãi, điểm cuối giao đường cao tốc Ngọc Hồi - Pleiku (CT.02) tại xã Đắk Hà, tỉnh Quảng Ngãi, tuyến dài khoảng 136 km, quy mô 4 làn xe.

- QL.1: Đoạn tuyến đi qua địa phận tỉnh Quảng Ngãi với điểm đầu là ranh TP Đà Nẵng và điểm cuối là ranh tỉnh Gia Lai, đã được đầu tư nâng cấp mở rộng theo quy mô đường cấp III, 4 làn xe.

+ Đối với một số đoạn tuyến (tuyến tránh Mộ Đức, tuyến tránh Đức Phổ và một số đoạn khác) hiện chỉ đạt 2 làn xe: Định hướng nâng cấp mở rộng đảm bảo quy mô 4 làn xe cơ giới.

+ Đối với một số đoạn tuyến hiện đi qua khu vực trung tâm các đô thị: Định hướng đầu tư xây dựng các tuyến tránh khu vực trung tâm nhằm đảm bảo an toàn giao thông trên toàn tuyến và đảm bảo mở rộng quỹ đất phát triển cho các đô thị. Quy hoạch đô thị các khu vực này định hướng hướng biển, mở rộng và kết nối khu vực ven biển để phát triển. Vì vậy để tuyến tránh QL.1 không cắt qua khu vực mở rộng đô thị, định hướng các tuyến tránh QL.1 qua khu vực đô thị nên định hướng về phía Tây đô thị. Trong các quy hoạch chung đô thị sẽ nghiên cứu cụ thể về vị trí, hướng tuyến đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển chung.

- Đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14): đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi có điểm đầu tại Km1407+205 (ranh giới TP Đà Nẵng), điểm cuối tại Km1564+150 (ranh giới tỉnh Gia Lai), dài khoảng 164 km. Hướng tuyến bám theo đường hiện trạng, quy hoạch toàn tuyến tối thiểu là đường cấp III, 2-4 làn xe, những đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị của địa phương nhưng đảm bảo tối thiểu tương đương với các đoạn tuyến ngoài đô thị.

- Đường Trường Sơn Đông: Đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi có điểm đầu giáp ranh với TP Đà Nẵng, điểm cuối giáp ranh tỉnh Gia Lai, dài khoảng 88,11km. Quy hoạch tối thiểu là đường cấp III-IV, với quy mô 2-4 làn xe.

- QL.14C: Đoạn đi qua địa bàn tỉnh điểm đầu tại xã Bờ Y, Quảng Ngãi, điểm cuối tại ranh giới tỉnh Gia Lai, dài khoảng 107 km. Quy hoạch tối thiểu là đường cấp III-IV, từ 2-4 làn xe. Những đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị của địa phương nhưng đảm bảo tối thiểu tương đương với các đoạn tuyến ngoài đô thị.

- QL.24: Điểm đầu từ Quốc lộ 1, xã Lân Phong; điểm cuối giao QL.14C, định hướng kéo dài tuyến đến Quốc lộ 40, xã Bờ Y, dài khoảng 251 km, quy hoạch đạt cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe. (i) Đoạn 1: dài khoảng 165 km, có điểm đầu xã Lân Phong, Quảng Ngãi, điểm cuối tại phường Kon Tum, hướng tuyến bám theo Quốc lộ 24 hiện hữu, nghiên cứu tuyến tránh đèo VioLak về phía Nam, dọc theo Tà Man để thoát khỏi tuyến độc đạo qua đèo, giảm chiều dài tuyến, nâng khả năng khai thác của tuyến; Giai đoạn 2021 - 2030, quy hoạch toàn tuyến tối thiểu là đường cấp III-IV, quy mô từ 2-4 làn xe, những đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị; (ii) Đoạn 2: Dài khoảng 61 km, hướng tuyến bám theo Đường tỉnh 675 cũ, điểm cuối giao với Quốc lộ 14C; (iii) Đoạn 3: Dài khoảng 25 km, hướng tuyến hoàn toàn mới, từ Quốc lộ 14C đi Quốc lộ 40, xã Bờ Y. Những đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị của địa phương nhưng đảm bảo tối thiểu tương đương với các đoạn tuyến ngoài đô thị. Định hướng đầu tư xây dựng các tuyến tránh khu vực trung tâm nhằm đảm bảo an toàn giao thông trên toàn tuyến và đảm bảo mở rộng quỹ đất phát triển cho các đô thị. Trong các quy hoạch chung đô thị sẽ định hướng cụ thể về vị trí tuyến đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển chung của đô thị.

- Tuyến tránh QL24 qua thị trấn Măng Đen (cũ), huyện Kon Rẫy (cũ), huyện Sa Thầy (cũ). Đầu tư xây dựng với quy mô tối thiểu đường cấp III, 2-4 làn xe trở lên.

- QL.24B: Thuộc nhóm quốc lộ thứ yếu điểm đầu từ Cảng Sa Kỳ, Quảng Ngãi đến Quốc lộ 24, xã Ba Vì, Quảng Ngãi, dài khoảng 108 km, quy hoạch đạt cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe. Định hướng quy hoạch kéo dài tuyến QL.24B đến tuyến QL24 mới tránh đèo VioLak. Trong các quy hoạch chung xã Ba Vì hoặc dự án đầu tư sẽ định hướng cụ thể về vị trí tuyến đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển và địa hình khu vực.

- QL.24C: Thuộc nhóm quốc lộ thứ yếu điểm đầu từ Cảng Dung Quất, Quảng Ngãi đến Quốc lộ 40B, TP Đà Nẵng, dài khoảng 95 km, quy hoạch đạt cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe.

- QL.24D: Thuộc nhóm quốc lộ thứ yếu điểm đầu từ Quốc lộ 24B, xã Sơn Hà, Quảng Ngãi đến đường Hồ Chí Minh, xã Đắk Hà, Quảng Ngãi, dài 124 km, quy hoạch đạt cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe. Quy hoạch giai đoạn trước năm 2030.

- QL.40: Tổng chiều dài khoảng 29 km, có điểm đầu tại xã Bờ Y, Quảng Ngãi, đến Km13+200 địa phận xã Bờ Y rẽ ra 02 nhánh: nhánh 1 (2021 - 2030) quy hoạch

tối thiểu là đường cấp III, quy mô từ 2-4 làn xe; nhánh 2 đi Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y quy hoạch tối thiểu là đường cấp III, quy mô từ 2-4 làn xe; những đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị của địa phương.

- QL.40B: Dài khoảng 62 km, có điểm đầu giáp ranh TP Đà Nẵng, điểm cuối tại xã Đăk Tô giao với đường Hồ Chí Minh, hướng tuyến bám theo Quốc lộ 40B hiện hữu; Quy hoạch tối thiểu là đường cấp III, quy mô từ 2-4 làn xe, những đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị.

- QL.19B (Tuyến nối QL.24 - QL.19): Thuộc nhóm quốc lộ thứ yếu điểm đầu từ Cảng Nhơn Hội, Gia Lai đến Quốc lộ 24, xã Ba Tơ, Quảng Ngãi, dài khoảng 191 km, quy hoạch đạt cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe. Quy hoạch giai đoạn trước năm 2030.

- Đường bộ ven biển: Từ ranh giới TP Đà Nẵng - ranh giới tỉnh Gia Lai, dài khoảng 105 km, quy hoạch đạt cấp III, quy mô 2-4 làn xe. Đoạn phát triển đô thị theo quy hoạch đô thị hoặc tổ chức nghiên cứu điều chỉnh hướng tuyến cho phù hợp với điều kiện thực tế phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đảm bảo khai thác an toàn và hiệu quả.

- Đường Tuần tra biên giới: đoạn qua địa bàn Tỉnh dài khoảng 435 km, có điểm đầu tại xã Đăk Plô, giáp ranh TP Đà Nẵng, điểm cuối xã Ia Tơi, giáp ranh tỉnh Gia Lai. Quy hoạch đến năm 2030 duy trì giữ cấp, sau năm 2030 quy hoạch nâng cấp đạt tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe trở lên.

Trên cơ sở những hành lang đường bộ là các tuyến quốc gia đi qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi phát triển các tuyến đường địa phương kết nối hình thành mạng lưới đường bộ liên hoàn từ Trung ương tới địa phương theo mục tiêu quy hoạch đề ra. Ưu tiên phát triển các tuyến nằm trong những hành lang kết nối quan trọng; những tuyến phá bỏ thế độc đạo nhằm tăng cường khả năng liên kết về bộ từ trung tâm Tỉnh đến trung tâm các đô thị trên địa bàn Tỉnh; các tuyến đường kết nối các tuyến đường trục chính với các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh (*bao gồm: các tuyến liên xã, các Tuyến đang được đề nghị bổ sung vào quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia*).

b. Hệ thống cảng biển

Quy hoạch tỉnh định hướng tuân thủ theo quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, quyết định 442/QĐ-TTg ngày 22/05/2024 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 311/QĐ-BXD ngày 25/03/2025 của Bộ Xây dựng về việc Phê duyệt quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 318/QĐ-BXD ngày 26/03/2025 của Bộ Xây dựng về việc công bố danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam. Một số định hướng cụ thể như sau:

Cảng biển Quảng Ngãi: gồm các khu bến Dung Quất; bến cảng Sa kỳ, bến cảng Mỹ Á, bến cảng bến Đình (đảo Lý Sơn) và các bến cảng tiềm năng khác theo quy hoạch khu kinh tế Dung Quất phục vụ giao lưu giữa đất liền với đảo Lý Sơn và phát triển kinh tế - xã hội địa phương; các khu neo đậu, khu chuyển tải, tránh bão.

Cảng biển Dung Quất: là cảng tổng hợp quốc gia có các bến chuyên dùng đầu mối quy mô lớn gắn với khu kinh tế Dung Quất, Khu liên hợp công nghiệp luyện kim, lọc hóa dầu, trung tâm điện khí Miền Trung và vùng phụ cận phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội liên Vùng và cả nước (loại I). Phạm vi bao gồm vùng đất ven biển, vùng nước khu vực Vịnh Dung Quất và khu vực cửa sông Trà Bồng. Chức năng là khu bến phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, liên Vùng. Quy mô gồm các bến cảng tổng hợp, công ten nơ, hàng rời cho tàu trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn; có các bến chuyên dùng xuất sản phẩm dầu của liên hợp lọc hóa dầu, bến phục vụ công nghiệp đóng sửa tàu biển, bến chuyên dùng của các cơ sở luyện kim, công nghiệp nặng,... cho tàu trọng tải đến 200.000 tấn (Có bến SPM cho tàu đến tải trọng 400.000 tấn ngoài khơi), bao gồm các khu bến:

Khu bến Dung Quất:

- Về hàng hóa thông qua: tại cầu cảng, hàng hóa từ 38 triệu tấn đến 38,8 triệu tấn (chưa bao gồm hàng của các dự án mở rộng/xây mới Khu liên hợp sản xuất gang thép). Hàng hóa thông qua bến phao (bến SPM) khoảng 8,6 triệu tấn.

- Quy mô các bến cảng: 09 bến cảng (gồm 38 cầu cảng) với tổng chiều dài 7.861 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

+ Bến cảng của Nhà máy lọc dầu Dung Quất (bến cảng chuyên dụng khai thác hàng xăng dầu): 06 cầu cảng có tổng chiều dài 1.070 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 50.000 tấn, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua khoảng 7,6 triệu tấn; 02 bến phao SPM tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 400.000 tấn, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua khoảng 8,6 triệu tấn.

+ Bến cảng PTSC Quảng Ngãi: 01 cầu cảng hàng tổng hợp, rời với chiều dài 210 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua 2,1 triệu tấn.

+ Bến cảng số 3 - PTSC: 01 cầu cảng hàng tổng hợp, container với tổng chiều dài290 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua 0,15 triệu tấn.

+ Bến cảng Gemadept Dung Quất: 01 cầu cảng hàng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 290 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua 2,25 triệu tấn.

+ Bến số 4, số 5: 02 cầu cảng hàng tổng hợp, container với tổng chiều dài 420 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua 0,25 triệu tấn.

+ Bến cảng tổng hợp - container Hòa Phát Dung Quất: 08 cầu cảng hàng tổng hợp, container với tổng chiều dài 1.810 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua 1,2 triệu tấn.

+ Bến cảng Doosan - Dung Quất: 01 cầu cảng hàng tổng hợp với tổng chiều dài 240 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 35.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua 0,08 triệu tấn.

+ Bến cảng tổng hợp Hào Hưng: 04 cầu cảng hàng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 858 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua 2,8 triệu tấn.

+ Bến cảng chuyên dùng khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất: 12 cầu cảng hàng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 2.673 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua 22,37 triệu tấn.

Định hướng quy hoạch mở rộng cảng biển Dung Quất dùng chung về phía Tây cửa Sa Cần kết hợp với khu vực phát triển hậu cần cảng, Logistics, thương mại tự do,… phục vụ phát triển kinh tế biển, công nghiệp liên vùng. Hình thành "Cụm cảng Dung Quất - sân bay Chu Lai - logistics - phi thuế quan - thương mại tự do" song hành với trục cao tốc Bắc - Nam và đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam. Quy mô, tính chất và các thông số kỹ thuật khu bến Dung Quất thực hiện theo các quy hoạch chuyên ngành được duyệt, được cụ thể hóa ở các dự án đầu tư.

Bến cảng Sa Kỳ:

- Về hàng hóa thông qua: hàng hóa từ 0,4 triệu tấn đến 0,5 triệu tấn, hành khách từ 554,8 nghìn lượt khách đến 613,3 nghìn lượt khách.

- Quy mô bến cảng: Có 01 bến cảng gồm 02 cầu cảng tổng hợp (kết hợp khách) với tổng chiều dài 200 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 2.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua từ 0,4 đến 0,5 triệu tấn hoặc lớn hơn.

Bến cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn)

- Về hàng hóa thông qua: hàng hóa từ 0,2 triệu tấn đến 0,3 triệu tấn, hành khách từ 577,4 nghìn lượt khách đến 648,6 nghìn lượt khách

- Quy mô các bến cảng: 01 cầu cảng hàng tổng hợp (kết hợp bến khách) với chiều dài 190,5 m hoặc lớn hơn hoặc bổ sung thêm cầu cảng khi đủ điều kiện, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 5.000 tấn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua từ 0,2 đến 0,3 triệu tấn hoặc lớn hơn.

Bến cảng Mỹ Á, cảng Sa Huỳnh, các bến cảng trên đảo Lý Sơn, bến cảng tiềm năng khác: Phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, du lịch của địa phương.

Khu neo đậu tránh, trú bão: Khu vực neo đậu chờ đợi cầu, đợi luồng, tránh bão tại Dung Quất và các khu vực khác cho tàu đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

Khu bến khác: Các khu neo đậu chuyển tải, tránh trú bão (Tịnh Hòa xã Đông Sơn; Cổ Lũy xã An Phú; Đảo Lý Sơn, Đặc khu Lý Sơn; Cửa Sa Cần, xã Bình Sơn; cửa Đức Lợi, xã Long Phụng; Cửa Mỹ Á phường Trà Câu; Cửa Sa Huỳnh, phường Sa Huỳnh...): Phục vụ neo đậu chuyển tải, tránh trú bão cho tàu thuyền; kết hợp xây dựng đê chắn cát, giảm sóng để đảm bảo luồng đạt cấp III-IV.

Bến cảng khác gồm: bến cảng Nhà máy đóng tàu Dung Quất (gồm: cầu cảng trang trí số 1 dài 420 m tiếp nhận tàu trọng tải đến 300.000 tấn không tải hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; 02 cầu cảng nhập nguyên vật liệu tổng chiều dài 292 m cho tàu trọng tải đến 10.000 tấn); bến cảng trung tâm điện lực Dung Quất; bến cảng công vụ; bến du thuyền phục vụ du lịch; bến cảng phục vụ các cơ quan quản lý nhà nước; bến nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải; các bến cảng, cầu cảng gắn liền với các khu bến chính đảm nhận vai trò hỗ trợ thu gom, giải tỏa hàng hóa bằng đường thủy.

Tầm nhìn đến năm 2050: Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

c. Cảng cạn và trung tâm logistics

Phát triển kinh tế biển theo hướng khai thác tối đa lợi thế về địa lý Tỉnh; huy động nguồn lực của các tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở hạ tầng thương mại, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng giao thông tạo điều kiện cho phát triển hạ tầng thương mại theo hướng bền vững và đáp ứng tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường. Bên cạnh việc đầu tư xây dựng các hành lang vận tải, một yếu tố quan trọng không kém đó là việc tối ưu hóa chu trình lưu chuyển của sản xuất kinh doanh từ khâu đầu vào nguyên vật liệu, phụ kiện, v.v. tới sản phẩm cuối cùng đến tay khách hàng sử dụng qua các đầu mối giao thông. Việc hình thành các trung tâm Logistics sẽ giúp các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh giảm giá thành sản phẩm tạo ra lợi thế cạnh tranh.

(Xem chi tiết nội dung tại mục X.2.1. Hạ tầng thương mại xuất nhập khẩu - mạng lưới kho bãi, logistic).

d. Hệ thống đường sắt

Theo quyết định số 1769/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 19/10/2021 về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 2404/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/10/2025 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Định hướng quy hoạch mạng lưới đường sắt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi cụ thể như sau:

- Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (quy hoạch mới): Thực hiện theo quy hoạch mạng lưới đường sắt Quốc gia, chiều dài tuyến 1.541km, khổ đường ray 1.435mm. Tuyến đi dọc qua khu vực phía đông của Tỉnh từ ranh giới thành phố Đà Nẵng đến ranh giới tỉnh Gia Lai. Trên địa bàn tỉnh Quảng ngãi có bố trí 01 ga; định hướng phát triển khu vực quanh ga theo mô hình TOD phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Đường sắt hiện có Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh (tuyến hiện hữu): Tuyến đi dọc qua khu vực phía Đông của tỉnh, chiều dài tuyến 1.726km, khổ đường ray 1.000mm. Cơ bản duy trì tuyến đường sắt hiện có; từng bước đầu tư, nâng cấp, hiện đại hóa để đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách của địa phương; tiếp tục cải tạo, mở rộng các ga đường sắt kết nối với đường sắt chuyên dùng, đường sắt đô thị. Quy hoạch tuyến nhánh chuyên dùng từ ga Trì Bình kết nối với khu kinh tế Dung Quất và xây dựng 01 ga hàng hóa khu vực cảng Dung Quất theo hướng kết hợp vận tải đa phương thức. Phát triển ga Thạch Trụ đường sắt thành trung tâm logistics kết nối đường sắt và đường bộ.

Bảng 24 Vị trí ga trên tuyến đường sắt hiện hữu qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

TT	Tên ga	Vị trí km số	Số đường	Chiều dài đường chính về (m)	Chiều dài đường chính đi (m)	Chiều dài đường phải ga (m)
1	Trì Bình	901 + 050	2	387	387	-
2	Bình Sơn	909 + 050	3	403	405	433
3	Đại Lộc	919 + 520	3	374	404	404
4	Quảng Ngãi	927 + 930	3	399	405	428
5	Hoà Vinh Tây	940 + 420	3	374	404	404
6	Mộ Đức	948 + 900	3	374	404	404
7	Thạch Trụ	958 + 700	3	374	404	404
8	Đức Phổ	967 + 680	3	408	410	438
9	Thuỷ Thạch	977 + 100	3	402	402	
10	Sa Huỳnh	990 + 820	3	408	410	438

- Đường sắt Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước (quy hoạch mới): Thực hiện theo quy hoạch mạng lưới đường sắt Quốc gia, chiều dài tuyến 550km, khổ đường ray 1.435mm. Tuyến đi dọc qua khu vực phía Tây của Tỉnh từ ranh giới thành phố Đà Nẵng đến ranh giới tỉnh Gia Lai. Quy hoạch mới các

ga đường sắt kết nối giao thông tỉnh ở các điểm giao thông quan trọng, các khu vực định hướng phát triển đô thị, đường sắt chuyên dùng, đường sắt đô thị.

- Mở rộng các kho hàng hóa tại các ga đường sắt nhằm phát huy lợi thế vận chuyển hàng hóa khối lượng lớn của tuyến đường sắt. Nâng cấp một số ga trên địa bàn Tỉnh theo định hướng ưu tiên nhượng quyền khai thác, hợp tác phát triển logistics, cảng cạn.

- Định hướng phát triển tuyến đường sắt đô thị kết nối từ cảng hàng không Chu Lai - KKT Dung Quất - Khu đô thị Đông Nam Dung Quất - Đường ven biển Dung Quất - Sa huỳnh - đô thị trung tâm Quảng ngãi - QL24 - cảng hàng không Măng Đen - đô thị Kon Tum - Ngọc Hồi - cửa khẩu Bờ Y. (Đoạn từ Đăk Hà đến Kon Tum đến Ngọc hồi theo tuyến đường sắt kết nối các khu vực Tây Nguyên *(Giai đoạn đầu tư sau 2030 khi đảm bảo nguồn vốn và nhu cầu phát triển)*.

e. Cảng hàng không

Định hướng Quy hoạch cảng hàng không, sân bay khu vực tỉnh Quảng Ngãi tuân thủ quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được duyệt tại các Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1485/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1102/QĐ-XD ngày 20 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1714/QĐ-BXD ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Đề án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang được thực hiện;

Theo đề án quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quảng Ngãi được định hướng sử dụng Cảng hàng không quốc tế Chu Lai trong khu kinh tế mở Chu Lai thuộc TP Đà Nẵng với cự ly hơn 30 km như sân bay của Tỉnh. Quy hoạch giai đoạn đến năm 2030 đạt công suất 10 triệu hk/năm, đạt tiêu chuẩn cấp sân bay 4F.

❖ ***Cảng hàng không, sân bay tại Đặc khu Lý Sơn***

Đối với Đặc khu Lý Sơn, có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh, có tiềm năng lớn để phát triển du lịch, dịch vụ của Tỉnh, đồng thời để phục vụ những nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn, nghiên cứu biển và thực hiện nội dung Nghị quyết số 26-NQ/TW

ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị (*phát triển Đặc khu Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi thành trung tâm du lịch biển - đảo*).

Theo Quyết định số 648/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; sân bay Lý Sơn được đưa vào hạng mục sân bay tiềm năng. Vì vậy, nghiên cứu phát triển cảng hàng không, sân bay tại Đặc khu Lý Sơn khi đảm bảo các điều kiện theo quy định.

Theo Quyết định 168/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045; Xây dựng sân bay trên Đặc khu Lý Sơn là Sân bay dùng chung kết hợp giữa sân bay quân sự và sân bay dân dụng cấp 4C, năng lực khai thác từ 3 triệu đến 3,5 triệu hành khách/năm.

Sân bay Lý Sơn sẽ nghiên cứu báo cáo cấp thẩm quyền cho phép triển khai trong giai đoạn 2021-2030 theo điều kiện thực tiễn và huy động được nguồn lực.

❖ ***Cảng hàng không Măng Đen***

Cảng hàng không Măng Đen xã Măng Đen, Quảng Ngãi nằm trong danh mục cảng hàng không, sân bay tiềm năng tại Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Thủ tướng Chính phủ giao UBND các tỉnh tổ chức lập đề án quy hoạch cảng hàng không, gửi Bộ Giao thông vận tải xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bổ sung quy hoạch và triển khai đầu tư xây dựng.

Theo đề án điều chỉnh đang thực hiện, đã thống nhất bổ sung cảng hàng không Măng Đen vào quy hoạch thời kỳ 2021-2030 để đầu tư xây dựng. Nghiên cứu đánh giá sơ bộ thì vị trí, quy mô: Cảng hàng không Măng Đen cách khu vực TP Kon Tum (cũ) khoảng 45 km về phía Đông Bắc, cách Sân bay Pleiku 73 km về phía Đông Bắc, cách Sân bay Phù Cát 105 km về phía Tây Bắc, cách Sân bay Chu Lai 93 km về phía Tây Nam. Đường cất hạ cánh trục Đông Bắc - Tây Nam dài 3.400m, cao trình sân bay 1.130m. Thiết kế theo tiêu chuẩn ICAO cấp 4C, quân sự cấp I, công suất khai thác 01 triệu hành khách/năm, giai đoạn sau 2030 định hướng nâng cấp lên 2,5 triệu hành khách/năm. Tổng diện tích đất quy hoạch từ 350ha, (*dự trữ tăng lên 400ha để phát triển với quy mô công suất là 10 triệu hành khách/năm khi đủ điều kiện*).

X.1.4.2. Phương án phát triển mạng lưới giao thông đường bộ tỉnh

a. Phương án phát triển các tuyến đường tỉnh

Định hướng quy hoạch nâng cấp, mở rộng và xây mới hệ thống đường tỉnh phù hợp với nhu cầu và chiến lược phát triển, đảm bảo tính kết nối trên toàn bộ địa bàn. Danh mục các tuyến đường bộ trên địa bàn tỉnh bao gồm các tuyến đường định hướng sau đây và một số tuyến đường khác sẽ được nghiên cứu đầu tư, thực hiện từng bước

theo nhu cầu phát triển của tỉnh; quy mô thực tế sẽ được tính toán trong quá trình đầu tư, tên, chiều dài, vị trí, diện tích và phạm vi ranh giới các tuyến sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư xây dựng các tuyến.

Đối với các đoạn đường đi qua đô thị, khu chức năng, trung tâm các xã thì quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch chung đô thị; quy hoạch chung khu chức năng, quy hoạch chung xã. Trong các đồ án quy hoạch chung có thể điều chỉnh quy hoạch đường tỉnh đi theo các đoạn tuyến tránh, tuyến vành đai hoặc chỉnh hướng tuyến để hạn chế giao thông cơ giới qua các khu chức năng quan trong của đô thị, khu chức năng, trung tâm các xã, đảm bảo quy mô và nhu cầu phát triển của từng địa phương trên nguyên tắc đảm bảo hướng tuyến chung và quy mô cấp đường tối thiểu tuân thủ theo quy hoạch này.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cụ thể hóa, điều chỉnh, bổ sung các tuyến mới bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

❖ ***Đường tỉnh hiện có***

- ĐT.621: Tuyến có chiều dài khoảng 23,6 km (điểm đầu tại xã Bình Sơn; điểm cuối tại cảng Sa Kỳ, xã Đông Sơn). Quy hoạch nâng cấp đạt cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- ĐT.621B: Tuyến có chiều dài khoảng 28,6 km (điểm đầu tại QL1 xã Bình Sơn, điểm cuối tại QL.24C, xã Trà Bồng). Quy hoạch nâng cấp đạt cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- ĐT.622B: Tuyến có chiều dài khoảng 74,8 km có điểm đầu tuyến tại xã Bình Sơn, điểm cuối tại xã Thanh Bồng. Nền đường rộng 6,5 - 25m, mặt BTN và BTXM rộng từ 5,5-15m. Quy hoạch nâng cấp đạt cấp III - IV, 2 - 4 làn xe.

- ĐT.622C: Tuyến có chiều dài khoảng 40,5km (điểm đầu tại cảng cá Tịnh Hòa, xã Đông Sơn và điểm cuối tại QL24C xã Đông Trà Bồng). Kéo dài tuyến về phía Đông đi theo tuyến Hàng Da - Vĩnh Tuy đến giáp với đường ven biển (Dung Quất - Sa Huỳnh) tại xã Đông Sơn. Quy hoạch nâng cấp đạt đường cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- ĐT.623: Tuyến có chiều dài khoảng 23,7 km (điểm bắt đầu từ xã Sơn Hà đến xã Sơn Tây). Quy hoạch nâng cấp đạt cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- ĐT.623B: Tuyến có chiều dài khoảng 22,2 km (điểm đầu giao đường Hoàng Hoa Thám tại phường Nghĩa Lộ, điểm cuối giao QL.24B tại xã Trường Giang). Quy hoạch nâng cấp đạt cấp III - IV, 2 - 4 làn xe.

- ĐT.624: Tuyến đường có chiều dài khoảng 50,6 km (điểm bắt đầu của tuyến từ phường Nghĩa Lộ, điểm cuối tại QL24 xã Ba Động). Quy hoạch nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III, 2 - 4 làn xe.

- ĐT.624B: Tuyến có chiều dài khoảng 34 km (điểm đầu tuyến tại xã Mõ Cày, điểm cuối tại xã Thiện Tín). Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III - IV, 2 - 4 làn xe.

- ĐT.624C: Tuyến có chiều dài khoảng 20,1 km (điểm đầu biển Đạm Thủy xã Mõ Cày và điểm cuối xã Thiện Tín). Quy hoạch nâng cấp và kéo dài tuyến về phía Tây, đi qua cầu Hành Tín đến giáp đường ĐT.625 và kết thúc tại xã Thiện Tín. Tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III - IV, 2 - 4 làn xe.

- ĐT.625: Tuyến bắt đầu từ nút giao tuyến ĐT.624, xã Thiện Tín, điểm cuối giao với tuyến QL.24 tại xã Ba Tơ với chiều dài khoảng 34,7km. Quy hoạch đạt cấp III - IV, 2 - 4 làn xe.

- ĐT.626: Tuyến có tổng chiều dài khoảng 28,7 km (Điểm đầu tuyến tại xã Sơn Hà, điểm cuối tại xã Tây Trà Bồng). Quy hoạch đạt cấp III - IV, 2 - 4 làn xe.

- ĐT.627 (đường ven biển): Tổng chiều dài khoảng 105,0km với điểm đầu là ranh giới thành phố Đà Nẵng và điểm cuối là ranh giới tỉnh Gia Lai. Quy hoạch cấp III, 2-4 làn xe.

- ĐT.627B: Tuyến có chiều dài 39,7km (điểm đầu tuyến tại xã Long Phụng, điểm cuối tại phường Trà Câu). Quy hoạch đạt cấp III - IV, 2 - 4 làn xe.

- ĐT.627C: Dài khoảng 36,3 km với điểm đầu tại phường Đức Phổ, điểm cuối tại xã Ba Tơ. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III - IV.

- ĐT.628: Tuyến có chiều dài 63,6 km (điểm đầu tuyến tại xã Vệ Giang, điểm cuối tại xã Sơn Kỳ). Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III - IV, 2 - 4 làn xe.

- ĐT.671: Chiều dài khoảng 62 km (điểm đầu tại xã Đăk Hà, điểm cuối tại xã Ya Ly). Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III - IV, 2 - 4 làn xe.

- ĐT.673: Chiều dài khoảng 42 km (Điểm đầu giao với đường Hồ Chí Minh tại xã Đăk Plô, điểm cuối tiếp giáp với đường tỉnh 672 tại xã Măng Ri). Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III - IV, 2 - 4 làn xe.

- ĐT.673B: Tuyến dài khoảng 33,5 km (Điểm đầu giao với Đường tỉnh 673, tại xã Xốp, điểm cuối tại cửa khẩu Đắk Plô, xã Đắk Plô). Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III - IV, 2 - 4 làn xe.

- ĐT.674: Tuyến có chiều dài khoảng 72,4 km (điểm đầu giao với đường ĐT.675B tại xã Sa Thầy (ngã 3 Điện Biên Phủ) đến đường tuần tra biên giới). Quy hoạch nâng cấp, mở rộng 36,6 km đường hiện trạng đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi và đầu tư mở mới 35,44 km từ Quốc lộ 14C đi đường tuần tra biên giới (trong đó có dự án Đường giao thông tiếp nối với Đường tỉnh 674 đến đường Tuần tra biên giới xã Mo Rai) và đầu tư đoạn qua xã Sa Thầy theo quy hoạch đô thị được duyệt. Định hướng sau năm 2030: Duy tu, bảo dưỡng đảm bảo lưu thông trên tuyến và định hướng đầu tư nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III miền núi, quy mô từ 2-4 làn xe.

- ĐT.675B: Toàn tuyến dài khoảng 109,5 km (điểm đầu giao với Quốc lộ 24 tại xã Sa Thầy, điểm cuối tại Hồ Đá xã Ia Đal, ranh giới Campuchia). Giai đoạn đến năm 2030 đầu tư nâng cấp, mở rộng toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi; trong đó nâng cấp 37,1 km đoạn tuyến từ thị trấn Sa Thầy đến nhà máy thủy điện Sê San

3A đạt cấp IV miền núi và 72,4 km đoạn từ nhà máy thủy điện Sê San 3A qua Quốc lộ 14C đến Hồ Đá đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV miền núi. Định hướng đến năm 2050: Quy hoạch nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III-IV miền núi từ 2-4 làn xe.

❖ ***Đường tỉnh kéo dài tuyến***

- ĐT.672: Chiều dài khoảng 68,4 km (điểm đầu tiếp giáp với đường tỉnh 673 tại xã Măng Ri, điểm cuối giao với đường Trường Sơn Đông tại xã KonPlong). Giai đoạn đến năm 2030: nâng cấp, mở rộng kéo dài tuyến về phía Đông điểm cuối giao với đường Trường Sơn Đông đạt tối thiểu đạt cấp IV, cấp V miền núi. Sau năm 2030: tiếp tục duy tu, bảo dưỡng đảm bảo lưu thông trên tuyến và định hướng đầu tư nâng cấp toàn tuyến tối thiểu đạt cấp III-IV miền núi từ 2-4 làn xe.

- ĐT.675: Toàn tuyến dài khoảng 76,09 km (điểm đầu giao với đường tỉnh ĐT.679 xã Đăk Tô, điểm cuối giao với đường tuần tra biên giới tại xã Sa Loong). Giai đoạn đến năm 2030: đầu tư mở mới toàn tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi. Định hướng sau 2030: Duy tu, bảo dưỡng đảm bảo lưu thông trên tuyến và định hướng đầu tư nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III-IV miền núi, quy mô từ 2-4 làn xe.

- ĐT.676: Tuyến có chiều dài khoảng 71,4 km (điểm đầu giao với Quốc lộ 24 (Km114+170) tại xã Măng Đen, điểm cuối giao với ĐT.672, xã Măng Ri). Giai đoạn đến năm 2030: nâng cấp, mở rộng và kéo dài tuyến về hướng Tây Bắc điểm cuối giao với ĐT.672 tại xã Măng Ri, đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III-IV miền núi, quy mô từ 2-4 làn xe. Giai đoạn sau năm 2030 duy tu bảo dưỡng giữ cấp theo quy hoạch; Định hướng sau 2030: Duy tu, bảo dưỡng đảm bảo lưu thông trên tuyến và định hướng đầu tư nâng cấp toàn tuyến tiêu chuẩn cấp II-III, 04 làn xe trở lên.

- ĐT.677: Tuyến có chiều dài khoảng 78,45 km (điểm đầu giao với Quốc lộ 24 (tại Km140+300) tại xã Kon Braih, cắt qua Quốc lộ 24D, điểm cuối giao với đường ĐT.672 xã Măng Ri). Giai đoạn đến 2030 nâng cấp, mở rộng và kéo dài tuyến về hướng Tây Bắc kết thúc giao với VD8 Tu Mơ Rông, tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi. Đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị. Định hướng sau 2030: Duy tu, bảo dưỡng đảm bảo lưu thông trên tuyến và định hướng đầu tư nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III-IV miền núi, quy mô từ 2-4 làn xe.

- ĐT.678: Toàn tuyến dài khoảng 113,8 km (điểm đầu giao với Quốc lộ 40B tại xã Kon Đào, điểm cuối tại cửa khẩu Đắk Long, xã Đắk Long. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng toàn tuyến tối thiểu đạt đường cấp V miền núi. Trong đó nâng cấp 28 km đường hiện trạng ĐT.678 tiêu chuẩn > 02 làn xe; đầu tư mới 19,5 km từ km28, ĐT.678 ra đường Hồ Chí Minh tại xã Đăk Môn; Nâng cấp 29,5 km ĐH.85 cũ từ cấp V-MN lên cấp IV-MN. Đầu tư mới 16,8 km từ ĐH.85 cũ đến cửa khẩu Đắk Long, mở mới 20 km. Giai đoạn sau 2030: Duy tu, bảo dưỡng đảm bảo lưu thông trên tuyến

và định hướng đầu tư nâng cấp toàn tuyến đạt tối thiểu cấp III-IV miền núi, từ 2-4 làn xe.

- ĐT.678B: Tuyến có chiều dài khoảng 79,7 km (điểm đầu giao với Quốc lộ 40B tại xã Tu Mơ Rông, điểm cuối giao với đường cao tốc Ngọc Hồi - Bờ Y, xã Bờ Y). Quy hoạch đầu tư nâng cấp, mở rộng toàn tuyến tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp IV, cấp V miền núi; đoạn trong khu vực Khu kinh tế Cửa khẩu Bờ Y theo quy hoạch Khu kinh tế. Trong đó nâng cấp 17,8 km ĐH.53 cũ và đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh đi thôn Đăk Ang từ cấp VI lên tiêu chuẩn cấp IV miền núi, mở mới 4,5 km từ đường tránh Đèo Văn Rơi đi ra ngã 3 xã Kon Đào. Định hướng sau năm 2030: Duy tu, bảo dưỡng đảm bảo lưu thông trên tuyến và định hướng đầu tư nâng cấp toàn tuyến đạt cấp III, quy mô từ 2-4 làn xe, đoạn trong khu vực Khu kinh tế Cửa khẩu Bờ Y theo quy hoạch Khu kinh tế.

- ĐT.679: Điểm đầu giao với Quốc lộ 24 kéo dài tại xã Sa Bình, điểm cuối giao với Quốc lộ 24D tại xã Đăk Pxi; toàn tuyến dài khoảng 67,9 km. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng toàn tuyến tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp V miền núi, đoạn qua khu vực đô thị xã Đăk Tô theo quy hoạch đô thị. Trong đó giai đoạn 2026 - 2030, mở mới 25 km đường từ xã Đăk Tô đi xã Đăk Pxi. Định hướng sau năm 2030: Định hướng đầu tư nâng cấp toàn tuyến đạt cấp III miền núi, quy mô từ 2-4 làn xe, đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị.

❖ ***Đường tỉnh mở mới***

- ĐT.621C: Điểm đầu bắt đầu từ nút giao tuyến QL.24C, xã Đông Sơn tuyến đi song song về phía Đông đường cao tốc Đà Nẵng-Quảng Ngãi, đi trùng với đường vành đai phía Tây đô thị trung tâm Quảng Ngãi; đi theo tuyến đường dẫn đường cao tốc Đà Nẵng-Quảng Ngãi, giao QL.1 và kéo dài đến giáp đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh tại xã Vệ Giang. Tuyến dài khoảng 33,1 km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- ĐT.621D: Tuyến bắt đầu từ nút giao tuyến QL.24C, xã Bình Chương, đi theo tuyến đường huyện ĐH.13 thuộc xã Sơn Tịnh, tuyến qua cầu Trà Khúc III; theo tuyến Nghĩa Thuận-Nghĩa Kỳ (ĐH.23C) thuộc địa bàn xã Nghĩa Giang (giao với tuyến ĐT.623B). Tuyến tiếp tục đi theo tuyến đường huyện ĐH.23C, ĐH.54, ĐH.53, qua cầu Phước Thịnh, trên địa bàn xã Phước Giang và xã Nghĩa Hành; theo tuyến ĐH.38 đến xã Nguyễn Nghiêm; tuyến tục về hướng Đông điểm cuối tại xã Trà Câu giao với ĐT.627 với chiều dài khoảng 66,1km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III- IV, 2-4 làn xe.

- ĐT.622: Tuyến bắt đầu từ nút giao tuyến ĐH.02, xã Bình Minh đi theo tuyến đường huyện ĐH.09, qua sông Trà Bồng (cầu Thạch An), theo tuyến ĐH.12, ĐH.22 xã Ba Gia và xã Trường Giang qua Sông Trà Khúc (cầu Trà Khúc mới); theo tuyến ĐH.54C, đến điểm cuối xã Phước Giang (giao với tuyến ĐT.628) với chiều dài khoảng 37,4 km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- ĐT.622D: Điểm đầu từ ĐT.623B tại xã Trà Giang, qua sông Trà Khúc, giao QL24B (xã Trường Giang), đi theo ĐT.18 qua xã Cà Đam và xã Tây Trà Bồng, điểm cuối ĐT.622B, xã Tây Trà Bồng với chiều dài khoảng 35,1 km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- ĐT.624D: Tuyến bắt đầu từ nút giao đường ĐT.624E và ĐT621C, xã Tư Nghĩa; đi qua xã Vệ Giang, vượt Sông Vệ (cầu Sông Vệ mới), đi về hướng Nam song song phía Đông QL1, điểm cuối giao với tuyến tránh QL1 tại phường Đức Phổ, chiều dài tuyến 31,8km; Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- ĐT.624E: Tuyến đi qua địa bàn các xã Bình Sơn, xã Vạn Tường, xã Đông Sơn, xã Thọ Phong, xã Tịnh Khê, phường Trương Quang Trọng, xã Tư Nghĩa. Điểm đầu tại nút giao tuyến số 03 với tuyến Dốc Sỏi - Dung Quất, xã Bình Sơn; điểm cuối giao với ĐT.621C , xã Tư Nghĩa với chiều dài toàn tuyến khoảng 36,5 km. Quy hoạch đạt quy mô đường phố chính đô thị thứ yếu cấp III-IV, 4 làn xe.

- ĐT.626B: Từ vị trí nút giao giữa cầu Sông Rin mới và đường ĐH.77 đi theo đường ĐH.77, đi dọc Sông Rin kết nối vào vị trí nút giao giữa đường Trường Sơn Đông và đường trục chính xã Sơn Tây Thượng với chiều dài khoảng 24 km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- ĐT.627D: Điểm đầu kết nối vào tuyến đường ĐT.627C (QL1-Ba Tơ), tại xã Đặng Thùy Trâm, Quảng Ngãi, điểm cuối kết nối với tuyến ĐT.629, tỉnh Gia Lai, chiều dài khoảng 10 km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- ĐT.627E: Điểm đầu kết nối vào tuyến đường QL.24, tại xã Nguyễn Nghiêm, điểm cuối kết nối với tuyến ĐT.627C, xã Đặng Thùy Trâm, chiều dài khoảng 15,8km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- ĐT.674B: Điểm đầu kết nối vào QL.14C, tại xã Mo Rai, Quảng Ngãi, điểm cuối kết nối với đường tuần tra biên giới, xã Ia Tơi, chiều dài khoảng 20 km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- ĐT.675C: Có điểm đầu tại xã Mô Rai, giao với ĐT.674 tại Km 30+500, điểm cuối tại xã Ia Tơi giao với ĐT.675B; toàn tuyến dài khoảng 57 km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- ĐT.675D: Có điểm đầu giao với ĐT.675B tại xã Ia Tơi, điểm cuối Đường tuần tra biên giới, Xã Ia Đal; toàn tuyến dài khoảng 27 km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- ĐT.675E: Có điểm đầu giao với ĐT.675D, xã Ia Tơi, điểm cuối Đường tuần tra biên giới, Xã Ia Đal; toàn tuyến dài khoảng 13,5km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- ĐT.676B: Có điểm đầu tại xã Măng Bút, giao với Quốc lộ 24D; điểm cuối tại ranh giới với TP. Đà Nẵng, xã Măng Ri; tuyến dài khoảng 15,9 km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- ĐT.676C: Có điểm đầu tại xã Măng Ri, giao với ĐT.676; điểm cuối tại xã Măng Bút giao với ĐT.676B; toàn tuyến dài khoảng 13,4 km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- ĐT.677B: Điểm đầu thuộc xã Tu Mơ Rông giao với Quốc lộ 40B, điểm cuối tại xã Đăk Hà giao với đường Hồ Chí Minh, có tổng chiều dài khoảng 46,2 km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- ĐT.678C: Có điểm đầu Đường HCM, xã Đăk Pét; điểm cuối tại đường Tuần Tra Biên Giới, xã Đăk PLô; toàn tuyến dài khoảng 19,5 km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- ĐT.680: Điểm đầu tại xã Đăk Rơ Wa (giao với đường Hồ Chí Minh); điểm cuối tại xã Măng Đen (giao với đường Trường Sơn Đông); toàn tuyến dài khoảng 104,38 km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, 2-4 làn xe. Giai đoạn 2021-2030: Hoàn thành xây dựng đoạn tuyến từ xã Ngọc Réo (giao với ĐT.671) đến đường Đông Trường Sơn dài 44,59 km tối thiểu đạt cấp IV miền núi.Giai đoạn sau năm 2030: triển khai xây dựng đoạn tuyến còn lại tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp III miền núi, quy mô từ 2-4 làn xe. Định hướng đến năm 2050: duy tu giữ nguyên quy mô, đảm bảo lưu thông trên các tuyến giao thông.

❖ ***Đường tỉnh nâng cấp từ đường huyện***

- ĐT.623D: Tuyến bắt đầu từ nút giao tuyến ĐT.623 (QL.24D theo quy hoạch), xã Sơn Hà đi theo tuyến đường huyện ĐH.83B và ĐH.83 đến điểm cuối xã Sơn Tây Hạ giao với đường Trường Sơn Đông, với chiều dài khoảng 40,6 km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- ĐT.623C: Tuyến bắt đầu từ nút giao tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi-Thạch Nham), xã Sơn Hạ đi theo tuyến đường huyện ĐH.72 (Sơn Nham-Sơn Kỳ), tuyến ĐH.80 đến điểm cuối xã Ba Vì (giao tuyến QL24B) với chiều dài khoảng 57,4 km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- ĐT.671B: Có điểm đầu tại xã Đăk Hà (giao với đường Hồ Chí Minh) tiếp nối với ĐT.671 bám theo ĐH.41 cũ, cắt qua Quốc lộ 24 kéo dài, điểm cuối giao với Đường tỉnh 671 xã Ia Chim; dài khoảng 25,2 km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- Đường liên xã: Đầu tư Nâng cấp một số tuyến đường huyện (cũ), đường liên xã trên địa bàn tỉnh lên đường tỉnh để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; bổ sung đầu tư xây dựng mới khi có nhu cầu định hướng phát triển mới và nguồn lực thực hiện, phù hợp với các quy hoạch của địa phương. Ưu tiên đầu tư, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường kết nối các tuyến trục chính đến các khu đô thị, khu dân cư tập trung, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, đến các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn,... Quy mô các tuyến thực tế sẽ được tính toán trong quá trình đầu tư, tên, vị trí, diện tích và phạm vi ranh giới các

tuyến sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

- Danh mục tuyến đường bộ trên địa bàn tỉnh bao gồm các tuyến đường nêu trên và một số tuyến đường khác định hướng đầu tư, thực hiện theo nhu cầu phát triển của tỉnh; Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét, điều chỉnh, bổ sung các tuyến mới bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương, nguồn lực đầu tư và các quy định hiện hành.

b. Phương án phát triển đường vành đai, một số đường trục chính trong đô thị

Đối với các đoạn đường qua đô thị, khu chức năng thì quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị; Đối với các tuyến đường trục trong Khu kinh tế Dung Quất được thực hiện theo Quyết định 168/QĐ-TTg ngày 28/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045.

Phát triển mạng lưới giao thông đô thị hiện đại, nhựa hóa 100%, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách, liên hệ thuận lợi trong và ngoài đô thị.

Quản lý xây dựng hệ thống giao thông đô thị theo các đồ án quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt. Cần phải lập quy hoạch chung xây dựng các đô thị mới để làm cơ sở quản lý đầu tư xây dựng hệ thống giao thông. Nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đường hướng tâm và đường tránh đô thị.

Từng bước hoàn chỉnh, đồng bộ hóa các tuyến trục giao thông, nút giao thông đô thị, hiện đại hóa mạng lưới đường nội thị gắn với chỉnh trang đô thị, kết hợp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm.

Mở mới tuyến vành đai đô thị nhằm hạn chế dòng xe liên tỉnh đi qua trung tâm đô thị và trục chính đô thị giúp giảm áp lực giao thông đối với các tuyến giao thông đô thị hiện đang bị quá tải cụ thể như:

- Tuyến đường vành đai phía Tây đô thị trung tâm Quảng Ngãi: Tuyến đi trùng tuyến ĐT.621C và theo Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Quảng Ngãi (cũ). Quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030 đạt quy mô tối thiểu cấp III (tuyến sẽ được xác định lại trong quá trình lập điều chỉnh quy hoạch chung đô thị trung tâm Quảng Ngãi phù hợp với định hướng mở rộng đô thị trong tương lai).

- Giai đoạn 2021-2030, phấn đấu xây dựng đường vành đai đô thị Kon Tum; dự kiến vành đai VĐ-TP. Kon Tum (cũ) có tổng chiều dài khoảng 80,65 km, trong đó: Xây dựng mới 15,88 km; 11,56 km đi trùng với tuyến tránh đường Hồ Chí Minh (QL.14) đã được đầu tư xây dựng; 7,90 km đi trùng với QL.24 hiện hữu; 8,98 km nâng cấp trên cơ sở ĐH.49 hiện tại; 36,92 km đi trùng với ĐT.680 theo Quy hoạch (xây dựng mới). (tuyến sẽ được xác định lại trong quá trình lập điều chỉnh điều chỉnh

quy hoạch chung đô thị Kon Tum phù hợp với định hướng mở rộng đô thị trong tương lai).

- Các tuyến trục chính đô thị, đường vành đai, đường nối các đường trục chính: thực hiện theo quy hoạch chung đô thị được duyệt và cần định hướng phù hợp với việc mở rộng không gian đô thị. Sẽ được xác định trong quá trình lập điều chỉnh quy hoạch chung đô thị và các xã lân cận đô thị. Quy mô đầu tư có thể thực hiện theo từng giai đoạn, quy mô được xác định trong quá trình lập dự án theo từng giai đoạn thực hiện phù hợp với nguồn lực đầu tư từng thời kỳ.

Định hướng sau năm 2030 xây dựng các đường vành đai xanh bao quanh các khu đô thị với tính chất đường tránh đô thị nhằm mục đích phân vùng khu vực phát triển và khu vực bảo tồn tự nhiên, phòng hộ đô thị trước biến đổi khí hậu, giảm thiểu ô nhiễm xâm lấn. Quy mô tối thiểu đạt cấp III-IV hoàn chỉnh. Hướng tuyến cụ thể có thể nghiên cứu điều chỉnh, thay đổi cho phù hợp trong quá trình triển khai các bước tiếp theo.

c. Phương án phát triển giao thông nông thôn

Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống GTNT phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn nhằm tạo sự gắn kết, liên hoàn thông suốt từ hệ thống giao thông quốc gia đến đường tỉnh, đường xã; giữa các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa lớn, vùng nguyên liệu với các khu, cụm công nghiệp chế biến, giữa sản xuất-chế biến và tiêu thụ; Đồng thời kết hợp giữa phát triển kinh tế và an ninh quốc phòng.

Trong phát triển GTNT, phải quán triệt và thực hiện tốt phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm". Cần phải huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển GTNT, tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ từ các dự án của Bộ Xây Dựng, các dự án trong chương trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Những xã có kinh tế chưa phát triển, nhân dân còn nghèo, Tỉnh cần quan tâm hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo động lực cho kinh tế phát triển.

Đối với những đoạn tuyến đi qua khu vực đô thị theo quy hoạch đô thị đã được các cấp thẩm quyền phê duyệt. Đối với những đoạn tuyến nằm ngoài khu vực đô thị quy hoạch chi tiết như sau:

- Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cấp các tuyến đường xã quan trọng đạt tiêu chuẩn cấp VI, V theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô. Ưu tiên nâng cấp các tuyến và đoạn tuyến chưa được cứng hóa phấn đấu đạt tỷ lệ cứng hóa 100%. Mở mới một số tuyến nhằm hoàn thiện hơn mạng lưới đường bộ trên địa bàn Tỉnh.

- Giai đoạn sau năm 2030: Nâng cấp và mở mới các tuyến đường xã đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô.

Kết cấu mặt đường: Láng nhựa, bê tông nhựa, bê tông xi măng hoặc kết cấu phù hợp; cầu trên tuyến có tải trọng tối thiểu 0,5HL93. Chú trọng kết nối hệ thống các tuyến giữa các địa phương, tạo mạng lưới đường liên hoàn, thông suốt.

d. Các Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới, Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe

Duy trì, nâng cấp chuẩn hóa các Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới, Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe hiện có.

Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới: Hình thành các trung tâm đăng kiểm tại các địa phương trên địa bàn Tỉnh trên cơ sở đáp ứng nhu cầu của người dân.

- Trung tâm đào tạo, trung tâm sát hạch lái xe: Hình thành các trung tâm đào tạo, trung tâm sát hạch lái xe tại các địa phương trên địa bàn Tỉnh cơ sở đáp ứng nhu cầu của người dân và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

e. Các đầu mối giao thông đường bộ khác

Ngoài việc đề xuất các Trung tâm Logistics, cảng cạn, cảng thủy v.v. để phục vụ nhu cầu vận tải hành khách của tỉnh trong tương lai. Quy hoạch đề xuất nghiên cứu những bến tàu khách tại các điểm du lịch (Lý Sơn; Sa Huỳnh, v.v.) phục vụ du khách tham quan du lịch và trải nghiệm; đề xuất mỗi đô thị hoặc các xã có các đầu mối giao thông quan trọng như cao tốc, quốc lộ, cảng biển sẽ có tối thiểu 01 bến xe khách hoặc bến xe tổng hợp đạt tiêu chuẩn loại 2-3 năm 2030 và loại 1- 2 vào năm 2050. Bố trí các bến xe dành cho loại hình vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; các Bến xe hàng; Bãi đỗ xe cá nhân đối với các đô thị lớn, v.v. nhằm hạn chế các phương tiện vận chuyển hàng hóa đi vào trung tâm đô thị và đáp ứng nhu cầu đậu đỗ của các phương tiện cá nhân. Cụ thể quy mô, vị trí bến xe, bãi xe sẽ xác định trong các quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xã.

- Hệ thống trạm dừng nghỉ trên các tuyến Quốc lộ, đường cao tốc sẽ được đầu tư xây dựng khang trang, theo quy chuẩn kỹ thuật và theo quy hoạch được Bộ Xây Dựng phê duyệt, nhằm đáp ứng nhu cầu dừng nghỉ của lái xe hành khách và phương tiện giao thông khi lưu thông trên tuyến, góp phần tăng cường và đảm bảo an toàn giao thông.





Mô hình các bãi giữ xe cá nhân trong các khu đô thị lõi

f. Phương án kết nối mạng lưới giao thông đường bộ của tỉnh với các kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng trên địa bàn

Đối với tuyến cao tốc Bắc Nam phía Đông (CT.01): Đoạn Đà Nẵng - Quảng Ngãi và đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn; tuyến cao tốc Bắc Nam phía Tây (CT.02): Đoạn Ngọc Hồi - Pleiku; tuyến cao tốc Đà Nẵng - Thạnh Mỹ - Ngọc Hồi - Bờ Y (CT.21); tuyến cao tốc Quảng Nam - Quảng Ngãi (CT.22) và tuyến cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum (CT.42) hình thành các nút giao liên thông để kết nối với các tuyến đường địa phương. Các phương tiện giao thông liên tỉnh tham gia mạng lưới giao thông tốc độ cao thông qua các nút giao thông này.

Quảng Ngãi với hệ thống cảng biển được quy hoạch theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021 gồm Cảng biển Dung Quất; bến cảng Sa Kỳ đã được kết nối với hệ thống đường bộ hiện trạng và đặc biệt là tuyến đường Dung Quất - Sa Huỳnh, đây sẽ là lợi thế đặc biệt để kêu gọi xã hội hóa đầu tư cảng biển trong tương lai.

Giai đoạn 2026 - 2030 xây dựng tuyến nhánh của tuyến đường sắt Thống Nhất để kết nối với cảng biển đầu mối Dung Quất. Đây sẽ là đầu mối giao thông quan trọng của Tỉnh và khu vực khi có cả 03 phương thức vận tải kết nối.

Giai đoạn đến năm 2050 xây dựng các tuyến đường kết nối sân bay Măng Đen với QL.24 và cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum (CT.42).

g. Phương án phát triển luồng hàng hải

Tiếp tục phát triển luồng tuyến hàng hải theo thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi và khu vực quản lý của cảng vụ hàng hải Quảng Ngãi, Tỉnh có 03 Vùng nước cảng biển đó là Vùng nước tại khu vực Dung Quất; khu vực Sa Kỳ và khu vực đảo Lý Sơn hình thành các luồng hàng hải kết nối với 03 vùng nước cảng biển trên cụ thể như sau:

- **Luồng hàng hải Dung Quất:** Trong phạm vi đáy luồng hàng hải rộng 150m được giới hạn và hướng dẫn bởi hệ thống báo hiệu hàng hải, độ sâu đạt -11,1m (Dải cạn có độ sâu nhỏ nhất -10,8m, tại khu vực biên phải luồng từ phao số 5 kéo dài về phía thượng lưu khoảng 230m, khu vực rộng nhất lấn vào luồng tàu khoảng 15m.

+ Vùng quay tàu trong phạm vi giới hạn bởi đường tròn đường kính 360m, tâm có tọa độ

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
15°24'43,1"	108°47'37,0"	15°24'39,4"	108°47'43,5"

+ Độ sâu đạt -11,4m.

- **Luồng hàng hải Sa Kỳ:** Trong phạm vi đáy luồng hàng hải rộng 50m, được giới hạn và hướng dẫn bởi hệ thống báo hiệu hàng hải, độ sâu đạt: -2,1m (Dải cạn có độ sâu nhỏ nhất +0,6m, nằm phía biên phải luồng, từ hạ lưu phao số 5 khoảng 70m đến thượng lưu phao số 5 khoảng 140m, khu vực rộng nhất lấn vào luồng khoảng 20m).

+ Trong phạm vi vùng quay tàu thiết kế được giới hạn bởi đường tròn đường kính 110m, tâm có tọa độ:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
15°12'57.1"	108°54'43.6"	15°12'53.4"	108°54'50.1"

+ độ sâu đạt: -2,5m.

- Luồng hàng hải Lý Sơn: Là tuyến hàng hải quan trọng trên tuyến hành trình Bắc Nam nói chung và từ bờ ra đảo nói riêng. Hiện nay có nhiều tuyến vận tải hành khách trong khu vực và trong đất liền sử dụng luồng hàng hải này để kết nối với đảo Lý Sơn.

- Luồng hàng hải ven bờ: Đoạn từ Quảng Trị (Quảng Bình cũ) đến Lâm Đồng (Bình Thuận cũ) với phạm vi hoạt động cách bờ không quá 12 hải lý, dành cho phương tiện thủy nội địa sông pha biển (cấp SB).

h. Phương án phát triển giao thông đường thủy nội địa

❖ ***Phát triển luồng tuyến***

- **Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo Đà Nẵng - Lý Sơn** (được công bố tại Thông tư số 30/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Bộ GTVT).

Do đặc điểm địa hình và chế độ thủy chiều của các tuyến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, các tuyến đường thủy nội địa không thể khai thác vận tải hàng hóa. Trong tương lai để duy trì và phát triển hệ thống tuyến đường thủy hiện nay chúng ta cần gắn kết hoạt động đường thủy với dịch vụ du lịch.

Tiếp tục triển khai quy hoạch các tuyến đường thủy nội địa tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2012 (của tỉnh Quảng Ngãi cũ), Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 26 tháng 05 năm 2014 (của tỉnh Quảng Ngãi cũ), Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2011 (của tỉnh Kon Tum cũ) và Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 (của tỉnh Kon Tum cũ) cụ thể như:

- Tuyến Sa Kỳ - Lý Sơn: Điểm đầu là cảng Sa Kỳ, xã Đông Sơn và điểm cuối là cảng Bến Đình, đặc khu Lý Sơn với chiều dài 32 km. Giai đoạn 2021 - 2030, quy hoạch luồng tàu cấp II đường thủy nội địa.

- Tuyến sông Trà Bồng: Gồm hai đoạn cụ thể như sau:

+ Đoạn Châu Ô - Sa Cần: Điểm đầu bến Châu Ô, xã Bình Sơn và điểm cuối là bến Sa Cần, cửa Sa Cần với chiều dài 10,1 km. Giai đoạn 2021 - 2030, quy hoạch luồng tàu cấp IV đường thủy nội địa.

+ Đoạn Châu Ô - Thủy điện Cà Đú: Điểm đầu bến Châu Ô và điểm cuối thủy điện Cà Đú với chiều dài 21 km. Giai đoạn 2021 - 2030, quy hoạch luồng tàu cấp V đường thủy nội địa.

- Tuyến sông Kinh Giang: Điểm đầu là cảng Sa Kỳ, xã Đông Sơn và điểm cuối là bến Cửa Lỡ, xã Long Phụng với chiều dài 19 km. Giai đoạn 2021 - 2030, quy hoạch luồng tàu cấp IV đường thủy nội địa.

- Tuyến Đảo Lớn - Đảo Bé: Điểm đầu là cảng Bến Đình hoặc cảng Lý Sơn và điểm cuối là bến An Bình, với chiều dài 8 km. Giai đoạn 2021 - 2030, quy hoạch luồng tàu cấp III đường thủy nội địa.

- Tuyến sông Trà Khúc: Quy hoạch giai đoạn 2021 - 2050 với hai đoạn cụ thể như sau:

+ Đoạn 1: Quy hoạch và đưa vào quản lý khai thác du lịch đoạn từ hạ lưu đập dâng sông Trà Khúc đến cửa Đại với chiều dài khoảng 10 km. Luồng tàu cấp IV đường thủy nội địa.

+ Đoạn 2: Quy hoạch và đưa vào quản lý khai thác du lịch đoạn từ thương lưu Cầu và đường nối bào khu Đảo Ngọc đến đập thủy lợi Thạch Nham với chiều dài khoảng 20 km. Luồng tàu cấp IV-V đường thủy nội địa.

- Tuyến sông Vệ: Quy hoạch đưa vào quản lý khai thác đoạn tuyến Cửa Lở, xã Long Phụng đến ngã ba sông Liên, xã Thiện Tín, với chiều dài 29 km. Quy hoạch giai đoạn 2021 - 2050 đạt cấp luồng quy hoạch là cấp V đường thủy nội địa.

- Tuyến sông Trà Câu: Quy hoạch và đưa vào quản lý khai thác vận tải hạ chế 11 km phía hạ lưu đoạn từ xã Nguyễn Nghiêm đến cửa biển Mỹ Á, phường Trà Câu. Quy hoạch giai đoạn 2021 - 2050 đạt cấp luồng là cấp V đường thủy nội địa.

- Tuyến sông Thoa với sông Trường: Quy hoạch giai đoạn 2021 - 2050 đạt cấp luồng là cấp VI đường thủy nội địa với 02 đoạn cụ thể như sau:

+ Đoạn 1: Nằm trên tuyến sông Thoa chạy từ sông Vệ, xã Long Phụng đến hợp lưu sông Trà Câu, phường Trà Câu với chiều dài 28km.

+ Đoạn 2: Nằm trên sông Trường chạy từ đầm Lâm Bình, xã Khánh Cường, đến hợp lưu với sông Trà Câu, cửa Mỹ Á với chiều dài 4km.

- Tuyến Vạn Tường - Lý Sơn: Quy hoạch tuyến phục vụ du lịch sinh thái biển từ đất liền ra đảo và ngược lại với chiều dài khoảng 28 km. Quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030 đạt cấp III đường thủy nội địa.

- Tuyến Tịnh Khê - Lý Sơn: Điểm đầu tài bến tàu Khê Lập, xã Tịnh Khê và điểm cuối là cảng Bến Đình, đặc khu Lý Sơn với chiều dài 32 km. Quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030 đạt cấp III đường thủy nội địa.

- Tuyến Tịnh Khê - Vạn Tường: Điểm đầu tại bến tàu Khê Lập, xã Tịnh Khê và điểm cuối bến tàu Vạn Tường, xã Vạn Tường với chiều dài 30 km. Quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030 đạt cấp III đường thủy nội địa.

- Tuyến Tịnh Khê - Sa Huỳnh: Điểm đầu là bến tàu Khê Lập, xã Tịnh Khê và điểm cuối là cảng Sa Huỳnh, phường Sa Huỳnh với chiều dài 60 km. Quy hoạch giai đoạn 2021 - 2050 đạt cấp III đường thủy nội địa.

- Các tuyến trong lòng hồ Đắcđrink (Đăk Lang - Huy Ra Lung; Đăk Lang - Nước Vương; Đăk Lang - Đăk Nên; Huy Ra Lung - Ra Manh; Huy Ra Lung - Nước Vương; Huy Ra Lung - Đăk Nên; Ra Manh - Đăk Lang; Ra Manh - Nước Vương; Ra Manh - Đăk Nên; Nước Vương - Đăk Nên, Xô Thác - Sơn Tây, Đăk Tiêu - Sơn Tây).

- Đưa vào quản lý khai thác tuyến đường thủy hồ Nước Trong từ xã Tây Trà đi xã Sơn Hà với chiều dài khoảng 12,5 km, cấp luồng là cấp V - ĐTNĐ.

- Cải tạo, nâng cấp các luồng tuyến vận tải đường thủy nội địa đạt cấp VI và đưa vào quản lý, khai thác trên sông ĐăkBla và lòng hồ các thủy điện: Yaly, Đăk Đrinh, Sê San 4, Thượng Kon Tum, Plei Krông:

+ Hồ thủy điện Yaly (luồng tuyến Plei Weh - Chư pah); Trên sông ĐăkBla (đoạn qua thành phố Kon Tum; Luồng tuyến chính Đăk Bla - Kon Ktu - Đăk Rơ Wa);

+ Trên hồ thủy điện Đăk Đrinh (02 luồng tuyến Xô Thác - Sơn Tây và Đăk Tiêu - Sơn Tây)'; Hồ thủy điện Plei Krông (Vận tải trên lòng hồ thủy điện Plei Krông từ bến Kon Gung);

+ Hồ Sê San (Vận tải trên luồng tuyến từ Bến nông trường 4 Duy Tân - Bến nông trường 5 Duy Tân bến làng cá thôn 7 xã Ia Tơi).

+ Hồ thủy điện Thượng Kon Tum: luồng tuyến (Kon Plông - Vi Xây - Đăk Tăng).

- Đưa vào khai thác các tuyến trong lòng hồ thủy điện đối với các hồ thủy điện được xây dựng hoàn thành trong tương lai và các tuyến vận tải thủy khác để phục vụ khai thác vận tải hàng hóa và phục vụ đi lại, du lịch.

❖ ***Phát triển các bến tàu khách***

Xây dựng những Bến tàu du lịch gắn kết với các điểm du lịch trên các tuyến sông có khả năng khai thác du lịch với quy mô lớn kết hợp với các dịch vụ kinh

doanh khác như nhà hàng; khách sạn v.v. nhằm tăng giá trị sử dụng quỹ đất đối với các đầu mối giao thông này.



Các bến tàu khách tham khảo

Một số bến tàu khách đề xuất nâng cấp và mở mới trong giai đoạn 2021 - 2030 cụ thể như sau:

- Bến Vạn Tường: Tại xã Vạn Tường. Bến loại I - Tiêu chuẩn phân loại bến hành khách.

- Bến du lịch trên sông Trà Khúc: Tại thành phố Quảng Ngãi (cũ). Bến loại I - Tiêu chuẩn phân loại bến hành khách.

- Bến tàu Khê Lập: Tại xã Tịnh Khê. Bến loại I - Tiêu chuẩn phân loại bến hành khách.

- Bến tàu khách lòng hồ Đắkđrinh: Nâng cấp các bến đầu cuối của các tuyến đường thủy trong lòng hồ Đắcđrinh đạt tiêu chuẩn bến loại III - Tiêu chuẩn phân loại bến hành khách.

- Bến tàu khách lòng hồ Nước Trong: Mở mới các bến đầu cuối tuyến đường thủy trong hồ Nước Trong đạt tiêu chuẩn bến loại III - Tiêu chuẩn phân loại bến hành khách.

- Trên sông Đăk Pô ne: Xây dựng mới bến du lịch đầu mối khu vực TP Kon Tum (cũ) (phục vụ du lịch trên Sông Đăk Pô ne). Vị trí tại thượng lưu cầu Đăk Bla; nâng cấp bến du lịch Kon Ktu, phục vụ du lịch làng Kon Ktu; xây dựng bến du lịch Đăk Rơ Wa (TP Kon Tum (cũ)), phục vụ khu du lịch sinh thái xã Đăk Rơ Wa, cách trung tâm thành phố Kon Tum (cũ) khoảng 5-8 km về phía Đông.

- Trên hồ Yaly, hồ Plei Krông: Nâng cấp bến Plei Weh nằm bên hồ Yaly, đây là bến du lịch trọng điểm cần ưu tiên đầu tư. Nâng cấp bến Kon Gung để ngoài chức năng là bến ngang sông, đảm nhận vai trò là bến du lịch trên lòng hồ thuỷ điện Plei Krông.

- Trên lòng hồ thuỷ điện Sê San: Sử dụng để phục vụ đi lại, sinh hoạt của người dân, đồng thời đưa đón khách du lịch làng chài Sê San gắn với bảo tồn nghề khai thác, nuôi trồng thủy sản trên lòng hồ Sê San 4.

- Một số bến tàu khách, bến tàu trong lòng hồ thủy điện và các điểm phục vụ du lịch: Để đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, đi lại kết hợp với dịch vụ du lịch của địa phương.

X.1.5. Phương hướng bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

Phân tích các dự án công trình có thể thực hiện các biện pháp thích hợp để giảm thiểu ô nhiễm từ dòng chảy bề mặt (VD: tách dầu và bẫy bùn); các dự án có ảnh hưởng tiềm tàng đến các vùng đất Ramsar (đất ngập nước) sẽ được sàng lọc để xác định sự cần thiết đánh giá môi trường. Thúc đẩy việc thực hiện các hệ thống thoát nước đô thị bền vững liên quan đến phát triển GTVT.

Xây dựng và triển khai thực hiện các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, giao thông vận tải phù hợp với điều kiện của Tỉnh. Tiếp tục thực hiện chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường.

Giảm phát thải qua việc tăng cường đi bộ, xe đạp và sử dụng các phương tiện công cộng. Giảm tác động của ô nhiễm tiếng ồn thông qua giảm âm thích hợp, có tính đến sự phù hợp với môi trường địa phương.

Sử dụng các giải pháp kỹ thuật mới, vật liệu mới trong công tác thiết kế, thi công các công trình giao thông theo hướng thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khi hậu và nước biển dâng.

Chi tiết xem Phụ lục V. Phương Hướng phát triển hệ thống giao thông tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030

X.2. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN

X.2.1. Quan điểm phát triển

X.2.1.1. Quan điểm chung

Phát triển điện lực tỉnh phải phù hợp với quy hoạch điện lực quốc gia cùng thời kỳ, với thời điểm hiện tại là quy hoạch tổng sơ đồ VIII điều chỉnh và trong điện lực tổng sơ đồ VIII; phù hợp với quy hoạch vùng Tây Nguyên, nâng vị thế phát triển của tỉnh trong vùng và trong cả nước.

Về phát triển nguồn năng lượng tỉnh cần xem xét phù hợp quy hoạch năng lượng quốc gia đã được phê duyệt. Quy hoạch tỉnh không phân tích đánh giá quy hoạch quốc gia mà chỉ áp dụng và trường hợp cần thiết có nhận xét (nếu có).

Đối với các quy hoạch tỉnh đang áp dụng sẽ được ưu tiên chuyển tiếp thực hiện sau khi đánh giá tính phù hợp.

Về xăng dầu và PLG theo quy định không quy hoạch lĩnh vực này, trong đề án chỉ định hướng phát triển phù hợp nhu cầu.

X.2.1.2. Quan điểm cụ thể

Phát triển điện nhằm cung cấp đủ điện cho toàn Tỉnh Quảng Ngãi, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu điện cho sinh hoạt của nhân dân, vì vậy cần phù hợp với các quy hoạch liên quan cùng thời kỳ.

Phát triển đồng bộ nguồn và lưới điện trên cơ sở các nguồn lực và nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội; thực hiện đầu tư cân đối giữa phát triển nguồn điện và nhu cầu điện giữa các vùng trên cơ sở sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng sơ cấp của mỗi vùng.

Đối với Quảng Ngãi, là Tỉnh có nhiều tiềm năng về năng lượng tái tạo (NLMT, năng lượng gió,...), nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo luôn được ưu tiên phát triển, tạo đột phá trong việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia cũng như của Tỉnh. Góp phần bảo tồn tài nguyên năng lượng, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường trong sản xuất điện. Chú trọng phát triển các nguồn điện nhỏ sử dụng năng lượng tái tạo đấu nối với lưới điện phân phối, góp phần giảm tổn thất điện năng.

Từng bước áp dụng công nghệ lưới điện thông minh song song với phát triển hệ thống lưới điện; nâng cao chất lượng điện năng và độ tin cậy cung cấp điện để cung cấp dịch vụ điện với chất lượng ngày càng cao.

Phát triển điện lực phải thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo sự phát triển bền vững và phù hợp với Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.

Khi quy hoạch điện đảm bảo tính kế thừa và tính tương tác với các quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch tỉnh; quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch rừng và các quy hoạch chuyên ngành liên quan.

Đảm bảo cho mọi thành phần kinh tế đều có thể tham gia phát triển ngành điện theo cơ chế thị trường.

Đảm bảo phát triển hạ tầng điện lực cân đối giữa các vùng, cân đối giữa nguồn và phụ tải.

Quy hoạch có tính mở, chỉ xác định danh mục những nguồn điện lớn, quan trọng cấp tỉnh, danh mục lưới điện truyền tải quan trọng ở cấp điện áp 110kV giai đoạn 2021 - 2030, định hướng phát triển nguồn điện vùng giai đoạn 2021 - 2030, định hướng phát triển lưới điện truyền tải ở cấp điện áp > 22kV giai đoạn 2031 - 2050.

Quy hoạch xăng dầu và PLG không được xây dựng trong đề án này mà chỉ xây dựng một số chính sách định hướng.

X.2.2. Mục tiêu phát triển

X.2.2.1. Mục tiêu tổng quát

Huy động mọi nguồn lực phát triển điện lực để đáp ứng yêu cầu cung cấp đủ điện đảm bảo chất lượng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đẩy mạnh phát triển và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo cho sản xuất điện trong phạm vi tỉnh,

góp phần giảm nhẹ sự phụ thuộc vào nguồn điện sản xuất từ nhiên liệu nhập khẩu, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, giảm nhẹ biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế - xã hội bền vững; hình thành và phát triển hệ thống điện thông minh, có khả năng tích hợp với nguồn năng lượng tái tạo. Đối với xây dầu và PLG, huy động chủ yếu nguồn lực xã hội trong việc phát triển lĩnh vực này, và theo quy định không quy hoạch mà trong đề án này chỉ định hướng phát triển.

X.2.2.2. Mục tiêu cụ thể

Trên cơ sở xem xét, đánh giá tổng hợp quá trình phát triển điện lực tỉnh giai đoạn 2020- 2025, thực tế triển khai nội dung của các quy hoạch kỳ trước, hiện trạng và các kịch bản phát triển kinh tế xã hội, đánh giá nhu cầu tiêu thụ điện của các năm qua, rà soát nhu cầu sử dụng điện các năm 2020-2025, đưa ra các phương án nhu cầu điện giai đoạn 2025-2030 và định hướng giai đoạn 2031 - 2050.

Nghiên cứu các quy hoạch quốc gia về phát triển nguồn và lưới điện trong khu vực tỉnh và lân cận, nghiên cứu phương án cung cấp điện phù hợp của tỉnh gắn với các quy hoạch quốc gia đề xuất phương án phát triển hệ thống điện tỉnh giai đoạn 2025-2030 có xét đến năm 2050 đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh trên tinh thần đảm bảo cung cấp điện an toàn liên tục, sử dụng tiết kiệm hiệu quả tài nguyên năng lượng, xem xét tới việc phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng tái tạo.

Xây dựng phương án phát triển hệ thống điện về các mặt: tiến độ xây dựng nguồn và lưới điện đồng bộ; nguồn vốn và khả năng huy động vốn;

Nghiên cứu đề xuất các giải pháp chủ yếu về cơ chế chính sách phát triển ngành điện, tổ chức thực hiện quy hoạch, đảm bảo phát triển bền vững ngành điện.

X.2.2.3. Các tiêu chí riêng

Đảm bảo đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện cho phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng trong tỉnh; Đảm bảo cung cấp điện an toàn và tin cậy cho các hộ sử dụng điện với chất lượng với điện năng đảm bảo theo quy định, khuyến khích phát triển điện mặt trời mái nhà có quy mô phù hợp với nhu cầu tiêu thụ điện tại chỗ của các hộ dân; Phát huy hiệu quả nguồn vốn đầu tư xây dựng và phát triển điện lực, tránh để xảy ra lãng phí nguồn vốn đầu tư, phù hợp với định hướng và khả năng của tỉnh.

❖ ***Các tiêu chí về nguồn điện***

Nguồn cung cấp điện cho tỉnh đáp ứng tối đa nhu cầu phụ tải, sử dụng hiệu quả các nguồn điện và có độ dự phòng nằm trong quy định. Đảm bảo huy động đủ công suất cấp điện cho phụ tải trong trường hợp sự cố. Đảm bảo cấp điện cho lưới điện của tỉnh từ ít nhất 2 nguồn khác nhau. Từng bước xây dựng và phát triển các nguồn điện có thế mạnh trong tỉnh, đặc biệt là nguồn thủy điện, thủy điện tích năng, điện gió và mặt trời, góp phần khai thác tài nguyên năng lượng của tỉnh hiệu quả, đảm

bảo môi trường, phù hợp với kế hoạch phát triển chung của quốc gia hướng tới mục tiêu tăng độ tin cậy và chất lượng cấp điện cho tỉnh.

❖ ***Cấu trúc lưới điện 22-110kV:***

Lưới 110kV:

- Lưới điện 110 kV được thiết kế sao cho mỗi TBA 110 kV phải được cung cấp từ ít nhất 02 nguồn điện khác nhau (có thể từ 2 phân đoạn thanh cái của cùng một nhà máy điện hoặc TBA 220/110 kV).

- Các TBA 110kV cần được đấu nối kiểu Transit (chuyển tiếp) để linh hoạt trong vận hành, vận hành kín mạch lưới điện 110kV để nâng cao độ tin cậy cấp điện.

- Sử dụng cột nhiều mạch (2 - 3 - 4 - 6 mạch/cột) để tiết kiệm quỹ đất.

Lưới trung thế:

- Đối với khu vực phường, khu đô thị và công trình phụ tải quan trọng được thiết kế mạch vòng. Đối với lưới khu vực nông thôn được thiết kế hình tia.

- Các đường trục trung thế mạch vòng trong phường, các khu đô thị mới ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ 60-70% công suất so với công suất mang tải cực đại cho phép, để đảm bảo an toàn cấp điện khi chuyển tải sự cố. Kết cấu đường dây nổi lưới 22kV 3 pha 3 dây.

❖ ***Tiết diện dây dẫn và gam máy biến áp:***

Lưới 110kV:

- Dây dẫn đường dây 110kV: dùng dây dẫn ACSR và dây siêu dẫn ACCC có tiết diện tương đương với dây nhôm lõi thép với tiết diện tối thiểu ACSR240 hoặc dây dẫn phân pha 2xACSR240.

Gam máy biến thế: sử dụng các máy biến thế công suất 25MVA đến 63MVA cho lưới 110kV, đảm bảo tải bình thường ở mức 75% công suất đặt.

- Đối với các MBA có công suất 25 MVA thì số lộ ra 22kV khai thác ít nhất là 03 lộ ra.

- Đối với MBA có công suất 40 MVA thì số lộ ra 22kV khai thác tải ít nhất là 04 lộ ra.

- Đối với MBA có công suất 63 MVA thì số lộ ra 22kV khai thác tải ít nhất là 05 lộ ra.

Lưới trung thế:

- Khu vực phường:

+ Đường trục: Sử dụng cáp ngầm và đường dây trên không có tiết diện tương đương với dây nhôm lõi thép với tiết diện tối thiểu AC185.

+ Các nhánh rẽ: Sử dụng cáp ngầm và đường dây trên không có tiết diện tương đương với dây nhôm lõi thép với tiết diện tối thiểu AC70.

- Khu vực xã:

+ Đường trục, các nhánh có chiều dài lớn: sử dụng lưới 22kV (3 pha, 3 dây), các nhánh nhỏ dùng lưới 1 pha (22kV). Dây dẫn dùng dây nhôm lõi thép, tiết diện đường trục ≥ 95mm2, tiết diện nhánh rẽ ≥ 50mm2

Gam máy biến áp:

- Khu vực phường, đô thị sử dụng các máy biến áp 3 pha công suất từ 100-750kVA, vùng nông thôn sử dụng máy biến áp 1 pha công suất 25-50kVA và máy 3 pha công suất 100-400kVA. Các trạm chuyên dùng của khách hàng theo quy mô phụ tải sẽ được thiết kế với gam máy thích hợp.

X.2.2.4. Tiêu chuẩn về dao động điện áp của lưới phân phối

Trong chế độ vận hành bình thường, điện áp vận hành cho phép tại điểm đấu nối được phép dao động so với điện áp danh định theo quy định của Bộ Công thương và ngành điện, điển hình:

+ Tại điểm đấu nối với Khách hàng sử dụng điện là ±05%;

+ Tại điểm đấu nối với nhà máy điện là +10% và -05%;

+ Trường hợp nhà máy điện và khách sử dụng điện đấu nối vào cùng một thanh cái trên lưới điện phân phối, thì điện áp tại điểm đấu nối do Đơn vị phân phối điện quản lý vận hành lưới điện khu vực quyết định, đảm bảo phù hợp với yêu cầu kỹ thuật vận hành lưới điện phân phối và đảm bảo chất lượng điện áp cho khách hàng sử dụng điện.

Trong chế độ sự cố đơn lẻ hoặc trong quá trình khôi phục vận hành ổn định sau sự cố, cho phép mức dao động điện áp tại điểm đấu nối với khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng trực tiếp do sự cố trong khoảng +05% và -10% so với điện áp danh định.

Đối với chế độ sự cố nghiêm trọng trên hệ thống điện truyền tải hoặc khôi phục sự cố, cho phép mức dao động điện áp trong khoảng ±10 % so với điện áp danh định.

X.2.3. Bố trí không gian hạ tầng

Không gian nguồn năng lượng được bố trí tại khu vực thuận lợi sử dụng nguồn năng lượng thứ cấp, thủy điện được bố trí khu vực có nguồn thế năng nước, NLMT bố trì khu vực có bề mặt diện tích đất phù hợp để khai thác hiệu quả NLMT, năng lượng gió bố trí tại vị trí có nguồn gió đảm bảo đủ điều kiện phát điện. Không gian bố trí được đánh giá hiệu trong quy hoạch sử dụng đất.

Trạm biến áp có diện tích không gian không lớn nhưng yêu cầu nằm gần phụ tải tiêu thụ điện, vì vậy các vị trí tập trung phụ tải từng vùng, từng khu vực sẽ đợc bố

trí không gian để xây dựng trạm biến áp cung cấp điện cho các phụ tải tiêu thụ điện đó.

Các đường dây điện kết nối các vùng, các khu vực và các trạm biến áp được bố trí ưu tiên dọc các tuyến giao thông, trong trường hợp không thể bố trí theo gia thông thì cần đánh giá hiệu quả trong quy hoạch sử dung đất cho không gian hệ thống điện, nhưng đảm bảo các tuyến đường dây điện ưu tiên đi thẳng giữa các vị trí đấu nối là tốt nhất.

Không gian bố trí kho trung chuyển, các cửa hàng xăng dầu và khí hóa lỏng tập trung gần nơi tiêu thụ, thường là các đô thị.

X.2.4. Định hướng, phương án và các chỉ tiêu phát triển và bố trí không gian hạ tầng năng lượng, mạng lưới cấp điện

X.2.4.1. Định hướng phát triển năng lượng

a. Phát triển nguồn năng lượng.

Chủ trương phát triển nguồn điện:

Tiếp tục thực hiện các dự án đã được quy hoạch trong thời kỳ trước và các dự án quy hoạch cấp quốc gia đã phê duyệt theo quy định của pháp luật về điện lực và quy định của pháp luật về đầu tư.

Duy trì nguồn phát hiện có; đẩy mạnh phát triển nguồn năng lượng tái tạo (thủy điện, điện gió trên bờ và ngoài khơi, mặt trời, sinh khối, các nguồn thủy điện có kết hợp thủy lợi,...), năng lượng mới, năng lượng sạch (hydro, amoniac xanh,...) phù hợp với khả năng bảo đảm an toàn hệ thống với giá thành điện năng hợp lý, đặc biệt là các nguồn điện tự sản, tự tiêu, điện mặt trời mái nhà.

Các nguồn điện đã quy hoạch quốc gia được tuân thủ thực hiện. Theo quy hoạch quốc gia nguồn năng lượng 2021-2030 tầm nhìn 2050, chương trình phát triển nguồn điện hướng đến thị trường điện với cực tiểu hóa chi phí sản xuất và truyền tải điện năng của hệ thống điện, có xét tới các mục tiêu đảm bảo về cam kết giảm phát thải khí nhà kính, khí ô nhiễm của Việt Nam đối với cộng đồng quốc tế, có xét tới các ràng buộc về tiềm năng năng lượng sơ cấp, khả năng cung cấp nhiên liệu cho sản xuất điện (tiềm năng thủy điện, tiềm năng điện gió, điện mặt trời, khả năng khai thác, cung cấp và nhập khẩu than, nhập khẩu khí cho phát điện).

Về thành phần nguồn, ưu tiên tập trung phát triển nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, năng lượng gió, v.v. đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lương bền vững, đảng tin cậy và với giá cả phù hợp và huy động nguồn lực quốc tế nhằm hỗ trợ chuyển đổi năng lượng công bằng. Theo đó, trên địa bàn tỉnh ưu tiên phát triển nguồn phục vụ phụ tải tiêu thụ điện trên địa bàn tỉnh trước khi truyền tải đến các khu vực lân cận.

Song song với việc phát triển điện gió, điện mặt trời, cũng cần xây dựng các nhà máy điện có khả năng điều chỉnh linh hoạt, các nguồn pin tích năng, thủy điện tích năng, v.v. để đảm bảo vận hành ổn định hệ thống điện khu vực.

Đối với các dự án thuỷ điện có trong Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Điều chỉnh Quy hoạch Điện VIII) thì thực hiện theo quy hoạch. Phát triển nguồn thủy điện trên hệ thống sông suối có ảnh hưởng lớn đến môi trường sinh thái của khu vực và hạ lưu. Vì vậy các dự án đầu tư xây dựng phải được đánh giá môi trường toàn diện, theo quy định pháp luật đảm bảo không làm ảnh hưởng đến sinh thái và điều kiện sống của người dân xung quanh và hạ lưu, đảm bảo dự án phát triển bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

b. Phát triển lưới điện

Lưới điện 220-500kV đã được quy hoạch quốc gia phải được tuân thủ. Lưới điện 110kV và trung thế được quy hoạch dựa trên như cầu và các quy hoạch trước đây. Lưới điện truyền tải chính cung cấp điện cho phụ tải đáp ứng tiêu chí N-1, lưới điện truyền tải cần được đầu tư xây dựng theo cấu trúc mạch vòng kép. Hướng đến xem xét xây dựng các trạm biến áp hiện đại, không người trực tại các trung tâm phụ tải. Các đường dây sử dụng cột có nhiều cấp điện áp, cột nhiều mạch để tiết kiệm đất. Ứng dụng công nghệ lưới điện thông minh trong truyền tải điện.

Ngoài nguồn năng lượng tại chổ, theo quy hoạch quốc gia, tỉnh sử dụng nguồn điện quốc gia thông các trạm biến áp đấu nối hệ thống điện truyến tải quốc gia. Cụ thể trạm 500/220kV trên địa bàn tỉnh là nguồn quốc gia chính, ngoài ra hệ thống 220kV kết nối từ các tỉnh lân cận như Đắk Lắk, Gia Lai, v.v. cũng là nguồn quốc gia cung cấp cho tỉnh.

Lưới điện phục vụ giải tỏa và kết nối các nguồn điện được thực hiện chung trong quy hoạch nguồn năng lượng trên cơ sở thu gom công suất và đấu nối vào lưới điện quốc gia tại các vị trí thuận lợi.

X.2.4.2. Tổng hợp danh mục phát triển các nguồn điện trên địa bàn tỉnh

Nguồn phát điện: Ngoài nguồn điện được cấp từ lưới điện quốc gia qua các trạm nguồn 500kV, 220kV, 110kV, tỉnh Quảng Ngãi còn được cung cấp điện trực tiếp từ các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện mặt trời. Đến năm 2035, tỉnh Quảng Ngãi sẽ tiếp tục phát triển các nguồn năng lượng tái tạo mới, thủy điện tích năng khi có điều kiện trên cơ sở tuân thủ theo Quy hoạch phát triển điện lực của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Cập nhật các dự án theo Quyết định 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung, cập nhật Kế hoạch thực

hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Điều chỉnh tên, công suất, tiến độ và phương án đấu nối của dự án để phù hợp và đồng bộ với điều chỉnh quy hoạch điện VIII được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025.

- Bổ sung mới các dự án theo công suất được phân bổ, bổ sung dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và tình hình thực tế của tỉnh. Căn cứ trên cơ sở đó, phương hướng quy hoạch cân đối, phân bổ công suất theo các giai đoạn đảm bảo nhu cầu và nguồn lực thực hiện, tiềm năng phát triển các nguồn điện trên địa bàn tỉnh.

(Xem chi tiết ở phụ lục VI. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030).

a. Các công trình thủy điện:

Các nhà máy thủy điện: Tiếp tục phát triển có chọn lọc, bổ sung các thuỷ điện đã và đang thực hiện; không phát triển thêm các thủy lợi nhỏ. Khi triển khai đầu tư cần đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật, đảm bảo dự án phát triển bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Giai đoạn 2025-2030: 184,4 MW (tỉnh Kon Tum (cũ): 57,4MW; tỉnh Quảng Ngãi (cũ): 127MW); Giai đoạn 2031-2035: 230,7MW (tỉnh Kon Tum (cũ): 44MW; tỉnh Quảng Ngãi (cũ): 186,7MW).

Việc đầu tư các dự án phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tên, vị trí, quy mô, công suất của các dự án sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn lập kế hoạch thực hiện quy hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án.

Các dự án thủy điện đã vận hành, đang triển khai thi công, chuẩn bị triển khai thi công chỉ được điều chỉnh quy mô, công suất khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Việc đầu tư các dự án thủy điện đã được phê duyệt quy hoạch phải được xem xét đánh giá kỹ lưỡng về tác động môi trường, đời sống dân sinh, diện tích chiếm đất,…; phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước,… và các quy định khác có liên quan. *(Xem chi tiết ở phụ lục VI. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030)*

b. Tiềm năng & các công trình điện gió:

Các nhà máy điện gió: Định hướng đến năm 2035, trên địa bàn tỉnh phát triển các dự án điện gió, đặc biệt các dự án điện gió trên bờ tại các khu vực có tiềm năng.

Giai đoạn 2025-2030: 678MW (tỉnh Kon Tum (cũ): 628MW; tỉnh Quảng Ngãi (cũ): 50MW); Giai đoạn 2031-2035: 206MW tỉnh Kon Tum (cũ)).

Danh mục các nguồn điện gió trên địa bàn tỉnh (đang triển khai xây dựng, có trong quy hoạch cũng như tiềm năng đang được đề xuất nghiên cứu).

(Xem chi tiết ở phụ lục VI. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030)

Đối với các nguồn điện tiềm năng: Tiếp tục nghiên cứu, đánh giá kỹ lưỡng về hiệu quả kinh tế, kỹ thuật, môi trường, dân cư, nhu cầu hệ thống, thời điểm xuất hiện, để báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép trước khi thực hiện đảm bảo theo quy định. Việc đầu tư các dự án nguồn điện tiềm năng chỉ được thực hiện khi bảo đảm phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng theo Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật có liên quan.

Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

c. Tiềm năng công trình điện mặt trời.

Các nhà máy điện mặt trời phát triển tại các khu vực có cường độ bức xạ mặt trời cao, trung bình đạt từ 4,6 đến 5,2 kWh/m²/ngày, với tổng số giờ nắng lên đến 1.900 - 2.200 giờ mỗi năm - là điều kiện lý tưởng để triển khai các dự án điện mặt trời. Ngoài hệ thống điện mặt trời mặt đất, Quảng Ngãi còn đang hướng tới mô hình điện mặt trời nổi tại các hồ thủy lợi, hồ thủy điện lớn như Pleikrông, Ialy, Đăk Yên, Đăk Rơn Ga,...

- Giai đoạn 2025-2030: 800MW (tỉnh Kon Tum (cũ): 660MW; tỉnh Quảng Ngãi (cũ): 140MW.

- Có tiềm năng đầu tư phát triển điện mặt trời nhưng chưa có Chủ đầu tư nghiên cứu lập hồ sơ bổ sung Quy hoạch là 7.841 MWp.

(Xem chi tiết ở phụ lục VI. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030)

Ngoài ra còn 80 MWp điện mặt trời mái nhà đã được đưa vào vận hành trong giai đoạn 2019-2020, trong năm 2021 có thêm 81 MWp điện mặt trời mái nhà đã được lắp đặt và đưa vào vận hành. Trong thời gian qua, việc quản lý quy hoạch phát triển điện mặt trời mái nhà chưa được kiểm soát chặt chẽ nên đã xảy ra tình trạng

quá tải các TBA trung áp, một vài xuất tuyến đường dây trung áp và trong một số trường hợp làm quá tải MBA 110kV.

Đối với các nguồn điện tiềm năng: Tiếp tục nghiên cứu, đánh giá kỹ lưỡng về hiệu quả kinh tế, kỹ thuật, môi trường, dân cư, nhu cầu hệ thống, thời điểm xuất hiện, để báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép trước khi thực hiện đảm bảo theo quy định. Việc đầu tư các dự án nguồn điện tiềm năng chỉ được thực hiện khi bảo đảm phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng theo Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật có liên quan.

Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

d. Tiềm năng và các công trình điện sinh khối

Theo đánh giá của các chuyên gia năng lượng, tiềm năng điện mặt trời của tỉnh Quảng Ngãi được đánh giá khoảng 230 MWp; tiềm năng thủy điện tích năng của tỉnh Quảng Ngãi được đánh giá khoảng 2.400 MWp.

Giai đoạn 2025-2030: 43MW (tỉnh Kon Tum (cũ): 36MW; tỉnh Quảng Ngãi (cũ): 7MW); giai đoạn 2031-2035: 62MW (tỉnh Kon Tum (cũ) 19MW, tỉnh Quảng Ngãi (cũ): 43MW)

(Xem chi tiết ở phụ lục VI. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030).

Ngoài ra, dự án khí dư Hòa Phát I, Hòa Phát II, dự án nhiệt điện thuộc dự án: Nhà máy Bột - Giấy VNT19, các dự án nhà máy nhiệt điện khí sử dụng khí Cá Voi Xanh thuộc chuỗi dự án khí - điện Cá Voi Xanh và các dự án năng lượng tái tạo (như điện rác, sinh khối, thủy điện) được điều chỉnh quy hoạch điện VIII khuyến khích nhiên cứu đầu tư. Trong quá trình thực hiện quy hoạch, UBND tỉnh căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan thực hiện rà soát, điều chỉnh số lượng, vị trí, thiết kế, lộ trình thực hiện các công trình (nếu cần) để đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành. Chủ đầu tư, nhà đầu tư, trong quá trình thực hiện, có văn bản đề nghị điều chỉnh công suất phù hợp.

X.2.4.3. Liên kết lưới điện truyền tải với các tỉnh lân cận

Tỉnh Quảng Ngãi có trạm 500kV Dốc Sỏi liên kết với tỉnh phía bắc qua các tuyến đường dây 500kV Dốc Sỏi - Đà Nẵng và Dốc Sỏi - Thạnh Mỹ; liên kết với các tỉnh phía nam qua tuyến dây 500kV Dốc Sỏi - Bình Định; liên kết với các tỉnh Tây nguyên qua tuyến dây 500kV Dốc Sỏi - Pleiku.

Đường dây 500kV Bắc - Nam mạch 1, 2, 3 đi qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi nhưng chưa có TBA liên kết với lưới điện địa phương.

Ngoài ra Trạm 500kV đang được để xuất bổ sung tại Văn bản số 1748/UBND-HTKT ngày 20 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Kon Tum trình Thủ tướng Chính phủ về việc "Bổ sung các dự án điện gió và Trạm biến áp 500kV, 220kV vào Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Kon Tum".

Hệ thống lưới điện 220kV cấp điện cho tỉnh cũng được liên kết với các tỉnh thành lân cận như thành phố Đà Nẵng, tỉnh Gia Lai qua hệ thống lưới 220kV hiện tại cũng như hệ thống lưới điện sẽ phát triển trong tương lai qua các tuyến đường dây 220kV như đường dây 220kV mạch kép Dốc Sỏi - Tam Kỳ - Đà Nẵng, tuyến đường dây 220kV Quảng Ngãi - Quy Nhơn, tuyến 220kV Kon Tum - Pleiku, tuyến 220kV Xekaman1 - Pleiku2. Các tuyến đường dây liên kết này nối kết với hệ thống các nguồn thủy điện lớn trong khu vực, các nhà máy điện năng lượng tái tạo lớn của khu vực để tăng cường khả năng cung ứng điện cao với độ an toàn, tin cậy cho địa phương nói riêng và cả khu vực.

Tại khu vực Bờ Y còn xây dựng trạm cắt 220kV Bờ Y để phục vụ đấu nối các nhà máy thủy điện nhập khẩu từ Lào về trạm 500kV Plei Ku 2

X.2.4.4. Dự báo nhu cầu phụ tải

Dự báo theo hai phương pháp trực tiếp và gián tiếp theo hệ số đàn hồi. Theo đó căn cứ phương án phát triển 5 lĩnh vực để dự báo trực tiếp đến năm 2030 gồm: (i) Phụ tải nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản; (ii) Phụ tải công nghiệp và xây dựng; (iii) Phụ tải thương nghiệp, khách sạn và nhà hàng; (iv) Phụ tải cơ quan quản lý và tiêu dùng dân cư; (v) Phụ tải các hoạt động khác.

Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt, cấp điện công trình công cộng và công nghiệp lấy theo quy chuẩn QCXDVN 01:2021/BXD

Bảng Chỉ tiêu cấp điện

STT	Phụ tải	Đơn vị
1	Sinh hoạt đô thị loại I (W/người)	700
2	Sinh hoạt đô thị loại II-III (W/người)	500
3	Sinh hoạt đô thị loại IV-V (W/người)	330
4	Điện công trình công cộng	30 ~ 40% phụ tải điện sinh hoạt
5	Điện công nghiệp (KW/ha)	120-350

Dự báo dài hạn hơn cho giai đoạn từ năm 2031 đến năm 2050 dùng phương pháp gián tiếp.

Bảng Tổng hợp kết quả dự báo năng lượng

STT	Hạng mục	Đơn vị	Phía Đông	Phía Tây	Toàn tỉnh
1	Công suất tiêu thụ đến 2030	MW	2.374	405	2.779

X.2.4.5. Cân bằng cung cầu điện

a. Cân bằng nguồn năng lượng và phụ tải tiêu thụ

Bảng Cân bằng nguồn phát điện và tải tiêu thụ

STT	Công suất điện (MW)	2030
1	Công suất phát điện	9.757
2	Công suất tiêu thụ	2.779
3	Công suất truyền tải ra ngoài vùng	6.978

Như vậy, phần lớn công suất của các nguồn năng lượng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn này được phát lên lưới điện quốc gia để truyền tải cung cấp điện cho các khu vực khác, và theo quy hoạch điện VIII thì hướng truyền tải cả khu vực phía Bắc và Nam

b. Cân bằng nguồn trạm 220kV

Đến năm 2050, quy hoạch điện VIII dự thảo định hướng nguồn năng lượng trên địa bàn tỉnh tham gia cung cấp điện mạnh mẽ tại địa phương góp phần giảm truyền tải từ các tỉnh lân cận đến, theo dự kiến, chỉ cần sử dụng 10% nguồn năng lượng tại chỗ (tương ứng khoảng trên 1 GW) đã đủ đáp ứng cung cấp điện cho phụ tải mà không cần xây thêm các trạm biến áp 220kV.

c. Cân bằng nguồn trạm 110kV

Nhu cầu đầu tư xây dựng trạm biến 110kV phục vụ cho điện KCN đã tính theo nhu cầu quy hoạch KCN dự kiến theo giai đoạn đầu tư thể hiện trong phần quy hoạch KCN. Đối với giai đoạn đến 2050, nhu cầu phát triển được định hình dự kiến sẽ xây dựng thêm các trạm biến áp 110kV phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội tại các trung tâm đô thị và các khu công nghiệp.

Bảng Cân đối trạm biến áp 110kV theo nhu cầu phụ tải đến 2050

STT	Nội dung	2030	2050
1	Phụ tải (MW)	2779	8337
2	Nhu cầu nguồn (MVA)	3269	9808
3	Công suất trạm biến áp 110kV (MVA)	5209	9992

STT	Nội dung	2030	2050
4	Cân đối với công suất trạm: thừa (+)/thiếu (-)	1940	184

Sau khi cân đối công suất trạm biến áp 110kV đối chiếu với nhu cầu phụ tải, kết quả phát triển trạm biến áp 110kV đáp ứng nhu cầu phát triển phụ tải điện tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2050, theo đó giai đoạn đến năm 2030 đã xác lập danh mục các dự án cần thiết đầu tư và nâng công suất phù hợp từng giai đoạn, giai đoạn sau 2030 ưu tiên nâng công suất các trạm biến thế hiện hữu và xây dựng mới các trạm tại các khu phát triển công nghiệp, đô thị.

Việc chuyển tải công suất qua lại giữa các vùng theo cân đối công suất là không lớn, các tuyến đường dây xây dựng kết vối giữa những vùng nhằm mục đích chính nâng cao độ tin cậy của hệ thống và đảm bảo cung cấp điện liên tục cho các phụ tải quan trọng khi có xảy ra sự cố.

d. Chương trình phát triển lưới điện 110kV

Lưới điện 110 kV được thiết kế đảm bảo

- Lưới điện 110kV cần được thiết kế mạch vòng từ thanh cái 110kV của 2 trạm 220kV, hoặc cấp điện từ 2 phân đoạn thanh cái 110kV khác nhau của 1 trạm 220kV. Đường dây 110kV cấp điện đến trạm 110kV đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định và có độ dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo;

- Các đường dây trên không xây dựng mới hoặc cải tạo sử dụng cột thép nhiều mạch để tiết kiệm đất. Đường dây 110kV có thể được thiết kế đi chung cột với đường dây 220kV;

- Khu vực trung tâm thành phố, khu đô thị mới hoặc các khu có tính chất đặc biệt về kinh tế, chính trị, xây dựng mới đường dây 110kV có thể dùng cáp ngầm, các trạm 110kV có thể dùng công nghệ GIS. Lưới điện 110kV xây dựng mới có thể dùng dây dẫn trên không hoặc cáp ngầm có tiết diện ≥ 240mm2;

- Các trạm biến áp được thiết kế với quy chuẩn lắp đặt ít nhất 2 máy biến áp, trong chế độ vận hành bình thường các trạm biến áp 110kV mang tải từ (75-80)% công suất. Phù hợp với mật độ phụ tải khu vực, chọn máy biến áp trạm 110kV có công suất định hình ≥ 40MVA, các trạm khách hàng chuyên dùng tùy theo nhu cầu sử dụng sẽ chọn công suất gam máy thích hợp. Các khu vực sẽ cải tạo nâng cấp điện áp lưới điện trung áp lên 22kV hoặc 35kV thì các máy biến áp 110kV lắp đặt mới nhất thiết phải có đầu phân áp 22kV hoặc 35kV. Đặt bù công suất phản kháng tại các trạm 110kV để nâng cao điện áp vận hành, giảm tổn thất, tại thanh cái 110kV đạt chỉ tiêu cosφ ≥ 0,92.

❖ ***Giai đoạn 2026-2030:***

Giai đoạn 2026-2030: Nhu cầu sử dụng điện đã tăng lên khá cao so với nhu cầu giai đoạn 2021-2025. Việc phát triển nhu cầu về nguồn phát điện đã được cân bằng để đáp ứng nhu cầu trong tỉnh.

Quy hoạch mới, tăng tcông suất các trạm biến áp 220kV để đảm bảo phù hợp với nhu cầu.

Ưu tiên phát triển trạm biến áp cho các Khu đô thị và dân cư, KCN, CCN và đặc biệt là Khu kinh tế Dung Quất.

Dung lượng trạm biến áp 110kV được tính toán chuẩn xác lại trong giai đoạn lập báo cáo nghiện cứu khả thi.

Riêng các trạm biến áp 110kV phục vụ cho chuyển tải nguồn năng lượng mặt trời và điện gió, tùy theo nhu cầu thực tế xây dựng thực hiện theo đồ án điều chỉnh quy hoạch điện VIII được duyệt.

Danh mục trạm biến áp 110kV quy hoạch Xem chi tiết ở phụ lục VI. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030.

X.2.4.6. Cấp điện cho vùng sâu, vùng xa và hải đảo

a. Hiện trạng cấp điện vùng sâu, vùng xa

Đặc khu Lý Sơn đã được cấp điện bằng hệ thống điện quốc gia qua tuyến cáp ngầm 22kV vượt biển chiều dài 26km. Riêng đảo Bé sử dụng nguồn pin năng lượng mặt trời.

Đến nay, 100% xã, phường của tỉnh đã có điện lưới quốc gia. Sau khi hoàn thành mục tiêu cấp điện, Điện Lực Quảng Ngãi chuyển trọng tâm sang đầu tư hạ tầng và nâng cao chất lượng điện năng để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người dân.

b. Định hướng các giải pháp cấp điện vùng sâu, vùng xa

Quy hoạch định hướng cung cấp năng lượng và điện cho vùng sâu, vùng xa không nối lưới, được định hướng phát triển các loại nguồn năng lượng để đảm bảo cung cấp điện trên cơ sở tham khảo kết quả của "Báo cáo tiềm năng năng lượng bức xạ, gió và sóng tại Việt Nam" do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành cho các đánh giá về nguồn năng lượng tái tạo trên đia bàn tỉnh để đề ra các giả pháp dưới đây. Ngoài ra, khi thực hiện quy hoạch, cần cập nhật kết quả mới nhất của "Báo cáo tiềm năng năng lượng bức xạ, gió và sóng tại Việt Nam" để thiết kế hiệu quả từng dự án. Miền núi Quảng Ngãi được đánh giá có tiềm năng lớn về điện gió, mặt trời và thủy điện nhỏ. Các nguồn năng lượng tái tạo này sẽ được nghiên cứu khai thác theo hướng bền vững, bảo đảm không ảnh hưởng đến môi trường và sinh kế người dân.

X.2.4.7. Quy hoạch lưới điện phân phối sau trạm 110kV

a. Sơ đồ nguyên lý các lộ xuất tuyến đường dây trung áp sau trạm 110kV

Trên cơ sở phương án thiết kế lưới điện 110kV, định hướng phát triển lưới điện trung thế sau các trạm biến áp 110kV xây dựng mới tỉnh đến năm 2030 dự kiến xác định số lượng xuất tuyến lưới điện trung áp sau các trạm 110kV theo vùng cung cấp điện của hệ thống điện.

Nguyên lý mỗi tuyến đường dây trung áp được đấu nối vào thanh cái trung thế của trạm 110kV thông qua máy cắt xuất tuyến trung thế, lưới điện trung thế là lưới điện ngầm hoặc nổi tùy theo thiết kế từng công trình từ trạm 110kV đến cung cấp điện cho các phụ tải điện trung thế. Đối với các lưới điện trung thế khu vực đô thị có phụ tải loại 2 hoặc loại 1, lưới diện trung thế được kết nối mạch vòng để hỗ trợ lẫn nhau khi có sự cố xảy ra, nâng cao độ tin cậy của hệ thống điện. Khu vực nông thôn lưới điện trung thế có thể đi dạng hình tia để cung cấp điện.

Cấu trúc lưới điện theo đúng các quy định của ngành điện lực, các quy chuẩn, quy phạm và các tiêu chuẩn liên quan.

b. Phương án phát triển lưới điện trung áp sau các trạm 110kV

Cải tạo và xây dựng các nhánh rẽ, nhánh chính trung thế đảm bảo cung cấp điện cho các khu dân cư; đầu tư xây dựng các lộ ra trạm 110kV; tăng cường liên kết các mạch vòng tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV; đầu tư các đường dây đấu nối nguồn điện; phát triển lưới điện cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp các khu dân cư đô thị và các cơ sở kinh tế xã hội khác trên địa bàn tỉnh.

Đối với trạm biến áp phân phối, thiết kế sẽ bố trí trạm tại vị trí liên quan đến vùng phụ tải cung cấp của trạm biến thế theo đúng quy định của ngành điện lực. Khối lượng cụ thể sẽ được triển khai theo các dự án chi tiết. *Khối lượng lưới điện trung thế dự kiến Xem chi tiết ở phụ lục VI. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030.*

X.3. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

X.3.1. Quan điểm phát triển

Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị, phát triển kinh tế - xã hội, ngăn chặn nguy cơ tụt hậu, đưa Tỉnh phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới.

Phát triển hạ tầng, nhất là hạ tầng số, công nghệ số trên nguyên tắc "hiện đại, đồng bộ, an ninh, an toàn, hiệu quả, tránh lãng phí"; làm giàu, khai thác tối đa tiềm

năng của dữ liệu, đưa dữ liệu thành tư liệu sản xuất chính, thúc đẩy phát triển nhanh cơ sở dữ liệu lớn, công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu.

Hạ tầng thông tin và truyền thông là hạ tầng nền tảng đóng vai trò quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, xây dựng Chính quyền điện tử tiến tới Chính quyền số và đô thị thông minh. Phấn đấu ngành này trở thành ngành dịch vụ hỗ trợ tối ưu cho các ngành kinh tế: Công nghiệp 4.0, nông nghiệp ứng dụng IoT, các ngành dịch vụ như: du lịch, dịch vụ logistics và dịch vụ công; cũng như lĩnh vực văn hóa - xã hội, y tế, giáo dục.

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông hiện đại, đồng bộ phù hợp với xu hướng hội tụ của công nghệ thông tin trong cuộc cách mạng 4.0, hướng đến nâng cao quyền tiếp cận thông tin, nâng cao chất lượng kết nối thông tin cho người dân, du khách, doanh nghiệp, có đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế số, xã hội số và bảo đảm an ninh quốc phòng.

Xây dựng hạ tầng thông tin và truyền thông rộng khắp, đảm bảo tính kết nối, chia sẻ giữa các tổ chức, cá nhân trong toàn xã hội trên cơ sở bảo đảm an toàn, an ninh, đảm bảo chiến lược phát triển số.

Hạ tầng thông tin và truyền thông được ưu tiên phát triển theo định hướng Make in Viet Nam, sử dụng sản phẩm, giải pháp do người Việt Nam làm chủ nhằm bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và chủ quyền quốc gia.

Phát triển nền tảng số như một hạ tầng mới nhằm triển khai nhanh, toàn diện các hoạt động thiết yếu của xã hội trên mới trường số.

Hạ tầng thông tin và truyền thông đáp ứng việc tạo lập, truyền tải, lưu trữ, xử lý, chia sẻ dữ liệu số an toàn, tin cậy, bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, góp phần tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh.

Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông đồng bộ, công nghệ hiện đại theo định hướng chia sẻ dùng chung, tích hợp quy hoạch hạ tầng viễn thông, kế thừa hợp lý hạ tầng thông tin và truyền thông đã được đầu tư phát triển, gắn kết chặt chẽ với các hạ tầng kinh tế - xã hội vật lý và tạo ra các thực thể số tương ứng trên không gian số.

Phát triển hạ tầng viễn thông theo hướng bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo đảm an toàn hạ tầng trước thiên tai (bão, lũ, sạt lở, xâm nhập mặn), đặc biệt tại khu vực ven biển, miền núi và hải đảo.

X.3.2. Mục tiêu

X.3.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Quảng Ngãi cơ bản đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển ổn định và thịnh vượng, thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của

Chính quyền, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

Tăng cường cung cấp các dịch vụ công trực tuyến đích đến là sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Tương tác với người dân nhiều hơn, triển khai xây dựng đô thị thông minh, Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số từ cấp thấp nhất là cấp xã, phấn đấu mỗi người dân có một điện thoại thông minh, mỗi hộ gia đình một đường cáp quang Internet, mỗi hộ gia đình một địa chỉ số.

Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phù hợp với Nghị quyết, quy hoạch, chương trình, kế hoạch, đề án phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh, chiến lược, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực. Tăng cường hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ gắn với các ngành, lĩnh vực ưu tiên của tỉnh; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về an toàn bức xạ và hạt nhân, đánh giá, giám định, chuyển giao công nghệ; đẩy mạnh khai thác tài sản trí tuệ, phát triển thị trường khoa học - công nghệ và hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

Nâng cao tiềm lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; trước hết phải phát triển nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Phát triển nguồn nhân lực đủ khả năng tiếp thu và chuyển giao các công nghệ tiên tiến. Bên cạnh đó, huy động nguồn lực đầu tư cho hạ tầng KH&CN và đổi mới sáng tạo, từng bước phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu.

X.3.2.2. Mục tiêu cụ thể

Tỷ lệ phủ sóng 5G trên địa bàn đạt 100%; 100% người sử dụng có khả năng truy cập băng thông rộng cố định với tốc độ trên 01 Gb/s đối với khu vực đô thị và đặc khu Lý Sơn, 70% đối với khu vực nông thôn - miền núi; Có ≥ 70% hệ thống thông tin của tỉnh vận hành trên nền tảng điện toán đám mây; Có ≥ 80% cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa và liên thông tới Trung ương; Có ≥ 80% dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với nền tảng chia sẻ LGSP; Có ≥ 90% đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất; đầu tư Trung tâm dữ liệu xanh cấp tỉnh, các trung tâm dữ liệu biên tại khu công nghiệp trọng điểm và Hệ thống IoT dùng chung cấp tỉnh.

Ban hành danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung, dữ liệu mở theo từng giai đoạn; xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu theo danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung đã ban hành; cung cấp 100% dữ liệu mở theo từng lĩnh vực theo kế hoạch.

Ưu tiên phát triển hạ tầng số cho các khu vực trọng điểm (khu công nghiệp, khu công nghệ cao, đô thị thông minh,...), có tính kết nối, liên thông; thúc đẩy kết nối, chia sẻ hạ tầng số giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn; lồng ghép các nội dung phát triển hạ tầng số vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Mở rộng phủ sóng băng thông rộng (4G, 5G,…, cáp quang) đến các vùng sâu, vùng xa; tăng dung lượng kênh truyền trên mạng truyền số liệu chuyên dùng cho cơ quan Đảng, nhà nước; tăng dung lượng kênh truyền internet cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức nhà nước.

Thiết lập trung tâm dữ liệu và hệ thống tính toán hiệu năng cao; phối hợp xây dựng trung tâm dữ liệu vùng; có cơ chế phát triển, khai thác các trung tâm dữ liệu được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách; ưu tiên khai thác, sử dụng hạ tầng dữ liệu do Trung ương đầu tư đối với các dữ liệu trọng yếu của tỉnh.

Xây dựng, triển khai đề án ứng dụng IoT trong một số ngành, lĩnh vực như sản xuất thương mại, quản lý năng lượng, nông nghiệp thông minh, giao thông thông minh, y tế thông minh.

Tổ chức ứng dụng trí tuệ nhân tạo dựa trên dữ liệu lớn đối với các ngành, lĩnh vực quan trọng.

Tỷ lệ cột ăng ten dùng chung hạ tầng tại khu vực đô thị đạt ≥ 80%; Tỷ lệ tuyến phố chính tại đô thị loại II, III được ngầm hóa cáp viễn thông đạt ≥ 70% vào năm 2030; 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hạ tầng viễn thông thụ động dùng chung ngay từ giai đoạn đầu tư.

X.3.3. Phương án phát triển

X.3.3.1. Bưu chính số

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số. Hạ tầng bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

Phát triển các ứng dụng cho phép người dùng tạo đơn hàng trực tuyến, đồng thời hỗ trợ giải pháp quảng cáo số, công khai chi phí vận chuyển để thúc đẩy hoạt động bán hàng trên sàn thương mại điện tử, ưu tiên các khu vực có nhu cầu sử dụng dịch vụ lớn.

Hợp tác với các đối tác ngân hàng, doanh nghiệp sản xuất, logistics, vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi để tiếp tục tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới, phát triển hệ sinh thái.

Xây dựng trung tâm bưu chính tỉnh (khu vực đô thị Quảng ngãi) và các trung tâm bưu chính vùng (Hub) có quy mô diện tích tối thiểu khoảng 0,5 - 1,0ha kết nối chặc chẽ với trung tâm bưu chính tỉnh và trung tâm bưu chính miền Trung phục vụ nhu cầu chia chọn, kết nối xử lý hàng hóa, trung chuyển hàng hóa nội vùng và ngoại vùng,... Các trung tâm bưu chính định hướng ở vị trí thuận lợi về giao thông chính, đảm bảo tối ưu về chi phí và khoảng cách vận chuyển tới các bưu cục, điểm phục vụ.

Từng bước nâng cấp các điểm dịch vụ bưu chính tại các xã phường và đặc khu Lý Sơn. Phát triển các điểm phục vụ bưu chính hỗ trợ phát triển thương mại điện tử

và kinh tế số tại các xã phường và đặc khu Lý Sơn nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân.

X.3.3.2. Hạ tầng số

a. Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

❖ ***Cột ăng ten trạm thu, phát sóng thông tin di động:***

Mạng thông tin di động sẽ phát triển theo hướng mở rộng, nâng cao chất lượng vùng phủ sóng và đa dạng hoá dịch vụ gia tăng. Tăng chất lượng phủ sóng và dung lượng tại các đô thị hiện hữu, các khu vực dự kiến mở rộng đô thị, điểm du lịch; các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu đô thị, khu dân cư mới và trung tâm các xã, phường, đặc khu Lý Sơn.

Mở rộng vùng phủ sóng thông tin di động tại các khu vực bảo tồn thiên nhiên, các khu vực vùng sâu vùng xa, vùng biên giới nhằm phục vụ nhu cầu thông tin liên lạc khách du lịch, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội tại các vùng đệm của các khu bảo tồn trong tương lai và thực hiện tốt công tác An ninh Quốc phòng, cứu hộ - cứu nạn, PCCC v.v.

Các doanh nghiệp khi thực hiện đầu tư, xây dựng mới cột ăng ten phải xây dựng cột ăng ten thuộc loại không cồng kềnh khu vực đô thị và trung tâm các xã. Vị trí xây dựng cột ăng ten phải phù hợp với cảnh quan đô thị tại các khu đô thị, các công trình công cộng của thành phố như tuyến giao thông (tuyến đường, phố chính v.v.), công viên, trường học, bệnh viện, trung tâm thương mại, tòa nhà cao tầng v.v.trên cơ sở tăng cường khả năng sử dụng chung hạ tầng.

Đối với các khu vực còn lại (khu vực các xã trên địa bàn các huyện): Xây dựng, phát triển mới cột ăng ten loại A2 tại các khu vực: nông thôn (khu vực địa bàn các xã), những địa điểm có điều kiện sử dụng tài nguyên đất, những khu vực cần tăng tầm phủ sóng (lõm sóng hoặc sóng yếu). Ưu tiên, khuyến khích phát triển cột ăng ten loại A2 theo hướng ngụy trang, thân thiện với môi trường, đặc biệt đối với các khu du lịch, khu bảo tồn, khu vực nhạy cảm về cảnh quan.

Hoàn thành chuyển đổi các trạm thu phát sóng thông tin di động từ loại A2a sang A1 tại các khu vực đô thị, các khu du lịch. Các tuyến phố chỉ được lắp đặt cột ang tên loại A1. Thực hiện tắt sóng mạng thông tin di động 2G/3G theo lộ trình phù hợp với tỉnh.

Thúc đẩy hạ tầng số tại các Khu kinh tế, Khu công nghiệp: Ưu tiên bố trí các trạm phát sóng 5G và trung tâm dữ liệu biên (Edge Data Center) ngay tại Khu kinh tế Dung Quất và các KCN trọng điểm để hỗ trợ các nhà máy thông minh (Smart Factory) đòi hỏi độ trễ cực thấp.

❖ ***Sử dụng chung cơ sở hạ tầng:***

Cột ăng ten không cồng kềnh (A1): khuyến khích sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp.

Cột ăng ten A2a ngụy trang có chiều cao dưới 15m (A2a ≤ 15m): đảm bảo yêu cầu sử dụng chung cơ sở hạ tầng từ 02 doanh nghiệp trở lên.

Cột ăng ten A2b ngụy trang có chiều cao dưới 30m (A2b ≤ 6m): đảm bảo yêu cầu sử dụng chung cơ sở hạ tầng từ 02 - 04 doanh nghiệp.

Khuyến khích doanh nghiệp viễn thông thuê lại hạ tầng thụ động của doanh nghiệp hạ tầng trung lập (TowerCo, InfraCo); Ưu tiên thiết kế cột ăng ten ngụy trang tại khu du lịch, khu bảo tồn, khu vực nhạy cảm về cảnh quan

Khuyến khích xã hội hóa đầu tư hạ tầng viễn thông, tăng cường phối hợp giữa Nhà nước và doanh nghiệp, sử dụng hiệu quả hạ tầng dùng chung, hạn chế đầu tư chồng chéo, bảo đảm mỹ quan đô thị và sử dụng tiết kiệm tài nguyên đất.

❖ ***Hạ tầng mạng cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm:***

Đồng bộ hóa mạng cáp hạ tầng viễn thông thụ động: Bắt buộc ngầm hóa toàn bộ cáp viễn thông trên các tuyến giao thông đô thị khi cải tạo, xây mới các tuyến đường đô thị. Đối với các tuyến đường chính đô thị, định hướng ngầm hóa trong hệ thống hào kỹ thuật dùng chung, tránh tình trạng đào đường nhiều lần gây lãng phí và mất mỹ quan.

Triển khai thực hiện ngầm hóa mạng cáp trên địa bàn tỉnh theo khu vực địa giới hành chính (ưu tiên thực hiện ngầm hóa tại các khu vực trọng tâm phát triển kinh tế xã hội, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan). Ngầm hóa mạng cáp viễn thông đồng bộ với quá trình ngầm hóa mạng cáp truyền hình. Quá trình thực hiện ngầm hóa triển khai đồng bộ với xây dựng cơ sở hạ tầng các ngành (giao thông, đô thị, xây dựng, v.v.) trên địa bàn mỗi khu vực. Ngầm hóa theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp, các ngành. Ưu tiên phát triển công trình kỹ thuật dùng chung giữa các ngành.

Lộ trình ngầm hóa theo 3 giai đoạn: Giai đoạn 2025-2026: Trung tâm đô thị, trục đường chính; Giai đoạn 2027-2028: Khu dân cư hiện hữu, khu thương mại; Giai đoạn 2029-2030: Mở rộng ra các khu vực còn lại khi đủ điều kiện.

Khi đầu tư khu đô thị mới, khu dân cư mới, khu công nghiệp, chủ đầu tư hạ tầng phải dành quỹ đất, công trình kỹ thuật cho viễn thông thụ động dùng chung. Thực hiện ngầm hóa toàn bộ hạ tầng mạng cáp tới thuê bao, cụm thuê bao. Định hướng ngầm hóa trong hệ thống hạ tầng hào kỹ thuật, cống bể cáp dùng chung do Nhà nước hoặc doanh nghiệp hạ tầng đầu tư (Hạn chế tối đa việc đào đường nhiều lần).

Đối với các khu vực nông thôn, miền núi: Cáp viễn thông được phép lắp đặt trên cột điện tại các khu vực không có khả năng đi ngầm cáp trong các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, khu vực chưa thể hạ ngầm hoặc không thể xây dựng cột treo cáp viễn thông riêng biệt và được sự đồng ý của các đơn vị quản lý đường dây điện lực. Việc treo cáp viễn thông phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về kỹ thuật an toàn lưới điện và cảnh quan môi trường.

b. Phát triển hạ tầng băng rộng, dữ liệu, điện toán đám mây, IoT, AI

Bảo đảm an ninh mạng, bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu được xác định là cấu phần cốt lõi của hạ tầng thông tin và truyền thông.

Nâng cấp Trung tâm dữ liệu tỉnh đạt tiêu chuẩn Uptime TIER 3; Kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Trung tâm dữ liệu tỉnh với Trung tâm dữ liệu quốc gia, nền tảng dữ liệu vùng; Xây dựng lộ trình từng bước di dời, chấm dứt hoạt động các trung tâm dữ liệu hoặc phòng máy chủ không đạt tiêu chuẩn trên địa bàn tỉnh.

Triển khai kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan hệ thống chính trị qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu của Trung tâm Dữ liệu quốc gia (NDOP).

Tiếp tục phát huy vai trò của nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP) trong hệ sinh thái dữ liệu thống nhất.

Quy hoạch hệ thống máy chủ, hạ tầng lưu trữ và xử lý dữ liệu theo hướng tập trung về các trung tâm dữ liệu đạt chuẩn của Quốc gia.

Triển khai băng thông rộng chất lượng cao trên toàn tỉnh tới tất cả các thôn, xóm, trường học, bệnh viện, trung tâm cộng đồng, bảo đảm tính liên tục và dự phòng.

Đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ mới trong triển khai mạng truy nhập Internet băng rộng: hệ thống kết nối di động băng rộng tầm cao (High-Altitude Platforms); vệ tinh thông lượng cao (High-Through put Satellites HTS); vệ tinh quỹ đạo tầm thấp (LEO) phù hợp với điều kiện của tỉnh.

Có cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp tư nhân có đủ năng lực tham gia xây dựng hạ tầng viễn thông và các hạ tầng khác phục vụ cho chuyển đổi số, và chính quyền điện tử của tỉnh.

Đẩy mạnh phát triển mạng 5G trên phạm vi toàn tỉnh và chuẩn bị kế hoạch triển khai thử nghiệm dịch vụ viễn thông mạng 6G. Thiết lập, nâng cấp, cung cấp mạng wifi công cộng miễn phí tại các địa điểm công cộng, khu du lịch, di tích lịch sử, v.v. trên toàn tỉnh.

Nâng cấp hạ tầng mạng diện rộng (WAN); và phát triển hạ tầng truyền dẫn theo hướng chuyển đổi, thay thế hạ tầng mạng cáp đồng sang mạng truyền dẫn bằng cáp quang (FTTH) để đảm bảo chất lượng dịch vụ.

Xây dựng các giải pháp truyền dẫn để kết nối với Trung tâm Giám sát điều hành thông minh IOC của tỉnh, Trung tâm dữ liệu DC, v.v. theo hướng ứng dụng điện toán đám mây.

Ưu tiên, khuyến khích các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh sử dụng các nền tảng điện toán đám mây, sản phẩm dịch vụ trên nền tảng điện toán đám mây do các doanh nghiệp Việt Nam cung cấp, làm chủ.

Ưu tiên triển khai IoT trong các lĩnh vực thế mạnh của tỉnh: cảng biển, logistics, công nghiệp nặng, nông nghiệp ven biển, giám sát môi trường.

c. Phát triển định danh kết nối số

Đẩy mạnh phổ cập danh tính số, định danh và xác thực điện tử; tạo lập những điều kiện cần thiết để thực hiện chương trình chuyển đổi số quốc gia.

Đẩy mạnh thực hiện áp dụng các hệ thống đánh giá, kiểm định các tiêu chuẩn về chữ ký số và xác thực điện tử để đảm bảo môi trường phát triển an toàn, lành mạnh cho các dịch vụ chữ ký số, xác thực điện tử và nền tảng trao đổi định danh, xác thực điện tử

d. Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, an ninh quốc phòng và thông tin liên lạc khẩn cấp và PCCC, cứu hộ, cứu nạn

Phát triển hệ thống thông tin, liên lạc đồng bộ, an toàn và có độ tin cậy cao, bảo đảm thông tin thông suốt phục vụ công tác quản lý nhà nước, quốc phòng - an ninh, phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; đặc biệt ưu tiên các khu vực xung yếu gồm vùng biên giới giáp ranh ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia và không gian biển, đảo Lý Sơn.

Ưu tiên đầu tư hạ tầng viễn thông đa lớp, đa phương thức tại khu vực biên giới phía Tây và hành lang kết nối cửa khẩu, kết hợp mạng cáp quang, thông tin vô tuyến, thông tin vệ tinh và các trạm thu phát sóng độc lập, có hệ thống dự phòng; bảo đảm duy trì liên lạc ổn định trong điều kiện địa hình phức tạp, khoảng cách xa và khi xảy ra tình huống khẩn cấp.

Tăng cường phủ sóng và nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin tại các khu dân cư, đồn biên phòng, lực lượng quản lý cửa khẩu, cảng biển, khu neo đậu tàu thuyền và khu vực đảo Lý Sơn; tạo điều kiện để người dân, lực lượng chức năng và doanh nghiệp tiếp cận thông tin nhanh chóng, kịp thời.

Kết nối, tích hợp hệ thống thông tin dân sự với mạng thông tin chuyên dùng của các cơ quan nhà nước, bảo đảm an toàn, bảo mật và khả năng dự phòng; phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành, phối hợp liên ngành trên phạm vi toàn tỉnh, nhất là tại các khu vực biên giới và biển đảo.

Ứng dụng công nghệ số, hệ thống giám sát và cảnh báo thông minh trong quản lý biên giới, vùng biển, đảo Lý Sơn; hỗ trợ giám sát an ninh trật tự, kiểm soát hoạt động trên biển, cảnh báo sớm thiên tai, góp phần bảo đảm chủ quyền, an ninh quốc gia và phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Đảm bảo hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng nhằm cung cấp thông tin chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Trung ương Đảng và Nhà nước đến tỉnh Quảng Ngãi kịp thời. Mở rộng và kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã. Phát triển hạ tầng kết nối phục vụ xây dựng chính quyền số trên cơ sở kết hợp giữa mạng truyền số liệu chuyên dùng, mạng Internet và các trung tâm dữ liệu.

Nâng cấp hệ thống hiện trạng và tăng dung lượng quản lý, điều khiển, định tuyến, chuyển mạch viễn thông quốc tế, đường dài liên tỉnh và khu vực.

Thiết lập hệ thống dự phòng nhằm nâng cao chất lượng thông tin quản lý, điều khiển, định tuyến, chuyển mạch viễn thông quốc tế, đường dài liên tỉnh và khu vực.

Nâng cấp và thiết lập hạ tầng dự phòng các tuyến truyền dẫn cáp quang nối vòng Ring giữa liên xã phường, đặc khu Lý Sơn đảm bảo an toàn an ninh thông tin, đảm bảo an toàn

Đảm bảo hệ thống trung tâm dữ liệu và hạ tầng điện toán đám mây vận hành an toàn, liên tục, tuân thủ quy định pháp luật về an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân, đồng thời tăng cường khả năng dự phòng, phục hồi sau sự cố và thích ứng linh hoạt với nhu cầu mở rộng trong từng giai đoạn phát triển hạ tầng số quốc gia n thông tin khi thiên tai xảy ra.

Tuân thủ các quy định về phòng cháy, chữa cháy, an toàn công trình hạ tầng công nghệ thông tin và các yêu cầu kỹ thuật liên quan do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Bảo đảm năng lực lưu trữ, xử lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu đáp ứng yêu cầu phục vụ vận hành ổn định, an toàn các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu; được cơ quan có thẩm quyền đánh giá, kiểm tra, chứng nhận hoặc công nhận đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn nêu trên.

e. Tuyến cáp quang liên tỉnh, nội tỉnh

Đảm bảo hoạt động của các tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh và nội tỉnh với dung lượng cao, kết nối liên xã, liên vùng, đặc biệt là các vùng trung tâm kinh tế - chính trị, vùng kinh tế trọng điểm bao gồm các khu vực đô thị cũ, khu du lịch Măng Đen; đặc khu Lý Sơn, khu Kinh tế Dung Quất, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và các khu công nghiệp. Hạ tầng cáp quang sẵn sàng phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, tốc độ và chất lượng cao; bảo đảm băng thông truyền dẫn cho các dịch vụ viễn thông băng rộng khác như lưu trữ, truyền tải video, hình ảnh, dữ liệu, điện toán đám mây v.v. Các tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng và đô thị thông minh. Thực hiện ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông tại các khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường mới và các khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường cũ.

Tổ chức đầu tư đồng bộ hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin dọc các hành lang nhằm bảo đảm thông tin thông suốt phục vụ phát triển công nghiệp, logistics, kinh tế cửa khẩu, kinh tế biển và du lịch biển đảo. Ưu tiên phát triển mạng cáp quang, trạm thu phát sóng và hạ tầng thông tin số dọc Hành lang kinh tế Đông - Tây: Dung Quất - Bờ Y và Quốc lộ 24, gắn với các khu công nghiệp, khu kinh tế, đô thị động lực và các điểm trung chuyển hàng hóa; đồng thời tăng cường năng lực thông tin phục vụ quản lý vận tải, điều hành giao thông, giám sát an toàn tuyến và hỗ trợ ứng phó sự cố, thiên tai. Kết hợp phát triển hạ tầng thông tin dân sự với hệ thống thông

tin phục vụ quốc phòng - an ninh, bảo đảm tính liên tục, an toàn và khả năng dự phòng cho trục Dung Quất - Lý Sơn và toàn bộ hệ thống hành lang kết nối liên vùng; góp phần nâng cao hiệu quả quản lý không gian biển, đảo, biên giới và phát huy vai trò cửa ngõ giao thương Đông - Tây của tỉnh Quảng Ngãi.

Xây dựng và duy trì các tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra, đặc biệt các khu vực hay xảy ra ngập lụt thuộc phường Nghĩa Lộ, phường Cẩm Thành, phường Trương Quang Trọng, xã Tịnh Khê, xã An Phú, phường Trà Câu, Phường Đức Phổ, xã Thiện Tín, xã Đình Cương, xã Nghĩa Hành, xã Bình Sơn, xã Đông Sơn Và các khu vực miền núi hay xảy ra sạt lỡ dọc các tuyến Quốc lộ QL.24, đường Trường Sơn Đông,... các tuyến đường tỉnh như, ĐT623B, ĐT.626, ĐT.672, ĐT.676, đường tuần tra biên giới,...

X.3.3.3. Công nghệ thông tin

a. Phát triển chính quyền số, chuyển đổi số toàn diện trong hệ thống chính quyền, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động

Phát triển các nền tảng số, ứng dụng công nghệ số mới vào cải cách thủ tục hành chính; cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên thiết bị di động thông minh để phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Xây dựng nền tảng điện toán đám mây của tỉnh, nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu đến 100% các cơ quan chính quyền các cấp. Hoàn thiện nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu của tỉnh, hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu chuyên ngành đảm bảo liên kết, khai thác có hiệu quả Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh hình thành trong quá trình chuyển đổi số. Đồng thời, triển khai đồng bộ các nền tảng số quốc gia phục vụ chuyển đổi số, bao gồm các nền tảng hạ tầng số (nền tảng địa chỉ số quốc gia, nền tảng bản đồ số quốc gia); nền tảng chính quyền số (nền tảng định danh người dân và xác thực điện tử; nền tảng khảo sát, thu thập ý kiến người dân; nền tảng họp trực tuyến thế hệ mới cho cơ quan nhà nước); các nền tảng chuyển đổi số cho lĩnh vực y tế - giáo dục - văn hóa - xã hội (nền tảng dạy học trực tuyến; nền tảng học kỹ năng trực tuyến mở (MOOCS); nền tảng hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa; nền tảng quản lý tiêm chủng; nền tảng hồ sơ sức khỏe điện tử, v.v.); nền tảng nông nghiệp - giao thông - công thương; nền tảng công nghệ số cốt lõi (nền tảng trí tuệ nhân tạo; nền tảng thiết bị IoT, nền tảng trợ lý ảo, v.v.).

Phát triển hệ thống dữ liệu của tỉnh: Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, kho dữ liệu dùng chung của tỉnh. Trong đó, ưu tiên triển khai các cơ sở dữ liệu dùng chung về dân cư, cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu không gian dùng chung thống nhất của tỉnh trên nền tảng công nghệ GIS. Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ Chính quyền số trong nội bộ của các cơ quan chính quyền các cấp; tạo lập dữ liệu mở dễ dàng truy cập, sử dụng, tăng cường công khai, minh bạch, thúc đẩy phát triển các dịch vụ số trong hoạt động kinh tế. Xây dựng kho dữ liệu số của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, kết nối với Cổng Dịch vụ công

trực tuyến tỉnh, các hệ thống thông tin của các đơn vị, tạo thuận lợi cho giao dịch điện tử giữa người dân, doanh nghiệp với cơ quan nhà nước và các giao dịch điện tử dân sự khác.

Xây dựng Cổng dữ liệu mở của tỉnh, tích hợp với Cổng dữ liệu quốc gia (data.gov.vn); thường xuyên cập nhật, cung cấp dữ liệu mở cho người dân, doanh nghiệp tra cứu, khai thác.

Phát triển hệ thống ứng dụng, dịch vụ số: Phát triển hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh; từng bước tự động hóa công tác báo cáo, thống kê phục vụ sự chỉ đạo, điều hành nhanh chóng, kịp thời, hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu của cơ quan nhà nước các cấp và kết nối với hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ. Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh đáp ứng theo các yêu cầu, quy định của Chính phủ; hệ thống quản lý văn bản và điều hành công việc; hệ thống thư điện tử công vụ; ứng dụng chữ ký số trong quá trình xử lý công việc; các trang/cổng thông tin điện tử của các cấp ủy đảng, chính quyền. Triển khai các hệ thống làm việc từ xa (theo hướng thuê dịch vụ) nhằm đa dạng hóa các hình thức làm việc".

Phát triển dịch vụ công trực tuyến dựa trên nhu cầu người dân, người dân chỉ cung cấp thông tin một lần, tận dụng sức mạnh của công nghệ để phát triển các dịch vụ số mới, đồng thời cắt giảm một số dịch vụ không cần thiết. Ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo trong cung cấp dịch vụ như trợ lý ảo, trả lời tự động. Triển khai các kênh tương tác trực tuyến để người dân tham gia, giám sát hoạt động xây dựng, thực thi chính sách, pháp luật, ra quyết định của cơ quan nhà nước.

b. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ, liên thông

Nâng cấp Trung tâm dữ liệu tỉnh dựa trên công nghệ điện toán đám mây, kết nối với nền tảng điện toán đám mây Chính phủ. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng nội bộ, mạng diện rộng, mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan trong hệ thống chính trị các cấp trên địa bàn tỉnh một cách thống nhất, đồng bộ phục vụ cho chuyển đổi số và phát triển đô thị thông minh.

Tái cấu trúc hạ tầng thông tin theo hướng kết hợp mạng truyền số liệu chuyên dùng với mạng Internet; bảo đảm hoạt động lãnh đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền trên môi trường số.

Thực hiện chuyển đổi sang địa chỉ IPv6 trên toàn bộ hệ thống thông tin, các dịch vụ có kết nối Internet, mạng truyền số liệu chuyên dùng của 100% các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp xã trong toàn tỉnh

c. Phát triển kinh tế số

Đẩy mạnh phát triển kinh tế số, phát triển thanh toán số theo hướng phổ cập tài chính toàn diện. Xây dựng thị trường thương mại điện tử lành mạnh, có tính cạnh tranh và phát triển bền vững, hỗ trợ rộng rãi ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp và cộng đồng.

Phát triển sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Quảng Ngãi (https://quangngaitrade.com/). Đảm bảo đến năm 2030, đạt trên 80% doanh nghiệp và 60% các hộ kinh doanh cá thể tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử; 70% doanh nghiệp vừa và nhỏ sử dụng nền tảng số trong sản xuất, kinh doanh; 100% doanh nghiệp sử dụng nền tảng hợp đồng điện tử. Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ đạt trên 20%.

Triển khai chương trình hỗ trợ hộ nông dân, hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi số, làm kinh tế số. Triển khai chương trình hỗ trợ hợp tác xã chuyển đổi số, làm kinh tế số. Thúc đẩy đào tạo về kỹ năng số, chuyển đổi số, kinh tế số cho các hợp tác xã và các hộ dân.

Ưu tiên phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực: Phát triển kinh tế số nông nghiệp; phát triển kinh tế số công nghiệp; phát triển kinh tế số du lịch; phát triển kinh tế số giao thông; phát triển kinh tế số tài nguyên và môi trường. Trong đó, tập trung phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng chú trọng nông nghiệp thông minh. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc; sử dụng Internet vạn vật (IoT) trong kiểm tra, giám sát quá trình sản xuất. Triển khai đồng bộ nền tảng dữ liệu số nông nghiệp; nền tảng truy xuất nguồn gốc nông sản. Tập trung vào các sản phẩm chủ lực của tỉnh như sâm Ngọc Linh và cây dược liệu, cà phê, tỏi Lý Sơn, nếp ngự Sa Huỳnh, quế Trà Bồng, chè Minh Long, ớt xiêm Sơn Hà, v.v.

Xây dựng, triển khai nền tảng dữ liệu số du lịch, nền tảng quản trị và kinh doanh du lịch. Phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh; ứng dụng công nghệ số để kết nối, tăng trải nghiệm cho khách du lịch.

Chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp theo hướng chú trọng phát triển các trụ cột: Xây dựng chiến lược và cơ cấu tổ chức thông minh, xây dựng nhà máy thông minh, vận hành thông minh, tạo ra các sản phẩm thông minh, xây dựng dịch vụ về dữ liệu và phát triển kỹ năng số cho người lao động. Đẩy mạnh ứng dụng nền tảng số và dữ liệu lớn vào các ngành, lĩnh vực sản xuất truyền thống, tăng cường sản xuất thông minh và sản xuất hướng dịch vụ

d. Phát triển xã hội số

Trọng tâm là chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế, giáo dục. Phát triển danh tính số và hệ thống định danh, xác thực điện tử. Triển khai nền tảng danh tính số; nền tảng số trong giáo dục, y tế.

Phát triển y tế số, tư vấn sức khoẻ trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa. Triển khai các nền tảng y tế số đến xã.

Triển khai ứng dụng trên thiết bị di động làm nền tảng cho phép người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ, tiện ích trong chính quyền số, kinh tế số, xã hội số mọi lúc, mọi nơi.

Thúc đẩy chuyển đổi số xã hội, tập trung vào chuyển đổi số kỹ năng, cung cấp các khóa học trực tuyến mở, hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp để đào tạo, tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng về công nghệ số và chuyển đổi số cho người dân và doanh nghiệp.

Đảm bảo đến năm 2030, mỗi người dân có danh tính số kèm theo QR code; trên 80% người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản; trên 70% dân số trưởng thành sử dụng dịch vụ công trực tuyến, có chữ ký điện tử cá nhân. Trên 50% dân số trưởng thành dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa; 100% người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử; 95% các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở

e. Phát triển đô thị thông minh

Triển khai rộng rãi đô thị thông minh tại các phường, trung tâm các xã, đặc khu Lý Sơn. Gắn kết các dịch vụ đô thị thông minh với hệ thống chính quyền số lấy người dân làm trung tâm. Thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên tất cả các ngành, lĩnh vực.

f. Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin

Phát triển nguồn nhân lực nhất là nhân lực chất lượng cao, nhân lực công nghệ thông tin để triển khai hiệu quả chính quyền số, đô thị thông minh, kinh tế số. Đảm bảo 100% cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số; trong đó 50% được đào tạo tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số.

Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin - viễn thông, gắn với đào tạo, thu hút nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu vận hành hạ tầng số, trung tâm dữ liệu, hệ thống thông tin và dịch vụ số của tỉnh.

Phát triển nguồn nhân lực CNTT là đột phá mềm để nâng năng suất, thúc đẩy chuyển đổi số đồng bộ trong quản lý nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng; gắn với mục tiêu tăng trưởng xanh, công nghiệp hiện đại và dịch vụ chất lượng cao của tỉnh;

Ưu tiên hình thành lực lượng nhân lực CNTT theo hướng "đúng nhu cầu - đúng kỹ năng - đúng nơi sử dụng", phục vụ trực tiếp các cực tăng trưởng (đô thị trung tâm, KKT Dung Quất, các KCN, logistics - cảng biển, du lịch - dịch vụ);

Bảo đảm phổ cập kỹ năng số cho người lao động, đồng thời phát triển nhân lực chuyên sâu (an toàn thông tin, dữ liệu, tự động hóa, AI/IoT, GIS - đô thị thông minh);

Tập trung nhân lực cho chính quyền số, đô thị thông minh, giáo dục - y tế số; phát triển các đơn vị dịch vụ CNTT, trung tâm dữ liệu/điện toán đám mây (theo điều kiện hạ tầng - năng lượng);

Ưu tiên nhân lực "CNTT cho công nghiệp" (OT/IT, tự động hóa, SCADA, IoT công nghiệp, phân tích dữ liệu vận hành, bảo trì dự báo), đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong sản xuất và chuỗi cung ứng;

Phát triển nhân lực cho thương mại số, marketing số, nền tảng du lịch thông minh, thanh toán số, quản trị vận hành dịch vụ;

Tập trung đào tạo kỹ năng số thiết yếu, dịch vụ công trực tuyến, thương mại điện tử cho sản phẩm bản địa; phát triển mô hình làm việc từ xa, điểm hỗ trợ chuyển đổi số cộng đồng;

Liên kết "3 nhà": Nhà nước - Nhà trường - Nhà doanh nghiệp: chương trình đào tạo theo đơn đặt hàng; học kỳ doanh nghiệp; chuẩn đầu ra gắn vị trí việc làm cụ thể;

Mạng lưới cơ sở đào tạo & điểm thực hành: phòng lab IoT/AI/GIS/ATTT; trung tâm thực hành chuyển đổi số phục vụ cán bộ và doanh nghiệp nhỏ;

Cơ chế thu hút và giữ chân: học bổng/đặt hàng; hỗ trợ nhà ở - môi trường làm việc; cơ chế lương/thù lao theo nhiệm vụ cho chuyên gia, nhất là ATTT, dữ liệu, kiến trúc hệ thống;

Nâng kỹ năng số toàn dân, toàn lực lượng lao động: chuẩn kỹ năng số cơ bản cho công chức, người lao động; đào tạo lại (reskill) cho nhóm chuyển nghề;

Hỗ trợ doanh nghiệp nâng nhu cầu "dùng được người": chương trình chuyển đổi số doanh nghiệp, để tạo "đầu ra" việc làm ổn định cho nhân lực CNTT tại chỗ;

Tổ chức xây dựng, lồng ghép môn học "sáng tạo dựa trên công nghệ" (tech innovation) và "khởi nghiệp công nghệ" (tech entrepreneurship) vào chương trình đào tạo cho cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; lồng ghép môn học "Khoa học máy tính" vào chương trình đào tạo từ bậc trung học phổ thông để xây dựng nền tảng cơ bản cho sáng tạo số;

Đẩy mạnh mô hình giáo dục STEM/STEAM và đào tạo lập trình robotic vào tất cả các cơ sở giáo dục từ mầm non đến phổ thông trung học.

X.3.3.4. An toàn thông tin mạng

Tiếp tục duy trì vận hành, hoàn thiện (thuê dịch vụ CNTT hoặc đầu tư xây dựng mới) hệ thống giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) tỉnh Quảng Ngãi đảm bảo đủ năng lực giám sát, điều hành, phát hiện, cảnh báo sớm và xử lý các sự cố và kết nối. Duy trì bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp, đảm bảo khả năng thích ứng một cách chủ động, linh hoạt và giảm thiểu các nguy cơ, đe dọa mất an toàn thông tin trên không gian mạng, sẵn sàng các giải pháp phòng ngừa và ứng phó khi có sự cố xảy ra trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với các đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin thực hiện an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh.

Chú trọng đào tạo, phát triển đội ngũ chuyên gia tại tất cả các mảng của an toàn thông tin mạng; nâng cao chất lượng nhân lực an toàn thông tin mạng của tỉnh so với khu vực và cả nước.

Kinh phí bảo đảm an toàn, an ninh mạng đạt tối thiểu 10% kinh phí khoa học công nghệ, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin.

Đảm bảo mỗi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước có một bộ phận được giao nhiệm vụ làm đầu mối, chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Khuyến khích các doanh nghiệp khác có một đơn vị bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

X.3.3.5. Công nghiệp công nghệ số

Xây dựng khu công nghiệp công nghệ số tập trung tỉnh Quảng Ngãi để thu hút các doanh nghiệp công nghệ số đầu tư phát triển các sản phẩm công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, phần mềm và nội dung số. Định hướng quy hoạch, phát triển khu công nghiệp công nghệ số và logistics số gắn với Khu kinh tế Dung Quất, cảng Dung Quất và các khu công nghiệp trọng điểm; thu hút các lĩnh vực điện tử, thiết bị thông minh, trung tâm dữ liệu, điều khiển thông minh, dịch vụ số, phục vụ tự động hóa trong công nghiệp, cảng biển và logistics.

Khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng các sản phẩm phần mềm dùng chung trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và xã hội, đặc biệt là các phần mềm cho các hệ thống lớn, phần mềm ứng dụng trên mạng di động, mạng Internet. Phát triển các sản phẩm IoT nhằm thúc đẩy thông minh hóa trong các lĩnh vực sản xuất, y tế, nông nghiệp, v.v.

Tổ chức các hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư vào địa phương; tổ chức Diễn đàn về phát triển doanh nghiệp công nghệ số tại tỉnh kêu gọi các doanh nghiệp số trong và ngoài nước tham gia nhằm mục đích xúc tiến doanh nghiệp công nghệ số đầu tư về Quảng Ngãi.

Hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ số làm thủ tục công bố Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin (CNTT) sản xuất trong nước ưu tiên đầu tư, mua sắm trong cơ quan nhà nước; tham gia các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, dịch vụ theo Chương trình xúc tiến thương mại của địa phương hàng năm,…

X.3.3.6. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

a. Mạng lưới báo chí

Cơ quan báo chí hoàn thành chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất tin, bài.

Thay đổi tổ chức bộ máy làm việc phù hợp với mô hình toà soạn hội tụ, sắp xếp, tổ chức lại bộ máy, nhân lực, quy trình làm việc, tổ chức liên kết các các phòng,

nhóm chức năng hoạt động độc lập tại cơ quan báo chí thành một thể thống nhất. 100% nguồn nhân lực làm báo được đào tạo các kỹ năng, có thể làm việc với các phương tiện khác nhau như: in ấn, trực tuyến, phát sóng video và nhiếp ảnh; sử dụng công nghệ số để đưa tin, phù hợp với nhu cầu và thị hiếu của độc giả.

b. Phát thanh, truyền hình

Đổi mới, nâng cao chất lượng nội dung, năng lực sản xuất chương trình phát thanh truyền hình, đặc biệt là chương trình dành cho đồng bào dân tộc thiểu số; đầu tư trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, đồng bộ; ứng dụng công nghệ tiên tiến trong tổ chức sản xuất chương trình, kiểm duyệt thông tin, truyền dẫn phát sóng.

Triển khai ứng dụng đồng bộ các nền tảng số quốc gia về phát thanh số và truyền hình số, đáp ứng nhu cầu của người dân và xu thế công nghệ.

Phát triển dịch vụ truyền hình trả tiền, truyền hình internet, đáp ứng nhu cầu của người xem trong điều kiện thu nhập và mức sống, mang đến cho người xem nhiều sự lựa chọn với nội dung phong phú, đa dạng, chủ động thời gian xem các chương trình.

Trang thông tin điện tử (quangngaitv.vn): đổi mới công nghệ, phương thức quản lý nhằm phát huy tối đa lợi thế bao phủ thông tin, khả năng tương tác, phù hợp với xu thế hội tụ công nghệ truyền thông đa phương tiện, trở thành công cụ hữu hiệu định hướng thông tin trên môi trường mạng, đồng thời tăng khả năng khai thác nguồn thu.

Hoàn thành chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất nội dung.

c. Thông tin điện tử

Xây dựng Báo điện tử Quảng Ngãi theo mô hình tòa soạn điện tử hiện đại, được hỗ trợ quản lý và điều hành bởi phần mềm tòa soạn điện tử - hệ quản trị nội dung với mô hình như một tòa soạn báo hoạt động trên môi trường Internet. Nâng cấp Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Ngãi là cổng thành phần của Cổng thông tin điện tử Chính phủ.

Các trang thông tin điện tử thích ứng với các thiết bị di động, dễ dàng tra cứu, kết nối nhanh với các dịch vụ do Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước cung ứng.

d. Thông tin đối ngoại

Số hóa hệ thống thông tin đối ngoại của Quảng Ngãi ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (AI, Big Data, v.v.).

Xây dựng kênh thông tin đối ngoại chính thống của Quảng Ngãi trên các nền tảng mạng xã hội; tuyên truyền thông tin đối ngoại hướng tới cộng đồng người Việt nam ở nước ngoài nhằm thu hút du lịch, thăm thân, kiều hối, v.v.

Nâng cấp hệ thống trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử, chuyên trang tiếng nước ngoài quảng bá về Quảng Ngãi.

e. Thông tin cơ sở

Chuyển đổi công nghệ truyền thanh hữu tuyến/vô tuyến sang truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trong truyền dẫn phát sóng; số hoá trong việc sản xuất, lưu trữ và quản lý chương trình phát thanh để từng bước hiện đại hoá hệ thống truyền thanh cơ sở.

Hệ thống thông tin nguồn để quản lý tập trung và cung cấp thông tin cho đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trên địa bàn. 70% đài truyền thanh hữu tuyến/vô tuyến được chuyển đổi sang truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông, quản lý trạng thái, nội dung chương trình đến từng cụm loa và phân quyền quản lý cho đơn vị cấp xã.

Rà soát, sắp xếp, đảm bảo nguồn nhân lực để quản lý, vận hành hệ thống thông tin cơ sở tại địa bàn. Thực hiện đào tạo, đào tạo lại đội ngũ nhân lực; kết nối mạng lưới nhân lực với các cơ quan, doanh nghiệp trong tỉnh nhằm nâng cao trình độ, đảm bảo khả năng cập nhật các thành quả của cuộc cách mạng khoa học công nghệ và kỹ thuật tiên tiến trong công tác quản lý, sản xuất, vận hành thông tin cơ sở xuyên suốt từ tỉnh tới xã.

f. Xuất bản, in, phát hành

Tăng cường các chính sách phát triển xuất bản điện tử, hỗ trợ kinh phí xuất bản, in ấn các xuất bản phẩm về chính trị, xã hội; ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động xuất bản.

Nâng công suất, thay đổi công nghệ in phù hợp với xu thế và nhu cầu xã hội. Thu hút một số doanh nghiệp in đặt tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp của tỉnh, xa khu tập trung dân cư, có công nghệ hiện đại, công suất lớn. Phấn đấu ngành in đáp ứng nhu cầu trong tỉnh, đặc biệt là sản phẩm của các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Phát triển mạng lưới phát hành xuất bản phẩm đảm bảo việc cung cấp xuất bản phẩm đến các địa bàn cơ sở, trong đó ưu tiên khu vực vùng sâu, vùng xa, hải đảo góp phần khắc phục sự chênh lệch về hưởng thụ thông tin giữa các khu vực.

Danh mục dự án.

STT	Nhiệm vụ	Địa điểm dự kiến
1	Nhóm dự án hạ tầng bưu chính (các trung tâm bưu chính, các bưu cục, điểm phục vụ, các dự án phục vụ quản lý nhà nước về viễn thông). Ưu tiên nâng cấp, xây	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh

STT	Nhiệm vụ	Địa điểm dự kiến
	mới Trung tâm bưu chính tỉnh, các trung tâm bưu chính vùng (Hub)	
2	Nhóm dự án về hạ tầng số (các dự án cơ sở hạ tầng viễn thông, trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây, hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng phục vụ đô thị thông minh, ứng dụng công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng, các dự án phục vụ quản lý nhà nước về hạ tầng số). Ưu tiên hoàn thiện mạng viễn thông 5G trên địa bàn toàn tỉnh, triển khai thí điểm mạng 6G và thế hệ sau, ngầm hóa mạng lưới viễn thông, sử dụng chung hạ tầng viễn thông…	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh
3	Nhóm dự án về công nghiệp công nghệ thông tin (tập trung kêu gọi, thu hút đầu tư lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin tập trung vào khu vực KKT Dung Quất; các dự án phục vụ quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ thông tin)	KKT Dung Quất, các xã phường
4	Nhóm dự án về an ninh mạng (Đầu tư, nâng cấp hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật CNTT, an toàn an ninh thông tin cho các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh; các dự án phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thông tin..)	Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh

X.4. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, HỆ THỐNG CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC

X.4.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển thuỷ lợi, cấp - thoát nước

X.4.1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển đồng bộ, hiện đại hóa ba hệ thống cấp nước, thoát nước và thủy lợi, gắn kết chặt chẽ với các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh, góp phần thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

- Hệ thống cấp nước phải đảm bảo cung cấp ổn định, liên tục nguồn nước sạch cho dân sinh, đáp ứng nhu cầu phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, hỗ trợ đạt mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân từ 10%/năm trở lên và phát triển công nghiệp - xây dựng - dịch vụ chiếm 75-76% GRDP. Ưu tiên giải quyết nước sinh hoạt cho vùng miền núi, vùng sâu vùng xa, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Hệ thống thoát nước phải được quy hoạch đồng bộ, hiện đại, đảm bảo tiêu thoát nước mưa, nước thải đô thị, khu công nghiệp đạt tiêu chuẩn, bảo vệ môi trường, phòng chống ngập úng đô thị, tạo môi trường sống và làm việc tốt, thu hút đầu tư, nâng cao năng suất lao động xã hội, hỗ trợ phát triển kinh tế số đạt tối thiểu 30% GRDP.

- Hệ thống thủy lợi phải hiện đại hóa, ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến tiết kiệm nước, nâng cao năng suất nông nghiệp, giảm lao động nông nghiệp xuống dưới

38,7%, hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đồng thời đảm bảo phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo vệ an toàn dân sinh và cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư đạt ít nhất 560.000 tỷ đồng giai đoạn 2026-2030.

- Nâng cao mức bảo đảm an toàn phòng, chống thiên tai: Bão, lụt, lũ, lũ quét, hạn hán, úng ngập, xâm nhập mặn, sạt lở đất, v.v. Có kế hoạch và biện pháp thích hợp cho từng vùng, chủ động phòng chống, né tránh hoặc thích nghi để giảm thiểu thiệt hại.

- Khai thác sử dụng nước hợp lý, phục vụ đa mục tiêu, thống nhất theo lưu vực sông và hệ thống công trình thủy lợi, không chia cắt theo địa giới hành chính. Khai thác sử dụng đi đôi với bảo vệ, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, tái tạo nguồn nước bằng biện pháp công trình và phi công trình. Chú ý đến bảo vệ môi trường nước, đặc biệt môi trường nước trong hệ thống công trình thủy lợi.

- Quản lý, khai thác sử dụng và phát triển nguồn nước đảm bảo các yêu cầu trước mắt và không mâu thuẫn với nhu cầu phát triển trong tương lai, thích ứng và giảm thiểu các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Kết hợp chặt chẽ giữa các biện pháp quản lý Nhà nước, biện pháp hành chính với việc tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện quy hoạch và bảo vệ công trình thủy lợi.

- Chú trọng phát triển thuỷ lợi cho miền núi, vùng sâu vùng xa, nhất là những vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước, gắn với các chính sách xã hội để từng bước giải quyết nước sinh hoạt cho nhân dân và phục vụ phát triển kinh tế xã hội, góp phần thực hiện thành công chương trình xóa đói giảm nghèo, định canh định cư và bảo đảm an ninh, quốc phòng.

- Quản lý, sử dụng và phát triển nguồn nước phải luôn gắn với đặc điểm về nguồn nước là ngày càng cạn kiệt và suy thoái về chất lượng, nhu cầu sử dụng nước ngày càng tăng, tác động của biến đổi khí hậu đến nguồn nước ngày càng mạnh mẽ.

X.4.1.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển đồng bộ, hiện đại ba hệ thống cấp nước, thoát nước và thủy lợi, tăng dần mức đảm bảo phục vụ cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, dịch vụ,..., đảm bảo an ninh lương thực và phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hoá nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030 và tầm nhìn đến 2050, góp phần đạt các chỉ tiêu theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh:

a. Cấp nước

- Chỉ tiêu cấp nước: Đảm bảo 100% dân số đô thị và 70% dân số nông thôn được cấp nước sạch vào năm 2030, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Cung cấp đủ nguồn nước cho các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu đô thị, hỗ trợ phát triển công nghiệp - xây dựng và dịch vụ đạt 75-76% GRDP, trong đó công nghiệp - xây dựng chiếm 44-45%.

- Bảo đảm cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế - xã hội; cấp và tạo nguồn cho khu đô thị, công nghiệp, khu kinh tế… từ hệ thống công trình thủy lợi; đặc biệt quan tâm đến những vùng thường xuyên thiếu nước, như: Các xã ven biển, miền núi, đảo Lý Sơn, các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước; chú trọng bảo vệ môi trường và bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, phục vụ phát triển bền vững.

- Cấp nước chủ động cho diện tích đất trồng lúa 2 vụ với mức đảm bảo tưới 85%. Trong đó, đến năm 2030 có 30%, năm 2050 có 60% diện tích trồng lúa thực hiện phương thức canh tác tiên tiến.

- Đến năm 2030, diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 70%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 30%; đến năm 2050 diện tích cây trồng cạn được tưới đạt trên 80%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 60%.

- Ưu tiên cấp nước cho vùng miền núi, vùng sâu vùng xa, vùng thường xuyên thiếu nước, hỗ trợ thực hiện mục tiêu cơ bản không còn hộ nghèo vào năm 2030, nâng cao thu nhập bình quân đầu người tăng 9-10%/năm.

- Phát triển nguồn cấp nước đa dạng, ổn định, thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo an ninh nguồn nước cho phát triển bền vững.

- Đảm bảo cấp, thoát nước chủ động cho nuôi trồng thủy sản, ứng dụng công nghệ cao, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị cao và các mục tiêu khác trong sản xuất nông nghiệp.

- Đề xuất các giải pháp tạo nguồn, tích trữ nguồn nước.

- Đề xuất các giải pháp điều hòa, chuyển, kết nối nguồn nước giữa các vùng thừa nước sang các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước.

b. Tiêu, thoát nước

- Phát triển hệ thống thoát nước đô thị đồng bộ, hiện đại, đảm bảo 100% khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế có hệ thống thoát nước riêng biệt (nước mưa và nước thải) vào năm 2030.

- Xử lý nước thải đô thị, khu công nghiệp đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi xả thải, góp phần bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng sống, hỗ trợ phát triển kinh tế số và kinh tế xanh.

- Giải quyết triệt để tình trạng ngập úng đô thị, tạo môi trường thuận lợi cho thu hút đầu tư, phát triển dịch vụ, du lịch, nâng cao năng suất lao động xã hội 8,5-9,5%/năm.

- Phát triển hệ thống thoát nước nông thôn đạt tiêu chuẩn nông thôn mới, góp phần nâng cao điều kiện sống, thực hiện xóa đói giảm nghèo.

- Chủ động tiêu, thoát nước ra các trục tiêu chính, sông chính, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng (vùng hạ lưu sông Trà Bồng, Trà Khúc,

Sông Vệ, Trà Câu, Sê San, Srêpốk) phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 5% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát cho khu đô thị tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi.

- Chủ động phòng, chống lũ, ngập lụt, úng cho các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư nông thôn và các hoạt động sản xuất khác.

- Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm nước trong hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước.

c. Phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn

- Hiện đại hóa hệ thống thủy lợi, ứng dụng công nghệ cao, tưới tiên tiến tiết kiệm nước, nâng cao năng suất nông nghiệp, giảm lao động nông nghiệp xuống dưới 38,7% vào năm 2030.

- Đảm bảo cấp nước tưới chủ động, ổn định cho sản xuất nông nghiệp, phát triển nông nghiệp hàng hóa giá trị cao, tăng thu nhập nông dân, góp phần nâng GRDP bình quân đầu người đạt 6.900-7.000 USD.

- Phát triển hệ thống tiêu thoát phục vụ sản xuất nông nghiệp, bảo vệ môi trường nông thôn, tạo điều kiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển kinh tế trang trại, hợp tác xã.

- Nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo vệ an toàn dân sinh, cơ sở hạ tầng, tạo môi trường ổn định cho thu hút đầu tư đạt ít nhất 560.000 tỷ đồng.

- Phát triển thủy lợi gắn với đào tạo nguồn nhân lực, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ trên 30,6%, góp phần hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

- Đề xuất giải pháp tích trữ, tạo nguồn, kết nối và chuyển nguồn nước để cấp cho dân sinh, sản xuất tại vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước; bao gồm cả nguồn nước từ hồ chứa thủy điện.

- Đề xuất giải pháp kiểm soát mặn, giữ ngọt, hạn chế tác động của triều cường vùng cửa sông, ven biển.

d. Phòng, chống lũ, ngập lụt và một số loại hình thiên tai liên quan đến nước:

- Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của lũ, ngập lụt, úng, bồi lắng lòng sông, xói lở bờ sông, bờ biển,..., kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và giải pháp phi công trình.

- Bảo đảm an toàn trước các tác động bất lợi do thiên tai liên quan đến nước gây ra cho các đô thị, khu dân cư, hoạt động sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu.

- Bảo đảm an toàn công trình, vùng hạ du đập, hồ chứa thủy lợi.

- Củng cố, nâng cao mức đảm bảo phòng, chống lũ, ngập lụt cho các vùng, các lưu vực sông lớn; đề xuất giải pháp phòng, chống lũ, ngập lụt đảm bảo an toàn dân sinh, cơ sở hạ tầng và các hoạt động sản xuất phù hợp với đặc điểm lũ, lụt trên địa bàn tỉnh theo phương châm chủ động phòng, tránh và thích nghi với lũ để bảo vệ dân cư ở vùng hạ lưu các sông: Trà Bồng, Trà Khúc, Sông Vệ, Trà Câu, Sê San, Srêpốk với tần suất lũ 5% đến 10%; chủ động sống chung với lũ tại vùng kiểm soát lũ ở vùng ngập nông, bảo đảm các điều kiện thích nghi và an toàn cho dân sinh, sản xuất ở vùng ngập sâu.

- Xác định không gian thoát lũ, đường bao tuyến chỉnh trị các sông: Trà Bồng, Trà Khúc, Sông Vệ, Trà Câu, Sê San, Srêpốk..

- Đề xuất các giải pháp phòng, chống sạt lở bờ sông, xói lở bờ biển trên cơ sở diễn biến và mức độ sạt lở thực tế xảy ra trên địa bàn tỉnh.

X.4.2. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp, thoát nước

X.4.2.1. Mạng lưới thủy lợi, cấp nước

a. Phân vùng chức năng thủy lợi, cấp nước của nguồn nước mặt và nước ngầm trên địa bàn tỉnh

Căn cứ điều kiệu tự nhiên, điều kiện khai thác các nguồn nước mặt hiện có trên toàn tỉnh Quảng Ngãi, dự kiến phân ra làm 14 vùng thủy lợi:

Bảng 25 Phân vùng chức năng thủy lợi cấp nước từ nguồn nước mặt

STT	Tên vùng cấp nước	Phạm vi, ranh giới - mô tả	Diện tích tự nhiên (km^2)	Ghi chú / Nguồn nước chính
1	Vùng thượng lưu sông Trà Bồng	Các nhánh sông suối thượng nguồn sông Trà Bồng từ kênh chính Bắc Thạch Nham trở lên	471,14	Sông Trà Bồng
2	Vùng thượng lưu sông Trà Khúc	Thượng nguồn sông Trà Khúc đến kênh chính Bắc, Nam Thạch Nham	2.152,95	Sông Trà Khúc
3	Vùng thượng lưu sông Vệ	Thượng nguồn sông Vệ đến kênh chính Nam Thạch Nham	815,26	Sông Vệ
4	Vùng Trà Câu	Toàn bộ diện tích lưu vực sông Trà Câu	668	Sông Trà Câu
5	Vùng hạ lưu Trà Bồng - Trà Khúc - Vệ	Hạ lưu từ kênh chính Bắc, Nam Thạch Nham đến cửa sông	1.037,51	Nguồn: hệ thống Thạch Nham
6	Tiểu vùng hạ lưu sông Trà Bồng	Hạ lưu hệ thống kênh chính Bắc Thạch Nham thuộc lưu vực Trà Bồng	–	Thạch Nham

STT	Tên vùng cấp nước	Phạm vi, ranh giới - mô tả	Diện tích tự nhiên (km^2)	Ghi chú / Nguồn nước chính
7	Tiểu vùng hạ lưu sông Trà Khúc	Hạ lưu đập và hệ thống kênh Thạch Nham	–	Thạch Nham
8	Tiểu vùng hạ lưu sông Vệ	Hạ lưu kênh chính Nam Thạch Nham	–	Thạch Nham
9	Vùng Lý Sơn	Toàn bộ đặc khu : An Vĩnh, An Hải, An Bình	10,39	Phù hợp hành, tỏi, rau màu
10	Vùng Thượng Đăk Bla	Đăk Rve, Đăk Ui, Ngọk Réo, Kon Braih, Đăk Pxi, Măng Ri, Măng Đen, Đăk Kôi, Kon Plông, Măng Bút	189,7	Thượng Đăk Bla, suối Măng Ke, Kon Keng, Đăk Pơ Ne
11	Vùng Hạ Đăk Bla	Đăk Rve, phường Đăk Bla, Đăk Hà, Đăk Rơ Wa, phường Kon Tum, phường Đăk Cấm, Ngọk Bay, Đăk Ui, Ngọk Réo, Kon Braih, Ia Chim, Đăk Kôi	762,3	Hạ Đăk Bla, Đăk Cấm, Đăk Kle
12	Vùng Thượng Pô Kô	Xốp, Đăk Pék, Đăk Sao, Măng Ri, Đăk Plô, Đăk Môn, Ngọc Linh, Đăk Tờ Kan, Dục Nông, Đăk Long, Đăk Hà, Sa Thầy, Bờ Y, Đăk Mar, Kon Đào, Ngọk Bay, Đăk Sao (trùng), Đăk Ui, Ngọk Réo	1.771	Thượng Sê San, Đăk Rơ Long, Đăk Pru, Đăk Na
13	Vùng Hạ Pô Kô	Ia Tơi, Sa Thầy, Đăk Rơ Wa, Ngọk Bay, Sa Loong, Ia Chim, Rờ Kơi, Ya Ly, Mô Rai, Sa Bình, Đăk Pxi, Măng Ri, Đăk Môn, Ngọk Tụ, Tu Mơ Rông, Đăk Kôi, Đăk Tờ Kan, Đăk Tô, Măng Bút, Dục Nông, Đăk Long	2.463	Hạ Pô Kô, Đăk Uy, Đăk Ta Kan, Đăk Psi
14	Vùng Sa Thầy	Ia Tơi, Sa Thầy, Sa Loong, Rờ Kơi, Ia Đal, Ya Ly, Mô Rai	1.494,20	Sê San đoạn Sa Bình - Ya Ly; sông Sa Thầy; suối Đăk Sữ, Ia Tri

Lựa chọn nguồn nước, xác định hệ thống khai thác, sử dụng nước, xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

- Phân vùng cấp nước từ nguồn nước dưới đất: Chủ yếu là nguồn nước hiện đang khai thác như khu vực ven sông Trà Khúc, xã Tịnh Khê, xã An Phú, xã Đông

Sơn, phường Trương Quang Trọng, phường Cẩm Thành, phường Nghĩa Lộ, xã Long Phụng, xã Mỏ Cày, xã Lân Phong, xã Mộ Đức; xã Bình Sơn, xã Nguyễn Nghiêm, xã Khánh Cường, phường Trà Câu, phường Đức Phổ, phường Sa Huỳnh và các nguồn nước ngầm tại các đô thị, nông thôn độc lập.

- Nguồn nước mặt có khả năng khai thác là nguồn nước mặt vùng thượng sông Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ và sông Trà Câu.

- Công trình thu và trạm bơm nước thô cần được lựa chọn ở khu vực thượng lưu so với các đô thị và khu công nghiệp tập trung (vị trí cụ thể cần được xác định trên cơ sở các khảo sát kỹ càng) để tránh sự tác động trực tiếp của các nguồn ô nhiễm do hoạt động của con người.

- Trạm bơm nước thô bao gồm mương hoặc ống thu nước, lưới chắn rác, các cửa phai, hầm nước thô, các bơm và nhà bao che. Công suất trạm bơm nước thô lấy bằng công suất tính toán của trạm xử lý nước cho năm thiết kế.

Công trình nguồn cấp nước chính:

Bảng 26 Các công trình, giải pháp cấp nước, điều tiết, cắt lũ, chống hạn chính

STT	Tên công trình / giải pháp	Khu vực hưởng lợi
1	Hồ Đăk Đrinh	Hạ du sông Trà Khúc - Trà Bồng
2	Hồ Nước Trong	Lưu vực Trà Khúc (Quảng Ngãi)
3	Hồ Núi Ngang (cải tạo - nâng cấp)	Vùng ven biển phía Đông Quảng Ngãi
4	Hồ thượng sông Vệ	Quảng Ngãi & phía Bắc Bình Định
5	Hồ Liệt Sơn	Nam Quảng Ngãi
6	Tuyến ống từ hồ thượng sông Vệ → hồ Núi Ngang	Mộ Đức, phường Đức Phổ
7	Bổ sung nước sông Trà Khúc mùa khô	Sông Trà Khúc (Quảng Ngãi)
8	Hệ thống Thạch Nham	TP Quảng Ngãi; Bình Sơn; Sơn Tịnh; Nghĩa Hành; Mộ Đức; phường Đức Phổ; KKT Dung Quất; KCN Tịnh Phong; VSIP
9	Hệ thống cấp nước Ngọk Bay - Ia Chim - Đăk Rơ Wa - TP Kon Tum	Phường Kon Tum và phụ cận
10	Trạm cấp nước xã Đắk Tô	TT Đắk Tô và vùng phụ cận
11	Trạm cấp nước xã Đắk Hà	Đắk Hà, Đắk Ui, Đắk Mar…
12	Trạm cấp nước xã Bờ Y	Xã Bờ Y - cửa khẩu quốc tế
13	Nhà máy nước Ngọc Hồi	Xã Bờ Y, Sa Loong, Dục Nông
14	Hệ thống cấp nước tự chảy xã Đắk Pék	Xã Đắk Pék

- Nghiên cứu các đập dâng trên cơ sở thực tế xâm ngập mặn, biến đổi khí hậu gây bất lợi trên các lưu vực sông chính và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh.

- Tập trung sửa chữa, nâng cấp các công trình đầu mối, công trình bị hư hỏng, xuống cấp, nâng cao hiệu quả của các công trình cấp nước hiện có đảm bảo hoạt động bền vững.

- Nghiên cứu những vị trí công trình hồ chứa nước, đập dâng còn nguồn nước, tối đa dung tích trữ đảm bảo nguồn để bổ sung, mở rộng diện tích tưới.

- Áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, công nghệ tái sử dụng nước; ưu tiên đáp ứng nhu cầu cấp nước cho các vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao.

b. Giải pháp đầu tư, cải tạo và quản lý vận hành hệ thống cấp nước

Để nâng cao mức độ an toàn và hiệu quả của hệ thống cấp nước, tỉnh cần triển khai đồng bộ các giải pháp theo lộ trình ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Trong giai đoạn ngắn hạn từ 2024-2026, ưu tiên tập trung vào việc hoàn thành các dự án đang chậm tiến độ, đặc biệt là dự án nhà máy nước 50.000 m³/ngày tại Quảng Ngãi và dự án DUWACO 30.000 m³/ngày phục vụ VSIP, nhằm mục tiêu nâng tổng công suất lên khoảng 125.000 m³/ngày để đáp ứng 88% nhu cầu đến năm 2030. Đồng thời, cần triển khai ngay các biện pháp giảm thất thoát cấp bách thông qua việc thành lập đội phát hiện rò rỉ tại các tuyến thất thoát cao trên 30%, thay thế đồng hồ đo nước cũ có sai số cao ưu tiên tại khu vực đô thị loại II, với mục tiêu giảm thất thoát xuống dưới 20% trong vòng 2 năm. Công tác tăng cường giám sát cũng cần được đẩy mạnh với việc lắp đặt thiết bị quan trắc tự động tại tất cả nhà máy theo yêu cầu của Bộ NN&MT và xây dựng trung tâm điều hành giám sát tập trung SCADA cho toàn tỉnh.

Trong giai đoạn trung hạn từ 2027-2030, ba trụ cột chính sẽ được tập trung triển khai. Thứ nhất là đa dạng hóa nguồn nước thông qua việc chuyển dần từ khai thác nước ngầm sang nước mặt với mục tiêu giảm 30% lượng khai thác nước ngầm, xây dựng thêm 2-3 nhà máy nước tại các huyện có nguy cơ thiếu nước mùa khô, và kết nối liên vùng giữa các hệ thống cấp nước Quảng Ngãi - Kon Tum. Thứ hai là triển khai chương trình chống thất thoát toàn diện bằng cách áp dụng mô hình DMA phân vùng đo đếm tại tất cả đô thị loại II và III, thay thế 40-50% đường ống cũ ưu tiên các tuyến trên 30 năm tuổi, áp dụng công nghệ phát hiện rò rỉ bằng âm thanh và vệ tinh, nhằm mục tiêu giảm thất thoát xuống dưới 15% tại đô thị loại II và dưới 20% tại loại III. Thứ ba là nâng cao năng lực quản lý thông qua đào tạo 100-150 cán bộ chuyên trách giảm thất thoát, áp dụng phần mềm quản lý GIS bản đồ số hệ thống cấp nước, và số hóa toàn bộ quy trình ghi chỉ số, thanh toán, chăm sóc khách hàng.

Trong giai đoạn dài hạn từ 2030-2050, tỉnh cần xây dựng hệ thống cấp nước bền vững và thông minh. Về phát triển hạ tầng, cần phát triển hệ thống cấp nước tại 33 đô thị theo quy hoạch với tổng công suất khoảng 500.000 m³/ngày, xây dựng các hồ chứa nước dự phòng phục vụ mùa khô, và ứng dụng công nghệ xử lý nước tiên tiến như màng lọc và RO cho vùng nước nhiễm mặn. Về bảo vệ nguồn nước, cần quy hoạch vùng bảo vệ nguồn nước sinh hoạt với khoảng cách tối thiểu 500m từ điểm

lấy nước, giám sát chất lượng nguồn nước liên tục với hệ thống cảnh báo sớm ô nhiễm, và hạn chế khai thác nước ngầm tại vùng ven biển có nguy cơ xâm nhập mặn. Về ứng dụng công nghệ, mục tiêu là 100% khách hàng sử dụng đồng hồ thông minh truyền dữ liệu tự động, xây dựng hệ thống cảnh báo sự cố và rò rỉ tự động qua AI và IoT, cùng với quản lý áp lực động thích ứng theo nhu cầu thực tế.

Tổng kết lại, hệ thống cấp nước tỉnh mới sau sáp nhập Quảng Ngãi - Kon Tum hiện đang ở mức độ an toàn yếu đến trung bình, đối mặt với những thách thức lớn về công suất không đủ chỉ đáp ứng 31% nhu cầu, tỷ lệ thất thoát cao từ 22-25% với một số khu vực lên tới 55%, tình trạng thiếu nước mùa khô và xâm nhập mặn vùng ven biển, cùng với hệ thống cũ kỹ chậm đổi mới công nghệ. Để đảm bảo cấp nước an toàn và bền vững phục vụ phát triển kinh tế xã hội, tỉnh cần triển khai đồng bộ các giải pháp về đầu tư hạ tầng, giảm thất thoát, nâng cao năng lực quản lý theo lộ trình rõ ràng từ nay đến năm 2050.

c. Phương án phát triển các nhà máy nước liên vùng, cấp nước cho các đô thị, khu vực nông thôn và các khu chức năng trên địa bàn tỉnh

❖ ***Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước***

Tiêu chuẩn cấp nước được tính theo QCVN 01:2021/BXD; nhu cầu dùng nước trên cơ sở dự báo dân số, phát triển đô thị, phát triển các khu, cụm công nghiệp để đưa ra chỉ tiêu cấp nước cho từng khu vực:

Cụ thể tiêu chuẩn dùng nước trên địa bàn tỉnh được lựa chọn như sau:

Bảng Chỉ tiêu cấp nước

Đối với đô thị loại I, khu du lịch, khu nghỉ mát		
	2030	2050
a) Nước sinh hoạt:		
- Tiêu chuẩn cấp nước (l/người.ngày): + Nội đô	150	150
+ Ngoại vi	120	150
- Tỷ lệ dân số được cấp nước (%): + Nội đô	100	100
+ Ngoại vi	100	100
b) Nước phục vụ công cộng (tưới cây, rửa đường, cứu hoả, v.v.); Tính theo % của (a)	10	10
c) Nước cho công nghiệp dịch vụ trong đô thị; Tính theo % của (a)	10	10
d) Nước khu công nghiệp		
e) Nước thất thoát; Tính theo % của (a+b+c+d)	22 ÷ 45	22 ÷ 45
f) Nước cho yêu cầu riêng của nhà máy xử lý nước; Tính theo % của (a+b+c+d+e)	< 15	< 15
	4	4

Đối với Đô thị loại II, Đô thị loại III		
	2030	2050
a) Nước sinh hoạt:		
- Tiêu chuẩn cấp nước (l/người.ngày): + Nội đô	120	150
+ Ngoại vi	100	120
- Tỷ lệ dân số được cấp nước (%): + Nội đô	90	100
+ Ngoại vi	85	100
b) Nước phục vụ công cộng (tưới cây, rửa đường, cứu hoả, v.v.); Tính theo % của (a)	10	10
c) Nước cho công nghiệp dịch vụ trong đô thị; Tính theo % của (a)	10	10
d) Nước khu công nghiệp		
e) Nước thất thoát; Tính theo % của (a+b+c+d)	22 ÷ 45	22 ÷ 45
f) Nước cho yêu cầu riêng của nhà máy xử lý nước;	< 15	< 15
Tính theo % của (a+b+c+d+e)	4	4
Đối với điểm dân cư nông thôn		
	2030	2050
a) Nước sinh hoạt đô thị:		
- Tiêu chuẩn cấp nước (l/người.ngày):	100	120
- Tỷ lệ dân số được cấp nước (%):	90	100
b) Nước sinh hoạt nông thôn:		
- Tiêu chuẩn cấp nước (l/người.ngày):	80	100
- Tỷ lệ dân số được cấp nước (%):	85	100
b) Nước dịch vụ, công nghiệp nhỏ; theo % của (a)	10	10
c) Nước thất thoát; Tính theo % của (a+b)	< 15	< 15
d) Nước cho yêu cầu riêng của nhà máy xử lý nước;	4	4
Tính theo % của (a+b+c)		

Trên cơ sở tính toán nhu cầu cấp nước cho từng khu vực đô thị, nông thôn, các khu công nghiệp và cụm công nghiệp, tổng nhu cầu dùng nước trên địa bàn tỉnh được cập nhật theo từng vùng như sau:

Bảng 1Nhu cầu dùng nước trên địa bàn tỉnh

TT	Vùng cấp nước	Biến đổi khí hậu

		Giai đoạn 2025			Giai đoạn 2030			Giai đoạn 2050		
		KB1	**KB2**	**KB3**	**KB1**	**KB2**	**KB3**	**KB1**	**KB2**	**KB3**
1	Thượng lưu sông Trà Bồng	41,0	41,5	54,8	40,4	41,5	55,1	35,6	42,6	58,0
2	Thượng lưu sông Trà Khúc	100,5	101,4	160,1	101,5	102,0	162,3	104,2	106,4	173,6
3	Thượng lưu sông Vệ	61,8	54,2	63,4	63,3	54,4	63,8	71,1	56,7	67,2
4	Hạ lưu	600,9	638,7	744,9	652,0	694,2	804,1	701,9	763,8	890,2
4.1	*Hạ lưu sông Trà Bồng*	196,1	210,0	239,9	244,5	261,3	291,8	271,6	301,1	335,1
4.2	*Hạ lưu sông Trà Khúc*	272,9	278,3	341,9	271,1	281,9	348,2	273,9	308,0	385,7
4.3	*Hạ lưu sông Vệ*	120,8	139,6	152,5	124,8	139,6	152,8	145,8	144,0	158,8
5	Lưu vực sông Trà Câu	202,7	182,5	226,8	210,6	185,3	231,4	245,0	192,1	247,0
6	Lý Sơn	5,8	5,8	8,3	5,9	5,8	8,4	6,1	6,1	8,8
7	Sa Thầy	58,1	59,3	65,2	64,0	64,9	70,8	75,5	76,2	82,3
8	Hạ Pô Kô	108,4	110,6	121,6	119,3	121,1	132,0	140,7	142,2	153,5
9	Thượng Đắk Bla	56,8	58,0	63,8	62,5	63,5	69,2	73,8	74,5	80,5
10	Hạ Đắk Bla	94,5	96,4	106,0	104,0	105,6	115,1	122,7	123,9	133,9
11	Thượng Pô Kô	86,9	88,7	97,5	95,6	97,1	105,8	112,8	114,0	123,1
12	Toàn tỉnh	1417	1437	1712	1519	1535	1818	1689	1698	2018

❖ *Định hướng hệ thống cấp nước các trung tâm, xã, liên xã*

Nhu cầu cấp nước các xã: Trên cơ sở định hướng phát triển từng vùng, xã, liên xã, đề xuất chỉ tiêu và tổng nhu cầu cấp nước như sau:

STT	Tên	Chỉ tiêu cấp nước (l/ng.ng)	Nhu cầu cấp nước (m3/ngđ)
1	Sơn Tịnh	120	4.002

STT	Tên	Chỉ tiêu cấp nước (l/ng.ng)	Nhu cầu cấp nước (m3/ngđ)
2	Thọ Phong	120	3.132
3	Tư Nghĩa	120	7.308
4	Vệ Giang		
5	Nghĩa Giang	120	1.74
6	Nghĩa Hòa	120	2.088
7	Nghĩa Kỳ	120	3.306
8	Bình Minh, Vạn Tường, Bình Chương, Đông Sơn, Bình Sơn	150	54.375
9	Trà Bồng	120	1.74
10	Tây Trà	100	943
11	Đông Trà Bồng	100	870
12	Mộ Đức	120	1.479
13	Nam Sông Vệ - Quán Lát	120	2.349
14	Mỏ Cày	100	2.03
15	Đức Lợi	100	1.16
16	Thạch Trụ	120	2.349
17	Nghĩa Hành	120	2.436
18	Hành Thuận	100	1.233
19	Thiện Tín	100	1.16
20	Ba Tơ	120	1.601
21	Ba Động	100	-
22	Ba Vì	100	870
23	Sơn Hà	120	2.436
24	Sơn Hạ	100	1.523
25	Sơn Tây	100	725
26	Minh Long	100	1.015
27	Ngọc Hồi	120	9.61
28	Đăk Hà	120	11.495
29	Sa Thầy	120	7.529
30	Đăk RVe	120	4.204
31	Tu Mơ Rông	100	1.85
32	Trung tâm Kon Rẫy	100	1.31
33	Trung tâm Ia H'Drai	100	2.203
34	Mô Rai	100	748
Tổng số			4292.663

❖ ***Định hướng hệ thống cấp nước đô thị, công nghiệp***

Nhu cầu cấp nước đô thị: Trên cơ sở định hướng phát triển từng đô thị, đề xuất chỉ tiêu và tổng nhu cầu cấp nước các đô thị như sau:

Bảng 27 Nhu cầu dùng nước đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2030

STT	Tên đô thị	Diện tích (km^2)	ĐẾN NĂM 2030			ĐẾN NĂM 2050		
			Loại ĐT	Dân số (người)	Nhu cầu nước (m^3/ngàyđêm)	Loại ĐT	Dân số (người)	Nhu cầu nước (m^3/ngàyđêm)
1	Đô thị Quảng Ngãi (Đô thị trung tâm)	337,7	II	420.257	50.430,84	II	776.176	93.141,12
2	Đô thị KonTum (Đô thị Trung tâm phía Tây)	436,02	II	191.695	23.003,40	II	273.142	32.777,04
3	Đô thị Dung Quất (Đô thị phía Bắc)	391,82	II*	271.039	3.2524,68	II	422.271	50.672,52
4	Đô thị Sa Huỳnh (Đô thị phía Nam)	430,06	II*	198.479	2.3817,48	II	289.187	34.702,44
5	Đô thị Măng Đen	148,07	II*	5.633	675,96	II	7.737	928,44
6	Đô thị Bờ Y	242,11	II*	19.399	2.327,88	II	85.959	10.315,08
7	Đô thị Lý Sơn	10,4	II*	28.308	3.396,96	II	40.444	4.853,28

STT	Tên đô thị	Diện tích (km^2)	ĐẾN NĂM 2030			ĐẾN NĂM 2050		
			Loại ĐT	Dân số (người)	Nhu cầu nước (m^3/ngàyđêm)	Loại ĐT	Dân số (người)	Nhu cầu nước (m^3/ngàyđêm)
8	Đô thị Trà Xuân (Xã Trà Bồng)	5,93	III	9.470	947,00	III	14.071	1.407,1
9	Đô thị Mộ Đức (Xã Mộ Đức)	8,72	III	9.100	910,00	III	13.002	1.300,2
10	Đô thị Ba Tơ (Xã Ba Tơ)	32,05	III	8.205	820,50	III	11.723	1.172,3
11	Đô thị Di Lăng (Xã Sơn Hà)	56,76	III	11.510	1.151,00	III	16.445	1.644,5
12	Đô thị Minh Long (Xã Minh Long)	17,31	III	5.310	531,00	III	7.587	758,7
13	Đô thị Đăk Hà (Xã Đăk Hà)	15,47	III	20.650	2.065,00	III	29.503	2.950,3
14	Đô thị Đăk Tô (Xã Đăk Tô)	39,53	III	16.853	1.685,30	III	24.078	2.407,8
15	Đô thị Đăk Glei (Xã Đăk Pék)	93,24	III	8.196	819,60	III	11.711	1.171,1
16	Đô thị Đắk Rve	50,94	III	6.068	606,80	III	8.670	867

STT	Tên đô thị	Diện tích (km^2)	ĐẾN NĂM 2030			ĐẾN NĂM 2050		
			Loại ĐT	Dân số (người)	Nhu cầu nước (m^3/ngàyđêm)	Loại ĐT	Dân số (người)	Nhu cầu nước (m^3/ngàyđêm)
	(Xã Đắk Rve)							
17	Đô thị Sa Thầy (Xã Sa Thầy)	13,93	III	14.876	1.487,60	III	21.254	2.125,4
18	Đô thị Tu Mơ Rông (Xã Tu Mơ Rông)	95,74	III*	5.581	558,10	III	7.974	797,4
19	Đô thị Nam Sông Vệ (Xã Long Phụng)	10,63	III	-	-	III	21.235	2.123,5
20	Đô thị Đức Minh (Xã Mỏ Cày)	16,31	III	-	-	III	14.285	1.428,5
21	Đô thị Tịnh Bắc (Xã Ba Gia)	8,06	-	-	-	III	8.491	849,1
22	Đô thị Trà Bình (Xã Đông Trà Bồng)	21,84	III	-	-	III	8.311	831,1
23	Đô thị Hành Thiện (Xã Thiện Tín)	25,28	III	-	-	III	10.885	1.088,5

STT	Tên đô thị	Diện tích (km^2)	ĐẾN NĂM 2030			ĐẾN NĂM 2050		
			Loại ĐT	Dân số (người)	Nhu cầu nước (m^3/ngàyđêm)	Loại ĐT	Dân số (người)	Nhu cầu nước (m^3/ngàyđêm)
24	Đô thị Sơn Hạ (Xã Sơn Hạ)	39,74	III	-	-	III	15.693	1.569,3
25	Đô thị Ba Động (Xã Ba Động)	15,22	III	-	-	III	4.142	414,2
26	Đô thị Ba Vì (Xã Ba Vì)	42,5	III	-	-	III	7.539	753,9
27	Đô thị Tây Trà (Xã Trà Phong)	40,35	III	-	-	III	7.113	711,3
28	Đô thị Sơn Tây (Xã Sơn Tây và Sơn Tây Thượng)	40,67	III	-	-	III	11.748	1.174,8
29	Đô thị KonPlong (Xã KonPlong)	204,93	III	-	-	III	5.070	507
30	Đô thị Măng Bút (Xã Măng Bút)	188,35	III	-	-	III	6.222	622,2
31	Đô thị Kon Braih (Xã Kon Braih)	72,68	III	-	-	III	6.403	640,3

STT	Tên đô thị	Diện tích (km^2)	ĐẾN NĂM 2030			ĐẾN NĂM 2050		
			Loại ĐT	Dân số (người)	Nhu cầu nước (m^3/ngàyđêm)	Loại ĐT	Dân số (người)	Nhu cầu nước (m^3/ngàyđêm)
32	Đô thị Mô Rai (Xã Mô Rai)	583,92	-	-	-	III	9.250	925
33	Đô thị Ia Tơi (Xã Ia Tơi)	436,69	III	-	-	III	6.190	619
TỔNG CỘNG				1.250.629	147.759,10		2.203.511	258.249,4

Trong đó: Chỉ tiêu cấp nước đô thị loại II và II*: 120 lít/người/ngàyđêm

Chỉ tiêu cấp nước đô thị loại III: 100 lít/người/ngàyđêm

Nhu cầu cấp nước công nghiệp: Trên cơ sở định hướng phát triển công nghiệp, đề xuất chỉ tiêu và tổng nhu cầu cấp nước các khu công nghiệp như sau:

Bảng 28 Nhu cầu dùng nước các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đến năm 2030 (Ha)	Diện tích năm 2050 (Ha)	Chỉ tiêu cấp nước (m3/ha.ngđ)	Nhu cầu cấp nước 2030 (m3/ngđ)	Nhu cầu cấp nước 2050 (m3/ngđ)
1	Khu công nghiệp phía Tây (KCN Tây Dung Quất, KCN - đô thị - dịch vụ Dung Quất I)	Bình Sơn	500	520	25	12.500	13.000
2	Khu công nghiệp phía Đông	Bình Sơn	1.933	2.205	25	48.325	55.125
3	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Dung Quất II	Bình Sơn	765	1.085	25	19.125	27.125
4	Khu công nghiệp Bình Hoà - Bình Phước	Bình Sơn	592	1.003	25	14.800	25.075

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đến năm 2030 (Ha)	Diện tích năm 2050 (Ha)	Chỉ tiêu cấp nước (m3/ha.ngđ)	Nhu cầu cấp nước 2030 (m3/ngđ)	Nhu cầu cấp nước 2050 (m3/ngđ)
5	Khu công nghiệp Tịnh Phong (KCN Tịnh Phong hiện hữu-KCN VSIP	Sơn Tịnh	720	720	25	18.000	18.000
6	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Bình Thanh	Bình Sơn	1.399	2.500	25	34.975	62.500
7	KCN Quảng Phú	P. Nghĩa Lộ	74,5	Di dời	25	1.863	
8	KCN Phổ Phong	Đức Phổ	47,5	157,4	25	1.188	3.935
9	KCN Bình Long	Bình Sơn	341,09	341,09	25	8.527	8.527
10	KCN, đô thị và dịch vụ An Phú	Tư Nghĩa	276	276	25	6.900	6.900
11	Các KCN thuộc tỉnh Kom Tum cũ	Kom Tum			25	76.013	209.795
	Tổng cộng					242.215	429.982

Nhu cầu cấp nước cụm công nghiệp: Trên cơ sở định hướng phát triển các công nghiệp, đề xuất chỉ tiêu và tổng nhu cầu cấp nước các cụm công nghiệp như sau:

Bảng 29 Nhu cầu dùng nước các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh

STT	Tên CCN	DT đến năm 2030 (HA)	DT đến năm 2050 (HA)	Chỉ tiêu cấp nước (m3/ha.ngđ)	Nhu cầu cấp nước 2030 (m3/ngđ)	Nhu cầu cấp nước 2050 (m3/ngđ)
CCN duy trì, mở rộng						
1	CCN Bình Nguyên	30,368	30,368	22	668	668

STT	Tên CCN	DT đến năm 2030 (HA)	DT đến năm 2050 (HA)	Chỉ tiêu cấp nước (m3/ha.ngđ)	Nhu cầu cấp nước 2030 (m3/ngđ)	Nhu cầu cấp nước 2050 (m3/ngđ)
2	CCN Bình Long	75,00	75,00	22	1.650	1.650
3	CCN Tịnh Bắc	30,00	70,00	22	660	1.540
4	CCN La Hà	29,73	29,73	22	654	654
5	CCN Quán Lát	33,40	33,40	22	735	735
6	CCN Thạch Trụ	20,00	20,00	22	440	440
7	CCN Thị trấn Mộ Đức	30,60	50,00	22	673	1.100
8	CCN An Sơn - Đức Lân	75	75,00	22	1.650	1.650
9	CCN Đồng Làng	34,00	34,00	22	748	748
10	CCN Phổ Hòa	4,068	4,068	22	89	89
11	CCN Phổ Phong	16,60	16,60	22	365	365
12	CCN Sa Huỳnh	4,122	4,122	22	91	91
13	CCN Ba Động	25	25	22	550	550
14	CCN Đồng Dinh	30	30	22	660	660
15	CCN Hành Đức - Hành Minh	70	70	22	1.540	1.540
16	CCN Sơn Hạ	48,00	48,00	22	1.056	1.056
17	CCN thị trấn Trà Xuân	10,00	10,00	22	220	220
CCN quy hoạch mới						
1	CCN Bình Long 1	70,00	70,00	22	1.540	1.540
2	CCN Bình Khương	42,88	70,00	22	943	1.540
3	CCN Bình Mỹ	50,00	75,00	22	1.100	1.650

STT	Tên CCN	DT đến năm 2030 (HA)	DT đến năm 2050 (HA)	Chỉ tiêu cấp nước (m3/ha.ngđ)	Nhu cầu cấp nước 2030 (m3/ngđ)	Nhu cầu cấp nước 2050 (m3/ngđ)
4	CCN hậu cần nghề cá Bình Chánh	15,00	15,00	22	330	330
5	CCN Bình Thọ	70,00	70,00	22	1.540	1.540
6	CCN Bình Thọ 1	70,00	70,00	22	1.540	1.540
7	CCN Tịnh Phong	75,00	75,00	22	1.650	1.650
8	CCN Mỹ Trang	75,00	75,00	22	1.650	1.650
9	CCN Đồng Xe	70,00	70,00	22	1.540	1.540
10	CCN Núi Dâu	75,00	75,00	22	1.650	1.650
11	CCN Ba Dinh	18,30	23	22	403	506
12	CCN Ba Vì	20,00	20,00	22	440	440
13	CCN Sơn Hải	10,00	10,00	22	220	220
14	CCN Sơn Thượng	12,00	12,00	22	264	264
15	CCN Sơn Thủy	20,00	20,00	22	440	440
16	CCN Sơn Trung	14,00	14,00	22	308	308
17	CCN xã Trà Thủy	15,00	15,00	22	330	330
18	CCN xã Trà Bình	10,00	10,00	22	220	220
19	CCN Đồi Sim	5,00	5,00	22	110	110
	Tổng cộng	1.303	1.419		28.667	31.224

Định hướng các công trình cấp nước liên vùng và công trình cấp nước đô thị như sau:

- Đô thị Quảng Ngãi: Cải tạo, nâng cấp và xây dựng cụm công trình khai thác nước mặt sông Trà Khúc, nước mặt kênh Thạch Nham và nguồn nước ngầm ven hạ lưu sông Trà Khúc.

- Nghiên cứu xây dựng mới hệ thống cấp nước liên xã tại các xã, phường trung tâm trên địa bàn tỉnh, trong đó ưu tiên tại các xã, phường có tập trung đông dân cư.

- Các đô thị trong khu kinh tế Dung Quất: Sử dụng chung nguồn cấp nước cho khu kinh tế Dung Quất và xử lý để cấp nước cho sinh hoạt. Nguồn nước từ nước mặt kênh Thạch Nham, nước mặt sông Trà Bồng và nước ngầm ven sông Trà bồng, bổ sung từ nguồn nước mặt sông Trà Khúc.

- Các đô thị, thị trấn khác: Ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt từ các sông suối, hồ đập gần khu vực dẫn về, đầu tư xây dựng các trạm cấp nước cho từng đô thị riêng hoặc cụm đô thị khi các đô thị ở gần nhau có các điều kiện về địa hình tự nhiên thuận lợi.

- Huyện đảo Lý Sơn có dân số khoảng 22.174 người, với 317 ha đất trồng màu (hành, tỏi) cần tưới, tuy nhiên hiện chỉ có duy nhất hồ chứa Thới Lới (dung tích 270.000 m³, xây trên miệng núi lửa) cấp nước sinh hoạt và tưới được khoảng 60 ha (18,91% diện tích), dẫn đến tình trạng thiếu nước trầm trọng cho cả sinh hoạt và sản xuất, nhất là trong mùa khô. Do đặc thù địa hình núi lửa và vị trí phòng thủ chiến lược, không thể xây dựng thêm hồ chứa lớn, vì vậy cần xây dựng hệ thống hồ trữ nước phân tán và kênh thu gom nước mưa xung quanh chân núi Giếng Tiền, Hòn Sỏi và nâng cấp khu vực hồ Thới Lới để tận dụng tối đa nguồn nước mưa, tăng cường khả năng cấp nước ổn định cho sinh hoạt và phát triển sản xuất nông nghiệp đặc sản, góp phần nâng cao đời sống người dân và phát triển kinh tế huyện đảo.

- Các khu công nghiệp trong khu Kinh tế Dung Quất: nguồn cấp nước chủ yếu lấy từ nguồn nước mặt kênh Thạch Nham (qua các kênh Chính Bắc, B7, B10), nguồn nước măt sông Trà Bồng, bổ sung từ nguồn nước mặt sông Trà Khúc và một số nguồn cấp nhỏ lẻ khác.

- Các Khu công nghiệp khác: lấy từ nguồn cấp nước hệ thống nhà máy nước thành phố Quảng Ngãi, từ hệ thống kênh Thạch Nham, nguồn nước mặt các sông suối gần khu nghiệp và khai thác nước ngầm tại chỗ.

- Khu vực tỉnh Kom Tum cũ: Xây dựng nhà máy cấp nước liên đô thị cho các vùng Đắk Rve - Đắk Tân và Măng Đen - Kon Plông lấy nguồn tại Suối Đắk Rơ ve.

Bảng 30 Định hướng các công trình cấp nước đô thị, công nghiệp

STT	Nhà máy nước	Công suất			Nguồn nước	Phạm vi cấp nước
		CS thiết kế/CS thực tế (m3/ngđ)	Công suất đến 2030 (m3/ngđ)	Công suất đến 2050 (m3/ngđ)		
1	NMN đô thị Quảng Ngãi	20.000	20.000	20.000	Nước ngầm	Đô thị Quảng Ngãi, các đô thị vệ Tinh, các xã Trường Giang, Ba Gia, Sơn Tịnh, Thọ Phong, Trà Giang, Vệ Giang, Nghĩa Giang và Tư Nghĩa
2	NMN Nghĩa	25.000	50.000	110.000	Nước mặt +	

STT	Nhà máy nước	Công suất			Nguồn nước	Phạm vi cấp nước
		CS thiết kế/CS thực tế (m3/ngđ)	Công suất đến 2030 (m3/ngđ)	Công suất đến 2050 (m3/ngđ)		
	Kỳ - Nghĩa Thuận				Nước ngầm	
3	NMN An Phú		20.000	30.000		
4	NMN Bình Tân		10.000	10.000	Nước mặt	Các xã Đông Sơn, Tịnh Khê và KĐT&DL Mỹ Khê, Thành phố Quảng Ngãi
5	NMN sông Trà Khúc		>100.000	200.000	Nước mặt	Cấp cho KCN Dung Quất 2, KCN Đô thị - Dịch vụ Bình Thanh và các KCN khác trong KKT Dung Quất, khu đô thị Bình Sơn và Khu đô thị Nam Sân bay Chu Lai; Cấp cho phường Trương Quang Trọng, và xã Tịnh Khê và cấp nước bổ sung cho hệ thống cấp nước Bình Tân
6	Nhà máy nước Dung Quất 2	100.000	100.000	150.000	Nước mặt	KKT Dung Quất mở rộng
7	Nhà máy cấp nước phía Nam thành phố Kon Tum	31.200	63.100	94.300	Nước mặt	Cấp cho phía nam thành phố Kon Tum
8	Nhà máy cấp nước Đăk R'Ve	392	1.700	4.300	Nước mặt	Cấp cho xã Đăk R'Ve

STT	Nhà máy nước	Công suất			Nguồn nước	Phạm vi cấp nước
		CS thiết kế/CS thực tế (m3/ngđ)	Công suất đến 2030 (m3/ngđ)	Công suất đến 2050 (m3/ngđ)		
9	Nhà máy cấp nước Tu Mơ Rông	0	1.900	1.900	Nước mặt	Cấp cho xã Tu Mơ Rông
10	Nhà máy cấp nước Mô Rai.	0	800	800	Nước mặt	Cấp cho xã Mô Rai.
11	NMN Xã Dục Nông		10.000	10.000	Nước mặt	Xã Dục Nông và các địa bàn lân cận
12	Các nhà máy cấp nước đô thị, công nghiệp	Tùy theo nhu cầu địa phương, tính toán trong các quy hoạch xã, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu kinh tế, quy hoạch khu công nghiệp,...			Nước mặt + Nước ngầm	Các đô thị, khu công nghiệp và vùng lân cận

❖ ***Định hướng hệ thống cấp nước nông thôn***

Giải pháp chung

Tiếp tục khai thác nguồn nước ngầm và nước mặt tại chỗ; nâng cấp, mở rộng các trạm cấp nước hiện có để đến năm 2050 đạt 100% dân số nông thôn dùng nước hợp vệ sinh (80-100 lít/người/ngày). Ưu tiên đầu tư cho các công trình hoạt động tốt, có nguồn nước ổn định và mở rộng cấp nước cho các xã lân cận; xây dựng mới công trình cho các khu vực địa hình phức tạp, chưa có hệ thống cấp nước.

Tập trung xây dựng các nhà máy công suất lớn liên xã, liên vùng; ưu tiên sử dụng nguồn nước thô từ sông, hồ, kênh chính. Cải tạo, nâng cấp các công trình xuống cấp để bảo đảm vận hành bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển mô hình cấp nước phân tán cho khu vực miền núi, dân cư thưa thớt, kết hợp nối mạng các cụm nhỏ khi có điều kiện; ở nơi khó khăn đặc biệt thì cấp nước bằng giếng khoan/đào hoặc dẫn nước suối theo cụm.

Tăng cường năng lực địa phương trong quản lý, vận hành công trình cấp nước nông thôn thông qua đào tạo chuyên môn.

Phương án cấp nước:

Xây mới và nâng cấp các công trình cấp nước tập trung liên xã tại khu vực thuận lợi; xây dựng công trình cấp nước riêng theo xã đối với địa bàn khó khăn hoặc nằm riêng lẻ. Tùy nhu cầu và khả năng vốn, quy mô và vị trí dự án sẽ được xác định trong giai đoạn lập dự án. Nguồn khai thác chủ yếu từ nước ngầm, sông, suối, ao, hồ.

Cấp nước sạch nông thôn tập trung:

Đầu tư công trình cấp nước quy mô lớn, đồng bộ, liên xã, liên vùng; kết nối với hệ thống đô thị khi phù hợp. Ưu tiên công trình tạo nguồn tại vùng khan hiếm, thường chịu hạn hán, xâm nhập mặn; hỗ trợ các vùng sâu, xa, miền núi, dân tộc thiểu số, ven biển, hải đảo.

Cấp nước quy mô hộ gia đình

Áp dụng cho khu vực khó đầu tư cấp nước tập trung. Đầu tư hệ thống xử lý nước hộ gia đình phù hợp vùng miền; nhân rộng mô hình thu - xử lý - trữ nước an toàn; hướng dẫn giám sát chất lượng nước hộ gia đình.

Cấp nước an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu

Triển khai kế hoạch cấp nước an toàn gắn với ứng phó thiên tai và biến đổi khí hậu; tăng cường giám sát thực hiện. Thúc đẩy chia sẻ nguồn nước và thông tin giữa các ngành, địa phương. Đầu tư đường ống dự phòng liên vùng, tăng dung tích hồ chứa, hoàn thiện kênh liên hồ để hỗ trợ bổ sung nguồn.

Nâng cao năng lực xét nghiệm chất lượng nước thông qua đầu tư phòng thí nghiệm, thiết bị hiện đại và tăng cường khả năng xử lý sự cố. Thiết lập hệ thống kiểm soát, cảnh báo chất lượng và trữ lượng nguồn nước; có phương án thay thế khi xảy ra ô nhiễm. Chủ động kế hoạch ứng phó hạn hán, xâm nhập mặn, lũ lụt, dịch bệnh để duy trì tối thiểu nước sinh hoạt.

Quản lý vận hành

Xây dựng mô hình quản lý công trình sau đầu tư, xác định rõ trách nhiệm của nhà đầu tư, chính quyền và người dân. Vận hành công trình cấp nước và xử lý nước thải theo mô hình phù hợp từng vùng, hướng đến chuyên nghiệp hóa, vận hành ổn định và bền vững.

Rà soát các công trình kém hiệu quả để có phương án xử lý; tiếp tục chuyển giao quản lý từ cấp xã sang đơn vị sự nghiệp có kinh nghiệm; xem xét đấu thầu giao doanh nghiệp vận hành. Tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, bảo vệ công trình theo phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng".

Đề xuất giai đoạn 2026-2030:

- Ưu tiên nâng cấp, mở rộng các trạm cấp nước hiện có.

- Phát triển hệ thống cấp nước liên xã, liên vùng.

- Ứng dụng công nghệ hiện đại trong xử lý, giám sát và vận hành.

- Đầu tư bổ sung hệ thống quan trắc chất lượng nước tự động.

- Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư, khuyến khích doanh nghiệp tham gia

d. Phương án phát triển hệ thống thủy lợi cấp nước nông nghiệp

❖ *Đối với khu vực Đông Quảng Ngãi:*

Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp cho 11.300 ha gồm:

- Đảm bảo nguồn nước cho hệ thống Thạch Nham phía Nam xiphông sông Vệ với diện tích tưới 8.600 ha (lúa 5.246 ha, màu 3.354 ha), cấp nước bổ sung cho hồ chứa nước Núi Ngang, cấp nước cho khu vực ven biển phía nam sông Vệ.

- Cấp nước sản xuất vùng ven sông Vệ thuộc các xã Ba Tô, Ba Tơ, Ba Dinh, Ba Vinh, Ba Động, Thiện Tín, Đình Cương,v.v. với diện tích canh tác 1.500 ha (650 ha lúa và 850 ha màu) trong đó tưới thay thế cho các công trình trạm bơm, đập dâng nhỏ khoảng 612 ha, mở rộng tưới thêm khoảng 888 ha.

- Cấp nước cho vùng cát ven biển phục vụ cây trồng hàng năm tại các xã Mỏ Cày, Lân Phong và phường Trà Câu với diện tích khoảng 1.200 ha.

Vùng hạ lưu sông Trà Bồng, Trà Khúc, Sông Vệ:

+ Tiểu vùng hạ lưu sông Trà Bồng: Sửa chữa, nâng cấp 21 công trình hiện trạng để đảm bảo tưới tăng thêm cho 115 ha và xây dựng mới 2 công trình.

+ Tiểu vùng hạ lưu sông Trà Khúc: Sửa chữa, nâng cấp 21 công trình hiện trạng để đảm bảo tưới tăng thêm cho 22 ha và xây dựng mới 09 công trình để hỗ trợ tưới.

+ Tiểu vùng hạ lưu sông Vệ: Sửa chữa, nâng cấp 11 công trình hiện trạng để đảm bảo tưới tăng thêm cho 142 ha. Xây dựng mới 02 công trình để hỗ trợ tưới.

- Vùng sông Trà Câu: Sửa chữa, nâng cấp 20 công trình hiện trạng để đảm bảo tưới tăng thêm cho 2.034 ha và xây dựng mới 9 công trình để đảm bảo tưới cho 405 ha.

Đối với công trình Núi Ngang và Liệt Sơn hiện tại đang cấp nước tưới cho 1.835 ha lúa. Căn cứ vào điều kiện địa hình, nguồn nước cho thấy các hồ này còn có khả năng mở rộng diện tích tưới cho các khu vực xã Nguyễn Nghiêm (hồ Núi Ngang), khu vực xã Khánh Cường (hồ Liệt Sơn).

- Vùng đảo Lý Sơn: Nâng cấp hồ Thới Lới, xây dựng hệ thống thu gom nước mặt và bể trữ nước tập trung cấp nước cho sinh hoạt và khoảng 222 ha đất sản xuất nông nghiệp, áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm.

Một số giải pháp công trình cấp nước khác

- Tiếp tục sửa chữa, nâng cấp, kiên cố, hiện đại hóa kênh chính, cấp 1, cấp 2 thuộc hệ thống Thạch Nham và kênh liên xã, liên huyện khác khoảng 100 km; Tiếp tục kiên cố hóa kênh loại III khoảng 700 km (tỷ lệ kiên cố hóa đạt khoảng 100%).

- Đối với vùng Đông ven biển của tỉnh: Cần ưu tiên nguồn lực để đầu tư lắp đặt các trạm bơm lấy nguồn nước từ hệ thống kênh Thạch Nham, Núi Ngang, Liệt Sơn, hệ thống kênh chìm, sông, suối, nguồn nước hồi quy phục vụ cấp nước đến các vùng xa, có cao trình tưới cao, không đảm bảo tưới tự chảy.

- Đối với vùng thượng lưu sông Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ: Cần ưu tiên nguồn lực để đầu tư lắp đặt các trạm bơm lấy nguồn nước từ hệ thống kênh Thạch Nham, Núi Ngang, Liệt Sơn, hệ thống kênh chìm, sông, suối phục vụ cấp nước đến các vùng xa, có cao trình tưới cao, không đảm bảo tưới tự chảy.

❖ *Đối với khu vực Tây Quảng Ngãi:*

- Đô thị Kon Tum: Diện tích nông nghiệp 32.617 ha (2030: 30.476 ha), trong đó lúa nước cần tưới 2.267 ha (2030: 2.206 ha), cây hằng năm 12.779 ha (2030: 11.564 ha), cây lâu năm 16.091 ha (2030: 14.102 ha). Hiện đảm bảo tưới 3.436,5 ha, đáp ứng nhu cầu lúa nhưng chưa đủ cho cây hằng năm và cây công nghiệp. Giải pháp: Nâng cấp, mở rộng hệ thống hiện hữu; xây mới cho vùng công nghệ cao; ứng dụng tự động hóa.

- Các xã Xốp, xã Ngọc Linh, xã Đăk Plô,xã Đăk Pék, xã Đăk Môn, xã Đăk Long**:** Diện tích nông nghiệp 149.759 ha (2030: 143.124 ha), lúa nước cần tưới 1.197 ha (2030: 1.531 ha), cây hằng năm 17.168 ha (2030: 13.584 ha), cây lâu năm 16.160 ha (2030: 14.398 ha). Hiện đảm bảo tưới 969,95 ha, đáp ứng nhu cầu lúa. Giải pháp: Nâng cấp, mở rộng hệ thống hiện hữu; xây mới cho vùng công nghệ cao; ứng dụng tự động hóa.

- Các xã Đăk Pxi, xã Đăk Mar, xã Đăk Ui, xã Ngọk Réo, xã Đăk Hà**:** Diện tích nông nghiệp 75.322 ha (2030: 76.429 ha), lúa nước cần tưới 2.225 ha (2030: 2.145 ha), cây hằng năm 8.731 ha (2030: 7.020 ha), cây lâu năm 24.992 ha (2030: 24.645 ha). Hiện đảm bảo tưới 5.306,8 ha, đáp ứng nhu cầu lúa nhưng chưa đủ cho cây hằng năm và cây công nghiệp. Giải pháp: Nâng cấp, mở rộng hệ thống hiện hữu; xây mới cho vùng công nghệ cao; ứng dụng tự động hóa.

- Các xã Đăk Tô, xã Kon Đào, xã Ngọk Tụ: Diện tích nông nghiệp 45.040 ha (2030: 44.017 ha), lúa nước cần tưới 1.084 ha (2030: 1.066 ha), cây hằng năm 11.228 ha (2030: 5.984 ha), cây lâu năm 16.019 ha (2030: 13.860 ha). Hiện đảm bảo tưới 1.971 ha, đáp ứng nhu cầu lúa nhưng chưa đủ cho cây hằng năm và cây công nghiệp.

Giải pháp: Nâng cấp, mở rộng hệ thống hiện hữu; xây mới cho vùng công nghệ cao; ứng dụng tự động hóa.

- Các xã Ia Tơi, xã Ia Đal: Diện tích nông nghiệp 91.694 ha (2030: 90.642 ha), lúa nước cần tưới 11 ha (2030: 352 ha), cây hằng năm 2.740 ha, cây lâu năm 8.814 ha (2030: 1.083 ha). Hiện đảm bảo tưới 15 ha, đáp ứng nhu cầu lúa nhưng chưa đủ cho cây hằng năm và cây công nghiệp. Giải pháp: Nâng cấp, mở rộng hệ thống hiện hữu; xây mới cho vùng công nghệ cao; ứng dụng tự động hóa.

- Các xã Măng Đen, xã Măng Bút, xã Kon Plông: Diện tích nông nghiệp 131.787 ha (2030: 129.813 ha), lúa nước cần tưới 2.007 ha (2030: 2.226 ha), cây hằng năm 11.657 ha (2030: 9.841 ha), cây lâu năm 4.523 ha (2030: 2.810 ha). Hiện đảm bảo tưới 1.491,57 ha, chưa đáp ứng nhu cầu lúa và cây công nghiệp. Giải pháp: Nâng cấp, mở rộng hệ thống hiện hữu; xây mới cho vùng công nghệ cao; ứng dụng tự động hóa.

- Các xã Đăk Kôi, xã Kon Braih, xã Đăk Rve: Diện tích nông nghiệp 87.269 ha (2030: 86.627 ha), lúa nước cần tưới 731 ha (2030: 707 ha), cây hằng năm 15.276 ha (2030: 4.805 ha), cây lâu năm 10.736 ha (2030: 8.618 ha). Hiện đảm bảo tưới 793 ha, đáp ứng nhu cầu lúa nhưng chưa đủ cho cây hằng năm và cây công nghiệp. Giải pháp: Nâng cấp, mở rộng hệ thống hiện hữu; xây mới cho vùng công nghệ cao; ứng dụng tự động hóa.

- Các xã Bờ Y, xã Sa Loong, xã Dục Nông: Diện tích nông nghiệp 77.888 ha (2030: 77.654 ha), lúa nước cần tưới 81 ha (2030: 181 ha), cây hằng năm 17.374 ha (2030: 14.704 ha), cây lâu năm 19.541 ha (2030: 17.111 ha). Hiện đảm bảo tưới 1.855 ha, đáp ứng nhu cầu lúa nhưng chưa đủ cho cây hằng năm và cây công nghiệp. Giải pháp: Nâng cấp, mở rộng hệ thống hiện hữu; xây mới cho vùng công nghệ cao; ứng dụng tự động hóa.

- Các xã Sa Thầy, xã Sa Bình, xã Ya Ly, xã Rờ Kơi và xã Mô Rai: Diện tích nông nghiệp 134.757 ha (2030: 134.147 ha), lúa nước cần tưới 738 ha (2030: 735 ha), cây hằng năm 15.537 ha (2030: 13.392 ha), cây lâu năm 27.284 ha (2030: 27.179 ha). Hiện đảm bảo tưới 1.485 ha, đáp ứng nhu cầu lúa nhưng chưa đủ cho cây hằng năm và cây công nghiệp. Giải pháp: Nâng cấp, mở rộng hệ thống hiện hữu; xây mới cho vùng công nghệ cao; ứng dụng tự động hóa.

- Các xã Đăk Sao, xã Đăk Tờ Kan, xã Tu Mơ Rông, xã Măng Ri: Diện tích nông nghiệp 83.258 ha (2030: 82.627 ha), lúa nước cần tưới 1.813 ha (2030: 1.797 ha), cây hằng năm 14.858 ha (2030: 13.178 ha), cây lâu năm 8.202 ha (2030: 9.267 ha). Hiện đảm bảo tưới 951,2 ha, đáp ứng nhu cầu lúa nhưng chưa đủ cho cây hằng năm

và cây công nghiệp. Giải pháp: Nâng cấp, mở rộng hệ thống hiện hữu; xây mới cho vùng công nghệ cao; ứng dụng tự động hóa.

** Tổng hợp giải pháp cấp nước cây trồng toàn tỉnh đến năm 2030*

Căn cứ vào mục tiêu phát triển cấp nước, các chỉ tiêu cấp nước, nhu cầu sử dụng nước các ngành kinh tế - xã hội và phát triển đa mục tiêu công trình thủy lợi trong từng phân vùng cấp nước theo Quy hoạch và thực tiễn quản lý, khai thác hạ tầng thủy lợi. Ngoài các danh mục theo phụ lục VII trong quyết định phê duyệt - Phương án phát triển hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai tỉnh Quảng Ngãi, Cơ quan tổ chức thực hiện quy hoạch lựa chọn, đề xuất đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi phù hợp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và bảo đảm an toàn, an ninh nguồn nước, an toàn công trình thủy lợi.

e. Phương án phát triển hệ thống thủy lợi cấp nước cho nuôi trồng thủy sản

Nguồn nước chủ yếu từ kênh của hệ thống thủy lợi Thạch Nham và kênh các hồ chứa phía Tây phường Đức Phổ (Liệt Sơn, Núi Ngang, Diên Trường, v.v.), các sông Trường, sông Thoa.

Diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ toàn tỉnh đến năm 2030, ổn định đến năm 2050 khoảng 930 ha (nuôi trên cát 300 ha, nuôi vùng triều 630 ha), tập trung chu yếu tại các khu vực ven biển

Giải pháp cấp nước nuôi trồng thủy sản cụ thể như sau:

Đến năm 2030: Nguồn nước chủ yếu từ kênh của hệ thống thủy lợi Thạch Nham và kênh các hồ chứa Liệt Sơn, Núi Ngang, Diên Trường,…, các sông Trường, sông Thoa.

Đến năm 2050: Nghiên cứu khai thác nguồn nước từ hệ thống đường ống hồ Thượng sông Vệ (công trình dự kiến xây dựng) cấp nước nuôi trồng thủy sản. Vùng nuôi tôm trên cát khu vực ven biển phía Bắc tỉnh sử dụng nguồn nước từ hệ thống Thạch Nham và khai thác nguồn nước tại chỗ.

f. Phương án quản lý khai thác và sử dụng mạng lưới cấp nước đảm bảo an toàn, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai

❖ ***Quản lý nguồn nước***

Hoạt động khai thác và sử dụng tài nguyên nước phải tuân thủ Luật Tài nguyên nước, đồng thời không được xây dựng bệnh viện truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi rác, cơ sở hóa chất độc hại hay cơ sở có nước thải nguy hại trong hành lang bảo vệ nguồn nước.

Các tổ chức, cá nhân khoan, thăm dò hoặc khai thác nước dưới đất; khoan phục vụ xây dựng, địa chất, khai khoáng phải thực hiện biện pháp bảo vệ nguồn nước, trám lấp giếng sau sử dụng và tuân thủ quy chuẩn an toàn nhằm tránh suy thoái, cạn kiệt nước ngầm.

Chất lượng nước mặt và nước dưới đất phải được bảo vệ theo quy chuẩn quốc gia; duy trì số lượng nguồn nước thông qua dòng chảy môi trường và nâng cao năng lực trữ - cấp nước của hồ chứa. Nước thải phải được xử lý đạt chuẩn trước khi xả ra sông nhằm bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh.

Khu vực bảo vệ nguồn nước:

- Nước ngầm:

+ *Vùng nghiêm cấm*: bán kính 50 m quanh giếng - không xây dựng công trình ngoài công trình cấp nước.

+ *Vùng hạn chế*: bán kính 300 m tiếp theo - công trình phải có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, cấm xả thải gây ô nhiễm.

- Nước mặt:

+ Vùng bảo vệ cấp 1 và cấp 2 được xác định theo khoảng cách ngược - xuôi dòng từ điểm lấy nước (≥200 m, ≥1000 m; ≥100 m, ≥250 m).

+ Cấp 1: cấm xây dựng, xả thải, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, khai khoáng và sử dụng hóa chất, phân bón.

+ Cấp 2: nước thải phải được thu gom, xử lý đạt chuẩn trước khi xả.

- Khu vực bảo vệ công trình cấp nước:

+ Nhà máy nước, trạm bơm tăng áp: trong 30 m phải có hàng rào bảo vệ, không xây nhà ở hoặc công trình sinh hoạt.

+ Đường ống cấp nước phải có khoảng cách bảo vệ tối thiểu 0,5 m.

❖ ***Biện pháp cấp nước đô thị***

- Đối với các đô thị cũ đã có nhà máy nước, tiến hành cải tạo, nâng công suất các nhà máy nước cũ và thay thế các đường ống cấp nước, các chi tiết đã hỏng đảm bảo nguồn cấp ổn định và lâu dài.

- Đối với các đô thị chưa có nhà máy nước tiến hành xây dựng mới các nhà máy nước và mạng lưới cấp nước đồng bộ để đảm bảo cấp nước đến các hộ dân.

❖ ***Biện pháp cấp nước nông thôn***

- Các công trình cấp nước tập trung kém hiệu quả và sử dụng nước ngầm bị hạn chế, dự kiến từng bước xóa bỏ các công trình này và thay thế bằng mạng lưới đường ống mới, xây dựng mới các công trình cấp nước sạch nông thôn lấy nước từ các sông, suối, hồ chứa v.v. trong khu vực có nguồn nước đảm bảo về trữ lượng và chất lượng.

❖ ***Yêu cầu về cấp nước***

Yêu cầu cấp nước cho toàn vùng nghiên cứu đến 2050 (xét BĐKH) cần 1,689-2,018 tỷ m^3 nước.

Bảng 31 Tổng hợp nhu cầu cấp nước cho các ngành

Đơn vị: 10^6 m^3

TT	Vùng cấp nước	Biến đổi khí hậu								
		Giai đoạn 2025			Giai đoạn 2030			Giai đoạn 2050		
		KB1	KB2	KB3	KB1	KB2	KB3	KB1	KB2	KB3
1	Thượng lưu sông Trà	40,95	41,5	54,76	40,44	41,54	55,11	35,59	42,6	57,95
2	Thượng lưu sông Trà	100,5	101,4	160,0	101,4	101,9	162,3	104,1	106,3	173,5
3	Thượng lưu sông Vệ	61,82	54,18	63,35	63,33	54,41	63,75	71,08	56,66	67,21
4	Hạ lưu	600,9	638,6	744,9	651,9	694,2	804,0	701,8	763,7	890,1
4,1	*Hạ lưu sông Trà*	196,1	210	239,9	244,5	261,3	291,8	271,6	301,1	335,1
4,2	*Hạ lưu sông Trà*	272,9	278,3	341,9	271,1	281,9	348,2	273,9	308	385,7
4,3	*Hạ lưu sông Vệ*	120,8	139,6	152,5	124,8	139,6	152,8	145,8	144	158,8
5	Lưu vực sông Trà	202,6	182,5	226,8	210,6	185,2	231,4	244,9	192,0	247
6	Lý Sơn	5,8	5,8	8,3	5,9	5,8	8,4	6,1	6,1	8,8
7	Sa Thầy	58,1	59,3	65,2	64,0	64,9	70,8	75,5	76,2	82,3
8	Hạ Pô Kô	108,4	110,6	121,6	119,3	121,1	132,0	140,7	142,2	153,5
9	Thượng Đắk Bla	56,8	58,0	63,8	62,5	63,5	69,2	73,8	74,5	80,5
10	Hạ Đắk Bla	94,5	96,4	106,0	104,0	105,6	115,1	122,7	123,9	133,9
11	Thượng Pô Kô	86,9	88,7	97,5	95,6	97,1	105,8	112,8	114,0	123,1
12	Toàn tỉnh	1417,	1437,	1712,	1519,	1535,	1818,	1689,	1698,	2018,

Tổng nhu cầu nước của các ngành theo các kịch bản và giai đoạn cụ thể như bảng sau:

Bảng 32 Tổng hợp nhu cầu nước theo các ngành sử dụng nước tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030 và năm 2050 ứng với các kịch bản BĐKH

Đơn vị: 10^6 m^3

TT	Vùng cấp nước	GĐ 2026-2030			GĐ 2031-2050		
		KB1	KB2	KB3	KB1	KB2	KB3
1	**Thượng lưu sông Trà Bồng**	**40,44**	**41,54**	**55,11**	**35,59**	**42,6**	**57,95**
1,1	Sinh hoạt & Du lịch	4,24	4,11	4,3	4,1	4,03	4,22
1,2	Công nghiệp	0,81	0,81	0,81	0,81	0,81	0,81

TT	Vùng cấp nước	GĐ 2026-2030			GĐ 2031-2050		
		KB1	KB2	KB3	KB1	KB2	KB3
1,3	Nông nghiệp (Trồng trọt)	32,66	34,21	46,44	26,95	35,35	48,08
1,4	Chăn nuôi	2,73	2,41	3,56	3,73	2,41	4,84
1,5	Thủy sản	0	0	0	0	0	0
2	**Thượng lưu sông Trà Khúc**	**101,49**	**101,97**	**162,34**	**104,18**	**106,36**	**173,59**
2,1	Sinh hoạt & Du lịch	13,65	13,16	13,94	15,23	14,98	16,08
2,2	Công nghiệp	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13	1,13
2,3	Nông nghiệp (Trồng trọt)	78,38	80,55	136,42	75,93	83,12	140,94
2,4	Chăn nuôi	8,33	7,13	10,85	11,89	7,13	15,44
2,5	Thủy sản	0	0	0	0	0	0
3	**Thượng lưu sông Vệ**	**63,33**	**54,41**	**63,75**	**71,08**	**56,66**	**67,21**
3,1	Sinh hoạt & Du lịch	4,97	4,85	5,04	5,48	5,42	5,72
3,2	Công nghiệp	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76
3,3	Nông nghiệp (Trồng trọt)	54,03	45,16	53,29	60,7	46,84	55,34
3,4	Chăn nuôi	3,57	3,64	4,66	4,14	3,64	5,39
3,5	Thủy sản	0	0	0	0	0	0
4	**Hạ lưu sông Vệ**	**651,97**	**694,21**	**804,06**	**701,86**	**763,77**	**890,16**
4,1	Sinh hoạt & Du lịch	61,94	59,81	62,99	69,15	67,94	72,97
4,2	Công nghiệp	196,5	196,5	196,5	242,12	242,12	242,12
4,3	Nông nghiệp (Trồng trọt)	370,41	417,37	515,41	359,23	433,18	535,19
4,4	Chăn nuôi	20,14	17,55	26,18	28,38	17,55	36,9
4,5	Thủy sản	2,98	2,98	2,98	2,98	2,98	2,98
5	**Lưu vực sông Trà Câu**	**210,62**	**185,28**	**231,43**	**244,97**	**192,09**	**247**
5,1	Sinh hoạt & Du lịch	15,28	14,78	15,57	18,56	18,16	19,58
5,2	Công nghiệp	4,98	4,98	4,98	4,98	4,98	4,98
5,3	Nông nghiệp (Trồng trọt)	176,59	154,08	194,72	202,26	157,51	199,24
5,4	Chăn nuôi	8,03	5,7	10,42	13,43	5,7	17,46
5,5	Thủy sản	5,74	5,74	5,74	5,74	5,74	5,74
6	**Lý Sơn**	**5,85**	**5,76**	**8,37**	**6,13**	**6,06**	**8,81**
6,1	Sinh hoạt & Du lịch	1,29	1,23	1,29	1,36	1,36	1,42
6,2	Công nghiệp	0	0	0	0	0	0
6,3	Nông nghiệp (Trồng trọt)	4,52	4,49	7,03	4,69	4,66	7,29
6,4	Chăn nuôi	0,04	0,04	0,05	0,08	0,04	0,1
6,5	Thủy sản	0	0	0	0	0	0

TT	Vùng cấp nước	GĐ 2026-2030			GĐ 2031-2050		
		KB1	KB2	KB3	KB1	KB2	KB3
7	**Sa Thầy**	**63,965**	**64,939**	**70,784**	**75,471**	**76,234**	**82,333**
7,1	Sinh hoạt	17,139	17,4	18,965	20,221	20,426	22,06
7,2	Công nghiệp	9,397	9,54	10,399	11,088	11,2	12,096
7,3	Nông nghiệp (tưới)	30,456	30,92	33,703	35,934	36,297	39,201
7,4	Chăn nuôi	1,513	1,536	1,675	1,786	1,804	1,948
7,5	Thủy sản	3,173	3,221	3,511	3,744	3,781	4,084
7,6	Du lịch	2,287	2,322	2,531	2,698	2,726	2,944
8	**Hạ Pô Kô**	**119,284**	**121,1**	**132**	**140,739**	**142,162**	**153,536**
8,1	Sinh hoạt	28,251	28,681	31,262	33,332	33,669	36,363
8,2	Công nghiệp	15,49	15,726	17,142	18,277	18,461	19,938
8,3	Nông nghiệp (tưới)	67,255	68,279	74,424	79,352	80,154	86,566
8,4	Chăn nuôi	1,607	1,632	1,779	1,896	1,916	2,069
8,5	Thủy sản	2,91	2,954	3,22	3,433	3,468	3,746
8,6	Du lịch	3,771	3,828	4,173	4,449	4,494	4,854
9	**Thượng Đắk Bla**	**61,657**	**62,597**	**68,23**	**73,798**	**74,544**	**80,508**
9,1	Sinh hoạt	6,793	6,897	7,517	8,015	8,096	8,744
9,2	Công nghiệp	2,006	2,037	2,22	2,367	2,391	2,582
9,3	Nông nghiệp (tưới)	46,566	47,275	51,53	54,942	55,497	59,937
9,4	Chăn nuôi	4,602	4,672	5,093	5,43	5,485	5,924
9,5	Thủy sản	1,69	1,716	1,87	1,994	2,014	2,175
9,6	Du lịch	0.890	0.904	0.985	1,05	1,061	1,146
10	**Hạ Đắk Bla**	**103,995**	**105,579**	**115,08**	**122,699**	**123,94**	**133,854**
10,1	Sinh hoạt	8,744	8,877	9,676	10,316	10,421	11,254
10,2	Công nghiệp	4,794	4,867	5,305	5,656	5,713	6,17
10,3	Nông nghiệp (tưới)	82,155	83,406	90,913	96,932	97,911	105,744
10,4	Chăn nuôi	4,609	4,679	5,1	5,438	5,493	5,933
10,5	Thủy sản	2,526	2,565	2,795	2,98	3,011	3,251
10,6	Du lịch	1,167	1,185	1,291	1,377	1,391	1,502
11	**Thượng Pô Kô**	**95,637**	**97,094**	**105,833**	**112,841**	**113,979**	**123,097**
11,1	Sinh hoạt	13,724	13,933	15,187	16,193	16,357	17,665
11,2	Công nghiệp	6,169	6,263	6,827	7,279	7,352	7,94
11,3	Nông nghiệp (tưới)	62,467	63,418	69,126	73,703	74,447	80,403
11,4	Chăn nuôi	7,157	7,266	7,92	8,444	8,529	9,212

TT	Vùng cấp nước	GĐ 2026-2030			GĐ 2031-2050		
		KB1	KB2	KB3	KB1	KB2	KB3
11,5	Thủy sản	4,499	4,568	4,979	5,309	5,362	5,791
11,6	Du lịch	1,621	1,646	1,794	1,913	1,932	2,086
Tổng		**1518**	**1534**	**1816**	**1689**	**1698**	**2018**

❖ ***Nhận xét về nhu cầu cấp nước cho các ngành***

Trong tính toán nhu cầu nước các ngành, sản phẩm quy hoạch đã xác định nhu cầu sử dụng nước tương ứng với các kịch bản phát triển kinh tế - xã hội và kịch bản biến đổi khí hậu cho giai đoạn đến năm 2025, 2030 và 2050. Theo khuyến cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kịch bản biến đổi khí hậu RCP 8.5 được áp dụng cho giai đoạn trước năm 2050. Vì vậy, báo cáo tập trung phân tích biến động nhu cầu nước theo kịch bản RCP 8.5, kịch bản phát triển bền vững (KB2).

- Tổng nhu cầu sử dụng nước các ngành hiện nay trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi khoảng 1.287,76 triệu m³/năm, trong đó: Sinh hoạt, du lịch: 162,05 triệu m³ (≈ 12,58%), Công nghiệp: 101,63 triệu m³ (≈ 7,90%), Cây trồng: 954,57 triệu m³ (≈ 74,14%), Chăn nuôi: 51,16 triệu m³ (≈ 3,97%), Nuôi trồng thủy sản: 18,34 triệu m³ (≈ 1,42%).

- Giai đoạn đến năm 2030 (kịch bản RCP 8.5 - KB2): Tổng nhu cầu sử dụng nước khoảng 1.535,38 triệu m³/năm, tăng khoảng 19,24% so với hiện trạng, trong đó: Sinh hoạt, du lịch: 183,61 triệu m³ (≈ 11,95%); Công nghiệp: 242,61 triệu m³ (≈ 15,81%); Cây trồng: 1.029,16 triệu m³ (≈ 67,06%); Chăn nuôi: 56,26 triệu m³ (≈ 3,66%); Nuôi trồng thủy sản: 23,74 triệu m³ (≈ 1,55%).

- Giai đoạn đến năm 2050 (kịch bản RCP 8.5 - KB2): Tổng nhu cầu sử dụng nước khoảng 1.698,98 triệu m³/năm, tăng khoảng 31,99% so với hiện trạng, trong đó: Sinh hoạt, du lịch: 213,04 triệu m³ (≈ 12,54%); Công nghiệp: 294,92 triệu m³ (≈ 17,35%); Cây trồng: 1.104,97 triệu m³ (≈ 65,07%); Chăn nuôi: 59,70 triệu m³ (≈ 3,51%); Nuôi trồng thủy sản: 26,36 triệu m³ (≈ 1,55%).

- Nhìn chung, nhu cầu sử dụng nước các ngành đều có xu hướng gia tăng trong giai đoạn đến năm 2030 và 2050. Trong đó: Công nghiệp tăng mạnh nhất, từ 101,63 triệu m³ hiện nay lên 242,61 triệu m³ (2030) và 294,92 triệu m³ (2050), tương ứng mức tăng 138,7% và 190,3% so với hiện trạng. Sinh hoạt và du lịch tăng đều theo gia tăng dân số và mức sống: tăng 13,3% vào năm 2030 và 31,5% vào năm 2050. Nông nghiệp vẫn là ngành sử dụng nước chủ đạo (> 65%), tăng nhẹ do chịu tác động của biến đổi khí hậu và nhu cầu tưới. Chăn nuôi và thủy sản tăng không nhiều, phản ánh quy mô sản xuất còn nhỏ và ít biến động.

❖ ***Cân bằng nước***

* Cân bằng nước giai đoạn hiện trạng

- Kết quả tính toán cân bằng nước hiện trạng cho thấy những điểm bị thiếu tập trung ở những công trình đập dâng, trạm bơm và hồ chứa nhỏ (các công trình này đưa vào hoạt động trên 30 năm; đang trong tình trạng hư hỏng, xuống cấp cần sửa chữa, nâng cấp; đập dâng bị sạt lở mái, thân đập bị thấm, cống lấy nước dưới đập bị hư hỏng, rò rỉ, v.v.). Lượng nước thiếu vào các tháng mùa khô từ tháng I÷IV, tập trung chủ yếu tại vùng cuối kênh, xa công trình thủy lợi, công trình đầu nguồn hư hỏng và đang trong thời gian sửa chữa, nâng cấp thuộc xã Đông Sơn, xã Thọ Phong, xã Sơn Linh, xã Nghĩa Giang, xã Trà Giang, xã Minh Long, xã Tây Trà Bồng, xã Tịnh Khê, xã Nguyễn Nhiêm, xã Khánh Cường, xã Ba Tơ, xã Ba Dinh, xã Thiện Tín, xã Mộ Đức,...

- Đối với hệ thống thủy lợi Thạch Nham

+ Kết quả cân bằng nước theo tháng cho thấy: Dòng chảy đến trung bình tháng đảm bảo nhu cầu tại đầu mối, khi có hồ Nước Trong, Đăk Đrinh và Thượng Kon Tum điều tiết.

+ Kết quả cân bằng nước theo ngày: Tại nhiều thời điểm mùa khô lượng nước tại đập Thạch Nham không đủ lấy vào 2 cống, nước không qua tràn (không đảm bảo lượng nước duy trì dòng chảy tối thiểu: 10m3/s); Số liệu cân bằng từ năm 1994-2021 có 21/28 (75%) năm thiếu nước. Năm 2002: số ngày thiếu nước: 79 ngày, tổng lượng nước thiếu: 96 triệu m3 (Chưa bao gồm lượng nước duy trì dòng chảy tối thiểu).

Vì vậy, nhiệm vụ thủy lợi đối với vùng, ngoài nhiệm vụ sửa chữa nâng cấp hệ thống kênh Thạch Nham để giảm hệ số tổn thất, cần hoàn thiện sớm các công trình điều nước về mùa khô ở thượng nguồn và sửa chữa nâng cấp công trình hư hỏng ở hạ lưu.

* Cân bằng nước giai đoạn đến năm 2030, 2050

Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy hầu hết các công trình thủy lợi vừa và nhỏ hiện trạng và dự kiến xây dựng đều đủ nước và đảm bảo dòng chảy tối thiểu.

Đối với đề xuất xây mới hồ Thượng sông Vệ: Sau khi được xây dựng, hồ đảm bảo nguồn nước cho hệ thống Thạch Nham phía Nam, góp phần khắc phục tình trạng thiếu nước cục bộ hiện nay ở một số khu vực thuộc xã Ba Tơ, xã Ba Dinh, xã Ba Vinh, xã Ba Tô, xã Mộ Đức, xã Sơn Mai và xã Thiện Tín. Đồng thời tiếp nước vào hồ Núi Ngang với lưu lượng cấp từ 1,5 ÷ 2 m^3/s mà không làm cạn kiệt dòng chảy, vẫn đảm bảo cho sự phát triển bình thường ở hạ du hồ xây dựng.

Công trình đập Thạch Nham: Công trình tiếp tục được nâng cấp mở rộng để đảm bảo nguồn nước tưới cho 36.500 ha, ngoài ra còn cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp với lượng nước cấp 397.700 m^3/ngày-đêm, kết hợp cấp nước cho nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi. Do đó tình trạng thiếu hụt ngày càng gia tăng. Kết quả tính toán cân bằng nước giai đoạn quy hoạch cho thấy lượng nước thiếu hụt các ngày trong năm tại đập Thạch Nham trong giai đoạn này bình quân 33,02 triệu m3/năm,

lượng nước thiếu hụt lớn nhất 125,11 triệu m3 (tương ứng với liệt dòng chảy năm 2002).

Để hạn chế tình trạng thiếu hụt nguồn nước vào các thời kỳ lấy nước cao điểm ngoài việc điều chỉnh quy trình vận hành các hồ chứa phía thượng nguồn, quy hoạch lần này đề xuất xây dựng hồ chứa nước Thượng Sông Vệ ngoài việc mở rộng diện tích tưới hạ du, công trình còn có nhiệm vụ bổ sung nguồn nước cho kênh chính Nam của đập Thạch Nham sau xi phông sông Vệ với diện tích tưới 8.600 ha (lúa 5.246, màu 3.354 ha).

Đối với vùng hạ lưu đập Thạch Nham: Được bổ sung từ thủy điện Thượng Kon Tum, có tham gia điều tiết của hồ Nước Trong, kết hợp việc sau khi hoàn thành đề án nâng cấp hệ thống đập Thạch Nham để giảm tổn thất thì khả năng đáp ứng đủ nguồn nước. Đồng thời đảm bảo trả lại dòng chảy tự nhiên như yêu cầu cho vùng hạ du.

Đối với dòng chảy kiệt trên dòng chính mức đảm bảo trả lại dòng chảy tự nhiên cho vùng hạ du trên các sông đều đạt trên 85%. Như vậy việc bố trí, xây dựng thêm các công trình hồ Thượng Sông Vệ cũng như các công trình thủy lợi khác trên các dòng nhánh như phương án phát triển đã không làm cạn kiệt dòng chảy, vẫn đảm bảo cho sự phát triển bình thường ở hạ du.

g. Phương án phát triển mạng lưới đường ống dẫn cấp I; kết nối giữa các công trình trong mạng lưới cấp nước trên địa bàn tỉnh

❖ ***Mạng lưới cấp nước cho đô thị Kom Tum, Quảng Ngãi; các khu đô thị vệ tinh và các khu vực lân cận***

- Mạng lưới cấp nước cấp 1: Sử dụng các tuyến ống dẫn chính giữa các nhà máy nước hiện có (hệ thống nhà máy nước thành phố). Xây dựng mới các tuyến ống dẫn chính đường kính D300 - D500 liên kết nhà máy nước, trạm bơm tăng áp với mạng lưới cấp nước truyền dẫn hiện có. Xây dựng mới tuyến ống D300-D800 từ các nhà máy nước đầu tư mới để cấp nước cho các khu vực trên địa bàn.

- Xây dựng tuyến cống đường kính D200-D500 từ hệ thống nhà máy nước thành phố Quảng Ngãi để cấp nước cho các đô thị lân cận (xã Trường Giang, Ba Gia, Sơn Tịnh, Thọ Phong, đô thị Tịnh Phong, các xã khác lân cận). Xây dựng các tuyến ống D200-D300 kết nối hệ thống nhà máy nước thành phố với các nhà máy cấp nước lân cận (nhà máy nước Nghĩa Thương, nhà máy nước sông Vệ, v.v.) để bổ sung nguồn nước, đảm bảo an toàn cấp nước.

- Xây dựng hoàn thiện mạng lưới đường ống cấp nước mạch vòng để cấp nước cho toàn đô thị Quảng Ngãi và các khu vực lân cận. Mạng lưới đường ống cấp nước dự kiến sẽ là mạng vòng có đường kính ống D450 - D300 - D250 - D200 - D150 - D100 mm.

❖ ***Mạng lưới cấp nước cho Khu kinh tế Dung Quất***

- Mạng lưới cấp nước cấp 1: Sử dụng các tuyến ống dẫn chính giữa các nhà máy nước hiện có (nhà máy nước Vinaconex). Xây dựng mới các tuyến ống dẫn chính đường kính D200 - D800 liên kết nhà máy nước, trạm bơm tăng áp với mạng lưới cấp nước truyền dẫn hiện có. Đầu tư mới các Nhà máy nước và xây dựng mới tuyến ống D200 - D1000 để cấp nước cho các khu vực đô thị, công nghiệp và các khu vực nông thôn trên địa bàn.

- Xây dựng hoàn thiện mạng lưới đường ống cấp nước mạch vòng để cấp nước cho toàn vùng. Mạng lưới đường ống cấp nước dự kiến sẽ là mạng vòng có đường kính ống D300 - D250 - D200 - D150 - D100 mm.

h. Quy hoạch mạng lưới thủy lợi

Việc xác định chỉ tiêu công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (sau sáp nhập) được thực hiện trên cơ sở quy mô dân số, tính chất đô thị - nông thôn, định hướng phát triển không gian và đặc điểm điều kiện tự nhiên - khí hậu của tỉnh, đồng thời tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành hiện hành. Các chỉ tiêu được sử dụng làm căn cứ chính để quy hoạch, đầu tư và quản lý phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, bảo đảm tính đồng bộ, an toàn và bền vững.

Đối với hệ thống cấp nước, chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt đô thị được xác định theo loại đô thị và giai đoạn phát triển, bảo đảm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ và phòng cháy chữa cháy; khu vực nông thôn được xác định chỉ tiêu phù hợp với điều kiện khai thác và khả năng cấp nước tập trung. Quy hoạch hệ thống cấp nước tuân thủ các quy định tại QCVN 01-1: 2018/BYT về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, QCVN 07-1: 2016/BXD về công trình cấp nước, đồng thời phù hợp với định hướng bảo đảm cấp nước an toàn, đa dạng hóa nguồn nước và giảm dần khai thác nước dưới đất tại các khu vực có nguy cơ suy thoái nguồn.

❖ ***Cấp nước cho cây trồng***

*Giải pháp phi công trình

- Nâng cao năng lực của tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi; rà soát, bổ sung, hoàn thiện cơ chế chính sách về thủy lợi.

- Tăng cường tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước: Kiểm định an toàn đập, lập quy trình vận hành, phương án ứng phó với tình huống khẩn, phương án bảo vệ đập, cắm mốc hành lang bảo vệ công trình, lắp đặt hệ thống thông tin cảnh báo, giám sát an toàn đập, thiết bị thủy văn chuyên dùng,… theo quy định của hệ thống pháp luật về thủy lợi.

- Xây dựng các bản đồ: hạn hán, ngập úng làm cơ sở để bố trí, chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý làm cơ sở đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp và đề xuất cơ cấu cây trồng bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu cây trồng phù hợp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước; sử dụng các giống chịu hạn, sinh trưởng nhanh, đặc biệt là các giống cây bản địa, các cây họ đậu phù hợp với hệ thống nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Áp dụng kỹ thuật tưới tiết kiệm nước, canh tác tiên tiến cho cây lúa: tưới luân phiên, nông lộ phơi đến năm 2030 khoảng 11.000 ha, đáp ứng khoảng 30% diện tích.

- Áp dụng kỹ thuật tưới tiên tiến tiết kiệm nước cho cây trồng cạn: Đến năm 2030 khoảng 2.500 ha, đáp ứng khoảng 30% diện tích cây trồng cạn.

- Quy hoạch và tăng cường quản lý, sử dụng đất sản xuất nông nghiệp phù hợp với tiềm năng đất đai, thích ứng với biến đổi khí hậu, khai thác triệt để các vùng đất trống có tiềm năng sản xuất nông nghiệp. Bố trí thời vụ một cách hợp lý, tránh những yếu tố bất lợi của chế độ khí hậu, thủy văn.

* Giải pháp công trình

Trong khuôn khổ giải pháp công trình nhằm bảo đảm cấp nước ổn định cho sản xuất nông nghiệp, việc rà soát, tổng hợp hiện trạng và nhu cầu đầu tư hệ thống thủy lợi theo từng vùng đóng vai trò then chốt. Bảng sau trình bày các hạng mục sửa chữa, nâng cấp và xây mới công trình thủy lợi, kèm theo diện tích tưới được bảo đảm và mở rộng, làm cơ sở cho định hướng quy hoạch mạng lưới thủy lợi cấp nước của tỉnh.

Bảng 33 Tổng hợp các hạng mục công trình thuỷ lợi theo vùng

Vùng	Số công trình sửa chữa, nâng cấp	Diện tích tưới tăng thêm (ha)	Số công trình xây mới	Diện tích tưới từ công trình xây mới (ha)	Tổng diện tích tưới (ha)	Ghi chú
Thượng lưu Trà Bồng	28	669	10	1.476	2.145	
Thượng lưu Trà Khúc	72	724	22	740	1.464	

Vùng	Số công trình sửa chữa, nâng cấp	Diện tích tưới tăng thêm (ha)	Số công trình xây mới	Diện tích tưới từ công trình xây mới (ha)	Tổng diện tích tưới (ha)	Ghi chú
Thượng lưu Sông Vệ	20	142	10	1.804	1.946	Có hồ Thượng sông Vệ - công trình đa mục tiêu (giảm lũ, tưới 11.300 ha, cấp nước sinh hoạt - CN 150.000 m^3/ngđ, nuôi trồng 350 ha, tiếp nước hồ Núi Ngang, phát điện).
Hạ lưu Trà Bồng	21	115	2		115	
Hạ lưu Trà Khúc	21	22	9		22	
Hạ lưu Sông Vệ	11	142	2		142	
Sông Trà Câu	20	2.034	9	405	2.439	
Đảo Lý Sơn				222 (nông nghiệp), + cấp nước sinh hoạt	222	Nâng cấp hồ Thới Lới, hệ thống thu gom - trữ nước, tưới tiết kiệm.
Tả Pô Kô	Nâng cấp 4 công trình	320	72	1.446	1.766	Tổng tưới từ các công trình xây mới: 1.446 ha
Hữu Pô Kô	4	648	28	532	1.18	-
Thượng Đắc Bla			80	803	803	36 hồ chứa, 44 đập dâng
Hạ Đắc Bla	6 (đầu mối & đập)	5.933	8	>1.000 (Kon Pơ Lang + Đăk Măng + Hà Mát)	5.933	2 hồ chứa, 6 đập dâng
Sa Thầy			11	1.517	1.517	1 hồ chứa, 10 đập dâng

* Một số giải pháp công trình cấp nước khác

- Tiếp tục sửa chữa, nâng cấp, kiên cố, hiện đại hóa kênh chính, cấp 1, cấp 2 thuộc hệ thống Thạch Nham và kênh liên xã, liên vùng khác khoảng 100 km; Tiếp tục kiên cố hóa kênh loại III khoảng 700 km (tỷ lệ kiên cố hóa đạt khoảng 100%). Ngoài ra, bổ sung các nhiệm vụ "Ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, IoT vào quản lý và khai thác công trình thủy lợi".

- Đối với các xã: Long Phụng, Mỏ Cày, Mộ Đức, Lân Phong, Nguyễn Nghiêm, Khánh Cường, Trà Câu, Đức Phổ, Sa Huỳnh, Bình Minh, Bình Chương, Bình Sơn, Vạn Tường, Đông Sơn cần ưu tiên nguồn lực để đầu tư lắp đặt các trạm bơm lấy nguồn nước từ hệ thống kênh Thạch Nham, Núi Ngang, Liệt Sơn, hệ thống kênh chìm, sông, suối, nguồn nước hồi quy phục vụ cấp nước đến các vùng xa, có cao trình tưới cao, không đảm bảo tưới tự chảy.

- Đối với vùng thượng lưu sông Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ gồm các xã: Trường Giang, Ba Gia, Sơn Tịnh, Thọ Phong, Sơn Hạ, Sơn Linh, Sơn Hà, Sơn Thủy, Sơn Kỳ, Minh Long, Sơn Mai, v.v. cần ưu tiên nguồn lực để đầu tư lắp đặt các trạm bơm lấy nguồn nước từ hệ thống kênh Thạch Nham, Núi Ngang, Liệt Sơn, hệ thống

kênh chìm, sông, suối phục vụ cấp nước đến các vùng xa, có cao trình tưới cao, không đảm bảo tưới tự chảy.

* Tổng hợp giải pháp cấp nước cây trồng toàn tỉnh đến năm 2030

Căn cứ vào mục tiêu phát triển cấp nước, các chỉ tiêu cấp nước, nhu cầu sử dụng nước các ngành kinh tế - xã hội và phát triển đa mục tiêu công trình thủy lợi trong từng phân vùng cấp nước theo Quy hoạch và thực tiễn quản lý, khai thác hạ tầng thủy lợi. Ngoài các danh mục theo phụ lục VII - Phương án phát triển hệ thống thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi, Cơ quan tổ chức thực hiện quy hoạch lựa chọn, đề xuất đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi phù hợp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và bảo đảm an toàn, an ninh nguồn nước, an toàn công trình thủy lợi.” đối với các dự án ưu tiên theo các Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện các Quy hoạch cấp quốc gia sẽ xem xét đưa vào Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh.

❖ ***Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản***

Nguồn nước chủ yếu từ kênh của hệ thống thủy lợi Thạch Nham và kênh các hồ chứa phía Tây xã Đức Phổ (Liệt Sơn, Núi Ngang, Diên Trường, v.v.), các sông Trường, sông Thoa.

Diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ toàn tỉnh đến năm 2030, ổn định đến năm 2050 khoảng 930 ha (nuôi trên cát 300 ha, nuôi vùng triều 630 ha), tập trung chu yếu tại các xã Long Phụng, Mỏ Cày, Mộ Đức, Lân Phong, Nguyễn Nghiêm, Khánh Cường, Trà Câu, Đức Phổ, Sa Huỳnh, Bình Minh, Bình Chương, Bình Sơn, Vạn Tường, Đông Sơn,...

Giải pháp cấp nước nuôi trồng thủy sản cụ thể như sau:

Đến năm 2030: Nguồn nước chủ yếu từ kênh của hệ thống thủy lợi Thạch Nham và kênh các hồ chứa phía Tây xã Đức Phổ (Liệt Sơn, Núi Ngang, Diên Trường,…), các sông Trường, sông Thoa.

Đến năm 2050: Nghiên cứu khai thác nguồn nước từ hệ thống đường ống hồ Thượng sông Vệ (công trình dự kiến xây dựng) cấp nước nuôi trồng thủy sản cho các xã Long Phụng, Mỏ Cày, Mộ Đức, Lân Phong, Nguyễn Nghiêm, Khánh Cường, Trà Câu, Đức Phổ, Sa Huỳnh. Vùng nuôi tôm trên cát thuộc các xã Bình Minh, Bình Chương, Bình Sơn, Vạn Tường, Đông Sơn sử dụng nguồn nước từ hệ thống Thạch Nham và khai thác nguồn nước tại chỗ.

❖ ***Cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp***

* Giải pháp cấp nước cho sinh hoạt (xem chi tiết trong phương án định hướng quy hoạch mạng lưới cấp nước ở mục XII.4 chương này)

- Cấp nước cho sinh hoạt đô thị: Định hướng một số khu vực đô thị sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi như:

+ Nhà máy nước Đức Phổ sử dụng nguồn nước từ hồ Liệt Sơn, hồ Cây Xoài, Diên Trường, Núi Ngang.

+ Nhà máy nước Di Lăng sử dụng nguồn nước từ hồ Di Lăng

+ Nhà máy nước tập trung huyện đảo Lý Sơn sử dụng nguồn nước từ hồ Thới Lới, hệ thống thu gom nước mặt và bể trữ nước tập trung; hệ thống giếng truyền thống đang sử dung phát huy hiệu quả và nguồn nước ngầm với trữ lượng được phép khai thác.

+ Nhà máy nước thị trấn Ba Tơ sử dụng từ nguồn nước của hồ chứa nước Tôn Dung và sông, suối trong khu vực.

+ Ngoài ra định hướng một số nhà máy nước tại các khu đô thị mới khác thuộc vùng Mộ Đức định hướng lấy nước từ kênh chính Thạch Nham.

- Cấp nước cho sinh hoạt nông thôn: Giải pháp khai thác nguồn nước ngầm, nước ao, hồ, sông suối tại chỗ là chủ yếu.

* Giải pháp cấp nước cho các khu công nghiệp (xem chi tiết trong phương án định hướng quy hoạch mạng lưới cấp nước ở mục XII.4 chương này).

- Đối với khu công nghiệp thuộc Khu kinh tế Dung Quất:

Đảm bảo cấp đủ nguồn cho các KCN thuộc KKT Dung Quất (Nhà máy gang thép Hòa Phát - Dung Quất 2, nhà máy bột giấy VNT19, nhà máy nước Vinaconex Dung Quất, nhà máy nước VSIP, nhà máy nước Dung Quất 2) với lưu lượng tối đa là 5,03 m3/s qua các kênh: Kênh chính Bắc, kênh B7, kênh B10 thuộc hệ thống Thạch Nham; Nhà máy gang thép Hòa Phát - Dung Quất 1, nhà máy gang thép Hòa Phát - Dung Quất 2 tiếp tục khai thác từ nguồn nước mặt sông Trà Bồng.

- Đối với khu công nghiệp ngoài khu kinh tế Dung Quất:

+ KCN Quảng Phú: Tiếp tục sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước đô thị Quảng Ngãi;

+ KCN Phổ Phong: được lấy nước từ sông Ba Liên;

+ Đối với các cụm công nghiệp nhỏ lẻ khác: lấy nước từ hệ thống thủy lợi Thạch Nham, hệ thống cấp nước đô thị Quảng Ngãi hoặc khai thác nước mặt sông suối khu vực và nước ngầm tại chỗ.

- Đối với đô thị Kon Tum cấp nước sinh hoạt và các công nghiệp nhỏ trong nội thị hướng cấp từ nhà máy nước Kon Tum, nguồn nước cấp từ sông Đăk Bla. Nhà máy nước Kon Tum dự kiến nâng cấp mở rộng từ 7000 m3/ngày đêm lên 12.000 m3/ngày vào năm 2015 và 22.400 m3/ngày năm 2020. Quy hoạch đập dâng Đăk Cấm thành hồ chứa Đăk Cấm có nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt cho khu đô thị mới phía bắc đô thị Kon Tum và các trường học tại phường Ngô Mây.

- Đối với xã Đắk Tô tiếp tục đầu tư, nâng cấp hoàn chỉnh hệ thống cấp nước trong thời gian tới. Nguồn cấp nước được cấp bù từ hồ Đăk Sing, xã Văn Lem.

- Đối với xã Đắk Rve nâng cấp mở rộng nhà máy nước 228 m3/ngày lên 1.000 m3/ngày. Nguồn cấp từ Sông Đăk Po Ne.

- Đối với các thị trấn khác nguồn nước mặt khó khai thác, vì vậy hướng giải quyết cấp là sử dụng nước ngầm.

Phụ Lục VII. Phương Hướng Phát Triển Hệ Thống Thủy Lợi Và Phòng Chống Thiên Tai Tỉnh Quảng Ngãi Thời Kỳ 2021 - 2030

X.4.2.2. Phương hướng phát triển mạng lưới thoát nước

- Chủ động tiêu, thoát nước ra các trục tiêu chính, sông chính, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng (vùng hạ lưu sông Trà Bồng, Trà Khúc, Sông Vệ, Trà Câu, Se San,...) phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 5% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát cho khu đô thị tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi.

- Chủ động phòng, chống lũ, ngập lụt, úng cho các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư nông thôn và các hoạt động sản xuất khác.

- Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm nước trong hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước.

a. Quan điểm xây dựng phương án thoát nước

Phương án phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải của tỉnh được xây dựng phù hợp với Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, các quy hoạch thủy lợi cấp quốc gia - vùng - tỉnh, bảo đảm tính đồng bộ với quy hoạch các ngành khác và hướng đến phát triển bền vững. Hệ thống thoát nước được định hướng gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn cảnh quan, duy trì dòng chảy tự nhiên và quản lý tổng hợp theo lưu vực.

Về xử lý nước thải đô thị: Các đô thị xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung theo quy hoạch xây dựng và quản lý chất thải. Đô thị trung tâm ưu tiên áp dụng công nghệ hiện đại như aeroten bùn hoạt tính; các thị xã, thị trấn có thể sử dụng công nghệ sinh học tự nhiên như hồ sinh học, cánh đồng tưới, cánh đồng lọc. Khu vực đô thị xây dựng mới áp dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn chỉnh; với khu vực thoát nước chung hiện hữu sẽ cải tạo dần sang hệ thống riêng. Quy mô và thông số kỹ thuật từng trạm xử lý sẽ được xác định trong quy hoạch xây dựng đô thị.

Khu vực ngoại thị và nông thôn: Khuyến khích sử dụng nhà vệ sinh tự hoại, mô hình xử lý kết hợp VAC ở nơi có đất đai phù hợp. Các trang trại lớn phải xử lý nước thải bằng hầm biogas. Nước thải công nghiệp phải xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40: 2011/BTNMT trước khi xả vào hệ thống hoặc nguồn tiếp nhận; mỗi khu công nghiệp phải có hệ thống thoát nước riêng và trạm xử lý tập trung.

b. Mục tiêu phát triển

Từng bước hoàn chỉnh các hệ thống thoát nước sinh hoạt, công nghiệp góp phần bảo vệ môi trường. Nâng mức đảm bảo an toàn về bảo lũ, bảo vệ môi trường sinh thái nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân trong toàn tỉnh.

1. Nước thải sinh hoạt của từng đô thị phải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường QCVN 14: 2008/BTNMT, TCVN 7222-2002 trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt của các đô thị được thu gom và xử lý đạt 60-80% (đến năm 2030) và 80-90% (đến năm 2050).

2. Nước thải công nghiệp từ các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp phải được xử lý 100% đạt tiêu chuẩn QCVN 40: 2011/BTNMT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị hoặc nguồn tiếp nhận.

c. Dự báo xu thế, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu tác động đến phát triển thủy lợi

❖ ***Dự báo nguồn nước***

Theo dự thảo Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Tổng cục Thủy lợi tổ chức thực hiện: Với kịch bản BĐKH 2020, cả 2 kịch bản nồng độ khí nhà kính RCP 4.5 và RCP 8.5, đến giai đoạn 2030 và đến 2050; lượng mưa năm có xu thế tăng ở tất cả các vùng khí hậu, lượng mưa mùa mưa, mùa khô có xu thế tăng trên đa phần diện tích cả nước, mưa cực trị có xu thế tăng nên thông qua tính toán, dự báo dòng chảy năm có xu thế tăng; dòng chảy lũ có xu thế tăng; dòng chảy mùa kiệt cũng có xu thế tăng. Cụ thể:

Dòng chảy năm và dòng chảy mùa lũ, mùa cạn:

Theo kịch bản RCP 4.5: đến năm 2030, dòng chảy năm có thể tăng đến 1-13%, dòng chảy mùa lũ tăng 3-14%, dòng chảy mùa cạn tăng 2,5-14%; Đến năm 2050, dòng chảy năm có thể tăng đến 8-15%, trong đó dòng chảy mùa lũ tăng 3-16%, dòng chảy mùa cạn tăng 1 -16%.

Theo kịch bản RCP 8.5: đến năm 2030, dòng chảy năm có thể tăng đến 2-14%, trong đó dòng chảy mùa lũ tăng 3÷16%, ở các lưu vực sông tỉnh Quảng Ngãi có thể tăng 2-13%; Đến năm 2050, dòng chảy năm có thể tăng 3-17%, trong đó dòng chảy mùa lũ tăng 4-17%, dòng chảy mùa cạn tăng 3-17%.

Dòng chảy đỉnh lũ:

Theo kịch bản RCP 4.5: đến năm 2030, dòng chảy lũ các vùng có thể tăng đến 3-13%, đến năm 2050 có thể tăng 4-17%; Theo kịch bản RCP 8.5, đến năm 2030 tăng 1-11%; đến 2050 tăng 4-19%.

Dòng chảy kiệt:

Theo kịch bản RCP 4.5, đến năm 2030, dòng chảy tháng kiệt nhất trong năm có thể giảm 2% ÷ 4%; đến năm 2050 các lưu vực sông tăng 0,5÷9% (riêng lưu vực sông Vệ giảm 4÷7%); Với kịch bản RCP 8.5, đến 2030 dòng chảy tháng kiệt nhất trong năm tăng 1 ÷ 11%; đến năm 2050 tăng từ 2 ÷ 12%.

❖ ***Dự báo tác động thiên tai và thời tiết cực đoan đến tính bền vững công trình phòng chống thiên tai và thủy lợi***

Do đặc điểm vị trí địa lý, khí hậu tỉnh Quảng Ngãi có 2 mùa rõ rệt, mùa nắng và mùa mưa. Tổng lượng mưa năm trung bình nhiều năm khoảng từ 2.500 mm đến 3200 mm. Lượng mưa trung bình mùa mưa chiếm từ 70% đến 85% tổng lượng mưa năm. Phân bố mưa không đều theo thời gian, chủ yếu tập trung trong tháng 10, 11 hàng năm nên thường sinh lũ lớn. Hơn nữa, trong thời gian các tháng mùa đông, bão có xu hướng đi vào đất liền khu vực Trung Trung bộ, trong đó có Quảng Ngãi. Ngoài ra, gió mùa Đông Bắc và không khí lạnh cường độ mạnh thường xuất hiện dày từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau. Vì vậy, các thiên tai nguy hiểm như bão, lũ lớn, ngập lụt, gió mạnh trên biển, sóng biển lớn, v.v. có tác động rất lớn đến cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nói chung và công trình phòng, chống thiên tai và thủy lợi nói riêng.

Trong thời gian tới, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu và nước biển dâng thì xu thế thiên tai cực đoan xuất hiện ngày càng nhiều thêm sẽ gây ảnh hưởng lớn đến các công trình phòng, chống thiên tai, thủy lợi, nhất là các công trình ven sông, ven biển.

❖ ***Dự báo tác động của khoa học và công nghệ, nguồn lực đến phòng chống thiên tai và thủy lợi***

Khoa học - công nghệ ngày càng tạo ra những tác động mạnh mẽ đến lĩnh vực thủy lợi và phòng chống thiên tai, thể hiện qua việc ứng dụng công nghệ tiên tiến trong điều tra, khảo sát, thiết kế công trình; đánh giá và dự báo nguồn nước, điều tiết dòng chảy; phát triển phần mềm mô phỏng, tính toán lũ, vận hành hồ chứa lớn; giám sát bồi xói và đề xuất giải pháp kiểm soát lũ, ứng phó BĐKH. Công nghệ hiện đại cũng được áp dụng rộng rãi trong chế tạo, lắp đặt thiết bị bơm, nạo vét, hệ thống đo đạc - giám sát tự động, vận hành thủy nông từ xa, dự báo mưa và cảnh báo ô nhiễm nguồn nước.

Kịch bản phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi dự báo tăng trưởng mạnh, tạo ra nhiều thay đổi về nhu cầu đầu tư xây dựng thủy lợi, yêu cầu ứng dụng công nghệ hiện đại và đổi mới cơ chế quản lý, vận hành công trình theo hướng tiên tiến, hiệu quả hơn.

Nguồn lực con người và tài chính đóng vai trò quyết định trong việc ứng dụng công nghệ mới và vận hành công trình phòng chống thiên tai - thủy lợi. Việc đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ quản lý và kỹ thuật là cấp thiết, đồng thời cần ưu tiên huy động vốn cho các công trình phòng chống thiên tai cấp bách và các hạng mục thủy lợi bền vững lâu dài.

d. Định hướng chung hệ thống thoát nước mưa

Với đặc điểm địa hình bao gồm cả vùng núi, trung du, đồng bằng và ven biển, việc tiêu nước cho tỉnh Quảng Ngãi bao gồm cả 3 loại hình là tiêu tự chảy đối với khu vực vùng núi, tiêu tự chảy bằng cống đối với các khu vực trung du, tiêu cưỡng bức đối với khu vực đồng bằng và ven biển.

Trong giai đoạn quy hoạch, diện tích tiêu không có biến động nhiều, nhưng tỷ lệ tiêu cho đô thị, công nghiệp tăng cao thay thế cho một phần diện tích tiêu nông nghiệp, làm cho tính chất tiêu thoát nước thay đổi và hệ số tiêu gia tăng.

Chủ yếu tiêu thoát nước tự chảy; xem xét lên đê, kết hợp tiêu động lực để đảm bảo tiêu thoát nước cho các khu đô thị, công nghiệp tập trung, diện tích sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, diện tích cây trồng có giá trị kinh tế cao. Cải tạo, tăng khả năng thoát nước của các trục tiêu ra sông chính.

Thiết kế hệ thống thu gom nước mưa theo nguyên tắc tự chảy từ cốt địa hình cao tới thấp, ưu tiên tuyến cống chính đi trên các tuyến giao thông chính để dễ dàng thi công, quản lý vận hành, tại các khu vực có tuyến cống chung thì xây dựng các giếng tách nước, đưa một lượng nước thải nhất định vào cống thoát nước riêng gần khu vực đó. Nếu tuyến cống bố trí quá sâu (4-6m) thì bố trí trạm bơm cục bộ bơm nước lên cốt cao hơn để thoát nước tự chảy.

Các khu vực xây dựng mới phải quy hoạch hệ thống thoát nước riêng. Các khu vực hiện hữu đã có mạng lưới thoát nước chung phải quy hoạch hệ thống thoát nước nửa riêng hoặc cải tạo thành hệ thống thoát nước riêng; Ngoài ra các công trình trên mạng lưới thoát nước phải tuân thủ QCVN 07-2:2016/BXD.

Giải pháp tiêu thoát nước:

Tần suất tính toán mưa tiêu 10%. Giải pháp phòng chống lũ chủ yếu là đê chống lũ, né tránh và thích ứng với lũ chính vụ.

Giải pháp phòng chống lũ, ngập lụt:

- Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai cực đoan và phát triển cơ sở hạ tầng, tổng lưu lượng dòng chảy lũ và lưu lượng đỉnh lũ ở các lưu vực sông gia tăng từ 5 -7% (2030) và sẽ tăng lên 7-10% (2050) làm ảnh hưởng đến tiêu thoát lũ.

- Định hướng tần suất phòng, chống lũ các giai đoạn như sau:

+ Chống lũ chính vụ bảo vệ đô thị Quảng Ngãi giai đoạn đến 2030 là: 10%, giai đoạn sau 2030 là 5%,

+ Chống lũ chính vụ bảo vệ các khu đô thị khác thuộc lưu vực sông Trà Khúc đoạn phía Đông đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi: giai đoạn đến 2030 là: 10%, giai đoạn sau 2030 là 5%.

+ Chống lũ chính vụ bảo vệ các khu đô thị khác là 10%; Chủ động né tránh, thích nghi và sống chung với lũ chính vụ.

Giải pháp thoát nước bền vững, chống ngập úng đô thị và thích ứng biến đổi khí hậu

Thoát nước bền vững là hướng tiếp cận dựa vào tự nhiên nhằm kiểm soát dòng chảy, giảm ngập úng và hạn chế ô nhiễm, đặc biệt phù hợp cho các đô thị ven biển trong bối cảnh biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Cách tiếp cận này tập trung vào tối ưu hóa tiêu thoát nước theo địa hình tự nhiên, tăng khả năng trữ - thấm - lọc nước, kết hợp sử dụng các hệ sinh thái ngập nước và các giải pháp xanh - xám nhằm giảm lưu lượng dòng chảy, bổ cập nước ngầm và cải thiện môi trường đô thị.

Giải pháp thoát nước bền vững không chỉ giảm thiểu rủi ro ngập úng mà còn góp phần mở rộng không gian xanh, tạo cảnh quan, cải thiện vi khí hậu và nâng cao chất lượng sống.

- Một số giải pháp cụ thể:

+ Bố trí hồ điều hòa tại vùng trũng để trữ nước, điều tiết dòng chảy và tạo giá trị cảnh quan.

+ Mở rộng, nạo vét và cải tạo các trục thoát nước nhằm tăng khả năng tiêu thoát và tạo không gian mặt nước cho đô thị.

+ Phát triển hệ thống trữ nước sinh học và vùng chứa nước tạm thời tại các khu vực ven sông.

+ Khai thác không gian chứa nước ngầm, đặc biệt đối với các khu vực khan hiếm nước như huyện đảo Lý Sơn.

+ Thu gom - tái sử dụng nước mưa tại nguồn.

+ Ứng dụng mái nhà xanh, tường xanh và vật liệu thấm nước cho hạ tầng đô thị.

+ Trong quy hoạch đô thị cần tính đến các yếu tố BĐKH (lượng mưa, nhiệt độ, nước biển dâng); tổ chức mạng lưới rãnh - kênh - mương thoát nước hợp lý; xác lập chỉ giới bảo vệ sông suối và bố trí cây xanh - mặt nước; quy hoạch hệ thống đê kè, trạm bơm cưỡng bức kết hợp hồ nhân tạo để đảm bảo thoát nước bền vững.

e. Định hướng chung hệ thống thoát nước thải

(1)
hân vùng lưu vực thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt

- Nguyên tắc phân vùng lưu vực

+ Phân vùng theo địa giới hành chính đô thị kết hợp với đặc điểm địa hình, hướng thoát nước tự nhiên

+ Mỗi lưu vực có ít nhất một nhà máy xử lý nước thải (NMXLNT) tập trung

+ Ưu tiên tận dụng các công trình hiện có, nâng cấp và mở rộng phù hợp

+ Khu vực xây dựng mới áp dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn chỉnh

- Phân vùng lưu vực thu gom nước thải các đô thị chính

Bảng 34 Phân vùng lưu vực thu gom nước thải đô thị

STT	Đô thị	Lưu vực	Diện tích (ha)	Hướng thoát	NMXLNT phục vụ
1	**TP Quảng Ngãi**				
1.1	Lưu vực 1	Khu vực phía Bắc sông Trà Khúc	~3.500	Sông Trà Khúc	NMXLNT Bắc Trà Khúc
1.2	Lưu vực 2	Khu vực phía Nam sông Trà Khúc	~4.200	Sông Trà Khúc	NMXLNT Nam Trà Khúc
1.3	Lưu vực 3	Khu vực ven biển (Mỹ Khê, Tịnh Khê)	~1.800	Biển Đông	NMXLNT Ven biển
2	**TP Kon Tum**				
2.1	Lưu vực 1	Khu vực trung tâm	~2.800	Sông Đăk Bla	NMXLNT Trung tâm Kon Tum
2.2	Lưu vực 2	Khu vực phía Bắc mở rộng	~1.500	Sông Đăk Bla	NMXLNT Bắc Kon Tum
3	**Đô thị Dung Quất**				
3.1	Lưu vực KKT	Khu kinh tế Dung Quất	~5.000	Biển Đông	NMXLNT KKT Dung Quất (hiện hữu + mở
4	**Đô thị Sa Huỳnh**				
4.1	Lưu vực 1	Khu vực trung tâm	~800	Vịnh Sa Huỳnh	NMXLNT Sa Huỳnh
5	**Các đô thị loại III**				
5.1	Mộ Đức	Thị trấn Mộ Đức	~350	Sông Vệ	NMXLNT Mộ Đức
5.2	Ba Tơ	Thị trấn Ba Tơ	~280	Sông Trà	NMXLNT Ba Tơ
5.3	Đăk Hà	Thị trấn Đăk Hà	~320	Sông Pô	NMXLNT Đăk Hà
5.4	Đăk Tô	Thị trấn Đăk Tô	~290	Sông Pô	NMXLNT Đăk Tô
5.5	Sa Thầy	Thị trấn Sa Thầy	~310	Sông Sa	NMXLNT Sa Thầy

(2) Dự báo lưu lượng nước thải sinh hoạt theo lộ trình phát triển

- Phương pháp tính toán

Công thức tính:

$$Q_nước\ thải = Dân\ số \times Mức\ cấp\ nước \times Hệ\ số\ thu\ hồi \times K_tổng$$

Trong đó:

- Mức cấp nước: 80-150 lít/người/ngày (tùy loại đô thị)
- Hệ số thu hồi nước thải: 0,85 (85% nước cấp thành nước thải)
- K_tổng = K_ngày × K_giờ = 1,2 × 1,5 = 1,8

- Dự báo lưu lượng nước thải sinh hoạt các đô thị

Bảng 35 Dự báo lưu lượng nước thải sinh hoạt đến năm 2030 và 2050

STT	Đô thị	Năm 2030			Năm 2050		
		Dân số (người)	Lưu lượng TB (m^3/ngđ)	Lưu lượng max (m^3/ngđ)	Dân số (người)	Lưu lượng TB (m^3/ngđ)	Lưu lượng max (m^3/ngđ)
1	**TP Quảng Ngãi**	420.257	42.867	77.161	776.176	99.042	178.276
1.1	Lưu vực 1 (Bắc TK)	180.000	18.360	33.048	350.000	44.625	80.325
1.2	Lưu vực 2 (Nam TK)	200.000	20.400	36.720	350.000	44.625	80.325
1.3	Lưu vực 3 (Ven biển)	40.257	4.107	7.393	76.176	9.792	17.626
2	**TP Kon Tum**	191.695	19.533	35.159	273.142	34.826	62.687
2.1	Lưu vực 1 (Trung tâm)	130.000	13.260	23.868	180.000	22.950	41.310
2.2	Lưu vực 2 (Bắc KT)	61.695	6.273	11.291	93.142	11.876	21.377
3	**Đô thị Dung Quất**	271.039	27.626	49.727	422.271	53.829	96.892
4	**Đô thị Sa Huỳnh**	198.479	20.224	36.403	289.187	36.869	66.364
5	**Đô thị Lý Sơn**	28.308	2.455	4.419	40.444	4.238	7.628
6	**Các đô thị loại III**						
6.1	Mộ Đức	9.100	774	1.393	13.002	1.326	2.387
6.2	Ba Tơ	8.205	698	1.256	11.723	1.196	2.153
6.3	Đăk Hà	20.650	1.755	3.159	29.503	3.009	5.416

STT	Đô thị	Năm 2030			Năm 2050		
		Dân số (người)	Lưu lượng TB (m^3/ngđ)	Lưu lượng max (m^3/ngđ)	Dân số (người)	Lưu lượng TB (m^3/ngđ)	Lưu lượng max (m^3/ngđ)
6.4	Đăk Tô	16.853	1.433	2.579	24.078	2.456	4.421
6.5	Sa Thầy	14.876	1.265	2.277	21.254	2.168	3.902
TỔNG CỘNG		**1.179.462**	**118.630**	**213.534**	**1.900.780**	**239.554**	**431.126**

(3) Quy hoạch hệ thống nhà máy xử lý nước thải

- Nhà máy xử lý nước thải cấp vùng

Bảng 36 Quy hoạch các NMXLNT cấp vùng

STT	Tên NMXLNT	Vị trí	Công suất 2030 (m^3/ngđ)	Công suất 2050 (m^3/ngđ)	Nguồn tiếp nhận	Công nghệ	Ghi chú
1	NMXLNT Bắc Trà Khúc	Xã Nghĩa Lộ, TP Quảng Ngãi	35.000	85.000	Sông Trà Khúc	A^2O / AAO	Nâng cấp từ hiện hữu
2	NMXLNT Nam Trà Khúc	Xã Tịnh Ấn Đông, TP Quảng Ngãi	40.000	85.000	Sông Trà Khúc	A^2O / AAO	Xây dựng mới giai đoạn 1, mở rộng 2050
3	NMXLNT Ven biển QN	Xã Tịnh Khê, TP Quảng Ngãi	8.000	20.000	Biển Đông	MBR	Xây dựng mới
4	NMXLNT KKT Dung Quất	KCN Dung Quất, Bình Sơn	50.000	100.000	Biển Đông	A^2O + MBR	Nâng cấp mở rộng từ hiện hữu
5	NMXLNT Trung tâm Kon Tum	Phường Quyết Thắng, TP Kon Tum	25.000	45.000	Sông Đăk Bla	A^2O	Nâng cấp mở rộng

STT	Tên NMXLNT	Vị trí	Công suất 2030 (m^3/ngđ)	Công suất 2050 (m^3/ngđ)	Nguồn tiếp nhận	Công nghệ	Ghi chú
6	NMXLNT Bắc Kon Tum	Phường Ngô Mây, TP Kon Tum	12.000	25.000	Sông Đăk Bla	SBR	Xây dựng mới
7	NMXLNT Sa Huỳnh	TX Đức Phổ	38.000	70.000	Vịnh Sa Huỳnh	A^2O	Xây dựng mới

- Nhà máy xử lý nước thải cấp đô thị (loại III và các thị trấn)

Bảng 37 Quy hoạch các NMXLNT cấp đô thị nhỏ

STT	Tên NMXLNT	Vị trí	Công suất 2030 (m^3/ngđ)	Công suất 2050 (m^3/ngđ)	Nguồn tiếp nhận	Công nghệ
1	NMXLNT Mộ Đức	TT Mộ Đức	1.500	3.000	Sông Vệ	MBBR/SBR
2	NMXLNT Ba Tơ	TT Ba Tơ	1.500	2.500	Sông Trà Bồng	MBBR
3	NMXLNT Lý Sơn	Huyện Lý Sơn	5.000	8.000	Biển	MBR (tái sử dụng)
4	NMXLNT Đăk Hà	TT Đăk Hà	3.500	6.000	Sông Pô Kô	SBR
5	NMXLNT Đăk Tô	TT Đăk Tô	3.000	5.000	Sông Pô Kô	SBR
6	NMXLNT Sa Thầy	TT Sa Thầy	2.500	4.500	Sông Sa Thầy	MBBR
7	NMXLNT Minh Long	TT Minh Long	1.000	2.000	Sông Vệ	Ao sinh học
8	NMXLNT Sơn Hà	TT Di Lăng	1.500	2.500	Sông Trà Khúc	MBBR
9	NMXLNT Trà Bồng	TT Trà Xuân	1.200	2.000	Sông Trà Bồng	Ao sinh học
10	NMXLNT Tu Mơ Rông	TT Tu Mơ Rông	800	1.500	Sông Sê San	Ao sinh học

(4) Định hướng quy hoạch hệ thống thu gom nước thải

- Nguyên tắc thu gom

Đối với khu vực xây dựng mới:

+ Áp dụng 100% hệ thống thoát nước riêng (nước thải và nước mưa tách biệt hoàn toàn)

+ Đường ống nước thải đặt sâu hơn, đường kính nhỏ hơn

+ Đường ống nước mưa đặt nông hơn, đường kính lớn hơn

+ Mạng lưới thiết kế theo hướng tự chảy tối đa

Đối với khu vực hiện hữu:

+ Khu vực có hệ thống thoát nước chung: cải tạo dần sang hệ thống riêng hoặc áp dụng hệ thống nửa riêng (giếng tách nước)

+ Ưu tiên cải tạo tại các khu vực trung tâm, mật độ dân cư cao

+ Lộ trình: 2030 đạt 40% hệ thống riêng, 2050 đạt 70%

- Sơ đồ tổ chức mạng lưới

Mạng lưới thu gom nước thải gồm:

+ Đường ống cấp 3 (nhánh): D150-D200, thu gom từ các hộ gia đình

+ Đường ống cấp 2 (thu gom): D250-D400, thu gom từ các tuyến cấp 3

+ Đường ống cấp 1 (chính): D500-D1200, dẫn về NMXLNT

+ Trạm bơm trung gian: tại khu vực trũng, xa NMXLNT

+ Giếng tách nước: tại các điểm nối với hệ thống cũ (hệ thống nửa riêng)

- Các tuyến trục chính thu gom nước thải

TP Quảng Ngãi:

+ Trục chính Bắc - Nam dọc Quốc lộ 1A (D800-D1200)

+ Trục Đông - Tây dọc các tuyến đường Hùng Vương, Trần Phú (D600-D800)

+ Trục ven sông Trà Khúc hai bờ (D400-D600)

TP Kon Tum:

+ Trục chính dọc Quốc lộ 14 (D600-D1000)

+ Trục ven sông Đăk Bla (D400-D600)

Khu kinh tế Dung Quất:

+ Hệ thống riêng cho từng khu chức năng, tập trung về NMXLNT trung tâm

(5) Cập nhật áp dụng QCVN 14:2025/BTNMT

- So sánh QCVN 14:2008 và QCVN 14:2025

Bảng 38 So sánh các thông số giới hạn chính

Thông số	QCVN 14:2008/BTNMT	QCVN 14:2025/BTNMT	Ghi chú
BOD_5 (mg/L)			
- Loại A	30	20	Nghiêm ngặt hơn
- Loại B	50	30	Nghiêm ngặt hơn
COD (mg/L)			
- Loại A	50	40	Nghiêm ngặt hơn
- Loại B	80	60	Nghiêm ngặt hơn
TSS (mg/L)			
- Loại A	50	30	Nghiêm ngặt hơn
- Loại B	100	50	Nghiêm ngặt hơn
N tổng (mg/L)	15	10	Bổ sung yêu cầu mới
P tổng (mg/L)	4	2	Bổ sung yêu cầu mới
Coliform (MPN/100ml)	3.000	1.000	Nghiêm ngặt hơn

- Định hướng áp dụng

Đối với các NMXLNT hiện có:

+ Rà soát, đánh giá khả năng đáp ứng QCVN 14:2025/BTNMT

+ Lập kế hoạch nâng cấp, cải tạo để đạt chuẩn mới trước 01/01/2027

+ Ưu tiên các NMXLNT xả vào nguồn nước nhạy cảm (nguồn cấp nước, khu bảo tồn)

Đối với các NMXLNT mới:

+ Thiết kế đáp ứng ngay QCVN 14:2025/BTNMT từ đầu

+ Áp dụng công nghệ tiên tiến: A^2O, MBR, MBBR để đảm bảo loại bỏ N, P

+ Dự phòng không gian mở rộng khi quy chuẩn thắt chặt hơn

- Lộ trình thực hiện

Giai đoạn	Nội dung	Mục tiêu
2024-2025	Rà soát, đánh giá hiện trạng các NMXLNT	100% NMXLNT được đánh giá
2026-2027	Nâng cấp, cải tạo các NMXLNT chưa đạt chuẩn	≥ 80% NMXLNT đạt QCVN 14:2025
2028-2030	Hoàn thiện toàn bộ hệ thống	100% NMXLNT đạt QCVN 14:2025

(6) Kiến nghị và giải pháp thực hiện

- Về cơ chế chính sách

+ Ban hành quy định về thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh

+ Quy định trách nhiệm của chủ đầu tư dự án đô thị trong việc đầu tư hạ tầng thoát nước

+ Cơ chế huy động nguồn lực xã hội hóa đầu tư NMXLNT

- Về nguồn lực đầu tư

+ Ưu tiên vốn ngân sách tỉnh cho các NMXLNT cấp vùng

+ Khuyến khích PPP đối với các dự án NMXLNT quy mô lớn

+ Hỗ trợ ODA, vốn tín dụng ưu đãi cho các dự án môi trường

- Về quản lý vận hành

+ Thành lập Ban quản lý các NMXLNT cấp vùng

+ Giao cho doanh nghiệp chuyên nghiệp vận hành

+ Giám sát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu ra

- Về nâng cao nhận thức

+ Tuyên truyền, vận động người dân nối vào hệ thống thu gom

+ Tăng cường thanh tra, xử phạt vi phạm xả thải

+ Khuyến khích giảm thiểu phát sinh nước thải tại nguồn

f. Quy hoạch tiêu thoát nước

(1) Chỉ tiêu công trình hạ tầng kỹ thuật làm căn cứ quy hoạch

Việc xác định chỉ tiêu công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (sau sáp nhập) được thực hiện trên cơ sở quy mô dân số, tính chất đô thị - nông thôn, định hướng phát triển không gian và đặc điểm điều kiện tự nhiên - khí hậu của tỉnh, đồng thời tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành hiện hành. Các

chỉ tiêu được sử dụng làm căn cứ chính để quy hoạch, đầu tư và quản lý phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, bảo đảm tính đồng bộ, an toàn và bền vững.

Đối với hệ thống thoát nước, các chỉ tiêu tiêu thoát nước mưa và nước thải được xác định phù hợp với điều kiện địa hình, lưu vực thoát nước và đặc điểm mưa của tỉnh Quảng Ngãi, trong đó các đô thị được thiết kế hệ thống thoát nước bảo đảm tiêu thoát với tần suất phù hợp, từng bước thích ứng với biến đổi khí hậu và gia tăng mưa cực đoan. Quy hoạch hệ thống thoát nước áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành như QCVN 07-2:2016/BXD đối với công trình thoát nước và QCVN 14:2025/BTNMT đối với nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, làm cơ sở xác định quy mô đầu tư các công trình thu gom, xử lý nước thải tập trung và kiểm soát xả thải ra môi trường.

(2) Định hướng quy hoạch cao độ nền xây dựng làm cơ sở phát triển hạ tầng kỹ thuật

Quy hoạch cao độ nền xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (sau sáp nhập) được xác định là một trong những nội dung nền tảng, làm cơ sở cho phương hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống thoát nước, nhằm kiểm soát ngập úng và nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Việc xác định cao độ nền được xem xét đồng bộ với quy hoạch không gian, quy hoạch sử dụng đất, điều kiện địa hình - địa mạo, thủy văn và các kịch bản tác động của mưa lớn, lũ, triều cường và nước biển dâng.

Trên cơ sở đặc điểm địa hình, tỉnh Quảng Ngãi mới bao gồm các khu vực có cao độ và điều kiện thoát nước rất khác nhau, từ vùng núi và trung du phía tây (địa hình cao, dốc, thoát nước nhanh) đến vùng đồng bằng ven sông Trà Khúc, sông Vệ, sông Trà Bồng và khu vực ven biển (địa hình thấp, dễ bị ảnh hưởng bởi lũ, ngập úng và triều). Do đó, cao độ nền xây dựng được định hướng xác định theo từng khu vực chức năng và lưu vực thoát nước, bảo đảm nguyên tắc không làm gia tăng nguy cơ ngập cho khu vực lân cận và hạ du.

Đối với các đô thị và khu dân cư tập trung, cao độ nền xây dựng được xác định trên cơ sở cao độ khống chế theo mực nước lũ thiết kế, có xét đến xu thế gia tăng mưa cực đoan và nước biển dâng do biến đổi khí hậu; đồng thời bảo đảm khả năng đấu nối thuận lợi với hệ thống thoát nước mưa và nước thải. Quy hoạch cao độ nền tuân thủ các quy định tại QCVN 01:2021/BXD về quy hoạch xây dựng, QCVN 07-2:2016/BXD về công trình thoát nước và các tiêu chuẩn liên quan, làm căn cứ xác định cao độ san nền tối thiểu, hướng dốc nền và giải pháp tiêu thoát nước.

Đối với các khu vực phát triển mới, khu công nghiệp, khu chức năng, quy hoạch cao độ nền được định hướng gắn với giải pháp thoát nước tổng thể theo lưu vực, ưu

tiên các giải pháp tiêu thoát tự nhiên, tăng cường khả năng trữ nước, điều tiết dòng chảy mặt, hạn chế bê tông hóa và giảm áp lực cho hệ thống thoát nước hạ lưu. Việc san nền được kiểm soát chặt chẽ nhằm hạn chế thay đổi đột ngột địa hình tự nhiên, tránh làm gia tăng nguy cơ ngập úng cục bộ và xói lở.

❖ ***Định hướng phát triển hệ thống thoát nước mặt (nước mưa) và giảm ngập***

Đối với hệ thống thoát nước mặt (nước mưa), quy hoạch định hướng nghiên cứu bổ sung các giải pháp giảm ngập và phát triển hệ thống thoát nước theo hướng bền vững, phù hợp với điều kiện tự nhiên và yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu của tỉnh Quảng Ngãi mới. Nội dung này là cơ sở cho việc định hướng đầu tư, cải tạo và quản lý vận hành hệ thống thoát nước đô thị, khu chức năng và khu dân cư tập trung.

Quy hoạch xác định việc phát triển hệ thống thoát nước mưa cần được tổ chức đồng bộ với quy hoạch không gian, cao độ nền xây dựng và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác; ưu tiên bảo đảm thoát nước tự chảy, hạn chế gia tăng dòng chảy mặt, giảm áp lực cho hệ thống thoát nước hiện hữu, đặc biệt tại các khu vực đô thị trung tâm, vùng trũng thấp, ven sông và ven biển có nguy cơ ngập úng.

Định hướng phát triển hệ thống thoát nước mưa gắn với các giải pháp thoát nước bền vững, bao gồm tăng cường không gian trữ nước, điều hòa và thấm nước mưa; bảo vệ và phát huy vai trò của hệ thống sông, kênh, mương, hồ điều hòa và các vùng trũng tự nhiên; kết hợp các giải pháp công trình và phi công trình nhằm kiểm soát ngập úng, hạn chế úng ngập cục bộ trong điều kiện mưa lớn, mưa cực đoan gia tăng do biến đổi khí hậu.

Đồng thời, quy hoạch định hướng lồng ghép yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu trong phát triển hạ tầng thoát nước mưa, thông qua việc xem xét tần suất thiết kế phù hợp, khả năng tiêu thoát trong các kịch bản mưa lớn, nước biển dâng và triều cường; từng bước nâng cao năng lực chống ngập của hệ thống thoát nước đô thị và khu chức năng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

g. Phương án phát triển hạ tầng tiêu thoát nước

(1) Phân tích tình hình mưa lớn, bão, lũ bất thường

- Đánh giá sự kiện cực đoan cuối năm 2025

+ Tháng 10-11/2025: Liên tiếp 3 đợt mưa lớn kéo dài

+ Lượng mưa tích lũy 3 ngày: 500-800mm (vùng trung du, miền núi)

+ Lưu lượng đỉnh lũ sông Trà Khúc đạt ~7.500 m^3/s (xấp xỉ tần suất 5%)

+ Ngập úng diện rộng tại các vùng trũng: Bình Sơn, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, khu vực nội thành TP Quảng Ngãi

Nguyên nhân:

+ Biến đổi khí hậu làm tăng cường độ mưa cực đoan

+ Hệ thống tiêu thoát chưa đáp ứng với tần suất mưa lớn

+ Diện tích mặt nước điều hòa trong đô thị còn hạn chế

+ Lưu vực đô thị hóa làm tăng hệ số dòng chảy

(2) Kịch bản tính toán thiết kế

Bảng 39 Kịch bản mưa thiết kế theo tần suất

Kịch bản	Tần suất	Lượng mưa 1h (mm)	Lượng mưa 3h (mm)	Lượng mưa 24h (mm)	Áp dụng
KB1 - Thường xuyên	20% (P=5 năm)	60-80	100-130	200-250	Khu dân cư nông thôn
KB2 - Trung bình	10% (P=10 năm)	80-100	130-160	250-350	Đô thị loại III, khu công nghiệp
KB3 - Cực đoan	5% (P=20 năm)	100-130	160-200	350-500	TP Quảng Ngãi, TP Kon Tum, KKT
KB4 - Cực đoan đặc biệt	2% (P=50 năm)	>130	>200	>500	Công trình đặc biệt quan trọng

Điều chỉnh theo BĐKH (RCP 8.5):

+ Giai đoạn 2026-2030: Tăng 5-7% so với số liệu hiện tại

+ Giai đoạn 2031-2050: Tăng 7-10% so với số liệu hiện tại

(3) Tính toán hệ số tiêu cho từng khu vực

- Phương pháp tính toán

Công thức tính lưu lượng tiêu:

$$Q = \psi \times F \times i / 360$$

Trong đó:

- Q: Lưu lượng tiêu (m^3/s)
- ψ: Hệ số dòng chảy (phụ thuộc loại hình sử dụng đất)
- F: Diện tích lưu vực (ha)
- i: Cường độ mưa tính toán (mm/phút)

Bảng 40 Hệ số dòng chảy ψ theo loại hình sử dụng đất

Loại hình	ψ hiện tại	ψ năm 2030	ψ năm 2050
Đô thị trung tâm (xây dựng đặc)	0,75-0,85	0,80-0,90	0,85-0,95
Đô thị loại III, thị trấn	0,60-0,70	0,65-0,75	0,70-0,80
Khu công nghiệp	0,70-0,80	0,75-0,85	0,80-0,90
Khu dân cư nông thôn	0,40-0,50	0,45-0,55	0,50-0,60
Đất nông nghiệp (lúa, màu)	0,30-0,40	0,35-0,45	0,40-0,50
Đất rừng, cây lâu năm	0,20-0,30	0,25-0,35	0,30-0,40

(4) Hệ số tiêu tính toán cho các khu vực chính

Bảng 41 Hệ số tiêu tính toán theo vùng và giai đoạn

STT	Vùng/Khu vực	Diện tích (ha)	Loại hình chủ đạo	Hệ số ψ 2030	Hệ số ψ 2050	Tần suất thiết kế
I	**Vùng hạ lưu sông Trà Khúc**					
1.1	Đô thị Quảng Ngãi - Nội thành	3.800	Đô thị đặc	0,85	0,9	5%
1.2	Đô thị Quảng Ngãi - Ngoại vi	4.500	Đô thị + nông nghiệp	0,65	0,7	10%
1.3	Khu vực Bình Sơn - Tư Nghĩa	8.200	Nông nghiệp trũng	0,4	0,45	10%
1.4	KKT Dung Quất	5.000	Công nghiệp	0,8	0,85	5%
II	**Vùng hạ lưu sông Trà Bồng**					

STT	Vùng/Khu vực	Diện tích (ha)	Loại hình chủ đạo	Hệ số ψ 2030	Hệ số ψ 2050	Tần suất thiết kế
2.1	Đô thị Trà Xuân	280	Đô thị III	0,7	0,75	10%
2.2	Vùng nông nghiệp Tây Trà	3.500	Nông nghiệp	0,38	0,43	10%
III	**Vùng hạ lưu sông Vệ**					
3.1	Đô thị Mộ Đức	350	Đô thị III	0,68	0,73	10%
3.2	Vùng Nghĩa Hành, Ba Tơ	4.800	Nông nghiệp trũng	0,42	0,47	10%
IV	**Vùng Kon Tum**					
4.1	Đô thị Kon Tum - Trung tâm	2.800	Đô thị II	0,8	0,85	5%
4.2	Các huyện miền núi	15.000	Rừng + nông nghiệp	0,28	0,33	20%
V	**Vùng ven biển**					
5.1	Đô thị Sa Huỳnh	800	Đô thị + du lịch	0,75	0,8	10%
5.2	Đặc khu Lý Sơn	1.040	Đô thị + nông nghiệp	0,6	0,65	10%

(5) Lưu lượng tiêu tính toán cụ thể

Bảng 42 Lưu lượng tiêu tính toán (m³/s) - Tần suất 10%

Khu vực	Diện tích (ha)	Mưa 1h (mm)	Q_2030 (m³/s)	Q_2050 (m³/s)	Tăng so với 2030
Đô thị Quảng Ngãi - Nội thành	3.800	95	85	90,1	6,00%
Đô thị Quảng Ngãi - Ngoại vi	4.500	95	77,1	83	7,70%
Bình Sơn - Tư Nghĩa	8.200	95	86,5	97,3	12,50%

KKT Dung Quất	5.000	95	105,6	112,7	6,70%
Đô thị Kon Tum	2.800	90	56	59,5	6,30%
Đô thị Mộ Đức	350	95	6,3	6,7	6,30%
Tổng các khu vực	**24.650**		**416,5**	**449,3**	**7,90%**

Ghi chú: Tính toán với thời gian tập trung mưa 1 giờ cho khu vực đô thị

(6) Phân vùng yêu cầu bảo đảm tiêu thoát theo tần suất

- Nguyên tắc phân vùng

Bảng 43 Phân cấp theo tần suất bảo vệ

Cấp	Tần suất	Đối tượng áp dụng
Cấp đặc biệt	2-5%	Trung tâm TP Quảng Ngãi, Kon Tum; KKT Dung Quất; Sân bay, bệnh viện
Cấp I	10%	Các đô thị loại III; Khu công nghiệp; Khu dân cư tập trung
Cấp II	20%	Khu dân cư nông thôn; Đất nông nghiệp có giá trị cao
Cấp III	>20%	Đất nông nghiệp thông thường

- Phân vùng yêu cầu tiêu thoát

Bảng 44 Phân vùng bảo đảm tiêu thoát theo tần suất

STT	Vùng/Khu vực	Diện tích (ha)	Tần suất thiết kế	Giải pháp chính	Mức độ ưu tiên
VÙNG CẦN BẢO ĐẢM TẦN SUẤT 5%					
1	Trung tâm đô thị Quảng Ngãi	3.800	5%	Hệ thống cống ngầm + Trạm bơm + Hồ điều hòa	Rất cao
2	Trung tâm đô thị Kon Tum	2.800	5%	Hệ thống cống ngầm + Trạm bơm	Rất cao
3	KKT Dung Quất	5.000	5%	Hệ thống tiêu riêng + Đê bao + Trạm bơm	Rất cao
VÙNG CẦN BẢO ĐẢM TẦN SUẤT 10%					

STT	Vùng/Khu vực	Diện tích (ha)	Tần suất thiết kế	Giải pháp chính	Mức độ ưu tiên
4	Ngoại vi đô thị Quảng Ngãi	4.500	10%	Mương thoát + Cống + Trạm bơm cục bộ	Cao
5	Khu vực Bình Sơn - Tư Nghĩa	8.200	10%	Mương tiêu + Trạm bơm + Cải tạo trục tiêu	Cao
6	Nghĩa Hành - Ba Tơ (vùng trũng)	4.800	10%	Nạo vét sông suối + Trạm bơm	Cao
7	Ngoại vi đô thị Kon Tum	3.500	10%	Mương thoát + Cống	Trung bình
8	Các đô thị loại III (10 đô thị)	~3.500	10%	Hệ thống cống + Mương thoát	Trung bình
9	KCN Tịnh Phong, Quảng Phú, Phổ Phong	1.500	10%	Hệ thống tiêu riêng + Trạm bơm	Cao
10	Sa Huỳnh (đô thị + du lịch)	800	10%	Cống + Hồ điều hòa cảnh quan	Cao
11	Đặc khu Lý Sơn	1.040	10%	Mương + Hồ chứa điều hòa	Trung bình
VÙNG CẦN BẢO ĐẢM TẦN SUẤT 20%					
12	Các khu dân cư nông thôn khác	25.000	20%	Mương đất + Tự chảy	Trung bình
13	Đất nông nghiệp vùng trung du	35.000	20%	Tự chảy + Kênh tiêu tự nhiên	Thấp

(7) Xác định khu vực trọng điểm cần ưu tiên đầu tư

Danh sách 10 khu vực ưu tiên cao nhất (giai đoạn 2026-2030):

1. Khu vực trung tâm đô thị Quảng Ngãi - 3.800 ha - Tần suất 5%
2. KKT Dung Quất - 5.000 ha - Tần suất 5%
3. Khu vực Bình Sơn - Tư Nghĩa - 8.200 ha - Tần suất 10%
4. Khu vực trung tâm đô thị Kon Tum - 2.800 ha - Tần suất 5%

5. Vùng trũng Nghĩa Hành - Ba Tơ - 4.800 ha - Tần suất 10%
6. Ngoại vi đô thị Quảng Ngãi - 4.500 ha - Tần suất 10%
7. KCN Tịnh Phong - 720 ha - Tần suất 10%
8. Đô thị Sa Huỳnh - 800 ha - Tần suất 10%
9. Đô thị Mộ Đức - 350 ha - Tần suất 10%
10. Đặc khu Lý Sơn - 1.040 ha - Tần suất 10%

(8) Quy hoạch hồ điều hòa trong các khu đô thị

- Vai trò của hồ điều hòa

+ Điều hòa dòng chảy: Cắt giảm lưu lượng đỉnh 20-40%

+ Trữ nước: Tạo nguồn nước dự phòng cho mùa khô

+ Cải thiện môi trường: Tăng diện tích mặt nước, giảm nhiệt đô thị

+ Cảnh quan - giải trí: Công viên nước, không gian xanh

- Nguyên tắc bố trí:

+ Ưu tiên các vùng trũng tự nhiên

+ Kết hợp với công viên, không gian công cộng

+ Kết nối với hệ thống thoát nước mưa

+ Thiết kế đa mục tiêu: điều hòa + cảnh quan + sinh thái

- Tiêu chuẩn tỷ lệ diện tích hồ điều hòa

Bảng 45 Tiêu chuẩn tỷ lệ mặt nước điều hòa

Loại đô thị	Tỷ lệ tối thiểu (%)	Tỷ lệ khuyến nghị (%)	Ghi chú
Đô thị loại I, II	5-7%	8-10%	Đô thị Quảng Ngãi, Kon Tum
Đô thị loại III	3-5%	5-7%	Các đô thị chuyển tiếp từ Thị trấn cũ
Đô thị du lịch, sinh thái	10-15%	15-20%	Sa Huỳnh, Lý Sơn
Khu công nghiệp	2-3%	3-5%	Chủ yếu điều hòa nước mưa
Khu dân cư mới	5-7%	7-10%	Quy hoạch từ đầu

- Quy hoạch hồ điều hòa cụ thể
- Giải pháp kỹ thuật hồ điều hòa thiết kế đa mục tiêu:
- ***Bảng 46 Định hướng hồ điều hòa các đô thị chính***

STT	Đô thị	Diện tích đô thị (ha)	Tỷ lệ mặt nước 2030	Diện tích hồ điều hòa (ha)	Số lượng hồ có thể xây dựng	Dung tích điều hòa (1000 m^3)
1	**Đô thị Quảng Ngãi**	**8.300**	**6 → 8%**	**498 → 664**		
1.1	Khu vực trung tâm	3.800	5%	190	3-4 hồ lớn	2.500
1.2	Khu Tịnh Khê - Mỹ Khê	1.800	8%	144	2 hồ	1.800
1.3	Khu vực ngoại vi	2.700	10%	270	5-7 hồ nhỏ	3.200
	Hiện trạng		*~3%*	*~250*		
	Cần bổ sung			*+414 (2050)*	*+8-10 hồ*	*+5.000*
2	**Đô thị Dung Quất**	**5.000**	**3 → 5%**	**150 → 250**		
2.1	Khu đô thị - dịch vụ	2.000	5%	100	2 hồ	1.200
2.2	Khu công nghiệp	3.000	3%	90	3 hồ riêng	800
	Cần bổ sung			*100*	*+2-3 hồ*	*+1.000*
3	**Đô thị Sa Huỳnh**	**800**	**10 → 15%**	**80 → 120**		
3.1	Khu du lịch ven biển	500	15%	75	1 hồ lớn + 2 nhỏ	900
3.2	Khu dân cư	300	10%	30	1 hồ	300
	Cần bổ sung			*40*	*+2 hồ*	*+500*
4	**Lý Sơn**	**1.040**	**8 → 10%**	**83 → 104**		
4.1	An Vĩnh	520	10%	52	2 hồ	600
4.2	An Hải	520	10%	52	2 hồ	600
	Cần bổ sung			*21*	*+1-2 hồ*	*+250*
5	**Các đô thị loại III**	**~3.500**	**4% → 6%**	**140 → 210**		
	10 đô thị nhỏ		5%	~175	15-20 hồ	2.000
TỔNG		**~25.000**	**5% → 7,5%**	**1.266 → 1.889**	**45-60 hồ**	**20.000-25.000**

1. Chức năng điều hòa**:**
    - Cửa thu nước mưa tự động (van một chiều)
    - Hệ thống bơm hoàn lưu
    - Cửa xả điều tiết (cống tràn có điều khiển)
2. Chức năng cảnh quan**:**
    - Bờ hồ terracing đa tầng
    - Hệ thống đèn cảnh quan

- Đài phun nước, cầu đi bộ

3. Chức năng sinh thái**:**
   - Trồng thực vật thủy sinh lọc nước
   - Tạo môi trường sống cho

- Giải pháp công trình chi tiết tham khảo trong báo cáo tổng hợp quy hoạch thuỷ lợi tỉnh Kom Tum và tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, định hướng đến năm 2050. Các giải pháp tiêu úng khác:

❖ ***Giải pháp tiêu úng cho các vùng***

Bảng 47 Tổng hợp giải pháp tiêu thoát nước cho các vùng

STT	Vùng / Khu vực	Giải pháp công trình chính	Diện tích tiêu / hiệu quả
1	Hạ lưu sông Trà Bồng	- Nạo vét, gia cố trục tiêu: Sông Miếu, Bàu Ra, Bàu Lác, Bầu Sen, Bầu Ấu,…	Tiêu úng 95 ha đất nông nghiệp; giảm ngập khu dân cư.
		- Mở rộng cống tiêu; nạo vét kênh tiêu gần cao tốc ĐN-QN.	
2	Bắc sông Trà Khúc	- Nạo vét, gia cố trục tiêu VSIP (gđ 3), trục tiêu Sơn Tịnh.	Tiêu úng 4.560 ha; giảm ngập khu dân cư - đô thị.
		- Nạo vét kênh tiêu dọc cao tốc ĐN-QN.	
3	Nam sông Trà Khúc	- Nạo vét, nắn dòng, mở rộng các trục tiêu: Tư Nghĩa, La Châu, Đồng Tràm, Bầu Lăng, Phước Giang…	Tiêu úng 185 ha; giảm ngập khu dân cư - đô thị.
		- Nạo vét kênh tiêu dọc cao tốc.	
4	Vùng sông Thoa – Trà Câu	Vùng sông Thoa: Nạo vét, khơi thông, nắn dòng; đảm bảo tiêu úng.	- Sông Thoa: 2.800 ha
		Tứ Đức: Nạo vét - kiên cố kênh tiêu Tứ Đức.	- Kênh Tứ Đức: 1.000 ha
		Phổ An - Phổ Khánh: Xây 5 km kênh tiêu → dẫn ra cửa Mỹ Á; kênh chống ngập ven biển; nạo vét sông Tiêu.	- Phổ An - Phổ Khánh: 120 ha
		Đầm Lâm Bình: Nạo vét 5 km kênh tiêu ra sông Trường.	- Đầm Lâm Bình: 300 ha
5	Vùng thượng sông Đăk Bla	Tiêu tự chảy hoàn toàn.	

6	Vùng hạ sông Đăk Bla	- Nâng cấp, kiên cố hóa kênh tiêu Đăk Tía (xã Ia Chim).	- Đăk Tía: 110 ha
		- Nâng cấp kênh tiêu Ya Bang Thượng (xã Đăk Rơ Wa).	- Ya Bang Thượng: 335 ha
7	Vùng hữu sông Pô Kô	Nâng cấp, kiên cố hóa kênh tiêu Đăk Hơ Niêng (xã Bờ Y).	300 ha
8	Vùng tả sông Pô Kô	- Xây mới hệ thống kênh tiêu xã Đăk Hà (cấp 3).	- Kênh tiêu mới Đăk Hà: 300 ha (tự chảy 280 ha)
		- Nâng cấp kiên cố hóa kênh tiêu Kon Trang Kla - Bà Tri.	- Kon Trang Kla - Bà Tri: 220 ha
		- Nâng cấp hệ thống tiêu hồ Đăk Uy.	- Hồ Đăk Uy: 3.000 ha
9	Vùng Sa Thầy	Tiêu tự chảy hoàn toàn.	

❖ ***Định hướng phát triển thủy lợi đến năm 2050***

- Cấp nước: Duy trì và nâng cấp các công trình cấp nước hiện có; cải tạo trạm bơm, kiên cố hóa - nạo vét kênh mương và đầu tư bổ sung công trình mới để đáp ứng nhu cầu cấp nước ngày càng tăng.

- Tiêu thoát nước: Cải tạo, duy trì công suất hệ thống tiêu; tập trung xử lý các khu vực khó tiêu, đảm bảo yêu cầu thoát nước phục vụ sản xuất và dân sinh.

- Hạn chế xâm nhập mặn: Nâng cấp, xây dựng kiên cố các tuyến đê ven biển, đê cửa sông (Trà Bồng, Nghĩa Phú, Hòa Hà, Phổ Minh - Phổ Vinh,...), kết hợp giải pháp công trình và phi công trình tại các vùng chịu ảnh hưởng mặn.

- Phòng chống sạt lở: Xây dựng các công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển nhằm đảm bảo an toàn dân cư, hạ tầng và sản xuất.

- Tiêu úng phục vụ sản xuất: Nghiên cứu, đề xuất phương án tiêu úng cho các vùng trũng như: vùng hưởng lợi Thạch Nham, hạ lưu sông Thoa, Trà Bồng, sông Vệ,…

- Tiêu úng khu dân cư: Đề xuất phương án tiêu úng cho các vùng đồng bằng, trũng thấp, khu Bình Sơn, đặc khu Lý Sơn.

- Tiêu úng đô thị và khu công nghiệp: Xây dựng phương án tiêu úng cho các đô thị (Vạn Tường, Quảng Ngãi,...) và các khu kinh tế - công nghiệp như Dung Quất, Quảng Phú, Tịnh Phong, Phổ Phong.

X.5. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI, NGHĨA TRANG

X.5.1. Thực trạng thu gom, xử lý, quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

(1) Chất thải rắn đô thị

a. Thực trạng phát sinh:

Chất thải rắn đô thị là chất thải rắn do hoạt động sinh hoạt, đô thị (thương mại, công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, sản xuất, phá hủy hoặc các hoạt động khác tại đô thị) phát sinh, được xem là loại chất thải có nguồn phát sinh đa dạng nhất, chiếm tỷ lệ cao nên công tác quản lý chất thải còn gặp nhiều hạn chế, khó khăn do thiếu nguồn tài chính để vận hành hệ thống thu gom, năng lực thể chế trong lập kế hoạch, giám sát và thực thi chính sách pháp luật quản lý chất thải rắn còn thấp, hạn chế trong cơ cấu tổ chức, trách nhiệm, sự phối hợp giữa các cơ quan chính quyền, ý thức của người dân trong việc tự phân loại, thu gom rác thải không phát thải ra môi trường bên ngoài,…

- Lượng chất thải tạo thành phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt, sản xuất của con người trong một ngày đêm cùng với sự phát triển kinh tế và mật độ gia tăng dân số trên địa bàn tỉnh, nhất là nhu cầu cao của người dân trong tiêu dùng hàng hóa, nguyên vật liệu dẫn đến phát sinh ngày càng nhiều chất thải rắn cả về số lượng, thành phần; nhiều rác thải sẽ làm tăng sự tiêu thụ và lãng phí tài nguyên, phân loại rác thải tại nguồn giúp giảm lượng rác thải cần thu gom, xử lý (việc phân loại rác tại nguồn chưa có chế tài áp dụng và không đồng bộ cho các công đoạn thu gom, xử lý).

- Phân loại chất thải rắn sinh hoạt đô thị tại nguồn đã được người dân thực hiện nhưng chỉ đối với chất thải có thể bán tận thu được như giấy, bìa carton, kim loại... với tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn khoảng 15,0%. Khi rác thải vận chuyển đến khu xử lý rác sẽ được công nhân thực hiện phân loại trước khi đưa vào các công đoạn xử lý.

- Theo số liệu thống kê, đến năm 2024 tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh khoảng 150 tấn/ngày, trong đó khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom đạt khoảng 90,0%

b. Thực trạng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị với tỷ lệ thu gom đạt 90,0%, tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh khoảng 150 tấn/ngày.

- Phương tiện thu gom, vận chuyển từ các nguồn thải bằng xe đẩy tay, sau đó đưa đến các điểm tập kết chuyển lên các xe ép rác chuyên dụng để vận chuyển đến khu xử lý rác thải.

- Công tác thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đô thị trên địa bàn tỉnh hiện nay do các công ty dịch vụ môi trường, hợp tác xã vệ sinh môi trường hoặc các tổ, đội vệ sinh tại các địa phương thực hiện

c. Tái sử dụng và tái chế chất thải rắn đô thị

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng đạt khoảng 12% CTR đô thị được thu gom. Tái chế các loại chất thải như giấy thải, nhựa, kim loại. Công việc tái chế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi hầu hết do các công ty tư nhân nằm trong các KCN, CCN đảm nhiệm. Ngoài ra, hiện nay rác thải hữu cơ được tái chế thành phân Compost hiện là phương pháp đang sử dụng rộng rãi.

Lượng rác thải phát sinh tăng nhanh qua từng năm có thể làm cho con người, động thực vật đối mặt với vấn đề suy thoái tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường, tác động đến tăng trưởng bền vững. Vì vậy, trong định hướng phát triển bền vững cũng đã xác định quản lý chất thải là vấn đề trọng tâm của công tác bảo vệ môi trường mà trong đó vai trò tái sử dụng, tái chế chất thải hiện nay đang trở nên hết sức quan trọng và cần thiết. Một số loại rác thải có thể tái chế như: Rác hữu cơ, giấy, nhựa, kim loại,… bị vùi chôn trong đất mà theo tính toán phải mất hàng trăm năm sau mới có thể phân hủy. Trong khi đó, việc tái chế rác thải không chỉ có ý nghĩa về mặt môi trường mà còn đem lại lợi ích về kinh tế, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; giảm lượng rác thải cần xử lý, tiết kiệm diện tích các công trình xử lý chất thải; giảm tác động môi trường từ hoạt động đổ thải; tạo lợi nhuận từ hoạt động tái chế; chúng làm giảm sự phụ thuộc của con người vào việc khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên đang dần cạn kiệt. Đặc biệt, với lượng hữu cơ lớn trong rác thải sinh hoạt (ước tính khoảng 50 - 70%) đây sẽ là nguồn nguyên liệu dồi dào để sản xuất phân vi sinh, một loại phân rất tốt cho cây trồng và thân thiện với môi trường.

Tuy nhiên, tình hình chung hiện nay trên đất nước ta là tỷ lệ tái sử dụng, tái chế chất thải còn rất thấp, đặc biệt trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế và khó khăn do chủ yếu chất thải phân loại ngay tại nhà được tái sử dụng hoặc hoạt động công nghiệp tái chế chất thải (tỷ lệ tái chế 15%) còn lạc hậu, nhỏ lẻ, phần lớn mang tính tự phát, chưa được quản lý và kiểm soát chặt chẽ nên cũng có thể góp phần gây nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất cao mặc dù vai trò tái sử dụng, tái chế chất thải hiện nay đang trở nên hết sức quan trọng và cần thiết.

Để việc tái chế đạt hiệu quả cao thì công tác quản lý phải được thực hiện tốt ngay từ giai đoạn đầu, tại nguồn phát sinh chất thải. Dựa vào thành phần, tính chất, rác thải sẽ được phân chia thành nhiều loại khác nhau và đựng trong các bao, thùng rác khác nhau. Đồng thời, thiết lập cơ sở dữ liệu và hệ thống quan trắc dữ liệu về chất thải rắn toàn quốc; thúc đẩy các nghiên cứu khoa học có liên quan để phục vụ hiệu quả công tác quản lý tổng hợp chất thải rắn; tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng, khuyến khích tham gia vào các hoạt động phân loại tại nguồn, giảm thiểu, tái chế tái sử dụng chất thải, hạn chế sử dụng túi ni lông, không đổ rác

bừa bãi,... Quan trọng, cần đẩy mạnh xây dựng các mô hình xã hội hóa trong công tác thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị, nông thôn.

d. Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn đô thị

Đối với chất thải rắn sau khi thu gom được xử lý bằng các phương pháp (chôn lấp, đốt, tái chế, ủ sinh học,…) để giảm mức độc hại, chuyển chất thải thành các dạng có thể kiểm soát, có thể sử dụng có ích. Hiện nay phương pháp phổ biến trên địa bàn tỉnh là đốt và chôn lấp (chôn lấp không có xử lý, chôn lấp có sử dụng chế phẩm và kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm). Các bãi rác còn lại chỉ đơn thuần là tập trung rác, đốt thủ công hoặc tự phân hủy; một số công trình này hiện nay bị hư hỏng, quá tải, xuống cấp không đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

e. Chất thải nguy hại đô thị

Chất thải rắn nguy hại trong chất thải trong sinh hoạt thường là: pin, ắc-quy, đèn tuýp, nhiệt kế thủy ngân vỡ, bao bì chất tẩy rửa, v.v. Công tác phân loại chất thải tại nguồn trên địa bàn còn hạn chế, do đó chất thải nguy hại còn bị trộn lẫn với chất thải rắn thông thường, đây là nguy cơ ảnh hưởng lớn đối với sức khỏe cộng đồng.

(2) Chất thải rắn nông nghiệp, nông thôn

a. Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn

- Chất thải rắn nông thôn phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, phát triển nông, lâm, thủy sản; trong đó lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, làng nghề, tỷ lệ thu gom đạt 60,0%.

- Việc phân loại chất thải rắn tại nguồn chưa được người dân thực hiện triệt để, mới chỉ phân loại, thu gom đối với loại chất thải có thể tận dụng như giấy thải, bìa carton, kim loại để bán phế liệu và thức ăn thừa, rau quả hỏng để tận dụng làm thức ăn cho vật nuôi,... Công tác thu gom CTR nông thôn chỉ tập trung ở các khu có tập trung đông dân cư và các tuyến đường lớn bởi các đội, tổ vệ sinh thuộc các HTX. Các khu vực nông thôn thuộc khu vực vùng sâu vùng xa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi CTR vẫn chưa được thu gom thì người dân tự thu gom và xử lý bằng cách tự đốt hoặc đào hố để chôn lấp. Ngoài ra, một lượng rác phát sinh từ khu vực nông thôn thường thải ra sông, kênh rạch, hoặc thải tạm vào một số bãi rác tự phát ở khu vực chợ, hoặc ở ngã ba đường đi, v.v. gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường cục bộ.

b. Chất thải rắn từ hoạt động nông nghiệp

- Các loại phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ bao gồm rơm, rạ, trấu, thân cây, v.v. trên địa bàn tỉnh

- Ngoài ra, chất thải rắn còn phát sinh trong quá trình canh tác, trồng trọt bao gồm: các vỏ bao, vỏ chai thủy tinh, vỏ chai nhựa, túi nilon, v.v. đựng hóa chất thuốc BVTV thải bỏ sau khi sử dụng, trong giai đoạn 2021 - 2025 bình quân 40,0 tấn/năm.

- Trong lĩnh vực chăn nuôi, tổng lượng chất thải rắn phát sinh từ quá trình chăn nuôi gia súc và gia cầm hiện nay (bao gồm: phân gia súc, gia cầm + thức ăn dư thừa

và các loại chất thải rắn khác như rác, chất độn chuồng, thức ăn dư thừa, chất thải rắn vô cơ). Tỷ lệ chất thải rắn từ quá trình chăn nuôi được xử lý qua công trình khí sinh học chiếm 30%, sử dụng để ủ phân hữu cơ chiếm 40%, các hình thức xử lý khác là 10%, tỷ lệ chất thải rắn không được xử lý là 20%.

- Tổng lượng chất thải rắn phát sinh từ quá trình giết mổ gia súc và gia cầm (bao gồm: lông, da, mỡ, phân và thức ăn dư thừa). Tỷ lệ chất thải rắn từ quá trình giết mổ được xử lý 100% bằng các phương pháp: ủ phân; hợp đồng với Công ty môi trường xử lý; hầm Biogas.

c. Tái sử dụng và tái chế chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn

- Chất thải rắn từ sinh hoạt có thể tái sử dụng, tái chế như giấy, đồ nhựa, v.v. được tự người dân thu gom tái sử dụng hoặc bán tận thu. Thức ăn thừa, rau củ quả hỏng v.v. được tận dụng để làm thức ăn cho vật nuôi. khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được tái chế, tái sử dụng đạt khoản 25% khối lượng thu gom.

- Chất thải từ hoạt động chăn nuôi đã được tận dụng, thu gom vào hầm biogas để tạo khí sinh học sử dụng cho hoạt động sinh hoạt. Theo thống kê Tỷ lệ chất thải rắn từ quá trình chăn nuôi được xử lý qua công trình khí sinh học chiếm 30%, sử dụng để ủ phân hữu cơ chiếm 40%, các hình thức xử lý khác là 10%, tỷ lệ chất thải rắn không được xử lý là 20%. Bên cạnh đó, chất thải chăn nuôi còn được các hộ chăn nuôi tận dụng để ủ làm phân bón cho cây trồng hoặc làm thức ăn cho cá.

- Chất thải trồng trọt cũng được tận dụng triệt để như rơm rạ cung cấp cho các cơ sở trồng nấm; trấu cung cấp cho đơn vị sản xuất chất đốt, làm chất độn chuồng trong chăn nuôi; cây ngô, rơm, v.v. làm thức ăn cho gia súc nhưng mới chỉ tận dụng được một lượng nhỏ chất thải này.

- Chất thải xây dựng chủ yếu được tận dụng để san lấp mặt bằng.

d. Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn

Hiện nay, công tác phân loại tại nguồn khu vực nông thôn còn yếu dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý và xử lý. Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn chủ yếu được xử lý bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh, hiện nay trên địa bàn khu vực nông thôn hầu hết các bãi chôn lấp chủ yếu là bãi rác hở, các biện pháp khác như làm phân hữu cơ, đốt chất thải vẫn đang được nghiên cứu và triển khai áp dụng rộng rãi tại khu vực nông thôn khi được đánh giá là hợp lý và đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường.

- Chất thải nguy hại nông thôn: Hầu hết chất thải nguy hại phát sinh từ sinh hoạt như pin, bóng đèn, ác quy, v.v. chất thải nguy hại từ xây dựng như thùng đựng sơn, dầu mỡ v.v. được thu gom, xử lý chung với chất thải sinh hoạt.

- Chất thải nguy hại từ nông nghiệp: Quá trình sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật kéo theo phát sinh một lượng đáng kể bao bì, chai, lọ đựng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trên đồng ruộng. Các địa phương đã xây dựng bể bê tông xi măng tại các ruộng để thu gom vỏ bao bì hóa chất bảo vệ thực vật. Tuy nhiên, vẫn

còn hiện tượng vỏ bao bì xuất hiện dọc theo kênh mương, đường giao thông nội đồng. Ngoài ra, các địa phương gặp khó khăn trong việc ký hợp đồng với các đơn vị chức năng đến thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải này do nguồn kinh phí hạn hẹp.

(3) Chất thải công nghiệp, xây dựng

a. Phân loại và thu gom chất thải công nghiệp

Trong giai đoạn phát triển, tăng trưởng kinh tế năm 2021 - 2025, khu vực công nghiệp và xây dựng có tốc độ phát triển cao, ước tính đóng góp hơn 70% giá trị xuất khẩu, góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động của cả nước theo hướng công nghiệp hóa nói chung và khu vực địa bàn tỉnh Kon Tum nói riêng. Một số nhóm ngành có tốc độ tăng trưởng thấp hơn tốc độ tăng trưởng toàn ngành song có mức độ gây ô nhiễm lớn như: Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm; khai thác khoáng sản; công nghiệp điện, gas, nước,... đây là các điểm nóng môi trường vì ngành công nghiệp chưa có sự liên kết giữa khai thác, sản xuất và môi trường tự nhiên, một số ngành còn chưa đầu tư cho môi trường.

Chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất,… bao gồm chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp (chất thải thông thường và chất thải nguy hại),

Tương ứng với mỗi ngành công nghiệp khác nhau, hình thức thu gom chất thải rắn đặc trưng khác nhau; đối với chất thải rắn phần lớn các đơn vị doanh nghiệp đều hợp đồng với đơn vị môi trường thu gom; đối với chất thải rắn công nghiệp, dựa trên đặc trưng của ngành mà các cơ sở lựa chọn hình thức thu gom như: Tập trung lưu trữ và chuyển giao cho đơn vị tái chế; tái chế tại chỗ; tái sử dụng chất thải,… tính chất và mức độ phát thải chưa ổn định do tỷ lệ lấp đầy còn thấp, quy mô và tính chất của các loại hình doanh nghiệp vẫn đang có biến động lớn.

Theo kết quả phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các ngành công nghiệp thì dự báo tổng lượng phát thải giải đoạn 2021 - 2025 có thể lên tới hàng chục triệu tấn, bên cạnh đó số lượng cơ sở độc lập nằm rải rác, việc quản lý chất thải rắn chưa có số liệu thống kê cụ thể, đầy đủ, chất thải rắn công nghiệp thường được thu gom chung với các chất thải sinh hoạt. Vì vậy, công tác phân loại chất thải hết sức cần thiết, quan trọng và trọng yếu trong công tác quản lý chất thải đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường và sức khỏe cộng đồng.

b. Xử lý và tái chế chất thải công nghiệp thông thường

Đối với chất thải công nghiệp, ngoài hình thức xử lý thải bỏ phần lớn được phân loại, làm sạch chế biến thành nguyên liệu cho sản xuất tái chế; sản phẩm tái chế chủ yếu trên địa bản tỉnh là chế biến chất thải có thành phần hữu cơ thành phân bón vi sinh, nhiên liệu đốt, vật liệu xây dựng,… với tỷ lệ tái chế 15% .Các ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhìn chung có quy mô nhỏ, loại hình sản xuất chưa phong phú (chủ yếu là các ngành sản xuất điện, gỗ, may mặc, cồn và tinh bột sắn, gạch ngói,…) nên các phương pháp xử lý và tái chế chất thải công nghiệp theo ngành còn

hạn chế (khan hiếm các cơ sở tái chế, chất thải của ngành này lại là nguyên liệu của ngành khác nhưng lại chưa được phát triển trên địa bàn) các vấn đề ô nhiễm môi trường vẫn còn tồn đọng, một số chất thải rắn được quay vòng tái sử dụng ngay (chai thủy tinh, chi tiết điện tử,…) thì được thu gom và chuyển đến các cơ sở tái chế trên địa bàn các tỉnh khác, trong đó một phần chất thải không được thu gom còn rò rỉ, phát tán gây ô nhiễm môi trường.

c. Chất thải nguy hại công nghiệp.

Quá trình phát sinh chất thải rắn gắn liền với quá trình sản xuất, mỗi giai đoạn của quá trình sản xuất đều tạo ra chất thải rắn, từ khâu khai thác, tuyển chọn nguyên liệu đến khi tạo ra sản phẩm phục vụ người tiêu dùng nên chất thải rắn công nghiệp có chứa thành phần nguy hại luôn chiếm lượng khá lớn trong chất thải rắn công nghiệp (tăng trưởng kinh tế, đô thị hóa càng phát triển thì tải lượng chất thải càng tăng) và cũng là nguồn ô nhiễm tiềm tàng rất đáng lo ngại cho môi trường và sức khỏe cộng đồng. Mức độ phát sinh chất thải nguy hại công nghiệp tùy thuộc vào loại hình sản xuất chủ yếu như: Dầu khí, mỏ quặng, sửa chữa phương tiện giao thông, dược phẩm nhuộm, điện - điện tử,… các ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhìn chung có quy mô nhỏ, loại hình sản xuất chưa phong phú nên lượng phát thải chất thải với mức độ chưa cao.

d. Chất thải xây dựng: Chất thải xây dựng chứa nhiều loại vật liệu khác nhau như bê tông, gạch, thép, gỗ, nhựa,… Sự đa dạng này đã làm cho việc xử lý trở nên phức tạp hơn so với rác thải sinh hoạt thông thường. Các vật liệu thải từ công trình thường có kích thước cồng kềnh và nặng nên sẽ gây khó khăn khi thu gom, vận chuyển và xử lý.Nhiều loại rác thải xây dựng có cấu trúc cứng, sắc bén, nếu không cẩn thận có thể làm bạn bị thương trong lúc xử lý. Chính vì vậy mà chúng ta cần trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi tiếp xúc loại rác này. Một số vật liệu như bê tông, gạch vụn có thể được nghiền và sử dụng làm cốt liệu cho sản xuất gạch, tấm tường hoặc san nền. Gỗ và giấy có thể tái chế làm nguyên liệu cho sản xuất mới hoặc làm nhiên liệu đốt. Sắt thép và kim loại khác có thể được tái chế trong ngành luyện kim. Nếu không được quản lý và xử lý đúng cách, rác thải xây dựng có thể gây làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái và sức khỏe con người. Chẳng hạn như các hóa chất độc hại từ sơn, dung môi có thể thẩm thấu vào đất và nước ngầm, gây ô nhiễm môi trường.

(4) Chất thải rắn y tế

Phân loại, thu gom và vận chuyển chất thải y tế

Công tác thu gom, phân loại chất thải rắn y tế từ hoạt động của các cơ sở y tế trên địa tỉnh. Toàn bộ các chất thải y tế được thu gom và phân loại ngay sau khi phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh, cụ thể như sau:

- Chất thải rắn y tế thông thường: Đối với chất thải sinh hoạt (trừ buồng bệnh cách ly) và rác ngoại cảnh (lá cây, v.v.) được thu gom vào túi, thùng màu xanh; các

chất thải vật liệu giấy, nhựa, kim loại, thủy tinh, v.v. không dính dịch máu và các thành phần nguy hại khác được thu gom vào túi/thùng màu trắng.

- Chất thải y tế nguy hại: Các chất thải lây nhiễm sắc nhọn như bơm, kim tiêm, chai lọ vỡ, lưỡi dao mổ, v.v. đựng trong hộp/thùng cứng màu vàng; các chất thải lây nhiễm không sắc nhọn như bông, băng, gạc, bệnh phẩm chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao, chất thải giải phẫu được đựng trong túi hoặc trong thùng có lót túi màu vàng.

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng rắn được thu gom trong túi/thùng có lót túi màu đen; chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng được thu gom trong các dụng cụ có nắp đậy kín.

Chất thải y tế thông thường phát sinh tại các cơ sở y tế khu vực phường Nghĩa Lộ và một số xã lân cận như: Tư Nghĩa, Nghĩa Hành thì do Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi thực hiện thu gom, vận chuyển đưa đi xử lý; đối với các bệnh viện đa khoa huyện và trung tâm y tế các huyện thì do các đội quản lý môi trường của từng huyện thực hiện việc thu gom, vận chuyển; các cơ sở y tế còn lại chủ yếu là đốt và chôn lấp.

Xử lý và tái chế chất thải rắn y tế thông thường

Chất thải rắn y tế thông thường sau khi phân loại và được các đơn vị môi trường tại khu vực tại địa phương thực hiện thu gom, xử lý và tái chế; Số liệu thống kê về số lượng chất thải y tế thông thường phát sinh giai đoạn 2021 - 2025 vẫn chưa đầy đủ, công tác phân loại chất thải có thể tái chế và không thể tái chế chủ yếu sau khi thu gom vận chuyển đến công trình xử lý mới được phân loại. Hoạt động vận chuyển chất thải y tế nguy hại từ bệnh viện, cơ sở y tế đến nơi xử lý, chôn lấp hầu hết do các công ty môi trường đảm nhiệm.

Chất thải nguy hại y tế

Chất thải nguy hại y tế là chất thải rắn y tế phát sinh mang tính chất nguy hại; chất thải được phân loại dựa trên các thành phần chất thải nguy hại (CTNH lây nhiễm và CTNH không lây nhiễm) từ đó thực hiện thu gom và xử lý giảm tải khó khăn trong công tác quản lý đảm bảo chất lượng môi trường.

Chất thải nguy hại y tế có thành phần chất thải chứa các tác nhân vi sinh, chất phóng xạ, hóa chất, các kim loại nặng và các chất độc gây đột biến tế bào là dạng chất thải có thể sẽ gây những tác động tiềm tàng tới môi trường và tới sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là những người phải tiếp xúc trực tiếp. Tính đến năm 2025, tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom đạt trên 90%, công tác phân loại, xử lý cũng đạt nhiều thành tựu.

X.5.2. Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải

X.5.2.1. Khu liên hợp xử lý chất thải tổng hợp Dung Quất

Định hướng quy hoạch và thu hút đầu tư khu liên hợp xử lý chất thải tổng hợp Dung Quất có diện tích khoảng 82 ha (đến 2030) và mở rộng lên khoảng 150ha (đến 2050) thuộc xã Thọ Phong, xã Đông Sơn là khu xử lý cấp quốc gia theo định hướng đã được phê duyệt trong Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050:

- Khu liên hợp xử lý chất thải tổng hợp Dung Quất

- Mục tiêu: Xử lý chất thải tổng hợp (chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải nông nghiệp, bùn và các loại chất thải rắn khác), áp dụng công nghệ tiên tiến thân thiện môi trường, ưu tiên tái chế, thu hồi năng lượng.

- Quy mô xử lý: cấp quốc gia

- Diện tích định hướng: khoảng 82 ha (đến 2030) và mở rộng lên khoảng 150ha (đến 2050)

- Địa điểm: Xã Thọ Phong, xã Đông Sơn

X.5.2.2. Khu xử lý chất thải Bình Nguyên

Hiện trạng khu xử lý chất thải Bình nguyên đang hoạt động do Công ty CP Cơ Điện Môi trường Lilama làm chủ dự án, được xây dựng tại xã Bình Sơn với diện tích 19,28 ha, là khu xử lý chất thải rắn cấp tỉnh, phạm vi xử lý chất thải rắn cho Khu kinh tế Dung Quất và các khu vực lân cận, công nghệ xử lý, gồm: Công nghệ làm phân Compost, công nghệ đốt, tái chế và chôn lấp.

- Quy mô xử lý: cấp tỉnh

- Diện tích định hướng: 72,0 ha

- Địa điểm: Xã Bình Sơn

- Mục tiêu: Xử lý đối với chất thải rắn công nghiệp liên tỉnh Đã Nẵng - Quảng Ngãi, các khu vực lân cận, vùng tỉnh đối với chất thải rắn sinh hoạt.

X.5.2.3. Khu xử lý chất thải liên xã

a. Quy hoạch khu xử lý chất thải rắn liên xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được xác định như sau:

❖ ***Khu xử lý chất thải rắn tại xã Nghĩa Kỳ***

Tổng diện tích quy hoạch đến năm 2030 khoảng 137,0ha.

Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ có tổng diện tích quy hoạch đến năm 2030 khoảng 137,0ha tại các xã Nghĩa Hành, Nghĩa Giang, Phước Giang.

Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ đã được Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh xác định là khu xử lý chất thải rắn trọng điểm của tỉnh về lâu dài. Theo Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 23/09/2020 về điều chỉnh quy hoạch chất thải rắn và Quyết định số 1172/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 về phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ (mở rộng) đến năm 2030, định hướng đến năm 2045: Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ sẽ thu hút đầu tư, phát triển thành một khu liên hợp nhiều nhà máy với công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, tối đa tái chế và các loại hình phụ trợ khác có liên quan đến chất thải đảm bảo phục vụ nhu cầu xử lý dài hạn trên địa bàn phục vụ để xử lý các loại chất thải: sinh hoạt, bùn thải, công nghiệp thông thường, nguy hại, chất thải y tế, chất thải nông nghiệp và các loại chất thải khác.

Phạm vi phục vụ:

Chất thải sinh hoạt: các phường Cẩm Thành, Nghĩa Lộ, Trương Quang Trọng; các xã An Phú, Tịnh Khê, Tư Nghĩa, Vệ Giang, Nghĩa Giang, Trà Giang, Nghĩa Hành, Phước Giang, Đình Cương, Thiện Tín, Trường Giang, Ba Gia, Sơn Tịnh, Thọ Phong, Đông Sơn, Mộ Đức, Mỏ Cày, Long Phụng, Sơn Mai, Minh Long, Sơn Hạ và khu vực lân cận phù hợp về khoảng cách thu gom, vận chuyển.

Chất thải y tế: toàn tỉnh Quảng Ngãi;

Chất thải công nghiệp, nguy hại, các loại chất thải khác: toàn tỉnh Quảng Ngãi và các khu vực lân cận phù hợp với công suất xử lý của Khu liên hợp.

❖ ***Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Đức Phổ***

Thành lập mới Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Đức Phổ tại xã Nguyễn Nghiêm có tổng diện tích quy hoạch đến năm 2030 khoảng 18,0 ha.

Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Đức Phổ sẽ thu hút đầu tư, phát triển thành một khu liên hợp nhiều nhà máy với công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, tối đa tái chế và các loại hình phụ trợ khác có liên quan đến chất thải rắn, đảm bảo phục vụ nhu cầu xử lý dài hạn trên địa bàn phục vụ để xử lý các loại chất thải: sinh hoạt, bùn thải, công nghiệp thông thường, các loại chất thải khác.

Mục tiêu xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho khu vực phường Trà Câu, Đức Phổ, Sa Huỳnh và các xã Khánh Cường, Đặng Thùy Trâm, Ba Tơ, Ba Động, Nguyễn Nghiêm, Thiện Tín, Trà Câu, Lân Phong, Mộ Đức, Mỏ Cày và khu vực lân cận phù hợp về khoảng cách thu gom, vận chuyển.

❖ ***Khu xử lý rác thải rắn tại phường Đắk Cấm :*** Thành lập mới khu xử lý rác thải rắn tại phường Đắk Cấm, diện tích dự kiến 3,0 ha với công nghệ tái chế, làm phân hữu cơ, đốt rác,…

❖ ***Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn liên hợp xã Sa Loong:*** Giữ nguyên hiện trạng khu xử lý chất thải rắn liên hợp xã Sa Loong, diện tích dự kiến 4,7 ha với công nghệ tái chế, làm phân hữu cơ, đốt rác,…

❖ ***Khu xử lý rác thải rắn xã Đắk Tô:*** Giữ nguyên hiện trạng khu xử lý chất thải rắn xã Đắk Tô, diện tích khoảng 4,0 ha; xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị; Nông thôn; Công nghiệp; Y tế thông thường; Chất thải xây dựng; bùn thải…

❖ ***Khu LHXL CTR xã Đắk Plô:***

Thành lập mới khu liên hiệp xử lý chất thải rắn xã Đắk Plô, diện tích dự kiến 4,0ha ; Loại chất thải gồm CTR thông thường tại đô thị, nông thôn, công nghiệp, xây dựng và CTR nguy hại. Công nghiệ dự kiến là tái chế, xử lý thành phân hữu cơ vi sinh, xử lý rác nguy hại và . Phạm vi tiếp nhận gồm khu vực xã Đắk Plô, Đăk Pek, xã Bờ Y và vùng phụ cận.

❖ ***Khu xử lý rác thải rắn tại xã Sa Thầy:***

Thành lập mới khu xử lý rác thải rắn tại xã Sa Thầy, diện tích dự kiến 4,0 ha với công nghệ tái chế, làm phân hữu cơ, đốt rác,...

❖ ***Nhà máy xử lý và tái chế rác thải Kon Rẫy:***

Thành lập mới nhà máy xử lý và tái chế rác thải Kon Rẫy tại xã Kon Braih, diện tích 5,0 ha ; Loại chất thải gồm CTR thông thường tại đô thị, nông thôn, công nghiệp, xây dựng và CTR nguy hại. Công nghệ dự kiến gồm tái chế, xử lý phân hữu cơ vi sinh, lò đốt kết hợp chôn lấp hợp vệ sinh. Phạm vi tiếp nhận gồm xã Kon Braih, xã ĐăkRve, xã Kon Plông và vùng phụ cận.

❖ ***Khu xử lý rác thải rắn tại xã Măng Đen:***

Thành lập mới khu xử lý rác thải rắn tại xã Măng Đen, diện tích 14,8 ha với công nghệ tái chế, làm phân hữu cơ, đốt rác,...

❖ ***Khu xử lý rác thải rắn tại xã Tu Mơ Rông:***

Thành lập mới khu xử lý rác thải rắn xã Tu Mơ Rông,, diện tích khoảng 5,9 ha với công nghệ tái chế, làm phân hữu cơ, đốt rác,...

❖ ***Nhà máy xử lý rác thải rắn tại Ia Tơi***

Thành lập mới nhà máy xử lý rác thải rắn rại xã Ia Tơi, diện tích khoảng 5,1 ha với công nghệ tái chế, làm phân hữu cơ, đốt rác,...

❖ ***Duy trì hoạt động Nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt tại Đặc khu Lý Sơn đến năm 2030:***

Tiếp tục cho Nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt tại Đặc khu Lý Sơn được duy hoạt động tại vị trí, ranh giới dự án cũ, tạo điều kiện góp phần giải quyết thu gom rác

Lý Sơn được liên tục không bị gián đoạn cho đến khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư thực hiện, dự án nhà máy xử lý rác, trạm trung chuyển tại chân núi Hòn Sỏi (lô đất IV.HTKT-2) để xử lý sơ bộ tại trạm hoặc đóng gói, chuyển về đất liền những loại CTR không thể xử lý trên đảo.

❖ ***Các khu xử lý chất thải phía Đông tỉnh Quảng Ngãi tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; các khu xử lý cấp xã theo nhu cầu thực tế của địa phương, thực hiện theo Quy hoạch xây dựng xã.***

b. Để xây dựng và phát triển hạ tầng khu xử lý chất thải trong mối liên kết giữa phương án phát triển hệ thống đô thị, nông thôn, phát triển các khu chức năng, phương án xây dựng vùng xã cần thực hiện một số giải pháp cụ thể:

- Hoàn thành cơ sở hạ tầng các Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn đi vào hoạt động.

- Di dời các hộ dân sinh sống trong phạm vi không đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường trong khu vực.

- Xác định địa bàn, tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung các điểm tập kết rác tại các xã để thực hiện thu gom, tập kết rác thải trước khi đưa về Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt.

- Rà soát, đầu tư bổ sung phương tiện, thiết bị thu gom, vận chuyển như: thùng chứa rác, xe gom rác tại các vùng nông thôn và đặc biệt là xe chuyên dụng vận chuyển rác từ các xã về Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt.

- Rà soát lại các tổ chức, doanh nghiệp đang thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt của địa phương, cơ cấu lại cho phù hợp.

- Hình thành, mở rộng địa bàn thu gom, vận chuyển rác thải từ khu dân cư đến điểm tập kết và vận chuyển rác thải về Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt:

+ Khuyến khích tổ chức có năng lực, kinh nghiệm tham gia thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu thực hiện nhiệm vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt. Ở các địa bàn khó khăn, chưa có đơn vị cung cấp dịch vụ, giao Ban quản lý công trình công cộng của địa phương thực hiện.

+ Tại các địa bàn chưa có doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải cần tổ chức tổ, đội thu gom, vận chuyển từ các khu dân cư đến điểm tập kết của xã.

c. Định hướng các điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt

Mỗi xã sẽ bố trí điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt, xã phải có các khu vực khác nhau để lưu giữ các loại chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại, bảo đảm không để lẫn các loại chất thải đã được phân loại với nhau.

- Trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không cố định phải đảm bảo thời

gian vận hành không quá 45 phút/ca và không quá 3h/ngày. Việc bố trí trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không cố định phải đảm bảo khi vận hành không gây ảnh hưởng đến giao thông và môi trường khu vực;

- Trạm trung chuyển CTR sinh hoạt cố định quy hoạch mới phải có tường bao, mái che, hệ thống thu gom, xử lý nước thải, hệ thống lọc và khử mùi đảm bảo không phát tán chất ô nhiễm ra môi trường xung quanh. Trạm trung chuyển CTR sinh hoạt cố định phải đảm bảo yêu cầu tiếp nhận và vận chuyển hết khối lượng CTR sinh hoạt trong phạm vi bán kính thu gom đến cơ sở xử lý tập trung trong thời gian không quá 2 ngày đêm;

- Khoảng cách an toàn môi trường của trạm trung chuyển chất thải rắn:

+ Trạm trung chuyển chất thải rắn không cố định phải đặt cách công trình nhà ở và các khu vực thường xuyên tập trung đông người ≥ 20 m;

+ Nhà, công trình chứa dây chuyền trung chuyển, nén ép, lưu chứa chất thải rắn và công trình xử lý nước rỉ rác, khu rửa xe và thiết bị của trạm trung chuyển chất thải rắn cố định phải đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường ≥ 20 m;

X.5.3. Phương hướng về phân loại, phương thức thu gom, vận chuyển chất thải rắn.

a). Phương án phân loại chất thải rắn tại nguồn:

- Phân loại chất thải rắn sinh hoạt: Thực hiện phân loại CTR sinh hoạt đồng bộ từ thành thị đến nông thôn theo lộ trình ưu tiên từ khu vực thuận lợi đến khu vực khó khăn; ưu tiên tái chế, tái sử dụng, xử lý tại chỗ đối với các khu vực miền núi cao, điều kiện giao thông khó khăn, cách trở.Thực hiện thí điểm phân loại CTR tại nguồn tại các phường tại các đô thị, đầu tư trang thiết bị phục vụ phân loại CTR tại nguồn. Đến năm 2030, ít nhất 80% số hộ đô thi, 60% số hộ nông thôn thực hiện phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn theo quy định.

- Phân loại chất thải rắn công nghiệp: Giai đoạn 2026-2030: Phân loại tại tất cả các nhà máy, tăng cường khả năng trao đổi CTR có khả năng tái chế, phân loại tại một số điểm tập kết, trạm trung chuyển CTR trong các KCN.

- Phân loại chất thải xây dựng:

Không phải tất cả chất thải xây dựng đều vô giá trị, phân loại ngay từ đầu sẽ giúp chúng ta tận dụng tối đa tài nguyên và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Rác thải xây dựng được chia thành ba nhóm chính:

+ Nhóm tái chế, tái sử dụng: Gạch vụn, bê tông, kim loại, gỗ, kính, nhựa,…

+ Nhóm không thể tái chế: Những vật liệu tổng hợp hoặc bị hư hỏng nặng, không còn khả năng sử dụng.

+ Nhóm chất thải nguy hại: Sơn, dung môi, hóa chất, vật liệu chứa amiăng - đây là những chất thải độc hại cần xử lý theo quy trình đặc biệt.

- Phân loại chất thải rắn y tế: Cần thực hiện phân loại CTR y tế ở 100% các cơ sở y tế trên toàn tỉnh trong giai đoạn 2026-2030, đặc biệt đối với khối cơ sở y tế tư nhân cần có văn bản hướng dẫn việc phân loại và thu gom theo đúng quy trình của Bộ Y tế.

b). Phương án thu gom, vận chuyển chất thải rắn

- Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt: (1) Giai đoạn 2026-2030: CTR sinh hoạt tại các đô thị và các xã phụ cận được thu gom bằng xe đẩy tay hoặc xe chuyên dụng loại 1,5 tấn (thu gom ven đường giao thông), sau đó CTR được vận chuyển đến điểm tập kết của xã, phường hoặc sử dụng xe chuyên dụng (loại 7,5 tấn), vận chuyển trực tiếp đến khu xử lý. Tại điểm tập kết CTR được HTX VSMT hoặc đội VSMT của mỗi xã, phường vận chuyển đến khu xử lý CTR tập trung. CTR sinh hoạt khu vực nông thôn các xã được thu gom bằng xe đẩy tay hoặc xe chuyên dụng loại 1,5 tấn (thu gom tại các thôn, xóm), vận chuyển đến điểm tập kết CTR tại mỗi xã, sau đó đội VSMT mỗi xã vận chuyển tới khu xử lý theo cụm xã. Trong KCN (diện tích≥300ha) tự chịu trách nhiệm việc phân loại tại nguồn và điểm tập kết CTR, sau đó vận chuyển hoặc thuê đơn vị chuyên trách vận chuyển đến trạm trung chuyển trong KCN.

- Thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp: Các KCN, CCN và làng nghề tự chịu trách nhiệm việc phân loại tại nguồn và điểm tập kết CTR, sau đó vận chuyển hoặc thuê đơn vị chuyên trách vận chuyển đến trạm trung chuyển trong KCN. CTR nghiệp nguy hại được phân loại 100% tại mỗi cơ sở công nghiệp và được thu gom trực tiếp.

- Thu gom, vận chuyển chất thải xây dựng: Sau khi phân loại, chất thải cần được thu gom và vận chuyển đến điểm tập kết. Quá trình này thu gom rác thải xây dựng không chỉ đơn giản là chất lên xe và mang đi mà cần tuân thủ các quy định nghiêm ngặt.

Phải dùng phương tiện chuyên dụng như xe tải, container kín để vận chuyển chất thải mà không gây bụi, rò rỉ hay rơi vãi trên đường. Đặc biệt, phải di chuyển trong lộ trình được cấp phép. hạn chế di chuyển vào giờ cao điểm để tránh làm ảnh hưởng đến giao thông và dân cư xung quanh.

- Thu gom, vận chuyển chất thải rắn y tế: Chất thải rắn y tế phải được phân loại, thu gom theo quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

c). Phương án xử lý chất thải rắn: Việc xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi dự kiến sẽ được thực hiện bằng cách phối hợp sử dụng các loại hình công nghệ xử lý như sau: (1) Sử dụng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh tại các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt với hầu hết các đô thị khu vực miền núi. (2) Công nghệ đốt CTR y tế nguy hại tại các cụm bệnh viện; khu, cụm công nghiệp. (3) Công nghệ chế

biến CTR thành phân hữu cơ, phân loại thu hồi các thành phần có khả năng tái chế sẽ được áp dụng tại các khu xử lý cấp vùng, liên xã. (4) Công nghệ đốt CTR sinh hoạt, thu hồi các thành phần có khả năng tái chế, chế biến phân hữu cơ sẽ được áp dụng tại các khu xử lý có khả năng mở rộng diện tích; (5) Công nghệ xử lý bằng đốt quy mô công nghiệp (có thể chuyển hóa thành điện năng).

Phụ Lục VIII Phương Hướng Phát Triển Các Khu Xử Lý Chất Thải Tỉnh Quảng Ngãi Thời Kỳ 2021 - 2030

X.5.4. Phương hướng sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang

X.5.4.1. Phương hướng bố trí nghĩa trang tập trung

a. Quy hoạch nghĩa trang mới

- Quy hoạch, xây dựng nghĩa trang phải đảm bảo tiêu chuẩn, sử dụng đất đai hiệu quả, tiết kiệm, phù hợp với thực tế; mỗi xã, phường bố trí xây dựng khu nghĩa trang riêng theo nhu cầu thực tế của địa phương, có thể kết hợp nghĩa trang có phạm vi phục vụ liên xã, vùng trên cơ sở tôn trọng các phong tục, tập quán về mai táng ở địa phương nhưng vẫn phải đảm bảo các yêu cầu, tiêu chuẩn về môi trường, xây dựng.

- Đến năm 2030, toàn tỉnh đầu tư xây dựng mới, cải tạo mở rộng nghĩa trang nhân dân tập trung (nghĩa trang cấp II) phục vụ đô thị và cụm xã nông thôn. Đồng thời, sẽ đóng cửa, di dời các nghĩa trang nhỏ lẻ hiện hữu trong đô thị, các nghĩa trang không phù hợp với quy hoạch hoặc không đảm bảo yêu cầu môi trường; cải tạo và khai thác sử dụng có hiệu quả quỹ đất nghĩa trang sau khi di dời, đảm bảo vệ sinh môi trường v.v. Ngoài ra cần tăng cường công tác tuyên truyền nhân dân thực hiện an táng văn minh, áp dụng cơ chế khuyến khích người dân sử dụng hình thức hỏa táng, điện táng và mai táng một lần khi người thân qua đời.

Nghĩa trang cấp tỉnh: Xây dựng các nghĩa trang cấp tỉnh, phục vụ liên vùng tỉnh, liên đô thị gồm:

+ Nghĩa trang sinh thái Hoa viên Vĩnh Hằng, xã Nghĩa Giang;

+ Công viên nghĩa trang tại phường Trương Quang Trọng;

+ Nghĩa trang Phượng Hoàng (Khu Kinh tế Dung Quất)

+ Nghĩa trang công viên Sơn Viên Lạc Cảnh tại xã Đông Sơn,

+ Công viên Nghĩa trang Vĩnh Hằng có quy mô khoảng 30 ha tại xã Đăk Rơ Wa.

+ Nghĩa trang công viên Vĩnh Hằng xã Măng Đen.

Nghĩa trang liên xã: Xây dựng và nâng cấp, cải tạo 14 nghĩa trang tập trung liên xã, phục vụ các đô thị và các xã nông thôn phụ cận gồm:

+ Mở rộng nghĩa trang liên xã tại Nghĩa Giang (mở rộng giai đoạn 2);

+ Xây dựng nghĩa trang liên xã Núi Một, xã Mộ Đức;

+ Xây dựng nghĩa trang sinh thái Hoa viên Vĩnh Hằng phường Đức Phổ

+ Xây dựng nghĩa trang tập trung của thị xã tại xã Phổ Cường (nay là xã Khánh Cường)

+ Xây dựng nghĩa trang liên xã Cỏ Huê, xã Bình Sơn;

+ Xây dựng nghĩa trang liễn xã Vạn Tường (khu vực núi Gò Đam, KKT Dung Quất);

+ Xây dựng nghĩa trang liên xã Gò Nghĩa, xã Sơn Tịnh;

+ Xây dựng nghĩa trang liên xã tại xã Ba Tơ;

+ Mở rộng nghĩa trang liên xã tại xã Ia Tơi

+ Mở rộng nghĩa trang liên xã tại xã Đắk Tô

+ Mở rộng nghĩa trang liên xã tại xã Kon Braih

+ Xây dựng nghĩa trang liên xã tại xã Đắk Môn

+ Xây dựng công viên nghĩa trang xã Đắk Hà

+ Xây dựng nghĩa trang liên xã tại xã Bờ Y

Nghĩa trang cấp xã: **Các nghĩa trang cấp xã theo nhu cầu của địa phương, thực hiện theo Quy hoạch xây dựng xã.**

Cải tạo và nâng cấp nghĩa trang hiện hữu

- Các nghĩa trang có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan, môi trường chưa phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch ngành có liên quan cần phải nâng cấp, cải tạo đảm bảo hạ tầng kỹ thuật tối thiểu, không gây ô nhiễm môi trường và còn đủ quỹ đất để sử dụng.

- Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp nghĩa trang phải đảm bảo ưu tiên cải thiện nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, chất lượng vệ sinh môi trường, cây xanh nghĩa trang.

- Nghĩa trang hiện hữu nằm trong khu vực đô thị và phát triển đô thị không được phép mở rộng diện tích nghĩa trang cho mục đích tạo thêm quỹ đất an táng.

- Mở rộng, sửa chữa, nâng cấp NTLS.

b. Đóng cửa, di dời nghĩa trang hiện hữu

- Nghĩa trang hiện hữu nằm trong khu vực phát triển đô thị không còn diện tích sử dụng phải tiến hành đóng cửa. Quá trình đóng cửa phải thực hiện đầy đủ các nội dung nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 11/VBHN-BXD ngày 27 tháng 4 năm 2020 về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

- Di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ đối với các trường hợp được

quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP. Hoàn thành di dời đối với các nghĩa trang hiện hữu khi gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng khắc phục, ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng; khu vực có nguy cơ sạt lở; khu vực có vị trí thuộc phạm vi thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội; không phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

X.5.4.2. Phương hướng bố trí các cơ sở hỏa táng

* Mục tiêu: Từng bước đưa việc sử dụng hình thức hỏa táng trở thành hình thức táng phổ biến của người dân tại các địa phương theo hướng văn minh, hiện đại, tiết kiệm đất đai và bảo vệ môi trường.

* Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030:

+ Đối với khu vực đô thị, tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng trung bình đạt khoảng 25% - 30%.

+ Đối với các khu vực nông thôn, tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng trung bình đạt khoảng 10% - 15%.

* Phương án đầu tư xây dựng cơ sở hỏa táng:

- Rà soát, nghiên cứu xây dựng bổ sung các chính sách hỗ trợ khuyến khích đầu tư xây dựng cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh.

+ Rà soát các cơ chế, chính sách liên quan đến việc ưu đãi, khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở hỏa táng; đề xuất bổ sung và ban hành mới các cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách có liên quan đến đất đai, giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng ngoài hàng rào đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở hỏa táng;

+Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa trong đầu tư xây dựng các cơ sở hỏa táng;

+ Xây dựng, đề xuất các cơ chế cho vay ưu đãi vốn đầu tư xây dựng từ Ngân sách Nhà nước, tín dụng ưu đãi đối với các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hỏa táng;

+ Xây dựng các chính sách hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hỏa táng tại các vùng dân tộc thiểu số đã có truyền thống hỏa táng người chết.

- Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2021-2030: Xây dựng 03 cơ sở hỏa táng theo nhu cầu hỏa táng của nhân dân.

+ Xây dựng Cơ sở hỏa táng tại Nghĩa trang tập trung của thị xã tại xã Phổ Cường (nay là xã Khánh Cường).

+ Xây dựng Công viên hỏa táng xã Đắk Hà.

+ Xây dựng cơ sở hỏa táng tại nghĩa trang tập trung của đô thị Lý Sơn.

+ Xây dựng 01 đến 02 cơ sở hỏa táng tại một trong các nghĩa trang cấp tỉnh.

Giai đoạn đến 2050: Tiếp tục duy tu, cải tạo cơ sở hỏa táng, xây dựng thêm 1 - 2 cơ sở hỏa táng theo nhu cầu của nhân dân.

X.5.4.3. Phương hướng nhà tang lễ

Giai đoạn 2021-2030:

- Cải tạo 03 nhà tang lễ hiện có:

+ Nhà tang lễ Phường Cẩm Thành;;

+ Nhà tang lễ Bệnh viện Đa khoa Dung Quất

+ Nhà tang lễ đã được đầu tư tại phường Đắk Cấm, phục vụ nhu cầu tổ chức tang lễ của đô thị.

- Xây dựng mới 8 nhà tang lễ gồm:

+ Nhà tang lễ tại nghĩa trang Bình Hòa (PV Vạn Tường & các đô thị trong KKT Dung Quất;

+ Nhà tang lễ tại xã Mộ Đức

+ Nhà tang lễ tại xã Tư Nghĩa;

+ Nhà tang lễ tại xã Nghĩa Hành;

+ Nhà tang lễ tại xã Bình Sơn;

+ Nhà tang lễ tại xã Sơn Hà.

+ Nhà tang lễ tại xã Bờ Y

+ Nhà tang lễ tại đặc khu Lý Sơn (bố trí tại Trung tâm y tế quân dân y)

Giai đoạn 2030 -2050: Xây dựng mới từ 3- 4 nhà tang lễ theo nhu cầu.

Phụ Lục IX Phương Hướng Phát Triển Nghĩa Trang Tỉnh Quảng Ngãi Thời Kỳ 2021 - 2030

X.6. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY

Phương án phân bổ hạ tầng phòng cháy chữa cháy tuân thủ Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt. Do sự hợp nhất giữa 2 tỉnh nên có sự thay đổi về tên địa giới hành chính nên đồ án điều chỉnh hạ tầng phòng cháy chữa cháy theo địa giới hành chính mới.

Bảng Đơn vị phòng cháy chữa cháy

STT	Tên đơn vị trực tiếp sử dụng đất	Địa chỉ khu đất	Ghi chú
I	**Trụ sở làm việc**		

STT	Tên đơn vị trực tiếp sử dụng đất	Địa chỉ khu đất	Ghi chú
1	Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	Phường Nghĩa Lộ	
II	**Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH**		
1	**Hiện trạng các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH**		
1.1	Đội Tham mưu - Hậu cần	Phường Nghĩa Lộ	
1.2	Đội Công tác phòng cháy		
1.3	Đội Công tác chữa cháy và CNCH		
1.4	Đội chữa cháy và CNCH khu vực 1		
1.5	Đội chữa cháy và CNCH khu vực 2	Xã Bình Sơn	
1.6	Đội chữa cháy và CNCH khu vực 3	Phường Đức Phổ	
1.7	Đội Công tác PCCC và CNCH phường	Phường Kon Tum	
1.8	Đội CC và CNCH xã	Xã Bờ Y	
2	**Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH dự kiến thành lập**		
2.1	Đội Hậu cần, quản lý phương tiện PCCC và CNCH	Phường Nghĩa Lộ	
2.2	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông	Phường Nghĩa Lộ	
2.3	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH phụ trách tuyến đường cao tốc	Xã Tư Nghĩa	
2.4	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực phụ trách địa bàn KCN Tịnh Phong và KCN VSip	Xã Sơn Tịnh	
2.5	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực phụ trách địa bàn CCN Thạch Trụ	Xã Mộ Đức	
2.6	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực phụ trách địa bàn CCN Ba Động	Xã Ba Tơ	
2.7	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực phụ trách địa bàn CCN Sơn Hạ	Xã Sơn Hà	
2.8	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực phụ trách địa bàn CCN Trà Xuân	Xã Trà Bồng	
2.9	Đội CC và CNCH xã	Xã Măng Đen	
2.10	Đội CC và CNCH xã	Xã Đăk Rve	

STT	Tên đơn vị trực tiếp sử dụng đất	Địa chỉ khu đất	Ghi chú
2.11	Đội CC và CNCH xã	Xã Tu Mơ Rông	
2.12	Đội CC và CNCH xã	Xã Đắk Tô	
2.13	Đội CC và CNCH xã	Xã Tu Mơ Rông	
2.14	Đội CC và CNCH xã	Xã Đăk Pék	
2.15	Đội CC và CNCH xã	Xã Sa Thầy	
2.16	Đội CC và CNCH xã	Xã Ia Tơi	
III	**Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an xã, phường**		
3.1	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an phường	Phường Nghĩa Lộ	
3.2	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an xã	Đặc Khu Lý Sơn	
3.3	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an xã	Xã Bình Sơn	
3.4	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an xã	Xã Sơn Tịnh	
3.5	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an xã	Xã Tư Nghĩa	
3.6	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an xã	Xã Mộ Đức	
3.7	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an phường	Phường Đức Phổ	
3.8	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an xã	Xã Nghĩa Hành	
3.9	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an xã	Xã Minh Long	
3.10	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an xã	Xã Ba Tơ	
3.11	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an xã	Xã Sơn Hà	
3.12	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an xã	Xã Sơn Tây	
3.13	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an xã	Xã Trà Bồng	
3.13	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an phường	Phường Kon Tum	
3.14	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an xã	Xã Đăk Rve	

STT	Tên đơn vị trực tiếp sử dụng đất	Địa chỉ khu đất	Ghi chú
3.15	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an xã	Xã Măng Đen	
3.16	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an xã	Xã Đăk Hà	
3.17	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an xã	Xã Đăk Tô	
3.18	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an xã	Xã Bờ Y	
3.19	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an xã	Xã Đăk Tô	
3.20	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an xã	Xã Măng Ri	
3.21	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an xã	Xã Sa Thầy	
3.22	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an xã	Xã Ia Đai	

X.7. PHƯƠNG HƯỚNG NUÔI TRỒNG, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN; PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ

X.7.1. Phương án nuôi trồng, khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

X.7.1.1. Quan điểm quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Xác định phát triển kinh tế thuỷ sản phải nằm trong Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Phát triển kinh tế biển đồng bộ cả nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản (theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I nhiệm kỳ 2025 - 2030). Phấn đấu đưa tỉnh ta thành một tỉnh mạnh về kinh tế biển, làm giàu từ biển.

Chuyển từ nuôi trồng, khai thác hải sản theo phương thức truyền thống sang công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao. Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản theo hướng giảm khai thác gần bờ, đẩy mạnh khai thác tại các vùng biển xa bờ và viễn dương phù hợp với vùng biển và khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển đi đôi với thực hiện đồng bộ, có hiệu quả công tác đào tạo, chuyển đổi nghề cho ngư dân. Thúc đẩy các hoạt động nuôi trồng, khai thác hải sản bền vững, tăng cường bảo vệ, tái sinh nguồn lợi hải sản, nghiêm cấm các hoạt động khai thác mang tính tận diệt.

Xây dựng ngành thủy sản thành ngành kinh tế có quy mô và tỷ suất hàng hóa lớn, có thương hiệu. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỉ trọng giá trị nuôi trồng và chế biến. Thu hút các nguồn lực, các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thủy sản hiệu quả với lực lượng doanh nghiệp là nòng cốt. Đẩy mạnh đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng thuỷ sản đồng bộ, trước hết là các công trình cảng, bến, thông luồng, vũng neo đậu tàu thuyền trú bão và các công trình xử lý nước thải vùng nuôi thủy sản tập trung, hạ tầng phục vụ nuôi thủy sản vùng biển hở đảo Lý Sơn.

Khai thác thủy sản phải đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản, kết hợp bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo của Tổ quốc; nâng cao năng lực, hiệu quả khai thác hải sản xa bờ; bảo tồn, lưu giữ, phục hồi đa dạng sinh học các hệ sinh thái. Phát triển nuôi trồng thuỷ sản trên cơ sở quy hoạch hợp lý mặt nước, diện tích đất có khả năng nuôi trồng theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, bảo đảm an toàn dịch bệnh và bền vững; khuyến khích nuôi trồng các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao. Phát triển công nghiệp chế biến thủy sản quy mô hàng hóa lớn, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đầu tư phát triển mạnh các cơ sở bảo quản, chế biến thuỷ sản, tăng nhanh sản phẩm xuất khẩu, thúc đẩy phát triển chuỗi sản xuất thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, phát triển, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, tăng cường nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ, ưu tiên và khuyến khích phát triển sản xuất thủy sản hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, chuyển đổi số. Quá trình thực hiện, luôn luôn quán triệt quan điểm phát triển thuỷ sản đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.

X.7.1.2. Mục tiêu, chỉ tiêu quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

a. Mục tiêu tổng quát

Khai thác tiềm năng, lợi thế phát triển bền vững toàn diện các lĩnh vực sản xuất khai thác, nuôi trồng, chế biến và xây dựng kế cấu hạ tầng nghề cá theo hướng bền vững cả về kinh tế, xã hội, môi trường. Phấn đấu trở thành ngành sản xuất hàng hóa mạnh, góp phần bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc phòng trên vùng biển và hải đảo. Bảo đảm hoạt động khai thác hiệu quả gắn với bảo vệ, phục hồi, tái tạo nguồn lợi thủy sản và bảo tồn đa dạng sinh học; phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế; có cơ cấu, hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, tăng chất lượng, hiệu quả; thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân trong tỉnh.

b. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Diện tích nuôi trồng thủy sản phấn đấu đến năm 2030 đạt 13.530 ha nuôi nước lợ, ngọt. Trong đó:

+ Các vùng nuôi thủy sản nước lợ (tôm, ốc, cá,...): Xã Lân Phong 41 ha; xã Khánh Cường 37 ha; xã Vạn Tường 49,79 ha; phường Trà Câu 95 ha; xã Bình Sơn

160 ha; phường Đức Phổ 16 ha; phường Sa Huỳnh 05 ha; xã An Phú 30 ha; xã Đông Sơn 20 ha;

+ Vùng nuôi thủy sản nước mặn (nuôi biển): Đặc khu Lý Sơn: 100 ha; Khu vực Hòn Bàn Than, xã Tịnh Khê: 05 ha; phường Sa Huỳnh 15 ha;

+ Vùng nuôi thủy sản nước ngọt: xã Sơn Tây Hạ 05 ha, xã Bình Chương 1,24 ha, xã Mộ Đức 129 ha, xã Sơn Tịnh 2,5 ha, xã Vạn Tường, xã Ngọc Linh 02 ha, xã Đăk Môn 05 ha, xã Ya Ly 100 ha, xã Sơn Thủy 3,52 ha, xã Đăk Mar 31,16 ha, xã Đăk Sao 08 ha, xã Ngọk Bay nuôi 03 hồ chứa, xã Đăk Hà 103 ha, xã Sơn Hà, xã Ba Động, phường Đức Phổ, xã Khánh Cường, xã Dục Nông 60 ha.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng dần khoảng 4-5%/năm, phấn đấu đến năm 2030 đạt 52.000 tấn, trong đó trong đó nuôi nước lợ 12.000 tấn, cá nước ngọt 39.000 tấn, nuôi biển 1.000 tấn;

- Phấn đấu 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và đảm bảo đúng các quy định của nhà nước về sản xuất kinh doanh thủy sản.

c. Tầm nhìn đến năm 2050

Định hướng đến năm 2050, giá trị sản xuất toàn ngành tăng lên gấp 2,5 lần so với năm 2021, tăng gấp 2 lần so với năm 2030. Cơ cấu giá trị sản xuất trong ngành có sự chuyển biến tích cực, theo hướng giảm tỷ trọng khai thác, tăng tỷ trọng nuôi trồng, giá trị sản xuất toàn ngành thuỷ sản chiếm tỷ trọng đáng kể trong ngành nông nghiệp nói riêng và trong nền kinh tế của tỉnh nói chung. Phấn đấu đến năm 2045 đưa kinh tế biển và vùng ven biển, hải đảo, trung du, miền núi phát triển mạnh, giữ vị trí, vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh; hướng đến phát triển kinh tế thủy sản nhanh và bền vững là mục tiêu hàng đầu và xuyên suốt của tỉnh.

Tiếp tục phát triển khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản theo hướng bền vững, hiện đại, bảo vệ nguồn lợi và môi trường sinh thái, chú trọng phát triển chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng và tăng thu nhập cho người dân. Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp các Cảng cá, khu neo đậu trú bão cho tàu cá trên địa bàn tỉnh theo Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

X.7.2. Định hướng, phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 205

- **Mở rộng khu bảo tồn biển Lý Sơn** hướng tới tăng diện tích, quy mô khu vực biển được bảo tồn đa dạng sinh học và tạo nền tảng bảo tồn gắn với phát triển du dịch sinh thái biển.

- Tổ chức thực hiện hiệu quả công tác quản lý khu bảo tồn biển, góp phần bảo vệ hệ sinh thái biển, ven biển và ven đảo, phát triển bền vững kinh tế biển.

- Công bố danh mục và tổ chức quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định tại Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Ban hành danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn theo quy định pháp luật để bảo vệ các đối tượng thủy sản kinh tế quan trọng, các loài nguy cấp, quý, hiếm, loài bản địa hướng đến phục hồi, khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn lợi.

- Hình thành nơi cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ở vùng biển ven bờ nhằm bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản kết hợp với phát triển du lịch và ngăn ngừa, hạn chế các nghề khai thác gây hại đến hệ sinh thái biển.

- Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng địa phương trong bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

- Lưu giữ nguồn gen các đối tượng thuỷ sản nguy cấp, quý, hiếm. Đa dạng hình thức lưu giữ nguồn gen, lựa chọn đối tượng tiềm năng, đầu tư nghiên cứu sản xuất giống để chủ động trong công tác tái tạo nguồn lợi và mở rộng đối tượng, sản phẩm nuôi trồng thủy sản.

- Ứng dụng khoa học công nghệ trong khai thác thủy sản thân thiện hướng đến bảo vệ nguồn lợi các loài rùa biển, thú biển và giảm thiểu đánh bắt không chủ ý.

- Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các loài thủy sản theo quy định của Luật Thủy sản 2017. Cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu nguồn lợi thủy sản. Thiết lập các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, phục hồi các hệ sinh thái.

- Bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản; Định kỳ thả bổ sung, tái tạo các giống loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học, loài thủy sản bản địa, loài thủy sản đặc hữu vào vùng nước tự nhiên, hồ chứa, đầm phá vùng ven biển và vùng biển. Huy động các nguồn lực tài chính tham gia, bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản. Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền sâu rộng bằng nhiều hình thức đến các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong lĩnh khai thác thủy sản.

X.7.2.1. Quy hoạch bảo tồn biển

Nâng cao hiệu quả hoạt động của Khu bảo tồn biển Lý Sơn (Khu bảo tồn loài - sinh cảnh) đã được thành lập theo quy định với tổng diện tích 8.100 ha, trong đó diện tích mặt nước là 7.113 ha nhằm bảo vệ Hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển và sinh vật biển nguy cấp, quý hiếm trong hệ sinh thái và khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại Gành Yến, xã Vạn Tường.

X.7.2.2. Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn

Vùng sinh sản và ương nuôi cá, tôm kinh tế ở vùng biển ven bờ được xác định dựa trên dữ liệu lịch sử điều tra nguồn giống thuỷ sản ở vùng biển Việt Nam và dữ liệu sinh học nghề cá xác định mùa vụ sinh sản của các loài thuỷ sản có giá trị kinh tế trong giai đoạn 2010-2020 (Trần Văn Cường và nnk, 2020). Dữ liệu nguồn giống thuỷ sản được tách lọc các họ có giá trị kinh tế và loại bỏ 19 họ cá, 12 họ tôm ít có

giá trị kinh tế. Phân tách dữ liệu riêng cho đối tượng trứng cá, cá con và ấu trùng tôm theo từng tháng trong năm. Nội suy xác định các khu vực tập trung nguồn giống trứng cá, cá con, ấu trùng tôm theo từng tháng và theo phân mức tiêu chí mật độ đối với khu vực cấm khai thác. Loại bỏ các khu vực có mật độ nguồn giống thấp và xác định, khu trú phạm vi vùng tập trung mật độ cao trứng cá, cá con, ấu trùng tôm tôm con.

Vùng sinh sản của các loài cá có giá trị kinh tế: Khu vực sinh sản tập trung của cá được tổng hợp từ dữ liệu khu vực sinh sản các tháng trong năm. Bãi sinh sản là vùng biển phía nam đảo Lý Sơn và vùng ven biển các xã, phường phía Nam (thị xã Đức Phổ cũ)

X.7.2.3. Phân vùng khai thác thủy sản; biện pháp quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

Đối với vùng biển:

Phân vùng khai thác thủy sản theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Thủy sản, như sau:

+ Vùng biển Viêt Nam được phân thành ba vùng khai thác thủy sản như sau: Vùng ven bờ được giới hạn bởi mép nước biển dọc theo bờ biển và tuyến bờ. Đối với các đảo, vùng ven bờ là vùng biển được giới hạn bởi ngấn nước thủy triều trung bình nhiều năm quanh bờ biển của đảo đến 06 hải lý.

+ Vùng lộng được giới hạn bởi tuyến bờ và tuyến lộng.

+ Vùng khơi được giới hạn bởi tuyến lộng và ranh giới phía ngoài của vùng đặc quyền kinh tế của vùng biển Viêt Nam.

Quản lý hoạt động của tàu cá trên các vùng biển theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ, cụ thể:

+ Tàu có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên hoạt động tại vùng khơi, không được hoạt động tại vùng ven bờ và vùng lộng.

+ Tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét hoạt động tại vùng lộng, không được hoạt động tại vùng khơi và vùng ven bờ.

+ Tàu có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét hoạt động tại vùng ven bờ không được hoạt động tại vùng lộng và vùng khơi; tàu đăng ký tại tỉnh nào thì chỉ được hoạt động tại vùng ven bờ của tỉnh đó; trừ trường hợp có thỏa thuận về hoạt động tàu cá ở vùng ven bờ của Ủy ban nhân dân hai tỉnh.

Phân vùng theo nghề được phép hoạt động khai thác

+ Vùng ven bờ (nhóm tàu từ 6-12m): Nghề lưới rê, nghề câu (câu vàng, câu tay), nghề lồng bẫy/rập, lưới kéo moi/ruốc.

+ Vùng lộng (nhóm tàu từ 12-15m): Các loại nghề theo quy định của Luật.

+ Vùng khơi (nhóm tàu >15m): Các loại nghề theo quy định của Luật.

X.7.2.4. Khai thác thủy sản

Giảm dần sản lượng khai thác đảm bảo phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản. Chú trọng tăng về giá trị sản xuất, chuyển đổi tỷ trọng sản lượng khai thác giữa các vùng biển, ngư trường phù hợp với sự thay đổi về cơ cấu tàu thuyền và trữ lượng nguồn lợi. Khai thác có chọn lọc với các đối tượng chủ lực có giá trị kinh tế cao như cá ngừ, cá thu, cá đuối, cá cờ, cá kiếm, cá hố, cá lượng, cá cơm, mực ống, mực lá, mực đại dương, bạch tuộc, ghẹ xanh, ghẹ đỏ, sò, điệp, v.v. cho sản lượng cao, có giá trị xuất khẩu, tăng thu nhập cho ngư dân

Điều chỉnh số lượng tàu cá đảm bảo phù hợp với khả năng khai thác cho phép của trữ lượng nguồn lợi thủy sản, đặc biệt giảm tỷ trọng nghề lưới kéo. Tổ chức lại hoạt động khai thác thủy sản trên các vùng biển theo hướng phát triển hợp lý khai thác vùng khơi, gắn khai thác bền vững với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Chuyển đổi cơ cấu nghề khai thác hợp lý giữa các vùng biển, các nghề khai thác xâm hại nguồn lợi, hủy hoại môi trường, sinh thái biển sang các nghề khai thác thân thiện, đạt hiệu quả kinh tế cao và bền vững.

Ưu tiên chuyển đổi một số nghề khai thác thủy sản có tính hủy diệt, nghề xâm hại, nghề cấm sang các ngành nghề phù hợp nhằm giảm áp lực khai thác và tạo cơ hội cho nguồn lợi thủy sản được bổ sung, tái tạo, phục hồi hiệu quả.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định, giao hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản, sản lượng cho phép khai thác tại vùng khơi cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố hạn ngạch và cấp giấy phép khai thác thủy sản, sản lượng cho phép khai thác tại vùng ven bờ và vùng lộng thuộc phạm vi quản lý.

X.7.2.5. Tàu cá khai thác thủy sản

Căn cứ vào xu hướng thay đổi số tàu thuyền thực tế trong thời gian qua, cùng với dự báo các yếu tố liên quan, kết quả điều tra nguồn lợi thủy sản ở biển, sử dụng các mô hình tính toán đã đưa ra số liệu về sản lượng bền vững tối đa (MSY) đến năm 2030 khoảng 260.000 tấn/năm. Nếu tổng sản lượng khai thác duy trì được ở mức cho phép, nguồn lợi thủy sản dần được phục hồi, hiệu quả kinh tế của các tàu khai thác sẽ đạt được mức tối đa (MEY).

Cơ cấu tàu cá theo vùng biển như sau: Đến năm 2030 tổng số tàu thuyền đánh bắt duy thì ở mức dưới 4.500 chiếc (trong đó tàu cá có chiều dài 15m trở lên là 3.150 chiếc, chiếm 70% so với tổng số tàu thuyền). Sản lượng khai thác thủy sản khoảng 260.000 tấn/năm. Tầm nhìn đến năm 2050, tổng số tàu thuyền là 4.000 chiếc (trong đó tàu cá có chiều dài 15m trở lên là 3.000 chiếc, chiếm 75% so với tổng số tàu thuyền)".

Cơ cấu nghề khai thác thủy sản như sau: Lưới kéo chiếm 25,0%, lưới vây chiếm 13,0%, lưới rê chiếm 30,0%, nghề câu chiếm 15,0%, nghề câu cá ngừ đại dương chiếm 3,0%, nghề chụp chiếm 2,0%, nghề khác chiếm 10,0% và nghề dịch vụ hậu cần chiếm 2,0%.

Nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản.

Cấm khai thác đối với các loại nghề/ngư cụ khai thác hủy diệt, mức độ gây hại cao đến nguồn lợi thủy sản ở giai đoạn sớm, giai đoạn chưa trưởng thành; các loại nghề/ngư cụ khai thác phá hủy nền đáy thủy vực; các loại nghề/ngư cụ khai thác có tính chọn lọc thấp và các loại nghề ngăn cản đường di cư sinh sản của các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài có giá trị kinh tế, loài bản địa. Cụ thể như sau:

Cấm nghề gây hại nguồn lợi gồm: nghề đăng, đáy, te, xiệp, xịch, xăm, rùng, nghề lồng xếp (lờ dây, bát quái, lừ, dớn), v.v.

Cấm nghề phá hủy nền đáy thủy vực: lưới kéo khung sắt, cào ngao, cào sò, cào hến, sục cát/nền đáy, v.v.

Cấm nghề lưới kéo đáy đơn, nghề lưới kéo đôi (trừ lưới kéo moi/ruốc) và nghề/ngư cụ kết hợp ánh sáng (trừ nghề câu tay mực) ở vùng biên ven bờ.

Tổ chức cấm khai thác thủy sản trên phạm vi toàn vùng biên ven bờ đối với các loại nghề khai thác thủy sản 1-2 tháng vào tháng 3-4 hàng năm.

Nghề lưới rê: Đối tượng khai thác chính bao gồm: cá đầu vuông, cá đù, cá lượng, tôm tít, ghẹ đối với nghề lưới rê đáy; cá ngừ chù, ngừ ồ, ngừ sọc dưa, cá thu, cá nục heo đối với nghề rê nổi ngư trường ngoài khơi Quảng Ngãi cách bờ khoảng 30 hải lý.

X.7.3. Phương án phát triển thủy sản

Phát triển thủy sản trên cơ sở đảm tầm nhìn dài hạn, tổng thể, phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam và Chiến lược bảo vệ Tổ quốc, Quy hoạch không gian biển Quốc gia thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

X.7.3.1. Phương án khai thác thủy sản

- Cơ cấu tàu thuyền khai thác theo hướng giảm dần tàu có chiều dài dưới 15 mét khai thác vùng biển ven bờ và vùng lộng.

- Tiếp tục giảm tỷ lệ nghề lưới kéo xuống dưới 25%, khuyến khích chuyển đổi sang các nghề khai thác thân thiện với môi trường như tăng nghề rê khơi lên 30%, nghề câu lên 18% và nghề vây đạt 13%.

- Tiếp tục triển khai giám sát việc lắp đặt các thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá, đảm bảo 100% tàu cá có chiều dài 15m trở lên phải được lắp đặt thiết bị giám sát hành trình khi hoạt động. Tổ chức khai thác, vận hành, sử dụng có hiệu quả hệ thống giám sát tàu cá để giám sát, quản lý tàu cá hoạt động trên biển.

- Xây dựng hình thành 1 - 2 chuỗi liên kết sản xuất (khai thác, nuôi trồng) - chế biến - tiêu thụ sản phẩm thủy sản. Phấn đấu 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và đảm bảo đúng các quy định của nhà nước về sản xuất kinh doanh thủy sản.

- Đến năm 2030 tổng số tàu thuyền đánh bắt duy thì ở mức dưới 4.500 chiếc (trong đó tàu cá có chiều dài 15m trở lên là 3.150 chiếc, chiếm 70% so với tổng số tàu thuyền). Sản lượng khai thác thủy sản khoảng 260.000 tấn/năm. Tầm nhìn đến năm 2050, tổng số tàu thuyền là 4.000 chiếc (trong đó tàu cá có chiều dài 15m trở lên là 3.000 chiếc, chiếm 75% so với tổng số tàu thuyền)".

X.7.3.2. Phương án nuôi trồng thủy sản

a. Chỉ tiêu diện tích, sản lượng NTTS đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản hiệu quả, bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế, bảo vệ quốc phòng, an ninh trên các vùng biển, hải đảo của Tổ quốc.

- Ổn định diện tích nuôi, tăng đầu tư theo chiều sâu về công nghệ nuôi và hạ tầng, trang thiết bị hiện đại để tăng năng suất, bảo vệ môi trường và hạn chế nguy cơ dịch bệnh.

- Tập trung vào các đối tượng có giá trị kinh tế cao; phát triển nuôi trồng thủy sản hữu cơ.

- Xây dựng hình thành 1 - 2 chuỗi liên kết sản xuất khai thác, nuôi trồng - chế biến - tiêu thụ sản phẩm thủy sản.

- Phấn đấu 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và đảm bảo đúng các quy định của nhà nước về sản xuất kinh doanh thủy sản.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Tổng diện tích phát triển NTTS lợ ổn định 930 ha, nuôi nước mặn ổn định số lượng lồng nuôi ở mức 2.000 lồng.

Bảng: Tổng hợp đề xuất về phát triển nuôi trồng thủy sản

TT	Địa phương	Nội dung đề xuất	Đối tượng, diện tích	Diện tích	Ghi chú
I	**Phía đông Quảng Ngãi**				
1	Xã Sơn Tây Hạ	- Nuôi trong lòng hồ đập Thủy điện Sơn Trà 1C - Cải tạo tuyến đường nội vùng vào lòng hồ đập Thủy điện Sơn	Nuôi cá xen ghép (cá	05 ha	

TT	Địa phương	Nội dung đề xuất	Đối tượng, diện tích	Diện tích	Ghi chú
		Trà 1C; Kéo đường điện hạ thế phục vụ vùng nuôi. - Xây dựng bố trí biển báo, mốc ranh giới vùng nuôi theo quy định.	lăng, cá trắm, mè, chép…)		
2	Xã Bình Chương	- Tiếp tục duy trì diện tích ao nuôi thủy sản hiện có trên địa bàn xã và tận dụng diện tích các hồ chứa nước trên địa bàn xã (hồ An Phong, hồ Phước Tích, hồ Cầm Đào, hồ Bình Nam, hồ Hóc Kén) để đưa vào nuôi thủy sản nước ngọt kết hợp dịch vụ câu cá.	Cá nước ngọt	1,24 ha	
3	Xã Mộ Đức	Nuôi trong các hồ: Đá Bàn (thôn 7), Mạch Điểu (Phước Thuận), Hóc Sầm (Phước Hòa), Hóc Mít (Phước Lộc)	Cá nước ngọt	129 ha	
4	Xã Lân Phong	- Nuôi trên đất cát dọc ven biển từ thôn Lâm Hạ đến thôn Thạch Thang - Đầu tư làm mới đường giao thông chính tại vùng nuôi trồng thuỷ sản (từ thôn Lâm Hạ đến thôn Thạch Thang) với chiều dài khoảng 5 km; bề rộng 5,5m; - Xây dựng hệ thống tiêu thoát và xử lý nước thải gồm: Xây dựng hệ thống kênh tiêu thoát nước chính dài khoảng 2,5km và công trình trên kênh (khoảng 10 cống); Ao và hệ thống xử lý nước thải khoảng 1,5-2 ha.	Ốc Hương, tôm thẻ chân trắng	41 ha	
5	Xã Sơn Tịnh	- Khu vực dọc sông Trà Khúc, thôn Phước Lộc Tây đoạn từ Suối Bến Bè đến nhà ông Lê Văn Nở - Khu vực Bầu Choại, thôn Phước Lộc Tây.	- Cá chình, cá trắm cỏ và một số loại thủy sản	01 ha	

TT	Địa phương	Nội dung đề xuất	Đối tượng, diện tích	Diện tích	Ghi chú
		- Hồ chứa nước Đá Chồng và Hồ chứa nước Hóc Khế	nước ngọt. - Cá nước ngọt	1,5 ha	
6	Xã Khánh Cường	- Đề xuất vùng phát triển NTTS dọc bờ biển diện tích 37 ha. Trong đó: Đang triển khai xây dựng dự án nuôi tôm an toàn sinh học trên cát Thiên Phát với diện tích 19,57 ha (đã được Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi cho Công ty TNHH MTV Thiên Hoàng Thịnh thuê đất tại Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 29/8/2025). Phần diện tích còn lại (17,43 ha) đề xuất đưa vào vùng phát triển nuôi trồng thủy sản. - Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường giao thông bê tông xi măng kết nối từ ngã ba Quy Thiện (đường DH47) đến khu nuôi của Dự án nuôi tôm an toàn sinh học trên cát Thiên Phát với chiều dài khoảng 01 km, chiều rộng 05m. - Hỗ trợ đầu tư xây dựng hệ thống điện để cung cấp phục vụ cho dự án, gồm 02 trạm biến áp với tổng dung lượng 1.600 kVA (mỗi trạm 800 kVA), đường dây 22 kV chiều dài khoảng 1,5 km, đường dây 0,4 kV chiều dài khoảng 02 km. - Nuôi trồng thủy sản trên đầm An Khê	Nuôi thủy sản nước lợ: Tôm thẻ chân trắng, … Nuôi nước ngọt	37 ha 300 ha	

TT	Địa phương	Nội dung đề xuất	Đối tượng, diện tích	Diện tích	Ghi chú
7	Xã Vạn Tường	- Đề xuất vùng nuôi trồng thuỷ sản nước lợ, biển: + Khu vực thôn Tuyết Diêm 2, thôn Tuyết Diêm 3, Thôn Thuận Phước (thuộc xã Bình Thuận cũ): Dọc theo Sông Đầm thuộc thôn Tuyết Diêm 2 và Tuyết Diêm 3, Thôn Thuận Phước. + Khu vực thôn Thuận Hoà, Sơn Trà, Tân Hy 2 (thuộc xã Bình Đông cũ): Tập trung dọc ven Sông Trà Bồng về phía Tây và phía Nam thuộc thôn Thượng Hòa, Sơn Trà, Tân Hy 2. - Nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt trong hồ, đập thuỷ lợi: + Hồ Hóc Mốc và Hồ Gò Lang, thuộc xã Bình Hoà cũ + Đề nghị bổ sung cho chủ trương nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt trong lòng hồ, đập các hồ: Hồ Suối Khoai; Hồ Hóc Mua, Hồ Trung Tín, Hồ Phố Tinh, Hồ Hoà Hải và Đập ngâm.	+ Nuôi tôm thẻ chân trắng, cua xanh, cá + Nuôi tôm thẻ chân trắng, tôm sú xen cua. + Nuôi cá nước ngọt	18,6 ha 31,19 ha	
8	Phường Trà Câu	Đề xuất vùng phát triển NTTS	Nuôi thủy sản nước lợ: tôm, ốc hương, …	95 ha	
9	Đặc khu Lý Sơn	- Đề xuất vị trí nuôi trồng thủy sản lồng bè trên biển tại khu ngoài cầu cảng Quân sự hiện nay. Đây là khu vực nuôi phù hợp, thuận lợi nhất so với các khu vực khác và gần Bến tàu khách quốc tế (theo quy hoạch) khi có bão gió có thể kéo vào tránh trú,	Nuôi cá biển, tôm hùm,…	100 ha	

TT	Địa phương	Nội dung đề xuất	Đối tượng, diện tích	Diện tích	Ghi chú
		không ảnh hưởng đến quy hoạch khu bảo tồn biển Lý Sơn. - Đề xuất đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi có diện tích khoảng 100 ha: Đề xuất đầu tư kéo phao phân luồng khu vực nuôi trồng thủy sản; Xây dựng hệ thống rua neo, phao tiêu lồng bè.			
10	Xã Tịnh Khê	Phát triển vùng nuôi lồng bè trên biển tại khu vực Hòn Bàn Than	Nuôi cá biển	05 ha	
11	Xã Bình Sơn	Phát triển vùng nuôi trồng thủy sản nước lợ	Nuôi tôm	160 ha	
12	Xã Đông Sơn	Phát triển vùng nuôi trồng thủy sản nước lợ	Nuôi tôm	20 ha	
13	Xã An Phú	Phát triển vùng nuôi trồng thủy sản nước lợ	Tôm, ốc	30 ha	
14	Phường Đức Phổ	- Phát triển vùng nuôi trồng thủy sản nước lợ - Nuôi lồng bè trên hồ Liệt Sơn	Nuôi tôm, ốc	16 ha	
15	Phường Sa Huỳnh	- Phát triển nuôi tôm nước lợ - Nuôi trên biển	Tôm, ốc Cá biển	5 ha 15 ha	
16	Xã Sơn Hà	Nuôi lồng bè trên hồ chứa nước Nước Trong	Cá nước ngọt		
17	Xã Ba Động	Nuôi lồng bè trên hồ chứa nước Núi Ngang			
18	Xã Sơn Hạ	Nuôi thủy sản lồng bè trong hồ chứa nước đập Thạch Nham và ao hồ nhỏ: + Diện tích nuôi lồng bè: 0,05 ha. + Diện tích nuôi ao, hồ: 4,8 ha.	Cá nước ngọt	4,8 ha	

TT	Địa phương	Nội dung đề xuất	Đối tượng, diện tích	Diện tích	Ghi chú
19	Xã Sơn Tây	Nuôi trồng thủy sản trong lòng hồ thủy điện Đakđrinh	Cá nước ngọt	10 ha	
20	Xã Bình Sơn	Nuôi thủy sản nước lợ vùng triều	Tôm nước lợ	110 ha	
21	Xã Sơn Linh	Phát triển nuôi trồng thủy sản tại các đập, ao hồ nhỏ	Nuôi nước ngọt	0,8 ha	Nuôi trong lòng hồ Đập thủy điện Trà khúc 2; Nuôi tại các thôn Ka La, thôn Làng Rê và thôn Gò Đồn xã Sơn Linh
22	Xã Vạn Tường	- Nuôi trồng thuỷ sản nước lợ, biển: + Khu vực thôn Tuyết Diêm 2, thôn Tuyết Diêm 3, Thôn Thuận Phước (thuộc xã Bình Thuận cũ), dọc theo Sông Đầm. + Khu vực thôn Thuận Hoà, Sơn Trà, Tân Hy 2 (thuộc xã Bình Đông cũ), tập trung dọc ven Sông Trà Bồng về phía Tây và phía Nam thuộc thôn Thượng Hòa, Sơn Trà, Tân Hy 2. - Nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt trong hồ, đập thuỷ lợi: Hồ Hóc Mốc và Hồ Gò Lang, thuộc xã Bình Hoà cũ); Hồ Suối Khoai, Hồ Hóc Mua, Hồ Trung Tín, Hồ Phố Tinh, Hồ Hoà Hải và Đập ngâm	+ Tôm thẻ chân trắng, cua xanh, cá. + Tôm thẻ chân trắng, tôm sú xen cua	18,6 ha 31,19 ha	
23	Phường Trà Câu	Nuôi trồng thủy sản nước lợ ven biển	+ Tôm thẻ chân trắng, ốc hương	79,93 ha	

TT	Địa phương	Nội dung đề xuất	Đối tượng, diện tích	Diện tích	Ghi chú
II	**Phía tây Quảng Ngãi**				
1	Xã Ngọc Linh	- Nuôi cá tầm nước lạnh ở khu vực các thôn Làng Đung, thôn Lê Ngọc và thôn Tân Rát thuộc địa bàn xã Ngọc Linh (khu vực có nguồn nước ổn định, thuận lợi cho xây dựng mô hình nuôi tập trung). - Hình thức nuôi: Nuôi tập trung, có kiểm soát môi trường, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; hỗ trợ về kỹ thuật, quy hoạch hạ tầng và kêu gọi đầu tư để mô hình nuôi cá tầm đạt hiệu quả	Cá tầm	02 ha	
2	Xã Đăk Môn	- 02 khu vực nước mặt: 02 ha (tại suối Đăk Kít, Thôn Kon Boong, xã Đăk Môn); 01 ha (khu vực Suối Đăk Lát, thôn Nú Vai xã Đăk Môn)	Cá nước ngọt	05 ha	- Suối Đăk Kít, Thôn Kon Boong, xã Đăk Môn: XY=519844;1647814 (Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107°3'); - Suối Đăk Lát, thô Nú Vai xã Đăk Môn : XY=520150;1658660 (Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107°3').
3	Xã Ya Ly	- Lòng hồ Thủy điện Ia Ly tại làng Chờ thuộc xã Ya Ly - Hình thức nuôi: Nuôi tập trung, có kiểm soát môi trường, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật	Nuôi cá lồng/bè	100 ha	
4	Xã Sơn Thủy	- Nuôi cá nước ngọt ao hồ nhỏ và ruộng trũng, phân tán tại các thôn trên địa bàn xã	Cá nước ngọt	3,52 ha	

TT	Địa phương	Nội dung đề xuất	Đối tượng, diện tích	Diện tích	Ghi chú
5	Xã Đăk Mar	- Nuôi ao hồ nhỏ	Cá nước ngọt	31,16 ha	Đánh bắt trong lòng hồ thuỷ lợi, thuỷ điện Plei Krong
6	Xã Đăk Sao	- Đề xuất đất nuôi trồng thủy sản tiềm năng, gồm: + Thôn Đăk Riếp 1: 3,2 ha. + Thôn Mô Bành 1: 0,9 ha. + Thôn Năng Lớn 1: 1,5 ha. + Thôn Hà Lăng: 1,2 ha. + Thôn Đăk Rê 1: 1,2 ha	Nuôi cá tầm	8,0 ha	
7	Xã Ngọk Bay	Đề xuất 03 vị trí phù hợp có thể nuôi trồng thủy sản lồng bè: + Hồ Thủy điện Ia Ly; + Hồ Thủy điện Plei Krông; + Đập Đăk Sa Men.	Nuôi cá nước ngọt		Mực nước hồ Thủy điện Ia Ly và hồ Thủy điện Plei Krông ổn định từ tháng 9 của năm trước đến tháng 01 của năm sau
8	Xã Đăk Hà	Nuôi thủy sản ao hồ nhỏ và hồ chứa	Nuôi cá nước ngọt	103 ha	
9	Xã Dục Nông	Nuôi thủy sản ao hồ nhỏ và hồ chứa Đăk hơ	Nuôi cá nước ngọt	- 40 ha ao hồ nhỏ - 20 ha hồ chứa	
10	Xã Bờ Y	Nuôi thủy sản nước ngọt ao hồ nhỏ và hồ chứa	Nuôi cá nước ngọt	221 ha	
11	Xã Đăk Kôi	Nuôi thủy sản ao hồ nhỏ	Nuôi cá nước ngọt	6 ha	

b. Chỉ tiêu phát triển NTTS đối tượng chính đến năm 2030, định hướng đến năm 2050

❖ ***Phát triển nuôi tôm***

- Phát triển đối tượng nuôi tôm sú: Diện tích nuôi tôm sú đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050 giảm, do một phần diện tích nuôi tôm sú được chuyển sang phát triển nuôi tôm TCT và do quá trình đô thị, công nghiệp hóa nên một số diện tích nuôi tôm sú giảm xuống. Diện tích nuôi tôm sú đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050 duy trì ổn định 50 ha, sản lượng đạt 40-50 tấn/năm. Vùng nuôi tập trung ở vùng giáp biển.

- Phát triển nuôi tôm thẻ chân trắng (TCT): Diện tích nuôi tôm TCT đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050 duy trì 700 ha (trên cát 200 ha, vùng triều 500ha), vùng nuôi TCT tập trung tại các địa phương giáp biển.

- Phát triển nuôi tôm hùm: Định hướng đến năm 2030: Nuôi lồng tại đặc khu biển đảo Lý Sơn; số lượng lồng nuôi khoảng 200 lồng; Định hướng đến năm 2050 phát triển số lượng lồng nuôi lên 400 lồng để phục vụ phát triển du lịch đặc khu biển đảo Lý Sơn.

❖ ***Phát triển nuôi cá biển***

- Đối tượng nuôi: Nuôi đa loài, ưu tiên một số loài có giá trị cao, sản lượng lớn, có thể chế biến xuất khẩu (cá giò, cá vược, cá hồng, cá bớp, cá mú,…). Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050 phát triển nuôi cá biển theo hai hình thức: Nuôi cá biển trong hệ thống lồng nhỏ và nuôi lồng qui mô công nghiệp.

- Vùng nuôi chính:

* Phát triển công nghiệp nuôi biển xa bờ: phát triển vùng nuôi biển ngoài khơi vùng biển tỉnh Quảng Ngãi.

* Phát triển các vùng nuôi biển gần bờ:

+ Vùng nuôi trồng thuỷ sản trên biển xã Tịnh Kê với diện tích 50 ha.

+ Vùng nuôi trồng trên biển thuộc vùng biển Sa Huỳnh với diện tích 50 ha.

+ Vùng nuôi trồng trên biển đặc khu biển đảo Lý Sơn diện tích 50 ha.

❖ ***Phát triển nuôi nhuyễn thể***

- Phát triển nuôi các đối tượng nhuyễn thể như ốc hương, hàu, sò, bào ngư,... tại những vùng sinh thái thích hợp để tạo các vùng tập trung phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.

- Khai thác hợp lý và bảo vệ tốt nguồn giống nhuyễn thể tự nhiên đồng thời chủ động và tạo bước đột phá về sản xuất giống nhân tạo các đối tượng nhuyễn thể có chất lượng, có hiệu quả cao và dung lượng thị trường lớn để tạo ra nguồn giống đủ về số lượng và chất lượng cho phát triển nuôi thương phẩm.

+ Quy hoạch phát triển nuôi hàu: Nuôi hàu tập trung chính tại phường Sa Huỳnh. Hình thức nuôi sinh thái kết hợp du lịch; phương pháp nuôi chủ yếu là nuôi giàn nổi, giàn cố định và nuôi khay.

+ Quy hoạch phát triển nuôi sò: Sò huyết được nuôi ở vùng đầm phá, bãi triều như đầm Sa Huỳnh, đầm An Khê.

+ Nuôi Hải Sâm: Phát triển vùng nuôi hải sâm ở các địa phương ven biển nhằm đa dạng hóa các đối tượng nuôi mang lại lợi ích kinh tế cho người.

❖ ***Phát triển trồng rong biển***

- Đẩy mạnh trồng rong biển nhằm tạo sản phẩm chế xuất Agar-agar phục vụ y học, nghiên cứu, chiết xuất ra cá acid amin như acid alginic, mannitol, laninarin, fucoidin và iodine và các sản phẩm chế biến khác và các sản phẩm phục vụ nhu cầu của người dân và hướng tới xuất khẩu.

- Quy hoạch đầu tư phát triển các đối tượng chủ lực (rong câu, rong Sụn,...) nhằm đáp ứng nhu cầu và cung cấp nguyên liệu chiết xuất agar và các sản phẩm của nó cung cấp cho y dược, thực phẩm đồng thời phục vụ xuất khẩu.

- Quy hoạch phát triển trồng rong biển trên biển và hải đảo, trên các đầm phá nhằm tăng sản lượng rong biển trồng đồng thời góp phần bảo vệ môi trường biển đảo.

- Định hướng trồng các loài rong biển sau:

+ Trồng rong làm thực phẩm: Rong guột (Caulerpa lentillifera, C. racemosa); Rong mứt (Porphyra crispate, P. suborliculata); Rong câu Gracilaria tennuistipitata (Rong câu chỉ), Gracilaria bailinae (Rong câu cước), Gracilaria firma (Rong câu thắt); Rong sụn Kappaphycus alvarezii: K. striatum, Eucheuma denticulatum.

+ Trồng rong chế biến keo agar: Rong câu: Gracilaria tenuistipitata, G. bailinae, G. Firma. 106.

+ Trồng rong chế biến keo carrageenan: Rong sụn Kappaphycus alvarezii, K. striatum, Eucheuma denticulatum.

+ Trồng tảo xoắn làm dược phẩm, thực phẩm (tên khoa học là Spirulina platensis).

- Vùng trồng: Các ao đầm nước lợ chủ yếu phát triển trồng rong câu, rong guột, trồng đáy bằng giống dinh dưỡng.

- Vùng triều ven biển, các eo vịnh nơi có độ mặn, độ trong tương đối cao và ổn định, chủ yếu phát triển trồng rong mứt, rong sụn theo phương pháp trồng giàn, trồng căng dây, cắm cọc, bằng giống dinh dưỡng.

- Phương thức trồng:

+ Quản lý và khai thác có hiệu quả các bãi rong tự nhiên: Xác định được vị trí phân bố của các bãi rong, xác định mùa vụ sinh sản, sinh trưởng, xác định thời vụ thu hoạch rong thành phẩm để đạt sản lượng và chất lượng cao.

+ Trồng bằng giàn nổi, phương pháp căng dây trên các cọc cố định: Phương pháp này được áp dụng ở các vùng eo vịnh, ven biển, nơi có độ trong cao, nước có dòng chảy nhẹ, đáy cát sạn, cát san hô có độ sâu từ 1-3 m (khi thuỷ triều rút thấp nhất). Phương pháp này áp dụng cho rong Sụn (Kappaphycus alvarezii), sử dụng nguồn giống dinh dưỡng.

+ Trồng trong các ao đầm nước lợ: Quản lý và khai thác hợp lý nguồn lợi rong tự nhiên trong các ao, đầm nước lợ có diện tích lớn, chủ yếu nuôi quảng canh các đối tượng thuỷ sản. Hình thức này áp dụng đối với rong câu (Gracilaria).

+ Trồng rong trong các túi lưới/lồng lưới: Ở các vịnh kín, đầm phá có thể sử dụng phương pháp trồng rong trong các túi lưới hoặc lồng lưới buộc trên một giàn nổi và cắm cố định trong vịnh, đầm phá. Quản lý chăm sóc, kiểm tra rong sinh trưởng đạt đến rong thành phẩm sẽ tiến hành thu hoạch.

c. Định hướng các vùng nuôi chính đến năm 2030, định hướng đến năm 2050

❖ ***Các vùng nuôi lợ, nuôi biển***

- Vùng nuôi lợ tập trung tại các địa phương: xã Bình Sơn; xã Mộ Đức, xã Mỏ Cày, xã Lân Phong, khu vực xã Phổ Khánh, Phổ Vinh, Phổ Quang, ven biển xã Phổ An (diện tích 100 ha), thị xã Đức Phổ. Xã Khánh Cường, phường Đức Phổ, phường Trà Câu,...

- Vùng nuôi biển tập trung tại đặc khu biển đảo Lý Sơn, phường Trà Câu, phường Đức Phổ và các phường, xã giáp biển của (thành phố Quảng Ngãi cũ),...

❖ ***Vùng nuôi nước ngọt***

- Đối với loại hình ao, hồ nhỏ ở các vùng đồng bằng: Đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế, có thị trường tiêu thụ rộng như: cá rô phi, cá điêu hồng, cá lăng, cá lóc, cá trắm đen, trắm cỏ, chép lai,… kết hợp với các đối tượng cá truyền thống.

- Đối với loại hình mặt nước lớn: Đầu tư phát triển nuôi cá lồng gắn liền với du lịch, dịch vụ và bảo vệ môi trường. Phát triển nuôi cá lồng tại các hồ thủy điện, thủy lợi có điều kiện thuận lợi với các đối tượng thủy đặc sản ở quy mô công nghiệp. Các xã, Phường miền núi, phát triển NTTS nước ngọt để phục vụ cho nhu cầu thực phẩm của gia đình và bán trong địa phương. Việc nuôi nước ngọt chủ yếu để giải quyết công ăn việc làm và cung cấp thực phẩm tại chỗ cho cộng đồng địa phương.

d. Phương án phát triển các cơ sở sản xuất giống

- Về giống hải sản mặn lợ: Tập trung phát triển sản xuất giống thủy hải sản có lợi thế (tôm sú, tôm TCT, cá biển, nhuyễn thể, tôm hùm, rong biển,…); ưu tiên nguồn lực đầu tư để hình thành vùng sản xuất giống hải sản tập trung công nghệ cao và sạch bệnh.

- Giống thuỷ sản nước ngọt: Chú trọng phát triển các đối tượng đặc sản có giá trị kinh tế cao và giá dinh dưỡng: Cá chình, lươn, ếch, ba ba, các loại cá nước ngọt truyền thống (mè, trôi, trắm, chép,...), các loài cá bản địa có giá trị kinh tế,... Về chất lượng giống: Đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050 hệ thống sản xuất giống đáp ứng được mục tiêu như sau: Đảm bảo 100% giống sản xuất ra sạch bệnh, chất lượng tốt. Sản xuất và dịch vụ giống thuỷ sản cung cấp cho 100% nhu cầu giống thuỷ sản mặn lợ và 100% giống thuỷ sản nước ngọt đảm bảo chất lượng cho nhu cầu NTTS khu vực trong tỉnh và vùng lân cận.

- Tiếp tục đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng tại khu quy hoạch sản xuất tôm giống tập trung tại các khu vực có điều kiện thuận lợi.

e. Phương án chế biến sản phẩm thủy sản

- Phát triển công nghiệp chế biến thủy sản với quy mô hàng hóa lớn, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đầu tư phát triển mạnh các cơ sở bảo quản, chế biến thủy sản, tăng nhanh sản phẩm xuất khẩu, thúc đẩy phát triển chuỗi sản xuất thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Xây dựng hình thành 1-2 chuỗi liên kết sản xuất khai thác, nuôi trồng-chế biến- tiêu thụ sản phẩm thủy sản.

- Phấn đấu 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và đảm bảo đúng các quy định của nhà nước về sản xuất kinh doanh thủy sản.

- Nâng cao năng lực kiểm chất lượng vật tư và an toàn thực phẩm sản phẩm thủy sản nhất là vấn đề kiểm soát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi.

- Kêu gọi đầu tư nhà máy chế biến, kho lạnh bảo quản nông lâm thủy sản tại các vùng trọng điểm giáp biển.

X.7.4. Quan điểm quy hoạch cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021 - 2030

Cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá là bộ phận quan trọng của kết cấu hạ tầng thủy sản, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, được xác định là một trong ba khâu đột phá chiến lược, cần đầu tư phục vụ hoạt động khai thác thủy sản hiệu quả, phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an sinh xã hội, gắn với nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá phải phải xuất phát từ phân bố nguồn lợi thủy sản và sản lượng thủy sản cho phép khai thác ở từng ngư trường; phù hợp với chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam, chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam, chiến lược Quốc gia về phòng chống thiên tai, Quy hoạch bảo vệ và khai thác thủy sản, Quy hoạch không gian biển Quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch có liên quan nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi, gắn với an ninh quốc phòng vùng biển và hải đảo; phát triển bền vững đa dạng sinh học biển, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và hợp tác quốc tế về biển phù hợp với định hướng tại Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Tận dụng tối đa lợi thế về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên, kết hợp khoa học, công nghệ và phong tục tập quán, truyền thống của cộng đồng ngư dân địa phương để phát triển hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá một cách bền vững, đồng bộ, hiện đại nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của thủy sản Việt Nam; gắn với phát triển kinh tế vùng và tỉnh Quảng Ngãi, trong đó kết cấu hạ tầng cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá phải

đi trước một bước, chú trọng kết hợp việc xây dựng các cảng cá gắn liền với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá; chú trọng kết hợp việc xây dựng các cảng cá gắn liền với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá nhằm đẩy mạnh phát triển công nghiệp ven biển.

Huy động tối đa nguồn lực từ các thành phần kinh tế, tranh thủ sự hỗ trợ quốc tế trong đầu tư xây dựng và quản lý hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; tăng cường nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ, ưu tiên ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số; nâng cao năng lực quản lý nhà nước đối với cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

X.7.5. Mục tiêu quy hoạch cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021 - 2030

X.7.5.1. Mục tiêu tổng quát

Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá của tỉnh Quảng Ngãi nhằm hoàn thiện và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng ngành thủy sản, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nghề cá; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, giảm tổn thất sau thu hoạch; đảm bảo an toàn cho tàu cá và ngư dân; hội nhập quốc tế sâu rộng; thích ứng biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường hệ sinh thái và góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng.

X.7.5.2. Mục tiêu cụ thể đến 2030

Hoàn chỉnh hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu của tỉnh một hệ thống liên hoàn, liên vùng nhằm đáp ứng nhu cầu neo đậu, dịch vụ hậu cần nghề cá và từng bước phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tập trung đầu tư xây dựng nâng cấp các khu neo đậu tránh trú bão hiện có gắn với cảng cá, đảm bảo nâng cao hiệu quả sử dụng của hệ thống khu neo đậu tránh trú bão. Lập quy hoạch chi tiết 1/500 các cảng cá và khu neo đậu trú bão tàu cá trên địa bàn tỉnh.

Kiện toàn và nâng cao năng lực hệ thống quản lý cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá từ trung ương đến địa phương; cải thiện cơ sở hạ tầng, dịch vụ tại cảng, đáp ứng tốt nhu cầu hậu cần nghề cá, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, góp phần phát triển kinh tế, du lịch, văn hóa, xã hội, vệ sinh môi trường và xây dựng nông thôn mới.Hệ thống cảng cá đảm bảo thông qua 260.000 tấn/năm (tương ương 100% sản lượng khai thác), đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc, xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác tại cảng cá được chỉ định, ngăn chặn các hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định và tăng cường công tác quản lý nghề cá. Bố trí sử dụng đất (bao gồm cả mặt nước) cho phát triển hệ thống cảng cá phù hợp Điều 78 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14.

Hệ thống khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảm bảo sức chứa cho tàu cá có thể neo đậu tránh trú bão an toàn, đáp ứng yêu cầu neo đậu tránh trú bão của ngư

dân. Bố trí sử dụng đất (bao gồm cả mặt nước) cho phát triển hệ thống khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá phù hợp Điều 84 Luật thủy sản số 18/2017/QH14.

X.7.6. Phương hướng phát triển cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021 - 2030

Đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần, các cảng cá, các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo hướng văn minh, hiện đại, sinh thái, thân thiện môi trường; hoàn thiện cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá gắn với tham quan, du lịch, trong đó có khu vực chợ hải sản đặc sản, cụ thể:

X.7.6.1. Định hướng phương án phát triển cảng cá

Bảng 48 Danh mục hạ tầng cảng cá tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030

STT	Tên cảng cá	Địa điểm xây dựng	Loại cảng cá	Quy mô năng lực			Ghi chú
				Số lượt tàu cập cảng trong ngày (lượt)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể cập cảng (m)	Lượng thủy sản qua cảng (tấn/năm)	
1	Lý Sơn	Đặc khu Lý Sơn	I	100	35	10.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
2	Tịnh Hòa	Xã Đông Sơn	I	200	35	25.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
3	Sa Huỳnh	Phường Sa Huỳnh	I	130	30	25.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
4	Sông Trà Bồng	Xã Vạn Tường	II	80	24	8.000	
5	Sa Cần	Xã Bình Sơn	II	120	24	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
6	Sa Kỳ	Xã Tịnh Khê	II	120	35	15.000	
7	Cổ Lũy	Xã An Phú	II	110	24	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
8	Mỹ Á	Phường Trà Câu	II	90	24	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
9	Đức Lợi	Xã Long Phụng	III	50	24	5.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
10	Cảng dịch vụ hậu cần nghề cá 19/5	Xã Đông Sơn	II	60	30	15.000	Cảng cá tư nhân đầu tư; UBND tỉnh đã công bố mở cảngkhi đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương
11	Sa Kỳ	Xã Đông Sơn	III	20	30	15.000	Cảng cá tư nhân đầu tư; UBND tỉnh đã công bố

STT	Tên cảng cá	Địa điểm xây dựng	Loại cảng cá	Quy mô năng lực			Ghi chú
				Số lượt tàu cập cảng trong ngày (lượt)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể cập cảng (m)	Lượng thủy sản qua cảng (tấn/năm)	
							mở cảngkhi đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương
12	Cảng cá thuộc Công ty TNHH Đầu tư Sa Kỳ (dự kiến tên là Cảng cá Bình Châu)	Thôn Định Tân, xã Đông Sơn	III	20	24	10.000	(Vĩ độ: 15013’08.04” N; Kinh độ: 108054’47.0” E)
13	Các cảng cá khi đủ diều kiện	Toàn tỉnh					Các cảng cá được xem xét, bổ sung khi đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương

- Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ; ngoài các danh mục công trình, dự án nêu trên, các công trình, dự án khác sẽ được xác định bổ sung để đầu tư theo thực tế phát triển của tỉnh.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét, điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

X.7.6.2. Định hướng phương án phát triển khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

Bảng 49 Danh mục các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030

STT	Tên khu neo đậu	Địa điểm xây dựng	Cấp khu neo đậu	Quy mô sức chứa (chiếc)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể vào neo đậu (m)	Ghi chú
1	Tịnh Hòa	Xã Đông Sơn	Vùng	1.500	40	Kết hợp cảng cá Tịnh Hòa
2	Lý Sơn	Đặc khu Lý Sơn	Vùng	1.000	40	Kết hợp cảng cá Lý Sơn
3	Cổ Lũy	Xã An Phú	Tỉnh	800	35	Kết hợp cảng cá Cổ Lũy
4	Mỹ Á	Phường Trà Câu	Tỉnh	400	30	Kết hợp cảng cá Mỹ Á
5	Cửa Sa Cần	Xã Vạn Tường	Tỉnh	800	30	Kết hợp cảng cá Sa Cần
6	Cửa Sa Huỳnh	Phường Sa Huỳnh	Tỉnh	500	30	Kết hợp cảng cá Sa Huỳnh
7	Đức Lợi	Xã Long Phụng	Tỉnh	200	24	Kết hợp cảng cá Đức Lợi
8	Các khu neo đậu khi đủ diều kiện	Toàn tỉnh				Các khu neo đậu được xem xét, bổ sung khi đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương
9	Dự án kè và bến neo đậu tàu thuyền Phước Thiện	Xã Vạn Tường	Tỉnh	500		Neo đậu an toàn và phòng chống sạt lở

- Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ; ngoài các danh mục công trình, dự án nêu trên, các công trình, dự án khác sẽ được xác định bổ sung để đầu tư theo thực tế phát triển của tỉnh.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét, điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

Phụ Lục X Phương Hướng Phát Triển Hạ Tầng Cảng Cá, Khu Neo Đậu Tránh Trú Bão Tỉnh Quảng Ngãi Thời Kỳ 2021 - 2030

PHẦN XI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

XI.1. CÁC DỰ ÁN HẠ TẦNG XÃ HỘI CẤP QUỐC GIA, CẤP VÙNG, LIÊN TỈNH ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH TRONG QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG TRÊN ĐỊA BÀN;

a). Hạ tầng giáo dục: Tiến hành liên kết, hợp tác với các trường đại học quốc gia trong vùng và tại TP. Đà Nẵng, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh trong đào tạo lực lượng lao động tay nghề cao, đáp ứng nhu cầu phát triển. Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy thông qua liên kết với các trường Đại học sư phạm có uy tín để đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, giáo viên. Ứng dụng CNTT trong công tác giảng dạy từ xa, thúc đẩy liên kết với các trường đại học quốc gia trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy.

b). Hạ tầng y tế: (1) Liên kết, hợp tác với các bệnh viện tuyến Trung ương trong vùng trong công tác khám, chữa bệnh và chuyển giao kỹ thuật; (2) Triển khai hệ thống thông tin ngành y tế tỉnh, hệ thống thống kê y tế điện tử và hồ sơ sức khỏe điện tử để cung cấp thông tin và kết nối với Trung tâm dữ liệu y tế quốc gia; (3) Phát triển các ứng dụng thông minh cho phép cung cấp các dịch vụ theo dõi, trợ giúp, chăm sóc sức khỏe người dân từ xa từ các bệnh viện Trung ương đến các bệnh viện trên địa bàn tỉnh; (4) Kết nối liên thông các bệnh viện, trung tâm y tế và cơ sở khám chữa bệnh trong tỉnh với hệ thống giám định của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, cùng với kết nối với Trung tâm dữ liệu y tế quốc gia phục vụ cho công tác chuyển tuyến điều trị từ các bệnh viện trên địa bàn tỉnh đến các bệnh viện Trung ương.

c). Hạ tầng văn hóa: Nâng cao chất lượng hạ tầng văn hóa tỉnh kết nối đồng bộ với mạng lưới hạ tầng văn hóa của vùng và cả nước. Kết nối liên thông các di sản văn hóa trong tỉnh với mạng lưới di sản văn hóa trong nước và thế giới trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể.

Liên kết, hợp tác với các trung tâm văn hóa vùng Tây Nguyên (nay thuộc vùng Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung) và cả nước trong các hoạt động văn hóa gắn với không gian văn hóa cồng chiêng và các lễ hội văn hóa truyền thống đặc thù của các dân tộc thiểu số tại chỗ nhằm thúc đẩy sự kết hợp chặt chẽ giữa văn hóa, lịch sử vùng, hình thành lên: "Con đường di sản thế giới "Con đường di sản miền Trung", "Con đường xanh Tây Nguyên", "Đường Hồ Chí Minh huyền thoại", "Một ngày ăn cơm ba nước", lễ hội văn hóa Caravan,…

d). Hạ tầng thương mại: Các dự án hạ tầng được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia và quy hoạch cấp vùng trên địa bàn tỉnh như chợ (chợ đầu mối,...); trung tâmhội chợ, triển lãm; trung tâm Logistics; kho,...

Thực hiện đầu tư xây dựng các công trình, dự án hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt được nêu tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của

Thủ tướng phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy mô kho từ 5.000m3 trở lên). Đồng thời, xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả Phương án phát triển hệ thống dự trữ xăng dầu, khí đốt quy mô dưới 5000 m3 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để đảm bảo an ninh năng lượng của tỉnh trong dài hạn, góp phần thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp - năng lượng.

XI.2. HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI

XI.2.1. Hạ tầng thương mại xuất nhập khẩu - mạng lưới kho bãi, logistics

Tiếp tục triển khai hình thành và phát triển Trung tâm logistics tại Khu Kinh tế Dung Quất theo quy hoạch đã được phê duyệt. Trong thời gian đến, tỉnh sẽ tiếp tục tăng cường công tác xúc tiến kêu gọi các nhà đầu tư có tiềm năng và nguồn lực tài chính lập dự án đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ logistics tại KKT Dung Quất, hình thành các khu dịch vụ logistics vệ tinh của Trung tâm logistics để nâng cao chất lượng dịch vụ theo hướng chuyên môn hóa, hiện đại hóa; từng bước hình thành Trung tâm logistics gắn kết với Bến cảng tổng hợp - Container Hòa Phát tại Khu kinh tế Dung Quất theo hướng trục Cảng nước sâu Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi - Cảng hàng không Chu Lai, thành phố Đà Nẵng.

Quy hoạch 02 trung tâm logistics kiêm kho, bãi tại cực phát triển xã Đăk Rơ Wa và khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y. Từng bước hình thành cảng cạn ICD tại cửa khẩu quốc tế Bờ Y gắn với hệ thống kho bãi, kho lạnh, kho ngoại quan hiện đại. Hình thành các Trung tâm logistics vệ tinh dọc theo các tuyến đường Cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh.

XI.2.2. Trung tâm hội chợ, triển lãm, siêu thị, trung tâm thương mại

Hiện tại Quảng Ngãi có 01 Trung tâm Hội chợ, triển lãm. Quy hoạch mới 02 trung tâm hội chợ - triển lãm tại Phía Đông tỉnh Quảng Ngãi (khu vực trung tâm) và phường Kon Tum trong giai đoạn 2026- 2030.

Giai đoạn 2026 - 2030:

- Xây dựng thêm 01-05 siêu thị, trung tâm thương mại tối thiểu hạng III trở lên tại các địa phương đủ điều kiện...

- Trên cơ sở đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, khuyến khích việc thu hút đầu tư, xây dựng các Siêu thị, Trung tâm thương mại tối thiểu hạng III trở lên tại các khu đô thị trung tâm, chủ động bố trí quỹ đất phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà đầu tư khi tham gia đầu tư, phấn đấu mỗi một trung tâm xã, phường, đặc khu có ít nhất một siêu thị hạng III tại các địa điểm khu dân cư tập trung, điểm tham quan, du lịch. Các trung tâm thương mại sẽ thu hút nhà đầu tư có kỳ vọng vào sức mua địa phương, phát huy thế mạnh khi xây dựng tại nơi có lợi thế so sánh lớn về khả năng đô thị hóa hoặc công nghiệp hóa cao, vùng phát triển tại vùng đô thị lớn, vùng ven biển có khu du lịch phát triển như phường Quảng Ngãi,

phường Đức Phổ,phường Kon Tum, xã Bình Sơn, xã Sơn Hà, Khu kinh tế Dung Quất, xã Măng Đen.

XI.2.3. Hệ thống chợ bán buôn

Nghiên cứu xây dựng chợ đầu mối tại các địa phương có quy mô sản xuất, kinh doanh tập trung, các địa phương phát triển mạnh về thương mại, dịch vụ như: Phía Đông tỉnh Quảng Ngãi (khu vực đô thị trung tâm), phường Kon Tum, phường Đức Phổ, xã Bờ Y, xã Bình Sơn, xã Thọ Phong, xã Ngọc Bay,... và các khu vực có tiềm năng khác.

XI.2.4. Hệ thống chợ bán lẻ theo khu vực thành thị - nông thôn

Ưu tiên đầu tư, cải tạo, nâng cấp các chợ trên địa bàn tỉnh đáp ứng các yêu cầu về phòng chống cháy nổ, vệ sinh, an toàn thực phẩm, nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hoá.Dựa trên nền tảng sẵn có, hình thành các chợ trung tâm phường với quy mô chợ hạng II, phát triển rộng rãi mạng lưới chợ dân sinh bán lẻ hạng III ở các xã.

Việc phát triển mạng lưới Chợ ưu tiên dựa trên tính phù hợp với quy hoạch phân khu, bố trí quỹ đất cũng nhưtình hình phát triển kinh tế - xã hội địa phương, đảm bảo phù hợp với Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9211:2012 Chợ - Tiêu chuẩn thiết kế và các quy định khác có liên quan. Trong đó, trên cơ sở mật độ dân cư của từng khu vực, xác định quy mô và bán kính phục vụ của chợ, để thuận tiện cho việc đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân trong khu vực, cụ thể:

- Chợ hạng 1 không quy định bán kính phục vụ;
- Chợ hạng 2 có bán kính đến 3.000m (phục vụ từ 9 vạn đến 12 vạn dân);
- Chợ hạng 3 có bán kính đến 1.000m (phục vụ từ 1,5 vạn đến 2 vạn dân).

Đối với chợ thành thị: lựa chọn để nâng cấp, cải tạo một số chợ quy mô lớn thành một số chợ trung tâm của trung tâm phường với quy mô chợ hạng I, khang trang và hiện đại, phù hợp với quần thể kiến trúc xung quanh, cùng với các cơ sở bán lẻ hàng hóa hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại - trung tâm mua sắm, các cửa hàng tiện lợi hiện đại. Nâng cấp và cải tạo để hình thành các chợ bán lẻ nông sản, thực phẩm tươi sống hạng III ở các xã phục vụ nhu cầu hàng ngày của dân cư. Từng bước chuyển đổi các chợ dân sinh loại nhỏ thành các siêu thị hạng III, cửa hàng thực phẩm tiện lợi.

Đối với chợ nông thôn: tập trung vào việc cải tạo, di dời, xây mới để đảm bảo có đủ chợ dân sinh quy mô hạng III ở các xã, đáp ứng nhu cầu mua bán hàng hoá hàng ngày của nhân dân; Cải tạo, nâng cấp hoặc xây mới các chợ trung tâm xã thành các chợ lớn hơn, có quy mô chợ hạng II để trở thành chợ trung tâm, làm hạt nhân của mạng lưới chợ dân sinh ở các xã.

XI.2.5. Phát triển xăng dầu, khí

Việc phát triển hạ tầng thương mại trong lĩnh vực xăng dầu, rượu, thuốc lá, khí được thực hiện dựa trên nhu cầu tiêu thụ trên địa bàn, quy hoạch phát triển kinh

tế - xã hội của địa phương; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương; quy định đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường, quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ,… và các quy định khác có liên quan. Để đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân, cần khuyến khích doanh nghiệp tham gia hoạt động kinh doanh thương mại trên địa bàn.

Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả Phương án phát triển hệ thống dự trữ xăng dầu, khí đốt quy mô dưới 5000m3 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, thời kỳ 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để đảm bảo đảm bảo an ninh năng lượng của tỉnh trong dài hạn, góp phần thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp - năng lượng trong thời gian tới.

Quy hoạch và kêu gọi đầu tư phát triển mới kho chứa, xăng dầu, khí đốt, LNG quy mô dưới 5.000m3 tại Khu kinh tế Dung Quất và các địa phương có tiềm năng, đảm bảo điều kiện theo quy định.

Bảng: Phương hướng phát triển hạ tầng cung cấp lỏng/khí

TT	Hạng mục	Địa điểm	Quy mô dự kiến	Ghi chú
1	Hạ tầng cấp khí: Cảng, trạm, kho LNG Dung Quất, hệ thống đường dẫn khí	KKT Dung Quất	Công suất tiếp nhận của cảng: 0,5 - 1,2 triệu tấn/năm (theo giai đoạn), đảm bảo đáp ứng theo nhu cầu phát triển	
2	Hạ tầng xăng dầu, khí đốt: Xây dựng hệ thống các kho chứa và trạm	KKT Dung Quất và địa phương có tiềm năng	Đảm bảo đáp ứng theo nhu cầu phát triển	
3	Nâng cấp, mở rộng cảng khí/lỏng để phục vụ nhu cầu phát triển của tỉnh, các tỉnh trong vùng và cả nước	KKT Dung Quất	Đảm bảo đáp ứng theo nhu cầu phát triển	

Tiếp tục kêu gọi, thu hút đầu tư đối với các dự án thuộc Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, bao gồm: Kho LPG Dung Quất mở rộng với quy mô 1.000 tấn; Kho dự trữ quốc gia dầu thô tại Dung Quất với quy mô 1.000.000 tấn (Dự án trọng điểm Quốc gia ưu tiên đầu tư) thuộc phân khu Đông - Khu Kinh tế Dung Quất. Đồng thời, rà soát, đề xuất bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch với các Công trình trọng điểm, dự án lớn phù hợp với địa phương.

XI.2.6. Phát triển thương mại điện tử

Phấn đấu đạt các chỉ tiêu về kinh tế số, thương mại điện tử bao gồm:

- Phấn đấu đến năm 2030 tỷ trọng doanh thu trao đổi qua thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 10,5%.

- Phấn đấu đến năm 2030 đạt tỷ lệ 50% doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh sử dụng hợp đồng điện tử.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các Kế hoạch, chương trình, đề án phát triển thương mại điện tử và các nội dung có liên quan khác trên cơ sở các nội dung, bao gồm:

+ Triển khai, hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm tạo môi trường thuận lợi cho phát triển thương mại điện tử;

+ Phát triển, hoàn thiện hạ tầng thương mại điện tử;

+ Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức hoạt động phát triển thương mại điện tử, đấu tranh chống các hành vi gian lận thương mại, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và cạnh tranh không lành mạnh trong thương mại điện tử;

+ Phát triển các sản phẩm, giải pháp thương mại điện tử, ứng dụng công nghệ mới hỗ trợ doanh nghiệp;

+ Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực về thương mại điện tử; Hợp tác về thương mại điện tử.

Phụ Lục XIV Phương Hướng Phát Triển Mạng Lưới Thương Mại Tỉnh Quảng Ngãi Thời Kỳ 2021 - 2030

XI.3. HẠ TẦNG Y TẾ

XI.3.1. Định hướng sắp xếp, phân bổ quy hoạch không gian của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng

Việc đầu tư xây dựng hạ tầng y tế tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở kế thừa đồ án Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ . Đồng thời, cần đảm bảo phù hợp với "Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045" được phê duyệt tại Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ. Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Mặt khác, để phù hợp với thực trạng phát triển cũng như đảm bảo phù hợp với mô hình Chính quyền địa phương hai cấp, phù hợp với việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Quảng Ngãi năm 2025 theo Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 06 năm 2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội. Để đảm bảo đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của người dân trên địa bàn, cần xây dựng hạ tầng y tế tỉnh Quảng Ngãi đồng bộ, hiện đại; chú trọng việc đầu tư, nâng cấp trang thiết bị, mở

rộng các cơ sở y tế nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở. Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật. Phát triển nguồn nhân lực y tế, đào tạo đội ngũ bác sĩ, dược sĩ. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng cơ sở y tế ngoài công lập góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của Nhân dân. Cụ thể:

(1) Tuyến tỉnh: tiếp tục thực hiện theo phương án phát triển của Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi và Quy hoạch tỉnh Kon Tum đã được phê duyệt.

Ngoài ra, để đảm bảo nội dung tại Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 09 năm 2025 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 282/NQ-CP ngày 15 tháng 09 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân theo: "Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ít nhất một bệnh viện đạt cấp chuyên sâu; có bệnh viện lão khoa hoặc bệnh viện đa khoa có chuyên khoa lão khoa. Phát triển các cơ sở chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống dịch vụ phục hồi chức năng; kết hợp hiệu quả giữa các cơ sở y tế và các cơ sở chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi"; đề xuất xây dựng mới và di dời bệnh viện đa khoa Quảng Ngãi ra vị trí phường, xã lân cận phường Nghĩa Lộ với quy mô khoảng 1.500 giường, diện tích khoảng 15ha vào giai đoạn đến năm 2030, vị trí và quy mô sẽ được nghiên cứu và cụ thể ở giai đoạn sau. Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi 2 lên 1000 giường. Đồng thời, tiếp tục đầu tư, nâng cấp, phát triển hệ thống y tế tuyến tỉnh, đảm bảo có ít nhất 1 công trình đạt cấp chuyên sâu.

(2) Trung tâm y tế: Các trung tâm y tế trực thuộc quản lý của cấp huyện (cũ) sẽ được chuyển thành trung tâm y tế khu vực. Đồng thời, tiếp tục đầu tư, nâng cấp các trung tâm y tế, nâng quy mô giường bệnh. Đảm bảo đáp ứng chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, an toàn thực phẩm, dân số …

(3). Tuyến xã: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị cho các trạm y tế, đảm bảo mỗi xã, phường sẽ có một trạm y tế theo phương án phát triển của các xã, phường và mỗi khu dân cư đô thị có dân số từ 4.000 - 20.000 có một trạm y tế.

(4). Cơ sở y tế ngoài công lập, y tế ngành: tiếp tục thực hiện theo phương án phát triển của đồ án Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi và Quy hoạch tỉnh Kon Tum đã được phê duyệt.

Đối với y tế ngành, thực hiện phát triển mạng lưới y tế Công an Nhân dân đảm bảo phù hợp với Đề án tổng thể Phát triển mạng lưới y tế Công an Nhân dân đến năm 2030. Trong đó, hệ thống y tế công an Nhân dân của tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030 có 04 cơ sở, bao gồm: Bệnh xá số 1, công an tỉnh Quảng Ngãi; bệnh xá số 2 Công an tỉnh Quảng Ngãi; Bệnh xá Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh Quảng Ngãi; Bệnh xá Trại tạm giam số 2 Công an tỉnh Quảng Ngãi.

Như vậy, đến năm 2030 toàn tỉnh có 46 cơ sở khám chữa bệnh thuộc quản lý của nhà nước ở cấp tỉnh và khu vực; trong đó 13 bệnh viện tuyến tỉnh, Quy hoạch mới và mở rộng quy mô các TTYT có giường bệnh, 03 PKĐKKV. Bên cạnh đó, một số bệnh viện tư nhân đang trong quá trình đầu tư, góp phần đáp ứng nhu cầu KCB cho nhân dân trên địa bàn tỉnh. Quy mô mạng lưới các cơ sở Y tế Quảng Ngãi được thống kê theo bảng sau:

Bảng 50 Hệ thống các cơ sở y tế tỉnh Quảng Ngãi được tính toán và thống kê như sau

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
A	**Cơ sở y tế, cơ sở bảo trợ xã hội sự nghiệp công lập tiếp tục duy trì, dự kiến nâng cấp, mở rộng, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế**	
I	**Tuyến tỉnh**	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ và các phường, xã lân cận
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi 2	Phường Kon Tum
3	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
4	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
5	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
6	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
7	Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng Kon Tum	Phường Kon Tum, Xã Đăk Rơ Wa, Xã Ia Chim
8	Trung tâm Điều trị và Nuôi dưỡng người bệnh tâm thần Kon Tum	Phường Đăk Cấm
9	Bệnh viện Mắt tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
10	Bệnh viện Đa khoa khu vực Đặng Thùy Trâm	Phường Đức Phổ
11	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	Xã Bờ Y
12	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành
13	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi	Phường Trương Quang Trọng, Phường Kon Tum
14	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành, Phường Đăk Cấm
15	Trung tâm Pháp Y tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ, Phường Kon Tum
16	Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành, Phường Kon Tum
17	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành, Phường Kon Tum

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
18	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	Phường Nghĩa Lộ
19	Bệnh viện Lão khoa tỉnh Quảng Ngãi (Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Trung tâm Y tế Sơn Tịnh cũ)	Phường Trương Quang Trọng
II	**Tuyến khu vực**	
1	Trung tâm Y tế Đức Phổ	Phường Đức Phổ
2	Trung tâm Y tế Mộ Đức	Xã Mỏ Cày
3	Trung tâm Y tế Tư Nghĩa	Xã Tư Nghĩa
4	Trung tâm Y tế Nghĩa Hành	Xã Nghĩa Hành
5	Trung tâm Y tế Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành
6	Trung tâm Y tế Sơn Tịnh	xã Sơn Tịnh
7	Trung tâm Y tế Bình Sơn	xã Bình Sơn
8	Trung tâm Y tế Minh Long	xã Minh Long
9	Trung tâm Y tế Ba Tơ	xã Ba Tơ
10	Trung tâm Y tế Trà Bồng	xã Trà Bồng, xã Tây Trà
11	Trung tâm Y tế Sơn Hà	xã Sơn Hà
12	Trung tâm Y tế Sơn Tây	xã Sơn Tây
13	Trung tâm Y tế Quân Dân y đặc khu Lý Sơn	Đặc khu Lý Sơn
14	Trung tâm Y tế Kon Tum	Phường Kon Tum
15	Trung tâm Y tế Ia H'Drai	xã Ia Tơi
16	Trung tâm Y tế Kon Rẫy	xã Kon Braih
17	Trung tâm Y tế Kon Plông	xã Măng Đen
18	Trung tâm Y tế Ngọc Hồi	xã Bờ Y
19	Trung tâm Y tế Đăk Glei	xã Đăk Pék
20	Trung tâm Y tế Đăk Hà	xã Đăk Hà
21	Trung tâm Y tế Đăk Tô	xã Đăk Tô
22	Trung tâm Y tế Tu Mơ Rông	xã Tu Mơ Rông
23	Trung tâm Y tế Sa Thầy	xã Sa Thầy
III	**Trạm Y tế**	
	268 Trạm y tế, 05 PKĐK KV, 01 bệnh xá tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh (bao gồm cả TYT và các điểm trạm)	Các xã/phường
B	**Các bệnh viện tư nhân**	
1	Bệnh viện Mắt Kon Tum	Phường Kon Tum
2	Bệnh viện Mắt Kỹ thuật cao Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
3	Bệnh viện Đa khoa Vạn Gia An	Phường Kon Tum
4	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng	Phường Cẩm Thành
5	Bệnh viện Mắt Sài Gòn - Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành
C	**Cơ sở y tế, Y tế nghỉ dưỡng dự kiến đầu tư mới**	
1	Bệnh viện đa khoa phía Bắc Quảng Ngãi	Phường Trương Quang Trọng
2	Bệnh viện đa khoa phía Bắc Tư Nghĩa	Xã Tư Nghĩa
3	Bệnh viện đa khoa phía Nam Tư Nghĩa	Xã Tư Nghĩa
4	Bệnh viện đa khoa phía Tây Quảng Ngãi	Xã Sơn Hà
5	Bệnh viện đa khoa phía Nam Đức Phổ	Phường Đức Phổ
6	Bệnh viện đa khoa KĐT Châu Ổ - Bình Long	Xã Bình Sơn
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Dốc Sỏi	Xã Bình Sơn
8	Bệnh viện đa khoa phía Đông Mộ Đức	Xã Mỏ Cày
9	Bệnh viện đa khoa Tịnh Phong, Dung Quất	Xã Thọ Phong
10	Bệnh viện phía Nam Mộ Đức	Xã Mộ Đức
11	Các Bệnh viện đa khoa/Chuyên khoa/Trung tâm chuyên khoa khác/Y tế nghỉ dưỡng	Các xã/phường/đặc khu

- Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ; ngoài các danh mục công trình, dự án nêu trên, các công trình, dự án y tế khác sẽ được xác định bổ sung để đầu tư theo thực tế phát triển của tỉnh, phù hợp với các quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét, điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

XI.3.2. Định hướng sắp xếp, phân bổ quy hoạch cơ sở kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế, vắc xin và sinh phẩm y tế, không gian cơ sở giám định y khoa, giám định pháp y và pháp y tâm thần

Giữ nguyên hệ thống kiểm nghiệm, kiểm định và giám định như hiện trạng là Trung tâm giám định y khoa tỉnh Quảng Ngãi, Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm tỉnh Quảng Ngãi.

XI.3.3. Định hướng sắp xếp, phân bổ quy hoạch không gian cơ sở thuộc lĩnh vực y tế dự phòng và y tế công cộng

Nâng cấp Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh; Đảm bảo cung ứng các hóa chất, sản phẩm y sinh học, vắc xin phòng bệnh có chất lượng phục vụ cho phòng bệnh và bảo vệ sức khỏe nhân dân

XI.3.4. Định hướng sắp xếp, phân bổ quy hoạch không gian các cơ sở thuộc lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình

Tiếp tục kiện toàn tổ chức theo mô hình TTYT đa chức năng tại TTYT; thực hiện các chức năng, nhiệm vụ về công tác dân số, KHHGĐ và chất lượng dân số.

Phụ Lục XI Phương Hướng Phát Triển Mạng Lưới Y Tế Tỉnh Quảng Ngãi Thời Kỳ 2021 - 2030

XI.4. HẠ TẦNG GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO

Phân bố và phát triển hệ thống, mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo trên cơ sở kế thừa và phát huy những thành quả của hệ thống, mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo hiện có, thiết thực và có hiệu quả; đồng thời phải phù hợp với phân bố dân cư và kinh tế trong tỉnh để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận các cơ sở giáo dục và đào tạo.

Duy trì, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm triển khai hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông mới; phát triển mở rộng quy mô, đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị.

Tiếp tục nâng cao tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp học, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp, bậc học. Trong đó, các trường THPT công lập, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%.

Phát triển hệ thống mạng lưới trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở phù hợp theo hướng đồng bộ, chuẩn hoá, hiện đại hoá.

Khuyến khích, đẩy mạnh xã hội hóa phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập phù hợp với tình hình phát triển giáo dục, đào tạo của tỉnh; tập trung đẩy nhanh phát triển hệ thống trường học mầm non, phổ thông tư thục ở địa bàn các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu đô thị mới.

Tính toán, rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập theo hướng mỗi xã, phường có nhiều trường mầm non (mỗi cụm dân cư có ít nhất 1 điểm trường đối với khu vực đô thị, khu đông dân cư hoặc khu vực có địa hình khó khăn), 1 trường tiểu học, 1 trường THCS; sắp xếp giảm các điểm trường lẻ để đảm bảo cho trẻ được chăm sóc, giáo dục ở các điểm trường tập trung, điểm trường trung tâm.

XI.4.1. Giáo dục mầm non

- Ưu tiên phát triển cơ sở giáo dục mầm non tư thục tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, tập trung phát triển các khu công nghiệp, đô thị đông dân cư. Giảm đầu tư nhà nước vào lĩnh vực này. Tại các địa phương khó thu hút đầu tư/xã hội hóa, phát triển giáo dục mầm non công lập để đảm bảo mục tiêu phổ cập giáo dục cho trẻ 5 tuổi.

- Cấp Mầm non: Được bố trí trong các khu dân cư với quy mô tối thiểu 9 lớp và không quá 30 lớp, trung bình 25 trẻ/lớp và không vượt quá 35 trẻ.lớp tùy độ tuổi. Đối với trường tại các xã thuộc vùng khó khăn, xã có quy mô dân số dưới 5000 người và các trường dân lập, tư thục có quy mô tối thiểu 05 lớp/trường; Tổng diện tích khu đất xây dựng trường (bao gồm các điểm trường) được xác định trên cơ sở số nhóm, lớp, số trẻ em với bình quân tối thiểu 12m2 cho một trẻ em; đối với các đô thị loại III trở lên (theo công nhận loại đô thị của cấp có thẩm quyền), các khu vực vùng sâu, vùng xa miền núi, khu vực có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 8m2 cho một trẻ em; Có thể bố trí các điểm trường ở những địa bàn khác nhau để tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em đến trường. Bố trí không quá 05 điểm trường; đối với trường tại các xã thuộc vùng khó khăn, tùy theo điều kiện thực tế có thể bố trí không quá 08 điểm trường, trường hợp đặc biệt tại các địa bàn có địa hình hiểm trở, chia cắt bố trí không quá 12 điểm trường theo Văn bản hợp nhất số 14/VBHN-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2024; với các KCN, CCN đảm bảm bố trí tổng diện tích xây dựng trường mầm non phải đảm bảo tiêu chí trên 2% .

XI.4.2. Giáo dục phổ thông

Tiểu học, trung học cơ sở: Thực hiện từng bước xóa các điểm trường lẻ những nơi có đủ điều kiện thuận lợi cho học sinh đi học tại điểm trường chính, tiếp tục đầu tư để tăng quy mô trường, lớp trên địa bàn tỉnh.

- Đối với khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới đất liền: xây dựng mỗi xã ít nhất một trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở (TH - THCS) nhằm giải quyết triệt để tình trạng bỏ học do đường xá xa xôi, hiểm trở trong mùa mưa lũ đồng thời tập trung đội ngũ giáo viên giỏi, trang thiết bị tin học, ngoại ngữ và phòng thí nghiệm mà các điểm lẻ không thể có. Dự kiến trước năm 2028, hoàn thành xây dựng mới 03 trường PTNT liên cấp TH - THCS tại các xã Dục Nông diện tích 4,6ha, xã Mô Rai diện tích 5ha, xã Ia Đal diện tích 6ha và xã Rờ Kơi diện tích 1,8ha; Nâng cấp, cải tạo trường PTNT liên cấp TH - THCS Sa Loong diện tích 3ha. Mục tiêu đến năm 2030, xây dựng thêm ít nhất 04 trường phổ thông nội trú liên cấp TH - THCS tại các trung tâm của xã biên giới đất liền như xã Đăk Long, Ia Tơi, Đăk Plô, Bờ Y.

+ Cấp Tiểu học: Được bố trí cho cấp phường, xã, các khu, cụm CN với ít nhất 5000 dân/trường; đảm bảo diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường với bình quân tối thiểu 0,55 ha đảm bảo quy mô trường tiểu học tối thiểu 10 lớp và không quá 40 lớp/trường, các xã thuộc vùng khó khăn có quy mô tối thiểu 05 lớp, trung bình mỗi lớp không quá 35 học sinh do 1 giáo viên chủ nhiệm phụ trách. Tổng diện tích khu đất xây dựng trường (bao gồm các điểm trường) được xác định trên cơ sở số lớp, số học sinh với bình quân tối thiểu 10m2 cho một học sinh; đối với các đô thị loại III trở lên (theo công nhận loại đô thị của cấp có thẩm quyền) cho phép bình quân tối thiểu 6m2 cho một học sinh. Đối với trường có tổ chức nội trú hoặc ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú, diện tích khu đất cho các hạng mục công trình phục vụ nội trú; ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú bảo đảm tối thiểu 6m2 cho một học sinh.

+ Cấp trung học cơ sở: Được bố trí cho cấp phường, xã, các khu, cụm CN với ít nhất 5000 dân/trường; đảm bảo diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường với bình quân tối thiểu 0,5 ha; có thể bố trí các điểm trường ở những địa bàn khác nhau để tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đến trường. Bố trí không quá 02 điểm trường, mỗi điểm trường không ít hơn 03 lớp; Quy mô tối thiểu 08 lớp và tối đa 45 lớp/ trường, số học sinh một lớp không quá 45 học sinh. Tổng diện tích khu đất xây dựng trường (bao gồm các điểm trường) được xác định trên cơ sở số lớp, số học sinh với bình quân tối thiểu 10m2 cho một học sinh; đối với các đô thị loại III trở lên (theo công nhận loại đô thị của cấp có thẩm quyền) cho phép bình quân tối thiểu 6m2 cho một học sinh. Đối với trường có tổ chức nội trú hoặc ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú, diện tích khu đất cho các hạng mục công trình phục vụ nội trú; ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú bảo đảm tối thiểu 6m2 cho một học sinh.

Mạng lưới giáo dục THPT được bố trí quy mô tối thiểu 15 lớp và tối đa 50 lớp/ trường và không quá 45 học sinh/lớp. Đối với trường phổ thông dân tộc nội trú, quy mô số lớp căn cứ số lượng đối tượng tuyển sinh theo Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hàn. Tổng diện tích khu đất xây dựng trường được xác định trên cơ sở số lớp, số học sinh với bình quân tối thiểu 10m2 cho một học sinh; đối với các đô thị loại III trở lên (theo công nhận loại đô thị của cấp có thẩm quyền) cho phép bình quân tối thiểu 6m2 cho một học sinh. Đối với trường có tổ chức nội trú hoặc ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú, diện tích khu đất cho các hạng mục công trình phục vụ nội trú; ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú bảo đảm tối thiểu 6m2 cho một học sinh. Đảm bảo diện tích khu đất xây dựng trường với bình quân tối thiểu 2,0ha (3,0ha đối với THPTDT nội trú).

- Giai đoạn 2025- 2030:

+ 65 trường THPT tại các xã, phường, đặc khu hiện trạng tiếp tục rà soát nâng cấp, cải tạo. Tiếp tục củng cố hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú; đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giáo dục đối với hệ thống trường phổ thông

dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có học sinh bán trú - đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh các xã đặc biệt khó khăn và học sinh người dân tộc.

+ Thành lập mới các trường THPT tại xã Tư Nghĩa, xã Đình Cương, xã Vạn Tường và các cơ sở giáo dục thành lập mới theo nhu cầu phát triển của tỉnh khi đáp ứng đủ điều kiện tại các xã, phường, đặc khu.

Bảng 52: Các cơ sở trung học phổ thông đến năm 2030

STT	Tên cơ cở	2025			2030		
		Số trường	Quy mô (ha)	Số học sinh	Số trường	Quy mô (ha)	Số học sinh
1	Xã Ba Tơ	1	17	1189	1	19,19	1766
2	Xã Ba Vì	1			1		
3	Xã Bình Sơn	3	9,95	7326	3	10,46	7658
4	Xã Đông Sơn	1			1		
5	Xã Vạn Tường	-	-	-	1		
6	Phường Đức Phổ	1	5,46	3373	1	5,46	5017
7	Xã Khánh Cường	1			1		
8	Phường Trả Câu	1			1		
9	Đặc khu Lý Sơn	1	0,7	654	1	0,97	973
10	Xã Minh Long	1	10	141	1	10	616
11	Xã Mộ Đức	1	10,48	4129	1	11,22	6141
12	Xã Long Phụng	1			1		
13	Xã Lân Phong	1			1		
14	Xã Mỏ Cày	1			1		
15	Xã Nghĩa Hành	2	4,13	2318	2	5,41	4247
16	Xã Thiện Tín	1			1		
17	Xã Đình Cương	-			1		
18	Xã Sơn Hà	1	4,14	2058	1	4,46	3061
19	Xã Sơn Hạ	1			1		
20	Xã Sơn Kỳ	1			1		
21	Xã Sơn Tây	1	7,62	535	1	7,96	796
22	Xã Ba Gia	1	2,63	6955	1	2,80	2541
23	Xã Tịnh Khê	1			1		
24	Phường Cẩm Thành	3	15,16	3806	3	15,57	14852
25	Phường Nghĩa Lộ	4			4		
26	Phường Trương Quang Trọng	3			3		
27	Xã Tư Nghĩa	3	8,04	4364	3	8,67	6641
28	Xã Nghĩa Giang	1			1		
29	Xã Trà Bồng	1	2,0	1379	1	5,36	2551
30	Xã Tây Trà	1			1		

STT	Tên cơ cở	2025			2030		
		Số trường	Quy mô (ha)	Số học sinh	Số trường	Quy mô (ha)	Số học sinh
31	Xã Đông Trà Bồng	1			1		
32	Xã An Phú	-	-	-	1		
33	Xã Đăk Pék	2	4,61	1003	2	4,92	2440
34	Xã Tu Mơ Rông	1	2,44	339	1	2,44	1280
35	Xã Bờ Y	1	6,97	677	2	6,97	3000
36	Xã Dục Nông	1			1		
37	Xã Đăk Tô	2	10,52	1026	2	10,52	2440
38	Xã Đăk Mar	1	7,12	1915	1	7,12	3640
39	Xã Đăk Hà	1			1		
40	Xã Sa Thầy	2	4,69	1079	2	5,27	2560
41	Xã Ia Tơi	1	3,7	195	1	3,7	582
42	Phường KonTum	4	18,79	6906	4	24,99	9200
43	Phường Đắk Bla	2			2		
44	Phường Đắk Cấm	2			2		
45	Xã Ia Chim	1			1		
46	Xã Kon Braih	1	4,69	1079	1	5,27	2560
47	Xã Đăk Rve	1			1		
48	Xã Măng Đen	1	1,19	418	1	1,19	1560
Tổng		65			68		

Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các cơ sở giáo dục trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư; ngoài các danh mục nêu trên, các công trình giáo dục khác sẽ được xác định bổ sung để đầu tư theo thực tế phát triển của địa phương.

XI.4.3. Giáo dục thường xuyên

Giữ ổn định mạng lưới, loại hình các trung tâm giáo dục thường truyên, phát triển các trung tâm theo hướng giáo dục mở cũng như đảm bảo cơ chế để nâng cao chất lượng đào tạo cho các trung tâm Giáo dục thường xuyên, Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên hiện có.

Giữ nguyên 14 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên trên địa bàn xã/phường/đặc khu nhằm bảo đảm việc giữ ổn định các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp (sau này sẽ thực hiện chuyển đổi thành Trung học nghề tương đương cấp THPT thuộc Sở GD và ĐT quản lý) để thực hiện phổ cập giáo dục phổ thông và đáp ứng nhu cầu học của người dân.

XI.4.4. Giáo dục chuyên biệt

- Thúc đẩy hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập đủ năng lực, quy mô, tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho tất cả người khuyết tật; thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục.

- Thành lập trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập trực thuộc Sở GD&ĐT, sử dụng nguồn ngân sách nhà nước, nhằm hỗ trợ giáo dục hòa nhập hiện có trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông.

- Khuyến khích thành lập các trung tâm, cơ sở giáo dục dành cho trẻ khuyết tật ngoài công lập ở những nơi có nhu cầu (một số xã, phường, khu đô thị/công nghiệp).

- Giai đoạn 2025-2030: Ngoài cơ sở giáo dục hòa nhập Quảng Ngãi, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Tâm Việt, thành lập thêm 01 Trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập có quy mô khoảng 3ha tại phường Kon Tum, đảm bảo cơ sở vật chất, phương tiện thiết bị và dịch vụ hỗ trợ phù hợp với đặc điểm của người khuyết tật ở các dạng tật; đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên hỗ trợ giáo dục có trình độ chuyên môn phù hợp với các phương thức giáo dục người khuyết tật để đảm trách việc bồi dưỡng và hỗ trợ trong công tác giáo dục trẻ khuyết tật.

XI.4.5. Giáo dục Đại học, giáo dục nghề nghiệp

Đến năm 2030, số cơ sở GDĐH là 5 đơn vị được quản trị theo hướng tự chủ đại học. Trong đó:

- Số cơ sở giáo dục đại học công lập là 04 đơn vị (01 trường đại học, 03 phân hiệu trường đại học); Phấn đấu 04 cơ sở GDĐH thực hiện kiểm định cấp trường và 50% các ngành đào tạo được kiểm định chương trình theo tiêu chuẩn kiểm định Việt Nam hoặc quốc tế;

- Thành lập mới 01 cơ sở GDĐH ngoài công lập và có yếu tố quốc tế.

Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo và năng lực nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Phạm Văn Đồng. Mở rộng quy mô của trường Đại học Phạm Văn Đồng theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động tỉnh: Sư phạm, Lọc hóa dầu, sản xuất thép; dệt may, chế biến nông lâm thủy sản, v.v.

Tập trung phát triển, hoàn chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại 02 cơ sở (quy mô 3,73ha và 2,3ha); Định hướng phát triển Phân hiệu đại học Đà Nẵng theo hướng đa ngành và đa cấp. Phân hiệu đại học Đà Nẵng là một cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu, tư vấn và chuyển giao kết quả nghiên cứu có uy tín, đạt chuẩn và ngang tầm với với các trường đại học khác trong cả nước và

Khu vực Tây Nguyên, là thành viên đầy đủ của Đại học Đà Nẵng, chuyên môn hóa trong đào tạo nguồn lực cho khu vực Tây Nguyên, Đông Bắc Campuchia và các tỉnh Nam Lào. Phát triển đa dạng hoá các ngành nghề đào tạo như: Các chuyên ngành kinh tế; Các chuyên ngành thuộc khối sư phạm (Giáo dục tiểu học); Các chuyên ngành về ngoại ngữ như,… và chuyên ngành quốc tế học. Đặc biệt, Phân hiệu sẽ chú trọng mở các lớp học tiếng Thái, tiếng Lào phục vụ cho việc phát triển hành lang Đông Tây và phục vụ cho việc phát triển cửa khẩu quốc tế Bờ Y và Tam giác phát triển Việt Nam, Lào và Campuchia. Các chuyên ngành về luật, hành chính công; Các chuyên ngành thuộc khối kỹ thuật: kỹ thuật các công trình thuỷ (thuỷ lợi, thuỷ điện); xây dựng cầu đường; xây dựng dân dụng, kiến trúc; sư phạm kỹ thuật; công nghệ thông tin. Đặc biệt trong thời gian tới chú trọng đến chuyên ngành chế biến cây công nghiệp. Tiềm năng phát triển cây công nghiệp là thế mạnh của núi rừng Tây Nguyên.

Hình thành "Cụm liên kết Giáo dục - Sản xuất", đặt các phân hiệu hoặc trung tâm thực hành ngay trong lòng khu kinh tế Dung Quất.

Điều phối hợp lý các ngành đào tạo đại học, sau đại học của các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh, nhằm đáp ứng đủ, đúng yêu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Các trường Đại học khác sẽ được xác định bổ sung để đầu tư theo thực tế, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp cơ bản đáp ứng nhu cầu nhân lực đào tạo của thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành, nghề và trình độ đào tạo. Khuyến khích thành lập mới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, ưu tiên doanh nghiệp thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Đẩy mạnh liên kết đào tạo nghề giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp. Tổng số cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm 2025 là 36 cơ sở, đến năm 2030 còn 34 cơ sở. Tổng số học sinh đang học nghề khoảng 24.300. Trong đó đào tạo trình độ cao đẳng: 4.300 người, trung cấp 5.000 người, trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên 15.000 người.

Không gian giáo dục cần linh hoạt, tập trung việc đào tạo lại, đào tạo nâng cao cho công nhân đang làm việc. Đào tạo tập trung vào các ngành mũi nhọn của Tỉnh như: Lọc hóa dầu; cơ khí chế tạo; logistic cảng biển; điện công nghiệp; lắp ráp điện, may mặc; kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao; chế biến nông sản, thú y; quản trị khách sạn, kỹ thuật chế biến, nuôi trồng thủy hải sản,… Thiết lập các xưởng thực hành chung giữa nhà trường và doanh nghiệp. Doanh nghiệp cung cấp thiết bị hiện đại, nhà trường cung cấp nhân lực và quy trình đào tạo.

Tiếp tục quan tâm đầu tư, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập hiện có; nâng cấp, cải tạo, xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên

địa bàn đảm bảo đủ cơ sở vật chất, trang biết bị dạy và học; xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ các hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, trong đó có đào tạo các kỹ năng về khởi nghiệp.

Đối với cơ sở GDNN ngoài công lập, quy hoạch các vị trí gần khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu nông nghiệp công nghệ cao theo định hướng phát triển chung của tỉnh (vị trí và quy mô cụ thể được xác định theo quy hoạch chi tiết trong từng giai đoạn).

Đề xuất mở rộng quy mô các trung GDNN-GDTX đảm bảo đủ chỉ tiêu. Thực hiện đào tạo có địa chỉ gắn với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, các khu công nghiệp. Tập trung đào tạo các ngành nghề mà xã hội đang có nhu cầu, v.v.

Phụ Lục XII Phương Hướng Phát Triển Mạng Lưới Giáo Dục Và Đào Tạo Tỉnh Quảng Ngãi Thời Kỳ 2021 - 2030

XI.5. HẠ TẦNG CÁC THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH

XI.5.1. Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục thể thao cấp tỉnh:

Tiến hành rà soát tổng thể, chỉnh trang nâng cấp hệ thống trung tâm văn hóa, trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao cấp tỉnh hiện có trên địa bàn tỉnh sau sáp nhập như: Trung tâm văn hóa tỉnh, Nhà văn hóa lao động, Nhà văn hóa thiếu nhi, Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên, Bảo tàng, Thư viện, Rạp chiếu phim,… Đồng thời, tiếp tục đầu tư xây mới các thiết chế văn hóa, thể dục thể thao tại những khu vực còn thiếu hoặc chưa đáp ứng nhu cầu phục vụ cộng đồng. Các cơ sở hiện có chưa đủ điều kiện sẽ được chỉnh trang, nâng cấp hoặc tổ chức lại theo mô hình vệ tinh, bảo đảm hoạt động văn hóa - thể thao diễn ra đồng bộ, liên thông và hiệu quả trên toàn tỉnh.

XI.5.1.1. Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa:

a. Về bảo tàng, nhà trưng bày, lưu niệm

Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Bảo tàng tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 1 (Phường Cẩm Thành), Bảo tàng tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 2 (Phường Kontum); đổi mới nội dung, hình thức hoạt động và trưng bày của bảo tàng để thu hút công chúng.

Cải tạo chống xuống cấp 03 bảo tàng chuyên đề hiện có gồm: Bảo tàng Khởi nghĩa Trà Bồng (Xã Trà Bồng), Bảo tàng Khởi nghĩa Ba Tơ (Xã Ba Tơ) và Bảo tàng chiến thắng Vạn Tường (Xã Vạn Tường).

Xây dựng Bảo tàng Lịch sử Hoàng Sa, Trường Sa tại Đặc khu Lý Sơn với quy mô 1,5 - 2 ha.

Nâng cấp cơ sở vật chất các nhà trưng bày, lưu niệm hiện có: Khu lưu niệm Thủ tướng Phạm Văn Đồng; Khu chứng tích Sơn Mỹ; Nhà trưng bày Hải đội Hoàng

Sa kiêm quản Bắc Hải; các nhà lưu niệm Nguyện Nghiêm, Nguyễn Chánh, Trương Quang Giao, Phạm Kiệt, v.v.

Nâng cấp Nhà trưng bày văn hóa Sa Huỳnh trở thành Bảo tàng Văn hóa Sa Huỳnh tại Phường Sa Huỳnh.

Các công trình, dự án khác sẽ được xác định bổ sung để đầu tư theo thực tế, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

b. Công trình phục vụ nghệ thuật biểu diễn

Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 1 tại phường Nghĩa Lộ để đáp ứng nhu cầu tập luyện và biểu diễn của nghệ sĩ. Đồng thời, đổi mới cơ chế hoạt động để đảm bảo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ (theo quy định tự bảo đảm chi thường xuyên hoặc tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư).

Xây mới Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 2 tại phường Kon Tum. Tăng cường đầu tư trang thiết bị phục vụ hoạt động tập luyện, biểu diễn nghệ thuật và sưu tầm, bảo tồn nghệ thuật biểu diễn như hệ thống thiết bị phục vụ công tác sưu tầm, bảo tồn (Máy quay phim, máy chụp ảnh, máy thu - phát, lưu trữ; phương tiện đi lại phục vụ công tác sưu tầm, v.v.); Hệ thống thiết bị phục vụ hoạt động biểu diễn nghệ thuật (Âm thanh, sân khấu, hệ thống ánh sáng sân khấu, phương tiện phục vụ lưu diễn ở cơ sở trong và ngoài tỉnh, v.v.); Hệ thống chế bản điện tử, bảo tồn và biên tập (Máy tính, máy chiếu, phần mềm biên tập - dựng phim, màn hình âm thanh, đầu đọc và các thiết bị điện tử khác, v.v.), v.v.

c. Rạp chiếu phim

Mở rộng thu hút các dự án chiếu phim tư nhân, có thể kết hợp trong các dự án trung tâm thương mại tại các đô thị.

d. Công trình triển lãm

Trung tâm hội chợ triển lãm Kon Tum có quy mô khoảng 5ha; Trung tâm trưng bày bảo tàng ngoài trời có quy mô 2,16ha.

Huy động nguồn vốn xã hội hóa xây dựng nhà triển lãm, đặc biệt là các xã miền núi, hải đảo.

e. Thư viện tỉnh

Cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất, tiện ích Thư viện tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 1 tại phường Cẩm Thành, Thư viện tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 2 tại phường Đăk Cấm mở rộng diện tích để đáp ứng theo Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao (theo quy định 7.000 -14.000 m2, diện tích hiện trạng là 1.169 m2).

Bổ sung nhân lực tại Thư viện để đảm bảo số lượng người làm tối thiểu theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ (theo quy định tối thiểu 15 người).

Tiến tới triển khai Thư viện số, hoàn thiện và phát triển hạ tầng số, dữ liệu số, triển khai liên thông, liên kết chia sẻ tài nguyên và sản phẩm thư viện giữa thư viện tỉnh với thư viện Quốc gia Việt Nam, các thư viện trong và ngoài tỉnh.

XI.5.1.2. Phát triển các công trình thể thao:

Tiếp tục sử dụng công trình nhà thi đấu đa năng, đầu tư cơ sở vật chất để tổ chức các giải thi đấu thể thao quốc gia.

Giai đoạn 2026 - 2030: Triển khai dự án Khu Liên hợp Thể dục thể thao tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 2 vị trí tại xã An Phú với quy mô khoảng 15 - 20 ha (Diện tích theo định mức quy định tại Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao). Tiếp tục nghiên cứu, xây mới Trung tâm liên hợp thể dục thể thao tỉnh Quảng Ngãi tại xã Vạn Tường, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 2 tại xã An Phú.

Nâng cấp, cải tạo Sân vận động tỉnh và xây dựng đường vành đai xung quanh sân vận động (Đầu tư nâng cấp cải tạo khán đài, nâng cấp sân, xây dựng đường vành đai và các hạng mục phục vụ xung quanh theo quy hoạch, tổng mức đầu tư trên 90 tỷ đồng, đã được HĐND tỉnh thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2021 tại Kỳ họp thứ 2 HĐND tỉnh khóa XIII, nhiệm kỳ 2021-2026).

Nghiên cứu phát triển các sân golf phục vụ thể thao và du lịch tại các địa điểm thích hợp, thuận lợi kết nối giao thông, kết nối vùng, đảm bảo khai thác, sử dụng tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất nguồn lực đất đai. Vị trí cụ thể được nghiên cứu trong quá trình lập quy hoạch chung xã, đô thị và các đề án, chương trình liên quan.

Các công trình, dự án khác sẽ được xác định bổ sung để đầu tư theo thực tế, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

XI.5.2. Phát triển hệ thống trung tâm văn hóa, thể dục thể thao cấp xã:

Trung tâm Văn hóa, Trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc các trung tâm khác ở cấp huyện (cũ) hiện nay có hoạt động văn hóa, thể thao được chuyển về cấp xã quản lý tại vị trí trụ sở hiện có. Thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ sự nghiệp văn hóa, thể thao trên địa bàn xã, khu vực liên xã và các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu trên địa bàn xã; đảm bảo điều kiện tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, tuyên truyền lưu động, triển lãm, cổ động trực quan, câu lạc bộ, nhóm sở thích, các hoạt động thể dục, thể thao, vui chơi giải trí.

XI.5.2.1. Trung tâm văn hóa, thể thao cấp xã

Tiếp tục duy trì và sử dụng 22 Trung tâm Văn hóa - Thể thao hiện có tại các huyện cũ chuyển về cấp xã quản lý tại khu vực trụ sở hiện có.

Đối với hệ thống trung tâm văn hóa, thể dục thể thao cấp xã mới mà không có thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện trước đây trên địa bàn ưu tiên chọn 01 thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã hiện có đạt chuẩn theo quy định, đủ đáp ứng các điều kiện phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của cấp xã mới để làm thiết chế văn hóa, thể thao chính thức; tổ chức chỉnh trang để duy trì khai thác phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao và cung ứng dịch vụ công cho cấp xã mới. Các thiết chế văn hóa, thể thao tại các xã cũ là các cơ sở vệ tinh.

Trong trường hợp các thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã hiện nay chưa đạt chuẩn: Nghiên cứu theo hướng các thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã hiện nay có vị trí trung tâm, thuận lợi, dư quỹ đất thực hiện nâng cấp, cải tạo hoặc xây mới đạt chuẩn theo quy định.

Hình thành trung tâm dịch vụ thể thao giải trí gắn với nước (ven biển, đầm phá) phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí của khách du lịch đến khu vực Sa Huỳnh tại phường Sa Huỳnh.

XI.5.2.2. Thư viện xã

Tập trung đầu tư phát triển thư viện điện tử cấp xã. Đầu tư 100% thư viện xã có trang thông tin điện tử có khả năng cung cấp dịch vụ trực tuyến trên nhiều phương tiện truy cập.

Thư viện công cộng hoạt động độc lập ở cấp huyện trước đây hiện nay được chuyển về cấp xã quản lý (nơi đặt trụ sở chính của các đơn vị này) để tổ chức hoạt động thư viện, phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng và phục vụ người dân học tập suốt đời.

Thư viện công cộng không phải đơn vị độc lập ở cấp huyện trước đây (thư viện nằm trong các thiết chế khác: Trung tâm Văn hóa, Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao, Trung tâm Văn hóa, Phát thanh, Truyền hình,…): Giao Thư viện công cộng cấp xã tiếp nhận chức năng nhiệm vụ, cơ sở vật chất và tài nguyên thông tin của thư viện cấp huyện cũ có trụ sở trên địa bàn.

Thư viện công cộng cấp xã hiện có thực hiện rà soát, sắp xếp theo nguyên tắc bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất, diện tích bảo quản và quản lý tài nguyên thông tin, tiện ích thư viện, không gian phục vụ người dân trên địa bàn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động theo quy mô mới và thực hiện đầy đủ chức, năng nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 11 Luật Thư viện bảo đảm quyền tiếp cận thông tin, sử dụng thư viện và hưởng thụ các sản phẩm, dịch vụ thư viện phục vụ nhu cầu học tập suốt đời của người dân ở cơ sở không bị gián đoạn do việc sắp xếp đơn vị hành chính.

XI.5.2.3. Các công trình thể thao khác

Phấn đấu hình thành 01 câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp. Kêu gọi doanh nghiệp thực hiện đào tạo, huấn luyện vận động viên và tổ chức thi đấu thể thao chuyên nghiệp. Theo đó, tỉnh cần có chính sách đủ mạnh để thu hút doanh nghiệp và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao.

Có chính sách khuyến khích nguồn lực xã hội tham gia phát triển hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật TDTT ở tỉnh, xã. Liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp, tập đoàn trong và ngoài nước để đầu tư cho những công trình TDTT trọng điểm.

Đẩy mạnh việc đầu tư các công trình TDTT phục vụ cho huấn luyện, đào tạo từng môn thể thao từ các Hiệp hội, Liên đoàn thể thao.

Hệ thống thiết chế của công đoàn khu công nghiệp

Đầu tư xây dựng mới khu thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh (trừ khu kinh tế Dung Quất đã có Trung tâm Văn hóa, Thể thao Dung Quất) nhằm nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho đoàn viên và công nhân lao động và đáp ứng mục tiêu đến năm 2030 của Quyết định số 655/QĐ-TTg ngày 12/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án "Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất".

Phụ Lục XIII Phương Hướng Phát Triển Mạng Lưới Thiết Chế Văn Hóa, Thể Thao Tỉnh Quảng Ngãi Thời Kỳ 2021 - 2030

XI.5.3. Hạ tầng du lịch

a. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật chuyên ngành du lịch

- Xây dựng cơ sở vật chất và các sản phẩm du lịch đáp ứng nhu cầu của du khách trong nước và quốc tế. Khuyến khích các nhà đầu tư chiến lược đầu tư hình thành các khu dịch vụ du lịch phức hợp, dự án dịch vụ du lịch quy mô lớn, các trung tâm mua sắm, giải trí chất lượng cao tại các địa bàn trọng điểm. Thực hiện xã hội hóa toàn diện để huy động nguồn lực trong dân phát triển hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch.

- Đầu tư phát triển hệ thống sản phẩm du lịch đồng bộ, đa dạng; ưu tiên các sản phẩm du lịch mới, độc đáo, đặc sắc theo vùng, miền và dựa trên bản sắc văn văn hóa từng khu vực.

- Tập trung đầu tư hệ thống cơ sở dịch vụ lưu trú, nghỉ dưỡng, ăn uống, giải trí đạt chuẩn quốc tế và khu vực, trong đó coi trọng cơ sở dịch vụ giải trí cao cấp, công viên văn hóa, khu giải trí tổng hợp mang lại hiệu quả giá trị gia tăng cao, mang tầm quốc tế và có sức cạnh tranh cao.

- Đầu tư xây dựng hệ thống các công trình hạ tầng phụ trợ phục vụ du lịch như: Điểm dừng chân ngắm cảnh, trạm dừng nghỉ, vệ sinh công cộng, bãi đỗ xe, hệ thống biển chỉ dẫn du lịch...

- Xây dựng các trung tâm thông tin xúc tiến du lịch, tổ chức các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch liên vùng, liên địa phương. Tổ chức hội nghị, hội thảo chuyên đề về xúc tiến, quảng bá du lịch nhằm tăng cường sự liên kết giữa các vùng, miền, địa phương trong nước.

- Xây dựng sản xuất ấn phẩm, vật phẩm phục vụ xúc tiến, quảng bá du lịch như ấn phẩm điện tử, sản phẩm lưu niệm; các chương trình quảng cáo, phim ngắn,… với chất lượng và ngôn ngữ phù hợp.

- Bảo vệ và tôn tạo tài nguyên du lịch tự nhiên, bảo tồn tôn tạo, nâng cấp các di tích, di sản văn hóa, quy hoạch phục hồi những công trình kiến trúc có giá trị, khôi phục nghề thủ công truyền thống của các dân tộc như nghề dệt thổ cẩm, nghề làm gốm,..., hỗ trợ phát triển mẫu mã sản phẩm phù hợp với nhu cầu của khách du lịch và liên kết tiêu thụ sản phẩm, phát triển các bảo tàng và các công trình văn hoá lớn, phát huy giá trị danh lam thắng cảnh phục vụ phát triển du lịch;

b. Kết cấu hạ tầng phụ trợ hoạt động du lịch:

- Nâng cấp, đồng bộ hạ tầng đô thị, chỉnh trang không gian cảnh quan, xã hội hóa hệ thống chiếu sáng mỹ thuật tại các đô thị trung tâm. Hoàn thiện hạ tầng, dịch vụ khu phố đêm, không gian văn hóa ẩm thực đêm tại đôt hị trung tâm Quảng Ngãi và đô thị Kon Tum;

- Hệ thống giao thông: Đầu tư phát triển hạ tầng giao thông (đường bộ, đường không, đường thủy và đường sắt), nhất là tại các khu vực động lực phát triển du lịch, các khu du lịch Quốc Gia để nâng cao khả năng kết nối giao thông tới các khu, điểm du lịch và hình thành các điểm du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái gắn với cộng đồng tại các địa phương có tiềm năng phát triển.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác như cấp, thoát nước, xử lý chất thải, cung cấp điện,… tại các đô thị, các khu vực động lực phát triển du lịch được tập trung đầu tư đảm bảo đủ điện, nước phục vụ cho du lịch vào dịp cao điểm. Đầu tư hệ thống điện, nước sạch (tối thiểu là nước sạch nông thôn) cho các điểm du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng.

- Kết cấu hạ tầng viễn thông: Đầu tư hạ tầng viễn thông đảm bảo quá trình chuyển đổi số trong ngành du lịch, đảm bảo các điểm du lịch hướng đến hình thành hệ sinh thái du lịch thông minh.

- Đầu tư nâng cấp phát triển hệ thống hạ tầng xã hội về văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục (bảo tàng, nhà hát, nhà thi đấu, sân vận động, cơ sở khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe, cơ sở đào tạo,…) đặc biệt tại các đô thị có tiềm năng phát triển du lịch vừa đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa xã hội của người dân, vừa tạo thành cơ sở vật chất để phát triển du lịch (du lịch MICE, du lịch đô thị,…).

XI.6. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Phương hướng phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tuân thủ Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt. Do sự hợp nhất các địa phương thuộc khu vực Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên tác động đến các định hướng phát triển và tổ chức không gian phát triển trong Quy hoạch vùng, đồ án đề xuất những định hướng lớn trong thời kỳ 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

XI.6.1.1. Phát triển hạ tầng nghiên cứu, phòng thí nghiệm trọng điểm

Tổ chức phát triển hệ thống hạ tầng nghiên cứu theo hướng chuyên sâu và tiêu chuẩn hóa, nhằm nâng cao năng lực KH&CN của tỉnh. Trước hết, tỉnh cần triển khai quy hoạch mạng lưới phòng thí nghiệm trọng điểm, lựa chọn lĩnh vực ưu tiên phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương và định hướng phát triển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Trên cơ sở đó, tỉnh tiến hành đầu tư xây dựng hai phòng thí nghiệm trọng điểm gồm: phòng thí nghiệm công nghệ sinh học, nông nghiệp và phòng thí nghiệm công nghệ vật liệu - môi trường. Việc đầu tư phải gắn với thiết kế hệ thống vận hành, cơ chế phối hợp liên ngành và phương án quản trị minh bạch, bảo đảm các phòng thí nghiệm không chỉ phục vụ nhiệm vụ KH&CN mà còn là hạ tầng dùng chung cho doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước.

Thực hiện nhóm giải pháp nâng cấp và hiện đại hóa trang thiết bị phân tích, kiểm nghiệm tại các cơ quan, đơn vị hiện có. Quy trình nâng cấp phải gắn với đánh giá nhu cầu thực tế, chuẩn hóa dây chuyền thiết bị và ưu tiên các công nghệ tiên tiến có khả năng phục vụ đo lường, thử nghiệm và kiểm định trong các lĩnh vực chủ chốt. Một giải pháp trọng yếu là từng bước chuẩn hóa hoạt động phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn ISO/IEC, bảo đảm độ chính xác, độ tin cậy và khả năng công nhận kết quả trong nước và quốc tế. Tỉnh cũng cần xây dựng cơ chế khai thác, vận hành bền vững theo mô hình "phòng thí nghiệm mở", khuyến khích doanh nghiệp, viện - trường và tổ chức nghiên cứu cùng tham gia sử dụng, từ đó tạo môi trường thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao hiệu quả đầu tư.

XI.6.1.2. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo

Xây dựng và hoàn thiện hệ sinh thái đổi mới sáng tạo theo hướng mở, linh hoạt và lấy doanh nghiệp làm trung tâm. Trước hết, tỉnh cần triển khai quy trình thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quảng Ngãi với chức năng ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp, hỗ trợ tư vấn công nghệ, đào tạo kỹ năng đổi mới sáng tạo, kết nối chuyên gia và tổ chức hoạt động chuyển giao công nghệ. Trung tâm này cần được vận hành theo mô hình đối tác công - tư (PPP), khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp

công nghệ, viện nghiên cứu và trường đại học nhằm tạo một môi trường hỗ trợ toàn diện cho các dự án khởi nghiệp và sáng kiến công nghệ.

Xây dựng vườn ươm công nghệ và khu thử nghiệm (sandbox) cho các sản phẩm, mô hình công nghệ mới. Vườn ươm công nghệ đóng vai trò cung cấp hạ tầng, tư vấn pháp lý, hỗ trợ tài chính và cố vấn chuyên môn cho các startup. Trong khi đó, khu thử nghiệm sẽ cho phép doanh nghiệp triển khai thử nghiệm công nghệ trong điều kiện thực tế nhưng có kiểm soát, đặc biệt trong các lĩnh vực như nông nghiệp thông minh, dịch vụ công số, thương mại điện tử, du lịch thông minh và công nghệ tài chính. Tỉnh cần ban hành cơ chế sandbox rõ ràng về phạm vi thử nghiệm, trách nhiệm quản lý, tiêu chí đánh giá và cơ chế khuyến khích thương mại hóa sản phẩm sau thử nghiệm. Việc hình thành các cấu phần này sẽ tạo nền tảng giúp Quảng Ngãi từng bước phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo mạnh mẽ, thúc đẩy doanh nghiệp ứng dụng công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh trong giai đoạn tới.

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo gắn với khoa học công nghệ và chuyển đổi số; ưu tiên hỗ trợ các dự án khởi nghiệp có hàm lượng công nghệ, giá trị tăng cao, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của tỉnh. Đồng thời, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học; huy động nguồn lực xã hội cho khởi nghiệp; tạo môi trường thuận lợi để các ý tưởng sáng tạo vườn ươm tạo phát triển và thương mại hóa, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh.

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu và phát triển, đổi mới công nghệ như ưu đãi thuế cho hoạt động R&D, hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cáp tỉnh, cấp quốc gia, dự án đổi mới công nghệ thiết bị, tạo quỹ hỗ trợ đổi mới công nghệ, hỗ trợ đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu, tỉnh kết nối doanh nghiệp với viện nghiên cứu và trường đại học để phát triển nhân lực R&D cho doanh nghiệp.

XI.6.1.3. Phát triển hạ tầng dữ liệu và công nghệ số

Phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu và công nghệ số, tạo nền tảng cho nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và quản trị hiện đại. Trước hết, tỉnh cần triển khai việc xây dựng Trung tâm Dữ liệu (Data Center) cấp tỉnh, đảm bảo khả năng lưu trữ, xử lý, phân tích và kết nối tập trung toàn bộ hệ thống dữ liệu của các sở, ngành. Data Center phải được thiết kế theo tiêu chuẩn an toàn thông tin cấp độ cao, có khả năng mở rộng và tích hợp với nền tảng điện toán đám mây, phục vụ lâu dài cho các hoạt động quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công số, nghiên cứu khoa học và vận hành hệ thống đô thị thông minh. Song song với đó, tỉnh cần mở rộng và hoàn thiện nền tảng dữ liệu mở (Open Data Platform) nhằm cung cấp dữ liệu công khai, dễ truy cập cho doanh nghiệp, nhà nghiên cứu và cộng đồng. Đây là giải pháp quan trọng để thúc đẩy đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu, phát triển các sản phẩm số và mô hình kinh

doanh mới.

Bên cạnh Data Center và dữ liệu mở, tỉnh cũng cần đầu tư trang bị các phòng lab về AI, IoT và Big Data tại Trung tâm Đổi mới sáng tạo và một số trường đại học, cơ sở đào tạo trên địa bàn. Các phòng lab này sẽ cung cấp hạ tầng nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ mới, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản phẩm số, mô phỏng dữ liệu và ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào sản xuất, kinh doanh. Để bảo đảm hiệu quả, tỉnh cần xây dựng cơ chế vận hành theo mô hình "phòng lab mở", khuyến khích viện - trường - doanh nghiệp cùng tham gia sử dụng và đồng đầu tư, qua đó hình thành hệ sinh thái nghiên cứu số mạnh mẽ, thúc đẩy phát triển kinh tế số và chuyển đổi số toàn diện trong giai đoạn 2026-2030 và các năm tiếp theo.

XI.6.1.4. Tăng cường liên kết và hợp tác khoa học.

Đẩy mạnh liên kết và hợp tác khoa học theo hướng mở, đa chiều và thực chất, tận dụng tối đa nguồn lực tri thức trong và ngoài tỉnh. Trước hết, tỉnh cần thiết lập các chương trình hợp tác ổn định với Đại học Phạm Văn Đồng, Đại học Đà Nẵng và Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam, tập trung vào chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực nghiên cứu, xây dựng nhóm nghiên cứu chung và triển khai các đề tài, dự án R&D phù hợp với đặc thù của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Các đơn vị này có thế mạnh về công nghệ sinh học, nông nghiệp công nghệ cao, môi trường và khoa học tự nhiên - những lĩnh vực Quảng Ngãi đang ưu tiên phát triển. Việc hợp tác cần được thể chế hóa qua thỏa thuận hợp tác dài hạn, cơ chế đồng tài trợ nghiên cứu và mô hình đào tạo - thực tập tại chỗ cho sinh viên và nhà khoa học trẻ.

Mở rộng liên kết với các doanh nghiệp công nghệ lớn như Viettel, VNPT, FPT để phát triển các phòng lab công nghệ số, trung tâm dữ liệu, nền tảng AI - IoT và các giải pháp chuyển đổi số dùng chung. Doanh nghiệp công nghệ có lợi thế về công nghệ hạ tầng, nhân lực và mô hình triển khai, giúp tỉnh rút ngắn thời gian xây dựng hạ tầng số và nâng cao chất lượng dịch vụ công nghệ. Các mô hình hợp tác PPP, đồng đầu tư phòng lab mở, thử nghiệm công nghệ và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số cần được ưu tiên triển khai. Qua đó, liên kết và hợp tác sẽ trở thành động lực thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực R&D và hình thành hệ sinh thái khoa học và công nghệ bền vững tại Quảng Ngãi.

XI.6.1.5. Đầu tư, phát triển nguồn nhân lực KH&CN

Đầu tư phát triển mạnh nguồn nhân lực KH&CN, coi đây là nền tảng quyết định hiệu quả của mọi hạ tầng nghiên cứu và hoạt động R&D chỉ tiêu nhân lực tối thiểu 3.000 người tương đương 12/10.000 dân. Trước hết, tỉnh cần triển khai các chương trình đào tạo và bồi dưỡng chuyên gia công nghệ cao trong các lĩnh vực ưu tiên như công nghệ sinh học, nông nghiệp, công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và công nghệ môi trường. Các chương trình này cần được thực hiện thông qua hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học lớn trong nước, kết hợp với mô hình đào

tạo tại chỗ, thực tập tại phòng thí nghiệm trọng điểm và trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp công nghệ.

Áp dụng cơ chế thu hút chuyên gia theo chính sách đặc thù, bao gồm ưu đãi về thu nhập, nhà ở, hỗ trợ nghiên cứu, trang thiết bị và môi trường làm việc. Việc xây dựng cơ chế trọng dụng nhân tài giúp tạo động lực thu hút đội ngũ nhà khoa học, kỹ sư và chuyên gia giỏi đến làm việc lâu dài tại địa bàn miền núi, khắc phục hạn chế lớn về nguồn nhân lực chất lượng cao mà tỉnh đang đối mặt.

Hình thành mạng lưới chuyên gia KH&CN Quảng Ngãi, kết nối đội ngũ chuyên gia đang làm việc tại trung ương, các trường đại học, viện nghiên cứu và khu vực tư nhân. Mạng lưới này sẽ đóng vai trò cố vấn chiến lược, hỗ trợ chuyên môn cho các dự án KH&CN của tỉnh, đồng thời tạo cầu nối chuyển giao tri thức, công nghệ và kinh nghiệm quản trị hiện đại vào thực tiễn địa phương. Đây là giải pháp bền vững, giúp tăng cường năng lực đổi mới sáng tạo và nâng cao hiệu quả đầu tư vào KH&CN trong dài hạn.

Nhằm thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về tinh gọi bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đồng thời đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, tỉnh Quảng Ngãi giảm đầu mối tổ chức của ngành khoa học và công nghệ theo yêu cầu quốc gia đến năm 2030 từ 10% đến 20% .

XI.7. HẠ TẦNG CÁC CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI

XI.7.1. Phương hướng cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp các cơ sở bảo trợ xã hội

Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Công tác xã hội đảm bảo năng lực cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng chính phủ về Ban hành Chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021-2030.

XI.7.2. Phương hướng phát triển các cơ sở bảo trợ xã hội mới

XI.7.2.1. Cơ sở bảo trợ xã hội công lập

Phương hướng phát triển các cơ sở bảo trợ xã hội mới trên cơ sở tuân thủ Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt. Trong đó:

Trung tâm cai nghiện ma túy: Đến năm 2030 xây dựng thêm 02 cơ sở cai nghiện ma túy: Thành lập 01 trung tâm cai nghiện ma túy (riêng biệt với Trung tâm Công tác xã hội huyện Tư Nghĩa (cũ)) với dự kiến quy mô phục vụ khoảng 500 đối tượng; 01 cơ sở cai nghiện tại thành phố Kon Tum (cũ) với quy mô 100 người, gồm các hạng mục: Khối hành chính, quản trị gồm khu làm việc, hội trường, phòng ở của nhân viên; Khối nhà ở của người cai nghiện, phòng nam và nữ; Khối đơn vị chức

năng gồm: y tế, giáo dục, trị liệu tâm lý, nhà thăm gặp thân nhân, khu vực lao động trị liệu, lao động sản xuất (nếu có); Khu vực nhà ăn, bếp và kho; Sân chơi, tập thể thao,...

Hiện nay, các cơ sở cai nghiện ma túy đã được chuyển về Bộ Công an quản lý, các hạng mục trên sẽ theo chức năng, nhiệm vụ của Bộ Công an thực hiện.

Xây dựng dự án nâng cấp các Trung tâm công tác xã hội tỉnh. Mở rộng, nâng cấp các cơ sở công tác xã hội hiện có, tăng công suất tiếp nhận cho các cơ sở. Đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh có ít nhất 06 cơ sở công tác xã hội thực hiện tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hướng nghiệp, phục hồi chức năng cho các đối tượng bảo trợ xã hội. Cơ sở công tác xã hội chăm sóc người cao tuổi với quy mô chăm sóc, nuôi dưỡng khoảng 180 người; phân khu nuôi dưỡng chăm sóc, phục hồi chức năng người tâm thần với quy mô khoảng 100 người. Tổng số đối tượng được phục vụ tại các cơ sở công tác xã hội trên địa bàn tỉnh khoảng 800 đối tượng trở lên.

XI.7.2.2. Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập

Thành lập Trung tâm chăm sóc sức khoẻ cho người cao tuổi trực thuộc Trường Cao đẳng Quảng Ngãi theo mô hình Nhật Bản với diện tích dự kiến 5.000 m2, đạt tiêu chuẩn dành cho người cao tuổi, nằm trên trục QL1 thuộc phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi cách trung tâm thành phố Quảng Ngãi (cũ) 05 km về phía Nam.

Chức năng của Trung tâm: nâng cao chất lượng cuộc sống của các đối tượng chính sách, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không nơi nương tựa và giải pháp tốt cho những gia đình có điều kiện kinh tế nhưng không có thời gian chăm sóc người cao tuổi. Công tác nuôi dưỡng và chăm sóc được tổ chức theo "hướng mở": đảm bảo giao lưu, tiếp xúc thoải mái giữa người cao tuổi được nuôi dưỡng tại Trung tâm với gia đình, xã hội; tạo điều kiện thuận lợi cho người cao tuổi về thăm gia đình, đi thăm quan, du lịch hoặc con cháu đến thăm, ăn ở, vui chơi, giải trí với ông bà, cha mẹ tại Trung tâm; kể cả những người muốn đến thăm quan du lịch và nghỉ ngơi.

Xây dựng Trung tâm chăm sóc người cao tuổi gần khu vực sông Bàu Giang, thuộc phường Trương Quan Trọng.

Ngoài ra, tỉnh Quảng Ngãi tiếp tục duy trì các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập hiện có, khuyến khích các nhà đầu tư quan tâm trong lĩnh vực xã hội hóa dịch vụ chăm sóc người già cô đơn, trẻ mồ côi, trẻ khuyết tật ở nhiều địa phương phù hợp với quy định của pháp luật.

XI.7.3. Phương hướng phát triển mạng lưới trung tâm dịch vụ việc làm

Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Quảng Ngãi. Từ nay đến năm 2050, sẽ không tăng số lượng Trung tâm dịch vụ việc làm công lập ở tỉnh. Tiếp tục huy động vốn đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác phát triển thị trường lao động, tư vấn giới thiệu việc làm, thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

XI.7.4. Phương hướng phát triển mạng lưới trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

Bố trí quỹ đất dự trữ trong tương lai dành cho phát triển mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng. Các địa phương chủ động, linh hoạt trong thực hiện chính sách đất đai và ưu tiên dành quỹ đất đầu tư, xây dựng, mở rộng các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng theo quy hoạch này.

Xây dựng Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Quảng Ngãi - Giai đoạn 2 với diện tích khoảng 3,5 ha, quy mô phục vụ khoảng 80 giường điều dưỡng. Địa điểm tại xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi.

Đến năm 2030, nâng quy mô tiếp nhận điều dưỡng người có công 150 người/1 lượt điều dưỡng. Củng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội hiện có, khuyến khích phát triển các hình thức chăm sóc thay thế tại cộng đồng và các mô hình cung cấp dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng xã hội, bảo trợ xã hội, chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc điều dưỡng người có công để giảm tải áp lực đối với hệ thống cơ sở xã hội công lập và đáp ứng tối đa nhu cầu của đối tượng, góp phần đảm bảo an sinh xã hội và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

PHẦN XII. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

XII.1. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

Định hướng sử dụng đất theo không gian và chức năng sử dụng đất theo chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đã được xác định; bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với tiềm năng đất đai của địa phương; phát huy hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm kết nối không gian phát triển liên ngành, liên vùng, các hành lang kinh tế và các vùng động lực phát triển; quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, thể dục, thể thao và nhà ở xã hội.

XII.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp của tỉnh Quảng Ngãi phương án trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất theo Quyết định số 326/QĐ-TTg sẽ giữ ở mức 1.339.552ha, trong đó đất trồng lúa 58.180 ha; đất lâm nghiệp 920.245 ha và các chỉ tiêu đất nông nghiệp còn lại 361.298 ha.

Tuy nhiên nhu cầu quỹ đất phi nông nghiệp cho thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ của tỉnh đến năm 2030 rất lớn, dẫn đến quỹ đất diện tích đất nông nghiệp của tỉnh Quảng Ngãi sẽ giảm xuống mức 1.300.484 ha, trong đó đất trồng lúa 50.426 ha; đất lâm nghiệp 908.645 ha và các chỉ tiêu đất nông nghiệp còn lại 341.414 ha.

Tiếp tục tổ chức tái cơ cấu ngành Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản:

- Giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng của lâm nghiệp và thủy sản.

- Giảm tỷ trọng trồng trọt, nâng tỷ trọng chăn nuôi. Phát triển lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi theo hướng sạch, hữu cơ, tuần hoàn.

- Giảm tỷ trọng cây rừng ngắn ngày, tăng tỷ trọng cây gỗ, lâu năm.

- Nghiên cứu và triển khai nhân rộng trồng các loại cây dược liệu.

- Giảm đánh bắt gần bờ và tàu công suất nhỏ (<90CV), tăng đánh bắt xa bờ với tàu công suất lớn (>400CV).

- Đẩy mạnh hỗ trợ hình thành các mối liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất, chế biến và hộ nông dân. Phát triển công nghiệp chế biến sâu sau sản xuất và công tác phân phối để nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm.

Hướng đến xây dựng các chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm, và vùng nuôi trồng, sản xuất.

Về trồng trọt, đẩy mạnh công tác dồn điền đổi thửa và phát triển các cánh đồng lớn. Khuyến khích và phát triển các vùng nông nghiệp công nghệ cao, khu chuyên canh quy mô lớn theo hình thức trang trại, gia trại, qua đó tạo điều kiện thuận lợi để áp dụng công nghệ và giám sát chất lượng sản phẩm; đẩy mạnh nhân rộng các mô hình nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn.

Về chăn nuôi, phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, vật nuôi bản địa, đặc sản có giá trị cao, đảm bảo an toàn thực phẩm, bền vững môi trường, an toàn sinh học và dịch bệnh; phát triển chăn nuôi áp dụng công nghệ cao tại các trang trại và doanh nghiệp lớn, khuyến khích chăn nuôi hộ truyền thống cải tiến theo hướng chuyên nghiệp hóa, chăn nuôi hữu cơ; xây dựng các vùng chăn nuôi tập trung xa khu dân cư, thuận lợi cho việc xử lý môi trường; phát triển các mô hình chăn nuôi tuần hoàn.

Về lâm nghiệp, tăng tỷ lệ che phủ rừng, rừng trồng. Phấn đấu để Quảng Ngãi sớm tham gia vào thị trường tín chỉ carbon trước năm 2030. Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp liên kết với chủ rừng trồng rừng sản xuất gỗ lớn, trồng cây phân tán gỗ lớn; đẩy mạnh chế biến sâu các sản phẩm về gỗ (viên nén sinh học, nội thất v.v.); phát triển các mô hình kinh tế lâm nghiệp kết hợp ngoài gỗ như du lịch, dược liệu v.v.

Về thủy sản, phát triển khai thác thủy sản vùng khơi hiệu quả và bền vững; duy trì sản lượng hợp lý và cân đối với trữ lượng của ngư trường. Phát triển nuôi trồng theo hướng tập trung công nghiệp, quy mô lớn, áp dụng công nghệ hiện đại và phương pháp nuôi trồng tiên tiến, phù hợp với mục tiêu bảo vệ môi trường. Chú trọng đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng nông nghiệp, hạ tầng cảng cá, cảng neo trú tàu thuyền, dịch vụ hậu cần nghề cá.

Tăng cường áp dụng công nghệ số trong quản lý và thương mại hoá sản phẩm. Xây dựng các chuỗi giá trị gắn với hệ thống quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và phát triển thương hiệu.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách để tạo môi trường và động lực cho các dự án kinh tế nông nghiệp, đặc biệt trong khu vực tư nhân.

Thành lập và hỗ trợ phát triển các trung tâm, cơ sở nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng, vật nuôi.

XII.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Để đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ, định hướng đến năm 2030 đất phi nông nghiệp khoảng 139.180 ha. Tuy nhiên nhu cầu quỹ đất phi nông nghiệp cho thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ của tỉnh đến năm 2030 rất lớn, quỹ đất phi nông nghiệp cần thiết cho nhu cầu của tỉnh Quảng Ngãi khoảng 178.248 ha, đáp ứng các nhu cầu về phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng văn hóa, xã hội và an ninh, quốc phòng:

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Đến năm 2030, định hướng sử dụng đất phù hợp với chỉ tiêu đất phi nông nghiệp quốc gia phân bổ cho tỉnh Quảng Ngãi, dự kiến quỹ đất xây dựng công trình sự nghiệp cân đối khoảng 3.518 ha. Tuy nhiên đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, kết nối với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng. Quỹ đất xây dựng công trình sự nghiệp đến năm 2030 khoảng 6.774 ha để các công trình văn hóa, y tế, giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao ...

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Đến năm 2030, định hướng sử dụng đất phù hợp với chỉ tiêu đất phi nông nghiệp quốc gia phân bổ cho tỉnh Quảng Ngãi, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp cân đối khoảng 14.519 ha. Để phát triển sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thành một ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, ngày càng nâng cao giá trị đóng góp của ngành vào cơ cấu kinh tế của tỉnh. Phát triển đa dạng các loại hình thương mại, dịch vụ, đặc biệt là các loại hình thương mại mới, hiện đại, áp dụng công nghệ cao. Phát triển thương mại, dịch vụ phải gắn liền với nền kinh tế thị trường và các thế mạnh của tỉnh. Ngành phải trở thành cầu nối vững chắc giữa công đoạn sản xuất và tiêu dùng, qua đó trở thành nhân tố quan trọng, dẫn dắt sản xuất phát triển. Phát triển đa dạng loại hình du lịch (biển, biển đảo, rừng, nghỉ dưỡng v.v.) mang tính khác biệt so với các tỉnh lân cận theo hướng xanh, bền vững, cao cấp. Phát triển phải liên kết chặt chẽ với cộng đồng địa phương để phát huy các giá trị cốt lõi của Quảng Ngãi và nâng cao chuỗi giá trị kinh tế từ du lịch. Định hướng sử dụng đến năm 2030, quỹ đất dành cho phát triển sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp cần thiết cho tỉnh Quảng Ngãi khoảng 28.068 ha.

Đất khu công nghiệp: Đến năm 2030, định hướng sử dụng khu công nghiệp phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ cho tỉnh Quảng Ngãi khoảng 3.732 ha, tuy nhiên để đảm bảo đầu tư phát triển Khu kinh tế Dung Quất trở thành một trong những trung tâm công nghiệp ven biển trọng điểm của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ. Hướng tới 2050, phấn đấu đưa Quảng Ngãi trở thành một trong những trung tâm công nghiệp công nghệ cao và trung tâm năng lượng sạch, năng lượng tái tạo của vùng Duyên hải miền Trung. Đến năm 2030 định hướng sử dụng đất khu công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi khoảng 7.426 ha.

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Đến năm 2030, định hướng sử dụng đất phù hợp với chỉ tiêu đất phi nông nghiệp quốc gia phân bổ cho tỉnh Quảng Ngãi, dự kiến quỹ đất sử dụng vào mục đích công cộng cân đối khoảng 65.669 ha. Tuy nhiên đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, kết nối với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng. Quỹ đất sử dụng vào mục đích công cộng đến năm 2030 khoảng 74.268 ha để xây dựng đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh; đất công trình xử lý chất thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin ....; Đặc biệt phải dành quỹ đất cho giao thông để cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới

các tuyến đường bộ, đường sắt, đường biển, đường không kết nối các vùng, khu vực, các trung tâm kinh tế.

Về chỉ tiêu đất giao thông đến 2030 phù hợp với quốc gia phân bổ, khoảng 26.255 ha. Tuy nhiên, chỉ tiêu đất giao thông cần thiết của tỉnh Quảng Ngãi khoảng 30.745 ha. Về hạ tầng giao thông thực hiện Nghị quyết số 44/2022/QH15 về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi với mục tiêu hoàn thành đưa vào khai thác đồng bộ tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông; kết nối các trung tâm kinh tế, chính trị, các khu kinh tế, khu công nghiệp trọng yếu, đặc biệt là các vùng kinh tế trọng điểm; từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với các công trình hiện đại, tạo sức lan tỏa cao để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng - an ninh; góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đề ra. Nâng cấp và hoàn thiện kết nối hệ thống đường tỉnh với hệ thống đường quốc lộ theo trục dọc và trục ngang, cùng mạng lưới đường xã tạo thành mạng liên hoàn nối với mạng quốc gia, nối liền các khu vực đô thị, các KKT, KCN, khu du lịch, các cửa khẩu, phục vụ cho các hoạt động kinh tế - xã hội toàn diện của tỉnh. Đầu tư nâng cao năng lực của hệ thống cảng biển Quảng Ngãi: Cảng biển Dung Quất (Quảng Ngãi) và các bến cảng Sa Kỳ, Bến Đình (đảo Lý Sơn) là bến tổng hợp, khách phục vụ tuyến từ bờ ra đảo, tiếp nhận tàu hàng, tàu khách đến 2.000 tấn. Cảng Mỹ Á gắn với khu hậu cần nghề cá. Xây dựng mới Cảng hàng không Lý Sơn, với kỳ vọng sẽ trở thành động lực để đặc khu Lý Sơn khẳng định vai trò hạt nhân ở cả 3 trụ cột kinh tế, du lịch và an ninh quốc phòng.

Về thủy lợi, hoàn thành xây dựng và nâng cấp các công trình thủy lợi, hồ chứa nước, hệ thống kè biển, kè sông ... trọng yếu nhằm phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại hóa, tăng dần mức đảm bảo phục vụ tưới, cấp nước, tiêu, thoát nước cho nông nghiệp, dân sinh, các ngành kinh tế, bảo đảm an ninh nguồn nước, nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai ứng phó với biến đổi khí hậu.

Về chỉ tiêu đất công trình năng lượng phù hợp với quốc gia phân bổ khoảng 25.144 ha. Tuy nhiên, nhu cầu cần thiết cho chỉ tiêu này khoảng 25.144 ha nhằm phát triển mạnh nguồn năng lượng hợp lý, hướng tới 2030, dần hình thành các khu vực sản xuất điện quy mô lớn với các nguồn năng lượng xanh, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Hướng tới 2050, quy mô ngành sản xuất điện (điện gió, điện mặt trời, điện khí, điện sinh khối) đủ lớn để giúp Quảng Ngãi trở thành một trung tâm năng lượng của vùng Duyên hải miền Trung. Phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng văn hóa, xã hội. Xây dựng hạ tầng số và hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin ...

XII.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng, giai đoạn 30 năm tới sẽ cơ bản khai thác tối đa, hiệu quả diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông

nghiệp và phi nông nghiệp. Cả tỉnh còn lại khoảng 3.865 ha đất chưa sử dụng với nhiệm vụ đảm bảo cảnh quan môi trường.

XII.2. XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT

XII.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất Quốc gia phân bổ

Hiện nay, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, đã được quốc gia phân bổ tại phụ lục 34 (tỉnh Quảng Ngãi trước sáp nhập) và phụ lục số 40 (tỉnh Kon Tum trước sáp nhập) của Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

Bảng 51 Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)
I	**Loại đất**		
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.339.723**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	58.180
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	51.533
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	115.317
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	263.930
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	540.998
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*325.527*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**139.340**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6.914
2.5	Đất an ninh	CAN	254
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	572
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.814
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	666
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.732
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	26.255
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh	DDD	332
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	507
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	25.144
2.8.8	Đất công trình hạ tầngbưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	64
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.880**
II	**Khu chức năng**		
1	*Đất khu công nghệ cao*	*KCN*	
2	*Đất khu kinh tế*	*KKT*	*115.770*
3	*Đất đô thị*	*KDT*	*94.387*

XII.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh

Từ kết quả thực hiện hiện trạng sử dụng đất đai năm 2024 và định hướng sử dụng đất của tỉnh Quảng Ngãi cho thấy khả năng đáp ứng về số lượng, chất lượng đất đai cho nhu cầu sử dụng của các loại đất thể hiện như sau:

Bảng 54 Chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) + (5)
I	**Loại đất**		**1.482.943**	**-346**	**1.482.597**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.339.723**	**-171**	**1.339.552**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	58.180		58.180
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	51.533		51.533

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) + (5)
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		6.647	6.647
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		134.469	134.469
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		211.070	211.070
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	115.317		115.317
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	263.930		263.930
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	540.998		540.998
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*325.527*		*325.527*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		3.658	3.658
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		3.095	3.095
1.9	Đất làm muối	LMU		104	104
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK		8.732	8.732
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**139.340**	**-160**	**139.180**
	Trong đó:				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		18.715	18.715
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		7.580	7.580
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		578	578
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6.914		6.914
2.5	Đất an ninh	CAN	254		254
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		3.518	3.518
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	572		572
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		27	27
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241		241
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.814		1.814
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	666		666
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		5	5
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		1	1
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		6	6

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) + (5)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		187	187
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		14.519	14.519
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.732		3.732
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		1.983	1.983
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		4.131	4.131
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		1.881	1.881
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		2.793	2.793
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		65.669	65.669
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	26.255		26.255
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		10.071	10.071
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		385	385
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		565	565
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh	DDD	332	30	362
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	507		507
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	25.144		25.144
2.8.8	Đất công trình hạ tầngbưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	64		64
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		157	157
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV		2.160	2.160
2.9	Đất tôn giáo	TON		353	353
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		91	91

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) + (5)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		5.888	5.888
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		14.764	14.764
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC		991	991
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		13.773	13.773
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		335	335
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.880**	**-15**	**3.865**
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***				

Ghi chú:

- Đất sử dụng cho khu công nghệ cao không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích tự nhiên đến năm 2030 là 1.482.597 ha thấp hơn 346 ha so với diện tích tự nhiên quốc gia phân bổ. Nguyên nhân do thực hiện việc sắp xếp lại đơn vị hành chính theo Nghị Quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc Hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, từ ngày 01/7/2025, tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum chính thức hợp nhất, hình thành đơn vị hành chính mới với tên gọi là tỉnh Quảng Ngãi.

- Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 1.339.552 ha thấp hơn 171 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ. Nguyên nhân do thực hiện việc sắp xếp lại đơn vị hành chính theo Nghị Quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc Hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, từ ngày 01/7/2025, tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum chính thức hợp nhất, hình thành đơn vị hành chính mới với tên gọi là tỉnh Quảng Ngãi.

- Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 139.180 ha thấp hơn 160 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ. Nguyên nhân do thực hiện việc sắp xếp lại đơn vị hành chính theo Nghị Quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc Hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, từ ngày 01/7/2025, tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum chính thức hợp nhất, hình thành đơn vị hành chính mới với tên gọi là tỉnh Quảng Ngãi.

- Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 là 3.865 ha thấp hơn 15 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ. Nguyên nhân do thực hiện việc sắp xếp lại đơn vị hành chính theo Nghị Quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc Hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, từ ngày 01/7/2025, tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum chính thức hợp nhất, hình thành đơn vị hành chính mới với tên gọi là tỉnh Quảng Ngãi.

* Tuy nhiên căn cứ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, mục tiêu đảm bảo quốc phòng, an ninh đến năm 2030; hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kết quả thực hiện các chỉ tiêu quốc gia phân bổ cho tỉnh, chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện thời kỳ 2011-2020; quy hoạch, chiến lược, đề án phát triển của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các xã, phường; áp dụng các phương pháp, mô hình lập quy hoạch, chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030 như sau:

Bảng 52 Bảng chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích
(1)	(2)		(4)	(5)	(6) = (4) + (5)
I	**Loại đất**		**1.482.943**	**-346**	**1.482.597**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.339.723**	**-39.239**	**1.300.484**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	58.180	-7.754	50.426
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	51.533	-6.810	44.723
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		5.702	5.702
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		123.387	123.387
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		201.874	201.874
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	115.317		115.317
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	263.930		263.930
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	540.998	-11.600	529.398
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*325.527*	*-6.401*	*319.126*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		3.658	3.658
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		3.175	3.175
1.9	Đất làm muối	LMU		104	104
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		9.217	9.217
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**139.340**	**38.908**	**178.248**
	Trong đó:				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		20.784	20.784
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		13.717	13.717
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		645	645
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6.914	1.080	7.994
2.5	Đất an ninh	CAN	254	360	614

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích
(1)	(2)		(4)	(5)	(6) = (4) + (5)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		6.774	6.774
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	572	127	699
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		27	27
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241	119	360
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.814	145	1.959
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	666	2.795	3.461
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		31	31
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		3	3
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		8	8
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		226	226
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		28.068	28.068
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.732	3.694	7.426
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		1.983	1.983
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		10.023	10.023
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		2.284	2.284
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		6.353	6.353
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		74.268	74.268
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	26.255	4.490	30.745
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		12.328	12.328
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		450	450
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		566	566

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích
(1)	(2)		(4)	(5)	(6) = (4) + (5)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh	DDD	332	359	691
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	507	236	743
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	25.144		25.144
2.8.8	Đất công trình hạ tầngbưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	64	3	67
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		165	165
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV		3.369	3.369
2.9	Đất tôn giáo	TON		370	370
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		101	101
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		6.296	6.296
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		18.078	18.078
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC		4.135	4.135
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		13.943	13.943
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		540	540
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.880**	**-15**	**3.865**
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***				

Ghi chú:

- Diện tích Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phê duyệt tại Quyết định này theo chỉ tiêu được quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg và phần diện tích được thực hiện sau khi điều chỉnh Quyết định số 326/QĐ-TTg.

- Đất sử dụng cho khu công nghệ cao không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích tự nhiên đến năm 2030 là 1.482.597 ha thấp hơn 346 ha so với diện tích tự nhiên quốc gia phân bổ. Nguyên nhân do thực hiện việc sắp xếp lại đơn vị hành chính theo Nghị Quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc Hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, từ ngày 01/7/2025, tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum chính thức hợp nhất, hình thành đơn vị hành chính mới với tên gọi là tỉnh Quảng Ngãi.

XII.2.3. Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi

Trên cơ sở phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ, cân đối diện tích cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất giữa các loại đất, diện tích địa phương cần phải thực hiện thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trên toàn địa bàn tỉnh khoảng 44.991 ha. Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 23.285 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: 4.574 ha (Đất chuyên trồng lúa là 3.131 ha).

+ Đất trồng cây hằng năm khác: 6.057 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 6.526 ha.

+ Đất rừng đặc dụng: 298 ha.

+ Đất rừng phòng hộ: 626 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 4.809 ha.

Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 946 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản 350 ha.

+ Đất làm muối 12 ha.

+ Đất nông nghiệp khác 32 ha.

- Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 21.707 ha. Trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn: 1.443 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 258 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 25 ha.

+ Đất quốc phòng: 28 ha.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 109 ha.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 212 ha.

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 1.066 ha.

+ Đất tôn giáo 3 ha.

+ Đất tín ngưỡng 7 ha.

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất lưu giữ tro cốt: 608 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 17.945 ha.

+ Đất phi nông nghiệp khác: 2 ha.

Tuy nhiên căn cứ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, mục tiêu đảm bảo quốc phòng, an ninh đến năm 2030; nhu cầu sử dụng đất của các xã, phường; quy hoạch, chiến lược, đề án phát triển của các ngành, lĩnh vực thỏa mãn các nhu cầu về phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng văn hóa, xã hội và an ninh, quốc phòng,... đề xuất phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai tỉnh Quảng Ngãi phù hợp nhu cầu quỹ đất phi nông nghiệp cho thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ của tỉnh. Vì vậy diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất giữa các loại đất rất lớn, tương ứng diện tích cần phải thực hiện thu hồi đất để thực hiện các dự án công trình trên toàn địa bàn tỉnh dự kiến khoảng 86.847 ha. Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 61.748 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: 10.235 ha (Đất chuyên trồng lúa là 8.441 ha).

+ Đất trồng cây hằng năm khác: 29.201 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 9.042 ha.

+ Đất rừng đặc dụng: 344 ha.

+ Đất rừng phòng hộ: 808 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 11.586 ha.

Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 961 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản 496 ha.

+ Đất làm muối 7 ha.

+ Đất nông nghiệp khác 28 ha.

- Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 25.099 ha. Trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn: 6.867 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 274 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 27 ha.

+ Đất quốc phòng: 28 ha.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 111 ha.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 213 ha.

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 1.660 ha.

+ Đất tôn giáo 3 ha.

+ Đất tín ngưỡng 8 ha.

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất lưu giữ tro cốt: 754 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 15.149 ha.

+ Đất phi nông nghiệp khác 2 ha.

XII.2.4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

Căn cứ các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 121 Luật Đất đai năm 2024, tỉnh Quảng Ngãi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất năm 2030 của Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đã phân bổ cho tỉnh Quảng Ngãi, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

- Chuyển mục đích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 23.285 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: 4.574 ha.

+ Đất trồng cây hằng năm khác: 6.057 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 6.526 ha.

+ Đất rừng đặc dụng: 298 ha.

+ Đất rừng phòng hộ: 626 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 4.809 ha.

Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 946 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản 350 ha.

+ Đất làm muối 12 ha.

+ Đất nông nghiệp khác 32 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 69.456 ha. Trong đó:

+ Chuyển đất trồng lúa sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp là 101 ha.

+ Chuyển đất rừng sản xuất sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp là 1.494 ha.

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn là 2.753 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 21.714ha. Trong đó:

- Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai là 887 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 2.987 ha.

- Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 14 ha.

- Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 222 ha.

- Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ là 22 ha.

Tuy nhiên các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 121 Luật Đất đai năm 2024, tỉnh Quảng Ngãi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất năm 2030 của Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến phù hợp quỹ đất phi nông nghiệp cho thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ của tỉnh, các loại đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp có tổng diện tích là 61.748 ha để quy hoạch để tạo điều kiện cho phát triển giai đoạn sau như quy hoạch khu, cụm công nghiệp, đất dịch vụ v.v.) như sau:

- Chuyển mục đích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 61.748ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: 10.235 ha.

+ Đất trồng cây hằng năm khác: 29.201 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 9.042 ha.

+ Đất rừng đặc dụng: 344 ha.

+ Đất rừng phòng hộ: 808 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 11.586 ha.

Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 961 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản 496 ha.

+ Đất làm muối 7 ha.

+ Đất nông nghiệp khác 28 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 82.928ha. Trong đó:

+ Chuyển đất trồng lúa sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp là 218 ha.

+ Chuyển đất rừng sản xuất sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp là 3.812 ha.

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn là 2.833 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 25.110ha. Trong đó:

- Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai là 1.140 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 2.678 ha.

- Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 16 ha.

- Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 432 ha.

- Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ là 27 ha.

XII.2.5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, trong kỳ quy hoạch, tiếp tục đưa đất chưa sử dụng vào khai thác. Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng quốc gia phân bổ cho tỉnh Quảng Ngãi của Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất, tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong đến năm 2030 là 5.285 ha. Trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp: 3.142 ha. Trong đó:

+ Đất trồng cây hằng năm khác: 312 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 457 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 2.220 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản 111 ha.

+ Đất nông nghiệp khác 43 ha.

- Đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp: 2.143 ha. Trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn: 80 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 98 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 8 ha.

+ Đất quốc phòng: 8 ha.

+ Đất an ninh: 2 ha.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 14 ha.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 425 ha.

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 1.168 ha.

+ Đất tôn giáo 3 ha.

+ Đất tín ngưỡng 1 ha.

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất lưu giữ tro cốt: 335 ha.

+ Đất phi nông nghiệp khác 2 ha.

Tuy nhiên trên cơ sở quỹ đất chưa sử dụng đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành, lĩnh vực trong thời kỳ 2021-2030 của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất theo đề xuất của tỉnh Quảng Ngãi, tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 là 5.286 ha. Trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp: 2.954 ha. Trong đó:

+ Đất trồng cây hằng năm khác: 338 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 489 ha.

+ Đất rừng đặc dụng: 101 ha.

+ Đất rừng phòng hộ: 250 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 1.746 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản 11 ha.

+ Đất nông nghiệp khác 18 ha.

- Đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp: 2.332 ha. Trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn: 80 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 25 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1 ha.

+ Đất quốc phòng: 8 ha.

+ Đất an ninh: 2 ha.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 14 ha.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 426 ha.

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 1.553 ha.

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất lưu giữ tro cốt: 221 ha.

+ Đất phi nông nghiệp khác 2 ha.

Bảng 56 Chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo Quyết định 326/QĐ-TTg	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	***Loại đất***		**1.482.597**	**1.482.597**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.339.552**	**1.300.484**
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	58.180	50.426
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	51.533	44.723
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.647	5.702
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	134.469	123.387
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	211.070	201.874
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	115.317	115.317
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	263.930	263.930
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	540.998	529.398
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*325.527*	*319.126*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.658	3.658
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	3.095	3.175
1.9	Đất làm muối	LMU	104	104
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK	8.732	9.217
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**139.180**	**178.248**
	Trong đó:			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo Quyết định 326/QĐ-TTg	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	18.715	20.784
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7.580	13.717
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	578	645
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6.914	7.994
2.5	Đất an ninh	CAN	254	614
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.518	6.774
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	572	699
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	27	27
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241	360
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.814	1.959
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	666	3.461
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	5	31
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	1	3
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	6	8
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	187	226
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.519	28.068
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.732	7.426
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.983	1.983
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.131	10.023
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.881	2.284

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo Quyết định 326/QĐ-TTg	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.793	6.353
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	65.669	74.268
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	26.255	30.745
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10.071	12.328
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	385	450
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	565	566
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh	DDD	362	691
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	507	743
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	25.144	25.144
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	64	67
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	157	165
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	2.160	3.369
2.9	Đất tôn giáo	TON	353	370
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	91	101
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	5.888	6.296
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	14.764	18.078
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	991	4.135
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	13.773	13.943

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo Quyết định 326/QĐ-TTg	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	335	540
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.865**	**3.865**
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***			

Ghi chú:

** Phụ Lục XV Chỉ Tiêu Sử Dụng Đất Tỉnh Quảng Ngãi Đến Năm 2030*

** Có Phụ lục phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến đơn vị hành chính cấp xã kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp.*

** Đất sử dụng cho khu công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên.*

** Chỉ tiêu sử dụng các loại đất được xác định theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).*

PHẦN XIII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

XIII.1. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

XIII.1.1. Phương hướng về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường cấp quốc gia, cấp vùng;

XIII.1.1.1. Nguyên tắc phân vùng môi trường

Để hiện thực hóa các mục tiêu đề xuất trong Quy hoạch chung của tỉnh Quảng Ngãi, trong đó có mục tiêu bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thì cần phải cân nhắc tới những đặc điểm điều kiện tự nhiên, mức độ đa dạng sinh học, mức độ nhạy cảm về môi trường, tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội, và những đề xuất trong Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhằm phân vùng môi trường hợp lý đảm bảo phát triển bền vững.

a. Nguyên tắc phân vùng môi trường trên cơ sở căn cứ các vấn đề trọng tâm sau:

- Căn cứ vào hiện trạng các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, các di sản văn hóa, lịch sử, làng nghề truyền thống để xác định các tiêu chí bảo vệ, bảo tồn và phân vùng để thực hiện các mục tiêu, định hướng nhằm đưa ra các giải pháp phát triển hài hòa về kinh tế - xã hội với việc bảo tồn phù hợp với các điều ước quốc tế về di sản mà Việt Nam đã ký kết, phù phù hợp với các quy định trong các văn bản pháp luật và quy chuẩn bảo tồn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Căn cứ vào hiện trạng môi trường đất, nước, không khí để xác định sức chịu tải của các thành phần môi trường phù hợp với các quy chuẩn Việt Nam phân vùng nhằm đảm bảo phòng ngừa các tác động xấu của các hoạt động phát triển gia tăng vượt quá quy chuẩn cho phép đối với các thành phần môi trường đất, nước, không khí theo không gian và vùng lãnh thổ.

- Xác định các khu vực môi trường đất, nước, không khí bị ô nhiễm, suy thoái quá ngưỡng giới hạn để ngăn chặn sự gia tăng các thông số ô nhiễm và đưa ra giải pháp phục hồi các thành phần môi trường bị suy thoái, ô nhiễm.

b. Cơ sở phân vùng môi trường

- Phân vùng môi trường là sự phân chia không gian lãnh thổ theo đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội, các chức năng môi trường thành các vùng và tiểu vùng làm cơ sở cho quy hoạch bảo vệ môi trường để bảo vệ, bảo tồn, phát triển hài hòa với môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Do vậy, dựa trên hướng dẫn từ luật số 72/2020 luật Bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/BTNMT, Nghị định số 08/NĐ-CP năm 2022, Nghị định 37/NĐ-CP quy định một số điều của Luật Quy hoạch và những đặc điểm về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường của tỉnh Quảng Ngãi có những cơ sở để phân vùng môi trường cho tỉnh Quảng Ngãi:

+ Đặc điểm về địa lý, khí hậu, tài nguyên thiên nhiên và môi trường;

+ Khả năng chịu tải của môi trường, mức độ nhạy cảm về môi trường;

+ Rủi ro thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu;

+ Hiện trạng và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội.

XIII.1.1.2. Mục tiêu bảo vệ môi trường tại các vùng

Đối với từng vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác trong mỗi phân vùng thì có phương án cụ thể và gắn với định hướng phát triển của vùng.

a. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt:

1. Kiểm soát, duy trì và nâng cao chất lượng môi trường đất, nước, không khí; Tuân thủ các Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật, bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật,... Cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường, kiểm soát ô nhiễm môi trường do các hoạt động của đô thị, quản lý chặt chẽ các nguồn phát thải từ đô thị; cải thiện điều kiện thoát nước thải và xử lý nước thải sinh hoạt; thu gom rác tại nguồn, xử lý triệt để hợp vệ sinh. Bảo vệ môi trường khu dân cư tập trung ở đô thị (là nội thành, nội thị đô thị loại I, II, III) theo nguyên tắc phát triển bền vững gắn với việc duy trì các yếu tố tự nhiên, văn hóa, lịch sử và bảo đảm tỷ lệ không gian xanh, yêu cầu về cảnh quan, vệ sinh môi trường theo quy hoạch. Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tại khu dân cư tập trung theo quy định của pháp luật.

2. Xây dựng và áp dụng các biện pháp bảo vệ nguồn nước mặt đảm bảo chất lượng nguồn nước theo QCVN 08:2023/BTNMT về chất lượng nước mặt. Đối với lấy nước và công trình cấp nước cho đô thị thực hiện bảo vệ điểm lấy nước, công trình cấp nước theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Các cấp chính quyền, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ nguồn nước, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm hoặc phá hoại nguồn nước; Khai thác, sử dụng nguồn nước mặt hợp lý đối với mục đích cấp nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, trên cơ sở quy hoạch khai thác tài nguyên nước, quy hoạch cấp nước được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoat trên nguyên tắc: đảm bảo ngăn ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực đến chất lượng nguồn nước của công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt và các chức năng khác của nguồn nước; phù hợp với điều kiện địa hình, địa chất, địa chất thuỷ văn, chế độ dòng chảy, đặc điểm nguồn nước, quy mô khai thác, sơ đồ bố trí công trình và các đặc điểm khác liên quan đến việc bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt; phù hợp với hiện trạng sử dụng đất và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của khu vực có công trình khai thác nước cấp cho sinh hoạt. Tổ chức, cá nhân không được xả nước thải, đưa các chất thải vào vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt. Đối với tổ chức, cá nhân khai thác nước để cấp nước cho sinh hoạt phải thực hiện các biện pháp: Thường xuyên quan trắc, theo dõi chất lượng nguồn nước sinh hoạt và bảo đảm chất lượng đối với nguồn nước do mình khai thác; Có phương án khai thác nguồn nước khác để thay thế trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt đang khai thác. Người phát hiện hành vi gây hủy hoại, ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt có trách nhiệm ngăn chặn và kịp thời báo ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý.

3. Quy hoạch phát triển hệ thống khu bảo tồn trên địa bàn Tỉnh. Đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt rừng quốc gia, khu bảo tồn thực hiện nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn gen động vật, thực vật quý hiếm, sử dụng bền vững

tài nguyên của hệ sinh thái tự nhiên giảm nhẹ các tác động gây suy thoái chất lượng rừng,... theo pháp luật về môi trường, đa dạng sinh học, lâm nghiệp,...: Vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng,... Khuyến khích, tăng cường công tác nghiên cứu khoa học và giám sát môi trường để góp phần nâng cao phúc lợi cho người dân, bảo vệ sự toàn vẹn duy trì lâu dài tính đa dạng sinh học và các giá trị thiên nhiên khác của các khu bảo tồn.

4. Vùng lõi di sản thiên nhiên có các giá trị cốt lõi cần phải được bảo vệ, bảo tồn nguyên vẹn, dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên của di sản phải được duy trì, phát triển và sử dụng bền vững theo quy định của pháp luật. Các hệ sinh thái tự nhiên trong di sản thiên nhiên phải được ưu tiên bảo tồn và phục hồi nguyên trạng tự nhiên; môi trường đất, môi trường nước trong di sản thiên nhiên bị ô nhiễm, suy thoái phải được cải tạo, phục hồi. Đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động tại các khu di sản, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh. Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương vào các hoạt động bảo tồn di tích, phục hồi các giá trị văn hoá truyền thống. Tăng cường công tác quản lý giám sát, nâng cao chất lượng các dịch vụ hiện đang khai thác phục vụ khách tham quan tại các điểm di tích như: dịch vụ bán đồ lưu niệm, bán hàng giải khát, dịch vụ bán vé tham quan. Việc bảo vệ tôn tạo di tích phải hướng tới phục vụ ngày càng tốt hơn các đối tượng đến tham quan nghiên cứu, trong đó có khách du lịch. Đối với những khu di tích văn hoá, lịch sử chưa được xếp hạng cần được đánh giá xếp hạng công nhận và khoanh vùng bảo vệ tôn tạo hoặc đầu tư xây dựng theo các dự án thích hợp.

5. Ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới chính sách, nâng cao năng lực quản lý và xã hội nhằm khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên; cân bằng sinh thái; bảo tồn đa dạng sinh học.

6. Không thực hiện các dự án đầu tư có hạng mục sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy mô lớn; hạn chế các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt thuộc loại có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường của vùng bảo vệ nghiêm ngặt; nguồn thải, chất thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường phải được thu hồi, tái sử dụng hoặc xử lý đạt mức tương đương với quy chuẩn chất lượng môi trường xung quanh, được giám sát bằng thiết bị, hệ thống quan trắc tự động, liên tục kết nối online với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp Tỉnh, được thanh tra, kiểm tra thường xuyên.

b. Vùng hạn chế phát thải:

1. Phát huy vai trò của vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng đặc dụng - phòng hộ, di sản, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh,… theo quy định của pháp luật. Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm,

ngăn chặn, giảm nhẹ tác động tiêu cực của hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đến vùng bảo vệ nghiêm ngặt; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm. Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa trong khu vực, phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp, giáo dục môi trường.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện Quy chế phối hợp quản lý vùng đất ngập nước quan trọng trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo tính đại diện cho vùng sinh thái có giá trị. Các tổ chức, cá nhân có hoạt động trên các vùng đất ngập nước quan trọng có trách nhiệm bảo tồn và sử dụng bền vững vùng đất ngập nước theo Quy chế phối hợp quản lý các vùng đất ngập nước quan trọng và các quy định pháp luật có liên quan. Thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích từ dịch vụ hệ sinh thái của vùng đất ngập nước quan trọng.

3. Căn cứ vào Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước được ban hành để xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm khai thác trái phép cát, sỏi trên sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa; khai thác khoáng sản, khoan, đào, xây dựng nhà cửa, vật kiến trúc, công trình và các hoạt động khác trong hành lang bảo vệ nguồn nước gây sạt, lở bờ sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa hoặc gây ảnh hưởng nghiêm trọng, uy hiếp đến sự ổn định, an toàn của sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa. Không xây dựng mới các bệnh viện, cơ sở y tế điều trị bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hóa chất độc hại, cơ sở sản xuất, chế biến có nước thải nguy hại trong hành lang bảo vệ nguồn nước. Đối với cơ sở đang hoạt động thì phải có biện pháp xử lý, kiểm soát, giám sát chặt chẽ chất lượng nước thải, chất thải trước khi thải ra đất, nguồn nước; cơ sở đang hoạt động gây ô nhiễm nguồn nước phải có giải pháp để khắc phục trong thời hạn do cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền quy định; trường hợp không khắc phục được thì bị đình chỉ hoạt động hoặc di dời theo quy định của pháp luật.

4. Đối với khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực các sông lớn và các công trình thủy điện lớn: bảo vệ nguồn nước, đất, chống xói mòn, điều tiết dòng chảy, hạn chế các tác động thiên tai, phục hồi hệ sinh thái, phòng ngừa sự cố tràn đập.

5. Hạn chế phát thải, phục hồi, cải thiện môi trường tại các khu vực bị ô nhiễm, các khu vực chịu ảnh hưởng lớn từ hoạt động của các khu công nghiệp, khai thác khoáng sản,... đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí xung quanh.

6. Kiểm soát, duy trì và nâng cao chất lượng môi trường đất, nước, không khí; Tuân thủ các Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật, bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật,... Cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường đô thị IV, V hiện hữu. Kiểm soát ô nhiễm môi trường do các hoạt động của đô thị IV, V hiện hữu và các đô thị loại IV, V trong thời kỳ quy hoạch, quản lý chặt chẽ các nguồn phát thải từ đô thị; cải thiện điều kiện thoát nước thải và xử lý nước thải sinh hoạt; thu gom

rác tại nguồn, xử lý triệt để hợp vệ sinh. Phát triển đô thị hài hoà với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải; tỷ lệ cây xanh/diện tích tự nhiên cao. Khuyến khích và đầu tư những ngành công nghiệp kỹ thuật cao, kỹ thuật tiên tiến, công nghệ thân thiện với môi trường, sản xuất sạch, công nghệ tái chế, tái sử dụng chất thải.

7. Nâng cao năng lực quản lý môi trường nông thôn; xã hội hóa hoạt động bảo vệ, cải thiện môi trường đặc biệt là quản lý, phân loại, thu gom và xử lý rác thải; chủ động xây dựng các bãi chôn lấp hợp vệ sinh theo quy mô cấp xã có hạ tầng kỹ thuật cho thu gom, xử lý khi tạm thời chôn lấp theo quy trình hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường, quy hoạch không gian làng nghề gắn với bảo vệ môi trường.

8. Ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới chính sách, nâng cao năng lực quản lý và xã hội nhằm khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ nguồn nước, cân bằng sinh thái; bảo tồn đa dạng sinh học; đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi. Khai thác tài nguyên thiên nhiên phải đi đôi với bảo vệ môi trường, môi sinh và sự phát triển ổn định, bền vững của cộng đồng; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

9. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên và môi trường các hồ chứa phải bảo đảm an toàn hồ chứa, dòng chảy tối thiểu, không ảnh hưởng đến các mục tiêu, nhiệm vụ của hồ chứa đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đáp ứng các yêu cầu về phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra trên lưu vực hồ chứa và hạ du hồ chứa. Quy hoạch, xây dựng các công trình, thực hiện các hoạt động sản xuất, dịch vụ trong hành lang bảo vệ hồ chứa và vùng lòng hồ không được gây thay đổi lớn đến chế độ dòng chảy, phù hợp với sức chịu tải, khả năng tự làm sạch của hồ chứa và phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

10. Tuân thủ các quy định tại Nghị định 48/2019/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động của các phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước. Các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch giải trí dưới nước tiến hành thủ tục đăng ký, xây dựng phương án và tổ chức thực hiện có sự giám sát của chính quyền địa phương. Việc đầu tư xây dựng vùng hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước phải phù hợp với các quy hoạch các cấp và quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành đã được phê duyệt. Khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng vùng hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước, chủ đầu tư phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng. Các Sở, ban ngành, chính quyền địa phương liên quan trực tiếp quản lý chặt chẽ các địa điểm vui chơi giải trí dưới nước. Hoạt động vui chơi, giải trí phải bảo đảm trật tự, an toàn, an ninh, bảo vệ môi trường và hiệu quả; góp phần phát triển du lịch, phát triển kinh tế - xã hội.

11. Hạn chế thực hiện các dự án đầu tư có hạng mục sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trong vùng hạn chế phát thải; Cơ sở sản xuất,

kinh doanh, dịch vụ đã hoạt động trong vùng hạn chế phát thải thuộc loại có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có quy mô trung bình trở lên theo quy định của pháp luật phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường của vùng hạn chế phát thải; kiểm soát chặt chẽ nguồn thải, chất thải từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thông qua áp dụng quy chuẩn kỹ thuật ở mức chặt chẽ nhất, cấp phép môi trường tương ứng với mức có khả năng chịu tải cao nhất, giám sát bằng thiết bị, hệ thống quan trắc tự động, liên tục kết nối online với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp Tỉnh, áp dụng chế độ kiểm tra, thanh tra thường xuyên.

c. Các vùng khác:

1. Công tác bảo vệ môi trường tuân thủ các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường phù hợp với yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật, bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật,... Đảm bảo quá trình phát triển kinh tế-xã hội phải gắn liền với quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn các giá trị văn hóa, xã hội nhằm hướng tới sự phát triển bền vững. Đổi mới mô hình tăng trưởng, bảo đảm phát triển xanh, nhanh và bền vững; kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng trên cơ sở huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao năng suất lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh áp dụng rộng rãi sản xuất sạch hơn, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đồng thời hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, bảo vệ chất lượng môi trường, hướng tới các mục tiêu tăng trưởng xanh và bền vững.

2. Hướng tới phát triển đô thị thông minh, đô thị xanh, nâng cao tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới. Đảm bảo phát triển bền vững, thu hẹp dần khoảng cách giữa các địa phương, gắn bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Xây dựng nền văn hóa văn minh, đậm đà bản sắc dân tộc, phát huy giá trị văn hóa các dân tộc trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi nói riêng và vùng Nam Trung Bộ - Tây Nguyên nói chung. Lấy phát triển văn hóa, xây dựng con người làm yếu tố cốt lõi để phát triển kinh tế - xã hội. Gắn phát triển kinh tế - xã hội với việc giải quyết tốt các vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

XIII.1.1.3. Đề xuất phân vùng môi trường

Đề xuất phân vùng môi trường tỉnh Quảng Ngãi theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác theo Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản pháp luật liên quan của địa phương.

a. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Các vùng cần bảo vệ nghiêm ngặt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, bao gồm:

** Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị*

- 02 Đô thị loại II: Đô thị Quảng Ngãi (Cẩm Thành, Nghĩa Lộ, Trương Quang Trọng, An Phú, Tịnh Khê), Đô Thị Kon Tum (KonTum, Đắk Cấm, Đắk Bla, Ngọc Bay, Ia Chim, Đăk Rơ Wa).

- 15 Đô thị loại III: Đô thị Bình Sơn, đô thị Sa Huỳnh, đô thị Măng Đen, đô thị Bờ Y, đô thị Lý Sơn, đô thị Sơn Hà, đô thị Đắk Pék, đô thị Trà Bồng, đô thị Mộ Đức, đô thị Ba Tơ, đô thị Minh Long, đô thị Đắk Tô, đô thị Đắk Hà, đô thị Đắk Rve, đô thị Sa Thầy.

** Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước*

Căn cứ vào hiện trạng các công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, nguồn nước chính cấp cho nhu cầu sinh hoạt được lấy từ nước mặt các sông Trà Bồng, sông Trà Khúc, sông Vệ, sông Trà Câu, nước mặt Hồ Liệt Sơn, Hồ Di Lăng, Hồ thượng Sông Vệ, Đập Thạch Nham; sông Pô Kô, hồ Đăk Tráp, suối Đăk Hniêng, suối Đăk Đanh, sông Đăk Bla, suối Ia Bron, hồ chứa Đăk Chà Mòn 1, suối Đăk Sia, sông Pô Kô (lòng hồ thủy điện Plei Krông), suối Sa Nhơn, suối nhỏ (thuộc lòng hồ thủy điện PleiKrông), hồ Đắk Uy, sông Đăk Hring, sông Đăk Psi, sông Pô Kô (hồ chứa Đăk Klong), mặt suối Đăk Rơn Ga, hồ chứa thủy lợi Đăk Rơn Ga, suối Đưk Nu, phụ lưu sông Đăk Tờ Kan, suối Tê Kan, sông Sa Thầy, sông Sê San, sông Đăk S'Nghé, suối Đăk R'Ve.

Bảng 53 Tổng hợp nguồn nước sử dụng cho nhà máy nước sinh hoạt cần thiết lập Hành lang bảo vệ địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

STT	Nguồn nước	Địa điểm	Chiều dài / Diện tích (km/ha)	Phạm vi hành lang (m)	
				Bờ phải	Bờ trái
1	Sông Trà Bồng	Xã Trà Bồng, xã Đông Trà Bồng, xã Thanh Bồng	25	≥ 15m	≥ 15m
		Xã Bình Minh, Bình Chương, Bình Sơn, Vạn Tường	13	≥ 20m	≥ 20m
2	Sông Trà Khúc	Xã Sơn Tây Thượng, xã Sơn Tây Hạ	12	≥ 15m	≥ 15m
		Xã Ba Tơ, xã Ba Vì	19	≥ 15m	≥ 15m

STT	Nguồn nước	Địa điểm	Chiều dài / Diện tích (km/ha)	Phạm vi hành lang (m)	
				Bờ phải	Bờ trái
		Xã Sơn Hà	46	≥ 15m	≥ 15m
		Xã Trà Giang, xã Nghĩa Giang	13	≥ 20m	≥ 20m
		Phường Nghĩa Lộ, phường Cẩm Thành, phường Trương Quang Trọng, xã An Phú	11	≥ 30m	≥ 30m
3	Sông Vệ	Xã Long Phụng	20	≥ 10m	≥ 10m
		Xã Thiện Tín	25	≥ 15m	≥ 15m
		Xã Vệ Giang	9	≥ 20m	≥ 20m
4	Sông Trà Câu	Phường Trà Câu, xã Nguyễn Nghiêm	21	≥ 15m	≥ 15m
		Phường Đức Phổ	20	≥ 15m	≥ 15m
5	Hồ Liệt Sơn	Phường Đức Phổ	250	≥ 20m	≥ 20m
6	Hồ Núi Ngang	Phường Đức Phổ	250	≥20m	≥20m
7	Hồ Di Lăng	Xã Sơn Hà	80	≥ 20m	≥ 20m
8	Hồ Thới Lới	Đặc khu Lý Sơn	10	≥ 15m	≥ 15m
9	Nước mặt hồ Đăk Tráp (thuộc hệ thống suối Đăk Tráp)	Xã Bờ Y	15	≥ 20m	≥ 20m
10	Nước mặt suối Đăk Hniêng	Xã Bờ Y	15	≥ 10m	≥ 10m
11	Suối nhỏ	Xã Dục Nông	10	≥ 5m	≥ 5m
12	Nước mặt sông Pô Kô	Xã Dục Nông	4	≥ 20m	≥ 20m
13	Suối Đăk Đanh, sông Pô Kô và suối nhỏ	Xã Đăk Môn, xã Dục Nông	10	≥ 10m	≥ 10m
14	Nước mặt sông Pô Kô		10	≥ 10m	≥ 10m
15	Suối nhỏ		10	≥ 5m	≥ 5m
16	Nước mặt sông Đăk Bla	Phường Kon Tum	5	≥ 20m	≥ 20m
17	Nước mặt suối Ia Bron	Xã Ia Chim	10	≥ 10m	≥ 10m
18	Nước mặt sông Đăk Bla	Xã Ngọc Bay	10	≥ 20m	≥ 20m
19	Nước mặt sông Đăk Bla	Xã Ngọc Bay	10	≥ 20m	≥ 20m
20	Nước từ hồ chứa Đăk Chà Mòn 1	Phường Đăk Cấm	15	≥ 20m	≥ 20m
21	Nước mặt sông Pô Kô	Xã Sa Thầy	10	≥ 20m	≥ 20m

STT	Nguồn nước	Địa điểm	Chiều dài / Diện tích (km/ha)	Phạm vi hành lang (m)	
				Bờ phải	Bờ trái
22	Nước mặt suối nhỏ	Xã Sa Thầy	10	≥ 15m	≥ 15m
23	Nước mặt suối Đăk Sia	Xã Sa Thầy	10	≥ 15m	≥ 15m
24	Nước mặt sông Pô Kô (lòng hồ thủy điện Plei Krông)	Xã Sa Bình	15	≥ 20m	≥ 20m
25	Nước mặt suối Sa Nhơn	Xã Sa Thầy	10	≥ 20m	≥ 20m
26	Suối nhỏ (thuộc lòng hồ thủy điện PleiKrông)	Xã Đăk Mar	11	≥ 20m	≥ 20m
27	Nước mặt hồ Đắk Uy	Xã Đăk Hà,	10	≥ 20m	≥ 20m
28	Nước mặt sông Đăk Hring phụ lưu sông Đăk Psi thuộc lưu vực sông Pô Kô (hồ chứa Đăk Klong)	Xã Đắk Pxi	15	≥ 20m	≥ 20m
29	Nước mặt suối Đăk Ron Ga (ngăn đập tạo thành hồ chứa thủy lợi Đăk Ron Ga)	Xã Đắk Tô	15	≥ 20m	≥ 20m
30	Nước mặt suối Đuk Nu, phụ lưu sông Đăk Tờ Kan	Xã Đắk Tô	10	≥ 5m	≥ 5m
31	Nước mặt sông Pô Kô	Xã Đắk Tô	10	≥ 20m	≥ 20m
32	Nước mặt suối Tê Kan	Xã Kon Đào	15	≥ 20m	≥ 20m
33	Nước mặt suối Tê Kan	Xã Kon Đào	15	≥ 20m	≥ 20m
34	Nước mặt sông Sa Thầy	Xã Ia Toi	15	≥ 20m	≥ 20m
35	Nước mặt suối nhỏ thuộc lưu vực sông Sê San	Xã Ia Toi	10	≥ 20m	≥ 20m
36	Nước mặt sông Đăk S'Nghé	Xã Kon Braih	10	≥ 20m	≥ 20m
37	Nước mặt suối Đắk R'Ve	Xã Đăk Rve.	10	≥20m	≥20m
38	Nước mặt suối nhỏ (Suối Đăk Năng)	Xã Kon Braih	10	≥ 20m	≥ 20m
39	Nước mặt suối Đắk R've	Xã Măng Đen	10	≥ 20m	≥ 20m

** Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản:*

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Mục 68 Phụ lục 1 Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể

bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và các quy định, định hướng của tỉnh Quảng Ngãi:

- Các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có và dự kiến thành lập và vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm đặc biệt khác cần bảo vệ nghiêm ngặt, cụ thể các khu vực sau:

+ Khu Bảo tồn biển Lý Sơn: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của Khu Bảo tồn biển Lý Sơn.

+ Khu dự trữ thiên nhiên khu Tây Ba Tơ với diện tích được quy hoạch là 17.976,66 ha.

+ Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Tây Trà Bồng (Cà Đam) được thành lập khoảng 2.325,3 ha.

+ Khu DTTN Ngọc Linh thuộc các xã Xốp, xã Ngọc Linh, xã Đắk Plô

+ VQG Chư Mom Ray thuộc các xã Bờ Y, Sa Loong, Rờ Kơi, Mô Rai và xã Sa Thầy, xã Ya Ly

+ Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Đăk Uy.

+ Khu Dự trữ thiên nhiên hồ YaLy.

- Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá

Theo quy định tại Điều 32 Luật di sản văn hóa (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Khu vực bảo vệ I là vùng có các yếu tố gốc cấu thành di tích. Yếu tố gốc cấu thành di tích là yếu tố có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, thể hiện đặc trưng của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

Khu bảo vệ I của các di tích lịch sử - văn hóa: Tính đến thời điểm tháng 10/2025, tỉnh Quảng Ngãi có 230 di tích đã được xếp hạng, trong đó: 04 di tích quốc gia đặc biệt, 50 di tích quốc gia, 176 di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh.

Theo mục 3, Điều 32 Luật di sản văn hóa: Khu vực bảo vệ I sẽ được xác định trên bản đồ địa chính, kèm theo biên bản khoanh vùng bảo vệ và phải được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận trong hồ sơ di tích.

b. Vùng hạn chế phát thải

* Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt của các khu bảo tồn gồm

- Vùng đệm của các khu: Dân cư tập trung ở đô thị; Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá.

- Vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên bao gồm vùng ven của các Khu bảo tồn thiên nhiên hiện có Khu Bảo tồn biển Lý Sơn và sẽ được thành lập như Khu dự trữ thiên nhiên khu Tây Ba Tơ, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh tây Trà Bồng.

- Vùng đệm VQG Chư Mom Ray ở các xã Bờ Y, Sa Loong, Rờ Kơi, Mô Rai, Sa Thầy, Ya Ly.

- Vùng đệm Khu BTTN Ngọc Linh (Các xã Xốp, xã Ngọc Linh, xã Đắk Plô)

- Vùng đệm VQG Chư Mom Ray (Các xã Rờ Kơi, xã Mô Rai, xã Sa Thầy)

* Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước:

- Vùng đệm của các nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt là lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt: Ven bờ các đập, ven bờ các hồ chứa, các con suối, các khu rừng sản xuất: nước mặt các sông Trà Bồng, sông Trà Khúc, sông Vệ, sông Trà Câu, nước mặt Hồ Liệt Sơn, Hồ Di Lăng, Hồ thượng Sông Vệ, - Đập Thạch Nham (bổ sung cấp nước sinh hoạt cho phường Cẩm Thành, các đô thị . Hồ chứa thượng sông Vệ, ồ chứa nước Núi Ngang, hồ chứa nước Thới Lới (Lý Sơn).

Sông Trà Bồng và Kênh thạch Nham B7 là nguồn cấp nước chính cho phần lớn dân cư trên địa bàn xã Bình Sơn, KKT Dung Quất, cũng như KLH thép Hòa Phát.

Danh mục (Chi tiết tại Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; Phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra).

Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước: Không nhỏ hơn 20 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung; Không nhỏ hơn 15 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung. Đối với nguồn cấp nước là hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung; hồ, ao lớn có chức năng điều hòa ở các khu vực khác, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ.

Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ với các nguồn nước sinh hoạt địa phận các xã Xốp, xã Ngọc Linh, xã Đắk Plô, xã Đắk Pék, xã Đắk Môn, xã Tu Mơ Rông, xã Đắk Sao, xã Đắk Tờ Kan, xã Măng Ri, xã Bờ Y, xã Sa Loong, xã Dục Nông,…

- Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước: Không nhỏ hơn 20 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung; Không nhỏ hơn 15 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung. Đối với nguồn cấp nước là hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở các đô thị,

khu dân cư tập trung; hồ, ao lớn có chức năng điều hòa ở các khu vực khác, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ.

Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Kon Tum đối với các nguồn nước cấp nước sinh hoạt chảy qua địa phận Phường Trương Quang Trọng, phường Cẩm Thành, phường Nghĩa Lộ, xã Tịnh Khê, xã An Phú, xã Sa Thầy, xã Sa Bình, xã Ya Ly, xã Rờ Kơi, xã Mô Rai, xã Ia Tơi, xã Ia Đal, xã Đăk Ui, Đăk Pxi, xã Ngọk Réo, xã Đăk Hà, xã Đăk Mar, xã Đăk Tô, xã Kon Đào, xã Ngọc Tụ,...

Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước: Không nhỏ hơn 20 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung; Không nhỏ hơn 15 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung. Đối với nguồn cấp nước là hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung; hồ, ao lớn có chức năng điều hòa ở các khu vực khác, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ.

* Các khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị sau sắp xếp trở thành đơn vị hành chính đô thị gồm: 02 Đô thị loại II (Đô thị Quảng Ngãi, Đô Thị Kon Tum); 15 Đô thị loại III (Đô thị Bình Sơn, đô thị Sa Huỳnh, đô thị Măng Đen, đô thị Bờ Y, đô thị Lý Sơn, đô thị Sơn Hà, đô thị Đắk Pék, đô thị Trà Bồng, đô thị Mộ Đức, đô thị Ba Tơ, đô thị Minh Long, đô thị Đắk Tô, đô thị Đắk Hà, đô thị Đắk Rve, đô thị Sa Thầy).

* Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Theo Quyết định 684/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Danh mục dự án thu hút đầu tư vào tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025 có khu vui chơi dưới nước sau: Khu du lịch hồ Yaly (50 ha); Khu du lịch sinh thái - lòng hồ Ia Chim (200 ha).

* Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của môi trường khác cần bảo vệ như:

(1) Khu vực khai thác khoáng sản thông thường;

(2) Các khu vực bố trí cơ sở xử lý chất thải;

(3) Khu vực biển có nguy cơ về ô nhiễm và sự cố môi trường.

(4) Khu rừng phòng hộ

(5) Khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

- Các khu công nghiệp đã thành lập tiếp tục duy trì, phát triển

+ Khu công nghiệp Quảng Phú tại Phường Nghĩa Lộ: 92,147 ha

+ Khu công nghiệp Phổ Phong tại xã Nguyễn Nghiêm: 157,382 ha

+ Khu công nghiệp Hoà Bình tại Phường Đắk Bla: 60,0 ha

+ Khu công nghiệp Sao Mai tại xã Đắk Rơ Wa: 150 ha

- Các khu công nghiệp đã thành lập, dự kiến được mở rộng hoặc phát triển mới

+ Khu công nghiệp phía Tây (KCN Tây Dung Quất; KCN - ĐT - DV Dung Quất I) tại xã Bình Sơn: 500 ha

+ Khu công nghiệp Đông Dung Quất tại xã Vạn Tường: 1.933,0 ha

+ Khu công nghiệp Bình Hòa - Bình Phước (KCN Bình Hoà - Bình Phước I; KCN Bình Hoà - Bình Phước II) tại xã Vạn Tường, xã Đông Sơn: 592,0 ha

+ Khu công nghiệp Tịnh Phong (KCN Tịnh Phong hiện hữu; KCN VSIP) tại Xã Tịnh Phong: 795 ha

- Các khu công nghiệp dự kiến thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật

+ Khu công nghiệp Dung Quất II (thuộc Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Dung Quất II) tại xã Xã Tịnh Phong, xã Đông Sơn: 765 ha

+ Khu công nghiệp Bình Thanh (thuộc KCN - ĐT- DV Bình Thanh) tại Xã Đông Sơn: 1.399,0 ha

+ Khu Công nghiệp Đắk Tô xã Đắk Tô: 146,76 ha

+ Khu Công nghiệp Bình Long xã Bình Sơn: 341,09 ha

+ Khu Công nghiệp An Phú (thuộc KCN, đô thị và dịch vụ An Phú) tại Xã Nghĩa Giang: 276 ha

+ Khu Công nghiệp sản xuất, chế biến dược liệu tập trung Đăk Tô xã Đắk Tô: 218,24 ha

- Các Cụm công nghiệp: 62 CCN bao gồm 25 CNN đã đi vào hoạt động, 4 CCN dự kiến mở rộng, 27 CCN thành lập mới và dự kiến 6 CCN dự kiến phát triển sau năm 2030 trên địa bàn toàn tỉnh

(6) Khu vực khai thác khoáng sản;

(7) Các khu vực làng nghề nông thôn.

c. Vùng bảo vệ khác: Bao gồm tất cả các vùng còn lại trên địa bàn toàn tỉnh

XIII.1.2. Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, bản đồ, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

a. Mục tiêu

❖ ***Mục tiêu chung***

Bảo tồn, phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù của tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm các nguồn gen trong tự nhiên, giống cây trồng, vật nuôi đặc trưng ở địa phương). Phục hồi các sinh vật cảnh, hệ sinh thái bị suy thoái thích ứng với biến đổi khí hậu; Nâng cao hiệu quả công tác quản lý cho các khu vực cần được bảo tồn; Nâng cao nhận thức cộng đồng góp phần bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học; Có những đóng góp thiết thực vào công tác bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học cho quốc gia và khu vực.

❖ ***Mục tiêu cụ thể***

Hoàn thiện được bộ cơ sở dữ liệu về hiện trạng và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Quảng Ngãi, làm cơ sở phân chia các vùng sinh thái, các khu bảo tồn và hành lang đa dạng sinh học góp phần vào việc quy hoạch bảo tồn tổng thể cả nước, khai thác bền vững đa dạng sinh học dựa trên quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi như sau:

- Đánh giá toàn diện hiện trạng bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Quảng Ngãi.

- Phát hiện các nguy cơ gây suy giảm đa dạng sinh học.

- Hoàn thành quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường của tỉnh. Ưu tiên bảo tồn nguyên vị các hệ sinh thái đặc thù, các loài thực vật quý hiếm, các nguồn gen quý hiếm, đặc hữu của hệ thống các khu bảo tồn, tạo các sinh cảnh ổn định cho các loài động vật hoang dã.

- Lập kế hoạch tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng dân cư; Bổ sung và hoàn thiện cơ chế xử lý nghiêm các vụ vi phạm, thu giữ các phương tiện săn bắt động vật.

- Kiểm soát việc khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên sinh vật; xây dựng và thực hiện phương án phòng ngừa, kiểm soát và giảm thiểu tác hại của các loài sinh vật ngoại lai xâm hại và loài có nguy cơ xâm hại đối với đa dạng sinh học.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo tồn đa dạng sinh học, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo tồn và giám sát đa dạng sinh học cho các khu bảo tồn. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học; xây dựng và thực hiện các kế hoạch đào

tạo nguồn nhân lực phục vụ cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học; tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và thu hút sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

b. Các chỉ tiêu cụ thể:

- Chỉ tiêu 1: 100% các loài đặc hữu, có giá trị về mặt khoa học và kinh tế của địa phương được đưa vào quy hoạch bảo tồn một cách hiệu quả tại các khu vực hệ sinh thái đặc trưng khác nhau.

- Chỉ tiêu 2: Bảo tồn được 100% các hệ sinh thái đặc trưng trên toàn tỉnh; Xây dựng được 01 hành lang đa dạng sinh học.

- Chỉ tiêu 3: Ban hành và cập nhật danh mục các loài động thực vật quý hiếm cần được ưu tiên bảo tồn (theo IUCN thế giới, danh mục mới cập nhật sách đỏ Việt Nam và Nghị định 06/2019/CP).

- Chỉ tiêu 4: Đảm bảo được 80% diện tích rừng tự nhiên, đất ngập nước sẽ được xem xét đưa vào chiến lược khai thác và bảo tồn ở các cấp độ khác nhau.

- Chỉ tiêu 5: Có 90% người dân tỉnh Quảng Ngãi được phổ biến, tuyên truyền về bảo tồn đa dạng sinh học.

c). Tầm nhìn đến năm 2050:

(1). Hoàn thiện hệ thống các khu bảo tồn đa dạng sinh học; Triển khai phương thức bảo tồn chuyển chỗ, hình thành hệ thống vườn thực vật, vườn ươm, vườn động vật để bảo tồn và phát triển các nguồn gen quý hiếm, đặc hữu có nguy cơ tuyệt chủng đã xác định được của từng khu bảo tồn của tỉnh. Giảm tuyệt đối các vụ khai thác, săn bắn trái phép.

(2). Giải quyết từng bước sinh kế ổn định cho người dân vùng đệm các khu bảo tồn thông qua biện pháp khai thác nuôi trồng các giống vật nuôi có giá trị đang được bảo tồn, tham gia quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

(3). Tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng về việc bảo tồn đa dạng sinh học. Nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng, giá trị của nguồn tài nguyên, đa dạng sinh học; xác định rõ vai trò, trách nhiệm và tăng cường sự tham gia của nhân dân trong việc bảo vệ các Khu BTTN và các giá trị đa dạng sinh học khác, nhất là người dân tại khu vực vùng đệm.

(4). Khai thác tiềm năng du lịch của các khu bảo tồn nhằm phát triển du lịch sinh thái gắn với sinh kế của người dân vùng đệm, nâng cao đời sống cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và bảo tồn đa dạng sinh học.

(5). Hoàn thiện hệ thống tổ chức, cơ chế, chính sách bảo tồn đa dạng sinh học ở tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với kế hoạch hành động bảo tồn đa dạng sinh học và các chiến lược quốc gia.

XIII.1.3. Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh;

XIII.1.3.1. Quy hoạch khu dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia, khu bảo tồn

Thành lập 07 khu:

a. Thành lập Khu dự trữ thiên nhiên khu Tây Ba Tơ:

Vị trí: Khu dự trữ thiên nhiên khu Tây Ba Tơ nằm bên trái trên trục quốc lộ 24, theo hướng Quảng Ngãi- Kon Tum, nối liền Tây Nguyên với vùng duyên hải miền Trung, có tọa độ địa lý: từ 14°31'58.68"đến 14°42' 36.26" độ vĩ Bắc và từ 108°32'5.73" đến 108°45'38.74" độ kinh Đông, nằm tại các xã Ba Tơ, Ba Xa.

Ranh giới: Phía Tây giáp xã Kon Plông, phía Bắc giáp xã Ba Tô, xã Ba Xa, phía Bắc giáp xã Ba Tơ, phía Nam giáp xã Đăk Rong, xã An Toàn, xã An Vinh.

Diện tích được quy hoạch là 17.976,66 ha (trong đó diện tích phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ hành chính và vùng đệm).

b. Thành lập Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Cà Đam (Tây Trà Bồng)

Vị trí: Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Cà Đam (Tây Trà Bồng) thuộc vùng núi Cà Đam và các vùng phụ cận, có tọa độ địa lý: từ 15°9'23.92" đến 15°11'18.89" độ vĩ Bắc và từ 108°27'58.18" đến 108°31'38.10" độ kinh Đông, phía tây Trà Bồng (nằm trên địa bàn các xã Cà Đam, xã Tây Trà Bồng).

Ranh giới: Phía Tây giáp xã Tây Trà Bồng; phía Bắc là xã Cà Đam; phía Đông và phía Nam giáp xã Tây Trà Bồng.

Diện tích khu bảo tồn loài-sinh cảnh Tây Trà Bồng (Cà Đam) khoảng 2.325,26ha. Khu bảo tồn nằm trên địa bàn của 2 xã Trà Bùi và Trà Tân.

c. Khu Dự trữ thiên nhiên Lý Sơn

Khu Dự trữ thiên nhiên Lý Sơn bao gồm một phần diện tích trên đảo và vùng biển xung quanh đảo; tổng diện tích khu Dự trữ thiên nhiên Lý Sơn là 8.100 ha, trong đó diện tích mặt nước biển là 7.113ha, bao gồm các phân khu:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: có diện tích khoảng 620ha; được bố trí chủ yếu nằm ở phía Nam của đảo Lớn và một phần nằm ở phía Bắc của đảo Lớn; đây là khu vực có thành phần hệ sinh thái (san hô, cỏ biển, rong biển, v.v.) tương đối phong phú, đa dạng.

- Vùng phục hồi sinh thái: có diện tích khoảng 2.024ha, trong đó diện tích khu vực phục hồi san hô khoảng 1.649 ha, diện tích phục hồi rong và cỏ biển có diện tích khoảng 375ha.

- Vùng phát triển: có diện tích khoảng 4.469 ha; đây là khu vực còn lại của khu bảo tồn biển, bao gồm âu cảng và phần biển bao quanh phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái.

- Vùng đệm, vành đai bảo vệ: là vành đai bảo vệ nằm ngoài khu dự tữ thiên nhiên Lý Sơn có độ rộng tối thiểu 500m, tối đa 1.000m tính từ ranh giới khu bảo tồn.

d. Vườn Quốc gia (VQG) Chư Mom Ray:

VQG Chư Mom Ray được quy hoạch trên địa bàn các xã: Bờ Y, Sa Loong, Rờ Kơi, Mô Rai, Sa Thầy, Ya Ly. Tọa độ: từ 14018'00" - 15038'00" vĩ độ Bắc, từ 107029'00 - 107047'00" kinh độ Đông. Phía Bắc giáp: xã Bờ Y, Sa Loong; Phía Nam giáp: xã Mô Rai, xã Ia Ly; Phía Đông giáp: xã Rờ Kơi, xã Sa Thầy; Phía Tây giáp: biên giới Việt Nam - Campuchia. (1). Nâng cấp, mở rộng VQG Chư Mom Ray; Bảo vệ an toàn hệ động thực vật hiện có trong Vườn quốc gia, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học về bảo tồn nhằm phục hồi môi trường sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới và rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới có tính đa dạng sinh học cao. (2). Cân bằng sinh thái nhằm tăng độ che phủ rừng, tăng chất lượng rừng để phát huy khả năng phòng hộ môi trường, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ sản xuất nông nghiệp, bảo vệ hồ, đập,... (3). Phát triển du lịch sinh thái, du lịch thăm quan trong vùng trên cơ sở khai thác tiềm năng đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên, các danh thắng lịch sử- tín ngưỡng, bản sắc văn hoá bản địa trong vùng. (4). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm thông qua các chương trình dự án về hỗ trợ đầu tư sản xuất, đào tạo nâng cao nhận thức, chuyển giao khoa học công nghệ cho người dân. Phát huy tiềm năng to lớn của khu rừng về giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.

e. Khu dự trữ thiên nhiên (KDTTN) Ngọc Linh:

Ranh giới KDTTN Ngọc Linh được xác định theo Công văn 838/UBND-KTN ngày 4/5/2013 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. KDTTN Ngọc Linh được quy hoạch trên địa bàn các xã Đăk Plô, xã Xốp, xã Ngọc Linh. Phía Bắc giáp: Tp Đà Nẵng; Phía Nam giáp: xã Đắk Pék, xã Đắk Sao, xã Măng Ri; Phía Đông giáp: Tp Đà Đẵng, Phía Tây giáp: xã Đăk Plô; Tổng diện tích quy hoạch là 38.561 ha. (1). Mục tiêu Bảo vệ an toàn hệ động thực vật hiện có trong Khu bảo tồn, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học về bảo tồn nhằm phục hồi môi trường sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới và rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới có tính đa dạng sinh học cao. (2). Bảo vệ nhiều loài động thực vật rừng có nguồn gen đặc hữu của khu vực; các loài đặc hữu Việt Nam; các loài đặc hữu của khu vực Đông Dương và các nguồn gen thực vật quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng (3). Cân bằng sinh thái nhằm tăng độ che phủ rừng, tăng chất lượng rừng để phát huy khả năng phòng hộ môi trường, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ sản xuất nông nghiệp, bảo vệ hồ, đập,… (4). Phát triển du lịch sinh thái, du lịch thăm quan trong vùng trên cơ sở khai thác tiềm năng đa dạng

sinh học, tài nguyên thiên nhiên, các danh thắng lịch sử- tín ngưỡng, bản sắc văn hoá bản địa trong vùng. (5). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm thông qua các chương trình dự án về hỗ trợ đầu tư sản xuất, đào tạo nâng cao nhận thức, chuyển giao khoa học công nghệ cho người dân. Phát huy tiềm năng to lớn của khu rừng về giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.

f. Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Đăk Uy:

Được quy hoạch trên địa bàn xã Đăk Mar, cách xã Đăk Hà khoảng 7 km, cách trung tâm phường Kon Tum 25 km về phía Bắc, theo đường Hồ Chí Minh (QL.14). Diện tích: 531,1 ha (Diện tích rừng tự nhiên:524,82 ha; Diện tích rừng trồng: 2,81 ha; Diện tích đất không có rừng, sông suối: 10,75 ha): (1) Mục tiêu bảo vệ an toàn hệ động thực vật hiện có trong Khu bảo tồn, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học về bảo tồn nhằm phục hồi môi trường sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới và rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới có tính đa dạng sinh học cao. (2) Bảo vệ nhiều loài động thực vật rừng có nguồn gen đặc hữu của khu vực; các loài đặc hữu Việt Nam; các loài đặc hữu của khu vực Đông Dương và các nguồn gen thực vật quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng. (3) Cân bằng sinh thái nhằm tăng độ che phủ rừng, tăng chất lượng rừng để phát huy khả năng phòng hộ môi trường, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ sản xuất nông nghiệp, bảo vệ hồ, đập. (4) Phát triển du lịch sinh thái, du lịch thăm quan trong vùng trên cơ sở khai thác tiềm năng đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên, các danh thắng lịch sử- tín ngưỡng, bản sắc văn hoá bản địa trong vùng. (5) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm thông qua các chương trình dự án về hỗ trợ đầu tư sản xuất, đào tạo nâng cao nhận thức, chuyển giao khoa học công nghệ cho người dân. Phát huy tiềm năng to lớn của rừng về giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.

g. Khu Dự trữ thiên nhiên hồ YaLy:

Khu dự trữ thiên nhiên hồ IaLy nằm trên địa bàn xã YaLy, mục tiêu khu dự trữ thiên nhiên hồ Ialy:

- Bảo vệ an toàn hệ động thực vật hiện có trong Khu bảo tồn, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học về bảo tồn nhằm phục hồi môi trường sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới và rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới có tính đa dạng sinh học cao

- Phát triển du lịch sinh thái, du lịch thăm quan trong vùng trên cơ sở khai thác tiềm năng đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên, các danh thắng lịch sử- tín ngưỡng, bản sắc văn hoá bản địa trong vùng.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm thông qua các chương trình dự án về hỗ trợ đầu tư sản xuất, đào tạo nâng cao nhận thức, chuyển giao khoa học công nghệ cho người dân.

XIII.1.3.2. Quy hoạch khu vực cảnh quan các vùng sinh thái quan trọng, khu ngập nước quan trọng, khu vực đa dạng sinh học cao

- Thành lập Khu cảnh quan sinh thái quan trọng vùng núi cao Ngọc Linh: trên địa bàn các xã Đăk Plô, xã Xốp, xã Ngọc Linh . Có mục tiêu:

+ Bảo vệ an toàn hệ động thực vật hiện có trong Khu bảo tồn, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học về bảo tồn nhằm phục hồi môi trường sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới và rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới có tính đa dạng sinh học cao.

+ Bảo vệ nhiều loài động thực vật rừng có nguồn gen đặc hữu của khu vực; các loài đặc hữu Việt Nam; các loài đặc hữu của khu vực Đông Dương và các nguồn gen thực vật quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng

+ Cân bằng sinh thái nhằm tăng độ che phủ rừng, tăng chất lượng rừng để phát huy khả năng phòng hộ môi trường, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ sản xuất nông nghiệp, bảo vệ hồ, đập ….

+ Phát triển du lịch sinh thái, du lịch thăm quan trong vùng trên cơ sở khai thác tiềm năng đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên, các danh thắng lịch sử- tín ngưỡng, bản sắc văn hoá bản địa trong vùng.

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm thông qua các chương trình dự án về hỗ trợ đầu tư sản xuất, đào tạo nâng cao nhận thức, chuyển giao khoa học công nghệ cho người dân. Phát huy tiềm năng to lớn của khu rừng về giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.

- Khu đất ngập nước quan trọng PleiKrong cấp quốc gia: Mục tiêu bảo vệ cảnh quan sinh thái của khu đất ngập nước, khai thác bền vững các loài thủy sản, hệ sinh thái ngập nước, bảo vệ môi trường sinh thái vùng đầm nước, vùng bờ, bảo vệ các loài chim, bảo vệ môi trường và cảnh quan xung quanh đầm phục vụ cho du lịch địa phương.

- Khu vực đa dạng sinh học cao Quảng Ngãi: Có diện tích khoảng 40.000 ha; mục tiêu bảo vệ bảo vệ an toàn hệ động thực vật hiện có, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học về bảo tồn nhằm phục hồi môi trường sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới và rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới có tính đa dạng sinh học cao; Bảo vệ nhiều loài động thực vật rừng có nguồn gen đặc hữu; Cân bằng sinh thái nhằm tăng độ che phủ rừng, tăng chất lượng rừng để phát huy khả năng phòng hộ môi trường, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ sản xuất nông nghiệp, bảo vệ hồ, đập; Phát triển du lịch sinh thái,...

XIII.1.3.3. Các cơ sở phục vụ Bảo tồn

1. Vườn thực vật: Tiếp tục duy trì và phát triển ổn định các vườn thực vật hiện có ở VQG Chư Mom Ray, VQG Ngọc Linh và KBT loài - sinh cảnh Đăk Uy. Thành lập mới vườn thực vật ở khu DLST và bảo vệ cảnh quan Măng Đen. Có 03 loài là

Sâm Ngọc Linh, quế Trà Bồng, tỏi Lý Sơn, đây là loài bản địa, gen địa phương cần được bảo tồn khẩn cấp.

2. Trung tâm cứu hộ động vật: Tiếp tục duy trì và phát triển Trung tâm cứu hộ động vật ở VQG Chư Mom Ray. Thành lập mới trung tâm cứu hộ động vật ở VQG Ngọc Linh. Có 02 loài cá: Cá niên (Ba tơ), cá bống sông Trà (sông Trà Khúc) đang bị suy giảm trong tự nhiên do khai thác mang tính hủy diệt, cần bảo tồn nhằm giữ lại nguồn gen địa phương.

XIII.1.3.4. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học biển

Hệ sinh thái biển Quảng Ngãi tiêu biểu với hệ sinh thái san hô và cỏ biển tập trung chủ yếu vùng đáy Vịnh Dung Quất, Vịnh Việt Thanh, Sa Huỳnh và xung quanh đặc khu Lý Sơn. Hệ sinh thái san hô xung quanh đặc khu Lý Sơn có ít nhất 157 loài san hô cứng tạo rạn thuộc 18 họ san hô. Sự phổ biến của san hô ven đảo Lý Sơn khá cao với độ che phủ đạt trên 50%, phân bố từ độ sâu 1-30m so với mặt nước biển.

Khu hệ cá biển đã được nghiên cứu với khoảng 202 loài, trong đó có nhiều loài có giá trị kinh tế cao trữ lượng khoảng 68.000 tấn và khai thác hằng năm đạt 27.000 tấn.

Hệ sinh thái thảm cỏ biển ven đặc khu Lý Sơn đã được điều tra với 07 loài cỏ biển được ghi nhận thuộchai họ chính là Cymodoceaceae và họ Hydrocharitaceae. Độ che phủ của thảm cỏ biển tại Lý Sơn không đồng đều. Cao nhất tại khu vực phía Đông Nam và Tây Nam của đảo với khoảng từ 60 - 80%, cao nhất đạt 90%. Trong hệ sinh thái thảm cỏ biển tại Lý Sơn, họ cua bơi Portunidea, cùng các loài ốc biển: ốc tượng, ốc cừ và ốc vú nàng,… là nguồn lợi thủy sản có giá trị kinh tế cao.

Rong biển: bao gồm chủ yếu các loài rong mơ, rong câu, rong chân vịt. Trong đó, rong chân vịt chiếm ưu thế với 150 loài. Chính vì thế mà đảo Lý Sơn được xem là một trong những đảo có tài nguyên rong biển phong phú vào bậc nhất trong số các đảo ven biển ở nước ta. Đây thực sự là một tiềm năng khá lớn cho việc phát triển nền kinh tế khu vực.

Rong biển tại đảo Lớn Lý sơn chủ yếu phân bố ở mặt Đông Bắc & Tây Bắc các loài ưu thế gồm: Dictyota dichotoma (Hudson) J.V.Lamouroux, Turbinaria ornata, Sargassum polycystum (ngành rong Nâu), Gelidium divaricatum, Laurencia cartilaginea, Gracilaria edulis (S.G.Gmelin) P.C.Silva (ngành rong Đỏ); Enteromorpha clathrata (Roth) Greville, Ulva reticulata, Caulerpa rasemosa (ngành rong Lục).

Loại hình đáy mềm ở Lý Sơn gồm có cát nhỏ, sỏi sạn, cát sạn, cát bùn... lẫn lộn với mảnh vụn san hô, vỏ động vật thân mềm. Rong biển phân bố ở những loài hình đáy này có hệ rễ giả khá phát triển và cắm sâu trong các lớp cát.

Loại hình đáy cứng bao gồm chủ yếu các loài rong mơ nhánh bò - Sargassum polycystum, rong mơ lá phao - S. mcclurei, rong câu chân vịt - Hydropuntia

eucheumoides, rong Câu đốt - G. salicornia, rong Câu cong - G. arcuata, rong Đại bám - Codium adhaerens,...

Động thực vật phù du: Kết quả phân tích khu hệ thực vật nổi xung quanh khu vực đảo Lý Sơn (Viện kỹ thuật biển, 2011) đã ghi nhận được 162 loài thuộc 46 họ, 34 bộ, 6 lớp, 4 ngành tảo. Trong đó, ngành tảo Silic (Bacillariophyta) có thành phần loài phong phú nhất, với 111 loài chiếm tỷ lệ tương ứng là 68,5%; kế tiếp là ngành tảo Giáp (Dinophyta), có 47 loài chiếm 29,0%. Các ngành tảo Lam (Cyanophyta) và tảo Vàng ánh (Chrysophyta) ghi nhận được thành phần loài thấp, chỉ đạt từ 1 - 3 loài, chiếm tỷ lệ tương ứng từ 0,6 - 1,9%.

Các hệ sinh thái biển khác: Bên cạnh các hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển thì Quảng Ngãi còn có thêm nhiều kiểu hệ sinh thái biển khác cũng quan trọng như hệ sinh thái đụn cát ven biển, hệ sinh thái vùng của sông, ghềnh đá,…

Tương tự như công tác bảo tồn đa dạng sinh học chung của tỉnh, với chiều dài đường bờ biển trên 130 km và hệ sinh thái biển đa dạng và phong phú. Do vậy, quan điểm và định hướng bảo tồn đa dạng sinh học biển cần đảm bảo cân bằng lâu bền và hiệu quả nhất là hài hòa giữa mối quan hệ bảo tồn đa dạng sinh học, phát huy văn hóa truyền thống, sinh kế địa phương và phát triển kinh tế xã hội. Cộng đồng tham gia góp ý quy chế quản lý không gian biển và ven bờ biển, bảo tồn các hệ sinh thái và văn hóa tri thức bản địa, chung tay góp phần phát triển bền vững địa phương.

XIII.1.3.5. Quy hoạch các vùng được ưu tiên kiểm soát và phòng chống loài ngoại lai xâm hại trên bàn tỉnh:

- Về thực vật ngoại lai xâm hại: Có 04 loài, gồm: cây cứt lợn, cỏ lào, ngũ sắc, mai dương.

- Về động vật ngoại lai xâm hại: Có 05 loài, gồm: cá trê phi, cá ăn muỗi, cá lau kiếng, cá rô phi đen, ốc bươu vàng.

Ngoài ra còn có các loài sinh vật ngoại lai khác như: Cá trôi trắng, cá trắm cỏ, cá mè trắng

XIII.1.4. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

a. Giải pháp tuyên truyền:

- Xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học theo hướng trực quan sinh động.

- Kết hợp với các tổ chức như đoàn thanh niên, hội phụ nữ, trường học để lồng ghép chương trình giáo dục tuyên truyền về quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, phổ biến kiến thức khuyến nông, khuyến lâm; các kỹ thuật sản xuất nông lâm nghiệp bền vững cho người dân địa phương trong các hoạt động của các tổ chức đoàn thể.

- Các nội dung, hình thức tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học bao gồm phổ biến kiến thức về chủ trương, chính sách, văn bản pháp luật của Nhà nước, thông tin về hiện trạng rừng, đa dạng sinh học với các chương trình tuyên truyền có nội dung dễ hiểu, dễ nhớ.

b. Giải pháp về nguồn vốn thực hiện quy hoạch: Tăng cường huy động các nguồn lực tài chính để triển khai 27 chương trình/ dự án bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh đến năm 2025, với kinh phí khoảng 119 tỷ đồng; bao gồm ngân sách Nhà nước, nguồn tài trợ, các tổ chức quốc tế, nguồn xã hội hóa, các nguồn vốn từ chương trình mục tiêu quốc gia khác.

c. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực: Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực quản lý của đội ngũ làm công tác bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh; tăng cường vai trò của các hội, đoàn thể, quần chúng trong việc tuyên truyền, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học.

d. Giải pháp về khoa học công nghệ: Đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học công nghệ vào quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh.

e. Giải pháp về cơ chế chính sách: Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế chính sách quản lý bảo tồn đa dạng sinh học; xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân, đặc biệt là cộng đồng địa phương tham gia thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học; xây dựng và triển khai các mô hình đồng quản lý tài nguyên, sinh cảnh và các hệ sinh thái.

f. Cải cách thủ tục hành chính: Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng công khai, minh bạch để nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh nhằm tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư, huy động mọi nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển.

g. Giải pháp lập quy hoạch: Bố trí các khu du lịch dịch vụ hợp lý nhằm cung cấp các sản phẩm du lịch cho cộng đồng; đẩy nhanh tiến độ phủ kín đất đồi núi trọc, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu; nâng cao giá trị, thương hiệu Sâm Ngọc Linh, cây Quế truyền thống tại Trà Bồng; tỏi Lý Sơn; giao đất, giao rừng; khoanh nuôi, bảo vệ, trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi trọc; khuyến khích trồng cây gỗ lớn, gỗ quý, phát huy hiệu quả kinh tế từ rừng.

h. Tăng cường hợp tác quốc tế; Tăng cường hợp tác với các viện nghiên cứu, các trường đại học, các tổ chức khoa học trong và ngoài nước tiến hành điều tra, nghiên cứu và phát triển đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh; công khai các đề tài, dự án về bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh; kêu gọi hợp tác đầu tư của các nhà đầu tư, các tổ chức nghiên cứu khoa học trong nước và ngoài nước, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức quốc tế; đào tạo đội ngũ cán bộ đủ năng lực về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đa dạng sinh học.

i. Các chính sách khuyến khích các mô hình xử lý rác hữu cơ thành phân bón ngay tại các vùng nông thôn: Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (giảm 50% thuế); miễn thuế nhập khẩu, miễn nộp lệ phí trước bạ; Ưu đãi thuế sử dụng đất,… Cùng với đó là hỗ trợ đầu tư về hạ tầng kỹ thuật, tiếp cận mặt bằng sản xuất kinh doanh, chuyển giao công nghệ; cho vay vốn với lãi suất ưu đãi; hỗ trợ phát triển thị trường, đào tạo nhân lực và nghiên cứu phát triển,…Nhà đầu tư được phép đầu tư xử lý, cải tạo để thu hồi năng lượng hoặc di dời, chuyển đổi mục đích sử dụng đất của các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt theo quy định, phù hợp với quy hoạch. Đặc biệt, cần thiết phải hỗ trợ về thủ tục hành chính, nhất là các thủ tục về phát triển dự án phân loại chất thải rắn sinh hoạt, tái chế, xử lý rác hữu cơ.

XIII.1.5. Phương hướng về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia trên địa bàn tỉnh

XIII.1.5.1. Khu liên hợp xử lý chất thải tổng hợp Dung Quất

Định hướng quy hoạch và thu hút đầu tư khu liên hợp xử lý chất thải tổng hợp Dung Quất có diện tích khoảng 82 ha xã Thọ Phong, xã Đông Sơn là khu xử lý cấp quốc gia:

- Khu liên hợp xử lý chất thải tổng hợp Dung Quất

- Mục tiêu: Chất thải tổng hợp (chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải nông nghiệp, bùn và các loại chất thải rắn khác)

- Quy mô xử lý: cấp quốc gia

- Diện tích định hướng: khoảng 82 ha

- Địa điểm: xã Thọ Phong, xã Đông Sơn

Với khối lượng chất thải phát sinh từ công nghiệp và sinh hoạt khá lớn như dự báo, nếu không được xử lý hợp vệ sinh sẽ là nguồn gây ô nhiễm lớn, đặc biệt sẽ ảnh hưởng đến nguồn nước ngầm và nước mặt trên địa bàn tỉnh. Do đó việc hình thành khu liên hợp xử lý chất thải rắn mới là hết sức cần thiết, đảm bảo việc thu gom hiệu quả và xử lý các loại chất thải phát sinh trên địa bàn tỉnh, đáp ứng nhu cầu dài hạn. Áp dụng các công nghệ tiên tiến vào công tác xử lý, làm phân Compost, công nghệ đốt, công nghệ điện rác, tái chế chất thải rắn và chôn lấp. Vị trí này cũng đã được định hướng trong đồ án điều chỉnh quy hoạch chung khu kinh tế Dung Quất với diện tích từ 72,5-100 ha.

XIII.1.5.2. Khu xử lý chất thải Bình Nguyên

Hiện trạng khu xử lý chất thải Bình nguyên đang hoạt động do Công ty CP Cơ Điện Môi trường Lilama làm chủ dự án, được xây dựng tại xã Bình Sơn với diện tích 19,28 ha, là khu xử lý chất thải rắn cấp tỉnh, phạm vi xử lý chất thải rắn cho Khu

kinh tế Dung Quất và các khu vực lân cận, công nghệ xử lý, gồm: Công nghệ làm phân Compost, công nghệ đốt, tái chế và chôn lấp.

Khu xử lý chất thải Bình Nguyên tại xã Bình Sơn có quy mô quy hoạch đến năm 2030 là 72,0 ha vi xử lý đối với chất thải rắn công nghiệp liên tỉnh Quảng Nam - Quảng Ngãi, vùng tỉnh đối với chất thải rắn sinh hoạt.

XIII.1.6. Phương hướng về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia;

XIII.1.6.1. Mục tiêu

a. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí tại các lưu vực sông và hồ liên tỉnh, các vùng kinh tế trọng điểm, khu vực tập trung nhiều nguồn thải, có nguồn thải lớn tác động liên tỉnh, quan trắc môi trường xuyên biên giới và chương trình quan trắc đa dạng sinh học để đánh giá hiện trạng và theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, kịp thời cung cấp thông tin, dữ liệu và nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo chất lượng môi trường phục vụ công tác quản lý và công khai thông tin tới cộng đồng phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của tỉnh, đảm bảo công tác bảo vệ môi trường quốc gia, liên tỉnh và của tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia

b. Mục tiêu cụ thể

(1) Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường khoa học, phù hợp với hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, theo kịp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội các địa phương, quy hoạch các ngành; đảm bảo theo các quy dịnh hiện hành của pháp luật. Từng bước đồng bộ, thống nhất mạng lưới quan trắc môi trường của tỉnh với mạng lưới quốc gia.

(2) Xây dựng mạng lưới các điểm quan trắc theo từng thành phần môi trường bao gồm quan trắc môi trường nền và quan trắc môi trường tác động, cung cấp thông tin, dữ liệu về chất lượng môi trường cho công tác quản lý; xây dựng hệ thống quan trắc đa dạng sinh học và các thông số quan trắc chủ yếu về đa dạng sinh học. Số lượng diểm, tần suất và thông số quan trắc đảm bảo theo quy định, đáp ứng cho mục đích quản lý nhà nước, đánh giá hiện trạng môi trường của tỉnh và quốc gia; đầu tư nâng cao năng lực phòng thí nghiệm, phân tích môi trường và hệ thống quản lý số liệu, dữ liệu quan trắc môi trường.

(3). Thiết kế hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về quan trắc môi trường tỉnh, xây dựng cơ chế điều phối, chia sẻ thông tin quan trắc môi trường giữa các mạng lưới/chương trình quan trắc. Thực hiện liên kết mạng lưới, cơ sở dữ liệu, số liệu quan trắc môi trường của tỉnh với mạng lưới, cơ sở dữ liệu, số liệu quan trắc môi trường quốc gia và kết nối mạng lưới quan trắc môi trường cấp vùng.

(4) Tăng cường năng lực cho hoạt động quan trắc nhằm đáp ứng được các yêu cầu ngày càng cao của hoạt động quan trắc, giám sát theo diễn biến chất lượng, động thái môi trường theo từng giai đoạn.

(5) Định kỳ thực hiện kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh. Nâng cao năng lực cảnh báo thiên tai, xây dựng hệ thống cảnh báo lũ ống, lũ quét, quan trắc trượt lở, nâng cấp trạm quan trắc tự động nước mặt các sông và các trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh.

XIII.1.6.2. Thành phần quan trắc

- Môi trường nước mặt (sông, suối, hồ);
- Môi trường nước dưới đất;
- Môi trường nước biển;
- Môi trường không khí xung quanh, tiếng ồn;
- Môi trường đất;
- Môi trường trầm tích

XIII.1.6.3. Số điểm quan trắc

(1) Môi trường nước mặt (sông, suối, hồ)

Tổng số điểm quan trắc môi trường nước mặt là 64 điểm tập trung ở dọc các tuyến sông, gần các điểm xả thải của một số KCN, CCN, Công ty, nhà máy sản xuất, nước thải làng nghề, nước thải chăn nuôi từ các trang trại và nước thải sinh hoạt của các khu dân cư, một số hồ lớn, một số điểm ao, hồ, kênh, ngòi trong khu dân cư,...

(2) Quan trắc môi trường nước dưới đất

Tổng số điểm quan trắc môi trường nước dưới đất là 61 điểm. Các điểm quan trắc này tập trung ở Vùng đô thị, Vùng tác dộng bởi bãi rác, nghĩa trang ; Vùng nông nghiệp - nông thôn , Vùng du lịch ; Vùng công nghiệp - Làng nghề, Vùng nuôi trồng thủy sản

(3) Quan trắc môi trường nước biển ven bờ

Giai đoạn 2026-2030: 25 vị trí, gồm Vùng nuôi trồng thủy sản (05 vị trí); Vùng bãi tắm (04 vị trí); Các nơi khác (13 vị trí); Các điểm quan trắc môi trường Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi theo Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (03 vị trí). Trong đó, 03 trạm quan trắc nước biển ven bờ tự động, liên tục tại Vịnh Việt Thanh và Vịnh Dung Quất thuộc KKT Dung Quất để theo dõi, giám sát chất lượng nước biển ven bờ tại những vị trí tiếp nhận nước thải sau xử lý của nhà máy giấy và bột giấy VNT19, nước làm mát của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, nước thải từ nhà máy Công nghiệp nặng Doosan.

Ngoài ra, theo dự thảo báo cáo Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kì 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho biết tỉnh Quảng Ngãi có 03 trạm quan trắc nước biển ven bờ (2020).

Quan trắc nước biển xa bờ: Bộ Quốc phòng hiện đang triển khai thực hiện hàng năm với tần số quan trắc 2 lần/năm (Vùng biển xa bờ miền Trung có 50 trạm quan trắc).

(4) Quan trắc môi trường không khí xung quanh, tiếng ồn

Giai đoạn 2026-2030: 76 vị trí, gồm Khu đô thị ; Khu du lịch; Khu nghĩa địa - bãi rác; Khu công nghiệp; Khu giao thông

(5) Quan trắc môi trường đất

Tổng số điểm quan trắc môi trường đất là 25 điểm. Các điểm quan trắc này gồm: Khu vực chịu tác động bởi hoạt động nông nghiệp ; Khu vực chịu tác động bởi hoạt động bãi rác ; Khu vực chịu tác động hoạt động công nghiệp.

(6) Quan trắc môi trường trầm tích

Tổng số điểm quan trắc môi trường trầm tích là 05 điểm. Các điểm quan trắc này gồm: Khu vực các cửa sông, khu vực bến cảng.

XIII.1.6.4. Tần suất quan trắc

- Quan trắc môi trường nước mặt: tối thiểu 10 lần/năm;

- Quan trắc môi trường nước dưới đất: tối thiểu 04 lần/năm;

- Quan trắc môi trường nước biển ven bờ: tối thiểu 06 lần/năm;

- Quan trắc môi trường không khí xung quanh, tiếng ồn: tối thiểu 06 lần/năm;

- Quan trắc môi trường đất: tối thiểu 02 lần/năm;

- Trầm tích: tối thiểu 02 lần/năm

XIII.1.6.5. Thông số quan trắc

Đảm bảo các thông số theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

- Nước mặt: 27 thông số: pH, TSS, COD, TOC, BOD5, DO, CN-, NO2--N; Tổng Nitơ (TN), NH4+-N, Tổng Phosphor (TP), chất hoạt động bề mặt anion, Cl-, Tổng Dầu mỡ, As, Cd, Pb, Mn, Hg, Zn, Cu, Fe, Coliform, E.coli, Chlorophyll-a, Coliform chịu nhiệt, Cr.

- Nước dưới đất: 24 thông số: Độ cứng (CaCO3), Chỉ số Pemanganat, Cl-, F-, NH4+-N, NO2--N, NO3--N, pH, SO42-, TDS, Cu, Zn, Mn, Fe, As, Coliform, E.Coli, CN-, Hg, Pb, Cd, Ni, Cr, Phenol.

- Nước biển: 21 thông số: pH, DO, TSS, Tổng dầu mỡ khoáng, F-, NH4+-N, PO43--P, Zn, Mn, Fe, Cd, Pb, Cu, Coliform, Phenol, CN-, Tổng hydrocacbon gốc dầu (TPH), Chất hoạt động bề mặt anion, Hg, As, Tổng Cr.

- Không khí: 13 thông số: SO2, NO2, CO, TSP, tiếng ồn, CxHy (khu công nghiệp), H2S, NH3 (Khu vực nghĩa địa, bãi rác). Bụi PM10, Độ rung, Benzen, Toluen, Xylen.

Đất: 16 thông số: As, Cr, Cd, Pb, Cu, Zn, Cr6, Ni, Hg, hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldin, DDTs, Dieldrin, Heptachlor, Endrin, Lindance, Hexachlorobenzene).

- Trầm tích: 8 thông số: As, Cd, Pb, Cr, Cu, Zn, Fe, Hg.

Phụ lục XVI. Vị trí điểm quan trắc môi trường tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026-2030

XIII.1.7. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh

XIII.1.7.1. Quan điểm, mục tiêu

(1) Rừng vừa là tài nguyên, vừa là tư liệu sản xuất đặc biệt quan trọng, có khả năng tái tạo, là tài sản, nguồn lực to lớn của đất nước, vừa là yếu tố quan trọng của môi trường sinh thái, góp phần giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo tồn đa dạng sinh học.

(2) Phát triển lâm nghiệp bền vững trên cơ sở quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng; hài hòa các mục tiêu về kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường; đưa lâm nghiệp thực sự trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả và sức cạnh tranh cao, liên kết theo chuỗi từ phát triển rừng, bảo vệ rừng, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản để nâng cao giá trị rừng, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phát huy tiềm năng về khí hậu, đất đai và lợi thế so sánh của các vùng, miền, bảo đảm hài hòa lợi ích quốc gia, địa phương và lợi ích của người dân. Đổi mới mô hình tăng trưởng từ dựa vào mở rộng diện tích và khối lượng sang tập trung vào nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp. Phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ; lâm nghiệp đô thị, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững gắn với rừng.

(3) Nhà nước có chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư cho phát triển lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ; có cơ chế, chính sách phù hợp để hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển lâm nghiệp, trong đó ưu tiên: nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp chất lượng cao; trồng rừng thâm canh gỗ lớn, phát triển lâm sản ngoài gỗ; trồng, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ bằng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường.

(4) Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phải phù hợp với Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam, giai đoạn 2021-2031, tầm nhìn đến 2050, Chương trình phát triển lâm nghiệp bên vững giai đoạn 2021-2025 của trung ương và địa phương; Quy hoạch tỉnh, Quy

hoạch lâm nghiệp Quốc gia. Tuân thủ điều ước quốc tế liên quan đến ngành Lâm nghiệp mà Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

(5) Tiếp tục bảo vệ, phục hồi hiệu quả tối đa diện tích rừng tự nhiên; duy trì, củng cố các khu rừng đặc dụng hiện có; thành lập mới, khôi phục, tái phát triển một số khu rừng đặc dụng.

(6) Rà soát điều chỉnh rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng, điều chỉnh bổ sung rừng phòng hộ đầu nguồn; xây dựng các dự án đầu tư bảo vệ và khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ môi trường đô thị - công nghiệp.

(7) Tập trung hình thành các vùng nguyên liệu sản xuất gỗ lớn, hình thành các chuỗi trong sản xuất lâm nghiệp, cấp chứng chỉ rừng, v.v; thực hiện các biện pháp lâm sinh để cải tạo phục hồi rừng.

Về kinh tế: phấn đấu nâng cao giá trị đóng góp kinh tế của ngành lâm nghiệp và thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế lâm nghiệp, cân đối giữa xây dựng rừng, khai thác chế biến và dịch vụ lâm nghiệp. Thực hiện bán các bon, dịch vụ môi trường rừng gia tăng giá trị kinh tế của rừng. Tăng diện tích rừng, sản lượng gỗ được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế (FSC) để gia tăng giá trị.

Về xã hội: bảo vệ các khu rừng cộng đồng, rừng văn hóa, rừng di tích lịch sử, rừng phục vụ du lịch và các giá trị của rừng với cộng đồng. Bên cạnh đó tạo được nhiều việc làm, gia tăng thu nhập từ rừng đảm bảo phát triển kinh tế xã hội những vùng rừng, núi rừng và gần rừng.

Về môi trường: xây dựng lâm phận 3 loại rừng với cơ cấu hợp lý, giữ tỷ lệ che phủ của rừng ổn định từ 60 % trở lên đến năm 2030, góp phần quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ đất đai, nguồn nước.

- Đến năm 2030 độ che phủ rừng đạt trên 60%, nâng cao năng suất chất lượng rừng.

XIII.1.7.2. Phương hướng phát triển rừng

Tổng diện tích đất rừng năm 2030 là 915.168,0 ha, trong đó:

- Đến năm 2030 sẽ có 115.317,0 ha rừng đặc dụng,
- Đất rừng phòng hộ sẽ là 263.930,0 ha,
- Đất rừng sản xuất còn 535.921,0 ha

XIII.1.7.3. Rừng phòng hộ

1. Giữ ổn định diện tích rừng phòng hộ, đến năm 2030, diện tích rừng phòng hộ đạt khoảng 263.930,0 ha.

2. Tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực các con sông và rừng phòng hộ các hồ đập, các công trình thủy lợi lớn như các hồ thuỷ điện nhằm bảo vệ nguồn

tài nguyên nước và điều tiết dòng chảy, bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, lũ lụt, hạn hán, điều hòa khí hậu, giảm thiểu hiệu ứng nhà kính, đảm bảo cân bằng sinh thái. Cụ thể: Xây dựng thành rừng tập trung, liền vùng, duy trì và hình thành cấu trúc rừng bảo đảm chức năng phòng hộ. Bảo vệ, kết hợp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên với làm giàu rừng.Trồng rừng ở nơi đất trống, không có khả năng tái sinh tự nhiên thành rừng; trồng hỗn giao nhiều loài cây bản địa, loài cây đa tác dụng, cây lâm sản ngoài gỗ

3. Khai thác rừng phòng hộ theo Luật lâm nghiệp và quy chế quản lý rừng, kết hợp với tái sinh hoặc trồng lại rừng sau khi khai thác: (1) Rừng tự nhiên: được khai thác cây gỗ đã chết, cây gãy đổ, cây bị sâu bệnh, cây đứng ở nơi mật độ lớn hơn mật độ quy định. Được khai thác măng, tre, nứa, nấm và các lâm sản ngoài gỗ khác mà không làm ảnh hưởng đến khả năng phòng hộ của rừng. (2) Rừng trồng: Được khai thác cây phụ trợ, chặt tỉa thưa khi rừng trồng có mật độ lớn hơn mật độ quy định. Được khai thác cây trồng chính khi đạt tiêu chuẩn khai thác theo phương thức khai thác chọn hoặc chặt trắng theo băng, đám rừng.

4. Phát triển phương thức nông lâm kết hợp, trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng. Lựa chọn loài cây, vừa có giá trị phòng hộ, vừa có giá trị kinh tế cao, sớm mang lại lợi ích kinh tế cho người làm rừng. Sử dụng diện tích đất chưa có rừng để sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp, không làm ảnh hưởng khả năng phòng hộ của rừng.

5. Phát triển hệ thống rừng, vườn cây phòng hộ môi trường, cảnh quan cho các đô thị, KCN và khu du lịch như Khu du lịch sinh thái Măng Đen; Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng suối nước nóng Kon Đào; Rừng thông xã Đăk Tô; Khu dự trữ thiên nhiên Tây Ba Tơ thuộc các xã Ba Xa, Ba Tô; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh tây Trà Bồng, xã Tây Trà Bồng

6. Có giải pháp lâm sinh phù hợp cho từng vùng nhằm bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên rừng. Tại nơi chưa có rừng, tập trung khoanh nuôi phục hồi rừng, chỉ tiến hành trồng rừng ở những nơi không thể phục hồi tự nhiên trên đất chưa có rừng.

XIII.1.7.4. Rừng đặc dụng:

1. Bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng nhằm sử dụng hợp lý giá trị đa dạng sinh học, cảnh quan, dịch vụ môi trường, sinh thái và các công trình, góp phần phòng hộ đầu nguồn. Bảo vệ diện tích rừng hiện có, bảo tồn các hệ sinh thái, đa dạng sinh học, trong đó quan tâm đặc biệt đến các loài quý hiếm, loài đặc hữu. Đến năm 2030, diện tích rừng đặc dụng đạt khoảng 115.317,0 ha.

2. Về công tác quản lý: (1) Triển khai thực hiện tốt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững khu rừng đặc dụng, vườn Quốc gia , Khu Bảo tồn thiên nhiên.(2) Thực hiện công tác phân vùng quản lý bảo vệ gắn với việc giao khoán quản lý bảo vệ rừng cụ thể cho từng trạm, đơn vị, hộ gia đình, đồn biên phòng bảo vệ rừng. Xác định diện tích rừng tại các phân khu chức

năng bị suy thoái được phục hồi và bảo tồn. Quy hoạch vùng đệm tạo hành lang an toàn giảm áp lực xấu đến rừng đặc dụng, xây dựng quy chế quản lý, bảo vệ diện tích rừng thuộc vùng đệm các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh. (3) Duy trì cấu trúc rừng tự nhiên, bảo đảm sự phát triển tự nhiên của rừng trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng. Phục hồi cấu trúc rừng tự nhiên; áp dụng biện pháp kết hợp tái sinh tự nhiên với làm giàu rừng. Cứu hộ, bảo tồn và phát triển các loài sinh vật. (4) Không khai thác lâm sản trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; không khai thác tận thu cây gỗ đã chết, cây gãy đổ trong phân khu phục hồi sinh thái của rừng đặc dụng. Được khai thác tận thu cây gỗ đã chết, cây gãy đổ, nấm trong phân khu dịch vụ; hành chính của rừng đặc dụng. Được thu thập mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, nguồn gen sinh vật theo nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. (5) Hàng năm tổ chức các đợt tuần tra, truy quét liên ngành tại các khu vực là những điểm nóng về tình trạng lấn chiếm đất rừng, săn bắt động vật rừng, khai thác lâm sản trái phép. (6) Áp dụng phần mềm quản lý cơ sở để theo dõi, đánh giá diễn biến tài nguyên rừng, các loại động thực vật, giám sát các dịch vụ môi trường rừng và các hoạt động sinh thái. Xây dựng cơ sở dữ liệu rừng tạo cơ sở điều chỉnh các chương trình bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng cho hiệu quả hơn.

3. Về truyền thông: (1) Công bố quy hoạch Tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng theo quy hoạch đã được phê duyệt. (2) Tuyên truyền giáo dục sâu rộng trong cộng đồng dân cư, khách du lịch về giá trị, ý nghĩa, tác dụng to lớn của rừng đặc dụng, nâng cao kiến thức, nhận thức và trách nhiệm cho mọi người dân về công tác bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên. (3) Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng và hỗ trợ phát triển vùng đệm. Hỗ trợ đầu tư cho các địa phương vùng đệm nhằm tạo sinh kế, nâng cao đời sống và nhận thức của người dân, làm giảm áp lực và hoạt động tiêu cực ảnh hưởng đến việc bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng.

4. Về nguồn nhân lực: (1) Bồi dưỡng nghiệp vụ về kiến thức lâm sinh, kiến thức bảo tồn và phát triển rừng cho lực lượng cán bộ Kiểm lâm, cán bộ kỹ thuật và nghiên cứu các khu rừng đặc dụng. Tổ chức liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo chuyên sâu. (2) Nâng cao trình độ nghiên cứu khoa học và điều tra cơ bản về bảo tồn và phát triển bền vững, đặc biệt các loài quý hiếm, đặc hữu. (3) Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của lực lượng bảo vệ rừng cho các khu rừng đặc dụng

5. Về nghiên cứu, ứng dụng khoa học, đào tạo, hợp tác quốc tế: (1) Ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác phục hồi hệ sinh thái rừng, nghiên cứu và bảo tồn đa dạng sinh học. (2) Nghiên cứu gieo ươm các loài cây trồng bản địa phục vụ công tác trồng rừng, phục hồi rừng tại khu bảo tồn; (3) Nghiên cứu phát triển các loài động thực vật bản địa quý hiếm hướng tới phục hồi hệ sinh thái động thực vật và thảm thực vật rừng. (4) Đầu tư trang thiết bị hiện đại phục vụ nghiên cứu, đồng thời đào tạo nâng cao trình độ, kiến thức cho cán bộ quản lý và cán bộ chuyên môn cho các khu bảo tồn. (5) Tăng cường giao lưu hợp tác với các tổ chức quốc tế,

các tổ chức phi chính phủ, các trường đại học, các viện nghiên cứu có liên quan xây dựng và thực hiện chương trình, dự án khoa học và công nghệ; học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm và tìm kiếm các nguồn tài trợ quốc tế nhằm thúc đẩy nghiên cứu và công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

6. Về phát triển dịch vụ du lịch, sinh thái: (1) Phát triển dịch vụ du lịch sinh thái góp phần tạo nguồn thu cho nhân dân địa phương và cho các khu rừng đặc dụng; tạo sự gắn kết giữa phát triển dịch vụ, du lịch sinh thái với công tác giáo dục bảo tồn dựa trên khai thác tiềm năng, lợi thế của từng khu rừng đặc dụng trong tỉnh. (2) Quy hoạch bảo vệ rừng, các công trình vệ sinh và thu gom phân loại xử lý rác thải trên các tuyến du lịch sinh thái.

XIII.1.7.5. Rừng sản xuất:

1. Tối ưu hóa rừng sản xuất trên cơ sở khai thác hiệu quả tiềm năng rừng và đất lâm nghiệp để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, nâng cao thu nhập cho người làm rừng. Đến năm 2030, diện tích rừng sản xuất đạt khoảng 535.921,0 ha

2. Phát triển rừng nguyên liệu tập trung, gắn với các cơ sở chế biến, nâng cao năng suất rừng kinh doanh gỗ lớn. Áp dụng công nghệ sinh học hiện đại và kỹ thuật thâm canh rừng để nâng cao năng suất rừng trồng. Đẩy mạnh nuôi dưỡng và làm giàu rừng tự nhiên để nâng cao chất lượng, sản lượng rừng, bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học.

3. Phát triển Phương thức nông lâm kết hợp, trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng, không làm suy giảm chất lượng rừng.

4. Khai thác rừng theo quy định của Luật lâm nghiệp và quy chế quản lý rừng: (1) Rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Chủ rừng là tổ chức phải có phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư khai thác gỗ có đề nghị và được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền chấp thuận. (2) Rừng sản xuất là rừng trồng: Chủ rừng quyết định khai thác rừng trồng thuộc sở hữu của mình. Trường hợp rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, chủ rừng phải lập hồ sơ khai thác lâm sản trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn quyết định.

5. Kết hợp kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập tại rừng sản xuất

6. Về công tác quản lý: (1) Nhân rộng mô hình quản lý rừng bền vững để tiến tới đăng ký cấp chứng chỉ rừng (FSC) phù hợp với thông lệ Quốc tế và khu vực, tạo điều kiện cho các sản phẩm gỗ sản xuất trên địa bàn tỉnh Kon Tum có đủ điều kiện tham gia hội nhập vào thị trường gỗ ở khu vực và thế giới là điều kiện và cơ hội để tăng giá trị sản phẩm, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. (2) Chuyển đổi một số diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch sản xuất

theo lộ trình, phù hợp với thực tiễn và đúng quy định để phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực. (3) Khuyến khích trồng rừng hỗn loài, lâm sản ngoài gỗ; kết hợp trồng cây gỗ nhỏ mọc nhanh và cây gỗ lớn dài ngày; chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn ở những nơi nó điều kiện thích hợp. Đảm bảo phải kiểm soát chặt chẽ quy trình chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, quy trình sản xuất trên đất dốc, phải có giải pháp chống xói mòn, rửa trôi, chống sạt lở đất, bảo vệ môi trường bền vững. (4) Đối với rừng tự nhiên, phối hợp chủ rừng xây dựng xây dựng phương án quản lý rừng bền vững đáp ứng các tiêu chí, quy định tại Thông tư số 28/2018/TT/BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nhằm tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và khai thác sử dụng có hiệu quả và bền vững tài nguyên rừng, ngăn chặn các tác động tiêu cực xâm hại vào rừng, hạn chế tối đa việc chuyển đổi các khu rừng tự nhiên sang sử dụng mục đích khác. (5) Đối với các trạng thái rừng tự nhiên nghèo, sẽ tiến hành làm giàu bằng giải pháp trồng bổ sung các loài cây bản địa có giá trị kinh tế cao ở những diện tích có điều kiện. Đối với diện tích rừng tự nhiên nghèo kiệt không có khả năng kinh doanh gỗ lớn thì thực hiện giải pháp cải tạo rừng bằng việc trồng các loài cây có năng suất, hiệu quả kinh tế cao hơn như cao su, keo,..., nhưng các bước tiến hành phải hết sức nghiêm ngặt và đảm bảo phát triển bền vững.

XIII.1.8. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

(1). Xây hệ thống đường phục vụ sản xuất lâm nghiệp, phát triển rừng và tuần tra, bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng. Đầu tư mở mới đường vào các vùng trồng rừng tập trung, nâng cấp, bảo dưỡng các tuyến đường hiện có.

(3) Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động bảo tồn và phát triển rừng bao gồm: nhà làm việc cho cán bộ quản lý bảo tồn và phát triển rừng, các trạm bảo vệ rừng kết hợp với điểm dừng chân của khách du lịch sinh thái trên các tuyến đường đi bộ.

(4). Xây dựng các công trình chòi canh cháy rừng, phòng trừ sâu hại rừng. Thực hiện cơ cấu lại các trạm kiểm lâm địa bàn, trạm kiểm soát lâm sản và trạm bảo vệ rừng trên địa bàn toàn tỉnh. Tiếp tục nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy cho lực lượng kiểm lâm trên địa bàn.

(5) Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ công tác nghiên cứu và bảo tồn bao gồm trung tâm giáo dục môi trường và dịch vụ hành chính, trung tâm cứu hộ động vật hoang dã tại các VQG, khu bảo tồn thiên nhiên.

XIII.2. PHƯƠNG HƯỚNG KHAI THÁC, CHẾ BIẾN, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

XIII.2.1. Phân vùng khai thác, chế biến, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh

Đảm bảo các nguồn lực phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng trong công tác bảo vệ, quản lý, cấp phép hoạt động khoáng sản tại các khu vực khoáng sản thuộc quy hoạch ngành quốc gia, liên quan trên địa bàn tỉnh đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ "Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050" và Quyết định số 1626/QĐ-TTg 2023 ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ "Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050", (Tọa độ, diện tích được xác định tại các quy hoạch nêu trên).

Tổ chức quản lý, cấp phép hoạt động khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ liên quan đến địa bàn tỉnh Kon Tum theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản, (Tọa độ, diện tích được xác định tại các quyết định khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

Theo mục 1, chương V, Luật Địa chất và Khoáng sản 2024, các khu vực khoáng sản được phân chia thành các khu vực như sau:

XIII.2.1.1. Khu vực hoạt động khoáng sản, khu vực quy hoạch hoạt động khoáng sản

Các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường kế thừa các quyết định của tỉnh Kon Tum (cũ) và tỉnh Quảng Ngãi (cũ). Bên cạnh đó theo báo cáo cũng bám sát theo Quyết định số 1626 /QĐ-TTg, ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Đề xuất loại bỏ khỏi quy hoạch 08 điểm mỏ khoáng sản làm VLXD (01 mỏ Đá xây dựng, 01 mỏ cát, 05 mỏ Đất san lấp, 01 mỏ Sét gạch ngói. Chi tiết:

Bảng i. Các điểm mỏ đề xuất đưa ra khỏi quy hoạch

STT	Tên khu vực mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghichú
1	Mỏ đất TDP Thiệp Sơn	phường Trà Câu	18,25	Đã đóng cửa mỏ
2	Mỏ đất TDP Thanh Bình	phường Trà Câu	13,75	Đã đóng cửa mỏ

STT	Tên khu vực mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghichú
3	Mỏ đất Hòn Một	Thôn Tân An, xã Trường Giang	8,1	Đã đóng cửa mỏtại Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 08/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
4	Mỏ đá Núi Máng, thôn Năng Tây, xã Nghĩa Phương cũ	Xã Vệ Giang	4,4	Đang làm thủ tục đóng cửa mỏ theo Công văn số 53/CV-NBB ngày 30/7/2025 của Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi
5	Mỏ đất Núi Gò Ray, Thôn Diệp Thượng, xã Thanh An	Thôn Thượng Đố, xã Minh Long	8,3	Đã đóng cửa mỏ, đang hoàn thiện thủ tục đáng cửa mỏ
6	Mỏ đất Đồi Trường Sơn, thôn Mai Lãnh Hữu, xã Sơn Mai	Thôn Mai Lãnh Hữu, xã Sơn Mai	7,75	Điểm có nguy cơ sạt lỡ
7	Thôn Trung Thành 2, xã Vinh Quang, thành phố KonTum (cũ) Sét gạch ngói	P. Đăk Cấm	10,4	số 175, vị trí điểm mỏ nêu trên cũng không phù hợp với định hướng phát triển không gian đô thị trong các đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn đã được phê duyệt
8	Mỏ cát Tổ 6, phường Lê Hồng Phong	phường Lê Hồng Phong	5,02	- Khu vực chân cầu Trà Khúc - Đảm bảo hành lang khai thác nước ngầm và nước mặt

Trên cơ sở nhu cầu vật liệu của UBND các xã, phường, đặc khu, các Ban quản lý, phục vụ các công trình, dự án trọng điểm sẽ được triển khai; đồng thời, tình hình kinh tế đang trên đà phục hồi, cần phát triển số lượng điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, rà soát, điều chỉnh, số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng của các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương.

Bảng i. Số lượng điểm mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh

STT	Loại khoáng sản	Số điểm mỏ

I	**Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường**	
1	Cát, sỏi xây dựng	227
2	Đá XD	176
3	Đất san lấp	327
4	Sét gạch ngói	20
II	**Khoáng sản kim loại, khoáng chất và khoáng sản khác**	
1	Than Bùn	3
2	Vàng	15
3	Sắt	6
4	Đá Quarzit	3
5	Đá Serpentin	2
6	Chì	1
7	Đồng	3
8	Titan	2
9	Thiếc	1
10	Wolfram	1
11	Graphit	4
12	Kaolin	8
13	Felpat	6
14	Felpat đi cùng Mica	3
15	Vermiculit	1
16	Bentonit	1
17	Diatomit	1
18	Dolomit	1
19	Phụ gia xi măng (Puzolan)	5
20	Nước khoáng	10

Theo Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, đối với khu vực có khoáng sản đã được khoanh định, công bố khu vực phân tán, nhỏ lẻ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép thăm dò, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, cấp giấy phép khai thác khoáng sản không phụ thuộc vào quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản.

Tập trung ưu tiên thực hiện các dự án về khai thác các điểm mỏ, công trình phụ trợ, các nhà máy chế biến, tuyển, luyện quặng (đặc biệt là các dự án theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của thủ tướng chính phủ) đã được các cấp phê duyệt; các dự án, nhà máy khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của vùng phù hợp với điều kiện thực tế và các quy định liên quan.

XIII.2.1.2. Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

a. Khu vực cấm hoạt động khoáng sản được khoanh định trên cơ sở một trong các yếu tố sau đây:

- Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ; khu bảo tồn địa chất, khu bảo tồn biển theo quy định của pháp luật;

- Khu vực đất quốc phòng, an ninh;

- Đất tôn giáo, đất tín ngưỡng;

- Phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; phạm vi hành lang bảo vệ an toàn hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải; công trình năng lượng, dầu khí; công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

b. Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được khoanh định khi có một trong các yêu cầu sau đây:

- Yêu cầu về quốc phòng, an ninh;

- Bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản; di sản, di tích thuộc danh mục kiểm kê;

- Phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai;

- Khu vực sông, đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở bờ, bãi sông; khu vực bờ biển bị sạt, lở hoặc có nguy cơ sạt, lở bờ biển

XIII.2.2. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực thăm dò khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp

Từ các phân vùng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngải và các khu vực khoáng sản được quy định theo luật hiện hành, đồng thời trên cơ sở các tài liệu, số liệu điều tra, khảo sát, đánh giá tiến hành xây dựng đề xuất quy hoạch. Tọa độ và khoanh định chi tiết các khu mỏ được trình bày tại phụ lục trong báo cáo và hệ thống cơ sở dữ liệu kèm theo.

Phụ Lục XVII Phương Hướng Bảo Vệ, Thăm Dò, Khai Thác Và Sử Dụng Khoáng Sản Tỉnh Quảng Ngãi Thời Kỳ 2021 - 2030

Phụ Lục XVIII Danh Mục Các Điểm Mỏ Khoáng Sản

XIII.2.3. Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước;

XIII.2.3.1. Nguyên tắc phân bổ, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước

Việc phân bổ, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước phải phù hợp với Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, gắn kết với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành và các yêu cầu chuyển nước. Mọi hoạt động khai thác, sử dụng phải dựa trên việc xác định rõ khả năng đáp ứng của nguồn nước, trong đó dòng chảy tối thiểu được bảo đảm trước khi xác định lượng nước có thể phân bổ.

Tài nguyên nước phải được quản lý theo hướng tổng hợp, thống nhất theo lưu vực sông, liên vùng, liên tỉnh, bảo đảm tính toàn diện và liên kết giữa nước mặt - nước dưới đất, giữa khai thác - sử dụng nước - bảo vệ tài nguyên nước - phòng chống tác hại do nước gây ra. Phân bổ nước phải bảo đảm hài hòa lợi ích giữa thượng lưu - hạ lưu, giữa các địa phương và các đối tượng sử dụng nước, tối ưu hóa giá trị của nước cho phát triển kinh tế - xã hội theo nguyên tắc thị trường định hướng XHCN, đồng thời sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, công bằng và hợp lý, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Quy hoạch nguồn nước phục vụ các dự án được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư; Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng nước do phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thuộc trường hợp đăng ký, cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước theo quy định. Việc cấp phép khai thác, sử dụng nước phải căn cứ vào khả năng đáp ứng của nguồn nước theo từng vùng, từng lưu vực đã được xác định trong quy hoạch, bảo đảm không vượt quá ngưỡng khai thác cho phép và không ảnh hưởng đến dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối chính. Các dự án có quy mô lớn, khai thác lượng nước đáng kể hoặc nằm tại khu vực có nguy cơ thiếu nước cần được đánh giá tác động đến tài nguyên nước, xem xét phương án nguồn nước thay thế và giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả trước khi cấp phép. Tỉnh tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ giấy phép khai thác, sử dụng nước, xử lý nghiêm các trường hợp khai thác trái phép, lãng phí nước hoặc gây ô nhiễm nguồn nước, đồng thời xây dựng hệ thống giám sát tự động để theo dõi lưu lượng khai thác thực tế phục vụ công tác quản lý, điều hành nguồn nước.

Ưu tiên khai thác, sử dụng nguồn nước mặt từ sông, suối, ao, hồ, các công trình thủy lợi để cấp nước, hạn chế gia tăng khai thác nước dưới đất. Đối với các khu vực hiện đang khai thác nước dưới đất với cường độ cao, đặc biệt là vùng ven biển có nguy cơ xâm nhập mặn và vùng có dấu hiệu sụt lún đất, cần từng bước chuyển đổi sang sử dụng nguồn nước mặt thông qua đầu tư xây dựng các công trình cấp nước tập trung có công suất lớn, kết nối liên vùng và phát triển hệ thống hồ chứa, đập dâng

để điều tiết nguồn nước theo mùa. Việc cấp phép khai thác nước dưới đất mới chỉ được xem xét tại các khu vực chưa có khả năng tiếp cận nguồn nước mặt ổn định, với điều kiện đảm bảo không vượt quá trữ lượng cho phép của tầng chứa nước, đồng thời phải có biện pháp giám sát mực nước và chất lượng nước định kỳ. Khuyến khích áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước, tái sử dụng nước và thu gom nước mưa trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp để giảm áp lực khai thác cả nguồn nước mặt lẫn nước dưới đất, hướng tới mục tiêu sử dụng nước bền vững, bảo vệ và duy trì trữ lượng nước dưới đất làm nguồn dự phòng chiến lược cho các tình huống khẩn cấp

Công tác bảo vệ tài nguyên nước phải bảo đảm cả số lượng và chất lượng, bao gồm: duy trì và phát triển nguồn sinh thủy, nâng cao khả năng tích trữ, ngăn ngừa - giảm thiểu ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, và phục hồi các nguồn nước đã bị tổn thương. Việc quản lý, giám sát cần phù hợp với năng lực kỹ thuật và nguồn lực thực tế, đồng thời linh hoạt trong ứng dụng khoa học - công nghệ để nâng cao hiệu quả chỉ đạo, điều hành và phòng, chống thiên tai.

Phân bổ nước phải có phương án cụ thể hàng năm và theo mùa, bảo đảm sự biến động của nguồn nước và nhu cầu thực tế. Nước được phân bổ theo mục tiêu ưu tiên, gồm:

(1) ưu tiên cho ổn định xã hội, sinh hoạt và các nhu cầu chiến lược;

(2) ưu tiên cho các ngành có hiệu quả kinh tế sử dụng nước cao;

(3) phân bổ theo mức bảo đảm cấp nước thiết kế đối với từng ngành, phù hợp với tần suất nước đến và mức chấp nhận rủi ro của từng đối tượng sử dụng.

Trong điều kiện bình thường, phải đáp ứng đủ nhu cầu nước cho các ngành và duy trì dòng chảy tối thiểu; đồng thời giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm, suy thoái nguồn nước. Trong điều kiện hạn hán, thiếu nước, phải bảo đảm 100% nước sinh hoạt, sau đó phân bổ tối đa trong khả năng của nguồn nước cho các mục đích khác theo thứ tự ưu tiên nêu trên, nhằm giảm thiểu thiệt hại và bảo đảm an ninh nguồn nước.

Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra được thực hiện theo phương châm phòng ngừa là chính, chủ động ứng phó, giảm thiểu tổn thất, bảo đảm an sinh xã hội và giữ vững an ninh - quốc phòng.

XIII.2.3.2. Mục tiêu phân bổ, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước

Định hướng việc điều hòa, phân bổ công bằng, hợp lý nguồn nước giữa các đối tượng sử dụng nước trên các lưu vực sông, đảm bảo phát triển bền vững, mang tính chiến lược, ổn định an sinh xã hội, đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường, hướng tới quản trị ngành nước trên cơ sở chuyển đổi số nhằm góp phần đạt được mục tiêu tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Định hướng các giải pháp nhằm khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả gắn, nâng cao giá trị của nước gắn với bảo vệ, phát triển tài nguyên nước, phòng chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và phòng ngừa tác hại do nước gây ra, giảm thiểu tối đa hạn hán, xâm nhập mặn, sạt, lở bờ sông.

Nâng cao khả năng tiếp cận nguồn nước sạch, an toàn cho người dân, cải thiện việc cung cấp nước đô thị, nông thôn.

Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn tình trạng gia tăng suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước. Định hướng các giải pháp cải thiện, phục hồi các sông/đoạn sông đang bị ô nhiễm, đặc biệt là các đoạn sông chảy qua khu vực đô thị, các nguồn nước có vai trò quan trọng cho cấp nước sinh hoạt, các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội; giảm thiểu đến mức tối đa tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.

Khắc phục có hiệu quả tình trạng hạn hán, thiếu nước vào mùa khô ở các lưu vực sông, các vùng khó khăn trong tiếp cận nguồn nước, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa và đặc khu Lý Sơn.

Nâng cao giá trị của nước trong các hoạt động sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, giảm thất thoát, lãng phí nước và tránh thất thu ngân sách nhà nước.

Bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái ngập nước quan trọng; bảo vệ, phát triển nguồn sinh thủy, nâng cao chất lượng rừng phòng hộ đầu nguồn và các loại rừng khác nhằm chống xói mòn đất, tăng cường khả năng giữ nước và điều hòa dòng chảy.

XIII.2.3.3. Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước

a) Căn cứ xác định thứ tự ưu tiên

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Điều 28 Thông tư số 04/2020/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2020 thứ tự ưu tiên phân phân bổ được xác định theo vùng và theo từng mục đích sử dụng nước;

- Quy hoạch phát triển của các xã, phường thành phố trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng nước của các ngành nông nghiệp, công nghiệp, cấp nước nước đô thị, nông thôn, du lịch dịch vụ.

b) Xác định thứ tự ưu tiên

Thực tế nước phục vụ cho sinh hoạt của con người là nhu cầu thiết yếu của cuộc sống bên cạnh đó các văn bản luật pháp của Nhà nước cũng luôn khẳng định vai trò của nước sinh hoạt cụ thể như Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023 quy định khai thác, sử dụng nước cho sinh hoạt trong đó khẳng định Nhà nước luôn ưu tiên, hỗ trợ trong việc cấp nước cho sinh hoạt nhất là đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu

số, vùng biển giới, hải đảo, vùng khan hiếm nước…do đó, nước cấp cho sinh hoạt luôn được ưu tiên hàng đầu trong mọi tình huống.

Thứ tự ưu tiên của các nhu cầu sử dụng nước khác được xác định quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đã xác định cơ cấu kinh tế theo đó có sự dịch chuyển mạnh theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ và giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng sử dụng nước trong kỳ quy hoạch được sắp xếp từ cao đến thấp cụ thể như sau: (1) Sinh hoạt (kể cả du lịch và dịch vụ); (2) Sản xuất nông nghiệp; (3) Nuôi trồng thủy sản; (4) Sản xuất điện; (5) Sản xuất công nghiệp; (6) Môi trường.

Tùy từng vùng cụ thể, thứ tự ưu tiên phân bổ sẽ có điều chỉnh cho phù hợp hiện trạng các nguồn nước và nhu cầu thực tế theo chiến lược phát triển kinh tế xã hội của các địa phương liên quan.

XIII.2.3.4. Phương án phân bổ tài nguyên nước

a) Đảm bảo khai thác bền vững và dự trữ nguồn nước dưới đất

- Về nguồn nước nước mặt: phân bổ không vượt quá lượng nước đến trên toàn tỉnh đến năm 2030 và 2050 theo kịch bản biến đổi khí hậu RCP 8.5 lần lượt là 21,5 tỷ m^3, 22,8 tỷ m^3; Duy trì và gia tăng công trình để đảm bảo tỷ lệ khai thác trung bình so với lượng nước đến trên toàn vùng.

- Về nguồn nước dưới đất: phân bổ không vượt quá trữ lượng nước dưới đất khoảng 1,121 triệu m^3/năm, duy trì và gia tăng công trình để đảm bảo tỷ lệ khai thác trung bình so với trữ lượng nước đến trên toàn vùng và phải đảm bảo có dự trữ nước dưới đất.

b) Đảm bảo sự hiện hữu của công trình đang khai thác

Phân bổ nguồn nước, phải đảm bảo các công trình hiện đang khai thác, tiếp tục được khai thác khi đảm bảo các quy định về quản lý khai thác nguồn nước.

c) Đảm bảo tính khả thi về nguồn lực, công nghệ

Các phương án được xây dựng phải được đánh giá trên cơ sở thực thi về nhân lực, nguồn tài chính, khả năng công nghệ thiết bị hiện có.

d) Đảm bảo thứ tự ưu tiên

Các phương án được xây dựng phải đảm bảo thứ tự ưu tiên về phân bổ nguồn nước, nhiệm vụ quản lý tài nguyên nước, vấn đề cần tập trung giải quyết trong giai đoạn quy hoạch và được đánh giá trên cơ sở thực thi.

e) Hiệu quả môi trường, kinh tế và các vấn đề có liên quan

Phương án cũng được đánh giá về mặt môi trường và hiệu quả kinh tế.

XIII.2.3.5. Xác định lượng nước có thể sử dụng

a. Nguồn nước mặt

Tổng lượng nước đến trong nội tỉnh Quảng Ngãi hiện tại khoảng 21,6 tỷ m3. Đến năm 2030 và 2050 theo kịch bản biến đổi khí hậu RCP 8.5 lần lượt là 23,8 tỷ m3, 25,4 tỷ m3.

❖ *Lưu vực sông Trà Khúc*

Tổng lượng nước mặt lưu vực sông Trà Khúc theo từng theo khoảng thời gian (mùa mưa và mùa khô) trong kỳ quy hoạch đến 2030 và tầm nhìn quy hoạch đến 2050 của từng vùng/tiểu vùng quy hoạch được thể hiện tại các bảng sau34:

Bảng tổng hợp kết quả cân bằng nước hiện tại

STT	Vùng cấp nước	Hạng mục	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô
1	Thượng lưu sông Trà Bồng	W đến	459,1	339,2	119,8
		W dùng	62,3	6,9	55,4
		Cân bằng			
		Thừa (+)	396,8	332,3	64,4
		Thiếu (-)			
2	Thượng lưu sông Trà Khúc	W đến	3.520,3	2.819,1	701,2
		Wbổ sung TĐ thượng KT	619,4	316,2	303,2
		W dùng	294,4	17,0	277,4
		Cân bằng			
		Thừa (+)	3.845,2	3.118,2	727,0
		Thiếu (-)			
3	Thượng lưu sông Vệ	W đến	1.176,3	869,2	307,1
		W dùng	93,7	8,8	84,9
		Cân bằng			
		Thừa (+)	1.082,6	860,4	222,2
		Thiếu (-)			

34 Điều chỉnh Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

STT	Vùng cấp nước	Hạng mục	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô
4	Hạ lưu	W đến	953,5	763,6	189,9
		W dùng	552,7	81,1	471,5
		W xả thừa từ thượng lưu	5.324,6	4.311,0	1.013,7
		Cân bằng			
		Thừa (+)	5.789,5	4.993,4	796,1
		Thiếu (-)	-64,1		-64,1
4.1	Hạ lưu sông Trà Bồng	W đến	262,2	210,0	52,2
		W dùng	157,8	30,8	126,9
		W xả thừa từ thượng lưu	396,8	332,3	64,4
		Cân bằng			
		Thừa (+)	546,4	511,5	34,9
		Thiếu (-)	-45,2		-45,2
4.2	Hạ lưu sông Trà Khúc	W đến	437,7	350,5	87,2
		W dùng	273,8	37,8	235,9
		W xả thừa từ thượng lưu	3.845,2	3.118,2	727,0
		Cân bằng			
		Thừa (+)	4.025,2	3.430,9	594,3
		Thiếu (-)	-16,0		-16,0
4.3	Hạ lưu sông Vệ	W đến	253,5	203,0	50,5
		W dùng	121,1	12,5	108,7
		W xả thừa từ thượng lưu	1.082,6	860,4	222,2
		Cân bằng			
		Thừa (+)	1.217,8	1.051,0	166,9
		Thiếu (-)	-2,8		-2,8
5	Lưu vực sông Trà Câu	W đến	485,5	358,8	126,8
		W dùng	181,0	26,0	155,0

STT	Vùng cấp nước	Hạng mục	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô
		Cân bằng			
		Thừa (+)	350,7	332,7	17,9
		Thiếu (-)	-46,2		-46,2
6	Lý Sơn	W đến	7,0	5,2	1,8
		W dùng	6,1	0,4	5,7
		Cân bằng			
		Thừa (+)	5,2	4,8	0,4
		Thiếu (-)	-4,3		-4,3

Hiện tại, tổng thể lưu vực sông Trà Khúc thừa nước lớn trong cả năm (6.145,4 triệu m3) và đặc biệt là Mùa mưa (5.330,9 triệu m3) nhờ vào lượng nước đến (Wđến) dồi dào (7.221,0 triệu m3), vượt xa nhu cầu sử dụng thực tế (Wdùng: 1.190,2 triệu m3). Tuy nhiên, vấn đề thiếu hụt nước cục bộ và theo mùa là rõ ràng, với tổng mức thiếu hụt cả năm là -114,5 triệu m3, toàn bộ xảy ra trong Mùa khô. Các khu vực thượng lưu sông Trà Bồng, Trà Khúc và Sông Vệ đều đạt cân bằng dương (thừa nước), đóng vai trò cung cấp nguồn xả thừa quan trọng cho hạ lưu. Ngược lại, sự thiếu hụt tập trung chủ yếu tại các khu vực cuối nguồn như Hạ lưu sông Trà Bồng (-45,2 triệu m3), Lưu vực sông Trà Câu (-46,2 triệu m3), và Lý Sơn (-4,3 triệu m3) trong Mùa khô, cho thấy sự phân bố không đồng đều về tài nguyên nước giữa các vùng và các mùa, mặc dù tổng lượng nước toàn tỉnh là rất lớn.

Bảng tổng hợp kết quả cân bằng nước giai đoạn đến năm 2030, kịch bản BĐKH RCP 8.5, kịch bản chọn (KB2)

STT	Vùng cấp nước	Hạng mục	Kịch bản KB2		
			Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô
	Tổng cộng	Wđến	8.410,4	6.536,5	1.873,8
		Wdùng	1.405,4	188,1	1.217,3
		Cân bằng			
		Thừa (+)	7.224,5	6.352,2	872,3
		Thiếu (-)	-208,2		-208,2
1		W đến	530,0	401,4	128,6

STT	Vùng cấp nước	Hạng mục	Kịch bản KB2		
			Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô
	Thượng lưu sông Trà Bồng	W dùng	78,1	7,6	70,5
		Cân bằng			
		Thừa (+)	453,1	393,8	59,3
		Thiếu (-)	-1,2		-1,2
2	Thượng lưu sông Trà Khúc	W đến	4.197,5	3.430,7	766,8
		Wbổ sung TĐ thượng KT	619,4	316,2	303,2
		W dùng	311,9	19,4	292,5
		Cân bằng			
		Thừa (+)	4.505,0	3.727,5	777,5
		Thiếu (-)			
3	Thượng lưu sông Sông Vệ	W đến	1.358,0	1.028,5	329,5
		W dùng	117,8	10,3	107,5
		Cân bằng			
		Thừa (+)	1.240,2	1.018,1	222,0
		Thiếu (-)			
4	Hạ lưu	W đến	1.136,9	929,2	207,7
		W dùng	694,2	126,0	568,2
		W xả thừa từ thượng lưu	6.198,2	5.139,4	1.058,8
		Cân bằng			
		Thừa (+)	6.796,5	5.946,5	850,1
		Thiếu (-)	-144,2		-144,2
4.1		W đến	312,7	255,5	57,1

STT	Vùng cấp nước	Hạng mục	Kịch bản KB2		
			Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô
	Hạ lưu sông Trà Bồng	W dùng	261,3	65,0	196,3
		W xả thừa từ thượng lưu	453,1	393,8	59,3
		Cân bằng			
		Thừa (+)	608,1	584,3	23,7
		Thiếu (-)	-103,6		-103,6
4.2	Hạ lưu sông Trà Khúc	W đến	521,9	426,6	95,4
		W dùng	281,9	42,8	239,1
		W xả thừa từ thượng lưu	4.505,0	3.727,5	777,5
		Cân bằng			
		Thừa (+)	4.768,1	4.111,3	656,8
		Thiếu (-)	-23,1		-23,1
4.3	Hạ lưu sông Vệ	W đến	302,3	247,1	55,2
		W dùng	139,6	14,4	125,2
		W xả thừa từ thượng lưu	1.240,2	1.018,1	222,0
		Cân bằng			
		Thừa (+)	1.420,4	1.250,9	169,5
		Thiếu (-)	-17,4		-17,4
5	Lưu vực sông Trà Câu	W đến	560,5	424,5	136,0
		W dùng	197,7	24,4	173,2
		Cân bằng			
		Thừa (+)	421,8	400,1	21,7

STT	Vùng cấp nước	Hạng mục	Kịch bản KB2		
			Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô
		Thiếu (-)	-58,9		-58,9
6	Lý Sơn	W đến	8,1	6,1	2,0
		W dùng	5,8	0,4	5,3
		Cân bằng			
		Thừa (+)	6,2	5,7	0,5
		Thiếu (-)	-3,9		-3,9

Theo kịch bản BĐKH KB2, xu thế thừa nước vẫn duy trì ở mức cao nhưng thiếu hụt nước Mùa khô gia tăng đáng kể. Tổng lượng thiếu hụt toàn tỉnh tăng gần gấp đôi, từ -114,5 triệu m3 hiện tại lên -208,2 triệu m3. Lượng nước đến (Wđến: 8.410,4 triệu m3) và nhu cầu sử dụng (Wdùng: 1.405,4 triệu m3) đều tăng, nhưng sự mất cân bằng trong Mùa khô trở nên nghiêm trọng hơn. Thượng lưu sông Trà Bồng bắt đầu ghi nhận mức thiếu hụt nhỏ (-1,2 triệu m3) trong Mùa khô (trước đây không thiếu). Đặc biệt, khu vực Hạ lưu sông Trà Bồng là nơi chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, với mức thiếu hụt tăng hơn gấp đôi, từ -45,2 triệu m3 lên -103,6 triệu m3. Lưu vực sông Trà Câu cũng có mức thiếu hụt tăng lên -58,9 triệu m3. Xu thế này cho thấy áp lực nước gia tăng đối với các khu vực hạ lưu và lưu vực độc lập, buộc phải có các giải pháp trữ và điều tiết nước hiệu quả hơn.

Bảng tổng hợp kết quả cân bằng nước giai đoạn đến năm 2050, kịch bản BĐKH RCP 8.5, kịch bản chọn (KB2)

STT	Vùng cấp nước	Hạng mục	Kịch bản KB2		
			Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô
	Tổng cộng	Wđến	8.775,6	6.825,2	1.950,4
		Wdùng	1.516,7	209,5	1.307,1
		Cân bằng			
		Thừa (+)	7.517,2	6.619,3	898,0
		Thiếu (-)	-247,6		-247,6
1	Thượng lưu sông Trà Bồng	W đến	546,3	412,2	134,1
		W dùng	88,0	7,5	80,4

STT	Vùng cấp nước	Hạng mục	Kịch bản KB2		
			Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô
		Cân bằng			
		Thừa (+)	462,5	404,7	57,8
		Thiếu (-)	-4,1		-4,1
2	Thượng lưu sông Trà Khúc	W đến	4.425,3	3.618,2	807,1
		Wbổ sung TĐ thượng KT	619,4	316,2	303,2
		W dùng	316,3	20,0	296,4
		Cân bằng			
		Thừa (+)	4.728,3	3.914,4	813,9
		Thiếu (-)			
3	Thượng lưu sông Vệ	W đến	1.399,9	1.056,3	343,6
		W dùng	135,2	10,6	124,6
		Cân bằng			
		Thừa (+)	1.264,7	1.045,8	219,0
		Thiếu (-)			
4	Hạ lưu	W đến	1.198,6	980,0	218,6
		W dùng	763,8	145,6	618,2
		W xả thừa từ thượng lưu	6.455,6	5.364,9	1.090,7
		Cân bằng			
		Thừa (+)	7.078,3	6.202,8	875,5
		Thiếu (-)	-177,2		-177,2
4.1	Hạ lưu sông Trà Bồng	W đến	329,6	269,5	60,1
		W dùng	301,1	77,6	223,5

STT	Vùng cấp nước	Hạng mục	Kịch bản KB2		
			Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô
		W xả thừa từ thượng lưu	462,5	404,7	57,8
		Cân bằng			
		Thừa (+)	614,4	596,6	17,8
		Thiếu (-)	-123,4		-123,4
4.2	Hạ lưu sông Trà Khúc	W đến	550,3	449,9	100,4
		W dùng	308,0	49,7	258,2
		W xả thừa từ thượng lưu	4.728,3	3.914,4	813,9
		Cân bằng			
		Thừa (+)	4.998,7	4.314,6	684,2
		Thiếu (-)	-28,1		-28,1
4.3	Hạ lưu sông Vệ	W đến	318,7	260,6	58,1
		W dùng	144,0	14,7	129,3
		Wxả thừa thượng lưu		1.045,8	219,0
		Cân bằng			
		Thừa (+)	1.465,1	1.291,6	173,5
		Thiếu (-)	-25,7		-25,7
5	Lưu vực sông Trà Câu	W đến	577,8	436,0	141,8
		W dùng	207,4	25,4	182,0
		Cân bằng			
		Thừa (+)	432,7	410,6	22,1
		Thiếu (-)	-62,3		-62,3
6	Lý Sơn	W đến	8,3	6,3	2,0

STT	Vùng cấp nước	Hạng mục	Kịch bản KB2		
			Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô
		W dùng	6,1	0,5	5,6
		Cân bằng			
		Thừa (+)	6,3	5,8	0,4

Đến năm 2050 theo kịch bản KB2, tổng lượng thiếu hụt nước Mùa khô tiếp tục gia tăng lên -247,6 triệu m3, cho thấy sự mất cân bằng theo mùa tiếp tục trầm trọng hơn. Mặc dù lượng nước đến và lượng nước sử dụng đều đạt mức cao nhất (Wđến: 8.775,6 triệu m3; Wdùng: 1.516,7 triệu m3), sự gia tăng nhu cầu sử dụng kết hợp với biến đổi khí hậu làm trầm trọng thêm tình trạng thiếu hụt tại các khu vực dễ bị tổn thương. Thượng lưu sông Trà Bồng tiếp tục thiếu hụt ở mức -4,1 triệu m3. Khu vực Hạ lưu sông Trà Bồng vẫn là điểm nóng với mức thiếu hụt cao nhất, tăng lên -123,4 triệu m3. Lưu vực sông Trà Câu cũng đạt mức thiếu hụt cao nhất trong 3 giai đoạn là -62,3 triệu m3. Tình hình này khẳng định xu thế: tỉnh vẫn dồi dào nước về tổng thể, nhưng thiếu nước Mùa khô cục bộ sẽ trở thành thách thức lớn nhất, đòi hỏi phải có các dự án điều tiết và chuyển nước liên vùng để đảm bảo an ninh nguồn nước.

❖ ***Lưu vực sông Sê San***

Lượng nước thiếu trên LVS Sê San trong điều kiện hiện trạng như sau:

+ Năm 2025: thiếu từ 70.1 -223 triệu m^3 chủ yếu vào các tháng III, IV.

+ Năm 2030: thiếu từ 94.9-234 triệu m^3 chủ yếu vào các tháng III, IV,V.

+ Năm 2050: thiếu từ 152-398 triệu m^3 chủ yếu vào các tháng II, III, IV, V.

-Trong điều kiện nước đến bình thường (P=50%), đến năm 2050 lượng nước đến trên các vùng quy hoạch có thể đảm bảo cấp đủ 100% nhu cầu nước cho sinh hoạt, du lịch và chăn nuôi, 74.8% đối với nông nghiệp, 73.3% đối với công nghiệp và 65.1% đối với thủy sản.

- Khi nguồn nước đến ít (P=85%, 95%), đến năm 2050 lượng nước đến trên các vùng quy hoạch chỉ có thể đảm bảo cấp được 88.9% nhu cầu nước cho sinh hoạt và du lịch, 75.6% đối với chăn nuôi, 42.0% đối với nông nghiệp, 50.6% đối với công nghiệp và 43.7% đối với thủy sản.

- Trong các điều kiện nước đến khác nhau thì thiếu nước xảy ra chủ yếu ở các vùng hạ lưu các sông chính như vùng hạ Pô Kô, hạ Đắk Bla. Đặc biệt khi nguồn nước đến ít thì hầu hết các vùng quy hoạch đều thiếu nước với lượng nước thiếu từ 7.4 - 400 triệu m^3. Nguyên nhân chủ yếu do các vùng này nằm ở hạ lưu và trung lưu các

sông lớn, có diện tích các lưu vực sông, suối nhỏ và tính điều tiết dòng chảy kém nên thường cạn kiệt vào mùa khô vì thế phụ thuộc rất lớn vào khả năng cấp nước từ các công trình thủy lợi.

-Ngành thiếu chủ yếu là nông nghiệp, công nghiệp và thủy sản. Đến năm 2050, với tần suất nước đến 95% thì tỷ lệ lượng nước thiếu của sinh hoạt tăng từ 0.1-0.34%, chăn nuôi từ 0.1-0.78%, nông nghiệp từ 84.1-59.5%, công nghiệp từ 9.9-31.5%, thủy sản từ 5.8-7.9% so với tổng lượng nước thiếu toàn vùng 2S. Kết quả trên cho thấy tỷ trọng lượng nước thiếu có xu thế chuyển dịch dần sang ngành công nghiệp.

Như vậy, nếu không có giải pháp bổ sung công trình tạo nguồn cấp nước cho các hộ ngành dùng nước thì đến năm 2030 và 2050 thiếu nước sẽ xảy ra ở hầu hết các lưu vực sông trong mùa khô (tháng I-VI) đặc biệt là các tháng III, IV.

Bảng Lượng nước dự báo đến năm 2030, 2050 phân theo vùng quy hoạch

Đơn vị: triệu m³

LVS	Tiểu vùng	Nhu cầu nước (triệu m³)			P=50%			P=85%			P=95%		
		2025	2030	2050	2025	2030	2050	2025	2030	2050	2025	2030	2050
Sê san	Thượng Đắk Bla	42,9	74,4	106,1	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	5,4	15,8
	Hạ Đắk Bla	202,0	333,1	507,1	0	0	34,59	0	51	118,56	64,5	140,01	208,1
	Thượng Pô Kô	30,1	52,7	83,1	0	0	0	0	0	2,74	5,42	12,08	28,62
	Trung Pô Kô	133,6	235,9	361,0	0	0	0	0	2,65	40,28	17,48	48,29	134,8
	Hạ Pô Kô	202,0	302,7	461,3	7,46	46,3	90,8	56,0	113,7	197,1	65,9	129,7	215,1
	Sa Thầy	28,7	44,0	65,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,3	4,4	7,4

Theo báo cáo quy hoạch tổng hợp lưu vực sông 2S

b. Tài nguyên nước dưới đất

Trữ lượng nước dưới đất trên địa phận tỉnh Quảng Ngãi được tính toán theo diện tích 13 đơn vị hành chính, gồm: Trữ lượng động tự nhiên, trữ lượng tĩnh, trữ lượng khai thác tiềm năng và trữ lượng khai thác dự báo.

Bảng Trữ lượng nước dưới đất trên địa phạn phía Đông tỉnh Quảng Ngãi

STT	Vùng tính trữ lượng	Trữ lượng động (m^3/ng)	Trữ lượng tĩnh (m^3/ng)	Lượng bổ cập (m^3/ng)	Trữ lượng dự báo (m^3/ng)
1	Lý Sơn	25,7	677,0	26,3	15,6

STT	Vùng tính trữ lượng	Trữ lượng động (m^3/ng)	Trữ lượng tĩnh (m^3/ng)	Lượng bổ cập (m^3/ng)	Trữ lượng dự báo (m^3/ng)
2	Xã: Bình Minh, Bình Chương, Bình Sơn, Vạn Tường, Đông Sơn	39,6	2,7	21,3	33,2
3	Xã: Long Phụng, Mỏ Cày, Lân Phong, Mộ Đức	54,0	2,7	56,6	33,3
4	Xã Nguyễn Nghiêm, Khánh Cường; Phường: Đức Phổ, Trà Câu, Sa Huỳnh	38,6	2,0	40,6	23,8
5	Trường Giang, Ba Gia, Sơn Tịnh, Thọ Phong	42,0	2,7	44,7	26,1
6	Xã: Nghĩa Hành, Đình Cương, Thiện Tín, Phước Giang	105,5	7,7	113,2	65,9
7	Xã: Tư Nghĩa, Vệ Giang, Nghĩa Giang, Tràng Giang	137,3	11,2	148,5	86,1
8	Xã: Ba Vì, Ba Tô, Ba Dinh, Ba Vinh, Ba Động, Đặng Thùy Trâm, Ba Tơ	208,8	46,3	255,1	140,5
9	Xã: Minh Long, Sơn Mai	207,6	14,0	221,5	129,2
10	Xã: Trà Bồng, Đông Trà Bồng, Tây Trà, Thanh Bồng, Cà Đam, Tây Trà Bồng.	109,8	121,0	194,6	158,9
11	Xã: Sơn Hạ, Sơn Linh, Sơn Thủy, Sơn Kỳ, Sơn Hà	256,8	23,2	286,7	166,0
12	Xã: Sơn Tây, Sơn Tây Thượng, Sơn Tây Hạ	263,4	17,8	281,2	163,9
	Tổng	**1.606.065**	**278,9**	**1.834.415**	**1.121.527**

(Nguồn: Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Năm 2016))

Tài nguyên nước dưới đất dự báo trên các tiểu lưu vực thuộc lưu vực sông Sê San

STT	Lưu vực	Trữ lượng tĩnh (triệu m³)	Lượng bổ cập (m³/ngày)	Trữ lượng dự báo (m³/ngày)
1	**Thượng Pô Kô**	13,65	1.708	3.074
		17,42	1.787	3.530
		9,28	226	1.154
		3.037,03	92.545	396.248
				404.006
2	**Trung Pô Kô**	83,19	10.412	18.731
		18,20	2.777	4.598
		298,50	30.625	60.475
		623,49	15.173	77.521
		30,35	1.270	4.306
		4.274,35	130.248	557.683
				723.314
3	**Thượng Đắk Bla**	19,10	1.777	3.687
		11,70	1.982	3.152
		1.769,84	71.519	248.503
		387,76	10.952	49.729
		595,52	22.605	82.157
				387.227
4	**Sa Thầy**	21,72	2.719	4.891
		505,91	21.171	71.762
		-	-	-
				76.653
5	**Hạ Pô Kô**	578,36	21.953	79.789
		52,78	4.913	10.190
		5,32	901	1.433
		551,50	19.976	75.126
		10.181,99	411.454	1.429.653
		55,57	1.001	6.558
		202,70	5.725	25.996
				1.628.744
6	**Hạ Đắk Bla**	221,19	20.588	42.707
		169,36	28.693	45.630
		613,08	22.206	83.515
		3.330,28	134.576	467.605
		534,74	9.633	63.107
		575,71	16.260	73.831
		1.826,88	69.345	252.033
				1.028.426

XIII.2.4. Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

XIII.2.4.1. Phân vùng chức năng nguồn nước

❖ ***Phân vùng chức năng của nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh***

Căn cứ điều kiệu tự nhiên, điều kiện khai thác các nguồn nước hiện có trên toàn tỉnh Quảng Ngãi, dự kiến phân ra làm 11 vùng cấp nước: Vùng thượng lưu sông Trà Bồng, vùng thượng lưu sông Trà Khúc, vùng thượng lưu Sông Vệ, vùng lưu vực sông Trà Câu, vùng hạ lưu sông Trà Bồng - Trà Khúc - sông Vệ, vùng Lý Sơn, vùng Thượng Đắc Bla, vùng Hạ Đắc Bla, vùng Thượng Pô Kô, vùng Hạ Pô Kô và vùng Sa Thầy.

(1) Vùng thượng lưu sông Trà Bồng:

- Gồm các nhánh sông suối thượng nguồn sông Trà Bồng từ kênh chính Bắc Thạch Nham trở lên, có diện tích tự nhiên khoảng 471,14 km2. Đặc điểm của vùng chủ yếu là rừng núi, diện tích đất canh tác tập trung ở ven các sông suối. Địa hình dốc bên cạnh những khó khăn thường xuyên xảy ra như hạn hán, lũ lụt, sạt lở đất,… thì cũng mang lại cho vùng những lợi thế như có nhiều vị trí xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi. (Vùng không được cấp nước từ hệ thống thủy lợi Thạch Nham).

(2) Vùng thượng lưu sông Trà Khúc:

- Gồm các nhánh sông suối thượng nguồn sông suối sông Trà Khúc (thuộc tỉnh Quảng Ngãi) cho tới kênh chính Bắc, kênh chính Nam đập Thạch Nham, toàn vùng có diện tích tự nhiên khoảng 2.152,95 km^2. Đặc điểm của vùng là địa hình dốc, có nhiều vị trí để xây dựng các hồ chứa vừa và lớn nên nhiều thủy điện đã được đầu tư xây dựng. Tuy nhiên diện tích canh tác nông nghiệp manh mún, khó bố trí các công trình thủy lợi tưới tập trung. (Vùng không được cấp nước từ hệ thống thủy lợi Thạch Nham).

(3) Vùng thượng lưu sông Vệ:

- Gồm toàn bộ sông suối thượng nguồn sông Vệ cho tới kênh chính Nam Thạch Nham, diện tích tự nhiên khoảng 815,26 km^2. Với đặc điểm địa hình của vùng phần lớn là đồi núi và bị chia cắt mạnh bởi các dòng sông, cao độ trung bình từ 300 ÷ 1.000 m tạo cho vùng có nhiều vị trí để xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện. Tuy nhiên diện tích canh tác nông nghiệp của vùng manh mún nên việc bố trình công trình tưới có quy mô lớn gặp nhiều hạn chế. (Vùng không được cấp nước từ hệ thống thủy lợi Thạch Nham).

(4) Vùng Trà Câu:

- Gồm toàn bộ diện tích lưu vực sông Trà Câu, có diện tích tự nhiên 668 km^2. Với đặc điểm của vùng có dạng địa hình phức tạp, đa dạng, bị chia cắt mạnh bởi núi cao và đồng bằng xen kẽ gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

(5) Vùng hạ lưu sông Trà Bồng, Trà Khúc, Vệ:

- Đây là vùng hạ lưu các sông Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ được giới hạn từ kênh chính Bắc và kênh chính Nam của hệ thống Thạch Nham trở xuống hạ lưu các sông. Toàn vùng có diện tích tự nhiên 1.037,51 km^2. Đây là vùng với địa hình bằng phẳng và có nhiều điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế của tỉnh. (Vùng được cấp nước từ hệ thống thủy lợi Thạch Nham):

+ Tiểu vùng hạ lưu sông Trà Bồng: Thuộc lưu vực sông Trà Bồng, được giới hạn chủ yếu từ hạ lưu hệ thống kênh chính Bắc Thạch Nham trở xuống thuộc lưu vực sông Trà Bồng. (Tiểu vùng được cấp nước từ hệ thống thủy lợi Thạch Nham).

+ Tiểu vùng hạ lưu sông Trà Khúc: Thuộc lưu vực sông Trà Khúc, được giới hạn từ hạ lưu đập Thạch Nham và hệ thống kênh Thạch Nham thuộc lưu vực sông Trà Khúc (Tiểu vùng được cấp nước từ hệ thống thủy lợi Thạch Nham).

+ Tiểu vùng hạ lưu sông Vệ: Thuộc lưu vực sông Vệ, được giới hạn chủ yếu từ hạ lưu hệ thống kênh chính Nam Thạch Nham (Tiểu vùng được cấp nước từ hệ thống thủy lợi Thạch Nham).

(6) Vùng Lý Sơn:

Gồm toàn bộ đất đai thuộc đặc khu Lý Sơn, có diện tích tự nhiên 14,92 km^2. Địa hình của Lý Sơn nhìn chung tương đối bằng phẳng, vùng không có sông ngòi lớn chỉ có một số suối nhỏ được hình thành vào mùa mưa. Đất nông nghiệp Lý Sơn thích hợp cho việc trồng hành, tỏi và các loại rau màu.

(7) Vùng Thượng Đắc Bla có diện tích khoảng 189,7 km2 gồm các xã: xã Đăk Rve, xã Đăk Ui, xã Ngọk Réo, xã Kon Braih, xã Đăk Pxi, xã Măng Ri, xã Măng Đen, xã Đăk Kôi, xã Kon Plông, xã Măng Bút. Nguồn nước vùng này được cung cấp bởi thượng sông Đắc Bla (đến xã Đắk Ruồng), suối Măng Ke, suối Kon Keng và sông Đắk Pơ Ne. Tài nguyên nước vùng Thượng Đắc Bla chủ yếu cấp cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và thuỷ điện.

(8) Vùng Hạ Đắc Bla có diện tích khoảng 762,3 km^2 gồm các xã: xã Đăk Rve, Phường Đăk Bla, xã Đăk Hà, xã Đăk Rơ Wa, Phường Kon Tum, Phường Đăk Cấm, xã Ngọk Bay, xã Đăk Ui, xã Ngọk Réo, xã Kon Braih, xã Ia Chim, xã Đăk Kôi. Nguồn nước vùng này được cung cấp bởi sông Đắc Bla (từ xã Đắk Tờ đến xã Đắk

Năng) và các sông Đắk Cấm, Đắk Kle. Tài nguyên nước vùng Hạ Đắc Bla chủ yếu cấp cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp.

(9) Vùng Thượng Pô Kô có diện tích khoảng 1771 km^2 gồm các xã: xã Xốp, xã Đăk Pék, xã Đăk Sao, xã Măng Ri, xã Đăk Plô, xã Đăk Môn, xã Ngọc Linh, xã Đăk Tờ Kan, xã Dục Nông, xã Đăk Long, xã Đăk Hà, xã Sa Thầy, xã Bờ Y, xã Đăk Mar, xã Kon Đào, xã Ngọk Bay, xã Đăk Sao, xã Đăk Ui, xã Ngọk Réo. Nguồn nước vùng này được cung cấp bởi thượng sông Sê San (từ xã Đắk Glei đến xã Đắk Môn) và các sông Đắk Rơ Long, Đắk Pru, Đắk Na. Tài nguyên nước vùng Thượng Sê San chủ yếu cấp cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và thuỷ điện; một số nơi sử dụng cho công nghiệp và thuỷ sản.

(10) Vùng Hạ Pô Kô có diện tích khoảng 2463 km^2 gồm các xã: xã Ia Tơi, xã Sa Thầy, xã Đăk Rơ Wa, xã Ngọk Bay, xã Sa Loong, xã Ia Chim, xã Rờ Kơi, xã Ya Ly, xã Mô Rai, xã Sa Bình, xã Đăk Pxi, xã Sa Loong, xã Măng Ri, xã Rờ Kơi, xã Đăk Môn, xã Ngọk Tụ, xã Tu Mơ Rông, xã Đăk Kôi, xã Đăk Tờ Kan, xã Sa Bình, xã Đăk Tô, xã Măng Bút, xã Dục Nông, xã Đăk Long. Nguồn nước vùng này được cung cấp bởi hạ sông Sê San (từ xã Đắk Dục đến xã Sa Nghĩa) và các sông suối: Đắk Uy, Đắk Ta Kan, Đắk Psi. Tài nguyên nước vùng Hạ Pô Kô chủ yếu cấp cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản, một số nơi sử dụng cho thuỷ điện và dịch vụ.

(11) Vùng Sa Thầy có diện tích khoảng 1494,2 km^2 gồm xã Ia Tơi, xã Sa Thầy, xã Sa Loong, xã Rờ Kơi, xã Ia Đal, xã Ya Ly, xã Mô Rai. Nguồn nước vùng này được cung cấp bởi sông Sê San (đoạn từ xã Sa Bình đến xã Ia Ly), sông Sa Thầy và các sông suối: Đắk Sữ, Ia Tri. Tài nguyên nước vùng Sa Thầy chủ yếu cấp cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ; một số nơi sử dụng cho thuỷ điện và dịch vụ.

❖ ***Phân vùng chức năng của nguồn nước dưới đất***

Theo đặc điểm địa chất thủy văn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tồn tại dưới 2 dạng chủ yếu là trong các tầng chứa nước bở rời và tầng chứa nước khe nứt khai thác, sử dụng cho sinh hoạt và công nghiệp, du lịch dịch vụ, nông nghiệp (công nghệ cao, sử dụng ít nước, tuần hoàn nước). Trong kỳ quy hoạch chức năng chính của nguồn nước dưới đất không có sự thay đổi so hiện trạng.

XIII.2.4.2. Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước

a. Quan điểm

Căn cứ vào khả năng đáp ứng nguồn nước, điều kiện tiếp cận nguồn nước, thứ tự ưu sử dụng nguồn nước và đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các sông, ngưỡng

giới hạn chiều sâu khai thác đối với tầng chứa nước, quan điểm, định hướng quy hoạch phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn Tỉnh như sau: (1) Quy hoạch phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước Tỉnh là định hướng, cơ sở cho quản lý, thẩm định, cấp phép, trình duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch chuyên ngành, các dự án hỗ trợ, đầu tư có liên quan đến việc khai thác, sử dụng, bảo vệ, phát triển tài nguyên nước trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2020-2030 và định hướng đến năm 2050. (2) Quy hoạch phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước Tỉnh giai đoạn 2020-2030, định hướng đến năm 2050 phải hướng đến phát triển bền vững; khai thác, sử dụng tài nguyên nước tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với đặc điểm, khả năng nguồn nước của từng vùng, từng khu vực để bảo đảm cung cấp nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ nguồn nước ổn định, bền vững lâu dài. (3) Quản lý tài nguyên nước phải được thực hiện theo phương thức tổng hợp và thống nhất trên cơ sở lưu vực sông; việc bố trí phát triển các công trình khai thác nước mới phải bảo đảm không vượt quá giới hạn khai thác, đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, giới hạn chiều sâu mực nước cho phép khai thác của khu vực, tầng chứa nước và phù hợp với quy hoạch chung của quốc gia, của khu vực Tây Nguyên. (4) Ưu tiên khai thác, sử dụng nguồn nước để cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt, các ngành, lĩnh vực sản xuất có giá trị kinh tế cao, ít tiêu tốn nước; hạn chế khai thác nước dưới đất có chất lượng tốt để cung cấp cho các ngành, lĩnh vực có suất tiêu thụ nước lớn, nhất là ở những vùng, khu vực có thể khai thác, sử dụng nguồn nước mặt. (5) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải gắn liền với công tác bảo vệ nguồn nước; phải tuân thủ các quy định của pháp luật về tài nguyên nước và pháp luật khác có liên quan.

b. Mục tiêu cụ thể

(1) Nhu cầu sử dụng nước cho các ngành kinh tế - xã hội giai đoạn năm 2025 khoảng 1.437,0 triệu m^3; đến năm 2030 khoảng 1.535,4 triệu m^3.

(2) Lượng nước mặt có thể khai thác đến năm 2030, 2050 theo kịch bản biến đổi khí hậu RCP 8.5 lần lượt là 21,5 và 22,8 tỷ m^3.

(3). Lượng nước dưới đất có thể khai thác đến năm 2030, 2050 theo kịch bản biến đổi khí hậu RCP 8.5 lần lượt là 2,3 - 2,6 tỷ m^3.

c. Trong điều kiện bình thường: lượng nước phân bổ đáp ứng tối đa 100% nhu cầu sử dụng nước cho các đối tượng sử dụng trong toàn tỉnh, như sau:

- Năm 2025: phân bổ 1.437,0 triệu m^3, trong đó: nước mặt là 1.230,69 triệu m^3 và nước dưới đất là 206,32 triệu m^3.

- Năm 2030: phân bổ 1.535,4 triệu m^3, trong đó: nước mặt là 1.361,88 triệu m^3 và nước dưới đất là 173,52 triệu m^3.

Trong đó, duy trì lượng khai thác nước ngầm như hiện nay của các đối tượng dùng nước là sinh hoạt, du lịch và công nghiệp, riêng đối với nông nghiệp cần khai thác tối đa lượng nước mặt, chỉ sử dụng nguồn nước dưới đất trong trường hợp thiếu

nước hoặc tại các vùng khó khăn trong khai thác nước mặt, giảm khai thác nước dưới đất tại các vùng đang khai thác quá mức trữ lượng.

d. Phân bổ trong trường hợp hạn hán thiếu nước: Trường hợp hạn hán được xác định khi lượng nước đến tương ứng với tần suất P= 85% (năm ít nước), khi đó lượng nước không đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng của các đối tượng khai thác, sử dụng nước trên địa bàn. Do đó, căn cứ vào thứ tự ưu tiên và lượng nước đến xác định tỷ lệ phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước

Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, lượng nước phân bổ trong toàn tỉnh như sau:

- Năm 2025: phân bổ 1.102,17 triệu m^3, trong đó: nước mặt là 1.067,51 triệu m^3 và nước dưới đất là 34,66 triệu m^3.

- Năm 2030: phân bổ 1.221,32 triệu m^3, trong đó: nước mặt là 1.181,70 triệu m^3 và nước dưới đất là 39,62 triệu m^3.

Tỷ lệ phân bổ nguồn nước theo thứ tự ưu tiên cho các đối tượng sử dụng nước trong kỳ quy hoạch được sắp xếp từ cao đến thấp cụ thể như sau: Sinh hoạt; Công nghiệp; Du lịch, dịch vụ; Nông nghiệp; Thủy sản; Chăn nuôi:

- Sinh hoạt: tỷ lệ phân bổ 100% với 24,82 triệu m^3 vào năm 2025 và 28,40 triệu m^3 vào năm 2030;

- Công nghiệp: tỷ lệ phân bổ 90% với 17,08 triệu m^3 vào năm 2025 và 23,86 triệu m^3 vào năm 2030;

- Nông nghiệp: tỷ lệ phân bổ 85% với 916,58 triệu m^3 vào năm 2025 và 1.009,1 triệu m^3 vào năm 2030;

- Thủy sản: tỷ lệ phân bổ 100% với 12,56 triệu m^3 vào năm 2025 và 14,31 triệu m^3 vào năm 2030;

- Các ngành dịch vụ: tỷ lệ phân bổ 100% với 135,31 triệu m^3 vào năm 2025 và 150,64 triệu m^3 vào năm 2030.

(7) Quản lý để bảo đảm cân đối, đáp ứng hài hoà nhu cầu khai thác nguồn nước mặt, nước dưới đất cấp nước cho sinh hoạt và các nhu cầu khác (không kể nước cho phát điện) trên phạm vi toàn Tỉnh. Quản lý việc xây dựng các công trình khai thác, sử dụng nước để đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu vào mùa cạn trên sông, giới hạn mực nước cho phép khai thác nước dưới đất trên từng tiểu vùng quy hoạch.

(8) Bảo đảm thực hiện đồng bộ, hiệu quả các biện pháp bảo vệ nguồn nước, cụ thể đối với từng vùng để hạn chế đến mức thấp nhất các nguy cơ suy giảm, ô nhiễm nguồn nước mặt, nước dưới đất, đáp ứng các mục tiêu chất lượng nước, đặc biệt cần thực hiện các quy định, biện pháp bảo vệ nguồn nước dưới đất trong các hoạt động khoan, thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất, khai thác khoáng sản, xử lý trám

lấp các giếng khoan không sử dụng, xả nước thải vào nguồn nước do các hoạt động sản xuất.

XIII.2.4.3. Xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt

Lượng nước dự phòng được xác định dựa trên nhu cầu tối thiểu dành cho sinh hoạt, số dân được cấp nước sinh hoạt và khoảng thời gian có thể cấp nước dự phòng của nguồn nước dự phòng. Hiện nay, các công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi sử dụng cả 02 nguồn nước: nguồn nước dưới đất (Tịnh Khê, An Phú, Trương Quang Trọng, Cẩm Thành, Nghĩa Lộ, Bình Sơn, Trà Bồng, Mộ Đức,…) và nguồn nước mặt (Trà Câu, Đức Phổ, Sa Huỳnh, Nguyễn Nghiêm, Khánh Cường, Sơn Hà, KKT Dung Quất,…). Trong thời kỳ quy hoạch, hệ thống cấp nước sinh hoạt chủ yếu lấy từ các nguồn nước mặt trên lưu vực các sông suối là chính, hạn chế tối đa khai thác nguồn nước dưới đất, tránh làm suy giảm cạn kiệt nguồn nước dưới đất. Khi xảy ra hiện tượng suy thái, hạn hán, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước mặt trên các sông, nguồn nước dự phòng được xác định như sau:

- Các khu vực đô thị có nhà máy nước sử dụng nguồn nước dưới đất, ưu tiên phân bổ các nguồn nước để đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt.

- Tiến hành nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới các hồ chứa nước, bố trí các tuyến ống để nguồn nước từ các hồ chứa có vị trí thuận lợi về nhà máy để sử dụng trong trường hợp nguồn nước mặt trên các sông bị suy thái, cạn kiệt, ô nhiễm.

- Bố trí các tuyến ống chính để kết nối mạng lưới cấp nước giữa các đô thị ở gần nhau nhằm chia sẽ nhu cầu dùng nước khi một trong các đô thị có nguồn nước bị suy thái, cạn kiệt, ô nhiễm.

- Đối với khu vực đặc khu Lý Sơn, nguồn nước cấp cho sinh hoạt hiện nay từ nước mưa, nước dưới đất và một phần từ xử lý nước biển. Theo điều chỉnh quy hoạch chung khu kinh tế Dung Quất, nguồn nước sinh hoạt cho đặc khu Lý Sơn trong giai đoạn tới chủ yếu từ nguồn nước mưa (nâng cấp hồ chứa nước Thới Lới) và đầu tư nhà máy xử lý nước biển thành nước ngọt (Đảo lớn).

- Đối với các khu vực có nguy cơ ô nhiễm thuộc tỉnh Quảng Ngãi, có thể sử dụng nguồn dự phòng.

XIII.2.4.4. Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

❖ ***Nguyên tắc xác định hệ thống giám sát***

- Mạng giám sát khai thác, sử dụng nước phải bảo đảm khả năng giám sát toàn diện đối tượng sử dụng nước;

- Vị trí giám sát phải khống chế được số lượng và chất lượng nước ra, vào giữa hai tỉnh, làm cơ sở cho việc giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp tài nguyên nước giữa 2 tỉnh;

- Vị trí giám sát phải thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng trạm/vị trí và công việc giám sát;

- Mạng giám sát khai thác, sử dụng nước phải kết hợp với các mạng giám sát tài nguyên nước khác;

- Các vị trí giám sát có thể thực hiện kết hợp các nhiệm vụ giám sát tài nguyên nước khác như: Số lượng nước, chất lượng nước, khai thác sử dụng;

- Mạng giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải phù hợp với Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24 tháng 03 năm 2021 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

❖ ***Mạng lưới quan trắc, giám sát tài nguyên nước***

Đối với mạng lưới quan trắc tài nguyên nước trung ương: Căn cứ Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24 tháng 03 năm 2021 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có 02 trạm quan trắc tài nguyên nước mặt: trạm Sơn Giang (xã Sơn Linh) và trạm Trà Khúc (Tịnh Khê và 09 trạm với 14 giếng quan trắc tài nguyên nước dưới đất.

Đối với mạng lưới quan trắc tài nguyên nước của địa phương: Căn cứ theo Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết nhiệm vụ Đầu tư hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Việc đầu tư xây dựng mới phải căn cứ vào nhu cầu thông tin, số liệu tài nguyên nước để phục vụ công tác quản lý, phát triển kinh tế xã hội, đồng thời phải đảm bảo nguyên tắc không trùng lặp với mạng quan trắc của trung ương. Cụ thể:

Môi trường nước mặt: Tổng số điểm quan trắc môi trường nước mặt là 22 điểm tập trung ở dọc các tuyến sông, gần các điểm xả thải của một số KCN, CCN, Công ty, nhà máy sản xuất, nước thải làng nghề, nước thải chăn nuôi từ các trang trại và nước thải sinh hoạt của các khu dân cư, một số hồ lớn, một số điểm ao, hồ, kênh, ngòi trong khu dân cư,... thuộc 10 xã/phường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

+ Giai đoạn 2021 - 2025: 20 vị trí;

+ Giai đoạn 2026 - 2030: 22 vị trí (Bổ sung 02 vị trí so với giai đoạn 2021 - 2025).

- Các thông số quan trắc gồm 20 thông số. Trong đó:

+ 17 thông số môi trường: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5), Nhu cầu oxy hóa học (COD), Amoni (NH_4^+), Tổng Nitơ (TN), Tổng Phosphor (TP), Tổng dầu mỡ, Chì (Pb), Thủy ngân (Hg), Asenic (As), Sắt (Fe), Cyanide (CN^-), Tổng Coliform, E.coli *(Trong đó: có 09 thông số bắt buộc và 08 thông số không bắt buộc theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT)*.

+ 03 thông số thủy sinh vật: Thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy.

- Tần suất quan trắc:

06 đợt/năm đối với các thông số: Nhiệt độ, Amoni (NH_4^+), Tổng dầu mỡ, Chì (Pb), Thủy ngân (Hg), Asenic (As), Sắt (Fe), Cyanide (CN^-), E.coli.

10 đợt/năm đối với các thông số: pH, Oxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5), Nhu cầu oxy hóa học (COD), Tổng Nitơ (TN), Tổng Phosphor (TP), Tổng Coliform".

Môi trường nước dưới đất: Tổng số điểm quan trắc môi trường nước dưới đất là 15 điểm. Các điểm quan trắc này tập trung ở các khu dân cư gần bãi chôn lấp rác thải, giáp nguồn thải bệnh viện, xung quanh KCN, CCN, làng nghề, nhà máy,…

+ Giai đoạn 2021 - 2025: 13 vị trí;

+ Giai đoạn 2026 - 2030: 15 vị trí (Bổ sung 02 vị trí so với giai đoạn 2021 - 2025).

- Các thông số quan trắc cố định gồm 17 thông số gồm: pH, Độ cứng (tính theo $CaCO_3$), Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Chỉ số Pemanganat, Amoni (NH_4^+), Nitrate (NO_3^-), Sunfate (SO_4^{2-}), Chloride (Cl^-), Sắt (Fe), Đồng (Cu), Thủy ngân (Hg), Asenic (As), Chì (Pb), Mangan (Mn), Cyanide (CN^-), Tổng Coliform, E.coli *(Trong đó, có 07 thông số bắt buộc và 10 thông số không bắt buộc theo quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT).*"

- Tần suất quan trắc: 4 đợt/năm

❖ ***Xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước***

Các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nguồn nước đã được xác định trong Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050[35] gồm

- Hồ Nước Trong: thủy điện, thủy lợi.

- Hồ Đắk Drinh: thủy điện;

- Đập Thạch Nham: thủy lợi;

- Đập dâng Trà Khúc: ngăn mặn.

[35] *Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*

Danh mục các công trình điều tiết khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước đề xuất xây dựng mới trong kỳ quy hoạch

Danh mục các công trình điều tiết khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh; các Quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tỉnh để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước có xét đến quy hoạch, khai thác, sử dụng nước của các ngành. Chi tiết xem Phụ lục: Danh mục công trình điều tiết, khai thác sử dụng phát triển tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Mạng lưới giám sát tài nguyên nước trên lưu vực sông Sê San tỉnh Kom Tum cũ: Theo Quyết định 2204/QĐ-TTg về việc phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Sê San thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, mạng lưới hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước bao gồm 31 điểm như sau:

Mạng giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

TT	Điểm	Vị trí	Nguồn nước	Nhiệm vụ
1	ĐB1	Xã Đăk Kôi	Sông Đắk Bla	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Đắk Bla trước nhập lưu suối Măng Ke
2	ĐB2	Xã Kon Braih	Sông Đắk Bla	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Đắk Bla trước thượng lưu hồ Đắk Blal
3	MK	Xã Kon Braih	Suối Măng Ke	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Măng Ke trước nhập lưu sông Đắk Bla
4	KK	Xã Đăk Kôi	Sông Kon Keng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Kon Keng trước nhập lưu sông Đắk Bla
5	ĐPN	Xã Đăk Rve	Sông Đắk Pơ Ne	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Đắk Pơ Ne trước trước nhập lưu sông Đãk Bla
6	ĐB3	Xã Đăk Rơ Wa	Sông Đắk Bla	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Đắk Bla trước nhập lưu sông la Krom
7	ĐB4	Xã Ia Chim	Sông Đắk Bla	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Đắk Bla trước nhập lưu sông Sê San
8	ĐC1	Xã Ngọk Bay	Sông Đắk Cấm	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Đắk Cấm tại ranh giới xã Đắk Ngọk và Đắk La
9	ĐC2	Phường Đăk Cấm	Sông Đăk Câm	Giám sát ciồng chảy, chất lượng nước sông Đắk cấm trước nhập lưu sông Đắk Lay
10	ĐK1	Xã Đăk Hà	Sông Đắk Kle	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Đắk Kle tại ranh giới xã Ngok Wang và ĐắkLa

TT	Điểm	Vị trí	Nguồn nước	Nhiệm vụ
11	ĐK2	Xã Ngok Bay	Sông Đắk Kle	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Đắk Kle trước nhập lưu sông Sê San
12	SS1	Đăk Pék	Sông Sê San	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Sê San trước nhập lưu sông Đắk Pru
13	SS2	Xã Đăk Môn	Sông Sê San	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Sê San trước nhập lưu sông Đắk La
14	SS3	Xã Đăk Môn	Sông Sê San	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Sê San trước sau nhập lưu sông Đắk Rơ Long
15	RL	Xã Đăk Môn	Sông Đắk Rơ Long	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Đắk Rơ Long trước nhập lưu sông Sê San
16	ĐPr	Đăk Pék	Sông Đắk Pru	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Đắk Pru trước nhập lưu sông Sê San
17	ĐNa	Xã Dục Nông	Sông Đắk Na	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Đắk Na trước nhập lưu sông Sê San
18	SS4	Xã Đăk Tô	Sông Sê San	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Sê San trước nhập lưu sông Đắk Ta Kan
19	SS5	Xã Sa Bình	Sông Sê San	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Sê San trước thượng lưu hồ Plêi Krông
20	Đưl	Xã Đăk Hà	Suối Đăk Uy	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Đăk Uy tại ranh giới xã Đăk Hà, Hà Mòn
21	ĐU2	Xã Đăk Hà	Suối Đăk Uy	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Đăk Uy trước nhập lưu sông Sê San
22	ĐTK1	Xã Kon Đào	Sông Đắk Ta Kan	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Đắk Ta Kan trước nhập lưu sông Đắk Rơ nu
23	ĐTK2	Xã Đăk Tô	Sông Đắk Ta Kan	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Đắk Ta Kan trước nhập lưu sông Sê San
24	ĐPsl	Xã Đăk Long	Sông Đắk Psi	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Đắk Psi trước nhập lưu sông Đắk Hring
25	ĐPs2	Xã Đăk Tô	Sông Đắk Psi	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Đắk Psi trước nhập lưu sông Sê San
26	ĐSi	Xã Sa Bình	Sông Đắk Sừ	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Đắk Sữ trước nhập lưu sông Sê San
27	ST1	Xã Rơ Kơi	Sông Sa Thầy	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Sa Thầy trước nhập lưu sông Đắk Rờ Kay

TT	Điểm	Vị trí	Nguồn nước	Nhiệm vụ
28	ST2	Xã Mô Rai	Sông Sa Thầy	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Sa Thầy trước nhập lưu sông la Tri
29	ST3	Xã Ia Đal	Sông Sa Thầy	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông Sa Thầy trước nhập nhập lưu sông Sê San
30	laTl	Xã Mô Rai	Sông la Tri	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông la Tri tại tanh giới xã la Drom và Mô Rai
31	IaT2	Xã Ia Đal	Sông la Tri	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước sông la Tri trước nhập lưu sông Sa Thầy

XIII.2.4.5. Lựa chọn nguồn nước, xác định hệ thống khai thác, sử dụng nước, xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

Nguồn nước được quy hoạch bao gồm nguồn nước dưới đất và nguồn nước mặt:

- Nguồn nước dưới đất: Chủ yếu là nguồn nước hiện đang khai thác như khu vực ven sông Trà Khúc, xã Tịnh Khê, xã An Phú, xã Đông Sơn, phường Trương Quang Trọng, phường Cẩm Thành, phường Nghĩa Lộ, Xã Long Phụng, Xã Mỏ Cày, Xã Lân Phong, Xã Mộ Đức; xã Bình Sơn, Xã Nguyễn Nghiêm, Xã Khánh Cường, Phường Trà Câu, Phường Đức Phổ, Phường Sa Huỳnh và các nguồn nước ngầm tại các đô thị, nông thôn độc lập.

- Nguồn nước mặt có khả năng khai thác là nguồn nước mặt vùng thượng sông Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ và sông Trà Câu.

- Công trình thu và trạm bơm nước thô cần được lựa chọn ở khu vực thượng lưu so với các đô thị và khu công nghiệp tập trung (vị trí cụ thể cần được xác định trên cơ sở các khảo sát kỹ càng) để tránh sự tác động trực tiếp của các nguồn ô nhiễm do hoạt động của con người.

- Trạm bơm nước thô bao gồm mương hoặc ống thu nước, lưới chắn rác, các cửa phai, hầm nước thô, các bơm và nhà bao che. Công suất trạm bơm nước thô lấy bằng công suất tính toán của trạm xử lý nước cho năm thiết kế.

Công trình nguồn cấp nước chính:

- Hồ ĐăkĐrinh: Dung tích hữu ích khoảng 205x106 m3, phát điện, tham gia cắt lũ, đẩy mặn, phát điện, tạo nguồn nước ngọt cho vùng hạ du.

- Hồ Nước Trong: Dung tích hữu ích khoảng 258,7x106 m3, điều tiết nước về mùa khô cho đập Thạch Nham, tham gia cắt lũ, phát điện.

- Hồ Núi Ngang: Nâng mực nước dâng bình thường hồ thêm 3,5 m từ cao trình +61 m lên +64,5 m để tăng quy mô trữ nước thêm 12,86 triệu m^3 nước (tăng 61% so với hiện tại) tăng quy mô cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, sản xuất, cắt

giảm lũ hạ du và đặc biệt phục vụ phát triển kinh tế xã hội vùng đất cát ven biển nằm về phía Đông tỉnh Quảng Ngãi.

- Hồ thượng Sông Vệ: Xây dựng mới hồ chứa nước thượng sông Vệ, nằm trên dòng chính sông Vệ tại vị trí có diện tích lưu vực khoảng 204km^2, dung tích toàn bộ khoảng 120 ÷ 140 triệu m3. Hồ có nhiệm vụ: Cắt giảm lũ hạ du, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp và sản xuất, phát điện, tạo cảnh quan môi trường tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định.

- Hồ Liệt Sơn: Dung tích hữu ích khoảng 25,72x106 m^3, điều tiết nước về mùa khô cho đập Thạch Nham, tham gia cắt lũ, cấp nước cho khu vực phía nam.

- Xây dựng tuyến đường ống từ hồ thượng sông Vệ (hồ dự kiến) tiếp nước cho hồ núi ngang, cung cấp nước sinh hoạt, công nghiệp và sản xuất vùng thường xuyên xảy ra khô hạn phía Đông (Mộ Đức và Xã Nguyễn Nghiêm, Xã Khánh Cường, Phường Trà Câu, Phường Đức Phổ, Phường Sa Huỳnh), chiều dài đường ống L=14 km, Qtk=3-5 m^3/s.

- Bổ sung nước cho sông Trà Khúc vào mùa khô từ hồ Thượng Kon Tum (trên sông Sê San).

- Đập Thạch Nham cấp nước tưới cho vùng hạ lưu, bổ sung cấp nước sinh hoạt cho thành phố Quảng Ngãi, các đô thị thuộc các xã: Bình Minh, Bình Chương,Bình Sơn, Vạn Tường, Đông Sơn, Trường Giang, Ba Gia, Sơn Tịnh, Thọ Phong, Tư Nghĩa, Vệ Giang, Nghĩa Giang, Tràng Giang ,Nghĩa Hành, Đình Cương, Thiện Tín, Phước Giang, Long Phụng, Mỏ Cày, Lân Phong, Mộ Đức Xã Nguyễn Nghiêm, Xã Khánh Cường, Phường Trà Câu, Phường Đức Phổ, Phường Sa Huỳnh. Cấp nước nuôi trồng thủy sản cho vùng nuôi tôm trên cát Long Phụng, Mỏ Cày, Lân Phong, Mộ Đức, Đức Phổ. Cấp nước bổ sung cho các khu kinh tế Dung Quất, khu công nghiệp Tịnh Phong, khu công nghiệp VSIP.

- Nghiên cứu các đập dâng trên cơ sở thực tế xâm ngập mặn, biến đổi khí hậu gây bất lợi trên các lưu vực sông chính và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh.

- Tập trung sửa chữa, nâng cấp các công trình đầu mối, công trình bị hư hỏng, xuống cấp, nâng cao hiệu quả của các công trình cấp nước hiện có đảm bảo hoạt động bền vững.

- Nghiên cứu những vị trí công trình hồ chứa nước, đập dâng còn nguồn nước, tối đa dung tích trữ đảm bảo nguồn để bổ sung, mở rộng diện tích tưới.

- Áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, công nghệ tái sử dụng nước; ưu tiên đáp ứng nhu cầu cấp nước cho các vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao.

XIII.2.5. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra.

XIII.2.5.1. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có

a. Các biện pháp phòng, chống tác hại do nước gây ra:

Quy hoạch xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, công trình giao thông, các hoạt động sản xuất ven sông không được gây cản trở dòng chảy, không gây ngập úng nhân tạo, đảm bảo khả năng tiêu thoát nước; tăng cường biện pháp quản lý các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp để phòng chống ngập úng.

Tăng cường quản lý các hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa và vùng cửa sông ven biển; nạo vét, khơi thông luồng; kè bờ, lấn sông; xây dựng công trình thủy, hoạt động giao thông thủy trên sông; các hoạt động ven sông như xây dựng khu đô thị, khu dân cư, các hoạt động sản xuất khác có tác động đến gia tăng sạt lở lòng, bờ bãi sông, đặc biệt là các dòng sông có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước cho các công trình lấy nước, các hoạt động giao thông thủy quan trọng.

Tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn. Kiểm soát hoạt động khai thác than và khoáng sản đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật về an toàn trong khai thác cũng như hoàn nguyên khu mỏ sau khi khai thác, tránh làm biến đổi cấu trúc, mất tính ổn định của đất đá.

Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có trên địa bàn, nâng cao khả năng phòng tránh lũ quét.

Xây dựng vận hành, tích hợp hệ thống thông tin dữ liệu tài nguyên nước của địa phương với trung ương, nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo tài nguyên nước và kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước thông qua việc kết nối, truyền dữ liệu về hệ thống giám sát theo quy định.

Gia cường các hồ chứa nước: Phần lớn các hồ nước trong vùng quy hoạch là các hồ chứa nhỏ có dung tích từ 0,5 đến vài triệu m^3, ngoài tác dụng cấp nước vào mùa khô, sự xuống cấp của các công trình này gây nguy cơ lũ quét rất cao khi vào mùa mưa lũ công trình mất ổn định và bị vỡ đập. Do đó cần phải rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để có kế hoạch gia cố, nâng cấp.

Xây dựng đê, tường chắn lũ, hồ chứa điều tiết lũ để phòng, chống, giảm thiểu tác hại do lũ gây ra. Nâng cấp và hoàn thiện đầu tư xây dựng hệ thống đập ngăn mặn, các công trình khai thác, sử dụng nước đảm bảo công suất. Chú trọng xây dựng nhà máy, trạm xử lý nước thải, hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp.

b. Phòng chống giảm thiểu lũ, ngập lụt:

1. Phòng chống ngập lụt: (1)Tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn. - Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động xây dựng cơ bản, không cho xây dựng tại các vùng có nguy cơ cao. (2) Kiểm soát hoạt động khai thác than và khoáng sản đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật về an toàn trong khai thác cũng như hoàn nguyên khu mỏ sau khi khai thác, tránh làm biến đổi cấu trúc, mất tính ổn định của đất đá. (3) Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có trên địa bàn, nâng cao khả năng phòng tránh lũ quét.

2. Các biện pháp công trình: (1) Gia cường các hồ chứa nước, các hồ nước trong vùng quy hoạch là các hồ chứa nhỏ có dung tích từ 0,5 đến vài triệu m3, ngoài tác dụng cấp nước vào mùa khô, sự xuống cấp của các công trình này gây nguy cơ lũ quét rất cao khi vào mùa mưa lũ công trình mất ổn định và bị vỡ đập. Do đó cần phải rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để có kế hoạch gia cố, nâng cấp. (2) Xóa bỏ những khu vực có nguy cơ lũ quét cao bằng các công trình ổn định mái dốc, chống sạt lở.

3. Nghiên cứu xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh, tích hợp với hệ thống thông tin dữ liệu của Trung ương. Cơ sở dữ liệu tài nguyên nước tỉnh Quảng Ngãi cần được xây dựng trên nền Microsoft ACCESS, trên cơ sở tập hợp thành 3 nhóm dữ liệu chính đó là (1) Số liệu về khí tượng thủy văn, (2) Số liệu về chất lượng nước, (3) Số liệu về công trình thủy lợi. Các loại số liệu/ dữ liệu chính được lưu trữ dưới các dạng sau: Dữ liệu dưới dạng bản đồ, Dữ liệu dưới dạng bảng biểu, Dữ liệu dưới dạng văn bản, báo cáo. Nguồn thông tin được xây dựng, cập nhật từ kết quả điều tra, khảo sát số liệu về tài nguyên nước tại các trạm quan trắc tài nguyên nước và hệ thống giám sát khai thác, sử dụng nước của Tỉnh. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến với các hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu quốc gia, của các bộ, ngành, địa phương thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP).

c. Phòng, chống giảm thiểu tác hại của hạn hán, thiếu nước:

1. Các biện pháp bảo vệ nguồn nước trước khi có hạn: (1) Phát triển và thực hiện một cách hữu hiệu hệ thống theo dõi để phát hiện hạn như là một phần chủ yếu của hệ thống thông tin khí tượng thủy văn. - Nâng cao các điều kiện cho vận hành, duy tu và quản lý các hệ thống cung cấp nước chủ yếu là kiểm soát thất thoát nước do vận hành. Cụ thể là triển khai các công tác nạo vét các cửa khẩu, bể hút các trạm bơm, hệ thống kênh mương nội đồng. (2) Thiết lập một chính sách phân chia nước để thực hiện trong thời gian xảy ra hạn, trong đó phải xem xét tất cả các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường của việc sử dụng hạn chế nguồn nước. (3) Triển khai nhanh tiến độ dự án thủy lợi, từ đó nước sẽ được phân phối phục vụ tưới, kiểm soát mặn và các mục đích sử dụng nước sinh hoạt, đô thị và công nghiệp. (4) Triển khai sớm công trình phòng chống hạn, các trạm bơm dã chiến, tổ chức lấy nước sớm để trữ vào các kênh tiêu, hồ ao, đầm. (5) Rà soát những diện tích có khả năng thiếu nước

để lên kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng. (6) Phát triển các điều kiện về thể chế cho việc chuẩn bị và quản lý trước khi có hạn, bao gồm cả việc triển khai theo thời gian các biện pháp giảm nhẹ thiệt hại do hạn. (7) Xây dựng giá nước và các trợ giúp tài chính cũng như việc xử phạt nhằm giảm việc tiêu thụ và sử dụng nước và tránh việc thải và mất nước, bao gồm kiểm soát việc suy thoái chất lượng nguồn nước. (8)Tăng cường nâng cao nhận thức của cộng đồng về giá trị kinh tế, xã hội và môi trường của nước cũng như sự cần thiết phải thực hiện các biện pháp giảm nhẹ thiệt hại của hạn.

2. Các biện pháp giảm nhẹ các ảnh hưởng và thiệt hại của hạn hán khi hạn đã xảy ra: (1) Khai thác hệ thống theo dõi hạn hán để giám sát tình hình của hạn, cung cấp thông tin cho những người ra quyết định cũng như người dùng nước. (2) Thực hiện thay đổi các nguyên tắc quản lý vận hành các hồ chứa nước và nước ngầm phù hợp với việc chống hạn. (3) Thực hiện các chính sách dẫn nước và phân bổ nguồn nước bắt buộc đối với tất cả các hộ dùng nước. (4) Sử dụng nước một cách tiết kiệm, tăng cường các biện pháp trữ nước vào các mặt ruộng, các hệ thống sông, kênh trục nội đồng để cung cấp nước tạo nguồn cho các trạm bơm trong hệ thống. (5) Việc chuẩn bị và thực hiện các biện pháp bảo vệ nước trong thời gian trước khi có hạn là rất quan trọng, có thể chủ động phòng chống hạn. Thực hiện điều này cần phải có một chương trình "tiết kiệm nước để giảm nhẹ tác động của hạn hán". Chương trình này cũng có những biện pháp tương tự như chương trình "tiết kiệm nước" ở trên và có thể bổ sung một số biện pháp riêng phù hợp với những vùng có hạn như: Trồng cây chịu được hạn và thay đổi các cơ cấu cây trồng phù hợp với tình hình hạn hán; Xem xét lại các diện tích cần phải tưới nước và thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm nước; Thực hiện các công cụ và cách thực hành để giảm nhu cầu nước dùng cho sinh hoạt, đô thị, giải trí, bao gồm việc dùng nước có chất lượng thấp hơn cho sử dụng tưới ở các khu vui chơi, giải trí; Thực hiện chính sách giá nước bắt buộc liên quan đến thể tích nước sử dụng, cách thức sử dụng nước và hiệu quả của sử dụng nước; Thực hiện việc khuyến khích cho việc giảm nhu cầu nước và lượng nước sử dụng, phạt thích đáng các trường hợp sử dụng nước quá mức và làm suy thoái nguồn nước; Phát triển một chiến dịch cho tới người dùng nước cuối cùng để thực hiện các công cụ và cách thức tiết kiệm nước.

d. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có:

Các biện pháp phòng, chống thiên tai liên quan đến lũ lụt, hạn hán và suy thoái nguồn nước trên địa bàn tỉnh thời gian qua nhìn chung phát huy hiệu quả nhất định, góp phần giảm thiểu rủi ro, bảo vệ an toàn dân cư, cơ sở hạ tầng và ổn định sản xuất. Tuy nhiên, hiệu quả chưa đồng đều giữa các vùng, còn phụ thuộc nhiều vào năng lực công trình, nguồn lực đầu tư và mức độ chủ động của các địa phương.

(1) Phòng chống và giảm thiểu lũ, ngập lụt

Việc trồng rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, kiểm soát xây dựng tại các khu vực nguy cơ cao đã giúp hạn chế phần nào tình trạng sạt lở, lũ quét, giảm tốc độ dòng chảy và xói mòn. Tuy vậy, diện tích rừng suy giảm và áp lực khai thác vẫn còn lớn nên hiệu quả chưa bền vững.

Công tác kiểm soát khai thác khoáng sản và yêu cầu hoàn nguyên sau khai thác được tăng cường, nhưng ở một số nơi vẫn còn tình trạng khai thác nhỏ lẻ gây mất ổn định đất đá.

Mạng lưới cảnh báo thiên tai được củng cố, góp phần nâng cao khả năng cảnh báo sớm. Tuy nhiên, thiết bị chưa đồng bộ và chưa phủ kín những vùng có nguy cơ cao nên thông tin cảnh báo đôi khi chưa kịp thời.

(2) Biện pháp công trình

Nhiều hồ chứa nhỏ, đập dâng đã được gia cố, nâng cấp, giúp tăng khả năng cắt lũ và cấp nước mùa khô. Việc rà soát các công trình xuống cấp làm giảm đáng kể nguy cơ vỡ hồ trong mùa mưa.

Các công trình ổn định mái dốc, chống sạt lở giúp hạn chế rủi ro tại những điểm xung yếu, tuy nhiên chưa được triển khai rộng, đặc biệt ở các khu vực dân cư thưa, miền núi.

(3) Hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên nước

Tỉnh đã từng bước xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước tích hợp, kết nối với hệ thống quốc gia, hỗ trợ quản lý, theo dõi và ra quyết định hiệu quả hơn.

Tuy vậy, việc cập nhật còn thủ công, độ phủ dữ liệu chưa đồng đều và phụ thuộc nhiều vào năng lực của các trạm quan trắc.

(4) Phòng, chống và giảm thiểu hạn hán, thiếu nước

Các biện pháp bảo vệ và tích trữ nguồn nước, như nạo vét kênh mương, chủ động lấy nước sớm, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, và phát triển trạm bơm dã chiến, đã giúp giảm tác động của hạn hán tại nhiều khu vực.

Việc theo dõi, giám sát hạn hán ngày càng được cải thiện, giúp các địa phương chủ động hơn trong điều tiết và phân phối nước.

Tuy nhiên, hiệu quả của biện pháp phi công trình phụ thuộc lớn vào ý thức cộng đồng và sự điều hành của địa phương; hệ thống công trình chống hạn còn phân tán, chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng.

(5) Tác động tổng hợp

Nhìn chung, các biện pháp đã giúp giảm thiểu đáng kể thiệt hại, hỗ trợ ổn định sản xuất nông nghiệp, bảo vệ dân cư và cơ sở hạ tầng thiết yếu.

Tuy nhiên, tác động của biến đổi khí hậu, lượng mưa phân bố thất thường, suy giảm rừng đầu nguồn và khai thác nước thiếu kiểm soát khiến một số biện pháp chưa đạt hiệu quả bền vững.

Công tác phối hợp giữa các ngành, địa phương còn hạn chế; nguồn lực đầu tư còn thiếu, làm giảm khả năng ứng phó trong các tình huống thiên tai cực đoan.

XIII.2.5.2. Xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

(1) Giải pháp hoàn thiện thể chế, chính sách và tăng cường phối hợp

Rà soát, cập nhật và hoàn thiện các quy định, quy trình vận hành hồ chứa, quy định chia sẻ thông tin thủy văn, lũ - hạn - ngập lụt giữa các ngành, địa phương và đơn vị khai thác công trình.

Xây dựng cơ chế phối hợp liên tỉnh, liên lưu vực sông trong điều tiết nguồn nước, đặc biệt giai đoạn mưa lũ và hạn hán.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật về tài nguyên nước, khai thác khoáng sản, sử dụng đất ven sông, phòng cháy chữa cháy rừng,… nhằm hạn chế các hoạt động làm gia tăng nguy cơ thiên tai.

(2) Giải pháp nâng cấp, đồng bộ hóa hệ thống công trình phòng chống thiên tai

Kiên cố hóa - nâng cấp hệ thống hồ chứa, đập dâng, đê kè: Ưu tiên hồ chứa nhỏ, đã xuống cấp; bổ sung thiết bị quan trắc mực nước, cảnh báo an toàn đập.

Xây dựng và củng cố hệ thống công trình ổn định mái dốc, chống sạt lở, đặc biệt tại khu vực dân cư, ven đường giao thông, vùng đồi núi.

Tăng khả năng thoát lũ, nâng cấp kênh tiêu, cửa xả, hệ thống thoát nước đô thị và nông thôn nhằm giảm úng ngập cục bộ.

Phát triển các hồ điều hòa, vùng trữ nước tự nhiên, kết hợp cải tạo không gian thoát lũ tại các vùng ngập sâu.

(3) Giải pháp ứng dụng khoa học - công nghệ trong cảnh báo và dự báo thiên tai

Hiện đại hóa mạng lưới quan trắc khí tượng - thủy văn - tài nguyên nước: lắp đặt thêm trạm đo mưa tự động, cảm biến mực nước sông, trạm đo mặn, thiết bị cảnh báo lũ quét, sạt lở.

Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm đa thiên tai (EWS) tích hợp trên nền tảng số, kết nối tới người dân qua SMS, app, loa cộng đồng.

Sử dụng các công nghệ GIS, mô hình thủy văn - thủy lực, mô phỏng kịch bản lũ, hạn, xâm nhập mặn để phục vụ dự báo và ra quyết định.

Phát triển bản đồ nguy cơ lũ quét, sạt lở đất, hạn hán, xâm nhập mặn cập nhật định kỳ.

(4) Giải pháp tăng cường quản lý và bảo vệ nguồn nước

Tăng cường quản lý khai thác nước dưới đất, xác định vùng hạn chế khai thác, xử lý vi phạm khai thác trái phép.

Bảo vệ nghiêm ngặt rừng đầu nguồn, hành lang bảo vệ nguồn nước, phục hồi rừng ở những khu vực đã suy thoái.

Kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải vào sông suối, hồ chứa; yêu cầu các cơ sở sản xuất xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả thải.

Xây dựng kế hoạch điều tiết nguồn nước mùa kiệt, ưu tiên cho sinh hoạt và các ngành tiết kiệm nước.

Quy hoạch nguồn nước phục vụ các dự án được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư; Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng nước do phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thuộc trường hợp đăng ký, cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước theo quy định.

Ưu tiên khai thác, sử dụng nguồn nước mặt từ sông, suối, ao, hồ, các công trình thủy lợi để cấp nước, hạn chế gia tăng khai thác nước dưới đất.

Đề xuất các giải pháp phục hồi, bổ cập nguồn nước dưới đất, nguồn nước mặt đã bị suy thoái, ô nhiễm,…

(5) Giải pháp chủ động phòng chống và giảm nhẹ thiệt hại do hạn hán

Phát triển hệ thống theo dõi hạn hán và chỉ số cảnh báo sớm phục vụ điều hành.

Chủ động lấy nước, tích trữ nước vào kênh, ao hồ ngay từ đầu mùa khô; nạo vét bể hút trạm bơm, hệ thống kênh mương.

Xây dựng kế hoạch phân phối nước theo mức độ hạn, ưu tiên sinh hoạt - y tế, hạn chế cấp nước cho các ngành tiêu tốn nhiều nước.

Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sử dụng giống chịu hạn; phát triển các giải pháp tưới tiết kiệm (tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa,…).

(6) Giải pháp nâng cao năng lực cộng đồng và truyền thông

Tổ chức các chương trình tập huấn cộng đồng về kỹ năng ứng phó thiên tai, sơ tán, cứu hộ - cứu nạn.

Bổ sung nội dung giáo dục về thiên tai, biến đổi khí hậu vào trường học.

Xây dựng bộ tài liệu hướng dẫn phòng chống lũ, hạn hán, sạt lở cho người dân; triển khai truyền thông bằng nhiều hình thức: loa phát thanh, mạng xã hội, bản tin thời tiết.

(7) Giải pháp củng cố cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin tài nguyên nước

Hoàn thiện cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, kết nối liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia theo chuẩn LGSP.

Tích hợp các nhóm dữ liệu: khí tượng thủy văn, chất lượng nước, khai thác sử dụng nước, hồ chứa, công trình thủy lợi.

Từng bước xây dựng hệ thống quản lý điều hành trực tuyến, phục vụ ra quyết định nhanh trong mưa lũ - hạn hán.

(8) Giải pháp huy động nguồn lực và tăng cường đầu tư

Huy động nguồn lực từ ngân sách nhà nước, ODA, PPP và doanh nghiệp để đầu tư công trình phòng chống thiên tai.

Ưu tiên bố trí vốn cho các khu vực có nguy cơ cao, đông dân cư, công trình trọng điểm.

Xây dựng cơ chế khuyến khích tư nhân đầu tư vào công nghệ quan trắc, giám sát tự động.

XIII.3. PHƯƠNG HƯỚNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH:

XIII.3.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn

Rủi do thiên tai được đánh giá thông qua các thành phần chính: (1) Mức độ nguy hiểm, tần suất và cường độ các loại thiên tai so với các khu vực khác nhau trên địa bàn tỉnh, (2) Độ phơi nhiễm - mức độ mà con người, cơ sở hạ tầng, tài sản, và môi trường có khả năng bị ảnh hưởng khi thiên tai xảy ra, (3) Tính dễ bị tổn thương - các vấn đề về KTXH, nhà ở, chất lượng công trình, khả năng chống chịu, độ tuổi, sức khỏe,…

Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp hệ thống đê điều, hồ chứa nước và các công trình phòng, chống thiên tai khác; chống sạt lở bờ sông, bờ biển; nạo vét, chỉnh trị dòng chảy các tuyến sông và mở rộng, khơi thông dòng chảy trên trục tiêu chính; sử dụng bãi sông, bãi nổi, cù lao, các vùng đất ven sông đảm bảo yêu cầu thoát lũ, chống lũ theo tần suất thiết kế được quy định phù hợp từng giai đoạn quy hoạch, đảm bảo môi trường và các quy định của pháp luật.

XIII.3.1.1. Phân vùng rủi ro ngập lụt

Ngập lụt thường xảy ra tại các vùng có địa hình trũng, thấp so với khu vực xung quanh, các khu vực ven sông suối, các khu vực hạ lưu sông, khu vực ven biển.

Bảng phân vùng rủi ro do ngập lụt

Mức độ rủi ro	Tên xã
Rất cao	Bình Sơn, Bình Minh, Bình Chương, Đông Sơn, Vạn Tường, Phường Trà Câu, Phường Đức Phổ, Phường Sa Huỳnh, Nguyễn Nghiêm, Khánh Cường, Long Phụng, Mỏ Cày, Mộ Đức, Lân Phong, Trường Giang, Ba Gia, Sơn Tịnh, Thọ Phong, Phường Cẩm Thành, Phường Nghĩa Lộ, Phường Trương Quang Trọng, An Phú, Tịnh Khê, Tư Nghĩa, Nghĩa Giang, Vệ Giang, Trà Giang
Cao	Nghĩa Hành, Đình Cương, Thiện Tín, Phước Giang, Bờ Y, Sa Loong, Dục Nông, Phường Kon Tum, Phường Đăk Cấm, Phường Đăk Bla, Xã Ngọc Bay, Xã Ia Chim, Xã Đăk Rơ Wa,
Trung bình	Ba Vì, Ba Tô, Ba Dinh, Ba Tơ, Ba Động, Ba Vinh, Đặng Thùy Trâm, Ba Xa, Xốp, Ngọc Linh, Đăk Plô,Đăk Pék, Đăk Môn, Đăk Long, Đăk Pxi, Đăk Ui, Ngọk Réo, Đăk Hà, Ngọk Tụ, Đăk Tô, Kon Đào, Măng Đen, Măng Bút, Kon Plông, Sa Thầy, Sa Bình, Ya Ly, Mô Rai, Rờ Kơi, Sơn Hà, Sơn Kỳ, Sơn Linh, Sơn Hạ, Sơn Thủy
Thấp	Trà Bồng, Đông Trà Bồng, Cà Đam, Tây Trà Bồng, Tây Trà, Sơn Tây Hạ, Sơn Tây, Sơn Tây Thượng, Minh Long, Sơn Mai, Đăk Sao, Đăk Tờ Kan, Măng Ri, Ia Tơi, Đăk Kôi, Kon Braih, Đăk Rve, Tu Mơ Rông, Ia Đal, Đặc khu Lý Sơn

XIII.3.1.2. Phân vùng rủi ro do lũ quét, sạt lở

Lũ quét, sạt lở hầu hết xảy ra ở các khu vực vùng núi, trung du, có độ dốc lớn

Bảng phân vùng rủi ro do lũ quét sạt lở

Mức độ rủi ro	Tên xã
Rất cao	Ba Vì, Ba Tô, Ba Dinh, Ba Tơ, Ba Động, Ba Vinh, Đặng Thùy Trâm, Ba Xa, Xốp, Ngọc Linh, Đăk Plô, Đăk Pék, Đăk Môn, Đăk Long, Măng Đen, Măng Bút, Kon Plông, Sơn Hà, Sơn Kỳ, Sơn Linh, Sơn Hạ, Sơn Thủy, Minh Long, Sơn Mai, Sơn Tây Hạ, Sơn Tây, Sơn Tây Thượng, Trà Bồng, Đông Trà Bồng, Cà Đam, Tây Trà Bồng, Thanh Bồng, Tây Trà, Đăk Sao, Đăk Tờ Kan, Măng Ri, Tu Mơ Rông
Cao	Nghĩa Hành, Đình Cương, Thiện Tín, Phước Giang, Bờ Y, Sa Loong, Dục Nông, Ngọk Tụ, Đăk Tô, Kon Đào, Sa Thầy, Sa Bình, Ya Ly, Mô Rai, Rờ Kơi, Ia Đal, Ia Tơi, Đăk Kôi, Kon Braih, Đăk Rve
Trung bình	Bình Sơn, Bình Minh, Bình Chương, Đông Sơn, Vạn Tường, Trường Giang, Ba Gia, Sơn Tịnh, Thọ Phong, Đăk Pxi, Đăk Ui, Ngọk Réo, Đăk Hà,

Thấp	Phường Trà Câu, Phường Đức Phổ, Phường Sa Huỳnh, Nguyễn Nghiêm, Khánh Cường, Long Phụng, Mỏ Cày, Mộ Đức, Lân Phong, , Phường Cẩm Thành, Phường Nghĩa Lộ, Phường Trương Quang Trọng, An Phú, Tịnh Khê, Tư Nghĩa, Nghĩa Giang, Vệ Giang, Trà Giang, Phường Kon Tum, Phường Đăk Cấm, Phường Đăk Bla, Xã Ngọc Bay, Xã Ia Chim, Xã Đăk Rơ Wa, Đặc khu Lý Sơn

XIII.3.1.3. Phân vùng rủi ro thiên tai do bão

Bảng phân vùng rủi ro do bão

Mức độ rủi ro	Tên xã
Rất cao	Phường Trà Câu, Phường Đức Phổ, Phường Sa Huỳnh, Nguyễn Nghiêm, Khánh Cường, Long Phụng, Mỏ Cày, Mộ Đức, Lân Phong, , Phường Cẩm Thành, Phường Nghĩa Lộ, Phường Trương Quang Trọng, An Phú, Tịnh Khê, Tư Nghĩa, Nghĩa Giang, Vệ Giang, Trà Giang, Bình Sơn, Bình Minh, Bình Chương, Đông Sơn, Vạn Tường, Trường Giang, Ba Gia, Sơn Tịnh, Thọ Phong, Đặc khu Lý Sơn
Trung Bình	Ba Vì, Ba Tô, Ba Dinh, Ba Tơ, Ba Động, Ba Vinh, Đặng Thùy Trâm, Ba Xa, Xốp, Ngọc Linh, Đăk Plô, Đăk Pék, Đăk Môn, Đăk Long, Măng Đen, Măng Bút, Kon Plông, Nghĩa Hành, Đình Cương, Thiện Tín, Phước Giang, Bờ Y, Sa Loong, Dục Nông, Ngọk Tụ, Đăk Tô, Kon Đào, Phường Kon Tum, Phường Đăk Cấm, Phường Đăk Bla, Xã Ngọc Bay, Xã Ia Chim, Xã Đăk Rơ Wa, Đăk Pxi, Đăk Ui, Ngọk Réo, Đăk Hà
Thấp	Sơn Hà, Sơn Kỳ, Sơn Linh, Sơn Hạ, Sơn Thủy, Minh Long, Sơn Mai, Sơn Tây Hạ, Sơn Tây, Sơn Tây Thượng, Trà Bồng, Đông Trà Bồng, Cà Đam, Tây Trà Bồng, Thanh Bồng, Tây Trà, Đăk Sao, Đăk Tờ Kan, Măng Ri, Tu Mơ Rông, Sa Thầy, Sa Bình, Ya Ly, Mô Rai, Rờ Kơi, Ia Đal, Ia Tơi, Đăk Kôi, Kon Braih, Đăk Rve

XIII.3.1.4. Phân vùng rủi ro do hạn hán

Bảng phân vùng rủi ro do hạn hán

Mức độ rủi ro	Tên xã
Rất cao	Ba Vì, Ba Tô, Ba Dinh, Ba Tơ, Ba Động, Ba Vinh, Đặng Thùy Trâm, Ba Xa, Xốp, Ngọc Linh, Đăk Plô, Đăk Pék, Đăk Môn, Đăk Long, Măng Đen, Măng Bút, Kon Plông, Sơn Tây Hạ, Sơn Tây, Sơn Tây Thượng, Tây Trà Bồng, Tây Trà, Thanh Bồng, Đăk Sao, Đăk Tờ Kan, Măng Ri, Tu Mơ Rông, Sa Thầy, Sa Bình, Ya Ly, Mô Rai, Rờ Kơi, Ia Đal, Ia Tơi

Cao	Nghĩa Hành, Đình Cương, Thiện Tín, Phước Giang, Sơn Hà, Sơn Kỳ, Sơn Linh, Sơn Hạ, Sơn Thủy, Minh Long, Sơn Mai, , Trà Bồng, Đông Trà Bồng, Cà Đam
Trung bình	Bình Sơn, Bình Minh, Bình Chương, Đông Sơn, Vạn Tường, Phường Trà Câu, Phường Đức Phổ, Phường Sa Huỳnh, Nguyễn Nghiêm, Khánh Cường, Bờ Y, Sa Loong, Dục Nông
Thấp	Long Phụng, Mỏ Cày, Mộ Đức, Lân Phong, , Phường Cẩm Thành, Phường Nghĩa Lộ, Phường Trương Quang Trọng, An Phú, Tịnh Khê, Tư Nghĩa, Nghĩa Giang, Vệ Giang, Trà Giang, , Trường Giang, Ba Gia, Sơn Tịnh, Thọ Phong, Ngọk Tụ, Đăk Tô, Kon Đào, Phường Kon Tum, Phường Đăk Cấm, Phường Đăk Bla, Xã Ngọc Bay, Xã Ia Chim, Xã Đăk Rơ Wa, Đăk Pxi, Đăk Ui, Ngọk Réo, Đăk Hà, Đăk Kôi, Kon Braih, Đăk Rve, Đặc khu Lý Sơn

Để triển khai kịp thời các giải pháp, phương án ứng phó với hạn hán, thiếu nước và tác động của biến đổi khí hậu trên địa bàn Tỉnh, đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nước sinh hoạt, nhu cầu thiết yếu khác; chủ động kịp thời huy động mọi nguồn lực để tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống hạn, thiếu nước và tác động của biến đổi khí hậu, trong đó, cần xác định khả năng bị ảnh hưởng đến từng vùng, từng địa phương để có giải pháp cụ thể đảm bảo kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả.

XIII.3.1.5. Phân vùng rủi ro do động đất

Từ năm 2021 đến nay, khu vực Kon Plông (cũ) ghi nhận hơn 1.086 trận động đất từ 3,0 đến 5,0 độ richter, trong đó có những trận gây rung chấn diện rộng. Lớn nhất là trận trưa 28.7.2024 với độ lớn 5,0 độ richter; trước đó ngày 23.8.2022 có trận mạnh 4,7 độ richter. Động đất ở một số khu vực tại tỉnh Quảng Ngãi là dạng động đất kích thích, xảy ra do tác động từ hồ chứa thủy điện

Bảng phân vùng rủi ro do động đất

Mức độ rủi ro	Tên xã
Rất cao	Đăk Sao, Đăk Tờ Kan, Măng Ri, Tu Mơ Rông, Xốp, Ngọc Linh, Đăk Plô, Đăk Pék, Đăk Môn, Đăk Long, Măng Đen, Măng Bút, Kon Plông
Cao	Ba Vì, Ba Tô, Ba Dinh, Ba Tơ, Ba Động, Ba Vinh, Đặng Thùy Trâm, Ba Xa, Sơn Tây Hạ, Sơn Tây, Sơn Tây Thượng, Tây Trà Bồng, Tây Trà, Thanh Bồng, Bờ Y, Sa Loong, Dục Nông, Ia Đal, Ia Tơi, Đăk Kôi, Kon Braih, Đăk Rve, Đăk Pxi, Đăk Ui, Ngọk Réo, Đăk Hà
Trung bình	Sa Thầy, Sa Bình, Yaly, Mô Rai, Rờ Kơi, Sơn Hà, Sơn Kỳ, Sơn Linh, Sơn Hạ, Sơn Thủy, Minh Long, Sơn Mai, Trà Bồng, Đông Trà Bồng, Cà Đam, Ngọk Tụ, Đăk Tô, Kon Đào, Phường Kon Tum, Phường Đăk Cấm, Phường Đăk Bla, Xã Ngọc Bay, Xã Ia Chim, Xã Đăk Rơ Wa
Thấp	Long Phụng, Mỏ Cày, Mộ Đức, Lân Phong, , Phường Cẩm Thành, Phường Nghĩa Lộ, Phường Trương Quang Trọng, An Phú, Tịnh Khê, Tư Nghĩa, Nghĩa Giang, Vệ Giang, Trà Giang, , Trường Giang, Ba Gia, Sơn Tịnh, Thọ Phong, Nghĩa Hành, Đình Cương, Thiện Tín, Phước Giang, Bình Sơn, Bình Minh, Bình Chương, Đông Sơn, Vạn Tường, Phường Trà Câu, Phường Đức Phổ, Phường Sa Huỳnh, Nguyễn Nghiêm, Khánh Cường, Đặc khu Lý Sơn

XIII.3.2. Xây dựng phương hướng phòng chống lũ của các tuyến sông có đê;

XIII.3.2.1. Lưu vực sông Trà Bồng

- Nâng cao độ nền xây dựng tại một số khu đô thị xây dựng mới.

- Xây dựng, nâng cấp hệ thống tiêu thoát tại các khu vực đô thị, khu vực dân cư đảm bảo tiêu thoát được mưa có tần suất 10%.

- Giải pháp phòng, chống lũ, ngập lụt tại các khu, cụm công nghiệp được nêu trong quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, cụ thể giải pháp san nền với cao độ khống chế nhỏ nhất tương ứng với tần suất lũ 10% đi kèm với hệ thống trạm bơm và cống tiêu.

- Nạo vét, khơi thông các trục tiêu, mở rộng, bổ sung các cống tiêu qua đường đảm bảo tiêu tự chảy vùng hạ lưu sông Trà Bồng (7 khu tiêu chính có diện tích thường xuyên ngập lụt là 316 ha).

- Xây dựng tuyến đê chống lũ Bình Trung - Bình Minh bảo vệ vùng dân cư, một phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp của xã Bình Sơn, Bình Minh.

+ Nhiệm vụ: Đảm bảo chống lũ với tần suất P=10%, bảo vệ các khu dân cư, hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc các xã Bình Minh, Bình Sơn và đất sản xuất nông nghiệp (khoảng gần 4000 ha) thuộc các xã Bình Minh, Bình Sơn.

+ Vị trí tuyến đê: Từ thôn Tân Phước xã Bình Minh đến thôn Tiên Đào, xã Bình Sơn.

+ Thông số kỹ thuật chủ yếu: Chiều dài tuyến đê khoảng 4,3 km; cao độ đỉnh đê đảm bảo chống mực nước lũ ứng với tần suất lũ 10%.

+ Dự kiến diện tích đất dành cho xây dựng đê: Khoảng 25 ha.

- Xây dựng các công trình kè tại các vị trí trọng yếu nhằm chống sạt lở bờ sông.

- Xây dựng công trình chống sạt lở trong tình huống khẩn cấp theo quy định.

- Giải pháp nạo vét, chỉnh trị sông chỉnh trị sông Trà Bồng: Nạo vét lòng sông theo tuyến chỉnh trị sông Trà Bồng với 12 đoạn sông từ Thôn Bình Thanh, xã Đông Trà Bồng đến Thôn Sơn Trà 1 xã Vạn Tường (Km0÷Km27+142). Bề rộng ổn định từ mặt cắt TB1÷TB6 (K0÷K14+896): 105m÷190m; từ TB6÷TB7 (K14+896 ÷ K17+901): 109m÷120m; TB7÷TB8 (K19+730): 120m; TB8÷TB9 (K3+150, phụ lưu 1): 120m÷75m; TB9÷TB10 (K21+923): 75m÷90m; TB10÷TB11 (K1+942, phụ lưu 1): 90m÷80m; TB11÷TB12 (K23+993): 80m÷200m; TB12÷TB13 (K27+142): 200m÷205m. Dự kiến khối lượng nạo vét 7,13 triệu m3.

- Giải pháp nạo vét, chỉnh trị sông chỉnh trị sông Trà Bồng giai đoạn 2050: Tiếp tục duy trì nạo vét lòng sông theo tuyến chỉnh trị giai đoạn đến năm 2030 (thực hiện định kỳ khoảng 5 năm/lần).

XIII.3.2.2. Lưu vực hạ lưu sông Trà Khúc từ đập Thạch Nham đến Cửa Đại

- Theo quy hoạch, cốt nền đô thị mới Sa Kỳ nâng lên hơn 4,0m và cốt nền của các khu vực đô thị mới ven vùng hạ lưu sông Trà Khúc cũng được nâng lên.

- Xây dựng, nâng cấp hệ thống tiêu thoát tại các khu vực đô thị, khu vực dân cư đảm bảo tiêu thoát được mưa có tần suất 10%, giai đoạn sau 2030 định hướng từ đường bộ cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đến cửa Đại tiêu với tần suất 5%. Đối với các đô thị mới, tách hệ thống tiêu thoát nước thải với hệ thống tiêu thoát nước mưa và xử lý trước khi tiêu ra các kênh, sông tiêu, đặc biệt tại các khu vực thượng lưu của đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc.

- Giải pháp phòng, chống lũ, ngập lụt tại các khu, cụm công nghiệp được nêu trong quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, cụ thể giải pháp san nền với cao độ khống chế nhỏ nhất tương ứng với tần suất lũ 10% đi kèm với hệ thống trạm bơm và cống tiêu.

- Nạo vét, khơi thông các trục tiêu, mở rộng, bổ sung các cống tiêu qua đường đảm bảo tiêu tự chảy vùng Bắc sông Trà Khúc (5 khu tiêu chính có diện tích thường xuyên ngập lụt là 365 ha), Nam sông Trà Khúc (8 khu tiêu chính có diện tích thường xuyên ngập lụt là 330 ha), Bắc sông Vệ.

- Di dời người dân sống ở các khu vực ngoài bãi sông nằm trong tuyến thoát lũ chính.

- Quy hoạch không gian thoát lũ sông Trà Khúc: Không gian thoát lũ được lựa chọn trên cơ sở kịch bản đến năm 2030 và kịch bản đến năm 2050, nắn chỉnh tuyến trơn, thuận, tạo mỹ quan cho đô thị Quảng Ngãi. Cụ thể không gian thoát lũ được xác định như sau:

+ Ranh giới không gian thoát lũ phía bờ Bắc: Đập Thạch Nham; tuyến kênh chính Bắc; thôn Phước Thọ, xã Trường Giang nối theo tuyến đường dân sinh đến thôn An Bình Trai, xã Tịnh Đông; tuyến đường dân sinh ven sông đến thôn Diên Niên, xã Sơn Tịnh; tuyến đường dân sinh sát bờ sông đến cầu đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi; đường Tế Hanh, tuyến đường Hoàng Sa, đồng Gò Láng, phường Trương Quang Trọng; xóm Lân, đường Hoàng Sa, thôn An Đạo, cầu Cổ Lũy, xã Tịnh Khê.

+ Ranh giới không gian thoát lũ phía bờ Nam: Đập Thạch Nham; tuyến tỉnh lộ 623B; thôn 4, tỉnh lộ 623B; thôn An Lạc Nam, xã Trà Giang; theo tuyến đường dân sinh đến thôn Xuân Phổ, xã Nghĩa Giang; cầu đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi; đê Bàu Công; đê bao phường Cẩm Thành, phường Nghĩa Lộ, xã An Phú; đường Trường Sa.

+ Ranh giới không gian thoát lũ phía bờ Bắc và phía bờ Nam sông Trà Khúc đoạn từ hạ lưu cầu đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đến Cửa Đại được quy

hoạch là tuyến khép kín; còn lại từ thượng lưu đường cầu đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đến hạ lưu đập Thạch Nham được quy hoạch là tuyến không khép kín.

- Biện pháp công trình phòng, chống lũ:

+ Phía bờ Bắc: Xây dựng mới 01 tuyến đê, kè (kết hợp đường) bờ Bắc từ hạ lưu cầu đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đến hạ lưu cầu Trường Xuân. Khu vực bãi từ đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc đến xã Tịnh Khê được lựa chọn cao trình chống lũ phù hợp, đảm bảo chống lũ với tần suất 10%. Nhiệm vụ: Đảm bảo chống lũ với tần suất P=10% (đến năm 2030), cống lũ P=5% (đến năm 2050), bảo vệ các khu dân cư, hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc các xã Sơn Tịnh, phường Trương Quang Trọng,… và đất sản xuất nông nghiệp (khoảng gần 1500 ha). Vị trí tuyến đê: hạ lưu cầu đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đến hạ lưu cầu Trường Xuân. Thông số kỹ thuật chủ yếu: Chiều dài tuyến đê khoảng 4,1 km; cao độ đỉnh đê đảm bảo chống mực nước lũ ứng với tần suất lũ theo giai đoạn quy hoạch. Dự kiến diện tích đất dành cho xây dựng đê: Khoảng 17 ha.

+ Phía bờ Nam: Xây dựng mới, nâng cấp tuyến đê, kè bờ Nam (kết hợp đường) từ cầu Trà Khúc 1 đến bến Tam Thương (đê khép kín theo cao độ hiện trạng của đê bao thành phố Quảng Ngãi (cũ) và đường Trường Sa). Nhiệm vụ: Đảm bảo chống lũ với tần suất P=10% (đến năm 2030), cống lũ P=5% (đến năm 2050), bảo vệ dân cư, hạ tầng kinh tế - xã hội các phường Cẩm Thành, phường Nghĩa Lộ. Thông số kỹ thuật chủ yếu: Chiều dài tuyến đê khoảng 1,23 km; cao độ đỉnh đê đảm bảo chống mực nước lũ ứng với tần suất lũ theo giai đoạn quy hoạch. Dự kiến diện tích đất dành cho xây dựng đê: Khoảng 2,0 ha.

+ Vùng bãi nổi đảo An Phú: Nâng cao trình chống lũ của phần quy hoạch khu dân cư và cơ sở hạ tầng thiết yếu đảo An Phú như: trường học, bệnh viện, trụ sở làm việc,...đảm bảo tần suất 10% (giai đoạn 2050 đảm bảo tần suất 5%). Riêng các công trình công cộng phục vụ vui chơi, giải trí, công viên cây xanh,... của đảo An Phú tùy theo quy hoạch chi tiết 1/500 xung quanh Đảo An Phú (phần mặt ngoài tiếp giáp với sông Trà Khúc) để lựa chọn cao trình chống lũ phù hợp với hiện trạng.

- Nạo vét lòng dẫn tuyến chỉnh trị sông Trà Khúc từ hạ lưu đập Thạch Nham đến cửa Đại:

+ Đoạn 1 (từ hạ lưu đập Thạch Nham đến suối Lâm): Mặt cắt ổn định B: 250 m, cao trình đáy: +7,70m;

+ Đoạn 2 (từ thôn Minh Long đến thôn Minh Thành, xã Trường Giang): Mặt cắt ổn định B: 200 m, cao trình đáy: +5,37m;

+ Đoạn 3 (từ thôn Minh Thành đến thôn Thọ Lộc Tây, xã Sơn Tịnh): Mặt cắt ổn định B: 270 m, cao trình đáy: +0,71m;

+ Đoạn 4: Thôn Thọ Lộc Tây, xã Sơn Tịnh đến cầu Trà Khúc 2 (K21+478-K27+454) gồm: (1) Đoạn qua khu vực bãi Trường Xuân: Mặt cắt ổn định B: 360 m,

cao trình đáy: -1,5m; (2) Đoạn từ cầu Trường Xuân đến cầu Trà Khúc 2: Mặt cắt ổn định tuyến phía bờ Bắc B: 250 m, cao trình đáy: -2,1m; Mặt cắt ổn định tuyến phía bờ Nam B: 150m, cao trình đáy: -2,1m.

+ Đoạn 5: Đoạn từ cầu Trà Khúc 2 đến thôn 3, xã An Phú (K27+454 - K30+720): Mặt cắt ổn định tuyến phía bờ Bắc B: 150 m, cao trình đáy: -2,21m; Mặt cắt ổn định tuyến phía bờ Nam B: 250m, cao trình đáy: -2,21m.

+ Đoạn 6-1: Tuyến phía bờ Bắc đoạn từ đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc đến xóm Lân, xã Tịnh Khê và tuyến phía bờ Nam đoạn qua xã An Phú (K30+720 - K32+850): Mặt cắt ổn định tuyến phía bờ Bắc B: 150 m, cao trình đáy: -2,23m; Mặt cắt ổn định tuyến phía bờ Nam B: 250m, cao trình đáy: -2,23m.

+ Đoạn 6-2 (từ xóm Lân đến thôn An Đạo, xã Tịnh Khê): Mặt cắt ổn định B: 350 m, cao trình đáy: -2,23m;

+ Đoạn 7 (Đoạn từ thôn An Đạo, xã Tịnh Khê đến Cửa Đại): Mặt cắt ổn định B: 500 m, cao trình đáy: -3,72m

- Xây dựng các công trình kè tại các vị trí trọng yếu nhằm chống sạt lở bờ sông.

- Xây dựng công trình chống sạt lở trong tình huống khẩn cấp theo quy định.

- Giải pháp nạo vét, chỉnh trị sông chỉnh trị sông Trà Khúc giai đoạn 2050:

+ Đoạn từ đập Thạch Nham đến cầu đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi và đoạn 6-2, đoạn 7 tiếp tục thực hiện định kỳ (khoảng 10 năm/lần) theo giai đoạn đến năm 2030 đã đề xuất ở phần trên.

+ Đoạn từ cầu đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đến Cửa Đại (trừ đoạn 6-2, đoạn 7) tiếp tục thực hiện định kỳ (khoảng 5 năm/lần) theo giai đoạn đến năm 2030 đã đề xuất ở phần trên.

XIII.3.2.3. Lưu vực sông Vệ

- Giải pháp phòng, chống lũ, ngập lụt tại các khu, cụm công nghiệp được nêu trong quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, cụ thể giải pháp san nền với cao độ khống chế nhỏ nhất tương ứng với tần suất lũ 10% đi kèm với hệ thống trạm bơm và cống tiêu.

- Nạo vét lòng dẫn tuyến chỉnh trị sông Vệ từ xã Thiện Tín đến Cửa Lở.

- Xây dựng hồ chứa đa mục tiêu Thượng Sông Vệ, với dung tích phòng lũ cho hạ du khoảng 50 triệu m3.

- Nạo vét bãi bồi dọc sông Vệ tại các khu vực xã Thiện Tín, Đình Cương; xã Long Phụng; xã Vệ Giang.

- Nạo vét và ổn định cửa Lở, xây dựng 2 tuyến đê ngăn bùn cát ở phía Đông Cửa Lở với tổng chiều dài khoảng 1.350 m (chiều dài nạo vét sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn lập dự án).

- Nạo vét mở rộng đoạn sông Vệ đoạn chảy qua khu vực đèo Quán Thơm với độ dài tuyến nạo vét 2,3 km (chiều dài nạo vét sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn lập dự án).

- Xây dựng các công trình kè tại các vị trí trọng yếu nhằm chống sạt lở bờ sông.

- Xây dựng công trình chống sạt lở trong tình huống khẩn cấp theo quy định.

- Giải pháp nạo vét, chỉnh trị sông chỉnh trị sông Vệ giai đoạn 2050: Tiếp tục duy trì nạo vét lòng sông theo tuyến chỉnh trị được giai đoạn đến năm 2030 (thực hiện định kỳ khoảng 5 năm/lần).

- Giải pháp nạo vét, chỉnh trị sông chỉnh trị sông Vệ: Nạo vét lòng sông theo tuyến chỉnh trị sông Vệ với 14 đoạn sông từ Thôn Nhơn Lộc 1, xã Thiện Tín đến thôn Tân Mỹ 2 xã Long Phụng (Km0 - Km27+251). Bề rộng ổn định từ mặt cắt SV1(K0)÷SV5 (K0-K6+473): 160m÷210m; từ SV5÷SV7 (K10+016): 210m ÷ 140m; SV7÷SV8 (K14+076): 140m÷190m; SV8÷SV9 (K15+880): 190m÷150m; SV9÷SV11 (K19+813): 50m÷180m; SV11÷SV12 (K21+533): 180m ÷ 230m; SV12÷ SV13 (K23+866): 230m÷240m;SV13÷SV14 (K25+679): 240m÷ 210m; SV14 ÷ SV15 (K27+251): 210m ÷230m. Dự kiến khối lượng nạo vét 3,25 triệu m3.

XIII.3.2.4. Lưu vực sông Trà Câu từ hạ lưu hồ chứa Núi Ngang đến cửa Mỹ Á

- Giải pháp phòng, chống lũ, ngập lụt tại các khu, cụm công nghiệp được nêu trong quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, cụ thể giải pháp san nền với cao độ khống chế nhỏ nhất tương ứng với tần suất lũ 10% đi kèm với hệ thống trạm bơm và cống tiêu.

- Tiếp tục thực hiện nạo vét, khơi thông dòng chảy thoát lũ của sông Trà Câu đoạn từ thôn Mỹ Thuận Phường Trà Câu đến thôn Sa Bình, phường Đức Phổ với tổng chiều dài 5.900m (chiều dài nạo vét sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn lập dự án).

- Nạo vét, khơi thông các trục tiêu, mở rộng, bổ sung các cống tiêu qua đường đảm bảo tiêu tự chảy cho vùng tiêu sông Thoa, Nam Trà Câu.

- Nạo vét lòng dẫn tuyến chỉnh trị sông Trà Câu từ hạ lưu đập tràn hồ chứa Núi Ngang đến cửa Mỹ Á.

- Xây dựng các công trình kè tại các vị trí trọng yếu nhằm chống sạt lở bờ sông.

- Xây dựng công trình chống sạt lở trong tình huống khẩn cấp theo quy định.

- Giải pháp nạo vét, chỉnh trị sông chỉnh trị sông Trà Câu giai đoạn 2050: Tiếp tục duy trì nạo vét lòng sông theo tuyến chỉnh trị được giai đoạn đến năm 2030 (thực hiện định kỳ khoảng 5 năm/lần).

- Nạo vét lòng sông theo tuyến chỉnh trị sông Trà Câu được với 13 đoạn sông từ Thôn Trung Liên xã Nguyễn Nghiêm đến thôn Hải Môn, phường Đức

Phổ(Km0÷Km22+322). Bề rộng ổn định từ mặt cắt TC1 (K0)÷TC2 (K0÷K0+913): 35m; từ TC2÷TC3 (K3+019): 35m÷50m; TC3÷TC4 (K4+994): 50m÷45m; TC4÷C5(K6+612): 45m; TC5÷TC6(K9+193): 45m÷50m; TC6÷TC7 (K10+933): 50m; TC7÷TC8(K13+052): 50m÷60m; TC8÷TC9(K14+074): 60m÷70m; TC9÷TC10 (K14+934): 70m; TC10÷TC11(K16+822): 70m÷85m; TC11÷TC12(K18+125):85m÷80m; TC12÷TC13(K19+311): 80m; TC13÷TC14 (K22+322): 80m÷150m. Dự kiến khối lượng nạo vét 2,32 triệu m3 .

Các lưu vực còn lại không có các hệ thống đê bảo vệ và chống lũ. Vì vậy việc xác định không gian thoát lũ và xác định tuyến phòng lũ được thực hiện dựa trên các căn cứ như sau:

- Căn cứ vào yêu cầu bảo vệ các khu vực dân sinh, hạ tầng và vùng sản xuất.

- Căn cứ vào đặc điểm địa hình, đặc điểm sông ngòi vùng nghiên cứu.

- Căn cứ vào hướng tiêu, nơi nhận nước tiêu của vùng nghiên cứu.

- Căn cứ vào hiện trạng công trình tiêu hiện có trong vùng nghiên cứu.

XIII.3.2.5. Giải pháp hạn chế xâm nhập mặn, sạt lỡ bờ sông, bờ biển

- Đến năm 2030: Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện 03 đập ngăn mặn hạ lưu sông Trà Bồng (Bình Nguyên - Bình Phước), đập hạ lưu sông Trà Khúc, đập Hiền Lương, Đức Lợi, Khê Hòa, Cầu Chùa, Trà Câu, thường xuyên tu bổ đoạn, tuyến đê đất chưa được kiên cố hóa ở vùng cửa sông ven biển như: đê Phổ Minh (đoạn từ cầu Hải Tân đến đập An Quang), đê vùng cửa sông Trà Bồn,g v.v. kết hợp giải pháp công trình, phi công trình đối với các vùng ảnh hưởng xâm nhập mặn khác.

- Định hướng đến năm 2050: Xây dựng kiên cố, nâng cấp các tuyến đê vùng cửa sông ven biển như: đê tả, đê hữu sông Trà Bồng; đê, kè Nghĩa Phú (đoạn hạ lưu đập Hiền Lương); Đê, kè Hòa Hà (giai đoạn II, đoạn từ đập Tân Quang đến tuyến đê giai đoạn I); đê Phổ Minh - Phổ Vinh (giai đoạn 2),… kết hợp giải pháp công trình, phi công trình đối với các vùng ảnh hưởng xâm nhập mặn khác.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển để bảo vệ an toàn các khu dân cư, đô thị, công trình cơ sở hạ tầng và bảo vệ sản xuất.

- Ưu tiên các giải pháp phòng, chống sạt lở, bờ sông, bờ biển bằng giải pháp kè cứng, kiên cố đối với các khu vực sạt lở đông dân cư, khu vực sạt lở có nguy cơ ảnh hưởng cơ sở hạ tầng và các khu vực định hướng phát triển đô thị; đối với các vị trí sạt lở các khu vực khác khuyến cáo sử dụng các giải pháp phi công trình.

- Đối với những vị trí sạt lở phát sinh ngoài dự báo cần đánh giá mức độ nguy hiểm, ưu tiên xử lý khẩn cấp các điểm sạt lở có mức độ đặc biệt nguy hiểm và nguy hiểm, có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn tính mạng người dân và các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội trong khu vực theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai và Quy chế xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo Quyết định số 01/2011/QĐ-TTg ngày 04 tháng 01 năm 2011.

XIII.3.3. Xây dựng phương hướng phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng

Với mục tiêu nâng cao khả năng phòng chống ngập lụt, xói lở, triều cường, bão mạnh; Bảo vệ dân cư, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và hạ tầng chiến lược; Tăng cường khả năng chống chịu và thích ứng biến đổi khí hậu, nước biển dâng, việc xây dựng, phát triển hệ thống để điều và kết cấu hạ tầng giúp các cơ quan quản lý và người dân chuyển từ "phòng chống bị động" sang "quản lý rủi ro tổng hợp".

Định hướng phát triển hệ thống đê điều với các nội dung và kết cấu hạ tầng: (1) Nâng cấp, kiên cố hóa hệ thống đê sông, đê biển; (2) Xử lý các trọng điểm xung yếu; (3) Xây mới, nâng cấp hệ thống công trình thoát lũ, phân lũ, tiêu úng, ngăn mặn; (4) Xây dựng, nâng cấp các công trình tránh trú bão, cứu hộ thiên tai, dự trữ trang thiết bị, vật tư theo từng vùng; (5) Phát triển hệ thống đê thông minh, hệ thống cảnh báo, giám sát thiên tai, giám sát mực nước, sạt lở;

XIII.3.4. Xây dựng phương hướng quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

Đối với công tác quản lý rủi ro thiên tai, Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2021 xác định rõ mục tiêu, bao gồm:

a) Giảm thiệt hại do thiên tai gây ra, trong đó tập trung bảo đảm an toàn tính mạng cho người dân khi bão, lũ, giảm 50% thiệt hại về người do lũ quét, sạt lở đất so với giai đoạn 2011-2020; thiệt hại về kinh tế do thiên tai thấp hơn giai đoạn 2011-2020, không vượt quá 1,2% GDP.

b) Hệ thống pháp luật, chính sách về phòng chống thiên tai được hoàn thiện, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, tạo hành lang pháp lý đầy đủ cho quản lý, chỉ đạo, chỉ huy và triển khai công tác phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn.

c) Tổ chức, lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai được kiện toàn theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả; phương tiện, trang thiết bị phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tiên tiến, hiện đại, ngang tầm với các quốc gia hàng đầu trong khu vực.

d) Phấn đấu 100% cơ quan chính quyền các cấp, tổ chức và hộ gia đình được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai; lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, trang bị đầy đủ kiến thức và trang thiết bị cần thiết; 100% tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo các yêu cầu theo phương châm "4 tại chỗ".

đ) Năng lực theo dõi giám sát, dự báo, cảnh báo, phân tích thiên tai ngang tầm với các quốc gia hàng đầu trong khu vực.

e) Cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành phòng chống thiên tai được hình thành theo hướng đồng bộ, liên thông, theo thời gian thực; 100% cơ quan chỉ đạo

điều hành phòng chống thiên tai cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh hoàn thiện cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai; 100% khu vực trọng điểm, xung yếu phòng chống thiên tai được lắp đặt hệ thống theo dõi, giám sát; 100% tàu cá đánh bắt vùng khơi và vùng lộng được lắp đặt hệ thống giám sát, bảo đảm thông tin liên lạc.

g) Người dân được bảo đảm an toàn trước thiên tai, nhất là bão, lũ, sạt lở đất, lũ quét. Khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai, nhất là hệ thống đê điều, hồ đập, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão được nâng cao, đảm bảo an toàn trước thiên tai theo mức thiết kế, không làm gia tăng nguy cơ rủi ro thiên tai.

Trong khi đó nhiệm vụ thích ứng với biến đổi khí hậu theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2024 của thủ tướng chính phủ về Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (cập nhật), đã chia làm 2 giai đoạn thực hiện:

1. Giai đoạn đến năm 2030

- Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách và pháp luật về thích ứng với biến đổi khí hậu; thực hiện lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược và quy hoạch;

- Xây dựng và định kỳ cập nhật báo cáo về thích ứng với biến đổi khí hậu theo yêu cầu của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu;

- Triển khai, nhân rộng các mô hình canh tác nông nghiệp xen canh thích ứng với biến đổi khí hậu; bố trí cơ cấu mùa vụ, cây trồng phù hợp; phát triển và nhân rộng các giống cây trồng, vật nuôi, các mô hình trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn;

- Sử dụng hiệu quả và ngăn chặn tình trạng suy giảm, suy thoái tài nguyên nước, tài nguyên đất, đa dạng sinh học; bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên hiện có theo quy định của pháp luật;

- Nâng cao năng lực giám sát biến đổi khí hậu, quan trắc khí tượng thủy văn, chất lượng dự báo, cảnh báo và truyền tải thông tin về ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai; tăng cường mức độ an toàn của hệ thống công trình phòng chống thiên tai; triển khai kịp thời, hiệu quả các giải pháp phòng chống thiên tai liên quan đến bão, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất;

- Nâng cấp, cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm nâng cao năng lực chống chịu, chống ngập cho các đô thị và các điểm dân cư tập trung; phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn hán, xâm nhập mặn; tăng cường khả năng thích ứng và phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học;

- Tăng cường nguồn lực cho thích ứng biến đổi khí hậu; tăng cường bình đẳng giới và phát huy vai trò của phụ nữ, thanh thiếu niên trong các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công

nghệ thích ứng với biến đổi khí hậu; thu hút đầu tư cho các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng cường hợp tác quốc tế;

- Thúc đẩy các hành động thích ứng mang lại đồng lợi ích trong giảm nhẹ rủi ro do biến đổi khí hậu và hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

Giai đoạn sau năm 2030 cho đến năm 2050, tiếp tục tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của con người, hạ tầng kỹ thuật và các hệ thống tự nhiên nhằm bảo vệ và nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nước; bình đẳng giới, an sinh xã hội, sức khỏe cộng đồng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững quốc gia trong bối cảnh biến đổi khí hậu và an toàn trước thiên tai.

Thực hiện lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu trong các hoạt động kinh tế và xã hội nhằm chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, tận dụng cơ hội từ biến đổi khí hậu để phát triển kinh tế - xã hội, đóng góp tích cực với cộng đồng quốc tế trong ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo phương châm "chủ động phòng, tránh, thích nghi với thiên tai", Phòng ngừa là chính kết hợp với phương châm "4 tại chỗ" (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; vật tư, phương tiện tại chỗ; hậu cần tại chỗ) và "3 sẵn sàng" (chủ động phòng tránh, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và có hiệu quả), trong đó cần thực hiện các giải pháp:

- Rà soát, hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch phòng chống thiên tai, thủy lợi theo quy định của pháp luật về quy hoạch; Ban hành Phương án ứng phó thiên tai, biến đổi khí hậu và tìm kiếm cứu nạn hàng năm trên địa bàn tỉnh

- Nâng cao chất lượng dự báo thiên tai, đặc biệt là dự báo sớm để chủ động ứng phó, nhất là đối với bão, mưa, lũ, ngập lụt, hạn hán. Xây dựng, củng cố hệ thống cảnh báo đa thiên tai, theo dõi và giám sát mưa, lũ, sạt lở đất, ngập lụt kết hợp với hệ thống cơ sở hạ tầng hiện có, trong đó ưu tiên hệ thống quan trắc kết hợp cảnh báo mưa, bao gồm cả đo mưa nhân dân và hệ thống theo dõi, giám sát tại các khu vực trọng điểm ngập lụt, ngầm, tràn;

- Lập hồ sơ trình cấp thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung các mức báo động lũ các sông trên địa bàn tỉnh.

- Hoàn thiện chính sách về phòng, chống thiên tai; Củng cố bộ máy phòng, chống thiên tai, đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thực hiện công tác phòng, chống thiên tai ở các cấp; Trang bị trang thiết bị, công cụ hỗ trợ trong tham mưu, chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai ở các cấp;

- Hướng dẫn xây dựng nhà ở, công trình kết hợp sơ tán dân đảm bảo an toàn trước thiên tai. Quản lý chặt chẽ việc xây dựng nhà ở, cơ sở hạ tầng, nhất là khu dân

cư, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng ven sông, ven biển, công trình giao thông, khắc phục tình trạng xây dựng nhà ở, công trình tại khu vực nguy cơ sạt lở, cản trở dòng chảy, lấn chiếm lòng sông, suối, bạt sườn dốc để xây dựng công trình, nhà ở làm gia tăng rủi ro thiên tai. Mở rộng khẩu độ thoát lũ đối với các công trình giao thông, khắc phục bồi lấp cửa sông, cải tạo lòng dẫn, kết hợp khơi thông luồng lạch đảm bảo không gian thoát lũ, tránh làm gia tăng ngập lụt. Tăng cường quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao chất lượng rừng, nhất là rừng tự nhiên, rừng ngập mặn cửa sông, ven biển, phòng hộ đầu nguồn; bảo tồn cồn cát tự nhiên ven biển

- Phương án phát triển hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh:

+ Thường xuyên thực hiện củng cố, tu sửa, tu bổ, nâng cấp và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai. Củng cố, nâng cấp đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước, đê biển, đê cửa sông, công trình thủy lợi, phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển. Xây dựng hệ thống đập phòng chống sạt lở đất, lũ quét (đập Sabo).

+ Nâng cấp và xây dựng mới các trạm quan trắc khí tượng thủy văn, hải văn theo Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 08 tháng 04 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Xây dựng hoàn thiện dần các hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai và giám sát BĐKH. Củng cố, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống cột mốc báo lũ theo hướng tự động hóa, lắp đặt hệ thống quan trắc mực nước dọc các sông lớn thuộc tỉnh

+ Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh, (sạt lở bờ sông, mức độ ngập lụt, khu vực lũ quét, khu vực hạn hán, nguy cơ bão,...). Cập nhật, điều chỉnh bản đồ ngập lụt vùng hạ du các sông lớn thuộc phục vụ công tác PCTT và quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế- xã hội.

+ Phát triển hạ tầng thủy lợi chủ động tưới, tiêu theo hướng tiên tiến, tiết kiệm nước, phòng ngừa hạn hán.

+ Nghiên cứu, xác định không gian thoát lũ, tuyến chỉnh trị các sông lớn lưu vực phía Tây tỉnh

+ Xây dựng, nâng cấp các khu neo đậu tàu thuyền kết hợp hậu cần nghề cá theo quy hoạch;

- Phân vùng rủi ro, lập bản đồ cảnh báo thiên tai, nhất là khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất chi tiết đến cấp xã, cập nhật bản đồ ngập lụt hạ du các hồ chứa ứng với các kịch bản xả lũ và vỡ đập, bản đồ ngập lụt do bão mạnh, siêu bão, bản đồ ngập lụt các lưu vực sông; xây dựng công trình phòng, chống lũ quét, sạt lở đất tại các khu vực trọng điểm, xung yếu. Chủ động di dời dân cư sinh sống tại khu vực ven sông, suối, sườn đồi núi, ven biển có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở, cản trở dòng chảy, khu vực thấp trũng bị ngập sâu. Tổ chức xây dựng, rà soát, diễn tập, triển khai phương án phòng chống thiên tai, đặc biệt là sơ tán dân cư khẩn cấp

và khắc phục hậu quả khi xảy ra tình huống nguy hiểm tại những khu vực chưa thể di dời theo phương châm 4 tại chỗ.

- Cập nhật các nguy cơ, tác động tiềm ẩn của thiên tai và biến đổi khí hậu theo các kịch bản biến đổi khí hậu mới. Cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh Quảng Ngãi.

- Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền để nâng cao nhận thức của cộng đồng địa phương về BĐKH và ứng phó với những tác động của BĐKH.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phù hợp với đặc thù thiên tai, nhất là khu vực thường xuyên bị ngập lụt, hạn hán. Sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có sức chống chịu cao với thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh. Chuyển đổi các giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu để chủ động phòng tránh dịch bệnh, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến để hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với BĐKH, tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro trong nông nghiệp.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách, chiến lược tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với tình hình trong nước và quốc tế; Tăng cường hợp tác quốc tế, vận động hỗ trợ quốc tế về tăng cường năng lực, tài chính, công nghệ để ứng phó hiệu quả với các tác động của biến đổi khí hậu.

PHẦN XIV. GIẢI PHÁP, DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

XIV.1. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ;

- Việc huy động nguồn lực đầu tư phát triển tỉnh Quảng Ngãi được thực hiện trên cơ sở phát huy tối đa nội lực của địa phương, đồng thời tranh thủ hiệu quả các nguồn lực từ Trung ương, khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài; bảo đảm tuân thủ định hướng phát triển không gian, ngành, lĩnh vực đã được xác lập trong quy hoạch tỉnh; gắn huy động nguồn lực với cơ cấu lại đầu tư công, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và bảo đảm an toàn tài chính - ngân sách. Nguồn lực đầu tư được ưu tiên tập trung cho các dự án có tính lan tỏa, kết nối liên vùng, liên ngành; các công trình hạ tầng khung về giao thông, đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, thủy lợi, cấp thoát nước, y tế, giáo dục, văn hóa - xã hội; các dự án bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, thích ứng biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng - an ninh, nhất là khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tiếp tục mở rộng và đa dạng hóa các kênh huy động, cơ chế sử dụng nguồn lực theo hướng minh bạch, có điều kiện, có kiểm soát rủi ro; thúc đẩy xã hội hóa, khơi thông dòng vốn khu vực ngoài nhà nước và hình thành "cơ chế dẫn dắt" của đầu tư công đối với đầu tư tư nhân. Đầu tư công được định vị là vốn mồi, tập trung vào hạ tầng thiết yếu và hạ tầng tạo thị trường.

Về nguồn vốn từ ngân sách nhà nước:

- Tích cực rà soát, đề xuất cơ chế, biện pháp để đẩy mạnh khai thác tốt nguồn thu trên địa bàn, đặc biệt là nguồn thu từ tài nguyên đất đai, khai thác khoáng sản, mở rộng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tiềm năng thủy điện, các lợi thế về du lịch sinh thái Măng Đen, du lịch biển đảo Lý Sơn, giao thương hàng hóa qua cửa khẩu Quốc tế Bờ Y, thực hiện tốt các chính sách kêu gọi, thu hút đầu tư các dự án sản xuất, kinh doanh dịch vụ trên địa bàn tạo nguồn thu và giải quyết lao động, việc làm. Tổ chức thực hiện tốt cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, logistic, dịch vụ công. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chính sách, pháp luật thuế, hạn chế nợ đọng tiền thuế.

- Tăng cường cải cách thủ tục hành chính thuế, ứng dụng công nghệ thông tin gắn kết với cải cách hành chính, khai, nộp, hoàn thuế điện tử, thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng thuế, đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, trốn thuế, chuyển giá, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước. Phấn đấu thu đạt và vượt chỉ tiêu Trung ương giao.

- Trên cơ sở khả năng nguồn lực ngân sách địa phương, cơ cấu, sắp xếp lại nhiệm vụ chi cho phù hợp, ưu tiên những nhiệm vụ cấp thiết, mang tính đột phá.

Đành nguồn lực ngân sách để hỗ trợ đầu tư phát triển các sản phẩm, ngành nghề mũi nhọn, bền vững của tỉnh; phát triển vùng khó khăn, vùng kinh tế động lực, trọng điểm, các đề án, chính sách, kế hoạch phải đảm bảo cân đối chắc chắn nguồn ngân sách trước khi trình cấp có thẩm quyền ban hành. Điều hành chi ngân sách theo tiến độ thực hiện nguồn thu, chủ động cắt giảm, giãn tiến độ khi thu không đạt dự toán. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong các lĩnh vực, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư thực hiện các dịch vụ công ty tế, giáo dục thể dục thể thao); tập trung nguồn lực để đầu tư cho các vùng sâu, vùng xa, vùng điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội. Tập trung triển khai tốt các chính sách trợ giúp cho đồng bào dân tộc thiểu số, cho người nghèo, diện chính sách.

- Năng cao hiệu quả đầu tư công. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, tập trung vào các dự án hạ tầng trọng điểm. Trong đó, hoàn thành các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025, bảo đảm không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản; đầu tư các dự án kết nối liên vùng, ven biển, hình thành trục phát triển chiến lược từ Khu kinh tế Dung Quất - ven biển Quảng Ngãi - Quốc lộ 24/24B - khu vực cao nguyên - cửa khẩu,… Áp dụng mô hình đấu thầu công khai, minh bạch, chống lãng phí để nâng cao hiệu quả đầu tư. Rà soát danh mục các chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn vay nợ công, kiên quyết cắt giảm các chương trình, dự án không đảm bảo hiệu quả, chưa thực sự cần thiết. Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án đầu tư đang tồn đọng, chậm triển khai, đặc biệt liên quan đến quy hoạch treo, dự án vướng thủ tục, đất công không sử dụng, tài sản tranh chấp và các vụ án kéo dài. Tăng cường nguồn lực đầu tư cho phát triển kinh tế biển, đảo kết hợp với quốc phòng, an ninh. Kiểm soát chặt chẽ việc phân bố và quản lý sử dụng vốn, hạn chế tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán và lãng phí, nâng cao hiệu quả đầu tư nhà nước. Công khai, minh bạch; kiểm soát chặt chẽ sử dụng nguồn lực tài chính công. Ưu tiên nguồn lực cho các nhiệm vụ đột phá, trọng tâm. Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí để theo dõi và giám sát hiệu quả vai trò của vốn đầu tư công trong thu hút các nguồn lực đầu tư tư. Thực hiện đánh giá hiệu quả chi tiêu đầu tư dựa trên kết quả, áp dụng chỉ số hiệu suất, tỷ lệ lan tỏa kinh tế và chỉ số năng suất đầu tư để đánh giá hiệu quả đầu tư . Đồng thời, thiết lập cơ chế rà soát định kỳ để sàng lọc dự án kém hiệu quả, hạn chế kéo dài, đội vốn, chậm tiến độ; ưu tiên dự án có khả năng tạo động lực phát triển vùng, mở rộng không gian tăng trưởng và gia tăng năng lực cạnh tranh dài hạn.

- Nghiên cứu, đề xuất với cấp có thẩm quyền cơ chế hỗ trợ hợp lý từ ngân sách trung ương để tăng thêm nguồn vốn cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và an sinh xã hội của tỉnh. Quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí; tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm tỷ trọng chi thường xuyên trong cơ cấu chi ngân sách nhà nước, đảm bảo tỷ lệ hợp lý và sự gắn kết chặt chẽ giữa hai khoản chi nhằm hỗ trợ thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Xác định rõ các khoản chi trọng điểm, thứ tự ưu tiên các khoản chi, loại bỏ các khoản chi bất hợp lý.

- Nguồn lực tài chính nhà nước được ưu tiên bố trí cho các lĩnh vực có tác động lan tỏa lớn và tạo nền tảng cho khu vực tư nhân phát triển, tập trung vào: hạ tầng liên kết vùng và hành lang kinh tế; hạ tầng năng lượng và an ninh năng lượng; hạ tầng số và dữ liệu phục vụ chuyển đổi số; khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; các dự án thích ứng biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường theo hướng bền vững. Tổ chức thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để định hướng dòng tín dụng vào khu vực sản xuất và các lĩnh vực ưu tiên; tăng khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và các dự án xanh.

- Giảm bội chi ngân sách, hạn chế tạm ứng ngân sách và chỉ chuyển nguồn ngân sách sang năm sau. Rà soát, tham mưu cấp thẩm quyền bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính thuộc phạm vi lĩnh vực tài chính địa phương cho phù hợp với tình hình thực tiễn, phân cấp quản lý, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, tổ chức, công dân nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư, tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Đẩy mạnh tiến độ thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính ngân sách nhà nước trong xây dựng cơ chế, chính sách và thực thi công vụ; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch trong quản lý và sử dụng NSNN; nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; thực hiện tốt việc kê khai và kiểm soát việc kê khai tài sản, thu nhập gắn với thực hiện trách nhiệm giải trình của cán bộ, công chức, kịp thời phát hiện, đấu tranh ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, lãng phí, từng bước ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí, góp phần thực hiện có hiệu quả công tác quản lý ngân sách nhà nước.

- Tỉnh tiếp tục tận dụng sự hỗ trợ từ Chính phủ, Bộ ngành TW, và các nhà tài trợ lớn, nguồn Vốn hợp tác phát triển chính thức (ODA), v.v. để đẩy mạnh huy động tổng hợp các nguồn lực từ ngân sách TW, ngân sách tỉnh, và các nguồn vốn khác để tập trung đầu tư xây dựng, hoàn thiện, nâng cấp các dự án quan trọng, như các dự án về kết cấu hạ tầng giao thông gồm Dự án đường cao tốc Quảng Ngãi - Hoài Nhơn; Dự án nâng cấp và mở rộng Quốc lộ 24, 24B, 24C; Dự án cao tốc ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, v.v. để nâng cao tính kết nối và chất lượng hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, tạo tiền đề để gia tăng sức hút của tỉnh đối với các dự án đầu tư phát triển kinh tế từ khu vực tư nhân và nước ngoài. Ngoài ra, tỉnh cũng cần tập trung nguồn vốn ngân sách để xây mới và cải tạo, nâng cấp hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, các công trình cung cấp điện, phòng chống thiên tai và thuỷ lợi,

v.v. để đảm bảo đủ điều kiện cho doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ gia đình phát triển và mở rộng kinh doanh, sản xuất và sinh hoạt.

Về nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước:

- Tập trung triển khai quyết liệt, có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp về thu hút đầu tư và thu hút vốn đầu tư toàn xã hội. Bên cạnh vai trò chủ đạo của nguồn vốn ngân sách nhà nước, Quảng Ngãi xác định nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), của doanh nghiệp và của khu vực dân cư là yếu tố đầu vào quan trọng nhất quyết định tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Tập trung triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; xác định phát triển kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế; kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cùng các loại hình kinh tế khác giữ vai trò quan trọng. Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới theo Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương. Tập trung thu hút một số dự án lớn từ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong các lĩnh vực bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI), đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuỗi cung ứng thông minh, năng lượng sạch, các dự án có sự liên kết, hợp tác về chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực chất lượng cao, chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Trong đó:

+ Rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách để thu hút, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước; nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư, thu hút đầu tư có chọn lọc, ưu tiên các dự án về lĩnh vực công nghiệp phụ trợ, công nghệ cao, cảng biển, hệ thống logistics, năng lượng tái tạo, công nghệ sạch, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hạ tầng đô thị, du lịch, dịch vụ, v.v. dự án thân thiện với môi trường, dự án đầu tư xanh, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng và tài nguyên, ít phát thải nhà kính để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững; phù hợp với ngành, lĩnh vực mà tỉnh có lợi thế so sánh cũng như xu thế phát triển chung trong tương lai; chú trọng thu hút nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm đầu tư các dự án quy mô lớn, là đầu tàu dẫn dắt, liên kết phát triển tạo chuỗi giá trị trong các ngành, lĩnh vực của tỉnh. Áp dụng cơ chế ưu đãi đặc biệt cho các dự án công nghiệp bán dẫn, vi mạch, sản phẩm công nghệ cao. Mở rộng đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Đổi mới phương thức quản trị, thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách hỗ trợ, nâng cao hiệu quả hoạt động của các mô hình kinh tế hợp tác, hợp tác xã.

+ Xây dựng và công khai danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư vào tỉnh cho từng phân kỳ trong giai đoạn quy hoạch. Xây dựng Chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư phát triển Khu kinh tế Dung Quất, Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và các khu công nghiệp trong tỉnh theo từng phân kỳ phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của tỉnh. Từ đó, tổ chức đa dạng các hoạt động xúc tiến đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, có địa chỉ cụ thể.

+ Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư. Đẩy mạnh thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin để cắt giảm thời gian, chi phí trong việc giải quyết thủ tục hành chính cho người dân và doanh nghiệp. Chuẩn hoá quy trình giải quyết thủ tục hành chính ở các cấp, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Nâng cao thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công, Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của tỉnh Quảng Ngãi. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, nhà đầu tư đến tìm hiểu cơ hội hợp tác, đầu tư vào các dự án trên địa bàn tỉnh. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm, sự năng động sáng tạo và tiên phong của lãnh đạo các cấp chính quyền và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong việc hỗ trợ doanh nghiệp.

+ Tăng cường công tác đối thoại với doanh nghiệp bằng nhiều hình thức, kịp thời nắm bắt, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và xem đây là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của cơ quan, đơn vị, địa phương. Việc giải quyết khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, nhà đầu tư phải được giải quyết dứt điểm hợp tình, hợp lý tạo niềm tin cho doanh nghiệp vào sự kiên quyết, nỗ lực của chính quyền trong quá trình đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp, từ đó tạo môi trường đầu tư kinh doanh lành mạnh, thông thoáng góp phần kêu gọi xúc tiến đầu tư cũng như thúc đẩy tăng trưởng dòng vốn tái đầu tư từ doanh nghiệp đã đầu tư thành công trên địa bàn tỉnh để tạo hiệu ứng lan tỏa thông tin để thu hút các nhà đầu tư mới. Thực hiện đối xử bình đẳng, công bằng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong việc tiếp cận các ưu đãi từ nguồn vốn, đất đai, cơ chế chính sách và giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý.

+ Chọn lọc, ưu tiên các tập đoàn kinh tế lớn, các doanh nghiệp có tiềm lực tài chính mạnh, phát triển bền vững. Không chạy theo số lượng mà chú trọng vào chất lượng nhà đầu tư và dự án đầu tư có chất lượng để tránh sự manh mún, chẻ nhỏ quỹ đất, đảm bảo tiến độ triển khai các dự án, thực sự tạo sức lan toả và sự đột phá trong phát triển kinh tế. Trong dài hạn, ưu tiên thu hút các doanh nghiệp, dự án có khả năng chuyển giao công nghệ tiên tiến và quản trị hiện đại, có khả năng liên kết và hỗ trợ các doanh nghiệp trong tỉnh.

- Đối với các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng và các dịch vụ tiện ích khác, tập trung huy động nguồn lực ngoài nhà nước, triển khai các biện pháp thu hút đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Tuy nhiên, ngoài quy trình thực hiện dự án PPP, tỉnh cần hoàn thiện khung pháp lý để khai thác có hiệu quả nguồn vốn trong khu vực kinh tế tư nhân, thúc đẩy kinh tế phát triển, khắc phục tình trạng lạm dụng phương thức đầu tư này để phục vụ lợi ích nhóm, làm thất thoát tài sản công.

- Phát triển hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp đồng bộ đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Ưu tiên nguồn lực để hoàn chỉnh hạ tầng thiết yếu trong Khu kinh tế Dung Quất, nhất là hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập

trung, giao thông kết nối cảng biển - khu công nghiệp - khu đô thị, các khu tái định cư. Định hướng phát triển Khu Công nghiệp VSIP II là khu công nghiệp công nghệ cao, thu hút đầu tư các ngành có hàm lượng công nghệ cao gắn với chuyển đổi số, thân thiện môi trường, có giá trị gia tăng cao. Đẩy nhanh thực hiện dự án Dự án Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai sớm đầu tư hoàn thiện hạ tầng, đưa KCN đi vào hoạt động thu hút đầu tư vào KCN. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành đưa vào khai thác vận hành các cụm công nghiệp đã thành lập. Đầu tư hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp phía Tây Quảng Ngãi, vùng miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

- Thực hiện hiệu quả Chương trình hành động thực hiện chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 của tỉnh Quảng Ngãi; Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn 2025 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Chương trình phát triển thị trường trong nước, kích cầu tiêu dùng, đẩy mạnh Cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam giai đoạn 2025 - 2027; Kế hoạch phát triển thương mại điện tử tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026 - 2030; Chương trình xúc tiến thương mại giai đoạn 2026 - 2030; Chương trình khuyến công tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026 - 2030. Phát triển thương mại điện tử, phổ cập các loại hình thương mại mới, áp dụng công nghệ cao. Phát triển hệ thống phân phối hàng hóa qua nền tảng số. Khuyến khích đầu tư các siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm dịch vụ tổng hợp tại các đô thị và khu du lịch. Tiếp tục nâng cao chất lượng, đa dạng hoá các hình thức bán buôn và bán lẻ. Thu hút đầu tư phát triển hợp lý hệ thống logistics đường bộ, đường thủy. Phát triển mạnh dịch vụ cảng biển, vận tải biển, logistics dựa trên ưu thế của cảng nước sâu Dung Quất gắn với phát triển Khu kinh tế Dung Quất. Thu hút đầu tư, phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y, cửa khẩu Đăk Long - Văng Tắt (giáp Lào), cửa khẩu Hồ Le (giáp Campuchia),… gắn với định hướng phát triển kinh tế vùng biên mậu trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của khu vực "Ngã ba Đông Dương".

- Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ. Phát triển tổ chức dịch vụ khoa học, công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm xúc tiến và hỗ trợ chuyển giao công nghệ. Xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (KNĐMST) của tỉnh, tạo lập môi trường thuận lợi cho việc hình thành, phát triển được nhiều doanh nghiệp khoa học công nghệ, doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới. Đẩy mạnh hợp tác với các viện, trường, các tổ chức trong và ngoài nước để phát triển thị trường công nghệ; Kết nối mạnh mẽ các nguồn lực để phát triển hệ sinh thái KNĐMST của tỉnh theo chiều sâu. Triển khai có hiệu quả kế hoạch thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo giai đoạn 2026 - 2030.

- Đẩy mạnh phát triển đồng bộ kinh tế biển - du lịch - dịch vụ. Phát triển du lịch trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn. Phát huy những tiềm năng, lợi thế đặc biệt của tỉnh cùng các giá trị văn hóa, lịch sử, con người để thu hút đầu tư, phát triển du

lịch với các hạt nhân tạo thành tam giác phát triển du lịch thế mạnh của tỉnh: Trung tâm du lịch biển - đảo Lý Sơn, Khu du lịch Măng Đen, Di tích quốc gia đặc biệt Văn hóa Sa Huỳnh. Phát triển du lịch với định hướng "ba quốc gia, một điểm đến". Hình thành các tuyến du lịch kết nối giữa rừng và biển trên cơ sở phát huy sự đa dạng bản sắc văn hóa của mỗi vùng miền, của các đồng bào dân tộc thiểu số, các di tích lịch sử, văn hóa, thắng cảnh mang đậm bản sắc Tây Nguyên. Phát triển đa dạng các loại hình, sản phẩm du lịch như: Du lịch sinh thái, nông nghiệp; du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng; du lịch cộng đồng; du lịch chuyên đề khác; ưu tiên sản phẩm du lịch đặc trưng, có bản sắc riêng. Phát triển Khu du lịch Mỹ Khê để sớm được công nhận là khu du lịch quốc gia; phát triển Khu du lịch Măng Đen thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Thu hút các nhà đầu tư chiến lược để đầu tư tổ hợp khu đô thị - dịch vụ - du lịch nghỉ dưỡng, giải trí quy mô lớn, chất lượng cao dọc tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, đặc khu Lý Sơn, Khu du lịch Thạch Bích - Núi Chúa, núi Cà Đam,... Thúc đẩy liên kết, hình thành các khu, điểm du lịch những nơi có tiềm năng. Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu, tổ chức xúc tiến và quảng bá du lịch của tỉnh.

- Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia gắn với giảm nghèo bền vững. Thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi; khuyến khích trí thức trẻ, thanh niên tham gia phát triển nông thôn, miền núi, vùng khó khăn. Đẩy mạnh công tác bố trí, sắp xếp dân cư các vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo; 100% hộ dân tộc thiểu số có đất ở, đất sản xuất.

XIV.2. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN

a. Các giải pháp về ban hành và hoàn thiện các cơ chế, chính sách

- Phát huy hiệu quả các tiềm năng, lợi thế về liên kết phát triển kinh tế rừng, biển, đảo, cửa khẩu. Vị trí địa lý thuận lợi trên các trục kinh tế Bắc - Nam, trục kinh tế Đông - Tây kết nối khu vực biển Đông - Đông Nam Á phát triển kinh tế biển, các dịch vụ logistics, hình thành liên kết ngành và liên kết vùng trong công nghiệp và du lịch; Trung tâm Lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia sẽ hình thành tại Khu kinh tế Dung Quất, trong đó trọng tâm là lọc hóa dầu, tạo cơ hội thu hút những nhà đầu tư chiến lược, là tiền đề để phát triển chuyên sâu, tạo đột phá, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; tài nguyên rừng lớn, hệ thực vật đa dạng, một số lâm sản, cây công nghiệp, dược liệu quý, đặc biệt như Sâm Ngọc Linh; nhiều di sản thiên nhiên, lịch sử, văn hóa có giá trị, tạo tiềm năng lớn trong phát triển du lịch, như: Du lịch biển - đảo Lý Sơn, Khu du lịch Măng Đen, Mỹ Khê, Sa Huỳnh,…

- Phát huy vai trò của các vùng kinh tế động lực, các hành lang kinh tế chiến lược, nhất là hành lang kinh tế Đông - Tây với vai trò là cửa ngõ phía Tây của hành lang kinh tế Đông Tây gắn với phát triển kinh tế vùng biên mậu, phát triển công nghiệp, kinh tế biển và du lịch, tạo động lực phát triển theo quy hoạch được phê duyệt. Khai thác không gian phát triển mới trên cơ sở thúc đẩy liên kết nội vùng, liên

kết vùng, liên kết quốc gia, kết nối thông suốt từ vùng Tây Nguyên đến biển, hình thành trục giao thương liên vùng, liên quốc gia.

- Chính sách ưu đãi, thu hút các nhà đầu tư lớn vào đầu tư các khu/điểm du lịch, khách sạn cao cấp, hạ tầng du lịch và các ngành công nghiệp trọng tâm của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, giải phóng mặt bằng… Đồng thời, có cơ chế, chính sách tháo gỡ các khó khăn và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tiếp cận các nguồn vốn và kỹ thuật công nghệ mới.

- Cơ chế, chính sách phát triển các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh và cung cấp các dịch vụ, sản phẩm thân thiện với môi trường (thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, sản xuất các sản phẩm từ vật liệu thân thiện với môi trường, v.v.). Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ, công nghệ và sản phẩm thân thiện với môi trường, chuyển đổi số, kinh tế số.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản quy mô lớn, hình thành các hợp tác xã. Cơ chế, chính sách hỗ trợ hình thành các chuỗi liên kết từ sản xuất, bảo quản, chế biến đa dạng các sản phẩm đến tiêu thụ sản phẩm đối với các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch đạt tiêu chuẩn trong nước và quốc tế và là thế mạnh của tỉnh.

- Có cơ chế, chính sách hỗ trợ, vinh danh các doanh nghiệp đầu tư phát triển những vùng khó khăn, góp phần giải quyết việc làm cho lao động địa phương, đóng góp cho thu ngân sách, v.v.

- Cơ chế, chính sách thu hút nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên, bác sỹ, KH&CN, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, sản phẩm chủ lực và ưu tiên phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới. Hỗ trợ học sinh, sinh viên tham gia học nghề, đặc biệt là các em thuộc đối tượng ưu tiên.

b. Các giải pháp về liên kết và phát triển

Về liên kết, hợp tác trong nước:

- Ban hành văn bản, hướng dẫn, chỉ đạo, phân công nhiệm vụ rõ ràng cho các đơn vị, cá nhân trong công tác tham mưu, lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, nhiệm vụ, v.v. liên kết nội tỉnh, liên kết vùng và liên kết trong nước. Tuyên truyền để các Sở, ngành và doanh nghiệp hiểu tầm quan trọng của xây dựng liên kết và mong muốn tham gia chuỗi liên kết.

- Phối hợp với các địa phương trong Vùng và vùng phụ cận để khai thác các tiềm năng của từng địa phương, đẩy nhanh tiến độ phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, tỉnh cần xác định rõ vị thế đặc biệt, nét độc đáo, thế mạnh của tỉnh trong chuỗi liên kết. Cùng với quy hoạch tỉnh, có chiến lược phát triển và liên kết trong dài hạn.

Có thể hình thành các liên kết vùng thông qua:

- Đẩy mạnh liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành trong Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung trong xây dựng các dự án thu hút đầu tư và các chương trình xúc tiến đầu tư để tận dụng lợi thế của mỗi địa phương, của vùng nhằm huy động tối đa nguồn lực cho phát triển, đặc biệt là với các dự án hình thành chuỗi liên kết ngành, liên kết giữa các khu và cụm công nghiệp, phát triển dịch vụ logistics, các tuyến du lịch liên tỉnh, v.v. Chủ động thúc đẩy mối liên kết giữa Khu kinh tế Dung Quất, Khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y với Khu kinh tế mở Chu Lai để hình thành trung tâm công nghiệp trọng điểm của khu vực và cả nước. Thúc đẩy sớm hình thành và phát huy hiệu quả Trung tâm lọc, hóa dầu và năng lượng quốc gia tại Khu kinh tế Dung Quất.

- Tập trung nguồn lực xây dựng, phát triển Trung tâm logistics khu vực cảng biển thuộc KKT Dung Quất, phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu, hỗ trợ các hoạt động tiếp xúc, kết nối với các nước không có điều kiện thuận lợi về xây dựng cảng biển trong ASEAN như Lào.

- Hợp tác xây dựng các công trình liên tỉnh, kết nối vùng và với các tỉnh khác như các trục giao thông, công trình thuỷ lợi, v.v.

- Phối hợp xây dựng các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư và hình thành các liên kết chuỗi, cụm liên kết ngành trong công nghiệp, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp cơ khí, v.v. để tăng hiệu quả sản xuất, mang lại giá trị cao. Xây dựng các cụm công nghiệp trọng điểm, hành lang kinh tế trong vùng.

- Khảo sát xây dựng và khai thác các tuyến/tour du lịch văn hoá, lịch sử, tâm linh, nghỉ dưỡng kết nối với các điểm du lịch trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và các tỉnh lân cận nhằm tăng sức hút của các sản phẩm dịch vụ du lịch. Phối hợp xây dựng các chương trình quảng bá các sản phẩm du lịch liên tỉnh. Phối hợp chặt chẽ trong đào tạo nhân lực du lịch.

- Trong nông nghiệp, hợp tác cung cấp giống con, giống cây, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật và trao đổi kinh nghiệm trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, trao đổi và tiêu thụ sản phẩm. Cùng phối hợp tổ chức các Hội chợ xúc tiến thương mại, quảng bá các sản phẩm nông nghiệp với các tỉnh khác.

- Tăng cường hợp tác, trao đổi và tổ chức các hội nghị khoa học công nghệ trong vùng, khu vực để trao đổi thông tin và kế hoạch liên quan đến khoa học công nghệ trong vùng, chia sẻ và chuyển giao công nghệ giữa các tỉnh trong vùng. Đồng bộ hệ thống dữ liệu, thông tin trong phạm vi toàn vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng lân cận để thuận lợi cho việc xây dựng chiến lược phát triển chung của vùng và của tỉnh.

Về mở rộng liên kết, hợp tác quốc tế:

- Thực hiện hiệu quả Chương trình hành động thực hiện chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 của tỉnh Quảng Ngãi. Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm chủ lực của tỉnh như sắt, thép, tinh bột mỳ, dăm gỗ, nguyên phụ liệu may mặc, v.v. Đẩy mạnh kết nối thị trường, quảng bá sản phẩm, xây dựng

và phát triển thương hiệu nông sản, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- Tham gia tích cực vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, triển khai nhiều giải pháp nhằm hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh tận dụng có hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA, FTA thế hệ mới) để tìm kiếm thị trường xuất khẩu; cung cấp kịp thời thông tin về các biện pháp phòng vệ thương mại của nước nhập khẩu; cập nhật, thông báo những thay đổi trong chính sách xuất nhập khẩu và thông quan từ các đối tác thương mại lớn đến các doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

- Thiết lập các đối tác chiến lược với các ngành hàng, sản phẩm chủ lực của tỉnh, không chỉ dựa trên quan hệ thương mại, mà còn là hợp tác phát triển, đầu tư, cung ứng các sản phẩm chất lượng cao, có yếu tố kĩ thuật cao.

- Đa dạng hoá thị trường nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị phục vụ sản xuất và thị trường xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp chủ lực, thế mạnh của tỉnh, tránh phụ thuộc vào một số thị trường.

- Linh hoạt trong việc thiết kế, xây dựng các cơ chế, chính sách kinh tế phù hợp để khuyến khích các doanh nghiệp phục hồi và phát triển sau đại dịch. Tạo điều kiện để các doanh nghiệp xuất khẩu hoàn thiện thủ tục pháp lý, giãn nộp thuế và tiếp cận nguồn vốn hỗ trợ sản xuất.

- Tiếp tục tăng cường thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài như JICA, KOICA, AmCham, EuroCham, v.v. Thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác, địa phương nước ngoài. Xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động văn hoá đối ngoại của tỉnh ở nước ngoài. Tổ chức các triển lãm thương mại có sự tham gia của doanh nghiệp, đối tác trong và ngoài nước để giới thiệu các sản phẩm chất lượng cao, thế mạnh của tỉnh.

- Tăng cường hợp tác về khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ, trao đổi chuyên gia, đào tạo các khoá ngắn hạn để nâng cao trình độ của đội ngũ quản lý, chuyên môn trong các đơn vị hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp và các ngành y tế, giáo dục, trong ứng phó với biến đổi khí hậu, v.v.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ năng lực hỗ trợ doanh nghiệp trong tỉnh trong quá trình hội nhập, đặc biệt là các vướng mắc về thủ tục pháp lý. Tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận với các thị trường phù hợp, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của thị trường quốc tế. Đồng thời, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường.

XIV.3. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC;

1. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển KT-XH trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập

kinh tế quốc tế. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, ưu tiên cấp tỉnh và cấp cơ sở và ngành nghề du lịch, công nghiệp. Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các làng nghề thực hiện các chương trình và hình thức đào tạo, đào tạo lại gồm cả nâng cao kỹ năng tác nghiệp hướng tới tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế nhằm đáp ứng tình hình mới, phối hợp doanh nghiệp với cơ sở đào tạo nghề.

2. Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu từng thời kỳ phát triển của tỉnh, phù hợp xu thế phát triển chung của vùng và cả nước. Bên cạnh đó, trước mắt triển khai thực hiện một số Chương trình/dự án phát triển đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh như: Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng; Chương trình nâng cao chất lượng đào tạo nghề; Chương trình đào tạo đội ngũ doanh nhân; Chương rình đào tạo nguồn nhân lực ngành y tế; và Chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho cơ quan quản lý nhà nước. Thực hiện việc đánh giá đội ngũ cán bộ công chức hàng năm là việc làm thực sự cần thiết đối với quá trình phát triển cá nhân và chuyên môn của họ. Khi xác định rõ những mặt cần phát triển và đưa ra kế hoạch hành động cụ thể thì tỉnh mới có thể nhận thức đầy đủ về những ưu tiên phát triển nghề nghiệp và đưa ra giải pháp cải thiện hiệu quả làm việc.

3. Xây dựng các thể chế, cơ chế, chính sách nhằm khai thác tốt nguồn lực từ đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật hiện có; thu hút cán bộ có trình độ cao, các chuyên gia giỏi, quản lý doanh nghiệp, công nhân lành nghề về làm việc tại tỉnh. Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các làng nghề thực hiện các chương trình và hình thức đào tạo, đào tạo lại gồm cả nâng cao kỹ năng tác nghiệp hướng tới tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế nhằm đáp ứng tình hình mới, phối hợp doanh nghiệp với cơ sở đào tạo nghề. Chú trọng việc kêu gọi nhân tài, cán bộ khoa học, kỹ thuật hiện có; thu hút cán bộ có trình độ cao, các chuyên gia giỏi trong và ngoài nước đến Quảng Ngãi làm việc với cơ chế đãi ngộ phù hợp như: XD các cơ chế khuyến khích như chế độ ưu đãi nhân tài như: Vinh danh sự đóng góp của các chuyên gia, nhà khoa học đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; hỗ trợ nhà, giảm thuế thu nhập cá nhân, tạo dựng môi trường sinh sống chất lượng cao đi kèm (như trường học, BV, các tiện ích xã hội chất lượng), chính sách nhập cư mở,... Tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, nhất là cán bộ kỹ thuật, công nghệ, kế toán, tài chính và nhà quản lý, giám sát, giám đốc điều hành cho các ngành ưu tiên phát triển. XD và vận hành hệ thống thông tin thị trường LĐ trong tỉnh, nâng cao năng lực dự báo dựa trên các tín hiệu của thị trường. Thực hiện tốt quy định về an toàn LĐ, chính sách bảo hiểm thất nghiệp và quản lý LĐ người nước ngoài.

4. Tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực, loại hình giáo dục - đào tạo để nâng cao dân trí, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề của LLLĐ động; tăng nhanh tỷ lệ LĐ qua đào tạo, đặc biệt là LLLĐ nông thôn. Phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo toàn diện với đội ngũ giáo viên và CBQLgiáo dục được quan tâm về chất lượng. Hệ

thống các trường đại học, cao đẳng, trung cấp và GDNN tiếp tục có nhiều đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo gắn với nhu cầu thị trường và xã hội. Tăng cường liên kết với các trường đào tạo Đại học, sau Đại học, cao đẳng, dạy nghề,… trên địa bàn tỉnh hoặc vùng; Hoạt động liên kết đào tạo quốc tế được mở rộng. Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức. Ngoài ra, cần phải chú ý tới đội ngũ LĐ ở khu vực nông thôn bằng cách hỗ trợ đào tạo nhân lực để đưa công nghệ số và sản xuất NN một cách phổ quát, sau đó thông qua mô hình "Nông dân dạy nông dân": khuyến khích và tạo điều kiện cho các nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi, các nghệ nhân, các nông dân có tay nghề cao tham gia, tổ chức dạy nghề truyền nghề cho nông dân gắn với XD các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi để nông dân dễ hiểu, dễ nhớ và dễ áp dụng. Sau mỗi lớp dạy nghề, các cấp hội tích cực tổ chức tư vấn, giới thiệu và tìm cách giải quyết việc làm cho nông dân, giúp nông dân có việc làm mới hoặc tự tạo việc làm, mở rộng phát triển sản xuất, kinh doanh. Nâng cao chất lượng GDĐT nguồn nhân lực cho nền kinh tế số. Chương trình đào tạo nhân lực CNTT cần hướng đến đẩy nhanh xã hội hóa giáo dục CNTT, đặc biệt là cập nhật giáo trình đào tạo CNTT gắn với các xu thế công nghệ mới như internet kết nối vạn vật, trí tuệ nhân tạo, công nghệ robot, tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên tiếp cận lĩnh vực này càng sớm càng tốt.

5. Tăng cường liên kết các cơ sở GDNN và doanh nghiệp; áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng lực quản lý, điều hành của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đáp ứng yêu cầu của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tăng cường liên kết các cơ sở GDNN và doanh nghiệp sử dụng LĐ, triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng; nghiên cứu chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các đối tượng học nghề làm công cụ thu hút, điều chỉnh cơ cấu đào tạo. Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức không gian đào tạo nghề tại nhà máy, chia sẻ nguồn lực đào tạo giữa các doanh nghiệp, và liên kết với các cơ sở đào nghề để triển khai các chương trình đào tạo nghề cho người LĐ. mời doanh nghiệp tham gia đào tạo và kiểm tra tay nghề học viên. Thiết lập diễn đàn cung ứng LĐ giúp các trường nghề cùng với các doanh nghiệp và các chủ lao động lớn có thể chia sẻ thông tin cũng như thống nhất nhu cầu GDNN do hiện vẫn tồn tại sự mất cân đối giữa nhu cầu tuyển dụng và và chương trình dạy nghề. Bên cạnh lợi ích trực tiếp trong công tác cung ứng và tuyển dụng LĐ từ quan điểm quản lý nhà nước và nhà tuyển dụng, người LĐ cũng có thể thông qua diễn đàn, hiểu rõ xu hướng tuyển dụng chính, từ đó đưa ra các quyết định tham gia các chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của thị trường LĐ và tăng tính sẵn sàng đáp ứng công việc ngay khi ra trường. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác dạy nghề nhằm thu hút các cơ sở giáo dục - đào tạo tư nhân có chất lượng

cao thông qua việc hỗ trợ về cơ chế, chính sách để khuyến khích thành lập cơ sở đào tạo tư nhân và như hợp lý hóa quy trình phê duyệt và thủ tục hành chính liên quan. Tạo cơ chế chính sách nhằm thu hút và tận dụng tối đa nguồn nhân lực đào tạo từ các tỉnh/thành/quốc gia có trình độ cao nhằm ngay lập tức thu hẹp khoảng cách về cung đào tạo (giảng viên/giáo viên dạy nghề nguồn). Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề theo hướng dẫn của doanh nghiệp và nhu cầu của xã hội. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi, thiết lập mối liên kết đào tạo giữa người sử dụng LĐ và đơn vị đào tạo LĐ, đáp ứng nhu cầu hợp tác của doanh nghiệp và xã hội. Khuyến khích các doanh nghiệp thành lập hoặc hợp tác thành lập cơ sở dạy nghề. Thiết lập hệ thống mạng thông tin thị trường LĐ, phát triển sàn giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường LĐ, cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý, nhà đầu tư, doanh nhân, các ngành và cơ sở dạy nghề, làm cầu nối cung cầu LĐ, người LĐ, giữa các cơ sở đào tạo và giữa người sử dụng LĐ; tăng cường gắn kết giữa đào tạo và sử dụng LĐ.

6. Thu hút, sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao, có trình độ, kinh nghiệm về lĩnh vực nông nghiệp thông qua các dự án đầu tư NNUDCNC của các doanh nghiệp có tiềm lực vào địa bàn tỉnh; ưu tiên đội ngũ nhân lực có kinh nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu về nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản trị cho đội ngũ làm công tác quản lý nhà nước và lực lượng trực tiếp sản xuất đủ trình độ tiếp cận công nghệ hiện đại, để tạo những bước đột phá trong nghiên cứu, sản xuất giống, ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ cao trong nông, lâm nghiệp, thủy sản và dược liệu để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra. Mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phát triển nhân lực công nghệ cao trong nông, lâm nghiệp, thủy sản và dược liệu. Củng cố, nâng cao quy mô, năng lực và chất lượng của các đơn vị đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh trong việc đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực NNUDCNC.

7. Xây dựng các dự án phát triển giáo dục đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đối với đồng bào dân tộc thiểu số như: đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp. Ngoài ra, cần lựa chọn những hạt nhân trong từng cộng đồng dân tộc để đưa đi đào tạo trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học trên nhiều lĩnh vực khoa học kỹ thuật, kinh tế, văn hóa, xã hội, pháp lý,... để chính những hạt nhân này sẽ là những người hướng dẫn, dẫn dắt đồng bào ứng dụng các kiến thức khoa học trong đời sống, sinh hoạt và lao động sản xuất. Đối với các trường hợp đã lớn tuổi nhưng trình độ văn hóa thấp thì cần tập trung bồi dưỡng, đào tạo những kiến thức, kỹ năng nghề nông nghiệp phù hợp với công việc hiện có của họ và điều kiện sản xuất tại địa phương

XIV.4. GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ;

❖ *Các giải pháp về bảo vệ môi trường*

a. Bổ sung, hoàn thiện hệ thống chủ trương, chính sách về bảo vệ môi trường, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật và bám sát thực tế của các vấn đề về môi trường. Xây dựng quy chế quản lý chất thải, quản lý ô nhiễm, tính đúng phí bảo vệ môi trường cho các dự án đầu tư mới theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường; tăng cường kiểm tra, thanh tra chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, đấu tranh phòng chống tội phạm về môi trường.

- Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp, khuyến khích ứng dụng, chuyển đổi sử dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại thân thiện với môi trường, sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch trong sản xuất nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường. Tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các KCN, CCN và làng nghề. Nâng cao nhận thức, đề cao trách nhiệm và tăng cường sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ của các cấp, các ngành, các địa phương trong công tác thanh, kiểm tra để phát hiện và xử lý kịp thời các vấn đề môi trường. Bố trí cán bộ có trình độ chuyên môn sâu về lĩnh vực môi trường tham gia công tác quản lý, giám sát. Phát huy hiệu quả hoạt động của lực lượng cảnh sát môi trường.

- Tổ chức các cuộc thi, phong trào sáng tạo các giải pháp và sản phẩm bảo vệ và thân thiện với môi trường nhằm tìm kiếm các giải pháp mới. Đồng thời, tuyên truyền và giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, và công dân. Tổ chức các khoá tập huấn ngắn, hỗ trợ người nông dân canh tác nông nghiệp công nghệ cao, đạt các tiêu chuẩn nông nghiệp sạch, hạn chế lạm dụng phân bón và thuốc trừ sâu/diệt cỏ trong canh tác và sản xuất. Khai thác hợp lý, sử dụng và quản lý có hiệu quả tài nguyên đất, tài nguyên nước, khoáng sản, bảo vệ và phát triển rừng.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hoá bảo vệ môi trường, đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường, nhất là xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường ở các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái. Tiếp tục quan tâm xây dựng các dự án về bảo vệ môi trường nhằm kêu gọi hỗ trợ từ nguồn Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

- Triển khai thực hiện Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nghiên cứu ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN 4.0 vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trước mắt là trong hệ thống chính trị của tỉnh như: Xây dựng chính quyền

điện tử, tiến tới chính quyền số (trước mắt tập trung vào việc giải quyết các TTHC trực tuyến), xây dựng đô thị thông minh, quản lý xã hội; thanh toán không dùng tiền mặt (trước mắt triển khai trong một số lĩnh vực như y tế, giáo dục, nộp thuế); quan trắc môi trường tự động, hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử, ứng dụng trong công tác quản lý nhà nước, xây dựng đô thị thông minh.

2. Về kinh tế: Xanh hóa nền kinh tế, Chiến lược đặt ra mục tiêu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thông qua khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng dựa trên nền tảng KH&CN, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng bền vững để nâng cao chất lượng tăng trưởng, phát huy lợi thế cạnh tranh và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Nghiên cứu các giải pháp xanh hóa các ngành công nghiệp (Nhất là một số ngành có nguy cơ gây ô nhiễm cao) thông qua áp dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, thúc đẩy tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh. Việc thúc đẩy phát triển các cụm ngành kinh tế đòi hỏi phải được thực hiện trong sự phối hợp chặt chẽ với các hoạt động TTX, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; Thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; phát triển NN, nông thôn bền vững. Các hoạt động kinh tế được chuyển đổi theo hướng "sạch hơn", giảm phát thải khí nhà kính và giảm nhẹ tác động đến môi trường. Sử dụng công nghệ hiện đại là yêu cầu hàng đầu để giảm tiêu thụ năng lượng, tài nguyên và giảm ô nhiễm. Phát triển Nông nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường là hướng đi bảo đảm cho Quảng Ngãi đạt mục tiêu XD thành công nền "Nông nghiệp thông minh". XD cơ chế, chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp nhằm khuyến khích và đẩy mạnh hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại thân thiện với môi trường trong mọi ngành sản xuất nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Khuyến khích các cơ sở phát triển sản xuất sạch và thân thiện môi trường, khuyến khích sử dụng nguồn nguyên liệu tái sinh. Đặc biệt trong lĩnh vực khai khoáng và công nghiệp chế biến chế tạo sẽ kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc tuân thủ quy trình công nghệ thăm dò, khai thác và sản xuất.

3. Về xã hội: Chiến lược đặt mục tiêu XD lối sống xanh kết hợp với nếp sống đẹp truyền thống để tạo nên đời sống chất lượng cao hòa hợp với thiên nhiên. Thực hiện đô thị hóa, XD NTM bảo đảm các mục tiêu tăng trưởng xanh, bền vững; tạo lập văn hóa tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập với thế giới. tập trung nỗ lực cho các hoạt động tạo việc làm bền vững; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; tạo sự ổn định về quy mô và nâng cao chất lượng dân số; PTBV các đô thị, XD NTM, phân bố hợp lý dân cư và LĐ theo vùng; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo để nâng cao dân trí và trình độ nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, vùng và địa phương. Quảng Ngãi sẽ có các kế hoạch hành động cụ thể tập trung vào tiêu dùng bền vững, cải thiện chất lượng không khí, chất lượng nước, an toàn thực phẩm và hướng tới phát triển đô thị bền.

4. Về quản lý tài nguyên, môi trường và ứng phó với BĐKH: Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản; chống thoái hoá đất, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất; BVMT nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước; tăng cường bảo vệ và phát triển rừng, việc chuyển đổi sử dụng đất để phát triển cần cân nhắc, bố trí chuyển đổi đối với diện tích đất lâm nghiệp không có rừng hoặc diện tích rừng trồng, hạn chế chuyển đổi diện tích rừng tự nhiên, rừng đặc dụng; giảm ô nhiễm không khí và tiếng ồn ở các đô thị lớn và KCN; đảm bảo có cơ chế quản lý có hiệu quả các loại chất thải, đặc biệt là chất thải rắn và nước thải. Nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia của các bên liên quan vào BVMT và thực hiện tăng trưởng xanh. Nguy cơ ô nhiễm môi trường nước mặt, đặc biệt là lưu vực sông bởi các nguồn thải: Phát triển công nghiệp, chế biến khoáng sản, phát triển chăn nuôi trang trại tập trung, nước thải sinh hoạt đô thị,… Bởi vậy, cần tăng cường các giải pháp pháp lý cũng như kỹ thuật trong việc cấp phép xả thải cho những dự án mới trong các hợp phần QH. Bên cạnh đó việc cấp phép xả thải phải căn cứ sức chịu tải của mỗi nguồn. Rà soát, di dời các cơ sở sản xuất, nhà máy sản xuất hiện có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao vào các Khu, cụm công nghiệp được quy hoạch. Các vấn đề về chuyển đổi cơ cấu công nghiệp, tái cơ cấu SDĐ, di cư và đô thị hóa ngày càng trở nên phức tạp bởi những xu hướng BĐKH hiện nay và sẽ có tác động trực tiếp tới hiện trạng môi trường tự nhiên và đe dọa suy giảm và đánh mất ĐDSH và tài sản thiên nhiên của toàn tỉnh. Lượng phát thải khí nhà kính được dự báo sẽ tăng mạnh do tăng trưởng khu vực công nghiệp và đáp ứng nhu cầu năng lượng gia tăng. Đẩy mạnh liên kết tỉnh, liên kết vùng trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng chương trình hợp tác cụ thể hoặc có thể đề xuất dự án về bảo vệ môi trường liên tỉnh giữa tỉnh Quảng Ngãi với các tỉnh lân cận từ đó sẽ đánh giá rõ các vấn đề tác động môi trường liên tỉnh, khẳng định được các tác động môi trường từ các tỉnh lân cận có ảnh hưởng đến môi trường tỉnh hay không hoặc ngược lại, Từ đó đề xuất các giải pháp giải quyết cho phù hợp.

❖ ***Về giải pháp phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số:***

1. Về KHCN: Hoàn thiện cơ chế chính sách hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao KH&CN vào sản xuất và đời sống; thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, chủ động tham gia cuộc CMCN lần thứ tư. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp KH&CN, từng bước hình thành các khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và vùng Tây Nguyên. Khuyến khích, hỗ trợ việc hình thành và phát triển các tổ chức tư vấn, dịch vụ chuyển giao công nghệ, thúc đẩy phát triển thị trường KH&CN, tăng tỷ lệ thương mại hóa các sản phẩm khoa học công nghệ. Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế về KH&CN. Các biện pháp vụ thể: Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội; đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về vai trò, vị trí của KH&CN trong thời kỳ đẩy mạnh CN hóa, hiện đại hóa. Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu - ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng của tỉnh. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho

các sản phẩm nông sản của tỉnh. Tăng cường công tác thẩm định công nghệ của các dự án thu hút đầu tư. Quan tâm đến công tác chuyển giao khoa học công nghệ, đặc biệt là trong quá trình đàm phán, xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư các dự án FDI, các dự án tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật,... Đưa khoa học - công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap để hướng tới mục tiêu XK và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Tăng cường, nâng tỷ lệ vốn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, coi đây là nhiệm vụ quan trọng, hàng đầu của các doanh nghiệp. Nhà nước nghiên cứu, có giải pháp khuyến kích, hỗ trợ hoạt động này của các doanh nghiệp. Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia triển khai thực hiện dự án đổi mới khoa học công nghệ. Tăng cường hiệu quả quản lý, năng lực kỹ thuật của hoạt động đo lường thử nghiệm về năng suất, chất lượng của các sản phẩm hàng hóa chủ lực tại địa phương; đánh giá trình độ, chất lượng của sản phẩm hàng hóa. Nghiên cứu công nghệ bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch, từng bước nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm chế biến phục vụ tiêu dùng trong nước và XK như việc nghiên cứu việc bảo quản các loại chè để nâng cao chất lượng sản phẩm. Từng bước ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo, nhân giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, chất lượng tốt; ứng dụng công nghệ tự động hóa vào sản xuất.

2. Giải pháp về chuyển đổi số: Phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và chính quyền các cấp để triển khai thực hiện chuyển đổi số; kiện toàn, xây dựng, thành lập tổ chức, bộ máy, thiết lập mạng lưới đơn vị chuyên trách đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công nghệ thông tin để thực hiện các nhiệm vụ quản lý, vận hành, giám sát các hệ thống quản lý, thông tin, cơ sở dữ liệu tập trung của tỉnh. Xây dựng phương án kiện toàn đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin để thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại các cơ quan, địa phương. Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, coi chuyển đổi số là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng đối với tất cả các cơ quan, ngành nghề, lĩnh vực; cộng đồng doanh nghiệp, nhân dân hưởng ứng, tham gia quá trình chuyển đổi số. Lựa chọn ưu tiên nghiên cứu và sử sụng một số công nghệ cốt lõi mà Việt Nam sản xuất như mã vạch (Barcode), mã vuông (Qrcode), trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (Blockchain) và thực tế ảo/thực tế tăng cường (VR/AR), dữ liệu lớn (BigData) tạo điều kiện sớm triển khai các công nghệ số tiên tiến trong Chính quyền số. Hoàn thiện chính quyền điện tử hướng đến chính quyền số, phát triển dịch vụ đô thị thông minh, kinh tế số, xã hội số của tỉnh; xây dựng đô thị thông minh. Nâng cao chất lượng dịch vụ truyền thông, xuất bản, báo chí; đa dạng hóa về nội dung và tăng cường thời lượng phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình địa phương trên các phương tiện truyền thông. Đẩy nhanh việc thanh toán không dùng tiền mặt, quan trắc môi trường tự động hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử. Nâng cao nhận thức về phát triển nền kinh tế số, qua đó có sự chuẩn bị tốt nhất cho thích ứng xu hướng phát triển này. Các DN cần tích cực chuẩn bị để nắm bắt cơ hội, cũng như bảo đảm tính cạnh tranh quốc tế trong nền kinh tế số toàn cầu; đẩy mạnh đầu tư cho hạ tầng công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực khi tham gia vào nền kinh tế số. Có cơ chế, chính sách hỗ trợ hộ

nghèo, người dân ở vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn trong việc tiếp cận, sử dụng nội dung số; đồng hành và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin đẩy mạnh phát triển hạ tầng viễn thông băng thông rộng, mở rộng vùng phủ sóng di động, đa dạng các dịch vụ, sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số trong nhân dân. Chú trọng công tác bảo vệ an ninh kinh tế, an ninh thông tin, an ninh chính trị, an ninh văn hóa và an ninh quốc gia nói chung qua không gian mạng.

XIV.5. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN;

❖ ***Nhóm giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn***

Về công tác quản lý quy hoạch xây dựng

- Tiếp tục rà soát, bổ sung, hoàn chỉnh quy trình và thủ tục hành chính về quản lý quy hoạch kiến trúc theo hướng tinh giản thủ tục, giấy tờ và giảm thời gian thực hiện thủ tục. Điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện các thủ tục hành chính thẩm định và cấp giấy phép xây dựng.

- Kiểm tra và đảm bảo các hoạt động đầu tư, xây dựng, công trình kiến trúc trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đã được phê duyệt, phù hợp với đặc điểm kiến trúc đô thị, nông thôn.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, ngành, địa phương trong triển khai lập, thẩm định quy hoạch, tuân thủ quy định tại Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn trong thành lập hội đồng thẩm định các đồ án xây dựng và công trình kiến trúc.

- Thực hiện công khai quy hoạch, xây dựng kế hoạch triển khai quy hoạch, khuyến khích cộng đồng, các đơn vị liên quan tham gia góp ý, phản biện để đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh và nhu cầu của xã hội. Đối với các công trình trọng điểm, cần phải tổ chức thi tuyển để chọn phương án kiến trúc phù hợp và tiến hành đấu thầu thi công theo đúng quy định. Thường xuyên tiến hành rà soát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch để kịp thời phát hiện các vướng mắc, tồn tại để đề xuất phương án điều chỉnh cho phù hợp tình hình thực tế.

Về công tác quản lý, kiểm soát nguồn lực quỹ đất

- Thực hiện tốt quy hoạch sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030, đặc biệt là lộ trình chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất đô thị, đảm bảo quỹ đất nông nghiệp cho sản xuất, canh tác và tương ứng với cơ cấu quy hoạch sử dụng đất cho phát triển đô thị và kiểm soát quỹ đất rừng và tỷ lệ bao phủ rừng.

- Gắn liền quá trình đô thị hoá, phát triển các khu đô thị - dịch vụ với công nghiệp hoá để tăng sức lan toả của KCN, CCN.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính. Công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu

thầu dự án sử dụng đất. Phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, kiểm soát chặt chẽ, tránh tình trạng đầu cơ đất đai. Thường xuyên cập nhật, công bố công khai định hướng phân khu chức năng ở khu vực đô thị và nông thôn để nhân dân và doanh nghiệp nắm được thông tin và cùng giám sát việc thực hiện.

- Tiếp tục thực hiện đúng lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp gây ô nhiễm, hoạt động không hiệu quả ra khỏi trung tâm các đô thị.

- Xây dựng lộ trình phù hợp để mở rộng ranh giới đô thị, nâng hạng đô thị đối với các khu nông thôn giáp với ranh giới đô thị.

XIV.6. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH;

Đảm bảo nội dung quy hoạch phù hợp với các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về Quy hoạch, đảm bảo mối liên kết giữa các cấp độ quy hoạch. Cấp tỉnh, cấp xã tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với các Quy hoạch đã được phê duyệt, phát huy và khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của từng vùng và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng vùng.

- Thực hiện công bố, công khai quy hoạch dưới nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, thông qua các kênh thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính tới cấp xã, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, nghề nghiệp, doanh nghiệp, nhân dân, v.v. khi triển khai thực hiện. Trong quá trình rà soát, xây dựng quy hoạch phải lấy ý kiến rộng rãi của các nhà khoa học, các doanh nghiệp và người dân.

- Xây dựng kế hoạch và chương trình thực hiện hành động, xây dựng chính sách, đánh giá và huy động nguồn lực để đảm bảo việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch định kỳ 5 năm, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình mới.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch. Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá việc thực hiện quy hoạch thông qua hệ thống các chỉ tiêu, gắn liền với phân công trách nhiệm và thời gian thực hiện. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở cấc cấp, các ngành để kịp thời phát hiện các bất cập, đề xuất các giải pháp phù hợp, phát hiện các trường hợp vi phạm và đề xuất hướng xử lý nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực của các quy hoạch. Tăng cường vai trò giám sát thực hiện quy hoạch của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ kinh phí để lập quy hoạch.

PHẦN XV. KẾT LUẬN

XV.1. KẾT LUẬN

Trên đây là nội dung thuyết minh tổng hợp hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Với việc rà soát, cập nhật, điều chỉnh các điểm mới trên, toàn bộ chiến lược phát triển của Tỉnh được cô đọng trong khung định hướng tổng thể: «**Một trái tim xanh (hệ sinh thái trung tâm); Hai khu kinh tế động lực; Ba tam giác du lịch; Bốn chỉ dẫn toàn cầu (Lý Sơn, Sa Huỳnh, Măng Đen, Ngọc Linh); Năm hành lang kinh tế; Sáu không gian phát triển».**

Qua đó hướng tới xây dựng Quảng Ngãi trở thành hình mẫu quốc gia về hội nhập lãnh thổ cân bằng, kết hợp tăng trưởng kinh tế, bảo tồn văn hóa và phát triển bền vững trong dài hạn.



XV.2. TÓM TẮT CÁC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

a. Các nội dung không thay đổi (kế thừa)

❖ *Quan điểm phát triển tổng thể*

Tiếp tục phát triển tỉnh theo hướng bền vững, đa ngành, đa lĩnh vực, gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, quốc phòng - an ninh.

Giữ nguyên định hướng liên kết vùng, phát huy lợi thế biển - rừng - cửa khẩu - cao nguyên đã được xác lập trong hai Quy hoạch tỉnh cũ.

❖ *Định hướng phát triển các khu chức năng chủ đạo*

Khu kinh tế Dung Quất tiếp tục là hạt nhân công nghiệp - năng lượng - cảng biển quốc gia.

Khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y giữ vai trò trung tâm giao thương trong tam giác Việt Nam - Lào - Campuchia.

Kế thừa hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch, vùng nông nghiệp công nghệ cao đã được phê duyệt về số lượng và vai trò cơ bản.

Quan điểm phát triển giao thông, năng lượng, cấp thoát nước, viễn thông, y tế, giáo dục, khoa học - công nghệ cơ bản không thay đổi về mục tiêu.

Giữ nguyên nguyên tắc bố trí các khu quân sự, an ninh theo quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ chủ quyền, đặc biệt tại biên giới và biển đảo Lý Sơn.

b. Các nội dung điều chỉnh, thay đổi

❖ ***Phạm vi và ranh giới quy hoạch***

Điều chỉnh phạm vi Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi (mới) trên cơ sở sáp nhập toàn bộ tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum, diện tích khoảng 14.832,55 km².

❖ ***Phân vùng kinh tế - xã hội***

Tổ chức lại từ các phân vùng riêng lẻ của hai tỉnh cũ thành 06 phân vùng kinh tế - xã hội thống nhất

Điều chỉnh, hợp nhất thành 05 hành lang kinh tế chủ đạo; nhấn mạnh liên kết thượng - hạ lưu, nội tỉnh - liên vùng - quốc tế.

❖ ***Hệ thống đô thị***

Tổ chức hệ thống đô thị theo mô hình đa trung tâm, đa cực với các đô thị trung tâm tỉnh và đô thị tiểu vùng.

❖ ***Hạ tầng giao thông***

Bổ sung định hướng TOD, logistics liên vùng.

Đề xuất mới tuyến đường sắt Bờ Y - Kon Tum - Măng Đen - Quảng Ngãi - Dung Quất - Chu Lai (dài hạn).

Bổ sung các tuyến kết nối mới khu vực miền núi - ven biển chưa có trong quy hoạch cũ.

❖ ***Thủy lợi - cấp thoát nước***

Mở rộng quy mô quy hoạch trên toàn tỉnh mới, liên kết rõ vùng sinh thủy Kon Tum với hạ lưu Quảng Ngãi.

Bổ sung các giải pháp điều tiết liên vùng, chuyển nước mùa khô, nâng vai trò các hồ lớn (Đăk Đrinh, Thượng sông Vệ,…).

❖ ***Hạ tầng xã hội***

Điều chỉnh chỉ tiêu y tế, giáo dục theo quy mô dân số mới; tăng số trạm y tế, bệnh viện, cơ sở đào tạo.

Mở rộng mạng lưới giáo dục đại học, nghề nghiệp, bổ sung cơ sở mới và cập nhật địa danh hành chính.

PHỤ LỤC I
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030
(kèm theo báo cáo tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi Thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

STT	Tên gọi	Loại đô thị năm 2030	Loại đô thị năm 2050	Ghi chú
I	**ĐÔ THỊ TRUNG TÂM CẤP TỈNH (đô thị mới)**			
1	**Đô thị Quảng Ngãi (Đô thị trung tâm)**	**II**	**II**	
	P. Trương Quang Trọng			
	P. Cẩm Thành			
	P. Nghĩa Lộ			
	Xã An Phú			
	Xã Tịnh Khê			
	Định hướng mở rộng không gian đô thị đến các xã: Tư Nghĩa, Nghĩa Giang, Sơn Tịnh, Nghĩa Hành, Vệ Giang.			
2	**Đô thị KonTum (Đô thị Trung tâm phía Tây)**	**II**	**II**	
	Phường Kon Tum			
	Phường Đăk Cấm			
	Phường Đăk BLa			
	Xã Ia Chim			
	Xã Ngọk Bay			
	Xã Đăk Rơ Wa			
3	**Đô thị Bình Sơn**	**III**	**II**	
	Xã Bình Sơn			
	Xã Vạn Tường			
	Xã Đông Sơn			
	Xã Thọ Phong			
4	**Đô thị Đức Phổ**	**III**	**II**	
	Phường Trà Câu			
	Phường Đức Phổ			
	Xã Lân Phong			
	Phường Sa Huỳnh			
	Xã Nguyễn Nghiêm			
	Xã Khánh Cường.			
5	**Đô thị Măng Đen**	**III**	**II**	**(**)**
6	**Đô thị Bờ Y**	**III**	**II**	**(**)**
	Xã Bờ Y			
	Sau năm 2030, mở rộng không gian đô thị đến xã Sa Loong			
7	**Đô thị Lý Sơn**	**III**	**II**	

STT	Tên gọi	Loại đô thị năm 2030	Loại đô thị năm 2050	Ghi chú
8	**Đô thị Sơn Hà**	**III**	**II***	**(**)**
9	**Đô thị Đăk Pek**	**III**	**III**	**(**)**
II	**ĐÔ THỊ TRUNG TÂM TIỂU VÙNG (đô thị mới)**			**(**)**
1	Đô thị Trà Bồng	III	III	
2	Đô thị Mộ Đức	III	III	
3	Đô thị Ba Tơ	III	III	
4	Đô thị Minh Long	III	III	
5	Đô thị Đăk Tô	III	II*	
6	Đô thị Đăk Hà	III	III	
7	Đô thị Đắk Rve	III	III	
8	Đô thị Sa Thầy	III	III	
9	Đô thị Tu Mơ Rông		III	
10	Đô thị Long Phụng		III	
11	Đô thị Mỏ Cày		III	
12	Đô thị Ba Gia		III	
13	Đô thị Đông Trà Bồng		III	
14	Đô thị Thiện Tín		III	
15	Đô thị Sơn Hạ		III	
16	Đô thị Ba Động		III	
17	Đô thị Ba Vì		III	
18	Đô thị Sơn Tây		III	
19	Đô thị Sơn Tây Thượng		III	
20	Đô thị Kon Plông		III	
21	Đô thị Măng Bút		III	
22	Đô thị Kon Braih		III	
23	Đô thị Mô Rai		III	
24	Đô thị Ia Tơi		III	

Ghi chú:

- (*) Đạt một số tiêu chí của đô thị;

- (**) Khu vực có ranh giới đô thị được xác định dựa trên khu vực đô thị loại IV, loại V trước đây. Trong giai đoạn tiếp theo, ranh giới được chuẩn xác ở bước lập chương trình, kế hoạch phát triển đô thị và các quy hoạch đô thị, kế hoạch khác có liên quan./.

PHỤ LỤC II
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

(kèm theo báo cáo tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi Thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm (Cập nhật mới)	Diện tích quy hoạch (ha)
	TỔNG CỘNG		**7.425,62**
I	**Các khu công nghiệp đã thành lập tiếp tục duy trì, phát triển**		**459,53**
1	Khu công nghiệp Quảng Phú	Phường Nghĩa Lộ	92,15
2	Khu công nghiệp Phổ Phong	Xã Nguyễn Nghiêm	157,38
3	Khu công nghiệp Hoà Bình	Phường Đăk Bla	60
4	Khu công nghiệp Sao Mai	Xã Đăk Rơ Wa	150
II	**Các khu công nghiệp đã thành lập, dự kiến được mở rộng, phát triển mới**		**3.820**
1	Khu công nghiệp phía Tây (KCN Tây Dung Quất; KCN - ĐT - DV Dung Quất I)	Xã Bình Sơn	500
2	Khu công nghiệp Bình Hòa - Bình Phước (KCN Bình Hòa - Bình Phước I; KCN Bình Hòa - Bình Phước II)	Xã Vạn Tường, xã Đông Sơn	592
3	Khu công nghiệp Đông Dung Quất	Xã Vạn Tường	1.933
4	Khu công nghiệp Tịnh Phong (KCN Tịnh Phong hiện hữu; KCN VSIP)	Xã Tịnh Phong	795
III	**Các khu công nghiệp dự kiến thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật**		**3.146,09**
1	Khu công nghiệp Dung Quất II (thuộc Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Dung Quất II)	Xã Đông Sơn, xã Tịnh Phong	765
2	Khu công nghiệp Bình Thanh (thuộc KCN - ĐT - DV Bình Thanh)	Xã Đông Sơn	1.399
3	Khu công nghiệp Đăk Tô	Xã Đăk Tô	146,76
4	Khu công nghiệp Bình Long	Xã Bình Sơn	341,09
5	KCN An Phú (thuộc Khu phức hợp công nghiệp - đô thị - dịch vụ An Phú)	Xã Nghĩa Giang	276
6	Khu công nghiệp sản xuất, chế biến dược liệu tập trung Đăk Tô	Xã Đăk Tô	218,24

Ghi chú: *Tuỳ vào tiến độ đầu tư và khả năng thu hút đầu tư của từng dự án, sẽ phân bổ diện tích đất phù hợp đảm bảo phát huy hiệu quả đầu tư; ngoài các danh mục nêu trên, các khu công nghiệp khác sẽ được xác định bổ sung (trình cấp thẩm quyền phê duyệt) theo khả năng cân đối, huy động nguồn lực và thực tế phát triển của địa phương. Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình quy hoạch xây dựng, lập dự án, phê duyệt hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư./.*

PHỤ LỤC III
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030
(kèm theo báo cáo tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi Thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	Các ngành nghề hoạt động
I	**Các cụm công nghiệp đã thành lập và hoạt động, tiếp tục duy trì phát triển**		**747,32**	
1	CCN Bình Nguyên	Xã Bình Sơn	30,368	Các ngành công nghiệp sạch và ít gây ô nhiễm, bao gồm: sản xuất hàng dệt và may mặc; sản xuất các sản phẩm từ kim loại, sửa chữa cơ khí, lắp ráp điện tử, sản xuất thực phẩm, sản xuất các sản phẩm từ gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ, trang trí nội thất; chế biến nông - lâm - thủy sản; sản xuất vật liệu xây dựng và ngành công nghiệp phụ trợ.
2	CCN Tịnh Bắc	Xã Ba Gia	30	Chế biến nông lâm sản và thực phẩm; sản xuất, gia công hàng dệt, may, da giày nội địa và XK; sản xuất, sửa chữa cơ khí và các phân ngành công nghiệp phụ trợ; chế biến gỗ; sản xuất giấy kraft (từ phế liệu), đồ nhựa, bao bì các loại; sản xất vật liệu xây dựng thông thường không nung, chế biến đá ốp lát; sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng lưu niệm; các ngành nghề dịch vụ phục vụ các cơ sở sản xuất, chế biến công nghiệp trong CCN; các ngành nghề khác phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh.
3	CCN La Hà	Xã Tư Nghĩa	29,73	Các ngành công nghiệp sạch và ít gây ô nhiễm, bao gồm: chế biến nông sản thực phẩm; cơ khí nông nghiệp; nhựa cao cấp; gỗ DMF; vật liệu xây dựng; sản xuất hàng dệt và may mặc.

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	Các ngành nghề hoạt động
4	CCN Quán Lát	Xã Long Phụng, Xã Mỏ Cày	33,4	Các ngành công nghiệp sạch và ít gây ô nhiễm, bao gồm : công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, chế biến, gia công gỗ, trang trí nội thất, may mặc, thủ công mỹ nghệ, cơ khí, vật liệu xây dựng.
5	CCN Thạch Trụ	Xã Lân Phong	20	Các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp sạch và ít gây ô nhiễm, bao gồm: Công nghiệp chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, mộc gia dụng, hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc, cơ khí.
6	CCN Mộ Đức	Xã Mộ Đức	30,6	Các sản phẩm chế biến từ gỗ rừng trồng, mộc dân dụng; các mặt hàng nội ngoại thất; chế biến nông lâm sản, thực phẩm; sản xuất sản phẩm, lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn; sản xuất hàng dệt, may mặc và may khác; sản xuất sản phẩm vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp phụ trợ. Ưu tiên các dự án ít gây ô nhiễm môi trường và giải quyết nhiều lao động tại địa phương.
7	CCN Phổ Hòa	Phường Đức Phổ	4,07	May xuất khẩu, Công nghiệp nhẹ, sạch khác.
8	CCN Đồng Làng	Phường Đức Phổ	20	Các ngành công nghiệp ít ô nhiễm - bao gồm các ngành công nghiệp chế biến gỗ, chế biến thủy sản, vật liệu xây dựng, sản xuất nhựa, công cụ nông nghiệp, điện tử và một số loại hình công nghiệp nhẹ khác.
9	CCN Phổ Phong	Xã Nguyễn Nghiêm	16,6	Các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp sạch và ít gây ô nhiễm, bao gồm: công nghiệp chế biến gỗ, mộc gia dụng, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, sửa chữa cơ khí, sản xuất gạch.

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	Các ngành nghề hoạt động
10	CCN Sa Huỳnh	Phường Sa Huỳnh	4,13	Các ngành công nghiệp phục vụ đánh bắt và chế biến hải sản, đóng mới - sửa chữa tàu thuyền và các dịch vụ khác liên quan.
11	CCN Đồng Dinh	Xã Nghĩa Hành	30	Các ngành công nghiệp sạch và ít gây ô nhiễm, công mỹ nghệ, trang trí nội thất; công nghiệp dệt may. bao gồm : cơ khí chế tạo, chế biến lương thực, thực phẩm; chế biến gỗ, thủ.
12	CCN Ba Động	Xã Ba Động	25	Các ngành chế biến nông lâm sản, sửa chữa cơ khí, chế biến khoáng sản, ngành nghề truyền thống gắn với nguyên liệu địa phương và các lĩnh vực, ngành nghề khác phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp - TTCN của tỉnh.
13	CCN Trà Xuân	Xã Trà Bồng	10	Các ngành chế biến nông lâm sản, gia công, sửa chữa cơ khí, mộc dân dụng, ngành nghề truyền thông gắn với nguyên liệu địa phương và các lĩnh vực, ngành nghề khác phù hợp quy hoạch phát triển công nghiệp - TTCN của tỉnh.
14	CCN - TTCN Thanh Trung	Phường Đăk Cấm	70,285	Sản xuất gạch, ngói, gốm, sứ…
15	CCN - TTCN, làng nghề H'nor	Phường Đăk Bla	18,3	SX cửa sắt, nhôm; sx cấu kiện kim loại; gia công, sửa chữa cơ khí; gia công đá ốp lát, đá mỹ nghệ; gia công nhôm, kính; gia công đồ trang trí nội thất, mộc mỹ nghệ, mộc dân dụng; gò hàn, súc két nước…
16	CCN - TTCN Hòa Bình	Xã Đăk Rơ Wa	65,89	Các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng (sx gạch Tuynel, gạch không nung, gạch trang trí, ngói cao cấp…); cơ sở sản xuất chế biến nông lâm sản, dược liệu và cơ sở sản xuất cụm công nghiệp - Tiểu

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	Các ngành nghề hoạt động
				thủ công nghiệp khác phục vụ công nghiệp nông thôn.
17	CCN Đăk Cấm	Phường Đăk Cấm	62,6	Công nghiệp chế biến nông lâm sản; thực phẩm, dược liệu, may mặc; các cơ sở công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, nghề truyền thống…
18	CCN - TTCN Đăk Hà	Xã Đăk Hà	10,6	Sản xuất công nghiệp đa ngành
19	CCN phía Tây Đăk Tô	Xã Đăk Tô	50	Chế biến gỗ, lâm sản, mộc dân dụng; sản xuất gạch, ngói không nung, sản xuất phân vi sinh, cơ khí, kỹ nghệ sắt và sản xuất đồ gia dụng, thiết bị nội thất.
20	CCN - TTCN Bờ Y	Xã Bờ Y	10	Sản xuất các sản phẩm ngành nghề truyền thống; Sản xuất CN, TTCN chế biến nông sản, lâm sản; Cácngành nghề thủ công mỹ nghệ, mộc dân dụng, gạch không nung, cơ khí nôngnghiệp phục vụ nông thôn.
21	CCN - TTCN Đăk Sút	Xã Đăk Môn	20	Sản xuất công nghiệp đa ngành nghề
22	CCN - TTCN Kon Braih	Xã Kon Braih	20	Sản xuất công nghiệp đa ngành nghề
23	CCN Đăk La	Xã Đăk Hà	73,78	CN Chế biến Nông-lâm-thổ sản; CN chế biến khác; CN nhẹ-TTCN; CN vật liệu xây dựng; CN hóa chất, phân bón…
24	CCN Đăk Mar	Xã Đăk Mar	37,21	CN chế biến tinh bột sắn, cà phê, phân vi sinh và chế phẩm sinh học; thức ăn gia súc…
25	CCN 24/4 Đăk Tô	Xã Đăk Tô	24,76	Chế biến lâm sản, nông sản, CN lắp ráp đồ điện tử dân dụng, cơ khí, sản xuất hàng tiêu dùng, tiểu thủ công nghiệp, nghề truyền thốn.
II	**CCN đã thành lập dự kiến mở rộng**		**268**	
1	CCN Bình Long	Xã Bình Sơn	75	Các loại hình chế biến nông lâm sản và sản xuất vật liệu

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	Các ngành nghề hoạt động
				xây dựng, cơ khí, các ngành công nghiệp phụ trợ khác; các ngành nghề công nghiệp sạch, ít gây ô nhiễm môi trường.
2	CCN An Sơn - Đức Lân	Xã Lân Phong	75	Các ngành nghề thu hút chủ yếu gồm chế biến nông – lâm – thủy sản, dệt may – da giày, cơ khí, chế biến gỗ và sản phẩm thân thiện với môi trường. Ngoài ra còn có một số ngành hỗ trợ phù hợp với điều kiện từng khu vực.
3	CCN Đình Cương - Phước Giang	Xã Đình Cương, xã Phước Giang	70	Sản xuất gạch không nung, các sản phẩm từ gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ, trang trí nội thất; chế biến nông - lâm sản; sx vật liệu xây dựng, ngành công nghiệp hỗ trợ và các ngành công nghiệp ít ô nhiễm môi trường.
4	CCN Sơn Hạ	Xã Sơn Hạ	48	Chế biến nông lâm sản, mộc dân dụng, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ ván ghép thanh, ván MDF, viên nhiên liệu sinh học; gia công, sửa chữa cơ khí; sx hàng nhang, các ngành nghề truyền thống của địa phương và các lĩnh vực, ngành nghề khác phù hợp với quy hoạch phát triển Công nghiệp.
III	**CCN dự kiến thành lập mới**		**967,43**	
1	CCN Bình Mỹ	Xã Bình Chương	50	Chế biến nông lâm sản và sx vật liệu xây dựng, điện tử, các ngành nghề CN phụ trợ và CN sạch, ít gây ô nhiễm môi trường.
2	CCN Bình Thọ	Xã Sơn Tịnh, xã Thọ Phong	70	Các thể loại chế biến nông lâm sản và sản xuất vậy liệu xây dựng, cơ khí, các ngành công nghiệp phụ trợ; các ngành nghề công nghiệp sạch, ít gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, các ngành

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	Các ngành nghề hoạt động
				nghề có thể được đề xuất từ các nhà đầu tư.
3	CCN - TTCN Dục Nông	Xã Dục Nông	75	Sản xuất CN đa ngành nghề
4	CCN - TTCN Mô Pả	Xã Tu Mơ Rông	15	Sản xuất CN đa ngành nghề
5	CCN - TTCN Ia Tơi	Xã Ia Tơi	30	Sản xuất CN đa ngành nghề
6	CCN Bình Khương	Xã Bình Minh	43	Chế biến nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, lắp ráp điện tử, các ngành nghề công nghiệp phụ trợ và ngành công nghiệp sạch, ít gây ô nhiễm môi trường.
7	CCN Núi Dâu	Xã Khánh Cường	75	Lĩnh vực chế biến nông lâm tại chỗ. Ngoài ra, các ngành nghề có thể được đề xuất từ các nhà đầu tư.
8	CCN Ba Dinh	Xã Ba Dinh	18	Chế biến nông lâm sản; sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ ván ghép; sản xuất viên nhiên liệu sinh học; các ngành nghề truyền thống của địa phương; các ngành CN hỗ trợ và ít gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, các ngành nghề có thể được đề xuất từ các nhà đầu tư.
9	CCN Tây Trà	Xã Tây Trà	10	Sản xuất chế biến gỗ, các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, trang trí nội thất, hàng lưu niệm; sản xuất tinh dầu cây vật liệu; sản xuất vật liệu xây dựng không nung; chế biến nông lâm sản và thực phẩm; các ngành CN ít gây ô nhiễm môi trường.
10	CCN Mỹ Trang	P. Đức Phổ, xã Khánh Cường	75	Chế biến sâu nông lâm thủy sản và thực phẩm, các ngành CN hỗ trợ và ít gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, các ngành nghề có thể được đề xuất từ các nhà đầu tư.
11	CCN Đồng Xe	Phường Sa Huỳnh	70	Chế biến sâu nông lâm thủy sản và thực phẩm, các ngành CN hỗ trợ và ít gây ô nhiễm

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	Các ngành nghề hoạt động
				môi trường. Ngoài ra, các ngành nghề có thể được đề xuất từ các nhà đầu tư.
12	CCN Ba Vì	Xã Ba Vì	20	Chế biến nông lâm sản; sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ ván ghép; sản xuất viên nhiên liệu sinh học; các ngành nghề truyền thống của địa phương; các ngành CN hỗ trợ và ít gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, các ngành nghề có thể được đề xuất từ các nhà đầu tư.
13	CCN Sơn Thượng	Xã Sơn Hà	12	Chế biến nông lâm sản; sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ ván ghép; sản xuất viên nhiên liệu sinh học; các ngành nghề truyền thống của địa phương; các ngành CN hỗ trợ và ít gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, các ngành nghề có thể được đề xuất từ các nhà đầu tư.
14	CCN Sơn Thủy	Xã Sơn Thủy	20	Chế biến nông lâm sản; sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ ván ghép; sản xuất viên nhiên liệu sinh học; các ngành nghề truyền thống của địa phương; các ngành CN hỗ trợ và ít gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, các ngành nghề có thể được đề xuất từ các nhà đầu tư.
15	CCN Trà Thủy	Xã Trà Bồng	15	Sản xuất chế biến gỗ, các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, trang trí nội thất, hàng lưu niệm; sản xuất tinh dầu cây vật liệu; sản xuất vật liệu xây dựng không nung; chế biến nông lâm sản và thực phẩm; các ngành CN ít gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, các ngành nghề có thể được đề xuất từ các nhà đầu tư.
16	CCN Đông Trà Bồng	Xã Đông Trà Bồng	20	Sản xuất chế biến gỗ, các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, trang trí nội thất, hàng lưu niệm;

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	Các ngành nghề hoạt động
				sản xuất tinh dầu cây vật liệu; sản xuất vật liệu xây dựng không nung; chế biến nông lâm sản và thực phẩm; các ngành CN ít gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, các ngành nghề có thể được đề xuất từ các nhà đầu tư.
17	CCN Kon Plông 1	Xã Kon Plông	50	Sản xuất CN đa ngành nghề
18	CCN Măng Đen	Xã Măng Đen	50	Sản xuất CN đa ngành nghề
19	CCN Sa Loong	Xã Sa Loong	22,3	Sản xuất CN đa ngành nghề
20	CCN - TTCN Ngọk Réo	Xã Ngọk Réo	40	Sản xuất CN đa ngành nghề
21	CCN - TTCN Đăk Pék	Xã Đăk Pék	20	Sản xuất CN đa ngành nghề
22	CCN Tây Bình Sơn	Xã Bình Chương	57,13	Khuyến khích phát triển ngành nghề gắn với xây dựng nông thôn mới
23	CCN Măng Ri	Xã Măng Ri	20	Các ngành nghề sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của địa phương, có khả năng tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động, ít gây ô nhiễm môi trường như chế biến nông lâm sản và dược liệu.
24	CCN Sơn Tây Thượng	Xã Sơn Tây Thượng	10	Chế biến nông lâm sản, dược liệu và tiểu thủ công nghiệp.
25	CCN Sơn Tây Hạ	Xã Sơn Tây Hạ	20	Chế biến nông lâm sản, dược liệu và tiểu thủ công nghiệp.
26	CCN Sa Thầy	Xã Sa Thầy	40	Chế biến gỗ, lâm sản, bột, cao su; mộc dân dụng; gạch ngói không nung; sx sản phẩm … Các cơ sở sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm tại các làng nghề, khu dân cư được khuyến khích di dời vào cụm công nghiệp. - Các ngành, nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại địa

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	Các ngành nghề hoạt động
				phương cần được bảo tồn và phát triển. - Công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp; công nghiệp cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ kho bãi, đóng gói bao bì, vận chuyển hàng hóa, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp và dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp.
27	CCN-TTCN phía Tây Đăk Hà	Xã Đăk Hà	20	
IV	**Các Cụm công nghiệp tiềm năng**			
1	CCN Ba Tơ	Xã Ba Tơ	24,6	
2	CCN Trà Giang	Xã Trà Giang	75	
3	CCN Trường Giang	Xã Trường Giang	70	
4	CCN Sơn Mai	Xã Sơn Mai	15	
5	CCN Phổ Phong 1	Xã Nguyễn Nghiêm	30	
6	Các CCN khác thành lập mới khi đủ điều kiện theo quy định	Các xã, phường, đặc khu		

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

- Các nhà máy khai thác, chế biến nông sản, khoáng sản,... được tổ chức thực hiện theo Quy hoạch ngành cấp quốc gia, các quy hoạch xây dựng có liên quan và nhu cầu thực tế của địa phương.

- Ngành nghề hoạt động của các Cụm công nghiệp được đề xuất, thay đổi phù hợp với điều kiện thực tế và các quy định hiện hành./.

PHỤ LỤC IV
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

(kèm theo báo cáo tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi Thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

STT	Tên khu du lịch	Địa điểm
I	**Khu du lịch cấp Quốc gia**	
1	Khu du lịch sinh thái Quốc gia Măng Đen	Xã Măng Đen
2	Khu du lịch Mỹ Khê	Xã Tịnh Khê
3	Khu du lịch đảo Lý Sơn	Đặc khu Lý Sơn
II	**Khu du lịch cấp tỉnh**	
1	Khu du lịch sinh thái lòng hồ Ia Chim	Xã Ia Chim
2	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ và phát triển dân cư phía Bắc Đăk Cấm	Phường Đăk Cấm
3	Khu du lịch sinh thái - du lịch tín ngưỡng Chưhreng và Đăk Rơ Wa	Xã Đăk Rơ Wa
4	Khu du lịch văn hóa lịch sử Ngục Kon Tum	Phường Kon Tum
5	Khu du lịch sinh thái cộng đồng gắn với sông Đăk Bla	Xã Đăk Rơ Wa
6	Khu du lịch sinh thái vườn quốc gia Chư Mom Ray	Xã Sa Thầy
7	Khu du lịch hồ YaLy	Xã YaLy
8	Khu du lịch sinh thái thác Khỉ	Xã Sa Thầy
9	Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng Ia Mang	Xã Mô Rai
10	Khu du lịch sinh thái rừng đặc dụng Đăk Uy	Xã Đăk Mar
11	Khu du lịch sinh thái Đăk Pe	Xã Đăk Pxi
12	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, tắm bùn, suối khoáng, thác Đăk Lung.	Xã Kon Đào
13	Khu ứng dụng công nghệ cao, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái	Xã Đăk Tô
14	Khu du lịch và dịch vụ Đăk Trăm	Xã Kon Đào
15	Khu du lịch sinh thái Đăk Na	Xã Đăk Tô
16	Khu du lịch thác Đăk Tring và suối nước nóng	Xã Ngọk Tụ
17	Khu du lịch sinh thái Đăk Chờ	Xã Ngọk Tụ
18	Khu dịch vụ du lịch Đăk Tô	Xã Kon Đào
19	Khu du lịch sinh thái Kon Tu Rằng	Xã Măng Đen
20	Khu Du lịch sinh thái ven hồ Thủy điện Đắk Pne	Xã Đăk Rve
21	Khu du lịch sinh thái thác thôn 1, thôn 7 Đắk Kôi.	Xã Đăk Kôi
22	Khu du lịch sinh thái tại thôn 7 Đắk Tơ Lung.	Xã Đăk Kôi
23	Khu du lịch sinh thái suối nước nóng Đắk Kôi	Xã Đăk Kôi
24	Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước ĐăkToa	Xã Đăk Kôi
25	Khu du lịch cộng đồng kết hợp du lịch sinh thái Thác Kon Bring	Xã Măng Đen
26	Khu du lịch sinh thái Đăk Snghé	Xã Kon Braih
27	Khu du lịch sinh thái Nước Nhê thôn 1 Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Kôi

STT	Tên khu du lịch	Địa điểm
28	Khu du lịch cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Xã Bờ Y
29	Khu du lịch sinh thái Đăk Hniêng, Bờ Y	Xã Bờ Y
30	Khu du lịch sinh thái đèo Lò Xo	Xã Đăk Plô
31	Khu du lịch sinh thái Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh
32	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ Tu Mơ Rông	Xã Tu Mơ Rông
33	Khu du lịch sinh thái Ngọc Lây	Xã Măng Ri
34	Khu du lịch thác Siu Puông, Te Prong và Y Hai	Xã Đăk Sao
35	Khu du lịch Sa Huỳnh	Phường Sa Huỳnh
36	Khu du lịch sinh thái Thạch Bích	Xã Đông Trà Bồng, xã Bình Minh
37	Quần thể đô thị nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái Thạch Bích - Núi Chúa	Xã Đông Trà Bồng
38	Khu du lịch sinh thái Kà Tinh	Xã Trà Bồng
39	Khu du lịch sinh thái núi Cà Đam	Xã Cà Đam
40	Khu Du lịch Bình Châu	Xã Đông Sơn
41	Khu Du lịch Bình Hải	Xã Vạn Tường
42	Khu du lịch sinh thái Bàu Cá Cái	Xã Vạn Tường
43	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Núi Ngang	Xã Ba Động
44	Khu du lịch Đặng Thùy Trâm	Xã Khánh Cường
45	Khu du lịch thảo nguyên Bùi Hui	Xã Ba Tơ, Xã Đặng Thuỳ Trâm
46	Khu du lịch Hồ Nước Trong	Xã Sơn Hà
47	Khu sinh thái nghĩ dưỡng, tắm bùn suối nước nóng Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Giang
48	Khu sinh thái Thác Lụa	Xã Sơn Tây Hạ
49	Khu du lịch sinh thái lòng hồ Plei Krông	Xã Ngọk Bay

Ghi chú:

- Tuỳ vào tiến độ đầu tư và khả năng thu hút đầu tư của từng dự án, sẽ phân bổ diện tích đất phù hợp đảm bảo phát huy hiệu quả đầu tư. Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các khu du lịch, các chức năng trong khu du lịch sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

- Ngoài các khu theo Phụ lục nêu trên, các khu, điểm du lịch khác sẽ được xác định theo quy hoạch xây dựng và thực tế nhu cầu phát triển của địa phương./.

PHỤ LỤC V
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIAO THÔNG TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030
(kèm theo báo cáo tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi Thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

A. Hệ thống giao thông đường bộ

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô quy hoạch	Đến năm 2030	Sau năm 2030	Ghi chú
A	**CAO TỐC**							
I	**Các tuyến hiện có**							
1	Tuyến cao tốc Bắc Nam phía Đông (CT.01)							1454/QĐ-TTg
	Đoạn Đà Nẵng - Quảng Ngãi	Ranh giới TP Đà Nẵng	Xã Nghĩa Giang	28,5	6 làn xe	x	x	Hiện trạng 4 làn xe, chiều dài từ Đà nẵng đến Quảng Ngãi 127km
	Đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	Xã Nghĩa Giang	Ranh giới tỉnh Gia Lai	60,1	6 làn xe	x	x	Hiện trạng 4 làn xe, chiều dài Quảng Ngãi - Hoài Nhơn 88km
II	**Các tuyến quy hoạch mới**							
2	Tuyến cao tốc Bắc Nam phía Tây (CT.02)							
	Đoạn Ngọc Hồi - Pleiku	Xã Bờ Y	Ranh tỉnh Gia Lai	64,5	6 làn xe	x	x	Chiều dài tuyến 90km từ Ngọc Hồi đi Pleiku, QĐ 12/QĐ-TTg định hướng sau 2030
3	Tuyến cao tốc Đà Nẵng - Thạch Mỹ - Ngọc Hồi - Bờ Y (CT.21):							Chiều dài tuyến 281km, QĐ

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô quy hoạch	Đến năm 2030	Sau năm 2030	Ghi chú
								1454/QĐ-TTg định hướng sau 2030
	Đoạn Thạch Mỹ - Ngọc Hồi	Ranh giới TP Đà Nẵng	Cao tốc CT.02 xã Bờ Y	80	4 làn xe	x	x	
	Đoạn Ngọc Hồi - Bờ Y	Cao tốc CT.02 Xã Bờ Y	Cửa khẩu Bờ Y, xã Bờ Y	19	4 làn xe	x	x	
4	Tuyến cao tốc Quảng Nam - Quảng Ngãi (CT.22)							Chiều dài toàn tuyến 100km, QĐ 1454/QĐ-TTg định hướng sau 2030
	Đoạn CT.21 - CT.01	Ranh giới TP Đà Nẵng	Cao tốc CT.01, xã Thọ Phong	51,3	4 làn xe	x	x	
	Đoạn CT.01 - Cảng Dung Quất	Cao tốc CT.01, xã Thọ Phong	Cảng Dung Quất, xã Vạn Tường	22,3	4 làn xe	x	x	Đường đô thị (trùng đường Võ Văn Kiệt) Theo QĐ 168/QĐ-TTg
5	Tuyến cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum (CT.42)	Cao tốc CT.01, Xã Nguyễn Nghiêm	Cao tốc CT.02, xã Đắk Hà	136	4 làn xe	x	x	QĐ 12/QĐ-TTg
B	**QUỐC LỘ**							
I	**Các tuyến hiện hữu**							
1	QL.1	Ranh giới TP Đà Nẵng	Ranh giới tỉnh Gia Lai	100	Cấp III, 4 làn xe	x	x	
2	Đường Hồ Chí Minh	Ranh giới TP Đà Nẵng	Ranh giới tỉnh Gia Lai	164	Cấp III-IV, 2-	x	x	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô quy hoạch	Đến năm 2030	Sau năm 2030	Ghi chú
					4 làn xe			
3	Đường Trường Sơn Đông	Ranh giới TP Đà Nẵng	Ranh giới tỉnh Gia Lai	88,11	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
4	QL.14C	Đường HCM, Xã Bờ Y	Ranh giới tỉnh Gia Lai	107	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
5	QL.24	QL.1, xã Lân Phong	QL.40, Xã Bờ Y	251	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Định hướng kéo dài QL40 đi cửa khẩu Bờ Y, nghiên cứu đề xuất tuyến tránh đèo VioLak; các tuyến tránh đô thị, tuyến qua đô thị thực hiện theo QHC đô thị
	Đoạn hiện hữu	QL.1, xã Lân Phong	QL.14 C, xã Rờ Kơi	226	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
	Đoạn kéo dài tuyến đến QL.40	QL.14C, xã Rờ Kơi	QL.40, Xã Bờ Y	25	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Kéo dài tuyến (QĐ 1454/QĐ-TTg)
6	QL.24B	Cảng Sa Kỳ, xã Đông Sơn	QL.24, xã Ba Vì	108	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Định hướng kéo dài đến tuyến tránh QL24 qua đèo VioLak
7	QL.24C	Cảng Dung	Ranh giới TP	76,5	Cấp III-	x	x	Chiều dài toàn tuyến

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô quy hoạch	Đến năm 2030	Sau năm 2030	Ghi chú
		Quất, xã Vạn Tường	Đà Nẵng		IV, 2-4 làn xe			95km, (điểm cuối toàn tuyến là QL.40B)
8	QL.40	Đường HCM, Xã Bờ Y	Ranh giới Lào, Campuchia					
	Nhánh 1: Đi cửa khẩu Bờ Y	Đường HCM, Xã Bờ Y	Cửa khẩu Bờ Y, xã Bờ Y	19	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Chiều dài toàn tuyến 29km
	Nhánh 2: Đi cửa khẩu Đắk Tô	Km13+200 QL40, xã Bờ Y	Cửa khẩu ĐắkTô, xã Bờ Y	10	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
9	QL.40B	Ranh giới TP Đà Nẵng	Đường Hồ Chí Minh, xã Đắk Tô	62	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Chiều dài toàn tuyến 209km,
II	**Các tuyến Quy hoạch**							
10	QL.19B	Ranh giới tỉnh Gia Lai	QL.24, xã Ba Tơ	19	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Chiều dài toàn tuyến 191km,
11	QL.24D	QL.24B, Xã Sơn Hà	Đường HCM, xã Đắk Mar	124	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
C	**ĐƯỜNG TỈNH**							
I	**Các tuyến hiện có**							
1	ĐT.621	QL.1, xã Bình Sơn	Cảng Sa Kỳ, xã Đông Sơn	23,6	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
2	ĐT.621B	QL.1, xã Bình Sơn	QL.24C, xã Trà Bồng	28,6	Cấp III-IV, 2-	x	x	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô quy hoạch	Đến năm 2030	Sau năm 2030	Ghi chú
					4 làn xe			
3	ĐT.622B	QL.1, xã Bình Sơn	QL.24C, xã Thanh Bồng	74,8	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
4	ĐT.622C	Cảng cá Tịnh Hòa, xã Đông Sơn	QL.24C, xã Đông Trà Bồng	40,5	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
5	ĐT.623	QL.24B, xã Sơn Hà	Đường Trường Sơn Đông, xã Sơn Tây	23,7	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
6	ĐT.623B	Đường Hoàng Hoa Thám, Phường Nghĩa Lộ	QL.24B, xã Trường Giang	22,2	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
7	ĐT.624	Đường Nguyễn Công Phương, Phường Nghĩa Lộ	QL.24, xã Ba Động	50,6	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
8	ĐT.624B	Biển Đức Chánh, xã Mỏ Cày	QL.24, xã Thiện Tín	34	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
9	ĐT.624C	Biển Đạm Thủy, xã Mõ Cày	ĐT.625, xã Thiện Tín	20,1	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
10	ĐT.625	ĐT.624, xã Thiện Tín	QL.24, xã Ba Tơ	34,7	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
11	ĐT.626	QL.24B, xã Sơn Hà	ĐT.622B, xã Tây	28,7	Cấp III-IV, 2-	x	x	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô quy hoạch	Đến năm 2030	Sau năm 2030	Ghi chú
			Trà Bồng		4 làn xe			
12	ĐT.627 (đường ven biển)	Ranh TP Đà Nẵng	Ranh tỉnh Gia Lai	105	Cấp III, 2-4 làn xe	x	x	
13	ĐT.627B	QL.1, xã Long Phụng	Cảng Mỹ Á, Phường Trà Câu	39,7	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
14	ĐT.627C	Đường Lê Thánh Tôn, Phường Đức Phổ	QL.24, xã Ba Tơ	36,3	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
15	ĐT.628	QL.1, xã Vệ Giang	QL.24B, xã Sơn Kỳ	63,8	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
16	ĐT.671	Đường Hồ Chí Minh, xã Đăk Hà	ĐT. 675B, xã Ya Ly	62	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
17	ĐT.673	Đường Hồ Chí Minh, Xã Đăk Plô	ĐT.672, Xã Măng Ri	42	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
18	ĐT.673B	ĐT.673, xã Xốp	Cửa khẩu Đăk Plô, xã Đăk Plô	33,5	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	ĐT.673A Đổi tên thành ĐT.673B
19	ĐT.674	ĐT.675B, xã Sa Thầy	Đường tuần tra biên giới	72,4	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
20	ĐT.675B	QL24, xã Sa Thầy	Hồ Đá, xã Ia Đal	109,5	Cấp III-IV, 2-	x	x	ĐT.675A Đổi tên thành ĐT.675B

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô quy hoạch	Đến năm 2030	Sau năm 2030	Ghi chú
					4 làn xe			
21	Đường tuần tra biên giới	Ranh giới TP Đà Nẵng	Ranh giới tỉnh Gia Lai	435	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
II	**Các tuyến kéo dài**							
22	ĐT.672	ĐT.673, xã Măng Ri	Đường Trường Sơn Đông, xã Kon Plông	68,4	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Đề xuất kéo dài tuyến đến đường Trường Sơn Đông
23	ĐT.675	ĐT.679, xã Đăk Tô	Đường tuần tra biên giới, xã Sa Loong	76,09	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Kéo dài đến đường tuần tra biên giới
24	ĐT.676	Quốc lộ 24, xã Măng Đen	ĐT672, xã Măng Ri	71,4	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Đề xuất kéo dài tuyến đến ĐT 672 để tạo thành trục dọc liên kết Từ Măng Đen đi xã Ngọc Linh
25	ĐT.677	QL.24, xã Kon Braih	ĐT.672 xã Măng Ri	78,45	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Đề xuất kéo dài đến ĐT.672 liên kết Tu Mơ Rông, Măng Ri, Ngọc Linh
26	ĐT.678	QL40B, Xã Kon Đào	Cửa khẩu Đắk Long, xã Đăk Long	113,8	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Kéo dài đến cửa khẩu Đăk Long

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô quy hoạch	Đến năm 2030	Sau năm 2030	Ghi chú
27	ĐT.678B	ĐT.672 xã Măng Ri	Cao tốc Bờ Y-Ngọc Hồi, Xã Bờ Y	79,7	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	ĐT.678A Đổi tên thành ĐT.678B, Đề xuất kéo dài để kết nối Đông Tây từ Tu Mơ Rông về Măng Bút
28	ĐT.679	Quốc lộ 24, xã Sa Bình	Quốc lộ 24D, xã Đăk Pxi	67,9	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
III	**Các tuyến mở mới**							
29	ĐT.621C	QL24C, xã Đông Sơn	Đường ven biển DQ-SH, xã Vệ Giang	33,1	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
30	ĐT.621D	QL24C, xã Bình Chương	Phường Trà Câu	66,1	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
31	ĐT.622	xã Bình Minh	ĐT.628, xã Phước Giang	37,4	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
32	ĐT.622D	ĐT.623B, xã Trà Giang	ĐT.622B, xã Tây Trà Bồng	35,1	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô quy hoạch	Đến năm 2030	Sau năm 2030	Ghi chú
33	ĐT.624D	ĐT.621C, xã Tư Nghĩa	QL1, Phường Đức Phổ	31,8	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Đề xuất kéo dài tạo thành trục dọc phía Đông của QL1 nhằm kết nối dọc các đô thị dọc Quốc lộ 1, mở rộng không gian phát triển đô thị về phía Đông
34	ĐT.624E	Xã Bình Sơn	Xã Tư Nghĩa	36,5	Cấp III, 4 làn xe	x	x	
35	ĐT.626B	xã Sơn Hà	xã Sơn Tây Thượng	24	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
36	ĐT.627D	xã Đặng Thùy Trâm	Ranh tỉnh Gia Lai	10	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
37	ĐT.627E	xã Nguyễn Nghiêm	Xã Đặng Thùy Trâm	15,8	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
38	ĐT.674B	QL.14C, xã Mô Rai	Đường tuần tra biên giới, Xã Ia Tơi	20	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Bổ sung tuyến ngang kết nối đường tuần tra biên giới
39	ĐT.675C	ĐT.674, xã Mô Rai	ĐT.675B, Xã Ia Tơi	57	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	ĐT.675B Đổi tên thành ĐT.675C
40	ĐT.675D	ĐT.675B, Xã Ia Tơi	Đường tuần tra biên giới,	27	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Bổ sung tuyến ngang kết nối đường

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô quy hoạch	Đến năm 2030	Sau năm 2030	Ghi chú
			Xã Ia Đal					tuần tra biên giới
41	ĐT.675E	ĐT.675D, Xã Ia Tơi	Đường tuần tra biên giới, Xã Ia Đal	13,5	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Bổ sung tuyến ngang kết nối đường tuần tra biên giới
42	ĐT.676B	QL.24D, Xã Măng Bút	Ranh TP Đà Nẵng	15,9	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Đề xuất tuyến mới kết nối QL.24D với QL.40B (đổi tên ĐT.676A thành ĐT.676B)
43	ĐT.676C	ĐT.676, Xã Măng Ri	ĐT.676B, xã Măng Bút	13,4	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Đề xuất tuyến nhánh kết nối ĐT.676 với ĐT.676B (đổi tên ĐT.676B thành ĐT.676C)
44	ĐT.677B	Quốc lộ 40B, xã Tu Mơ Rông	Đường HCM, xã Đăk Hà	46,2	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	ĐT.677A Đổi tên thành ĐT.677B
45	ĐT.678C	Đường HCM, xã Đăk Pét	đường Tuần Tra Biên Giới, xã Đăk PLô	19,5	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Bổ sung tuyến ngang kết nối đường tuần tra biên giới
46	ĐT.680	Đường HCM, xã Đăk Rơ Wa	đường Trường Sơn Đông, xã Măng Đen	104,38	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô quy hoạch	Đến năm 2030	Sau năm 2030	Ghi chú
IV	**Các tuyến nâng cấp từ đường huyện cũ**							
47	ĐT.623D	ĐT.626D, xã Sơn Hà	Đường Trường Sơn Đông, xã Sơn Tây Hạ	40,6	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
48	ĐT.623C	ĐT.623B, xã Sơn Hạ	QL.24B, xã Ba Vì	57,4	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	
49	ĐT.671B	ĐT.671, xã Đăk Hà	ĐT.671, xã Ia Chim	25,2	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	ĐT.671A Đổi tên thành ĐT.671B
	Các tuyến đường bộ khác theo nhu cầu phát triển của Tỉnh	Các xã, phường	Các xã, phường		Cấp III-IV, 2-4 làn xe	x	x	Bổ sung khi có nguồn lực và định hướng phát triển mới

Ghi chú:

- Danh mục các tuyến đường bộ trên địa bàn tỉnh bao gồm các tuyến đường tại Phụ lục này và một số tuyến đường khác nghiên cứu đầu tư, thực hiện theo nhu cầu phát triển của tỉnh; quy mô thực tế sẽ được tính toán trong quá trình đầu tư; tên, quy mô, phạm vi ranh giới các tuyến sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch, lập dự án.

- Đối với các tuyến đường qua đô thị, khu chức năng thì quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng./.

B. Hệ thống giao thông đường thủy

STT	Tên tuyến dự kiến	Chiều dài dự kiến	Cấp kỹ thuật
1	Tuyến Sa Kỳ - Lý Sơn	32	Cấp II
2	Tuyến sông Trà Bồng		
-	*Đoạn Châu Ô - Sa Cần*	10,1	Cấp IV
-	*Đoạn Châu Ô - Thủy điện Cà Đú*	21	Cấp V
3	Tuyến sông Kinh Giang	19	Cấp IV
4	Tuyến Đảo Lớn - Đảo Bé	8	Cấp III
5	Tuyến sông Trà Khúc		

STT	Tên tuyến dự kiến	Chiều dài dự kiến	Cấp kỹ thuật
-	*Đoạn hạ lưu đập dâng sông Trà Khúc - Cửa Đại*	10	Cấp IV
-	*Đoạn thượng lưu cầu và đường nối vào khu Đảo Ngọc - đập Thạch Nham*	20	Cấp IV - V
6	Tuyến sông Vệ	29	Cấp V
7	Tuyến sông Trà Câu	11	Cấp V
8	Tuyến sông Thoa - sông Trường	32	Cấp V
9	Tuyến Vạn Tường - Lý Sơn	28	Cấp III
10	Tuyến Tịnh Khê - Lý Sơn	32	Cấp III
11	Tuyến Tịnh Khê - Vạn Tường	30	Cấp III
12	Tuyến Tịnh Khê - Sa Huỳnh	60	Cấp III
13	Tuyến Sa huỳnh - Lý Sơn	80	Cấp III
14	Tuyến hồ Đắcđrink (Đăk Lang - Huy Ra Lung; Đăk Lang - Nước Vương; Đăk Lang - Đăk Nên; Huy Ra Lung - Ra Manh; Huy Ra Lung - Nước Vương; Huy Ra Lung - Đăk Nên; Ra Manh - Đăk Lang; Ra Manh - Nước Vương; Ra Manh - Đăk Nên; Nước Vương - Đăk Nên, Xô Thác - Sơn Tây, Đăk Tiêu - Sơn Tây)		
15	Tuyến Trà Xinh - Sơn Bao (hồ Nước Trong)		
16	Hồ thủy điện Plei Krông (Vận tải trên lòng hồ thủy điện Plei Krông từ bến Kon Gung)		Cấp VI
17	Hồ thủy điện Yaly (tuyến Plei Weh - Chư pah)		Cấp VI
18	Trên sông ĐăkBla (đoạn qua thành phố Kon Tum; tuyến chính Đăk Bla - Kon Ktu - Đăk Rơ Wa)		Cấp VI
19	Hồ Sê San (Vận tải trên luồng tuyến từ Bến nông trường 4 Duy Tân - Bến nông trường 5 Duy Tân bến làng cá thôn 7 xã Ia Tơi)		Cấp VI
20	Hồ thủy điện Thượng Kon Tum: luồng tuyến (Kon Plông - Vi Xây - Đăk Tăng)		Cấp VI
21	Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo Đà Nẵng - Lý Sơn		
22	Tuyến hành lang ven biển từ Quảng Ninh đến An Giang qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		
23	Tuyến Cù Lao Chàm - Lý Sơn		Cấp III
24	Các tuyến vận tải thủy khác phục vụ vận tải hàng hóa và phục vụ du lịch của địa phương		

Ghi chú:

- Danh mục các tuyến đường thủy trên địa bàn tỉnh bao gồm các tuyến đường tại phụ lục này và một số tuyến đường khác nghiên cứu đầu tư, thực hiện theo nhu cầu phát triển của tỉnh;

- Quy mô thực tế sẽ được tính toán trong quá trình đầu tư; tên, quy mô, phạm vi ranh giới các tuyến sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch, lập dự án../.

PHỤ LỤC VI
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

(kèm theo báo cáo tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi Thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

A. Danh mục nguồn điện trên địa bàn dự kiến vận hành giai đoạn 2026-2030

- Cập nhật các dự án theo Quyết định 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung, cập nhật Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Điều chỉnh tên, công suất, tiến độ và phương án đấu nối của dự án để phù hợp và đồng bộ với điều chỉnh quy hoạch điện VIII được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025.

- Bổ sung mới các dự án theo công suất được phân bổ, bổ sung dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và tình hình thực tế của tỉnh. Căn cứ trên cơ sở đó, phương hướng quy hoạch cân đối, phân bổ công suất theo các giai đoạn đảm bảo nhu cầu và nguồn lực thực hiện, tiềm năng phát triển các nguồn điện trên địa bàn tỉnh như sau:

+ ***Thủy điện:*** *Giai đoạn 2025-2030: 184,4 MW (tỉnh Kon Tum (cũ): 57,4MW; tỉnh Quảng Ngãi (cũ): 127MW); Giai đoạn 2031-2035: 230,7MW (tỉnh Kon Tum (cũ): 44MW; tỉnh Quảng Ngãi (cũ): 186,7MW).*

+ ***Điện mặt trời tập trung:*** *Giai đoạn 2025-2030: 800MW (tỉnh Kon Tum (cũ): 660MW; tỉnh Quảng Ngãi (cũ): 140MW*

+ ***Điện mặt trời mái nhà:*** Giai đoạn 2025-2030: 146MW (tỉnh Kon Tum (cũ): 57MW; tỉnh Quảng Ngãi (cũ): 89MW; giai đoạn 2031-2035: 85MW tỉnh Quảng Ngãi (cũ))

+ ***Điện gió trên bờ:*** Giai đoạn 2025-2030: 678MW (tỉnh Kon Tum (cũ): 628MW; tỉnh Quảng Ngãi (cũ): 50MW); Giai đoạn 2031-2035: 206MW tỉnh Kon Tum (cũ))

+ ***Điện rác:*** Giai đoạn 2025-2030: 15MW tỉnh Quảng Ngãi (cũ)

+ ***Điện sinh khối:*** Giai đoạn 2025-2030: 43MW (tỉnh Kon Tum (cũ): 36MW; tỉnh Quảng Ngãi (cũ): 7MW); giai đoạn 2031-2035: 62MW (tỉnh Kon Tum (cũ) 19MW, tỉnh Quảng Ngãi (cũ): 43MW)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất (MW)	Dự kiến năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
I	**Thủy điện**				
I.1	**Thủy điện lớn**				
1	NMTĐ Đắk Mi 1	Xã Xốp	84	2026-2030	Đang triển khai thi công
I.2	**Thủy điện nhỏ**				

a	**Dự án đã có trong quy hoạch, đang xây dựng (theo QĐ 262/QĐ-TTg, 1682/QĐ-TTg)**				
1	NMTĐ Đăk Mek 3	Các xã: Xốp, Ngọc Linh, Đăk Plô, Đăk Pék	7,5	2026-2030	
2	NMTĐ Đăk Mi 1A	Xã Xốp	11	2026-2030	
3	NMTĐ Plei Kần Hạ	Các xã: Đăk Tô, Ngọk Tụ, Bờ Y, Sa Loong	13	2026-2030	Điều chỉnh năm vận hành
4	Dự án công trình nhà máy thủy điện Đăk Pône (nâng đập hồ A và xây dựng cụm nhà máy hồ B)	Xã Măng Đen	1,6	2026-2027	Điều chỉnh năm vận hành
5	NMTĐ Đăk Re Thượng	Các xã: Kon Plông, Ba Xa	14	2026-2030	
6	NMTĐ Đăk Lô 1	Xã Kon Plông	12	2026-2030	
7	NMTĐ Đăk Lô 3	Xã Kon Plông	22	2026-2030	
8	NMTĐ Trà Phong (Trà Phong 1A: 19MW; Trà Phong 1B: 11MW)	Các xã: Tây Trà, Tây Trà Bồng, Sơn Hà	30	2026-2030	Điều chỉnh năm vận hành
9	NMTĐ Sông Liên 1	Các xã: Ba Động, Ba Vinh, Ba Tơ	15	2026-2027	Điều chỉnh năm vận hành
10	NMTĐ Ba Vì	Xã Ba Vì	9	2026-2028	Điều chỉnh năm vận hành
11	NMTĐ Trà Khúc 1	Các xã: Sơn Linh, Sơn Thủy, Sơn Hà	30	2026-2028	Điều chỉnh năm vận hành
12	NMTĐ Trà Khúc 2	Các xã: Sơn Linh, Sơn Hạ	30	2026-2028	Điều chỉnh năm vận hành
13	NMTĐ Sông Liên 2 (điều chỉnh công suất từ 12MW thành 14,4MW)	Các xã: Ba Tô, Ba Tơ	14,4	2026-2028	Điều chỉnh năm vận hành; điều chỉnh công suất
14	NMTĐ Đăkđrinh 2	Các xã: Sơn Tây, Sơn Hà	21	2026-2030	
15	NMTĐ Long Sơn	Các xã: Minh Long, Sơn Kỳ, Ba Vì	18	2026-2027	Điều chỉnh năm vận hành
16	NMTĐ Sơn Nham (điều chỉnh công suất từ 6,8MW thành 9MW)	Các xã: Sơn Hạ, Sơn Linh, Sơn Thủy, Sơn Hà	9	2026-2030	Điều chỉnh công suất
17	NMTĐ Sơn Linh (điều chỉnh công suất từ 7MW thành 15MW)	Các xã: Sơn Linh, Sơn Thủy, Sơn	15	2026-2030	Điều chỉnh công suất

		Hà, Minh Long			
b	**Dự án đã cấp QĐ CTĐT**				
1	NMTĐ Đăk Mi 1B	Xã Xốp	6	2026-2030	
2	NMTĐ Đăk Pô Cô 1	Xã Dục Nông	11	2026-2030	
3	NMTĐ Đăk Lô 4	Xã Kon Plông	10	2026-2030	
4	NMTĐ Đăk Roong	Các xã: Dục Nông, Đăk Môn, Đăk Pék	5	2026-2030	
5	NMTĐ Đăk Krin	Xã Xốp	10	2026-2030	
6	NMTĐ Ngọc Linh (gồm 3 bậc: Ngọc Linh 1, Ngọc Linh 2, Ngọc Linh 3)				
6.1	NMTĐ Ngọc Linh 1	Xã Ngọc Linh	4	2026-2030	
6.2	NMTĐ Ngọc Linh 2	Xã Ngọc Linh	7,8	2026-2030	
6.3	NMTĐ Ngọc Linh 3	Các xã: Ngọc Linh, Xốp	8,2	2026-2030	
7	NMTĐ Đăk Pek	Các xã: Đăk Pék, Đăk Plô	10,2	2026-2030	
8	NMTĐ Nước Trê	Xã Măng Bút	17	2026-2030	
9	NMTĐ Đăk Glei	Các xã: Đăk Long, Đăk Môn, Dục Nông	10,6	2026-2030	
10	NMTĐ Bo Ko 1	Các xã: Kon Plông, Ba Vì	15,6	2026-2030	
11	NMTĐ Ngọc Tem	Xã Kon Plông	11	2026-2030	
12	NMTĐ Tây Trà 1	Các xã: Tây Trà, Tây Trà Bồng	10	2026-2030	
13	NMTĐ Tây Trà 2	Các xã: Tây Trà, Tây Trà Bồng	9	2026-2030	
14	NMTĐ Tây Trà 3	Các xã: Tây Trà, Tây Trà Bồng	10	2026-2030	
c	**Dự án đã có trong QHĐ VIII và Kế hoạch thực hiện QHĐ VIII theo QĐ 262/QĐ-TTg và QĐ 1862/QĐ-TTg**				
1	NMTĐ Đăk Pru 3	Các xã: Đăk Pék, Đăk Plô	5	2026-2030	
2	Cụm dự án NMTĐ Đăk Ruồi	Xã Đăk Pék	20	2026-2030	
3	NMTĐ Thượng Đăk Psi 1	Các xã: Tu Mơ Rông, Măng Ri	7,2	2026-2030	

4	NMTĐ Tân Lập	Các xã: Đăk Kôi, Kon Braih	5,2	2026-2030	
5	NMTĐ Sa Thầy 1	Các xã: Ia Tơi, Ia Đal	9,5	2026-2030	
6	NMTĐ Sa Thầy 2	Các xã: Ia Tơi, Ia Đal	11,2	2026-2030	
7	NMTĐ Sa Thầy 3	Các xã: Ia Tơi, Ia Đal	10,5	2026-2030	
8	NMTĐ Đăk Bla 3	Xã Đăk Rơ Wa	8,6	2026-2030	
9	NMTĐ Đăk Sú 2	Các xã: Dục Nông, Bờ Y	7,2	2026-2030	
10	NMTĐ Đăk Toa	Các xã: Đăk Kôi, Kon Braih, Đăk Rơ Wa, Ngọk Réo, Đăk Hà; Phường Đăk Cấm, phường Kon Tum	5	2026-2030	
11	NMTĐ Đăk Pô Nê 4	Các xã: Kon Braih, Đăk Kôi	6	2026-2030	
12	NMTĐ Đăk Piu 1	Xã Dục Nông	4,5	2026-2030	
13	NMTĐ Tà Âu	Các xã: Măng Bút, Kon Plông	12	2026-2030	
14	NMTĐ Nước Đao	Các xã: Măng Bút, Sơn Tây Thượng	20	2026-2030	
15	NMTĐ Đăk Nghé 3	Các xã: Măng Đen, Đăk Rve, Đăk Kôi	17	2026-2030	
16	NMTĐ Đăk Na	Các xã: Đăk Sao, Dục Nông, Đăk Pék, Đăk Môn	15,2	2026-2030	
17	NMTĐ Đăk Rve	Xã Đăk Rve	5	2026-2030	
18	NMTĐ Đăk Psi 1	Xã Măng Ri	4	2026-2030	
19	NMTĐ Sơn Màu 1 (*điều chỉnh nâng công suất từ 9MW thành 14MW*)	Các xã: Sơn Tây, Sơn Tây Hạ, Sơn Tây Thượng	14	2026-2030	Điều chỉnh nâng công suất
20	NMTĐ Sơn Màu 2 (*điều chỉnh nâng công suất từ 6MW thành 8MW*)	Các xã: Sơn Tây, Sơn Tây Hạ	8	2026-2030	Điều chỉnh nâng công suất

21	NMTĐ Trà Phong 1C	Xã Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi và xã Trà Giáp, TP Đà Nẵng	13,6	2026-2030	Dự kiến diện tích thuộc tỉnh Quảng Ngãi khoảng 26,5ha
22	NMTĐ Trà Lãnh	Các xã: Tây Trà Bồng, Thanh Bồng, Trà Bồng	5	2026-2030	
23	NMTĐ Nước Long A	Các xã: Kon Plông, Ba Vì	20	2026-2030	
d	**Dự án phân bổ công suất theo QĐ 768/QĐ-TTg**				
1	NMTĐ Thượng Nam Vao mở rộng	Xã Măng Bút	4,9	2026-2030	
2	NMTĐ Đăk Psi 2B mở rộng	Xã Măng Ri	2,5	2026-2030	
3	NMTĐ Nước Long 1 (*điều chỉnh quy mô công suất từ 3,2 MW thành 6,4MW*)	Xã Kon Plông	3,2	2026-2030	
4	NMTĐ Nước Long 2 (*điều chỉnh quy mô công suất từ 6,4 MW thành 9,6 MW*)	Xã Kon Plông	3,2	2026-2030	
5	NMTĐ Đăk Pône 2 mở rộng	Các xã: Đăk Rve, Măng Đen	5	2026-2030	
6	NMTĐ Bo Ko 2 mở rộng	Các xã: Kon Plông, Ba Xa, Ba Vì	12,2	2026-2030	
7	NMTĐ Đăkrơsa mở rộng	Các xã: Ngọk Tụ, Kon Đào	3	2026-2030	
8	NMTĐ Đak Ronet	Xã Xốp	5	2026-2030	
9	NMTĐ Đăk Lô 1A	Xã Kon Plông	6	2026-2030	
10	Hồ cắt lũ kết hợp phát điện Đăk Bla (nâng công suất)	Xã Đăk Rơ Wa	2,7	2026-2030	
11	Mở rộng nâng công suất thủy điện Hà Nang (từ 11MW lên 26MW)	Các xã: Trà Bồng, Đông Trà Bồng, Bình Minh, Bình Chương, Bình Sơn	15	2026-2030	
12	Mở rộng nâng công suất NMTĐ Nước Trong (từ 16,5MW lên 23,5MW; thủy lợi kết hợp thủy điện)	Xã Sơn Hà	7	2026-2030	

13	Mở rộng nâng công suất NMTĐ Núi Ngang (*từ 0,7MW lên 2MW; thủy lợi kết hợp thủy điện*)	Xã Ba Động	1,3	2026-2030	
14	NMTĐ Long Sơn A	Các xã: Sơn Kỳ, Ba Vì	5	2026-2030	
15	NMTĐ Sơn Trà 1D	Các xã: Sơn Kỳ, Sơn Hà	10	2026-2030	
16	NMTĐ Ba Nam 1	Xã Ba Tô	24	2026-2030	
17	NMTĐ Ba Nam 1A	Các xã: Ba Tô, Ba Tơ	18	2026-2030	
18	NMTĐ Đăkre 3	Xã Ba Vì	16,5	2026-2030	
19	Nước Long 1A	Các xã: Kon Plông, Ba Vì	10	2026-2030	
II	**Điện gió**				
II.1	**Dự án đã có trong QĐ 768/QĐ-TTg**				
1	Nhà máy điện gió xung quanh Nhà máy Lọc hóa Dầu Bình Sơn	Xã Vạn Tường	48	2025-2030	
2	Điện gió Sạc Ly - Kon Tum	Các xã: Đăk Tô, Sa Loong, Rờ Kơi	104	2025-2030	
3	Điện gió Chư Hreng (giai đoạn 1)	Các xã: Đăk Rơ Wa, Kon Braih và phường Đăk Cấm	150	2026-2030	
4	Điện gió Sạc Ly - Kon Tum (giai đoạn 2)	Các xã: Rờ Kơi, Đăk Tô, Sa Bình, Sa Thầy	96	2026-2030	
5	Điện gió Đăk Tờ Re	Phường Đăk Cấm và các xã: Đăk Rơ Wa, Ngọk Réo, Kon Braih	81,25	2026-2030	
6	Điện gió Kon Plong	Các xã: Măng Đen, Kon Plông	103,5	2026-2030	Đã có Quyết định chủ trương đầu tư
7	Điện gió Tân Tấn Nhật - Đăk Glei	Các xã: Đăk Môn, Dục Nông	50	2023-2030	- Đã xây dựng hoàn thành - Điều chỉnh năm vận hành
II.2	**Dự án phân bổ công suất theo QĐ 768/QĐ-TTg**				

1	Điện gió Đăk Kôi 3 - Giai đoạn 1	Các xã: Đăk Rve, Kon Braih	43,3	2026-2030	
III	**Điện mặt trời tập trung**				
III.1	**Dự án đã cấp QĐ CTĐT**				
1	ĐMT KN Ialy Kon Tum	Xã Ya Ly	160	2027-2029	Quyết định số 768/QĐ-TTg, 1509/QĐ-BCT
III.2	**Dự án đã có trong QĐ 768/QĐ-TTg và dự án được phân bổ công suất**				
1	ĐMT Lâm Bình	Xã Khánh Cường	100	2025-2030	
2	ĐMT Đầm Nước Mặn	Phường Sa Huỳnh	40	2025-2030	Hoặc nghiên cứu điều chuyển về Hồ Ông tới (Hồ Giếng tiên), xã Lân Phong
3	ĐMT Ia Tơi DT	Xã Ia Tơi, tỉnh Quảng Ngãi và xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	140	2025-2030	
4	ĐMT Đăk Rơ Sa	Các xã: Kon Đào, Ngọk Tụ	50	2025-2030	
5	ĐMT FSI Plei Krông (lòng hồ thủy điện Plei Krông) - Giai đoạn 1	Các xã: Sa Bình, Ngọk Bay, Đăk Hà	75	2025-2030	
6	ĐMT nổi Pleikrông ĐK (giai đoạn 1)	Các xã: Đăk Mar, Đăk Hà, Sa Bình, Ngọk Bay	40	2025-2030	
7	ĐMT Ya Tăng	Xã Ya Ly, tỉnh Quảng Ngãi và xã Ia Ly, tỉnh Gia Lai	60	2025-2030	
8	ĐMT Sê San 3A (trên lòng hồ thủy điện Sê San 3A) - Giai đoạn 1	Xã Ia Tơi	25	2025-2030	
9	ĐMT Đăk Bla 1	Xã Đăk Rơ Wa	39,2	2026-2030	
10	ĐMT lòng hồ thuỷ lợi Đăk Yên	Xã Đăk Rơ Wa	24	2026-2030	
11	ĐMT lòng hồ thuỷ lợi Đăk Rơn Ga	Xã Đăk Tô	24	2026-2030	

12	ĐMT 27/7 Đăk Tô-Tân Cảnh (lòng hồ thuỷ điện Plei Krông) - Giai đoạn 1	Xã Đăk Tô	22,8	2026-2030	
13	ĐMT Sa Thầy (40MWp)/29,5MW	Xã Sa Bình	29,5	2026-2030	
14	ĐMT hồ thủy điện Đăk Psi (60MWp)	Xã Đăk Psi	49	2026-2030	
IV	**Điện sinh khối**				
1	Điện sinh khối Đăk Tờ Re (giai đoạn 1)	Xã Kon Braih	31	2026-2030	
2	Điện sinh khối		5	2026-2030	
3	Điện sinh khối Tư Nghĩa (giai đoạn 1)	Xã Trà Giang	7	2026-2030	
V	**Điện rác**				
1	Nhà máy điện rác Quảng Ngãi	Xã Thọ Phong	15	2026-2030	
VI	**Thủy điện tích năng**				
1	TĐTN Ba Tơ Giai đoạn 1	Các xã: Kon Plông, Ba Vì	300	2030	
VII	**Nhà máy nhiệt điện khí**				
1	TBKHH Dung Quất I	Khu kinh tế Dung Quất	750	2025-2030	
2	TBKHH Dung Quất II	Khu kinh tế Dung Quất	750	2025-2030	
3	TBKHH Dung Quất III	Khu kinh tế Dung Quất	750	2025-2030	
VIII	**Nguồn điện đồng phát**				
1	Nhà máy nhiệt điện thuộc dự án: nhà máy Bột - Giấy VNT19	Xã Vạn Tường	54	2025-2030	
2	NĐ khí dư Hòa Phát II	Xã Vạn Tường	300	2026-2030	
IX	**Điện mặt trời mái nhà**				
1	Giai đoạn 2025-2030		146		
X	**Điện mặt trời theo hình thức tự sản xuất, tự tiêu thụ**				
1	Hệ thống điện mặt trời tự sản xuất, tự tiêu thụ lắp đặt trên mặt nước Hồ điều hòa - Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất	Khu kinh tế Dung Quất	2,85	2026-2030	

A1. Danh mục các dự án nguồn điện định hướng giai đoạn 2031-2035

STT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất (MW)	Dự kiến năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
I	**Điện gió**				
1	Điện gió Chư Hreng (giai đoạn 2)	Xã Đăk Rơ Wa	100	2031-2035	
2	Điện gió Đăk Ruồng (giai đoạn 1)	Xã Kon Braih	30	2031-2035	
3	Điện gió Kon Rẫy (giai đoạn 1)	Xã Kon Braih	40	2031-2035	
4	Điện gió Đăk Kôi 2-Giai đoạn 1	Xã Đăk Kôi	36	2031-2035	
II	**Thủy điện**				
	Thủy điện lớn				
1	NMTĐ Sê San 3A MR	Xã Ia Tơi	54	2031-2035	
	Thủy điện nhỏ				
1	NMTĐ Đăk Psi 2	Xã Măng Ri	3.4	2031-2035	
3	NMTĐ Đăk Robaye mở rộng	Xã Kon Plông	3.2	2031-2035	
4	NMTĐ Đăk Lây mở rộng	Xã Măng Ri	4.8	2031-2035	
5	NMTĐ Đăkre 3A	Các xã: Kon Plông, Ba Vì	12	2031-2035	
6	NMTĐ Thượng Đăk Krin	Xã Xốp	12	2031-2035	
7	NMTĐ Đăkrơsa 2 mở rộng	Các xã: Ngọk Tụ, Kon Đào	1	2031-2035	Đề xuất xem xét sau khi hoàn thành nâng công suất thủy điện Đăkrơsa
8	NMTĐ Đăkre 1B	Các xã: Kon Plông, Ba Vì	25	2031-2035	
9	NMTĐ Sơn Kỳ 1	Các xã: Sơn Kỳ, Kon Plông	12	2031-2035	
10	NMTĐ Sơn Kỳ 2	Các xã: Sơn Kỳ, Kon Plông	20	2031-2035	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất (MW)	Dự kiến năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
11	NMTĐ Thượng Sông Vệ (thủy lợi kết hợp thủy điện)	Xã Ba Tô, xã Ba Tơ	12	2031-2035	
12	NMTĐ Trà Giang	Xã Đông Trà Bồng	8	2031-2035	
13	NMTĐ Đăkre 1A	Các xã: Ba Xa, Ba Vì	9	2031-2035	
14	NMTĐ Sơn Thủy	Các xã: Sơn Tây Hạ, Sơn Thủy	8	2031-2035	
III	**Điện sinh khối**				
1	Điện sinh khối Đăk Tờ Re (giai đoạn 2)	Xã Kon Braih	19	2032	
2	Điện sinh khối Tư Nghĩa (giai đoạn 2)		43	2031-2035	
IV	**Điện mặt trời mái nhà**		**85**	**2031-2035**	

B. Danh mục các nguồn điện tiềm năng

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Ghi chú
I	**Điện gió**		
1	ĐG Bùi Hui	48	Dự kiến đấu nối bằng đường dây 110kV ĐG Bùi Hui-TBA 220kV Quảng Ngãi, chiều dài khoảng 40km
2	ĐG Sa Huỳnh	50	Dự kiến đấu nối bằng đường dây 110kV ĐG Sa Huỳnh-TBA 110kV Đức Phổ, chiều dài khoảng 10km
3	Tiềm năng điện gió còn lại	20.000	
II	**Các dự án điện khí**		
1	Nâng công suất Nhà máy nhiệt điện khí dư Hòa Phát I (tự dùng)	120	
II	**Điện mặt trời tập trung**		
1	ĐMT nổi Đak Ronet	2	
2	ĐMT nổi Đắk Mi 1	49	
3	ĐMT nổi Đăk Mi 1A	10	
4	ĐMT FSI Pleikrong (lòng hồ thuỷ điện Pleikrong) - giai đoạn 2	192	
5	ĐMT nổi Pleikrông ĐK (giai đoạn 2)	120	

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Ghi chú
6	ĐMT Đăk Lô	25	
7	ĐMT Đăk Psi	20	
8	ĐMT Hồ Giếng Tiên (Hồ Ông Tới)	49	Dự kiến xây dựng đường dây 110kV đấu nối ĐMT Giếng Tiên - Trạm biến áp 220kV Quảng Ngãi
9	Tiềm năng điện mặt trời còn lại	20.000	
III	**Thủy điện**		
1	Các tiềm năng thủy điện nhỏ	400	
IV	**Thủy điện tích năng**		
1	TĐTN Ba Tơ Giai đoạn 2	600	
2	TĐTN Kon Plông	2400	
3	Tiềm năng thủy điện tích năng	20.000	

C. Phương án đấu nối các nguồn điện trên địa bàn dự kiến vận hành 2026-2030

TT	Tên dự án	Quy hoạch đấu nối (Dự kiến)
I	**Thủy điện**	
I.1	**Thủy điện lớn**	
1	NMTĐ Đắk Mi 1	Từ trạm biến áp 220kV Đắk Mi 1, xây dựng đường dây 220kV mạch đơn đấu nối vào TBA 220kV Đăk Mi 2, dùng dây ACSR 330
I.2	**Thủy điện nhỏ**	
1	NMTĐ Đăk Mek 3	- Đấu nối bằng đường dây 22kV, chiều dài tuyến đường dây 32,218km, vị trí đấu nối: TBA 110kV Đăk Glei - Phương án đấu nối tạm (khi TBA 110kV Đăk Glei chưa được đầu tư): Xây dựng mới kết hợp cải tạo đường dây 22kV hiện trạng, đấu nối về đường dây 22kV xuất tuyến 481-TBA 110kV Bờ Y tại cột 582/17 (G106)
2	NMTĐ Đăk Mi 1A	- Xây dựng TBA 6,3/22kV-2x7,5MVA tại NMTĐ Đăk Mi 1A; - Xây dựng mới đường dây 22kV mạch kép, dây dẫn ACSR-185, chiều dài khoảng 8km từ thanh cái 22kV trạm 22kV NMTĐ Đăk Mi 1A đấu nối vào thanh cái 22kV của máy biến áp trung gian 22/220kV-1x16MVA trạm 220kV NMTĐ Đăk Mi 1.
3	NMTĐ Plei Kần Hạ	Xây dựng đường dây 22kV mạch đơn từ TBA nâng 6,3/22kV NMTĐ Plei Kần Hạ đấu nối vào thanh cái 22kV TBA 110kV NMTĐ Plei Kần, dây dẫn AC-240, chiều dài 7,1km
4	NMTĐ Đăk Pône (nâng đập hồ A và xây dựng cụm nhà máy hồ B)	Đấu nối bằng đường dây 22kV; Điểm đấu nối: Cột BT107/22/1 (nay là cột BT 86/47/1) nhánh rẽ Kon Pring (thuộc xuất tuyến 477-TBA110kV Kon Plông. Chiều dài tuyến dự kiến: 1,1km. Số mạch: 01 mạch,

		dây dẫn: AC-XLPE-BP-70/11-12,7kV và cáp ngầm Cu/XLPE/PVC -3x70mm2
5	NMTĐ Đăk Re Thượng	- Xây dựng mới TBA nâng áp 6,3/35kV thủy điện Đăk Re Thượng, quy mô công suất 20MVA - Xây dựng đường dây 35kV mạch đơn, dây dẫn AC-185, chiều dài khoảng 15km từ NMTĐ Đăk Re Thượng đấu vào thanh cái 35kV NMTĐ Đăk Re 2; - Mở rộng TBA 110kV Đăk Re 2: Lắp đặt MBA nâng 35/110kV, công suất 20MVA; Xây dựng ngăn đấu nối 110kV và 35kV phục vụ đấu nối thủy điện Đăk Re Thượng
6	NMTĐ Đăk Lô 1	Đấu nối vào phía 22kV của TBA 6/22/220 KV NMTĐ Đăk Lô 3 bằng đường dây 22kV một mạch NMTĐ Đăk Lô 1 - TBA 6/22/220kV Đăk Lô 3, dây dẫn AC95, chiều dài khoảng 10km
7	NMTĐ Đăk Lô 3	- Xây dựng TBA gom 6/22/220kV tại NMTĐ Đăk Lô 3, công suất (63+40)MVA; - Xây dựng đường dây 220kV 04 mạch từ trạm biến áp nâng 6/22/220kV NMTĐ Đăk Lô 3 đấu nối chuyển tiếp trên 02 mạch đường dây 220kV thủy điện Thượng Kon Tum - Quảng Ngãi với chiều dài khoảng 0,5km, sử dụng dây dẫn ACSR-330; - Sử dụng sơ đồ khối máy phát - máy biến áp tăng áp có trang bị máy cắt đầu cực máy phát đấu nối bằng cấp điện áp 6kV từ hai máy phát qua hai máy cắt đầu cực lên thanh cái 6kV rồi vào trạm biến áp 6/22/220kV nhà máy thủy điện Đăk Lô 3 lên Đường dây 220kV Thượng Kon Tum - Quảng Ngãi.
8	NMTĐ Trà Phong (Trà Phong 1A: 19MW; Trà Phong 1B: 11MW)	- Xây dựng TBA nâng 110kV NMTĐ Trà Phong. - Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép NMTĐ Trà Phong - TBA 220kV Sơn Hà, dây dẫn 2xAC-185, chiều dài khoảng 21km (Giai đoạn 1 treo dây 1 mạch); - Mở rộng ngăn lộ TBA 220kV Sơn Hà.
9	NMTĐ Sông Liên 1	Giai đoạn 1: - Đường dây 35kV mạch đơn NMTĐ Sông Liên 1 - TBA 35kV Ba Tơ, chiều dài khoảng 8km (bao gồm mở rộng ngăn đấu nối TBA 35kV Ba Tơ). - Đường dây 22kV mạch đơn NMTĐ Sông Liên 1 - Cột 02 NR Ba Thành 6 đường dây 22kV LL Nghĩa Hành - Ba Tơ (XT 475/TBA 110kV Tư Nghĩa), chiều dài khoảng 4km. Giai đoạn 2 (khi có TBA 110kV Ba Tơ): Chuyển đổi cấp vận hành đường dây đấu nối NMTĐ Sông Liên 1 từ cấp 35kV sang cấp 22kV. Vận hành song song 02 tổ máy NMTĐ Sông Liên 1 đấu nối vào thanh cái 22kV trạm 110kV Ba Tơ.
10	NMTĐ Ba Vì	Xây dựng đường dây 22kV đấu nối NMTĐ Ba Vì - TBA 220kV NMTĐ Nước Long, dài khoảng 3,2km (bao gồm TBA nâng áp và ngăn lộ đấu nối)
11	NMTĐ Trà Khúc 1	- Xây dựng TBA nâng 110kV NMTĐ Trà Khúc 1. - Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối NMTĐ Trà Khúc 1-TBA 220kV Sơn Hà, mạch đơn AC-300, chiều dài khoảng 12,75km.
12	NMTĐ Trà Khúc 2	- Xây dựng TBA nâng 110kV NMTĐ Trà Khúc 2. - Xây dựng đường dây 110kV đấu nối NMTĐ Trà Khúc 2 - TBA 110kV NMTĐ Trà Khúc 1, mạch đơn AC-185, dài khoảng 8km. - Mở rộng ngăn lộ đấu nối TBA 110kV NMTĐ Trà Khúc 1.

13	NMTĐ Sông Liên 2 (điều chỉnh công suất từ 12MW thành 14,4MW)	GĐ 1: - Xây dựng TBA 35/22/10.5kV NMTĐ Sông Liên 2 - 1x18MVA; - Mở rộng ngăn lộ 35kV tại TBA 35kV Ba Tơ; - Xây dựng đường dây 35kV Ba Tơ đấu nối NMTĐ Sông Liên 2 - TBA 35kV Ba Tơ, mạch đơn AC240, dài khoảng 8,5km. GĐ 2: - Khi TBA 110kV Ba Tơ đưa vào vận hành, chuyển cấp điện áp vận hành của TBA nâng và đường dây đấu nối sang vận hành cấp điện áp 22kV; Chuyển điểm đấu nối sang ngăn lộ 22kV tại TBA 110kV Ba Tơ (bao gồm xây dựng các hạng mục phục vụ chuyển đấu nối).
14	NMTĐ Đăkđrinh 2	Xây dựng mới đường dây 35kV đấu nối NMTĐ Đăkđrinh 2 vào ngăn lộ xuất tuyến 35kV của MBA 110kV nối cấp thứ 2 trong TBA 220kV Sơn Hà, chiều dài khoảng 5,2km
15	NMTĐ Long Sơn	Xây dựng trạm biến áp nâng áp 10,5/22kV NMTĐ Long Sơn, công suất 21MVA. Xây dựng mới đường dây 22kV, mạch đơn dây dẫn ACSR-330, chiều dài khoảng 18,4 km từ NMTĐ Long Sơn đến đấu nối vào thanh cái 22kV TBA 10,5/22/220kV NMTĐ Nước Long. Xây dựng mới ngăn xuất tuyến 22kV tại TBA 10,5/22/220kV NMTĐ Nước Long phục vụ đấu nối.
16	NMTĐ Sơn Nham (điều chỉnh công suất từ 6,8MW thành 9MW)	- Giai đoạn 1: + Xây dựng mới TBA nâng 6,3/35kV thủy điện Sơn Nham, quy mô công suất 12,5MVA; + Xây dựng mới đường dây 35kV mạch đơn AC-185 dài khoảng 7,65km từ TBA 6,3/35kV-12,5MVA Nhà máy thủy điện Sơn Nham đến cột rẽ nhánh (vào TBA 35kV Nhà máy thủy điện Sơn Linh) và từ cột rẽ nhánh này xây dựng mới đường dây 35kV mạch kép 2xAC-240 dài khoảng 19,25km, 0,4km cáp ngầm đấu nối nhà máy thủy điện Sơn Nham vào thanh cái 35kV máy biến áp T4 110/35/22kV-40MVA nối cấp TBA 220kV Sơn Hà (giai đoạn này vận hành trước 01 mạch AC-240); - Giai đoạn 2: Từ cột rẽ nhánh, xây dựng mới đường dây 35kV mạch đơn AC-185 dài khoảng 0,33km đấu nối Nhà máy thủy điện Sơn Nham vào TBA 6,3/35kV-22MVA Nhà máy thủy điện Sơn Linh (sau khi TBA của Nhà máy thủy điện Sơn Linh được hoàn thiện).
17	NMTĐ Sơn Linh (điều chỉnh công suất từ 7MW thành 15MW)	- Xây dựng mới TBA nâng 6,3/35kV thủy điện Sơn Linh, quy mô công suất 22MVA. - Xây dựng mới đường dây 35kV mạch kép 2xAC-240 dài khoảng 0,33km từ TBA6,3/35kV-22MVA Nhà máy thủy điện Sơn Linh đến cột rẽ nhánh để đấu nối vào đường dây mạch kép 2xAC-240 (đã đầu tư Giai đoạn 1 đấu nối nhà máy thủy điện Sơn Nham) đến thanh cái 35kV máy biến áp T4 110/35/22kV-40MVA nối cấp TBA 220kV Sơn Hà.
18	NMTĐ Đăk Mi 1B	- Xây dựng mới TBA 110/35/6,3kV Đăk Choong, công suất 60 MVA, vận hành đồng bộ với tiến độ các dự án thủy điện Ngọc Linh, Đăk Mi 1B, Đăk Krin; - Xây dựng đường cáp 6,3kV mạch đơn đấu nối NMTĐ Đăk Mi 1B về thanh cái 6,3kV TBA 110kV Đăk Choong, tiết diện 240mm2 dài khoảng 0,11km

19	NMTĐ Đăk Pô Cô 1	Xây dựng đường dây 22kV mạch kép từ trạm biến áp nâng nhà máy thủy điện Đăk Pô Cô 1 đến thanh cái 22kV Trạm biến áp 110kV Bờ Y, chiều dài 7,3 km, dây dẫn AC-95
20	NMTĐ Đăk Lô 4	Đấu nối vào phía 22kV của TBA 6/22/220kV NMTĐ Đăk Lô 3 bằng đường dây 22kV một mạch NMTĐ Đăk Lô 4 - TBA 6/22/220kV Đăk Lô 3, dây dẫn AC95, chiều dài khoảng 3km
21	NMTĐ Đăk Roong	- Xây dựng TBA nâng 22kV, công suất 1x7MVA tại NMTĐ Đăk Roong; - Xây dựng đường dây 22kV mạch đơn, dây AC-70, dài 15km từ NMTĐ Đăk Roong đấu nối vào thanh cái 22kV TBA 110kV Đăk Glei
22	NMTĐ Đăk Krin	Xây dựng TBA nâng 6,3/35kV, công suất 12MVA; đường dây 35kV mạch đơn đấu nối về thanh cái 35kV TBA 110kV Đăk Choong - 60MVA, dây dẫn ACSR-300 dài khoảng 14,7km
23	NMTĐ Ngọc Linh (gồm 3 bậc: Ngọc Linh 1, Ngọc Linh 2, Ngọc Linh 3)	
23.1	NMTĐ Ngọc Linh 1	Xây dựng TBA nâng 6,3/35kV, công suất 5MVA; đường dây 35kV mạch đơn đấu nối về thanh cái 35kV NMTĐ Ngọc Linh 2, dây dẫn ACSR-70 dài khoảng 2,2km
23.2	NMTĐ Ngọc Linh 2	Xây dựng TBA nâng 6,3/35kV, công suất 9,5MVA; đường dây 35kV mạch đơn đấu nối về thanh cái 35kV NMTĐ Ngọc Linh 3, dây dẫn ACSR-185 dài khoảng 2,7km
23.3	NMTĐ Ngọc Linh 3	Xây dựng TBA nâng 6,3/35kV, công suất 9,5MVA; đường dây 35kV mạch đơn đấu nối về thanh cái 35kV TBA 110kV Đăk Choong (tại NMTĐ Đăk Mi 1B), dây dẫn ACSR-300, dài khoảng 12km
24	NMTĐ Đăk Pek	Xây dựng TBA nâng 6,3/110kV công suất 15MVA tại NMTĐ Đăk Pek, xây dựng mới đường dây mạch đơn 110kV vận hành độc lập, dây dẫn ACSR-185, dài khoảng 5km, đấu nối từ thanh cái 110kV TBA nâng thủy điện Đăk Pek đến thanh cái 110kV TBA 110kV Đăk Glei
25	NMTĐ Nước Trê	Xây dựng trạm biến áp nâng áp 110kV NMTĐ Nước Trê, công suất 20 ÷ 25 MVA. Xây dựng mới đường dây 110kV từ Trạm biến áp 110kV Nước Trê đấu nối vào Thanh cái 110kV Đăk Nên, mạch đơn dây dẫn ACSR-185, chiều dài khoảng 14km. Xây dựng 01 ngăn lộ 110kV mở rộng sân phân phối TBA 110kV Đăk Nên.
26	NMTĐ Đăk Glei	Xây dựng đường dây 22kV mạch đơn, dây dẫn AC-120, chiều dài khoảng 25km đấu nối vào ngăn lộ 22kV Trạm biến áp 110kV Bờ Y
27	NMTĐ Bo Ko 1	Xây dựng trạm biến áp nâng áp 10,5/22kV NMTĐ Bo Ko 1, công suất 20 MVA. Xây dựng mới đường dây 22kV, mạch đơn dây dẫn ACSR-240, chiều dài khoảng 3 km từ NMTĐ Bo Ko 1 đến cột số BT43 đầu nhà máy thủy điện Bo Ko 2 thuộc đường dây 22kV thủy điện Bo Ko 2 - Thủy điện Nước Long và đi kết hợp đường dây 22kV NMTĐ Bo Ko 2 (nâng cấp và cải tạo), chiều dài khoảng 17.0 km đấu vào thanh cái 22kV TBA 22/110/220kV Nhà máy thủy điện Nước Long. Xây dựng mới ngăn xuất tuyến 22kV tại TBA 22/110/220kV Nhà máy thủy điện Nước Long phục vụ đấu nối.

28	NMTĐ Ngọc Tem	- Điểm đấu nối: thanh cái 110kV TBA 110kV Đăk Lô. - Quy mô: Mở rộng ngăn lộ TBA 110kV Đăk Lô cùng với hệ thống đo đếm, viễn thông Scada kèm theo để thực hiện đấu nối nhà máy Thủy điện Ngọc Tem với quy mô 01 MBA nâng 16MVA - 10,5/110kV. - Phần đường dây đấu nối: Xây dựng khoảng 250m cáp ngầm 10,5kV 2x300 mm2 để đấu nối từ máy cắt đầu cực 10,5kV NMTĐ Ngọc Tem lên MBA nâng 16MVA - 10,5/110kV đặt tại TBA 110kV Đăk Lô.
29	NMTĐ Đăk Pru 3	Xây mới đường dây 22kV, đấu nối về thanh cái 22kV TBA 110kV Đăk Glei chiều dài đường dây đấu nối khoảng 7 km
30	Cụm dự án NMTĐ Đăk Ruồi	Đấu chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đăk Glei - Bờ Y bằng đường dây 110kV mạch kép, chiều dài 5km, dây dẫn AC-240
31	NMTĐ Thượng Nam Vao mở rộng	Mở rộng TBA nâng 6,3/35kV NMTĐ Thượng Nam Vao thêm 01 MBA công suất 6MVA, sử dụng chung đường dây 35kV Thượng Nam Vao - Nam Vao 1 hiện có
32	NMTĐ Thượng Đăk Psi 1	Xây dựng trạm biến áp nâng 6,3/22kV công suất 9MVA tại Nhà máy thủy điện Thượng Đăk Psi 1 - 7,2MW; đường dây 22kV mạch kép, dây dẫn ACSR-185mm2, chiều dài khoảng 0,5km từ Nhà máy thủy điện Thượng Đăk Psi 1 - 7,2MW đấu nối chuyển tiếp 01 mạch đường dây 22kV Nhà máy thủy điện Thượng Đăk Psi (hồ chính) - TBA 110kV Nhà máy thủy điện Đăk Psi 4; treo dây mạch 2 đường dây 22kV, dây dẫn ACSR-185mm2, chiều dài khoảng 11,9km từ Nhà máy thủy điện Thượng Đăk Psi (hồ chính) - TBA 110kV Nhà máy thủy điện Đăk Psi 4; lắp bổ sung 01 tủ hợp bộ xuất tuyến 22kV tại TBA 110kV Nhà máy thủy điện Đăk Psi 4 phục vụ đấu nối đường dây 22kV mạch 2 từ Nhà máy thủy điện Thượng Đăk Psi (hồ chính)
33	NMTĐ Tân Lập	- Xây dựng TBA nâng 6,3/22-1x7,5MVA tại NMTĐ Tân Lập; - Xây dựng mới tuyến đường dây 22kV mạch đơn, dây dẫn ACSR-185mm2, chiều dài khoảng 3km từ NMTĐ Tân Lập đến ngăn lộ 22kV TBA 110kV NMTĐ Đăk Toa
34	NMTĐ Sa Thầy 1	Tại Nhà máy Thủy điện Sa Thầy 1 nâng điện áp lên 35KV đấu nối về ngăn lộ 35 tại TBA 220 kV Nhà máy thủy điện Sê San 4 theo tuyến đường dây 35 kV mạch đơn hiện hữu do Công ty Điện lực Kon Tum quản lý khai thác. Nâng cấp đường dây 35kV hiện hữu mạch đơn thành mạch kép. Đầu tư xây dựng mới tuyến đường dây từ TBA 35 kV tại Nhà máy Thủy điện Sa Thầy 1 đến tuyến đường dây 35 kV hiện hữu dài khoảng 3,3 km.
35	NMTĐ Sa Thầy 2	Tại Nhà máy Sa Thầy 2 nâng điện áp lên 35KV đấu nối về TBA 35kV tại Nhà máy thủy điện Sa Thầy 1 theo tuyến đường dây 35 kV mạch đơn do Nhà đầu tư xây dựng mới với chiều dài tuyến 6 km, có chức năng cấp điện thi công trong giai đoạn thi công xây dựng và truyền tải điện thương phẩm giai đoạn vận hành chính thức.
36	NMTĐ Sa Thầy 3	Tại Nhà máy Sa Thầy 3 nâng điện áp lên 35KV đấu nối về TBA 35kV tại Nhà máy thủy điện Sa Thầy 2 theo tuyến đường dây 35 kV mạch đơn do Nhà đầu tư xây dựng mới với chiều dài tuyến 5,1 km, có chức năng cung cấp điện thi công trong

		giai đoạn thi công xây dựng và truyền tải điện thương phẩm giai đoạn vận hành chính thức.
37	NMTĐ Đăk Bla 3	Nhà máy Thủy điện nâng điện áp lên 22kV, truyền tải bằng đường dây 22kV độc lập từ nhà máy thủy điện Đăk Bla 3 về trạm 110kV Kon Tum 2. Chiều dài đường dây 22km.
38	NMTĐ Đăk Sú 2	- Xây dựng mới tuyến đường dây 22kV có điểm đầu tại trạm nâng 6,3/22kV-2x5MVA nhà máy thủy điện Đăk Sú 2. Điểm cuối tại trụ số 265 XT 477/TBA 22/110kV Bờ Y (Số thứ tự trụ cụ thể có thể thay đổi, nhà đầu tư sẽ rà soát, thống nhất với ngành điện trong quá trình triển khai thực hiện); dây dẫn AC-150mm2 mạch đơn, chiều dài khoảng 11,5km. - Xây dựng mới trạm biến áp nâng 6,3/22kV tại nhà máy thủy điện Đăk Sú 2 với quy mô gồm 2 máy biến áp có công suất mỗi máy là 5MVA (2x5MVA)
39	NMTĐ Đăk Toa	- Xây dựng mới TBA 6,3/22/110kV-1x45MVA tại NMTĐ Đăk Toa; - Xây dựng mới tuyến đường dây 110kV Đăk Toa-TBA 110/220kV Kon Tum, chiều dài khoảng 30km - Mở rộng ngăn lộ 110kV tại TBA 110/220kV Kon Tum
40	NMTĐ Đăk Pô Nê 4	- Xây dựng mới TBA 6,3/22KV-1x10MVA - Xây dựng mới tuyến đường dây 22kV mạch đơn, chiều dài khoảng 05km từ NMTĐ Đăk Pô Nê 4 đến ngăn lộ 22kV TBA 110kV NMTĐ Đăk Toa
41	NMTĐ Đăk Piu 1	Đấu nối bằng đường dây 22kV, chiều dài 5km, vị trí đấu nối thanh cái 22kV TBA thủy điện Đăk Piu 2
42	NMTĐ Tà Âu	Xây dựng mới TBA 6,3/22KV-15MVA, xây dựng mới 09km đường dây 22KV mạch đơn đấu nối vào ngăn lộ 22KV TBA 110KV Dự án thủy điện Nước Đao
43	NMTĐ Nước Đao	- Xây dựng mới TBA 6,3/22/110kV-1x50MVA tại NMTĐ Nước Đao - Xây dựng mới 10 km đường dây 110kV mạch đơn đến TBA 110KV Đăk Nên
44	NMTĐ Đăk Nghé 3	- Xây dựng TBA 6,3/22kV-1x20MVA tại NMTĐ Đăk Nghé 3; - Xây dựng mới tuyến đường dây 22kV mạch đơn, chiều dài khoảng 7km từ NMTĐ Đăk Nghé 3 đến ngăn lộ 22kV TBA 110kV NMTĐ Đăk Toa.
45	NMTĐ Đăk Na	- Xây dựng mới TBA 6,3/110kV-1x20MVA tại NMTĐ Đăk Na - Xây dựng mới tuyến đường dây 110KV mạch kép chiều dài khoảng 5km từ nhà máy thủy điện Đăk Na đấu nối chuyển tiếp lên đường dây 110KV Bờ Y - TBA 110kV Đăk Glei.
46	NMTĐ Đăk Rve	- Xây dựng TBA nâng TĐ Đăk Rve 6,3/22kV-6,3MVA; - Xây dựng mới đường dây 22kV 01 mạch đấu nối TĐ Đăk Rve: + Điểm đầu: Thanh cái 22kV TBA 6,3/22kV TĐ Đăk Rve; + Điểm cuối: Thanh cái 22kV TBA nâng 6,3/22kV TĐ Đăk Pô Ne 2AB hiện có; + Chiều dài tuyến xây dựng mới khoảng 3,6km; Dây dẫn: ACSR-120.

		- Cải tạo, nâng tiết diện đường dây đấu nối từ NMTĐ Đăk Pône 2 đến TBA 110kV Kon Plông từ AC-95 mm2 lên AC-185 mm2, chiều dài 4,1km.
47	NMTĐ Đăk Psi 2B mở rộng	Xây dựng đường dây 6,3kV mạch đơn, sử dụng dây dẫn AC70/16 với chiều dài khoảng 1,5km, điểm đầu đường dây tại thanh cái 6,3kV TBA NMTĐ Đăk Psi 2B mở rộng, điểm cuối là đường dây 6,3kV trạm phân phối điện Đăk Psi 2B hiện có
48	NMTĐ Nước Long 1 (*điều chỉnh quy mô công suất từ 3,2 MW thành 6,4MW*)	Xây dựng trạm biến áp nâng áp 6,3/22kV NMTĐ Nước Long 1, công suất 4 MVA. Xây dựng mới đường dây 22kV, mạch đơn dây dẫn ACSR-240, chiều dài khoảng 3 km từ NMTĐ Nước Long 1 đến cột số BT36A đầu nhà máy thủy điện Nước Long 2 thuộc đường dây 22kV thủy điện Nước Long 2 - Thủy điện Nước Long.
49	NMTĐ Nước Long 2 (*điều chỉnh quy mô công suất từ 6,4 MW thành 9,6 MW*)	Xây dựng trạm biến áp nâng áp 6,3/22kV NMTĐ Nước Long 2, công suất 4 MVA. Xây dựng mới đường dây 22kV, mạch đơn dây dẫn ACSR-240, chiều dài khoảng 3 km từ NMTĐ Nước Long 2 đến đấu nối vào thanh cái 22kV TBA 10,5/22/220kV Nhà máy thủy điện Nước Long. Xây dựng mới ngăn xuất tuyến 22kV tại TBA 10,5/22/220kV NMTĐ Nước Long phục vụ đấu nối.
50	NMTĐ Đăk Pône 2 mở rộng	- Xây dựng TBA nâng TĐ Đăk Pône 2 mở rộng 6,3/22kV-6,3MVA; - Xây dựng mới đường dây 22kV 01 mạch đấu nối TĐ Đăk Pône 2 mở rộng: + Điểm đầu: Thanh cái 22kV TBA 6,3/22kV NMTĐ Đăk Pône 2 mở rộng; + Điểm cuối: Thanh cái 22kV TBA 6,3/22kV NMTĐ Đăk Pône 2 hiện có; + Chiều dài tuyến xây 0,1km; Dây dẫn ACSR-120.
51	NMTĐ Bo Ko 2 mở rộng	- Xây dựng TBA nâng 6,3/22kV, công suất 15MVA (tại NMTĐ Bo Ko 2); - Sử dụng đường dây 22kV mạch kép, dây dẫn ACSR 240/39 hiện hữu của NMTĐ Bo Ko 2 (đấu nối từ TMTĐ Bo Ko 2 đến thanh cái 22kV TBA 220kV NMTĐ Nước Long, chiều dài tuyến 16,3km)
52	NMTĐ Đăkrơsa mở rộng	Đấu nối bằng đường dây 22kV thủy điện Đăkrơsa hiện có. Không thay đổi điểm đấu nối.
53	NMTĐ Đak Ronet	- Xây dựng mới TBA nâng 6,3/22kV- (3x3,0)MVA tại NMTĐ Đak Ronet; - Xây dựng mới đường dây 22kV mạch đơn, ACSR-185, chiều dài khoảng 2,0km đấu nối vào thanh cái 22kV NMTĐ Đăk Mi 1A.
54	NMTĐ Đăk Psi 1	Đấu nối về thanh cái 22kV TBA 110kV Tân Mai bằng đường dây 22kV mạch đơn, chiều dài 40km, dây dẫn AC-70
55	NMTĐ Đăk Lô 1A	Phương án 1: Đấu nối vào ngăn lộ 22kV của TBA 220/110/22kV thủy điện Đăk Lô 3 (dự kiến xây dựng năm 2027) qua đường dây 22kV dài khoảng 9,5km. Phương án 2: Đấu nối vào ngăn lộ 22kV của TBA 110kV thủy điện Đăk Lô hiện có qua đường dây 22kV dài khoảng 1,0km. Nhà đầu tư sẽ phối hợp đơn vị liên quan tính toán, lựa chọn

		phương án đấu nối phù hợp với tiến độ vận hành dự án và lưới điện khu vực các dự án lân cận.
56	NMTĐ Tây Trà 1	Đường dây 35kV mạch đơn NMTĐ Tây Trà 1 - NMTĐ Tây Trà 2, dài khoảng 2,1km (bao gồm TBA nâng áp và ngăn lộ đấu nối)
57	NMTĐ Tây Trà 2	Đường dây 35kV mạch đơn NMTĐ Tây Trà 2 – NMTĐ Tây Trà 3, dài khoảng 4,5km (bao gồm TBA nâng áp và ngăn lộ đấu nối)
58	NMTĐ Tây Trà 3	- Xây dựng TBA 110kV nâng áp NMTĐ Tây Trà 3. - Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn NMTĐ Tây Trà 3 - NMTĐ Trà Phong, dài khoảng 2,5km (bao gồm ngăn lộ đấu nối).
59	NMTĐ Sơn Màu 1 (*điều chỉnh nâng công suất từ 9MW thành 14MW*)	**Phương án 1:** - Xây dựng mới đường dây 35kV đấu nối Nhà máy thủy điện Sơn Màu 1 đến cột hòa chung, chiều dài khoảng 5km (bao gồm TBA nâng áp) - Xây dựng mới TBA nâng 35/110kV mở rộng tại TBA110kV của NMTĐ Thượng Sơn Tây - Xây dựng mới đường dây 35kV chiều dài khoảng 5,5km từ cột hòa chung về TBA nâng 35/110kV mở rộng tại NMTĐ Thượng Sơn Tây. **Phương án 2:** Xây dựng mới đường dây 110kV dài khoảng 9km từ NMTĐ Sơn Màu 1 (bao gồm TBA nâng áp 6,3/110kV) đấu nối rẽ nhánh trên đường dây 110kV NMTĐ Thượng Sơn Tây - NMTĐ Đăkđrinh hiện hữu.
60	NMTĐ Sơn Màu 2 (*điều chỉnh nâng công suất từ 6MW thành 8MW*)	**Phương án 1:** Xây dựng mới đường dây 35kV đấu nối Nhà máy thủy điện Sơn Màu 2 đến cột hòa chung của tuyến đường dây đấu nối 35kV thuộc dự án thuỷ điện Sơn Màu 1, chiều dài khoảng 0,8km (bao gồm TBA nâng áp). **Phương án 2:** Xây dựng mới đường dây 110kV dài khoảng 1km từ NMTĐ Sơn Màu 2 (bao gồm TBA nâng áp 6,3/110kV) đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV của NMTĐ Sơn Màu 1.
61	NMTĐ Trà Phong 1C	Xây dựng mới đường dây 35kV đấu nối NMTĐ Trà Phong 1C - TBA 110kV NMTĐ Trà Phong, chiều dài khoảng 1,5km (bao gồm TBA nâng áp và ngăn lộ đấu nối)
62	NMTĐ Trà Lãnh	Xây dựng mới đường dây 22kV đấu nối NMTĐ Trà Lãnh - TBA 110kV Trà Bồng, chiều dài khoảng 20km (bao gồm TBA nâng áp và ngăn lộ đấu nối)
63	NMTĐ Nước Long A	- Tổ máy 1 (15MW): Xây dựng trạm biến áp nâng 10,5/22kV NMTĐ Nước Long A, công suất 18 MVA. Xây dựng mới đường dây 22kV, mạch đơn dây dẫn ACSR-240, chiều dài khoảng 0,5 km từ NMTĐ Nước Long A đến đấu nối vào thanh cái 22kV TBA 22/110/220kV Nhà máy thủy điện Nước Long. Xây dựng mới ngăn xuất tuyến 22kV tại TBA 22/110/220kV Nhà máy thủy điện Nước Long phục vụ đấu nối. - Tổ máy 2 (5MW): Xây dựng trạm biến áp 10,5kV NMTĐ Nước Long A, công suất 8 MVA. Xây dựng mới đường dây 10,5kV, mạch đơn dây dẫn ACSR-330, chiều dài khoảng 1 km từ NMTĐ Nước Long A đến đấu nối vào thanh cái 10,5kV

		TBA 10,5/22/220kV Nhà máy thủy điện Nước Long. Xây dựng mới ngăn xuất tuyến 10,5kV tại TBA 10,5/22/220kV Nhà máy thủy điện Nước Long phục vụ đấu nối.
64	Mở rộng nâng công suất thủy điện Hà Nang (từ 11MW lên 26MW)	*1. Trường hợp TBA 110kV Trà Bồng được đưa vào vận hành theo tiến độ quy hoạch (giai đoạn 2026-2030).* - Mở rộng TBA 35kV NM Thủy điện Hà Nang; - Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV hiện hữu, chuyển đấu nối toàn bộ dự án (11+15 MW) vào thanh cái 35kV TBA 110kV Trà Bồng. *2. Trường hợp TBA 110kV Trà Bồng chưa đưa vào vận hành theo quy hoạch (giai đoạn 2026-2030)* - Xây dựng mới TBA 110kV NMTĐ Hà Nang - Chuyển đấu nối NMTĐ Hà Nang hiện hữu (11MW) và mở rộng (15MW) đấu vào TBA 110kV NMTĐ Hà Nang. - Xây dựng mới đường dây 110kV NMTĐ Hà Nang đấu nối - TBA 110kV Bình Nguyên, mạch kép 2xAC-185 chiều dài khoảng 28km (Giai đoạn 1 lắp đặt dây dẫn 1 mạch). - Xây dựng mới ngăn xuất tuyến 110kV tại TBA 110kV Bình Nguyên
65	Mở rộng nâng công suất NMTĐ Nước Trong (từ 16,5MW lên 23,5MW; thủy lợi kết hợp thủy điện)	Đấu nối bằng đường dây 35kV thủy điện Nước Trong hiện có. Không thay đổi điểm đấu nối.
66	Mở rộng nâng công suất NMTĐ Núi Ngang (*từ 0,7MW lên 2MW; thủy lợi kết hợp thủy điện*)	Đấu nối bằng đường dây 22kV thủy điện Núi Ngang hiện có. Không thay đổi điểm đấu nối.
67	NMTĐ Long Sơn A	Xây dựng trạm biến áp nâng áp 10,5/22kV NMTĐ Long Sơn A, công suất 6÷ 8 MVA. Xây dựng mới đường dây 22kV chiều dài khoảng 11 km từ NMTĐ Long Sơn A đến đấu nối vào thanh cái 22kV TBA 22/110/220kV Nhà máy thủy điện Nước Long. Xây dựng mới ngăn xuất tuyến 22kV tại TBA 22/110/220kV Nhà máy thủy điện Nước Long phục vụ đấu nối.
68	NMTĐ Sơn Trà 1D	Xây dựng mới đường dây 35kV đấu nối NMTĐ Sơn Trà 1D - TBA 110kV nối cấp Sơn Hà, chiều dài khoảng 15km (Bao gồm TBA áp nâng áp và ngăn lộ đấu nối)
69	NMTĐ Ba Nam 1	Xây dựng đường dây 35kV đấu nối NMTĐ Ba Nam 1 - TBA 110kV NMTĐ Ba Nam 1A, chiều dài khoảng 2,5km (Bao gồm TBA áp nâng áp và ngăn lộ đấu nối)
70	NMTĐ Ba Nam 1A	*- Trường hợp EVNCPC xây dựng TBA 110kV Ba Tơ, vận hành giai đoạn 2026 - 2030* + Xây dựng mới TBA nâng 110kV NMTĐ Ba Nam 1A. + Xây dựng mới đường dây 110kV NMTĐ Ba Nam 1A - TBA 110kV Ba Tơ, chiều dài khoảng 8km. + Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV TĐ ĐăkRe - Quảng Ngãi 220kV (Đoạn từ rẽ TBA 110kV Ba Tơ - TBA 220kV

		Quảng Ngãi) đảm bảo truyền tải công suất, chiều dài khoảng 30km. - *Trường hợp TBA 110kV Ba Tơ EVNCPC chưa đầu tư* + Xây dựng mới TBA nâng 110kV NMTĐ Ba Nam 1A. + Xây dựng trạm cắt 110kV đường dây 110kV ĐakRe - TBA 220kV Quảng Ngãi. + Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối NMTĐ Ba Nam 1A - trạm cắt 110kV ĐakRe - TBA 220kV Quảng Ngãi, chiều dài khoảng 8km. + Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV TĐ Đăkre - Quảng Ngãi 220kV (Đoạn từ trạm cắt 110kV ĐakRe - TBA 220kV Quảng Ngãi) đảm bảo truyền tải công suất, chiều dài khoảng 30km.
71	NMTĐ Đăkre 3	- Xây dựng mới TBA 110kV NMTĐ Đăkre 3. - Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối NMTĐ Đăkre 3 - Nước Long, chiều dài khoảng 10km và ngăn lộ đấu nối tại TBA 220kV NMTĐ Nước Long
72	Nước Long 1A	Xây dựng trạm biến áp nâng áp 10,5/22kV NMTĐ Nước Long 1A, công suất 12÷14 MVA. Xây dựng mới đường dây 22kV, mạch đơn dây dẫn ACSR-240, chiều dài khoảng 5 km từ NMTĐ Nước Long 1A đến đấu nối vào thanh cái 22kV TBA 22/110/220kV Nhà máy thủy điện Nước Long. Xây dựng mới ngăn xuất tuyến 22kV tại TBA 22/110/220kV Nhà máy thủy điện Nước Long phục vụ đấu nối.
73	Hồ cắt lũ kết hợp phát điện Đăk Bla (nâng công suất)	Đường dây 110kV đấu nối về ngăn XT173 TBA 110kV Kon Tum 2 hiện hữu. Không thay đổi điểm đấu nối.
74	Nhà máy thủy điện Đăk Pô Kei, công suất 6MW (tỉnh Gia Lai và Quảng Ngãi)	Xây dựng mới đường dây 22kV mạch đơn, đấu nối từ TBA nâng NMTĐ Đăk Pô Kei đến thanh cái 22kV TBA 110kV Kon Tum 2
75	NMTĐ khác	Xây dựng mới các tuyến đường dây phục vụ đấu nối nguồn điện theo quy hoạch quốc gia và yêu cầu phát triển thực tiễn của địa phương
	Hoàn thiện quy hoạch phương án đấu nối các dự án thủy điện đã vận hành phát điện (trước đây đấu nối tạm)	
1	Đăk Pône 2	Đấu nối vào trụ BT01 thuộc XT 472/TBA 110kV Kon Plông bằng đường dây 22kV mạch đơn chiều dài 4,1km, dây dẫn AC-185mm^2.
2	Đăk Ne	Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn, dây dẫn AC-120mm^2, chiều dài 2km đấu nối trong khoảng néo G20-G21 trên đường dây 110kV Kon Tum - Kon Plông (Đây là Quy mô đấu nối vận hành tạm hiện trạng). Chuyển đấu nối NMTĐ Đăk Ne về TBA 110kV Kon Plong (xóa đấu nối chữ T tại VT 100, trên đường dây 110kV Kon Tum - Kon Plông) (QĐ 1756/QĐ-TTg)
3	Đăk Psi 3	Xây dựng đường dây 22kV mạch kép, chiều dài khoảng 8km đấu nối vào trạm 22kV mở rộng Đăk Psi 4 qua 2 MBA T1, T2
4	Đăk Pia	Đấu nối vào trụ BT22 thuộc đường dây Đăk Ruồng đi Đăk Côi bằng dây dẫn 22kV mạch đơn, dây dẫn AC-70mm^2, Chiều dài: 0,367km

5	Đăk Psi 5	Đấu nối vào thanh cái 110kV TBA 110kV Tân Mai bằng đường dây 110kV, chiều dài 15km, dây dẫn AC-185mm^2
6	Đăkrơsa	Đấu nối vào ngăn lộ 22 kV TBA 110kV Đăk Tô bằng đường dây 22kV
7	Đăk Pô Ne 2AB	Đấu nối vào trụ BT27 thuộc XT 472/TBA 22kV NMTĐ Đăk Pône 2 đường dây 22kV mạch đơn, chiều dài 3,5km, dây dẫn AC-120mm^2
8	Đăk Grét	Đấu nối vào cột số BT57 đường dây 22kV thuộc XT 475/TBA 110kV Kon Plông
9	Đăk Lây	Đấu nối vào lưới điện 22kV khu vực tại trụ BT15A đường dây 22kV nhánh rẽ UBND xã Ngọc Lây thuộc XT 473/E46 bằng đường dây 22kV, chiều dài 2,17 km, dây dẫn AC-95mm^2
10	Đăk Xú	Đấu nối vào cột đấu nối TBA phụ tải Thung Nai nhánh rẽ 22kV đi đồn biên phòng 677 thuộc xuất tuyến 475/TBA 110kV Đăk Tô (nay là đường dây 22kV 475 TBA 110kV Bờ Y) chiều dài đấu nối 6 km, dây dẫn AC-120mm^2
11	Đăk Piu 2	Đấu nối về cột số 163/383a thuộc XT 479BOY_C52 bằng đường dây 22kV, dây dẫn ACSR-330, chiều dài 13,16 km
12	Đăkrơsa 2	Đấu nối vào trụ khoảng cột 19-20, đường dây 22kV xuất tuyến 479/E46, đường dây 22kV đấu nối nhà máy thủy điện Đăkrơsa, dây dẫn AC95, mạch đơn, chiều dài 0,855km
13	Đăk Lô 2	* Phương án đấu nối tạm NMTĐ Đăk Lô 2: - Điểm đầu: thanh cái 22kV TBA nâng NMTĐ Đăk Lô 2. - Điểm đấu nối vào hệ thống điện khu vực: Vị trí trụ số BT218 nhánh rẽ cấp điện thi công NMTĐ Thượng Kon Tum thuộc đường dây 22kV XT477/TBA 110kV Kon Plong. - Cấp điện áp đấu nối: 22kV, - Chiều dài tuyến ĐZ 22kV: XDM 0,2km; cải tạo 0,872km. Tiết diện: 120mm². - Kết cấu đường dây 22kV: 3 pha 03 dây. - Chế độ vận hành: trung tính trực tiếp nối đất. * Phương án đấu nối theo quy hoạch: Đấu nối vào phía 22kV của TBA 6/22/220 KV NMTĐ Đăk Lô 3 bằng đường dây 22kV, một mạch NMTĐ Đăk Lô 2 - TBA 6/22/220kV Đăk Lô 3, dây dẫn AC95, chiều dài khoảng 6 km.
14	Đăk Robaye	- Phương án đấu nối tạm NMTĐ Đăk Robaye: Từ thanh cái 22kV TBA nâng NMTĐ Đăk Robaye lên điểm đấu nối cột BT 471/TKT/85/39A thuộc XT 471/TBA 110kV Thượng Kon Tum bằng đường dây 22kV mạch đơn, tiết diện ACSR 120, chiều dài khoảng 0,8km. - Phương án đấu nối theo quy hoạch: Đấu nối vào phía 22kV của TBA 6/22/220 KV NMTĐ Đăk Lô 3 bằng đường dây 22kV, một mạch NMTĐ Đăk Robaye -TBA 6/22/220kV Đăk Lô 3, dây dẫn AC95, chiều dài khoảng 3km
II	**Điện gió**	
1	Nhà máy điện gió xung quanh Nhà máy Lọc hóa Dầu Bình Sơn	Xây dựng đường dây 110kV đấu nối vào TBA 110kV NMLD Dung Quất

2	Điện gió Tân Tấn Nhật - Đăk Glei	Xây dựng đường dây 110kV đấu nối vào TBA 110kV Bờ Y dài khoảng 19,6km
3	Điện gió Sạc Ly - Kon Tum	Đường dây 220kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp vào 01 mạch đường dây 220kV Trạm cắt 220kV Bờ Y-TBA 500kV Pleiku 2
4	Điện gió Chư Hreng (giai đoạn 1)	Xây dựng mới TBA 220kV (giai đoạn 1: 01 máy 200MVA); đường dây 220kV mạch kép, chiều dài 45km, đấu nối vào ngăn lộ 220kV TBA 500kV Kon Rẫy
5	Điện gió Sạc Ly-Kon Tum (giai đoạn 2)	Đấu nối về TBA 220kV NMĐG Sạc Ly-Kon Tum. Lắp thêm 01 MBA công suất 1x125MVA tại trạm biến áp 220kV NMĐG Sạc Ly-Kon Tum
6	Điện gió Đăk Tờ Re	Đấu nối chuyển tiếp lên ĐZ 110kV Kon Tum - Kon Plông bằng đường dây 110kV; phương án dự phòng: đấu nối về TBA 500kV Kon Rẫy
7	Điện gió Kon Plong	TBA nâng áp NMĐG Kon Plông 35/220kV, công suất 150MVA. Xây dựng trạm cắt 220kV Kon Plông để gom công suất NMĐG Kon Plông và đấu nối vào hệ thống điện quốc gia. XDM ĐZ 220kV mạch đơn từ TBA 35/220kV NMĐG Kon Plông đấu về thanh cái 220kV trạm cắt Kon Plông. Xây dựng ĐZ 220kV bốn mạch từ trạm cắt 220kV Kon Plông đấu chuyển tiếp trên hai mạch đường dây 220kV thủy điện Thượng Kon Tum - 220kV Quảng Ngãi
8	Điện gió Đăk Kôi 3 - Giai đoạn 1	Đấu nối về TBA 500kV Kon Rẫy bằng đường dây 110kV; hoặc trong trường hợp TBA 500kV Kon Rẫy chưa được đầu tư thì sẽ đấu nối về thanh cái 110kV TBA 110kV TĐ Đăk Toa
III	**Điện mặt trời tập trung**	
III.1	**Dự án đã cấp QĐ CTĐT**	
1	ĐMT KN Ialy Kon Tum	Xây mới đường dây 110kV mạch kép từ trạm nâng áp 35/110kV tại NMĐMT KN Ialy Kon Tum đến trạm nâng áp 35/110/500kV tại NMĐMT KN Ialy - Gia Lai (trong đó có đoạn đường dây 110kV đi chung cột với đường dây 500kV NMĐMT KN Ialy-Gia Lai), đấu nối vào 02 ngăn lộ 110kV tại TBA 500kV NMĐMT KN Ialy -Gia Lai
III.2	**Dự án phân bổ công suất theo QĐ 768/QĐ-TTg**	
1	ĐMT Lâm Bình	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV Quảng Ngãi - Phù Mỹ
2	ĐMT Đầm Nước Mặn	Đấu nối ở cấp điện áp 110kV vào TBA 110kV Đức Phổ, khoảng 4km
3	ĐMT Ia Tơi DT	Đấu nối bằng đường dây 220kV mạch kép, chuyển tiếp lên đường dây 220kV NMTĐ Sê San 3A -TBA 500kV Pleiku, chiều dài đường dây đấu nối khoảng 3km
4	ĐMT Đăk Rơ Sa	Đường dây 110kV dây dẫn ACSR-240 mạch đơn, chiều dài khoảng 10km đấu nối về TBA 110kV Tân Mai Đăk Tô
5	ĐMT FSI Plei Krông (lòng hồ thủy điện Plei Krông) - Giai đoạn 1	Đấu nối bằng đường dây 220kV về TBA 220kV Kon Tum

6	ĐMT nổi Pleikrông ĐK (giai đoạn 1)	Xây dựng TBA nâng 35(22)/220kV-63MVA; Xây dựng đường dây 220kV mạch đơn từ TBA 220kV NMĐMT nổi Pleikrông DK (giai đoạn 1) tới thanh cái 220kV TBA 220kV Kon Tum, chiều dài khoảng 10,8km, tiết diện ACSR300; Mở rộng lắp đặt 01 ngăn lộ 220kV tại TBA 220kV Kon Tum
7	ĐMT Ya Tăng	Xây dựng TBA nâng 220kV, công suất 75MVA; Đấu nối chuyển tiếp lên đường dây 220kV thuỷ điện Sê San 3A-thuỷ điện Sê San 3 bằng đường dây 220kV
8	ĐMT Sê San 3A (trên lòng hồ thủy điện Sê San 3A) - Giai đoạn 1	- TBA 220kV ĐMT Sê San 3A - 60MVA; - Đường dây 220kV mạch đơn ĐMT Sê San 3A - TĐ Sê San 3A; - MR 1 ngăn lộ 220kV tại SPP TĐ Sê San 3A - Xây dựng đường dây 35kV chiều dài 7,6km, kết nối các TBA trung thế và đấu nối vào ngăn 35kV TBA 220kV ĐMT Sê San 3A.
9	ĐMT Đăk Bla 1	Đường dây 110kV mạch kép dây dẫn ACSR-185 với chiều dài khoảng 250m được đấu nối chuyển tiếp trên XT171 NMTĐ Đăk Bla - XT173 TBA 110kV Kon Tum 2
10	ĐMT lòng hồ thủy lợi Đăk Yên	- Xây dựng trạm nâng áp 22/110kV NMĐMT Đăk Yên, công suất 33MVA; - Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ trạm nâng áp 22/110kV NMĐMT Đăk Yên-Trạm biến áp 110kV Kon Tum 2, chiều dài khoảng 2,1km, dây dẫn ACSR-185; - Mở rộng ngăn lộ của TBA 110kV Kon Tum 2
11	ĐMT lòng hồ thủy lợi Đăk Rơn Ga	- Xây dựng 01 trạm nâng áp 22/110kV-30MVA tại NMĐMT Đăk Rơn Ga; - Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép, dây dẫn ACSR-300 đấu nối chuyển tiếp lên đường dây 110kV Đăk Tô - Bờ Y, chiều dài đường dây khoảng 2km.
12	ĐMT 27/7 Đăk Tô - Tân Cảnh (lòng hồ thuỷ điện Plei Krông) - Giai đoạn 1	Đấu nối lên đường dây 110kV Tân Mai-Đăk Hà hoặc TBA 110kV Tân Mai
IV	**Điện sinh khối**	
1	Điện sinh khối Đăk Tờ Re (giai đoạn 1)	Xây dựng trạm nâng 22/110kV công suất 1x63MVA tại nhà máy điện sinh khối, đường dây mạch kép từ trạm nâng áp 22/110kV đấu chuyển tiếp trên đường dây 110kV Kon Plông - Kon Tum bằng dây ACSR185mm2, chiều dài tuyến 02 km.
2	Điện sinh khối	Đấu nối cấp 22kV
3	Điện sinh khối Tư Nghĩa (giai đoạn 1)	Đấu nối bằng ĐZ 110kV về TBA 110kV Quảng Phú
V	**Điện rác**	
1	Nhà máy điện rác Quảng Ngãi	Đường dây 22kV mạch kép chiều dài khoảng 2km Nhà máy điện rác Quảng Ngãi - TBA 110kV VSIP
VI	**Thủy điện tích năng**	
1	TĐTN Ba Tơ Giai đoạn 1	Phương án đấu nối chi tiết, chiều dài, tiết diện và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án
VII	**Nguồn điện đồng phát**	

1	Nhà máy nhiệt điện thuộc dự án: nhà máy Bột - Giấy VNT19	Đấu nối vào TBA 110kV Nhà máy Bột-Giấy
VIII	**Điện mặt trời tự sản xuất, tự tiêu thụ**	
1	Giai đoạn 2025-2030	Đấu nối lên lưới điện khu vực
2	Hệ thống điện mặt trời tự sản xuất, tự tiêu thụ lắp đặt trên mặt nước Hồ điều hòa - Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất	Xây dựng đường dây trung áp đấu nối đồng bộ với hệ thống điện mặt trời tự sản xuất, tự tiêu thụ.

C1. Phương án đấu nối các nguồn điện giai *đoạn 2031-2035*

STT	Tên dự án	Phương án đấu nối
I	**Điện gió**	
1	Điện gió Chư Hreng (giai đoạn 2)	Xây dựng mới TBA 220kV giai đoạn 2: 01 máy 150 MVA; ĐZ 220kV mạch kép đấu nối vào ngăn lộ 220kV TBA 500kV Kon Rẫy
2	Điện gió Đăk Ruồng (giai đoạn 1)	Đấu nối chuyển tiếp lên đường dây 110kV Kon Tum-Kon Plông bằng đường dây 110kV , dây dẫn ACSR-240 chiều dài 1km
3	Điện gió Kon Rẫy (giai đoạn 1)	Đấu nối chuyển tiếp lên đường dây 110kV Kon Tum Kon Plông bằng đường dây 110kV, chiều dài 3km
4	Điện gió Đăk Kôi 2-Giai đoạn 1	Đấu nối về TBA 500kV Kon Rẫy bằng đường dây 110kV; hoặc trong trường hợp TBA 500kV Kon Rẫy chưa được đầu tư thì sẽ đấu nối về thanh cái 110kV TBA 110kV TĐ Đăk Toa
II	**Thủy điện**	
	Thủy điện lớn	
1	NMTĐ Sê San 3A MR	TBA 220kV TĐ Sê San 3A MR -60MVA: ĐZ 220 kV mạch đơn TĐ Sê San 3AMR-TĐ Sê San 3A; mở rộng ngăn lộ 220kV tại TPP TĐ Sê San 3A
	Thủy điện nhỏ	
1	NMTĐ Đăk Psi 2	Xây dựng 01 đường dây AC 240 dài 40km từ thanh cái 22kV NMTĐ Đăk Psi 2 về TBA 110kV Tân Mai Kon Tum.
2	NMTĐ Đăkrơsa 2 mở rộng	Đường dây đấu nối thuỷ điện Đăkrơsa 2

3	NMTĐ Đăk Robaye mở rộng	Đường dây 22kV dây dẫn AC120 mạch đơn, chiều dài 6km đấu nối vào TBA 220kV NMTĐ Đăk Lô 3
4	NMTĐ Đăk Lây mở rộng	Đấu nối lên lưới điện khu vực bằng đường dây 22kV
5	NMTĐ Đăkre 3A	Xây dựng TBA 35/10,5kV-14MVA đồng bộ với NMTĐ Đăkre 3A, đường dây 35kV mạch đơn đấu nối NMTĐ Đăkre 3A về thanh cái 35kV TBA 110kV Đăkre 3, dây dẫn ACSR-120 dài khoảng 4km
6	Hồ cắt lũ kết hợp phát điện Đăk Bla (nâng công suất)	Đấu nối bằng đường dây 110kV về TBA 110kV Kon Tum 2 đã có
7	NMTĐ Thượng Đăk Krin	Xây dựng TBA 35/6,3kV – 14MVA đồng bộ với NMTĐ Thượng Đăk Krin, đường dây 35kV mạch đơn đấu nối NMTĐ Thượng Đăk Krin về thanh cái 35kV TBA 35kV Đăk Krin, dây dẫn PVC/XLPE AC 150 dài khoảng 3km
8	NMTĐ Đăkre 1B	Xây dựng TBA 35/10,5kV-30MVA đồng bộ với NMTĐ Đăkre 1B, đường dây 35kV mạch đơn đấu NMTĐ Đăkre 1B về thanh cái 35kV TBA 110kV Đăkre 3, dây dẫn ACSR-330 dài khoảng 15km
9	NMTĐ Sơn Kỳ 1	Xây dựng TBA nâng áp 10,5/22kV NMTĐ Sơn Kỳ 1, công suất 16MVA. Xây dựng mới đường dây 22kV, mạch đơn dây dẫn ACSR-240, chiều dài khoảng 10km từ NMTĐ Sơn Kỳ 1 đến đấu nối vào thanh cái 22kV TBA 10,5/22/110kV NMTĐ Sơn Kỳ 2. Xây dựng mới ngăn xuất tuyến 22kV tại TBA 10,5/22/110kV NMTĐ Sơn Kỳ 2 phục vụ đấu nối
10	NMTĐ Sơn Kỳ 2	Xây dựng TBA nâng áp 10,5,22,110kV NMTĐ Sơn Kỳ 2, công suất 25MVA. Xây dựng mới đường dây 110kV, mạch đơn dây dẫn ACSR-185, chiều dài khoảng 10km từ NMTĐ Sơn Kỳ 2 đến đấu nối vào thanh cái 110kV TBA 22/110/220kV NMTĐ Nước Long. Xây dựng mới ngăn xuất tuyến 110kV tại TBA 22/110/220kV NMTĐ Nước Long phục vụ đấu nối
11	NMTĐ Thượng Sông Vệ (thủy lợi kết hợp thủy điện)	
12	NMTĐ Trà Giang	- Xây dựng đường dây 22kV mạch đơn từ TBA nâng 6,3/22kV NMTĐ Trà Giang đến xuất tuyến đường dây 22kV (Trà Bồng-Quảng Ngãi), dây dẫn AC-150mm2, chiều dài 16km; - Xây mới TBA nâng 6,3/22kV tại NMTĐ Trà Giang với quy mô 02 MBA có công suất mỗi máy 5,5MVA (2x5,5MVA)
13	NMTĐ Đăkre 1A	Xây dựng mới đường dây 35kV đấu nối NMTĐ Đăkre 1A về thanh cái 35kV TBA 110kV NMTĐ Đăkre 3, chiều dài khoảng 5km (bao gồm TBA nâng áp và ngăn lộ đấu nối)

14	NMTĐ Sơn Thủy	Xây dựng mới đường dây 35kV đấu nối nhà máy thủy điện Sơn Thủy vào đường dây 35kV của dự án thủy điện Sơn Màu 1, Sơn Màu 2, chiều dài khoảng 8km (bao gồm trạm biến áp nâng).
III	**Điện sinh khối**	
1	ĐSK Đăk Tờ Re (giai đoạn 2)	Xây dựng trạm nâng 22/110kV công suất 1x63MVA tại nhà máy điện sinh khối, đường dây mạch kép từ trạm nâng áp 22/110kV đấu chuyển tiếp trên đường dây 110kV Kon Plông - Kon Tum bằng dây ACSR185mm2, chiều dài tuyến 02 km.
2	ĐSK Tư Nghĩa (giai đoạn 2)	Đấu nối bằng ĐZ 110 kV về TBA 110kV Quảng Phú
IV	**Điện mặt trời mái nhà tự sản, tự tiêu**	
1	Giai đoạn 2031-2035	Đấu nối lên lưới điện khu vực

D. Danh mục lưới điện 500kV, 220kV cập nhật bổ sung

STT	Tên dự án	Công suất (MVA), Quy mô đường dây (số mạchxkm)	Ghi chú
A	**Lưới điện 500kV**		
I	**Trạm biến áp 500kV**		
I.1	**Giai đoạn 2026-2030**		
1	Kon Tum	Trạm cắt	Trạm cắt 500kV đấu nối điện Lào trong trường hợp tăng cường nhập khẩu điện Nam Lào
2	Kon Tum	1800 MVA	Xây mới, lắp MBA tại trạm cắt 500kV Kon Tum trong QHĐ VIII, giải tỏa công suất NLTT
3	Dung Quất	900 MVA	Xây mới, tên gọi trong danh mục các các đường dây 500kV, 220kV đấu nối của TBA 500 kV Dung Quất là TBKHH Dung Quất
4	Kon Rẫy (*)	1800 MVA	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
I.2	**Giai đoạn 2031-2035**		
1	Dốc Sỏi	1800 MVA	Cải tạo, nâng công suất
2	Dung Quất	1800 MVA	Cải tạo, nâng công suất, tên gọi trong danh mục các các đường dây 500kV, 220kV đấu nối của TBA 500 kV Dung Quất là TBKHH Dung Quất
II	**Đường dây 500kV**		
II.1	**Giai đoạn 2026-2030**		

STT	Tên dự án	Công suất (MVA), Quy mô đường dây (số mạchxkm)	Ghi chú
1	Kon Tum - Rẽ Thạnh Mỹ - Pleiku 2	4x5 km	Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Kon Tum
2	TBKHH Miền Trung - Dốc Sỏi	2x20 km	Xây mới
3	TBKHH Dung Quất - Bình Định	2x207 km	Xây mới
4	TBKHH Dung Quất-Dốc Sỏi	2x8 km	Xây mới
5	Kon Rẫy-Rẽ Dốc Sỏi-Pleiku 2 (*)	4x5 km	Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Kon Rẫy
6	Hatsan- Kon Tum (*)	2x100 km	Xây mới, nhập khẩu điện Lào
7	Cải tạo Thạnh Mỹ - Pleiku 2 thành 2 mạch	2x199km	Xây mới
II.2	**Giai đoạn 2031-2035**		
	Cải tạo Đà Nẵng - Dốc Sỏi thành 2 mạch	2x100 km	Cải tạo
B	**Lưới điện 220kV**		
I	**Trạm biến áp 220kV**		
I.1	**Giai đoạn 2026-2030**		
1	Bờ Y	250 MVA	Xây mới
2	Kon Tum 1 (*)	750 MVA	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
3	Kon Tum 2 (*)	750 MVA	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
4	Kon Tum 3 (*)	750 MVA	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
5	TBA 220kV ĐMT Sê San 3A	60MVA	Đồng bộ ĐMT Sê San 3A
6	TBA 220kV ĐMT nổi Pleikrông ĐK	63MVA	Đồng bộ ĐMT nổi Pleikrông ĐK
7	TBA 220kV ĐMT Ya Tăng	75MVA	Đồng bộ ĐMT Ya Tăng
8	TBA 220kV ĐMT FSI Plei krông	100MVA	Đồng bộ ĐMT FSI Plei krông
9	TBA 220kV ĐG Sạc Ly-Kon Tum	125MVA	Đồng bộ ĐG Sạc Ly-Kon Tum
10	TBA 220kV ĐG Chư Hreng	(200+150) MVA	Đồng bộ ĐG Chư Hreng
11	TBA 220kV ĐMT Ia Tơi DT	175MVA	Đồng bộ ĐMT Ia Tơi DT
12	NLTT Quảng Ngãi 1 (*)	500 MVA	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
13	TĐ Nước Long	275 MVA	Cải tạo, nâng công suất
14	Dung Quất 2	500 MVA	Xây mới
15	Quảng Ngãi 2	250 MVA	Xây mới

STT	Tên dự án	Công suất (MVA), Quy mô đường dây (số mạchxkm)	Ghi chú
I.2	**Giai đoạn 2031-2035**		
1	Bờ Y	500 MVA	Cải tạo, nâng công suất
2	Kon Tum 4 (*)	500 MVA	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
3	Kon Tum 5 (*)	500 MVA	Xây mới, giải tỏa công suất NLTT
4	TBA 220kV TĐ Sê San 3A MR	65MVA	Đồng bộ TĐ Sê San 3A MR
5	Dốc Sỏi	375 MVA	Cải tạo, nâng công suất
II	**Đường dây 220kV**		
II.1	**Giai đoạn 2026-2030**		
1	Trạm cắt 220kV Bờ Y-Bờ Y	2x30 km	Xây mới
2	Bờ Y- Kon Tum	2x51 km	Xây mới
3	TĐ Đắk Mi 1 - TĐ Đắk My 2	1x15 km	Xây mới
4	TĐ Đăk Lô 3 - Rẽ Thượng Kon Tum - Quảng Ngãi	4x1 km	Xây mới
5	Kon Rẫy 500 kV - Rẽ Thượng Kon Tum - Kon Tum	4x5 km	Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Kon Rẫy
6	Thượng Kon Tum-Kon Tum	2x82 km	Xây mới
7	Nâng khả năng tải Kon Tum-Pleiku	2x36 km	Cải tạo
8	Kon Tum 500 kV- rẽ Bờ Y- Kon Tum (*)	4x5 km	Xây mới
9	Kon Tum 1 - Kon Tum 500 kV (*)	2x26 km	Xây mới
10	Kon Tum 2 - Kon Rẫy 500 kV (*)	2x30 km	Xây mới
11	Kon Tum 3 - 500 kV Kon Rẫy (*)	2x30 km	Xây mới
12	ĐZ 220kV ĐMT Sê San 3A - TĐ Sê San 3A	1x4km	Đồng bộ ĐMT Sê San 3A
13	ĐZ 220kV ĐMT Ia Tơi DT- TĐ Sê San 3A	2x3km	Đồng bộ ĐMT Ia Tơi DT
14	ĐZ 220kV ĐMT FSI Plei Krông-TBA 220kV Kon Tum	1x20km	Đồng bộ ĐMT FSI Plei Krông

STT	Tên dự án	Công suất (MVA), Quy mô đường dây (số mạchxkm)	Ghi chú
15	ĐZ 220kV ĐMT nổi Pleikrông ĐK-TBA 220kV Kon Tum	1x20km	Đồng bộ ĐMT nổi Pleikrông ĐK
16	ĐZ 220kV ĐMT Ya Tăng	2x3,2km	Đồng bộ ĐMT Ya Tăng
17	ĐZ 220kV ĐG Sạc Ly - Kon Tum	2x10km	Đồng bộ ĐG Sạc Ly - Kon Tum
18	ĐZ 220kV ĐG Chư Hreng	2x45km	Đồng bộ ĐG Chư Hreng
19	ĐZ 220kV TĐ Đăk Lô 3 - Rẽ Thượng Kon Tum-Quảng Ngãi	4x1 km	Xây mới, giải phóng công suất thủy điện theo Văn bản số 136/TTg-CN ngày 29/1/2021
20	NLTT Quảng Ngãi 1 - rẽ Quảng Ngãi - Phù Mỹ (*)	4x2 km	Xây mới
21	Nâng khả năng tải Sơn Hà - Dốc Sỏi	2x46 km	Cải tạo
22	Năng khả năng tải Quảng Ngãi- Dốc Sỏi	2x60 km	Cải tạo
23	Thay dây phân pha mạch 1 đường dây Quảng Ngãi - Quy Nhơn (Phước An)	1x140 km	Cải tạo
24	Sơn Hà - Thượng Kon Tum	2x35 km	Xây mới
25	Quảng Ngãi 2 - Rẽ Dốc Sỏi - Quảng Ngãi	4x2 km	Xây mới
26	Nâng khả năng tải Đà Nẵng - Tam Kỳ - Dốc Sỏi	2x100 km	Cải tạo
27	TBKHH Dung Quất - Dung Quất 2	2x6 km	Xây mới, đấu nối TBA 220kV Dung Quất 2
28	Dung Quất - Dung Quất 2	2x3 km	Xây mới
29	Nâng khả năng tải Dốc Sỏi - Dung Quất	2x8 km	Cải tạo, xem xét phương án xây mới cung đoạn Dốc Sỏi - TBKHH Dung Quất
30	TBKHH Dung Quất - Rẽ Dốc Sỏi - Dung Quất	4x3 km	Xây mới, điều chỉnh quy mô thành 2x3 trong trường hợp xây mới cung đoạn Dốc Sỏi - TBKHH Dung Quất
31	ĐG Kon Plông - Rẽ TĐ Thượng Kon Tum - Quảng Ngãi	2x19 km	Xây mới, đồng bộ ĐG Kon Plong, phương án đấu nối đã được phê duyệt theo Văn bản 911/TTg-CN ngày 15/07/2020
II.1	**Giai đoạn 2031-2035**		
1	Kon Tum 4-Kon Tum 500kV (*)	2x30km	Xây mới

STT	Tên dự án	Công suất (MVA), Quy mô đường dây (số mạchxkm)	Ghi chú
2	Kon Tum 5-Kon Rẫy 500kV (*)	2x30km	Xây mới
3	TĐ Sê San 3A MR - rẽ TĐ Sê San 3 - TĐ Sê San 3A	2x2 km	Xây mới, đấu nối TĐ Sê San 3A MR theo đề xuất trong Văn bản số 11/BC-UBND ngày 13/01/2025 của UBND tỉnh Kon Tum. Phương án đấu nối cụ thể sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án

Đ. Danh mục trạm biến áp 110kV quy hoạch

STT	Tên công trình	Quy mô, công suất (MVA)			Ghi chú	Địa điểm
		Hiện trạng	Đến 2030	2031-2050		
I	**TBA 110kV xây dựng mới**					
1	Đăk Glei		1x25	25+40	Xây dựng mới	Xã Đăk Pék
2	Tu Mơ Rông			25	Xây dựng mới	Xã Tu Mơ Rông
3	Bờ Y 2		1x40	2x40	Xây dựng mới	Xã Bờ Y
4	Đăk Hà 2		1x40	2x40	Xây dựng mới	Xã Đăk Mar
5	Sa Thầy		1x25	25+40	Xây dựng mới	Xã Sa Bình,
6	Ia H'Drai		1x25	25+40	Xây dựng mới	Xã Ia Tơi
7	Kon Tum 3		1x63	2x63	Xây dựng mới	Xã Ia Chim
8	Hòa Bình		1x40	40+63	Xây dựng mới	Phường Đăk Bla
9	Kon Rẫy		1x25	25+40	Xây dựng mới	Xã Kon Braih
10	Kon Plông 2			40	Xây dựng mới	Xã Măng Đen
11	Nghĩa Hà		25	65	Xây dựng mới	Xã An Phú
12	Quảng Ngãi 2		63	126	Xây dựng mới	Phường Cẩm Thành/ Xã An Phú
13	Quảng Ngãi 3		63	63	Xây dựng mới	Phường Trương Quang Trọng/ Xã Sơn Tịnh
14	KĐT CN Dung Quất		63	126	Xây dựng mới	Xã Bình Sơn

STT	Tên công trình	Quy mô, công suất (MVA)			Ghi chú	Địa điểm
		Hiện trạng	Đến 2030	2031-2050		
15	Thị trấn Mộ Đức		40	40	Xây dựng mới	Xã Mộ Đức
16	Phổ Minh		25	25	Xây dựng mới	Phường Đức Phổ
17	Nghĩa Hành		25	65	Xây dựng mới	Xã Thiện Tín
18	Ba Tơ		25	40	Xây dựng mới	Xã Ba Tơ
19	Trà Bồng		40	65	Xây dựng mới	Giai đoạn 1: lắp máy 25MVA
20	Dung Quất 2		40	103	Xây dựng mới	Xã Vạn Tường
21	VSIP 2		63	126	Xây dựng mới	Xã Thọ Phong
22	VSIP 3	63	63	126	Xây dựng mới (đã xây dựng TBA và VH 01 MBA 63MVA)	Xã Thọ Phong
23	KCN-VSIP 4		2x63 (có 01 máy dự phòng)	3x63 (có 01 máy dự phòng)	Xây dựng mới	Xã Đông Sơn
24	KCN-VSIP 5		2x63 (có 01 máy dự phòng)	3x63 (có 01 máy dự phòng)	Xây dựng mới	Xã Đông Sơn
25	KCN-VSIP 6		2x63 (có 01 máy dự phòng)	3x63 (có 01 máy dự phòng)	Xây dựng mới	Xã Đông Sơn
26	Nhà máy lọc dầu Dung Quất		126	126	Xây dựng mới	
27	VNT19		40	40	Xây dựng mới	Giai đoạn 1: lắp máy 25MVA, dự kiến vận hành năm 2026
28	Tây Dung Quất		63	63	Xây dựng mới	Xã Bình Sơn
29	Dung Quất 3		40	40	Xây dựng mới	Xã Vạn Tường
30	Bình Phước		40	40	Xây dựng mới	Xã Vạn Tường

STT	Tên công trình	Quy mô, công suất (MVA)			Ghi chú	Địa điểm
		Hiện trạng	Đến 2030	2031-2050		
31	Thép Hòa Phát 2	400	800	800	Xây dựng mới	Xã Vạn Tường
32	Thép Hòa Phát 3		600	600	Xây dựng mới	Xã Vạn Tường
33	Các trạm phát triển mới trong Khu kinh tế, KCN		126-1000	3000	Xây dựng mới	Các khu vực có nhu cầu phát triển
34	Trạm 110kV Lý Sơn		25	2x25	Xây dựng mới	Đặc khu Lý Sơn
35	Các trạm 110kV phục vụ đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam phía Đông		400-1000	1000-2000	Xây dựng mới	Điều chỉnh, bổ sung cụ thể theo dự án đường sắt
II	**TBA 110kV cải tạo, nâng công suất**					
1	Kon Tum 2	40	40+63	2x63	Nâng cấp	Phường Đăk Bla
2	Đăk Tô	16	63	2x63	Nâng cấp	Xã Đăk Tô
3	Kon Plông	40	2x40	2x40	Nâng cấp	Xã Măng Đen
4	Đăk Hà	40	2x40	40+63	Nâng cấp	Xã Đăk Ui
5	Bờ Y	40		40+63	Nâng cấp	Xã Dục Nông
6	Kon Tum	25+40	40+63	2x63	Nâng cấp	Phường Kon Tum
7	Tân Mai	63		2x63	Nâng cấp	Xã Đăk Tô
8	Thượng Kon Tum	10	1x25	1x25	Nâng cấp	Xã Kon Plông
9	Tịnh Phong	80	126	126	Nâng cấp	Xã Thọ Phong
10	Quảng Ngãi	103	126	126	Nâng cấp	Phường Nghĩa Lộ
11	Tư Nghĩa	50	50	126	Nâng cấp	Xã Vệ Giang
12	Quảng Phú	65	103	126	Nâng cấp	Phường Nghĩa Lộ
13	Bình Nguyên	25	65	126	Nâng cấp	Xã Bình Sơn
14	Bình Chánh	25	65	126	Nâng cấp	Xã Bình Sơn
15	Mộ Đức	50	88	126	Nâng cấp	Xã Lân Phong
16	Đức Phổ	25	65	65	Nâng cấp	Xã Khánh Cường
17	Sơn Hà	65	126	126	Nâng cấp	Xã Sơn Hà
18	Dung Quất (178)	50	88	126	Nâng cấp	
19	Cảng Dung Quất	40	103	126	Nâng cấp	Xã Vạn Tường
20	VSIP	80	126	126	Nâng cấp	Xã Thọ Phong

STT	Tên công trình	Quy mô, công suất (MVA)			Ghi chú	Địa điểm
		Hiện trạng	Đến 2030	2031-2050		
21	Thép Hòa Phát	600	600	600	Nâng cấp	Xã Vạn Tường
22	Mỹ Khê	25	25	65	Hoàn thành đóng điện công trình *8/2025 (25MVA)*	Xã Tịnh Khê
23	Các trạm biến áp khác phục vụ yêu cầu phát triển				Dự kiến	Trên địa bàn tỉnh

E. Phương án phát triển đường dây 110kV quy hoạch

STT	Tên công trình	Quy mô, số mạchxchiều dài (km), loại dây dẫn			Ghi chú
		Hiện trạng	Đến năm 2030	2031-2050	
III	**Đường dây 110kV xây dựng mới**				
1	Đấu nối 110kV sau TBA 220kV Bờ Y		4x0,5km (AC300)		Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 110kV Bờ Y-TBA 110kV Đăk Tô
2	TBA 110kV Bờ Y - Đăk Glei		2x41km (AC300)		Trường hợp ngành điện đầu tư
			2x41 km (AC300)		
3	Tu Mơ Rông - Đăk Ruồi			1x15km (AC240)	
4	Tu Mơ Rông - Đăk Psi 2B			1x15km (AC240)	
5	Bờ Y 220 - Bờ Y 2		2x30km (AC240)		Đấu nối TBA 110kV Bờ Y 2

STT	Tên công trình	Quy mô, số mạchxchiều dài (km), loại dây dẫn			Ghi chú
		Hiện trạng	Đến năm 2030	2031-2050	
6	Đấu nối TBA 110kV Đăk Hà 2		2x3km (AC300)		Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV mạch kép Đăk Hà - Tân Mai
7	Đấu nối TBA 110kV Sa Thầy		2x8km (AC240)		Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV mạch kép NMTĐ Plei Krông - TBA 220kV Kon Tum
8	Sa Thầy - Ia H'Drai		1x49km (AC240)		
9	Đấu nối TBA 110kV Kon Tum 3		2x5,5km (AC240)		Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV mạch kép NMTĐ Plei Krông-TBA 220kV Kon Tum
10	Đấu nối TBA 110kV Hòa Bình		2x1,4km (AC300)		Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Kon Tum - Kon Tum
11	ĐZ 110kV mạch kép TBA 220kV Kon Tum - Kon Plong		2x50,2km (AC240)		Xây dựng mới từ TBA 220kV Kon Tum - TBA 110kV Kon Tumvà cải tạo tuyến ĐZ 110kV hiện có từ TBA 110kV Kon Tum - Kon Plong từ 1 mạch lên 2 mạch
12	Đấu nối TBA 110kV Kon Rẫy		2x6,7km (AC240)		Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Kon Tum-Kon Plong
13	Nhánh rẽ TBA 110kV Thượng Kon Tum	1x0,07 km (AC240)	2x0,07km (AC240)		Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TĐ Đăk Lô - Kon Plông
14	Kon Plông 2-TBA 220kV Kon Plông			2x10km (AC240)	Đấu nối vào TBA 220kV Kon Plông
15	Đấu nối 110kV sau TBA 220kV Kon Plông			2x8km (AC300)	Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TĐ Đăk Lô - TBA 110kV Kon Plong.
16	Trường hợp TBA 110kV TĐ Hà Nang vận hành sau TBA 110kV Trà Bồng: Xây dựng đường dây 110kV 2 mạch AC-		2x28 km		

STT	Tên công trình	Quy mô, số mạchxchiều dài (km), loại dây dẫn			Ghi chú
		Hiện trạng	Đến năm 2030	2031-2050	
	185 Bình Nguyên - Trà Bồng				
	Trường hợp TBA 110kV TĐ Hà Nang vận hành trước TBA 110kV Trà Bồng: - Xây dựng đường dây 110kV 2 mạch AC-185 Trà Bồng - TĐ Hà Nang - Lắp đặt dây dẫn mạch 2 đường dây 110kV NMTĐ Hà Nang đấu nối - TBA 110kV Bình Nguyên (đảm bảo tiêu chí N-1)		2x2 km		
17	Xây dựng 02 mạch AC-185 Bình Nguyên - Trà Bồng		2x28 km		
18	Xây dựng 1 mạch AC-185 Dung Quất 220 - VNT19		1x5 km		
19	Xây dựng 2 mạch AC-300 Dung Quất 220 - Dung Quất 2		2x15 km		
20	Xây dựng 2 mạch AC-240 Đấu nối trạm Nghĩa Hà (Đấu chuyển tiếp trên ĐD 110kV Quảng Ngãi 220 - Quảng Ngãi)		2x6 km		
21	Xây dựng 2 mạch AC-400 + XLPE1200 đấu nối trạm Quảng Ngãi 2 (Chuyển tiếp trên ĐD 110kV Dốc sỏi - Quảng Ngãi)		2x3 km		
22	Xây dựng 2 mạch AC-185 Quảng Ngãi (220kV) - Nghĩa Hành		2x20 km		
23	Xây dựng 2 mạch AC-240 đấu nối TBA 110kV Ba Tơ (Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Quảng Ngãi 220 - TĐ Đăkre		2x0,5 km		
24	Xây dựng 2 mạch AC-240 đấu nối TBA 110kV Phổ Minh (Đấu chuyển tiếp trên ĐD 110kV		2x2 km		

STT	Tên công trình	Quy mô, số mạchxchiều dài (km), loại dây dẫn			Ghi chú
		Hiện trạng	Đến năm 2030	2031-2050	
	Quảng Ngãi 220kV - Đức Phổ)				
25	Xây dựng 2 mạch AC-300 Dung Quất (220kV) - Dung Quất (110kV)		2x0,6 km		
26	Xây dựng 2 mạch AC-2x400 Dung Quất 2 (220kV) - thép Hòa Phát 2		2x1 km		
27	Xây dựng 2 mạch AC-300 Dốc Sỏi - Bình Phước		2x10 km		
28	Xây dựng 2 mạch AC-400 Quảng Ngãi 2 (220kV) - VSIP 3		2x15 km		
29	Xây dựng 4 mạch AC-400 đấu nối 110kV sau TBA 220kV Quảng Ngãi 2 (Đấu chuyển tiếp trên mạch kép ĐZ Dốc Sỏi - Quảng Ngãi 220, sử dụng ĐZ đấu nối VSIP 3 hiện có)		4x15 km		
30	Xây dựng 2 mạch AC-300 đấu nối TBA 110kV Khu ĐT CN Dung Quất (Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Dung quất 220 - Dốc sỏi 220)		2x1,5 km		
31	Xây dựng mới đường dây 110kV AC400 Nhà máy lọc dầu Dung Quất-TBA 220kV Dung Quất		2x5 km		
32	ĐZ 110kV Đăk Choong - TBA 110kV Đăk Glei mạch đơn ACSR 185		1x24,24 km		
33	ĐZ 110kV từ trạm 220kV Dung Quất 2 - TBA 110kV Lý Sơn (Cáp ngầm vượt biển kết hợp đi nổi đoạn trên mặt đất).		1x35 km		
34	Xây dựng 02 mạch đường dây 110kV AC-2x400 đấu nối TBA 110kV Thép Hòa Phát 3 - Thép Hòa Phát 2		2x2 km AC-2x400		

STT	Tên công trình	Quy mô, số mạchxchiều dài (km), loại dây dẫn			Ghi chú
		Hiện trạng	Đến năm 2030	2031-2050	
35	Xây dựng mới các tuyến đường dây phục vụ đấu nối cấp điện cho các Khu Công nghiệp, các Khu Kinh tế, đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam phía Đông trên địa bàn		Dự kiến 120km		Theo nhu cầu của dự án
36	Xây dựng 02 mạch đường dây 110kV ACSR-400 đấu nối TBA VSIP 2		2x0,3km		Đấu nối tiếp theo tại vị trí cột số C11 của ĐZ 110kV 4 mạch do VSIP Quảng Ngãi đầu tư xây dựng (hiện trạng đã được treo dây tiết diện 400mm^2) Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Dốc Sỏi-VSIP
37	Xây dựng 02 mạch đường dây 110kV ACSR-400 đấu nối TBA Quảng Ngãi 3		2x1km		Đấu nối chuyển tiếp trên tuyến Dốc Sỏi - Quảng Ngãi
38	Xây dựng mới các tuyến đường dây phục vụ đấu nối nguồn điện theo quy hoạch và thực tiễn phát triển		Dự kiến 100km		Theo nhu cầu
IV	**ĐZ 110kV cải tạo, nâng tiết diện**				
1	Kon Tum 220 - Đăk Hà	1x15km (AC185)	1x15km (AC185)		Khôi phục lại ĐZ đang ngừng vận hành
2	Kon Tum 220 - Kon Tum	1x6,5km (AC240)	2x6,5km (AC300)		Cải tạo ĐZ một mạch cũ thành ĐZ 2 mạch
3	Mạch 2 Đăk Tô - Bờ Y	1x19,77 km (AC300)	2x19,77km (AC300)		Treo dây mạch 2 trên ĐZ hiện có
4	TBA 500kV Pleiku-TBA 110kV Kon Tum	1x32km (GZTACSR200)	2x32km (AC300)		
5	Cải tạo thay dây 2 mạch AC-300 tuyến đường dây 110kV Dung Quất 220 - Dốc sỏi 220		2x11 AC-300		Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn

STT	Tên công trình	Quy mô, số mạchxchiều dài (km), loại dây dẫn			Ghi chú
		Hiện trạng	Đến năm 2030	2031-2050	
6	Cải tạo nâng tiết diện ĐZ 110kV Dốc Sỏi-Tam Anh từ dây dẫn ACSR-185 lên ACSR-300 (đoạn từ TBA 500kV Dốc Sỏi đến vị trí 570)		1x5,16 ACSR-300		Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn CV số 629/QNPC-KT ngày 18/7/2025 của Công ty Điện lực Quảng Ngãi & CV số 3780/QNPC-KT
7	Cải tạo, nâng khả năng tải đường dây 110kV trạm 500kV Dốc Sỏi-Kỳ Hà từ dây dẫn ACSR 240 lên ACSR 400		2x6,519 km ACSR-400		- Cải tạo *(chiều dài thuộc QNPC quản lý vận hành 6.519km)* - Điều chỉnh để đồng bộ với kế hoạch dự kiến triển khai ĐTXD LĐ 110kV thành phố Đà Nẵng.
8	Cải tạo thay dây siêu nhiệt ACCC-223 (Reykjavik) đường dây 110kV từ TBA 220kV Dung Quất đến TBA 110kV Cảng Dung Quất		2x3,42 km ACCC-223		ĐD 110kV từ TBA 220kV Dung Quất đến TBA 110kV Cảng Dung Quất là tài sản ngành điện
9	Cải tạo các tuyến đường dây phục vụ đấu nối nguồn điện theo quy hoạch và thực tiễn phát triển		Dự kiến 100km		Theo nhu cầu

F. Khối lượng lưới điện trung hạ thế và trạm biến áp phân phối quy hoạch

TT	Hạng mục	Đơn vị	Giai đoạn Đến 2030
I	**Khối lượng đường dây trung áp**		
1	Xây dựng mới	km	454,7
2	Cải tạo	km	649,6
	Tổng cộng	km	**1.104,3**
II	**Trạm biến áp**		
1	Xây dựng mới	MVA	138,62
2	Cải tạo, nâng dung lượng	MVA	182,001
	Tổng cộng	**MVA**	**320,621**
III	**Khối lượng đường dây hạ áp**		
1	Xây dựng mới	km	564,859
2	Cải tạo	km	271,58

TT	Hạng mục	Đơn vị	Giai đoạn Đến 2030
	Tổng cộng	**km**	**836,439**

Ghi chú:

- Chỉ chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án Điện mặt trời đảm bảo theo công suất phân bổ tại Quyết định số 768/QĐ-TTg.

- Các số liệu liên quan đến các dự án trong giai đoạn khảo sát, quy hoạch chỉ mang tính dự báo; số liệu chính thức sẽ được xác định cụ thể khi lập, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

1. Đối với trạm biến áp

- Danh mục trạm biến áp không bao gồm các trạm biến áp nâng áp của các dự án nguồn điện. Trong quá trình chuẩn bị dự án của mỗi giai đoạn, quy mô của trạm biến áp nâng sẽ được lựa chọn phù hợp với nhu cầu phụ tải và giải tỏa công suất nguồn điện.

- Ngoài cáctrạm biến áp theo Phụ lục nêu trên, sẽ xác định xây dựng mới các trạm biến áp phục vụ đấu nối tiếp nhận nguồn điện theo quy hoạch quốc gia và yêu cầu phát triển thực tiễn của địa phương.

- Tiến độ, quy mô và vị trí của các trạm biến áp sẽ được chuẩn xác trong quá trình chuẩn bị dự án, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và cấu hình lưới điện trong thực tế.

2. Đối với đường dây

- Chiều dài đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn chuẩn bị dự án.

- Ngoài các đường dây theo Phụ lục nêu trên, sẽ xác định xây dựng mới các tuyến đường dây phục vụ đấu nối nguồn điện theo quy hoạch quốc gia và yêu cầu phát triển thực tiễn của địa phương.

- Tiến độ, quy mô của các đường dây sẽ được chuẩn xác trong quá trình chuẩn bị dự án, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và cấu hình lưới điện trong thực tế.

3. Đối với đấu nối nguồn năng lượng tái tạo

Phương án đấu nối chi tiết của các dự án năng lượng tái tạo cần được xem xét kỹ lưỡng trong quá trình triển khai, điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tế (nếu cần), đảm bảo hiệu quả kinh tế và các tiêu chuẩn kỹ thuật vận hành.

4.. Đối với dự án nguồn điện

- Việc đầu tư các dự án phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII) và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tên, vị trí, quy mô, công suất của các dự án nguồn, lưới điện đấu nối sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn lập kế hoạch thực hiện quy hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án.

- Các dự án thủy điện đã vận hành, đang triển khai thi công, chuẩn bị triển khai thi công chỉ được điều chỉnh quy mô, công suất khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Việc đầu tư các dự án thủy điện đã được phê duyệt quy hoạch phải được xem xét đánh giá kỹ lưỡng về tác động môi trường, đời sống dân sinh, diện tích chiếm đất,...; phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước,... và các quy định khác có liên quan

5. *Các dự án điện mặt trời tập trung phải lắp pin lưu trữ với công suất tối thiểu bằng 10% công suất đặt của dự án, tích trong 2 giờ; phần công suất pin tích năng còn lại được lắp đặt trên hệ thống điện phụ thuộc vào nhu cầu vận hành. Khu vực phía Tây tỉnh có nhiều tiềm năng phát triển điện mặt trời. Sau 2030, tùy điều kiện cụ thể có thể hình thành bổ sung các dự án nguồn điện phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, được chuẩn xác trong giai đoạn lập kế hoạch thực hiện quy hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án ./.*

PHỤ LỤC VII
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THỦY LỢI VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

(kèm theo báo cáo tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi Thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
A	**Công trình thủy lợi**	
1	Đập ngăn mặn Hiền Lương	Xã An Phú
2	Đập ngăn mặn Khê Hòa	Các xã: Tịnh Khê, Đông Sơn
3	16 hồ chứa nước bảo đảm an toàn đập, an ninh nguồn nước (Hòa Hải, Phượng Hoàng, Hàm Rồng, Hóc Mốc, Hóc Mít, Phước Tích, Tôn Dung, Ông Tới, Đồng Cần, Hố Tre, Suối Khoai, Bình Nam, Hóc Tùng, Long Đình, Đăk Trang, Đăk Lin)	Các xã: Vạn Tường, Đông Sơn, Bình Sơn, Bình Minh, Bình Chương, Ba Tơ, Lân Phong, Minh Long, Trường Giang, Thọ Phong, Đăk Tờ Kan, Đăk Tô
4	Các kênh cấp 1, cấp 2 thuộc hệ thống thủy lợi Thạch Nham và kênh liên xã, liên huyện khác	Các xã: Thọ Phong, Sơn Tịnh, Tịnh Khê, Ba Gia, Sơn Tịnh, Trà Giang, Đình Cương, Phước Giang, Mộ Đức, Ya Ly, Ia Chim, Đăk Ui, Đăk Mar, Đăk Hà và phường Trương Quang Trọng.
5	Cơ sở hạ tầng, kiên cố hóa hệ thống thủy lợi đồng muối Sa Huỳnh	Phường Sa Huỳnh
6	Hệ thống thủy lợi hồ Núi Ngang - Liệt Sơn	Các xã: Ba Động, Nguyễn Nghiêm và phường Đức Phổ
7	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum	Xã ĐăK Tô, Sa Loong, Ngọc Réo, Đăk Mar, Đăk Hà, Kon Braih
8	Hiện đại hóa thủy lợi nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
9	Hồ chứa nước Đăk PoKei (giai đoạn 2)	Các xã: Kon Braih, Đăk Kôi
10	Hệ thống trữ, cấp nước phục vụ sản xuất nong nghiệp, sinh hoạt đặc khu Lý Sơn	Đặc khu Lý Sơn
11	Hồ chứa nước thôn 7, xã Đăk Mar	Xã Đăk Mar
12	Đập dâng số 01	Phường Kon Tum
13	Hồ Kon Braih 3	Xã Măng Bút
14	Hệ thống thủy lợi Thạch Nham	Tỉnh Quảng Ngãi
15	Hồ chứa nước Thượng Sông Vệ	Các xã: Ba Tô, Ba Động, Thiện Tín
17	Hồ chứa nước Đăk Rô Gia	Xã Đăk Tờ Kan và xã Kon Đào
18	Thủy lợi Đăk A Kôi	Xã Đăk Kôi và xã Kon Braih
19	Đập dâng kết hợp cầu giao thông	Xã Đăk Pék

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
20	Các công trình thủy lợi, phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt của địa phương	Trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
B	**Công trình phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu**	
1	Đê Bình Minh - Bình Trung, đê Châu Ổ (sông Trà Bồng)	Các xã: Bình Minh, Bình Sơn
2	Đê bờ Bắc, Nam sông Trà Khúc đoạn từ cầu đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đến Cửa Đại	Các xã: Nghĩa Giang, An Phú; phường Cẩm Thành
3	Đê sông Trà Câu (đoạn từ đường sắt Bắc - Nam đến cửa Mỹ Á)	Phường Trà Câu và phường Đức Phổ
4	Các trục tiêu thuộc các vùng tiêu hạ lưu sông Trà Bồng, Trà Khúc, Vệ, Thoa - Trà Câu	Tỉnh Quảng Ngãi
5	Đê Phổ Minh (giai đoạn 2)	Phường Đức Phổ
6	Chỉnh trị, chống sạt lở, tiêu úng, thoát lũ trên sông Phước Giang	Tỉnh Quảng Ngãi
7	Nạo vét, chỉnh trị, ổn định cửa Lở, sông Vệ	Các xã: An Phú, Tư Nghĩa, Long Phụng
8	Khu tiêu Sơn Tịnh	Tỉnh Quảng Ngãi
9	Các tuyến kè chống sạt lở bờ sông Trà Bồng và sông Trà Khúc	Tỉnh Quảng Ngãi
10	Các tuyến kè chống sạt lở bờ sông Vệ và sông Trà Câu	Tỉnh Quảng Ngãi
11	Khắc phục sạt lở bờ sông Hưng Nhơn, xã An Phú	Xã An Phú
12	Kè chống sạt lở suối Đăk Sia	Các xã: Sa Thầy, Sa Bình
13	Đường kết hợp kè bờ suối Đăk Ter (đoạn còn lại)	Xã Tu Mơ Rông
14	Kè chống sạt lở sông Đăk Tờ Kan (đoạn còn lại)	Xã Đăk Tô
15	Kè chống sạt lở sông Đăk Snghé	Xã Kon Braih
16	Kè chống sạt lở bờ sông Đăk Bla đoạn chảy qua các xã: Đăk Rơ Wa, Ngọk Bay, Ia Chim và các phường: Kon Tum, Đăk Bla	Các xã: Đăk Rơ Wa, Ngọk Bay, Ia Chim; các phường: Kon Tum, Đăk Bla
17	Kè chống sạt lở dọc sông Pô Cô đoạn qua các xã: Dục Nông, Bờ Y, Sa Long, Đăk Pék, Đăk Môn	Các xã: Dục Nông, Bờ Y, Sa Long, Đăk Pék, Đăk Môn
18	Kè chống sạt lở suối Đăk Ui đoạn từ Đập Đăk Ui đến đường dây 500KV giáp xã Đăk Hà; bổ sung duy tu, sửa chữa, nâng cấp các hồ đập thủy lợi: Đập Đăk Ui, Đăk Prông, Đăk Mát, Đăk Xe, Đăk Peng	Xã Đăk Hà
19	Kè chống sạt lở suối Đăk Mỹ, suối Đăk Long, suối Đăk Bru	Các xã: Ngọc Linh, Đăk Long, Đăk Pék
20	Kè chống sạt lở suối Làng Chốt, Làng Lung	Xã Ya Ly
21	Kè chống sạt lở sông Đăk Pne	Xã Đăk Rve
22	Kè chống sạt lở sông Đăk Bla	Xã Kon Braih
23	Kè mỏ hàn bảo vệ bờ và đẩy chủ lưu ra xa bờ: Khu vực thôn Kon Mơ Nay (đoạn nhà máy nước) kết	Xã Ngọk Bay, Phường Kon Tum, Phường Đăk Bla

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
	hợp với kè lát mái và 6 kè mỏ hàn; Khu vực xã Kon Rơ Bàng kết hợp với kè lát mái và 6 kè mỏ hàn	
24	Tuyến cắt dòng số 01 (CD-1) khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đăk Rơ Wa	Xã Đăk Rơ Wa
25	Các tuyến đê, kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
26	Các dự án Thủy lợi thôn Vi Pờ Ê, thủy lợi vùng trồng cây ăn quả tại Ngọk Tem, thủy lợi Vi Choong, cụm thủy lợi Ngọk Tem	Xã Kon Plông
27	Đập Đăk Cấm; Kè chống sạt lở suối Đăk Cấm (thuộc địa bàn thôn Kon Bơ Băn)	Xã Ngọk Réo
28	Kè chống sạt lở suối Huy Măng	Xã Sơn Tây
29	Các công trình phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu khác của địa phương	Trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Ghi chú: *Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.*

PHỤ LỤC VIII
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

(kèm theo báo cáo tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi Thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

STT	Vị trí khu xử lý	Dự kiến địa điểm	Dự kiến diện tích đến năm 2030 (ha)	Ghi chú
I	**Khu xử lý cấp quốc gia**			
	Khu liên hợp xử lý chất thải tổng hợp Dung Quất	Xã Thọ Phong, xã Đông Sơn	82	Thành lập mới
II	**Khu xử lý liên tỉnh, vùng tỉnh**			
	Khu xử lý chất thải rắn Bình Nguyên	Xã Bình Sơn	72	Mở rộng
III	**Khu xử lý liên xã**			
1	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ	các xã Nghĩa Hành, Nghĩa Giang, Phước Giang.	137	Mở rộng
2	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Đức Phổ	Xã Nguyễn Nghiêm	18	Thành lập mới
3	Khu xử lý rác thải rắn	Phường Đắk Cấm	3,0	Thành lập mới
4	Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn liên hợp	Xã Sa Loong	4,7	Giữ nguyên HT
5	Khu xử lý rác thải	Xã Đăk Tô	4,0	Mở rộng
6	Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn	Xã Đắk Plô	4,0	Thành lập mới
7	Khu xử lý rác thải rắn	Xã Sa Thầy	4,0	Thành lập mới
8	Nhà máy xử lý và tái chế rác thải Kon Rẫy	Xã Kon Braih	5,0	Thành lập mới
9	Khu xử lý rác thải rắn	Xã Măng Đen	14,8	Thành lập mới
10	Khu xử lý rác thải rắn	Xã Tu Mơ Rông	5,9	Thành lập mới
11	Nhà máy xử lý rác thải rắn	Xã Ia Tơi	5,1	Thành lập mới
12	Duy trì hoạt động Nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt tại Đặc khu Lý Sơn đến năm 2030	Đăc khu Lý Sơn	3,0	Giữ nguyên HT đến năm 2030
13	Các khu xử lý khác theo nhu cầu thực tế	Các xã, phường, đặc khu		

Ghi chú: *Các khu xử lý cấp xã thực hiện theo Quy hoạch xây dựng xã. Tên, quy mô, công suất, địa điểm, diện tích sử dụng đất, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn quy hoạch xây dựng, lập dự án, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.*

PHỤ LỤC IX
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGHĨA TRANG TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

(kèm theo báo cáo tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi Thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

STT	TÊN DỰ ÁN	VỊ TRÍ
I	**Nghĩa trang cấp tỉnh**	
1	Nghĩa trang sinh thái Hoa viên Vĩnh Hằng	Xã Nghĩa Giang
2	Công viên nghĩa trang	Phường Trương Quang Trọng
3	Nghĩa trang Phượng Hoàng	Khu Kinh tế Dung Quất
4	Nghĩa trang công viên Sơn Viên Lạc Cảnh	Xã Đông Sơn
5	Công viên Nghĩa trang Vĩnh Hằng	Xã Đăk Rơ Wa
6	Nghĩa trang công viên Vĩnh Hằng	Xã Măng Đen
II	**Nghĩa trang liên xã**	
1	Mở rộng nghĩa trang liên xã	Xã Nghĩa Giang (mở rộng giai đoạn 2)
2	Xây dựng nghĩa trang liên xã Núi Một	Xã Mộ Đức
3	Xây dựng nghĩa trang sinh thái Hoa viên Vĩnh Hằng	Phường Đức Phổ
4	Xây dựng nghĩa trang tập trung	Xã Khánh Cường
5	Xây dựng nghĩa trang liên xã Cỏ Huê	Xã Bình Sơn
6	Xây dựng nghĩa trang liên xã Vạn Tường	Khu vực núi Gò Đam, KKT Dung Quất
7	Xây dựng nghĩa trang liên xã Gò Nghĩa	Xã Sơn Tịnh
8	Xây dựng nghĩa trang liên xã	Xã Ba Tơ
9	Mở rộng nghĩa trang liên xã	Xã Ia Tơi
10	Mở rộng nghĩa trang liên xã	Xã Đắk Tô
11	Mở rộng nghĩa trang liên xã	Xã Kon Braih
12	Xây dựng nghĩa trang liên xã	Xã Đắk Môn
13	Xây dựng công viên nghĩa trang	Xã Đắk Hà
14	Xây dựng nghĩa trang liên xã	Xã Bờ Y
15	Các nghĩa trang khác theo nhu cầu thực tế của địa phương	Các xã, phường, đặc khu

Ghi chú: *Các nghĩa trang cấp xã thực hiện theo Quy hoạch xây dựng xã. Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn quy hoạch, lập dự án, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.*

PHỤ LỤC X
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

(kèm theo báo cáo tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi Thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

STT	Tên cảng cá	Dự kiến địa điểm	Ghi chú
A	**Cảng cá**		
I	**Các dự án đầu tư, nâng cấp sửa chữa**		
1	Cảng cá Lý Sơn loại I	Đặc khu Lý Sơn	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
2	Cảng cá Sa Huỳnh loại I	Phường Sa Huỳnh	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
3	Cảng cá Tịnh Hòa loại I	Xã Đông Sơn	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
4	Cảng cá Sa Kỳ loại II	Xã Tịnh Khê	
5	Cảng cá Sông Trà Bồng loại II	Xã Vạn Tường	
II	**Các dự án đầu tư, xây mới**		
1	Cảng cá Sa Cần loại II	Xã Bình Sơn	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
2	Cảng cá Cổ Lũy loại II	Xã An Phú	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
3	Cảng cá Mỹ Á loại II	Phường Trà Câu	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
4	Cảng cá Đức Lợi loại III	Xã Long Phụng	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
5	Cảng dịch vụ hậu cần nghề cá 19/5 loại II	Xã Đông Sơn	Cảng cá tư nhân đầu tư; UBND tỉnh đã công bố mở cảngkhi đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương
6	Cảng cá Sa Kỳ loại III	Xã Đông Sơn	Cảng cá tư nhân đầu tư; UBND tỉnh đã công bố mở cảngkhi đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương
7	Cảng cá thuộc Công ty TNHH Đầu tư Sa Kỳ (dự kiến tên là Cảng cá Bình Châu)	Xã Đông Sơn	
8	Các cảng cá khi đủ diều kiện	Toàn tỉnh	
B	**Khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng**		
I	**Các dự án đầu tư, nang cấp sửa chữa**		

STT	Tên cảng cá	Dự kiến địa điểm	Ghi chú
1	Tịnh Hòa	Xã Đông Sơn	Kết hợp cảng cá Tịnh Hòa
2	Lý Sơn	Đặc khu Lý Sơn	Kết hợp cảng cá Lý Sơn
C	**Khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh**		
I	**Các dự án đầu tư, nâng cấp sửa chữa**		
	Mỹ Á	Phường Trà Câu	Kết hợp cảng cá Mỹ Á
II	**Các dự án đầu tư, xây mới**		
1	Cổ Lũy	Xã An Phú	Kết hợp cảng cá Cổ Lũy
2	Cửa Sa Cần	Xã Vạn Tường	Kết hợp cảng cá Sa Cần
3	Cửa Sa Huỳnh	Phường Sa Huỳnh	Kết hợp cảng cá Sa Huỳnh
4	Đức Lợi	Xã Long Phụng	Kết hợp cảng cá Đức Lợi
5	Kè và bến neo đậu tầu thuyền Phước Thiện	Xã Vạn Tường	Neo đậu an toàn và phòng chống sạt lở
6	Các khu neo đậu, tránh trú bão khác	Các xã, phường, đặc khu ven biển của tỉnh	

Ghi chú: *Tên, quy mô, địa điểm, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn quy hoạch, lập dự án, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.*

PHỤ LỤC XI
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI Y TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

(kèm theo báo cáo tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi Thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
A	**Cơ sở y tế, cơ sở bảo trợ xã hội sự nghiệp công lập tiếp tục duy trì, dự kiến nâng cấp, mở rộng, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế**	
I	**Tuyến tỉnh**	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ và các phường, xã lân cận
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi 2	Phường Kon Tum
3	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
4	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
5	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
6	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
7	Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng Kon Tum	Phường Kon Tum, Xã Đăk Rơ Wa, Xã Ia Chim
8	Trung tâm Điều trị và Nuôi dưỡng người bệnh tâm thần Kon Tum	Phường Đăk Cấm
9	Bệnh viện Mắt tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
10	Bệnh viện Đa khoa khu vực Đặng Thùy Trâm	Phường Đức Phổ
11	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	Xã Bờ Y
12	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành
13	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi	Phường Trương Quang Trọng, Phường Kon Tum
14	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành, Phường Đăk Cấm
15	Trung tâm Pháp Y tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ, Phường Kon Tum
16	Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành, Phường Kon Tum
17	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành, Phường Kon Tum
18	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	Phường Nghĩa Lộ
19	Bệnh viện Lão khoa tỉnh Quảng Ngãi (Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Trung tâm Y tế Sơn Tịnh cũ)	Phường Trương Quang Trọng
II	**Tuyến khu vực**	

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
1	Trung tâm Y tế Đức Phổ	Phường Đức Phổ
2	Trung tâm Y tế Mộ Đức	Xã Mỏ Cày
3	Trung tâm Y tế Tư Nghĩa	Xã Tư Nghĩa
4	Trung tâm Y tế Nghĩa Hành	Xã Nghĩa Hành
5	Trung tâm Y tế Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành
6	Trung tâm Y tế Sơn Tịnh	Xã Sơn Tịnh
7	Trung tâm Y tế Bình Sơn	Xã Bình Sơn
8	Trung tâm Y tế Minh Long	Xã Minh Long
9	Trung tâm Y tế Ba Tơ	Xã Ba Tơ
10	Trung tâm Y tế Trà Bồng	Các xã: Trà Bồng, Tây Trà
11	Trung tâm Y tế Sơn Hà	Xã Sơn Hà
12	Trung tâm Y tế Sơn Tây	Xã Sơn Tây
13	Trung tâm Y tế Quân Dân y đặc khu Lý Sơn	Đặc khu Lý Sơn
14	Trung tâm Y tế Kon Tum	Phường Kon Tum
15	Trung tâm Y tế Ia H'Drai	Xã Ia Tơi
16	Trung tâm Y tế Kon Rẫy	Xã Kon Braih
17	Trung tâm Y tế Kon Plông	Xã Măng Đen
18	Trung tâm Y tế Ngọc Hồi	Xã Bờ Y
19	Trung tâm Y tế Đăk Glei	Xã Đăk Pék
20	Trung tâm Y tế Đăk Hà	Xã Đăk Hà
21	Trung tâm Y tế Đăk Tô	Xã Đăk Tô
22	Trung tâm Y tế Tu Mơ Rông	Xã Tu Mơ Rông
23	Trung tâm Y tế Sa Thầy	Xã Sa Thầy
III	**Trạm Y tế**	
	268 Trạm y tế, 03 PKĐK KV, 01 bệnh xá tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh (bao gồm cả TYT và các điểm trạm)	Các xã/phường
IV	**Lĩnh vực bảo trợ xã hội**	
	Cơ sở sự nghiệp công lập	
1	Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi (cơ sở 1	Phường Cẩm Thành
2	Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi (cơ sở 2)	Xã Nghĩa Giang
3	Trung tâm Công tác xã hội Kon Tum	Phường Kon Tum
	Cơ sở tư nhân	
1	Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật Võ Hồng Sơn	Xã Nghĩa Hành

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
2	Trung tâm nuôi dưỡng và phục hồi chức năng nạn nhân chất độc da cam Nghĩa Thắng	Xã Trà Giang
3	Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng nạn nhân chất độc da cam Đức Phổ	Phường Đức Phổ
4	Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập Vinh Sơn I	Phường Kon Tum
5	Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập Vinh Sơn II	Phường Kon Tum
6	Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập Vinh Sơn III	Xã Đăk Rơ Wa
7	Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập Vinh Sơn IV	Xã Kon Braih
8	Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập Vinh Sơn V	Xã Đăk Rơ Wa
B	**Các bệnh viện tư nhân**	
1	Bệnh viện Mắt Kon Tum	Phường Kon Tum
2	Bệnh viện Mắt Kỹ thuật cao Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
3	Bệnh viện Đa khoa Vạn Gia An	Phường Kon Tum
4	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng	Phường Cẩm Thành
5	Bệnh viện Mắt Sài Gòn - Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành
C	**Cơ sở y tế, cơ sở bảo trợ xã hội, y tế nghỉ dưỡng dự kiến đầu tư mới**	
I	**Cơ sở y tế**	
1	Bệnh viện đa khoa phía Bắc Quảng Ngãi	Phường Trương Quang Trọng
2	Bệnh viện đa khoa phía Bắc Tư Nghĩa	Xã Tư Nghĩa
3	Bệnh viện đa khoa phía Nam Tư Nghĩa	Xã Tư Nghĩa
4	Bệnh viện đa khoa phía Tây Quảng Ngãi	Xã Sơn Hà
5	Bệnh viện đa khoa phía Nam Đức Phổ	Phường Đức Phổ
6	Bệnh viện đa khoa KĐT Châu Ổ - Bình Long	Xã Bình Sơn
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Dốc Sỏi	Xã Bình Sơn
8	Bệnh viện đa khoa phía Đông Mộ Đức	Xã Mỏ Cày
9	Bệnh viện đa khoa Tịnh Phong, Dung Quất	Xã Thọ Phong
10	Bệnh viện phía Nam Mộ Đức	Xã Mộ Đức
11	Các Bệnh viện đa khoa/Chuyên khoa/Trung tâm chuyên khoa khác/Y tế nghỉ dưỡng	Các xã/phường/đặc khu
II	**Cơ sở bảo trợ xã hội**	
1	02 Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí	Địa bàn phía Đông và phía Tây của tỉnh
2	02 Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật	Địa bàn phía Đông và phía Tây của tỉnh

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
3	02 Cơ sở bảo trợ chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	Địa bàn phía Đông và phía Tây của tỉnh
4	02 Cơ sở trợ giúp xã hội	Địa bàn phía Đông và phía Tây của tỉnh
5	Các cơ sở bảo trợ xã hội khác	Các xã, phường, đặc khu

Ghi chú: *Tên, quy mô, địa điểm, diện tích sử dụng đất, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn quy hoạch xây dựng, lập dự án, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.*

PHỤ LỤC XII
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

(kèm theo báo cáo tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi Thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

A. KHỐI TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG		
I.	**KHỐI TRƯỜNG THPT TIẾP TỤC CÔNG TÁC NÂNG CẤP CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ**	
STT	**TÊN TRƯỜNG**	**ĐỊA ĐIỂM**
1	Trường THPT Ba Tơ	Xã Ba Tơ
2	Trường THPT Bình Sơn	Xã Bình Sơn
3	Trường THPT Phạm Kiệt	Xã Ba Vì
4	Trường THPT Trần Kỳ Phong	Xã Bình Sơn
5	Trường THPT Lê Quý Đôn	Xã Bình Sơn
6	Trường THCS và THPT Vạn Tường	Xã Đông Sơn
7	Trường THPT Số 1 Đức Phổ	Phường Đức Phổ
8	Trường THPT Số 2 Đức Phổ	Xã Khánh Cường
9	Trường THPT Lương Thế Vinh	Phường Trà Câu
10	Trường THPT Lý Sơn	Đặc khu Lý Sơn
11	Trường THPT Minh Long	Xã Minh Long
12	Trường THPT Phạm Văn Đồng	Xã Mộ Đức
13	Trường THPT Số 2 Mộ Đức	Xã Long Phụng
14	Trường THPT Trần Quang Diệu	Xã Lân Phong
15	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	Xã Mỏ Cày
16	Trường THPT Số 1 Nghĩa Hành	Xã Nghĩa Hành
17	Trường THPT Nguyễn Công Phương	Xã Nghĩa Hành
18	Trường THPT Số 2 Nghĩa Hành	Xã Thiện Tín
19	Trường THPT Sơn Hà	Xã Sơn Hà
20	Trường THPT Quang Trung	Xã Sơn Hạ
21	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt	Xã Sơn Kỳ
22	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	Xã Sơn Tây
23	Trường THPT Ba Gia	Xã Ba Gia
24	Trường THPT Sơn Mỹ	Xã Tịnh Khê
25	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	Phường Cẩm Thành
26	Trường THPT Lê Trung Đình	Phường Cẩm Thành
27	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	Phường Trương Quang Trọng
28	Trường PTDTNT - THPT Tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
29	Trường THPT Chuyên Lê Khiết	Phường Nghĩa Lộ
30	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	Phường Trương Quang Trọng
31	Trường THPT Số 1 Tư Nghĩa	Xã Tư Nghĩa
32	Trường THPT Số 2 Tư Nghĩa	Xã Nghĩa Giang

33	Trường THPT Thu Xà	Xã Tư Nghĩa
34	Trường THPT Chu Văn An	Xã Tư Nghĩa
35	Trường THPT Trà Bồng	Xã Trà Bồng
36	Trường THPT Tây Trà	Xã Tây Trà
37	Trường THPT và THCS Phó Mục Gia	Xã Đông Trà Bồng
38	Trường THPT Tư thục Trương Định	Phường Trương Quang Trọng
39	Trường liên cấp thành phố giáo dục quốc tế IEC Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
40	Trường THCS và THPT Tôn Đức Thắng	Phường Nghĩa Lộ
41	Trường THPT Tư thục Hoàng Văn Thụ	Phường Cẩm Thành
42	Trường THPT Trần Phú	Xã Đăk Pék
43	Trường PTDTNT - THPT Đăk Glei	Xã Đăk Pék
44	Trường PTDTNT - THPT Tu Mơ Rông	Xã Tu Mơ Rông
45	Trường THPT Phan Chu Trinh	Xã Dục Nông
46	Trường THPT Nguyễn Trãi	Xã Bờ Y
47	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	Xã Đăk Tô
48	Trường PTDTNT - THPT Đăk Tô	Xã Đăk Tô
49	Trường THPT Trần Hưng Đạo	Xã Đăk Hà
50	Trường PTDTNT - THPT Đăk Hà	Xã Đăk Mar
51	Trường THPT Nguyễn Huệ	Xã Sa Thầy
52	Trường PTDTNT - THPT Sa thầy	Xã Sa Thầy
53	Trường PTDTNT - THPT Ia Tơi	Xã Ia Tơi
54	Trường THPT Phan Bội Châu	Xã Ia Chim
55	Trường THPT Trường Chinh	Phường KonTum
56	Trường THPT Duy Tân	Phường Đăk Cấm
57	Trường THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành	Phường KonTum
58	Trường PTDTNT - THPT KonTum	Phường KonTum
59	Trường THPT KonTum	Phường KonTum
60	Trường THPT Lê Lợi	Phường Đắk Bla
61	Trường THCS và THPT Liên Việt KonTum	Phường Đắk Bla
62	Trường THCS và THPT Ngô Mây	Phường Đắk Cấm
63	Trường THPT Phan Đình Phùng	Xã Kon Braih
64	Trường PT Dân tộc nội trú THCS và THPT Đăk Rve	Xã Đăk Rve
65	Trường PTDTNT - THPT Măng Đen	Xã Măng Đen
II. KHỐI TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG DỰ KIẾN XÂY MỚI		
STT	**TÊN TRƯỜNG**	**ĐỊA ĐIỂM**
1	Trường THPT Tư thục La Hà	Xã Tư Nghĩa
2	Trường THPT Tư thục Hành Đức	Xã Đình Cương
3	Trường Trung học phổ thông	Xã Vạn Tường
4	Các cơ sở giáo dục thành lập mới theo nhu cầu phát triển của tỉnh khi đáp ứng đủ điều kiện	Các xã, phường, đặc khu

B. KHỐI GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN		
1	Các Trung tâm Giáo dục thường xuyên hiện có trên địa bàn tỉnh	Các xã, phường, đặc khu
2	Thành lập mới khi có nhu cầu thực tế của địa phương	Các xã, phường, đặc khu
C. KHỐI TRƯỜNG ĐẠI HỌC - CAO ĐẲNG - TRUNG CẤP		
STT	**TÊN TRƯỜNG**	**ĐỊA ĐIỂM**
1	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	Phường Cẩm Thành
2	Trường Đại học tài chính kế toán Quảng Ngãi	Xã Tư Nghĩa
3	Trường Đại học công nghiệp TP. Hồ Chí Minh - cơ sở Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành
4	Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại KonTum	Phường KonTum
5	Cơ sở GDĐH ngoài công lập, có yếu tố quốc tế	Trên địa bàn tỉnh
6	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thuỳ Trâm	Phường Cẩm Thành
7	Trường Cao đẳng KonTum	Phường Đăk Cẩm
8	Trường Cao đẳng kỹ nghệ Dung Quất	Xã Vạn Tường
9	Trường Cao đẳng Quảng Ngãi	Cơ sở 1: Phường Trương Quang Trọng Cơ sở 2: Trần Phú, Phường Nghĩa Lộ
10	Trường Cao đẳng cơ giới	Xã Nghĩa Giang
11	Trường Cao đẳng Công Thương - Cơ sở Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành
12	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
13	Trường trung cấp nghề tỉnh Quảng Ngãi	Phường Trương Quang Trọng
14	Trường Trung cấp Kinh tế - Công nghệ Dung Quất	Phường Cẩm Thành

Ghi chú: *Tên, quy mô, địa điểm, diện tích sử dụng đất, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn quy hoạch, lập dự án, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.*

PHỤ LỤC XIII
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ THAO TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

(kèm theo báo cáo tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi Thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

I. CÁC THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ THAO CẤP TỈNH, DI TÍCH CẤP TỈNH

STT	Tên các thiết chế	Địa chỉ
I	**Văn hóa**	
1	Bảo tàng tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 1	Phường Cẩm Thành
2	Bảo tàng tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 2	Phường Kon Tum
3	Thư viện tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 1	Phường Nghĩa Lộ
4	Thư viện tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 2	Phường Đăk Cấm
5	Trung tâm văn hóa tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 1	Phường Cẩm Thành
6	Trung tâm văn hóa tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 2	Phường Kon Tum
7	Rạp chiếu phim An Phú	Xã An Phú
8	Rạp chiếu phim Nghĩa Lộ	Phường Nghĩa Lộ
9	Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 1	Phường Nghĩa Lộ
10	Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 2	Phường Kon Tum
11	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi Diên Hồng	Phường Nghĩa Lộ
12	Trung tâm văn hóa thanh thiếu nhi tỉnh Quảng Ngãi cở sở 1	Phường Đăk Cấm
13	Trung tâm văn hóa thanh thiếu nhi tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 2	Phường Nghĩa Lộ
14	Nhà văn hóa thiếu nhi tỉnh Quảng Ngãi	Phường Nghĩa Lộ
15	Nhà văn hóa lao động tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 1	Phường Cẩm Thành
16	Nhà văn hoá lao động tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 2	Phường Đăk Cấm
17	Bảo tàng khởi nghĩa Trà Bồng	Xã Trà Bồng
18	Bảo tàng khởi nghĩa Ba Tơ	Xã Ba Tơ
19	Bảo tàng chiến thắng Vạn Tường	Xã Vạn Tường
20	Bảo tàng lịch sử Hoàng Sa, Trường Sa	Đặc khu Lý Sơn
21	Nhà trưng bày văn hóa Sa Huỳnh thành Bảo tàng văn hóa Sa Huỳnh	Phường Sa Huỳnh
22	Trung tâm hội nghị và triển lãm tỉnh Quảng Ngãi	Phường Cẩm Thành
23	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao tỉnh Quảng Ngãi	Phường Đăk Bla
II	**Thể thao**	
1	Khu liên hợp Thể thao tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 1	Phường Kon Tum
2	Khu liên hợp Thể thao tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 2	Xã An Phú
3	Trung tâm liên hợp thể dục thể thao tỉnh Quảng Ngãi	Xã Vạn Tường
4	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Quảng Ngãi cở sở 1	Phường Nghĩa Lộ
5	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Quảng Ngãi cơ sở 2	Xã An Phú
6	Nhà thi đấu đa năng (3000 chỗ)	Xã Đăk Rơ Wa
7	Sân vận động	Xã Đăk Rơ Wa

STT	Tên các thiết chế	Địa chỉ
III	**Thiết chế phức hợp văn hóa thể thao**	
1	Trung tâm văn hoá, thể thao, du lịch và truyền thông tỉnh Quảng Ngãi	Phường Kon Tum
IV	**DI TÍCH CẤP TỈNH**	
1	Theo Quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền	Trên địa bàn tỉnh

II. CÁC DI TÍCH QUỐC GIA ĐẶC BIỆT, DI TÍCH QUỐC GIA

STT	Tên di tích	Địa điểm
I	**Di tích cấp quốc gia đặc biệt**	
1	Di tích lịch sử Đường mòn Hồ Chí Minh	Xã Mô Rai
2	Di tích lịch sử Địa điểm Chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh	Xã Đăk Tô
3	Di tích văn hóa Sa Huỳnh	Xã Khánh Cường, Phường Sa Huỳnh
4	Di tích lịch sử khởi nghĩa BaTơ	Xã Ba Tơ
5	Di tích lịch sử Ngục KonTum	Phường Kontum
II	**Di tích cấp quốc gia**	
1	Di tích lịch sử Ngục Đăk Glei	Xã Xốp
2	Di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng Plei Kần	Xã Bờ Y
3	Di tích Lịch sử và Danh thắng Măng Đen	Xã Măng Đen
4	Khu chứng tích Sơn Mỹ	Xã Tịnh Khê
5	Mộ và nhà thờ Bùi Tá Hán	Phường Nghĩa Lộ
6	Thắng cảnh núi Thiên Ấn và Mộ HuỳnhThúc Kháng	Phường Trương Quang Trọng
7	Thắng cảnh núi Phú Thọ và Cổ Lũy Cô Thôn	Xã An Phú
8	Thành cổ Châu Sa	Xã Tịnh Khê
9	Đền thờ Trương Định	Xã Tịnh Khê
10	Địa đạo Đám Toái	Xã Đông Sơn
11	Chiến thắng Vạn Tường	Xã Vạn Tường
12	Vụ thảm sát Bình Hòa	Xã Vạn Tường
13	Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Diệu Giác	Xã Bình Sơn
14	Vụ thảm sát Diên Niên - Phước Bình	Xã Sơn Tịnh
15	Địa điểm đài tiếng nói Nam Bộ trong kháng chiến chống Pháp (Đình Thọ Lộc)	Xã Sơn Tịnh
16	Chiến thắng Ba Gia	Các xã: Sơn Tịnh, Trường Giang
17	Trường Lũy - Quảng Ngãi	Các xã: Ba Gia, Trường Giang
18	Di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Ông	Xã Tư Nghĩa
19	Trường Lũy - Quảng Ngãi	Xã Trà Giang
20	Trụ sở Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Trung bộ	Xã Nghĩa Hành
21	Chiến thắng Đình Cương	Các xã: Đình Cương, Phước Giang, Thiện Tín
22	Vụ thảm sát Khánh Giang - Trường Lệ	Xã Thiện Tín
23	Trường Lũy - Quảng Ngãi	Các xã: Phước Giang, Thiện Tín

STT	Tên di tích	Địa điểm
24	Di tích kiến trúc nghệ thuật Đình An Định	Xã Phước Giang
25	Nhà Lưu niệm Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng	Xã Mộ Đức
26	Nhà thờ Trần Cẩm	Xã Mỏ Cày
27	Huyện đường Đức Phổ	Phường Đức Phổ
28	Mộ và đền thờ Huỳnh Công Thiệu	Phường Đức Phổ
29	Trường Lũy - Quảng Ngãi	Các xã: Nguyễn Nghiêm, Khánh Cường và phường Đức Phổ
30	Điện Trường Bà	Xã Trà Bồng
31	Trường Lũy - Quảng Ngãi	Xã Sơn Hạ
32	Địa điểm Xưởng in Tín phiếu của Liên khu V tại Xà Nay (1947-1950) xã Sơn Nham, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Xã Sơn Hạ
33	Trường Lũy - Quảng Ngãi (kiến trúc	Xã Sơn Mai
34	Trường Lũy - Quảng Ngãi (kiến trúc)	Các xã: Ba Động, Đặng Thùy Trâm
35	Đình làng Lý Hải (An Hải)	Đặc khu Lý Sơn
36	Âm linh tự và mộ lính Hoàng Sa	Đặc khu Lý Sơn
37	Chùa Hang	Đặc khu Lý Sơn
38	Đình An Vĩnh	Đặc khu Lý Sơn
39	Thắng cảnh Núi Giếng Tiền	Đặc khu Lý Sơn
40	Thắng cảnh Núi Thới Lới	Đặc khu Lý Sơn

Ghi chú: *Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư; ngoài các danh mục nêu trên, các công trình khác sẽ được xác định bổ sung để đầu tư (cấp thẩm quyền công nhận) theo khả năng cân đối, huy động nguồn lực và thực tế phát triển của địa phương./.*

PHỤ LỤC XIV
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THƯƠNG MẠI TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

(kèm theo báo cáo tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi Thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

I. CHỢ ĐẦU MỐI

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
1	Chợ đầu mối	Phía Đông tỉnh Quảng Ngãi (khu vực trung tâm)	Xây dựng mới
2	Chợ đầu mối	Phường Kon Tum	Xây dựng mới
3	Chợ đầu mối	Phường Đức Phổ	Xây dựng mới
4	Chợ đầu mối	Xã Bờ Y	Xây dựng mới
5	Chợ đầu mối	Xã Bình Sơn	Xây dựng mới
6	Chợ đầu mối	Xã Thọ Phong	Xây dựng mới

II. TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, SIÊU THỊ

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
1	Xây dựng các siêu thị, trung tâm thương mại	Trung tâm các xã, phường, đặc khu	Xây dựng mới

III. TRUNG TÂM LOGISTICS

STT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
1	Trung tâm logistics Khu Kinh tế Dung Quất	Khu kinh tế Dung Quất	Tiếp tục triển khai hình thành và phát triển
2	Trung tâm logistics kiêm kho, bãi	xã Đăk Rơ Wa	Xây dựng mới
3	Trung tâm logistics kiêm kho, bãi	Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Xây dựng mới
4	Cảng cạn ICD	Cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Xây dựng mới
5	Trung tâm logistics kiêm kho, bãi	Dọc theo các tuyến đường Cao tốc và Quốc lộ	Xây dựng mới

Ghi chú: *Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư; ngoài các danh mục nêu trên, các công trình khác sẽ được xác định bổ sung để đầu tư theo quy hoạch xây dựng có liên quan, khả năng cân đối, huy động nguồn lực và thực tế phát triển của địa phương./.*

PHỤ LỤC XV
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2030

(kèm theo báo cáo tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi Thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo Quyết định 326/QĐ-TTg	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	***Loại đất***		**1.482.597**	**1.482.597**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.339.552**	**1.300.484**
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	58.180	50.426
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	51.533	44.723
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.647	5.702
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	134.469	123.387
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	211.070	201.874
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	115.317	115.317
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	263.930	263.930
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	540.998	529.398
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*325.527*	*319.126*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.658	3.658
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	3.095	3.175
1.9	Đất làm muối	LMU	104	104
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK	8.732	9.217
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**139.180**	**178.248**
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	18.715	20.784
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7.580	13.717
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	578	645
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6.914	7.994
2.5	Đất an ninh	CAN	254	614
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.518	6.774
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	572	699
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	27	27
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241	360
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.814	1.959
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	666	3.461

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo Quyết định 326/QĐ-TTg	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	5	31
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	1	3
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	6	8
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	187	226
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.519	28.068
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.732	7.426
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.983	1.983
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.131	10.023
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.881	2.284
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.793	6.353
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	65.669	74.268
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	26.255	30.745
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10.071	12.328
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	385	450
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	565	566
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh	DDD	362	691
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	507	743
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	25.144	25.144
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	64	67
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	157	165
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	2.160	3.369
2.9	Đất tôn giáo	TON	353	370
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	91	101
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	5.888	6.296
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	14.764	18.078

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo Quyết định 326/QĐ-TTg	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	991	4.135
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	13.773	13.943
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	335	540
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.865**	**3.865**
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***			

Ghi chú:

- (*) Đất Khu công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên.

- Số liệu thể hiện tại cột 4 đã được chỉnh lý theo Quyết định số 456/QĐ-BNNMT ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2024.

- Chỉ tiêu sử dụng các loại đất được xác định theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)./.

PHỤ LỤC XVI: VỊ TRÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2026-2030

I. VỊ TRÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT GIAI ĐOẠN 2026-2030

Stt	Tên (Vị trí quan trắc)	Số lượng vị trí	Ghi chú
A	**CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI CŨ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 701/QĐ-UBND NGÀY 10 THÁNG 8 NĂM 2021 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NGÃI**	**31**	
I	**Sông Trà Khúc**	**6**	
1	Sông Re, Thôn Mang Biều, xã Ba Vì, tỉnh Quảng Ngãi		
2	Nhập lưu sông Rinh và sông Re, xã Sơn Linh, tỉnh Quảng Ngãi		
3	Khu vực gần đập dâng đầu mối kênh Thạch Nham, xã Trà Giang, tỉnh Quảng Ngãi		
4	Bến Tam Thương (phía dưới cống Hào Thành), phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi (Đến khi nào có HTXL nước thải tập trung sẽ được thay thế vị trí khác phù hợp)		
5	Cầu Thạch Bích, trung đoạn Sông Trà Khúc, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi		
6	Cửa biển Cửa Đại, xã An Phú, tỉnh Quảng Ngãi		
II	**Sông Trà Bồng**	**5**	
7	Tại cầu Đỏ, xã Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi		
8	Đoạn chảy cầu Trà Xuân, xã Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi		
9	Bến đò Châu Ổ (cách cầu Châu Ổ khoảng 300 m về phía Đông), xã Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi		
10	Cách cầu Châu Ổ khoảng 300 m về phía Tây, xã Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi		
11	Tại cửa biển Sa Cần, thôn Tân Hy, xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi		
III	**Sông Vệ**	**5**	
12	Tại ngã Ba Chùa, xã Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi		
13	Tại cầu sông Liên, xã Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi		
14	Tại cầu Cộng Hòa, xã Thiện Tín, tỉnh Quảng Ngãi		
15	Tại cầu sông Vệ, xã Vệ Giang, tỉnh Quảng Ngãi		
16	Tại cửa biển Cửa Lỡ, xã Long Phụng, tỉnh Quảng Ngãi		

Stt	Tên (Vị trí quan trắc)	Số lượng vị trí	Ghi chú
IV	**Sông Trà Câu**	**3**	
17	Đoạn trên Nhà máy Đường Phổ Phong, Quốc lộ 24A, xã Nguyễn Nghiêm, tỉnh Quảng Ngãi		
18	Tại cầu Trà Câu, phường Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		
19	Tại cửa biển Mỹ Á, phường Trà Câu, tỉnh Quảng Ngãi		
V	**Sông Bàu Giang**	**3**	
20	Tại điểm cắt với đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, thôn Điền Chánh, xã Nghĩa Giang, tỉnh Quảng Ngãi		
21	Tại cầu Bàu Giang, xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi		
22	Tại cầu Hiền Lương, xã An Phú, tỉnh Quảng Ngãi		
VI	**Sông Thoa**	**3**	
23	Tại điểm cắt với đường tránh tại cầu Đập, xã Mỏ Cày, tỉnh Quảng Ngãi		
24	Tại cầu Phổ An, phường Trà Câu, tỉnh Quảng Ngãi		
25	Tại cầu Đò Mốc, phường Trà Câu, tỉnh Quảng Ngãi		
VII	**Suối Bản Thuyền**	**2**	
26	Tại cầu Bản Thuyền, xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi		
27	Đoạn dưới KCN Tịnh Phong, xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi		
VIII	**Kênh Bàu Lăng**	**1**	
28	Nước mặt hạ nguồn kênh Bàu Lăng, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi		
IX	**Kênh Chìm**	**1**	
29	Nước mặt hạ nguồn kênh Chìm phía dưới cụm công nghiệp Tịnh Ấn Tây, phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi		
X	**Hồ Nước Trong**	**1**	
30	Hồ chứa nước Nước Trong xã Sơn Hà		
XI	**Đầm An Khê**	**1**	
31	Đầm An Khê, xã Khánh Cường, tỉnh Quảng Ngãi		
B	**DANH MỤC CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHU KINH TẾ DUNG QUẤT VÀ CÁC KCN QUẢNG NGÃI THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1421/QĐ-UBND NGÀY 22 THÁNG 12 NĂM 2023**	**13**	
I	**KCN phía Đông Dung Quất**	**03**	

Stt	Tên (Vị trí quan trắc)	Số lượng vị trí	Ghi chú
32	Sông Trà Bồng - thôn Thượng Hòa, xã Vạn Tường, (cách cầu Trì Bình khoảng 1 km về phía thượng lưu) - Nhánh sông gần KDC Cà Ninh		Điểm quan trắc các năm trước
33	Sông Đầm tại chân cầu - xã Vạn Tường (điểm xu thế)		Chọn, gần khu cảng, có các điểm CN uan trọng, lọc dầu...
II	**Khu dịch vụ hỗn hợp Đông Dung Quất**	**01**	
34	Phía Bắc Đầm Thuận Phước (hồ Bàu Cá Cái) - xã Vạn Tường		Năm 2024, du lịch sinh thái
III	**Khu ĐT-DV Đông Nam Dung Quất**	**05**	
35	Sông Châu Me Đông đoạn chảy qua cầu nối vào đường ven biển - xã Đông Sơn		Điểm quan trắc các năm trước
36	Ngã 3 giữa sông Bài Ca và sông Châu Me Đông đoạn tại cầu Tân Đức - xã Đông Sơn		Điểm quan trắc các năm trước
37	Cửa Sông Bài Ca - Cảng Sa Kỳ (điểm xu thế), xã Đông Sơn		Điểm quan trắc các năm trước
38	Sông Chợ Mới tại đập tràn - xã Đông Sơn		Điểm quan trắc các năm trước
39	Sông Diêm Điền tại cầu Khê Hòa - xã Tịnh Khê		Điểm quan trắc các năm trước
IV	**Khu CN-ĐT-DV Tịnh Phong (Nay thuộc xã Thọ Phong)**	**03**	
40	Suối kênh (Cách nơi tiếp nhận nước thải của Trạm XLNT KCN VSIP khoảng 100m về phía thượng nguồn) - xã Thọ Phong		Điểm quan trắc các năm trước
41	Suối Kênh - nơi nhận thải Nhà máy Mì Tịnh Phong, cách 50m về phía hạ nguồn, xã Thọ Phong		Điểm quan trắc các năm trước

Stt	Tên (Vị trí quan trắc)	Số lượng vị trí	Ghi chú
42	Nhánh hạ lưu suối Cát trước khi nhập vào suối Kênh (Cách 15m về phía thượng nguồn), xã Thọ Phong		Điểm quan trắc các năm trước
V	**KCN Quảng Phú (Nay thuộc phường Nghĩa Lộ)**	**01**	
43	Kênh Bàu Lăng tại cống xả nước thải thuộc tuyến đường Nguyễn Trường Tộ, phường Nghĩa lộ		Điểm quan trắc các năm trước
IX	**Khu CN-ĐT-DV Bình Thanh**	**01**	
44	Sông Bàu Đông tại cầu bản Đông Phước-Bình Thanh		Điểm quan trắc các năm trước
C	**CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM CŨ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 759/QĐ-UBND NGÀY 19 THÁNG 8 NĂM 2021 CỦA UBND TỈNH KON TUM ĐỀ XUẤT BỔ SUNG VÀO MẠNG LƯỚI MỚI**	**20**	
I	**Sông Pô Kô**	**5**	
45	Sông Pô Kô cách cầu Đăk Man, xã Đăk Plô khoảng 500 m về phía thượng lưu.		
46	Sông Pô Kô tại cầu treo thôn Đăk Sút, cách Nhà máy chế biến sản phẩm tinh bột từ nông sản thuộc Công ty Cổ phần Phương Hoa Kon Tum khoảng 1.000 m về hạ lưu.		
47	Tại cầu Đăk Kòn, xã Dục Nông, cách đập Thủy điện Plei Kần khoảng 3 km về phía thượng lưu.		
48	Tại cầu Đăk Mốt		
49	Sông Pô Kô cách điểm hợp lưu giữa sông Đăk Psi và sông Pô Kô khoảng 1.000 m về phía hạ lưu		
II	**Sông Đăk Psi**	**3**	
50	Đầu nguồn sông Đăk Psi phía thượng lưu so với khu dân cư xa nhất tại xã Măng Ri.		
51	Tại cầu Diên Bình xã Đăk Tô.		
52	Sông Đăk Psi tại cầu treo gần UBND xã Đăk Pxi.		
III	**Sông Đăk Tờ Kan**	**1**	

Stt	Tên (Vị trí quan trắc)	Số lượng vị trí	Ghi chú
53	Tại cầu treo thôn Đăk Rao Lớn trước khi hợp thủy với sông Pô Kô.		
IV	**Sông Sê San**	**2**	
54	Sông Sê San cách Nhà máy thủy điện sê San 4A khoảng 600 m về phía hạ lưu.		
55	Sông Sê San cách ngã ba sông Đăk Bla và sông Pô Kô khoảng 1.000 m.		
V	**Sông Đăk Sir**	**1**	
56	Sông Đăk Sir cách Nhà máy tinh bột sắn Sa Nhơn khoảng 1.000 m về phía hạ lưu.		
VI	**Sông Sa Thầy**	**2**	
57	Sông Sa Thầy cách Nhà máy Tinh bột sắn Ia H'Drai khoảng 4 km về phía hạ lưu.		
VII	**Sông Đăk S'Nghé**	**3**	
58	Đầu nguồn sông Đăk Bla (Sông Đăk S'Nghé) xã Măng Bút		
59	Suối Đăk Ke tại cầu dây văng gần trung tâm xã Măng Đen		
60	Tại sông Đăk S'Nghé cách điểm cấp nước của Nhà máy cấp nước sinh hoạt thuộc Ban Quản lý dự án và dịch vụ công ích xã Kon Braih khoảng 200 m về phía thượng lưu		
VIII	**Sông Đăk Bla**	**3**	
61	Sông Đăk Bla cách vị trí hợp lưu với suối Đăk Năng khoảng 400 m về phía hạ lưu		
62	Tại họng thu nước Nhà máy cấp nước Kon Tum		
63	Tại sông Đăk Bla cách điểm xả nước thải của Nhà máy Đường Kon Tum khoảng 1.000 m về phía hạ lưu		
IX	**Suối Đăk Kia**	**1**	
64	Tại cầu Đăk Tía giữa 2 phường Đăk Bla và xã Ia Chim		
Tổng cộng		**64**	

II. VỊ TRÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2026-2030

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)	Số lượng vị trí	Ghi chú
A	**CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI CŨ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 701/QĐ-UBND NGÀY 10 THÁNG 8 NĂM 2021 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NGÃI**		**40**	
I	**Vùng đô thị**	**8**		
1	Phường Nghĩa Lộ	Giếng bơm số 8, phường Nghĩa Lộ	1	
2	Xã Sơn Tịnh	Trung tâm xã Sơn Tịnh	1	
3	Xã Minh Long	Trung tâm xã Minh Long	1	
4	Xã Ba Tơ	Xã Ba Tơ	1	
5	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Hà	1	
6	Xã Sơn Tây Thượng	Nước giếng Trung tâm xã Sơn Tây Thượng	1	
7	Xã Trà Bồng	Nước giếng xã Trà Bồng	1	
8	Đặc khu Lý Sơn	Nước giếng Xó La, thôn Đông, An Vĩnh	1	
II	**Vùng bãi rác, nghĩa địa và nghĩa trang**		**10**	
9	Xã Bình Sơn	KDC gần Khu xử lý chất thải rắn Bình Nguyên	1	
10	Xã Đông Sơn	Mẫu nước giếng KDC gần khu nghĩa trang Sơn Viên Lạc Cảnh, xã Đông Sơn	1	
11	Xã Nghĩa Giang	KDC gần Bãi rác Nghĩa Kỳ, xã Nghĩa Giang	1	
12		KDC gần nghĩa địa Truông Ổi, xã Nghĩa Giang	1	
13		KDC gần khu Nghĩa trang tỉnh Quảng Ngãi	1	
14	Xã Mộ Đức	Mẫu nước giếng KDC gần khu nghĩa trang Núi Một, xã Mộ Đức	1	
15	Xã Ba Tơ	KDC gần Bãi rác Ba Tơ, Xã Ba Tơ	1	
16	Xã Trà Bồng	KDC gần bãi rác Trà Xuân, xã Trà Bồng	1	

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)	Số lượng vị trí	Ghi chú
17	Đặc khu Lý Sơn	KDC gần nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt Lý Sơn, thôn Đồng Hộ, An Hải	1	
18	Xã Sơn Hà	KDC gần nhà máy xử lý CTR Sơn Hà, xã Sơn Hà	1	
III	**Vùng nông nghiệp – nông thôn**		**7**	
19	Xã Tịnh Khê	KDC gần khu vực hạ nguồn sông Trà Khúc, đội 12, thôn An Đại, xã Tịnh Khê	1	
20	Xã Bình Sơn	KDC gần khu vực hạ nguồn sông Trà Bồng, xóm 8, thôn Đông Yên 2, xã Bình Sơn	1	
21	Xã Ba Gia	KDC gần khu chăn nuôi xã Ba Gia	1	
22	Xã Mộ Đức	KDC gần trại chăn nuôi xã Mộ Đức	1	
23		KDC gần vùng nông nghiệp xã Mộ Đức	1	
24	Phường Đức Phổ	Nước giếng hộ dân phường Đức Phổ	1	
25	Xã Phước Giang	Nước giếng hộ dân xã Phước Giang	1	
IV	**Vùng du lịch**		**4**	
26	Xã Tịnh Khê	KDL Mỹ Khê	1	
27	Xã Bình Sơn	KDL sinh thái Thiên Đàng	1	
28	Xã Lân Phong	Khu du lịch nước nóng Mộ Đức, xã Lân Phong	1	
29	Phường Sa Huỳnh	KDL Sa Huỳnh	1	
V	**Vùng công nghiệp, làng nghề**		**8**	
30	Phường Trương Quang Trọng	KDC gần CCN - Làng nghề Tịnh Ấn Tây, thôn Cộng Hoà 1, phường Trương Quang Trọng	1	
31	Xã Vạn Tường	KDC gần Nhà máy lọc dầu Dung Quất, xã Vạn Tường	1	
32	Xã Thọ Phong	KDC phía Tây KCN Tịnh Phong, thôn Phong Niên Thượng, xã Thọ Phong	1	
33		KDC phía Bắc KCN VSIP Quảng Ngãi, đội 2, thôn Thế Lợi, xã Thọ Phong	1	
34		KDC Phía Nam KCN VSIP Quảng Ngãi, đội 2, thôn Thế Long, xã Thọ Phong	1	

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)	Số lượng vị trí	Ghi chú
35	Xã Long Phụng	KDC gần Làng nghề chế biến hải sản Đức Lợi (Làng nước mắm), thôn Kỳ Tân, xã Long Phụng	1	
36	Xã Mỏ Cày	KDC gần CCN Quán Lát, xã Mỏ Cày	1	
37	Xã Ba Tơ	KDC gần CCN - Làng nghề xã Ba Tơ	1	
VI	**Vùng nuôi trồng thủy sản**		**3**	
38	Xã Mỏ Cày	KDC gần khu nuôi thủy sản Đức Minh, xã Mỏ Cày	1	
39	Xã Mỏ Cày	KDC gần khu nuôi thủy sản Đức Chánh, xã Mỏ Cày	1	
40	Xã Khánh Cường	KDC gần khu nuôi thủy sản Khánh Cường	1	
B	**CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHU KINH TẾ DUNG QUẤT VÀ CÁC KCN QUẢNG NGÃI THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1421/QĐ-UBND NGÀY 22 THÁNG 12 NĂM 2023 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NGÃI.**		**8**	
I	**Phân khu đô thị, công nghiệp, dịch vụ Tây Bắc Dung Quất**		**01**	
41	xã Bình Sơn	Giếng khoan tại Nhà sinh hoạt xóm An Minh, thôn Bình An Nội, xã Bình Sơn		Chọn vì giếng Chương trình nâng cao năng lực 2017, đã quan trắc qua nhiều năm liên tục và tiếp tục theo dõi
II	**KCN phía Đông Dung Quất**		**01**	
42	xã Vạn Tường	Giếng tại nhà dân xã Vạn Tường		Chọn vì giếng Chương trình nâng cao năng

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)	Số lượng vị trí	Ghi chú
				lực 2017, đã quan trắc qua nhiều năm liên tục và tiếp tục theo dõi
III	**KCN Bình Hòa - Bình Phước (nay thuộc xã Vạn Tường)**		**02**	
43	xã Vạn Tường	Giếng khoan tại Trường tiểu học Bình Phước - xã Vạn Tường		Chọn vì giếng Chương trình nâng cao năng lực 2017, đã quan trắc qua nhiều năm liên tục và tiếp tục theo dõi
44		Giếng khoan tại nhà họp khu dân cư xóm 2 - thôn Phú Long 1 - xã Vạn Tường		
IV	**Khu ĐT, DV Đông Nam Dung Quất**		**03**	
45	xã Vạn Tường	Giếng khoan tại Trường tiểu học Bình Trị - thôn Lệ Thủy, xã Vạn Tường		Chọn vì giếng Chương trình nâng cao năng lực 2017, đã quan trắc qua nhiều năm liên tục và tiếp tục theo dõi
46		Giếng khoan tại Trường tiểu học Bình Hải - thôn Phước Thiện, xã Vạn Tường		
47		Giếng khoan tại Trường tiểu học Bình Hòa - xã Vạn Tường		
V	**Khu ĐT-CN-DV Dung Quất 2**		01	
48	xã Đông Sơn	Giếng khoan tại Trường tiểu học Tịnh Hòa - thôn Xuân An- xã Đông Sơn		Chọn vì giếng chương

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)	Số lượng vị trí	Ghi chú
				trình nâng cao năng lực 2017
C	**CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM CŨ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 759/QĐ-UBND NGÀY 19 THÁNG 8 NĂM 2021 CỦA UBND TỈNH KON TUM**		**13**	
49	Xã Đăk Pék	Giếng nhà dân tại xã Đăk Pék.	1	
50	Xã Bờ Y	Giếng nhà dân tại xã Bờ Y	1	
51	Xã Sa Loong	Giếng nhà dân thuộc thôn Hào Phú, xã Sa Loong	1	
52	Xã Tu Mơ Rông	Giếng nhà dân thuộc thôn Mô Pả, xã Tu Mơ Rông	1	
53	Xã Đăk Tô	Giếng nhà dân tại xã Đăk Tô	1	
54	Xã Đăk Hà	Giếng nhà dân tại xã Đăk Hà	1	
55	Xã Sa Thầy	Giếng nhà dân tại thôn 1, xã Sa Thầy	1	
56	Xã Ia Tơi	Giếng nhà dân tại xã Ia Tơi (phía sau trụ sở UBND xã Ia Tơi)	1	
57	Xã Măng Đen	Giếng nhà dân tại xã Măng Đen	1	
58	Xã Kon Braih	Giếng nhà dân thôn 9, xã Kon Braih (gần khu vực chợ)	1	
59	Phường Kon Tum	Giếng nhà dân thuộc phường Kon Tum	1	
60		Giếng nhà dân tại phường Kon Tum	1	
61	Phường Đăk Bla	Giếng nhà dân thuộc Tổ 4, phường Đăk Bla - gần Khu công nghiệp Hòa Bình	1	
Tổng cộng			**61**	

III. VỊ TRÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ GIAI ĐOẠN 2026-2030

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)	Số lượng vị trí	Ghi chú
A	**CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI CŨ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 701/QĐ-UBND NGÀY 10 THÁNG 8 NĂM 2021 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NGÃI**		**22**	
I	**Nước biển vùng nuôi trồng thủy sản**		**5**	
1	Xã Lân Phong	Gần khu nuôi trồng thủy sản Đức Phong (Phía trên vùng nuôi thủy sản), xã Lân Phong		
2	Xã Mỏ Cày	Gần khu nuôi trồng thủy sản Đức Chánh, xã Mỏ Cày (Phía trên vùng nuôi thủy sản)		
3		Gần khu nuôi trồng thủy sản Đức Chánh, xã Mỏ Cày (Phía dưới vùng nuôi thủy sản)		
4	Phường Trà Câu	Gần khu nuôi trồng thủy sản thôn Hải Tân, phường Trà Câu		
5	Đặc khu Lý Sơn	Gần khu nuôi trồng thủy sản An Hải		
II	**Nước biển vùng bãi tắm**		**4**	
6	Xã Tịnh Khê	Bãi tắm Mỹ Khê, xã Tịnh Khê		
7	Xã Bình Sơn	Biển Thiên Đàng, xã Bình Sơn		
8	Xã Mỏ Cày	Biển Đức Minh, xã Mỏ Cày		
9	Phường Sa Huỳnh	Khu du lịch Sa Huỳnh, thôn Tấn Lộc, phường Sa Huỳnh		
III	**Nước biển các nơi khác**		**13**	
10	Xã Tịnh Khê	Bến cá xã Tịnh Khê		
11	Xã An Phú	Bãi biển Nghĩa An, xã An Phú		
12	Xã Vạn Tường	Cảng dịch vụ số 1 PTSC Dung Quất, xã Vạn Tường		
13		Khu vực Ụ tàu của Nhà máy đóng tàu Dung Quất và Khu liên hợp gang thép Hòa Phát, xã Vạn Tường		
14		Vịnh Việt Thanh (gần khu vực Nhà máy Lọc dầu Dung Quất), xã Vạn Tường		

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)	Số lượng vị trí	Ghi chú
15	Xã Đông Sơn	Cảng Sa Kỳ, xã Đông Sơn		
16		Bãi biển Bình Tân Phú, xã Đông Sơn		
17	Xã Long Phụng	Bến tàu Đức Lợi, xã Long Phụng		
18	Phường Sa Huỳnh	Bến cá Đức Phổ, phường Sa Huỳnh		
19		Cửa biển Sa Huỳnh, phường Sa Huỳnh		
20		Bãi biển Châu Me, phường Sa Huỳnh		
21	Đặc khu Lý Sơn	Cầu cảng Lý Sơn, thôn Tây, An Vĩnh		
22		Cảng Bến Đình, An Vĩnh		
B	**Các điểm quan trắc môi trường Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi theo Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi**		**03**	
I	**KCN phía Đông Dung Quất**		**01**	
23	xã Vạn Tường	Gần khu vực Cảng biển Hòa Phát, xã Vạn Tường		Chọn vì đã quan trắc qua nhiều năm liên tục và tiếp tục theo dõi
II	**Khu ĐT, DV Đông Nam Dung Quất**		**02**	
24	xã Vạn Tường	Vịnh Nho Na (khu vực Gành yến) - xã Vạn Tường (Điểm nền)		Là điểm nền và đã quan trắc qua nhiều năm liên tục và tiếp tục theo dõi
25	xã Đông Sơn	Khu vực bãi tắm biển - xóm Châu Tân - thôn Châu Me - xã Đông Sơn		Chọn vì đã quan trắc qua nhiều năm liên tục và

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)	Số lượng vị trí	Ghi chú
				tiếp tục theo dõi
Tổng cộng			**25**	

IV. VỊ TRÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ, TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG GIAI ĐOẠN 2026-2030

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)	Số lượng vị trí	Ghi chú
A	**CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI CŨ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 701/QĐ-UBND NGÀY 10 THÁNG 8 NĂM 2021 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NGÃI**		**49**	
I	**Khu vực đô thị**		**16**	
1	Phường Trương Quang Trọng	Ngã 4 (Vòng xoay) phường Trương Quang Trọng		
2	Phường Cẩm Thành	Ngã 4 Quang Trung, Đại lộ Hùng Vương, Lê Trung Đình, phường Cẩm Thành		
3	Phường Nghĩa Lộ	Ngã 4 Quang Trung, Bà Trưng - Bà Triệu, phường Nghĩa Lộ		
4	Xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn		
5	Xã Sơn Tịnh	Xã Sơn Tịnh		
6	Xã Tư Nghĩa	Xã Tư Nghĩa		
7	Xã Vệ Giang	Xã Vệ Giang		
8	Xã Mộ Đức	Xã Mộ Đức		
9	Phường Đức Phổ	Phường Đức Phổ		
10	Xã Nghĩa Hành	Xã Nghĩa Hành		
11	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Hà		
12	Xã Trà Bồng	Xã Trà Bồng		
13	Đặc khu Lý Sơn	Trung tâm đặc khu Lý Sơn		
II	**Khu vực du lịch**		**04**	

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)	Số lượng vị trí	Ghi chú
14	Xã Tịnh Khê	Khu du lịch Mỹ Khê, thôn Cổ Lũy, xã Tịnh Khê		
15	Xã Bình Sơn	Khu du lịch Sinh thái Thiên Đàng, xã Bình Sơn		
16	Phường Sa Huỳnh	Khu du lịch Sa Huỳnh, thôn Tấn Lộc, phường Sa Huỳnh		
17	Đặc khu Lý Sơn	Khu du lịch Hang Câu, đặc khu Lý Sơn		
III	**Khu vực nghĩa địa và bãi rác**		**07**	
18	Xã Bình Sơn	Dân cư gần Khu xử lý chất thải rắn Bình Nguyên		
19	Xã Nghĩa Giang	Dân cư gần Bãi rác Nghĩa Kỳ, Xã Nghĩa Giang		
20		Dân cư gần Khu nghĩa địa Truông Ổi, xã Nghĩa Giang		
21	Xã Ba Tơ	Khu dân cư gần Khu vực Bãi rác Ba Tơ, xã Ba Tơ		
22	Xã Sơn Hà	KDC gần nhà máy xử lý CTR Sơn Hà, xã Sơn Hà		
23	Xã Trà Bồng	Dân cư gần Bãi rác Trà Xuân, xã Trà Bồng		
24	Đặc khu Lý Sơn	Dân cư gần nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt Lý Sơn, thôn Đồng Hộ, An Hải		
IV	**Khu vực công nghiệp**		**20**	
25	Phường Nghĩa Lộ	Dân cư gần KCN Quảng Phú, phường Nghĩa Lộ		
26	Phường Trương Quang Trọng	Dân cư gần CCN - Làng nghề Tịnh Ấn Tây, phường Trương Quang Trọng		
27	Xã Vạn Tường	Ngã 3 cảng Dung Quất, KKT Dung Quất, xã Vạn Tường		
28		Gần ngã 3 vào đường nội bộ Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất, KKT Dung Quất, xã Vạn Tường		
29		Khu dân cư phía Tây Nhà máy lọc dầu Dung Quất, KKT Dung Quất, xã Vạn Tường		
30		Khu dân cư phía Đông Nam Nhà máy lọc dầu Dung Quất, KKT Dung Quất, xã Vạn Tường		
31		Dân cư gần Công ty TNHH Công nghiệp nặng DOOSAN VINA, KKT Dung Quất, xã Vạn Tường		

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)	Số lượng vị trí	Ghi chú
32		Khu vực dân cư tại xã Vạn Tường		
33	Xã Bình Sơn	Dân cư gần Cụm công nghiệp Bình Nguyên, xã Bình Sơn		
34		Dân cư gần Phân khu CN Sài Gòn-Dung Quất, xã Bình Sơn		
35	Xã Thọ Phong	Dân cư phía Tây KCN Tịnh Phong, xã Thọ Phong		
36		Dân cư phía Nam KCN Tịnh Phong, xã Thọ Phong		
37		Khu dân cư gần KCN VSIP, xã Thọ Phong		
38	Xã Tư Nghĩa	Dân cư gần Cụm công nghiệp La Hà, xã Tư Nghĩa		
39	Xã Mỏ Cày	Dân cư gần Cụm công nghiệp Quán Lát, xã Mỏ Cày		
40	Xã Lân Phong	Dân cư gần Cụm công nghiệp Thạch Trụ, xã Lân Phong		
41	Phường Sa Huỳnh	Dân cư gần CCN Sa Huỳnh, phường Sa Huỳnh		
42	Xã Nghĩa Hành	Dân cư gần Cụm công nghiệp Đồng Dinh		
43	Xã Ba Tơ	Dân cư gần CCN - Làng nghề xã Ba Tơ		
44	Xã Trà Bồng	Dân cư gần CCN Trà Xuân, xã Trà Bồng		
V	**Khu vực giao thông**		**05**	
45	Phường Cẩm Thành	Ngã 3 đường tránh Đông - Bàu Giang, phường Cẩm Thành		
46	Phường Trương Quang Trọng	Trà Khúc 2 Mỹ Khê		
47	Xã Bình Sơn	Ngã 3 Dốc Sỏi, KKT Dung Quất, xã Bình Sơn		
48	Xã Thọ Phong	KCN VSIP (Khu vực đối diện cổng chính KCN VSIP), xã Thọ Phong		

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)	Số lượng vị trí	Ghi chú
49	Đặc khu Lý Sơn	Cảng Lý Sơn		
B	**CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHU KINH TẾ DUNG QUẤT VÀ CÁC KCN QUẢNG NGÃI THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1421/QĐ-UBND NGÀY 22 THÁNG 12 NĂM 2023 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NGÃI**		**07**	
I	**Phân khu đô thị, công nghiệp, dịch vụ Tây Bắc Dung Quất**		**02**	
20	xã Bình Sơn.	KDC Bàu Chuốt - xã Bình Sơn.		Chọn vì đã quan trắc qua nhiều năm liên tục và tiếp tục theo dõi
51		Tại khu dân cư gần nhà máy điện Tuabin khí hỗn hợp Dung Quất I, II & III, xã Bình Sơn.		
II	**KCN phía Đông Dung Quất**		**02**	
52	xã Vạn Tường	Trước cổng chính NM Xi măng Đại Việt - xã Vạn Tường		Chọn vì đã quan trắc qua nhiều năm liên tục và tiếp tục theo dõi
53	xã Vạn Tường	Đường Trì Bình - Dung Quất nơi giao nhau với đường Võ Văn Kiệt - xã Vạn Tường		Chọn vì đã quan trắc qua nhiều năm liên tục và tiếp tục theo dõi
III	**KCN Bình Hòa – Bình Phước (Nay thuộc xã Vạn Tường)**		**02**	
54	xã Vạn Tường	Tại khu vực nông nghiệp - xã Vạn Tường		Chọn vì đã quan trắc qua
55		Tại đường vào cổng Dự án Nhà máy sản xuất bột giấy VNT9 - xã Vạn Tường		

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)	Số lượng vị trí	Ghi chú
IV	**Khu ĐT, DV Đông Nam Dung Quất**		**01**	nhiều năm liên tục và tiếp tục theo dõi
56	xã Vạn Tường	KDC Trảng Bông - xã Vạn Tường		
C	**CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM CŨ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 759/QĐ-UBND NGÀY 19 THÁNG 8 NĂM 2021 CỦA UBND TỈNH KON TUM**		**20**	
I	**Điểm nền**		**01**	
57	Xã Măng Bút	Tại khu vực xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi (cách khu dân dư gần nhất khoảng 500 m về phía Bắc).		
II	**Khu vực đô thị**		**06**	
58	Xã Tu Mơ Rông	Tại trung tâm hành chính xã Tu Mơ Rông		
59	Xã Sa Thầy	Trước chợ xã Sa Thầy		
60	Xã Ia Tơi	Trước chợ trung tâm xã Ia Tơi		
61	Xã Măng Đen	Tại trung tâm xã Măng Đen (Ngã ba giao nhau giữa đường QL 24 và tỉnh lộ 676)		
62	Xã Kon Braih	Tại ngã 3 chợ thôn 9, xã Kon Braih		
63	Phường Kon Tum	Tại ngã tư chợ Kon Tum giao giữa đường Trần Hưng Đạo và Hoàng Văn Thụ, phường Kon Tum		
III	**Khu vực xử lý rác thải**		**01**	
64	Xã Đăk Tô	Khu dân cư xung quanh bãi xử lý rác thải tập trung xã Đăk Tô, tỉnh Quảng Ngãi (cách khu vực xử lý khoảng 01 km).		
IV	**Khu vực công nghiệp**		**06**	
65	Xã Dục Nông	Tại khu vực dân cư gần cổng vào thôn Nông Nhầy II, xã Dục Nông (gần khu vực Nhà máy tinh bột sắn Kon Tum, Nhà máy cao su Ngọc Hồi, Nhà máy cao su Đại Lợi).		
66	Xã Bờ Y	Tại khu dân cư thôn 5, xã Bờ Y (cách khu vực		

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)	Số lượng vị trí	Ghi chú
		Nhà máy chế biến mủ cao su Thuận Lợi, khoảng 1.500 m về phía Tây Bắc).		
67	Xã Đăk Hà	Xung quanh Cụm công nghiệp Đăk La, xã Đăk Hà		
68		Xung quanh Cụm công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp, làng nghề xã Đăk Hà		
69	Xã Đăk Rơ Wa	Khu dân cư cách khu công nghiệp Sao Mai khoảng 700 m về phía Đông Bắc, xã Đăk Rơ Wa		
70	Phường Đăk Bla	Khu dân cư tiếp giáp tường rào Khu công nghiệp Hòa Bình về phía Nam, phường Đăk Bla		
V	**Khu vực giao thông**		**08**	
71	Xã Đăk Pék	Trước cổng UBND đường Hùng Vương, xã Đăk Pék		
72	Xã Bờ Y	Tại ngã tư đường Hồ Chí Minh và QL 14C, xã Bờ Y		
73	Xã Đăk Tô	Trước UBND xã Đăk Tô		
74	Phường Đăk Cấm	Tại Ngã 3 đường Quốc lộ 14 giao với đường tránh phía Đông phường Đăk Cấm		
75		Tại khu vực vòng xoay Đăk Cấm, phường Đăk Cấm		
76	Phường Kon Tum	Tại ngã tư Bà Triệu - Phan Đình Phùng, phường Kon Tum		
Tổng			**76**	

V. VỊ TRÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2026-2030

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)	Số lượng vị trí	Ghi chú
A	**CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI CŨ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 701/QĐ-UBND NGÀY 10 THÁNG 8 NĂM 2021 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NGÃI**		**13**	
I	**Chịu tác động bởi hoạt động nông nghiệp**		**3**	
1	Xã An Phú	Đất vùng trồng rau Nghĩa Dũng, thôn 6, xã An Phú		
2	Xã Mộ Đức	Đất vùng nông nghiệp thôn 2, xã Mộ Đức		
3	Đặc khu Lý Sơn	Khu vực trồng tỏi thôn Đông, An Vĩnh, đặc khu Lý Sơn		
II	**Chịu tác động bởi hoạt động bãi rác**		**4**	
4	Xã Nghĩa Giang	Ven bãi rác Nghĩa Kỳ, xã Nghĩa Giang		
5	Xã Ba Tơ	Ven khu vực Bãi rác Ba Tơ, xã Ba Tơ		
6	Xã Trà Bồng	Ven khu vực Bãi rác Trà Xuân, xã Trà Bồng		
7	Đặc khu Lý Sơn	Ven nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt Lý Sơn, thôn Đồng Hộ, An Hải, đặc khu Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi		
III	**Chịu tác động bởi hoạt động công nghiệp**		**6**	
8	Phường Nghĩa Lộ	Ven KCN Quảng Phú, phường Nghĩa Lộ		
9	Xã Bình Sơn	Ven KCN Phía Tây, KKT Dung Quất, xã Bình Sơn		
10	Xã Vạn Tường	Ven KCN Phía Đông, KKT Dung Quất, xã Vạn Tường		
11	Xã Thọ Phong	Ven KCN Tịnh Phong, xã Thọ Phong		
12	Phường Sa Huỳnh	Ven CCN Sa Huỳnh, phường Sa Huỳnh		
13	Xã Nghĩa Hành	Ven CCN Đồng Dinh, xã Nghĩa Hành		

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)	Số lượng vị trí	Ghi chú
B	**Các điểm quan trắc môi trường Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi theo Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi đề xuất bổ sung vào mạng lưới**		**04**	
I	**KCN phía Đông Dung Quất**		**02**	
14	xã Vạn Tường	Ven Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất và Công ty CNN Doosan Vina) - xã Vạn Tường		Chọn vì đã quan trắc qua nhiều năm liên tục và tiếp tục theo dõi
15		Ven Nhà máy lọc dầu - xã Vạn Tường		
II	**KCN Bình Hòa – Bình Phước (Nay thuộc xã Vạn Tường)**		**02**	
16	xã Vạn Tường	Vùng đất ven Nhà máy bột giấy VNT 19, xã Vạn Tường		
17		Vùng đất nông nghiệp		
C	**CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM CŨ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 759/QĐ-UBND NGÀY 19 THÁNG 8 NĂM 2021 CỦA UBND TỈNH KON TUM**		**8**	
I	**Chịu tác động bởi hoạt động nông nghiệp**		**5**	
18	Xã Đăk Môn	Tại xã Đăk Môn (Vị trí đất trồng cao su)		
19	Xã Sa Thầy	Tại xã Sa Thầy (Vị trí đất trồng cao su)		
20	Xã Ia Tơi	Tại xã Ia Tơi (Vị trí đất trồng cao su)		
21	Xã Măng Đen	Tại khu vực Dự án Đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp VinEco Kon Tum – Măng Đen, xã Măng Đen		
22	Phường Kon Tum	Mẫu đất lấy tại phường Kon Tum		
II	**Chịu tác động bởi hoạt động công nghiệp**		**3**	
23	Xã Bờ Y	Tại xã Bờ Y (Tại khu vực Cụm Công nghiệp TTCN)		
24	Xã Đăk Tô	Tại khu vực Cụm CN và dịch vụ 24/4 xã Đăk Tô		

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí quan trắc)	Số lượng vị trí	Ghi chú
25	Xã Đăk Hà	Tại khu CCN – TTCN, làng nghề xã Đăk Hà.		
Tổng cộng			**25**	

VI. VỊ TRÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRẦM TÍCH GIAI ĐOẠN 2026-2030

Stt	Khu vực	Tên (Vị trí Quan trắc)	Số lượng vị trí	Ghi chú
A	**CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI CŨ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 701/QĐ-UBND NGÀY 10 THÁNG 8 NĂM 2021 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NGÃI**		**4**	
1	Sông Trà Khúc	Trầm tích tại Cửa Đại (Cổ Lũy), xã An Phú		
2	Sông Trà Bồng	Trầm tích cửa sông Trà Bồng (cửa Sa Cần) (xã Bình Sơn và xã Vạn Tường)	1	
3	Sông Vệ	Trầm tích tại Cửa Lỡ (sông Vệ), xã Long Phụng	1	
4	Sông Trà Câu	Trầm tích tại cửa Mỹ Á (sông Trà Câu và sông Thoa), phường Trà Câu	1	
B	**CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHU KINH TẾ DUNG QUẤT VÀ CÁC KCN QUẢNG NGÃI THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1421/QĐ-UBND NGÀY 22 THÁNG 12 NĂM 2023 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NGÃI**			
I	**KCN phía Đông Dung Quất**		**01**	
1	xã Vạn Tường	Khu vực bến số 1 Cảng PTSC, xã Vạn Tường	1	Gần khu vực cảng Biển Hòa Phát
Tổng cộng			**05**	

PHỤ LỤC XVII
PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021 - 2030

(kèm theo báo cáo tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi Thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

STT	Loại khoáng sản	Số điểm mỏ
I	**Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường**	
1	Cát, sỏi xây dựng	227
2	Đá Xây dựng	176
3	Đất san lấp	327
4	Sét gạch ngói	20
II	**Khoáng sản kim loại, khoáng chất và khoáng sản khác**	
1	Than Bùn	3
2	Vàng	15
3	Sắt	6
4	Đá Quarzit	3
5	Đá Serpentin	2
6	Chì	1
7	Đồng	3
8	Titan	2
9	Thiếc	1
10	Wolfram	1
11	Graphit	4
12	Kaolin	8
13	Felpat	6
14	Felpat đi cùng Mica	3
15	Vermiculit	1
16	Bentonit	1
17	Diatomit	1
18	Dolomit	1
19	Phụ gia xi măng (Puzolan)	5
20	Nước khoáng	10

Ghi chú:

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, tổ chức rà soát, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch cấp quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy hoạch, quy định khác có liên quan; bảo đảm không chồng lấn với khu vực khoáng sản đã được cấp thẩm quyền cấp phép; thực hiện điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành có liên quan.

- Các nhà máy khai thác, chế biến khoáng sản được tổ chức thực hiện theo Quy hoạch ngành cấp quốc gia, các quy hoạch xây dựng có liên quan và điều kiện thực tế của địa phương./.

PHỤ LỤC XVIII: DANH MỤC CÁC ĐIỂM MỎ KHOÁNG SẢN

(Theo phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên
kèm theo Báo cáo tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050)

Hệ tọa độ VN2000,kinh tuyến 108, múi 3°

3.1. Cát, sỏi xây dựng

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
1	BS21	Thôn An Châu, xã Bình Sơn	1	1694936,9	580942,7	1,42	21,3
			2	1694951,0	581000,5		
			3	1694698,8	581052,6		
			4	1694686,4	581003,8		
2	BS22	Tân An, thôn Phú Lộc, xã Bình Sơn	1	1694238,3	581778,7	1,2	18
			2	1694184,1	581809,1		
			3	1694001,0	581759,0		
			4	1694003,3	581706,6		
			5	1694080,8	581691,4		
			6	1694101,3	581739,9		
3	BS35	Thôn Nam Thuận, xã Bình Chương	1	1690835,0	578375,0	1,9	28,5
			2	1690916,0	578336,0		
			3	1691007,0	578501,0		
			4	1691053,0	578636,0		
			5	1690990,0	578550,0		
			6	1690951,0	578550,0		
4	BS36	Thôn Tây Thuận, xã Bình Sơn	1	1690724,7	578043,5	2,64	40
			2	1690655,0	578022,1		
			3	1690486,3	577894,1		
			4	1690444,2	577783,6		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			5	1690487,1	577774,7		
			6	1690552,0	577807,8		
			7	1690654,7	577923,7		
5	BS37	Khu vực trên Xi Phông, xã Bình Chương	1	1688815,7	575997,6	1,53	22,95
			2	1688855,4	575973,8		
			3	1688931,6	576053,1		
			4	1688992,2	576181,1		
			5	1688931,9	576210,2		
			6	1688883,0	576102,3		
6	BS38	Thôn Tân Phước, xã Bình Minh	1	1688601,9	575640,2	1,94	14,4
			2	1688501,6	575395,3		
			3	1688600,0	575406,4		
			4	1688671,1	575638,9		
7	BS39	Thôn Ngọc Trì, xã Bình Chương	1	1689126,2	573744,2	12,96	194,4
			2	1689177,4	574300,1		
			3	1689125,3	574395,9		
			4	1688893,0	574580,0		
			5	1688666,0	574803,0		
			6	1688618,0	574751,0		
			7	1688841,0	574531,0		
			8	1689096,5	574115,6		
			9	1688985,7	573699,6		
8	BS40	Thôn Thạch An, xã Bình Chương	1	1688484,9	572248,0	9,2	138
			2	1688585,1	572279,6		
			3	1688708,6	572439,9		
			4	1688761,3	572577,5		
			5	1688819,3	572980,2		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			6	1688760,2	573062,6		
			7	1688657,2	572769,4		
			8	1688531,3	572309,6		
9	BS41	Xã Bình Chương	1	1688004,6	569591,3	11	165
			2	1688102,8	569904,6		
			3	1688213,5	570570,3		
			4	1688126,2	570766,8		
			5	1687945,3	569554,0		
10	BS55	Xã Bình Minh (vị trí 1)	1	1688002,9	568495,6	7,1	142
			2	1687862,3	568918,9		
			3	1687878,9	569195,1		
			4	1687932,9	569327,8		
			5	1687831,5	569254,5		
			6	1687781,7	568849,2		
			7	1687826,9	568632,5		
			8	1687933,4	568472,4		
11	BS56	Xã Bình Minh (vị trí 2)	1	1688211,8	570746,8	6,6	132
			2	1688301,1	571257,4		
			3	1688304,7	571623,5		
			4	1688226,1	571619,9		
			5	1688231,5	571271,7		
			6	1688138,6	570962,8		
12	ST30	Thôn Diên Niên, xã Sơn Tịnh	1	1676029,0	573915,9	37,34	746,8
			2	1676295,5	574342,4		
			3	1676378,4	574739,2		
			4	1676209,6	575073,9		
			5	1675706,2	574158,8		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
13	ST31	Thôn Ngân Giang, xã Sơn Tịnh	1	1675481,1	579024,6	22,3	446
			2	1675561,0	579560,7		
			3	1675460,3	580407,7		
			4	1675315,2	580339,6		
			5	1675383,3	579072,0		
14	ST32	Thôn Minh Khánh, xã Trường Giang	1	1675012,6	570712,3	64,95	1.299,00
			2	1674451,2	571618,2		
			3	1674382,2	572319,6		
			4	1675281,6	573080,7		
			5	1675268,1	573195,5		
			6	1674362,7	572550,6		
			7	1674148,0	572140,6		
			8	1674174,0	571600,5		
			9	1674338,5	571161,1		
			10	1674653,9	570818,2		
15	ST33	Thôn Trường Xuân và Thọ Lộc, xã Sơn Tịnh	1	1674037,3	582175,8	36,38	727,6
			2	1673866,4	582803,9		
			3	1673614,3	582878,6		
			4	1673419,1	582605,3		
			5	1673477,6	582214,8		
			6	1673913,7	581987,1		
16	ST36	Thôn Minh Thành, xã Trường Giang	1	1675641,0	573492,4	14,4	288
			2	1676008,2	573871,5		
			3	1675688,4	574114,3		
			4	1675460,3	573578,3		
17	ST37	Thôn Phước Lộc, xã Sơn Tịnh	1	1675947,8	577279,5	33,81	*676,2*
			2	1675881,3	577888,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			3	1675593,6	578527,1		
			4	1675362,6	578538,9		
			5	1675514,4	577921,0		
			6	1675833,0	577249,5		
18	TP13	Phường Nghĩa Lộ, Phường Trương Quang Trọng	1	1673887,2	583730,8	89,8	7876,5
			2	1674448	584346,9		
			3	1674661,3	584955,1		
			4	1674536,8	585314,2		
			5	1674009,3	585208,7		
			6	1673974,1	584797,1		
			7	1673527,8	583774,2		
19		Xã Tịnh Khê, Xã An Phú	1	1675637,8	595076,1	230	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
			2	1675567,1	595897,2		
			3	1674834,0	598092,8		
			4	1674403,0	597976,5		
			5	1674940,3	596436,8		
			6	1674884,5	596433,0		
			7	1674300,8	595743,2		
			8	1674303,4	594987,0		
20		Phường Trà Câu	1	1639999,7	606523,6	33,6	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
			2	1640330,2	606597,4		
			3	1640387,5	606728,6		
			4	1640423,1	606998,1		
			5	1640579,0	607113,5		
			6	1640681,1	607306,4		
			7	1640735,7	607625,1		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			8	1640888,8	608049,8		
			9	1640775,0	608075,6		
			10	1640513,2	607223,1		
			11	1640414,9	607121,7		
			12	1639790,9	606766,5		
21	TP17	Phường Trương Quang Trọng	1	1673380,0	588515,7	34,52	863
			2	1673712,4	589036,0		
			3	1674263,6	589508,4		
			4	1674228,8	589676,1		
			5	1673304,5	589032,6		
			6	1673143,5	588645,8		
22	TP18	Bãi cát thôn 6, xã An Phú	1	1675011,6	590780,6	75,6	1,89
			2	1675196,4	592025,3		
			3	1674732,2	592338,7		
			4	1674606,9	591976,4		
			5	1674811,6	591663,4		
			6	1674725,4	591379,6		
			7	1674404,2	591039,0		
			8	1674303,6	590628,8		
23		Xã Bình Sơn, xã Vạn Tường	1	1701554,9	582989,6	60	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
			2	1701919,2	582734,0		
			3	1702421,4	582876,9		
			4	1703606,5	582916,0		
			5	1703606,5	583223,4		
			6	1702204,5	583194,9		
			7	1702076,8	583000,7		
			8	1701925,0	582968,2		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			9	1701650,3	583171,7		
24	TP20	Thôn An Lộc, xã Tịnh Khê	1	1675477,0	592461,0	3,32	83
			2	1675554,0	592639,0		
			3	1675546,0	592748,0		
			4	1675452,0	592732,0		
			5	1675346,0	592589,0		
25	TP21	Thôn An Đạo, xã Tịnh Khê	1	1675339,0	593228,0	2,78	69,5
			2	1675369,8	593505,5		
			3	1675246,2	593520,8		
			4	1675221,0	593329,0		
26	TP22	Bãi cát thôn Cổ Lũy Bắc, xã An Phú	1	1674182,7	593482,7	25,39	304,68
			2	1674465,3	593771,7		
			3	1674479,3	594448,1		
			4	1674339,6	594533,2		
			5	1674267,4	594346,6		
			6	1674049,4	594031,4		
			7	1674022,6	593697,0		
27	TP23	Phường Trương Quang Trọng và xã An Phú	1	1674504,1	589516,8	53,4	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
			2	1674515,6	589781,3		
			3	1674368,6	589866,4		
			4	1674577,4	590218,3		
			5	1674645,0	590184,0		
			6	1675028,6	590607,9		
			7	1674952,0	590663,0		
			8	1674669,0	590575,0		
			9	1674472,0	590557,0		
			10	1674263,0	590461,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			11	1674025,0	590296,0		
			12	1673833,3	589967,2		
28	TN01	Thôn 1, xã Trà Giang	1	1675750,0	566263,7	34,48	689,6
			2	1675703,1	566440,1		
			3	1675315,0	566241,9		
			4	1674306,7	566009,0		
			5	1674332,6	565873,0		
			6	1674713,1	565745,2		
29	TN02	Thôn 6, xã Trà Giang	1	1676577,2	569260,7	65,31	1240
			2	1676229,3	569571,1		
			3	1675172,3	570377,0		
			4	1674807,4	570579,3		
			5	1674733,2	570526,2		
			6	1675045,2	569891,2		
			7	1675521,1	569587,1		
30	TN03	Thôn An Tráng, xã Trà Giang	1	1675976,3	575339,0	24,43	488,6
			2	1676026,2	576309,1		
			3	1675648,1	576184,7		
			4	1675872,0	575199,7		
31	TN04	Thôn Xuân Phổ Tây, xã Nghĩa Giang	1	1675153,2	578436,6	28,5	570
			2	1675266,7	578874,6		
			3	1675209,9	579501,4		
			4	1675134,1	579811,1		
			5	1675009,7	579709,1		
			6	1674945,9	579195,6		
			7	1674983,9	578829,3		
32	TN15	Thôn Thế Bình, xã Vệ Giang	1	1666645,7	595330,9	16,97	268,25

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			2	1666623,8	595398,6		
			3	1666499,4	595536,2		
			4	1666331,8	595573,6		
			5	1666054,5	595477,3		
			6	1665882,5	595176,6		
			7	1665896,2	594956,4		
			8	1666211,7	595305,3		
			9	1666365,8	595368,4		
33	TN16	Thôn Đông Mỹ, xã Vệ Giang	1	1665241,5	594129,6	14,9	298
			2	1665206,1	594162,9		
			3	1665086,6	594166,7		
			4	1664815,9	594079,1		
			5	1664281,6	593627,8		
			6	1664176,4	593445,3		
			7	1664224,7	593278,9		
			8	1664267,9	593458,2		
			9	1664553,5	593759,1		
			10	1664863,3	593889,4		
34	TN17	Tổ dân phố Vạn Mỹ, xã Vệ Giang	1	1663973,9	591586,0	7,18	179,5
			2	1664119,1	591764,0		
			3	1664283,3	592193,3		
			4	1664213,0	592271,7		
			5	1664040,1	591816,1		
			6	1663838,5	591628,5		
35	TN18	Thôn Mỹ Hoà, xã Vệ Giang	1	1662837,9	591132,4	22,79	455,8
			2	1662832,6	591250,9		
			3	1662395,7	591389,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			4	1662024,8	591385,8		
			5	1661637,2	591236,7		
			6	1661500,9	591079,9		
			7	1661347,2	590775,9		
			8	1661407,6	590739,9		
			9	1661544,5	591064,1		
			10	1661865,7	591204,3		
			11	1662197,2	591223,7		
			12	1662621,8	591125,5		
36	TN19	Xã Nghĩa Giang	1	1676036,1	576358,8	34,83	696,6
			2	1675511,2	577623,2		
			3	1675429,3	577561,8		
			4	1675628,2	576229,5		
37	MĐ01	Bãi cát thôn Mỹ Khánh, xã Long Phụng	1	1665421,4	594364,1	20	400
			2	1665792,4	594602,2		
			3	1665848,3	595099,7		
			4	1665746,5	595165,4		
			5	1665528,1	594771,3		
			6	1665249,0	594451,1		
38	MĐ02	Bãi cát thôn 3 và thôn 4, xã Long Phụng	1	1663827,0	591614,5	21,3	472,16
			2	1664040,1	591816,1		
			3	1664184,5	592211,7		
			4	1664157,6	592385,9		
			5	1664123,5	592845,5		
			6	1663994,2	593305,1		
			7	1663976,3	593003,5		
			8	1664051,7	592524,1		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			9	1663992,4	592116,6		
			10	1663724,0	591615,0		
39	MĐ03	Bãi cát thôn An Long, xã Long Phụng	1	1661493,3	591090,3	11	220
			2	1661420,4	591173,9		
			3	1661323,3	591123,1		
			4	1661201,7	590976,9		
			5	1661072,9	590552,7		
			6	1661139,3	590494,1		
			7	1661399,5	590903,6		
40	MĐ04	Bãi cát thôn Nghĩa Lập, xã Long Phụng	1	1660348,6	589870,2	8,9	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
			2	1660483,9	589809,5		
			3	1660626,1	589773,4		
			4	1660753,1	589790,2		
			5	1660897,0	589910,8		
			6	1660947,9	589779,8		
			7	1660843,8	589663,8		
			8	1660564,2	589593,9		
			9	1660321,8	589842,3		
41	ĐP04	Thôn Trung Liêm, xã Nguyễn Nghiêm	1	1641836,3	589730,0	1,3	19,5
			2	1641819,5	589517,8		
			3	1641753,3	589528,3		
			4	1641775,6	589740,4		
42	ĐP05	Thôn Tân Phong, xã Nguyễn Nghiêm	1	1642039,0	594752,7	4,9	73,5
			2	1642492,4	595278,6		
			3	1642451,0	595331,5		
			4	1642051,1	594899,0		
43	ĐP11	Thôn Thanh Bình, Phường Trà Câu	1	1640788,9	598756,8	1,2	18

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			2	1640774,3	598780,0		
			3	1640650,6	598670,8		
			4	1640675,8	598513,4		
			5	1640707,5	598520,0		
			6	1640692,3	598628,5		
44		Mỏ cát sông Vệ, xã Vệ Giang	1	1663590,7	591251,2	13,2	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
			2	1663536,3	591393,2		
			3	1662826,1	591345,5		
			4	1662848,8	591205,9		
			5	1663262,4	591156,8		
45	NH04	Thôn Đồng Vinh, xã Phước Giang	1	1661163,6	579036,2	3,98	59,7
			2	1661121,8	579064,5		
			3	1660965,6	578966,0		
			4	1660798,5	578641,4		
			5	1660842,0	578485,5		
			6	1660905,9	578502,0		
			7	1660902,3	578743,8		
			8	1660999,6	578934,9		
46	NH11	Bãi cát thôn Thuận Hoà, xã Đình Cương	1	1661446,7	590686,1	7,84	88,8
			2	1661337,4	590762,4		
			3	1661223,1	590582,7		
			4	1661175,5	590244,3		
			5	1661284,6	590211,5		
47	NH14	Thôn Xuân Đình, xã Đình Cương	1	1657935,7	587822,1	5,92	70,05
			2	1657775,1	587585,7		
			3	1657722,8	587365,0		
			4	1657818,3	587339,3		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			5	1658014,4	587751,1		
48	NH20	Thôn Vạn Xuân 2, xã Thiện Tín	1	1653177,1	582726,7	3,41	51,15
			2	1653150,3	582638,6		
			3	1653350,6	582499,5		
			4	1653610,3	582486,6		
			5	1653603,9	582594,1		
			6	1653386,0	582595,4		
			7	1653315,0	582653,7		
49	NH22	Thôn Tân Phú, xã Thiện Tín	1	1651962,1	583302,6	2,56	38,4
			2	1651969,2	583355,4		
			3	1651762,4	583333,9		
			4	1651510,2	583227,1		
			5	1651514,2	583172,8		
			6	1651832,1	583295,6		
50	NH23	Thôn Phú Khương, xã Thiện Tín	1	1647971,0	582836,7	3,85	57,75
			2	1647964,1	582907,0		
			3	1647828,5	583168,9		
			4	1647687,4	583051,2		
51	NH24	Thôn Nhơn Lộc 1, xã Thiện Tín	1	1647002,6	584075,5	4,9	73,5
			2	1646777,8	584285,8		
			3	1646671,6	584229,3		
			4	1646969,7	583902,9		
52	BT03	Bãi cát thôn Bắc Lân, xã Ba Động	1	1640765,5	582067,6	11,12	222
			2	1640747,4	582517,8		
			3	1640567,9	582796,5		
			4	1640195,6	582818,2		
			5	1640604,7	582587,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			6	1640672,6	582198,1		
			7	1640558,0	582063,0		
53	BT04	Bãi cát thôn Tân Long Trung, xã Ba Động	1	1640277,5	582954,3	13,16	263,2
			2	1640034,9	583229,5		
			3	1640139,0	583335,9		
			4	1640384,9	583309,5		
			5	1640688,5	583372,1		
			6	1640679,1	583441,5		
			7	1640065,8	583426,6		
			8	1639876,4	583267,6		
			9	1640128,3	582920,4		
54	BT05	Xã Ba Động	1	1639276,0	579660,0	1,52	15,2
			2	1639192,0	579805,0		
			3	1639115,0	579759,0		
			4	1639210,0	579605,0		
55	BT07	Thôn Làng Teng, xã Ba Động	1	1638440,0	579416,0	3,59	35,9
			2	1638434,0	579512,0		
			3	1638265,0	579509,0		
			4	1638106,0	579387,0		
			5	1638126,0	579287,0		
			6	1638288,0	579400,0		
56	BT08	Xã Ba Tơ (vị trí 1)	1	1635659,0	579401,0	3,92	39,2
			2	1635636,0	579500,0		
			3	1635477,0	579391,0		
			4	1635269,0	579352,0		
			5	1635276,0	579256,0		
			6	1635491,0	579292,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
57	BT10	Xã Ba Tơ (vị trí 2)	1	1634643,0	579271,0	4,01	4
			2	1634561,0	579407,0		
			3	1634489,0	579439,0		
			4	1634436,0	579398,0		
			5	1634384,0	579319,0		
			6	1634321,0	579205,0		
			7	1634378,0	579171,0		
			8	1634501,0	579258,0		
58	BT14	Thôn Nước Ui, xã Ba Vì	1	1628394,0	559300,0	8,1	162
			2	1628480,0	559494,0		
			3	1628442,0	559508,0		
			4	1628363,0	559325,0		
59	BT26	TDP Bắc Hoàn Đồn, xã Ba Tơ	1	1633680,0	578449,0	1,44	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
			2	1633670,0	578536,0		
			3	1633495,0	578338,0		
			4	1633545,0	578305,0		
60	BT27 chồng lên BT14	thôn Gò Năng, xã Ba Vì	1	1628038,0	559126,0	3,85	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
			2	1628293,0	559230,0		
			3	1628412,0	559429,0		
			4	1628470,0	559606,0		
			5	1628514,0	559586,0		
			6	1628383,0	559256,0		
			7	1628261,0	559135,0		
			8	1628096,0	559076,0		
61	ML11	Xã Minh Long	1	1651052,0	574606,0	1	10
			2	1651031,0	574670,0		
			3	1650885,0	574636,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			4	1650885,0	574577,0		
62	TB09	Thôn Trung, xã Trà Bồng (Vị trí 2)	1	1687870,5	552636,8	2,14	21,4
			2	1687927,2	552662,4		
			3	1687890,8	552807,9		
			4	1687897,4	552945,2		
			5	1687829,6	552950,1		
			6	1687811,7	552819,1		
63	TB10	Thôn Trung, xã Trà Bồng (Vị trí 1)	1	1687701,0	553331,3	1,28	12,8
			2	1687703,5	553394,9		
			3	1687602,7	553399,9		
			4	1687530,7	553463,6		
			5	1687496,0	553437,9		
			6	1687562,2	553347,0		
64	TB12	xã Trà Bồng (Vị trí 1)	1	1688124,6	555323,1	1,77	17,7
			2	1688143,7	555368,6		
			3	1687974,5	555503,7		
			4	1687939,8	555459,5		
			5	1688006,2	555344,7		
65	TB13	xã Trà Bồng (Vị trí 2)	1	1687858,8	556559,7	7,4	74
			2	1687884,0	556627,8		
			3	1687824,1	556854,1		
			4	1687743,0	557017,8		
			5	1687695,1	556991,3		
			6	1687759,6	556756,5		
66	TB14	xã Trà Bồng (Vị trí 3)	1	1687741,2	557097,6	1,06	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát
			2	1687839,0	557025,1		
			3	1687843,4	556927,3		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			4	1687795,6	556892,1		thăm dò
67	TB15	Thôn Phú Hòa, xã Đông Trà Bồng (Vị trí 1)	1	1687328,2	559273,0	13,24	132,4
			2	1687572,9	559377,2		
			3	1687708,5	559603,7		
			4	1687756,4	559785,6		
			5	1687663,0	559880,4		
			6	1687531,5	559884,8		
68	TB16	Thôn Phú Hòa, xã Đông Trà Bồng (Vị trí 2)	1	1687441,4	559981,5	1,69	16,9
			2	1687500,1	560013,0		
			3	1687446,0	560115,5		
			4	1687471,3	560212,1		
			5	1687410,8	560215,5		
			6	1687364,6	560081,6		
69	TB19	Thôn Phú Long, xã Đông Trà Bồng	1	1687454,7	561577,6	4,5	45
			2	1687377,4	561730,8		
			3	1687314,7	561976,4		
			4	1687253,0	561825,1		
			5	1687340,4	561446,9		
70	TB22	Thôn Bình Thanh, xã Đông Trà Bồng	1	1687588,2	563673,1	6,76	67,6
			2	1687661,1	563697,6		
			3	1687675,8	563937,7		
			4	1687634,5	564236,9		
			5	1687515,4	564318,0		
			6	1687538,6	563977,3		
71	TB23	Thôn Bình Trung, xã Đông Trà Bồng	1	1687805,6	565270,4	4,5	45
			2	1687676,6	565463,9		
			3	1687622,1	565771,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			4	1687549,3	565733,4		
			5	1687574,1	565463,9		
			6	1687640,3	565336,6		
72	TB24	Thôn Bình Đông, xã Đông Trà Bồng (Vị trí 2)	1	1687765,9	567063,7	4	40
			2	1687837,4	567076,1		
			3	1687816,8	567316,7		
			4	1687749,0	567606,9		
			5	1687709,3	567601,9		
			6	1687719,2	567344,8		
73	TB25	Thôn trường Giang, xã Cà Dam	1	1678781,4	563314,6	3,42	34,2
			2	1678928,6	563427,1		
			3	1679001,3	563557,7		
			4	1678924,9	563616,0		
			5	1678737,0	563401,6		
74	TR01	Thôn Hạ, xã Tây Trà	1	1681224,3	537775,7	1,79	17,9
			2	1681212,6	537831,0		
			3	1681023,2	538041,7		
			4	1680996,6	537940,5		
75	SH02	Suối Toong, thôn Hà Bắc, xã Sơn Hạ	1	1670358,0	560305,0	1,3	13
			2	1670379,0	560524,0		
			3	1670333,0	560551,0		
			4	1670298,0	560276,0		
76	SH03	Thôn Hà Bắc, xã Sơn Hạ	1	1670389,7	561037,8	1,2	12
			2	1670335,3	561114,1		
			3	1670318,2	561214,7		
			4	1670262,8	561189,0		
			5	1670274,6	561093,6		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			6	1670342,2	561004,3		
77	SH04	Xóm Cận Sơn, xã Sơn Hạ	1	1669500,7	565911,5	19,21	96
			2	1669355,2	566680,1		
			3	1669129,0	566652,3		
			4	1669151,5	566174,7		
			5	1669356,5	565894,3		
78	SH05	Xóm Vậy, xã Sơn Hạ	1	1668866,0	558934,0	4,22	42,2
			2	1668724,0	559030,0		
			3	1668612,0	558778,0		
			4	1668736,0	558705,0		
79	SH06	Bãi Ruộng Viền, xã Sơn Hạ	1	1668515,9	559491,6	6,7	67
			2	1668519,3	559802,5		
			3	1668492,5	560047,2		
			4	1668371,4	560126,0		
			5	1668406,9	559762,8		
			6	1668410,0	559488,3		
80	SH08	Bãi Nước Tang, xã Sơn Hà	1	1664587,0	544933,0	2,98	29,8
			2	1664552,0	545025,0		
			3	1664225,0	544894,0		
			4	1664179,0	544820,0		
81	SH09	Bãi Tà Lương, xã Sơn Hà	1	1663747,0	545149,0	7,1	71
			2	1663699,0	545507,0		
			3	1663788,0	545993,0		
			4	1663854,0	546199,0		
			5	1663775,0	546177,0		
			6	1663627,0	545637,0		
			7	1663673,0	545226,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
82	SH10	Bãi Nước Tua, xã Sơn Hà	1	1663183,0	546334,0	8,1	81
			2	1663139,0	546384,0		
			3	1662403,0	546009,0		
			4	1662609,0	545956,0		
83	SH11	Cát CS4A, CS6, xã Sơn Hà	1	1662004,0	546143,0	9,6	96
			2	1662027,0	546978,0		
			3	1661880,0	546977,0		
			4	1661915,0	546429,0		
			5	1661906,0	546115,0		
84	SH12	Cát Gò Rin, thôn Gò Răng, xã Sơn Hà	1	1661793,5	547855,3	15,06	150,6
			2	1661908,8	547886,7		
			3	1661787,7	548279,8		
			4	1661727,3	548723,4		
			5	1661589,2	548772,5		
			6	1661543,0	548430,0		
85	SH13	Cầu Sông Rin, xã Sơn Hà	1	1663037,1	550377,4	9,85	98,5
			2	1663071,8	550420,1		
			3	1662916,6	550635,1		
			4	1662956,0	550747,5		
			5	1662857,6	550964,1		
			6	1662679,0	551415,5		
			7	1662612,1	551395,7		
			8	1662828,7	550802,1		
			9	1662789,0	550699,6		
			10	1662887,2	550501,9		
86	SH14	Mỏ cát thôn Gia Ri, xã Sơn Thủy	1	1662124,7	551528,8	4,78	47,8
			2	1662121,5	551590,1		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			3	1661905,4	551567,5		
			4	1661595,7	551412,7		
			5	1661653,8	551332,0		
			6	1661950,5	551483,6		
87	SH15	Xóm Suối, xã Sơn Thủy	1	1661560,2	551314,3	14,17	141,7
			2	1661563,4	551391,7		
			3	1661298,9	551365,9		
			4	1661044,1	551285,2		
			5	1661095,7	551240,1		
			6	1661328,0	551317,5		
88	SH16	Làng Đèo, xã Sơn Thủy	1	1660945,7	551305,4	14,36	143,6
			2	1660461,9	551344,1		
			3	1660255,5	551586,0		
			4	1660178,1	551450,6		
			5	1660290,9	551205,4		
			6	1660561,9	551124,8		
			7	1660800,6	551166,7		
89	SH17	Xóm Vọt Lít, xã Sơn Thủy	1	1660969,0	551983,0	1,4	14
			2	1660956,0	552006,0		
			3	1660729,0	551893,0		
			4	1660797,0	551825,0		
			5	1660871,0	551900,0		
90	SH20	Cát Sơn Giang, xã Sơn Linh	1	1662878,3	560893,9	33,74	337,4
			2	1662679,7	560944,1		
			3	1662321,0	561116,2		
			4	1661436,0	561185,0		
			5	1661254,5	561161,6		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			6	1660943,6	561194,6		
			7	1660761,8	561105,3		
			8	1660740,6	560980,8		
			9	1661111,1	561040,0		
			10	1661914,6	560996,3		
			11	1662588,1	560816,0		
			12	1662870,7	560839,7		
91	SH21	Xóm Cà Rành, xã Sơn Thủy	1	1657149,0	554686,0	1,15	11,5
			2	1657157,0	554726,0		
			3	1656927,0	554802,0		
			4	1656915,0	554760,0		
92	SH22	Xóm Làng Rao, xã Sơn Thủy	1	1651544,0	555770,0	3,82	38,2
			2	1651466,0	555916,0		
			3	1651239,0	555921,0		
			4	1651271,0	555762,0		
93	SH23	Xóm Làng Rút, xã Sơn Kỳ	1	1647990,0	557107,0	1,89	18,9
			2	1647680,0	557152,0		
			3	1647611,0	557193,0		
			4	1647644,0	557232,0		
			5	1647858,0	557172,0		
			6	1648005,0	557135,0		
94	SH24	Bãi Làng Ranh, xã Sơn Kỳ	1	1641516,0	557500,0	1,64	16,4
			2	1641478,0	557627,0		
			3	1641422,0	557692,0		
			4	1641377,0	557576,0		
			5	1641463,0	557467,0		
95	STA05	Bãi Màu, xã Sơn Tây	1	1660828,9	542780,0	3,98	39,8

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			2	1660960,8	542885,5		
			3	1661030,0	543075,8		
			4	1661046,8	543176,2		
			5	1661017,2	543274,0		
			6	1660972,5	543273,0		
			7	1660977,7	543143,3		
			8	1660813,3	542828,4		
96	STA08	Sông Rin, xã Sơn Tây	1	1657292,1	532829,6	1,7	17
			2	1657316,7	533058,5		
			3	1657348,1	533165,5		
			4	1657323,2	533187,4		
			5	1657280,1	533090,4		
			6	1657266,6	532850,6		
			7	1657211,5	532786,8		
			8	1657104,2	532737,2		
			9	1657116,9	532719,3		
			10	1657212,9	532758,7		
97	STA11	Bãi 2 cầu Xà Ruông, thôn Xà Ruông, xã Sơn Tây Hạ	1	1650302,8	548556,4	1,4	14
			2	1650262,1	548596,7		
			3	1650113,0	548449,8		
			4	1650157,2	548411,2		
			5	1650233,6	548461,4		
98		Mỏ cát Xuân Đình, xã Đình Cương (Vị trí 1)	1	1657812,1	587116,4	8,31	200
			2	1657893,6	587301,3		
			3	1657691,3	587356,0		
			4	1657468,4	586768,1		
99	Vị trí 1	Mỏ cát thôn Xuân Phổ Đông, xã	1	1674942,3	580589,7	7,28	218

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
		Nghĩa Giang	2	1674788,0	580611,0		
			3	1674632,0	580998,0		
			4	1674862,7	580936,6		
			5	1674908,1	580863,9		
			6	1674930,6	580772,6		
			7	1674943,9	580675,6		
	Vị trí 2		1	1674611,9	581202,0	15,46	464
			2	1674187,0	581369,0		
			3	1673739,0	581749,0		
			4	1673830,0	581859,0		
			5	1674286,7	581604,9		
			6	1674406,5	581400,8		
100	1	Thôn Lau Mưng, xã Đăk Plô	1	1692939,7	460270,6	12,2	122
			2	1693019,7	460276,8		
			3	1692954,3	460447,7		
			4	1692870,8	460645,5		
			5	1692731,7	460716,2		
			6	1692467,1	460535,6		
			7	1692340,0	460585,3		
			8	1692382,5	460772,4		
			9	1692364,3	460866,3		
			10	1692302,2	460912,2		
			11	1692189,1	460938,9		
			12	1692113,2	460917,7		
			13	1692042,2	460916,6		
			14	1691977,1	460960,4		
			15	1691791,6	461163,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			16	1691695,8	461098,8		
			17	1691774,0	460981,0		
			18	1691872,0	461010,2		
			19	1692006,2	460901,5		
			20	1692146,3	460869,8		
			21	1692299,2	460888,2		
			22	1692324,5	460800,2		
			23	1692285,0	460562,1		
			24	1692406,2	460484,4		
			25	1692488,2	460478,6		
			26	1692545,1	460506,7		
			27	1692670,9	460604,0		
			28	1692767,9	460617,3		
			29	1692873,1	460506,5		
101	2	Thôn Lau Mưng, xã Đăk Plô	1	1690560,2	463084,2	6,5	65
			2	1690770,3	463012,7		
			3	1690830,3	463026,8		
			4	1690803,1	463136,8		
			5	1690558,9	463209,2		
			6	1690278,2	463062,6		
			7	1690291,4	462959,6		
102	6	Làng Kon Năng, xã Xốp	1	1679257,8	482851,3	5,5	55
			2	1679297,8	482850,4		
			3	1679327,2	483107,5		
			4	1679252,1	483173,3		
			5	1679060,7	483337,9		
			6	1678934,1	483589,6		
			7	1678687,8	483721,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			8	1678570,6	483827,8		
			9	1678396,1	484027,4		
			10	1678378,2	484012,3		
			11	1678592,8	483750,8		
			12	1678917,2	483545,6		
			13	1679057,8	483292,9		
			14	1679290,3	483074,4		
103	9	Thôn Kon Riêng, xã Xốp	1	1676565,1	486680,1	15,5	155
			2	1676511,6	486877,0		
			3	1676446,6	486917,9		
			4	1676274,5	486941,5		
			5	1676264,4	486976,5		
			6	1676335,9	487190,6		
			7	1676299,4	487419,5		
			8	1676009,5	487817,9		
			9	1676021,1	487980,9		
			10	1675971,6	488192,8		
			11	1675906,7	488165,6		
			12	1675933,4	487849,7		
			13	1676283,8	487249,5		
			14	1676192,5	486944,3		
			15	1676468,2	486627,9		
104	14	Thôn Long Nang, xã Đăk Pék	1	1665729,8	473210,6	4,8	48
			2	1665797,9	473174,7		
			3	1665828,6	473286,8		
			4	1665966,6	473297,1		
			5	1666042,6	473286,3		
			6	1666250,3	472991,8		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			7	1666486,6	472874,3		
			8	1666526,7	472823,4		
			9	1666560,6	472844,5		
			10	1666520,5	472907,4		
			11	1666301,2	473033,9		
			12	1666220,1	473087,7		
			13	1666100,6	473280,4		
			14	1666040,5	473327,3		
			15	1665954,5	473340,1		
			16	1665834,5	473333,8		
			17	1665789,6	473287,7		
105	19	Thôn Đăk Đoát, xã Đăk Pek	1	1664341,7	466634,4	16,8	168
			2	1664388,7	466635,5		
			3	1664379,5	466721,5		
			4	1664346,4	466783,4		
			5	1664233,0	466940,2		
			6	1664366,7	467065,4		
			7	1664369,6	467132,5		
			8	1664306,4	467214,3		
			9	1664226,3	467267,1		
			10	1664160,8	467488,0		
			11	1664065,6	467575,8		
			12	1663791,5	467606,2		
			13	1663771,2	467737,1		
			14	1663717,3	467706,0		
			15	1663667,4	467631,9		
			16	1663545,7	467508,6		
			17	1663392,9	467441,3		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			18	1663267,0	467391,0		
			19	1663226,1	467348,9		
			20	1663207,3	467266,8		
			21	1663226,4	467204,9		
			22	1663033,8	467032,4		
			23	1662956,7	467073,3		
			24	1662945,8	467038,2		
			25	1663037,9	466987,4		
			26	1663135,8	467019,7		
			27	1663271,4	467201,0		
			28	1663277,1	467342,0		
			29	1663688,7	467515,9		
			30	1664020,6	467540,7		
			31	1664135,9	467421,9		
			32	1664137,3	467264,9		
			33	1664330,6	467101,4		
			34	1664100,3	466829,9		
106	20	Thôn Đăk Tung, xã Đăk Pek	1	1663515,7	472380,6	5,7	57
			2	1663431,9	472302,4		
			3	1663263,8	472313,0		
			4	1663124,7	472380,7		
			5	1662960,7	472360,3		
			6	1662850,9	472276,1		
			7	1662767,0	472256,9		
			8	1662720,1	472206,8		
			9	1662726,2	472164,8		
			10	1662760,2	472161,9		
			11	1662841,1	472204,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			12	1662884,0	472231,1		
			13	1663102,8	472323,6		
			14	1663267,0	472241,0		
			15	1663345,0	472255,2		
			16	1663450,0	472243,4		
			17	1663552,8	472340,6		
107	22	Thôn Đăk Tung, xã Đăk Pek	1	1661442,7	471467,9	4,2	42
			2	1661420,7	471494,8		
			3	1661372,7	471477,7		
			4	1661160,5	471565,2		
			5	1660976,5	471557,8		
			6	1660862,7	471484,6		
			7	1660636,9	471405,0		
			8	1660655,3	471221,1		
			9	1660691,3	471222,2		
			10	1660687,9	471389,2		
			11	1660836,8	471433,5		
			12	1661002,6	471518,9		
			13	1661144,6	471519,2		
			14	1661379,8	471426,7		
108	25	Thôn Đăk Wất, xã Đăk Môn	1	1656504,9	470507,7	2,5	25
			2	1656524,0	470465,8		
			3	1656571,9	470496,9		
			4	1656683,9	470509,1		
			5	1656756,0	470441,3		
			6	1656967,2	470377,8		
			7	1656976,1	470427,8		
			8	1656826,0	470468,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			9	1656708,8	470555,2		
			10	1656588,8	470550,9		
			11	1656540,8	470533,8		
109	26	Thôn Đăk Gô, xã Đăk Môn	1	1653491,1	469533,9	18,4	184
			2	1653468,2	469902,9		
			3	1653373,6	470176,6		
			4	1653560,2	470350,1		
			5	1653718,1	470409,4		
			6	1653857,2	470360,7		
			7	1654124,9	470499,3		
			8	1654264,2	470343,7		
			9	1654444,2	470343,1		
			10	1654530,1	470402,3		
			11	1654539,9	470492,3		
			12	1654613,7	470581,4		
			13	1654806,7	470581,9		
			14	1654924,4	470728,1		
			15	1655202,5	470675,8		
			16	1655254,6	470622,9		
			17	1655289,5	470654,0		
			18	1655233,4	470725,8		
			19	1655096,4	470724,5		
			20	1654910,2	470785,1		
			21	1654788,6	470630,8		
			22	1654564,6	470611,3		
			23	1654462,0	470432,1		
			24	1654285,1	470397,7		
			25	1654132,8	470549,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			26	1653974,9	470505,0		
			27	1653879,0	470442,8		
			28	1653645,0	470451,3		
			29	1653455,2	470348,8		
			30	1653480,7	470574,9		
			31	1653445,7	470578,8		
			32	1653408,2	470336,7		
			33	1653332,6	470176,6		
			34	1653328,1	469950,6		
			35	1653404,3	469847,7		
			36	1653422,0	469537,8		
110	27	Thôn Đăk Tu, xã Đăk Long, huyện Đăk Glei	1	1651399,5	454192,9	40,9	409
			2	1651173,2	454344,4		
			3	1651003,3	454725,1		
			4	1651062,5	455094,2		
			5	1650730,3	455191,5		
			6	1650631,7	455460,2		
			7	1650684,4	455578,4		
			8	1650443,3	455638,8		
			9	1650280,8	455836,5		
			10	1650213,2	456096,3		
			11	1650069,0	456182,0		
			12	1649888,7	456315,6		
			13	1649778,9	456257,4		
			14	1649541,7	456304,8		
			15	1649535,6	456368,8		
			16	1649632,4	456453,0		
			17	1649536,0	456632,8		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			18	1649597,8	456715,0		
			19	1649540,7	456750,8		
			20	1649536,7	456788,8		
			21	1649600,5	456839,0		
			22	1649640,4	456922,1		
			23	1649519,1	457027,8		
			24	1649519,0	457088,8		
			25	1649585,8	457166,9		
			26	1649594,4	457340,0		
			27	1649533,3	457370,8		
			28	1649488,2	457453,7		
			29	1649459,7	457660,7		
			30	1649406,7	457658,6		
			31	1649406,7	457658,6		
			32	1649372,9	457579,5		
			33	1649211,7	457639,1		
			34	1649194,4	457793,1		
			35	1649112,2	457880,9		
			36	1649104,1	457938,9		
			37	1649177,8	458052,0		
			38	1649013,6	458142,7		
			39	1648995,8	458491,6		
			40	1649041,8	458494,7		
			41	1649071,5	458174,8		
			42	1649222,7	458116,1		
			43	1649228,8	458053,2		
			44	1649138,1	457926,9		
			45	1649242,3	457820,2		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			46	1649266,6	457710,2		
			47	1649367,7	457667,5		
			48	1649413,3	457821,6		
			49	1649495,3	457821,7		
			50	1649564,3	457394,9		
			51	1649643,4	457352,1		
			52	1649627,8	457161,0		
			53	1649575,0	457097,9		
			54	1649575,1	457042,9		
			55	1649698,4	456926,2		
			56	1649695,5	456883,2		
			57	1649610,6	456791,0		
			58	1649655,8	456706,1		
			59	1649632,0	456649,0		
			60	1649572,0	456641,9		
			61	1649687,4	456462,1		
			62	1649612,6	456355,0		
			63	1649817,7	456311,4		
			64	1649877,5	456433,6		
			65	1649929,5	456421,7		
			66	1649961,7	456309,8		
			67	1650138,9	456222,2		
			68	1650273,2	456109,5		
			69	1650348,8	455821,6		
			70	1650491,2	455670,9		
			71	1650727,2	455661,5		
			72	1650782,5	455533,6		
			73	1650737,7	455436,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			74	1650737,7	455436,5		
			75	1650896,3	455201,8		
			76	1651134,4	455140,4		
			77	1651110,2	454798,3		
			78	1651216,1	454400,5		
			79	1651427,5	454230,0		
111	29	Làng Lanh Tôn, xã Đăk Môn	1	1650157,1	469500,4	8,2	82
			2	1650155,0	469528,4		
			3	1649924,1	469495,9		
			4	1649868,9	469598,8		
			5	1649808,8	469633,6		
			6	1649610,0	469551,2		
			7	1649514,2	469471,0		
			8	1649560,5	469326,1		
			9	1649438,1	469493,8		
			10	1648997,4	469342,8		
			11	1649016,5	469304,9		
			12	1649410,2	469447,7		
			13	1649523,6	469278,0		
			14	1649679,6	469267,3		
			15	1649724,5	469343,4		
			16	1649568,2	469460,1		
			17	1649756,9	469572,5		
			18	1649831,9	469579,7		
			19	1649880,2	469478,8		
			20	1649982,2	469461,0		
112	30	Thôn Broong Mỹ, xã Đăk Môn, và thôn Đăk Giá, xã Dục Nông	1	1647361,5	468870,1	19,2	192
			2	1647328,4	468903,1		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			3	1647243,6	468809,9		
			4	1646983,7	468780,3		
			5	1646786,5	468844,8		
			6	1646660,6	468808,6		
			7	1646588,8	468742,4		
			8	1646402,9	468692,0		
			9	1646234,2	468573,6		
			10	1645976,1	468601,0		
			11	1645823,1	468580,7		
			12	1645568,3	468491,1		
			13	1645399,1	468614,7		
			14	1645237,0	468618,4		
			15	1645136,4	468458,1		
			16	1645059,9	468230,0		
			17	1645084,6	467932,0		
			18	1645143,6	467925,1		
			19	1645160,7	468333,2		
			20	1645251,2	468550,4		
			21	1645392,2	468560,7		
			22	1645491,4	468455,9		
			23	1645581,5	468397,1		
			24	1645695,5	468419,4		
			25	1645846,3	468521,7		
			26	1646107,3	468528,3		
			27	1646211,3	468513,5		
			28	1646530,0	468659,3		
			29	1646680,7	468762,6		
			30	1646790,6	468802,8		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			31	1646975,8	468724,3		
			32	1647270,8	468752,9		
113	33	Thôn Đăk Giá 1 và thôn Chả Nội, xã Dục Nông	1	1643991,9	468218,6	9,5	95
			2	1643933,2	468115,4		
			3	1643969,5	467987,5		
			4	1643924,5	467970,4		
			5	1643865,2	468095,3		
			6	1643953,8	468270,5		
			7	1644294,4	468459,2		
			8	1644427,0	468655,6		
			9	1644547,0	468622,8		
			10	1644600,2	468557,9		
			11	1644673,7	468310,1		
			12	1644608,8	468277,0		
			13	1644474,1	468574,7		
			14	1644288,6	468367,2		
			15	1643991,9	468218,6		
114	34	Thôn Long Jôn và thôn Nông Nhầy 1, xã Dục Nông	1	1642071,4	468020,3	11	110
			2	1641803,2	468076,7		
			3	1641603,3	468043,2		
			4	1641457,2	467657,9		
			5	1641496,3	467612,0		
			6	1641712,5	467972,5		
			7	1642040,5	467947,2		
			8	1642446,1	467704,1		
			9	1642476,9	467760,2		
			10	1642071,4	468020,3		
115	36	Thôn Kà Nhảy, xã Dục Nông	1	1636401,4	467530,6	13,6	136

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			2	1636342,2	467599,5		
			3	1636206,5	467476,2		
			4	1636022,2	467594,8		
			5	1635843,8	467804,4		
			6	1635740,8	467792,1		
			7	1635606,7	467408,8		
			8	1635345,6	467434,3		
			9	1635342,9	467320,2		
			10	1635467,9	467299,5		
			11	1635658,8	467334,0		
			12	1635781,0	467695,2		
			13	1635829,0	467692,3		
			14	1635901,3	467588,5		
			15	1636026,6	467446,8		
			16	1636228,7	467377,2		
116	39	Thôn Chả Nội 2, xã Dục Nông	1	1633733,1	467634,7	32,9	329
			2	1633509,0	467695,2		
			3	1633011,3	467547,1		
			4	1632917,5	467482,9		
			5	1632839,1	467214,7		
			6	1632733,1	467197,4		
			7	1632556,8	467322,1		
			8	1632361,9	467753,6		
			9	1632220,8	467801,3		
			10	1632014,9	467713,8		
			11	1631813,0	467692,4		
			12	1631539,4	467520,8		
			13	1631487,3	467531,7		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			14	1631379,8	467761,4		
			15	1631268,4	467967,2		
			16	1631224,5	467916,1		
			17	1631275,7	467805,2		
			18	1631473,6	467416,6		
			19	1631572,6	467421,9		
			20	1631668,4	467523,1		
			21	1631865,1	467636,5		
			22	1632053,1	467644,9		
			23	1632198,0	467703,3		
			24	1632317,0	467682,5		
			25	1632396,6	467423,7		
			26	1632496,0	467221,9		
			27	1632675,3	467114,3		
			28	1632885,4	467087,8		
			29	1632954,1	467203,9		
			30	1633028,6	467437,1		
			31	1633539,3	467562,2		
			32	1633677,4	467505,5		
			33	1633702,3	467564,6		
117	43	Thôn Đăk Kon, xã Ngọk Tụ và thôn Nông Nhầy 2, xã Dục Nông, thôn 6, xã Bờ Y	1	1630491,5	467895,5	24,5	245
			2	1630386,6	467878,2		
			3	1630041,1	468071,5		
			4	1629912,4	467954,2		
			5	1629753,9	467738,8		
			6	1629532,1	467651,3		
			7	1629021,9	467734,2		
			8	1629062,4	467946,3		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			9	1628972,0	468144,1		
			10	1628865,8	468226,9		
			11	1628693,9	468189,5		
			12	1628484,6	468282,0		
			13	1628469,8	468224,0		
			14	1628542,9	468161,1		
			15	1628680,0	468113,5		
			16	1628831,0	468124,8		
			17	1628936,1	468071,0		
			18	1628978,3	467987,1		
			19	1628957,8	467762,1		
			20	1628990,0	467654,1		
			21	1629268,2	467607,7		
			22	1629155,5	467470,5		
			23	1629066,9	467292,3		
			24	1629104,0	467235,4		
			25	1629126,0	467246,4		
			26	1629157,7	467361,5		
			27	1629204,5	467446,6		
			28	1629362,2	467592,0		
			29	1629556,2	467581,4		
			30	1629707,1	467630,7		
			31	1629833,9	467723,0		
			32	1629934,6	467868,2		
			33	1630056,4	467948,5		
			34	1630390,8	467762,2		
118	47	Sông Đăk Pô Kô, xã Bờ Y	1	1627091,0	468589,9	53,5	535
			2	1626885,5	468775,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			3	1626517,2	468910,7		
			4	1626442,3	468872,5		
			5	1626401,7	468715,4		
			6	1626241,9	468629,0		
			7	1626084,4	468821,7		
			8	1626069,0	469016,7		
			9	1625945,7	469173,4		
			10	1625706,6	469183,9		
			11	1625580,2	469356,6		
			12	1625579,5	469706,6		
			13	1625501,3	469804,4		
			14	1625271,3	469786,9		
			15	1625158,1	469852,7		
			16	1625102,7	470036,5		
			17	1624974,4	470174,3		
			18	1624123,1	470793,4		
			19	1623780,0	470815,6		
			20	1623333,3	471154,6		
			21	1623071,4	471531,0		
			22	1623123,3	471603,2		
			23	1623370,1	471223,7		
			24	1623776,8	470914,6		
			25	1624176,9	470854,5		
			26	1625149,5	470144,6		
			27	1625261,1	469886,9		
			28	1625518,1	469884,5		
			29	1625674,4	469744,8		
			30	1625675,0	469451,8		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			31	1625736,4	469281,9		
			32	1625903,4	469293,3		
			33	1626029,5	469236,6		
			34	1626159,1	468976,9		
			35	1626160,3	468859,9		
			36	1626242,6	468766,0		
			37	1626336,5	468814,3		
			38	1626401,1	468973,4		
			39	1626524,0	469006,7		
			40	1626988,4	468825,7		
			41	1627128,8	468647,0		
			42	1627361,1	468517,5		
			43	1627491,0	468576,8		
			44	1627523,2	468499,9		
			45	1627330,3	468432,5		
			46	1627091,0	468589,9		
119	59	Thôn Tê Pheo, xã Kon Đào	1	1632980,1	483817,0	28,1	281
			2	1632968,5	483631,0		
			3	1632927,7	483573,9		
			4	1632870,7	483567,7		
			5	1632719,9	483494,4		
			6	1632617,0	483416,2		
			7	1632525,1	483403,0		
			8	1632487,0	483417,9		
			9	1632362,5	483636,6		
			10	1632221,4	483681,3		
			11	1632098,4	483698,0		
			12	1631848,8	483528,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			13	1631561,3	483310,8		
			14	1631552,4	483249,8		
			15	1631478,7	483128,6		
			16	1631193,0	482988,0		
			17	1631173,0	482971,0		
			18	1631165,2	482903,0		
			19	1631127,2	482912,9		
			20	1631129,1	482945,9		
			21	1631111,0	483006,8		
			22	1631145,9	483035,9		
			23	1631181,8	483058,0		
			24	1631398,6	483148,5		
			25	1631465,5	483191,6		
			26	1631526,3	483281,8		
			27	1631528,2	483356,8		
			28	1631638,9	483466,0		
			29	1631859,6	483613,5		
			30	1631878,5	483664,5		
			31	1632056,2	483786,9		
			32	1632204,1	483819,3		
			33	1632304,2	483813,5		
			34	1632365,3	483749,6		
			35	1632439,5	483641,8		
			36	1632478,8	483538,9		
			37	1632493,9	483475,9		
			38	1632543,0	483450,0		
			39	1632588,9	483459,1		
			40	1632732,7	483547,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			41	1632825,6	483629,6		
			42	1632917,4	483719,8		
			43	1632929,1	483822,9		
			44	1632942,9	483932,9		
			45	1633040,3	484178,1		
			46	1633262,7	484448,6		
			47	1633381,2	484680,9		
			48	1633461,1	484746,0		
			49	1633548,0	484786,2		
			50	1633648,2	484684,5		
			51	1633701,4	484592,6		
			52	1633787,4	484615,8		
			53	1633950,0	484767,1		
			54	1633999,0	484788,2		
			55	1634041,0	484775,3		
			56	1634057,1	484707,4		
			57	1634116,3	484648,5		
			58	1634181,3	484616,6		
			59	1634205,3	484616,7		
			60	1634221,3	484628,7		
			61	1634217,1	484704,7		
			62	1634238,1	484723,8		
			63	1634337,1	484721,0		
			64	1634580,6	484934,5		
			65	1634632,6	484965,6		
			66	1634752,2	485116,9		
			67	1634782,3	485088,0		
			68	1634751,5	485014,9		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			69	1634706,6	484953,8		
			70	1634672,6	484931,7		
			71	1634630,6	484926,6		
			72	1634507,9	484798,4		
			73	1634291,4	484604,9		
			74	1634191,4	484577,7		
			75	1634088,4	484602,4		
			76	1634036,2	484670,3		
			77	1634015,1	484729,3		
			78	1633923,2	484687,1		
			79	1633862,3	484622,9		
			80	1633745,5	484553,7		
			81	1633652,5	484534,5		
			82	1633609,4	484598,4		
			83	1633616,3	484656,4		
			84	1633544,1	484744,2		
			85	1633444,2	484689,0		
			86	1633388,4	484607,9		
			87	1633347,7	484467,8		
			88	1633228,2	484255,5		
			89	1633136,3	484194,3		
			90	1632993,9	483920,0		
120	62	Thôn Kon Pring, xã Ngọc Tụ	1	1628707,1	480708,5	11,9	119
			2	1628910,1	480718,0		
			3	1628929,4	481034,0		
			4	1629014,3	481054,2		
			5	1629091,5	480952,4		
			6	1629125,4	481032,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			7	1629173,4	481005,5		
			8	1629145,6	480915,5		
			9	1629074,7	480873,3		
			10	1628992,4	480998,1		
			11	1628987,0	480754,1		
			12	1628922,2	480661,0		
			13	1628597,3	480598,3		
			14	1628048,8	480396,1		
			15	1627978,0	480300,9		
			16	1627922,8	480367,8		
			17	1628009,6	480482,0		
			18	1628459,3	480613,0		
			19	1628707,1	480708,5		
121	64	Thôn Đăk Tăng, xã Ngọc Tụ	1	1628161,5	475104,3	4,4	65
			2	1628105,4	475158,2		
			3	1628011,1	475301,0		
			4	1627972,1	475305,9		
			5	1627908,9	475398,8		
			6	1627855,6	475510,7		
			7	1627718,4	475630,3		
			8	1627637,1	475739,2		
			9	1627580,2	475706,0		
			10	1627479,1	475736,8		
			11	1627379,0	475794,6		
			12	1627355,9	475846,5		
			13	1627373,8	475869,6		
			14	1627404,8	475861,6		
			15	1627404,9	475816,6		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			16	1627486,0	475774,8		
			17	1627520,0	475790,9		
			18	1627632,0	475810,2		
			19	1627714,9	475818,3		
			20	1627747,2	475680,4		
			21	1627809,3	475633,5		
			22	1627869,5	475574,7		
			23	1627911,8	475440,8		
			24	1627954,8	475407,9		
			25	1628054,0	475346,1		
			26	1628080,1	475306,1		
			27	1628085,2	475242,2		
			28	1628139,3	475195,3		
			29	1628190,5	475120,4		
122	65	Thôn Đăk Tông, xã Ngọc Tụ	1	1627173,6	475980,1	8,1	81
			2	1627070,3	476084,9		
			3	1626924,3	476121,6		
			4	1626883,2	476146,5		
			5	1626840,1	476214,4		
			6	1626818,0	476219,4		
			7	1626768,1	476202,2		
			8	1626587,1	476180,8		
			9	1626516,1	476204,7		
			10	1626411,1	476197,4		
			11	1626313,0	476223,2		
			12	1626209,1	476180,0		
			13	1625989,1	476173,5		
			14	1625944,0	476237,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			15	1625851,9	476308,2		
			16	1625736,8	476331,9		
			17	1625641,9	476273,7		
			18	1625525,9	476292,5		
			19	1625509,0	476263,4		
			20	1625439,0	476257,3		
			21	1625435,1	476197,3		
			22	1625392,1	476174,2		
			23	1625249,1	476192,9		
			24	1625233,2	476132,8		
			25	1625207,2	476150,8		
			26	1625216,1	476188,8		
			27	1625251,0	476223,9		
			28	1625385,1	476196,2		
			29	1625408,1	476210,2		
			30	1625410,9	476276,2		
			31	1625489,9	476284,4		
			32	1625497,8	476309,4		
			33	1625530,8	476319,5		
			34	1625637,9	476307,7		
			35	1625730,7	476361,9		
			36	1625752,7	476364,0		
			37	1625858,8	476337,2		
			38	1625932,9	476280,4		
			39	1625968,9	476285,5		
			40	1626008,1	476208,6		
			41	1626174,1	476208,9		
			42	1626289,0	476263,2		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			43	1626347,9	476266,3		
			44	1626427,0	476240,5		
			45	1626837,0	476243,4		
			46	1626910,2	476164,5		
			47	1626958,2	476156,7		
			48	1626997,2	476155,7		
			49	1627040,2	476150,8		
			50	1627069,2	476127,9		
			51	1627131,4	476071,0		
			52	1627209,5	476031,2		
123	66	Thôn 6, xã Kon Đào	1	1625606,8	481295,6	9,6	96
			2	1625571,9	481252,6		
			3	1625596,0	481211,6		
			4	1625702,1	481157,9		
			5	1625862,1	481147,2		
			6	1626103,3	481051,7		
			7	1626269,2	481117,1		
			8	1626384,5	480978,4		
			9	1626523,7	480881,7		
			10	1626669,6	480921,0		
			11	1626694,7	480889,1		
			12	1626717,6	480934,1		
			13	1626667,5	480977,0		
			14	1626546,6	480938,7		
			15	1626414,4	481023,4		
			16	1626345,1	481139,3		
			17	1626277,1	481180,1		
			18	1626110,2	481117,8		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			19	1625882,0	481197,3		
			20	1625717,0	481201,9		
			21	1625646,9	481249,7		
			22	1625646,7	481360,7		
			23	1625578,4	481460,6		
			24	1625508,4	481489,4		
			25	1625429,5	481444,2		
			26	1625390,0	481221,2		
			27	1625440,0	481208,3		
			28	1625462,5	481416,3		
			29	1625492,5	481448,4		
			30	1625558,5	481421,5		
			31	1625606,8	481295,6		
124	70	Khối 1, xã Đăk Tô	1	1622793,4	481502,4	10,8	108
			2	1622719,2	481592,2		
			3	1622685,9	481703,2		
			4	1622682,8	481756,2		
			5	1622595,7	481811,0		
			6	1622550,7	481819,9		
			7	1622488,7	481828,7		
			8	1622385,7	481812,5		
			9	1622322,7	481823,4		
			10	1622299,7	481814,3		
			11	1622203,9	481730,1		
			12	1622162,9	481720,0		
			13	1622095,9	481728,9		
			14	1621999,8	481773,7		
			15	1621950,7	481808,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			16	1621886,7	481821,4		
			17	1621803,6	481860,2		
			18	1621699,2	482042,0		
			19	1621705,0	482110,0		
			20	1621682,0	482143,0		
			21	1621659,0	482144,9		
			22	1621623,0	482129,8		
			23	1621585,1	482095,7		
			24	1621566,1	482085,7		
			25	1621537,1	482076,6		
			26	1621536,1	482105,6		
			27	1621568,0	482120,7		
			28	1621595,0	482144,8		
			29	1621637,9	482168,9		
			30	1621678,9	482178,9		
			31	1621706,9	482168,0		
			32	1621738,0	482151,1		
			33	1621766,0	482116,1		
			34	1621789,2	482043,2		
			35	1621790,4	481966,2		
			36	1621807,5	481902,2		
			37	1621828,5	481882,3		
			38	1621969,7	481826,6		
			39	1622035,8	481782,7		
			40	1622105,8	481753,9		
			41	1622129,8	481751,9		
			42	1622301,6	481849,3		
			43	1622378,6	481854,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			44	1622392,6	481873,5		
			45	1622535,6	481869,8		
			46	1622624,6	481846,0		
			47	1622693,7	481797,2		
			48	1622727,8	481767,3		
			49	1622745,9	481716,3		
			50	1622741,0	481657,3		
			51	1622754,1	481618,3		
			52	1622815,3	481531,5		
125	71	Thôn 3-4-5, xã Đăk Tô	1	1622921,4	471526,7	49,8	198
			2	1622818,5	471510,5		
			3	1622759,4	471519,4		
			4	1622610,3	471587,0		
			5	1622351,8	471820,5		
			6	1622228,5	471946,2		
			7	1622158,4	471989,0		
			8	1622061,2	472096,8		
			9	1621949,0	472172,6		
			10	1621866,0	472149,4		
			11	1621808,1	472107,3		
			12	1621595,1	472120,8		
			13	1621321,2	472100,2		
			14	1621198,0	472184,9		
			15	1621167,8	472272,8		
			16	1621189,3	472488,9		
			17	1621244,6	472813,0		
			18	1621312,2	472963,2		
			19	1621382,1	473019,3		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			20	1621560,5	473310,7		
			21	1621459,1	473479,5		
			22	1621407,9	473565,4		
			23	1621285,5	473773,1		
			24	1621268,6	474596,1		
			25	1621098,4	474711,7		
			26	1620845,4	475162,1		
			27	1620883,9	475371,2		
			28	1621096,8	475439,7		
			29	1621226,1	475728,0		
			30	1621286,5	476037,1		
			31	1621232,9	476311,0		
			32	1621145,8	476350,8		
			33	1620897,0	476236,3		
			34	1620727,0	476239,9		
			35	1620499,9	476295,4		
			36	1620337,6	476431,0		
			37	1620301,4	476954,9		
			38	1620229,9	477182,8		
			39	1619933,3	477481,1		
			40	1619834,6	477767,9		
			41	1619708,1	478023,6		
			42	1619676,2	478407,5		
			43	1619735,1	478480,7		
			44	1619734,0	478533,7		
			45	1619893,7	478661,0		
			46	1619900,1	478481,0		
			47	1619951,3	478357,2		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			48	1619910,0	478058,1		
			49	1619958,6	477786,2		
			50	1620057,1	477542,4		
			51	1620193,5	477379,7		
			52	1620314,7	477292,0		
			53	1620386,4	476973,1		
			54	1620397,1	476645,1		
			55	1620489,6	476430,4		
			56	1620594,7	476374,6		
			57	1620812,8	476355,1		
			58	1621135,4	476500,8		
			59	1621201,5	476493,9		
			60	1621291,6	476436,1		
			61	1621370,3	476100,3		
			62	1621358,8	475881,3		
			63	1621335,3	475677,2		
			64	1621166,0	475360,8		
			65	1621004,2	475263,5		
			66	1620977,4	475151,4		
			67	1621190,2	474795,9		
			68	1621376,5	474646,3		
			69	1621389,4	473800,3		
			70	1621592,0	473541,8		
			71	1621659,6	473271,9		
			72	1621494,1	473044,6		
			73	1621346,3	472928,2		
			74	1621229,4	472455,0		
			75	1621256,9	472234,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			76	1621442,0	472171,4		
			77	1621645,0	472187,9		
			78	1621726,0	472179,1		
			79	1621890,8	472248,4		
			80	1622010,9	472200,7		
			81	1622210,3	472039,2		
			82	1622646,2	471621,1		
			83	1622780,3	471574,4		
			84	1622915,3	471575,7		
126	72	Thôn Đăk Rao Lớn, xã Đăk Tô	1	1618529,8	480880,0	24,6	354
			2	1618564,6	480943,1		
			3	1618641,7	480922,3		
			4	1618705,7	480917,4		
			5	1618753,7	480938,5		
			6	1618766,5	481023,5		
			7	1618768,1	481205,5		
			8	1618739,0	481250,5		
			9	1618698,0	481256,4		
			10	1618585,0	481246,1		
			11	1618412,3	481105,7		
			12	1618379,2	481124,7		
			13	1618343,1	481194,6		
			14	1618110,7	481386,1		
			15	1618109,6	481411,1		
			16	1618137,5	481448,1		
			17	1618205,5	481484,3		
			18	1618215,4	481513,3		
			19	1618176,3	481577,2		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			20	1618062,0	481707,0		
			21	1618054,9	481732,9		
			22	1618201,5	481923,3		
			23	1618293,4	481960,5		
			24	1618349,4	481963,6		
			25	1618386,4	481979,7		
			26	1618413,0	482126,7		
			27	1618449,8	482220,8		
			28	1618489,7	482266,9		
			29	1618557,7	482295,1		
			30	1618677,7	482292,3		
			31	1618793,7	482256,6		
			32	1618949,6	482306,9		
			33	1619061,5	482353,2		
			34	1619254,5	482369,6		
			35	1619451,8	482219,0		
			36	1619554,8	482213,2		
			37	1619602,8	482210,4		
			38	1619602,6	482301,4		
			39	1619631,5	482382,4		
			40	1619829,3	482470,9		
			41	1620001,2	482493,2		
			42	1620171,1	482559,6		
			43	1620213,1	482557,7		
			44	1620269,1	482544,8		
			45	1620305,1	482539,9		
			46	1620342,1	482539,0		
			47	1620493,1	482560,3		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			48	1620532,1	482547,4		
			49	1620546,1	482525,4		
			50	1620565,3	482467,5		
			51	1620598,3	482440,6		
			52	1620659,4	482418,7		
			53	1620673,4	482420,7		
			54	1620702,3	482437,8		
			55	1620738,4	482425,9		
			56	1620899,7	482272,2		
			57	1620947,6	482301,3		
			58	1620776,3	482455,9		
			59	1620707,2	482483,8		
			60	1620670,3	482463,7		
			61	1620636,3	482459,6		
			62	1620610,3	482468,6		
			63	1620588,2	482497,5		
			64	1620586,1	482531,5		
			65	1620546,0	482571,4		
			66	1620493,0	482586,3		
			67	1620421,0	482586,2		
			68	1620348,0	482567,0		
			69	1620303,1	482564,9		
			70	1620197,0	482588,7		
			71	1620134,0	482582,5		
			72	1620071,1	482558,4		
			73	1619981,2	482518,2		
			74	1619871,2	482515,0		
			75	1619808,2	482501,8		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			76	1619624,4	482427,4		
			77	1619556,4	482388,3		
			78	1619513,6	482300,2		
			79	1619456,6	482300,0		
			80	1619280,4	482429,7		
			81	1619035,4	482395,1		
			82	1618795,6	482310,6		
			83	1618525,5	482350,0		
			84	1618433,7	482268,8		
			85	1618381,9	482174,7		
			86	1618361,2	482034,6		
			87	1618350,3	482009,6		
			88	1618221,4	481983,3		
			89	1618189,4	481970,3		
			90	1618153,5	481934,2		
			91	1618127,6	481889,1		
			92	1618013,9	481756,9		
			93	1617994,9	481723,8		
			94	1618064,1	481641,0		
			95	1618143,3	481567,1		
			96	1618166,3	481538,2		
			97	1618164,4	481512,2		
			98	1618073,6	481441,0		
			99	1618045,7	481387,9		
			100	1618317,2	481159,5		
			101	1618325,3	481111,6		
			102	1618369,4	481056,7		
			103	1618423,4	481049,8		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			104	1618511,2	481136,0		
			105	1618591,1	481183,1		
			106	1618619,1	481204,2		
			107	1618681,0	481215,3		
			108	1618722,1	481203,4		
			109	1618730,2	481162,4		
			110	1618691,5	480994,4		
			111	1618668,6	480983,3		
			112	1618547,6	480986,0		
			113	1618492,7	480917,9		
127	75	Thôn 5, xã Đăk Tô và thôn 5, xã Đăk Long, huyện Đăk Pxi	1	1616826,8	488596,2	20,1	201
			2	1616801,6	488701,1		
			3	1617161,3	488805,9		
			4	1617299,1	488893,2		
			5	1617714,2	488853,1		
			6	1617848,4	488754,4		
			7	1618024,2	488844,8		
			8	1618111,3	488823,0		
			9	1618177,0	488927,1		
			10	1618229,7	489099,2		
			11	1618267,7	489100,3		
			12	1618338,8	489023,5		
			13	1618320,1	488904,4		
			14	1618166,4	488746,1		
			15	1618152,6	488671,1		
			16	1618028,6	488675,8		
			17	1617902,7	488652,5		
			18	1617674,6	488680,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			19	1617588,4	488764,8		
			20	1617464,4	488775,6		
			21	1617235,4	488752,0		
128	79	Thôn 1-2, xã Đăk Tô	1	1616133,7	487756,6	25	250
			2	1616313,7	487307,0		
			3	1616101,0	487152,6		
			4	1616175,3	487033,7		
			5	1616364,0	487164,2		
			6	1616566,0	486715,6		
			7	1616549,1	486173,6		
			8	1616681,0	485797,9		
			9	1616657,2	485679,8		
			10	1616738,3	485670,0		
			11	1616737,6	485960,0		
			12	1616625,3	486112,7		
			13	1616665,9	486731,8		
			14	1616195,6	487777,8		
			15	1616220,4	487893,8		
			16	1616307,3	487908,0		
			17	1616374,4	487875,2		
			18	1616374,2	487979,2		
			19	1616192,2	487967,8		
			20	1616116,5	487848,6		
129	82	Thôn 3, xã Đăk Tô	1	1615879,8	484037,1	14	140
			2	1615709,5	483745,8		
			3	1615720,1	483459,8		
			4	1615771,1	483462,9		
			5	1615776,5	483748,9		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			6	1615925,1	483906,2		
			7	1615985,4	484260,4		
			8	1616268,8	484520,0		
			9	1616240,3	484754,9		
			10	1616294,8	484964,0		
			11	1616189,8	484973,8		
			12	1616159,8	484498,7		
			13	1615842,3	484299,0		
			14	1615879,8	484037,1		
130	87	Sông Đăk Long, xã Măng Ri	1	1649680,2	497928,0	3,5	35
			2	1649673,2	497967,0		
			3	1649613,2	497964,9		
			4	1649571,1	498002,8		
			5	1649381,3	497905,3		
			6	1649397,4	497847,4		
			7	1649455,6	497787,5		
			8	1649423,6	497747,4		
			9	1649269,5	497833,1		
			10	1649245,5	497795,0		
			11	1649426,8	497692,5		
			12	1649491,7	497711,6		
			13	1649607,8	497682,9		
			14	1649613,9	497647,9		
			15	1649649,8	497657,0		
			16	1649637,7	497707,9		
			17	1649479,7	497745,6		
			18	1649480,5	497820,6		
			19	1649450,4	497858,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			20	1649414,3	497886,4		
			21	1649573,2	497953,8		
			22	1649654,2	497922,0		
			23	1649680,2	497928,0		
131	89	Khu vực giáp ranh giữa: Thôn Đăk Văn 2, xã Măng Ri và Thôn Đăk Chum 2 , xã Tu Mơ Rông	1	1648713,7	497730,8	7,1	71
			2	1648742,6	497764,9		
			3	1648553,2	497946,5		
			4	1648464,1	498023,3		
			5	1648370,1	497986,1		
			6	1648351,3	497918,0		
			7	1648281,4	497883,9		
			8	1648186,3	497902,7		
			9	1648163,2	497968,6		
			10	1648160,8	498125,6		
			11	1648076,5	498262,4		
			12	1647974,4	498306,2		
			13	1647700,9	498091,6		
			14	1647727,0	498050,6		
			15	1647993,6	498249,2		
			16	1648077,7	498173,4		
			17	1648131,0	498056,5		
			18	1648110,3	497931,5		
			19	1648151,4	497870,6		
			20	1648272,4	497855,9		
			21	1648348,4	497870,0		
			22	1648404,3	497935,1		
			23	1648466,2	497964,3		
			24	1648713,7	497730,8		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
132	95	Làng Kon HNông, xã Đăk Tờ Kan	1	1635972,9	485686,6	10,1	101
			2	1635942,8	485748,6		
			3	1635883,9	485681,4		
			4	1635743,1	485635,1		
			5	1635556,0	485636,7		
			6	1635507,2	485565,6		
			7	1635579,4	485474,7		
			8	1635546,7	485328,7		
			9	1635490,8	485299,5		
			10	1635315,6	485376,2		
			11	1635250,7	485323,0		
			12	1635236,9	485276,0		
			13	1635176,9	485281,9		
			14	1635069,0	485223,6		
			15	1634969,8	485293,4		
			16	1634939,0	485202,3		
			17	1635078,3	485102,6		
			18	1635188,1	485185,9		
			19	1635288,0	485206,1		
			20	1635318,8	485303,2		
			21	1635521,0	485213,6		
			22	1635636,6	485396,9		
			23	1635634,4	485497,9		
			24	1635568,2	485563,7		
			25	1635594,2	485593,8		
			26	1635758,2	485561,1		
			27	1635972,9	485686,6		
133	01TMR	Thôn Đăk Rê 1, xã Đăk Sao	1	1654207,1	477935,5	1,1	10

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			2	1653969,4	477838,0		
			3	1653893,4	477837,8		
			4	1653846,3	477869,7		
			5	1653784,2	477920,6		
			6	1653765,1	477938,5		
			7	1653768,2	477903,6		
			8	1653851,4	477831,7		
			9	1653891,4	477815,8		
			10	1653996,4	477817,1		
			11	1654139,2	477890,4		
			12	1654207,2	477917,5		
134	02TMR	xã Đăk Sao - Măng Ri	1	1651703,3	492985,7	2,1	20
			2	1651635,1	493071,5		
			3	1651518,6	493278,3		
			4	1651518,5	493321,3		
			5	1651504,5	493350,2		
			6	1651448,4	493378,1		
			7	1651440,4	493403,1		
			8	1651453,3	493430,1		
			9	1651470,3	493447,2		
			10	1651520,2	493461,3		
			11	1651503,2	493484,2		
			12	1651428,3	493453,1		
			13	1651389,3	493407,0		
			14	1651416,4	493370,0		
			15	1651107,5	493323,3		
			16	1651495,6	493278,2		
			17	1651618,1	493073,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			18	1651680,3	492966,6		
135	03TMR	Thôn Tê Xô Ngoài, xã Đăk Tờ Kan	1	1638283,2	486019,8	0,5	5
			2	1638275,2	486012,7		
			3	1638197,3	485973,6		
			4	1638144,3	485938,5		
			5	1638112,4	485933,4		
			6	1638102,3	485942,4		
			7	1638099,3	485961,3		
			8	1638043,2	486008,2		
			9	1638034,2	485996,2		
			10	1638062,3	485967,3		
			11	1638071,3	485961,3		
			12	1638090,3	485938,3		
			13	1638098,4	485929,4		
			14	1638111,4	485924,4		
			15	1638190,3	485940,6		
			16	1638222,3	485959,6		
			17	1638249,2	485981,7		
			18	1638290,2	486014,8		
136	04TMR	Thôn Tam Rin, xã Măng Ri	1	1643690,9	504409,4	0,3	3
			2	1643659,9	504400,3		
			3	1643634,0	504388,2		
			4	1643561,1	504344,1		
			5	1643529,1	504323,0		
			6	1643509,1	504308,0		
			7	1643502,2	504301,9		
			8	1643510,2	504293,0		
			9	1643536,1	504314,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			10	1643567,1	504334,1		
			11	1643639,0	504377,2		
			12	1643664,0	504388,3		
			13	1643694,9	504398,4		
137	96	thôn Đăk Chun, xã Măng Bút	1	1651710,8	515879,8	12,1	121
			2	1651671,7	515936,7		
			3	1651558,8	515893,5		
			4	1651513,4	516056,4		
			5	1651445,0	516232,2		
			6	1651131,1	516222,5		
			7	1650985,7	516389,2		
			8	1650856,4	516522,9		
			9	1650783,5	516467,7		
			10	1650875,8	516336,9		
			11	1650996,9	516283,2		
			12	1651050,2	516141,3		
			13	1651325,2	516147,9		
			14	1651523,0	515774,4		
			15	1651710,8	515879,8		
			16	1651710,8	515879,8		
138	98	Thôn Kô Chất 1, xã Măng Bút	1	1646698,1	518113,4	2,7	27
			2	1646686,0	518143,4		
			3	1646606,0	518139,2		
			4	1646531,8	518234,1		
			5	1646500,7	518259,0		
			6	1646385,8	518254,7		
			7	1646243,0	518158,4		
			8	1646260,1	518118,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			9	1646409,9	518192,8		
			10	1646490,9	518194,0		
			11	1646577,1	518103,2		
			12	1646623,1	518092,3		
			13	1646698,1	518113,4		
139	99	Thôn Tu Nông 1, xã Măng Bút, huyện Kon Plông	1	1644894,1	519043,3	4,3	43
			2	1644734,3	518970,0		
			3	1644582,9	519153,6		
			4	1644369,6	519271,1		
			5	1644339,7	519210,1		
			6	1644490,9	519137,4		
			7	1644628,2	518985,7		
			8	1644731,4	518907,0		
			9	1644920,2	518998,4		
			10	1644894,1	519043,3		
140	100	Thôn Tu Nông, xã Măng Bút	1	1642831,5	519799,7	4,3	43
			2	1642788,6	519768,6		
			3	1642909,8	519657,9		
			4	1643080,0	519562,2		
			5	1643226,1	519527,6		
			6	1643372,1	519520,9		
			7	1643488,0	519581,2		
			8	1643461,9	519626,1		
			9	1643340,0	519572,8		
			10	1643217,0	519587,5		
			11	1643100,9	519621,3		
			12	1642946,7	519703,9		
			13	1642831,5	519799,7		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
141	101	Thôn Tu Nông 2, xã Măng Bút	1	1642830,9	520068,7	3	30
			2	1642656,7	520145,3		
			3	1642635,6	520226,2		
			4	1642672,4	520301,3		
			5	1642542,2	520412,0		
			6	1642518,2	520386,9		
			7	1642603,7	520160,1		
			8	1642665,9	520090,3		
			9	1642790,0	520047,6		
			10	1642816,1	519987,6		
			11	1642854,1	519983,7		
			12	1642830,9	520068,7		
142	102	Thôn Rô Xia-thôn Đăk Tăn, xã Măng Đen	1	1640770,2	521762,9	42,4	424
			2	1640595,5	521661,6		
			3	1640375,9	521472,1		
			4	1640248,8	521520,8		
			5	1640147,9	521466,6		
			6	1639933,8	521543,1		
			7	1639130,1	521884,3		
			8	1639075,2	521828,2		
			9	1639099,3	521801,2		
			10	1639325,4	521737,7		
			11	1639292,1	521419,7		
			12	1639091,3	521316,2		
			13	1638966,3	521329,9		
			14	1638930,2	521397,9		
			15	1639005,8	521558,0		
			16	1638846,9	521509,7		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			17	1638679,9	521523,3		
			18	1638353,7	521612,6		
			19	1638141,2	521418,1		
			20	1638074,1	521465,9		
			21	1638083,9	521557,0		
			22	1637915,5	521706,6		
			23	1637529,5	521758,7		
			24	1637486,0	521950,6		
			25	1637413,2	521898,4		
			26	1637263,1	521938,1		
			27	1637101,1	521944,7		
			28	1636996,9	522016,5		
			29	1636720,1	521929,9		
			30	1636590,0	521972,6		
			31	1636459,5	522209,3		
			32	1636228,5	522226,8		
			33	1636075,3	522307,4		
			34	1635988,0	522446,2		
			35	1635927,0	522453,1		
			36	1635891,1	522426,0		
			37	1635868,0	522457,0		
			38	1635906,9	522492,0		
			39	1636017,9	522482,3		
			40	1636080,2	522381,4		
			41	1636223,4	522275,8		
			42	1636511,4	522250,4		
			43	1636609,9	522040,6		
			44	1636727,0	521998,9		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			45	1636986,8	522062,5		
			46	1637126,0	521991,8		
			47	1637355,0	521972,3		
			48	1637508,9	522002,6		
			49	1637560,3	521815,8		
			50	1637806,4	521760,3		
			51	1637915,3	521798,6		
			52	1638119,8	521585,0		
			53	1638111,0	521515,0		
			54	1638183,9	521522,2		
			55	1638349,6	521675,5		
			56	1638695,8	521581,3		
			57	1638852,8	521577,7		
			58	1639075,6	521630,2		
			59	1639086,8	521565,2		
			60	1639050,0	521471,1		
			61	1639005,2	521374,0		
			62	1639225,1	521431,5		
			63	1639270,5	521685,6		
			64	1638991,4	521751,0		
			65	1638957,3	521798,9		
			66	1639033,0	521908,1		
			67	1639138,0	521940,3		
			68	1639852,5	521656,9		
			69	1640014,6	521646,3		
			70	1640155,8	521552,6		
			71	1640370,7	521566,1		
			72	1640558,3	521730,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			73	1640740,1	521820,9		
			74	1640770,2	521762,9		
143	104	Suối Đăk Lồ, xã Kon Plông	1	1632217,1	541851,3	34,7	347
			2	1632217,2	541823,4		
			3	1632312,2	541786,6		
			4	1632429,2	541814,8		
			5	1632594,1	541860,2		
			6	1632763,1	541825,6		
			7	1633028,9	541935,2		
			8	1633104,6	542043,3		
			9	1633093,4	542117,3		
			10	1633184,1	542276,5		
			11	1633500,9	542323,2		
			12	1633661,6	542469,5		
			13	1634048,9	542328,4		
			14	1634144,9	542309,6		
			15	1634431,6	542438,2		
			16	1634608,3	542577,6		
			17	1634912,1	542634,3		
			18	1635253,0	542683,0		
			19	1635662,1	542605,0		
			20	1635723,3	542527,1		
			21	1635690,4	542469,0		
			22	1635711,5	542426,1		
			23	1635807,4	542476,3		
			24	1636238,6	542361,3		
			25	1636520,1	542114,9		
			26	1636760,2	542074,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			27	1636833,6	541909,6		
			28	1636998,6	541901,0		
			29	1637102,3	542037,2		
			30	1637103,9	542191,2		
			31	1637381,5	542388,8		
			32	1637369,4	542429,8		
			33	1637275,4	542396,6		
			34	1637162,6	542318,3		
			35	1636918,2	542067,8		
			36	1636879,2	542063,7		
			37	1636806,0	542147,5		
			38	1636560,0	542177,0		
			39	1636470,9	542212,8		
			40	1636284,5	542409,4		
			41	1635815,3	542533,3		
			42	1635680,1	542634,0		
			43	1635514,0	542683,6		
			44	1635139,9	542717,8		
			45	1634944,0	542698,3		
			46	1634643,1	542638,7		
			47	1634413,5	542464,2		
			48	1634292,6	542455,9		
			49	1634207,7	542395,7		
			50	1634058,8	542379,4		
			51	1633785,5	542504,8		
			52	1633614,5	542502,4		
			53	1633467,8	542370,1		
			54	1633204,0	542331,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			55	1633124,1	542281,3		
			56	1633052,4	542134,2		
			57	1633042,7	541997,2		
			58	1632750,1	541848,5		
			59	1632525,0	541901,0		
			60	1632333,2	541819,6		
			61	1632217,1	541851,3		
144	BS41	Thôn Kon Du, xã Măng Đen *(khu vực suối Đăk Khe*	1	1626533,3	533868,4	1,1	18
			2	1626520,3	533876,4		
			3	1626511,4	533839,4		
			4	1626477,4	533841,3		
			5	1626453,3	533886,2		
			6	1626448,2	533897,2		
			7	1626438,2	533902,2		
			8	1626423,2	533901,2		
			9	1626363,2	533910,0		
			10	1626343,2	533936,0		
			11	1626326,1	533948,9		
			12	1626299,1	533957,9		
			13	1626278,1	533957,8		
			14	1626283,2	533937,8		
			15	1626300,2	533941,9		
			16	1626322,2	533926,9		
			17	1626354,2	533898,0		
			18	1626381,3	533880,1		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			19	1626469,5	533797,3		
			20	1626487,5	533786,3		
			21	1626509,5	533781,4		
			22	1626534,5	533792,4		
			23	1626541,4	533806,4		
			24	1626535,4	533837,4		
145	BS42	Thôn Kon Tu Rằng, xã Măng Đen *(khu vực sông Đăk S'Nghé)*	1	1617088,0	525709,1	2,02	32,32
			2	1617104,9	525769,2		
			3	1617131,8	525811,2		
			4	1617190,7	525852,3		
			5	1617340,7	525863,7		
			6	1617310,9	525773,6		
			7	1617246,8	525787,5		
			8	1617223,8	525787,4		
			9	1617168,9	525743,3		
			10	1617128,1	525657,2		
146	115	Thôn 3, thôn 7, xã Đăk Pxi	1	1625900,5	495880,0	21,4	160,5
			2	1625867,3	495973,0		
			3	1625486,6	495849,1		
			4	1625295,4	495911,7		
			5	1624942,7	495797,9		
			6	1624592,7	495784,1		
			7	1624269,9	495722,4		
			8	1624283,1	495178,5		
			9	1624359,1	495155,6		
			10	1624153,0	494784,2		
			11	1624233,0	494752,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			12	1624428,1	495164,8		
			13	1624349,0	495238,6		
			14	1624379,0	495676,7		
			15	1624986,8	495742,0		
			16	1625306,6	495828,7		
			17	1625474,8	495733,1		
			18	1625900,5	495880,0		
147	121	Thôn 5, xã Đăk Mar	1	1613463,1	492137,7	28	210
			2	1613343,0	492195,4		
			3	1613521,4	492459,8		
			4	1613677,6	492805,1		
			5	1613744,3	492953,3		
			6	1613878,2	493007,6		
			7	1613927,7	493204,7		
			8	1614048,6	493244,9		
			9	1613958,2	493450,7		
			10	1613869,0	493549,5		
			11	1613988,6	493728,8		
			12	1614190,0	493971,2		
			13	1614440,8	494083,8		
			14	1614654,7	494102,3		
			15	1614647,9	494001,2		
			16	1614299,1	493953,5		
			17	1614131,5	493769,1		
			18	1613958,9	493564,7		
			19	1614056,0	493529,9		
			20	1614192,3	493391,3		
			21	1614167,6	493270,2		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			22	1613895,4	492879,6		
			23	1613714,7	492738,2		
			24	1613690,2	492543,2		
			25	1613463,1	492137,7		
148	BS53	Thôn Đăk Xế Kơ Ne và Thôn Đăk Wet, xã Đăk Pxi	1	1621548,1	493852,5	5	80
			2	1621647,9	493934,7		
			3	1621806,6	494074,0		
			4	1621988,5	494108,4		
			5	1622014,1	494306,5		
			6	1621847,4	494614,1		
			7	1621809,5	494594,0		
			8	1621964,1	494313,4		
			9	1621946,4	494151,3		
			10	1621780,5	494117,0		
			11	1621611,8	493978,6		
			12	1621513,0	493885,4		
149	133	Sông Đăk Pơ Ne, thôn 7, xã Đăk Rve	1	1606541,3	528640,8	18,2	182
			2	1606485,4	528585,6		
			3	1606634,8	528405,0		
			4	1606600,1	528277,9		
			5	1605980,1	528305,6		
			6	1605363,3	528234,2		
			7	1605358,5	528137,2		
			8	1605740,5	528124,1		
			9	1605838,4	528177,3		
			10	1606558,3	528182,8		
			11	1606703,1	528273,1		
			12	1606705,7	528454,1		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			13	1606541,3	528640,8		
150	134	Sông Đăk Pơ Ne, thôn 3, xã Đăk Rve	1	1604443,6	528129,2	16,9	169
			2	1604348,4	528211,0		
			3	1604232,7	528088,7		
			4	1604119,1	527895,5		
			5	1604049,5	527712,4		
			6	1604042,8	527589,4		
			7	1604095,2	527385,5		
			8	1604201,6	527205,7		
			9	1604202,9	527070,8		
			10	1604326,9	527062,0		
			11	1604355,6	527229,1		
			12	1604239,1	527432,8		
			13	1604151,7	527627,6		
			14	1604209,4	527778,7		
			15	1604443,6	528129,2		
151	135	Thôn 5, xã Đăk Rve	1	1603702,8	525750,8	30,8	308
			2	1603625,9	526197,6		
			3	1603565,5	526352,4		
			4	1603439,4	526415,1		
			5	1603327,5	526361,9		
			6	1603137,0	526144,5		
			7	1602755,9	525758,7		
			8	1602600,0	525726,3		
			9	1602328,8	525800,7		
			10	1602263,3	525592,6		
			11	1602280,9	525319,7		
			12	1602632,8	524905,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			13	1602692,7	524931,6		
			14	1602677,5	525045,6		
			15	1602569,1	525202,3		
			16	1602330,7	525390,8		
			17	1602403,1	525688,9		
			18	1602641,1	525653,4		
			19	1602818,0	525705,8		
			20	1603160,3	526004,6		
			21	1603415,6	526313,1		
			22	1603499,8	526256,3		
			23	1603547,5	525896,4		
			24	1603607,9	525705,6		
			25	1603702,8	525750,8		
152	136	Thôn 4, xã Kon Braih	1	1602683,5	523637,7	12,6	126
			2	1602784,5	523651,9		
			3	1602711,2	523776,7		
			4	1602445,1	523831,1		
			5	1602250,5	524105,7		
			6	1602191,0	524336,5		
			7	1602201,8	524434,6		
			8	1602480,4	524615,2		
			9	1602440,2	524689,1		
			10	1602182,7	524492,5		
			11	1602088,1	524300,3		
			12	1602232,0	523895,7		
			13	1602463,3	523747,2		
			14	1602646,4	523695,6		
			15	1602683,5	523637,7		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
153	137	Thuộc địa bàn: thôn 3,6 - xã Kon Braih	1	1602383,1	523386,0	26,9	269
			2	1602367,9	523456,0		
			3	1602186,0	523413,6		
			4	1602000,8	523528,2		
			5	1601826,7	523564,8		
			6	1601723,9	523499,6		
			7	1601532,5	523232,2		
			8	1601410,8	523079,9		
			9	1601260,6	522750,6		
			10	1601193,9	522580,5		
			11	1601199,3	522429,5		
			12	1601290,9	522145,7		
			13	1601433,5	521865,1		
			14	1601441,7	521752,1		
			15	1601023,1	521589,2		
			16	1600790,4	521459,7		
			17	1600531,0	521208,1		
			18	1600466,2	521109,0		
			19	1600476,6	520921,0		
			20	1600651,0	520742,4		
			21	1600700,9	520756,5		
			22	1600538,5	520965,2		
			23	1600559,1	521147,2		
			24	1600695,7	521305,5		
			25	1600899,4	521479,9		
			26	1601110,1	521566,4		
			27	1601285,0	521647,7		
			28	1601501,8	521735,2		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			29	1601522,5	521860,3		
			30	1601419,0	522095,0		
			31	1601272,3	522401,7		
			32	1601255,1	522520,6		
			33	1601300,7	522692,7		
			34	1601498,8	523097,1		
			35	1601796,9	523480,7		
			36	1601887,9	523489,9		
			37	1602186,2	523341,6		
			38	1602383,1	523386,0		
154	138	Thôn 1, 3 và thôn 13 xã Kon Braih; thôn 8, xã Đăk Kôi	1	1602654,3	519621,9	35,8	358
			2	1602669,2	519671,9		
			3	1602503,1	519719,5		
			4	1602612,4	520044,7		
			5	1602497,3	520078,5		
			6	1602415,0	519748,3		
			7	1602257,3	519631,0		
			8	1601665,1	519731,7		
			9	1601182,3	519676,6		
			10	1600733,5	519564,7		
			11	1600371,2	519270,9		
			12	1600004,1	518854,1		
			13	1599825,3	518784,7		
			14	1599862,6	518657,8		
			15	1600026,4	518746,2		
			16	1600186,0	518890,5		
			17	1600419,4	519181,0		
			18	1600854,6	519511,9		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			19	1601476,4	519622,3		
			20	1601775,4	519593,9		
			21	1602285,5	519538,1		
			22	1602464,3	519649,4		
			23	1602654,3	519621,9		
155	139	Thôn 10, 11,12 và Thôn 1, xã Kon Braih	1	1599091,0	519864,1	117,4	1174
			2	1599239,7	519520,4		
			3	1599395,1	518890,8		
			4	1599471,3	518790,0		
			5	1599582,1	518871,2		
			6	1599528,4	519207,1		
			7	1599439,4	519646,8		
			8	1599388,2	519748,7		
			9	1599499,0	519832,0		
			10	1599450,9	519882,9		
			11	1599357,1	519791,7		
			12	1599266,9	519900,5		
			13	1599143,6	520036,2		
			14	1598078,2	520688,8		
			15	1597404,6	520095,4		
			16	1597312,7	519602,2		
			17	1597012,3	519297,6		
			18	1596791,2	518887,1		
			19	1596842,2	518457,3		
			20	1597203,8	518153,1		
			21	1597237,3	517938,1		
			22	1596726,6	516909,1		
			23	1596871,7	516826,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			24	1597392,5	517826,5		
			25	1597398,9	518130,5		
			26	1597209,2	518448,1		
			27	1596917,4	518807,4		
			28	1597424,8	519519,5		
			29	1597490,8	519995,6		
			30	1598105,6	520527,9		
			31	1599091,0	519864,1		
156	141	Sông Đăk Bla, xã Kon Braih	1	1588287,4	514421,9	21,5	215
			2	1588295,2	514504,9		
			3	1587867,0	514615,0		
			4	1587715,1	514578,7		
			5	1587577,4	514435,4		
			6	1587557,6	514365,3		
			7	1587600,8	514254,4		
			8	1587648,4	513996,5		
			9	1587677,1	513662,6		
			10	1587695,4	513513,7		
			11	1587820,4	513532,9		
			12	1587813,7	513849,9		
			13	1587829,5	513922,9		
			14	1587805,9	514223,9		
			15	1587750,5	514382,7		
			16	1587767,3	514486,8		
			17	1587820,2	514519,9		
			18	1587888,2	514534,0		
			19	1588287,4	514421,9		
157	BS01	Thôn 7, thôn 8, xã Kon Braih	1	1592743,0	513598,6	19,2	357,12

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			2	1592736,9	513651,6		
			3	1592459,9	513624,0		
			4	1592287,9	513627,6		
			5	1592061,0	513595,1		
			6	1591885,2	513519,8		
			7	1591648,3	513491,2		
			8	1591442,3	513487,8		
			9	1591108,6	513334,1		
			10	1590981,7	513303,8		
			11	1590625,8	513281,0		
			12	1590356,8	513276,4		
			13	1590093,7	513310,9		
			14	1589928,5	513428,5		
			15	1589844,0	513629,3		
			16	1589780,1	513600,2		
			17	1589868,5	513400,4		
			18	1590032,8	513266,7		
			19	1590161,9	513220,0		
			20	1590328,0	513205,4		
			21	1590574,9	513231,9		
			22	1590833,9	513225,5		
			23	1591029,8	513245,9		
			24	1591460,4	513431,8		
			25	1591827,3	513448,6		
			26	1592167,1	513564,4		
			27	1592463,1	513557,0		
158	BS02	Khu 1 tại Thôn 3 xã Đăk Kôi	1	1609294,5	517521,5	10,3	105.575
			2	1609266,4	517584,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			3	1609161,2	517655,2		
			4	1609079,1	517722,0		
			5	1609049,0	517769,0		
			6	1609022,8	517836,9		
			7	1609004,6	517927,9		
			8	1609011,5	517998,9		
			9	1609062,3	518092,0		
			10	1609116,9	518241,1		
			11	1609162,7	518334,2		
			12	1609214,4	518501,3		
			13	1609252,0	518646,4		
			14	1609246,0	518685,3		
			15	1609202,8	518749,2		
			16	1609188,7	518793,2		
			17	1609187,6	518841,2		
			18	1609166,5	518883,1		
			19	1609130,5	518910,1		
			20	1609055,4	518923,9		
			21	1608962,5	518887,7		
			22	1608865,7	518823,5		
			23	1608753,8	518786,3		
			24	1608697,9	518747,1		
			25	1608655,0	518684,0		
			26	1608612,1	518634,9		
			27	1608552,2	518587,8		
			28	1608564,3	518555,8		
			29	1608625,2	518589,0		
			30	1608697,1	518656,1		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			31	1608784,9	518731,3		
			32	1609008,6	518870,8		
			33	1609087,5	518878,0		
			34	1609138,6	518847,1		
			35	1609162,8	518774,2		
			36	1609183,9	518694,2		
			37	1609180,1	518622,2		
			38	1609136,5	518420,1		
			39	1609013,3	518102,9		
			40	1608987,3	518061,8		
			41	1608950,5	517994,7		
			42	1608966,8	517867,8		
			43	1609000,9	517806,9		
			44	1609056,2	517687,0		
			45	1609233,4	517562,4		
			46	1609257,5	517511,4		
		Khu 2 tại Thôn 1 xã Đăk Kôi	47	1609210,9	517332,3	6,7	49.113
			48	1609196,2	517203,3		
			49	1609240,4	517104,4		
			50	1609274,7	516980,5		
			51	1609341,8	516909,6		
			52	1609438,9	516888,9		
			53	1609667,9	516893,4		
			54	1609815,8	516908,7		
			55	1609924,7	516943,9		
			56	1610044,7	516967,2		
			57	1610177,7	516942,5		
			58	1610297,8	516889,7		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			59	1610319,7	516936,8		
			60	1610151,6	517002,4		
			61	1610025,6	517022,1		
			62	1609939,6	517012,0		
			63	1609834,7	516970,7		
			64	1609731,7	516951,5		
			65	1609574,8	516939,2		
			66	1609423,8	516941,8		
			67	1609323,7	516985,6		
			68	1609253,3	517139,4		
			69	1609225,1	517231,4		
			70	1609240,0	517320,4		
159	BS03	Thôn 10 xã Kon Braih	1	1585328,2	509023,8	3,6	44,4
			2	1585329,0	509120,8		
			3	1585349,7	509277,8		
			4	1585365,1	509552,8		
			5	1585364,6	509772,8		
			6	1585383,4	509852,9		
			7	1585378,2	509985,8		
			8	1585368,1	510033,8		
			9	1585363,8	510129,8		
			10	1585334,8	510129,7		
			11	1585350,2	509966,8		
			12	1585347,4	509857,8		
			13	1585327,1	509569,7		
			14	1585311,7	509265,7		
			15	1585294,2	509025,7		
160	142	Sông Krông Pô Kô, xã Sa Bình	1	1605914,1	484875,3	244,7	2447

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			2	1605891,8	485010,2		
			3	1605482,1	484917,3		
			4	1605190,1	484892,7		
			5	1604889,2	484870,0		
			6	1604688,1	484885,6		
			7	1604259,0	484957,6		
			8	1604045,0	484955,2		
			9	1603831,0	484954,7		
			10	1603605,3	485257,2		
			11	1603446,5	485642,8		
			12	1603189,4	485696,3		
			13	1602733,3	485741,3		
			14	1602613,9	485928,0		
			15	1602545,5	486120,9		
			16	1602458,4	486152,7		
			17	1602517,9	486372,8		
			18	1602503,3	486670,8		
			19	1602361,1	487196,5		
			20	1602122,1	487678,9		
			21	1601834,0	487732,3		
			22	1601329,7	487861,2		
			23	1600814,9	487779,1		
			24	1600466,6	487897,3		
			25	1600054,9	487777,4		
			26	1599660,1	487212,6		
			27	1599416,9	486848,0		
			28	1598859,3	486700,8		
			29	1598338,4	486650,7		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			30	1597622,2	486725,1		
			31	1596840,9	486886,4		
			32	1596320,1	486776,3		
			33	1595387,9	486427,3		
			34	1595226,4	486209,9		
			35	1595254,2	485841,0		
			36	1595096,7	485618,6		
			37	1594338,2	485368,0		
			38	1593579,8	485122,4		
			39	1593677,0	485008,6		
			40	1594246,5	485220,8		
			41	1594864,0	485472,1		
			42	1595320,7	485591,1		
			43	1595455,1	485871,4		
			44	1595410,3	486227,3		
			45	1596092,6	486542,8		
			46	1596589,2	486741,9		
			47	1596857,2	486756,5		
			48	1597728,5	486582,4		
			49	1598643,6	486547,4		
			50	1599226,4	486616,6		
			51	1599574,1	486779,4		
			52	1600197,2	487640,7		
			53	1600462,0	487707,3		
			54	1600908,2	487626,3		
			55	1601288,0	487726,1		
			56	1601704,4	487548,0		
			57	1602030,5	487504,7		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			58	1602285,7	486930,3		
			59	1602296,5	486117,3		
			60	1602495,9	485945,8		
			61	1602542,5	485658,9		
			62	1602777,7	485573,4		
			63	1603341,9	485452,6		
			64	1603469,7	485094,9		
			65	1603794,4	484748,6		
			66	1604551,6	484697,3		
			67	1605362,5	484719,0		
			68	1605914,1	484875,3		
161	142A	thôn Kram, xã Rờ Kơi	1	1606744,8	472242,1	22,3	223
			2	1606588,5	472394,8		
			3	1606251,4	472428,1		
			4	1606092,8	472708,7		
			5	1605916,5	472837,3		
			6	1605752,4	472853,0		
			7	1605733,1	473029,9		
			8	1605674,8	473153,8		
			9	1605585,9	473111,6		
			10	1605646,2	472961,7		
			11	1605563,5	472851,6		
			12	1605595,6	472774,6		
			13	1605838,8	472673,2		
			14	1606022,9	472624,6		
			15	1606096,2	472497,7		
			16	1606137,6	472312,8		
			17	1606304,8	472256,2		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			18	1606520,7	472268,6		
162	149	Thôn 5, xã Sa Thầy	1	1592812,5	479256,7	5,8	58
			2	1592727,5	479241,6		
			3	1592705,2	479414,5		
			4	1592609,0	479489,3		
			5	1592444,7	479617,9		
			6	1592323,9	479560,7		
			7	1592194,1	479449,4		
			8	1592145,3	479360,3		
			9	1592100,3	479336,2		
			10	1592055,4	479327,1		
			11	1592044,2	479406,1		
			12	1592100,2	479402,2		
			13	1592183,0	479492,4		
			14	1592338,8	479609,7		
			15	1592436,6	479656,9		
			16	1592474,6	479665,0		
			17	1592525,8	479591,1		
			18	1592632,9	479535,4		
			19	1592712,0	479501,5		
			20	1592759,1	479450,6		
			21	1592835,3	479341,8		
			22	1592812,5	479256,7		
163	155	Làng Lung, xã Ya Ly	1	1589687,4	477917,0	41,6	416
			2	1589619,7	477775,8		
			3	1589568,7	477803,7		
			4	1589635,4	477911,9		
			5	1589653,1	478073,9		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			6	1589618,8	478192,8		
			7	1589464,2	478038,5		
			8	1589317,7	477816,2		
			9	1589150,8	477732,8		
			10	1589043,3	477534,6		
			11	1589224,9	477256,0		
			12	1589303,6	476924,2		
			13	1589180,8	476813,9		
			14	1589220,1	476665,0		
			15	1589353,5	476495,3		
			16	1589361,9	476338,3		
			17	1589599,0	476265,8		
			18	1589896,3	476129,4		
			19	1590026,8	475897,7		
			20	1590138,4	475610,0		
			21	1590051,5	475557,8		
			22	1589951,2	475728,6		
			23	1589903,7	475952,5		
			24	1589698,3	476145,0		
			25	1589320,0	476284,2		
			26	1589234,5	476500,0		
			27	1589099,8	476804,7		
			28	1589219,5	476983,0		
			29	1588982,9	477252,5		
			30	1588960,4	477486,4		
			31	1589053,9	477704,6		
			32	1589280,4	477947,1		
			33	1589445,7	478259,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			34	1589586,6	478314,8		
			35	1589731,4	478383,1		
			36	1589877,3	478420,4		
			37	1589860,2	478501,4		
			38	1589916,2	478497,5		
			39	1589948,4	478399,5		
			40	1589881,5	478331,4		
			41	1589804,6	478301,2		
			42	1589720,6	478296,0		
			43	1589694,8	478230,0		
			44	1589717,9	478162,0		
			45	1589721,1	478076,0		
164	156	Làng Lung, xã Ya Ly	1	1590063,4	478869,8	2,5	18
			2	1590050,3	478898,8		
			3	1589929,4	478835,5		
			4	1589852,3	478919,3		
			5	1589803,3	478888,2		
			6	1589910,9	478640,5		
			6	1589961,8	478654,6		
			7	1589926,6	478785,5		
165	162A	làng Le Rơ Man, xã Mô Rai	1	1589165,7	450078,4	36,6	366
			2	1588822,8	450060,7		
			3	1588532,2	449830,1		
			4	1588619,5	450185,3		
			5	1588464,4	450218,9		
			6	1588341,1	449906,7		
			7	1588444,6	449671,9		
			8	1588565,6	449677,1		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			9	1588954,0	449941,0		
			10	1589011,2	449869,1		
			11	1588985,3	449807,1		
			12	1588696,5	449710,4		
			13	1588580,8	449590,2		
			14	1588440,9	449083,8		
			15	1588572,0	449044,1		
			16	1588712,0	449502,5		
			17	1588846,7	449614,7		
			18	1589023,6	449687,1		
			19	1589206,2	449857,5		
166	7	Thôn Nhơn Đức, xã Sa Thầy	1	1597978,5	476941,0	0,68	10
			2	1597930,4	476996,9		
			3	1597917,4	476982,9		
			4	1597950,5	476939,9		
			5	1597806,7	476879,6		
			6	1597824,8	476813,7		
			7	1597837,8	476819,7		
			8	1597824,7	476874,7		
			9	1597932,6	476884,9		
167	179	Sông Pô Kô - Sông Đăk Bla, xã Sa Bình, xã Yaly, xã Ia Chim	1	1579174,7	483382,2	471,2	4712
			2	1578983,4	483976,8		
			3	1579691,0	484174,3		
			4	1580929,8	484247,0		
			5	1581569,2	484539,4		
			6	1582316,5	484402,0		
			7	1582843,7	483826,1		
			8	1583259,6	484328,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			9	1584417,0	485089,5		
			10	1585414,7	486142,7		
			11	1586401,4	486714,8		
			12	1586876,1	486842,8		
			13	1587736,3	487230,7		
			14	1588275,3	487228,8		
			15	1588529,2	486795,4		
			16	1589389,1	486381,2		
			17	1590243,1	485923,1		
			18	1590703,3	485818,1		
			19	1590700,6	485670,1		
			20	1590076,3	485815,8		
			21	1589483,8	486041,5		
			22	1588507,8	486548,3		
			23	1588237,7	487048,8		
			24	1588006,6	487101,2		
			25	1587041,6	486637,2		
			26	1586463,0	486442,9		
			27	1586017,6	486157,0		
			28	1585638,0	485985,1		
			29	1585268,1	485506,3		
			30	1585029,0	485087,8		
			31	1584456,2	484508,6		
			32	1583979,9	484183,6		
			33	1583540,1	484125,6		
			34	1583253,4	483960,0		
			35	1582903,4	483519,3		
			36	1582599,2	483610,6		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			37	1582265,0	483685,9		
			38	1581552,9	484194,3		
			39	1581135,2	484082,4		
			40	1580759,7	483828,6		
			41	1580683,5	483939,5		
			42	1580494,6	483904,1		
			43	1580446,4	483524,0		
			44	1580275,8	483327,6		
			45	1579744,4	483516,5		
			46	1579174,7	483382,2		
168	181	Sông Đăk Bla, xã Ya Ly, xã Ia Chim, xã Ngọk Bay	1	1589044,8	486994,5	195	1950
			2	1589336,7	487489,1		
			3	1589375,1	487755,2		
			4	1589092,9	487862,6		
			5	1588943,7	487960,3		
			6	1589086,1	488251,6		
			7	1589230,7	488436,9		
			8	1589435,5	488974,3		
			9	1589380,3	489526,2		
			10	1589182,6	489829,7		
			11	1588736,3	489981,8		
			12	1588352,1	490092,9		
			13	1587796,8	491597,7		
			14	1588112,2	491864,4		
			15	1589127,5	492187,6		
			16	1589551,6	492602,5		
			17	1589835,2	492807,1		
			18	1589820,7	493024,1		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			19	1588845,8	494370,9		
			20	1588748,9	494310,7		
			21	1589590,7	493009,6		
			22	1589591,1	492840,6		
			23	1588824,3	492283,9		
			24	1588450,5	492207,1		
			25	1587956,8	492056,0		
			26	1587704,2	491907,5		
			27	1587552,8	491641,2		
			28	1588180,3	489981,6		
			29	1588568,7	489804,4		
			30	1589165,1	489628,7		
			31	1589256,3	489034,9		
			32	1589033,5	488520,4		
			33	1588825,2	488171,0		
			34	1588808,1	487770,0		
			35	1589177,4	487625,8		
			36	1588907,7	487050,2		
169	182	Thôn Kon Jo Drei I - Kon Mơ Nay Ktu, xã Đăk Rơ Wa	1	1588385,9	505407,5	Khu 1: 130/ 144,4	1444
			2	1587995,6	505552,7		
			3	1587612,4	505650,9		
			4	1587167,1	505791,9		
			5	1586770,0	505852,0		
			6	1586190,6	506077,8		
			7	1585830,4	506147,0		
			8	1585729,4	506176,8		
			9	1585706,5	506135,7		
			10	1585616,9	505944,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			11	1585847,0	505868,0		
			12	1587392,9	505445,4		
			13	1587494,0	505411,6		
			14	1587493,9	505419,6		
			15	1588043,2	505280,8		
			16	1588445,7	505030,7		
			17	1589307,2	503903,6		
			18	1589283,2	503868,5		
			19	1589519,7	503634,1		
			20	1589422,0	504417,8		
			21	1588631,4	505197,1		
			22	1588385,9	505407,5		
			23	1589059,9	503554,1	Khu 2: 14,4/ 144,4	
			24	1588797,7	503184,5		
			25	1588719,0	503062,4		
			26	1588900,2	502961,8		
			27	1589284,3	503378,6		
170	183	Thôn Kon Klor, phường Kon Tum	1	1587857,3	503407,5	52,6	526
			2	1587880,3	504312,5		
			3	1587533,6	504651,7		
			4	1586997,1	504450,6		
			5	1586698,7	504179,9		
			6	1587021,0	504029,6		
			7	1587232,4	504305,1		
			8	1587619,5	504224,9		
			9	1587620,3	503881,9		
			10	1587640,3	503395,0		
			11	1587857,3	503407,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
171	185	Thôn Kon Ko Tu - Thôn KonJoDrei, xã Đăk Rơ Wa	1	1585306,5	506123,9	73,2	732
			2	1585180,4	506163,6		
			3	1584978,1	506298,1		
			4	1584831,3	506697,8		
			5	1584768,0	506824,7		
			6	1584652,9	506888,4		
			7	1584105,0	506848,2		
			8	1583765,2	506779,5		
			9	1583665,2	506776,3		
			10	1583479,9	506903,9		
			11	1583303,3	507189,5		
			12	1583248,0	507338,4		
			13	1583308,6	507503,5		
			14	1583686,5	508026,3		
			15	1583944,0	508238,8		
			16	1584119,7	508362,2		
			17	1584090,4	508507,1		
			18	1583914,2	508620,7		
			19	1583592,1	508657,0		
			20	1583430,1	508672,7		
			21	1583234,9	508776,3		
			22	1583084,6	508893,9		
			23	1583121,1	509110,0		
			24	1583387,8	509288,6		
			25	1583486,9	509219,8		
			26	1583277,2	509087,3		
			27	1583215,5	508954,2		
			28	1583257,6	508896,3		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			29	1583342,7	508844,5		
			30	1583565,8	508780,0		
			31	1583915,9	508769,7		
			32	1584079,1	508661,1		
			33	1584223,4	508512,4		
			34	1584254,6	508402,5		
			35	1584206,9	508280,4		
			36	1584111,2	508148,2		
			37	1583881,4	508037,7		
			38	1583697,7	507900,3		
			39	1583444,6	507521,8		
			40	1583382,0	507339,6		
			41	1583445,3	507171,8		
			42	1583526,6	507030,0		
			43	1583785,9	506917,5		
			44	1584521,6	507027,1		
			45	1584745,6	507012,6		
			46	1584894,9	506893,9		
			47	1584975,2	506741,1		
			48	1585023,6	506551,2		
			49	1585204,2	506259,6		
			50	1585345,3	506219,9		
			51	1585306,5	506123,9		
172	162	Xã Ia Tơi,	1	1577862,8	442890,8	19,5	195
			2	1578071,7	442931,2		
			3	1578176,5	443061,5		
			4	1578689,1	443216,6		
			5	1578878,9	443340,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			6	1578991,9	443328,2		
			7	1579190,1	443240,7		
			8	1579200,4	443119,7		
			9	1579363,5	443059,0		
			10	1579420,4	443114,1		
			11	1579487,2	443227,3		
			12	1579777,1	443254,9		
			13	1579893,2	443202,2		
			14	1579977,1	443245,4		
			15	1580066,6	443480,6		
			16	1580170,6	443524,8		
			17	1580270,1	443719,0		
			18	1580354,0	443795,2		
			19	1580381,1	443754,2		
			20	1580207,6	443482,9		
			21	1580099,8	443417,6		
			22	1580013,2	443212,4		
			23	1579890,4	443139,2		
			24	1579529,3	443183,4		
			25	1579473,5	443054,3		
			26	1579381,6	443005,1		
			27	1579202,5	443039,7		
			28	1579132,4	443089,5		
			29	1579120,2	443179,5		
			30	1579002,1	443263,2		
			31	1578879,0	443285,0		
			32	1578686,3	443157,6		
			33	1578194,6	443015,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			34	1578096,9	442862,3		
			35	1577858,0	442802,8		
			36	1577862,8	442890,8		
173	163	Một phần xã Ia Tơi, và xã Ia Đal	1	1571267,0	441290,6	8,3	83
			2	1571141,1	441239,3		
			3	1570984,9	441305,0		
			4	1570917,7	441412,8		
			5	1570755,5	441519,5		
			6	1570503,9	441767,9		
			7	1570445,2	442093,8		
			8	1570520,2	442113,0		
			9	1570566,8	441834,1		
			10	1570755,3	441607,5		
			11	1570974,7	441429,9		
			12	1571021,8	441343,0		
			13	1571138,9	441300,3		
			14	1571252,9	441341,5		
			15	1571267,0	441290,6		
174	164	Một phần xã Ia Tơi, và xã Ia Đal	1	1570088,7	442303,1	44,1	441
			2	1570042,6	442368,0		
			3	1569475,1	441662,7		
			4	1569496,4	441522,8		
			5	1569404,8	441324,6		
			6	1569025,6	440929,7		
			7	1568958,5	441009,6		
			8	1568967,6	441401,6		
			9	1568898,5	441460,5		
			10	1568814,4	441483,3		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			11	1568720,6	441414,1		
			12	1568538,4	441004,7		
			13	1568450,5	440997,5		
			14	1568140,0	441189,9		
			15	1567785,8	441286,1		
			16	1567405,9	441220,3		
			17	1567208,8	441288,9		
			18	1567013,9	441242,5		
			19	1566926,8	441286,3		
			20	1566902,9	441212,2		
			21	1566995,0	441173,4		
			22	1567179,2	441093,8		
			23	1567410,1	441125,3		
			24	1567618,1	441169,7		
			25	1567741,0	441208,0		
			26	1567905,0	441189,4		
			27	1568102,2	441103,8		
			28	1568366,6	440943,3		
			29	1568568,6	440922,8		
			30	1568616,6	440951,9		
			31	1568740,0	441212,1		
			32	1568821,7	441359,3		
			33	1568909,8	441338,5		
			34	1568866,7	440914,4		
			35	1568910,8	440852,5		
			36	1568975,9	440824,6		
			37	1569109,8	440852,9		
			38	1569600,5	441458,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			39	1569573,1	441643,9		
			40	1570088,7	442303,1		
175	165	Một phần xã Ia Tơi, và xã Ia Đal	1	1562335,2	440055,4	15,8	158
			2	1562353,0	440153,5		
			3	1562613,6	440349,0		
			4	1562874,4	440431,6		
			5	1563001,4	440436,9		
			6	1563173,6	440357,2		
			7	1563257,6	440373,4		
			8	1563352,7	440302,6		
			9	1563541,9	440228,0		
			10	1563732,9	440235,4		
			11	1563971,6	440357,9		
			12	1564248,1	440595,5		
			13	1564195,0	440650,4		
			14	1563921,5	440411,8		
			15	1563750,7	440298,4		
			16	1563556,7	440297,0		
			17	1563360,5	440416,6		
			18	1563043,3	440497,0		
			19	1562879,3	440481,6		
			20	1562586,5	440403,0		
			21	1562310,8	440229,4		
			22	1562275,2	440052,3		
			23	1562335,2	440055,4		
176	168	Một phần xã Ia Tơi, và xã Ia Đal	1	1555861,8	439617,6	23	230
			2	1555866,7	439671,7		
			3	1556158,8	439641,3		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			4	1556327,9	439569,6		
			5	1556448,0	439546,9		
			6	1556648,5	439339,3		
			7	1556878,3	439406,8		
			8	1557150,3	439416,4		
			9	1557315,4	439360,7		
			10	1557546,8	439181,2		
			11	1557725,0	439091,6		
			12	1557905,1	439082,0		
			13	1558077,0	439110,3		
			14	1558292,0	439094,8		
			15	1558293,1	439051,8		
			16	1558006,2	439028,2		
			17	1557807,2	439006,7		
			18	1557655,2	439026,4		
			19	1557458,9	439127,0		
			20	1557260,6	439280,6		
			21	1557103,5	439315,3		
			22	1556969,5	439318,0		
			23	1556745,6	439264,5		
			24	1556569,6	439246,1		
			25	1556248,0	439527,5		
			26	1556121,9	439599,2		
			27	1555861,8	439617,6		
177	168A	Một phần xã Ia Tơi, và xã Ia Đal	1	1555031,5	439740,9	33,7	337
			2	1554467,5	439727,7		
			3	1554183,6	439708,1		
			4	1553431,4	439772,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			5	1553024,3	439789,6		
			6	1553039,8	439590,7		
			7	1554085,9	439563,9		
			8	1554642,9	439565,1		
			9	1555031,8	439606,9		
178	168B	Xã Ia Tơi,	1	1557472,1	451298,5	26	260
			2	1557361,8	451438,3		
			3	1557216,2	451243,0		
			4	1556990,9	451394,5		
			5	1556527,9	451375,5		
			6	1556145,1	451295,7		
			7	1556188,4	451137,8		
			8	1556675,3	451180,8		
			9	1557028,3	451175,6		
			10	1557259,7	451030,1		
179	168C	Xã Ia Tơi,	1	1558024,1	457897,9	73	730
			2	1558090,5	458160,0		
			3	1557194,3	458736,1		
			4	1557443,8	458992,7		
			5	1557175,1	459309,1		
			6	1556925,9	458900,6		
			7	1556439,5	458643,5		
			8	1556483,1	458369,6		
			9	1556926,7	458535,5		
			10	1557396,5	458176,5		
180	171	Một phần xã Ia Tơi, và xã Ia Đal	1	1548855,5	440078,8	34	340
			2	1549137,6	440053,4		
			3	1549567,6	440044,3		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			4	1550177,6	440064,6		
			5	1550792,7	440046,9		
			6	1551204,9	439939,8		
			7	1551341,8	440005,1		
			8	1551544,3	440244,5		
			9	1551756,0	440389,0		
			10	1551890,9	440419,3		
			11	1551999,0	440382,5		
			12	1552162,8	440026,8		
			13	1552107,9	439980,7		
			14	1551976,5	440136,4		
			15	1551960,2	440287,4		
			16	1551855,2	440311,2		
			17	1551738,3	440238,9		
			18	1551350,0	439907,1		
			19	1551221,1	439855,8		
			20	1551093,1	439876,5		
			21	1550798,9	439954,9		
			22	1550388,8	439986,1		
			23	1549885,8	439967,0		
			24	1549178,8	439957,5		
			25	1548862,7	439973,9		
181	10	TK 27, xã Ia Tơi	1	1567602,0	443063,8	1,67	10
			2	1567598,0	443076,8		
			3	1567016,2	442964,5		
			4	1566976,3	442904,4		
			5	1566783,5	442833,0		
			6	1566256,7	442732,9		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			7	1566319,8	442659,0		
			8	1566329,8	442658,1		
			9	1566269,7	442724,9		
			10	1566787,5	442823,0		
			11	1566982,3	442896,5		
			12	1567021,2	442952,6		
182		xã Đăk Plô	1	1686533,3	463430,0	2,5	
183		xã Đăk Plô	1	1684022,1	463481,2	2	
184		xã Sơn Hạ	1	1672324,3	566604,8	82	30.311,8
			2	1671720,6	567182,8		
			3	1671319,7	567302,1		
			4	1671153,8	567316,7		
			5	1670823,2	567339,0		
			6	1670521,6	567470,8		
			7	1669796,1	567357,0		
			8	1669509,8	567239,8		
			9	1669671,5	567058,4		
			10	1669718,1	566909,6		
			11	1670064,7	567038,4		
			12	1670742,2	567125,2		
			13	1671542,1	566975,6		
			14	1672042,5	566615,2		
			15	1672120,8	566485,6		
185		xã Đăk Plô	1	1652204,0	453558,7	10	
186		xã Ngọk Tụ	1	1630691,0	473979,9	50	
187		Xã Đăk Tô	1	1620726,9	476294,9	10	
188		xã Đăk Pxi	1	1621987,4	494183,4	4	
189		xã Đăk Pxi	1	1622056,1	494748,5	2,5	

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
190		Xã Sa Thầy	1	1602543,3	474726,9	0,65	
			2	1602508,1	474828,9		
			3	1602601,0	474871,1		
			4	1602609,0	474899,1		
			5	1602585,9	474922,0		
			6	1602564,0	474908,0		
			7	1602567,0	474878,0		
			8	1602491,1	474836,8		
			9	1602476,3	474770,8		
			10	1602524,4	474703,9		
191		Xã Sa Thầy	1	1666947,8	464828,3	1	
192		xã Ya Ly	1	1579174,8	479182,9	0,15	Sẽ xác định khi thăm dò
			2	1579196,7	479196,9		
			3	1579168,2	479249,7		
			4	1579146,2	479237,8		
193		xã Măng Đen	1	1617810,4	525527,7	5	
194		xã Măng Đen	1	1626536,3	533869,4	3,55	
195		xã Măng Đen	1	1640770,2	521762,9	42,4	
196		Xã Măng Bút	1	1646698,1	518113,4	2,7	
197		xã Măng Đen	1	1617073,8	525801,1	1	
198		xã Măng Đen	1	1640770,2	521762,9	1	
199		xã Măng Đen	1	1621464,8	531544,4	7	
200		xã Măng Đen	1	1617073,8	525801,1	1	
201		xã Măng Đen	1	1626612,8	534090,6	1	
202		xã Măng Đen	1	1640770,2	521762,9	42,4	
203		Xã Măng Bút	1	1646698,1	518113,4	2,7	
204		Xã Kon Braih	1	1588050,9	511915,5	20	
205		Xã Mô Rai, xã Ya Ly và xã Ia Tơi	1	1572959,8	466128,9	2	

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
206		Mỏ cát thôn Nam Phước, xã Nghĩa Giang	M1	1675732,9	567262,7	7,92	QĐ 815/QĐ-UBND ngày 24/12/2024
			M2	1675916,3	567320,9		
			M3	1675852,1	567597,4		
			M4	1675850,5	567685,3		
			M5	1675827,3	567789,3		
			M6	1675791,2	567864,5		
			M7	1675724,3	567933,4		
207		Mỏ cát thôn Xuân phổ đông, xã Nghĩa Giang	1	1674942,3	580589,7	7,28	Sẽ xác định khi thăm dò
			2	1674788,0	580611,0		
			3	1674632,0	580998,0		
			4	1674862,7	580936,6		
			5	1674908,1	580863,9		
			6	1674930,6	580772,6		
			7	1674943,9	580675,6		
			1	1674611,9	581202,0	15,46	Sẽ xác định khi thăm dò
			2	1674187,0	581369,0		
			3	1673739,0	581749,0		
			4	1673830,0	581859,0		
			5	1674286,7	581604,9		
			6	1674406,5	581400,8		
208		Mỏ cát An Chỉ Tây, xã Đình Cương	1	1657307,7	586343,4	3,1	Sẽ xác định khi thăm dò
			2	1657183,1	586226,1		
			3	1657152,3	586089,5		
			4	1657253,6	585821,2		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			5	1657292,9	585840,7		
			6	1657250,9	585990,2		
			7	1657238,2	586159,4		
209		Mỏ cát An Chỉ Đông, xã Đình Cương	1	1658502,3	589506,6	4,8	Sẽ xác định khi thăm dò
			2	1658451,7	589529,3		
			3	1658218,1	589187,5		
			4	1658360,0	589114,6		
			5	1658421,6	589231,7		
210		Mỏ cát thôn Xuân Hòa, xã Thiện Tín *(Theo quy hoạch sử dụng đất tại Quyết định số 246/QĐ-UBND là: Bãi cát thôn Nguyên Hòa xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành)*				6	Sẽ xác định khi thăm dò
211		Mỏ cát thôn Tân Phú, xã Thiện Tín *(thôn Tân phú, xã Hành Tín Tây cũ)*				6,5	Sẽ xác định khi thăm dò
212		Mỏ cát xã Sơn Linh	M1	1660631,9	558697,9	1,7	Sẽ xác định khi thăm dò
			M2	1660648,1	558771,7		
			M3	1661303,5	558494,6		
			M4	1661488,6	558338,1		
			M5	1661553,4	557985,1		
			M6	1661293,9	557634,5		
			M7	1661206,1	557695,0		
			M8	1661373,3	558096,1		
			M9	1661346,4	558344,2		
			M10	1661060,3	558535,3		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
213		Mỏ cát Kà La thôn Làng Teng Xã Ba Động (Xã Ba Thành cũ)	1	1639285,0	579605,0	0,7044	Sẽ xác định khi thăm dò
			2	1639258,0	579572,0		
			3	1639164,0	579685,0		
			4	1639222,0	579712,0		
214		Mỏ cát Ngã 3 Nước Nẻ thôn Làng Teng Xã Ba Động (Xã Ba Thành cũ)	1	1638158,0	579240,0	0,6557	Sẽ xác định khi thăm dò
			2	1638104,0	579290,0		
			3	1638031,0	579236,0		
			4	1638075,0	579185,0		
215		Mỏ cát Bằng chai thôn Huy Ba 2, Xã Ba Động (Xã Ba Thành cũ)	Chưa đo				Sẽ xác định khi thăm dò
216		Mỏ cát Ngã 3 Nước Nẻ thôn Làng Teng, Xã Ba Động (Xã Ba Thành cũ)	Chưa đo				Sẽ xác định khi thăm dò
217		Mỏ khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường - khu vực suối Đăk Cấm (trong đó: Khu vực khai thác 1,7ha và sân công nghiệp là 0,5ha) Thôn Kon Rôn, xã Ngọk Réo	1	1602981,8	504479,4	2,2ha	Sẽ xác định khi thăm dò
			2	1602998,5	504468,1		
			3	1603016,2	504438,3		
			4	1603041,3	504424,8		
			5	1603068,5	504440,2		
			6	1603105,3	504484,5		
			7	1603101,8	504524,0		
			8	1603135,9	504596,4		
			9	1603182,9	504632,4		
			10	1603219,4	504710,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			11	1603200,5	504722,1		
			12	1603119,6	504621,8		
			13	1603053,2	504604,1		
			14	1603037,5	504546,6		
			15	1603010,3	504522,9		
			16	1602997,1	504525,1		
			17	1602977,3	504503,5		
			18	1602935,5	504495,1		
			19	1602930,7	504496,4		
			20	1602931,2	504467,9		
218		Điểm mỏ cát số 01 (*Vị trí gần Nghĩa trang nhân dân thôn Nông Nội)* , xã Dục Nông	1	1633583,3	467580,3	1,92	Sẽ xác định khi thăm dò
			2	1633655,2	467606,5		
			3	1633627,1	467629,4		
			4	1633551,1	467654,3		
			5	1633461,1	467649,1		
			6	1633262,2	467587,6		
			7	1633274,4	467534,6		
			8	1633476,2	467603,1		
			9	1633554,2	467603,3		
219		Khoáng sản Cát làm vật liệu xây dựng thông thường (Cát)Thôn Kon Liêm, xã Xốp	1	1673479,5	478160,2	2	Sẽ xác định khi thăm dò
			2	1673432,7	478079,1		
			3	1673546,1	477911,3		
			4	1673608,9	477986,5		
220		Cát Thôn Xốp Dùi, xã Xốp	1	1671932,2	478736,7	1,2	Sẽ xác định

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			2	1671922,1	478806,7		khi thăm dò
			3	1671761,2	478765,3		
			4	1671780,4	478689,3		
221		Cát xây dựng Thôn Lau Mưng, xã Đăk Plô	1	1692466,1	460534,6	12,2	400
			2	1692480,2	460494,6		
			3	1692367,1	460521,3		
			4	1692337,0	460549,3		
			5	1692289,0	460579,1		
			6	1692302,8	460628,2		
			7	1692323,8	460644,2		
			8	1692353,5	460790,3		
			9	1692357,4	460811,3		
			10	1692354,4	460839,3		
			11	1692339,3	460867,3		
			12	1692348,3	460873,3		
			13	1692356,3	460861,3		
			14	1692370,4	460823,3		
			15	1692367,5	460785,3		
			16	1692362,5	460768,3		
			17	1692361,6	460757,3		
			18	1692436,6	460730,5		
			19	1692381,8	460668,4		
			20	1692355,8	460652,3		
			21	1692352,9	460602,3		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			22	1692373,0	460570,3		
			23	1692447,0	460567,5		
222		Khoáng sản cát Suối Ia Blan, xã Ya Ly	1	1573515,9	466722,1	1,6 ha	20
			2	1573513,4	466742,5		
			3	1573463,8	466734,5		
			4	1573369,0	466682,1		
			5	1573212,0	466442,7		
			6	1573237,4	466428,7		
			7	1573394,0	466596,0		
			8	1573406,8	466668,0		
			9	1573424,8	466698,4		
			10	1573462,2	466719,1		
223		Khoáng sản cát làng Rẽ, xã Mô Rai	1	1592780,5	456229,5	0,05ha	600m^3
			2	1592788,5	456232,5		
			3	1592798,5	456239,5		
			4	1592818,5	456250,5		
			5	1592817,5	456253,5		
			6	1592803,4	456255,5		
			7	1592788,4	456255,5		
224		Mỏ Cát thôn 3,4, Xã Trà Giang	1	1677000,0	569133,8	66,87	Sẽ xác định khi thăm dò
			2	1677191,0	568844,6		
			3	1676946,8	567839,9		
			4	1676650,2	567398,0		
			5	1676496,5	567403,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			6	1676831,9	568307,0		
			7	1676837,8	568341,8		
			8	1676862,2	568487,6		
			9	1676873,3	568692,6		
			10	1676844,6	568882,8		
			11	1676790,1	568995,9		
			12	1676688,8	569141,2		
			13	1676495,1	569262,8		
			14	1676398,0	569323,8		
			15	1675774,1	569579,8		
			16	1675871,5	569821,3		
			17	1676848,9	569228,5		
225		Mỏ cát Sông Thanh, xã Đăk Plô	1	1700225,6	460387,5	6	Sẽ xác định khi thăm dò
			2	1700229,8	460275,5		
			3	1700280,9	460236,6		
			4	1700308,8	460293,7		
			5	1700323,7	460313,7		
			6	1700344,7	460321,7		
			7	1700402,8	460372,4		
			8	1700454,6	460379,0		
			9	1700486,6	460393,1		
			10	1700591,6	460371,3		
			11	1700650,7	460334,4		
			12	1700709,8	460303,6		
			13	1700696,8	460286,6		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			14	1700655,8	460292,5		
			15	1700596,7	460308,3		
			16	1700568,7	460338,3		
			17	1700532,6	460355,2		
			18	1700494,6	460356,1		
			19	1700424,7	460350,9		
			20	1700370,7	460306,8		
			21	1700338,8	460269,7		
			22	1700330,0	460189,7		
			23	1700285,0	460183,6		
			24	1700212,0	460220,4		
			25	1700180,9	460255,4		
			26	1700168,7	460307,3		
			27	1700171,6	460364,3		
			28	1700115,6	460373,2		
			29	1700067,7	460313,1		
			30	1700003,0	460200,9		
			31	1699964,1	460138,9		
			32	1699835,2	460095,6		
			33	1699769,1	460136,4		
			34	1699689,9	460226,2		
			35	1699682,8	460277,2		
			36	1699786,0	460178,4		
			37	1699818,1	460152,5		
			38	1699842,1	460159,6		
			39	1699925,1	460153,8		
			40	1699937,1	460171,8		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			41	1699962,9	460235,9		
			42	1700000,8	460277,9		
			43	1700045,6	460364,0		
			44	1700100,5	460404,2		
			45	1700125,5	460421,2		
			46	1700186,5	460427,4		
			47	1700225,6	460387,5		
226		Mỏ cát Đăk Book, xã Đăk Plô	1	1690246,3	463037,5	0,4	Sẽ xác định khi thăm dò
			2	1690241,7	463049,8		
			3	1690184,6	463032,3		
			4	1690143,5	463020,1		
			5	1690090,8	462986,0		
			6	1690078,3	462987,2		
			7	1690050,4	462959,4		
			8	1690033,4	462950,1		
			9	1690013,5	462916,0		
			10	1690004,7	462893,7		
			11	1690043,2	462878,4		
			12	1690052,0	462900,7		
			13	1690022,8	462912,3		
			14	1690038,1	462937,8		
			15	1690055,1	462947,0		
			16	1690082,9	462974,9		
			17	1690095,5	462973,7		
			18	1690148,2	463007,7		
			19	1690189,2	463020,0		
227		Cát Pênh Lang, xã Đăk Blô	1	1689266,8	462576,7	0,65	

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			2	1689263,7	462571,5		
			3	1689273,8	462559,8		
			4	1689284,7	462552,3		
			5	1689327,0	462539,7		
			6	1689366,0	462544,9		
			7	1689388,3	462558,8		
			8	1689399,7	462585,3		
			9	1689406,5	462602,6		
			10	1689406,5	462630,8		
			11	1689404,7	462673,5		
			12	1689398,4	462702,8		
			13	1689401,1	462759,9		
			14	1689409,1	462785,3		
			15	1689415,4	462802,0		
			16	1689425,1	462808,3		
			17	1689441,7	462813,0		
			18	1689457,2	462807,2		
			19	1689470,9	462798,6		
			20	1689495,0	462794,6		
			21	1689517,3	462789,5		
			22	1689543,1	462788,4		
			23	1689564,8	462793,6		
			24	1689588,9	462801,2		
			25	1689630,9	462835,4		
			26	1689666,1	462860,0		
			27	1689691,2	462876,2		
			28	1689717,0	462888,9		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			29	1689745,6	462897,6		
			30	1689765,6	462902,2		
			31	1689773,9	462903,5		
			32	1689772,7	462910,9		
			33	1689754,4	462909,1		
			34	1689702,4	462890,8		
			35	1689648,3	462859,0		
			36	1689612,3	462832,2		
			37	1689588,2	462807,3		
			38	1689566,5	462799,3		
			39	1689475,4	462804,1		
			40	1689436,2	462823,1		
			41	1689419,1	462816,4		
			42	1689399,7	462789,5		
			43	1689388,8	462724,1		
			44	1689400,5	462650,3		
			45	1689394,6	462583,6		
			46	1689380,2	462559,9		
			47	1689349,9	462546,6		
			48	1689308,1	462552,3		

3.2. Đá xây dựng

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
1	BS01	Thôn Đông Bình, xã Bình Sơn	1	1.700.204,4	576.730,6	5.36	810.570
			2	1.700.096,3	576.852,8		
			3	1.700.030,2	576.804,4		
			4	1.699.986,9	576.684,8		
			5	1.700.017,5	576.552,6		
			6	1.699.941,1	576.449,5		
			7	1.700.105,2	576.496,6		
2	BS02	thôn bình nguyên, Xã Bình Sơn (vị trí 1)	1	1.700.288,5	575.188,3	24,18	2.436.280
			2	1.700.215,5	575.145,9		
			3	1.699.980,52	574.745,02		
			4	1.699.718,33	574.982,30		
			5	1.699.591,66	575.421,24		
			6	1.699.617,62	575.505,84		
			7	1.699.740,90	575.461,65		
			8	1.699.718,15	575.400,78		
3	BS04	Trì Bình, xã Bình Sơn (vị trí 2)	1	1.698.958,0	575.796,0	10,51	886.870
			2	1.699.188,0	575.623,0		
			3	1.699.245,0	575.752,0		
			4	1699261,71	575782,13		
			5	1699250,73	575768,31		
			6	1699287,14	575971,52		
			7	1699446,74	575390,45		
			8	1699401,32	575358,51		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
			9	1.699.281,0	575.465,0		
			10	1.698.916,0	575.661,0		
4	BS05	Trì Bình, xã Bình Sơn (vị trí 1)	1	1.699.250,7	575.768,3	16,7	5.075.880
			2	1.699.261,7	575.782,1		
			3	1.699.287,1	575.971,5		
			4	1.699.086,2	576.240,2		
			5	1.698.966,3	576.198,2		
			6	1.698.898,6	576.231,0		
			7	1.698.886,1	575.850,1		
			8	1.699.188,0	575.623,0		
			9	1.699.245,0	575.752,0		
5	BS07	Bình Đông 1, xã Vạn Tường	1	1.698.899,3	585.080,3	9.60	814.000
			2	1.699.011,1	585.406,9		
			3	1.699.419,9	585.307,2		
			4	1.699.398,9	585.204,6		
6	BS09	Xã Bình Đông và xã Vạn Tường	1	1.699.113,5	585.798,7	6.1	886.280
			2	1.699.184,3	586.103,7		
			3	1.698.993,6	586.168,6		
			4	1.698.925,5	585.875,7		
7	BS10	Thượng Hòa, xã Vạn Tường	1	1.698.484,6	585.143,8	7.40	1.260.000
			2	1.698.575,9	585.445,4		
			3	1.698.552,4	585.484,3		
			4	1.698.313,9	585.389,0		
			5	1.698.293,9	585.414,7		
			6	1.698.275,1	585.388,8		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
			7	1.698.258,2	585.189,2		
			8	1.698.362,5	585.139,7		
8	BS11	Phước Hòa, xã Vạn Tường	1	1.698.069,0	585.705,0	18.30	1.900.000
			2	1.698.280,0	585.885,0		
			3	1.698.401,0	585.801,0		
			4	1.698.655,0	585.525,0		
			5	1.698.314,0	585.389,0		
9	BS12	Phước Hòa 2, xã Vạn Tường	1	1.698.768,0	586.095,2	11.10	5.265.000
			2	1.698.628,4	586.184,7		
			3	1.698.297,7	585.885,6		
			4	1.698.401,2	585.806,8		
			5	1.698.459,0	585.742,3		
			6	1.698.621,4	585.836,0		
			7	1.698.688,3	585.861,2		
			8	1.698.699,4	585.858,7		
10	BS13	Thượng Hòa 4, xã Vạn Tường (Vị trí 1)	1	1.698.403,7	584.857,8	2.00	175.000
			2	1.698.390,6	584.692,8		
			3	1.698.270,0	584.702,3		
			4	1.698.283,2	584.867,4		
11	BS14	Thượng Hòa 4, xã Vạn Tường (Vị trí 2)	1	1.698.210,2	584.879,9	5.40	704.000
			2	1.698.179,9	584.682,1		
			3	1.697.893,7	584.726,0		
			4	1.697.963,1	584.917,7		
12		Ba Dinh	1	1.632.364,5	571.329,9	31,26	6.000.000
			2	1.631.797,0	571.873,3		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
			3	1.631.708,2	571.287,6		
			4	1.631.816,3	570.928,3		
13	BS18	Núi Đá Bạch 2, xã Bình Minh	1	1.696.369,0	570.606,0	28.00	3.000.000
			2	1.696.335,0	570.879,0		
			3	1.696.261,0	571.027,0		
			4	1.695.948,0	571.190,0		
			5	1.695.789,0	571.190,0		
			6	1.695.789,0	570.606,0		
14	BS19	Núi Đá Bạch 2, xã Bình Minh	1	1.695.718,2	569.536,7	13.70	5.838.610
			2	1.695.769,6	568.950,6		
			3	1.695.950,9	568.964,3		
			4	1.696.008,5	569.421,7		
			5	1.695.952,3	569.540,6		
15	BS27	Núi Dâu, xã Vạn Tường	1	1.691.184,2	588.036,6	17.53	3.199.040
			2	1.691.196,8	588.514,3		
			3	1.690.920,8	588.236,2		
			4	1.690.780,0	588.236,4		
			5	1.690.842,4	588.018,4		
16	BS28	Hang Hùm - Gò Dê, xã Vạn Tường và Đông Sơn	1	1.690.411,4	589.289,5	17.30	1.223.730
			2	1.690.324,2	589.367,3		
			3	1.690.040,9	589.271,3		
			4	1.690.122,1	589.048,5		
			5	1.690.181,4	589.005,3		
			6	1.690.291,1	589.025,5		
17	BS32	Xóm An Hội, xã Đông Sơn	1	1.688.901,8	589.578,4	19.00	1.041.000
			2	1.689.195,8	589.832,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
			3	1.688.860,8	590.192,4		
			4	1.688.723,4	590.047,0		
			5	1.688.620,3	589.856,7		
			6	1.688.669,3	589.746,8		
18	BS42	Chập Tối xã Bình Chương	1	1.686.295,7	569.151,5	27.00	14.000.000
			2	1.685.914,0	569.249,1		
			3	1.685.655,0	568.977,1		
			4	1.685.655,2	568.549,7		
			5	1.685.716,7	568.498,5		
			6	1.686.036,0	568.672,0		
19	BS43	Hóc Sai, xóm Tây, thôn Liêm Quang, xã Đông Sơn (Đá chẻ)	1	1.685.695,0	592.298,8	17.26	172,6
			2	1.685.795,4	592.614,6		
			3	1.685.724,5	592.920,6		
			4	1.685.512,0	593.145,9		
			5	1.685.500,2	592.362,7		
20	BS45	Rừng Làng, thôn Nhơn Hòa 1, xã Đông Sơn (Đá chẻ)	1	1.683.831,8	591.992,6	25.90	233,1
			2	1.683.665,0	592.379,7		
			3	1.683.382,9	592.195,5		
			4	1.683.616,4	591.678,5		
			5	1.683.237,1	591.339,3		
			6	1.683.243,2	591.245,0		
			7	1.683.413,2	591.205,7		
			8	1.683.718,4	591.705,1		
21	BS48	Núi Lống Sáo, thôn Diên Lộc, xã Đông Sơn (Đá chẻ)	1	1.683.990,9	589.573,9	9.78	88.020
			2	1.683.502,9	589.896,6		
			3	1.683.337,6	589.745,1		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
			4	1.683.615,1	589.664,4		
			5	1.683.857,1	589.438,1		
22	BS62 vị trí 1	Mỏ đá đoạn cuối tuyến Trì Bình - Cảng Dung Quất, xã Vạn Tường khu vực 1	1	1.699.851,9	586.712,1	2.46	466.195
			2	1.699.854,4	586.785,1		
			3	1.699.917,6	586.962,0		
			4	1.699.957,9	587.019,7		
			5	1.699.991,5	586.995,2		
			6	1.699.941,3	586.901,0		
			7	1.699.919,3	586.841,5		
			8	1.699.880,6	586.702,9		
	BS62 vị trí 2		1	1.699.894,6	586.698,4		
			2	1.699.933,5	586.837,3		
			3	1.699.960,3	586.907,6		
			4	1.700.003,9	586.986,2		
			5	1.700.016,5	586.977,1		
			6	1.699.999,0	586.857,9		
			7	1.699.906,4	586.694,7		
23	BS63 vị trí 3	Mỏ đá đoạn cuối tuyến Trì Bình - Cảng Dung Quất, xã Vạn Tường khu vực 2	1	1.700.858,0	587.244,9	2.70	
			2	1.700.857,9	587.263,7		
			3	1.701.162,5	587.277,7		
			4	1.701.162,6	587.257,3		
	BS63 vị trí 4		1	1.700.857,8	587.279,1		
			2	1.700.857,5	587.338,9		
			3	1.700.977,0	587.378,2		
			4	1.701.162,3	587.326,7		
			5	1.701.162,5	587.292,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
24	BS64	Mỏ đá Bình Đông, xã Vạn Tường	1	1.699.232,3	585.353,0	11.00	2.000.000
			2	1.699.271,8	585.495,1		
			3	1.699.195,9	585.520,0		
			4	1.699.285,5	585.728,3		
			5	1.699.025,7	585.834,7		
			6	1.699.964,9	585.634,8		
			7	1.699.971,8	585.416,6		
25		Mỏ đá Bạch, xã Bình Minh	1	1696011,20	569900,62	23	4.600.000
			2	1696367,47	570538,92		
			3	1695921,13	570582,31		
			4	1695754,94	570108,93		
26		Núi Bằng Chai, xã Ba Động	1	1.642.544,0	584.124,0	39,43	8.000.000
			2	1.642.176,2	584.656,8		
			3	1.641.999,1	584.198,3		
			4	1.641.579,7	584.011,0		
			5	1.641.900,7	583.644,7		
27	ST02	Núi Vũng Dài, thôn Thọ Bắc, xã Thọ Phong	1	1.687.822,8	580.681,8	8.40	1.000.000
			2	1.687.891,4	580.773,4		
			3	1.687.749,9	580.997,6		
			4	1.687.610,8	581.028,2		
			5	1.687.557,3	580.987,2		
			6	1.687.661,5	580.754,5		
			7	1.687.661,5	580.682,1		
			8	1.687.763,5	580.750,0		
28	ST03	Hố Chuối, xã Thọ Phong	1	1.687.727,0	579.615,0	18.00	5.887.180

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
			2	1.687.654,0	579.323,0		
			3	1.686.938,0	579.332,1		
			4	1.686.936,0	579.521,0		
29	ST04	Núi Cà Ty, xã Thọ Phong	1	1.686.229,7	579.619,4	18.20	5.607.790
			2	1.686.869,6	579.602,8		
			3	1.686.868,5	579.336,2		
			4	1.686.231,6	579.314,4		
30	ST05	Thọ Bắc, xã Thọ Phong	1	1.686.411,4	580.707,9	21.80	4.692.750
			2	1.686.412,9	581.030,4		
			3	1.685.869,0	581.297,7		
			4	1.685.781,7	580.948,4		
31	ST06	Thế Lợi, xã Thọ Phong	1	1.685.040,0	586.224,0	8.55	551.820
			2	1.685.128,8	586.261,7		
			3	1.684.943,9	586.547,7		
			4	1.684.861,0	586.501,0		
			5	1.684.742,0	586.434,0		
			6	1.684.755,6	586.355,9		
			7	1.684.806,4	586.290,2		
			8	1.684.782,7	586.207,7		
			9	1.684.881,0	586.178,0		
32	ST07	Gò Bè, xã Thọ Phong	1	1.684.808,1	586.102,4	5.40	332.000
			2	1.684.782,7	586.207,7		
			3	1.684.806,4	586.290,2		
			4	1.684.755,6	586.355,9		
			5	1.684.557,0	586.310,8		
			6	1.684.598,0	586.048,1		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
			7	1.684.625,2	586.062,4		
			8	1.684.696,7	586.101,0		
			9	1.684.722,2	586.110,3		
			10	1.684.742,6	586.113,1		
33	ST12	Núi Đá Lửa, xã Ba Gia	1	1.685.195,5	569.162,3	25.00	10.992.660
			2	1.685.325,3	568.852,3		
			3	1.684.944,6	568.299,6		
			4	1.684.655,8	568.567,6		
34	ST14	Chóp Chài, xã Ba Gia	1	1.680.381,9	569.373,7	7.25	2.590.000
			2	1.680.570,3	569.102,5		
			3	1.680.744,0	569.241,5		
			4	1.680.598,3	569.494,5		
35	ST23	Núi Giữa, xã Ba Gia	1	1.678.817,3	573.802,3	7.00	1.060.000
			2	1.678.907,1	573.989,3		
			3	1.678.848,5	574.118,6		
			4	1.678.677,9	574.090,5		
			5	1.678.755,5	573.873,2		
			6	1.678.547,1	573.874,9		
			7	1.678.602,5	573.705,3		
36	ST34	Núi Én, xã Thọ Phong	1	1.685.082,9	578.299,6	14.00	3.120.400
			2	1.684.966,5	578.586,5		
			3	1.684.643,1	578.590,0		
			4	1.684.650,3	578.301,2		
37	ST35	Núi Dê, xã Thọ Phong (Đá chẻ)				2.00	80.000
38	TN05	Núi Ngang, thôn An Tây, xã	1	1.672.953,2	572.021,4	53.89	431,12

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
		Trà Giang (Đá chẻ)	2	1.672.928,2	572.391,7		
			3	1.672.547,9	572.774,5		
			4	1.672.071,1	572.947,1		
			5	1.671.842,9	572.806,8		
			6	1.672.781,4	571.853,8		
39	TN07	Hòn Gai, xã Nghĩa Giang	1	1.669.714,3	575.764,6	26.00	30.222,48
			2	1.669.994,0	575.329,9		
			3	1.669.657,6	575.100,4		
			4	1.669.217,4	575.690,7		
40	TN09	An Hội, thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Giang	1	1.668.146,6	579.493,8	29.90	8.109.622
			2	1.667.560,7	579.613,2		
			3	1.667.337,5	579.160,5		
			4	1.667.855,3	578.995,4		
41	TN12	Đồi Ông Xe, xã Vệ Giang (Đá chẻ)	1	1.666.212,5	589.537,8	2.84	28,4
			2	1.666.091,6	589.694,5		
			3	1.666.035,5	589.679,4		
			4	1.666.019,9	589.551,0		
			5	1.666.146,5	589.432,1		
42	TN20	Dốc Miêu, thôn 2, xã Nghĩa Giang	1	1.669.305,1	574.151,7	15.49	3.000.000
			2	1.668.806,4	574.300,7		
			3	1.668.751,6	574.002,4		
			4	1.669.156,8	573.837,6		
43	MĐ06	Đèo Đồng Ngỗ, xã Mộ Đức	1	1.650.047,0	586.784,0	7.00	2.592.330
			2	1.650.136,0	586.998,0		
			3	1.649.984,1	587.078,2		
			4	1.649.766,3	587.006,2		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
			5	1.649.813,5	586.858,5		
44	MĐ07	Núi Lớn, xã Mộ Đức	1	1.650.305,0	593.730,0	14.80	2.000.000
			2	1.649.964,0	593.920,0		
			3	1.649.608,0	593.569,0		
			4	1.649.685,0	593.480,0		
			5	1.649.973,0	593.635,0		
			6	1.650.204,0	593.523,0		
45	MĐ08	Núi Lớn, xã Lân Phong	1	1.647.086,3	593.782,0	17.90	13.386.406
			2	1.647.433,3	594.062,9		
			3	1.647.280,7	594.221,5		
			4	1.646.916,5	594.283,0		
			5	1.646.889,0	593.841,8		
46	MĐ10	Bắc Đèo Đồng Ngỗ, xã Mộ Đức (Đá chẻ)				30.00	40.000
47	ĐP02	Thôn Tân Phong, xã Nguyễn Nghiêm	1	1.643.212,0	591.886,0	6.50	3.326.900
			2	1.643.107,0	592.089,0		
			3	1.642.860,0	591.844,0		
			4	1.643.044,0	591.713,0		
48	ĐP03	Vạn Lý, xã Nguyễn Nghiêm	1	1.642.722,0	591.333,5	14,8	2.275.689
			2	1.642.896,1	591.295,5		
			3	1.642.911,5	591.379,4		
			4	1.643.037,7	591.314,9		
			5	1.643.143,5	591.570,3		
			6	1.642.956,2	591.623,1		
			7	1.642.753,9	591.642,7		
49	ĐP19	Núi Dông Lớn, thôn Hiển	1	1.632.695,8	602.221,5	5.00	1.500

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
		Văn, P. Đức Phổ	2	1.632.683,9	602.376,3		
			3	1.632.428,9	602.372,4		
			4	1.632.423,3	602.148,0		
50		Núi Rừng Đình, thôn Hiệp Đức, xã Ba Gia	1	1.685.702,3	575.754,1	33,3	
			2	1.685.956,4	576.272,4		
			3	1.685.397,0	576.625,2		
			4	1.685.284,2	576.005,3		
51		Mỏ đá Hố Điểm thôn Hùng Nghĩa, xã Nguyễn Nghiêm	1	1.645.949,9	593.710,3	30,3	
			2	1.646.094,1	594.023,5		
			3	1.645.433,6	594.413,3		
			4	1.645.373,5	594.242,5		
			5	1.645.385,7	593.988,1		
			6	1.645.665,0	593.720,9		
52	ĐP33	Đèo Bình Đê, P. Sa Huỳnh	1	1.614.397,2	613.904,5	3.59	546.410
			2	1.614.511,1	613.758,5		
			3	1.614.567,7	613.741,8		
			4	1.614.556,8	613.662,2		
			5	1.614.226,1	613.822,1		
			6	1.614.226,1	613.877,4		
			7	1.614.311,1	613.989,8		
53	ĐP34	Khu vực đèo Bình Đê, thôn Vĩnh Tuy, P. Sa Huỳnh	1	1.614.445,4	613.905,1	3.90	713.260
			2	1.614.537,8	613.993,6		
			3	1.614.333,2	614.195,7		
			4	1.614.233,7	614.107,0		
54	ĐP35	Phía Đông Đèo Bình Đê, P. Sa Huỳnh	1	1.614.320,2	614.207,2	12	1.487.000
			2	1.614.164,1	614.071,9		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
			3	1.613.989,8	614.243,7		
			4	1.614.013,7	614.536,8		
			5	1.614.235,6	614.595,1		
55	ĐP36	Núi Dâu, xã Khánh Cường	1	1.632.330,0	609.520,0	3.80	381.970
			2	1.632.257,0	609.584,0		
			3	1.632.123,0	609.427,0		
			4	1.632.196,0	609.363,0		
56	ĐP37	Nho Lâm, P. Đức Phổ	1	1.635.068,0	604.262,7	30.00	2.800
			2	1.635.169,0	604.493,4		
			3	1.634.955,7	604.692,2		
			4	1.634.487,0	604.858,5		
			5	1.634.293,8	604.695,1		
			6	1.634.365,4	604.515,1		
			7	1.634.607,0	604.336,9		
			8	1.634.872,0	604.341,4		
57	ĐP38	Mỏ đá Trung Liêm, thôn Vạn Trung, xã Nguyễn Nghiêm	1	1.642.238,1	590.497,1	12.00	2.400.000
			2	1.642.518,0	590.604,3		
			3	1.642.683,4	590.785,2		
			4	1.642.369,9	590.978,6		
			5	1.642.204,0	590.570,9		
58	ĐP40	xóm 1, thôn Diên Trường, **xã** Khánh Cường	1	1.626.052,1	612.051,6	8.41	1.600.000
			2	1.626.058,7	612.174,0		
			3	1.625.918,6	612.189,4		
			4	1.625.758,4	612.269,3		
			5	1.625.561,1	612.281,5		
			6	1.625.548,5	612.083,3		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
59	ĐP41	Suối Tiên, thôn Vạn Trung, xã Nguyễn Nghiêm	1	1.642.529,8	591.116,8	10.04	2.000.000
			2	1.642.615,3	591.177,5		
			3	1.642.686,9	591.192,3		
			4	1.642.820,5	591.099,2		
			5	1.642.958,9	590.896,2		
			6	1.642.842,5	590.692,9		
			7	1.642.463,5	590.939,9		
60	ĐP08	Thôn La Vân, P. Sa Huỳnh (Đá chẻ)				2.00	sẽ xác định khi thăm dò
61	ĐP09	Thôn Trung Liêm, xã Nguyễn Nghiêm				2.00	sẽ xác định khi thăm dò
62	NH01	An Tân, xã Phước Giang	1	1.668.000,0	578.375,0	19,8	3.200
			2	1.668.000,0	578.075,0		
			3	1.667.596,0	578.192,8		
			4	1.667.746,1	578.656,9		
63	NH02	Bàn cờ, xã Phước Giang	1	1.660.775,0	582.550,0	12.50	3.000
			2	1.661.025,0	582.550,0		
			3	1.661.025,0	583.050,0		
			4	1.660.775,0	583.050,0		
64	NH15	Thuận Hòa, xã Đình Cương	1	1.656.801,0	586.704,2	25.00	5.000.000
			2	1.656.776,2	586.515,0		
			3	1.656.438,4	586.358,4		
			4	1.656.477,3	586.926,4		
65	NH16	Thôn Xuân Mỹ, xã Đình Cương (Đá chẻ)	1	1.655.642,0	587.420,3	74.12	444,72
			2	1.655.317,8	588.105,2		
			3	1.654.818,2	587.884,7		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
			4	1.654.861,8	586.830,6		
			5	1.655.309,6	586.887,3		
66	NH17	Thôn Ngọc Sơn, xã Thiện Tín	1	1.655.379,0	584.888,9	20.67	4.000.000
			2	1.655.505,8	585.228,6		
			3	1.655.082,8	585.587,5		
			4	1.654.833,3	585.212,3		
			5	1.655.235,3	585.086,3		
67	BT01	Thôn Hương Chiên, xã Ba Động (Đá chẻ)	1	1.640.994,0	588.191,0	18.92	168,38
			2	1.640.979,0	588.298,0		
			3	1.640.954,0	588.295,0		
			4	1.640.806,0	588.076,0		
			5	1.640.867,0	588.055,0		
68	BT02	Hóc Kè, xã Ba Động	1	1.640.956,0	584.888,0	2	1.068.240
			2	1.641.067,0	584.942,0		
			3	1.640.944,0	585.098,0		
			4	1.640.842,0	584.960,0		
69	BT20	Núi Mang Briu, xã Ba Tơ (Đá chẻ)	1	1.631.744,3	584.046,8	32.70	294,3
			2	1.631.372,2	584.421,2		
			3	1.631.165,2	584.480,7		
			4	1.631.086,0	584.075,2		
			5	1.631.327,1	583.734,9		
			6	1.631.598,5	583.669,4		
70	BT25	Thôn Kon Dóc, xã Đặng Thùy Trâm (Đá chẻ)	1	1.629.595,0	593.750,0	20.98	188,82
			2	1.629.575,0	593.848,0		
			3	1.629.379,0	593.808,0		
			4	1.629.399,0	593.701,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
71	TB06	Thôn 3, xã Trà Bồng	1	1.688.446,1	552.444,6	1.50	342.080
			2	1.688.535,0	552.546,2		
			3	1.688.613,4	552.431,9		
			4	1.688.516,0	552.364,2		
72	TB17	Núi Tre, xã Trà Bồng	1	1.686.403,1	560.109,6	30.00	1.000.000
			2	1.686.430,3	560.732,4		
			3	1.685.878,2	560.642,3		
			4	1.685.921,4	560.073,3		
73	TB18	Núi Vàng Nhỡ, xã Trà Bồng	1	1.685.714,0	561.352,0	20.00	4.154.200
			2	1.685.515,3	561.563,5		
			3	1.685.051,6	561.508,1		
			4	1.685.487,3	560.967,3		
74	TR02	Trà Dinh, xã Tây Trà Bồng	1	1.678.390,1	543.070,1	1.94	295.000
			2	1.678.790,0	543.065,1		
			3	1.678.793,0	543.314,0		
			4	1.678.394,1	543.320,0		
75	SH18	Thôn Sơn Trung, Xã Sơn Tây	1	1.659.768,0	554.718,0	25.60	10.046,70
			2	1.660.109,0	554.854,0		
			3	1.660.118,0	555.513,0		
			4	1.659.818,0	555.517,0		
			5	1.659.733,0	555.119,0		
76	STA06	Ka Lin thôn Huy Măng, xã Sơn Tây	1	1.659.909,2	535.820,8	9.70	5.387.730
			2	1.660.081,6	535.952,7		
			3	1.660.240,4	535.622,2		
			4	1.659.915,7	535.464,8		
77	STA16	Đồi Lăng măng, thôn Ra Pân,	1	1.651.969,0	536.432,0	4.54	80.000

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
		xã Sơn Tây, (đá chẻ)	2	1.651.764,0	536.383,0		
			3	1.651.801,0	536.621,0		
			4	1.652.004,0	536.662,0		
78	TP24 vị trí 1	Mỏ đá chẻ, thôn Vĩnh Sơn, xã Đông Sơn, khu vực 1	1	1.683.687,0	594.122,0	1.96	200.000
			2	1.683.819,0	594.041,0		
			3	1.683.825,0	594.016,0		
			4	1.683.699,0	593.927,0		
			5	1.683.638,0	594.034,0		
	TP24 vị trí 2	Mỏ đá chẻ, thôn Vĩnh Sơn, xã Đông Sơn, khu vực 2	1	1.683.610,0	593.628,0	0.88	
			2	1.683.641,0	593.537,0		
			3	1.683.705,0	593.555,0		
			4	1.683.697,0	593.585,0		
			5	1.683.735,0	593.597,0		
			6	1.683.718,0	593.651,0		
79	5	Thôn Bung Tôn, xã Đăk Plô	1	1.683.551,3	462.548,1	7,5	255
			2	1.683.550,1	462.191,1		
			3	1.683.691,1	462.194,4		
			4	1.683.772,3	462.114,6		
			5	1.683.845,1	462.207,8		
			6	1.683.714,7	462.351,5		
			7	1.683.716,3	462.545,5		
80	7	Thôn Bê Rê, xã Xốp	1	1.678.989,8	479.787,8	6	180
			2	1.678.816,6	479.462,4		
			3	1.678.960,8	479.362,7		
			4	1.679.068,4	479.545,9		
			5	1.679.069,9	479.739,9		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
81	8	Làng La Lua, xã Xốp	1	1.677.139,4	476.920,5	5,1	153
			2	1.677.134,1	477.042,5		
			3	1.676.967,1	477.043,2		
			4	1.676.964,9	476.705,1		
			5	1.677.072,8	476.709,4		
82	10	Thôn Đông Lóc, xã Đăk Plô	1	1.675.152,8	473.218,0	25,3	3.795
			2	1.674.853,8	473.213,3		
			3	1.674.545,7	473.278,6		
			4	1.674.550,8	473.644,6		
			5	1.675.168,8	473.643,0		
83	11	Làng Đăk Nớ, xã Đăk Pék	1	1.673.877,4	473.418,1	25	750
			2	1.673.982,2	473.926,3		
			3	1.673.512,0	474.019,3		
			4	1.673.403,1	473.509,0		
84	17	Thôn Long Nang, xã Đăk Pék	1	1.665.478,8	472.768,0	5	150
			2	1.665.295,8	472.771,6		
			3	1.665.298,4	472.496,6		
			4	1.665.480,4	472.494,0		
85	18	Thôn Đăk Poi, xã Đăk Pék	1	1.664.534,5	472.034,9	16,5	2.062,5
			2	1.664.202,4	472.045,1		
			3	1.664.207,6	471.547,1		
			4	1.664.542,6	471.543,9		
86	28	Thôn Đăk Tu, xã Đăk Long	1	1.650.014,1	457.490,9	10,3	309
			2	1.649.808,3	457.399,4		
			3	1.649.982,2	457.007,8		
			4	1.650.215,9	457.116,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
87	37	Thôn Dục Nội, xã Dục Nông	1	1.634.691,5	463.884,8	9,2	368
			2	1.634.528,9	463.699,4		
			3	1.634.347,0	463.642,0		
			4	1.634.254,7	463.782,8		
			5	1.634.566,1	464.057,5		
			6	1.634.691,5	463.884,8		
88	38	Thôn Dục Nội, xã Dục Nông	1	1.633.901,7	464.682,0	14,5	435
			2	1.633.560,0	464.557,3		
			3	1.633.359,2	464.444,8		
			4	1.633.358,6	464.265,8		
			5	1.633.729,5	464.314,6		
			6	1.633.974,0	464.535,2		
			7	1.633.901,7	464.682,0		
89	40	Thôn Chả Nội, xã Dục Nông	1	1.632.831,2	464.914,6	43	300
			2	1.633.036,4	465.249,1		
			3	1.632.822,1	465.377,6		
			4	1.632.616,9	465.034,2		
			5	1.632.831,2	464.914,6		
90	41	Thôn Nông Nhầy 2, xã Dục Nông	1	1.632.264,2	465.163,4	95,65	23.037
			2	1.631.739,2	465.886,9		
			3	1.630.679,3	465.016,2		
			4	1.630.655,3	464.251,8		
			5	1.631.055,5	464.245,0		
			6	1.631.051,8	464.750,3		
91	44	xã Bờ Y	1	1.629.369,9	459.594,9	5,6	168
			2	1.629.203,3	459.857,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
			3	1.629.061,6	459.760,2		
			4	1.629.224,2	459.480,5		
			5	1.629.369,9	459.594,9		
92	46	Thôn Thung Nai, xã Bờ Y	1	1.627.766,4	461.616,3	10,1	2.020
			2	1.627.863,8	461.899,6		
			3	1.628.191,9	461.840,3		
			4	1.628.141,5	461.573,2		
			5	1.627.766,4	461.616,3		
93	49	Thôn Iệc, xã Bờ Y	1	1.624.271,2	456.242,5	7,1	1.704
			2	1.624.267,9	456.421,5		
			3	1.624.025,5	456.596,9		
			4	1.623.947,8	456.448,8		
			5	1.624.037,1	456.286,0		
			6	1.624.271,2	456.242,5		
94	50	Thôn Đăk Răng, xã Bờ Y	1	1.623.016,2	458.515,8	30,1	903
			2	1.622.887,4	458.428,5		
			3	1.622.976,0	458.166,7		
			4	1.623.276,8	457.803,3		
			5	1.623.593,8	457.790,0		
			6	1.623.612,0	458.146,1		
			7	1.623.016,2	458.515,8		
95	52	Thôn Iêc, xã Bờ Y	1	1.622.426,6	455.146,4	7	210
			2	1.622.307,1	455.364,1		
			3	1.622.091,3	455.269,6		
			4	1.622.244,0	454.971,0		
			5	1.622.426,6	455.146,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
96	60	Thôn Đăk Chờ, xã Ngọk Tụ	1	1.629.439,0	478.496,2	30	900
			2	1.628.940,3	478.794,0		
			3	1.629.090,9	479.006,4		
			4	1.628.796,5	479.173,7		
			5	1.628.889,2	479.321,9		
			6	1.629.659,2	478.861,6		
			7	1.629.439,0	478.496,2		
97	61	Thôn Kon Pring, xã Ngọk Tụ	1	1.629.141,3	481.488,5	5,1	153
			2	1.629.091,2	481.543,4		
			3	1.629.090,8	481.733,4		
			4	1.629.214,6	481.838,6		
			5	1.629.304,7	481.779,8		
			6	1.629.406,8	481.725,1		
			7	1.629.470,7	481.759,2		
			8	1.629.484,8	481.731,2		
			9	1.629.383,2	481.575,0		
			10	1.629.202,4	481.485,6		
98	67	Thôn 3, xã Kon Đào	1	1.627.292,6	485.006,3	6,4	192
			2	1.627.286,0	485.243,3		
			3	1.627.160,7	485.378,0		
			4	1.627.070,7	485.377,8		
			5	1.627.111,6	485.012,9		
			6	1.627.292,6	485.006,3		
99	73	Thôn 1, xã Đăk Tô	1	1.620.063,0	479.883,4	12,2	366
			2	1.619.835,2	479.782,9		
			3	1.619.662,2	480.231,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
			4	1.619.913,0	480.322,1		
			5	1.620.063,0	479.883,4		
100	77	Thôn Đăk Rao Lớn, xã Đăk Tô	1	1.616.610,0	482.602,8	10	300
			2	1.616.563,1	482.542,7		
			3	1.616.484,1	482.539,5		
			4	1.616.485,1	482.995,5		
			5	1.616.618,9	483.120,8		
			6	1.616.754,0	483.070,1		
			7	1.616.610,0	482.602,8		
101	84	Làng Đăk Kinh 1, xã Măng Ri	1	1.654.020,4	500.923,7	15	450
			2	1.653.770,1	501.019,1		
			3	1.653.714,8	501.168,0		
			4	1.653.956,2	501.418,5		
			5	1.654.237,5	501.311,1		
			6	1.654.020,4	500.923,7		
102	85	Làng Đăk Kinh 2, xã Măng Ri	1	1.652.573,9	500.267,4	10	300
			2	1.652.578,7	500.775,4		
			3	1.652.377,7	500.778,0		
			4	1.652.378,9	500.271,0		
			5	1.652.573,9	500.267,4		
103	86	Làng Rạch Nhỏ, xã Đăk Sao	1	1.651.080,3	482.305,5	10	300
			2	1.650.640,5	482.242,5		
			3	1.650.524,1	482.422,2		
			4	1.651.118,9	482.503,6		
			5	1.651.080,3	482.305,5		
104	88	Làng Đăk Chum 2, xã Tu Mơ	1	1.648.676,2	496.644,8	17,5	525

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
		Rông	2	1.648.401,8	495.896,2		
			3	1.648.211,8	495.932,8		
			4	1.648.336,8	496.368,0		
			5	1.648.497,9	496.748,4		
			6	1.648.676,2	496.644,8		
105	92	Làng Tam Ring, xã Măng Ri	1	1.643.634,2	504.276,2	15,1	453
			2	1.643.739,8	504.029,5		
			3	1.644.306,0	504.382,7		
			4	1.644.229,6	504.556,6		
			5	1.643.634,2	504.276,2		
106	94	Làng Ngọc Leng, xã Tu Mơ Rông	1	1.643.106,1	493.619,4	10,6	318
			2	1.642.777,1	493.618,7		
			3	1.642.767,8	493.297,6		
			4	1.643.105,8	493.301,4		
			5	1.643.106,1	493.619,4		
107	05TMR	Thôn Kạch Lớn 2, xã Đăk Sao,	1	1.651.651,4	480.940,8	2,9	100
			2	1.651.611,2	481.026,7		
			3	1.651.484,0	481.094,4		
			4	1.651.411,2	481.012,2		
			5	1.651.543,5	480.873,5		
			6	1.651.570,5	480.875,6		
			7	1.651.651,4	480.940,8		
108	97	Thôn Tăng Pơ, xã Măng Bút	1	1.649.182,6	527.162,4	3,5	105
			2	1.649.320,5	527.218,7		
			3	1.649.181,0	527.405,4		
			4	1.649.033,4	527.271,1		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
			5	1.649.182,6	527.162,4		
109	103	Thôn Điek Tà Cót, xã Kon Plông	1	1.640.229,8	540.754,3	35,3	1.059
			2	1.639.501,0	541.161,6		
			3	1.639.639,2	541.518,9		
			4	1.640.130,4	541.411,0		
			5	1.640.315,3	540.977,5		
			6	1.640.229,8	540.754,3		
110	106	Suối Nước Lô, xã Măng Đen	1	1.623.584,4	529.397,2	9,4	940
			2	1.623.372,7	529.723,7		
			3	1.623.183,1	529.578,3		
			4	1.623.406,8	529.241,8		
			5	1.623.584,4	529.397,2		
111	106A	thôn KonKLùng, xã Kon Plông	1	1.624.886,7	548.666,4	2,4	240
			2	1.624.886,4	548.771,4		
			3	1.624.932,4	548.804,5		
			4	1.624.936,2	548.874,5		
			5	1.624.795,2	548.884,2		
			6	1.624.790,4	548.813,2		
			7	1.624.791,7	548.666,2		
112	108	Thôn Kon Chênh, xã Măng Đen	1	1.621.557,9	531.517,6	20,3	3.045
			2	1.621.398,6	531.650,2		
			3	1.621.387,4	531.739,2		
			4	1.621.048,1	531.896,4		
			5	1.620.982,9	531.519,3		
			6	1.621.515,5	531.250,5		
			7	1.621.557,9	531.517,6		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
113	110	Thôn Kon Leng 1, xã Măng Đen	1	1.618.146,7	539.865,4	13,7	411
			2	1.618.111,0	540.185,3		
			3	1.617.691,3	540.069,3		
			4	1.617.757,0	539.744,5		
			5	1.618.146,7	539.865,4		
114	112	Thôn Đăk Xô, xã Kon Plông	1	1.616.368,8	548.092,7	41,5	1.245
			2	1.616.586,8	548.536,1		
			3	1.615.883,0	548.939,6		
			4	1.615.631,0	548.491,0		
			5	1.616.368,8	548.092,7		
115	117	Thôn 4, xã Đăk Mar	1	1.618.519,3	492.429,8	20,1	603
			2	1.618.485,7	492.729,7		
			3	1.618.354,5	492.791,4		
			4	1.618.043,2	492.482,8		
			5	1.618.057,9	492.169,8		
			6	1.618.257,9	492.168,2		
			7	1.618.519,3	492.429,8		
116	123	Thôn Kon KLốc, xã Đăk Mar	1	1.613.032,3	495.244,7	38,7	1.161
			2	1.612.349,9	494.967,2		
			3	1.612.221,0	495.374,9		
			4	1.612.968,0	495.822,5		
			5	1.613.032,3	495.244,7		
117	126	Thôn 13, xã Đăk Mar	1	1.609.110,9	486.341,2	20	2.000
			2	1.609.387,6	486.463,8		
			3	1.609.614,9	486.321,3		
			4	1.609.618,4	486.100,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
			5	1.608.917,4	486.091,8		
			6	1.608.912,9	486.336,8		
			7	1.609.110,9	486.341,2		
118	127	Thôn 13, xã Đăk Mar	1	1.608.949,7	486.420,9	5,1	153
			2	1.608.774,7	486.415,5		
			3	1.608.767,1	486.701,5		
			4	1.608.951,1	486.699,9		
			5	1.608.949,7	486.420,9		
119	131	Thôn 1B, xã Đăk Hà	1	1.597.867,4	496.291,4	80,6	16.926
			2	1.597.867,4	496.291,4		
			3	1.598.235,3	496.331,2		
			4	1.598.240,4	496.746,2		
			5	1.597.822,4	496.747,3		
			6	1.597.279,7	496.597,2		
			7	1.597.047,3	496.813,6		
			8	1.596.723,3	496.813,9		
			9	1.596.558,5	496.265,6		
			10	1.596.931,8	496.130,4		
			11	1.597.867,4	496.291,4		
120	140	Thôn 12, Xã Kon Braih	1	1.596.710,6	515.531,1	60,1	14.424
			2	1.596.511,9	514.938,7		
			3	1.596.463,4	514.696,6		
			4	1.596.935,9	514.425,7		
			5	1.597.378,3	514.729,6		
			6	1.597.316,9	514.889,5		
			7	1.597.115,9	514.889,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
			8	1.597.080,6	515.523,9		
			9	1.596.710,6	515.531,1		
121	BS06	Thôn 10 Xã Kon Braih	1	1.586.150,0	509.582,5	16,8	3.360
			2	1.585.820,2	509.973,8		
			3	1.585.559,7	509.750,2		
			4	1.585.942,5	509.370,1		
122	143	Xã Sa Nhơn, huyện Sa Thầy	1	1.604.058,7	482.345,2	10	300
			2	1.604.337,3	482.067,8		
			3	1.604.061,8	481.852,2		
			4	1.603.932,9	482.252,9		
123	144	Xã Sa Thầy	1	1.603.829,1	482.176,7	5,1	153
			2	1.603.864,3	482.078,8		
			3	1.603.895,8	481.820,9		
			4	1.603.799,9	481.795,7		
			5	1.603.665,2	482.094,4		
			6	1.603.829,1	482.176,7		
124	151	Thôn Nghĩa Long, xã Sa Bình	1	1.591.953,8	480.492,9	10,4	312
			2	1.591.863,6	480.591,7		
			3	1.591.719,7	480.562,4		
			4	1.591.554,0	480.400,0		
			5	1.591.495,4	480.219,9		
			6	1.591.595,7	480.117,1		
125	152	Thôn Bình Trung, xã Sa Bình	1	1.591.917,8	483.758,8	5	150
			2	1.591.952,9	483.685,9		
			3	1.591.804,3	483.516,5		
			4	1.591.632,0	483.664,2		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
			5	1.591.707,7	483.786,3		
			6	1.591.813,8	483.758,5		
			7	1.591.917,8	483.758,8		
126	160	Làng Le Mơ Ran, xã Mô Rai	1	1.588.126,9	450.003,2	30,6	918
			2	1.588.015,2	450.292,0		
			3	1.587.495,6	450.131,8		
			4	1.587.274,1	449.874,4		
			5	1.587.574,7	449.623,0		
			6	1.588.126,9	450.003,2		
127	176	Thôn Hà Mòn Ktu, xã Ngọk Bay	1	1.592.321,5	485.258,6	5	150
			2	1.592.556,7	485.173,1		
			3	1.592.625,3	485.361,3		
			4	1.592.390,1	485.445,8		
			5	1.592.321,5	485.258,6		
128	177	Thôn Đăk Rơ Đe, xã Ngọk Bay	1	1.590.800,3	490.437,2	30	900
			2	1.591.064,5	490.817,8		
			3	1.590.559,7	491.185,7		
			4	1.590.254,5	490.805,0		
			5	1.590.800,3	490.437,2		
129	193	Phía tây bắc thôn Kép Ram, xã Đăk Rơ Wa	1	1.579.706,8	494.945,2	5,5	550
			2	1.579.810,9	495.362,4		
			3	1.579.644,9	495.362,0		
			4	1.579.606,8	494.944,9		
130	193A	Ia Mul, xã Ia Chim	1	1.576.071,2	492.041,4	6,5	650
			2	1.576.070,5	492.363,4		
			3	1.575.870,5	492.363,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
			4	1.575.871,2	492.041,0		
131	195	Thôn 5, xã Đăk Rơ Wa	1	1.578.787,0	496.735,1	25,3	2.530
			2	1.578.810,1	496.675,2		
			3	1.578.946,5	496.503,5		
			4	1.579.192,6	496.461,0		
			5	1.579.318,1	496.649,3		
			6	1.579.399,0	496.700,4		
			7	1.579.295,7	496.846,2		
			8	1.579.228,9	496.759,1		
			9	1.579.228,7	496.850,1		
			10	1.579.065,7	496.872,7		
			11	1.579.088,0	497.175,8		
			12	1.578.875,7	497.328,3		
			13	1.578.813,0	497.199,2		
			14	1.578.945,2	497.109,5		
			15	1.578.853,6	496.928,3		
132	BS04	Thôn 5, xã Đăk Rơ Wa	1	1.575.913,8	498.234,9	8,8	2.288
			2	1.575.798,5	498.390,7		
			3	1.575.428,1	498.129,9		
			4	1.575.538,4	497.972,1		
133	BS05	Thôn 2, xã Đăk Rơ Wa	1	1.577.072,7	499.672,3	20,2	6.060
			2	1.576.908,6	499.722,0		
			3	1.577.004,2	499.906,2		
			4	1.576.828,9	500.058,8		
			5	1.576.360,2	499.926,8		
			6	1.576.333,3	499.866,8		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
			7	1.576.941,1	499.509,1		
134	166	Xã la Tơi,	1	1.560.419,8	445.359,6	25	750
			2	1.560.417,5	444.593,5		
			3	1.560.074,2	444.708,8		
			4	1.560.074,7	445.393,8		
			5	1.560.419,8	445.359,6		
135	167	Xã la Tơi,	1	1.559.185,9	443.910,9	25	750
			2	1.558.887,5	444.067,3		
			3	1.559.161,0	444.771,9		
			4	1.559.448,3	444.665,5		
			5	1.559.185,9	443.910,9		
136	172	Xã la Đal,	1	1.547.578,3	433.973,8	31,8	954
			2	1.547.689,1	433.634,0		
			3	1.547.989,0	433.661,7		
			4	1.548.187,7	433.836,1		
			5	1.548.157,7	434.303,1		
			6	1.547.701,8	434.244,1		
			7	1.547.578,3	433.973,8		
137		xã Đăk Long (vị trí 3)	1	1.649.875,5	457.329,6	2	
138		xã Đăk Long	1	1.648.690,5	455.505,9	6,2	
139		Xã Đăk Pék	1	1.665.207,7	472.829,4	9,3	
140		Xã Đăk Môn và Xã Đăk Pék	1	1.658.296,7	472.811,8	24	
141		xã Kon Đào	1	1.629.725,1	482.066,8	2,67	
142		xã Ngọk Tụ	1	1.629.379,3	478.786,0	3,29	
143		xã Ngọk Tụ	1	1.630.691,0	473.979,9	50,96	
144		xã Sa Bình	1	1.600.513,7	481.908,5	10	

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
145		Đá xây dựng (đá Quarzit) Xã Sa Thầy	1	1.601.048,9	479.054,7	21,1	
146		Đá xây dựng (đá Quarzit) Xã Sa Thầy	1	1.600.465,8	478.660,4	11,9	
147		Đá xây dựng (đá Quarzit) xã Sa Bình	1	1.594.494,4	480.205,4	62	
148		xã Kon Plông (đá khoan hầm thủy điện Thượng Kon Tum)	1	1.637.991,0	540.793,3	0,5	
149		xã Kon Plông	1	1.637.421,7	541.842,9	3	
150		xã Măng Đen	1	1.623.382,3	529.476,8	1,3	
151		xã Măng Đen	1	1.622.561,4	529.895,9	1,04	
152		Xã Ia Chim	1	1.586.557,6	492.620,0	3,82	
153		Xã Đăk Rơ Wa	1	1.576.333,8	499.665,8	17	
154		Xã Ia Chim	1	1.576.774,5	491.888,9	10,7	
155		Xã Đăk Rơ Wa	1	1.576.133,5	493.758,5	11,5	
156		xã Ia Đal	1	1.557.457,0	438.617,0	4,18	
157		Xã Ia Tơi	1	1.559.960,4	452.605,8	30	
158		Xã Sa Loong và xã Rờ Kơi	1	1.614.431,7	472.297,0	23	
159		Xã Kon Plông, Măng Đen, Măng Bút					
160		Xã Kon Plông, Măng Đen, Măng Bút					
161		Xã Kon Plông, Măng Đen, Măng Bút					
162		Mỏ đá Đồng Hóc, phường Đức Phổ, và xã Khánh	M1	1.633.534,9	603.029,3	39	20.000.000
			M2	1.633.019,3	603.626,9		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
		Cường, tỉnh Quảng Ngãi	M3	1.632.625,2	603.211,4		
			M4	1.633.258,6	602.721,2		
163		Mỏ rộng mỏ đá Chóp Chài, Xã Ba Gia	A1	1.680.654,4	569.170,2	8,51ha (Đề xuất bổ sung)	
			A2	1.680.814,2	569.048,0		
			A3	1.680.934,3	569.366,0		
			A4	1.680.811,0	569.513,4		
164		Mỏ rộng mỏ đá thôn 3, xã Trà Bồng (xã Trà Thuỷ, huyện Trà Bồng cũ) (TB06)	M1	1.688.579,1	552.506,3	6	2.400.000
			M2	1.688.619,6	552.426,5		
			M3	1.688.515,0	552.346,9		
			M4	1.688.817,8	552.187,8		
			M5	1.688.892,8	552.396,5		
165		Mỏ đá Mỹ Trang, phường Đức Phổ	M1	1635676,87	603838,67	32,7	
			M2	1635227,91	604066,79		
			M3	1634959,56	604195,58		
			M4	1634785,95	604111,32		
			M5	1634735,24	603992,91		
			M6	1634807,63	603812,96		
			M7	1635049,97	603656,16		
			M8	1635309,33	603662,09		
			M9	1635389,23	603624,54		
			M10	1635457,45	603617,17		
			M11	1635544,10	603645,10		
			M12	1635615,65	603716,33		
166		Làng Kép Ram, thôn 5, xã Đăk Rơ Wa, tỉnh Quảng Ngãi	1	1.579.184,0	496.461,0	19,15 ha	Đá: 2.850; Đất: 1.500
			2	1.578.881,0	496.066,0		
			3	1.578.642,0	496.073,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
			4	1.578.309,0	496.708,0		
			5	1.578.629,0	496.311,0		
			6	1.578.906,0	496.478,0		
			7	1.578.764,0	496.712,0		
			8	1.578.842,0	496.927,0		
			9	1.578.787,0	496.735,0		
			10	1.578.811,0	496.674,0		
			11	1.578.946,0	496.503,0		
167		Làng Kép Ram, thôn 5, xã Đăk Rơ Wa, tỉnh Quảng Ngãi	1	1.578.842,0	496.927,0	23,25 ha	Đất: 1.700 Đá: 3.450
			2	1.578.938,0	497.104,0		
			3	1.578.918,0	497.226,0		
			4	1.578.632,0	497.381,0		
			5	1.578.311,0	497.197,0		
			6	1.578.309,0	496.708,0		
			7	1.578.445,0	496.940,0		
168		Mỏ đá Đăk Wâk, xã Đăk Môn	1	1.658.677,8	469.232,6	2	80.000
169		Mỏ đá Đăk Bo, xã Đăk Môn	1	1.660.731,7	469.701,3	2	70.000
170		Mỏ đá Đăk Bo 2, xã Đăk Môn	1	1.659.143,3	469.901,7	1,5	50.000
171		MỎ ĐÁ TRƯỜNG LONG Thôn Nghĩa Dũng. xã Sa Bình	1	1.591.953,8	480.492,9	27,8	
			2	1.591.893,4	480.697,7		
			3	1.591.757,1	480.824,5		
			4	1.591.475,1	480.821,8		
			5	1.591.452,8	480.532,8		
			6	1.591.339,0	480.420,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
			7	1.591.341,2	480.308,6		
			8	1.591.595,7	480.117,1		
172		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường Thôn Đăk Xô, xã Kon Plông	1	1.615.771,0	548.031,4	41.5	20,75
173		Đá làm vật liệu xây dựng (đá Quarzit) Thôn Điek Tem, xã Kon Plông	1	1.637.421,7	541.842,9	3.0	1,5
174		Đá XD Thôn Nghĩa Tân, Xã Sa Bình - Vị trí 1	1	1.596.221,7	480.742,6	43,1	
			2	1.595.879,8	481.146,8		
			3	1.595.215,4	480.859,4		
			4	1.595.236,0	480.645,3		
			5	1.595.601,1	480.553,2		
			6	1.595.732,4	480.413,5		
			7	1.596.108,0	480.575,3		
		Đá XD Thôn Nghĩa Tân, Xã Sa Bình - Vị trí 2	1	1.596.340,4	481.922,0	9,4	
			2	1.596.326,9	481.936,8		
			3	1.596.195,9	481.904,2		
			4	1.596.106,6	481.718,3		
			5	1.596.055,3	481.732,7		
			6	1.595.995,2	481.617,1		
			7	1.595.946,6	481.554,8		
			8	1.595.973,4	481.515,7		
			9	1.596.294,2	481.536,7		
			10	1.596.312,6	481.690,2		
			11	1.596.317,9	481.734,7		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
			12	1.596.325,1	481.794,4		
			13	1.596.331,6	481.848,9		
175		Mỏ Đá Thôn Kon Chênh, xã Măng Đen	1	1.621.528,0	531.743,0	10,19	
			2	1.621.590,0	531.988,0		
			3	1.621.106,0	532.098,0		
			4	1.621.035,0	531.974,0		
176		Mỏ đá Sông Thanh, xã Đăk Blô	1	1.698.364,1	460.561,2	1,75	
			2	1.698.329,2	460.543,1		
			3	1.698.322,2	460.527,1		
			4	1.698.316,2	460.506,1		
			5	1.698.308,3	460.489,0		
			6	1.698.277,6	460.340,2		
			7	1.698.328,2	460.298,7		
			8	1.698.399,1	460.280,4		
			9	1.698.355,1	460.345,1		
			10	1.698.343,5	460.387,2		
			11	1.698.377,4	460.446,3		
			12	1.698.357,3	460.508,1		
			13	1.698.421,2	460.537,3		
			14	1.698.399,2	460.544,2		

3.3. Đất san lấp

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
1	BS03	Núi Chóp Chài, xã Vạn Tường	1	1698911,8	588390,7	6,81	272,4
			2	1699257,6	588044,4		
			3	1699276,5	588174,2		
			4	1699089,0	588329,1		
			5	1699182,7	588446,9		
			6	1699056,8	588577,1		
2	BS08	Động Đất Mía, thôn Đông Lỗ, xã Vạn Tường	1	1700525,7	587539,9	6	180
			2	1700719,6	587429,4		
			3	1700740,6	587459,6		
			4	1700901,6	587368,5		
			5	1700901,0	587568,8		
			6	1700763,1	587610,2		
			7	1700697,9	587605,7		
			8	1700652,5	587652,9		
			9	1700577,8	587656,9		
3	BS06	Thôn Trì Bình, xã Bình Sơn	1	1698980,9	576627,6	2,4	183,39
			2	1698891,6	576640,7		
			3	1698891,0	576641,2		
			4	1698852,4	576628,3		
			5	1698822,3	576616,7		
			6	1698819,2	576609,8		
			7	1698796,2	576635,5		
			8	1698771,8	576651,4		
			9	1698791,3	576687,3		
			10	1698829,3	576692,6		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			11	1698821,8	576727,7		
			12	1698842,7	576749,0		
			13	1698880,8	576723,9		
			14	1698885,6	576740,1		
			15	1698907,6	576747,7		
			16	1698944,1	576751,0		
			17	1698964,8	576805,4		
			18	1698989,2	576800,4		
			19	1699005,1	576779,7		
			20	1699010,8	576754,7		
			21	1699010,1	576735,2		
4	BS16	Thôn Trì Bình, xã xã Bình Sơn	1	1698010,9	576998,7	25,73	1.029,2
			2	1697688,5	577293,5		
			3	1697295,6	577115,4		
			4	1697315,3	576896,0		
			5	1697688,5	576682,5		
5	BS17	Núi Cầu, thôn Phước Bình, xã xã Bình Sơn	1	1696304,0	578545,1	6,7	448,9
			2	1696232,2	578744,0		
			3	1696124,7	578734,0		
			4	1695960,0	578543,4		
			5	1696119,9	578411,0		
			6	1696218,4	578443,3		
6	BS20	Dông Cây Dừa thuộc xóm 1, thôn Phước Bình, xã xã Bình Sơn	1	1694275,6	576278,2	14,48	941,2
			2	1694178,6	576597,0		
			3	1693943,6	576459,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			4	1693848,8	576265,4		
			5	1694026,2	575994,8		
7	BS24	Khu vực xã Vạn Tường	1	1694466,0	586131,0	7,3	649,7
			2	1694429,8	586486,3		
			3	1694305,3	586473,9		
			4	1694206,2	586039,1		
8	BS25	Núi Thuyền xã Đông Sơn và xã Vạn Tường	1	1691709,4	586204,4	16,45	1.299,55
			2	1691662,6	586352,9		
			3	1691452,0	586169,7		
			4	1691389,7	586220,5		
			5	1691468,8	586333,5		
			6	1691425,2	586398,1		
			7	1691341,3	586270,6		
			8	1691194,3	586341,6		
			9	1691064,3	586159,3		
			10	1690908,6	586089,7		
			11	1690969,9	586015,5		
			12	1691247,6	585984,8		
			13	1691560,9	586081,7		
9	BS26	Núi Chùa, xã Vạn Tường và xã Đông Sơn	1	1691265,0	587317,0	15,28	993,2
			2	1691228,9	587505,1		
			3	1690843,0	587633,4		
			4	1690646,0	587585,0		
			5	1690615,0	587468,0		
			6	1690828,4	587419,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			7	1691027,0	587231,0		
			8	1691214,0	587239,0		
10	BS29	Xóm 1, thôn Phước Thọ 1, xã Vạn Tường	1	1690633,8	584147,0	29,19	2.481,15
			2	1690685,0	584427,0		
			3	1690590,0	584698,1		
			4	1690113,0	584727,7		
			5	1689957,0	584431,0		
			6	1690300,2	584246,6		
11	BS30	Núi Hóc Hồ, thôn Phước Hòa, xã Đông Sơn	1	1690724,3	586236,0	21,9	1.861,5
			2	1690727,5	586355,4		
			3	1689773,3	586225,5		
			4	1689519,7	586126,2		
			5	1689532,7	585987,3		
			6	1689632,8	585935,6		
			7	1689904,0	585977,6		
			8	1689893,9	586067,9		
			9	1690637,1	586198,0		
12	BS31	Gò Màng, xã Đông Sơn	1	1689751,5	588135,6	9,28	433,38
			2	1689541,6	588306,7		
			3	1689418,8	588213,1		
			4	1689254,1	588238,9		
			5	1689218,6	588155,0		
			6	1689354,2	587970,9		
13	BS33	Núi Trám, thôn Liên Trì, xã Đông Sơn	1	1687810,8	584658,2	28,75	1.776,8
			2	1687843,9	584810,3		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			3	1687655,8	585001,7		
			4	1687573,5	584908,0		
			5	1687672,0	584786,9		
			6	1686949,1	584505,3		
			7	1687011,6	584229,9		
			8	1687693,0	584452,7		
14	BS34	Khu vực Triền Đập, thôn Nam Thuận xã Bình Chương	1	1689637,7	579786,0	42,25	2.209,68
			2	1689801,1	580093,3		
			3	1689728,3	580241,3		
			4	1689548,4	580115,5		
			5	1689512,2	580231,7		
			6	1688915,7	580153,9		
			7	1688521,8	579853,7		
			8	1688760,9	579719,9		
			9	1688927,7	579777,0		
15	BS47	Núi Lống Sáo, thôn Diên Lộc, xã Đông Sơn	1	1684208,9	589447,0	8,8	479,6
			2	1684000,8	589561,6		
			3	1683803,3	589367,8		
			4	1684016,8	589209,8		
			5	1684206,7	589248,2		
			6	1684182,6	589371,3		
16	BS49	Thôn Diên Lộc, xã Đông Sơn	1	1683272,1	589853,5	21,58	1.618,5
			2	1683012,2	590114,8		
			3	1682622,9	589774,6		
			4	1682793,6	589491,8		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			5	1683130,8	589654,4		
17	BS50	Thôn Phú Long 1, xã Vạn Tường (vị trí 2)	1	1693631,9	585848,4	9,82	588,58
			2	1693773,6	585458,7		
			3	1693768,9	585281,0		
			4	1693610,8	585229,2		
			5	1693544,5	585482,2		
			6	1693561,0	585850,3		
18	BS51	Núi Phố Tinh, xã Vạn Tường	1	1693672,2	587386,5	9,8	491,32
			2	1693844,5	587735,7		
			3	1693774,8	587983,4		
			4	1693678,3	587994,4		
			5	1693635,0	587885,3		
			6	1693778,3	587771,8		
			7	1693730,7	587664,7		
			8	1693633,4	587685,3		
			9	1693533,8	587563,5		
			10	1693462,3	587348,8		
19	BS52	Núi Chồi Chước, xã Vạn Tường	1	1692808,0	585449,0	9,4	469,75
			2	1692222,0	585575,0		
			3	1692704,6	585595,9		
			4	1692412,0	585859,0		
			5	1692404,0	585540,0		
			6	1692545,0	585439,0		
20	BS53	Dốc Hồng, thôn Phước Thọ 1, xã Vạn Tường	1	1692253,2	585487,3	4,3	219,39
			2	1692147,9	585395,3		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			3	1691996,3	585708,8		
			4	1691900,0	585658,1		
			5	1691859,2	585743,1		
			6	1692008,1	585847,9		
			7	1692128,1	585728,3		
21	BS54	Núi Xuyến thôn Phước Thọ 1, xã Vạn Tường	1	1692105,3	586632,9	6,45	322,91
			2	1691961,5	586558,4		
			3	1691863,9	586757,5		
			4	1691969,6	586814,0		
			5	1692073,5	586806,2		
			6	1692156,3	586897,7		
			7	1692181,0	586875,0		
			8	1692064,4	586739,0		
22	BS57	Rãi Động Dài, thôn Thuận Phước, xã Vạn Tường	1	1699089,0	588329,1	4,6	138
			2	1699152,4	588278,5		
			3	1699338,3	588122,2		
			4	1699416,8	588167,0		
			5	1699465,3	588233,8		
			6	1699150,7	588406,6		
23	BS58	Khu vực xã Vạn Tường (Vị trí 1)	1	1698184,9	584182,2	5	150
			2	1698237,1	584404,2		
			3	1698011,0	584460,6		
			4	1697962,7	584234,4		
24	BS59	Khu vực xã Vạn Tường (Vị trí 2)	1	1698000,7	585292,4	9,9	396
			2	1698066,7	585445,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			3	1697733,9	585603,5		
			4	1697578,5	585247,1		
			5	1697734,0	585172,3		
			6	1697823,1	585377,1		
25	BS60	Khu vực xã Vạn Tường	1	1699649,8	587133,4	4,5	135
			2	1699623,5	586932,4		
			3	1699705,9	586922,0		
			4	1699713,7	586986,7		
			5	1699917,4	586961,9		
			6	1699917,4	587096,1		
26	BS61	Khu vực xã Bình Sơn	1	1701552,9	581885,0	4	100
			2	1701555,5	582022,8		
			3	1701525,3	582003,0		
			4	1701519,1	581958,4		
			5	1701424,1	581896,0		
			6	1701354,5	581720,3		
			7	1701294,2	581696,2		
			8	1701243,0	581633,6		
			9	1701177,1	581587,7		
			10	1701182,1	581531,9		
			11	1701312,1	581571,6		
			12	1701317,3	581659,0		
			13	1701426,2	581659,0		
			14	1701463,5	581775,1		
			15	1701466,8	581869,2		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
27	BS65	Mỏ đất Bầu Gâm, thôn Phước Thọ 1, xã Vạn Tường	1	1691347,9	584769,4	11,1	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1691265,0	584777,9		
			3	1691164,3	584844,7		
			4	1691003,8	584903,0		
			5	1690807,2	584948,8		
			6	1690802,4	584762,4		
			7	1691134,4	584619,5		
			8	1691337,3	584609,9		
28	BS66	Mỏ đất Núi Hóc Xanh, xã Bình Sơn và xã Vạn Tường	1	1691298,6	584255,1	13,7	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1691170,6	584501,1		
			3	1690960,6	584503,1		
			4	1690961,6	584432,3		
			5	1690941,7	584152,1		
			6	1691013,6	584049,1		
			7	1691216,6	584039,1		
29	BS67	Mỏ đất Chồi Chi, thôn Phước Bình, xã Bình Sơn	1	1695651,8	577050,7	7,5	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1695619,5	577170,5		
			3	1695513,2	577214,1		
			4	1695350,8	577255,2		
			5	1695326,6	577014,4		
			6	1695509,4	576887,3		
			7	1695552,4	576986,8		
30	BS70	Mỏ đất Trì Bình, xã Bình Sơn	1	1699599,0	575838,0	5,56	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1699578,0	576065,0		
			3	1699504,0	576077,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			4	1699446,0	576226,0		
			5	1699386,0	576209,0		
			6	1699414,0	576075,0		
			7	1699408,0	575998,0		
			8	1699385,0	575990,0		
			9	1699432,0	575816,0		
31	ST01	Núi Đá Mài, xóm 6, thôn Thọ Tây, xã Thọ Phong	1	1688448,6	579975,7	24	922,82
			2	1688493,4	580154,0		
			3	1688342,0	580229,2		
			4	1688212,0	580288,3		
			5	1687934,8	580237,2		
			6	1687900,0	580096,0		
			7	1687852,0	580037,0		
			8	1687807,0	579918,0		
			9	1687823,0	579797,0		
			10	1687844,9	579695,4		
			11	1687896,4	579693,9		
			12	1687961,2	579700,9		
			13	1687996,9	579700,6		
			14	1688068,4	579709,3		
			15	1688085,0	579720,0		
			16	1688127,7	579832,5		
			17	1688152,6	579899,5		
			18	1688228,9	579967,7		
			19	1688238,4	580020,6		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
32	ST08	Đồng Lụa, thôn Thế Lợi, xã Thọ Phong	1	1684623,3	586445,5	5,13	194,94
			2	1684606,6	586580,4		
			3	1684447,3	586560,7		
			4	1684460,3	586498,7		
			5	1684221,3	586389,7		
			6	1684216,3	586439,7		
			7	1684135,3	586433,7		
			8	1684161,1	586342,6		
			9	1684230,3	586325,8		
33	ST09	Núi Đồng Nàng, thôn Trường Thọ và thôn Thế Lợi, xã Thọ Phong	1	1684082,0	586319,6	6,52	402,94
			2	1684073,2	586405,7		
			3	1683844,3	586352,6		
			4	1683723,6	586235,2		
			5	1683797,6	586085,4		
			6	1683977,4	586168,9		
34	ST11	Gò Chai, thôn Khánh Mỹ, xã Ba Gia	1	1684836,7	576647,5	13,24	794,4
			2	1684848,7	576835,6		
			3	1684632,8	576879,4		
			4	1684631,5	577014,3		
			5	1684336,0	577087,4		
			6	1684351,8	576759,3		
35	ST13	Thổ Kỳ, thôn Hiệp Đức, xã Ba Gia	1	1683662,5	570203,9	15,35	767,5
			2	1683750,8	570614,4		
			3	1683568,0	570785,6		
			4	1683390,6	570634,2		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			5	1683413,3	570232,5		
36	ST16	Hòn Cọng, thôn An Kim, xã Trường Giang	1	1674784,8	565050,1	16,28	895,4
			2	1674654,2	565170,9		
			3	1674215,0	564978,5		
			4	1673974,1	564770,2		
			5	1674290,6	564699,7		
37	ST17	Eo Hố Rọ, thôn Phước Thọ, xã Trường Giang	1	1673757,2	563871,3	7,84	470,4
			2	1673866,1	564159,5		
			3	1673755,0	564402,7		
			4	1673649,2	564238,0		
			5	1673597,0	564029,0		
38	ST18	Núi Đất, thôn Bình Bắc, xã Sơn Tịnh	1	1682595,0	575326,0	80	4.912
			2	1682688,0	575593,0		
			3	1682367,0	575862,0		
			4	1682071,3	575807,6		
			5	1682053,5	575718,8		
			6	1681824,0	575728,0		
			7	1681459,0	575917,0		
			8	1681086,0	575762,0		
			9	1681049,4	575626,5		
			10	1680899,6	575555,8		
			11	1680877,7	575407,3		
			12	1681128,6	575374,1		
			13	1681301,1	575355,5		
			14	1681423,0	575447,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			15	1681685,0	575273,0		
			16	1682287,6	575260,2		
39	ST19	Động Dài - Núi Chùa, thôn Bình Bắc, xã Sơn Tịnh	1	1682483,8	577254,3	8,24	502,64
			2	1682501,7	577353,3		
			3	1682303,9	577395,7		
			4	1682054,6	577303,2		
			5	1682062,2	577134,5		
			6	1682214,2	577129,1		
40	ST20	Rừng Muồng, thôn Bình Bắc, xã Sơn Tịnh	1	1681300,1	577264,0	4,67	284,87
			2	1681350,5	577362,5		
			3	1681046,2	577571,8		
			4	1681010,4	577406,9		
41	ST21	Rừng Miếu, thôn Bình Bắc, xã Sơn Tịnh	1	1681172,8	576190,9	75,55	6.595,52
			2	1681203,9	576534,4		
			3	1681440,1	576875,1		
			4	1680794,0	577029,5		
			5	1680725,2	576832,0		
			6	1680135,0	577136,0		
			7	1679979,4	576958,0		
			8	1680312,9	576675,6		
			9	1680351,7	576367,5		
			10	1680659,8	576409,6		
			11	1680590,0	576142,6		
42	ST22	Núi Rừng Thơm, thôn Bình Nam, xã Sơn Tịnh	1	1680710,3	575390,2	4,1	250
			2	1680735,1	575656,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			3	1680521,4	575601,2		
			4	1680573,2	575398,7		
43		Núi Hòn Côi, Xã Đông Sơn	1	1.686.054,77	585.490,74	14,4	
			2	1.685.953,38	585.988,73		
			3	1.685.738,42	586.090,08		
			4	1.685.799,35	585.694,30		
			5	1.685.729,13	585.560,32		
			6	1.685.736,75	585.388,25		
44	ST25	Núi Giữa, xóm 3, thôn Thọ Đông, xã Thọ Phong	1	1680077,0	582603,0	15,12	546
			2	1680107,0	582720,0		
			3	1680081,0	582839,0		
			4	1678886,0	582806,0		
			5	1679701,0	582832,0		
			6	1679495,0	582694,0		
			7	1679424,0	582623,0		
			8	1679460,0	582561,0		
			9	1679703,0	582512,0		
			10	1679881,0	582503,0		
			11	1679881,0	582604,0		
45		Thôn Nam Bình, xã Bình Sơn	1	1.696.990,3	575.427,2	3,32	205,18
			2	1.696.902,8	575.570,2		
			3	1.696.581,4	575.349,6		
			4	1.696.653,3	575.131,0		
46		Núi Gò Giữa, xã Đông Sơn	1	1.682.557,7	588.711,4	9,3	
			2	1.682.468,7	588.840,7		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			3	1.682.351,3	588.834,9		
			4	1.682.264,7	588.603,8		
			5	1.682.355,1	588.326,8		
			6	1.682.454,7	588.403,0		
47	ST28	Đồi Ông Hạc, Rừng Giáo Dinh, Giông Ông Đình, Gò Gọc, Gò Lớn, xã Sơn Tịnh	1	1678076,0	577182,0	30,06	1.503
			2	1678290,0	577427,0		
			3	1678384,6	577623,5		
			4	1677254,0	577574,0		
			5	1678086,0	577572,0		
			6	1678150,0	577450,0		
			7	1678062,0	577463,0		
			8	1677988,1	577519,7		
			9	1677895,0	577515,0		
			10	1677881,9	577599,8		
			11	1677772,0	577624,0		
			12	1677591,0	577600,0		
			13	1677500,0	577553,0		
			14	1677435,0	577560,0		
			15	1677282,0	577542,0		
			16	1677253,0	577500,0		
			17	1677287,0	577383,0		
			18	1677430,0	577381,0		
			19	1677500,0	577299,0		
			20	1677611,0	577232,0		
			21	1677847,0	577209,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			22	1678005,0	577241,0		
48	ST29	Đồi 48, thôn Hà Nhai Bắc, xã Sơn Tịnh	1	1677771,0	581390,0	8,1	378,27
			2	1677777,0	581646,0		
			3	1677586,0	581673,0		
			4	1677458,0	581493,0		
			5	1677583,0	581318,0		
49	TP01	Hốc É - Đồng Lớn, xã Đông Sơn	1	1684242,4	594629,8	28,91	1.965,88
			2	1684181,0	594941,1		
			3	1683949,0	595070,1		
			4	1683615,6	595009,3		
			5	1683595,3	594863,9		
			6	1683790,8	594686,5		
			7	1683938,1	594330,5		
			8	1684173,9	594468,3		
50	TP03	Chồi Bà Ân, xã Đông Sơn	1	1681893,7	593669,4	6,92	636,64
			2	1682026,4	593743,7		
			3	1682015,3	593876,1		
			4	1681731,3	593936,2		
			5	1681636,8	593758,9		
51	TP04	Núi Ông Đoài, xã Tịnh Khê	1	1681819,5	588937,9	30,1	2.017
			2	1681842,9	589678,5		
			3	1681470,5	589538,0		
			4	1681387,7	589291,1		
			5	1681525,6	588730,2		
52	TP05	Núi Chùa, núi Tân An, thôn	1	1681290,7	589233,8	22,66	1.529,55

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
		Tân An, xã Thôn Khánh, xã Tịnh Khê	2	1681137,6	589489,4		
			3	1680701,7	589310,9		
			4	1680445,8	589102,3		
			5	1680614,7	588875,0		
			6	1680787,1	589028,5		
53	TP06	Núi Lệ Thủy, thôn Lệ Thủy, xã Tịnh Khê	1	1680273,6	588852,4	24,78	2.106
			2	1680180,3	589039,8		
			3	1679730,7	588961,8		
			4	1679334,0	588667,3		
			5	1679580,2	588553,9		
			6	1680048,8	588683,4		
54		Núi Vom 1, xã Long Phụng	1	1.659.585,72	591.706,30	25	
			2	1.659.175,05	591.504,30		
			3	1.659.392,86	591.440,70		
			4	1.659.718,86	591.041,27		
			5	1.660.108,66	591.106,79		
55	TP08	Thôn Khánh Lâm, xã Tịnh Khê	1	1679813,9	590445,7	23,55	1.507,2
			2	1679542,5	590556,7		
			3	1679400,8	590449,8		
			4	1679194,6	590034,8		
			5	1679481,9	589877,6		
			6	1679540,8	589997,9		
			7	1679688,1	589960,3		
			8	1679754,5	590152,6		
			9	1679624,3	590221,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
56	TP09	Thôn Kim Lộc, xã Tịnh Khê	1	1679207,0	589591,2	23,96	1.868,88
			2	1679140,5	589739,5		
			3	1678875,3	589710,0		
			4	1678529,0	589538,1		
			5	1678396,9	589379,8		
			6	1678494,7	589260,6		
			7	1678845,8	589250,8		
57		Núi Vom 2 xã Long Phụng	1	1.660.323,81	591.154,17	8,5	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1.660.247,99	591.164,71		
			3	1.660.464,30	591.699,08		
			4	1.660.542,86	591.567,28		
			5	1.660.553,94	591.284,62		
58		Núi Gò Đập, xã Đông Sơn	1	1.681.998,36	588.799,42	12,4	
			2	1.681.678,26	588.749,39		
			3	1.681.891,94	588.315,18		
			4	1.682.046,89	588.329,72		
			5	1.682.123,78	588.451,55		
			6	1.682.107,23	588.591,61		
			7	1.681.930,61	588.674,23		
59	TP25	Mỏ đất Đội 3, thôn Hòa Bình,P. Trương Quang Trọng	1	1677826,9	587291,0	1,89	283,5
			2	1677829,1	587468,1		
			3	1677720,3	587419,0		
			4	1677688,3	587410,0		
			5	1677718,7	587385,1		
			6	1677703,1	587261,9		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			7	1677764,3	587285,2		
60	TN06	Núi Bé, xã Trà Giang	1	1672689,8	575186,0	18,29	365,8
			2	1673123,1	575418,3		
			3	1673024,1	575677,7		
			4	1672754,8	575823,7		
			5	1672654,8	575768,8		
			6	1672782,8	575452,7		
			7	1672546,3	575336,9		
61	TN08	Núi Đất, xã Nghĩa Giang	1	1670068,0	576486,8	2	120
			2	1670077,5	576593,8		
			3	1669934,7	576659,9		
			4	1669883,2	576544,7		
62		Thôn Diên Lộc, xã Đông Sơn	1	1.682.076,15	589.630,49	9,9	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1.682.299,93	589.217,44		
			3	1.681.988,93	589.087,14		
			4	1.681.928,16	589.181,12		
			5	1.682.060,52	589.366,28		
			6	1.681.946,71	589.545,04		
63	TN11	Gò Thủ , thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Giang	1	1668837,9	580456,1	50	3.000
			2	1668977,9	580654,7		
			3	1668977,8	580954,5		
			4	1668517,4	581056,4		
			5	1667994,3	580173,1		
			6	1668027,8	580067,9		
			7	1668373,9	580056,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
64	TN14	Núi Cư, xã Tư Nghĩa	1	1665147,0	588963,7	16,81	1.176,7
			2	1665296,5	589011,3		
			3	1665302,2	589185,0		
			4	1665235,9	589422,4		
			5	1665097,9	589490,5		
			6	1664871,6	589516,7		
			7	1664843,4	589272,3		
			8	1665042,6	589079,3		
			9	1665141,5	589049,8		
65	TN21	Núi Truông Ồi, xã Nghĩa Giang	M1	1669212,8	579117,1	22,81	1.080
			M2	1669132,8	578762,1		
			M3	1668886,4	578659,8		
			M4	1668673,4	579062,3		
			M5	1668845,9	579351,9		
66		Núi Lớn, thôn Phú Nhiêu, xã Đông Sơn	1	1.687.048,15	595.175,47	22,1	
			2	1.686.941,47	595.361,68		
			3	1.687.109,22	595.535,64		
			4	1.687.363,04	595.565,05		
			5	1.687.573,87	595.470,41		
			6	1.687.480,24	594.981,26		
			7	1.687.250,65	595.170,78		
67	MĐ09	Núi Đất xã Lân Phong	1	1647211,9	595296,6	11,4	570
			2	1647257,9	595535,3		
			3	1647145,8	595650,3		
			4	1646938,7	595670,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			5	1646941,6	595365,6		
			6	1647073,9	595175,9		
68		Thôn Diên Lộc, xã Đông Sơn	1	1.682.635,40	589.547,37	11,1	
			2	1.682.464,30	589.814,20		
			3	1.682.266,72	589.587,47		
			4	1.682.339,79	589.414,77		
			5	1.682.253,66	589.341,60		
			6	1.682.415,83	589.271,01		
69		Thôn Thế Lợi, xã Thọ Phong	1	1.685.313,61	587.282,76	2,6	546
			2	1.685.213,93	587.274,19		
			3	1.685.150,96	587.492,89		
			4	1.685.273,08	587.523,34		
70	MĐ12	Núi Văn Bân, thôn 4, xã Mỏ Cày (vị trí 3)	1	1661361,0	596869,0	7,7	400
			2	1661071,0	596911,0		
			3	1661042,0	596514,0		
			4	1661223,0	596636,0		
			5	1661345,0	596745,0		
71	MĐ13	Thôn An Hội, xã Mỏ Cày	1	1659321,2	596915,7	6	300
			2	1659372,5	597143,8		
			3	1659032,3	596971,9		
			4	1659264,0	596803,4		
72	MĐ15	Núi Văn Bân, thôn 4, xã Mỏ Cày (vị trí 1)	1	1661093,5	595633,5	9,41	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1661013,8	595899,1		
			3	1661091,2	596026,4		
			4	1661238,0	596062,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			5	1661219,0	596131,8		
			6	1660912,1	596229,0		
			7	1660888,8	595788,9		
73	MĐ16	Núi Văn Bân, thôn 4, xã Mỏ Cày (vị trí 2)	1	1660935,1	596928,6	8,54	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1660922,7	596761,9		
			3	1660766,4	596741,3		
			4	1660837,7	596493,1		
			5	1661042,0	596514,0		
			6	1661071,0	596911,0		
74	MĐ17	Mỏ đất Núi Thị, thôn Phước Luông, xã Đức Hòa (Vị trí 1)	1	1652943,8	592765,4	9,7	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1652956,1	592931,8		
			3	1652774,7	593054,1		
			4	1652737,7	592994,3		
			5	1652641,5	593000,2		
			6	1652551,2	592818,6		
			7	1652732,4	592680,1		
75	MĐ18	Mỏ đất Núi Thị, thôn Phước Luông, xã Mộ Đức (Vị trí 2)	1	1652712,6	593132,7	8,9	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1652729,3	593101,5		
			3	1652623,1	592894,7		
			4	1652575,0	592893,4		
			5	1652572,2	592878,2		
			6	1652564,2	592875,1		
			7	1652341,9	592900,0		
			8	1652234,7	592925,2		
			9	1652248,5	593007,6		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			10	1652310,5	593043,1		
			11	1652360,9	593074,9		
			12	1652516,1	593130,2		
76	MĐ19	Mỏ đất Đèo Đồng Ngỗ, xã Mộ Đức	1	1650254,5	586215,0	4,5	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1650231,1	586458,2		
			3	1650036,0	586454,6		
			4	1650164,1	586214,9		
			5	1650036,2	586291,1		
77	MĐ20	Mỏ đất núi An Hội, thôn Minh Tân Bắc, xã Mỏ Cày (vị trí 1)	1	1659032,3	596971,9	9,4	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1659264,0	596803,4		
			3	1659177,4	596706,5		
			4	1658798,5	596650,4		
			5	1658736,0	596741,9		
78	MĐ21	Mỏ đất hồ Đá Bàn, xã Mộ Đức	1	1650195,2	593437,6	5,8	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1650204,0	593523,0		
			3	1650263,0	593644,0		
			4	1650291,0	593614,9		
			5	1650311,7	593560,0		
			6	1650326,2	593461,4		
			7	1650380,4	593456,1		
			8	1650497,4	593464,8		
			9	1650561,6	593334,1		
			10	1650499,3	593288,9		
			11	1650444,7	593307,2		
			12	1650344,7	593304,1		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			13	1650282,6	593443,7		
79	MĐ22	núi Hố Lỡ, thôn Tú Sơn, xã Lân Phong	M1	1647964,0	594105,0	12	300
			M2	1647939,0	593923,0		
			M3	1647660,0	594165,0		
			M4	1647465,0	593994,0		
			M5	1647772,0	593744,0		
80	ĐP01	Núi Dâu, thôn Vạn Lý xã Nguyễn Nghiêm	1	1644681,0	593248,8	41,66	2.291,3
			2	1644826,7	593659,2		
			3	1644630,2	594116,5		
			4	1644416,3	593827,4		
			5	1644403,8	593561,8		
			6	1644092,3	593199,4		
			7	1644088,2	592938,2		
			8	1644415,4	593014,7		
81		Thôn Trường Thọ, xã Thọ Phong	1	1.683.325,76	586.406,63	14,7	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1.682.916,44	586.474,42		
			3	1.682.857,67	586.851,61		
			4	1.683.016,53	586.886,93		
				1.683.051,04	586.727,42		
				1.683.466,99	586.571,53		
82	ĐP12	Thôn An Ninh, P. Đức Phổ	1	1640461,0	598845,6	13,62	340,5
			2	1640544,3	599002,1		
			3	1640414,0	599077,8		
			4	1640259,2	599111,0		
			5	1640027,2	598545,8		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			6	1640209,1	598400,1		
			7	1640274,1	598439,2		
			8	1640247,1	598596,2		
			9	1640261,8	598770,1		
			10	1640330,5	598902,3		
83	ĐP14	Thôn An Điền, xã Nguyễn Nghiêm	1	1637428,8	598625,2	25,16	2.138,6
			2	1637546,0	598819,5		
			3	1637345,5	599003,6		
			4	1637030,6	599022,1		
			5	1636862,0	598912,2		
			6	1636773,0	599039,9		
			7	1636673,0	598959,0		
			8	1636737,7	598725,2		
			9	1636895,7	598685,6		
84	ĐP15	Xứ Đồng Gò Cải, thôn An Tây, xã Nguyễn Nghiêm	1	1637040,1	598034,7	19,43	1.224,09
			2	1637053,6	598156,3		
			3	1636549,6	598349,5		
			4	1636421,8	598043,0		
			5	1636701,9	597706,0		
			6	1636818,4	597923,8		
			7	1636795,8	598102,7		
85	ĐP16	Thôn Thanh Lâm, P. Đức Phổ	1	1635909,0	599060,3	12,93	743,48
			2	1635967,2	599154,2		
			3	1635894,8	599336,4		
			4	1635798,3	599428,2		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			5	1635595,9	599448,9		
			6	1635451,2	599487,5		
			7	1635377,2	599549,6		
			8	1635175,9	599547,3		
			9	1635220,2	599414,2		
			10	1635738,6	599263,0		
86		Phường Trương Quang Trọng	1	1.679.569,83	586.921,72	3	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1.679.597,08	587.058,93		
			3	1.679.647,66	587.087,96		
			4	1.679.586,54	587.194,48		
			5	1.679.440,63	587.107,74		
			6	1.679.454,93	587.012,38		
87	ĐP18	Thôn Hiển Văn, P. Đức Phổ (Vị trí 1)	1	1633306,9	602397,3	23,43	1.171,5
			2	1633264,5	602537,5		
			3	1633162,8	602611,1		
			4	1632695,8	602221,5		
			5	1632379,1	602117,8		
			6	1632676,3	601936,5		
			7	1633121,8	602215,9		
88	ĐP20	Thôn Hiển Văn, P. Đức Phổ (Vị trí 2)	1	1632428,0	601758,7	7,8	156
			2	1632462,0	601804,2		
			3	1632354,8	601979,2		
			4	1632033,7	602171,7		
			5	1631991,8	602081,5		
			6	1632101,4	601956,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			7	1632320,7	601770,9		
89	ĐP21	Thôn Mỹ Trang, xã Khánh Cường (vị trí 1)	1	1632615,8	603162,2	11,48	574
			2	1632545,4	603462,6		
			3	1632341,3	603356,0		
			4	1632076,0	603293,0		
			5	1632043,7	603179,2		
			6	1632317,5	603124,1		
90	ĐP22	Thôn Quy Thiện, xã Khánh Cường	1	1633945,9	608818,3	9,5	337,25
			2	1634201,6	609399,1		
			3	1634009,6	609390,1		
			4	1633804,8	608813,7		
91	ĐP23	Khu vực núi Bé, thôn Bàn Thạch, xã Khánh Cường	1	1630016,1	606657,0	19,64	1.728,32
			2	1630120,6	606793,2		
			3	1630064,7	607002,2		
			4	1629728,4	606926,1		
			5	1629704,2	606823,2		
			6	1630321,5	606624,3		
			7	1630414,6	606829,6		
			8	1630319,8	607064,5		
92		Thôn Tân Diêm, P. Sa Huỳnh	1	1.624.185,67	612.814,30	11,1	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1.624.183,60	612.958,44		
			3	1.624.075,08	612.962,59		
			4	1.623.740,03	612.745,01		
			5	1.623.707,30	612.597,37		
			6	1.623.829,12	612.500,28		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
93	ĐP27	Khu vực Tân An, thôn Tân Diêm, P. Sa Huỳnh	1	1623295,7	611687,9	27,28	818,4
			2	1623337,1	611931,6		
			3	1623183,4	612068,3		
			4	1622823,9	611929,1		
			5	1622609,7	612018,8		
			6	1622257,7	611959,8		
			7	1622266,2	611725,2		
			8	1622620,3	611813,4		
			9	1622911,3	611691,1		
94	ĐP28	Thôn La Vân, P. Sa Huỳnh	1	1622305,4	613022,2	23,62	1.181
			2	1622370,2	613355,8		
			3	1622536,0	613337,3		
			4	1622600,6	613478,1		
			5	1622386,3	613782,9		
			6	1622221,2	613851,2		
			7	1622202,3	613394,6		
			8	1622001,7	613409,8		
			9	1622047,3	613118,4		
95	ĐP29	Thôn Đồng Vân, P. Sa Huỳnh	1	1620655,6	611807,5	21,46	643,8
			2	1620614,9	612070,4		
			3	1620504,7	612221,1		
			4	1620147,6	612355,0		
			5	1620091,2	611994,3		
			6	1620283,3	611816,0		
96	ĐP30	Gò Chùa, thôn Tấn Lộc, P.	1	1619936,5	613270,2	5,62	168,6

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
		Sa Huỳnh	2	1619810,6	613552,4		
			3	1619702,0	613474,9		
			4	1619681,9	613337,4		
			5	1619737,7	613182,1		
97	ĐP31	Khu vực núi Lớn, thôn Hưng Long, P. Sa Huỳnh	1	1617057,2	613405,4	22,61	904,4
			2	1616940,8	613519,6		
			3	1616583,5	613247,1		
			4	1616464,8	613385,1		
			5	1616123,4	613197,0		
			6	1616493,3	612894,8		
98		Phường Trương Quang Trọng	1	1.679.107,08	587.643,70	15,1	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1.679.120,15	588.262,61		
			3	1.678.894,96	588.364,31		
			4	1.678.794,72	587.937,18		
99		Phường Trương Quang Trọng	1	1.678.471,90	586.948,33	3,6	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1.678.501,46	587.062,79		
			3	1.678.351,64	587.201,19		
			4	1.678.276,51	587.188,95		
			5	1.678.312,02	587.012,62		
			6	1.678.373,59	586.949,70		
100	ĐP43	Mỏ đất Núi Rẫy Chùa, P. Sa Huỳnh	1	1623887,5	613281,0	4,24	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1623823,1	613333,8		
			3	1623743,4	613323,2		
			4	1623717,7	613225,6		
			5	1623690,1	613198,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			6	1623594,1	613200,7		
			7	1623624,0	613069,0		
			8	1623680,9	613009,9		
101	ĐP44	Mỏ đất Núi Làng, phường Đức Phổ	1	1637025,1	606144,9	10	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1637000,6	606546,9		
			3	1636652,7	606531,8		
			4	1636777,3	606129,8		
			5	1637025,1	606144,9		
102	ĐP45	Mỏ đất Núi Chóp, Thôn Vạn Trung, phường Đức Phổ	1	1642464,0	592444,0	16,6	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1642590,7	592737,1		
			3	1642585,0	592779,0		
			4	1642563,0	592774,0		
			5	1642560,2	592782,1		
			6	1642548,0	592794,0		
			7	1642528,0	592804,0		
			8	1642512,0	592809,0		
			9	1642510,7	592825,7		
			10	1642476,0	592845,0		
			11	1642453,0	592884,0		
			12	1642449,0	592904,0		
			13	1642440,0	592912,0		
			14	1642426,0	592911,0		
			15	1642326,0	592891,0		
			16	1642307,0	592896,0		
			17	1642280,0	592899,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			18	1642258,0	592914,0		
			19	1642223,0	592924,0		
			20	1642198,0	592925,0		
			21	1642182,0	592906,0		
			22	1642184,0	592880,0		
			23	1642190,9	592855,7		
			24	1642191,0	592817,0		
			25	1642176,0	592780,0		
			26	1642138,0	592728,0		
			27	1642144,6	592691,9		
			28	1642150,5	592678,5		
			29	1642163,7	592651,1		
			30	1642166,0	592639,0		
			31	1642188,0	592605,0		
			32	1642178,0	592583,0		
			33	1642171,0	592557,0		
			34	1642164,0	592518,0		
			35	1642167,0	592504,0		
			36	1642178,0	592486,0		
			37	1642192,0	592480,0		
			38	1642237,0	592477,0		
			39	1642277,0	592422,0		
			40	1642301,0	592415,0		
			41	1642309,0	592403,0		
			42	1642339,0	592375,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			43	1642336,0	592375,0		
			44	1642373,0	592381,0		
			45	1642386,0	592385,0		
			46	1642398,0	592411,0		
			47	1642414,0	592427,0		
			48	1642439,0	592467,0		
			49	1642452,0	592467,0		
103	ĐP46	Mỏ đất đồi Dốc Cao 02, TDP, Thanh Lâm, P. Đức Phổ	1	1635139,3	598521,1	4,56	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1635138,5	598641,7		
			3	1634982,0	598634,7		
			4	1634873,2	598645,8		
			5	1634696,0	598632,9		
			6	1634707,8	598519,5		
			7	1634849,5	598556,5		
			8	1634870,6	598565,7		
			9	1634870,6	598561,9		
			10	1635008,0	598521,0		
104	ĐP47	Mỏ đất Dông Đá Bàn, TDP Đồng Vân, P. Sa Huỳnh	1	1621853,7	612392,4	6,67	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1621760,0	612405,7		
			3	1621696,1	612303,7		
			4	1621760,4	612121,9		
			5	1621800,2	611948,3		
			6	1621938,8	611997,6		
			7	1621910,7	612159,9		
105	ĐP48	Mỏ đất đồi Dốc Cộ, TDP,	1	1637065,3	600115,2	20,74	Sẽ xác định khi

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
		Thanh Lâm, P. Đức Phổ	2	1637191,6	600336,7		khảo sát thăm dò
			3	1637058,2	600426,5		
			4	1637195,9	600640,2		
			5	1637566,6	600698,5		
			6	1637544,8	600887,6		
			7	1637132,1	600834,0		
			8	1636789,8	600216,4		
106	ĐP49	Mỏ đất Tây Đồng Đế 02, TDP Đồng Vân, P. Sa Huỳnh	1	1620851,2	611029,6	5,28	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1620846,3	611104,9		
			3	1620878,7	611248,4		
			4	1620841,1	611390,7		
			5	1620686,1	611368,9		
			6	1620738,7	611231,4		
			7	1620673,0	611031,6		
107	ĐP50	Mỏ đất Tây Đồng Dế 03, TDP Đồng Vân, P. Sa Huỳnh	1	1621463,4	610399,6	9,19	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1621268,4	610419,3		
			3	1621053,9	610634,1		
			4	1620928,9	610585,1		
			5	1621174,5	610260,1		
			6	1621446,3	610239,4		
108	ĐP51	Núi Trung Tram, phường Đức Phổ	1	1634715,8	603529,9	32	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1634748,4	603841,1		
			3	1634656,1	604123,9		
			4	1634390,3	604179,7		
			5	1634179,3	604063,8		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			6	1634135,3	603790,9		
			7	1634323,9	603500,0		
109	ĐP52	núi Bren, thôn Vạn Lý, xã Nguyễn Nghiêm	M1	1642220,0	593008,0	7,53	400
			M2	1642288,0	593066,0		
			M3	1642418,0	592962,0		
			M4	1642385,3	592902,9		
			M5	1642326,0	592891,0		
			M6	1642307,0	592896,0		
			M7	1642280,0	592899,0		
			M8	1642258,0	592914,0		
			M9	1642223,0	592924,0		
			M10	1642198,0	592925,0		
			M11	1642182,0	592906,0		
			M12	1642113,0	592942,0		
			M13	1642057,0	592943,0		
			M14	1642010,0	592891,0		
			M15	1641953,0	592886,0		
			M16	1641881,2	592982,4		
			M17	1641892,7	593079,1		
			M18	1642039,0	593124,4		
			M19	1642095,0	593111,0		
			M20	1642141,0	593074,0		
			M21	1642118,0	593016,0		
110	NH03	Gò Rùa, thôn Nghĩa Lâm, xã Phước Giang	1	1661946,2	579411,6	18,1	1.339,4
			2	1661934,9	579547,8		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			3	1661886,4	579626,8		
			4	1661612,5	579620,2		
			5	1661417,4	579430,4		
			6	1661397,5	579317,9		
			7	1661637,1	579132,8		
			8	1661861,5	579304,5		
111	NH06	Thôn Tân Lập, xã Phước Giang	1	1660749,5	580071,3	15,81	790,5
			2	1660721,1	580182,7		
			3	1660524,5	580338,8		
			4	1660226,6	580271,9		
			5	1660123,3	580476,6		
			6	1659991,6	580462,4		
			7	1660011,8	580215,2		
			8	1660400,9	580073,3		
112	NH07	Núi Mã Đèo, xã Đình Cương	1	1659873,4	581976,6	10,18	712,6
			2	1659776,8	582035,7		
			3	1659814,5	582237,5		
			4	1659677,5	582262,2		
			5	1659525,5	581859,4		
			6	1659760,1	581742,4		
113	NH09	Rừng đồi thôn Kỳ Thọ Nam 1, xã Đình Cương	1	1659160,4	584821,4	10,63	637,8
			2	1659134,5	584928,2		
			3	1658494,9	584446,3		
			4	1658538,5	584333,7		
			5	1658784,0	584383,3		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			6	1658947,0	584698,6		
114	NH10	Hố Hóc Ngày, thôn An Chỉ Tây, xã Đình Cương (vị trí 1)	1	1658015,1	586003,4	11,71	1.018,77
			2	1658050,6	586271,3		
			3	1657963,4	586377,6		
			4	1657783,7	586244,5		
			5	1657616,7	585843,5		
115	NH17	Thôn Mễ Sơn, xã Thiện Tín	1	1655648,8	582336,0	23,16	1.621,2
			2	1655543,5	582445,4		
			3	1655391,5	582452,5		
			4	1655176,2	582661,2		
			5	1655025,7	582712,9		
			6	1654951,7	582695,7		
			7	1655002,4	582233,7		
			8	1655423,9	582131,3		
116	NH18	Thôn Vạn Xuân, xã Thiện Tín	1	1654122,9	584753,7	16,76	1.039,12
			2	1654150,3	584903,6		
			3	1654029,7	584905,7		
			4	1654070,2	585010,1		
			5	1653950,6	585068,8		
			6	1653893,9	585156,0		
			7	1653693,3	585024,2		
			8	1653644,6	584680,8		
			9	1653847,3	584648,4		
117	NH19	Núi Ông, xã Thiện Tín	1	1654058,0	581556,0	17,14	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1654105,7	581646,1		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			3	1654062,1	581690,7		
			4	1654164,4	581721,1		
			5	1654236,4	581874,1		
			6	1654209,0	581991,9		
			7	1654118,8	582074,0		
			8	1653769,3	582153,8		
			9	1653663,9	582099,0		
118		Núi Đá Bàn, Thôn La Vân, P. Sa Huỳnh	1	1.622.127,85	612.488,04	25	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1.622.292,02	612.951,50		
			3	1.621.792,18	613.230,25		
			4	1.621.818,89	612.505,12		
119	NH26	Mỏ đất Hố Hóc Ngày, thôn An Chỉ Tây, xã Đình Cương (Vị trí 2)	1	1657618,5	585838,8	9,2	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1657601,6	585697,4		
			3	1658347,4	585993,3		
			4	1658239,3	586085,4		
120	NH27	Mỏ đất Núi Chủ Đề, thôn Phú Lâm Đông, xã Thiện Tín	1	1656246,9	584109,6	4,91	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1656361,7	584258,3		
			3	1656481,5	584263,3		
			4	1656578,4	584195,8		
			5	1656587,2	584166,1		
			6	1656578,1	584132,1		
			7	1656529,5	584042,9		
121	BT06	Thôn Làng Giấy - Dốc Mốc 1, xã Ba Tơ	1	1635969,0	579963,0	4,96	148,8
			2	1635959,0	580170,0		
			3	1635849,0	580220,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			4	1635745,0	580073,0		
			5	1635783,0	579907,0		
122	BT09	Thôn Dốc Mốc 2, xã Ba Tơ	1	1634345,8	580151,4	25,07	1.366,32
			2	1634746,2	580185,0		
			3	1634854,0	580551,5		
			4	1634720,5	580808,2		
			5	1634536,0	580843,6		
			6	1634420,7	580589,2		
			7	1634405,9	580309,5		
			8	1634523,1	580130,8		
123	BT18	xã Ba Tơ	1	1631759,0	576170,0	7,52	409,84
			2	1631671,0	576194,0		
			3	1631637,0	576201,0		
			4	1631630,0	576154,0		
			5	1631653,0	576147,0		
			6	1631684,0	576118,0		
			7	1631717,0	576103,0		
			8	1631734,0	576109,0		
124	BT28	Mỏ đất thôn Nước Xuyên, xã Ba Vì	1	1624923,9	559872,0	1,7	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1624873,5	559857,0		
			3	1624833,6	559846,4		
			4	1624788,3	559847,7		
			5	1624716,1	559849,6		
			6	1624711,7	559872,9		
			7	1624753,2	559905,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			8	1624812,9	559920,3		
			9	1624868,2	559946,1		
			10	1624895,2	559972,8		
			11	1624941,0	559993,2		
			12	1624943,5	559941,8		
125	BT29	Mỏ đất thôn Gòi Loa - Đồng Xoài, xã Ba Tơ	1	1634381,7	579775,7	2,39	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1634414,1	579775,5		
			3	1634467,3	579839,7		
			4	1634494,0	579915,4		
			5	1634473,5	579955,9		
			6	1634439,2	579979,6		
			7	1634388,3	579976,3		
			8	1634344,7	579918,0		
			9	1634332,7	579848,3		
			10	1634351,3	579772,7		
126	ML01	Thôn Diên Sơn, xã Sơn Mai	1	1659621,3	575899,1	14,62	1.023,4
			2	1659426,6	576134,0		
			3	1659158,2	576136,0		
			4	1659164,8	575856,8		
			5	1659290,4	575645,5		
127	ML02	Gò Hót Non, thôn Gò Chè, xã Sơn Mai	1	1658587,0	575809,7	5	350
			2	1658696,7	575973,6		
			3	1658683,4	576089,5		
			4	1658558,2	576246,7		
			5	1658484,2	576153,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			6	1658558,1	576000,3		
			7	1658534,2	575818,7		
128	ML03	Núi Xuân Thu, thôn Xà Tôn, xã Sơn Mai	1	1658251,0	576534,4	16,63	665,2
			2	1658583,9	576867,0		
			3	1658832,6	576893,1		
			4	1658728,0	577123,9		
			5	1657893,8	576582,7		
129	ML04	Núi Hoàng Y Tơ, thôn Ngã Lăng, xã Sơn Mai	1	1655538,5	575385,4	11,61	812,7
			2	1655710,5	575627,9		
			3	1655591,3	575743,6		
			4	1655261,7	575710,0		
			5	1655268,2	575460,2		
130	ML05	Núi Đồng Tranh, thôn Mai Lãnh Hữu, xã Sơn Mai	1	1654087,4	576958,9	3	264
			2	1654131,7	577057,5		
			3	1654064,0	577125,4		
			4	1653997,3	577147,0		
			5	1653888,9	577139,4		
			6	1653886,8	577047,6		
131	ML06	Gò Bốp, thôn Hà Liệt, xã Minh Long	1	1652666,0	576866,0	8,85	654,9
			2	1652756,7	577326,4		
			3	1652618,9	577324,6		
			4	1652495,1	577183,8		
			5	1652450,7	576895,2		
132	ML08	Thôn Hóc Nhiêu, xã Minh Long	1	1652100,6	572092,3	7	525
			2	1651814,1	572408,7		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			3	1651801,6	572606,4		
			4	1651711,0	572644,1		
			5	1651679,0	572456,1		
			6	1651758,4	572330,4		
			7	1651950,4	572075,1		
133	ML09	Núi Nâng, thôn Làng Giữa, xã Minh Long	1	1651000,1	568382,7	5	250
			2	1651075,1	568547,1		
			3	1650806,3	568722,7		
			4	1650764,6	568577,7		
134	ML12	Gò Ta Lách, thôn Hà Bôi, xã Minh Long	1	1650839,1	575478,8	11,86	711,6
			2	1650859,1	575729,9		
			3	1650324,5	575823,1		
			4	1650298,4	575601,8		
			5	1650352,0	575598,0		
			6	1650549,5	575585,2		
135	ML13	Núi Hoàng Đu, thôn Thiệp Nguyên, xã Minh Long	1	1650739,0	576563,0	7,87	314,8
			2	1650887,2	576757,0		
			3	1650923,0	576977,5		
			4	1650704,5	577000,6		
			5	1650639,2	576648,1		
136	ML15	Sa Cần, thôn Gò Rộc, xã Minh Long	1	1649250,8	573911,0	3,7	185
			2	1649299,8	573982,3		
			3	1649096,5	574009,4		
			4	1648880,8	573826,7		
			5	1648930,4	573760,3		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			6	1649064,5	573885,5		
137	TB01	Tổ 2, thôn Cưa, xã Thanh Bồng	1	1689561,4	541749,9	13,17	263,4
			2	1689370,7	542163,5		
			3	1689187,8	542085,1		
			4	1689041,7	541754,3		
138	TB02	Tổ 2, thôn Nguyên, xã Thanh Bồng	1	1689055,7	545346,3	20,75	622,5
			2	1689066,4	546073,5		
			3	1688925,6	546075,5		
			4	1688676,3	545857,3		
			5	1688692,2	545601,0		
			6	1688845,2	545458,6		
139	TB03	Nà Sẳng Sàn, thôn Nguyên, xã Thanh Bồng	1	1689035,7	546143,4	16,29	1.124,01
			2	1688956,1	546360,6		
			3	1689020,1	546630,6		
			4	1688672,1	546597,1		
			5	1688643,8	546107,8		
140	TB04	Thôn 2, xã Trà Bồng	1	1689546,1	548535,5	19,2	1.186,56
			2	1689312,6	549006,0		
			3	1688981,9	548783,3		
			4	1689045,6	548443,1		
141	TB05	Thôn 3, xã Trà Bồng (vị trí 1)	1	1688531,8	551496,4	12,82	897,4
			2	1688399,8	551845,3		
			3	1688172,2	551715,1		
			4	1688173,6	551443,2		
			5	1688337,4	551293,8		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
142	TB07	Thôn 3, xã Trà Bồng (vị trí 2)	1	1688961,2	552372,5	29,73	1.962,18
			2	1688977,0	552936,3		
			3	1688524,7	553236,9		
			4	1688474,4	552567,9		
143	TB08	Thôn 5, xã Trà Bồng	1	1688316,2	552961,1	25,2	1134
			2	1688308,8	553258,9		
			3	1688161,5	553609,9		
			4	1688105,4	553860,4		
			5	1687821,3	553795,9		
			6	1687633,0	553535,2		
			7	1688094,0	553397,5		
			8	1688157,1	552933,5		
144	TB11	Thôn Trung, xã Trà Bồng	1	1687589,5	552300,3	17,15	908,95
			2	1687276,7	552923,4		
			3	1687054,0	552654,8		
			4	1687196,7	552336,5		
145	TB20	Núi Trà Chanh, thôn 3, xã Đông Trà Bồng	1	1691321,8	561888,0	14,42	951,72
			2	1691340,9	562311,1		
			3	1691137,1	562399,9		
			4	1690984,4	562362,4		
			5	1690986,3	562018,4		
146	TB21	Hòn Đụn, tổ 6, thôn 3, xã Đông Trà Bồng	1	1690228,3	563166,5	14,76	1.018,44
			2	1690013,5	563420,9		
			3	1689812,3	563225,2		
			4	1689612,1	563095,7		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			5	1689787,9	562894,8		
147	TB26	Thôn Gò Rô, xã Tây Trà	1	1677440,4	539216,7	2,85	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1677412,4	539318,5		
			3	1677381,0	539381,0		
			4	1677243,0	539304,0		
			5	1677329,2	539134,0		
			6	1677406,6	539173,2		
148	SH07	Bãi Ruộng Viền, xã Sơn Hạ	1	1667747,0	557516,0	5,8	406
			2	1667751,0	557726,0		
			3	1667572,0	557661,0		
			4	1667430,0	557407,0		
			5	1667504,0	557352,0		
			6	1667616,0	557475,0		
149	SH25	Mỏ đất đồi Vàng Rỉa, xã Sơn Hà	1	1659459,0	547436,8	3	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1659457,9	547286,8		
			3	1659258,0	547293,3		
			4	1659259,1	547443,3		
150	SH26	Mỏ đất Đồi R Lin, thôn Gia Ry, xã Sơn Thủy	1	1662197,0	550883,0	3	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1661847,0	550966,0		
			3	1661849,0	550858,0		
			4	1662193,0	550818,0		
151	SH27	Mỏ đất đồi Pà Gâm, thôn Làng Rào, xã Sơn Thủy	1	1652702,0	555281,0	3	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1652621,0	555310,0		
			3	1652566,0	555310,0		
			4	1652611,0	555004,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			5	1652685,0	555024,0		
152	SH28	Mỏ đất Tổ dân phố Làng Dầu, xã Sơn Hà (Vị trí 1)	1	1663094,0	548897,0	5	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1662946,0	549086,0		
			3	1662902,0	549008,0		
			4	1662750,0	549070,0		
			5	1662719,0	549047,0		
			6	1662863,0	548900,0		
			7	1662933,0	548772,0		
153	SH29	Mỏ đất Tổ dân phố Làng Dầu, xã Sơn Hà (Vị trí 2)	1	1662808,0	548667,0	11,3	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1662621,0	548932,0		
			3	1662514,0	548830,0		
			4	1662560,0	548766,0		
			5	1662546,0	548710,0		
			6	1662433,0	548627,0		
			7	1662547,0	548305,0		
154	SH30	Mỏ đất thôn Canh Mo, xã Sơn Hạ	1	1673087,0	566461,0	5	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1673025,0	566747,0		
			3	1672983,0	566803,0		
			4	1672812,0	566676,0		
			5	1672924,0	566562,0		
			6	1672944,0	566471,0		
155	SH31	Mỏ đất tổ dân phố Nước Rạc, xã Sơn Hà	1	1665431,0	549993,0	10,12	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1665406,0	550236,0		
			3	1665368,0	550412,0		
			4	1665121,0	550350,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			5	1665247,0	549913,0		
156	STA01	Thôn Mang He, xã Sơn Tây Thượng	1	1666926,8	528933,1	13,83	968,1
			2	1667077,4	529316,6		
			3	1667094,5	529537,1		
			4	1666987,7	529554,7		
			5	1666922,6	529433,0		
			6	1666906,5	529264,2		
			7	1666582,9	529095,5		
			8	1666609,6	528995,1		
157	STA04	Thôn Nước Min, xã Sơn Tây Thượng	1	1661357,4	534728,8	21,74	869,6
			2	1661455,8	534948,4		
			3	1661104,5	535429,7		
			4	1660782,8	535366,2		
			5	1660760,6	535303,9		
158	STA07	Thôn Huy Măng, xã Sơn Tây	1	1658955,0	535183,8	8,43	590,1
			2	1659126,8	535362,0		
			3	1659088,8	535413,4		
			4	1658767,6	535573,9		
			5	1658712,5	535379,4		
159	STA10	Thôn Tà Kin, xã Sơn Tây Hạ	1	1651280,3	548271,3	9,3	186
			2	1650905,8	548541,4		
			3	1650619,1	548315,4		
			4	1650484,3	548336,7		
			5	1650419,5	548194,9		
			6	1650494,5	548113,8		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
160	STA12	Mỏ đất Đồi Vác Rang, thôn Bãi Màu, xã Sơn Tây	1	1660465,0	542653,0	3,42	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1660600,0	542630,0		
			3	1660644,0	542785,0		
			4	1660573,0	542870,0		
			5	1660469,0	542862,0		
161	STA13	Mỏ đất đồi Măng Xoài, KDC Măng Lăng, thôn Ra Pân, xã Sơn Tây	1	1651670,0	536715,0	3,07	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1651579,0	536623,0		
			3	1651485,0	536863,0		
			4	1651617,0	536923,0		
162	STA14	Mỏ đất đồi Măng Lăng, thôn Ra Pân, xã Sơn Tây	1	1651969,0	536432,0	5,45	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1651764,0	536383,0		
			3	1651801,0	536621,0		
			4	1652004,0	536662,0		
163		Núi Mồ Côi, thôn Xuân Đình, xã Đình Cương	1	1.656.537,08	587.881,32	51,1	Sẽ xác định khi khảo sát thăm dò
			2	1.656.552,49	588.276,18		
			3	1.656.219,10	588.443,36		
			4	1.655.803,48	588.947,33		
			5	1.655.477,36	588.529,32		
			6	1.655.937,06	588.095,25		
164		Mỏ đất Núi Cháy, thôn Phước Thọ II, xã Vạn Tường	1	1691138,9	585048,6	9,97	686
			2	1691198,2	585007,4		
			3	1691220,1	584910,4		
			4	1691290,5	584858,4		
			5	1691435,6	584842,4		
			6	1691504,2	584794,8		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			7	1691522,9	584781,8		
			8	1691466,5	584626,7		
			9	1691337,3	584609,9		
			10	1691347,9	584769,4		
			11	1691265,0	584777,9		
			12	1691164,3	584844,7		
			13	1691003,8	584903,0		
			14	1690807,2	584948,8		
			15	1691086,8	585083,4		
			16	1691099,7	585075,1		
165		Mỏ đất Núi Hóc Cáo, thôn Tham Hội 3, Xã Đông Sơn và xã Thọ Phong	1	1686131,2	587768,0	3,5	608
			2	1686090,4	587625,4		
			3	1686014,5	587621,8		
			4	1685928,8	587641,2		
			5	1685970,2	587849,7		
			6	1685854,2	587689,0	4,16	
			7	1685640,5	587833,4		
			8	1685729,3	587971,9		
			9	1685808,1	587931,9		
			10	1685919,0	587855,6		
166		Mỏ đất đồi Gò Ninh, thôn An Điềm 1, xã Bình Chương	1	1688703,9	578236,5	6	360
			2	1688689,5	578353,4		
			3	1688610,9	578371,6		
			4	1688572,7	578352,9		
			5	1688533,1	578351,3		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			6	1688388,3	578155,8		
			7	1688484,6	578060,1		
			8	1688544,3	578058,6		
167		Mỏ đất đồi Nổng Dẻ, thôn Tây Thuận, xã Bình Sơn	1	1692755,8	576379,2	2,59	186
			2	1692686,8	576338,6		
			3	1692677,9	576374,4		
			4	1692623,7	576383,8		
			5	1692593,7	576404,9		
			6	1692559,6	576500,1		
			7	1692626,5	576616,4		
168		Mỏ đất Núi Dự, thôn An Tân, xã Trà Giang	1	1671957,0	573745,0	12	1.080
			2	1671935,0	573962,1		
			3	1671692,9	574282,0		
			4	1671519,1	574160,2		
			5	1671789,7	573737,4		
169		Mỏ đất Gò Chùa, thôn Tấn Lộc, xã Phổ Châu, P. Đức Phổ (Vị trí 1)	1	1620025,6	612937,5	6	175
			2	1619936,5	613270,2		
			3	1619737,8	613182,5		
			4	1619808,9	613002,2		
			5	1619966,5	612897,4		
170		Mỏ đất Núi Thị (vị trí 3), thôn Phước Luông, xã Mộ Đức	1	1651908,0	592647,1	10,25	1.200
			2	1652101,6	592659,1		
			3	1652177,8	592676,2		
			4	1652177,8	592676,4		
			5	1652178,4	592676,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			6	1652294,4	592670,4		
			7	1652341,9	592900,0		
			8	1652234,7	592925,2		
			9	1652190,1	592941,4		
			10	1652174,0	592920,0		
			11	1652151,2	592934,2		
			12	1652129,7	592947,5		
			13	1652107,4	592943,6		
			14	1652070,5	592929,3		
			15	1652025,9	592893,8		
			16	1652001,8	592859,7		
			17	1652000,0	592859,0		
			18	1651968,9	592846,5		
			19	1651926,9	592834,9		
			20	1651908,3	592797,1		
			21	1651895,2	592775,5		
			22	1651860,3	592726,6		
			23	1651853,6	592719,9		
			24	1651868,4	592711,0		
			25	1651880,6	592695,3		
			26	1651887,5	592676,6		
			27	1651907,9	592648,5		
171		Mỏ đất Núi Hòn Đá Táo, thôn Phước Luông, xã Mộ Đức	1	1651949,0	592493,8	10,86	760,2
			2	1651860,5	592607,6		
			3	1651555,9	592254,2		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			4	1651413,1	592206,6		
			5	1651457,5	592094,7		
			6	1651753,2	592125,8		
			7	1651818,5	592193,7		
			8	1651797,8	592293,6		
172		Mỏ đất Núi Thị (vị trí 4), thôn 3 và thôn 7, xã Mộ Đức	1	1651857,0	592913,0	11,97	960
			2	1652129,0	592947,0		
			3	1652174,0	592919,0		
			4	1652190,0	592941,0		
			5	1652234,0	592925,0		
			6	1652248,0	593007,6		
			7	1652315,0	593135,0		
			8	1651944,0	593338,0		
173		Mỏ đất Núi Cấm Ông Thi, thôn Xuân Đình, xã Đình Cương	1	1656429,8	587390,8	10,5	420
			2	1656304,4	587524,4		
			3	1656065,2	587481,1		
			4	1655948,3	587223,3		
			5	1656030,8	587108,6		
174		Mỏ đất Núi Đá Kè, thôn Thuận Hòa, xã Đình Cương	1	1657094,8	586665,7	7,5	300
			2	1657002,0	586973,0		
			3	1656858,0	587070,0		
			4	1656769,6	587009,1		
			5	1656922,6	586648,9		
175	12	Làng Đăk Ven, xã Đăk Pék	1	1671159,5	472909,9	3,9	234,0
			2	1670958,1	473092,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			3	1670849,5	472920,2		
			4	1670903,6	472857,3		
			5	1670970,5	472913,5		
			6	1671045,7	472824,7		
176	31	Thôn Đăk ắk, xã Đăk Long	1	1647024,7	461655,3	19,9	1.194
			2	1646836,4	461794,9		
			3	1646750,8	462032,7		
			4	1646883,0	462387,0		
			5	1646942,0	462412,1		
			6	1647238,4	461792,8		
177	32	Thôn Ri Nần, xã Đăk Môn	1	1646762,4	463540,7	20,3	1.218
			2	1646819,8	463385,8		
			3	1646744,0	463291,7		
			4	1646847,0	462855,9		
			5	1647145,9	462906,6		
			6	1647023,4	463579,3		
178	BS24	Thôn Mô Mam, xã Xốp	1	1678060,9	476244,7	2.135	384,3
			2	1678015,9	476262,5		
			3	1677905,1	476179,3		
			4	1677847,0	476190,2		
			5	1677854,0	476222,2		
			6	1677837,8	476311,1		
			7	1678018,7	476336,6		
179	BS25	Thôn Đăk Rang, xã Đăk Pék	1	1670018,4	472521,3	2,3	345
			2	1669991,7	472373,3		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			3	1669838,6	472407,9		
			4	1669905,3	472571,1		
180	BS26	Thôn Đông Sông, xã Đăk Pék	1	1667582,0	472706,8	4,6	690
			2	1667583,4	472941,8		
			3	1667392,4	472929,4		
			4	1667396,0	472676,4		
181	BS27	Thôn Long Nang, xã Đăk Pék	1	1665943,7	473241,1	6.239	935,85
			2	1665805,0	473132,8		
			3	1665763,3	472986,7		
			4	1665978,5	472902,1		
			5	1666070,0	473119,4		
182	BS28	Thôn Iệc, xã Bờ Y	1	1627500,9	454170,6	3,8	570
			2	1627483,1	454080,5		
			3	1627200,6	453860,9		
			4	1627198,5	453927,9		
			5	1627226,2	454051,0		
			6	1627313,1	454103,2		
183	BS40	Thôn Chiên Chiết, xã Bờ Y	1	1629287,3	460327,7	2,73	308,49
			2	1629201,6	460192,5		
			3	1629061,4	460266,2		
			4	1629107,3	460309,3		
			5	1629099,3	460327,3		
			6	1629100,3	460350,3		
			7	1629118,2	460380,3		
			8	1629150,2	460388,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			9	1629191,2	460374,5		
			10	1629235,2	460382,6		
			11	1629271,2	460388,6		
184	93	Làng Ba Tu 3, xã Ngọk Yêu	1	1643576,0	504386,1	10	600
			2	1643419,6	504565,7		
			3	1643212,7	504526,3		
			4	1643102,6	504577,0		
			5	1642984,9	504445,8		
			6	1643074,1	504331,0		
			7	1643229,9	504402,3		
			8	1643438,2	504284,8		
185	BS18	Thôn Tu Mơ Rông, xã Tu Mơ Rông	1	1643995,8	495508,3	2,2	169,4
			2	1643995,7	495561,3		
			3	1643789,8	495526,9		
			4	1643779,8	495507,8		
			5	1643779,1	495407,9		
			6	1643893,1	495412,1		
			7	1643962,8	495509,3		
			8	1604523,9	501925,8		
186	BS39	Thôn Mô Pả, xã Tu Mơ Rông	1	1635996,5	493502,5	2,20	413,6
			2	1635999,2	493668,5		
			3	1635901,1	493705,3		
			4	1635922,3	493592,3		
			5	1635846,3	493584,2		
			6	1635863,6	493483,2		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
187	BS43	Thôn Kon Tu Peng, xã Đăk Tô	1	1616647,1	480744,9	5,55	1.320,9
			2	1616527,8	480862,6		
			3	1616580,4	481069,7		
			4	1616708,4	481040,0		
			5	1616814,8	480888,2		
188	63	Thôn Tea Hơ Ô, xã Kon Đào	1	1628010,9	487990,9	45,6	2736
			2	1628041,6	487689,0		
			3	1628303,0	487501,5		
			4	1628579,6	487711,1		
			5	1628514,7	488562,0		
			6	1628185,7	488538,3		
			7	1628010,9	487990,9		
189	68	Khối 2, xã Đăk Tô	1	1623671,9	481700,4	7,1	426
			2	1623559,0	481674,1		
			3	1623608,6	481850,2		
			4	1623519,4	481949,0		
			5	1623618,3	481994,2		
			6	1623611,8	482208,2		
			7	1623751,8	482207,5		
			8	1623720,7	481788,5		
			9	1623671,9	481700,4		
190	78	Thôn 3, xã Đăk Tô	1	1616717,5	483720,0	20	1200
			2	1616837,7	483639,2		
			3	1616780,0	483507,1		
			4	1615896,5	483734,2		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			5	1616045,8	484060,5		
			6	1616230,2	483870,9		
			7	1616717,5	483720,0		
191	BS32	Xã Măng Đen	1	1610975,6	532482,2	2.941	441,15
			2	1610999,5	532536,3		
			3	1610989,3	532588,2		
			4	1610932,3	532612,1		
			5	1610904,2	532645,0		
			6	1610822,3	532632,8		
			7	1610754,3	532634,7		
			8	1610736,4	532592,7		
			9	1610742,5	532539,7		
192	BS29	Thôn Kon Mong, xã Đăk Mar	1	1614235,6	491428,4	3	450
			2	1614396,6	491433,7		
			3	1614432,4	491502,8		
			4	1614592,4	491525,2		
			5	1614514,7	491381,0		
			6	1614234,8	491357,4		
193	BS30	Thôn Kon Hnong Pêng,xã Đăk Mar	1	1612780,9	492200,2	4.692	469,2
			2	1612787,4	492428,2		
			3	1612899,1	492587,4		
			4	1613006,5	492384,7		
			5	1612864,8	492284,4		
			6	1612863,9	492200,4		
194	BS31	xã Đăk La, xã Ngọk Réo	1	1598951,1	496416,8	20,6	3.502

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			2	1599179,6	497112,3		
			3	1598917,3	497233,7		
			4	1598701,9	496515,3		
195	BS44	Thôn Đăk Xuân, xã Đăk Ui	1	1609656,8	497337,2	3,52	1.101,76
			2	1609707,9	497293,3		
			3	1609750,8	497311,4		
			4	1609765,9	497279,4		
			5	1609777,9	497275,5		
			6	1609833,6	497410,6		
			7	1609803,6	497417,5		
			8	1609815,4	497498,5		
			9	1609688,4	497508,2		
			10	1609631,4	497487,1		
			11	1609622,5	497461,1		
			12	1609617,6	497401,1		
196	BS12	Thôn 4, Xã Kon Braih	1	1602972,8	525340,2	3,0	264
			2	1602840,6	525440,9		
			3	1602732,9	525286,7		
			4	1602867,1	525196,0		
197	BS20	Thôn 9, Xã Kon Braih	1	1589533,6	509239,9	3,5	302,75
			2	1589526,0	509508,8		
			3	1589377,2	509427,5		
			4	1589366,5	509255,5		
198	BS47	Thôn 3, Xã Kon Braih	1	1601221,4	521465,6	1,87	491,81
			2	1601317,5	521398,8		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			3	1601420,1	521565,0		
			4	1601438,1	521587,1		
			5	1601441,0	521617,1		
			6	1601435,0	521620,1		
			7	1601364,1	521586,9		
			8	1601278,2	521516,7		
199	BS48	Thôn 9, Xã Kon Braih	1	1598946,3	516989,9	1,53	555,39
			2	1598882,0	517116,8		
			3	1598812,9	517134,6		
			4	1598789,1	517059,6		
			5	1598859,2	517029,7		
			6	1598851,4	516920,7		
200	BS49	Thôn Đăk Puih, Xã Kon Braih	1	1589368,6	509249,5	2,04	836,4
			2	1589537,6	509230,9		
			3	1589574,6	509232,0		
			4	1589577,9	509077,0		
			5	1589408,7	509180,6		
			6	1589369,7	509188,5		
201	148	Thôn 1,xã Sa Thầy	1	1593274,6	477356,8	4,2	252
			2	1593161,1	477163,5		
			3	1592972,8	477280,1		
			4	1593104,5	477413,4		
			5	1593188,6	477389,6		
			6	1593205,5	477418,6		
			7	1593274,6	477356,8		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
202	6	Thôn Nhơn Khánh, xã Sa Thầy	1	1598835,2	476184,9	2	120
			2	1598836,0	476273,9		
			3	1598625,9	476324,4		
			4	1598613,0	476282,4		
			1	1598572,2	476171,3		
			2	1598611,9	476314,4		
			3	1598592,8	476329,3		
			4	1598559,1	476224,3		
			5	1598499,0	476249,1		
			6	1598529,1	476198,2		
203	BS45	Thôn Đăk Tang, xã Rờ Kơi	1	1612274,1	467568,2	1,46	328,5
			2	1612273,5	467820,2		
			3	1612212,5	467842,1		
			4	1612220,0	467582,1		
204	BS46	Thôn Nghĩa Long, xã Sa Bình	1	1595328,1	483141,2	1,78	653,26
			2	1595340,9	483230,2		
			3	1595325,8	483236,2		
			4	1595297,9	483236,1		
			5	1595239,9	483228,0		
			6	1595204,9	483208,9		
			7	1595185,0	483183,9		
			8	1595137,1	483116,8		
			9	1595180,2	483091,9		
			10	1595211,1	483136,9		
			11	1595251,2	483093,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			12	1595288,1	483128,1		
205	2	Thôn Đăk Brông, xã Đăk Rơ Wa	1	1583694,3	499773,6	10,8	550
			2	1583693,7	500030,6		
			3	1583271,7	500029,7		
			4	1583272,3	499772,7		
206	4	Thôn Kon Gur, xã Đăk Rơ Wa	1	1588908,6	507407,6	0,3	50
			2	1588913,4	507464,6		
			3	1588880,4	507482,5		
			4	1588845,6	507415,5		
207	BS15	Thôn Kon Gur, xã Đăk Rơ Wa	1	1588937,2	507595,6	12,3	1.039,35
			2	1588950,1	507641,7		
			3	1588824,9	507725,4		
			4	1588853,8	507774,5		
			5	1588968,9	507706,7		
			6	1589009,6	507848,8		
			7	1588758,4	507962,2		
			8	1588637,9	508186,0		
			9	1588478,2	508065,6		
			10	1588636,2	508058,0		
			11	1588640,7	507819,0		
			12	1588580,8	507771,9		
			13	1588813,2	507569,4		
208	BS16	Thôn Kon Gur, xã Đăk Rơ Wa	1	1589419,5	508339,7	3,5	264,25
			2	1589430,3	508461,7		
			3	1589218,3	508470,2		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			4	1589156,6	508329,1		
			5	1589175,8	508247,1		
			6	1589274,5	508337,3		
209	BS17	Thôn Kon Gur, xã Đăk Rơ Wa	1	1589114,2	508500,0	12,8	768
			2	1589151,5	508827,1		
			3	1589011,7	508742,8		
			4	1588978,6	508804,7		
			5	1589122,4	508878,0		
			6	1588769,3	508913,2		
			7	1588725,0	508582,1		
210	BS21	Thôn 5, xã Đăk Rơ Wa	1	1578905,5	496478,4	23,1	1.824,9
			2	1578764,0	496712,1		
			3	1578841,6	496927,2		
			4	1578444,6	496940,4		
			5	1578309,1	496708,1		
			6	1578628,9	496310,8		
211	BS22	Thôn Kon Drei, xã Đăk Rơ Wa	1	1587216,1	507664,9	6,1	439,2
			2	1587247,9	507771,0		
			3	1587037,6	507914,5		
			4	1586861,4	507983,1		
			5	1586794,7	507837,0		
			6	1587003,0	507731,5		
			7	1587047,0	507718,6		
			8	1587027,8	507808,5		
			9	1587051,7	507825,5		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			10	1587098,8	507819,7		
			11	1587134,9	507760,7		
			12	1587101,0	507701,7		
212	BS34	Thôn Kon Gur, xã Đăk Rơ Wa	1	1588515,6	506926,8	15,19	1.670,9
			2	1588482,5	506992,7		
			3	1588478,3	507070,7		
			4	1588373,0	507238,4		
			5	1588288,8	507291,3		
			6	1588193,5	507446,0		
			7	1588060,3	507571,7		
			8	1587927,5	507477,5		
			9	1588294,6	506953,3		
			10	1588398,8	506859,5		
213	BS35	Thôn Kon Gur, xã Đăk Rơ Wa	1	1589033,2	508960,8	10,9	1.090
			2	1588955,0	509068,6		
			3	1588487,1	508999,6		
			4	1588434,8	508701,5		
			5	1588656,9	508665,0		
			6	1588732,3	508943,1		
214	BS51	Thôn Kon Gur, xã Đăk Rơ Wa	1	1589496,0	509027,8	3,53	917,8
			2	1589445,8	509114,7		
			3	1589350,9	509101,5		
			4	1589284,3	508910,3		
			5	1589440,4	508867,7		
			6	1589472,3	508926,7		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
215	BS52	Thôn Kon Gur, xã Đăk Rơ Wa	1	1587341,7	507857,2	3,40	809,2
			2	1587328,5	507945,1		
			3	1587412,5	507942,3		
			4	1587379,3	508042,2		
			5	1587275,2	508060,0		
			6	1587204,2	508059,9		
			7	1587146,4	508001,7		
			8	1587266,7	507854,0		
216	BS33	Thôn 7, xã Ia Tơi	1	1553260,3	446414,4	2,92	438
			2	1553260,8	446199,4		
			3	1553168,8	446164,2		
			4	1553122,6	446253,1		
			5	1553119,4	446385,1		
217	5	Xã Đăk Pék	1	1662425,8	471870,1	4	
218	6	xã Đăk Môn	1	1644261,9	466426,2	2,7	
219	7	xã Đăk Môn	1	1660045,1	470428,7	20	
220	8	xã Đăk Plô	1	1665754,6	464491,6	3,3	
221	9	xã Đăk Plô	1	1686180,5	463787,2	3,48	
222	10	xã Đăk Plô	1	1687386,5	464230,9	7	
223	11	xã Đăk Plô	1	1680644,8	471462,6	2,2	
224	12	xã Ngọc Linh	1	1670977,1	492405,3	2,4	
225	13	xã Xốp	1	1670882,3	479576,3	2,1	
226	14	xã Đăk Long (vị trí 2)	1	1651409,8	454957,0	2	
227	15	xã Ngọc Linh	1	1671527,8	492575,6	2,7	
228	16	Xã Đăk Pék	1	1665207,7	472829,4	9,3	

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
229	17	xã Đăk Long	1	1647009,6	459903,2	2	
230	18	xã Đăk Plô	1	1686180,5	463787,2	3,48	
231	23	xã Bờ Y	1	1629405,7	459678,9	4,9	
232	24	xã Bờ Y	1	1628404,2	454495,6	2	
233	25	xã Sa Loong	1	1613853,3	457912,5	3,5	
234	26	xã Bờ Y	1	1629287,3	460327,7	2,6	
235	27	xã Tu Mơ Rông	1	1637657,6	493897,2	1,5	
236	28	xã Tu Mơ Rông	1	1638169,3	494040,4	3,1	
237	29	Xã Măng Ri (Ngã tư Lâm trường đi về hướng UBND xã Ngọc Lây cũ)	1	1652544,4	500045,4	6	Sẽ xác định khi thăm dò
238	30	Xã Măng Ri (Ngã tư Lâm trường đi về hướng UBND xã Ngọc Lây cũ)	1	1652457,4	500027,2	10	Sẽ xác định khi thăm dò
239	31	xã Măng Ri	1	1652419,6	500390,1	2,5	
240	37	Xã Đăk Tô	1	1618647,0	473525,3	3,1	
241	38	Xã Đăk Tô	1	1617223,7	480482,1	17,6	
242	41	Mỏ khoáng sản đất đồi làm vật liệu xây dựng thông thường Thôn Kon Bơ Băn, xã Ngọk Réo	1	1600132,2	503610,4	6	
			2	1600220,5	503599,0		
			3	1600230,1	503524,5		
			4	1600257,2	503496,4		
			5	1600368,7	503464,7		
			6	1600401,6	503531,6		
			7	1600281,2	503681,4		
			8	1600262,4	503835,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			9	1600189,8	503903,6		
			10	1600090,6	503680,6		
			11	1600132,2	503610,4		
243	42	xã Đăk Pxi	1	1621632,5	492333,7	4,5	
244	43	xã Đăk Pxi	1	1618536,4	488758,9	25,7	
245	44	xã Đăk Hà	1	1598698,0	496472,2	10	
246	54	xã Mô Rai	1	1591197,7	453363,0	2	
247	55	xã Ya Ly	1	1585695,7	481044,3	2	
248	56	xã Mô Rai. Cách đường tỉnh 674 (cũ) khoảng 50m	1	1590058,9	449102,4	0,68	Sẽ xác định khi thăm dò
249	57	xã Sa Bình	1	1591933,9	483675,8	10	
250	58	Xã Sa Bình	1	1593219,9	484137,6		
251	59	Xã Sa Bình	1	1594317,1	484062,0	38,3	
252	60	Xã Mô Rai	1	1593277,5	455766,5	21	
253	61	xã Mô Rai.	1	1591232,4	453473,0	1,9	
254	62	Xã Mô Rai	1	1590052,7	449166,3	0,7	
255	63	xã Rờ Kơi	1	1611989,0	468072,6	11	
256	64	Xã Rờ Kơi	1	1604940,1	470277,2	1,19	
257	65	Xã Rờ Kơi	1	1612221,0	467581,1	1	
258	80	Đất san lấp Thôn Vi Glơng, xã Kon Plông	1	1619023,6	541693,1	39	Sẽ xác định khi thăm dò
259	81	xã Măng Đen	1	1610485,4	532588,1	40	
260	82	xã Măng Đen	1	1615882,2	537945,5	41	
261	83	Đất san lấp Thôn Vi Klâng xã Kon Plông	1	1627686,6	550388,5	3	Sẽ xác định khi thăm dò

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
262	84	xã Măng Bút	1	1651571,7	527946,8	5	
263	85	xã Măng Đen	1	1621464,8	531544,4	7	
264	86	xã Măng Đen	1	1633888,4	524566,4	10	
265	93	Xã Kon Braih	1	1598946,3	516989,9	4,3	
266	94	xã Đăk Kôi	1	1608954,3	517636,8	1,6	
267	95	xã Đăk Kôi	1	1605827,0	519206,8	1,5	
268	96	Xã Kon Braih	1	1589334,7	509180,4	3,5	
269	97	Xã Kon Braih	1	1593144,0	513109,5		
270	98	Xã Kon Braih	1	1601200,3	521487,6	3,4	
271	99	xã Đăk Rve	1	1603583,9	525271,5	1	
272	100	xã Đăk Rve	1	1605406,8	531676,0	1	
273	101	xã Đăk Rve	1	1603933,0	535724,5	1,6	
274	102	xã Đăk Kôi	1	1624260,8	510671,8	1,6	
275	103	xã Đăk Rve	1	1589368,6	509249,5	6,8	
276	107	Xã Đăk Rơ Wa	1	1589070,1	508084,9		
277	108	Xã Đăk Rơ Wa	1	1589667,4	509339,1		
278	109	Xã Đăk Rơ Wa	1	1588941,5	507906,6	19,1	
279	110	Xã Đăk Rơ Wa	1	1589114,2	508500,0		
280	111	Xã Đăk Rơ Wa	1	1589667,4	509339,1	6,7	
281	112	Xã Đăk Rơ Wa	1	1589012,7	507356,8	5,5	
282	113	Xã Đăk Rơ Wa	1	1589398,1	508098,6	2,7	
283	114	Xã Đăk Rơ Wa	1	1589496,0	509028,8	3,2	
284	115	Xã Đăk Rơ Wa	1	1588778,8	507328,3	6,1	
285	116	Xã Đăk Rơ Wa	1	1588567,0	507659,8	3,9	
286	117	Xã Đăk Rơ Wa	1	1588085,4	507516,8	2,4	

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
287	118	Xã Đăk Rơ Wa	1	1588239,5	507897,1	3	
288	119	Xã Đăk Rơ Wa	1	1587976,2	508060,5	3,4	
289	120	Xã Đăk Rơ Wa	1	1587855,1	507625,3	3,8	
290	121	Xã Đăk Rơ Wa	1	1587731,5	507942,0	4,9	
291	122	Xã Đăk Rơ Wa	1	1587439,7	507862,4	4,2	
292	123	Xã Đăk Rơ Wa	1	1587382,1	508125,3	4,2	
293	124	Xã Đăk Rơ Wa	1	1587068,3	508028,6	2,2	
294	125	Xã Đăk Rơ Wa	1	1589454,0	505829,8	8,8	
295	126	Xã Đăk Rơ Wa	1	1589048,5	508341,9	2	
296	127	Xã Đăk Rơ Wa	1	1581861,7	502846,5	25,3	
297	128	Xã Đăk Rơ Wa	1	1588232,9	507723,1	20,97	
298	129	Xã Đăk Rơ Wa	1	1589419,5	508339,7	3,9	
299	137	Xã Ia Tơi	1	1575793,8	442382,3	5,18	
300	138	xã Ia Tơi	1	1560378,2	461162,9	2,48	
301	139	xã Ia Đal	1	1556386,1	435256,5	13,57	
302	140	Xã Ia Tơi	1	1547721,3	442546,5	2,2	
303	141	Xã Ia Tơi	1	1561210,2	461179,7	4,4	
304	142	Xã Ia Tơi	1	1575324,2	442195,3	4,4	
305	143	Xã Ia Đal	1	1564340,5	436184,5	3,6	
306		Mỏ đất Sứ Núi Lau, Tổ dân phố An Thường, phường Đức Phổ	1	1636778,5	602078,3	4,35	250
			2	1636803,5	602202,2		
			3	1636787,5	602311,6		
			4	1636692,5	602392,8		
			5	1636615,2	602285,4		
			6	1636626,8	602112,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
307		Mỏ đất Chồi Hố Chuối, thôn Tham Hội 3, xã Đông Sơn	M1	1686034,5	587177,8	7.6	450
			M2	1685932,0	587215,7		
			M3	1685887,3	587253,5		
			M4	1685702,5	587162,5		
			M5	1685859,7	586950,3		
			M6	1685960,4	587004,7		
			M7	1686058,1	587020,3		
			M8	1686160,7	587077,2		
			M9	1686100,2	587182,1		
			M10	1686078,1	587174,7		
308		Mỏ đất Hòn Dồ, Thôn Phước Thọ, xã Trường Giang	1	1673956,4	564495,7	37	7.356
309		Mỏ đất núi Đồng Nàng, Thôn Trường Thọ và Thế Lợi, xã Thọ Phong	1	1684082,0	586319,6	6	Sẽ xác định khi thăm dò
			2	1684073,2	586405,7		
			3	1683844,3	586352,6		
			4	1683723,6	586235,2		
			5	1683797,6	586085,4		
			6	1683977,4	586168,9		
			7	1684095,3	586366,5		
			8	1684075,7	586399,7		
			9	1684042,8	586413,0		
			10	1683977,0	586400,0		
			11	1683882,3	586388,8		
			12	1683792,4	586327,9		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			13	1683746,2	586288,3		
			14	1683726,2	586208,9		
			15	1683732,6	586149,3		
			16	1683778,4	586096,1		
			17	1683831,0	586076,1		
			18	1683902,6	586085,7		
			19	1683947,1	586098,8		
			20	1683971,9	586130,2		
			21	1684029,1	586240,9		
			22	1684068,7	586293,7		
			23	1684088,6	586333,4		
310		Mỏ đất Thôn Trường Thọ và Thế Lợi, xã Thọ Phong	1	1683758,4	586049,6	9,52	Sẽ xác định khi thăm dò
			2	1683646,0	586178,0		
			3	1683502,1	586166,1		
			4	1683377,3	585909,3		
			5	1683538,8	585783,1		
			6	1683660,7	585842,0		
311		Mỏ đất thôn Thọ Nam & Thọ Đông, Xã Thọ Phong	M1	1680365,7	581880,0	4,27	Sẽ xác định khi thăm dò
			M2	1680368,9	581879,2		
			M3	1680365,1	581866,4		
			M4	1680369,6	581864,4		
			M5	1680371,0	581861,6		
			M6	1680421,5	581844,4		
			M7	1680432,5	581834,8		
			M8	1680439,7	581821,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			M9	1680465,3	581832,1		
			M10	1680483,8	581789,6		
			M11	1680483,9	581777,0		
			M12	1680449,2	581755,4		
			M13	1680396,7	581706,3		
			M14	1680384,2	581709,9		
			M15	1680335,5	581690,2		
			M16	1680335,5	581708,6		
			M17	1680305,3	581703,2		
			M18	1680251,1	581681,5		
			M19	1680228,2	581666,9		
			M20	1680220,9	581632,4		
			M21	1680208,3	581629,0		
			M22	1680209,5	581590,6		
			M23	1680185,8	581599,0		
			M24	1680149,7	581637,7		
			M25	1680135,2	581646,5		
			M26	1680086,9	581699,3		
			M27	1680130,6	581656,5		
			M28	1680109,7	581708,7		
			M29	1680213,9	581777,0		
			M30	1680287,9	581784,5		
			M31	1680332,4	581789,4		
			M32	1680348,8	581831,7		
			M33	1680345,7	581855,7		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			M34	1680359,7	581868,1		
			M35	1680123,1	581571,8		
			M36	1680119,8	581574,6		
			M37	1680096,5	581555,0		
			M38	1680061,4	581666,5		
			M39	1680058,9	581670,0		
			M40	1680078,0	581691,5		
			M41	1680086,9	581699,3		
312		Mỏ đất thôn 7 Nghĩa Lâm, xã Trà Giang	M1	1674695,3	569252,3	9,82	620
			M2	1674512,0	569149,0		
			M3	1674550,1	568986,7		
			M4	1674661,0	568848,0		
			M5	1674836,2	568797,5		
			M6	1674894,0	568900,0		
313		Mỏ Đất thôn 6, Xã Trà Giang	1	1674997,1	568781,3	16,5	Sẽ xác định khi thăm dò
			2	1674992,9	568928,9		
			3	1674960,6	568934,2		
			4	1674914,1	568982,5		
			5	1674902,0	569018,3		
			6	1674995,5	569136,3		
			7	1674761,0	569309,4		
			8	1674658,6	569228,2		
			9	1674505,1	569154,9		
			10	1674493,8	569085,5		
			11	1674523,2	569003,4		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			12	1674576,3	568908,5		
			13	1674601,9	568925,7		
			14	1674648,6	568857,5		
			15	1674681,1	568844,7		
314		Mở rộng mỏ đất Hố Hóc Ngày, An Chỉ Tây, xã Đình Cương	1	1657926,3	585826,2	7,9	Sẽ xác định khi thăm dò
			2	1657891,5	585660,0		
			3	1658509,7	585905,7		
			4	1658347,4	585993,3		
315		Mỏ đất Làng Rê, Xã Sơn Kỳ	1	1648478,0	556546,0	7,56	75,6
			2	1648420,0	556693,0		
			3	1648420,0	556670,0		
			4	1648118,0	556653,0		
			5	1648100,0	556567,0		
			6	1648118,0	556500,0		
			7	1648305,0	556468,0		
316		Mỏ đất xã Sơn Linh	M1	1663630,0	561464,1	5,4 ha	Sẽ xác định khi thăm dò
			M2	1663611,8	561556,2		
			M3	1663667,7	561623,4		
			M4	1663664,5	561578,0		
			M5	1663484,8	561709,8		
			M6	1663370,3	561438,1		
317		Mỏ đất thôn Đăk Trên, xã Sơn Tây	1	1657674,0	535723,0	4,37	655,665
			2	1657688,0	535656,0		
			3	1657695,0	535570,0		
			4	1657661,0	535500,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			5	1657579,0	535478,0		
			6	1657455,0	535708,0		
			7	1657519,0	535757,0		
318		Mỏ đất Gò Xơi, xóm Tà Huynh Công Loan, thôn Đồng Cần, xã Minh Long	1	1649531,3	574500,9	2,2	330
			2	1649509,0	574499,0		
			3	1649469,5	574499,8		
			4	1649446,2	574508,9		
			5	1649431,8	574519,2		
			6	1649406,8	574561,0		
			7	1649410,6	574596,7		
			8	1649409,3	574606,1		
			9	1649414,6	574603,7		
			10	1649419,7	574613,2		
			11	1649421,3	574613,5		
			12	1649424,0	574615,2		
			13	1649506,7	574643,1		
			14	1649598,4	574639,2		
			15	1649598,5	574635,8		
			16	1649595,4	574626,4		
			17	1649592,2	574620,2		
			18	1649590,9	574612,4		
			19	1649589,4	574607,4		
			20	1649589,1	574604,3		
			21	1649589,5	574601,9		
			22	1649591,8	574596,3		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			23	1649593,0	574591,8		
			24	1649591,4	574586,3		
			25	1649589,1	574583,3		
			26	1649589,0	574582,1		
			27	1649589,8	574579,2		
			28	1649592,0	574577,3		
			29	1649593,4	574572,2		
			30	1649594,0	574568,2		
			31	1649593,7	574563,6		
			32	1649592,3	574558,6		
			33	1649588,3	574551,2		
			34	1649585,1	574547,2		
			35	1649582,5	574541,7		
			36	1649582,5	574539,7		
			37	1649583,8	574534,6		
			38	1649577,8	574529,8		
319		Đất Thôn Ka La, xã Ba Dinh	1	1632406,3	572448,8	86	3.200
			2	1632409,5	572692,4		
			3	1632115,0	572783,1		
			4	1632105,4	572601,2		
			5	1632051,3	572484,1		
320		Đất san lấp Thôn Kép Ram, Xã Đăk Rơ Wa	1	1579184,0	496461,0	65,6ha	Sẽ xác định khi thăm dò
			2	1578881,0	496066,0		
			3	1578642,0	496073,0		
			4	1578309,0	496708,0		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			5	1578311,0	497197,0		
			6	1578632,0	497381,0		
			7	1578918,0	497226,0		
			8	1578938,0	497104,0		
			9	1578842,0	496927,0		
			10	1578787,0	496735,0		
			11	1578811,0	496674,0		
			12	1578946,0	496503,0		
321		Mỏ đất san lấp thôn Ri Nầm, xã Đăk Môn	1	1646458,9	463798,1	2	100
322		Mỏ Đất thôn Xà Ruông *(phía sau trụ sở UBND xã hiện nay) Xã Sơn Tây Hạ*	1	1650670,0	548146,0		Sẽ xác định khi thăm dò
			2	1650505,0	548113,0		
			3	1650392,0	548204,0		
			4	1650459,0	548322,0		
			5	1650550,0	548402,0		
323		Thôn Kon Brẫy, xã Măng Đen,	1	1621007,4	537629,9	8	Sẽ xác định khi thăm dò
			2	1621239,3	537701,4		
			3	1621324,1	537777,6		
			4	1621399,8	537919,7		
			5	1621201,8	537924,3		
			6	1620917,0	537830,7		
324		Thôn Kon Du, xã Măng Đen	1	1625677,8	535501,4	5,7	Sẽ xác định khi thăm dò
			2	1625741,9	535901,5		
			3	1625670,9	535875,3		
			4	1625578,9	535896,1		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			5	1625530,2	535739,0		
			6	1625552,6	535561,1		
			7	1625619,9	535459,3		
325		Thôn Minh Xuân, xã Sơn Mai	M1	1654554,9	580941,2	6	Sẽ xác định khi thăm dò
			M2	1654682,0	581059,0		
			M3	1654832,5	580945,0		
			M4	1654950,0	580813,6		
			M5	1654832,0	580747,3		
			M6	1654791,7	580765,4		
			M7	1654754,9	580773,4		
			M8	1654716,4	580796,6		
326		Mỏ đất Thế Lợi, xã Thọ Phong và xã Đông Sơn	1	1684898,4	585415,6	62,83	15.000
			2	1685128,8	586261,7		
			3	1684943,9	586547,7		
			4	1685148,9	587032,0		
			5	1685360,0	586980,0		
			6	1685488,0	586594,0		
			7	1685572,8	586393,0		
			8	1685547,6	586350,0		
			9	1685483,0	586330,6		
			10	1685468,0	586365,9		
			11	1685430,5	586358,6		
			12	1685391,0	586265,5		
			13	1685420,3	586226,9		

STT	Số hiệu	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
			14	1685476,8	586226,9		
			15	1685534,7	586261,6		
			16	1685690,5	586268,9		
			17	1685687,1	586207,4		
			18	1685674,9	586176,9		
			19	1685635,5	586133,1		
			20	1685624,8	586060,2		
			21	1685570,9	585982,9		
			22	1685556,9	585973,8		
			23	1685511,1	585973,8		
			24	1685232,4	585702,2		
			25	1684995,0	585331,0		
327		Mỏ đất núi Rừng Già, xã Thọ Phong và xã Đông Sơn	1	1683866,9	588852,8	38,65	8.000
			2	1683727,6	588941,8		
			3	1683569,5	589053,7		
			4	1683350,5	589258,2		
			5	1683159,2	589216,7		
			6	1683260,8	589075,4		
			7	1683084,4	588985,2		
			8	1683229,4	588609,0		
			9	1683605,4	588518,5		
			10	1684106,8	588715,6		
			11	1683914,2	588804,1		

3.4. Sét gạch ngói

STT	Số hiệu	Địa danh	Điểm góc	X	Y	Diện tích QH (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m3)
1	51	Thôn Bắc Phong, xã Bờ Y	1	1623402,5	459740,6	10	225
			2	1623073,0	459493,9		
			3	1623201,5	459293,2		
			4	1623542,9	459541,9		
			5	1623402,5	459740,6		
2	54	Thôn Cao Sơn, Sa Loong	1	1619536,5	464680,2	15,1	339,75
			2	1620110,8	464991,5		
			3	1620202,3	464772,7		
			4	1619631,0	464470,4		
			5	1619536,5	464680,2		
3	55	Thôn Cao Sơn, Sa Loong	1	1619466,0	464931,0	12	270
			2	1618978,5	465120,0		
			3	1619071,1	465336,2		
			4	1619535,5	465156,2		
			5	1619466,0	464931,0		
4	81	Thôn 1, xã Đăk Tô	1	1616183,3	486562,8	30	1500
			2	1615982,9	486269,3		

			3	1615983,8	485896,3		
			4	1616207,1	485755,8		
			5	1616467,1	485727,4		
			6	1616377,5	486483,2		
			7	1616183,3	486562,8		
5	90	Làng Ba Tu 2, xã Măng Ri	1	1646957,0	510097,4	25,2	378
			2	1646842,7	510251,2		
			3	1646744,9	510144,0		
			4	1646377,0	510130,1		
			5	1646370,7	509805,1		
			6	1646530,0	509658,5		
			7	1646703,2	509574,9		
			8	1646855,7	509794,2		
			9	1646957,0	510097,4		
6	91	Làng Long Lẫy 3, xã Măng Ri	1	1646201,4	509045,8	15,2	228
			2	1646103,1	508764,6		
			3	1645953,6	508522,3		
			4	1645700,7	508473,7		
			5	1645814,0	508771,9		
			6	1645992,3	509110,3		
			7	1646201,4	509045,8		
7	147	Thôn Hòa Bình, xã Sa Bình	1	1593273,3	479338,7	6,7	335
			2	1593445,9	479525,1		
			3	1593190,4	479764,6		
			4	1593115,8	479564,4		
			5	1593209,1	479455,6		
			6	1593273,3	479338,7		
8	153	Thôn Tân An, xã Sa Bình	1	1590067,5	476977,8	2,5	125
			2	1589984,5	476973,6		

			3	1589960,9	477247,6		
			4	1590060,9	477254,8		
			5	1590067,5	476977,8		
9	154	Thôn Tân An, xã Sa Bình	1	1589760,6	477366,1	4,4	220
			2	1589936,4	477462,5		
			3	1589882,0	477657,4		
			4	1589836,0	477639,3		
			5	1589782,9	477701,2		
			6	1589716,0	477665,0		
			7	1589744,2	477552,1		
			8	1589760,6	477366,1		
10	157	Thôn Tân An, xã Sa Bình	1	1589681,0	477652,0	4,5	225
			2	1589700,3	477518,0		
			3	1589608,3	477540,8		
			4	1589501,4	477457,6		
			5	1589459,9	477697,5		
			6	1589591,8	477768,8		
			7	1589681,0	477652,0		
11	174	Thôn Thanh Trung, phường Đăk Cấm	1	1595244,9	498388,7	51	1.275
			2	1594194,9	498386,4		
			3	1594035,8	497986,1		
			4	1594743,4	497719,6		
12	178	Thôn Măng La, xã Ngọk Bay	1	1591065,1	493745,7	70,3	1.757,5
			2	1591063,5	494479,7		
			3	1589953,1	494697,3		
			4	1590405,0	493778,3		
			5	1591065,1	493745,7		
13	190	Xã Đăk Rơ Wa	1	1581708,8	496786,4	5	125
			2	1581599,0	496684,2		

			3	1581465,2	497063,9		
			4	1581614,2	497064,2		
			5	1581708,8	496786,4		
14	1	Thôn 2, xã Ngọk Bay	1	1592081,5	487080,1	2,3	100
			2	1591971,1	487277,8		
			3	1591891,2	487243,7		
			4	1591964,6	487043,8		
15	BS09	xã Ngọk Bay	1	1590741,0	493360,0	6,7	659,95
			2	1590532,7	493462,6		
			3	1590447,8	493457,4		
			4	1590341,8	493426,2		
			5	1590340,2	493271,2		
			6	1590455,1	493308,4		
			7	1590598,4	493167,7		
16	BS10	Thôn 2, xã Xã Đăk Rơ Wa	1	1580367,7	498257,5	4,0	322
			2	1580367,2	498446,5		
			3	1580155,3	498446,0		
			4	1580155,7	498257,0		
17	BS11	Phường Đăk Cấm	1	1595601,1	497370,5	6,1	381,25
			2	1595693,6	497585,7		
			3	1595621,6	497604,5		
			4	1595509,9	497453,3		
			5	1595219,2	497320,7		
			6	1595268,5	497207,8		
18	BS50	Thôn Măng La Kơ Tu, xã Ngọk Bay	1	1590455,1	493308,4	0,76	123,88
			2	1590340,2	493271,2		
			3	1590345,4	493170,2		
			4	1590377,4	493161,2		
			5	1590598,4	493167,7		

19	40	xã Ngọk Réo	1	1596730,2	498673,9	3	
20	134	Xã Đăk Rơ Wa	1	1588649,2	505754,1	15	

3.5. Vàng

STT	Số hiệu	Điểm góc	X	Y	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Tài nguyên dự báo (tấn)
1	4	1	1687998,4	462949,3	Thôn Bêng Lang, xã Đăk Plô	42,1	0,017
		2	1687980,2	463044,3			
		3	1687929,0	463148,2			
		4	1687813,9	463182,9			
		5	1687735,7	463273,7			
		6	1687598,5	463371,4			
		7	1687458,5	463345,1			
		8	1687276,5	463339,7			
		9	1687130,8	463233,3			
		10	1687158,2	463030,4			
		11	1687103,8	462786,3			
		12	1687312,1	462638,7			
		13	1687495,1	462676,2			
		14	1687626,9	462755,5			
		15	1687814,3	462992,9			
2		1	1660450,3	463067,8	Núi Vai, xã Đăk Môn	21,7	
		2	1660355,9	463397,3			
		3	1659703,1	463190,5			

STT	Số hiệu	Điểm góc	X	Y	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Tài nguyên dự báo (tấn)
		4	1659784,8	462910,8			
3	23	1	1657168,3	469924,9	Thôn Đăk Wất, xã Đăk Môn	49,5	0,284
		2	1657148,9	470178,5			
		3	1656739,5	470299,9			
		4	1656029,7	469507,8			
		5	1656644,2	469489,1			
4	24	1	1655966,0	469119,1	Thôn Đăk Gô, xã Đăk Môn	26,4	0,427
		2	1655866,7	469222,7			
		3	1655123,7	468736,0			
		4	1655549,9	468559,9			
		5	1655782,4	468655,0			
5	48	1	1625997,4	455271,3	Thôn Iệc, xã Bờ Y	12,6	0,340
		2	1625705,3	455315,6			
		3	1625774,4	455735,8			
		4	1626072,5	455681,5			
		5	1625997,4	455271,3			
6	56	1	1617564,8	465466,9	Xã Sa Loong	27	0,385
		2	1617170,8	465466,0			
		3	1617168,2	464787,0			
		4	1617566,3	464780,8			
		5	1617564,8	465466,9			
7	58	1	1614844,9	463545,8	Thôn Giang Lố 2, xã Sa Loong	9,1	0,072
		2	1614755,5	463761,6			
		3	1614412,9	463586,9			
		4	1614499,3	463362,1			
		5	1614844,9	463545,8			
8	BS38	1	1617473,0	465360,6	Xã Sa Loong	9,3	

STT	Số hiệu	Điểm góc	X	Y	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Tài nguyên dự báo (tấn)
		2	1617279,2	465732,2			
		3	1617045,3	465693,7			
		4	1617031,7	465491,7			
		5	1619894,4	469255,0		7,2	
		6	1620000,2	469345,3			
		7	1619653,3	469745,5			
		8	1619552,5	469661,3			
9	74	1	1618630,1	473482,2	Thôn Đăk Ri Peng, xã Đăk Tô	22,9	1.268
		2	1618402,6	473233,7			
		3	1618082,3	473377,0			
		4	1618011,8	473624,9			
		5	1618508,3	473839,0			
		6	1618630,1	473482,2			
10	83	1	1612891,5	476927,6	Xã Đăk Tô	108	0,643
		2	1612889,5	477827,6			
		3	1611689,5	477825,0			
		4	1611691,5	476925,0			
		5	1612891,5	476927,6			
11	145	1	1602159,0	479921,1	Khu I, xã Sa Bình	6,78	0,592
		2	1602158,8	480030,1			
		3	1601533,6	480116,7			
		4	1601533,8	480008,7			
		5	1602159,0	479921,1			
		1	1604045,0	479445,2	Khu II, xã Sa Bình	4,5	
		2	1604083,9	479491,3			
		3	1603819,4	479722,7			
		4	1603584,2	479813,2			

STT	Số hiệu	Điểm góc	X	Y	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Tài nguyên dự báo (tấn)
		5	1603555,4	479744,1			
		6	1603777,6	479646,6			
		7	1604045,0	479445,2			
12	150	1	1592870,8	484643,8	Thôn Bình Sơn, xã Sa Bình	3,1	0,012
		2	1592802,5	484806,7			
		3	1592650,7	484681,4			
		4	1592736,0	484567,5			
		5	1592814,0	484554,7			
		6	1592870,8	484643,8			
13	158	1	1586055,2	484984,1	Thôn Bình Long, xã Sa Bình	6,2	0,351
		2	1585996,6	485231,9			
		3	1585758,0	485089,4			
		4	1585879,5	484856,7			
		5	1586055,2	484984,1			
14	159	1	1588366,8	442639,4	Xã Mô Rai	20,3	0,160
		2	1588363,1	442964,4			
		3	1587856,1	442936,3			
		4	1587854,0	442542,3			
		5	1588362,0	442562,4			
		6	1588366,8	442639,4			
15	192	1	1580947,3	484496,0	Xã Ia Chim	7,1	0,131
		2	1580617,2	484523,3			
		3	1580634,6	484378,4			
		4	1580718,8	484264,5			
		5	1580964,7	484297,1			
		6	1580947,3	484496,0			

3.6. Đồng

STT	Địa điểm	Điểm góc	X	Y	Diện tích (ha)
1	Kon Rá, xã Đăk Kôi và xã Kon Baraih	1	1604445,1	517952,0	73,1
		2	1604454,2	518626,4	
		3	1604224,4	518629,4	
		4	1603697,5	518511,6	
		5	1603456,0	517964,0	
		6	1603698,8	517579,6	
2	Khu Kon Nhân, xã Kon Braih	1	1603263,7	517999,4	100
		2	1603063,2	518355,4	
		3	1602300,8	517844,0	
		4	1601605,7	516914,8	
		5	1601870,8	516581,6	
3	Khu Kon Long, xã Đăk Kôi	1	1607263,9	516450,7	90
		2	1607176,5	516867,1	
		3	1607703,8	517109,8	
		4	1607463,6	517594,1	
		5	1606663,0	517172,0	
		6	1606416,7	516840,1	
		7	1606489,9	516356,6	
		8	1606870,2	516304,6	

3.7. Than Bùn

STT	SH diện tích QH	Giới hạn các điểm góc	X	Y	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m3)
1	189	1	1580866	490570,8	Xã Ia Chim	15,9	198,75
		2	1581043	490789,1			
		3	1581242	491092,6			
		4	1581328	491261,7			
		5	1581502	491395,1			
		6	1581522	491508,1			
		7	1581755	491786,6			
		8	1581715	491823,6			
		9	1581456	491531,0			
		10	1581333	491432,7			
		11	1581158	491293,4			
		12	1581144	491175,3			
		13	1580803	490614,6			
		14	1580872	490568,8			
		15	1580866	490570,8			
2	194	1	1579360	492318,5	Xã Ia Chim	5	62,5
		2	1579382	492412,5			
		3	1578900	492510,5			
		4	1578875	492406,4			
		5	1579360	492318,5			
3	122	1	1612836	488917,4	Thôn Tân Lập A, xã	5	50
		2	1612789	488855,3			

		3	1612628	488975,9	Đăk Mar		
		4	1612789	489299,3			
		5	1612871	489284,4			
		6	1612785	489036,2			
		7	1612836	488917,4			

3.8. Nước khoáng

STT	Vị trí	X	Y
1	xã Kon Đào	1626953,2	484254,6
	xã Kon Đào	1626934,2	484290,6
2	Măng Ri	1643653,8	502212,4
3	Xã Ngọk Tụ	1630088,1	474863,6
4	Xã Đăk Pék	1665139,4	468966,2
5	Xã Kon Braih	1602041,5	519528,5
6	xã Kon Plông	1629624,2	541459,6
7	Xã Mô Rai	1586093,3	446982,7
8	xã Trà Bình	1688001,0	566004,0
9	xã Trà Bình	1687590,0	566813,0
10	xã Trà Bình	1686571,0	564031,0

3.9. Khoáng sản khác

STT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	X	Y	Địa danh	Hiện trạng	Diện tích QH (ha)	Tài nguyên dự báo (tấn)
1	35	Chì	1	1637114,9	450710,8	Xã Dục Nông	Khu vực khảo sát chưa có khai	35,1	18,8
			2	1637559,7	451259,9				

STT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	X	Y	Địa danh	Hiện trạng	Diện tích QH (ha)	Tài nguyên dự báo (tấn)
			3	1637929,35	450966,7		trường khai thác		
			4	1637531,62	450389,8				
			5	1637114,9	450710,8				
2	53	Secpentin	1	1621646,98	453615,6	Thôn Lếk, xã Bờ Y		12,5	303750
			2	1621187,59	453791,6				
			3	1620920,56	453797				
			4	1620929,87	453658				
			5	1621154,94	453629,5				
			6	1621601,42	453421,5				
			7	1621646,98	453615,6				
3	BS23	Đá serpentin làm ốp lát	1	1621407,07	453575,1	Xã Bờ Y		2,7	
			2	1621406,93	453640,1				
			3	1621228,63	453770,7				
			4	1621191,07	453574,6				
4	146	secpentinit	1	1599360,42	482492	Xã Sa Bình	Khu vực khảo sát chưa có khai trường khai thác	26,9	653670
			2	1599365,07	482654				
			3	1598624,81	482774,4				
			4	1597932,97	482703,9				
			5	1597931,43	482495,9				
			6	1598631,23	482583,4				
			7	1599360,42	482492				
5	03ST	Quarzit (Thạch anh)	1	1598896,01	480385	Xã Sa Bình	Chưa có hoạt động khai thác	4,72	2.000 m3 quarzit tảng lăn
			2	1599002,19	480760,2				
			3	1598885,15	480781,9				
			4	1598792,55	480593,7				

STT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	X	Y	Địa danh	Hiện trạng	Diện tích QH (ha)	Tài nguyên dự báo (tấn)
			5	1598847	480394,9				tương đương 5.300 tấ
6	BS36	Quarzit tảng lăn	1	1604015,57	477827,2	Xã Sa Thầy		8,19	
			2	1604301,57	477827,8				
			3	1604519,22	477987,3				
			4	1604573,46	478333,4				
			5	1604473,44	478341,2				
			6	1604432,08	478048,1				
			7	1604268,35	477927,7				
			8	1604018,35	477927,2				
7	BS37	Quarzit tảng lăn	1	1595987,87	479543,6	Xã Sa Bình		17,76	
			2	1596275,11	479891,3				
			3	1595974,54	480154,6				
			4	1595696,3	479802				
8	1	Titan	M1	1658584,01	596220,6	Xã Long Phụng		82.3	
			M2	1658629,31	596780,3				
			M3	1659450,42	597333,5				
			M4	1658096,11	597081,5				
			M5	1657622,57	596296,4				
9	2	Titan	M6	1662901,03	596938,2	Xã Mỏ Cày		445.9	
			M7	1662863,53	597787,2				
			M8	1661636,5	597793,5				
			M9	1661711,35	598161,9				
			M10	1660272,53	598546,7				
			M11	1660169,7	598033,1				

STT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	X	Y	Địa danh	Hiện trạng	Diện tích QH (ha)	Tài nguyên dự báo (tấn)
			M12	1658263,15	598970,6				
			M13	1658189,61	599240,2				
			M14	1657886,54	599356,8				
			M15	1657729,97	599269,9				
			M16	1657546,18	598468,7				
			M17	1659758,21	597531,4				
			M18	1660826,4	597532,9				
			M19	1661695,45	596982,7				
		Titan	M20	1663289,62	598020,6	Xã Mỏ Cày		104.4	
			M21	1663289,8	598080,6				
			M22	1659792,91	599018,3				
			M23	1653546,61	601220,8				
			M24	1653509,38	601094,5				
			M25	1654871,06	600652,7				
			M26	1660042,26	598815,1				
		Titan	M27	1656999,74	598715,9	Xã Mỏ Cày		363.6	
			M28	1657090,14	599484,8				
			M29	1652241,13	601198,1				
			M30	1649992,18	602291,8				
			M31	1649852,36	601852,6				
			M32	1654288,08	599985,9				
		Titan	M33	1653205,42	601204,2	Xã Lân Phong		33.1	
			M34	1653265,67	601324,8				
			M35	1651079,87	602176,7				
			M36	1651059,54	602129,5				

STT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	X	Y	Địa danh	Hiện trạng	Diện tích QH (ha)	Tài nguyên dự báo (tấn)
			M37	1651952,65	601639,4				
10	a	Thiếc	1	1633137,9	593948	Xã Đặng Thùy Trâm		297.4	
			2	1632373,63	595855,6				
			3	1631983,19	596235,7				
			4	1631938,62	595909,6				
			5	1631824,5	595858,2				
			6	1631762,29	595732,6				
			7	1631759,78	595173,5				
			8	1631192,9	594935,3				
			9	1631628,33	593354,7				
			10	1631381,46	591133,1			184.9	
			11	1631033,65	592282,5				
			12	1630384,71	592282,9				
			13	1630127,8	591784,2				
			14	1630499,3	589981,1				
			15	1630804,55	590223,8				
11	118	Sắt	1	1616355,9	504424,7	Xã Đăk Ui	Chưa có trường khai thác	69,3	2921
			2	1615362,9	504444,5				
			3	1615353,5	503745,5				
			4	1616352,5	503731,7				
			5	1616355,9	504424,7				
12	119	Sắt	1	1615844,6	501393,6	Xã Đăk Ui	Chưa có trường khai thác	21,7	11262
			2	1615844,6	501393,6				
			3	1615875,1	501637,7				
			4	1615006,9	501744,8				

STT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	X	Y	Địa danh	Hiện trạng	Diện tích QH (ha)	Tài nguyên dự báo (tấn)
			5	1615000,5	501486,8				
			6	1615844,6	501393,6				
			7	1615844,6	501393,6				
13	125	Sắt	1	1611873,2	501229,9	Thôn 1B, xã Đăk Ui	Chưa có trường khai thác	12,2	5787
			2	1611502,4	501104,1				
			3	1611459,8	501388,0				
			4	1611717,5	501530,6				
			5	1611888,7	501418,9				
			6	1611873,2	501229,9				
14	132	Sắt	1	1598003,2	497289,7	Thôn 1B, xã Đăk Hà	Đất nương rẫy của dân, đang trồng cao su	20,5	2834
			2	1597975,6	497589,6				
			3	1597346,8	497494,3				
			4	1597369,5	497154,3				
			5	1598003,2	497289,7				
15	184	Sắt	1	1588002,2	506218,7	Thôn Kon Jơ Drei, xã Đăk Rơ Wa	Đất nương rẫy của dân, đang trồng cao su	10,1	1532
			2	1588114,2	506674,9				
			3	1587919,1	506719,5				
			4	1587782,1	506258,2				
			5	1588004,2	506215,7				
			6	1588002,2	506218,7				
16	191	Sắt	1	1581278,0	484617,7	Xã Ia Chim	0	5,1	4424
			2	1581277,0	484618,7				
			3	1581091,4	484912,3				
			4	1580969,6	484830,1				
			5	1581160,2	484533,5				

STT	SH diện tích QH	Loại khoáng sản	Giới hạn các điểm góc	X	Y	Địa danh	Hiện trạng	Diện tích QH (ha)	Tài nguyên dự báo (tấn)
			6	1581278,0	484617,7				
			7	1581278,0	484617,7				

PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CẤP XÃ

(Phương án phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích	Phường Trương Quang Trọng	Phường Cẩm Thành	Phường Nghĩa Lộ	Phường Trà Câu	Phường Đức Phổ	Phường Sa Huỳnh	Xã Tịnh Khê	Xã An Phú	Xã Nguyễn Nghiêm	Xã Khánh Cường	Xã Bình Minh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (7) + (8) +…(102)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	**Loại đất**		**1.482.943**	**-346**	**1.482.597**	**3.464,83**	**793,40**	**1.707,38**	**5.446,31**	**6.932,67**	**4.994,84**	**4.527,61**	**3.370,43**	**9.533,45**	**10.365,99**	**12.860,46**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.339.723**	**-171**	**1.339.552**	**1.289,19**	**2,18**	**214,24**	**3.978,63**	**5.038,70**	**4.111,50**	**2.438,56**	**1.199,49**	**7.950,79**	**8.427,36**	**11.162,46**
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	58.180		58.180	123,19			1.809,58	1.456,16	224,76	720,20	247,42	784,64	1.689,00	1.013,06
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	51.533		51.533	114,09			1.806,59	1.455,28	196,55	663,10	247,42	732,81	1.673,24	818,56
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		6.647	6.647	9,10			2,99	0,88	28,21	57,10		51,83	15,75	194,50
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		134.469	134.469	818,25	1,83	211,29	1.075,80	1.204,17	359,29	895,89	813,00	1.701,06	747,12	1.223,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		211.070	211.070	247,87	0,35	2,95	320,11	516,53	363,22	528,91	53,47	1.191,82	697,19	3.849,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	115.317		115.317											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	263.930		263.930	48,90			379,44	415,00	227,94	25,06	18,52	1.904,94	885,48	1.733,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	540.998		540.998	31,60			63,54	1.292,50	2.656,42	179,22		2.299,43	4.134,98	3.128,79
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*325.527*		*325.527*	*0,62*				*7,57*	*152,42*	*1,00*		*44,06*	*275,72*	*7,47*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		3.658	3.658	1,20			259,86	135,58	32,84	75,92	67,07	24,50	157,17	2,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		3.095	3.095	6,10				2,78	10,86			27,09	39,75	
1.9	Đất làm muối	LMU		104	104						97,10	0,90				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK		8.732	8.732	12,08			70,28	15,98	139,07	12,47		17,32	76,68	211,10
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**139.340**	**-160**	**139.180**	**2.174,10**	**791,13**	**1.492,53**	**1.436,80**	**1.889,35**	**849,08**	**2.085,03**	**2.166,95**	**1.580,25**	**1.932,61**	**1.695,92**
	Trong đó:															
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		18.715	18.715	340,22					56,90	408,21	396,07	138,73	322,09	743,41
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		7.580	7.580	239,29	376,64	515,25	282,43	324,63	91,08	188,28	150,95			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		578	578	18,87	11,85	10,64	5,16	20,55	1,65	2,56	1,78	2,06	1,09	2,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6.914		6.914	112,17	6,20	30,78	2,18	13,52	2,69	7,10	1,55	373,21	0,05	68,48
2.5	Đất an ninh	CAN	254		254	2,07	2,02	6,38	2,00	4,19	1,37	0,96	8,30	1,47	1,84	0,68
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		3.518	3.518	103,21	82,32	72,20	27,01	58,70	32,04	55,55	79,39	20,69	17,46	15,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích	Phường Trương Quang Trọng	Phường Cẩm Thành	Phường Nghĩa Lộ	Phường Trà Câu	Phường Đức Phổ	Phường Sa Huỳnh	Xã Tịnh Khê	Xã An Phú	Xã Nguyễn Nghiêm	Xã Khánh Cường	Xã Bình Minh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (7) + (8) +…(102)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	572		572	25,23	22,70	7,98	0,93	10,80	23,03	15,67	14,79		1,41	3,98
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		27	27	0,31	1,47	0,01		4,58		4,68				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241		241	13,17	4,47	14,00	1,75	3,18	0,38	1,05	5,27	1,89	0,41	0,59
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.814		1.814	51,96	42,45	43,29	21,73	33,07	7,33	32,12	47,80	14,39	13,80	9,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	666		666	7,72	6,04	4,96	2,42	2,28	1,03	1,44	9,98	1,76	1,20	1,37
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		5	5		0,03									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		1	1								0,04			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		6	6	0,03										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		187	187	4,80	5,15	1,96	0,19	4,79	0,26	0,59	1,51	2,65	0,64	0,32
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		14.519	14.519	90,22	15,34	134,78	51,47	247,39	149,28	58,62	101,02	81,06	120,18	151,48
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.732		3.732	2,56		74,74								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		1.983	1.983					68,14	70,00			16,60	75,00	43,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		4.131	4.131	64,66	8,70	23,32	42,02	103,37	30,58	30,56	51,67	5,46	13,50	71,24
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		1.881	1.881	4,36	5,93	6,72	3,51	35,90	14,14	10,61	13,48	26,68	9,46	10,76
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		2.793	2.793	18,64	0,72	30,00	5,93	39,97	34,56	17,45	35,87	32,33	22,22	26,48
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		65.669	65.669	817,84	250,23	512,83	551,42	868,08	402,47	691,44	805,20	601,52	1.143,47	423,29
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	26.255		26.255	518,86	187,94	314,64	327,80	478,19	265,31	450,20	481,66	292,32	366,33	228,11
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		10.071	10.071	134,30	10,00	21,58	127,36	278,99	79,03	130,81	80,13	211,39	650,05	174,13
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		385	385	46,91	6,57	21,22	3,27	3,11	0,16	17,84	85,95	0,30	0,50	1,05
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		565	565	1,24	2,30	2,94		1,40	12,00	11,80	5,90	0,56		7,48

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích	Phường Trương Quang Trọng	Phường Cẩm Thành	Phường Nghĩa Lộ	Phường Trà Câu	Phường Đức Phổ	Phường Sa Huỳnh	Xã Tịnh Khê	Xã An Phú	Xã Nguyễn Nghiêm	Xã Khánh Cường	Xã Bình Minh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (7) + (8) +…(102)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh	DDD	332	30	362	0,81	0,34	1,33	1,38	4,05	2,46	1,44	12,31	8,73	3,97	1,38
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	507		507	2,09		0,73	0,47	1,24	1,67	6,26		16,54	0,29	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	25.144		25.144	1,42	1,55	1,41	56,19	21,32	16,94	1,15	1,47	24,67	103,11	8,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầngbưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	64		64	2,97	1,23	1,60	0,71	1,42	1,16	0,32	3,06	0,11	1,17	0,17
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		157	157	2,43	4,68	3,84	3,38	4,73	2,75	3,26	5,75	4,37	1,85	0,79
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV		2.160	2.160	106,81	35,61	143,54	30,86	73,63	20,99	68,38	128,97	42,53	16,20	2,06
2.9	Đất tôn giáo	TON		353	353	16,76	3,60	3,03	5,40	11,41	0,43	88,88	3,78	2,03	0,43	0,93
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		91	91	4,60	0,82	1,61	2,13	1,30	2,83	3,83	3,18	1,11	2,31	1,97
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		5.888	5.888	216,05	3,60	13,60	305,16	169,95	60,04	179,43	89,65	169,81	234,64	56,39
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		14.764	14.764	209,73	37,74	189,00	200,18	166,34	48,30	390,32	524,39	188,36	89,05	231,35
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC		991	991	0,79	1,01	0,93	3,81	5,65	28,77	2,19	2,79	3,55	8,14	3,55
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		13.773	13.773	208,94	36,73	188,07	196,37	160,69	19,54	388,13	521,59	184,80	80,91	227,80
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		335	335	3,07	0,77	2,44	2,28	3,27		9,86	1,70	0,21		0,00
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.880**	**-15**	**3.865**	**1,53**	**0,08**	**0,60**	**30,88**	**4,61**	**34,26**	**4,02**	**4,00**	**2,41**	**6,02**	**2,07**
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***															

PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CẤP XÃ (TIẾP THEO)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Bình Chương	Xã Bình Sơn	Xã Vạn Tường	Xã Đông Sơn	Xã Trường Giang	Xã Ba Gia	Xã Sơn Tịnh	Xã Thọ Phong	Xã Tư Nghĩa	Xã Vệ Giang	Xã Nghĩa Giang	Xã Trà Giang	Xã Nghĩa Hành	Xã Đình Cương	Xã Thiện Tín	Xã Phước Giang
(1)	(2)	(3)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
I	**Loại đất**		**3.078,64**	**10.006,83**	**10.936,32**	**11.488,67**	**5.130,19**	**6.613,61**	**5.978,20**	**6.664,06**	**4.193,31**	**2.421,27**	**4.774,01**	**9.172,21**	**2.440,02**	**5.396,22**	**9.910,05**	**5.702,25**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.970,23**	**6.676,08**	**6.939,08**	**7.556,07**	**3.995,62**	**5.547,44**	**4.097,52**	**4.169,91**	**2.207,22**	**1.344,02**	**3.238,66**	**7.904,14**	**1.661,81**	**3.968,32**	**8.898,37**	**4.724,51**
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	534,67	1.419,58	542,78	896,87	862,88	1.138,93	1.092,07	955,37	1.314,83	718,30	838,78	817,65	654,64	1.473,29	788,53	928,89
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	520,75	1.343,42	506,50	862,72	792,36	1.125,83	1.076,40	955,31	1.314,83	718,30	812,08	797,52	644,14	1.425,84	763,16	913,49
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	13,92	76,16	36,28	34,14	70,53	13,09	15,66	0,06			26,70	20,12	10,51	47,45	25,37	15,40
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	143,97	825,42	2.510,79	2.500,70	918,70	1.586,30	1.854,39	1.112,97	796,11	524,32	1.687,88	1.215,75	451,60	515,36	550,28	1.091,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	676,47	3.348,59	2.663,17	2.822,26	1.071,43	1.305,22	604,74	972,27	43,25	55,41	346,17	372,13	533,27	707,17	807,44	636,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,86	60,36	476,40	103,19	94,39	49,38		38,90	21,51		110,42	2.287,03		21,93	1.000,04	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	518,62	574,11	530,30	1.062,82	1.000,93	1.374,13	536,21	1.002,37		20,67	159,62	3.025,28		1.152,25	5.661,81	1.942,35
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*		*4,89*		*8,45*		*3,30*	*52,74*					*140,93*		*0,42*	*1.849,21*	*166,88*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,16	301,27	171,64	113,05	16,68	5,56	1,59	4,62	28,42	0,20	9,92	14,73		47,08	7,54	1,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	69,37	35,16		31,97			3,05	4,45			8,12	6,63	7,22	49,43	65,93	109,46
1.9	Đất làm muối	LMU				5,65												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK	18,11	111,60	44,01	19,56	30,61	87,91	5,46	78,97	3,10	25,12	77,76	164,95	15,06	1,80	16,81	13,87
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.106,70**	**3.282,94**	**3.966,12**	**3.927,62**	**1.124,76**	**1.056,22**	**1.861,04**	**2.489,57**	**1.963,58**	**1.060,00**	**1.516,84**	**1.122,38**	**768,84**	**1.417,61**	**984,15**	**966,17**
	Trong đó:																	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	554,58			195,42	307,64	356,16	355,71	283,27	539,90	334,49	450,23	369,29	227,37	458,63	163,11	338,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		602,34	491,17	303,81			191,27	183,35	68,50	32,20			60,58			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,86	11,31	14,86	8,78	2,02	2,72	9,66	5,09	7,16	2,24	1,28	2,10	5,16	1,26	1,89	0,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP		5,65	45,13	6,70	53,77	66,09	6,58	5,33	1,82	3,38	20,27	52,25		75,64	38,08	19,30
2.5	Đất an ninh	CAN	1,26	8,00	6,58	4,53	0,63	0,64	2,51	6,59	3,09	1,29	6,67	18,51	1,19	0,96	0,95	1,22
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,54	73,36	182,72	163,58	19,08	18,99	45,68	44,69	66,71	22,55	25,84	13,66	18,73	14,80	12,29	12,95
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,32	10,79	7,78	9,42	2,97	4,55	14,31	4,23	6,59	2,94	2,30	2,73	2,02	3,75	2,10	4,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Bình Chương	Xã Bình Sơn	Xã Vạn Tường	Xã Đông Sơn	Xã Trường Giang	Xã Ba Gia	Xã Sơn Tịnh	Xã Thọ Phong	Xã Tư Nghĩa	Xã Vệ Giang	Xã Nghĩa Giang	Xã Trà Giang	Xã Nghĩa Hành	Xã Đình Cương	Xã Thiện Tín	Xã Phước Giang
(1)	(2)	(3)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			0,16							0,23						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,27	4,88	7,58	1,30	0,33	0,66	2,67	9,43	8,04	0,58	0,51	0,87	2,29	0,42	0,46	0,45
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,99	34,11	38,69	30,51	12,09	10,63	17,06	19,39	45,50	15,57	19,64	8,08	10,66	7,67	7,18	6,04
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,59	4,48	124,26	120,31	2,76	3,14	2,13	1,36	4,02	1,53	1,68	1,98	3,06	1,27	1,36	1,49
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,05														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,38	19,05	4,25	2,04	0,93		9,52	10,28	2,56	1,70	1,70		0,70	1,70	1,19	0,92
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	198,92	727,66	1.566,35	1.448,83	13,65	50,52	142,74	964,66	135,10	54,10	76,41	52,42	34,31	108,82	57,76	102,96
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		331,09	1.004,86	990,28				753,47								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	107,13	105,37				30,00	44,09	25,91	29,73				30,00	31,63		38,37
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,80	238,20	310,08	411,31	6,32	6,43	37,52	78,70	93,13	26,05	36,13	18,32	2,55	17,95	6,64	15,22
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,91	43,96	212,03	18,41	1,73	0,09	12,06	56,17	12,24	12,91		9,27	1,59	7,72	1,63	20,76
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	32,08	9,05	39,38	28,84	5,61	14,00	49,07	50,40		15,14	40,27	24,83	0,18	51,52	49,49	28,61
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	224,87	1.204,70	1.346,27	1.342,18	409,87	444,05	684,70	898,78	766,84	292,23	572,56	341,47	293,26	391,32	353,05	326,31
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	137,19	724,58	702,81	585,09	163,00	218,03	447,93	590,03	556,01	190,49	320,79	176,26	207,90	227,09	137,61	179,10
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	59,73	251,91	138,15	284,39	156,14	203,65	111,89	164,45	100,54	60,10	134,03	124,47	55,31	148,47	107,72	105,24
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		4,89	12,05	1,93	0,20	13,58	3,04	46,62	0,68	0,79	15,85		3,94	0,08	0,10	0,30
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	21,79	11,39	13,66	47,40	34,13	0,20	19,53		14,69	25,60	21,43	34,18	3,01	3,48	3,38	5,37
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh	DDD	0,88	3,26	1,71	12,15	10,77	4,09	2,36	1,64	1,00	0,85	1,61	1,03	0,66	1,64	0,64	0,59

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Bình Chương	Xã Bình Sơn	Xã Vạn Tường	Xã Đông Sơn	Xã Trường Giang	Xã Ba Gia	Xã Sơn Tịnh	Xã Thọ Phong	Xã Tư Nghĩa	Xã Vệ Giang	Xã Nghĩa Giang	Xã Trà Giang	Xã Nghĩa Hành	Xã Đình Cương	Xã Thiện Tín	Xã Phước Giang
(1)	(2)	(3)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		18,60	21,06	9,21	30,22	0,61	0,13	58,13	0,14		60,77		12,05	0,09	36,40	32,11
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,55	134,52	298,01	4,26	7,03	1,16	6,75	18,60	2,05	3,03	3,62	3,53	0,02	0,07	0,52	0,26
2.8.8	Đất công trình hạ tầngbưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,13	2,16	4,20	0,41	0,26	0,22	2,95	1,49	1,23	0,21	0,13	0,39	0,91	0,64	0,67	0,63
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,91	4,38	5,51	2,67	1,67	2,51	1,46	1,60	1,85	1,25	1,12	0,86	1,25	1,30	1,18	1,39
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,70	49,01	149,11	394,67	6,46		88,67	16,21	88,65	9,91	13,22	0,75	8,20	8,46	64,81	1,32
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,07	5,97	2,47	2,56	1,26	0,21	3,02	2,41	8,79	4,01	1,59	0,10	2,31	4,36	0,25	1,23
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,50	7,09	4,27	9,15	1,11	6,76	3,61	5,81	3,65	1,94	2,51	0,15	2,51	0,83	0,01	1,81
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	47,11	201,33	107,56	191,69	91,23	88,44	178,63	65,75	181,54	145,49	223,00	55,06	84,10	170,15	62,85	102,26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	62,00	434,21	197,40	249,82	224,49	16,52	236,93	17,15	179,21	165,65	136,06	217,36	35,83	190,23	293,92	57,93
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	5,16	19,65	49,71	67,13	0,87	13,69	5,01	6,29	1,30	0,32	1,17	0,91	0,00	2,38		
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	56,84	414,55	147,69	182,68	223,62	2,82	231,91	10,86	177,91	165,33	134,89	216,46	35,83	187,85	293,92	57,93
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,33	1,35	0,57		5,13		6,68	1,26	0,42	0,44		3,49	0,61		0,24
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1,71**	**47,80**	**31,11**	**4,99**	**9,81**	**9,94**	**19,64**	**4,59**	**22,51**	**17,26**	**18,51**	**145,69**	**9,38**	**10,29**	**27,53**	**11,57**
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***																	

PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CẤP XÃ (TIẾP THEO)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Long Phụng	Xã Mỏ Cày	Xã Mộ Đức	Xã Lân Phong	Xã Trà Bồng	Xã Đông Trà Bồng	Xã Tây Trà	Xã Thanh Bồng	Xã Cà Đam	Xã Tây Trà Bồng	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Tây
(1)	(2)	(3)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)
I	**Loại đất**		**3.610,51**	**4.479,73**	**7.616,83**	**5.701,16**	**13.942,75**	**7.482,86**	**17.086,22**	**13.388,49**	**11.235,06**	**12.905,30**	**15.428,95**	**12.669,74**	**16.343,83**	**9.576,80**	**18.806,97**	**12.706,11**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.288,12**	**3.303,00**	**6.374,82**	**4.458,91**	**12.855,60**	**6.412,98**	**16.046,87**	**12.666,26**	**10.818,76**	**11.709,89**	**14.114,66**	**11.864,42**	**14.835,12**	**8.715,38**	**18.071,48**	**11.846,25**
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.006,08	1.069,70	1.677,64	1.835,46	277,85	381,62	181,09	193,53	82,58	168,54	1.070,06	808,85	433,25	717,58	593,59	328,36
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.005,81	1.056,03	1.667,13	1.833,01	247,98	378,14	168,17	134,87	64,76	111,96	1.053,96	729,64	384,94	620,61	550,13	328,36
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,28	13,67	10,51	2,45	29,87	3,48	12,92	58,65	17,82	56,57	16,11	79,20	48,32	96,97	43,47	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	748,73	1.259,99	705,24	924,90	138,99	369,41	414,51	116,88	20,77	227,14	2.434,81	2.319,54	1.928,00	2.329,38	1.002,04	309,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	249,85	222,61	254,61	134,20	3.030,91	1.188,80	3.811,50	2.682,06	1.362,55	4.218,81	1.122,19	1.487,62	3.095,00	1.271,48	4.168,30	3.753,84
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									1.641,22	683,78						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	95,48	261,59	1.694,70	416,00	4.076,98	2.574,99	7.236,72	2.331,41	1.674,92	3.637,51	3.406,56	4.014,00	5.654,96	979,95	10.096,31	5.307,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	81,68	188,32	1.239,97	691,43	5.288,27	1.827,37	4.374,50	7.328,84	5.859,46	2.750,31	6.065,27	3.194,82	3.694,49	3.382,49	2.197,03	2.146,35
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*		*37,48*	*32,45*	*31,20*	*650,09*	*317,47*	*849,60*	*824,11*	*2.130,46*	*556,20*	*80,19*	*31,83*	*246,19*	*432,50*	*178,60*	*103,15*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,42	87,40	59,82	173,00	5,30	5,14		1,17	0,52		4,19	6,05	0,33	0,59	6,99	1,17
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					9,03				4,21			9,03			7,22	
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK	58,88	213,40	742,84	283,91	28,26	65,67	28,54	12,37	172,53	23,79	11,57	24,52	29,10	33,90		
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.301,58**	**1.140,18**	**1.240,76**	**1.213,83**	**1.079,53**	**1.062,57**	**1.031,66**	**714,92**	**415,43**	**1.190,69**	**1.296,10**	**798,64**	**1.487,73**	**839,69**	**716,93**	**849,60**
	Trong đó:																	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	393,53	440,24	205,06	353,49	70,21	108,18	104,13	77,32	46,23	74,26	252,06	227,29	82,29	151,56	120,67	138,84
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			60,00		50,00								98,42			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,45	2,87	5,49	1,30	5,30	3,63	4,18	2,65	1,86	1,73	1,54	0,91	6,42	1,29	1,82	7,71
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,63	5,04	82,12	20,50	92,53	5,76	3,71	6,22	7,61	71,04	22,86	0,66	11,04	11,62	15,34	8,67
2.5	Đất an ninh	CAN	0,84	0,41	2,73	2,01	2,17	0,93	1,17	0,20	0,82	0,62	1,63	0,70	2,30	0,72	0,67	0,78
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	25,03	31,42	29,37	21,85	33,63	23,58	25,44	18,47	10,88	20,84	23,90	10,63	24,95	8,73	8,76	17,49
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,88	2,85	5,56	2,11	5,73	3,39	2,75	2,49	2,58	2,31	4,28	0,29	8,12	0,54	0,50	1,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Long Phụng	Xã Mỏ Cày	Xã Mộ Đức	Xã Lân Phong	Xã Trà Bồng	Xã Đông Trà Bồng	Xã Tây Trà	Xã Thanh Bồng	Xã Cà Đam	Xã Tây Trà Bồng	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Tây
(1)	(2)	(3)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		3,05														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,31	2,01	0,59	1,38	2,13	0,39	2,73	0,40	0,54	1,05	0,98	0,42	1,73	1,18	0,23	1,54
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,24	16,87	15,42	13,78	16,19	11,57	15,09	9,72	2,78	11,91	13,63	7,29	9,49	5,77	7,37	11,50
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,54	2,46	3,24	0,87	6,55	7,74	4,62	5,53	4,46	5,55	1,68	1,15	1,43	1,19	0,67	1,17
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					0,05											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,06	4,18	4,55	3,71	2,98	0,49	0,24	0,33	0,53	0,02	3,33	1,48	4,17	0,05		1,35
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	169,21	107,34	107,04	145,07	111,79	589,56	24,02	43,75	93,07	28,77	87,26	39,43	86,70	86,28	5,88	32,24
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,94	14,06	43,05	95,00	25,00	20,00	10,00				48,00	10,00	12,00	20,00		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	122,65	61,57	8,88	42,73	32,59	546,15	1,16	3,03	81,47	17,41	16,87	9,64	24,21	0,28	0,55	0,96
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,98	4,15	31,69	1,04	4,55	13,19	11,30	17,38	11,59	6,35	3,13	0,26	1,88	27,82	0,12	4,25
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,64	27,55	23,42	6,30	49,65	10,22	1,55	23,34		5,01	19,26	19,53	48,60	38,18	5,21	27,03
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	288,54	299,01	539,09	442,22	447,21	117,01	598,91	296,31	144,19	941,51	496,17	385,64	864,10	418,90	280,56	554,38
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	191,06	165,91	268,69	220,84	242,04	35,31	217,30	225,90	124,79	274,73	365,15	157,29	294,56	202,71	181,41	225,54
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	80,11	107,49	259,93	211,79	36,19	68,88	252,15	10,72	11,58	633,21	20,04	25,58	476,73	13,76	12,64	16,71
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,82	0,25	0,06				0,02									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																1,66
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh	DDD	0,66	1,09	2,66	1,53	3,94	3,74	0,69	0,75	3,44	3,33	32,19	1,74	0,06		2,38	0,27

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Long Phụng	Xã Mỏ Cày	Xã Mộ Đức	Xã Lân Phong	Xã Trà Bồng	Xã Đông Trà Bồng	Xã Tây Trà	Xã Thanh Bồng	Xã Cà Đam	Xã Tây Trà Bồng	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Tây
(1)	(2)	(3)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,15	2,56	2,83	1,54	1,46	2,42	0,15	1,10	2,45	0,58	2,10	1,98	1,62	1,46		1,20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,06	13,42	0,92	2,41	158,24	1,82	125,30	54,08	0,99	24,52	54,99	196,23	32,74	198,68	81,35	299,70
2.8.8	Đất công trình hạ tầngbưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,13	0,15	0,30	0,11	0,62	0,13	0,37	0,19	0,09	0,09	0,21	0,28	1,06	0,06	0,26	1,72
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,88	2,25	1,43	2,76	1,71	0,52	0,30			1,93	0,56	0,48	0,65	1,48	0,52	0,84
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	12,66	5,89	2,27	1,25	3,01	4,20	2,63	3,58	0,84	3,13	20,93	2,06	56,69	0,75	1,99	6,76
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,73	1,69	2,56	1,44	0,41						0,25					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78	1,03	1,27	0,66	0,68	0,15				0,13		0,14		0,01		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	190,05	237,17	154,02	204,43	51,77	23,61	50,93	86,39	35,06	22,53	43,16	34,95	33,50	28,69	36,02	15,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	222,62	11,77	50,56	19,38	213,83	189,85	218,93	180,74	75,29	28,85	364,10	98,27	269,43	131,91	247,21	69,28
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	0,89	4,91	3,27	9,38	0,05	2,02	0,01	1,59		0,01			2,37	0,02		0,06
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	221,74	6,86	47,29	10,00	213,77	187,83	218,92	179,15	75,29	28,84	364,10	98,27	267,06	131,89	247,21	69,22
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,17	2,20	1,46	1,46		0,31	0,25	2,85	0,42	0,42	3,16	0,01	8,59			5,07
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**20,81**	**36,54**	**1,25**	**28,42**	**7,62**	**7,31**	**7,69**	**7,32**	**0,88**	**4,72**	**18,19**	**6,69**	**20,99**	**21,74**	**18,56**	**10,26**
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***																	

PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CẤP XÃ (TIẾP THEO)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Sơn Tây Thượng	Xã Sơn Tây Hạ	Xã Minh Long	Xã Sơn Mai	Xã Ba Vì	Xã Ba Tô	Xã Ba Dinh	Xã Ba Tơ	Xã Ba Vinh	Xã Ba Động	Xã Đặng Thùy Trâm	Đặc khu Lý Sơn	Xã Ba Xa
(1)	(2)	(3)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)
I	**Loại đất**		**12.242,84**	**13.614,73**	**12.473,95**	**11.255,72**	**12.540,25**	**27.439,61**	**9.704,84**	**12.091,23**	**11.500,00**	**10.300,84**	**19.940,25**	**1.039,85**	**10.278,67**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**11.631,26**	**13.143,71**	**11.862,44**	**10.675,27**	**11.866,29**	**26.806,23**	**9.381,36**	**11.362,43**	**11.104,01**	**9.500,96**	**19.523,28**	**534,32**	**9.949,42**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	241,82	270,09	710,11	507,53	846,31	621,39	434,27	621,89	830,59	459,26	339,16		314,73
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	241,82	270,09	678,30	499,41	833,63	618,87	415,86	524,11	815,99	410,13	339,16		305,84
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			31,81	8,12	12,69	2,52	18,41	97,78	14,61	49,13			8,90
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	513,85	467,36	90,48	190,18	411,19	253,33	225,02	224,48	81,43	227,97	54,49	372,93	64,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.791,34	3.005,75	1.329,68	890,39	2.016,73	1.101,71	1.129,84	909,43	1.227,72	1.044,48	627,60	69,87	628,51
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						12.137,64							5.839,36
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.521,93	7.269,33	5.365,85	4.388,85	3.366,50	466,11	1.367,97	1.435,25	3.114,38	2.688,91	5.716,25	79,98	156,87
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.561,31	2.084,34	4.345,69	4.646,31	5.224,77	12.193,54	6.189,36	8.156,98	5.814,88	5.043,41	12.784,14	11,54	2.938,20
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*1.241,29*	*453,38*	*269,31*	*336,36*	*22,57*	*4.515,22*	*309,22*	*318,07*	*518,53*	*39,23*	*3.531,45*		*846,18*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,01	1,14	5,85	8,71	0,78	0,78	1,63	2,31	6,24	1,89	0,52		0,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		45,14	6,00	37,27		29,49	32,76		28,68	34,92	1,13		7,10
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK		0,57	8,76	6,03		2,23	0,51	12,09	0,09	0,12			
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**609,50**	**461,84**	**607,56**	**568,65**	**598,34**	**590,43**	**304,98**	**696,13**	**346,04**	**746,97**	**402,37**	**475,03**	**293,94**
	Trong đó:														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	68,22	75,40	84,74	98,11	94,23	68,40	50,81	39,93	57,64	72,05	43,96		46,34
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								42,46				160,00	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,41	2,62	4,91	1,04	2,49	1,79	3,11	4,04	0,57	1,92	0,71	2,93	0,27
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,66	0,66	32,25	38,75	19,38		16,78	9,33	14,42	13,11		39,42	
2.5	Đất an ninh	CAN	2,86	0,70	2,18	0,67	0,71	0,57	0,62	4,63	0,61	0,68	0,68	2,85	0,62
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11,10	10,10	11,83	6,86	8,30	7,44	4,44	13,85	4,25	5,55	4,74	30,18	2,87
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,78	1,59	0,47	0,41	0,31	0,35	0,08	0,38	0,23	0,19	0,63	7,48	0,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Sơn Tây Thượng	Xã Sơn Tây Hạ	Xã Minh Long	Xã Sơn Mai	Xã Ba Vì	Xã Ba Tô	Xã Ba Dinh	Xã Ba Tơ	Xã Ba Vinh	Xã Ba Động	Xã Đặng Thùy Trâm	Đặc khu Lý Sơn	Xã Ba Xa
(1)	(2)	(3)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,56	0,49	0,97	0,18	0,47	0,27	0,22	2,41	0,31	0,25	0,17	1,10	0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,84	7,22	8,32	4,93	6,38	6,46	3,86	8,93	3,51	3,73	3,53	7,46	2,32
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,53	0,48	1,52	1,33	0,51	0,36	0,28	0,55	0,20	0,75	0,34	13,61	0,09
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								0,37					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,40	0,31	0,56		0,62		0,01	1,21		0,64	0,07	0,53	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14,80	21,22	31,23	29,41	25,45	0,58	18,08	2,16	0,28	42,51	81,15	92,15	0,04
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,00	20,00			20,00		18,00			25,00			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,95	0,28	5,35	1,47	0,91	0,58	0,07	1,02	0,28	0,28	0,12	89,36	0,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0,94	8,51	9,99				0,14		2,24		2,78	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,84		17,37	17,95	4,53			1,00		14,99	81,03		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	323,69	173,50	243,34	194,59	249,73	173,73	98,30	272,73	75,31	456,87	181,69	126,36	147,30
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	166,74	88,35	132,24	86,83	109,90	103,99	77,79	109,98	50,83	101,76	37,59	85,35	84,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,73	7,11	35,06	77,63	8,76	5,14	7,15	74,07	10,74	295,87	140,14	27,27	2,56
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,07	0,10	6,01	0,35	0,65		0,07	4,03		2,16			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	4,46		24,36	17,14	7,90	2,30	4,47	13,39	2,00	2,50			2,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh	DDD	0,02	23,67	10,88	5,41	0,39	0,03	1,90	3,88	1,37	1,40	1,69	3,63	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Sơn Tây Thượng	Xã Sơn Tây Hạ	Xã Minh Long	Xã Sơn Mai	Xã Ba Vì	Xã Ba Tô	Xã Ba Dinh	Xã Ba Tơ	Xã Ba Vinh	Xã Ba Động	Xã Đặng Thùy Trâm	Đặc khu Lý Sơn	Xã Ba Xa
(1)	(2)	(3)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,08	1,22	1,85	1,38	0,49		4,39	0,24		2,32	0,67	2,96	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	137,05	50,58	21,49	0,16	108,01	59,92	0,58	36,91	8,08	47,69	0,92	0,68	58,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầngbưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,55	0,58	0,30	0,13	0,39	0,13	0,11	0,41	0,13	0,28	0,13	0,47	0,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,25	1,17	0,53	0,20	0,61			0,80		0,81		1,12	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,74	0,72	10,62	5,37	12,63	2,21	1,85	29,02	2,15	2,08	0,55	4,87	0,36
2.9	Đất tôn giáo	TON			0,14									2,64	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			0,01	0,03						0,13		2,48	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	37,49	16,19	27,79	19,27	49,26	35,15	18,24	26,99	13,97	15,58	3,27	15,94	18,40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	114,46	157,10	166,38	179,95	148,79	302,76	94,61	280,01	178,99	138,55	86,17	0,01	78,11
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	3,37	0,02	0,07	0,04				0,23		0,02		0,01	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	111,09	157,07	166,31	179,90	148,79	302,76	94,61	279,77	178,99	138,53	86,17		78,11
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,81	4,37	2,76									0,08	
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2,09**	**9,17**	**3,94**	**11,80**	**75,61**	**42,96**	**18,50**	**32,67**	**49,95**	**52,91**	**14,60**	**30,50**	**35,31**
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***														

PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CẤP XÃ (TIẾP THEO)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phường Kon Tum	Phường Đăk Cấm	Phường Đăk Bla	Xã Ngọk Bay	Xã Ia Chim	Xã Đăk Rơ Wa	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ui	Xã Ngọk Réo	Xã Đăk Hà	Xã Ngọk Tụ	Xã Đăk Tô	Xã Kon Đào
(1)	(2)	(3)	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)
I	**Loại đất**		**1.913,29**	**6.638,79**	**1.488,70**	**6.183,16**	**11.518,30**	**15.778,11**	**32.543,44**	**11.262,64**	**13.248,14**	**17.046,27**	**10.421,97**	**16.109,19**	**21.756,88**	**13.017,30**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**411,41**	**4.889,35**	**367,74**	**3.532,45**	**9.106,64**	**12.060,56**	**31.122,53**	**9.669,88**	**11.973,70**	**16.145,66**	**7.575,46**	**14.864,15**	**17.422,99**	**11.739,25**
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	102,39	279,78	101,25	120,65	1.003,43	1.010,40	254,90	178,80	571,50	374,90	800,74	286,00	422,29	547,66
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	93,49	248,01	25,46	65,35	841,56	932,09	253,60	163,00	567,30	372,00	788,92	242,85	316,80	506,52
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8,90	31,77	75,79	55,30	161,87	78,31	1,30	15,80	4,20	2,90	11,82	43,15	105,49	41,14
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	307,04	2.374,38	183,57	1.045,11	2.049,15	5.319,67	2.389,40	401,03	1.431,61	2.804,82	207,02	1.044,61	2.959,35	1.814,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,22	2.053,11	72,94	2.176,14	5.312,96	4.530,22	2.678,20	5.372,29	3.938,70	6.126,40	6.259,50	2.583,30	9.485,28	1.788,25
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								531,10						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH							13.620,15	375,10	1.569,79	307,06		1.639,80	5,74	1.327,60
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		19,53			217,01	369,51	11.933,78	2.466,06	4.235,60	6.317,78		9.054,99	3.818,11	5.860,28
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*		*18,57*			*220,54*	*284,45*	*9.525,88*	*1.732,50*	*4.175,50*	*5.821,30*		*6.993,48*	*665,15*	*2.505,16*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,76	13,31	2,99	8,66	4,45	2,63	18,00	82,90	59,70	38,70	115,30	24,43	77,55	16,12
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				0,19		150,00	142,60	130,00	70,00	66,10	104,00	69,52	56,30	100,00
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK		149,23	7,00	181,70	519,65	678,13	85,50	132,60	96,80	109,90	88,90	161,50	598,37	284,49
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.501,88**	**1.749,45**	**1.106,75**	**2.640,33**	**2.385,49**	**3.620,69**	**1.208,11**	**1.562,26**	**963,75**	**877,61**	**2.818,51**	**1.214,98**	**4.130,71**	**1.167,45**
	Trong đó:															
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		233,89		498,39	552,24	794,72	61,60	255,00	100,30	89,40	195,50	81,22	290,71	146,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	650,23	317,11	544,13								303,00		181,68	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	40,78	21,83	1,53	4,48	3,55	16,47	1,31	3,60	1,98	1,19	9,46	5,16	11,48	2,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	95,56	261,92	11,59	1,41	2,60	734,67	180,20	8,20	6,20	169,40	26,10	455,03	525,86	361,95
2.5	Đất an ninh	CAN	8,63	2,34	2,93	2,98	3,60	10,12	0,30	2,00	0,20	0,30	53,63	0,54	1,84	0,48
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	112,28	99,60	57,87	56,19	49,94	87,65	18,56	27,36	19,57	24,75	56,90	13,26	98,88	31,49
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	31,78	26,37	13,42	15,72	13,37	42,49	0,87	1,60	4,87	2,65	2,20	3,17	7,49	3,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phường Kon Tum	Phường Đăk Cấm	Phường Đăk Bla	Xã Ngọk Bay	Xã Ia Chim	Xã Đăk Rơ Wa	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ui	Xã Ngọk Réo	Xã Đăk Hà	Xã Ngọk Tụ	Xã Đăk Tô	Xã Kon Đào
(1)	(2)	(3)	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,07	3,31											2,70	0,10
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,51	10,67	2,34	2,95	2,60	4,65	1,09	0,50	0,70	1,00	5,00	1,33	6,12	2,45
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,45	54,82	36,01	28,35	27,54	34,11	13,40	17,30	10,60	13,50	38,30	6,58	63,36	19,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,69	3,34	5,53	4,60	6,37	5,60	3,10	7,66	3,10	6,90	9,70	1,93	11,89	5,50
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,78													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,00	1,10	0,57	4,57	0,06	0,80	0,10	0,30	0,30	0,70	1,70	0,25	7,32	0,87
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	33,69	201,88	151,63	97,98	71,26	401,58	36,70	93,71	24,20	53,70	253,25	22,88	587,43	46,43
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			60,00		2,64	147,36							365,00	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		132,89	18,30			65,89		37,21		40,00	104,38		74,76	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,94	16,44	22,49	23,13	24,62	25,77	6,00	11,90	2,70	1,40	11,10	3,93	11,63	9,42
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,75	44,60	48,21	44,59	23,64	48,28	5,10	17,20	14,00	5,30	78,27	3,44	87,17	13,38
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		7,95	2,63	30,26	20,36	114,28	25,60	27,40	7,50	7,00	59,50	15,51	48,87	23,63
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	518,39	471,61	298,12	1.896,87	1.615,44	1.444,60	817,52	1.042,58	674,60	434,61	1.804,65	462,47	2.165,19	493,83
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	317,11	364,47	172,15	205,10	285,16	508,95	211,50	239,80	163,90	188,10	393,80	205,97	613,15	250,32
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	17,89	42,16	7,94	46,46	46,45	69,02	26,30	92,10	442,90	194,00	242,80	97,62	203,76	89,41
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,62	1,67	0,68			1,02	0,80	0,20	0,70	0,20	2,90	1,01	2,90	2,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,97			7,59	1,56		3,00				2,50		29,00	2,10
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh	DDD	8,58								1,80		3,22		39,71	0,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phường Kon Tum	Phường Đăk Cấm	Phường Đăk Bla	Xã Ngọk Bay	Xã Ia Chim	Xã Đăk Rơ Wa	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ui	Xã Ngọk Réo	Xã Đăk Hà	Xã Ngọk Tụ	Xã Đăk Tô	Xã Kon Đào
(1)	(2)	(3)	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		5,89	0,98	3,00		2,10	1,00	1,00	1,00	1,00	13,00	2,00	10,61	6,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	145,59	46,90	109,50	1.627,83	1.272,93	855,14	570,90	706,50	58,60	48,30	1.127,90	149,87	1.206,89	140,04
2.8.8	Đất công trình hạ tầngbưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,87	2,31	0,18	0,64	0,11	0,08	0,62	0,25	0,30	0,41	0,33	0,17	1,13	0,24
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,02	3,64	1,75	1,89	0,45	0,67	0,50	0,30	1,10	0,70	2,70	2,00	4,10	0,74
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	21,74	4,58	4,94	4,36	8,77	7,61	2,90	2,43	4,30	1,90	15,50	3,83	53,94	2,58
2.9	Đất tôn giáo	TON	23,33	5,58	5,14	9,99	9,66	11,25	1,50	4,03	2,10	1,53	5,57	3,59	5,66	0,93
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,67	0,58		0,41		0,02			2,50					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,80	34,66	5,24	17,30	20,50	32,39	17,30	15,10	21,00	20,30	25,40	8,70	43,62	16,45
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11,47	89,25	27,68	53,07	56,70	83,91	73,12	110,68	110,54	82,45	85,05	161,57	145,48	67,22
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	6,47	49,58	13,52	21,66	26,76	30,85	2,71	19,18	9,21	2,44	31,30	0,15		0,66
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,00	39,67	14,16	31,41	29,94	53,07	70,41	91,50	101,33	80,01	53,75	161,42	145,48	66,56
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,04	9,19	0,90	1,27		3,30			0,55			0,56	72,88	0,16
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**			**14,21**	**10,39**	**26,17**	**96,86**	**212,80**	**30,50**	**310,70**	**23,00**	**28,00**	**30,06**	**203,18**	**110,60**
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***															

PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CẤP XÃ (TIẾP THEO)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Tờ Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Măng Ri	Xã Bờ Y	Xã Sa Loong	Xã Dục Nông	Xã Xốp	Xã Ngọc Linh	Xã Đăk Plô	Xã Đăk Pék	Xã Đăk Môn	Xã Đăk Long
(1)	(2)	(3)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)	(89)
I	**Loại đất**		**17.301,77**	**13.394,01**	**15.230,20**	**39.942,97**	**24.288,21**	**27.483,03**	**32.098,37**	**26.546,81**	**18.031,89**	**43.341,79**	**18.244,73**	**15.075,84**	**28.052,80**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**16.776,10**	**12.801,98**	**14.090,71**	**38.862,34**	**21.936,62**	**25.732,19**	**30.047,82**	**25.653,51**	**17.479,95**	**41.741,35**	**16.890,02**	**14.142,36**	**27.056,65**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	423,72	389,27	198,20	1.035,56	334,57	501,62	358,81	339,78	1.019,65	404,53	405,27	317,99	229,99
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	345,54	306,56	150,18	995,04	89,49	71,10	73,05	213,21	76,80	294,44	266,86	298,17	106,17
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	78,18	82,71	48,02	40,52	245,08	430,52	285,76	126,57	942,85	110,09	138,41	19,82	123,82
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.113,24	2.566,13	3.265,76	4.218,34	4.833,92	4.111,22	3.290,45	564,31	849,35	1.683,10	4.861,74	3.815,00	1.557,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.667,62	3.152,23	1.205,75	2.432,02	8.086,48	7.548,51	4.141,71	1.929,66	2.351,42	1.221,07	4.222,06	3.661,96	1.011,48
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					1.141,04	10.827,00		17.380,96	12.024,53	9.155,51			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.915,23	2.373,56	2.472,30	13.749,98	728,06		6.776,52			26.541,38	159,86		15.039,66
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.349,28	4.178,65	6.738,84	17.059,16	6.394,32	2.078,17	15.317,32	5.412,78	1.218,72	2.653,84	7.206,92	6.255,28	9.164,27
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*6.310,07*	*3.667,03*	*6.302,93*	*15.335,97*	*5.962,60*	*480,23*	*11.064,64*	*5.073,53*	*1.181,22*	*1.748,97*	*6.001,18*	*5.297,87*	*7.115,23*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	90,82	61,99	26,60	121,83	300,88	215,44	48,42	4,02	1,28	8,28	15,17	19,13	46,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	162,69	27,70	58,00		13,89	30,69	8,82	20,00		54,82	17,00	71,00	6,00
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK	53,50	52,45	125,26	245,45	103,45	419,54	105,77	2,00	15,00	18,82	2,00	2,00	1,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**509,04**	**576,80**	**1.120,54**	**1.023,44**	**2.316,04**	**1.665,49**	**1.972,46**	**864,93**	**534,16**	**986,12**	**1.339,99**	**890,69**	**786,38**
	Trong đó:														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	95,60	100,23	128,51	221,73	318,98	245,63	153,39	79,66	77,01	87,07	97,14	131,95	79,95
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					252,00						147,13		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,14	3,95	15,09	5,55	31,97	7,23	5,80	2,45	1,42	5,22	9,38	2,78	2,75
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,17	5,05	234,23	104,55	164,61	436,30	111,09	106,55	50,85	61,96	255,05	10,19	31,87
2.5	Đất an ninh	CAN	0,17	0,12	2,62	0,52	4,46	1,07	1,00	0,22	0,24	0,35	1,31	0,73	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,88	23,91	52,29	28,13	63,26	19,06	33,37	12,99	13,04	26,89	41,93	29,91	19,41
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,56	3,53	4,33	2,59	16,11		0,89	2,46	1,61	2,95	8,83	2,34	1,55

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Tờ Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Măng Ri	Xã Bờ Y	Xã Sa Loong	Xã Dục Nông	Xã Xốp	Xã Ngọc Linh	Xã Đăk Plô	Xã Đăk Pék	Xã Đăk Môn	Xã Đăk Long
(1)	(2)	(3)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)	(89)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,76	3,46	4,11	1,09	6,93	0,24	0,83	1,06	1,17	1,93	2,76	1,35	0,73
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,95	14,30	38,69	22,06	33,12	15,62	23,26	6,88	8,09	14,41	22,63	17,39	12,60
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,32	2,48	3,29	1,25	3,58	2,87	5,55	1,64	1,87	2,05	7,06	6,90	3,63
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										0,58			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			0,42	0,01	0,50								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,02	0,02	0,02	0,86				0,06	0,04	0,36	0,07	0,11	0,15
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,27	0,12	1,43	0,27	3,02	0,33	2,84	0,89	0,26	4,61	0,58	1,82	0,75
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	17,56	25,12	59,71	37,96	205,27	34,95	250,57	36,74	12,71	107,43	101,66	67,02	29,45
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			15,00	20,00	10,00	22,30	75,00				20,00	20,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,96	5,92	6,34	14,79	43,72	2,32	6,96	5,55	0,61	7,20	12,68	3,45	3,67
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		15,00	17,37	1,63	133,23	5,59	13,18	14,27	5,00	5,79	24,46	11,69	5,18
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,60	4,20	21,00	1,54	18,32	4,74	155,43	16,92	7,10	94,44	44,52	31,88	20,60
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	146,36	233,97	551,41	522,71	1.043,23	664,40	849,89	510,60	197,98	494,60	549,57	375,96	358,25
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	85,05	155,28	215,04	231,63	807,84	526,92	443,24	119,44	92,74	350,46	213,68	179,57	265,13
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,24	69,50	25,34	11,92	16,38	48,06	51,56	26,37	19,86	16,29	8,72	5,57	29,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,25		12,67	5,16	1,79	1,00	1,00	1,10	2,02	1,45	3,61	0,93	0,30
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							16,59	1,10	1,97	1,77	39,63	4,25	5,60
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh	DDD	0,21		0,06	48,73	0,62	3,50	0,74	30,82		0,01	3,17		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Tờ Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Măng Ri	Xã Bờ Y	Xã Sa Loong	Xã Dục Nông	Xã Xốp	Xã Ngọc Linh	Xã Đăk Plô	Xã Đăk Pék	Xã Đăk Môn	Xã Đăk Long
(1)	(2)	(3)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)	(89)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,80	5,37	3,40	4,86	0,26	16,20	1,00	1,37	0,55	2,57	8,18	0,52	0,81
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	43,08		242,01	201,44	183,64	62,42	326,94	327,59	77,98	116,59	259,36	179,32	52,81
2.8.8	Đất công trình hạ tầngbưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44	0,03	0,61	0,41	0,76	0,03	1,16	0,05	0,10	0,23	0,44	0,14	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,56	1,85	2,46	0,20	8,29	1,02	1,71	1,23	1,17	0,70	1,57	1,28	0,52
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,73	1,94	49,82	18,36	23,65	5,25	5,95	1,53	1,59	4,53	11,21	4,38	3,48
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,58	1,97	7,45		3,37	2,04	3,59	1,00			2,28	0,72	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN										0,48			0,23
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	16,81	15,96	16,18	20,06	26,90	13,13	21,97	10,28	23,19	16,29	32,73	17,77	6,19
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	209,75	165,50	43,60	42,77	201,04	241,68	541,79	104,37	157,20	181,90	101,61	253,50	258,12
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC			27,69	1,60	81,89	91,98	20,75	5,29	6,29	23,39	23,58	19,76	0,86
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	209,75	165,50	15,91	41,17	119,15	149,70	521,04	99,08	150,91	158,51	78,03	233,74	257,26
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02	1,02	9,44	39,47	0,95			0,07	0,53	3,92	0,20	0,16	0,04
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**16,63**	**15,23**	**18,95**	**57,19**	**35,56**	**85,35**	**78,09**	**28,38**	**17,78**	**614,32**	**14,72**	**42,79**	**209,76**
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***														

PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CẤP XÃ (TIẾP THEO)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Sa Thầy	Xã Sa Bình	Xã Ya Ly	Xã Rờ Kơi	Xã Mô Rai	Xã Ia Tơi	Xã Ia Đal	Xã Đăk Kôi	Xã Kon Braih	Xã Đăk Rve	Xã Măng Đen	Xã Măng Bút	Xã Kon Plông
(1)	(2)	(3)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)	(101)	(102)
I	**Loại đất**		**13.428,89**	**14.455,58**	**27.001,87**	**29.809,94**	**58.048,35**	**76.076,74**	**21.844,80**	**45.070,30**	**25.103,83**	**21.287,98**	**39.608,06**	**41.742,96**	**55.851,79**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**12.382,00**	**11.298,75**	**23.707,41**	**29.241,26**	**57.160,29**	**69.790,42**	**20.647,98**	**43.681,60**	**22.602,14**	**20.425,38**	**35.994,82**	**40.323,01**	**53.768,00**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	376,48	227,91	289,42	203,06	87,12	339,35	107,35	227,89	538,55	176,55	908,16	1.186,18	1.429,62
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	308,44	118,15	201,45	69,12	37,83	255,74	96,39	219,50	406,44	108,48	588,99	685,87	1.164,06
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	68,04	109,76	87,97	133,94	49,29	83,61	10,96	8,39	132,11	68,07	319,17	500,31	265,56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.033,29	3.273,83	6.988,44	1.035,33	26,85	631,06	280,91	1.258,31	2.599,38	1.115,05	3.807,37	1.198,52	3.394,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.386,49	7.436,13	5.265,44	3.485,85	4.605,08	514,21	764,24	2.334,44	4.424,13	1.628,60	2.773,33	930,46	945,19
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.912,26			21.956,37	18.086,23								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		1,08	7.941,30		1.079,09	2.489,73	3.364,37	14.443,79	389,04	2.642,17	3.838,27	8.030,75	25.803,41
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	581,20	248,87	3.077,42	2.428,53	32.742,49	65.705,40	15.868,45	25.328,49	14.448,67	14.731,85	24.315,41	28.812,25	21.735,77
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*189,60*	*89,27*	*1.046,70*	*377,12*	*27.959,31*	*47.115,17*	*8.478,83*	*21.560,59*	*7.384,14*	*13.252,41*	*22.980,19*	*26.233,12*	*19.758,48*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,95	28,86	16,46	25,23	13,47	10,67	4,32	0,64	10,42	4,02	120,84	19,85	13,21
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		27,25	93,00	61,04	167,98	50,00	129,17	15,70	116,95	65,14	20,10	30,00	230,00
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK	43,33	54,82	35,93	45,86	351,98	50,00	129,17	72,34	75,00	62,00	211,35	115,00	215,81
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.013,00**	**3.140,07**	**3.283,87**	**553,61**	**883,50**	**6.280,90**	**1.196,82**	**1.337,24**	**2.446,14**	**848,80**	**3.526,21**	**1.371,38**	**1.974,37**
	Trong đó:														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	102,71	204,41	290,36	75,30	201,23	444,23	269,49	67,00	201,98	48,02	182,47	251,39	275,30
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	160,00									54,89	457,28		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,16	2,01	1,50	1,14	4,06	20,72	9,49	0,78	14,84	2,38	28,72	2,00	2,72
2.4	Đất quốc phòng	CQP	46,15	56,47	0,60	25,40	41,39	279,12	87,88	99,64	107,43	16,93	120,27	14,65	6,85
2.5	Đất an ninh	CAN	3,02	0,47	0,34	0,13	0,13	6,59	0,18	0,22	2,80	0,84	2,27	0,35	0,84
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	69,19	33,96	24,36	12,90	18,47	73,34	22,01	10,55	75,82	16,44	231,00	12,29	22,91
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,58	2,13	2,14	0,41	0,74	5,77	0,70	0,24	3,76		55,04	0,64	2,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Sa Thầy	Xã Sa Bình	Xã Ya Ly	Xã Rờ Kơi	Xã Mô Rai	Xã Ia Tơi	Xã Ia Đal	Xã Đăk Kôi	Xã Kon Braih	Xã Đăk Rve	Xã Măng Đen	Xã Măng Bút	Xã Kon Plông
(1)	(2)	(3)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)	(101)	(102)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,66					0,31			4,01				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,08	1,22	1,80	0,56	1,34	15,15	5,30	0,41	9,70	0,88	6,56	0,59	0,79
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,37	23,03	16,77	9,64	11,75	42,65	15,17	6,97	44,38	9,61	63,56	8,32	12,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,78	7,58	2,72	1,28	1,63	4,72	0,74	1,90	7,68	4,41	98,35	2,49	7,48
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									0,50		3,00		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,03					0,82		0,82	1,53		0,44		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,69		0,93	1,01	3,01	3,91	0,10	0,21	4,26	1,54	4,04	0,25	0,42
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	122,22	140,41	36,44	14,59	76,22	351,92	99,73	188,76	255,43	15,82	875,87	50,46	176,40
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00					30,00			20,00		50,00		50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,43	3,02	9,70	0,91	9,94	27,53	11,85	11,27	14,69	5,04	758,45	34,05	82,68
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,11	44,93	21,21	1,31	10,44	113,27	28,90	105,40	43,83	10,78	15,90	0,11	16,06
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,68	92,46	5,53	12,37	55,84	181,12	58,97	72,09	176,91		51,52	16,30	27,66
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	307,43	2.476,91	2.769,27	350,94	439,65	5.014,94	614,79	687,96	1.542,23	543,68	1.387,91	792,80	1.309,71
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	226,76	250,92	267,53	204,99	405,80	679,63	358,94	188,26	444,06	235,68	520,78	207,32	354,73
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	17,69	57,46	31,96	37,91	24,34	237,59	103,51	77,89	258,28	96,83	50,34	36,10	42,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,08	1,53				4,97	0,14	1,80	2,37	4,55	14,37	1,07	0,16
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	5,50	15,00						5,86	18,38	13,00			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh	DDD		5,31	3,34	2,13	0,22			1,06	5,94		1,54	3,58	1,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Sa Thầy	Xã Sa Bình	Xã Ya Ly	Xã Rờ Kơi	Xã Mô Rai	Xã Ia Tơi	Xã Ia Đal	Xã Đăk Kôi	Xã Kon Braih	Xã Đăk Rve	Xã Măng Đen	Xã Măng Bút	Xã Kon Plông
(1)	(2)	(3)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)	(101)	(102)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,93	3,73	8,00	1,54		11,10	2,00		15,00		2,92	3,02	14,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	48,35	2.135,53	2.454,30	103,50	1,31	4.058,75	140,71	409,14	774,34	189,38	765,91	535,36	887,37
2.8.8	Đất công trình hạ tầngbưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,40	0,44	0,14	0,08	0,04	1,56	0,52	0,09	2,84	0,32	2,69	0,21	1,14
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,48	0,28	0,18	0,30	1,52	6,27	2,18	0,65	2,62	0,50	3,10	0,15	0,53
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,24	6,71	3,82	0,49	6,41	15,06	6,78	3,21	18,40	3,42	26,26	5,99	7,54
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,66	3,12	1,00	3,22		9,50			3,06		19,41	0,90	1,40
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			0,27								0,08	0,10	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	45,71	37,77	17,62	10,31	10,60	30,79	6,20	21,62	27,86	4,52	34,67	72,87	11,57
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	133,25	175,67	127,75	48,54	83,41	31,79	77,30	260,61	206,61	143,50	167,84	173,31	166,44
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	6,37	16,38	20,49		21,31	12,80	16,28	0,02	9,01		42,95	48,14	16,74
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	126,88	159,29	107,26	48,54	62,10	18,99	61,02	260,59	197,60	143,50	124,89	125,17	149,70
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,50	8,87	14,36	11,14	8,34	17,96	9,74	0,10	8,08	1,78	18,43	0,26	0,22
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**33,89**	**16,76**	**10,59**	**15,07**	**4,56**	**5,42**		**51,46**	**55,56**	**13,80**	**87,02**	**48,57**	**109,42**
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***														

PHỤ LỤC
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CẤP XÃ
(Phương án phân bổ theo nhu cầu)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích	Phường Trương Quang Trọng	Phường Cẩm Thành	Phường Nghĩa Lộ	Phường Trà Câu	Phường Đức Phổ	Phường Sa Huỳnh	Xã Tịnh Khê	Xã An Phú	Xã Nguyễn Nghiêm	Xã Khánh Cường	Xã Bình Minh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (7) + (8) +…(102)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	**Loại đất**		**1.482.943**	**-346**	**1.482.597**	**3.464,83**	**793,40**	**1.707,38**	**5.446,31**	**6.932,67**	**4.994,84**	**4.527,61**	**3.370,43**	**9.533,45**	**10.366,99**	**12.860,46**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.339.723**	**-39.239**	**1.300.484**	**445,30**	**0,30**	**49,68**	**3.479,74**	**4.074,44**	**3.726,18**	**1.816,89**	**505,46**	**7.435,73**	**8.088,33**	**10.672,78**
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	58.180	-7.754	50.426	106,05			1.487,27	1.195,97	189,76	602,11	203,13	652,17	1.385,16	866,75
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	51.533	-6.810	44.723	93,67			1.483,20	1.194,77	161,37	544,40	203,13	601,63	1.373,72	672,03
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		5.702	5.702	12,38			4,07	1,20	28,39	57,71		50,54	11,44	194,72
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		123.387	123.387	229,59		48,71	955,61	734,22	254,77	656,40	204,84	1.541,11	974,99	1.118,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		201.874	201.874	14,43	0,30	0,97	254,48	320,59	177,37	255,13	13,34	1.040,45	571,26	3.691,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	115.317		115.317											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	263.930		263.930	48,90			379,44	415,00	227,94	25,06	18,52	1.904,94	885,48	1.733,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	540.998	-11.600	529.398	28,15			61,47	1.250,34	2.569,77	184,47		2.224,43	4.000,10	3.017,06
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*325.527*	*-6.401*	*319.126*	*2,57*				*23,56*	*461,41*	*1,44*		*16,62*	*475,63*	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		3.658	3.658	0,37			259,93	136,70	33,10	78,35	65,63	22,54	138,34	0,74
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		3.175	3.175	3,79				3,08	15,00			30,00	44,02	
1.9	Đất làm muối	LMU		104	104						97,10	0,90				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK		9.217	9.217	14,02			81,55	18,54	161,37	14,47		20,09	88,98	244,95
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**139.340**	**38.908**	**178.248**	**3.017,52**	**792,99**	**1.656,91**	**1.956,07**	**2.852,18**	**1.246,73**	**2.705,45**	**2.859,73**	**2.094,56**	**2.270,77**	**2.184,97**
	Trong đó:															
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		20.784	20.784						61,87	445,88	432,68	152,85	353,24	811,38
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		13.717	13.717	972,96	352,00	643,28	626,91	781,32	201,69	417,73	335,30			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		645	645	21,56	13,54	12,16	5,89	23,48	1,88	2,92	2,03	2,35	1,25	2,85
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6.914	1.080	7.994	179,48	6,75	30,78	3,19	20,62	4,11	7,44	2,36	569,25	0,07	150,00
2.5	Đất an ninh	CAN	254	360	614	5,44	5,31	16,79	5,25	11,03	3,61	2,52	21,85	3,87	4,83	1,80
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		6.774	6.774	138,94	88,63	82,22	42,06	82,63	38,54	66,93	143,46	35,68	25,10	23,41
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	572	127	699	25,87	23,28	8,18	0,95	11,08	23,62	16,07	15,17		1,45	4,08

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích	Phường Trương Quang Trọng	Phường Cẩm Thành	Phường Nghĩa Lộ	Phường Trà Câu	Phường Đức Phổ	Phường Sa Huỳnh	Xã Tịnh Khê	Xã An Phú	Xã Nguyễn Nghiêm	Xã Khánh Cường	Xã Bình Minh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (7) + (8) +…(102)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		27	27	0,27	1,30	0,01		4,04		4,13				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241	119	360	22,36	4,47	17,81	2,97	5,39	0,64	1,79	17,44	6,61	0,70	1,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.814	145	1.959	58,76	48,01	48,96	24,57	37,40	8,29	36,32	54,06	16,27	15,61	10,38
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	666	2.795	3.461	26,02	6,04	4,96	13,35	12,57	5,68	7,93	54,98	9,69	6,59	7,57
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		31	31		0,03									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		3	3								0,04			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		8	8	0,03										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		226	226	5,63	5,50	2,30	0,22	12,15	0,31	0,69	1,77	3,11	0,75	0,37
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		28.068	28.068	205,49	31,88	253,23	150,56	454,13	246,53	143,76	279,43	290,05	193,22	344,68
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.732	3.694	7.426			92,15						157,38		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		1.983	1.983					48,59	74,13			16,60	125,48	43,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		10.023	10.023	173,44	24,19	63,18	112,06	275,67	81,54	82,49	138,80	14,56	36,00	190,97
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		2.284	2.284	5,81	6,97	7,90	4,13	42,21	16,62	12,47	15,85	31,36	11,12	12,65
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		6.353	6.353	26,24	0,72	90,00	34,37	87,66	74,24	48,80	124,78	70,15	20,62	98,06
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		74.268	74.268	1.009,51	244,32	478,16	688,52	1.107,40	499,31	885,82	1.012,04	711,52	1.409,58	508,87
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	26.255	4.490	30.745	619,75	187,94	359,17	391,54	571,17	316,90	574,28	575,31	349,16	437,56	272,47
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		12.328	12.328	158,60	5,84	25,49	150,40	335,44	93,33	154,48	94,63	249,64	767,67	205,64
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		450	450	46,91	6,57	21,22	3,27	3,11	0,16	17,84	85,95	0,30	0,50	1,05
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		566	566	1,24	2,30	2,94		1,40	12,00	11,80	5,90	0,56		7,48
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh	DDD	332	359	691	0,81	0,34	1,33	1,38	10,50	6,38	3,72	31,88	22,60	10,27	3,57
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	507	236	743	2,86		1,00	0,64	1,69	2,28	8,55		22,61	0,40	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích	Phường Trương Quang Trọng	Phường Cẩm Thành	Phường Nghĩa Lộ	Phường Trà Câu	Phường Đức Phổ	Phường Sa Huỳnh	Xã Tịnh Khê	Xã An Phú	Xã Nguyễn Nghiêm	Xã Khánh Cường	Xã Bình Minh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (7) + (8) +…(102)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	25.144		25.144	2,54	2,77	2,51	100,17	38,00	30,19	2,05	2,62	43,97	183,81	14,47
2.8.8	Đất công trình hạ tầngbưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	64	3	67	3,09	0,66	0,86	0,38	1,76	1,62	0,17	3,14	0,06	0,63	0,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		165	165	2,47	4,76	3,90	3,44	4,81	2,80	3,31	5,85	4,44	1,88	0,80
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV		3.369	3.369	171,24	33,14	59,74	37,30	139,52	33,65	109,62	206,76	18,18	6,86	3,30
2.9	Đất tôn giáo	TON		370	370	17,75	3,81	3,21	5,72	12,09	0,46	94,16	4,00	2,15	0,46	0,98
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		101	101	5,16	0,92	0,68	2,39	1,46	3,17	4,29	3,57	1,24	2,59	2,21
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		6.296	6.296	225,86	3,76	14,22	319,01	177,66	62,77	187,57	93,72	177,52	245,29	58,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		18.078	18.078	228,03	40,22	116,87	101,12	172,54	122,79	422,87	525,24	147,57	35,14	279,83
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC		4.135	4.135	2,73	3,49	3,23	13,19	19,58	99,64	7,59	9,67	12,31	28,18	12,29
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		13.943	13.943	225,30	36,73	113,64	87,93	152,96	23,15	415,28	515,57	135,26	6,96	267,54
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		540	540	7,34	1,85	5,32	5,45	7,81		23,56	4,05	0,51		0,01
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.880**	**-15**	**3.865**	**2,01**	**0,11**	**0,79**	**10,50**	**6,05**	**21,93**	**5,27**	**5,24**	**3,16**	**7,89**	**2,71**
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***															

PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CẤP XÃ (TIẾP THEO)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Xã Bình Chương	Xã Bình Sơn	Xã Vạn Tường	Xã Đông Sơn	Xã Trường Giang	Xã Ba Gia	Xã Sơn Tịnh	Xã Thọ Phong	Xã Tư Nghĩa	Xã Vệ Giang	Xã Nghĩa Giang	Xã Trà Giang	Xã Nghĩa Hành	Xã Đình Cương	Xã Thiện Tín	Xã Phước Giang
(1)	(2)	(3)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
I	**Loại đất**		**3.078,64**	**10.006,83**	**10.936,32**	**11.488,67**	**5.130,19**	**6.613,61**	**5.978,20**	**6.664,07**	**4.193,31**	**2.421,27**	**4.774,01**	**9.172,21**	**2.440,02**	**5.396,22**	**9.910,05**	**5.702,25**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.663,67**	**4.710,05**	**3.210,11**	**3.306,62**	**3.778,71**	**5.318,53**	**3.449,63**	**3.185,00**	**1.259,94**	**1.137,31**	**2.612,10**	**7.551,91**	**1.461,92**	**3.655,74**	**8.577,82**	**4.518,10**
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	441,48	1.176,60	450,21	740,76	721,51	1.384,02	900,04	784,39	632,57	589,72	691,75	672,15	543,13	1.215,19	651,08	765,93
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	427,53	1.102,94	415,83	708,29	650,52	1.371,20	883,72	784,31	632,57	589,72	665,41	654,76	528,83	1.170,60	626,55	749,97
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	13,95	73,66	34,38	32,47	70,99	12,82	16,32	0,08			26,34	17,39	14,30	44,59	24,54	15,96
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	91,48	1.501,58	751,00	823,16	983,00	1.325,82	1.535,25	602,05	536,30	400,70	1.246,35	1.049,41	372,16	486,01	526,31	1.015,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	525,02	940,04	795,64	453,76	940,88	1.121,28	460,42	751,59	37,22	47,68	297,90	406,30	521,15	714,63	818,42	720,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,86	60,36	476,40	103,19	94,39	49,38		38,90	21,51		110,42	2.287,03		21,93	1.000,04	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	501,70	555,38	513,00	1.007,22	968,28	1.329,31	518,72	910,75		20,00	154,41	2.921,75		1.114,67	5.477,14	1.878,99
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*		*5,14*		*7,15*	*4,64*	*5,59*	*43,82*					*435,05*			*1.311,25*	*14,44*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,28	307,66	172,79	114,77	35,13	6,71	25,49	1,42	28,74	50,06	12,05	17,53		46,48	12,32	0,44
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	76,84	38,94		35,41			3,38	4,45			8,99	7,34	8,00	54,75	73,02	121,24
1.9	Đất làm muối	LMU				5,65												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK	21,01	129,49	51,07	22,70	35,52	102,01	6,34	91,45	3,60	29,15	90,23	190,40	17,48	2,09	19,50	16,09
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.412,73**	**5.279,09**	**7.705,41**	**8.175,51**	**1.348,62**	**1.287,04**	**2.502,81**	**3.473,05**	**2.903,85**	**1.261,33**	**2.146,63**	**1.442,24**	**965,80**	**1.738,99**	**1.296,13**	**1.168,98**
	Trong đó:																	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	606,04			214,50	337,52	390,29	389,80	311,03	910,10	365,72	493,57	405,56	250,24	501,71	180,36	371,61
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		1.332,98	1.087,52	1.246,49			425,32	407,85	153,26	73,10			134,76			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,41	12,92	16,97	10,03	2,31	3,11	11,04	5,82	8,18	2,56	3,96	2,40	5,89	1,44	2,16	1,11
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00	8,62	68,83	13,22	82,01	100,81	10,03	8,13	2,78	5,15	30,91	80,70		134,93	58,09	29,44
2.5	Đất an ninh	CAN	3,31	21,05	17,32	11,91	1,66	1,69	6,60	17,34	8,14	3,40	17,56	48,70	3,12	2,53	2,51	3,22
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,42	105,02	820,60	724,83	33,35	34,68	59,53	55,24	93,06	32,23	36,51	23,72	34,10	22,03	19,87	21,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,35	11,07	7,98	9,66	3,05	4,67	14,67	4,34	6,76	3,02	2,36	2,80	2,07	3,84	2,16	4,16

STT	Chỉ tiêu	Mã	Xã Bình Chương	Xã Bình Sơn	Xã Vạn Tường	Xã Đông Sơn	Xã Trường Giang	Xã Ba Gia	Xã Sơn Tịnh	Xã Thọ Phong	Xã Tư Nghĩa	Xã Vệ Giang	Xã Nghĩa Giang	Xã Trà Giang	Xã Nghĩa Hành	Xã Đình Cương	Xã Thiện Tín	Xã Phước Giang
(1)	(2)	(3)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			0,14							0,20						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,45	8,28	12,86	15,30	0,33	0,66	2,67	9,43	9,70	0,98	0,87	0,87	2,29	0,53	0,73	0,76
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,90	38,57	43,76	34,50	13,67	12,02	19,30	21,93	51,46	17,61	22,21	9,14	12,05	8,67	8,12	6,83
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,27	24,69	750,87	662,97	15,21	17,33	11,72	7,47	22,14	8,42	9,07	10,91	16,87	7,00	7,47	8,21
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,05														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,45	22,36	4,99	2,40	1,09		11,17	12,07	3,00	2,00	2,00		0,82	1,99	1,40	1,08
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	332,74	1.661,74	3.478,30	3.476,59	32,51	62,25	284,08	1.362,00	293,48	119,79	464,17	116,75	40,06	205,74	117,81	168,88
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		841,09	2.308,33	2.267,74				907,93			276,00					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	107,13	105,37				30,00	44,09	25,91	29,73				30,00	31,63		38,37
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,13	636,20	827,90	1.097,84	17,84	18,14	145,36	210,87	249,36	70,46	97,35	49,85	7,79	48,87	18,71	41,59
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,04	51,68	249,27	21,64	2,03	0,11	14,18	66,04	14,39	15,18		10,90	1,87	9,07	1,92	24,41
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	117,44	27,40	92,80	89,37	12,64	14,00	80,45	151,25		34,15	90,82	56,00	0,40	116,17	97,18	64,51
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	265,90	1.584,67	1.841,68	1.889,33	507,32	530,86	854,28	1.089,94	1.028,60	348,42	693,80	436,16	352,67	469,86	406,31	392,69
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	162,87	865,47	839,47	698,86	194,70	260,42	535,02	703,83	664,12	227,53	383,16	210,38	248,32	271,25	164,37	213,92
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	70,54	297,49	163,15	363,61	184,39	240,50	132,14	194,21	118,73	70,98	158,28	146,99	65,32	175,33	127,22	124,28
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		4,89	12,05	1,93	0,20	13,58	3,04	46,62	0,68	0,79	15,85		3,94	0,08	0,10	0,30
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	21,79	11,39	13,66	47,40	34,13	0,20	19,53		14,69	25,60	21,43	34,18	3,01	3,48	3,38	5,37
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh	DDD	2,27	8,45	4,44	31,45	27,88	10,60	6,12	4,24	1,00	0,85	4,16	36,03	0,66	4,26	1,66	0,59
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		72,00	28,79	12,59	41,30	0,83	0,18	79,46	0,19		83,06		16,47	0,12	3,18	43,89

STT	Chỉ tiêu	Mã	Xã Bình Chương	Xã Bình Sơn	Xã Vạn Tường	Xã Đông Sơn	Xã Trường Giang	Xã Ba Gia	Xã Sơn Tịnh	Xã Thọ Phong	Xã Tư Nghĩa	Xã Vệ Giang	Xã Nghĩa Giang	Xã Trà Giang	Xã Nghĩa Hành	Xã Đình Cương	Xã Thiện Tín	Xã Phước Giang
(1)	(2)	(3)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,32	239,79	531,22	7,60	12,53	2,06	12,03	33,16	3,66	5,41	6,46	6,30	0,04	0,12	0,93	0,47
2.8.8	Đất công trình hạ tầngbưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07	2,16	4,25	0,22	0,14	0,12	2,58	0,80	1,36	0,11	0,07	0,21	0,49	0,34	0,36	0,34
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,92	4,45	5,60	2,71	1,70	2,55	1,48	1,63	1,88	1,27	1,14	0,87	1,27	1,32	1,20	1,41
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,12	78,58	239,05	722,96	10,35		142,15	25,99	222,29	15,88	20,19	1,20	13,15	13,56	103,91	2,12
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,25	6,32	2,62	2,71	1,34	0,22	3,20	2,55	9,31	4,25	1,68	5,11	2,45	4,62	0,26	1,30
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,68	7,95	4,79	10,26	1,25	7,58	4,05	6,51	4,09	2,18	2,82	0,17	2,81	0,93	0,01	2,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	49,25	210,47	112,44	200,39	95,37	92,45	186,74	131,50	189,78	152,09	233,12	57,56	87,92	177,87	65,70	106,90
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	131,73	324,18	251,12	373,88	253,98	50,85	268,16	59,19	200,07	151,44	167,48	265,41	43,42	215,87	443,06	70,19
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	17,87	68,07	172,17	232,53	3,03	47,43	17,37	21,80	4,50	1,12	4,04	3,14	0,01	8,26		
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	113,86	256,11	78,95	141,35	250,95	3,42	250,79	37,39	195,57	150,32	163,44	262,27	43,41	207,61	443,06	70,19
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		3,17	3,22	1,37		12,25		15,97	3,00	1,00	1,05		8,35	1,45		0,57
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2,24**	**17,69**	**20,80**	**6,54**	**2,86**	**8,04**	**25,76**	**6,02**	**29,52**	**22,63**	**15,28**	**178,06**	**12,30**	**1,50**	**36,10**	**15,18**
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***																	

PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CẤP XÃ (TIẾP THEO)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Xã Long Phụng	Xã Mỏ Cày	Xã Mộ Đức	Xã Lân Phong	Xã Trà Bồng	Xã Đông Trà Bồng	Xã Tây Trà	Xã Thanh Bồng	Xã Cà Đam	Xã Tây Trà Bồng	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Tây
(1)	(2)	(3)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)
I	**Loại đất**		**3.610,51**	**4.479,73**	**7.616,84**	**5.701,15**	**13.942,75**	**7.482,86**	**17.086,22**	**13.388,49**	**11.235,06**	**12.905,30**	**15.428,95**	**12.668,94**	**16.343,83**	**9.576,80**	**18.806,97**	**12.706,11**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.943,13**	**3.048,40**	**6.051,28**	**4.210,98**	**12.332,39**	**5.300,17**	**15.763,79**	**12.447,63**	**10.597,94**	**11.356,49**	**13.743,03**	**11.570,91**	**14.213,19**	**8.403,86**	**17.857,25**	**11.462,71**
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	826,14	880,60	1.383,01	1.508,22	234,25	315,18	155,65	168,56	70,42	148,92	880,21	671,83	364,79	606,50	493,81	269,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	825,76	866,99	1.368,70	1.504,89	203,59	310,45	138,07	110,73	53,17	91,92	865,29	599,03	316,03	509,52	451,65	269,58
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,38	13,61	14,31	3,33	30,66	4,73	17,58	57,83	17,25	57,00	14,92	72,80	48,76	96,98	42,16	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	654,16	1.199,36	634,60	1.074,75	83,71	164,54	395,46	97,61	24,35	148,93	2.608,32	2.266,85	1.689,44	2.288,69	1.352,40	253,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	151,43	200,18	219,11	115,49	2.775,88	394,92	3.711,03	2.745,55	1.313,69	4.049,14	965,72	1.482,31	2.894,88	1.215,25	3.774,21	3.554,53
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									1.641,22	683,78						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	95,48	261,59	1.694,70	416,00	4.076,98	2.574,99	7.236,72	2.331,41	1.674,92	3.637,51	3.406,56	4.014,00	5.654,96	979,95	10.096,31	5.307,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	79,02	182,18	1.199,52	668,88	5.115,78	1.767,76	4.231,81	7.089,79	5.668,33	2.660,60	5.867,43	3.090,61	3.573,98	3.272,16	2.125,37	2.076,34
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*		*2,42*	*0,48*	*25,96*	*731,59*	*332,81*	*423,81*	*918,79*	*874,66*	*762,76*	*88,62*	*31,90*	*25,32*	*10,74*	*42,27*	*370,16*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	68,58	76,88	58,40	98,21	3,00	6,58		0,36	0,16		1,36	6,86	1,38	0,18	7,15	1,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					10,00				4,66			10,00		1,79	8,00	
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK	68,32	247,61	861,94	329,43	32,79	76,20	33,12	14,35	200,19	27,61	13,43	28,45	33,76	39,34		
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.665,09**	**1.428,42**	**1.563,92**	**1.487,90**	**1.600,37**	**2.178,11**	**1.312,34**	**931,26**	**635,97**	**1.542,62**	**1.662,07**	**1.094,26**	**2.103,12**	**1.144,43**	**930,38**	**1.229,95**
	Trong đó:																	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	429,92	480,71	274,91	387,38	81,35	117,63	113,23	84,08	56,27	92,02	284,09	247,15	114,45	166,80	131,22	150,97
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			102,50		87,00								305,63			5,51
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,08	3,28	6,27	1,49	6,06	4,15	4,77	3,03	2,12	1,98	1,77	1,30	9,29	1,90	2,08	9,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,01	7,68	125,26	31,27	141,13	8,78	5,66	9,49	13,28	108,35	36,83	1,00	16,84	17,72	25,40	15,32
2.5	Đất an ninh	CAN	2,20	1,07	7,18	5,30	5,70	2,46	3,09	0,53	2,16	1,63	4,30	1,85	6,05	1,89	1,76	2,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	35,67	46,54	47,15	29,22	67,43	61,71	50,28	47,92	32,43	48,22	34,62	18,40	34,79	15,69	16,22	25,65
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,95	2,92	5,70	2,16	5,88	4,89	2,82	5,05	2,65	2,37	4,39	0,99	8,33	0,55	1,51	1,97

STT	Chỉ tiêu	Mã	Xã Long Phụng	Xã Mỏ Cày	Xã Mộ Đức	Xã Lân Phong	Xã Trà Bồng	Xã Đông Trà Bồng	Xã Tây Trà	Xã Thanh Bồng	Xã Cà Đam	Xã Tây Trà Bồng	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Tây
(1)	(2)	(3)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		2,69														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,22	3,41	0,78	2,34	3,62	0,51	4,64	1,00	1,46	1,78	1,67	0,72	2,94	2,00	1,39	2,62
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	17,23	19,08	17,44	15,58	18,31	13,08	17,07	10,99	3,14	13,47	15,41	8,62	10,73	6,53	8,83	13,01
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,50	13,53	17,88	4,78	36,07	42,65	25,47	30,49	24,56	30,58	9,24	6,33	7,89	6,55	4,49	6,47
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					0,05											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,77	4,91	5,35	4,36	3,50	0,58	0,28	0,39	0,62	0,02	3,91	1,74	4,90	0,06		1,58
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	390,92	245,26	145,35	224,38	232,23	1.534,98	53,38	81,14	230,90	75,18	156,42	81,36	167,38	142,55	23,86	68,95
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,34	14,06	30,60	95,00	25,00	20,00	10,00				48,00		12,00	20,00		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	327,08	164,19	24,68	113,95	86,92	1.456,43	10,09	8,07	217,27	46,42	44,98	25,72	64,57	2,75	7,97	3,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,15	4,88	37,25	1,22	8,35	15,51	13,29	20,43	13,63	7,47	20,00	10,00	10,21	33,70	4,14	5,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	43,35	62,12	52,82	14,21	111,96	43,04	20,00	52,64		21,29	43,44	45,64	80,60	86,10	11,75	60,95
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	349,30	367,42	658,06	529,11	671,01	251,12	829,19	440,24	188,31	1.155,57	678,32	587,40	1.069,27	617,33	392,66	839,97
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	228,21	198,17	320,93	263,78	289,10	142,17	259,55	269,82	149,06	328,15	436,15	187,88	351,83	242,12	216,68	269,40
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	94,61	126,94	306,96	250,11	42,74	81,34	297,77	12,66	13,68	747,79	23,67	30,21	562,99	16,25	14,93	19,73
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,82	0,25	0,06				1,00									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																2,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh	DDD	1,72	2,81	6,88	3,95	10,19	9,68	0,69	6,42	9,90	8,61	83,35	4,50	0,06		6,17	0,37
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,57	3,50	3,87	2,11	10,00	6,31	5,00	5,00	7,10	5,00	2,87	3,40	2,91	2,00	4,00	1,64

STT	Chỉ tiêu	Mã	Xã Long Phụng	Xã Mỏ Cày	Xã Mộ Đức	Xã Lân Phong	Xã Trà Bồng	Xã Đông Trà Bồng	Xã Tây Trà	Xã Thanh Bồng	Xã Cà Đam	Xã Tây Trà Bồng	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Tây
(1)	(2)	(3)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,11	23,92	1,65	4,29	312,08	4,24	260,36	140,40	6,77	58,70	98,02	349,79	58,37	354,17	145,02	534,23
2.8.8	Đất công trình hạ tầngbưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07	0,08	0,16	0,06	0,33	0,12	0,30	0,20	0,45	0,34	0,13	0,23	1,57	0,08	2,14	0,92
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,89	2,28	1,46	2,81	1,74	0,53	0,31			1,96	0,57	0,49	0,66	1,50	0,53	0,85
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	20,30	9,45	16,09	2,00	4,83	6,73	4,21	5,74	1,35	5,02	33,56	10,90	90,88	1,21	3,19	10,83
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,89	1,79	2,71	1,53	0,43						0,27					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,88	1,15	1,42	0,74	0,76	0,17				0,15		0,16		0,01		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	198,68	247,94	161,01	239,37	54,12	24,68	53,24	90,31	36,65	23,55	45,12	36,54	35,02	29,99	37,65	15,84
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	242,74	20,31	28,61	34,61	253,15	171,70	198,91	167,70	72,85	34,97	412,79	119,07	323,88	150,55	299,53	84,07
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	3,07	17,00	11,31	32,50	0,19	7,00	0,03	5,52		0,03			8,21	0,06		0,20
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	239,67	3,31	17,30	2,11	252,96	164,70	198,88	162,18	72,85	34,94	412,79	119,07	315,67	150,49	299,53	83,87
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,79	5,26	3,49	3,50		0,73	0,59	6,82	1,00	1,00	7,54	0,03	20,52			12,11
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2,29**	**2,92**	**1,64**	**2,27**	**9,99**	**4,58**	**10,09**	**9,60**	**1,15**	**6,19**	**23,85**	**3,77**	**27,52**	**28,51**	**19,34**	**13,45**
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***																	

PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CẤP XÃ (TIẾP THEO)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Xã Sơn Tây Thượng	Xã Sơn Tây Hạ	Xã Minh Long	Xã Sơn Mai	Xã Ba Vì	Xã Ba Tô	Xã Ba Dinh	Xã Ba Tơ	Xã Ba Vinh	Xã Ba Động	Xã Đặng Thùy Trâm	Đặc khu Lý Sơn	Xã Ba Xa
(1)	(2)	(3)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)
I	**Loại đất**		**12.242,84**	**13.614,73**	**12.473,95**	**11.255,72**	**12.540,25**	**27.439,61**	**9.704,84**	**12.091,23**	**11.500,00**	**10.300,84**	**19.940,25**	**1.039,85**	**10.278,67**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**11.336,25**	**13.026,56**	**11.595,85**	**10.485,35**	**11.490,22**	**26.209,65**	**9.180,44**	**10.790,28**	**10.965,13**	**9.234,56**	**19.242,35**	**253,98**	**9.758,60**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	198,53	221,74	588,18	397,06	687,67	457,52	338,48	471,37	640,30	380,58	239,45		242,20
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	198,53	221,74	556,88	386,01	678,40	454,09	320,42	373,29	622,42	331,71	239,45		231,09
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			31,30	11,05	9,27	3,43	18,06	98,08	17,88	48,87			11,11
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	364,47	470,31	45,32	167,44	385,17	295,09	173,80	107,59	136,82	251,07	49,68	120,90	62,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.804,86	2.997,17	1.373,94	980,29	1.996,29	1.021,99	1.275,34	870,42	1.414,63	995,70	868,42	17,10	632,38
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						12.137,64							5.839,36
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.521,93	7.269,33	5.365,85	4.388,85	3.366,50	466,11	1.367,97	1.435,25	3.114,38	2.688,91	5.716,25	99,98	136,87
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.445,15	2.016,35	4.203,95	4.495,75	5.054,35	11.795,81	5.987,47	7.890,91	5.625,21	4.878,90	12.367,14	16,00	2.837,52
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*800,00*	*712,13*	*465,85*	*336,36*	*13,40*	*1.052,74*	*324,04*	*389,72*	*468,73*	*70,21*	*3.059,43*		*73,79*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,31	1,00	1,80	7,68	0,24	0,24	0,50	0,71	1,92	0,58	0,16		0,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		50,00	6,65	41,28		32,66	36,29		31,77	38,68	1,25		7,86
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK		0,66	10,17	7,00		2,59	0,59	14,03	0,10	0,14			
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**903,85**	**576,14**	**872,93**	**759,89**	**950,87**	**1.173,62**	**500,14**	**1.258,10**	**469,36**	**996,89**	**678,76**	**745,87**	**473,77**
	Trong đó:														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	98,18	81,99	94,14	109,68	104,47	77,38	65,25	47,42	65,68	81,35	50,80		55,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	14,49		13,20		37,51			96,76				163,00	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,04	2,99	5,61	1,69	3,85	2,05	3,55	4,62	0,65	2,19	2,81	3,35	2,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	34,01	1,00	49,19	47,10	64,02		25,59	14,23	22,00	20,00		60,12	
2.5	Đất an ninh	CAN	7,52	1,85	5,74	1,76	1,87	1,50	1,63	12,18	1,60	1,80	1,79	7,50	1,64
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	27,02	13,65	25,55	15,65	16,38	13,51	12,35	23,40	11,83	16,70	11,40	93,60	8,16
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,88	1,63	5,48	2,42	2,32	2,36	1,08	4,39	2,24	3,19	1,65	7,67	1,38

STT	Chỉ tiêu	Mã	Xã Sơn Tây Thượng	Xã Sơn Tây Hạ	Xã Minh Long	Xã Sơn Mai	Xã Ba Vì	Xã Ba Tô	Xã Ba Dinh	Xã Ba Tơ	Xã Ba Vinh	Xã Ba Động	Xã Đặng Thùy Trâm	Đặc khu Lý Sơn	Xã Ba Xa
(1)	(2)	(3)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,50	0,84	1,65	0,31	1,29	0,45	1,37	4,09	0,52	1,43	0,79	1,87	0,63
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,55	8,17	9,40	5,57	7,72	7,31	5,36	10,10	5,97	5,22	4,99	8,44	3,62
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,90	2,65	8,36	7,35	2,82	1,99	2,53	3,03	3,10	6,11	2,89	75,00	2,02
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								0,37					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,19	0,36	0,66		2,23	1,40	2,01	1,42		0,75	1,08	0,62	0,51
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	41,26	23,85	64,45	77,14	33,66	2,54	23,20	31,14	1,74	64,18	153,04	243,58	1,10
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,00	20,00			20,00		18,00			25,00			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,92	2,74	15,28	14,91	3,44	2,54	5,20	3,71	1,74	1,75	15,32	240,31	1,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,00	1,11	10,00	21,74				10,17		3,63	15,00	3,27	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,34		39,17	40,48	10,22			17,26		33,80	122,72		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	471,15	233,06	377,48	268,57	457,33	823,05	233,35	710,34	134,38	626,50	308,09	152,25	291,30
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	199,16	105,53	187,95	133,71	201,27	304,21	192,91	311,37	85,71	151,55	114,90	101,94	170,56
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,77	8,40	41,40	91,68	17,34	406,07	8,44	237,47	17,68	349,41	165,50	32,21	13,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,07	0,10	6,01	0,35	0,65		0,07	4,03		2,16			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	4,46		24,36	17,14	7,90	2,30	4,47	13,39	2,00	2,50			2,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh	DDD	0,02	24,55	28,18	14,00	0,39	0,03	14,90	2,90	4,06	27,40	1,69	3,63	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,48	1,67	2,53	2,53	0,67		6,00	2,33	3,00	3,17	0,91	4,05	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Xã Sơn Tây Thượng	Xã Sơn Tây Hạ	Xã Minh Long	Xã Sơn Mai	Xã Ba Vì	Xã Ba Tô	Xã Ba Dinh	Xã Ba Tơ	Xã Ba Vinh	Xã Ba Động	Xã Đăng Thùy Trâm	Đặc khu Lý Sơn	Xã Ba Xa
(1)	(2)	(3)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	244,30	90,16	68,31	0,28	207,53	106,82	3,03	89,80	17,41	85,01	21,64	1,22	103,61
2.8.8	Đất công trình hạ tầngbưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,83	0,31	0,17	0,07	0,71	0,07	0,56	0,72	1,07	1,15	0,57	0,25	0,54
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,25	1,19	1,54	0,20	0,62			1,81		0,82		1,14	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,81	1,15	17,03	8,61	20,25	3,55	2,97	46,52	3,45	3,33	2,88	7,81	1,57
2.9	Đất tôn giáo	TON			0,15									2,80	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			0,01	0,03						0,15		2,78	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	44,19	16,92	29,05	20,14	51,50	36,75	19,07	28,21	14,60	16,29	6,42	16,66	19,23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	146,28	190,40	201,76	218,13	180,28	216,84	114,46	289,80	216,88	167,73	144,41	0,04	94,64
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	11,68	0,08	0,25	0,15				0,81		0,07		0,04	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	134,60	190,32	201,51	217,98	180,28	216,84	114,46	288,99	216,88	167,66	144,41		94,64
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,71	10,43	6,60				1,69					0,19	
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2,74**	**12,03**	**5,17**	**10,47**	**99,16**	**56,34**	**24,26**	**42,85**	**65,51**	**69,39**	**19,14**	**40,00**	**46,30**
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***														

PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CẤP XÃ (TIẾP THEO)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phường Kon Tum	Phường Đăk Cấm	Phường Đăk Bla	Xã Ngọk Bay	Xã Ia Chim	Xã Đăk Rơ Wa	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ui	Xã Ngọk Réo	Xã Đăk Hà	Xã Ngọk Tụ	Xã Đăk Tô	Xã Kon Đào
(1)	(2)	(3)	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)
I	**Loại đất**		**1.913,29**	**6.638,80**	**1.488,70**	**6.183,16**	**11.518,30**	**15.778,11**	**32.543,44**	**11.262,64**	**13.248,14**	**17.046,27**	**10.421,97**	**16.109,19**	**21.756,88**	**13.017,30**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**218,34**	**4.459,20**	**342,74**	**3.283,45**	**8.759,99**	**12.090,44**	**31.074,05**	**9.568,69**	**11.952,62**	**16.081,82**	**7.482,39**	**14.650,30**	**17.410,45**	**11.134,10**
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	67,39	279,78	101,25	120,65	1.003,43	1.010,40	254,90	178,80	571,50	374,90	800,74	286,00	422,29	547,66
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	58,49	248,01	25,46	65,35	841,56	932,09	253,60	163,00	567,30	372,00	788,92	242,85	316,80	506,52
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8,90	31,77	75,79	55,30	161,87	78,31	1,30	15,80	4,20	2,90	11,82	43,15	105,49	41,14
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	148,97	1.924,23	158,57	1.000,11	1.922,49	5.129,55	2.340,92	361,03	1.410,53	2.844,98	222,05	1.010,09	2.946,81	1.887,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,22	2.073,11	72,94	1.969,14	5.312,96	4.530,22	2.678,20	5.306,10	3.938,70	6.022,40	6.141,40	2.403,97	9.485,28	2.012,44
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								531,10						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH							13.620,15	375,10	1.569,79	307,06		1.639,80	5,74	1.327,60
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		19,53			217,01	369,51	11.933,78	2.466,06	4.235,60	6.317,78		9.054,99	3.818,11	4.958,25
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*		*18,57*			*220,54*	*284,45*	*9.525,88*	*1.732,50*	*4.175,50*	*5.821,30*		*6.993,48*	*665,15*	*2.505,16*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,76	13,31	2,99	11,66	4,45	2,63	18,00	87,90	59,70	38,70	125,30	24,43	77,55	16,12
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				0,19		150,00	142,60	130,00	70,00	66,10	104,00	69,52	56,30	100,00
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK		149,23	7,00	181,70	299,65	898,13	85,50	132,60	96,80	109,90	88,90	161,50	598,37	284,49
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.694,95**	**2.179,60**	**1.131,75**	**2.889,33**	**2.732,14**	**3.590,81**	**1.256,59**	**1.663,45**	**984,83**	**941,45**	**2.911,58**	**1.428,83**	**4.143,25**	**1.772,60**
	Trong đó:															
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		355,48		498,39	552,24	894,72	101,60	285,00	120,30	119,40	215,50	91,22	300,71	176,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	650,23	512,06	544,13								303,00		181,68	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	40,78	21,83	1,53	4,48	3,55	16,47	1,31	3,60	1,98	1,19	9,46	5,16	11,48	7,82
2.4	Đất quốc phòng	CQP	95,56	261,92	11,59	1,41	222,60	514,67	180,20	18,20	6,20	169,40	26,10	456,03	519,00	467,95
2.5	Đất an ninh	CAN	8,63	24,60	7,93	7,98	7,60	36,93	1,78	2,00	1,28	1,14	58,60	1,22	11,24	1,36
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	121,38	99,60	57,87	56,19	49,94	87,65	18,56	27,36	19,57	24,75	56,90	21,26	98,88	63,62
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,78	26,37	13,42	15,72	13,37	42,49	0,87	1,60	4,87	2,65	2,20	6,17	7,49	7,18
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,07	3,31											2,70	2,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phường Kon Tum	Phường Đăk Cấm	Phường Đăk Bla	Xã Ngọk Bay	Xã Ia Chim	Xã Đăk Rơ Wa	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ui	Xã Ngọk Réo	Xã Đăk Hà	Xã Ngọk Tụ	Xã Đăk Tô	Xã Kon Đào
(1)	(2)	(3)	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,51	10,67	2,34	2,95	2,60	4,65	1,09	0,50	0,70	1,00	5,00	1,33	6,12	5,45
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,45	54,82	36,01	28,35	27,54	34,11	13,40	17,30	10,60	13,50	38,30	7,58	63,36	27,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,69	3,34	5,53	4,60	6,37	5,60	3,10	7,66	3,10	6,90	9,70	5,93	11,89	11,50
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,88													1,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														2,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														2,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,00	1,10	0,57	4,57	0,06	0,80	0,10	0,30	0,30	0,70	1,70	0,25	7,32	5,10
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	106,29	253,23	171,63	247,98	159,02	421,58	41,70	157,90	32,20	73,70	319,35	116,72	587,43	74,87
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			60,00		2,64	147,36							365,00	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		132,89	18,30			65,89		37,21		40,00	104,38		74,76	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,94	16,44	42,49	23,13	104,62	25,77	6,00	11,90	6,70	5,40	16,10	3,93	11,63	14,42
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,75	44,60	48,21	44,59	23,64	48,28	5,10	17,20	18,00	9,30	108,27	23,44	87,17	13,38
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	52,60	59,30	2,63	180,26	28,12	134,28	30,60	91,59	7,50	19,00	90,60	89,35	48,87	47,07
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	629,76	471,61	298,12	1.953,87	1.616,44	1.444,60	819,52	1.044,58	676,60	438,61	1.809,65	562,80	2.165,19	807,09
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	397,11	364,47	172,15	245,10	285,16	508,95	211,50	239,80	163,90	188,10	393,80	205,97	613,15	290,32
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	37,89	42,16	7,94	46,46	46,45	69,02	26,30	92,10	442,90	194,00	242,80	97,62	203,76	289,41
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,62	1,67	0,68			1,02	0,80	0,20	0,70	0,20	2,90	1,01	2,90	2,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3,97			7,59	1,56		3,00				2,50		29,00	2,10
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh	DDD	8,58								1,80		3,22		39,71	10,40
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		5,89	0,98	3,00	1,00	2,10	3,00	3,00	3,00	5,00	13,00	2,00	10,61	6,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	145,59	46,90	109,50	1.627,83	1.272,93	855,14	570,90	706,50	58,60	48,30	1.127,90	249,87	1.206,89	200,04

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phường Kon Tum	Phường Đăk Cấm	Phường Đăk Bla	Xã Ngọk Bay	Xã Ia Chim	Xã Đăk Rơ Wa	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ui	Xã Ngọk Réo	Xã Đăk Hà	Xã Ngọk Tụ	Xã Đăk Tô	Xã Kon Đào
(1)	(2)	(3)	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)
2.8.8	Đất công trình hạ tầngbưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,87	2,31	0,18	0,64	0,11	0,08	0,62	0,25	0,30	0,41	0,33	0,50	1,13	1,24
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,02	3,64	1,75	1,89	0,45	0,67	0,50	0,30	1,10	0,70	2,70	2,00	4,10	3,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	33,11	4,58	4,94	21,36	8,77	7,61	2,90	2,43	4,30	1,90	20,50	3,83	53,94	2,58
2.9	Đất tôn giáo	TON	23,33	5,58	5,14	9,99	9,66	11,25	1,50	4,03	2,10	1,53	5,57	3,59	5,66	0,93
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,67	0,58		0,41		0,02			2,50					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,80	34,66	5,24	17,30	20,50	32,39	17,30	15,10	21,00	29,30	32,40	8,70	43,62	16,45
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11,47	129,25	27,68	90,07	90,60	127,22	73,12	105,68	100,54	82,45	75,05	161,57	145,48	66,58
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	6,47	69,58	13,52	41,66	46,76	74,15	2,71	19,18	9,21	2,44	31,30	0,15		0,66
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,00	59,67	14,16	48,41	43,84	53,07	70,41	86,50	91,33	80,01	43,75	161,42	145,48	65,92
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,04	9,19	0,90	1,27		3,30			0,55			0,56	72,88	89,76
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**			**14,21**	**10,39**	**26,17**	**96,86**	**212,80**	**30,50**	**310,70**	**23,00**	**28,00**	**30,06**	**203,18**	**110,60**
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***															

PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CẤP XÃ (TIẾP THEO)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Tờ Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Măng Ri	Xã Bờ Y	Xã Sa Loong	Xã Dục Nông	Xã Xốp	Xã Ngọc Linh	Xã Đăk Plô	Xã Đăk Pék	Xã Đăk Môn	Xã Đăk Long
(1)	(2)	(3)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)	(89)
I	**Loại đất**		**17.301,77**	**13.394,01**	**15.230,20**	**39.942,97**	**24.288,21**	**27.483,03**	**32.098,37**	**26.546,81**	**18.031,89**	**43.341,79**	**18.244,73**	**15.075,84**	**28.052,80**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**16.813,34**	**12.791,96**	**13.983,61**	**38.759,36**	**21.836,58**	**25.598,75**	**29.976,75**	**25.674,10**	**17.450,49**	**41.608,82**	**16.788,15**	**13.997,66**	**27.008,09**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	423,72	384,47	198,20	1.035,56	334,57	300,00	358,81	339,78	1.019,65	404,53	405,27	317,99	229,99
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	345,54	301,19	150,18	995,04	321,49	250,00	249,28	213,21	76,80	294,44	266,86	298,17	106,17
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	78,18	83,28	48,02	40,52	13,08	50,00	109,53	126,57	942,85	110,09	138,41	19,82	123,82
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.472,79	2.426,89	3.158,66	4.115,36	4.246,11	3.995,55	3.189,38	562,08	831,39	1.550,57	4.759,87	3.665,30	1.509,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.905,53	3.286,25	1.205,75	2.432,02	8.574,26	7.732,36	4.141,71	1.952,48	2.337,92	1.221,07	4.222,06	3.661,96	1.011,48
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					1.141,04	10.827,00		17.380,96	12.024,53	9.155,51			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.915,23	2.373,56	2.472,30	13.749,98	728,06		6.776,52			26.541,38	159,86		15.039,66
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.781,06	4.178,65	6.738,84	17.059,16	6.394,32	2.078,17	15.317,32	5.412,78	1.218,72	2.653,84	7.206,92	6.255,28	9.164,27
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*6.310,07*	*3.667,03*	*6.302,93*	*15.335,97*	*5.962,60*	*480,23*	*11.064,64*	*5.073,53*	*1.181,22*	*1.748,97*	*6.001,18*	*5.297,87*	*7.115,23*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	98,82	61,99	26,60	121,83	300,88	215,44	78,42	4,02	3,28	8,28	15,17	24,13	46,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	162,69	27,70	58,00		13,89	30,69	8,82	20,00		54,82	17,00	71,00	6,00
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK	53,50	52,45	125,26	245,45	103,45	419,54	105,77	2,00	15,00	18,82	2,00	2,00	1,00
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**471,80**	**586,81**	**1.227,64**	**1.126,42**	**2.416,07**	**1.798,93**	**2.043,53**	**844,34**	**563,62**	**1.118,65**	**1.441,86**	**1.035,39**	**834,94**
	Trong đó:														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	95,60	107,23	190,00	221,73	318,98	255,63	153,39	89,66	87,01	97,07	127,14	141,95	89,95
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					252,00						147,13		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,14	7,36	15,09	5,55	37,97	15,00	5,80	2,45	1,42	5,22	9,38	2,78	2,75
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,17	6,05	234,23	104,55	164,61	436,30	111,09	59,00	50,85	61,96	255,05	10,19	31,87
2.5	Đất an ninh	CAN	1,37	1,32	6,19	1,44	14,28	4,28	4,15	2,45	1,20	4,76	6,56	1,21	3,88
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,15	33,73	54,00	28,13	63,26	19,06	34,37	12,99	13,04	26,89	41,93	29,91	19,41
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,98	6,64	4,33	2,59	16,11		0,89	2,46	1,61	2,95	8,83	2,34	1,55

STT	Chỉ tiêu	Mã	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Tờ Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Măng Ri	Xã Bờ Y	Xã Sa Loong	Xã Dục Nông	Xã Xốp	Xã Ngọc Linh	Xã Đăk Plô	Xã Đăk Pék	Xã Đăk Môn	Xã Đăk Long
(1)	(2)	(3)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)	(89)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,10	5,46	4,11	1,09	6,93	0,24	0,83	1,06	1,17	1,93	2,76	1,35	0,73
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,95	17,01	38,69	22,06	33,12	15,62	23,26	6,88	8,09	14,41	22,63	17,39	12,60
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,30	4,48	5,00	1,25	3,58	2,87	5,55	1,64	1,87	2,05	7,06	6,90	3,63
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										0,58			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			0,42	0,01	0,50								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,02	0,02	0,02	0,86				0,06	0,04	0,36	0,07	0,11	0,15
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,80	0,12	1,43	0,27	3,02	0,33	3,84	0,89	0,26	4,61	0,58	1,82	0,75
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	27,10	37,12	102,47	103,02	287,48	147,41	345,49	47,47	30,21	222,55	156,28	203,24	59,25
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			15,00	20,00	10,00	22,30	75,00				20,00	20,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,50	7,92	30,00	14,79	43,72	5,32	37,96	5,55	4,61	7,20	12,68	7,45	3,67
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,00	25,00	17,37	5,63	133,23	25,59	70,18	25,00	5,00	5,79	24,46	11,69	10,18
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,60	4,20	40,10	62,60	100,53	94,20	162,35	16,92	20,60	209,56	99,14	164,10	45,40
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	228,36	293,69	554,01	522,70	1.045,23	664,40	851,89	514,60	200,98	497,60	549,57	378,96	363,25
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	137,05	155,28	215,04	231,63	807,84	526,92	443,24	119,44	92,74	350,46	213,68	179,57	265,13
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	41,24	74,92	25,34	11,92	16,38	48,06	51,56	26,37	19,86	16,29	8,72	5,57	29,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,25		12,67	5,16	3,79	1,00	3,00	1,10	2,02	1,45	3,61	0,93	0,30
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							16,59	1,10	1,97	1,77	39,63	4,25	5,60
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh	DDD	0,21		0,06	48,73	0,62	3,50	0,74	30,82		0,01	3,17		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,80	5,37	6,00	4,86	0,26	16,20	1,00	5,37	3,55	5,57	8,18	3,52	5,81
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	43,08	52,00	242,01	201,44	183,64	62,42	326,94	327,59	77,98	116,59	259,36	179,32	52,81

STT	Chỉ tiêu	Mã	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Tờ Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Măng Ri	Xã Bờ Y	Xã Sa Loong	Xã Dục Nông	Xã Xốp	Xã Ngọc Linh	Xã Đăk Plô	Xã Đăk Pék	Xã Đăk Môn	Xã Đăk Long
(1)	(2)	(3)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)	(89)
2.8.8	Đất công trình hạ tầngbưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44	0,03	0,61	0,41	0,76	0,03	1,16	0,05	0,10	0,23	0,44	0,14	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,56	4,15	2,46	0,20	8,29	1,02	1,71	1,23	1,17	0,70	1,57	1,28	0,52
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,73	1,94	49,82	18,36	23,65	5,25	5,95	1,53	1,59	4,53	11,21	4,38	3,48
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,58	1,97	7,45		3,37	2,04	3,59	1,00			2,28	0,72	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN										0,48			0,23
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	16,81	15,96	16,18	47,06	26,90	13,13	21,97	10,28	23,19	16,29	44,73	17,77	6,19
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	75,50	81,36	38,58	52,77	201,04	241,68	511,79	104,37	155,20	181,90	101,61	248,50	258,12
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	33,55	36,40	22,67	22,69	81,89	91,98	20,75	43,29	6,29	23,39	23,58	19,76	0,86
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	41,95	44,96	15,91	30,08	119,15	149,70	491,04	61,08	148,91	158,51	78,03	228,74	257,26
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02	1,02	9,44	39,47	0,95			0,07	0,53	3,92	0,20	0,16	0,04
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**16,63**	**15,23**	**18,95**	**57,19**	**35,56**	**85,35**	**78,09**	**28,38**	**17,78**	**614,32**	**14,72**	**42,79**	**209,76**
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***														

PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CẤP XÃ (TIẾP THEO)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Xã Sa Thầy	Xã Sa Bình	Xã Ya Ly	Xã Rờ Kơi	Xã Mô Rai	Xã Ia Tơi	Xã Ia Đal	Xã Đăk Kôi	Xã Kon Braih	Xã Đăk Rve	Xã Măng Đen	Xã Măng Bút	Xã Kon Plông
(1)	(2)	(3)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)	(101)	(102)
I	**Loại đất**		**13.428,89**	**14.455,58**	**27.001,87**	**29.809,94**	**58.048,35**	**76.076,74**	**21.844,80**	**45.070,30**	**25.103,83**	**21.287,98**	**39.608,06**	**41.742,96**	**55.851,79**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**12.362,32**	**11.120,76**	**23.697,68**	**29.197,05**	**57.155,79**	**70.067,37**	**20.647,98**	**43.497,39**	**22.400,01**	**20.355,08**	**32.240,23**	**40.227,04**	**53.155,19**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	376,48	227,91	289,42	203,06	87,12	339,35	107,35	227,89	538,55	176,55	574,36	1.186,18	1.429,62
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	308,44	118,15	201,45	69,12	37,83	255,74	96,39	219,50	406,44	108,48	411,55	685,87	1.164,06
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	68,04	109,76	87,97	133,94	49,29	83,61	10,96	8,39	132,11	68,07	162,81	500,31	265,56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.043,61	3.114,54	6.980,71	1.026,40	228,87	653,61	280,91	2.496,52	2.497,25	1.101,05	2.666,33	1.102,55	2.872,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.356,49	7.436,13	5.263,44	3.450,57	4.396,56	762,61	764,24	3.855,15	4.324,13	1.572,30	2.580,16	930,46	845,19
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.912,26			21.956,37	18.086,23								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		1,08	7.941,30		1.079,09	2.489,73	3.364,37	14.443,79	389,04	2.642,17	3.838,27	8.030,75	25.803,41
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	581,20	230,17	3.077,42	2.428,53	32.742,49	65.705,40	15.868,45	22.379,36	14.448,67	14.731,85	22.315,41	28.812,25	21.735,77
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*189,60*	*89,27*	*1.046,70*	*377,12*	*27.959,31*	*47.115,17*	*8.478,83*	*21.560,59*	*7.384,14*	*13.252,41*	*22.327,91*	*26.885,39*	*19.758,48*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,95	28,86	16,46	25,23	15,47	16,67	4,32	6,64	10,42	4,02	34,25	19,85	23,21
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		27,25	93,00	61,04	167,98	50,00	129,17	15,70	116,95	65,14	20,10	30,00	230,00
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK	43,33	54,82	35,93	45,86	351,98	50,00	129,17	72,34	75,00	62,00	211,35	115,00	215,81
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.032,68**	**3.318,06**	**3.293,60**	**597,82**	**888,00**	**6.003,95**	**1.196,81**	**1.521,45**	**2.648,27**	**919,10**	**7.326,30**	**1.467,35**	**2.587,18**
	Trong đó:														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	102,71	204,41	290,36	75,30	201,23	444,23	269,49	67,00	201,98	48,02	536,54	251,39	275,30
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	166,50									84,89	857,76		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,08	4,42	1,50	5,14	4,06	20,72	9,49	0,78	14,84	2,38	16,01	2,00	2,72
2.4	Đất quốc phòng	CQP	46,15	57,47	2,60	25,40	41,39	279,12	87,88	99,64	107,43	16,93	164,45	14,65	52,00
2.5	Đất an ninh	CAN	7,00	1,00	1,17	2,06	1,63	7,19	0,18	0,22	4,93	0,84	10,28	1,23	0,84
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	69,19	39,01	24,36	12,90	18,47	73,34	22,01	10,55	75,82	16,44	1.339,81	12,29	68,10
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,58	6,18	2,14	0,41	0,74	5,77	0,70	0,24	3,76		127,47	0,64	2,20

STT	Chỉ tiêu	Mã	Xã Sa Thầy	Xã Sa Bình	Xã Ya Ly	Xã Rờ Kơi	Xã Mô Rai	Xã Ia Tơi	Xã Ia Đal	Xã Đăk Kôi	Xã Kon Braih	Xã Đăk Rve	Xã Măng Đen	Xã Măng Bút	Xã Kon Plông
(1)	(2)	(3)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)	(101)	(102)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,66					0,31			4,01				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,08	1,22	1,80	0,56	1,34	15,15	5,30	0,41	9,70	0,88	22,09	0,59	13,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,37	23,03	16,77	9,64	11,75	42,65	15,17	6,97	44,38	9,61	61,08	8,32	20,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,78	8,58	2,72	1,28	1,63	4,72	0,74	1,90	7,68	4,41	1.121,69	2,49	7,48
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									0,50		3,00		25,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,03					0,82		0,82	1,53		0,44		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,69		0,93	1,01	3,01	3,91	0,10	0,21	4,26	1,54	4,04	0,25	0,42
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	132,42	309,41	40,34	41,87	76,22	351,92	99,73	377,97	455,43	55,12	1.754,71	75,16	339,74
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00					30,00			20,00		50,00		50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,43	6,02	9,70	3,91	9,94	27,53	11,85	11,27	14,69	8,04	1.456,34	34,05	182,68
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,04	44,93	21,21	10,31	10,44	113,27	28,90	105,40	43,83	10,78	15,85	5,11	16,06
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	57,95	258,46	9,43	27,65	55,84	181,12	58,97	261,30	376,91	36,30	232,52	36,00	91,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	321,43	2.476,91	2.772,27	356,94	444,65	2.620,37	614,79	688,96	1.542,23	544,68	2.271,02	792,80	1.458,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	226,76	250,92	267,53	204,99	405,80	679,63	358,94	188,26	444,06	235,68	1.190,48	207,32	354,73
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	17,69	57,46	31,96	37,91	24,34	237,59	103,51	77,89	258,28	96,83	68,44	36,10	153,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,08	1,53	3,00	3,00	3,00	4,97	0,14	1,80	2,37	4,55	28,98	1,07	37,16
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	5,50	15,00						5,86	18,38	13,00			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh	DDD		5,31	3,34	2,13	0,22			1,06	5,94		1,54	3,58	1,37
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,93	3,73	8,00	4,54	2,00	11,10	2,00	1,00	15,00	1,00	17,72	3,02	14,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	48,35	2.135,53	2.454,30	103,50	1,31	1.664,18	140,71	409,14	774,34	189,38	765,91	535,36	887,37

STT	Chỉ tiêu	Mã	Xã Sa Thầy	Xã Sa Bình	Xã Ya Ly	Xã Rờ Kơi	Xã Mô Rai	Xã Ia Tơi	Xã Ia Đal	Xã Đăk Kôi	Xã Kon Braih	Xã Đăk Rve	Xã Măng Đen	Xã Măng Bút	Xã Kon Plông
(1)	(2)	(3)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)	(101)	(102)
2.8.8	Đất công trình hạ tầngbưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,40	0,44	0,14	0,08	0,04	1,56	0,52	0,09	2,84	0,32	2,68	0,21	3,14
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,48	0,28	0,18	0,30	1,52	6,27	2,18	0,65	2,62	0,50	3,10	0,15	0,53
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,24	6,71	3,82	0,49	6,41	15,06	6,78	3,21	18,40	3,42	192,16	5,99	7,54
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,66	3,12	1,00	3,22		9,50			3,06		19,41	0,90	1,40
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			0,27								0,08	0,10	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	45,71	37,77	17,62	15,31	10,60	30,79	6,20	21,62	27,86	4,52	47,76	72,87	21,57
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	115,33	175,67	127,75	48,54	81,41	2.148,81	77,29	254,61	206,61	143,50	290,08	243,70	366,44
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	6,37	16,38	20,49		21,31	1.888,08	16,28	66,02	9,88		98,89	118,53	216,74
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	108,96	159,29	107,26	48,54	60,10	260,73	61,02	188,59	196,73	143,50	191,18	125,17	149,70
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,50	8,87	14,36	11,14	8,34	17,96	9,74	0,10	8,08	1,78	18,39	0,26	0,22
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**33,89**	**16,76**	**10,59**	**15,07**	**4,56**	**5,42**		**51,46**	**55,56**	**13,80**	**41,53**	**48,57**	**109,42**
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***														